ÀO-DUY-ANH

HÁN-VIỆT TỪ-BIỂN

漢越詞典

MINH-TÂN

Kho sách xưa Quán Ven Đường

GIẢN-YẾU

HÁN-VIỆT TỪ'-ĐIỂN

(THƯỢNG)

5.000 đơn-tự
40.000 từ-ngữ

TÁC-GIẢ :
ĐÀO-DUY-ANH

HIỆU-ĐÍNH-GIẢ :
HÁN-MẠN-TỬ
GIAO-TIỀU

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F.

16° Indo ch
350

NHÀ XUẤT BẢN
MINH-TÂN
7, Rue Guénégaud - Paris

DL 0370 9-1-52 A

ĐỀ TỪ

Trên vũ-đài Quốc-văn ta ở đời bây giờ, có thể bỏ được Hán-văn không ? Chắc ai cũng trả lời rằng : không bỏ được !

Vì có hai cớ :

1·) Căn-cứ vào lịch-sử cũ.

2·) Dung-hợp với văn-hóa mới.

Sử nước ta từ đời Bắc-thuộc trở về trước, vẫn không văn-tự đặc biệt, đến đời Nhâm-diên, Tích-quang và Sĩ-vương mới đem văn-tự Trung-quốc truyền vào, trải hơn hai nghìn năm, Hán-văn đã thành hẳn một thứ Quốc-văn. Nhà truyền, người đọc, tai thuộc, miệng làu, mà những tiếng khẩu-đầu thường dùng, như tu-thân, tề-gia, nhân-tình, quốc-tục v. v..., tất cả những danh-từ thành-ngữ mà nhà cựu-học cần dùng, rặt là Hán-văn.

Từ thế-kỷ thứ 19 sắp xuống, Âu-học truyền vào, nước ta cũng bắt đầu có chữ quốc-ngữ, tuy những tiếng thổ-âm tục-ngữ phần nhiều không cần dùng Hán-văn, nhưng muốn nghiên-cứu học mới, phiên-dịch sách ngoài, thì những danh-từ thành-ngữ, như: trừu-tượng, cụ-thể, mục-đích, phương-châm v. v..., mà nhà tân-học cần dùng, hết thảy phải lấy ở Hán-văn.

Góp lại hai lẽ như trên kia, thì dầu bảo rằng : Quốc-văn ta với Hán-văn, tất phải un nấu chung một lò, dệt thêu chung một khổ, cũng không phải là quá đáng ! Hiện sách giáo-khoa quốc-ngữ, với các báo-chí tùng-thư trên vũ-đài Quốc-văn ngày nay, hoa sắt vẻ chì, Hán-văn vẫn chiếm một bộ-phận lớn, mà tựu-trung chủng-loại rất phức tạp, ý-nghĩa rất hồn hàm, thì nhất là những danh-từ thành-ngữ thuộc về các khoa học mới. Chữ xưa mà nghĩa nay, văn thường mà ý lạ, nếu không ai cắt nghĩa cho tinh tường, giải ý cho minh bạch, mà chỉ trông ở tự-mẫu, y dạng đặt tên, quen mồm đọc suốt, được lời mất nghĩa, sao tránh khỏi cái tệ nghe chữ « lộng chương » 弄璋 mà bảo « chương » là con chương 獐, đọc chữ « trừu tượng » 抽象 mà bảo tượng là con tượng, cái khốn nạn vì không hiểu Hán-văn đó, làm hại cho học-giới tương-lai, chẳng đau đớn lắm sao ?

Kìa nước Nhật-bản là một nước văn-minh mới ở Đông-phương, mà sách Quốc-văn của họ, vẫn dùng Hán-văn nhiều hơn Hòa-văn, trong mười phần mà Hán-văn thường đến bảy

tám. Các nhà học-vấn của họ rủ nhau biên-tập những bản Từ-thư, như : Hán-văn-đại-từ-điển, Hòa-Hán từ-nguyên. Hán-Hoà-từ-điển, Hán-Hòa-văn-hợp-bích v. v.., tập trước bộ sau, chật nhà đầy phố, ấy người Nhật-bản tuy không theo lối « thi vân, tử viết », mà thế lực Hán văn vẫn bành-trướng hơn Hòa-văn. Vậy mới biết giáo-dục cơ-quan, và công-dụng văn-tự, tất phải cập nhau mà cùng lên.

Đau đớn thay ! Quốc-văn nước ta không thể nào bỏ được Hán-văn, mà cớ sao các nhà trứ-tác, chưa ai lưu-tâm đến những bộ Từ-điển, Từ-nguyên, làm thành ra Hán - Việt hợp-bích, để khiến người ta nhân Quốc-văn mà thêm hiểu Hán - văn, hiểu Hán-văn mà thêm hay Quốc-văn ?

Cái công-nghiệp khó khăn đó trông mong ở những nhà trứ-tác biết là dường nào ! !

Than ôi ! Vào rừng báu ngọc mà thòng tay ra không, lắng khúc nghê-thương mà lấp tai như cũ, há không phải tội tại chúng ta hay sao ?

Bỉ-nhân thường có ý vét túi đổ rương, chứa năm lũy tháng, mong biên nên một bộ Hán-Việt từ-lâm. Nhưng khổ vì học ít tài hèn, lòng giàu mà sức quá nghèo, nên nỗi ngày lần tháng lửa, tưởng bành nhịn thèm.

May mắn thay ! Gần đây gặp được người bạn thanh-niên là ông Đào-duy-Anh vừa biên thành bộ **Hán-việt từ-điển**, toan cống-hiến với đồng bào, bỉ nhân được tin mừng khuống, gấp tìm tuyển cảo đọc xem, thấy chú-thích tinh tường, phẫu-giải minh bạch, tóm lặt hết từ-ngữ thuộc về Hán-văn, mà Việt-văn cần phải dùng đến, cộng hơn bốn vạn điều.

Mới mẻ thay ! Qui hóa thay ! Khổ-tâm nghị-lực như Đào-quân ! Cái việc bỉ-nhân muốn làm mà Đào-quân làm trước mất! Người xưa có câu : « thực hoạch ngã tâm », thiệt có như thế !

Rày mai quyển sách ấy xuất-bản lưu-hành, chắc ở trên vũ-đài Quốc-văn lại thêm vô số dác-sắc mới, há chẳng phải một việc rất đáng mừng cho học-giới ta hay sao ?

Bỉ-nhân thấy cỗ ăn ngon, quá mừng sinh dạn, xin viết mấy chữ ở đầu sách, anh em bốn bể hẳn cũng nhiều người đồng ý với bỉ-nhân.

Nay kính đề

Huế, ngày 1 tháng 3 năm 1931

Hãn-Man-Tử

VÌ SAO CÓ SÁCH NÀY ?

Vô luận nước nào, văn-tự đã phát đạt đến một trình-độ khá khá đều phải có những sách Tự-điển hoặc Từ-điển để làm tiêu-chuẩn và căn-cứ cho người học. Quốc - văn của ta ngày nay đã có chiều phát đạt, thế mà ta chưa từng thấy có một bộ sách Tự-điển hoặc Từ - điển nào, đó thực là một điều khuyết-điểm lớn mà ai cũng phải công-nhận.

Đứng ra biên soạn bộ Tự-điển thứ nhất để làm tiêu-chuẩn và căn-cứ cho Quốc-văn, ví như bộ Dictionnaire de l'Académie française của nước Pháp hay bộ Khang-hy Tự-điển của nước Tàu, công việc ấy phải do một tòa Hàn-lâm, hay một Hội-đồng học-giả tương đương, mà công phu đến hàng mấy chục năm mới xong được. Hội Khai-tri-tiến-đức ở Hanội đương toan gánh lấy cái trách nhiệm nặng nề khó khăn ấy, mà có lẽ trong nửa thế-kỷ nữa ta mới thấy bộ Việt-nam Tự-điển hoàn thành. Nếu ta chỉ ngồi đợi cho có bộ Tự-điển hoàn toàn thì những nỗi khó khăn hiện thời của người nghiên-cứu quốc-văn làm sao mà trừ đi được ?

Bỉ-nhân khi mới nghiên-cứu quốc-văn, đã lấy sự không có Tự-điển làm điều rất khốn nạn khổ sở, nên hết sức dùng cách tra khảo gián tiếp mà bổ cái sở khuyết của mình. Nhân đó bỉ-nhân lại nuôi luôn cái hy-vọng một ngày kia sưu - tập những điều của mình đã nghiên-cứu được, mà đem ra giúp một phần nhỏ mọn cho những người cũng đã từng cảm-giác các nỗi khó khăn như mình.

Như trên kia đã nói, hiện quốc-văn ta không có cái gì làm tiêu-chuẩn và căn-cứ, cho nên nghiên-cứu rất khó, mà khó nhất lại là những chữ những lời mượn trong Hán-văn, ý nghĩa rất hồn hàm phức tạp, không thể theo thói quen mà hiểu rõ như phần nhiều các chữ các lời nôm na. Bỉ-nhân nghĩ rằng trong khi còn đợi lâu mới có bộ Tự-điển hoàn toàn, gồm tất cả những chữ những lời dùng trong Quốc văn vô luận là vốn của nước ta, hay là mượn của Tàu, của Tây, thì cần có ngay một bộ sách sưu-tập tất cả, hoặc phần nhiều những chữ những lời mà ta đã mượn trong Hán-văn là bộ-phận khó nhất của Quốc-văn. Bỉ-nhân đem bộ sách này cống hiến cho đồng-bào, chỉ hy-vọng có thể giúp cho sự nhu-yếu hiện thời của học-giới ta một phần trong muôn phần vậy.

. . .

Thế-giới tiến-hóa không cùng, phàm cái gì sau cũng hơn trước, mà cái mới có lẽ đâu không sao bì kịp được với cái đã trải qua nhiều lượt cải-lương. Bộ sách này ra đời, nếu đồng-bào không cho nó là một vật vô-dụng mà để ý đến nó, thì chắc rằng nó sẽ lợi dụng được những chỗ khen chê của người cục-ngoại và theo sự nhu-yếu mỗi ngày mỗi rộng mà bổ-cứu cho những chỗ tai mắt tác-giả chưa đến, tâm tư tác giả chưa kịp, dặng nay thêm mai sửa cho thành bộ sách hoàn toàn. Tác giả rất mong rằng các nhà bác-nhã trong nước đừng chê nó là quá thiển - lậu mà bày vẽ cho những chỗ sai lầm thiếu-thốn, tác - giả cũng sẽ hết sức theo tình hình tiến-hóa mà sửa sang chỉnh đốn cho bộ Hán-Việt-từ-điển này khi nào cũng thích-hợp với sự cần dùng của xã-hội ta.

Tác - giả cẩn-chí

Thư công Khai
gởi anh Đào Duy Anh
Tác giả bộ Hán-Việt Từ-Điển.

Kính anh Đào,

Trong tình cảnh hiện tại của ta, tôi không biết chỗ nào ở đâu của anh nơi nào để gởi thư ngay, nên phải tạm dừng lời thư công khai này mà nói chuyện với anh. Xét ra, đó là một việc lỗi. Lỗi đây tôi phải làm như vậy, là vì việc ích lợi chung của cả dân-tộc ép tôi phải vượt qua một ít tiểu tiết dung thường.

Vào khoảng tháng bảy 1949, nhiều bạn ở Paris đưa ra vấn đề làm tách giáo khoa với phổ thông bằng tiếng mẹ đẻ. Nhiều anh em, sau khi bàn với châu đáo, thấy rằng rất có lợi mà giao cho một người gánh lấy trách-nhiệm về việc xuất bản, thì những bạn khác mới khỏi lận bận lặt vặt, hầu có rỗi rảnh mà nghĩ về phần sáng tác. Tất cả đều đồng ý mong mỏi

Kho sách xưa Quán Ven Đường

cho tôi gánh cái trách nhiệm ấy. Sau
mấy ngày lưỡng lự, tôi bằng lòng với
cái nguyên tắc mà tôi đã huyên bố trước
mặt mọi anh em là: tôi làm việc không
lấy tiền công lại không lấy một đồng
lời nào cả; và dù việc bao nhiêu, tôi sẽ dồn
nhập vào với để "bành trướng công việc.

Do theo đó mà nhà xuất bản Minh-Tân
ra đời. Cái tên này cũng bởi tôi chương
trình mà chúng tôi muốn đổi theo, đây là
làm cho dân ta được biết rõ những cái gì
mới mẻ hay xảy ra ở các nơi.

Khi khởi công, chúng tôi thấy nảy ra
hai vấn đề quan hệ:

— 1) Những tác giả, mới? Khi gặp một ý
niệm mới, mà muốn diễn tả lời lẽ tư tưởng
của mình, thì nên dùng chữ gì?

Nếu mạnh ai nấy đặt tiếng mới, theo
điều này không phải là việc dễ, thì
trong ngôn ngữ Việt Nam sẽ sanh ra
lắm việc hỗn độn. Ngoài ra những tiếng

đã lưu hành, mỗi tác giả sẽ đem tiếng
riêng của mình, có phải làm phiền cộng
chúng thêm chăng? Rồi độc giả sẽ dựa vào
đâu để tìm nghĩa mỗi khi gặp một
tiếng nói. Không lẽ mỗi quyển sách lại
phải in thêm một phụ bản về từ khảo như
hồi ba mươi năm về trước?

Bốt hơn là tất cả tác giả nên dùng
một lối như nhau, tiếng nói và nghĩa
tương đương đều được cả thảy công nhận.

— 2/ Mỗi khi độc giả gặp chữ mới
thì làm sao tìm ngay được ý nghĩa
của tác giả đặng cách tự mình tra cứu?

Chỉ có một cách là làm sao mỗi người
có một bộ tự điển mà chính tác giả đã
dùng để suy ra chữ đó.

Xét ra, từ hơn mấy chục năm nay
chưa có bộ tự điển nào được thông dụng
hơn bộ Hán-Việt Tự-Điển của anh trong
công việc quy định những tiếng mới.

Kho sách xưa Quán Ven Đường

ng ấy nay lắm tiếng được lưu hành trong dân chúng cũng là nhờ bộ tách ấy.

Tôi xét nét nhiều lắm nên định cho in bộ tách của anh lại, hầu giúp cho tất cả tác giả dùng những tiếng được thống nhất rõ giúp cho độc giả tiện bề tra cứu.

Nhưng anh ta nhiều lần ngỏ ý, bộ tách này còn có thể sửa chữa nhiều để được hợp thời hơn. Nhưng rằng anh, chúng tôi không dám tự tiện chữa một dấu, một chữ; rồi khi cho in ra, chúng tôi dùng lối chụp hình cho được tương thành với bản in đầu tiên. Tôi vẫn biết rằng làm việc này, phải xin phép rõ được giấy phép hẳn hoi của anh. Nhưng tôi nghĩ rằng khi anh viết tách, anh nghĩ đến tiến bộ của Việt ngữ hơn đến chi khác; rồi khi tôi cho in lại bộ Hán-Việt Từ-Điển, tôi cũng dùng những tiếng ấy, thì tôi chắc chắn rằng anh

sẽ không từ chối mà để cho tôi làm công việc này.

Mà sau kia, dầu anh có trách cứ điều chi, tôi xin chịu lãnh phần lỗi trước với anh cả.

Vì tôi cho rằng lãnh phần lỗi này chỉ là một phần hi sinh nhỏ của tôi đối với tiền đồ cao viễn của toàn thể quốc dân Việt-Nam mà thôi.

Tuy nhiên, bản quyền của anh, trong công việc tái bản này, sẽ được hoàn toàn đảm bảo. Ý anh muốn dùng nó cách nào, tôi cũng chiều theo. Tôi viết bức thư công khai này in liền mười quyển, là hy vọng rằng thế nào cũng có một quyển đến tay anh được. Và cũng là tỏ rõ lòng lãnh trách nhiệm của tôi đối với anh vậy.

Mùa thu năm
Việt-Nam độc lập
thứ năm (1949)

Nguyễn-ngọc-Bích

PHÀM LỆ

1° — Làm sao sách này gọi là Từ-điển ? Từ-điển khác Tự-điển thế nào ? Tự 字 ta gọi là chữ, là do nhiều nét hợp lại mà thành, mà từ 辭 là lời nói dùng để chỉ tỏ những sự-vật. Ví như chữ nhất 一, ta vẫn biết nó là chữ nhất, nghĩa là một, nhưng nghĩa nó lại còn theo lời mà khác nhau ; ví như : nhất nhân 一人, nhất định 一定, nhất khái 一概, nhất cử lưỡng tiện 一舉兩便, không lời nào đồng nghĩa lời nào. Muốn tra khảo về chữ (tự) thì có sách Tự-điển, muốn tra khảo về lời (từ) thì phải cần sách Từ-điển. Song Tự-điển và Từ-điển, thể-dụng tuy có khác nhau mà không phải là hai vật khác hẳn nhau : Từ-điển cốt để tra khảo về lời (từ) mà dùng để tra khảo về chữ (tự) cũng được, vì trước khi chú-thích những lời, thì Từ-điển đã phải chú-thích những chữ là gốc của lời đã. Vậy Từ-điển là gồm cả Tự-điển ở trong, mà Tự-điển chỉ là bộ-phận gốc của Từ-điển trích riêng ra vậy.

2°— Sách nầy sưu tập phần nhiều các từ-ngữ và thành-ngữ mà Quốc-văn đã mượn trong Hán-văn, và những từ-ngữ trong Hán-văn mà Quốc-văn có thể mượn thêm nữa để dùng cho rộng, cộng tất cả chừng 4 vạn điều. Ngoài ra lại có hơn 5 nghìn chữ một, là những chữ thiết-dụng nhứt trong Hán-văn ngày nay.

3°— Các từ-ngữ và thành-ngữ bao quát rất rộng, từ những lời rất phổ-thông, thường dùng trong lúc nói chuyện hoặc trong thơ-trát, trên báo-chương, cho đến những thuật-ngữ của các khoa học-thuật, từ Phật-học, thần-học, triết-học, cho đến xã-hội-học, số-học, tự-nhiên khoa-học v. v...

4°— Bộ sách này đóng làm hai quyển cho tiện việc in, quyển Thượng từ chữ A đến chữ M, quyển Hạ từ chữ N đến chữ X (chữ Y nằm vào quyển Thượng).

5°— Tự và Từ sắp đặt theo thứ tự của tự-mẫu quốc-ngữ, bắt đầu từ chữ A cho đến chữ X. Phàm đọc sách đọc báo quốc văn, mà gặp chữ hoặc lời không hiểu nghĩa, phàm viết quốc-văn mà muốn dùng chữ hay lời còn hiểu mô-hồ, đều có thể theo

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người đi lượm sách Huỳnh Chiếu Đẳng)

tự-mẫu quốc-ngữ mà tra cứu. (chữ Y xịn tra ở nơi chữ I, sau chữ H).

6°— Đọc sách và báo Hán-văn, nếu gặp chữ không biết âm và nghĩa là gì, thì có thể do «Biểu tra chữ Hán»,ở sau mỗi quyển mà tra cứu. Tìm chữ Hán thì cứ đếm nét, ví dụ muốn tìm chữ 合, thì ta đếm 人 — 丨 冂— là sáu nét. Ta tìm ở biểu ấy nơi có viết mấy chữ **6 NÉT**, rồi do đó mà tìm xuống, thì thấy có chữ 合 ngay. Trước mặt chữ 合 đó, có chú chữ « Hợp », rồi ta cứ theo tự-mẫu quốc-ngữ mà tra cũng như tra chữ quốc-văn. Nếu gặp từ-ngữ hay thành-ngữ thì cứ do chữ đầu mà tra.

Vì sách đóng làm hai quyển, nên xin độc-giả chịu phiền, hễ tra chữ nào ở quyển Thượng không có thì tra sang quyển Hạ. Điều bất tiện ấy, là bởi muốn tiện lợi cho việc in mà phải như thế, xin độc-giả lượng thứ cho.

7°— Chữ Hán, thường có một chữ đọc theo nhiều âm mà nghĩa khác nhau. Mỗi chữ đọc theo mấy âm, trong bản tra chữ Hán, có chú đủ cả. Lại nhiều khi một chữ một nghĩa mà đọc theo nhiều âm khác nhau, theo tiếng Bắc tiếng Nam khác nhau, như thế cũng có chú rõ để dễ nhận. Vi như chữ Đan 丹, cũng có khi đọc là Đơn, thì ở nơi chữ Đan, cứ chú thích ý-nghĩa cho đủ, rồi đến nơi chữ Đơn 丹 sẽ chú mấy chữ: Xch. Đan (xem chữ Đan).

8°— Mỗi chữ mỗi lời, đều giải-thích bằng quốc-văn, những lời thuộc về học-thuật, hay là thuộc về điển-cố thì giải-thích lại kỹ lắm. Mỗi chữ, mỗi lời có bao nhiêu nghĩa, nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa chánh, nghĩa dụ, đều giải rõ ràng. Nhiều từ-ngữ có chú thêm cả chữ Pháp để người muốn nghiên-cứu Pháp-văn tiện dùng. — Có khi, vì vụ giản-tiện hoặc vì tình-thế không thể tránh được, mà trong phần giải - thích phải dùng đến từ-ngữ Hán-văn, hoặc phải mượn một từ-ngữ đồng nghĩa mà giải-thích một từ-ngữ khác ; nếu xem mà khó hiểu, xin độc-giả chịu phiền tra thêm những từ-ngữ khó hiểu ấy,thì sẽ thấy giải-thích rõ ràng.

9°— Về âm-vận, sách này gắng theo thiết-âm trong bộ Tân-tự-điển của nhà Thương-vụ-ấn-thư-quán xuất-bản, song cũng nhiều khi phải theo âm-vận theo thói quen thường đọc. Có khi một chữ mà mỗi xứ đọc mỗi khác, thì tác-giả dùng theo âm-vận

nao phổ-thông hơn cả, song không thể lấy cái gì làm tiêu-chuẩn độc-tôn được, nên tựu trung không khỏi có người thấy có chỗ không vừa ý, xin độc-giả lượng cho.

10°— Hình-thức sách nầy không được có vẻ mỹ-quan như sách Tự-điển, Từ-điển của ngoại-quốc. Đó là vì kỹ-thuật ấn-loát của nước ta hãy còn ấu-trĩ, xem một điều in một quyển Thượng này, đã mất đến non hai năm trời, thì độc-giả biết cái công-phu của nhà in là thế nào. Vả chăng tác-giả là hàn-sĩ, tiền vốn bỏ ra in không có, chỉ nhờ vào một ít người sẵn lòng đặt tiền mua trước mới có tiền đưa trước cho nhà in, như thế thì độc-giả đủ rõ những nỗi chua cay vất vả của tác-giả phải trải qua mới ra được quyển sách thế này.

Sau hết lại xin độc-giả xét cho rằng bộ Hán-Việt-từ-điển này là bộ sách mới có lần đầu, mà người đứng làm chỉ có một mình, đến khi đem in cũng chỉ cậy vào sức một mình, cứ cái tình-trạng cô-đơn ấy, thời có khuyết hám và sơ suất đến bao nhiêu, tưởng các ngài cũng sẵn lòng mà lượng thứ cho được.

Tác-giả cẩn-chí

BIỂU VIẾT TẮT

Vd = Ví-dụ　　Nch = Như chữ

Ngb = Nghĩa bóng　　Xch = Xem chữ

(Âm)	= Âm-nhạc
(Chính)	= Chính-trị
(Cố)	= Cố-sự
(Công)	= Công-nghiệp
(Địa)	= Địa-lý
(Địa-chất)	= Địa-chất-học
(Động)	= Động-vật
(Giáo)	= Giáo-dục
(Hóa)	= Hóa-học
(Y)	= Y-học
(Khoáng)	= Khoáng-vật
(Kinh)	= Kinh-tế
(Lý)	= Vật-lý-học
(Luân)	= Luân-lý-học
(Luận)	= Luận-lý-học
(Mỹ)	= Mỹ-thuật
(Nông)	= Nông-nghiệp
(Nhân)	= Nhân-danh
(Phạn)	= Phạn-tự
(Pháp)	= Pháp-luật
(Phật)	= Phật-học
(Quân)	= Quân-sự
(Sinh)	= Sinh-vật-học
(Sinh-lý)	= Sinh-lý-học
(Sử)	= Lịch-sử
(Tài)	= Tài-chính
(Tâm)	= Tâm-lý-học
(Thần)	= Thần-học
(Thần-thoại)	= Thần-thoại
(Thiên)	= Thiên-văn
(Thực)	= Thực-vật
(Thương)	= Thương-nghiệp
(Toán)	= Toán-học
(Tôn)	= Tôn-giáo
(Triết)	= Triết-học
(Văn)	= Văn-học, Văn-tự
(Xã)	= Xã-hội-học

A

A 阿 Một chất kim thuộc (actium)

阿 Dựa vào — Nhờ vào — Dua theo.

— 丫 Hình dống cái vật chẻ đôi.

— *bàng* 阿旁 (Phạn) Quỉ đầu trâu ở cung Diêm-Vương.

— *bảo* — 保 Bảo-hộ nuôi nấng.

— *căn-đình* — 根廷 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Argentine).

— *di-đà-Phật* — 彌陀佛 (Phạn) Tên Phật: a là vô, di đà là lượng = Vô lượng quang-phật Amitabha) tức là ông Phật sáng suốt không đếm lường được.

— *du* — 諛 Dua nịnh — Nch. A phụ.

— *du thủ dung* — 諛取容 Dua nịnh theo để cầu cho người ta dung mình.

— *giao* — 膠 Thứ keo sản ở A-huyện, tỉnh Sơn-đông, lấy nước giếng A-tỉnh nấu da lừa đen mà chế thành, dùng làm thuốc — Thứ keo nấu bằng da hoặc xương loài thú, như cao-hồ-cốt, keo da trâu.

— *hoàn* 丫鬟 Tên gọi đầy tớ gái (servante).

— *hoành* (*hành*) 阿衡 Dùa theo mà làm ngang — Tên chức quan xưa của nước Tàu.

A hoành (*hành*) *ác nghiệp* — 衡惡業 Dùa theo mà làm đều ác.

— *hộ* — 護 Nch. A bảo

— *hương* — 香 Tên vị nữ-thần kéo xe của thần Sấm trong thần-thoại Tàu.

— *kỷ sở hiếu* — 其所好 Dùa theo người mà mình ưa — Bênh vực người mình ưa.

— *kiều* — 嬌 Người con gái đẹp.

— *la-hán* — 羅漢 (Phạn) Người thánh đã dứt được hết cả các mối phiền não (Arhat).

A-lạp-bá — 拉伯 (Địa) Một nước ở tây-bộ Á-châu, ở giữa Hồng-hải và Ba-tư-loan, Ma-hăn-mặc-đức lập ra Hồi-giáo sinh ở đó, hiện nay một phần thuộc Thổ-nhĩ-kỳ, còn thì chia ra mấy nước độc-lập (Arabie)

— *mẫu* — 母 Mẹ nuôi (mère adoptive).

— *mị* — 媚 A dua nịnh nọt.

— *ngùy* — 魏 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trong rễ có mủ trắng, phơi khô đi gọi là A-ngùy, dùng làm thuốc (assa fœtida).

— *phi-lợi-gia* — 非利加 (Địa) Tức là Phi-châu (Afrique).

A phiến — 片 Tức là nha-phiến, thuốc phiện (opium).

— *phỏng* — 房 Cái cung rất lớn của Tần-thủy-hoàng xây, hiện ở tỉnh Thiểm-tây.

— *phù dung* — 芙蓉 Tức là A-phiến.

— *phú hãn* — 富汗 (Địa) Một Vương-quốc ở tây-bộ Á-châu, hiện là nước bảo-hộ của Anh (Afghanistan).

— *phụ* — 附 Nịnh hót dùa theo (flagorner).

— *thế* — 世 Dua theo đời, nịnh đời.

— *ty-địa-ngục* — 鼻地獄 (Phạn) Chỗ địa-ngục phải ở luôn đó, không khi nào thoát khỏi được.

— *tỷ tây ni á* — 比西尼亞 (Địa) Một Vương-quốc độc-lập ở Phi-châu (abyssinie).

— *tòng* — 從 Theo dùa (imiter).

— *tu la* — 修羅 (Phạn) Một vị thần trong Thiên-long bát-bộ của nhà Phật.

Á 亞 Dưới một bực — Xấp xí — Tên một châu trong năm châu.

— 婭 Hai người rể gọi nhau là Á = Anh em bạn rể.

— 啞 Câm.

— 氬 Một chất hơi (Argon).

— *bảng* 亞榜 Bảng thứ hai, bảng viết tên những người thi đậu hạng nhì.

— *châu* — 洲 (Địa) Một châu trong Ngũ-đại-châu, nước ta thuộc về châu ấy (Asie).

— *đông* — 東 (Địa) Đông-bộ Á-châu, cũng gọi là Viễn-đông. (Extrême-Orient).

Á hiến — 獻 Lễ dâng rượu lần thứ hai.

— *khanh* — 卿 Ông quan ở dưới bực khanh-tướng.

— *khoa* 啞科 (Y) Môn thuốc chữa người câm. Môn thuốc chữa trẻ con không biết nói.

— *khôi* 亞魁 Người thi đậu bực thứ hai.

— *lịch-sơn đại* — 歷山大 (Nhân) Vua nước Mã kỳ-đốn (Macédoine) ngày xưa, chinh phục các nước Hy-lạp. Ba-tư, Ai-cập cùng Tây-Ấn-độ, dựng một đế-quốc rất lớn, tự xưng là Á-lịch sơn-đại đại-vương, (Alexandre le Grand, 356-323 trước kỷ-nguyên).

— *lưu toan* — 硫酸 (Hóa) Thứ toan-loại ít dưỡng-khí hơn lưu toan (acide sulfureux).

— *lưu-toan-nội* — 硫酸鈉 (Hóa) Thứ hóa-hộp-vật do chất lưu, chất nội và dưỡng-khí hóa thành, nhưng ít dưỡng-khí hơn lưu-toan-nội (sulfure de sodium).

— *nghị* 婭誼 Nghĩa anh em bạn rể.

— *nguyên* 亞元 Người thi đậu bực thứ hai. Nch Á khôi.

— *ngữ* 啞語 Nói ú ớ không rõ tiếng.

— *nhĩ ba nê á* 亞爾巴尼亞 (Địa) Một nước dân-chủ nhỏ ở bán-đảo Ba-nhĩ-cán (Albanie)

— *tế-á* — 細亞 (Địa) Tức là Á-châu (Asie).

— *thanh* 啞聲 Tiếng nói ú ớ

— *thánh* 亞聖 Dưới thánh-nhân một bực — Tên gọi ông Mạnh-Kha.

— *thuật* — 述 (Sử) Tên nước đời xưa ở miền lưu-vực Lưỡng-hà (hai sông Le Tigre et L'Euphrate)

cũng gọi là Á-tây-lợi-Á (Assyrie).

Á-tiêu-toan — 硝酸 (Hóa) Thứ toan-loại ít dưỡng-khí hơn tiêu-toan (acide azoteux).

— *tình* 婭情 Tình anh em rể.

— *tử* 亞子 Con thứ

— *tử ngật hoàn liên* 啞子吃黃連 Đứa câm ăn hoàng liên là vị thuốc đắng, hình-dung cái khổ mà không nói ra được.

ÁC 握 Cầm lấy — Nắm lấy — Cái nắm được trong nắm tay.

— 惡 Xấu, trái với chữ thiện 善 — Hung dữ.

— *báo* 惡報 Trả lại những điều độc ác

— *biệt* 握別 Bắt tay để từ biệt nhau.

— *cảm* 惡感 Cảm tình không tốt (inimitié).

— *chiến* — 戰 Đánh một cách độc dữ.

— *chung* — 終 Vì họa hại bất kỳ mà chết, trái với thiện-chung là cái chết bình thường.

— *côn* — 棍 Kẻ hung ác vô-lại (bandit).

— *danh* — 名 Tiếng xấu (mauvais renom)

— *đãi* — 待 Đãi một cách độc dữ.

— *đảng* — 黨 Đồ-đảng làm việc hung ác (scélérat).

— *đạo* — 道 Nhà Phật gọi ba đường người có tội sau khi chết phải đi là ác-đạo : địa-ngục, nga-quỉ, súc-sinh.

— *điểu* — 鳥 Con chim dữ tợn hay làm hại.

— *đồ* — 徒 Bọn người làm việc bất-lương (scélérat, misérable).

— *đức* — 德 Phẩm hạnh không tốt.

Ác giả ác báo — 者惡報 Làm điều ác thì lại có điều ác trả lại.

— *hại* — 害 Ác nghiệt hay làm hại.

— *hàn* — 寒 Lạnh lắm.

— *hóa* — 化 Chịu ảnh-hưởng của người xấu mà hóa thành xấu (vicié)

— *y ác thực* — 衣惡食 Mặc đồ xấu ăn đồ xấu = ăn mặc khổ sở.

— *ý* — 意 Ý xấu (malignité).

— *khẩu* — 口 miệng hay chưởi rủa và nói điều độc dữ.

— *khẩu thụ chi* — 口受之 Hay nói ra những điều độc dữ rồi lại phải chịu lấy.

— *liệt* — 劣 Xấu xa, không tốt.

— *lực kế* 握力計 Cái đồ lấy tay bóp chặt lấy để đo sức của tay mạnh hay yếu.

— *ma* 惡魔 Ma dữ, loài ma quỉ — Cái mà người ta mơ màng xằng (diable, démon, mauvaise apparition)

— *ma phái* — 魔派 (Văn) Cái học-phái chỉ thích miêu-tả những chuyện kỳ quái, hắc ám, thê-thảm. những mùi khói thuốc phiện, mùi rượu áp xanh, cùng những mối kich-thích nhân vi rất mạnh mẽ. Beaudelaire nước Pháp viết tập thơ « les fleurs du mal » là đại-biểu của phái ấy (diabolistes)

— *mộng* — 夢 Mơ mộng thấy những điều xấu (mauvais rêve).

— *nghịch* — 逆 Đánh bậy người ta — Mưu giết cha mẹ cũng gọi là ác nghịch.

— *nghiệp* — 業 (Tôn) Việc làm ác, đáng tội, thường có ác báo (péché)

— *nghiệt* — 孽 Mầm làm điều ác.

Ác ngôn — 言 Lời chưởi rủa, lời nói làm hại người:

— *nguyệt đảm phong* 撄月擔風 Cầm trăng gánh gió = Ngb. Tình tình ưa mến trăng gió

— *nhân* 惡人 Người ác độc (personne méchante).

— *niệm* — 念 Mối nghĩ muốn hại người.

— *phạm* — 犯 Người phạm tội ác.

— *quán mãn doanh* — 貫滿盈 Cái xâu ác đã đầy = Ngb. Nhiều tội ác quá.

— *quỉ* — 鬼 Con quỉ thường hại người (démon).

— *tà* — 邪 Nch. Ác ma, ác quỉ.

— *tăng* — 僧 Bọn thầy tu đả danh ở chùa để làm điều tà ác.

— *tâm* — 心 Lòng ác.

— *tập* — 習 Thói quen xấu (mauvaise habitude).

— *tật* — 疾 Bệnh đau đớn khó chữa

— *thanh* — 聲 Danh tiếng xấu — Tiếng kêu mà ai ai cũng ghét.

— *thảo* — 草 Cỏ xấu, cỏ độc — Rau xoàng ăn không ngon

— *thần* — 神 Vị thần thuộc về loài ác — Vị thần trừng phạt kẻ làm điều ác.

— *thiếu* — 少 Người thiếu-niên bất-lương.

— *thú* — 獸 Con thú dữ, như cọp, báo (bêtes féroces).

— *thủ* 握手 Nắm tay nhau — Bắt tay chào nhau.

— *thực* 惡食 Ăn đồ xấu, ăn uống khổ sở.

— *tích* — 迹 Dấu vết làm điều ác.

— *tuế* — 歲 Năm mất mùa.

Ác tử — 子 Người bất lương.

— *uyển* 握腕 Cầm tay nhau — Ngb. Thân-mật.

— *xú* 惡臭 Vật nhớp nhúa.

ÁCH 阨 Chẹt — Chỗ đất hiểm — Ngăn trở — Hẹp nhỏ.

— 扼 Chận đè

— 呃 Nấc, nấc cụt.

— 厄 Khốn cùng, tai nạn.

— 軛 Cái vòng da để buộc cổ ngựa vào tay xe — Cái gỗ cong để trên vai trâu bò để buộc vào cày.

— *cùng* 阨窮 Cùng khốn.

— *hầu* 扼喉 Bóp lấy họng người ta — Chẹn lấy chỗ đất hiểm yếu.

— *hổ* — 虎 Chẹn giữ được cọp = Ngb Sức mạnh lắm.

— *yếu* — 要 Đón chận chỗ đất hiểm yếu.

— *nạn* 厄難 Tai nạn rủi ro.

— *nghịch* 呃逆 Khí trong hầu không thuận nên nấc xộn lên: Cũng viết là 餓逆

— *qua-đa-nhĩ* 厄瓜多爾 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Equateur).

— *tắc* 阨塞 Nơi quan-ải hiểm yếu.

— *thủ* 扼守 Giữ chỗ đất hiểm để phòng quân địch.

— *tịch* 阨僻 Hẹp hòi.

— *vận* 厄運 Thời-vận cùng khốn, không tiến lên được.

AI 哀 Thương thảm: Một mối ở trong thất tình.

— 埃 Bụi bậm

— *ca* 哀歌 Bài hát tỏ nỗi thương xót (chant funèbre).

— *cảm* — 感 Cảm động thương xót.

— *cáo* — 告 Nch Ai-khải.

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người đi lượm sách Huỳnh Chiếu Đẳng)

Ai cập 埃及 (Địa) Tên nước ở phía bắc Phi-châu, hiện là Vương-quốc, bị nước Anh áp-bức, văn-minh phát-đạt rất sớm (Egypte).

— *chỉ* 哀止 Thôi khóc, tức là câu xướng tế đám ma — Xem luôn chữ Cử-ai.

— *chiếu* — 詔 Tờ chiếu bố-cáo cho quốc-dân biết rằng vua đã chết, hay kinh-thành bị mất, hoặc nước bị mất.

— *điếu* — 弔 Viếng thăm người chết

— *điệu* — 悼 Thương xót (commisération)

— *động* — 動 Trong lòng thương xót

— *hoài* — 懷 Thương nhớ.

— *hồng* — 鴻 Dân bị tai-nạn lưu-ly không chỗ ở, như chim hồng lạc đàn.

— *khải* — 啓 Thư từ để báo tang (faire part de décès).

— *khấp* — 泣 Khóc cách thảm thương (gémir).

— *khốc* — 哭 Nch. Ai-khấp.

— *lân* — 憐 Thương xót (commisération, piété).

— *lao* 埃寮 (Địa) Một xứ trong Ấn-độ-chi-na ở phía tây Trung-kỳ, thuộc Pháp (Laos)

— *minh* 哀鳴 Tiếng chim kêu có vẻ bi-thương,

— *oán* — 怨 Bi-ai oán hận.

— *quan* — 觀 Nch. Bi-quan.

— *ty hào trúc* — 絲號竹 Tiếng đàn (tơ) tiếng sáo (trúc) mà có điệu bi-ai.

— *tích* — 惜 Thương tiếc (regret).

— *tình* — 情 Tình bi-thương.

— *trần* 埃塵 Bụi bậm (poussière).

Ai từ 哀詞 Bài văn tỏ lòng thương xót người chết.

— *tử* — 子 Con chết mẹ tự xưng (orphelin de mère)

— *văn* — 輓 Nch. Ai từ.

ÁI 愛 Thương, yêu, tiếc.

— 靄 Mây đen — Dáng mây mù mịt

— *ái* 靄靄 Dáng mây mù mịt

— *ân* 愛恩 Tình-ái và ân-huệ cố-kết với nhau (affection mutuelle).

— *châu* — 州 (Sử) Tên một châu của nước ta ngày xưa, tức là Thanh-hóa ngày nay.

— *danh* — 名 Ham danh.

— *đái* — 戴 Thương yêu mà tôn trọng.

— *hà* — 河 Ái-tình lai láng như nước sông.

— *hoa* — 花 Yêu hoa.

— *hộ* — 護 Thương yêu che chở.

— *hữu* — 友 Bạn bè có cảm-tình đặc biệt (ami intime).

— *hữu-hội* — 友會 Đoàn-thể những người lấy tình ái-hộ mà kết với nhau (amicale).

— *khanh* — 卿 Người thân yêu (nguyên là trai gái đều gọi nhau như thế, sau chỉ con trai gọi con gái như thế thôi).

— *kỷ chủ-nghĩa* — 己主義 (Triết) Tức là vị-ngã chủ-nghĩa (Egoïsme)

— *kính* — 敬 Yêu mến mà kính trọng.

— *lân* — 憐 Thương yêu vì nể.

— *luân-khải* — 倫凱 (Nhân) Nhà phụ-nữ vận-động rất có danh tiếng ngày nay, người Thụy-điển, trước-tác rất nhiều, chủ-trương đề cao mẫu-tính (Ellen key, 1849..)

— *luyến* — 戀 Thương yêu nhau (attachement).

Ái lực — 力 (Hóa) Cái sức của hai hoặc nhiều vật-chất khi gặp nhau thì kết hợp với nhau để biến thành chất mới (affinité).

— *mộ* — 慕 Yêu mến (sympathie).

— *ngoạn* — 玩 Yêu chuộng để mà thưởng ngoạn.

— *nhi* — 兒 Tiếng gọi đứa con yêu mến.

— *nhĩ-lan* — 爾蘭 (Địa) Một đảo-quốc ở phía tây nước Anh, phụ thuộc với Anh (Irlande).

— *nữ* — *tr* Con gái yêu mến, đối với ái nhi.

— *phủ* — 撫 Yêu mến vỗ về.

— *phục* — 服 Thương yêu mà cảm-phục.

— *quần* — 羣 Yêu bầy, yêu đồng-loại (fraternité).

— *quốc* — 國 Thương nước, tiếc nước, yêu nước (patriotisme).

— *sa nê á* — 沙尼亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở bờ biển Baltique (Esthonie).

— *sũng* — 寵 Yêu chuộng.

— *tài* — 才 Yêu người có tài—Tiếc cái tài của người ta.

— *tha chủ nghĩa* — 他主義 (Triết) Tức là lợi-tha chủ-nghĩa (altruisme).

— *tích* — 惜 Thương tiếc (ménager, épargner)

— *tình* — 情 Tình yêu nhau, trai gái yêu nhau (amour, affection).

— *vật* — 物 Thương yêu loài sinh-vật.

ẢI 隘 Chỗ đất hiểm trở, chật hẹp — Quanh hiu chật hẹp.

— 縊 Thắt cổ.

Ải hại 隘害 Chỗ đất hiểm-yếu — Yếu hại (Point stratégique important).

— *hạng* — 巷 Ngõ vào làng xóm, ở những chốn chật hẹp

— *hiểm* — 險 Nch Ải-hại.

— *quan* — 關 Cửa quan cửa ải nơi biên-giới (passe frontière).

— *sát* 縊殺 Thắt cổ cho chết (faire mourir par strangulation).

— *tử* — 死 Chết bằng cách thắt cổ (mort par strangulation).

AM 諳 Hiểu rõ

— 庵 Cái nhà tranh nhỏ để thờ Phật.

— *hiểu* 諳曉 Hiểu rõ (connaître à fond).

— *luyện* — 練 Biết kỹ, có nhiều kinh-nghiệm.

— *thục* — 熟 Thuộc hiểu rõ. Nch. am-luyện.

— *tường* — 詳 Hiểu biết tường tận (connaître à fond).

ÁM 暗 Tối, kín, ngầm, trái với chữ minh 明,

— *ảnh* — 影 Bóng lập lờ ở chỗ tối — Ngh. Những nỗi thảm sầu uất ức.

— *câu* — 溝 Rãnh nước ngầm dưới đất.

— *chỉ* — 指 Trỏ ngầm (faire allusion à..)

— *chúa* — 主 Ông vua ngu tối.

— *chướng* — 障 Che tối — U mê ngu độn (idiot, imbécile).

— *đạc* — 度 Đoán phỏng chừng.

— *đạm* — 淡 Tối tăm buồn rầu.

— *địa* — 地 Một cách ám-muội, bí mật (en secret).

— *độc* — 讀 Độc thuộc lòng. (réciter pas cœur).

Ám đồng — 同 Không hẹn trước mà đồng nhau.

— *hại* — 害 Hãm-hại người cách kín ngầm.

— *hận* — 恨 Mối giận ngầm.

— *hiệu* — 號 Khẩu hiệu kín trong quân (signe secret, mot de passe)

— *hỏa* — 火 Lửa ngầm gần tắt mà chưa tắt.

— *hợp* — 合 Hợp nhau một cách không ngờ, không biết.

— *lệ* — 淚 Nước mắt ngầm, người ta không thấy.

— *lực* — 力 Cái thế lực kín ngầm (force secrète).

— *lưu* — 流 Dòng nước ngầm dưới đất.

— *mục cam* — 目疳 (y) Một thứ bệnh đau mắt của trẻ con.

— *muội* — 昧 Tối mờ, phản đối với quang-minh (obscur, louche).

— *mưu* — 謀 Mưu ngầm để hại người (machination, projet mystérieux).

— *ngục* — 獄 Ngục tối để trừng phạt phạm nhân (cachot)

— *nhiên* — 然 Sâu kín.

— *nhược* — 弱 Nhu-nhược mà không rõ sự-lý.

— *sát* — 殺 Nhân người ta không chú ý mà giết hại = giết cách bí-mật (assassiner anonyme).

— *tả* — 寫 Viết trầm (dictée).

— *thám* — 探 Nch. Mật-thám (agent secret, espion).

— *thất* — 室 Chỗ u-ám không có người — Nch Ám-ngục.

— *thị* — 示 (Tâm) Dùng cách âm thầm mà chỉ-thị để khiến người ta bất-giác mà phải theo mình. Như mình cười, người kia bị ám-thị cũng cười theo — Nhà thôi-miên lợi dụng sức ám-thị để làm thuật (Suggestion).

Ám thị cảm thụ-tính — 示感受性 (Tâm) Cái tính dễ bị ám-thị (Suggestibilité)

— *thiển* — 淺 Lời văn không rõ ràng mà nông cạn.

— *tiễn* — 箭 Cái tên bắn không cho người biết — Ngb. Bí-mật hại người.

— *triều* — 潮 Triều-lưu bí-mật — Sự biến-hóa xung-đột ngầm kín của các thế-lực Âm-mưu của nhà chính-trị (intrigue, machinations secrètes).

— *trợ* — 助 Giúp đỡ kín đáo, không ra mặt (aide inavouée)

— *trung* — 中 trong tối, bí-mật.

— *trung mô sách* — 中摸索 Sờ mò tìm kiếm trong tối.

— *xướng* — 娼 Làm đĩ lậu (prostitution secrète).

ẢM 黯 Tối tăm.

— 闇 Ngu độn - Tối tăm - Sâu kín.

— *đạm* 黯淡 Buồn rầu lạt lẽo.

— *nhiên* — 然 Buồn rầu.

— *thảm* — 慘 Buồn rầu xót thương.

AN 安 Êm đềm, trái với chữ nguy 危 — Sao ? Vd An - tại?

— 鞍 Yên ngựa.

— *bài* 安排 Bày đặt sẵn sàng (disposer d'avance).

— *bang* — 邦 Trị nước cho yên

— *bào* 鞍袍 Yên ngựa và áo bào = Đồ của người đi trận.

— *bần* 安貧 Bần cùng mà an phận.

— *bần lạc đạo* — 貧樂道 Chịu nghèo khổ mà vui lẽ trời (heureux dans la médiocrité).

An biên — 邊 Giữ gìn miền biên-giới cho yên

— *cảm* — 敢 Giám đâu!

— *chẫm* — 枕 Ngủ yên.

— *cư lạc nghiệp* — 居 樂 業 Thời thế thái-bình, ai cũng yên chỗ ở, ai đều có chức-nghiệp nấy.

— *dân* — 民 An-ủy nhân-dân.

— *dật* — 逸 Yên vui thong thả.

— *dương-vương*: — 陽 王 (Nhân) Xch Thục-an-dương-vương.

— *đắc*: — 得 Sao được?

— *định* — 定 Định cho yên ổn, khỏi rối loạn (pacifier).

— *đồ* — 堵 Bức tường vững bền - Ngb: ở yên không động - (Nhân) Một vị thi-nhân trứ danh ở Bắc-kỳ, tên là Nguyễn-Khuyến, người làng An-đồ.

— *gia* — 家 Làm cho gia-đình yên vui - Sắp đặt việc nhà.

— *hàm* 鞍 銜 Cái yên ngựa và cái khớp mồm ngựa.

— *hảo* 安 好 Bình-yên (paix et prospérité).

— *lạc* — 樂 An vui (bien-être).

— *lạc tĩnh thổ* — 樂 靜 土 (Phật) Thế-giới cực-lạc.

— *mã* 鞍 馬 Ngựa đã đặt yên để cỡi

— *mệnh* 安 命 Yên chịu mệnh trời

— *miên dược* — 眠 藥 (y) Thuốc ngủ.

— *nam đô hộ phủ* — 南 都 護 府 (Sử) Tên thủ-phủ nước ta, ở đời nội-thuộc nhà Đường, (618-907),

— *nam-quốc* — 南 國 (Sử) Đời Lý-anh-Tôn, nhà Tống mới thừa nhận nước ta là An-nam-quốc, (trước Tàu chỉ xem nước ta là một quận của họ thôi).

An năng — 能 Làm sao?

— *nguy* — 危 An-toàn và nguy hiểm.

— *nhàn* — 閒 Bình-yên thong-thả.

— *nhân* — 人 Chức của vua phong cho vợ các quan thất-phẩm = Thất-phẩm mệnh-phụ.

— *nhiên* — 然 Bình-yên vô-sự

— *ninh* — 寧 Bình-an (Bien-être).

— *ổn* — 穩 Bình yên vững-vàng (stable).

— *phận* — 分 Giữ phận mình Nch An-mệnh (content de son sort)

— *phận thủ-kỷ* — 分 守 已 An chịu phận mình, mà giữ lấy khí tiết mình.

— *phủ* — 撫 An-định phủ-ủy.

— *phúc phái* -- 福 派(S.) Buổi đầu Dân-quốc Trung-hoa các nghị-viên Quốc-hội tổ chức một chính-đảng gọi là An-phúc-câu-lạc-bộ, lấy Đoàn-kỳ Thụy làm lãnh tụ.

— *sản* — 產 Đàn bà đẻ được an-toàn

— *tại* — 在 Ở đâu? — Vững vàng, không lay chuyển (stabilité).

— *táng* — 葬 Chôn người chết (enterrer).

— *tâm* — 心 Yên lòng, đành lòng.

— *thai* — 胎 Làm cho cái thai được an-toàn.

— *thân* — 身 Thân-thể yên vui.

— *thần* — 神 Tinh-thần yên lặng

— *thần dược* — 神 藥 (y) Thuốc làm cho tinh-thần yên lặng để ngủ được.

— *thích* — 適 Thư-thái.

An-thiền — 禪 (Phật) Thầy tu ngồi yên lặng để niệm Phật và suy nghĩ gọi là an-thiền.

— *thổ* — 土 Yên theo địa-vị mình ở.

— *thư* — 舒 Tính tình thong thả.

— *thường* — 常 Giữ yên việc thường, không mong mỏi gì cao xa.

— *tĩnh* — 靜 Bình-yên vô-sự (tranquille, calme)

— *tọa* — 坐 Ngồi yên, ở không.

— *toàn* — 全 Bình yên, không nguy hiểm (sécurite, sûreté).

— *tố* — 素 Tự cam nghèo cực.

— *trạch* — 宅 Nhà vườn của mình yên ở.

— *tri* — 知 Chắc đâu?

— *trí* — 置 Đề yên -- Đối ông quan phạm lỗi đến nơi biên-viễn—Đặt vào chỗ nhất-định.

— *túc* — 宿 Định được chỗ trú.

— *tử* — 子 (Địa) Trái núi ở huyện Đông-triều tỉnh Hải-dương.

— *tức* — 息 Nghỉ ngơi.

— *tức hương* — 息香 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt đới, cao chừng 9, 10 thước, lấy nhựa dùng làm hương-liệu và thuốc, ta gọi là sặng kiến trắng (benjoin).

— *tức toan* — 息酸 (Hóa) Một thứ toan-loại thầy thuốc dùng để làm thuốc phòng hủ (acide benzoïque).

— *ủy* — 慰 Khuyên giải (consoler).

— *vị* — 位 Ở yên tại chức vị mình.

— *xử* — 處 Ở yên.

ÁN 按 Tay bấm vào - Át đi - Khảo-xét - Theo thứ tự - Cứ vào một việc mà xét việc khác - Có khi dùng như chữ 案.

Án 晏 Yên lặng - Buổi chiều, muộn.

— 案 Cái bàn - Xét tình-trạng trong một việc, hoặc về pháp-luật hay học-thuật v. v.

— *bổ* 按補 Tùy tài-năng tư-cách mà bổ quan cho mọi người.

— *binh bất động* — 兵不動 Đóng binh lại không ra đánh,

— *dá* 晏駕 Vua chết, ngày xưa gọi là án dá.

— *điệp* 案牒 Giấy má việc quan (pièces d'un dossier).

— *hành* 按行 Đi tuần.

— *khảo* — 考 Khảo xét và cân nhắc hơn kém.

— *khoa nhi hành* — 科而行 Xét khoa điều trong luật mà thi hành.

— *khoản* — 款 Xét từng khoản (examiner par chapitre).

— *kiếm* — 劍 Tay đề vào gươm.

— *kiện* 案件 Những việc kiện-tụng, cùng các việc công khác.

— *kỳ* 按期 Chiếu theo kỳ nhất-định (périodique).

— *lý* 案理 Sự lý trong cái án (les considérants d'un jugement).

— *ma* 按摩 (y) Một thứ y-thuật dùng cách đấm bóp mình người bệnh để điều-tiết gân thịt và giúp cho mạch máu chạy thông.

— *mạch* — 脈 (y) Thầy thuốc bắt mạch.

— *nghiệm* — 驗 xem xét mà tìm cho ra chứng cớ.

— *ngự* (ngữ) — 御 Chận đường không cho đi tới.

— *phạn* 晏飯 Buổi cơm tối.

— *quán* 按貫 Xét cho đúng quê-quán.

Án sát — 察 Tìm xét.

– *sát sứ* — 察使 Ông quan thứ ba trong tỉnh xem việc hình ngục (juge provincial).

– *sự* 案事 Khảo xét sự thực - Khảo xét các án kiện

– *trị* 按治 Xét hỏi để trị tội.

– *từ* 案詞 Văn - từ trong án kiện (documents).

– *vấn* 按問 Xét hỏi.

ÁNG 盎 Cái chậu·

ANH 英 Tên chung loài hoa – Thứ hoa tốt nhất - Người tài năng xuất chúng - Cái tinh-túy - Đẹp tốt.

– 櫻 Tên cây anh-đào.

– 嬰 Trẻ con mới sinh

– 罌 Cái bình miệng nhỏ bụng to.

– 鸚 Tên chim

– *bạt* 英拔 Người tài giỏi vượt lên trên hạng thường.

– *bẩm* — 禀 Cái tính trời sanh tốt lạ.

– *cách-lan* — 格蘭 (Địa) Tức là Anh-cát-lợi.

– *cát-lợi* — 吉利 (Địa) Một đảo-quốc ở phía tây Âu-châu (Angleterre), bản hộ của nước Đại-bất-liệt-điên.

– *danh* — 名 Tiếng tăm đẹp đẽ (gloire, célébrité).

– *đào* 櫻桃 (Thực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, lá nhỏ có răng cưa, hoa trắng, quả tròn, vị chua (cerisier).

– *hài* 嬰孩 Trẻ con rất nhỏ.

– *hào* 英豪 Anh là đẹp nhất, hào là trỗi nhất – Anh-hùng hào-kiệt.

– *hoa* — 華 Cây cỏ đẹp nhất – Vẻ đẹp đẽ. (beauté éclatante).

Anh-hoa 櫻花 Hoa cây anh-đào, là quốc-hoa của Nhật-bản.

– *hồn* 英魂 Linh-hồn của người anh-hùng.

– *hùng* 英雄 Anh là vua loài hoa, hùng là vua loài thú - Anh-hùng là người hào-kiệt xuất-chúng (héros).

– *hùng-ca* — 雄歌 Bài ca tán tụng công-đức của kẻ anh-hùng (épopée)

– *hùng mạt lộ* — 雄末路 Người anh-hùng đến lúc đã già, cuối đời, hay là gặp lúc cùng đồ.

– *hùng tạo thời-thế* – 雄造時世 Người anh-hùng gây nên được thời-thế để làm việc, như ông Hoa-thịnh-đốn gây cuộc cách-mạnh nước Mỹ, ông Liệt Ninh gây cuộc cách-mệnh nước Nga.

– *khí* — 氣 Cái khí-tượng tốt lạ.

– *kiệt* — 傑 Nch Anh-hào.

– *lý* — 里 Dặm Anh, chừng 1.6093 thước tây.

– *linh* — 靈 Cái khí thiêng tự trời sinh.

– *lược* — 略 Người tài-giỏi có mưu-lược.

– *nhi* 嬰兒 Đứa bé trong năm sáu tuổi.

– *nhuệ* 英銳 Sắc sảo tươi tốt (ardent, intelligent).

– *tài* — 才 Có tài giỏi xuất sắc.

– *thần* 櫻唇 Miệng người con gái đẹp như hoa anh-đào.

– *thư* 英姐 Người đàn bà giỏi có tiếng (femme célèbre, héroïne).

– *triết* — 哲 Người tài-giỏi thông minh.

Anh tú — 秀 Đẹp tốt khác người thường.

— *tuấn* — 俊 Anh-tài tuấn-kiệt.

-- *túc hoa* 粟花 (Thực) Hoa cây thuốc phiện, dùng làm thuốc (fleur de pavot).

— *túc xác* — 粟殼 (Thực) Vỏ hột cây thuốc phiện, dùng làm thuốc (capsule de graine de pavot)

— *vật* 英物 Nhân tài đẹp tốt

— *vũ* — 武 Anh tài và vũ dũng (Brave).

— *vũ* 鸚鵡 (Động) Chim anh-vũ, con vẹt, con keo : (perroquet) — Cá anh vũ là thứ cá rất ngon ở miền Bạch-hạc, Bắc-kỳ (poisson mandar n).

ÁNH 映 Ánh sáng chiếu lại.

— 嬎 Nch 映.

— *tuyết độc thư* 映雪讀書 Sử) Tôn-Khang người đời nhà Tấn, nhà nghèo, đêm không có đèn phải nhờ ánh sáng của tuyết để đọc sách — Khắc khổ chăm học.

ẢNH 影 Bong, hễ cái gì đã có hình thì có bóng

— *hý* 戲 Chiếu ảnh, chớp bóng — Nch Điện ảnh (cinéma).

— *hưởng* — 響 Bong và tiếng vang = Hình sinh ra ảnh, thanh sinh ra hưởng — Nch Quan-liên với nhau, cảm-ứng với nhau — Không có thực-tại, hư không, vd. ảnh-hưởng chi-đàm.

— *sự* — 事 (Phật) Những sự vật trên thế-giới đều hư vô như bóng cả.

AO 凹 Lóm xuống, trái với chữ đột 凸.

— 鏖 Giết hết mọi người.

Ao - chiến 鏖戰 Đánh giết hết mọi người.

— *đột* 凹凸 Chỗ lóm xuống và chỗ lồi lên.

— *kính* 鏡 (Lý) Cái kính mặt lóm vào (miroir concave).

ÁO 奧 Chỗ kín — sâu kín — Ý tứ hay

— 懊 Hối-hận.

— 襖 Cái áo mặc để che mình.

— *bí* 奧秘 Sâu kín.

— *diễn* — 衍 Văn-chương sâu kín khó hiểu.

— *đào kỷ* — 陶紀 (Địa-chất) Thời kỳ thứ hai trong Cổ-sinh-đại (Période Ordovicienne).

— *địa-lợi* — 地利 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Âu (Autriche).

— *não* 懊惱 Trong lòng uất giận.

— *nghĩa* 奧義 Nghĩa-lý sâu kín khó hiểu.

— *tàng* — 藏 Sâu kín.

— *tích* — 蹟 Vết dấu cũ kín sâu, người ta khó dò tìm,

— *tưởng* — 想 Cái tư-tưởng kín nhiệm.

ẢO 幻 Vẫn dả mà giống thực.

— *ảnh* — 影 Những bóng không có thực — Hư-không — Trong mộng.

— *cảnh* — 境 Cái cảnh-địa không thực.

— *cảnh* — 景 Cái cảnh-tượng không thực

— *đăng* — 燈 (Lý) Cái đèn dùng để chiếu hình ảnh trên tấm gương vào một tấm vải (lanterne magique, fantasmagorie).

— *giác* — 覺 (Tâm) Cái cảm-giác ở trong khi ý-thức người còn đương mộng-tưởng.

Ảo hóa — 化 Biến-hóa — Chết.
— *hoặc* — 惑 Lấy điều không thực mà lừa dối.
— *mộng* — 夢 Cái mộng hư không.
— *mộng không hoa* — 夢空花 Những cái hư-không.
— *nhân* — 人 Người diễn ảo-thuật.
— *thân* — 身 (Phật) Cái thân-thể không có thực.
— *thế* — 世 Thế-giới vô-thường, khi thế này, khi biến ra thế khác.
— *thuật* — 術 Thuật biến-ảo, ma-thuật (sorcellerie).
— *trần* — 塵 (Phật) Cái trần-thế mộng-ảo.
— *tượng* — 象 Cái hiện-tượng không thực, như ở bờ biển thường nhìn thấy có thành thị ngoài biển, ở sa mạc thường nhìn thấy có nước (mirage).
— *tưởng* — 想 Tư-tưởng vào đám huyền-không (illusion, chimère).

ÁP 壓 Dằn ép — Bước tới gần.
— 鴨 Con vịt.
— 押 Ép vào — Ký tên, đóng dấu — Giữ gìn, quản-thúc — Thế đồ để vay tiền.
— *bách* 壓迫 Nch Áp bức (contraindre).
— *bức* — 逼 Dùng sức mạnh ép người ta phải theo mình.
— *chế* — 制 Dùng sức để ép người ta phải khuất phục (opprimer).
— *chế chủ-nghĩa* — 制主義 (Chính) Chủ-nghĩa để nén áp-ức nhân-dân (despotisme).
— *cước* 鴨脚 (Thực) Cây ngân-hạnh, lá như hình chân vịt (Eleusine coracana) — Món đồ ăn Tàu, nấu bằng gân chân vịt.
Áp cước thú — 脚獸 (Động) Loài động-vật có vú, mõm như mỏ vịt (Ornithorynque).
— *đáo* 押到 Sấn đến
— *điệu* — 調 Đi kèm theo (escorter).
— *độ kế* 壓度計 (Lý) Cái đồ để đo áp-lực của không khí (baromètre).
— *đương* 押當 Nhà cầm đồ.
— *giải* — 解 Đi theo giữ gìn kẻ phạm-nhân để đem đến nơi khác (escorter).
— *lực* 壓力 (Lý) Cái sức nặng của thể cứng ép xuống hoặc thể lỏng và thể hơi ép xuống mặt dưới (Pression). Vd. Áp lực của không-khí (pression atmosphérique).
— *lương* 押糧 Đi theo đoàn xe hoặc đoàn tàu chở lương để giữ gìn (escorter un convoi de provisions).
— *phiếu* — 票 (Pháp) Cái giấy của quan kiểm-sát sai đi bắt người bị cáo (mandat d'amener).
— *phục* 壓服 Đàn áp bắt phải phục thuận (réprimer, dompter).
— *tải* 押載 Đi theo để giữ gìn những đồ vận-tải.
— *tống* — 送 Một nghĩa như áp-giải, một nghĩa như áp-tải.
— *vận* — 韻 Dùng vần trong lối vận-văn cho hiệp nhau

ÁT 遏 Ngăn đón, cấm chế.
— *ác dương thiện* — 惡揚善 Che cái xấu của người mà chỉ bày phô cái tốt.
— *chế* — 制 Ngăn trở.
— *diệt* — 滅 Cấm tuyệt.
— *phòng* — 防 Ngăn giữ.
— *trở* — 阻 Ngăn trở.
— *ức* — 抑 Nch. Áp-chế.

Â

Âm 音 Tiếng.

Âm 陰 Trái với dương, như: khí âm — Không mưa cũng không nắng gọi là âm.

— *ác* 陰 惡 Việc ác mình làm không ai biết.

— *ba* 音 波 (Âm) Khi một vật gì phát âm thì nó rung động, không khí chung quanh cũng rung động thành như những làn sóng nước (ondes sonores).

— *binh* 陰 兵 Lính ở âm-phủ, tức là ma quỉ, bộ-hạ của nhà pháp-sư, thầy phù-thủy.

— *bộ* — 部 (Sinh-lý) Bộ-phận mé ngoài cửa sinh-thực-khí của đàn bà (vulve).

— *can* — 乾 Phơi khô ở trong chỗ dâm, không có nắng.

— *cầu* — 求 (Tôn) Cầu đảo một cách kín ngầm — Cầu khẩn thần phật.

— *chất* — 隲 Đều phúc đức làm không ai biết, chỉ quỉ thần biết — Nch Âm-đức.

— *công* — 功 (Tôn) Công đức kín mà người ta không thấy được, chỉ quỉ thần biết thôi.

— *cung* — 宮 (Tôn) Cung Diêm-Vương = Âm-phủ. (Château de l'Empire de Pluton).

Âm cực — 極 (Lý) Đầu phát sinh âm-điện trong điện-trì (pôle négatif).

— *cực dương hồi* — 極 陽 回 Hết suy rồi thịnh, hết cực rồi sướng — Theo dịch-lý, khí âm thịnh cực thì khí dương tái lai — Nch: Bĩ cực thái lai.

— *dung* 音 容 Thanh âm và dung mạo, tiếng nói và dáng người.

— *dương* 陰 陽 Khí âm và khí dương — Đất và trời, vợ và chồng, cái và đực (principe mâle et principe femelle).

— *dương cách biệt* — 陽 隔 別 Người chết (âm-phủ) và người sống (dương gian) cách nhau.

— *dương gia* — 陽 家 Những người chuyên trị các thuật độn-giáp, lục-nhâm, trạch-nhật, chiêm-tinh, (Tireur d'horoscope, devin).

— *dương quái khí* — 陽 怪 氣 Các khí yêu quái trong trời đất, như, tuyết ở mùa hạ, hạn ở mùa đông.

— *dương thạch* — 陽 石 Thứ đá có tính chất hút nhau.

— *dương thủy* — 陽 水 Nước nóng nước lạnh hòa nhau — Nước ở giữa lòng giếng.

— *dương tiền* — 陽 錢 Hai đồng tiền của người mê tín dùng để

xin keo, hãy đồng sấp đồng ngửa là tốt.

Âm đạo – 道 (Sinh-lý) Cái lỗ trong sinh-thực khí của đàn bà (vagin).

– *địa* – 地 Chỗ im, không nắng – Mồ mả.

– *điện* – 電 (Lý) Thứ điện thuộc loài âm, cũng gọi là phụ-điện (électricité négative)

– *điệu* 音調 (âm) Chỉ về tiếng cao tiếng thấp trong âm nhạc, hoặc từ-phú (ton, accent).

– *độc* 陰毒 Độc ác kín ngầm.

– *đức* – 德 Nch. Âm-công.

– *giai* 音階 (Âm) Thứ tự những tiếng thấp tiếng cao (gamme).

– *gian* 陰間 Nch. Âm-phủ.

– *hàn* – 寒 Trời âm iu và lạnh lẽo.

– *hành* – 莖 (Sinh-lý) Đồ sinh thực và đồ tiết niếu (cho nước đái ra) của đàn ông (penis ou verge).

– *hao* 音耗 Tin tức (nouvelles).

– *hiểm* 陰險 Độc ác thâm trầm (méchanceté secrète).

– *hỏa* – 火 Trong biển có những thứ động-vật nhỏ mình có lân chất, có khi trời tối, các động-vật ấy tụ lại làm sáng cả một vạt, cá sáng ấy gọi là âm-hỏa.

– *học* 音學 Tức là thanh-học accoustique).

– *hộ* 陰戶 Cửa mình của đàn bà = Âm-môn (vulve).

– *hồn* – 魂 Hồn người chết (âmes des morts, mânes).

– *hưởng* 音響 Tiếng vang (écho, sonorité).

– *kế* 陰計 Kế-hoạch bí-mật.

– *khí* – 氣 Khí âm iu nặng nề.

Âm lịch – 曆 Phép lịch định theo mặt trăng, tức là lịch Tàu và Ta thường dùng (Calendrier lunaire).

– *loại* – 類 Thuộc loài âm, như điện-khí về âm-loại.

– *lôi* – 雷 Sét không tiếng mà đánh chết người.

– *luật* 音律 (Âm) Nch. Âm-điệu.

– *mao* 陰毛 Lông ở âm-bộ hoặc âm-hành.

– *mai* – 霾 Khí âm iu mù mịt.

– *môn* – 門 (Sinh-lý) Cái lỗ của âm-bộ = cửa mình (vulve).

– *mưu* – 謀 Mưu kế bí-mật (cabale, complot).

– *nang* – 囊 (Sinh-lý) Bọc dái, cũng gọi là tinh-nang (bourse, scrotum).

– *nghĩa* 音義 Tiếng đọc và ý nghĩa của chữ.

nhạc – 樂 Dùng miệng hoặc loài bát-âm để phát biểu những tiếng thích nghe và làm thích cho người (musique).

– *nhạc gia* – 樂家 Người tinh về nghề âm-nhạc (musicien).

– *nhạc học* – 樂學 Môn học dạy về âm nhạc (enseignement musical).

– *nhạc hội* – 樂會 Đoàn-thể tổ-chức để học âm-nhạc (Société philharmonique).

– *nhạc viện* – 樂院 Chỗ dạy âm-nhạc (Conservatoire de musique).

nhai 陰崖 Hang sâu.

– *oán* – 怨 Oán kín mình không biết – Làm điều ác bị oán về sau.

– *phần* – 墳 Mồ mả (tombe, tombeau, sépulture).

– *phận* – 分 Khoảng thì-gian từ-giữa trưa đến nửa đêm.

Âm phong – 風 Gió lạnh (vent froid).
– *phù* 音符 (Âm) Cái dấu hiệu dùng để ghi tiếng về âm-nhạc (Note).
– *phủ* 陰府 Người mê-tín nói chỗ hồn người chết ở (enfer, monde des morts).
– *quan* – 官 Quỉ thần – Thần mưa.
– *sát* – 殺 Nch. Ám-sát.
– *sắc* 音色 (Âm) Cái tính-chất phân-biệt hai thứ tiếng cao và mạnh bằng nhau (timbre).
– *sầm* 陰岑 Nch. Ảm thảm.
– *sự* – 事 Việc bí-mật – Việc trong cung – Việc thuộc về đàn bà-
– *thanh* 音聲 (Âm) Những tiếng dùng trong âm-nhạc (son).
– *thần* 陰脣 (Sinh-lý) Bộ phận bề ngoài của sinh-thực-khí đàn bà, hình như cái mui, có đại-thần (grandes lèvres) và tiểu-thần (Petites lèvres).
– *thần* – 神 Thần đàn bà (génie femelle, déesse).
– *thất* – 室 Nhà riêng.
– *thiên* – 天 Trời âm ia mà không mưa (jour nuageux).
– *thỏ* – 兎 Mặt trăng. Tục truyền rằng có con thỏ ngọc ở trong mặt trăng.
– *thư* – 疽 (Y) Cái nbọt mọc ngầm trong da, không thành mụt ra ngoài.
– *ti* – 司 Tức là Âm phủ.
– *tiết* 音節 (Âm) Tiết tấu những cung những bực của âm-nhạc (rythme de la musique).
– *tin* – 信 Thư từ tin tức.
– *tình* 陰晴 Trời tối ám và trời trong sáng.
– *trách* – 責 Nch. Âm oán.
Âm trạch – 宅 Mồ mả (sépulture).
– *trần* – 塵 Tăm hơi.
– *trị* – 治 Trị ngầm không ai biết.
– *trình* 音程 (Âm) Danh-từ dùng về thanh - học, tức là cái tỷ-lệ trong số chấn-động của các thứ tiếng cao thấp (intervalle de sons).
– *trọng* 陰重 Cái mưu-kế quan-trọng không thể tiết-lộ ra ngoài được.
– *trợ* – 助 Giúp ngầm – Nch. Ám trợ.
– *tướng* – 將 Tướng coi âm-binh
– *uất* – 鬱 Hơi độc lên ngùn ngụt gọi là âm-uất.
– *ủy* – 痿 (Y) Bệnh liệt dương của người con trai không thể làm tính giao được, cũng thường gọi là dương - cụ bất cử (Impuissance)
– *ước* – 約 Định ước bí mật.
– *vân* – 雲 Đám mây tối mờ.
– *vận* 音韻 Những chữ đồng-âm (vần) dùng trong âm-nhạc và thi phú (rimes).
– *vận-học* – 韻學 Môn học nghiên cứu về những tự-âm và thanh-vận.
– *xứ* Nch. âm-bộ (vulve).

ẤM 陰 Bóng dâm – Che đậy – Ơn trạch hay quyền thế của cha ông để cho con cháu được nhờ – Cũng viết là 廕.
– 喑 Không nói ra tiếng.
– *á* 喑啞 Không nói ra tiếng.
– *bổ* 陰補 Lấy chân ấm-sinh bổ làm quan.
– *sinh* – 生 Nhân cha làm quan mà con được chức quan (phải sát hạch).
– *thọ* – 授 Cha làm quan mà chết rồi, con được chức ấm thọ (không phải sát hạch).

Ấm tôn ⊢ 孫 Cháu người làm quan, nhờ ông mà được tập ấm.

⊢ *tử* — 子 Con quan gọi là ấm-tử.

ẨM 飲 Uống

⊢ *băng tử* — 冰子 Người uống giá, nghĩa là nhiệt-tâm lắm nên phải uống đồ mát - Biệt hiệu của Lương-khải Siêu.

⊢ *đam chỉ khát* — 酖止渴 Uống rượu độc để khỏi khát ⊢ Ngb. Tuy được vui sướng một lúc mà chịu họa hoạn về sau.

đồ ⊢ 徒 Bạn uống rượu.

⊢ *hận* ⊢ 恨 Uống giận, nuốt giận.

⊢ *họa* ⊢ 禍 Cái vạ vì uống rượu mà sinh ra.

⊢ *khấp* — 泣 Nuốt nước mắt, = Khóc không ra tiếng.

⊢ *khôi tẩy vị* ⊢ 灰洗胃 Uống tro mà rửa dạ dầy = Ngb Hối đều lỗi mà quyết tự cải.

⊢ *lệ* ⊢ 淚 Uống nước mắt ⊢ Nch Ẩm khấp.

⊢ *liệu* ⊢ 料 Đồ uống (boissons).

⊢ *phúc* ⊢ 福 Uống rượu tế thần dư gọi là ẩm-phúc, nghĩa là uống để được phúc.

⊢ *thủy tư nguyên* ⊢ 水思源 Uống nước nhớ nguồn ⊢ Ngb. Hưởng phúc nhớ đến người tạo phúc.

⊢ *thực* ⊢ 食 Uống và ăn.

⊢ *thực học* ⊢ 食學 Môn học nghiên cứu về sự ăn uống (sitiologie)

⊢ *tiễn* ⊢ 餞 Uống rượu để biệt nhau.

⊢ *trác* ⊢ 啄 Bữa uống và bữa ăn

ÂN 恩 Ơn

⊢ 慇 Lòng lo lắng ⊢ Cảm tình đậm đà.

⊢ 殷 Thịnh lớn ⊢ Cảm tình đậm đà ⊢ Tên một triều vua Trung-quốc. Vd. Ân - Thương.

Ân ái 恩愛 Ái-tình rất thân-thiết (affection mutuelle).

— *ấm* ⊢ 蔭 Nch Ân trạch.

⊢ *ân* 慇懃 Cách lo sợ ⊢ Ý khẩn thiết. khẩn vó,

⊢ *ba* 恩波 Ân-đức tràn rộng như sóng (bienfaits inépuisables)

⊢ *ban* ⊢ 頒 Ân vua ban cho.

— *cách-nhĩ* ⊢ 格爾 (Nhân) Nhà xã-hội chủ nghĩa nước Đức, vốn theo nghề buôn bán và nghề chế-tạo. rất khuynh hướng về xã-hội chủ nghĩa. Năm 1844 ông kết giao cùng Mã - khắc - Tư, từ đó về sau hai người cùng nhau vận - động cách-mệnh rất hữu lực (Engels. 1820, — 1895).

⊢ *cần* 慇懃 Tình ý chu đáo (affabilité, complaisance).

⊢ *chiếu* 恩詔 Tờ chiếu của vua đặc ban ân-diển cho bầy tôi.

⊢ *điển* — 典 Nhân ngày khánh-tiết vua ban ân cho bầy tôi.

⊢ *đức* — 德 Đức làm ơn (Générosité)

⊢ *gia* ⊢ 家 Người làm ơn cho mình — Cha nuôi.

⊢ *hận* 慇恨 Tiếc giận (se repentir).

⊢ *hóa* 恩化 Lấy ân-huệ mà cảm-hóa người.

⊢ *huệ* — 惠 Vì thương người mà làm ơn cho người (bienfait, fraveur).

⊢ *hướng* ⊢ 餉 Tiền lương cấp cho binh-sĩ khi bị giải-tán.

⊢ *kỵ-úy* ⊢ 騎尉 Chức quan võ xưa, hàm tùng-lục-phẩm (6 - 2).

⊢ *khoa* ⊢ 科 Thời - đại khoa - cử, khoa thì đặc-biệt, mở khi gặp có khánh-điển.

⊢ *mãn* 殷滿 Đầy đủ.

Ân mẫu 恩母 Xưng người có ơn lớn với mình, cũng như mẹ mình- Mẹ nuôi (mère nourricière).

— *mệnh* — 命 Mệnh lệnh của vua ban xuống.

— *nghĩa* — 義 Cảm tình sâu dầy (sentiment d'affection réciproque)

— *ngộ* — 遇 Đãi ngộ cách tốt.

— *nhân* — 人 Người có ơn với mình (bienfaiteur).

— *nhi* — 兒 Lời của người chịu ơn xưng với người cứu mình — Con nuôi (enfant adoptif).

— *oán* — 怨 Cám ơn và hàm oán (gratitude et ressentiment).

— *phú* 殷富 Thịnh vượng giàu có (prospère et riche).

— *phụ* 恩父 Xưng người có ơn lớn với mình cũng như cha mình — Cha nuôi (père nourricier).

— *sũng* — 寵 Ân-huệ của vua (faveur impériale).

— *sư* —師 Học trò thi đỗ gọi khảo quan là Ân-sư.

— *thi* —施 Cho để làm ơn.

— *thưởng* — 賞 Vua ban thưởng cho

— *tình* — 情 Ân-huệ và tình-cảm

— *trạch* — 澤 Ân-huệ kẻ thần-hạ chịu của vua (bienfaisance).

— *túc* 殷 足 Giầu có đầy đủ.

— *tứ* 恩賜 Vua làm ơn ban cho.

— *ưu* 愍憂 Lo sầu (souci, chagrin).

— *vinh* 恩榮 Cái vinh-diệu được ơn vua.

— *xá* — 赦 Ngày xưa khi gặp khánh-điển thì vua gia-ân xá tội cho tù phạm (grâce, amnistie).

ẤN 印 Cái phù-hiệu của nhà quan — In — Đề dấu vết lại — Hợp nhau.

— *bản* — 本 Bản sách in (livre imprimé).

Ấn chỉ— 紙 Giấy dùng để in chữ — Tờ giấy in (imprimé).

— *chương* — 章 Cái dấu in vào đồng tiền hoặc cái huy chương (empreinte, timbre).

— *chứng* — 證 Dấu in để làm chứng (empreinte).

— *định* — 定 Gắn chặt như in vào không thể xóa nữa (décider).

— *độ* — 度 (Địa) Thuộc-địa nước Anh ở miền nam Á-châu, Thích ca sinh trưởng ở đó, văn-minh phát-sinh rất sớm (Inde).

— *độ chi-na* — 度支那 (Địa) Một dải đất ở phía đông nam Á-châu, nước ta ở choán cả đông-bộ (Indochine)

— *độ dương* — 度洋 (Địa) Cái đại-dương ở khoảng giữa ba châu Á, Phi, Úc (Océan indien).

— *độ giáo* — 度教 (Tôn) Một thứ tôn giáo xuất hiện ở Ấn-độ để phản đối Phật-giáo, chủ-trương rằng thần khai phát (tức Phạn-thiên, Brahma), thần, phá-hoại (tức Tháp-bà Siva), cùng thần bảo-tồn (tức Tỷ-thấp-não, Visna) là ba hiện-thể của một Thần (Hindousisme).

— *hành* — 行 In sách vở giấy má để phát hành (éditer).

— *hoa thuế* — 花稅 (Kinh) Phàm các thứ khế-ước khoán-cứ đều phải dùng giấy của nhà nước bán, tiền mua các thứ giấy ấy cũng như tiền nộp thuế, ta thường gọi là «thuế văn-tự» (droit du timbre).

— *khoán* — 券 Cái bằng-cứ có ấn quan đóng.

— *loát* — 刷 Việc in (impression).

— *loát cơ* — 刷機 Máy in (machine d'imprimerie).

Ấn loát thuật — 刷術 Cách in chữ (typographie).
— *quan* — 官 Chức quan lớn, được dùng ấn đỏ.
— *quán* — 舘 Nhà in (imprimerie).
— *quyết* — 訣 Thuật phép của thầy phù thủy (pratiques secrètes des magiciens).
— *tích* — 跡 Dấu vết của cái ấn (empreinte d'un sceau)
— *tín* — 信 Cái ấn để làm tin (sceau).
— *triện* — 篆 Ấn khắc chữ triện.
— *tượng* — 象 (Tâm) Cái hình - tượng do ngũ-quan cám-xúc mà còn in sâu vào óc (impression).
— *tượng chủ nghĩa* — 象主義 (Nghệ) Chủ-nghĩa của nhà nghệ-thuật, cốt đem cái ấn tượng của họ cảm chịu được mà hiện ra những phẩm vật của họ làm (impressionisme).
— *tượng - thuyết* — 象說 (Xã) Học-thuyết của nhà Xã - hội - học nước Pháp là Durkhein, chủ - trương rằng tâm - lý của người ta đều chịu ảnh-hưởng của cái hành-động, cảm tình và tư-tưởng của kẻ khác, vì thế mà sinh ra hiện - tượng xã-hội (théorie de l'impression).

ẨN 隱 Trái với chữ hiện 現 — Tránh đi — Dấu đi — Kín.
— *ác dương thiện* — 惡揚善 Phô bày đều tốt của mình mà che đều xấu đi.
— *bí* — 秘 Nch Bí-mật.
— *cư* — 居 Ở kín nơi sơn-dã; không ra làm quan.
— *danh* — 名 Dấu tên không cho người ta biết
— *dật* — 逸 Ở ẩn mà tự vui (solitaire).
Ẩn địa — 地 Chỗ đất thích cho sự ẩn cư.
— *độn* — 遁 Ẩn náu trốn tránh (se retirer) — Nch. Ẩn dật.
— *giả* — 者 Người ở ẩn (solitaire)
— *hiện* — 現 Dấu kín và rõ ra,
— *hình* — 形 Dấu hình (se dissimuler).
— *hoa thực vật* — 花植物 (Thực), Thứ cây nhỏ không có hoa quả, chỉ nhờ bào-tử mà truyền giống (cryptogames).
— *yêm* — 掩 Che đậy.
— *khuất* — 屈 Kín đáo khó thấy (caché).
— *khúc* — 曲 Nch Ẩn-khuất.
— *lậu* — 陋 Ẩn-khuất và tịch-lậu
— *lực* — 力 Danh-từ về lực-học, chỉ cái sức ngầm của vật-thể (force latente)
— *mặc thủy* — 墨水 Dùng chất chlorure de cobalt viết vào giấy, để khô đi không thấy sắc gì cả, chất ấy gọi là ẩn mặc-thủy. Đem hơ lửa thì thấy chữ lộ ra.
— *mật* — 密 Dấu kín (garder le secret).
— *một* — 沒 Mất đi không tìm thấy.
— *nặc* — 匿 Dấu cái lòng xấu riêng không muốn cho người thấy (dissimuler ce qui est illicite).
— *ngữ* — 語 Lời nói kín riêng không cho người khác hiểu (argot).
— *nhẫn* — 忍 Nhẫn nại không lộ thanh sắc.
— *phục* — 伏 Nấp kín.
— *quân-tử* — 君子 Người hiền ở ẩn
— *sĩ* — 士 Người có học-vấn hữu-danh mà ở ẩn.
— *tàng* — 藏 Dấu diếm.
— *tật* — 疾 Tật bệnh kín.
— *thân* — 身 Dấu mình (se cacher, se retirer).

Ẩn-tình — 情 Việc kín không thể nói ra.
— *tướng* — 相 Cái đặc-biệt trong tướng-mạo ở chỗ kín, người ta không thấy.
ước — 約 Không rõ ràng, phảng phất như có như không.
— *ưu* — 憂 Mối lo riêng của mình (souci intime).
— *vi* — 微 Kín đáo nhiệm nhặt (mystérieux),

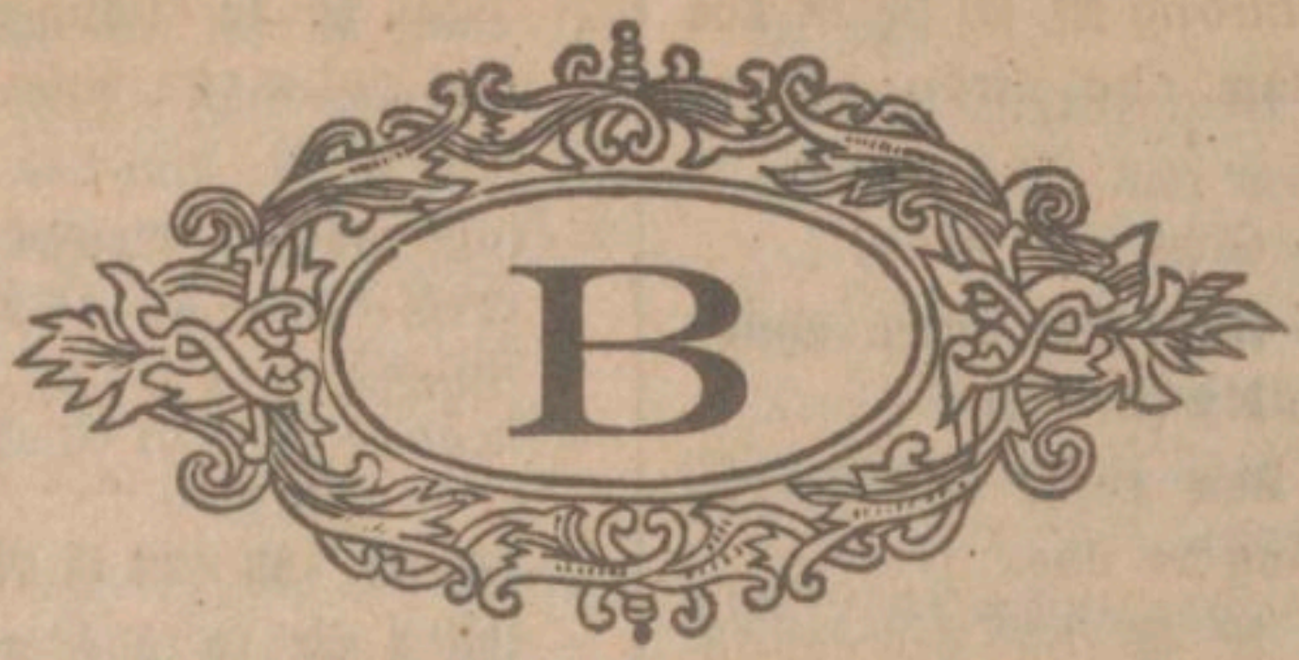
ẤP 邑 Ngày xưa chỗ đất lớn gọi là đô, chỗ đất nhỏ gọi là ấp — Đất của vua — Nước chư-hầu — Một huyện
— 揖 Chắp tay mà vái.
— *hầu* 邑 侯 Tiếng tôn-xưng chức Tri-huyện.
— *lạc* — 落 Thôn lạc trong một ấp, một huyện.
— *nhân* — 人 Người đồng huyện.
— *nhượng* 揖 讓 Lấy lễ nhường nhau.
— *tể* 邑 宰 Tức là Ấp-hầu.
— *tôn* — 尊 Tức là Ấp-hầu.
— *tốn* 揖 遜 Vái nhường — Khách khí — Vua nhường ngôi cho người hiền.

ẤT 乙 Bực thứ hai trong thiên-can — Bực thứ hai
— *bảng* — 榜 Thi đậu Tú-tài gọi là đậu Ất-bảng.
— *tiến-sĩ* — 進 士 Tức là Phó bảng.

ÂU 鷗 Thứ chim ở nước, đầu to mỏ cứng (Goëland, mouette).
— 謳 Hát đều tiếng nhau.
— 歐 Tên một châu ở trong năm châu.
— 漚 Ngâm lâu trong nước — Bọt nước.
— 甌 Cái chậu nhỏ.
— *ba* 鷗 波 Con âu tự do đi lại — Chỗ lui về ở ẩn.
— *ca* 謳 歌 Tán tụng bằng vè hát (chanson, hymne).
Âu châu 歐 洲 (Địa) Một châu trong ngũ-đại-châu (Europe).
— *hóa* — 化 Văn-hóa Âu-châu. — (Civilisation européenne) — Hóa theo cách Âu-châu (européanisation)
— *la ba* — 羅 巴 (Địa) Tức là Âu-châu (Europe).
— *lạc* 甌 貉 (Sử) Tên nước ta trong đời nhà Thục (trước kỷ-nguyên).
— *lộ vong cơ* 鷗 鷺 忘 機 Ở ẩn (bạn với con âu con cò) mà quên việc đời.
— *minh* — 盟 Làm bạn với con âu Ngb. Ở ẩn.
— *Mỹ* 歐 美 Âu-châu và Mỹ-châu.
— *phong Mỹ vũ* — 風 美 雨 Gió Âu mưa Mỹ — Ngb Làn sóng cạnh-tranh của Âu Mỹ.
— *phục* — 服 Quần áo người Âu-châu (costunne européen).
— *thức* — 式 Cách thức Âu-châu.
— *trang* — 裝 Những đồ trang sức của Âu-châu.

ẤU 幼 Đối với chữ trưởng 長 — Con trẻ 10 tuổi trở lại gọi là ấu — Non nớt.
— *căn* — 根 (Thực) Cái rễ non ở hạt giống mọc ra.
— *học* — 學 Lớp học trẻ con (enseignement enfantin.
— *nha* — 芽 Mầm non (bourgeon).
— *trĩ* — 稚 Non nớt.
— *trĩ viên* — 稚 園 Nhà nuôi và dạy trẻ con từ sáu tuổi trở xuống (jardin d'enfance).

ẦU 毆 Đánh lộn.
— 嫗 Bà già
— 嘔 Mửa
— *đả* 毆 打 Đánh lộn
— *tả* 嘔 瀉 Thượng-thổ hạ-tả.
— *thổ* — 吐 Mửa (Vomir).
— *tiết* — 泄 Nch. Ẩu-tả (vomissement et colique).



Ba 鈀 Chất-kim thuộc thể chắc (palladium).

— 巴 Tên đất. vd. Ba-thục.

— 芭 Tên cây. vd. Ba-tiêu.

— 葩 Hoa, bông.

— 波 Nước dậy sóng — Chạy.

— *cập* 波及 Tràn đến — Liên lụy (s'étendre à).

— *chiết* — 折 Sự tình khúc chiết, như làn sóng.

— *đào* — 濤 Sóng (vague, flot) — Tình-hình khốn khổ.

— *đậu* 芭豆 (Thực) Một thứ cây cao chừng ba thước, lá hình trứng, hoa nhỏ sắc vàng lợt, hạt làm thuốc tả rất mạnh (Croton des Moluques).

— *động* 波動 Chấn động như sóng (oudulation).

— *la mật* — 羅密 (Phạn) Vượt sang cõi chính quả, tế-độ được người. Cũng gọi là ba-la-đà (Paraga) — (Thực) Cây mít. (jacquier).

— *la môn* — 羅門 (Phạn) Cái hành-vi thanh tĩnh (Prahumana).

— *lan* — 蘭 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Âu (Pologne).

— *lan* — 瀾 Sóng — Ngb. Tầng lớp trong văn-chương khi lên xuống cũng gọi là ba-lan — Tư-trào.

Ba lãng — 浪 Làn sóng.

— *lạp khuê* 巴拉圭 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Paraguay).

— *lê* — 黎 (Địa) Thủ-đô nước Pháp là nơi đại-đô-hội ở Âu-lục (Paris).

— *lê hòa nghị* — 黎和議 (Sử) Cuộc hòa-nghị họp ở Ba-lê năm 1919 để phân-xử các vấn đề sau cuộc Đại-chiến. (Conférence de la paix de Paris).

— *lợi duy á* — 利維亞 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Bolivie).

— *lụy* 波累 Việc của người này làm liên lụy đến người khác, như làn sóng tràn ra.

— *lưu* — 流 Làn sóng xô đẩy — Ngb. Thế sự biến-thiên.

— *nã-mã* 巴拿馬 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Panama).

— *nã-mã vận-hà* — 拿馬運河 (Địa) Cái vận-hà đào qua nước Ba-nã-mã để thông Đại-tây-dương với Thái-bình-dương (Canal de Panama).

— *nghiệt* 葩蘗 Cái mầm hoa mới mọc.

— *nhĩ can* 巴爾幹 (Địa) Một bán-đảo ở phía đông-nam Âu-châu, bao quát cả nước Grèce, Roumanie, Albanie, Yougoslavie, (Balkans).

Ba quốc-từ-chương 葩國詞章 Lời lẽ đẹp tốt làm cho nước nhà ve vang.

— *tâm* 波心 Giữa lòng sông.

— *tây* 巴西 (Địa) Một nước cộng-hòa ở Nam-Mỹ (Brésil).

— *tế* 波際 Bên cạnh làn sóng — Trong khoảng ba đào.

— *tỷ-luân* 巴比倫 (Sử) Nơi đại-đô-hội ngày xưa, ở bờ sông Ấu-phát-lạp, tại Tây-A-tế-á (Babylone).

— *tiêu* 芭蕉 (Thực) Cây chuối (bananier).

— *tư* 波斯 (Địa) Một nước quân-chủ ở Á-châu, ngày xưa là cổ-quốc rất thịnh (Perse).

— *tư giáo* — 斯教 (Tôn) Tức là giáo Zoroastrianisme, chủ trương hai thần Thiện và Ác, cũng gọi là nhị-nguyên-giáo hoặc nhị-thần-giáo (Parsisme).

— *từ* 葩詞 Lời văn đẹp tốt.

— *văn* 波紋 Đường sóng thành vằn trên mặt nước (rides).

BÀ 爬 Bò — Quào gãi.

婆 Mẹ của cha — Mẹ chồng — Người đàn bà già.

— *hành* 爬行 Bò trên mặt đất (ramper).

— *la môn* 婆羅門 (Phạn) Một chủng tộc ở Ấn-độ làm giai-cấp cao nhất trong quốc-dân, chủ trì tôn giáo — Thứ tôn-giáo ở Ấn-độ thờ Bà-la-môn là vị thần tối tôn, ngoài ra có ba ức ba nghìn vạn thần nữa (Brahmane, Brahmanisme).

— *sa* — 娑 Xênh xang nhắt nhầy.

— *tâm* — 心 Lòng nhân-từ.

— *trùng loại* 爬蟲類 (Động) Thứ động vật huyết lạnh, bốn chân ngắn (hoặc không chân) bụng sát đất, như rùa, thằn-lằn, rắn v. v. (reptiles).

BÁ 伯 Bác — Người lớn tuổi — Tước phong ở dưới tước Hầu — Người hùng-trưởng.

— 柏 Thứ cây một loài với cây thông, tục viết là 栢 (Cyprès).

— 霸 Lãnh tụ các nước chư-hầu — Làm lớn, xưng hùng.

— 播 Deo giống — Rắc ra.

— *ác ư chúng* 播惡於衆 Rải khắp đều xấu mình làm cho mọi người chịu.

— *cách sâm* 柏格森 (Nhân) Nhà triết học nước Pháp rất có tiếng ngày nay, trước thuật rất nhiều (Bergson).

— *cáo* 播告 Báo cáo cho khắp cả mọi người.

— *chiếm* 霸佔 Dùng sức mạnh mà choán lấy của người (occuper de force, accaparer).

— *chủ* — 主 Người, đứng đầu các chư-hầu.

— *chủng* 播種 Deo giống.

— *công* 霸功 Công nghiệp xưng bá.

— *di, Thúc-tề* 伯夷叔齊 (Nhân) Hai người con vua nước Cô-trúc cuối đời Ân, nhường nhau làm vua, khi vua Vũ-vương đánh nhà Ân, hai người ra níu ngựa lại mà can. Sau Vũ-vương được nước, hai anh em không thèm « ăn gạo nhà Chu », bỏ vào núi Thú-dương ở ẩn ăn rau, đến sau chết đói.

— *dương* 播揚 Truyền-bá và biểu-dương.

— *đa-lộc* 百多祿 (Nhân) Người giáo sĩ Thiên-chúa giúp Nguyễn-

triều để cầu viện với Pháp-lan-tây (Evêque d'adran).

Bá *đạo* 霸道 Cái chính-sách khinh nhân nghĩa, chuộng quyền-thuật.

— *hóa* 播化 Vạn vật sinh con nở cái.

— *hộ* 百戶 Tức bách-hộ, chức quan võ đời Nguyên đời Minh, cầm 100 binh — Một thứ phẩm hàm của ta, cấp cho các ông nhà giầu.

— *khí* 播棄 Đuổi bỏ đi.

— *lạp đồ* 柏拉圖 (Nhân) Nhà đại-triết-học Hy-lạp, ảnh-hưởng trong tư-tưởng giới Âu-châu rất nhiều (Platon, 429-347 trước kỷ-nguyên).

— *lâm* — 林 (Địa) Kinh-đô nước Đức (Berlin).

— *lộng* 播弄 Như có ý khêu cợt — Nch. Khiêu bạt.

— *lược* 霸略 Chính-sách của kẻ bá vương.

— *mẫu* 伯母 Vợ bác, bác gái.

— *nghiệp* 霸業 Sự-nghiệp làm lãnh-tụ các chư-hầu.

— *nha* 伯牙 (Nhân) Người rất giỏi đờn đời Xuân-thu.

— *phụ* — 父 Bác, anh cha (Oncle).

— *quyền* 霸權 (Chinh) Một nước hùng-cường chiếm đoạt và thống-trị nước khác (hégémonie, domination, suprêmatie).

— *thuật* — 術 Quyền-thuật không chánh đáng.

— *thực* 播植 Đeo giống trồng cây.

— *triều* 霸朝 Triều-đình của người xưng bá,

— *trọng* 伯仲 Anh và em.

— *tước* — 爵 Một tước chư-hầu sau tước Công và tước Hầu.

— *việt* 播越 Lưu ly thất sở.

Bá vương 霸王 Bá và vương, bá là có quyền thống lãnh các nước nhỏ, vương lại đứng ở trên bá.

BẠ 簿 xch. BỘ

BẢ 把 Cầm — Nắm.

— *binh* — 柄 Nắm chặt đầu cán — Cầm quyền bính.

— *hí* — 戲 Những người đi chỗ nàv chỗ khác để làm trò cho thiên-hạ xem chơi.

— *lọng* — 弄 Cầm mà vày chơi.

— *ngoạn* — 玩 Cầm mà ngắm nghía.

— *ổn* — 穩 Giữ chủ-ý vững vàng không lay động.

— *thế* — 勢 Nắm vững thế-lực để ăn hơn người.

— *tý* — 臂 Nắm lấy cánh tay nhau, tỏ ý thân mật

— *trì* — 持 Cầm giữ.

— *tróc* — 捉 Bắt nắm chặt.

— *tửu* — 酒 Nâng chén rượu = Kính mời rượu.

BÁC 博 Rộng — Đánh bạc.

— 礮 Súng lớn — Chính đọc là pháo, cũng như chữ 砲, nhưng ta đọc quen là bác.

— 駁 Nói bẻ lại — Lộn xộn — Chuyên chở hóa-vật.

— 剝 Lột đi — Chia xé ra — Không có lợi.

— *ái* 博愛 Lòng yêu hết mọi người mọi vật (Philanthropie, amour universel).

— *án* 駁案 Bác khước một cái án đã định (infirmer un jugement).

— *binh* 礮兵 Quân lính chuyên việc bắn súng để phá thành lũy quân địch.

— *cổ thông kim* 博古通今 Rộng

biết đời xưa, hiểu rõ đời nay, thông suốt hết cả (érudit, savant).

Bác cục — 局 Sòng đồ bác.

— *đài* 駁 臺 Cái đài có súng đại-bác để phòng giữ (bastion, batterie, fort, forteresese).

— *đại* 博 大 Rộng lớn (grand, vaste).

— *đạn* 駁 彈 Viên đạn dùng để bắn.

— *đoạt* 剝 奪 Lột cướp đi (dépouiller, enlever).

— *đoạt công quyền* — 奪 公 權 (Pháp) Lột công-quyền của người bị can án (destitution des droits civiques)

— *đồ* 博 徒 Bọn chơi đồ bác

— *đội* 駁 隊 Đội quân chuyên việc bắn súng lớn (artillerie).

— *hạm* — 艦 (Quân) Thứ tàu chiến có súng đại bác (Canonnier).

— *học* 博 學 Học vấn quảng bác (érudition)

— *hồi* 駁 回 Người thượng-cấp bác khước lời yêu cầu hay lời trần-thỉnh của người hạ-cấp, và nói rõ lý do sở dĩ không thừa nhận (rejeter).

— *lạc* 剝 落 Lột đi (dépouiller écorcher)

— *lãm hội* 博 覽 會 Cuộc hội thu tập các thứ nông-sản hóa-phẩm và những đồ nghệ-thuật để bày ra cho công chúng xem và phán xét đều tốt xấu hơn kém (exposition).

— *loạn* 駁 亂 Nch. Bác-tạp.

— *nghị* — 議 Nghị-luận để bác ý kiến của người khác (dispute, réfutation)

— *ngôn-học* 博 言 學 Tức là Bác-ngữ-học (philologie).

— *ngữ-học* — 語 學 Môn học nghiên-cứu bản-tính, khỉ-nguyên, sự phát-đạt và sự biến-thiên của ngôn-ngữ (Philologie).

Bác-nhã — 雅 Học thì yêm bác, mà hạnh thì nho nhã.

— *phu* 剝 膚 Lột da — Ngb. Thiết cận lắm.

— *quân* 駁 軍 (Quân) Quân chuyên về việc bắn súng đại-bác.

— *sĩ* 博 士 Học vị cao nhất: Sau khi tốt-nghiệp ở Đại-học-hiệu, lại trải nghiên-cứu mấy năm, nếu có trước-tác đặc xuất thì được chức bác-sĩ (Docteur).

— *sưu* — 搜 Tìm góp rộng rãi.

— *tạp* 駁 雜 Lộn xộn tạp nhạp (mixte, mélangé).

— *tập* 博 集 Góp họp nhiều thứ lại.

— *thi-tế-chúng* — 施 濟 衆 Thi ân huệ rất rộng để cứu giúp dân chúng.

— *thố* 駁 錯 Nch. Bác-tạp.

— *thuyền* 駁 船 Nch Bác-hạm.

— *từ* 駁 詞 Lời nghị-luận bác-tạp.

— *tước* 剝 爵 Lột bóc hết cả.

— *văn* 博 聞 Nghe rộng

— *văn ước-lễ* — 文 約 禮 Trong Luận-ngữ có câu: Quân-tử bác-học ư văn ước chi dĩ lễ, nghĩa là: Người quân-tử học rộng cho biết sự-vật ở đời, rồi lấy phép-tắc qui củ mà tóm tắt lại. Bác-văn cũng như cách-vật tri-tri, ước-lễ cũng như khắc-kỷ phục-lễ.

— *vật* — 物 Xét chung cả động-vật, thực-vật, khoáng-vật.

— *vật-học* — 物 學 Môn học nghiên-cứu bác-vật, tức là tự-nhiên khoa-học (sciences naturelles).

— *vật-tân-biên* — 物 新 編 Quyển sách của ông Phạm-phú Thứ triều Tự đức đi sứ Pháp về làm,

nói chuyện hoàn-cầu để mong nhà vua cải-cách.

Bác-vật-viện — 物院 Nơi bày xếp tất cả những vật thiên-nhiên và nhân-tạo để thiên-hạ quan-lãm (musée).

— *xa* 車 Xe đi trận, có chở súng cơ-quan (automobile mitrailleuse).

BẠC 泊 Thuyền ghé bến — Cái hồ.

— 薄 Mỏng-mảnh — Lạt-lẽo — Nhỏ-nhen. Trái với chữ hậu 厚.

— 雹 Mưa đá.

— 箔 Cái rèm,

— *băng* 薄冰 Giá mỏng.

— *bổng* — 俸 Bổng lộc ít.

— *chí nhược-hành*: — 志弱行 Chí khí yếu ớt gặp việc thì làm qua loa cho xong

— *cụ* — 具 Đồ mỏng mảnh — Tiếng nói khiêm rằng dọn tiệc không được ngon.

— *đãi* — 待 Đãi-ngộ một cách khắc bạc không trọng-hậu (maltraiter, défavoriser).

— *điền* — 田 Ruộng không tốt (rizière stérile).

— *đức* — 德 Đức mỏng, tiếng nói tự-khiêm rằng mình ít đức.

— *hà* — 荷 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành lá có hương thơm, dùng làm thuốc và chưng lấy dầu (menthe).

— *hà du* — 荷油 Dầu bạc hà (essence de menthe).

— *hà-tinh* — 荷晶 Thứ vật kết-tinh như hình kim, lấy trong cây bạc-hà, dùng để chữa đau răng đau đầu (cristaux de menthe).

— *hãnh* — 倖 Nch. Bạc tình.

— *học* — 學 Học-thức mỏng mảnh.

Bạc-kỹ — 技 Nghề nhỏ mọn.

— *lợi* — 利 Lợi nhỏ.

— *lực* — 力 Sức mỏng, sức yếu.

— *mệnh* — 命 Vận mệnh mỏng mảnh (infortune).

— *nghệ* — 藝 Nghề không ra chi, nhọc mệt mà không có báo thù xứng đáng (métier ingrat).

— *nghiệp* — 業 Sản-nghiệp ít ỏi.

— *nhược* — 弱 Mỏng mảnh, yếu ớt (faible).

— *phu* — 夫 Người không có hậu-đạo.

— *phúc* — 福 Phúc mỏng.

— *táng* — 葬 Lễ táng sơ sài.

— *thần khinh ngôn* — 脣輕言 Mỏng môi hay nói càn.

— *tình* — 情 Cái tình-ái không thỉ chung (ingratitude, infidélité).

— *tục* — 俗 Phong-tục bạc bẽo.

— *vân* — 雲 Đám mây mỏng.

— *vật-tế-cố* — 物細故 Sự-vật nhỏ nhen, và lý-do hèn mạt.

BÁCH 百 Số trăm (mười lần mười).

— 栢 Cũng như chữ bá 柏

— 迫 Ép đè — Ngặt lắm.

— *bát mân ni* 百八牟尼 (Phật) Một trăm tám tiếng để niệm Phật Thích-ca — Cái tràng hạt để niệm Phật.

— *biến* — 變 Nhiều cách biến hóa.

— *bộ* — 步 Trăm bước — Nch. Tán-bộ.

— *bộ xuyên dương* — 步穿楊 Dưỡng-đo-Cơ người nước Sở đứng xa cây dương-liễu 100 bước để bắn lá cây mà bắn phát nào trúng phát nấy — Ngb. Mưu việc đều trúng cả,

— *bổ* — 補 Chỉ thứ thuốc bổ có

ích cho cả khí-quan tạng-phủ trong mình.

Bách chiến — 戰 Trăm trận đánh — Người mãnh-tướng.

— *chiến bách thắng* — 戰百勝 Đánh trăm trận được trăm trận = Ông tướng quân không ai địch nổi

— *chiết bất hồi* — 折不回 Dù gian khổ thế nào cũng không thoái nhượng.

— *chiết thiên ma* — 折千磨 Trăm gẫy nghìn mài, Ngb. nhiều nỗi gian khổ.

— *châu* 栢舟 Thuyền gỗ bách — Thái tử nước Vệ là Cung-bá chết sớm, vợ thủ tiết, cha mẹ vợ muốn gả chồng khác vợ không chịu bèn làm bài thơ « bách-châu » để tự thệ — Ngb Tiết tháo của người đàn bà góa

— *công* 百工 Trăm nghề — Nghĩa kinh Thư, tất cả chức quan mà có ích cho dân-sinh gọi là bách-công.

— *diệp* — 葉 (Động) Tên cái dạ dầy của loài nhai lại (feuillet).

— *diệp-tửu* 栢葉酒 Rượu dầm lá cây bách, ngày xưa nói uống rượu ấy thì trừ tà.

— *đại* 百代 Trăm đời.

— *độ-biểu* — 度表 (Lý) Cái đồ dùng để đo ôn-độ, khoảng từ băng điểm đến phi-điểm chia ra 100 phần, mỗi phần là 1 độ (thermomètre centigrade).

— *gia* — 家 Tóm góp các nhà chuyên-môn ở đời Xuân-thu Chiến-quốc, gọi là bách gia.

— *giải* — 解 (Y) Phương thuốc chữa đủ các bệnh thường.

Bách hạnh — 幸 Trăm nết tốt. Vd. Sĩ hữu bách hạnh.

— *hiếp* 迫脅 Dùng vũ-lực mà cưỡng bách (contraindre).

— *hoa mật* 百花蜜 Thứ mật tốt, con ong ăn nhiều thứ hoa mà gây thành.

— *hoa-sinh-nhật* — 花生日 Ngày 12 tháng 2 Âm-lịch gọi là bách-hoa sinh-nhật.

— hoa viên — 花園 Vườn trồng đủ thứ hoa.

— *hoa vương* — 花王 Tên riêng hoa mẫu-đơn,

— *hộ* — 戶 Tức Bá-hộ.

— *hợp* — 合 (Thực) Một thứ cây sống nhiều năm, hoa trắng hoặc vàng, có củ như cây hành = Cây huệ (lys).

— *hợp khoa* — 合科 (Thực) Loài cây như cây huệ (liliacées).

— *kế* — 計 Đủ cả các thứ kế hoạch = Trăm khoanh.

— *khoa tir điển* — 科辭典 Tức là Bách-khoa toàn-thư.

— *khoa toàn thư* — 科全書 Bộ sách dùng những lời lẽ giản dị để giải-thích những từ-ngữ các khoa, cứ theo thuận-tự những từ-ngữ mà xếp-đặt (encyclopédie)

— *kiết y* — 結衣 Áo vá trăm mảnh = Áo rách.

— *lệnh* 迫令 Mệnh-lệnh cưỡng-bách.

— *linh* 百靈 Các vị thần.

— *linh điểu* — 靈鳥 (Động) Một thứ chim nhỏ hót hay (alouette).

— *nạp y* — 納衣 Cái áo lấy nhiều miếng vải ngũ sắc ráp lại may thành, của thầy tu mặc.

Bách nghệ — 藝 Trăm nghề (arts et métiers).

— *nhãn-lê* — 眼荔 (Thực) Quả dứa gai, quả thơm, có nhiều mắt (anana).

— *nhẫn* — 忍 Trăm đều nhường nhịn

— *nhật* — 日 Trăm ngày — Lễ trăm ngày sau ngày chết của cha mẹ.

— *nhật hồng* — 日紅 (Thực) Tức là hoa tử-vi (amarantine ou gomphène).

— *niên-giai-lão* — 年皆老 Lời chúc vợ chồng mới cưới sống lâu hòa hợp đến trăm tuổi

— *noãn* — 卵 (Sử) Trăm cái trứng. Tích Lạc-long quân lấy Âu-cơ đẻ ra 100 cái trứng nở ra một 100 người con trai, tục truyền rằng dòng dõi ta phát-sinh từ 100 người ấy.

— *phát bách trúng* — 發百中 Bắn trăm phát trúng cả trăm — Ngb. Mưu việc thành công luôn.

— *phân pháp* — 分法 (Toán) Hai số so nhau, tìm xem số A được mấy phần 100 của số B (tant pour cent, pourcentage).

— *phân suất* — 分率 (Toán) Cái số theo bách-phân-pháp mà tính ra (pour cent).

— *phương* — 芳 Cái thơm của trăm thứ hoa.

— *quan* — 官 Tất cả các quan.

— *thanh điểu* — 聲鳥 Con chim khướu hót đủ thứ tiếng.

— *thảo* — 草 Gọi chung các thứ cỏ.

— *thảo-sương* — 草霜 (Thực) Cây lọ nồi.

— *thần* — 神 Trăm vị thần.

— *thế sư* — 世師 Người học hành giỏi có thể làm nêu cho người đời sau.

Bách thế — 世 Nch, Bách-đại.

— *thiết* 迫切 Nch. Cấp thiết.

— *thiệt điểu* 百舌鳥 Con khướu — Nch Bách thanh điểu.

— *thọ đồ* — 壽圖 Cái bản viết đủ các lối chữ Thọ xưa nay để làm đồ chúc mừng.

— *thú* — 獸 Trăm giống thú — Gọi chung các loài thú

— *tinh* — 姓 Trăm họ — Bình dân (le peuple, la masse)

— *tuế chi hậu* — 歲之後 Sau khi chết rồi.

— *tuế vi kỳ* — 歲爲期 Trăm năm là hạn, ý nói đời người ai cũng chỉ sống trăm năm là cùng.

— *tửu* 栢酒 Nch Bách diệp tửu

— *văn bất như nhất kiến* 百聞不如一見 Trăm lần nghe không bằng một lần thấy.

— *việt* — 越 (Sử) Gọi chung những nước ở phía nam nước Tàu ngày xưa, ở miền Chiết-giang và Mân-việt.

— *vô cấm kỵ* — 無禁忌 Trám đều không kieng nể đều gì.

BẠCH 鉑 Chất kim thuộc thể chắc (Platine).

— 白 Trắng — sạch sẽ — Rõ Ràng — Bày tỏ ra.

— *bích* 白璧 Ngọc bích trong trắng.

— *bố* — 布 Vải trắng.

— *cập* — 芨 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa đỏ hoặc trắng, rễ dùng làm thuốc (bletilla hyacinthina).

— *câu quá khích* — 駒過隙 Bóng ngựa trắng đi qua kẽ hở, ý nói thì giờ đi mau lắm.

Bạch chỉ — 芷 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc (angélique).

— *chiến* — 戰 Đánh nhau tay không.

— *chủng* — 種 Giống người da trắng (race blanche).

— *cốt* — 骨 Xương trắng = Xương người chết.

— *cúc* — 菊 (Thực) Thứ cúc hoa trắng.

— *cung* — 宮 Cung điện của Tổng-thống nước Mỹ (La maison blanche).

— *cư Dị* — 居易 (Nhân) Nhà đại-thi-sĩ đời Đường, làm bài Trường-hận-ca có tiếng.

— *cương tàm* — 殭蠶 Con tằm mắc bệnh bạch-cương là một bệnh truyền-nhiễm, con tằm cứng ra mà chết.

— *da* — 茄 (Thực) Cây cà (aubergine)

— *dân* — 民 Nch. Bạch-đinh (gens du peuple)

— *diên khoáng* — 鉛礦 (Khoáng) Tức là thán-toan-diên kết thành từng hạt trắng đóng khối lại (cérusite).

— *diện thư sinh* — 面書生 Người học-sinh đương ít tuổi, chưa từng có kinh-nghiệm — Hạng thầy đồ nói khoác không có tài năng gì.

— *dương* — 楊 (Thực) Một thứ dương-liễu lá vàng mà có răng cưa (penplier blanc).

— *đả* — 打 Đánh nhau tay không.

— *đàn* — 檀 (Thực) Một thứ cây, có thể dùng làm hương-liệu, hoặc làm thuốc (santal blanc)

— *đảng* — 黨 (Chính) Trái với xích-đảng, tức là đảng phản-đối chính-phủ Lao-nông nước Nga (Russes blancs).

Bạch đạo — 道 (Thiên) Con đường của mặt trăng đi (orbite de la lune)

— *đằng* — 藤 (Sử) Sông Nhị-hà. Ngô-Quyền đánh quân Nam-Hán thua to trên sông ấy.

— *đầu* - 頭 Đầu bạc = Người già.

— *đầu ông* — 頭翁 (Động) Một thứ chim bằng chim họa-mi, mình sắc xám, bụng trắng đầu cánh có lông đen và biếc, già thì đầu trắng — (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa có những lông trắng chung quanh, có thể dùng làm thuốc, ta gọi là cây bạc đầu (clématite, anémone).

— *đầu thiếu niên* — 頭少年 Người trẻ tuổi mà có cách như ông già

— *đậu khấu* — 荳蔻 (Thực) Thứ đậu khấu trắng (cardomone blanc).

— *địa* — 地 Hết sạch trơn trụi — Vô-cố.

— *điến phong* — 癜瘋 (Y) Một thứ bệnh ngoài da, trên da lang-ben từng đám trắng, trước nhỏ sau lan ra to (alphos)

— *đinh* — 丁 Dân trắng, bình-dân (gens du peuple).

— *đoạt* — 奪 Ăn cướp giữa ban ngày — Tự dưng cướp sạch (piller en plein jour).

— *đồ* — 徒 Quân sĩ không có huấn-luyện.

— *đồng nữ* — 童女 (Thực) Cây bấn trắng dùng làm thuốc (paniculatum canescens).

— *đới* — 帶 (Y) Bệnh đàn bà, có thứ nước trắng mà đặc chảy ra chỗ âm-đạo (perte blanche, leucorrhée).

Bạch hạc thảo —鶴草 (Thực) Cây bạch-hạc, bông trắng như hình con hạc, tục gọi là cỏ lác lào.

— *hắc phân minh* — 黑分明 Trắng đen rõ ràng — Ngb. Phải trái rõ ràng.

— *hầu* — 喉 (Y) Bệnh sinh điểm trắng ở hầu, hay truyền nhiễm (diphthérie).

— *hổ* — 虎 Cọp trắng — Hung thần.

— *huyết bệnh* — 血病 (Y) Bệnh sinh ra bởi bạch-huyết-cầu quá nhiều (lencocythémie).

— *huyết cầu* — 血球 (Sinh-lý) Huyết-cầu không có sắc (globules blancs).

— *hùng* — 熊 Thứ gấu trắng ở Bắc-băng dương (ours blanc).

— *y* — 衣 Ngày xưa bên Tàu người chưa ra làm quan thì mặc áo trắng — Người bình dân hoặc người ở ẩn.

— *yến* — 燕 (Động) Chim yến trắng (Serin).

— *khế* — 契 Những văn-khế mua bán nhà đất, nếu không dùng giấy của nhà nước bán (tức là tín chỉ) thì gọi là bạch khế.

— *kim* — 金 Ngày xưa gọi bạc là bạch-kim, ngày nay gọi chất bạch 鉑 là bạch-kim (Platine).

— *lạp* — 蠟 Sáp trắng (cire blanche)

— *ly* — 痢 (Y) Một thứ bệnh ly, chỉ đi đại tiện ra đờm mũi, không có huyết.

— *liên giáo* — 蓮教 (Tôn) Một giáo-phái bí-mật ở Trung-quốc, nhóm lên từ đời Nguyên, đến hai triều Minh và Thanh thì mưu làm loạn (Société du nénuphar blanc).

Bạch liên tử — 蓮子 Hạt sen trắng (graine de nénuphar).

— *lộ* — 露 Tiết hậu vào khoảng trước sau mồng 8 tháng 9 dương-lịch

— *ma* — 麻 (Thực) Thứ cây nhỏ cao chừng một thước, hoa vàng, hạt đen dùng làm thuốc (abution théophraste).

— *mai* — 梅 (Thực) Cây mai hoa trắng.

— *mao* — 茅 (Thực) Một thứ cây cỏ, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc, tục gọi là cây hương bài (impérata).

— *môi* — 煤 Thứ than đốt không có khói (authracite).

— *nghị* — 蟻 (Động) Con mối (termite, fourmi blanche).

— *ngọc vi hà* — 玉微瑕 Hòn ngọc trắng có vết nhỏ tí — Ngb. Đều lầm lỗi nhỏ.

— *nguyệt* — 月 Trăng sáng.

— *ngư* — 魚 (Động) Thứ mọt ở trong áo và sách vở (lépisme) — Thứ cá nước ngọt dài chừng một tấc, sắc xanh trắng, vẩy nhỏ (poisson blanc).

— *nhãn* — 眼 Mắt trắng, phản đối với thanh nhãn — Ngb. Bộ khinh người, bộ hiểm ác (mépris).

— *nhân* — 人 Người giống trắng.

— *nhật* — 日 Ban ngày (en plein jour).

— *nhật quỉ* — 日鬼 Con quỉ hiện ban ngày — Người gian trá.

— *nhật thăng thiên* — 日升天 Ban ngày mà lên trời = Thành tiên — Ngb. Thình lình mà biến quí.

Bạch nhiệt — 熱 Nóng quá thành ra sắc trắng (incandescence).

— *nhiệt đăng* — 熱燈 Đèn điện (Có que than hoặc cái giây bằng kim thuộc rất nhỏ, bị điện đi qua nóng quá mà thành sáng) (lampe à incandescence).

— *nội chướng* — 內障 (Y) Bệnh vầy cá ở mắt (cataracte).

— *ố* — 堊 (Khoáng) Phấn (craie).

— *ố kỷ* — 堊紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ ba trong Trung - sinh-đại (période crétacique).

— *ốc* — 屋 Nhà bần tiện.

— *ốc xuất công-khanh* — 屋出公卿 Nhà bần tiện mà được phú-quí.

— *phàn* — 礬 (Khoáng) Phèn trắng, phèn chua (alun).

— *phát* — 髮 Đầu bạc = ông già.

— *phấn* — 粉 Phấn trắng (craie.).

— *phấn đằng* — 粉藤 (Thực) Dây chìa vôi dùng làm thuốc (calli-carpa).

— *phụ tử* — 附子 (Thực) Một thứ cây nhỏ, không có cành, mọc ở chỗ ẩm thấp, rễ dống phụ-tử, dùng làm thuốc.

— *phục-linh* — 茯苓 (Y) Một vị thuốc bắc, do rễ cây thông lâu năm sinh ra (squine).

— *quả* — 果 (Thực) Quả cây ngân-hạnh (graines de salisburie).

— *si* — 癡 (Y) Một thứ bệnh tinh-thần rất nặng, người bệnh trí-thức mô-hồ, cử-động trì độn.

— *sĩ* — 士 Người học-trò nghèo khổ.

— *sơn* — 山 (Địa) Trái núi cao nhất ở Âu-châu, ở phía đông nước Pháp (Mont-blanc).

Bạch thái — 菜 (Thực) Cây cải bắp (chou).

— *thân* — 身 Người không có khoa đệ = Bình dân.

— *thiên* — 天 Giữa ban ngày (en plein jour).

— *thiếp* — 帖 Cái thiếp không đề tên.

— *thiết* — 鐵 (Khoáng) Sắt trắng, sắt tráng thiếc (fer-blanc).

— *thính* — 聽 Ai muốn nghe cũng được.

— *thoại* — 話 Tiếng nói thường (langue parlée, dialecte).

— *thoại văn* — 話文 Văn-tự dùng theo thể tiếng nói thường

— *thốn-trùng* — 寸蟲 (Y) Thứ trùng ký-sinh, mình có từng đốt, rất dài, ở trong ruột người (ver solitaire, tœnia).

— *thủ* — 首 Đầu bạc.

— *thủ* — 手 Tay trắng, tay không.

— *thủ thành gia* — 手成家 Tay không mà làm nên giàu có.

— *thuyết* — 說 Lời nói vô ích.

— *thược* — 芍 (Thực) Cái rễ trắng của cây thược dược, dùng làm thuốc (tormentilla).

— *tiền* — 鮮 (Y) Bệnh sài trẻ con.

— *tô* — 蘇 (Thực) Thứ cây hơi đống tử-tô, dùng làm thuốc.

— *trọc* 濁 (Y) Bệnh lậu (blennor-ragie).

— *trú* — 晝 Ban ngày.

— *truật* — 朮 (Thực) Rễ cây truật là một thứ cây cao chừng một thước, lá nhỏ như lông, thịt rễ trắng, dùng làm thuốc (atractyle).

— *tuyết* — 雪 Tuyết trắng.

— *tùng* — 松 (Thực) Một thứ cây lớn, da sắc trắng, lá hình kim,

nhựa dùng làm thuốc (pin de Bauge).

Bạch tùng du 一 松 油 Nhựa cây bạch-tùng, dùng làm thuốc,

— *vân* 一 雲 Đám mây trắng — Ông Địch-nhân-Kiệt đời Đường đi xa trông thấy đám mây trắng ở núi Thái-hàng thì chỉ mà nói: quê nhà cha ta chính ở dưới ấy.

— *vân am* 一雲 庵 Tên cái nhà của ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm ở ẩn — Tên tập thơ của Nguyễn-bỉnh-Khiêm.

— *vân thạch* 一雲 石 (Khoáng) Một thứ đá có sắc trắng, tia sáng hơi thấu qua được (solomite, marbre blanc).

— *vân thương cẩu* 一 雲 蒼 狗 Mây trắng hóa ra hình chó xanh, nói việc đời biến hóa không định.

— *vân tư thân* 一 雲 思 親 Trông mây trắng mà nhớ cha mẹ — Xch. Bạch-vân.

— *viên* 一 猿 Con vượn trắng — Tên người kiếm tiên đời xưa, là người hữu danh về nghề đánh gươm.

— *vọng* 一 望 Nch. Hư danh.

— *xỉ* 一 齒 Răng trắng — Đoàn-chí-Tuân người Quảng-bình, tục gọi là ông Bạch-xỉ.

BÀI 排 Chê bai — Đuổi trừ — Bày đặt — Một bộ phận trong quân-đội.

— 俳 Trò hát bội.

— 擺 Bày đặt — Lay động

— 牌 Cái thẻ hoặc cái bảng — Bảng hiệu, bài vị

— *ấn* 牌 印 Cái biển-hiệu và cái ấn-tín của quan.

Bài bác 排 駁 Bác khước phản đối (critiquer, refuter).

— *bố* — 布 Bố-trí, phân-xử.

— *chiếu* 牌 照 Cái bằng chứng của Chánh-phủ đặc cấp cho.

— *đội* 排 隊 Chỉnh đốn sắp đặt đội ngũ

— *giải* — 解 Phân giải đều khó khăn, đều tranh-chấp

— *hãm* — 陷 Hãm hại người ta và tội.

— *hiệu* 牌 號 Cái chữ hiệu treo để chiêu hàng.

— *hước* 俳 謔 Dùng lời nói khôi hài để nhạo báng người

— *kháng* 排 抗 Chống cự lại.

— *khí cơ* — 氣 機 Xch. Trừu-khí-cơ (machine pneumatique).

— *kỵ* — 忌 Ghen ghét muốn hại nhau.

— *liệt* — 列 Bày ra thành hàng (arranger).

— *lọng* 俳 弄 Tuồng đùa cợt.

— *lọng* 擺 弄 Nch. Bá lọng.

— *muộn* 排 悶 Tiêu khiển phiền muộn.

— *nạn giải phân* — 難 解 分 Trừ việc hoạn nạn, phân tranh gỡ mối — Xch. Bài giải.

— *ngoại* — 外 Phản đối người ngoại quốc (exclusion).

— *ngoại chủ-nghĩa* — 外 主 義 Chủ nghĩa của dân-chúng hoặc của nhà chính-trị phản đối người ngoại-quốc, cùng tất cả cái gì thuộc về ngoại-quốc (xénophobie).

— *nha* — 衙 Quan trên bấy sắp nghi-phục để đợi liêu-thuộc đến ra mắt.

Bài sai 牌差 Cái thẻ của vua cấp cho kẻ phụng hành việc công.

— *thể* 俳體 Cái lối văn du-hí.

— *thiết* 擺設 Bày đặt — Nch. Trần-thiết.

— *thoát* — 脫 Thoát thân mà đi.

— *thủy lượng* 排水量 Thuyền vào nước, cái nặng thì đuổi nước mà choán chỗ nhiều, cái nhẹ thì choán ít. Quân-hạm lớn nhỏ thường lấy sức bài-thủy ấy mà tính, cũng như thương thuyền lớn nhỏ thì lấy sức chở nặng mà tính (déplacement d'eau).

— *tiết* — 泄 (Sinh lý) Đẩy những vật tàn phế vô dụng ra ngoài thân thể (évacuer, excréer)

— *tiết khí* — 泄器 Những khí quan trong thân-thể động vật dùng để bài-tiết, như trái thận, bong bóng v. v. (organes d'évacuation, d'excrétion).

— *tri* — 置 Bày đặt, bố trí.

— *trích* — 摘 Bài bác chỉ trích, phản đối.

— *trừ* — 除 Trừ bỏ đi (chasser, se débarrasser).

— *trưởng* — 長 Người đứng đầu một bài trong quân đội.

— *uu* 俳優 Người làm tuồng hát (acteur).

— *vị* 牌位 Thần chủ, mộc chủ (table des ancêtres).

— *xích* 排斥 Duồng đuổi — Bài bác (rejeter).

BÁI 拜 Lạy — Trao chức quan cho.

— 湃 Tiếng sóng đánh gọi là bái bái.

— 沛 Chỗ cỏ sinh ở trong nước — Phơi phới — Thịnh lớn.

— *ân* 拜恩 Tạ ơn.

Bái biệt — 別 Cáo biệt rất kính-cẩn.

— *biểu* — 表 Bầy tôi dâng biểu lên cho vua.

— *chức* — 職 Trao chức cho quan.

— *công* 沛公 (Nhân) Tức là Hán-Cao-Tổ — Hán-Cao-Tổ khởi binh ở huyện Bái, chúng tôn lên làm Bái-công.

— *hạ* 拜賀 Chúc mừng việc hỷ khánh của người.

— *hỏa giáo* — 火教 (Tôn) Tức là hỏa-giáo (Pyrolatrie).

— *gết* — 謁 Tiếng tôn-kính dùng khi đến chào người.

— *kim chủ-nghĩa* — 金主義 Chủ-nghĩa sùng bái kim tiền.

— *mệnh* — 命 Vâng mệnh — Vâng chịu người ta sai khiến.

— *môn* — 門 Đến bái tạ ở nhà người ta — Vợ chồng mới cưới đi lạy mặt ở nhà cha mẹ vợ, gọi là bái-môn — Người bậu tiến xin làm đệ-tử bực tiền-bối, cũng gọi là bái-môn.

— *nghinh* — 迎 Rước đón một cách cung kính.

— *nhiên* 沛然 Nước thịnh lớn.

— *phục* 拜服 Chịu phục một cách kính cẩn.

— *quan* — 官 Vua trao chức cho quan.

— *quị* — 跪 Lạy quì.

— *tạ* — 謝 Lời cung kính dùng khi cảm ơn hay từ tạ.

— *thác* — 託 Ủy-thác một cách kính cẩn.

— *thọ* — 壽 Chúc mừng sinh-nhật hay lễ khánh-thọ.

— *trạch* 沛澤 Cái đầm ở trong có cây cối mọc nhiều.

Bái từ 拜辭 Cáo từ rất kính cần.

— *từ* — 賜 Nhận ơn người rất kính-cần.

— *tước* — 爵 Trao tước vị cho.

— *tướng* — 相 Vua phong cho làm tướng.

— *vật chủ nghĩa* — 物主義 (Triết) Cái chủ nghĩa tôn-trọng vật chất, cho lý-tưởng chủ-nghĩa là mộng tưởng (fétichisme).

— *vật giáo* — 物教 (Tôn) Cái tôn-giáo của dân-tộc dã-mam tin rằng các vật tự-nhiên đều có ý-thức và sinh-mệnh, nên họ sùng-bái các vật ấy (fétichisme).

— *vật tư tưởng* — 物思想 Tức là bái-vật chủ-nghĩa.

— *vị* — 位 Trao chức vị cho quan.

BẠI 敗 Hư hỏng — Thua — Bề đổ.

— *bắc* — 北 Thua chạy (défaite, déroute).

— *bích* — 壁 Tường hư đổ.

— *bút* — 筆 Bút cùn, bút hư — Ngb. Chỗ sơ suất trong bài văn.

— *hoại* — 壞 Hư hỏng (corrompre, détruire).

— *hoại môn mi* — 壞門楣 Hại đến danh-dự của gia-đình.

— *hoại phong tục* — 壞風俗 Làm hư hại phong tục (pervertir les mœurs).

— *hủ* — 朽 Hư nát.

— *hứng* — 興 Mất hứng thú.

— *liễu tàn hoa* — 柳殘花 Cây liễu hư, đóa hoa tàn Ngb. Người kỹ-nữ.

— *loại* — 類 Hại quần — Người vô sỉ — Loài người làm hư việc.

— *lộ* — 露 Việc mình định làm kín mà bị người phát giác.

Bại minh — 盟 Phá hoại minh-ước.

— *quần* — 羣 Hại quần.

— *sản* — 產 Phá hết gia sản (ruiner la famille).

— *tán* — 散 Thua chạy tan tác.

— *tích* — 績 Việc thua trận.

— *trận* — 陣 Thua trận (perdre la bataille).

— *tục đồi phong* — 俗頹風 Làm cho phong-tục bại hoại suy đồi (corrompre les mœurs).

— *tụng* — 訟 Thua kiện.

— *tử* — 子 Người phá hoại sản-nghiệp của tổ phụ mà không làm tự-lập được.

— *tướng* — 將 Ông tướng thua trận (général en défaite).

— *vong* — 忘 Bị thua mà mất — Quân thua nước mất.

BÃI 罷 Thôi, nghỉ, xong rồi — Cách chức.

— *binh* — 兵 Không tiến binh nữa — Giải tán binh đội (désarmer).

— *chức* — 職 Cách chức quan (destituer, révoquer).

— *công* — 工 (Kinh) Thợ thuyền một công-xưởng hoặc một hàng nghiệp, hoặc một địa-phương, đồng-tình không làm việc để biểu-thị uy thế (grève ouvrière).

— *dịch* — 役 Cất chức việc, không cho làm nữa (licencier d'une fonction).

— *khóa* — 課 Toàn thể học-sinh không đi học để biểu-thị phản-kháng (grève scolaire).

— *luật* — 律 Bỏ một đạo luật đã định (abroger une loi).

— *miễn* — 勉 Cách chức quan lại (révoquer).

Bãi quan — 官 Cách chức quan (révoquer un fonctionnaire).

— *thị* — 市 (Kinh) Một địa phương hoặc những thương-điếm đồng-nghiệp đều nghỉ công việc mua bán để thị-uy, hoặc để phản kháng chính-phủ, hoặc để biểu-thị ý-kiến khác (Grève).

— *truất* — 黜 Hoặc bỏ hẳn không dùng là bãi, hoặc trụt xuống không được ở nguyên-vị là truất.

— *trừ* — 除 Bãi bỏ đi (abolir).

BAN 頒 Ban cho — Công-bố — Lốm đốm trắng đen gọi là ban-bạch.

— 班 Hàng thứ — Chia bực — Đem quân về.

-- 斑 Nhiều sắc lộn nhau.

— 般 Loài, giống, Vd. Nhất-ban.

— 搬 Dời đi, chở đi.

— *ân* 頒恩 Vua gia ơn cho thần dân.

— *bạch* — 白 Người già tóc lâm râm, nửa đen nửa trắng.

— *bố* — 布 Tuyên bố (publier, promulguer)

— *cấp* — 給 Cấp cho.

— *cấp* 班級 Bực thứ (rang).

— *hàng* — 行 Bày hàng theo ban thứ.

— *hành* 頒行 Tuyên-bố để thi hành (publier, promulguer).

— *y* 斑衣 Áo sắc lốm đốm như áo trẻ con, của Lão-lai mặc để làm cho cha mẹ vui.

— *khao* 頒犒 Cấp đồ để thưởng cho lính.

— *lạc* 般樂 Chơi vui.

— *liệt* 班列 Ngôi thứ.

— *lọng* 搬弄 Nch. Bá lọng.

— *lọng thị phi* — 弄是非 Múa men đều phải đều trái = Đâm bị thóc thọc bị gạo.

Ban mã 班馬 (Động) Thứ dã-thú hình như ngựa mà lông vằn vằn (Zèbre).

— *nham* — 岩 (Khoáng) Thứ đá rất cứng có nhiều sắc (porphyre).

— *phát* 頒發 Phát cho mọi người (distribuer).

— *siêu* 班超 (Nhân) Người danh-thần đời Đông-Hán đi sứ Tây-vực, bắt hơn 50 nước phải thần phục Trung-quốc (32-42 sau kỷ-nguyên)

— *sư* — 師 Đem quân đội trở về.

— *tải* 搬載 Chuyên chở chỗ nầy qua chỗ khác.

— *thứ* 班次 Từng bực, từng cấp (classe, ordre).

— *thưởng* 頒賞 Vua ban ra mà thưởng cho người có công.

— *trúc* 斑竹 (Thực) Thứ tre mình có vân.

— *trường* 搬場 Dời chỗ ở.

— *trưởng* — 長 Cả lôp học cùng nhau cử một người làm ban-trưởng để đại-biểu cho học-sinh, hoặc cử người học trò giỏi nhất lên làm (major de la classe).

— *tước* 班爵 Bày liệt năm hạng tước phong.

BÀN 盤 Cái bàn để đồ, cái mâm — Cái thùng tắm — Quanh co, xần vần — Gạn hỏi.

— 磐 Hòn đá lớn.

— 蟠 Quanh co.

— *bạc* 磐薄 Rộng lớn.

— *cật* 盤詰 Nch. Bàn-vấn.

— *cổ* — 古 (Thần) Theo cổ truyền của Trung-hoa thì Bàn-cổ là thủy-tổ của loài người, cũng như A-đam trong thần-thoại giáo Cơ-đốc.

Bàn cứ — 據 Chiếm giữ lấy, bá-chiếm, cũng viết là 盤踞.

— *đào* 蟠桃 Quả đào tiên. Tục truyền rằng vua Hán-Vũ-đế nước Tàu cầu tiên, bà Tây-vương-mẫu xuống cho quả bàn-đào, nói rằng cây ấy 3000 năm mới nở hoa, 3000 năm mới kết quả.

— *đình* 盤停 Bàn-hoàn không muốn đi.

— *hoàn* — 桓 Ngượng ngùng xần vần không nỡ dứt ra đi.

— *khúc* — 曲 Đường lối quanh co.

— *phí* — 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage).

— *thạch* 磐石 Vững vàng như tảng đá.

— *tra* 盤查 Gạn xét kỹ càng (examiner).

— *triền* — 旋 Khuất khúc quanh co (tourner).

— *vấn* — 問 Tra hỏi kỹ càng (interroger).

= *vu* — 紆 Khuất khúc.

BÁN 半 Một nửa.

— *ảnh* — 影 (Lý) Cái bóng nửa sáng nửa ối (pénombre).

— *cân bát lượng* — 斤八兩 Nửa cân với tám lạng = Khinh trọng ngang nhau — Tiếng dùng để cười hạng người phán đoán không phân biệt.

— *cầu* — 球 Nửa phần địa-cầu, như nam-bán-cầu, bắc-bán-cầu (hémisphère).

— *chủ quyền quốc* — 主權國 Nước bị nước khác can thiệp, không có chủ-quyền hoàn toàn.

— *dạ* — 夜 Nửa đêm. (minuit).

Bán diện tượng — 面像 (Hóa). Cái tính-chất của những thể kiết-tinh chỉ thay đổi hình ở một mặt (hémiédrie).

— *đảo* — 島 Miếng đất ba mặt giáp biển chỉ một mặt dính đất liền. (presqu'île).

— *đồ* — 途 Nửa đường.

— *đồ nhi phế* — 途而廢 Làm việc đến nửa chừng lại bỏ.

— *động-vật* — 動物 Chỉ loài người đời cổ-sơ còn chưa thoát-ly hẳn tình-trạng động-vật. Nch. Bán thú

— *hạ* — 夏 (Thực) Thứ cây nhỏ cao chừng 2, 3 tấc, có củ ta gọi là củ lô củ chóc, sinh về nửa mùa hạ, dùng làm thuốc, có bắc-bán-hạ và nam-bán-hạ (pinellia tuberifera).

— *ý thức* — 意識 (Tâm) Cái ý thức không rõ ràng, như lúc gần ngủ

— *khai* — 開 Nơi mới mở mang được nửa (demi-civilisé).

— *kính* — 徑 (Toán) Cái đường từ trung-tâm hình tròn ra đến chu-vi (rayon).

— *nguyệt* — 月 Nửa tháng (quinzaine) — Cái hình nửa vòng tròn (demi-cercle, semilunaire).

— *nhật* — 日 Nửa ngày (demi journée)

— *nhật học hiệu* — 日學校 (Giáo) Trường học chỉ giảy nửa ngày một, đặt riêng cho người lớn hoặc người đã có chức-nghiệp.

— *niên* — 年 Nửa năm (semestre).

— *sản* — 產 Sinh đẻ chưa đủ tháng.

— *sàng* — 牀 Nửa đường = Con trai chưa vợ.

Bán sinh bán thục — 生半熟 Nửa sống nửa chín = Làm việc mới xong nửa chừng

— *thân bất toại* — 身不遂 Vì bệnh tật nặng mà đến nỗi thân thể hoặc nửa trên, hoặc nửa dưới tê bại đi, không hành động được (hémiphégie).

— *thấu minh* — 透明 (Lý) Chỉ có ánh sáng thấu qua hơi hơi (translucide).

— *thế nhân duyên* — 世姻緣 Cái nhân duyên nửa đời = vợ chồng chỉ ở với nhau được nửa đời.

— *thú chủ-nghĩa* — 獸主義 (Văn) Một thứ chủ-nghĩa trong văn-nghệ chuyên nghiên cứu về thời-đại nguyên-thủy của loài người là lúc loài người còn đương là loài bán động-vật (sauvageopathie).

— *thuế* — 稅 (Thương) Thu nửa tiền thuế (demi-tarif)

— *tín bán nghi* — 信半疑 Nửa tin nửa ngờ (indécis).

— *tự vi sư* — 字爲師 Tuy thầy giậy mình được nửa chữ cũng phải tôn là thầy.

— *tử* — 子 Con rể.

— *viên* — 圓 Nửa hình tròn (demi-cercle).

— *viên-qui* — 圓規 (Toán) Cái đồ để đo dác-độ, hình nó như nửa vòng tròn (rapporteur).

BẠN 伴 Chúng bạn.

— 絆 Buộc chân, buộc chân ngựa.

— 叛 Làm phản.

— *đồ* 叛徒 Bọn người bạn nghịch (rebelles).

— *hôn* 伴婚 Chế-độ hôn-nhân của nhà học-giả Mỹ là Lindsey đề-xướng, theo chế-độ ấy thì hai người trai gái tự-do kết hôn cùng nhau, có thể dùng cách để phòng để khỏi có con cái, và có thể tự-do ly-hôn (mariage de camaraderie)

Bạn lang — 郎 Người phụ rể.

— *lữ* — 侶 Bạn lứa (compagnon).

— *loạn* 叛亂 Gây loạn, làm phản (révolte, anarchie).

— *nghịch* — 逆 Làm phản chống lại (rebellion, révolte).

— *nương* — 伴娘 Người phụ dâu.

BẢN 本 Gốc cây — Gốc đầu của mọi việc — Tiền vốn — Một bản sách, một bản vẽ.

— 板 Tấm ván — Tấm vật dạt mỏng — Bản in sách.

— 版 Nch. 板

— *bộ* 本部 Chỗ ông Tổng-tư-lệnh đóng (quartier général).

— *chất* 本質 Chất gốc, Nch Nguyên chất.

— *chỉ* — 旨 Chủ chỉ quyết định từ khi đầu, sẽ đề ra chương trình kế hoạch.

— *chức* — 職 Ông quan tự xưng với nhân-dân.

— *cứ* — 據 (Pháp) Phàm người ta kinh-dinh nhiều nơi, không thể bạn định chỗ nào là căn cứ, vậy lấy sở chủ-yếu nhất làm bản-cứ để đối với pháp luật.

— *dinh* — Nch. Đại-bản dinh — Bản bộ (quartier général).

— *đạo* — 道 Một đạo quân hoặc một giáo-phái tự xưng.

— *đồ* 版圖 Danh sách với địa-đồ.

— *đội* 本隊 Đội ngũ trọng yếu trong quân-đội.

Bản hình — 刑 (Pháp) Pháp-luật chính, dựa theo đó mà gia-trọng hoặc giảm khinh để xử tội

— *hữu quan niệm* — 有觀念 (Tâm) Cái quan niệm vốn mới sinh ra đã có.

— *hữu thuyết* — 有說 (Triết) Tức là tiên-thiên thuyết (apriorisme).

— *ý* — 意 Ý mình vốn có. Nch. Nguyên-ý (intention première).

— *kiều* 板橋 Cầu bằng ván.

— *kim* 本金 (Thương) Tiền vốn (capital).

— *lai* — 來 Nch. Nguyên-lai.

— *lai diện mục* — 來面目 Hình trạng nguyên trước có.

— *lai vô nhất vật* — 來無一物 Lời nói của nhà Phật nói rằng người ta mới sinh chỉ có một khối thịt chứ không có đem theo vật gì cả.

— *lãnh* — 領 Cái nền gốc của nhân cách — Tài lực và kỹ năng.

— *lợi* — 利 (Thương) Tiền vốn và tiền lời.

— *luận* — 論 Bộ-phận chủ-yếu ở trong một đề-mục — Suy luận cho đến bản-thể.

— *lưu* — 流 Dòng nước chính.

— *mạt* — 末 Gốc ngọn. Nch. Thủy-mạt,

— *mệnh* — 命 Sinh-mệnh của mình.

— *năng* — 能 Cái tính-năng của người ta vốn có (instinct, aptitude naturelle)

— *nghĩa* — 義 Ý nghĩa nguyên-lai của một chữ — Ý-nghĩa vốn có của một bộ sách.

— *nghiệp* — 業 Nghiệp chính, nghiệp gốc — Nghề làm ruộng.

Bản nguyên — 源 Gốc nguồn = căn bản.

— *nha* — 衙 Nha-môn này (tự xưng).

— *nhân* — 人 Người đương-sự, người tự xưng mình.

— *ốc* 板屋 Nhà bằng ván.

— *phận* 本分 Chức phận của mình (devoir).

— *quán* — 貫 Chỗ đất nguyên-tịch của mình.

— *quyền* 版權 Quyền sở-hữu của người xuất-bản hoặc trước-tác về sách vở, tuồng hát, hoặc bức vẽ (droit d'auteur).

— *quyền sở hữu* — 權所有 Bản-quyền bộ sách thuộc về tác-giả, người khác không được in lại hoặc dịch lại (tous droits réservés).

— *quốc* 本國 Nước của mình — Nước này.

— *sắc* 本色 Nch. Chân-tướng.

— *sinh* — 生 Người chính sinh ra đứa con.

— *sư* — 師 Thầy học của mình — Thầy tổ-sư gốc.

— *tâm* — 心 Cái lòng mình vốn có (intention première).

— *thái* — 態 (Triết) Hình-trạng cũ.

— *thảo* — 草 Tên sách. Tương-truyền rằng của Thần-nông làm, thực ra thì của người đời Hậu-Hán làm, chuyên thuật những dược-vị, dược-tính, tức là bộ sách chủ-yếu của y-học Trung-quốc.

— *thể* — 體 (Triết) Chính bản-thân của sự-vật (substance).

— *thể luận* — 體論 (Triết) Cái học-

thuyết cho rằng phàm mọi sự nghiên-cứu của người ta đều phải lấy bản-thể của vũ-trụ làm gốc (ontologie).

Bản-thể luận chủ-nghĩa — 體主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa căn-cứ vào bản-thể luận (ontologisme).

— *thể quan-niệm* — 體觀念 (Triết) Cái quan-niệm về bản-thể.

— *thủy* — 始 Lúc đầu tiên.

— *tịch* — 籍 Tịch-quán vốn của mình (origine).

— *tiền* — 錢 (Thương) Tiền vốn (capital).

— *tính* — 性 Tính chất bản lai.

— *tố* — 訴 (Pháp) Người bị cáo trở lại kiện người nguyên-cáo, gọi là phản tố, khi ấy người nguyên cáo gọi là bản-tố.

— *trạch* — 宅 Nhà của mình.

— *triều* — 朝 Triều-đình hiện-tại (dynastie régnante).

— *tức* — 息 Tiền vốn và tiền lời.

— *vị* — 位 Cái làm ngôi-chánh, đứng bực chánh — Cái để làm tiêu-chuẩn (étalon).

— *vị hóa-tệ* — 位貨幣 (kinh) Những hóa tệ mà Chính-phủ công-nhận, đều có thể thông-hành được cả, như đồng bạc của ta — Nước Pháp lấy bạc làm bản-vị, nước Mỹ lấy vàng làm bản-vị (monnaie légale).

— *vụ* — 務 Chức-vụ chính của mình.

BANG 邦 Nước, nhỏ hơn quốc 國.

— 幫 Giúp dùm — Một đoàn-thể.

— *bản* 邦本 Căn bản của nước nhà.

— *biện* 幫辦 Người giúp việc, biện-lý giúp — Nch. Trợ lý.

Bang cấm 邦禁 Nch Quốc-cấm — Cấm lệnh của quốc-gia.

— *gia* — 家 Nch. Quốc-gia (nation).

— *giao* — 交 Sự giao-thiệp nước nầy với nước khác.

— *hộ* 幫護 Giúp đỡ, bảo-hộ.

— *kỳ* 邦畿 Cảnh-địa trong nước (domaine du pays)

— *tá* 幫佐 Đỡ đần dùm giúp — Một chức quan phụ thuộc.

— *thủ* — 手 Người giúp việc (aide, auxiliaire).

— *trợ* — 助 Ra sức dùm giúp người ta (aider, assister).

— *trưởng* — 長 Người Hoa-kiều ở nước ta cứ theo người từng tỉnh mà tổ-chức thành từng bang, người đại biểu cho bang để giao-thiệp với Chánh-phủ là bang-trưởng (chef des congrégations chinoises).

— *vực* 邦域 Đất trong nước (domaine du pays).

BÀNG 旁 Một bên — Dùng như chữ 傍.

— 傍 Nch. 旁

— 滂 Nước to, mưa to.

— 膀 Xch. Bàng-quang.

— 磅 Xch. Bàng bạc.

— 龐 To lớn.

— *bạc* 磅礴 Lớn rộng — Tràn khắp không-gian hay thời-gian.

— *bài* 滂湃 Mưa to, thế nước to.

— *bột* — 勃 Nước chảy ra mạnh — Khí bất bình.

— *cận* 旁近 Ở gần bên (voisin, limitrophe).

— *dương* 滂洋 Mênh mông.

Bàng đà — 沱 Mưa to — Nước mắt chầy nhiều

— *hệ* 旁系 Nhánh bên, trái với chính-hệ (ligne colatérale),

— *hệ thân* — 系親 (Pháp) Thân thuộc theo nhánh bên, như chú cháu, anh em, trái với chính-hệ.

— *hoàng* 傍徨 Ý nghi hoặc không chủ định.

— *y* — 依 Dựa theo.

— *ngọ* — 午 Gần trưa,

— *nhân* 旁人 Người ở cuộc ngoại, không có quan-hệ đến.

— *nhược vô nhân* — 若無人 Xem như bên mình không có ai cả — Ngb: Người không cố-kỵ đến gì cả.

— *quan* — 觀 Người không có quan-hệ đứng một bên mà dòm (spectateur).

— *quang* 膀胱 (Sinh lý) Bong bóng đái (vessie).

— *quang viêm* — 胱炎 (Y) Bệnh bàng quang (cystite).

— *thê* 旁妻 Vợ hầu.

— *thạc* 龐碩 To lớn.

— *thính* 旁聽 Cũng ngồi trong nghị-trường mà không tham dự vào hội-nghị (auditeur)

— *vãn* — 晚 Gần chiều.

— *xạ* — 射 Tia bắn ra bên.

BÁNG 謗 Chê cười, nói đều xấu của người ta.

— *thư* — 書 Cái thư nói đều xấu của người.

BẠNG 蚌 Con trai, con ngao

— *châu* — 珠 Ngọc trai (perle)

— *duật tương trì* — 鷸相持 Con trai và con cò níu nhau: Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi tiếu hi hi = Con trai con cò níu nhau, ông câu cá bắt được cười khì — Hai bên dành nhau người đứng giữa được lợi.

Bạng thai — 胎 Nch Bạng châu,

BẢNG 榜 Cái chèo — Biểu yết-thị

— *ca* — 歌 Câu hát của người chèo đò

— *nhãn* — 眼 Người đậu bực thứ hai trong khoa Đình-thí, dưới Trạng-nguyên.

— *nhân* — 人 Người ở thuyền.

— *nữ* — 女 Con gái người ở thuyền.

— *thị* — 視 Nch. Yết thị.

BÀNH 彭 Tên người vd. Bành-tổ.

— 澎 Nước chảy mạnh

— 蟛 xch. Bành-kỳ.

— *bái* 澎湃 Tiếng sóng bềnh bềnh — Thế nước tràn ra.

— *bành* — 澎 Cường thịnh

— *kỳ* 蟛蜞 (Động) Con cáy, dống con cua, nó thường ở dọc bờ sông.

— *thành* 彭城 Tên một huyện nước Tàu ngày xưa, hiện nay thuộc tỉnh Giang-tô.

— *tổ* — 祖 (Nhân) Người đời Đường-Nghiêu, được phong ở Bành-thành, tương truyền rằng sống đến 700 tuổi.

— *trướng* 澎漲 Phồng to ra — Dương rộng ra (expansion).

BAO 包 Bao bọc — Tóm quát cả.

— 褒 Khen.

— *bì* 包皮 (Sinh-lý) Cái da bọc núm đầu của sinh-thực-khí đàn ông (prépuce).

— *biếm* 褒貶 Bao là khen, biếm là chê (louer et blâmer).

— *biện* 包辦 Thống quát cả lấy mà làm (entreprendre).

Bao bồi — 賠 Hứa sẽ bồi-thường lại.
— *chương* 褒章 Huy chương của Chánh phủ dùng để khuyên thưởng nhân-dân (décoration, médaille).
— *công* 包工 Do một người lãnh việc làm rồi về chia lại cho người khác làm thuê (travail à forfait).
— *công* — 公 (Nhân) Tên là Bao-Chửng làm quan đời Tống, có tiếng là xét án giỏi, án khó mấy xét cũng ra
— *dung* — 容 Người có đại độ (tolérance),
— *dụng* — 用 Đảm bảo rằng dùng được.
— *dương* 褒揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.
— *hàm* 包含 Ngậm ở trong, có ở trong, Vd: một chữ bao hàm nhiều ý-nghĩa (renfermer).
— *hoang* — 荒 Người có đại-độ bao dung được loài ác.
— *g* — 衣 (Sinh-lý) Tức là thai bàn, cái nhau (placenta).
— *khuyến* 褒勸 Khen ngợi và khuyến miễn (louer et conseiller).
— *la* 包羅 Rộng rãi gồm cả (étendu)
— *quản* — 管 Đảm bảo (khác với bao quản tiếng nôm).
— *quát* — 括 Bao hàm rất rộng rãi.
— *tác* — 作 Nch. Bao-biện.
— *tàng họa tâm* — 藏禍心 Ngoài mặt thì lành mà trong lòng chứa những đều ác.
— *thám* — 探 Người trinh-thám của sở công-an nhận thám riêng một việc gì (détective)
— *thường* — 償 Nch. Bao bồi.
— *thưởng* 褒賞 Khen ngợi và thưởng cho.
Bao tu — 羞 Rành bao nhận những việc xấu hổ.
— *tu nhẫn sĩ* — 羞忍恥 Chịu đều xấu hổ, nhịn đều nhuốc nha.
— *tưởng* 褒奬 Khen ngợi tưởng-lệ (louer et encourager).
— *vi* 包圍 Vây cả chung quanh.
— *vinh* 褒榮 Khen ngợi vẻ vang.
— *xa* 包車 Người cho thuê xe kéo (entrepreneur de voitures).
— *xưng* 褒稱 Khen ngợi,

BÀO 泡 Bọt nước.
— 庖 Nhà bếp
— 鉋 Cái đồ của thợ mộc để bào gỗ cho trơn.
— 匏 Cây bầu — Một loài trong bát âm.
— 炮 Đốt, nướng.
— 苞 Cây cói làm chiếu — Các lá xanh ở chân hoa — Cây cỏ xanh tốt cũng gọi là bào.
— 袍 Áo giài.
— 咆 Xch. Bào-hao.
— 胞 Cái nhau.
— *ảnh* 泡影 Cái bọt và cái bóng — Ngb Hư ảo (illusoire).
— *ảo* — 幻 Hư không như cái bọt nước.
— *chế* 炮製 Sao và chế các vị thuốc
— *đệ* 胞弟 Em ruột.
— *đinh* 庖丁 Người nấu bếp (cuisinier).
— *hao* 咆哮 Giận dữ, la thét.
— *hốt* 袍笏 Áo bào và hốt = Triều phục.
— *huynh đệ* 胞兄弟 Anh em ruột.
— *y* — 衣 (Sinh lý) Tức là thai-bàn, cái nhau (placenta).

Bào thai — 胎 Cái thai còn ở trong bọc.

— *trạch* 袍澤 Áo dài và áo lót — Xch. Đồng-bào đồng-trạch.

— *trù* 庖廚 Nhà bếp.

— *tử* 胞子 (Thực) Những cái phấn nhỏ ở trong tử-nang của loài ẩn-hoa thực-vật, dùng về việc sinh-thực (spore).

— *tử-nang* — 子囊 (Thực) Cái bao nhỏ đựng những bào-tử, cũng gọi là tử-nang (sporange).

— *tử sinh-thực* — 子生殖 (Thực) Cách sinh-thực bằng bào-tử (reproduction par spores),

— *tử trùng-học* — 子蟲學 Môn học nghiên-cứu các loài bào-tử-trùng (sporozologie).

— *tử trùng-loại* — 子蟲類 (Động) Thứ động-vật nguyên-sinh, sinh nở bởi các bào-tử, ở ký-sinh trong mình động-vật, có thể sinh nhiều bệnh (Sporozoaire).

BÁO 報 Đáp trả lại — Nói cho biết — Kết quả — Tin tức — Giấy nhật-trình.

— 豹 Giống thú dữ, nhỏ hơn cọp.

— *an* 報安 Báo-cáo bình-an.

— *ân* — 恩 Trả ơn lại (remercier, rendre grâce).

— *biến* — 變 Báo cáo việc biến xảy ra.

— *biến* 豹變 Người bần tiện, mà thành ra hiển-đạt, gọi là báo-biến.

— *bổ* 報補 Vì đền ơn cho người mà lo làm việc ích cho người.

— *cáo* — 告 Trình bày tình hình về công việc mình phải đảm-nhiệm (rapporter).

— *chỉ* — 紙 Nch. Báo chương (journal).

Báo chương — 章 Giấy nhật-trình (journal).

— *cừu* — 仇 Trả thù (vengeance).

— *đáp* — 答 Thù đáp lại kẻ đã cho mình cái gì.

— *giới* — 界 Gọi chung những người làm báo. (le journalisme, la presse).

— *giới-liên hiệp-hội* — 界聯協會 Đoàn-thể của những người làm báo tổ-chức cùng nhau để bảo-hộ quyền-lợi của báo-giới (syndicat de la presse).

— *hỉ* — 喜 Báo tin mừng, thường nói về việc hôn-nhân (publication de mariage).

— *hiếu* — 孝 Ở có hiếu với cha mẹ

— *hiệu* — 號 Ra dấu ra hiệu để báo cho biết.

— *hiệu* — 效 Cảm cái ơn của người ta làm cho mình, mình ra sức đáp lại gọi là báo-hiệu.

— *kỵ* 豹騎 Kỵ binh mạnh dữ.

Báo lược — 略 Mưu lược của con báo — Ngb Cách khéo dùng binh.

— *mệnh* 報命 Vâng mệnh người trên làm việc xong rồi, trở về báo lại.

— *phục* — 復 Trả lại: ơn thì trả ơn, oán thì trả oán (représailles).

— *phục chủ-nghĩa* — 復主義 (Pháp) Cái thuyết nói rằng người phạm tội bị hình phạt, tức là cái báo-ứng đương nhiên.

— *quán* — 館 Chỗ làm báo chương (bureau d'un journal).

— *quốc* — 國 Báo đền ơn nước, ra sức giúp nước.

— *sinh* — 聘 Nước khác cho sứ đến nước mình, nước mình sai sứ đi đáp lại.

Bảo lạ — 謝 Đáp tạ lại.

— *tang* — 喪 Cáo tang (faire-part de décès).

— *thao* 豹 韜 Một thứ trong lục-thao.

— *thù* 報 酬 Báo đáp lại (récompense, rendement),

— *thù* — 讎 Phục cừu (vengeance).

— *thù đệ giảm pháp-tắc* — 酬 遞減 法則 (Kinh) Một pháp-tắc trong kinh-tế-học cho rằng sự báo-thù của đất đai, cứ giảm bớt lần đi, ví như một sở ruộng nọ phí 50$00 thì gặt được 500 thúng lúa, nếu phí vào đó 100$00 thì chỉ gặt được độ 700 thúng chứ không được 1000 thúng (loi de la diminution du rendement).

— *thù tiệm-tăng pháp-tắc* — 酬 漸增法則 (Kinh) Cái pháp-tắc chủ-trương rằng về công-nghiệp càng thêm tư-bản và lao-lực, thì sinh-sản-phí càng giảm đi, mà báo-thù lại càng tăng lên (loi de l'accroissement du rendement).

— *tin* — 信 Báo tin (informer .

— *trạng* — 狀 Tờ báo-cáo.

— *tri* — 知 Báo cho biết (annoncer).

— *tử lưu bì* 豹 死 留 皮 Con báo chết để da lại. Ngb. Người chết để tiếng lại.

— *ứng* — 應 Tạo nhân mà được kết quả ngay — Làm đều hay thì gặp đều hay, làm việc giở thì cũng gặp đều giở.

— *ứng chủ-nghĩa* — 應 主 義 (Pháp) Tức là báo-phục chủ-nghĩa.

— *xứng* — 稱 Cân nhắc ân oán của người mà báo phục cho vừa xứng.

BẠO 暴 Hung ác — Tay không bắt hổ gọi là bạo hổ.

— *băng* 暴 崩 Thình lình mà chết.

— *bệnh* — 病 Bệnh gấp thốt nhiên mà mắc.

— *chính* — 政 Chính-trị bạo ngược (terrorisme, tyranie).

— *đồ* — 徒 Bọn người bạo-động (energumène).

— *động* — 動 Hành động một cách táo bạo (violence)

— *hà* — 荷 Hung bạo, hà khắc.

— *hành* — 行 Hành-vi dữ-tợn (actions violentes).

— *hoành* — 衡 Hung ác.

— *hổ bằng hà* — 虎 憑 河 Tay không mà bắt hổ, không thuyền mà lội qua sông — Mạnh mà vô mưu.

— *khách* — 客 Trộm cướp.

— *khí* — 棄 Xch. Tự bạo tự khí.

— *khốc* — 酷 Bạo ngược tàn khốc (cruel, violent).

— *liễm hoành chinh* — 斂 衡 征 Đánh thuế của dân nặng quá.

— *lược* — 掠 Cướp bóc.

— *nghịch* — 逆 Nch: Bạo ngược,

— *ngược* — 虐 Tàn bạo ngạo ngược (tyranique).

— *phát* 發 — Thình lình trở nên phú quí.

— *phong* — 風 Gió dữ (typhon).

— *phu* — 夫 Người tàn bạo,

— *phú* — 富 Thình lình phát tài.

— *quân* — 君 Ông vua bạo ngược (tyra .)

— *qui* — 貴 Thình lình thành hiển quí

— *táo* — 躁 Dữ-tợn (turbulent).

— *thương* — 傷 Bị thương thình lình.

Bạo tử — 死 Chết thình lình — Nch. Bạo băng

— *vũ* — 雨 Mưa dữ = Mưa thình lình.

BẢO 保 Giữ gìn — Chăm sóc — Gánh trách-nhiệm.

— 堡 Thành đắp bằng đất.

— 抱 Ôm, bồng — Mang trong lòng.

— 飽 Ăn no — Nhiều

— 寶 Quí báu — Tiền-tệ Vd. Thông-bảo — Ấn của vua. Vd. Quốc-bảo.

— *an* 保 安 Giữ gìn cho an-toàn.

— *anh* — 嬰 Bảo-hộ trẻ con.

— *ấn* 寶 印 Cái ấn quí — Gọi riêng ấn của Chính-phủ.

— *băng* 抱 冰 Ôm nước đá (lạnh) = Ngb. Khắc khổ.

— *bối* 寶 貝 Đồ quí hiếm có (pierres précieuces, joyaux).

— *cái* — 蓋 Cái lọng quí, cái lọng thờ Phật

— *chủ* 保 主 Người đứng bảo lãnh (garant).

— *chủng* — 種 Giữ gìn giống nòi (conserver la race).

— *chứng* — 證 Làm chứng bảo lãnh (garantir).

— *chứng kim* — 證 金 (Thương) Tiền tồn trữ để làm bảo-chứng (cautionnement, arrhes).

— *chứng nhân* — 證 人 Người bảo-lãnh (garant).

— *chứng thư* — 證 書 Cái giấy làm chứng và bảo-lãnh về việc làm và gia-tư của một người khác.

— *chướng* — 障 Giữ gìn che chở (défendre) Nch. Bảo-lãnh.

— *chướng* 堡 障 Thành nhỏ đắp bằng đất để ngăn quân địch (petite fortification)

Bảo cô viện 保 孤 院 Nhà nuôi con trẻ mồ côi (orphelinat).

— *cổ* — 古 Bảo tồn cổ tích — Giữ theo lối xưa

— *cử* — 舉 Quan trên xét thuộc viên có tài-năng hoặc lao-cán cử lên cùng Chính phủ Trung-ương để xin thăng thưởng — Dân bàu người chức dịch hoặc nghị-viên (élire)

— *dân* — 民 Bảo-hộ nhân-dân

— *dục* — 育 Giữ gìn nuôi nấng

— *dưỡng* — 養 Nch. Bảo-dục.

— *đái* 寶 帶 Đai áo quí báu.

— *đại* 保 大 Hiệu vua nước ta hiện nay (1924 —).

— *đảm* — 擔 Nhận gánh vác một việc gì.

— *đao* 寶 刀 Con dao sắc rất quí.

— *điện* — 殿 Điện qui = Chỗ vua ở

— *đồng* 保 童 Nch. Bảo anh,

— *đường* 寶 堂 Nhà quí — Nhà thờ Phật:

— *giáp pháp* 保 甲 法 (Sử) Phép binh-chính của Vương an Thạch đời Tống, lấy dân làm lính, đặt người để giậy dân luyện-tập võ-nghệ.

— *giới* 寶 戒 Giới-luật của nhà Phật.

— *hiểm* 保 險 Bảo-đảm sự nguy-hiểm — (Kinh) Nộp tiền cho công-ty bảo hiểm để khi gặp có nguy-hiểm ý-ngoại thì công-ty bồi-thường tổn thất cho, như bảo-hiểm về hỏa-tai, về thủy-tai, về tật-phế, về sinh-mệnh (assurer).

— *hiểm công ty* — 險 公 司 (Kinh) Công ty chuyên việc thu bảo-phi (tiền) của người để bảo-đảm nguy hiểm cho người (Cie d'assurance).

Bảo hiểm khế ước — 險契約 (Kinh) Cái khế ước về việc bảo-hiểm (contrat d'assurance).

— *hỏa điểm* 飽和點 (Hóa) Cái hạn-độ nhất định hai vật hợp nhau mà thành một hiện-tượng gì, ví như trong không-khí có hơi nước tất có định-lượng, quá cái định-lượng ấy thì thành giọt nước, lại như trong nước có muối tan, quá định-lượng thì muối không tan được nữa (saturation)

— *hỏa* 保火 (Kinh) Bảo-hiểm về hỏa-tai (assurance de l'incendie).

— *hoàng đảng* — 皇黨 (Chính) Đảng chính-trị lấy việc ủng hộ quân-chủ làm mục-đích (parti royaliste)

— *học* 飽學 Người học-vấn nhiều

— *hộ* 保護 Giữ gìn che chở (protéger)

— *hộ can thiệp chủ nghĩa* — 護干涉主義 (Kinh) Một học-thuyết kinh-tế chủ-trương rằng quốc gia phải can-thiệp đến sự hoạt-động kinh tế của nhân-dân để bảo hộ cho công-nghệ bản quốc (interventionisme protectionisme)

— *hộ chủ-nghĩa* — 障主義 Tức là bảo-hộ can thiệp chủ-nghĩa (protectionisme),

— *hộ mậu dịch* — 護貿易 (Kinh) Một thứ chính-sách trong việc buôn bán quốc-tế, nhân vì thực-nghiệp bản-quốc còn non nớt nên phải đánh thuế nhập-khẩu cho nặng để bảo-hộ cho thực nghiệp của bản-quốc (protectionisme)

— *hộ nhân* — 護人 (Pháp) Trẻ con vì cha mẹ chết sớm, do cha mẹ di-chúc hoặc do pháp-đình chọn người để thay quyền mà xử-lý các công việc thuộc về pháp-luật của đứa trẻ ấy (tuteur).

Bảo hộ nhân-quyền hội — 護人權會 (Chính) Một đoàn-thể chính-trị ở Pháp lấy việc bảo-hộ nhân-quyền làm tôn-chỉ (ligue des droits de l'homme).

— *hộ quan thuế* — 護關稅 (Kinh) Thuế nhập-khẩu đánh nặng để bảo-hộ cho thực-nghiệp của bản quốc (tarif protectaniste).

— *hộ quốc* — 護國 (Chính) Nước bị bảo-hộ đối với nước bảo-hộ mà xưng, gọi bảo-hộ-quốc (pays protégé).

— *khiêm* 抱歉 Đối với người trong lòng có điều không an.

— *khuất* — 屈 Chịu oan uổng.

— *kiếm* 寶劍 Cái gươm quí báu.

— *la đình* 保羅廷 (Nhân) Yếu-nhân trong đảng Cọng-sản Nga, chuyên giữ việc vận-động cách-mệnh ở Đông-phương, đã từng giúp cho Tôn-Văn cải-tổ Quốc-dân-đảng để cho đảng Cọng-sản Trung-hoa tùng trung mà hoạt-động (Borodine)

— *lãnh* — 領 Nch. Bảo-đảm.

— *lưu* — 留 (Pháp) Đem cái nghị-án tạm để đó, nhưng sau có nhịp cần đến thì sẽ được đề xuất lại = Lưu lại mà giữ đó (préservation, conservation)

— *mã pháp* — 馬法 (Sử) Phép binh-chính của Vương-an-Thạch đời Tống định rằng nhà nước giao ngựa cho dân nuôi, con nào chết thì dân phải thường.

Bảo mẫu — 母 Vú nuôi (gouvernante).
— *mệnh* — 命 Bảo-hiểm về sinh-mệnh (assurance de la vie).
— *nhân* — 人 Người bảo lãnh (garant)
— *nhất* 抱 — Ôm tôn-chỉ hay chủ-nghĩa nhất định.
— *oán* — 怨 Mang oán.
— *phật cước* — 佛 脚 Ôm chân Phật — Xch: Cấp-thời bảo-phật-cước.
— *phí* — 保 費 Tiền phải nộp cho công-ty bảo-hiểm (prime).
— *phụ* — 負 Cái hoài-bảo trong lòng = Chí hướng.
— *qui* — 貴 Qui báu.
— *quyến* 寶 眷 Tôn xưng gia-quyến người khác.
— *sản* 保 產 Bảo hộ sự sinh-đẻ
— *sát* 寶 刹 Chùa Phật.
— *tàn thủ khuyết* 保 殘 取 缺 Giữ gìn cái hư nát = Hiếu cổ.
— *tàng* 寶 藏 Chỗ cất đồ quí — Sách vở có ích.
— *tàng viện* — 藏 院 Chốn cất giữ đồ quí (musée).
— *tân cứu hỏa* 抱 薪 救 火 Ôm củi chữa cháy = Lửa cháy đổ dầu thêm.
— *thạch* 寶 石 Đá quí, như ngọc, kim-cương (pierres précieuses).
— *thai* 保 胎 Bảo-hộ giữ gìn cho cái thai.
— *tháp* 寶 塔 Cây tháp ở chùa.
— *thích* 保 釋 (Pháp) Người bị can án về hình-sự, chưa thành án, có thể lấy cái gì làm bảo-chứng để pháp-đình tạm tha cho về nhà (libération sous caution).
- *thọ* — 壽 Nch. Bảo mệnh.
Bảo thủ — 守 Giữ gìn (conserver)
— *thủ chủ nghĩa* — 守 主 義 (Chính) Chủ-nghĩa giữ gìn lối cũ không muốn cách-tân (conservatisme).
— *thủ đảng* — 守 黨 (Chính) Chính đảng theo bảo-thủ chủ-nghĩa (parti conservateur).
— *thủ xã-hội chủ-nghĩa* — 守 社 會 主 義 (Chính) Nói về phái quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa có khuynh-hướng bảo-hộ cho sản-nghiệp đời trước (socialisme conservateur).
— *thủy* — 水 Bảo-hiểm về thủy-tai.
— *tinh* 寶 星 Tức là bội-binh, huân-chương (croix, décoration).
— *tòa* — 座 Chỗ ngồi tôn quí — Phật-tòa — Quân-vị.
— *toàn* 保 全 Giữ cho an toàn, giữ cho hoàn toàn (conserver intact).
— *tồn* — 存 Gìn giữ lại (conserver).
— *trì* — 持 Cầm giữ lại (retenir).
— *trọng* — 重 Chủ ý giữ gìn thân thể.
— *trợ du học-hội* — 助 遊 學 會 Cái hội của các quan triều-đình Huế lập lên để giúp tiền cho học-sinh du-học tại Pháp.
— *trụ* 抱 柱 Đời xưa có người tên Vi-sinh ước định với một người con gái sẽ gặp nhau ở dưới cầu, đến giờ người con gái không lại, Vi-sinh đợi mãi, nước lên đến mình, anh ta cứ ôm lấy cột cầu mà chịu chết = Ngb. Câu chấp mà giữ ước.
— *tử* 寶 肆 Nhà bán châu báu.
— *tử* 保 子 Đứa con còn trong thai mẹ.
— *tướng hoa văn* 寶 相 花 紋 Những hoa sức trên đồ vẽ và đồ chạm.

Bảo vệ đoàn 保衛團 Đoàn-thể do nhân-dân địa-phương tổ-chức lấy để dùng võ lực mà giữ gìn bản-địa cho yên ổn.

— *vị* 寶位 Ngôi quí, ngôi vua

BÁT 八 Số tám, trên bảy, dưới chín.

— 撥 Trừ dẹp đi — Khêu động — Cạy đẩy. Cũng viết là 扒.

— 潑 Đổ nước — Hung bạo.

— 鉢 Cái bát đựng đồ ăn

— 般 Xch. Bát nhã.

— *âm* 八音 (Âm) Tám thứ tiếng về âm-nhạc : bào (tiếng sênh), thổ (tiếng trống đất), cách (tiếng trống da), mộc (tiếng mõ gỗ), thạch (tiếng khánh đá), kim (tiếng chuông đồng), ty (tiếng giây đàn), trúc (tiếng ống sáo tre).

— *biểu* — 表 Nch. Bát cực.

— *bộ kim-cương* — 部金剛 (Phật) Tám vị bồ tát trong Phật-giao.

— *cổ* — 股 Lối văn có tám vế đối nhau, dùng trong đời khoa-cử, cốt phu-diễn kinh-nghĩa.

— *cực* — 極 Nơi cực xa ở tám phương,

— *dác* — 角 Tám góc.

— *dác hình* — 角形 (Toán) Hình tám góc (octogone).

— *diện* — 面 Nch. Bát đáo — Tám mặt

— *diện hình* — 面形 (Toán) Hình tám mặt (octaèdre).

— *duy* — 維 Tám phương.

— *đại hành tinh* — 大行星 (Thiên) Tám vị hành-tinh của thái-dương hệ : Thủy-tinh, kim-tinh, địa-cầu, hỏa-tinh, mộc-tinh, thổ-tinh, thiên-vương-tinh, hải-vương tinh (les 8 planètes).

— *đào* — 到 Tám phương : Đông, tây, nam, bắc, đông-nam, tây-nam, đông bắc, tày bắc.

Bát giới — 戒 (Phật) Tám điều răn của Phật-pháp : Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói bậy, không uống rượu, không ngồi dường cao, không mang đồ vàng hột đẹp tốt, không tập múa hát vui vẻ.

— *hoang* — 荒 Những nơi cực xa ở bát-phương.

— *loạn phản chính* 撥亂反正 Làm cho đời loạn trở lại thái-bình.

— *lọng* — 弄 Lấy tay mà chơi nhởn.

— *mặc* 潑墨 Một lối vẽ sơn-thủy.

— *ngôn* — 言 Thơ cổ phong mỗi câu 8 chữ.

— *nhã* 般若 (Phạn) Chữ phạn là Prajna, nghĩa là trí tuệ, — Thoát-ly những tư tưởng bậy bạ.

— *nhã thang* — 若湯 Thầy tu gọi rượu là bát nhã thang.

— *phẩm* — 品 Chức quan bực thứ tám. (Chánh) Văn : Điển-tịch, Huấn-đạo, Chánh-bát-phẩm thơ-lại. Võ : Chánh-bát-phẩm đội-trưởng, Chánh-bát-phẩm bá-hộ, Dịch mục — (Tòng) Văn : Điển-bộ, Tòng-bát-phẩm thơ-lại, Võ : Tòng-bát-phẩm đội-trưởng, Tòng-bát-phẩm bá hộ.

— *phân* 八分 Một lối viết chữ Hán, hình chữ bẹp bẹp, do Vương-thứ-Trọng đặt ra.

— *phụ* 潑婦 Người đàn-bà hung bạo.

— *phương* 八方 Tứ-phương và tứ-duy.

— *quái* — 卦 Tám quẻ : Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài (les 8 signes ou diagrammes).

Bát sơn đối diện ㄧ 山對面 Theo nhà thuật-số xưa, nếu hai người kết hôn cùng nhau mà đứng vào hai quẻ đối nhau, như: càn với tốn, khảm với ly, cấn với khôn, chấn với đoài, thì phạm vào bát sơn đối diện, lấy nhau không tốt:

ㄧ *thuyền* 撥船 Lấy mái chèo mà cạy thuyền.

— *tiên* ㄧ 仙 Tục gọi tám người: Hán-chung ly, Trương-quả-lão, Hàn-tương-tử, Thiết-quày-lý, Tào quốc-cậu, Lữ đồng-tân, Hà-tiên-cô, Lam-thái-hòa, là 8 vị tiên.

— *tiết* ㄧ 節 Tám tiết trong một năm: Xuân-phân, thu-phân, hạ-chí, đông-chí, lập xuân, lập-hạ lập-thu, lập-đông.

ㄧ *trân* ㄧ 珍 Tám thứ đồ ăn quí ngày xưa của Tàu: Gan rồng, tủy phụng, thai con báo, đuôi cá gáy, chả thịt cú, môi lười-ươi, bàn tay gấu, nhượng heo con.

— *trận* ㄧ 陣 Trận pháp của Gia-cát-Lượng làm ra.

— *tự* ㄧ 字 Tám chữ can chi chỉ về năm, tháng, ngày, giờ sinh đẻ của người ta, nhà thuật số thường lấy 8 chữ ấy mà suy họa phúc cát hung của người.

BẠT 拔 Rút lên, nhổ lên ㄧ Cất nhắc lên

ㄧ 跋 Nhảy qua Đi qua cát ㄧ Bài phụ ở sau quyển sách.

ㄧ *chúng* 拔衆 Trồi hơn quần chúng, lỗi lạc khác thường (éminent).

ㄧ *hỗ* 跋扈 Cá lớn nhảy qua đăng (đăng là cái rào tre để chắn cá) ㄧ Ngb. Cương ngạnh ngạo mạn.

ㄧ *hỗ tướng-quân* 一扈將軍 Ông tướng quân cương ngạnh, không theo mệnh-lệnh trên.

Bạt kiếm 拔劍 Rút gươm.

— *quần* ㄧ 羣 Tài lực hơn người (éminent)

ㄧ *sơn* 跋山 Đi đường núi.

ㄧ *sơn* 拔山 Nhổ núi lên ㄧ Ngb Sức mạnh.

— *sơn cử đỉnh* ㄧ 山舉鼎 Nhổ núi nâng vạc ㄧ Ngb. Sức mạnh của Hạng-võ

— *thành* ㄧ 城 Đánh đổ được thành-

— *thân* ㄧ 身 Thoát thân.

— *thiên đại đởm* ㄧ 天大膽 Đởm-lượng rất lớn (ngất trời).

— *thiên phú qui* ㄧ 天富貴 Đại phú quí. (ngất trời).

ㄧ *thiệp* 跋涉 Đi qua cỏ là bạt, lội qua nước là thiệp = Đường đi khó khăn.

ㄧ *tục* 拔俗 Vượt ra ngoài thường tục.

— *tụy* ㄧ 萃 Vượt lên trên chúng nhân.

ㄧ *văn* 跋文 Bài phụ ở sau quyển sách.

ㄧ *vưu* 拔尤 Tóm lặt lấy cái trồi hơn hết ㄧ Ngb. Đề cử nhân-tài đặc-biệt.

ㄧ *xí* ㄧ 幟 Rút cờ = Lúc chiến-tranh rút được cờ của quân giặc.

BẮC 北 Tên phương-hướng, đối với phương nam ㄧ Làm phản ㄧ Thua chạy (nord, septentrion).

- *A-mỹ-lợi-á* 北亞美利亞 (Địa) Bắc-bộ của Mỹ-châu (Amérique du Nord).

ㄧ *bán cầu* ㄧ 半球 (Địa) Nửa phần địa-cầu, từ xích-đạo đến bắc-cực (hémisphère du nord).

Bắc băng dương — 氷洋 (Địa) Biển ở miền bắc-cực vì lạnh lắm mà nước hóa thành băng (océan glacial arctique).

— *bỉ* — 鄙 Miền biên-thùy phương bắc.

— *cực* — 極 (Địa) Đầu trái đất về phương bắc (pôle nord).

— *cực hiểu* — 極曉 Ban đêm có tia điện ở bắc-cực phóng ánh sáng ra thành sáng cả vạt (aurore boréale).

— *cực quyển* — 極圈 Cái cực quyển ở phía bắc. (cercle polaire arctique).

— *diện* — 面 Tôi trông vua, trò trông thầy, đều phải ngồi về phương nam mà trở mặt về phương bắc.

— *đẩu* — 斗 (Thiên) Một tinh-quần ở thẳng miền bắc-cực, gồm 7 vị sao, cũng gọi là thất-tinh (grand'ourse).

— *đẩu bội-tinh* — 斗佩星 Cái huy-chương để khen thưởng những người có công to với nhà nước, của Nã-phá-Luân nước Pháp đặt ra, hiện nay còn dùng (ordre de la légion d'honneur) Chia 5 bực: đệ nhất hạng: grand croix, đệ nhị hạng: grand officier, đệ tam hạng: commandeur, đệ tứ hạng: officier, đệ ngũ hạng: chevalier.

— *đường* — 堂 Tiếng tôn-xưng bà mẹ.

— *giao* — 郊 Lễ tế đất (tế trời gọi là Nam-giao.

— *hà* — 河 (Địa) Tức xứ Bắc-kỳ ngày nay.

— *kinh* — 經 (Địa) Kinh-đô phía bắc Trung-hoa, nay đổi là Bắc-bình. (Pékin)

Bắc kỳ — 圻 (Địa) Bộ-phận phía bắc của xứ Ấn-độ-chi-na, kể từ tỉnh Ninh-bình trở về bắc (Tonkin).

— *liêu* — 遼 (Địa) Một tỉnh phía tây Nam-kỳ.

— *nhạn nam hồng* — 鴈南鴻 Chim nhạn bay phương bắc chim hồng bay phương nam, ý nói kẻ xuôi người ngược.

— *ninh* — 寧 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

— *phong* — 風 Gió tự phương bắc thổi đến.

— *sử* — 史 Lịch-sử nước Tàu, ta thường gọi là Bắc sử — Bộ sách sử Tàu chép việc các triều phương Bắc bồi Nam-Bắc triều cũng gọi là Bắc-sử

— *thần* — 辰 (Thiên) Vị sao ở thẳng bắc-cực (étoile polaire).

— *thuộc* — 屬 (Sử) Nói về thời-đại nước ta phục thuộc nước Tàu, lần trước chia làm 3 thời-kỳ (từ năm 111 trước kỷ-nguyên đến năm 40 sau kỷ-nguyên, từ năm 43 đến năm 534, và từ năm 603 đến năm 939), lần sau từ năm 1414 đến năm 1427 (domination chinoise).

— *triều* — 朝 Triều phương bắc, thời Nam-Bắc-triều nước ta là nhà Mạc — Triều phương bắc thời Nam-Bắc-triều nước Tàu là ba triều: Bắc-Ngụy, Bắc-Tề, Bắc-Chu.

— *vĩ* — 緯 (Địa) Vĩ-độ của địa cầu ở phía bắc xích-đạo (latitude septentrionale).

BẶC 蔔 Cây cải củ.

BĂNG 氷 Giá, nước vì lạnh mà đóng lại thành thể cứng — Lạnh — Trong sạch.

Băng 崩 Đổ xuống — Hư hỏng — Vua chết.

— *cơ ngọc cốt* 氷肌玉骨 Da như giá, xương như ngọc = Thể-thái người con gái đẹp.

— *cơ ngọc thể* — 肌玉體 Nch. Băng cơ ngọc cốt.

— *dương* — 洋 (Địa) Biển lạnh quá, nước đóng thành băng, tức là Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương (océan glacial).

— *điểm* — 點 (Lý) Ôn độ khi nước đóng thành băng (température de la glace fondante).

— *đường* — 糖 Đường phèn (sucre candit).

— *giải* — 解 Nch. Băng thích.

— *hà* 崩遐 Vua chết gọi là băng-hà.

— *hà* 氷河 (Địa chất) Núi cao nhiều giá phủ, vì nặng mà ép xuống, giá từng dưới chầy ra, thường có những khối giá lớn tự trên núi tiếp tục rơi xuống hình như dòng sông (glacier).

— *kỳ* 河期 (Địa chất) Một thời-kỳ địa-chất, thời ấy bắc-bộ Âu-châu Á-châu, và Mỹ-châu đều có băng-hà trùm cả (période glaciaire).

— *hài* — 鞋 Thứ giày dùng để đi trên giá (patin).

— *hoại* 崩壞 Đổ nát hư hỏng.

— *hồ* 氷壺 Cái bình đựng giá — Ngb. Tâm địa trong sạch, theo câu thơ: nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ, là một tấm băng tâm ở trong bình ngọc.

— *hội* 崩潰 Nói một đội quân thua chạy vỡ tan.

— *huyền* 氷弦 Đàn cầm

Băng huyết 崩血 (Y) Bệnh đàn bà huyết ra rất nhiều ở âm-đạo (hémorrhagie).

— *kính* 氷鏡 Giá và gương = Ngb. Dung mạo thanh cao — Người có trí khôn sáng suốt cũng gọi là băng-kính.

— *luân* — 輪 Vòng giá = Mặt trăng.

— *nhân* — 人 Người làm mối = Nch. Môi nhân (entremetteur).

— *phiến* — 片 (Y) Tên thuốc, cũng gọi là long-não, hoặc mai-phiến, lấy nhựa cây long-não hương làm ra (camphre de Bornéo).

— *sơn* — 山 Nước biển vì lạnh mà kết thành những khối băng, to như cái núi (iceberg) — Cái quyền lực sắp sửa đổ như núi giá thấy mặt trời thì tan.

— *thán* — 炭 Giá và than — Ngb. Việc hoặc người không tương dung nhau được.

— *thanh ngọc khiết* — 清玉潔 Trong như giá, sạch như ngọc — Ngb. Khí tiết thanh bạch.

— *thích* — 釋 Tiêu tan mất, không để ngấn tích gì lại, như giá tan thành nước.

— *thiên* — 天 Chốn rét lạnh.

— *tiêu ngõa giải* — 消瓦解 Giá tan ngói vỡ — Ngb. Sự tình tiêu tán.

— *tiêu ngõa tán* — 消瓦散 Nch. Băng tiêu ngõa giải.

— *tuyết* — 雪 Giá và tuyết = Trong sạch.

— *tuyết thông minh* — 雪聰明 Chất thông minh nhường như băng tuyết.

BẰNG 鋼 Chất kim thuộc thể chắc (Bore).

bằng 朋 Bè bạn.

— 棚 Cái rạp.

— 鵬 Ngày xưa gọi chim bằng là thứ chim rất lớn.

— 憑 Nhờ vào, dựa vào, xưa viết là 馮.

— 馮 Ngựa chạy mau — Nhờ dựa vào. Tục viết là 憑

— *cấp* 憑 給 Giấy vi-bằng của nhà nước cấp cho người học trò thi đậu (diplôme).

— *chiếu* — 詔 Tờ giấy làm bằng cứ.

— *chứng* — 證 Văn-bằng với chứng cứ.

— *côn* 鵬 鯤 Con chim rất lớn, và con cá rất lớn — Ngb. Người hào kiệt.

— *cứ* 憑 據 Cái có thể dùng để làm chứng được (preuve).

— *cử* 鵬 舉 Phấn phát thẳng lên như chim bằng bay.

— *dâm* 朋 淫 Tụ họp lại để hoang-dâm.

— *đảng* — 黨 Đảng phái = Chung việc là bằng, chung phe là đảng (parti).

— *đồ* 鵬 圖 Ý chí mạnh mẽ, như chí chim bằng bay xa.

— *đơn* 憑 單 Cái đơn có thể dùng làm chứng - cứ.

— *hà* 馮 河 Không có thuyền mà lội qua sông.

— *hiểm* — 險 Giữ lấy nơi đất hiểm yếu.

— *hữu* 朋 友 Bạn bè (camarade).

— *khiêu* 憑 眺 Trèo lên cao mà trông xa.

— *không* — 空 Bỗng không, không có căn cứ gì.

Bằng không kiết soạn — 空 結 撰 Bỗng không mà tạo ra.

— *lăng* — 凌 Cậy thế lực mà khuynh loát người ta.

— *liêu* 朋 僚 Bạn chung chức việc với nhau.

— *môn* — 門 Bạn học một trường (condisciple).

— *phiếu* 憑 票 Cái phiếu làm chứng cứ.

— *sa* 鵬 砂 (Hóa) Một thứ hóa-hợp-chất do chất bằng hóa thành (borax).

— *tạ* 憑 藉 Ỷ lại vào tư-cơ, hay địa-vị sẵn, thời-thế sẵn

— *tiện* 鵬 便 Người đi đường xa gặp nhịp thuận tiện như chim bằng bay xa.

— *tín* 憑 信 Có thể tin được.

— *toan* 酸 (Hóa) Thứ toan-loại do chất bằng hóa thành (acide borique).

— *trình* 鵬 程 Đường con chim bằng bay — Ngb. Tiền trình xa rộng.

BẨM 禀 Lời nói, lời trình với quan trên — Cái trời phú cho người.

— *phú* — 賦 Trời phú sẵn từ khi mới sinh.

— *sinh* — 生 Sinh ra đã có (inné).

— *thụ* — 受 Nch. Bẩm phú.

— *thừa* — 承 Vâng mệnh.

— *tính* — 性 Cái tính mình vốn có từ khi sinh (caractère inné, naturel)

BÂN 彬 Xch. Bân - bân

— *bân* — 彬 Trong và ngoài đều hoàn-mỹ cả.

BẦN 貧 Nghèo — Không đủ.

— *bạch* — 白 Nghèo mà thanh bạch.

— *cùng* — 窮 Nghèo khổ cùng quẫn.

Bần dân — 民 Dân nghèo.
— *đạo* — 道 Lời tự-khiêm của thầy tu hoặc đạo-sĩ.
— *hàn* — 寒 Nghèo khổ ty tiện.
— *họa* — 禍 Cái họa-hại nghèo khó của nhân dân (paupérisme).
— *huyết chứng* — 血症 (Y) Bệnh sinh ra bởi hồng-huyết-cầu ít đi, người đau sắc nhợt, chân tay mệt mỏi (anémie) Nch. Huyết hư.
— *nhi viện* — 兒院 Cơ quan nuôi con trẻ nhà nghèo để chăm nom dậy dỗ.
— *phạp* — 乏 Nghèo khổ thiếu-thốn
— *phạp cứu tế viện* — 乏救濟院 Chỗ nuôi những người nghèo khổ (asile des pauvres).
— *phú bất quân* — 富不均 Giàu nghèo không đều.
— *sĩ* — 士 Người học trò nghèo. Nch. Hàn sĩ.
— *tiện* — 賤 Nghèo hèn.
— *tiện giao* — 賤交 Bạn tốt buổi hàn vi.
— *tiện kiêu nhân* — 賤驕人 Mình bần-tiện mà không chịu khuất ai.
— *ư nhất tự* — 於一字 Một chữ cũng nghèo = Không biết dùng chữ gì được.
— *xỉ loại* — 齒 (Động) Loài động-vật không răng (édentés)

BẤT 不 Không, chẳng.
— *biến* — 變 không thay đổi (inchangeable).
— *bình* — 平 không bằng lòng (vexé, contrarié, mécontent).
— *bình chi minh* — 平之鳴 Lời bị khuất mà kêu oan.
— *bình đẳng điều-ước* — 平等條約 (Pháp) Điều ước hai nước kết với nhau không lấy bình đẳng làm căn cứ (traités inégaux)
Bất cam — 甘 không phỉ lòng = Không thích hợp với tình người.
— *cảm đương* — 敢當 không giám đảm đương.
— *cận nhân tình* — 近人情 không thể tất nhân tình — Quái lạ.
— *cập cách* — 及格 Đi thi không trúng tư cách = Thi hỏng.
— *câu* — 拘 không câu-chấp, không kể thế nào cũng được.
— *chính* — 正 không chính đáng.
— *chuẩn* — 準 không cho.
— *chuyển* — 轉 không chuyển động được (inébranlable) — không hay chuyển biến (inchangeable).
— *chức* — 職 không làm hết chức-vụ.
— *cố sinh tử* — 顧生死 không đoái chi đến sống chết nữa = ngã lòng (désespéré).
— *công* — 公 không công-bình (injuste).
— *cộng đái thiên* — 共戴天 không đội trời chung — Ngb. Có cừu thù lớn.
— *danh số* — 名數 (Toán) Cái số không chỉ rõ vật gì (nombre abstrait).
— *di bất dịch* — 移不易 không dời không đổi — không lay chuyển được.
— *di tri thù* — 遺錙銖 không sót một chút = Người hay mưu lợi.
— *diệt* — 滅 không tiêu diệt, không chết (immortel).
— *diệt quan* — 滅觀 Cái quan-niệm về sự bất-diệt.

Bất diệt tính — 滅性 (Lý) Cái tính-chất không tiêu diệt (indestructibili'é).

— *dung* — 容 không dung được = không cho

— *dực nhi phi* — 翼而飛 không cánh mà bay = Ngb Vô cớ mà mất đi.

— *đáng* — 當 không chính đáng (illégal)

— *đạo đức* — 道德 Trái với đạo đức (immoral).

— *đạo-thể* — 導體 (Lý) Vật thể không dẫn điện và dẫn nóng được (non-conducteur).

— *đảo ông* — 倒翁 Con lật đật của trẻ con chơi, để nằm xuống thì tự nhiên nó lại nhổm dậy.

— *đạt* — 達 không tường không rõ như nhời nói, câu văn không bày rõ được ý tưởng — không nói đến được.

— *đắc* — 得 không được.

— *đắc dĩ* — 得已 Cực chẳng đã (malgré soi, à contre cœur).

— *đắc kiêm lãnh* — 得兼領 (Chính) Người quan-lại đương làm một chức quan này, đồng thời không thể kiêm-lãnh một chức khác (incompatibilité).

— *đẳng* — 等 không đồng nhau (inégal).

— *đẳng thức* — 等式 (Toán) Cái toán thức bày tỏ hai số không ngang nhau (inégalité),

— *đẳng tốc vận-động* — 等速運動 (Lý) Cũng gọi là biến tốc vận-động, tức sự vận-động của vật thể, trong thời-gian bằng nhau mà tốc-độ khác nhau (mouvement varié).

Bất định căn — 定根 (Thực) Nói về những thứ rễ cây mọc hoặc ở thân cây, hoặc ở cành, hoặc ở gốc, không nhất định chỗ nào (racines adventives).

— *định hình* — 定形 (Toán) Cái hình thể của một phương-trình-thức về đại-số-học không có đáp-số nhất định (forme indéterminée).

— *định nha* — 定芽 (Thực) Nói về những mầm non của cây mọc không nhất định chỗ nào, khi thì mọc ở cành, khi thì mọc tại rễ (bourgeons adventifs).

— *định tính* — 定性 (Triết) Tính chất không định của vật-thể (caratère indéterminé).

— *đoạn* — 斷 Không dứt (perpétuel).

— *đồ* — 圖 Ncb. Bất liệu (par hasard, imprévu).

— *đối* — 對 Không đúng (incorrect).

— *đồng lưu tục* — 同流俗 không đồng người tầm thường.

— *động sản* — 動產 (Pháp) Những tài sản không dời đi được, như: đất đai, nhà cửa, cây cối (immeubles).

— *động tâm* — 動心 Trọng lòng định tĩnh không dao-động được.

— *giác* — 覺 không biết, không ngờ đến (involontairement)

— *giải* — 解 không hiểu được (incomprébensible) — không giải quyết được (irrésobable).

— *giới ý* — 介意 không để ý đến.

— *hành-phạm* — 行犯 (Pháp) Đều

xúc-phạm chưa thi-hành (offense négative).

Bất hạnh — 幸 không may (infortune, malchance).

— *hiếu* — 孝 không có đạo hiếu với cha mẹ (impie).

— *hòa* — 知 không hòa thuận nhau (désaccord).

— *học vô thuật* — 學無術 không có học-vấn nên không có thủ-đoạn mà làm việc.

— *hợp* — 合 không thích hợp (peu convenable).

— *hợp cách* — 合格 không hợp với cách thức.

— *hợp lý* — 合理 không thích-hợp với đạo-lý, hoặc lý-tính (irrationnel, irraisonnable).

— *hợp pháp* — 合法 không hợp với pháp-luật (illégal),

— *hợp tác* 合作 không cùng làm việc với (non coopération).

— *hợp tác chính sách* — 合作政策 (Chính) Chính-sách chủ-trương không làm việc với chính phủ (non coopérationisme)

— *hợp thời nghi* — 合時宜 Không thích-hợp với đều bam chuộng của đương thời.

— *hủ* — 朽 Không mất, còn mãi mãi (indestructible).

— *hứa* — 許 Không cho.

— *ý* — 意 Không tưởng đến, không ngờ (accidentel)

— *khả kháng lực* — 可抗力 (Pháp) Cái thế-lực mạnh không thể nào cản ngăn được, như thiên-tai, hoặc chánh-phủ cưỡng-chế (force majeure).

— *khả nhập tính* — 可入性 (Lý) Một vật-chất có một vị-trí trong không-gian, vật khác đồng-thời không thể vào chiếm chỗ ấy được (impénétrabilité).

Bất khả thăng ngôn — 可勝言 Không có thể nói xiết.

— *khả thăng số* — 可勝數 Không có thể đếm xiết

— *khả tri luận* — 可知論 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng : Vũ-trụ cùng bản-chất của sự-vật, người ta không thể biết được (agnotisme)

— *khả tư nghị* — 可思議 không thể tưởng-tượng bàn bạc được — Lạ lùng.

— *kham* — 堪 không chịu nổi, không làm được.

— *kỳ* — 期 không có kỳ hẹn, thình lình (à l'improviste).

— *kinh* — 經 không như thường-lý, chưa từng thấy bao giờ (non vérifié par l'expérience, inattendu).

— *kinh ý* — 經意 không lưu tâm

— *kinh sự* — 經事 không có kinh-nghiệm — Việc không thường thấy.

— *kinh tế* — 經濟 không hợp với nguyên-tắc kinh-tế — không tiết-kiệm

— *lao nhi hoạch* — 勞而獲 không nhọc mệt mà được thu hiệu quả.

— *ly* — 離 không lìa ra (inséparable, ne pas lâcher).

— *ly tri thủ* — 離錙銖 không lìa ra một chút gì = Người keo lận.

— *liệt điên* — 列顛 (Địa) Tên gọi nước Anh-cát-lợi (Iles britanniques).

— *liệu* — 料 không liệu được, không ngờ (imprévu).

Bất lợi 不利 không có lợi ích (désavantageux).

— *luận* 不論 không kể.

— *luận tội* 不論罪 (Pháp) không buộc tội nữa (exclusion de pénalité).

— *lực* 不力 không đủ sức làm (inapte).

— *lương* 不良 không lương thiện.

— *lương đạo thể* 不良導體 (Lý) Vật-thể truyền điện và truyền nóng không mạnh (mauvais conducteur).

— *mãn ý* 不滿意 không được vừa ý

— *mao* 不毛 Chỗ đất không trồng trọt được (inculte).

— *miễn* 不免 không khỏi được.

— *mục* 不睦 Nch. Bất hòa.

— *mưu nhi hợp* 不謀而合 Hai bên không mưu với nhau, mà đồng nhau = không bẹn mà nên.

— *nghi* 不宜 không thích hợp.

— *nghĩa* 不義 không hợp đạo-lý — không nhớ ơn nghĩa.

— *ngoại* 不外 không ra ngoài phạm vi chỉ định.

— *nguyện* 不願 không muốn, không ưng chịu.

— *nhã* 不雅 không thanh nhã — Thô tục (mal élevé, grossier).

— *nhân* 不仁 không có nhân đức (inhumain).

— *nhẫn* 不忍 không bỏ được — Đáng thương.

— *nhất* — — không chuyên nhất.

— *nhật* 不日 không mấy ngày nữa — không chờ trọn ngày.

— *nhị* 不貳 không hai lòng, không biến tâm

Bất ổn bình hoành 不穩平衡 (Lý) Cái hiện-tượng của vật-thể không đứng vững (équibibre non stable).

— *phàm* 不凡 không theo phàm tục - Nch. Phi thường (extraordinaire).

— *pháp* 不法 Trái phạm pháp-luật (illégal).

— *phân thủ tòng* 不分首從 (Pháp) không phân biệt kẻ chủ-mưu hay là tòng phạm, xử phân nhất luật cả.

— *phu* 不敷 không bù lại được — không đầy đủ.

— *quá* 不過 Chẳng qua là.

— *quân* 不均 không đều nhau (inégal).

— *quyết* 不決 không quyết đoán (irrésolu, indécis).

— *sỉ hạ vấn* 不恥下問 Hỏi người dưới mình mà không lấy làm xấu hổ.

— *sinh bất diệt* 不生不滅 (Phật) không sống không chết, tức là một nguyên-lý trong kinh Phật.

— *sinh-sản-gia* 不產家 (kinh) Người không có năng-lực sinh-sản, như trẻ con và người tàn tật.

— *tài* 不才 không có tài.

— *tất* 不必 Không cần phải thế mới được (à quoi bon).

— *tất nhiên* 不必然 Không nhất định phải như thế, có thể ra cách khác được (contingent).

— *tế* 不濟 Nch. Bất thành.

— *thành* 不成 Không thành công.

— *thành cú* 不成句 Nói người học dốt, viết văn không thành câu kéo gì

— *thành khí* 不成器 Người không

có tài học, không thành tựu gì được, như hòn ngọc không dũa không thành đồ dùng được.

Bất thành nhân cách — 成人格 Nói người phẩm-hạnh không ra tư-cách con người,

— *thành thể-thống* — 成體統 Hành-vi không nghiêm chỉnh trang trọng.

— *thành thoại* — 成話 Lời nói không hợp tình lý.

— *thành văn-hiến-pháp*: — 成文憲法 (Pháp) Hiến-pháp không thành một bản (constitution non écrite).

— *thành văn-lý* — 成文理 Văn quá dốt không thành câu, không có nghĩa.

— *thành văn-pháp* — 成文法 (Pháp) Làm văn mà không thành ra thể-thức gì, — Cũng có nghĩa như bất văn-pháp.

— *thấu minh thể* — 透明體 (Lý) Vật-thể mà tia sáng không lọt qua được (corps opaque).

— *thể diện* — 體面 Không có thể-diện.

— *thích nghi* — 適宜 không thích hợp.

— *thời* — 時 không phải lúc chính-đáng — không dự định trước là lúc nào được.

— *thời chi nhu* — 時之需 Cái cần dùng không liệu trước lúc nào.

— *thừa nhận* — 承認 không nhận cho

— *thức thời vụ* — 識時務 không biết phương pháp làm việc đời.

— *thường* — 常 không thường = Đặc biệt, không theo tính thường (irrégulier, extraordinaire).

Bất tiện — 便 không thuận tiện (incommode).

— *tiếu* — 肖 không dống = Con không dống cha mẹ, con hư = Người ngu xuẩn, đối với người hiền (dégénéré).

— *tín* — 信 không tin được

— *tín nhiệm án* — 信任案 (Chính) Đề-án của Nghị-viện không tín-nhiệm Chánh-phủ (motion de méfiance).

— *tình* — 情 không có tình ý — không có tình nghĩa, lòng người không thật, phản đối với chữ chân-tình.

— *tỉnh nhân sự* — 省人事 Mê mần không biết gì hết (perdre connaissance).

— *toàn* — 全 không hoàn-toàn (imparfait)

— *trắc* — 測 không liệu trước được. — Biến-cố thình lình.

— *tri bất giác* — 知不覺 Có hai nghĩa: 1) thuận theo lẽ tự-nhiên mà không cần dùng đến ý-trí. 2) không có tư-tưởng kế-hoạch sẵn mà thình-lình bị động trong một thời-gian.

— *tri sở dĩ* — 知所以 không biết vì sao.

— *tri sở vấn* — 知所問 không biết hỏi cách gì.

— *trung* — 忠 không có lòng trung-thành (infidèle, déloyal).

— *tuân thượng lệnh* — 遵上令 Không theo lệnh trên (désobéissance).

— *túc* — 足 không đủ — Còn thiếu lắm (insuffisant).

— *túc khinh trọng* — 足輕重

không đủ khinh trọng, không kể vào đâu.

Bất tuyên — 宣 không rõ ràng, không tường tận.

— *tuyệt* — 絕 không dứt.

— *tử-dược* — 死 藥 Thứ thuốc ngày xưa người ta cho rằng uống thì không chết.

— *tường chi triệu* — 祥之兆 Cái điềm có đều không tốt.

— *ưng vi* — 應 爲 không nên làm. Trong luật Gia-long có điều bất-ưng-vi.

— *ước nhi đồng* — 約而同 không hẹn nhau mà in nhau.

— *văn pháp* — 文法 (Pháp) Hoặc bất-thành văn-pháp, pháp-luật không có văn-điều rõ ràng (loi non écrite).

BẬT 弼 Giúp đỡ.

— 謐 Yên tĩnh — Cẩn-thận.

BẾ 閉 Đóng lại, lấp tắc lại.

— 嬖 Yêu chuộng.

— *khí* 閉氣 Gần chết tắt hơi thở — Khí không thông được.

— *kinh* — 經 (Y) Đàn bà kinh-nguyệt không thông (aménorrhée).

— *mạc* — 幕 Hạ màn, diễn kịch hết tuồng (baisser le rideau).

— *môn tạ khách* — 門謝客 Đóng cửa không tiếp khách.

— *môn thiên tử* — 門天子 Ông vua có danh mà không có thực.

— *mục* — 目 Nhắm mắt.

— *mục ngư* — 目魚 (Động) Thứ cá ở đáy biển, không có mắt.

— *nguyệt tu hoa* — 月羞花 Làm cho trăng phải che lại, hoa phải hổ người — Ngb. Sắc đẹp lắm

Bế nhân 嬖人 Người hèn hạ được người trên yêu chuộng.

— *quan* 閉關 Đóng cửa quan không chịu giao-thông với nước khác — Dấu minh — Cũng như chữ Bế môn tạ khách.

— *quan chủ nghĩa* — 關主義 Chủ nghĩa đóng cửa quan không giao-thiệp với ngoại-quốc.

— *quan tỏa cảng* — 關鎖港 Đóng cửa quan, khóa cửa biển = không thông thương với ngoại-quốc.

— *tàng* — 藏 Che lấp, giấu kín.

— *tắc* — 塞 Ngăn trở không thông (obstrué)

— *thiếp* 嬖妾 Người vợ hầu được chồng yêu chuộng,

BỆ 陛 Bực thềm cung vua.

— *đối* 陛對 Bị vua kêu vào yết kiến.

— *hạ* — 下 Lời nói chỉ rằng bầy tôi không giám trực-tiếp nói với vua, phải do người đứng hầu ở bên bệ truyền đạt. — Tiếng tôn xưng ông vua (Sire)

— *kiến* — 見 Yết kiến vua.

— *từ* — 辭 Hạ-thần cáo từ với vua.

— *vệ* — 衛 Thị-vệ của vua — Tục gọi người hay trang hoàng hình-thức là bệ-vệ.

BỄ 髀 Đùi chân.

— 睥 Xch Bễ nghễ.

— *nghễ* — 睨 Gắp ghé nom nhòm (ý bất chính).

BỆNH Đau ốm — Lo, buồn — Giận — Nhục — Nết xấu — Làm hại.

— *căn* — 根 Nguyên nhân của tật bệnh.

— *chứng* — 症 Cái chứng của bệnh lộ ra ngoài (symptôme).

Bệnh dả — 假 Vì bệnh mà xin nghỉ.
— *dân* — 民 Làm tai hại cho dân.
— *độc* — 毒 Cái độc sinh ra bệnh (virus).
— *hoạn* — 患 Bệnh tật hoạn nạn.
— *khuẩn* — 菌 (Y) Những thứ vi-sinh-vật làm nên bệnh cho người ta (microbe pathogène).
— *lý* — 理 (Y) Nguyên lý của cái nguyên-nhân và trạng-thái của tật bệnh.
— *lý học* — 理學 (Y) Môn học nghiên-cứu về bệnh lý (Pathologie)
— *miễn* — 免 Vì bệnh mà thoái chức (démission pour cause de maladie).
— *nguyên* — 源 Cái nguyên-nhân của đều tệ
— *nhân* — 人 Người mắc bệnh (le malade) — Người hèn yếu.
— *nhập cao hoang* 入皋肓 Bệnh đã đến chỗ không cứu chữa được nữa.
— *phế* — 廢 Bị bệnh mà thành người bỏ.
— *phu* — 夫 Người nhiều bệnh — Nước hèn yếu không chấn khởi được cũng gọi là bệnh phu.
— *quốc* — 國 Làm tai hại cho nước
— *thuyên* — 痊 khỏi bệnh rồi
— *tình* — 情 Tình-trạng của bệnh tật (état d'une maladie, symptôme).
— *tỏng khẩu nhập* — 從口入 Tật bệnh phần nhiều bởi ăn uống không cẩn thận mà sinh ra.
— *trạng* — 狀 Nch. Bệnh tình.
— *viện* — 院 Nhà trị người mắc bệnh (hôpital).

BI 悲 Thương xót — Thương hại.
— 碑 Cái bia.
— *ai* 悲哀 Thảm thương (lamentable).
— *âm* 碑陰 Sau lưng cái bia.
— *ca* 悲歌 Bài hát bi thương.
— *ca khẳng khái* — 歌慷慨 Đau đời thương tục, hay làm ca thi, hình ra cái ý khẳng khái
— *cảm* — 感 Vì cảm-động mà thương xót.
— *chí* — 誌 Nch Bi văn.
— *đát* — 怛 Buồn thảm (tragique).
— *đề* — 啼 khóc lóc thảm thiết.
— *điệu* — 悼 Thương xót.
— *đình* 碑亭 Cái nhà con để che cái bia.
— *hoài* 悲懷 Lòng buồn bã bi thương (mélancolie)
— *hoan* — 歡 Thảm thương và vui vẻ
— *huyền* — 絃 Tiếng đàn bi-thảm.
— *kệ* 碑碣 Đá có khắc chữ, vuông gọi là bi, tròn gọi là kệ (stèle en pierre).
— *khổ* 悲苦 Bi-ai khổ-sở
— *khúc* — 曲 khúc bi-kịch (tragédie, poème dramatique)
— *ký* 碑記 Bài ký khắc trên bia — Cái bia để kỹ-niệm (inscription, stèle commémorative).
— *ký học* — 記學 Môn học nghiên-cứu những bi ký để giúp cho sử-học thượng-cổ (épigraphie).
— *kịch* 悲劇 kịch bản lấy chuyện bi tráng làm chủ não (tragédie).
— *minh* 銘 Bài khắc trên bia bằng vận-văn.
— *ngạch* — 額 Trên đầu bia.

Bi nguyện 悲願 Cái nguyện-vọng từ-bi

— *phẫn* — 憤 Buồn rầu oán giận,

— *quan* — 觀 Cái quan niệm thuộc về bi thảm khổ sở — Cái quan-niệm cho thế giới là bi-thảm khổ-sở.

— *quan chủ-nghĩa* — 觀主義 (Triết) Cũng gọi là yếm-thế chủ-nghĩa (pessimisme).

— *lâm* — 心 Lòng thương người

— *thảm* — 慘 Thương xót đau đớn (chagrin).

— *thu* — 秋 Buồn bã với cảnh sắc mùa thu.

— *thương* — 傷 Buồn bã thương xót (mélancolie).

— *tráng* — 壯 Bi ai mà hùng-tráng.

— *tráng mãnh liệt* — 壯猛烈 Chỉ bài văn hoặc bài từ-khúc lời lẽ bi thảm mà mạnh mẽ.

— *ưu* — 憂 Thương xót lo buồn (douleur, peine).

— *văn* 碑文 Văn chương khắc trên bia (épitaphe).

BÌ 皮 Da — Mặt ngoài — Tiền tệ đời Hán.

— 疲 Mỏi mệt

— *bị* — 憊 Mệt nhọc.

— *chỉ* 皮脂 Tục gọi là mồ-hôi dầu.

— *chỉ-duyến* — 脂腺 (sinh lý) Những cái hạch ở trong da, phân tiết ra thứ nước dầu để làm nhuận da và tóc.

— *khốn* 疲困 Nch: Bì phạp.

— *lao* — 勞 Mệt nhọc

— *oa chử nhục* 皮媧煮肉 Nồi da nấu thịt — Ngb. Anh em đánh lẫn nhau.

Bì phạp 疲乏 Mệt yếu.

— *phu* 皮膚 Bì da là ngoài, da dính thịt ở trong bì là phu

— *quyện* 疲倦 Mỏi mệt.

— *tệ* 皮幣 Ngày xưa đời Hán lấy da làm tiền-tệ gọi là bì-tệ.

— *tệ* 疲弊 Mỏi mệt suy vi.

— *tiên* 皮鞭 Roi bằng da.

— *tướng* — 相 Xem người hay xem việc, chỉ xem ở bề ngoài.

— *ư bôn mệnh* 疲於奔命 Mỏi mệt vì bị sai khiến.

BÍ 鉍 Một chất kim thuộc (bismuth).

— 秘 Kín, riêng. Cũng viết là 祕

— *bảo* 秘寶 Đồ châu báu quí trọng phi thường.

— *hí đồ* — 戲圖 Bức đồ vẽ những trạng-thái trai gái dâm tiết, cũng gọi là xuân-sách — Người nhà Tống có « Xuân-cung bí-hí-đồ ».

— *hiểm* — 險 Bí-mật hiểm nghèo.

— *học* — 學 Tức là bí-mật chủ-nghĩa (sciences occultes).

— *yếu* — 要 Bí-mật khẩn-yếu.

— *kế* — 計 Kế-hoạch bí-mật.

— *lỗ* — 魯 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Pérou).

— *lục* — 錄 Những cái biên chép để giấu cất riêng.

— *mật* — 密 kín đáo không lộ ra ngoài.

— *mật chủ-nghĩa* — 密主義 Gọi chung những thuật luyện kim, thuật chiêm-tinh đời Trung-cổ Âu-châu, là những thuật phải truyền thụ một cách bí-mật (occultisme).

— *mật hội-nghị* — 密會議 Hội-

đồng họp để bàn những việc kín, không cho công chúng biết (comité secret, séance secrète)

Bi mật kết-xã — 密結社 Nhiều người kết thành đoàn-thể bí-mật để hành-động không cho chánh-phủ biết (société secrète).

— *mật ngoại giao* — 密外交 (Chính) Việc ngoại-giao kín đáo trong hai Chính-phủ, không cho nhân-dân và nước khác biết. Cách ấy rất hại cho quyền lợi của dân (diplomatie secrète).

— *mật thông-tin* — 密通信 Tin tức truyền riêng cho nhau (correspondance secrète).

— *mưu* — 謀 Mưu kế bí-mật. Nch. Bí kế.

— *phủ* — 府 Chốn cất văn-thư bí-mật

— *quyết* — 訣 Phương pháp kín nhiệm (secret).

— *tàng* — 藏 Sự bí-hiểm trong vũ-trụ, khoa-học chưa khám phá được (secret de la nature).

— *thuật* — 術 Thuật-pháp bí mật.

— *thư* — 書 Sách vở kín khó thấy được — Người giữ văn-thư bí-mật (secrétaire).

— *tịch* — 籍 Sách vở ít có.

— *tín* — 信 Thơ riêng, thơ kín (lettre confidentelle)

— *truyền* — 傳 Nói những pháp-thuật hoặc nghề nghiệp truyền dậy một cách bí-mật.

— *văn* — 文 Văn-thư bí-mật (documents secrets).

BỊ 備 Phòng trước — Đầy đủ

— 嬔 Mỏi mệt lắm.

— 被 Chịu, mắc phải — Khắp đến — Cái mền.

— *án* 備案 Đã có đăng án ở quan-sảnh.

Bị ban — 斑 Có đó cho đủ ban thứ mà thôi, cũng tương-tự với chữ Bị-vị.

— *cáo* 被告 (Pháp) Người bị kiện (accusé) đối với nguyên-cáo

-- *động* — 動 Động-tác bởi các sức khác xui kiến, trái với tự-động.

— *giảm số* — 減數 (Toán) Số bị bớt, như 9 — 5 = 4, 9 là số bị giảm

— *khảo* 備考 Để sẵn sàng mà tham khảo,

— *thuật* — 述 Giảng thuật đầy đủ.

— *thuật giả* 被述者 Người chịu thuật của nhà thôi-miên (sujet).

— *thừa số* — 乘數 (Toán) Số bị nhân, như 5 × 3 = 15, 5 là số bị thừa (multiplicante).

— *trừ số* — 除數 (Toán) Số bị chia, như 15 : 3 = 5, 5 là số bị-trừ (dividende).

— *tuyển cử nhân* — 選舉人 (Chính) Người được nhân-dân tuyển cử.

— *tử thực-vật* — 子植物 (Thực) Một loài trong nhánh chủng-tử thực-vật, hạt giống bọc kín, chứ không hở ra ngoài (angiosperme).

— *vị* 備位 Vừa đủ ngôi thứ, ý nói làm việc không xứng chức, chỉ choán ngôi thứ cho đủ mà thôi

— *viên* — 員 Chỉ để cho vừa đủ số người, như ta thường nói «nghị viên gật» cũng là ý ấy.

BỈ 彼 Kia, người kia, cái kia, bên kia. Trái với chữ thử 此

— 鄙 Miền đất gần biên-cảnh — Làng nhỏ — Quê mùa — Thô tục — Keo cú — Khinh.

— *bạc* 鄙薄 Thấp hèn — Khinh thị.

— *báng* — 謗 Chê bai (se moquer, ridiculiser).

Bỉ *bội* — 倍 Bỉ-tục bội-lý.
— *dã* — 野 Quê mùa.
— *độn*— 屯 Quê mùa ngu độn.
— *lận* — 吝 Keo bần tiền của.
— *lậu* — 陋 Thô bỉ.
— *liệt* — 劣 Thấp hèn xấu xa.
— *ngạn* — 諺 Tục-ngữ, ngạn-ngữ tục.
— *ngạn* 彼岸 (Phật) Cái chỗ thoát-ly hẳn được phiền-não của đời mà được chính-quả của đạo.
— *ngôn* 鄙言 Lời nói thô tục.
— *ngữ* — 語 Nch. Tục-ngữ.
— *nhân* — 人 Mình tự khiêm-xưng mình là bỉ-nhân.
— *nho* — 儒 Người học trò bỉ-lậu.
— *phu* — 夫 Người bỉ-lậu — Tiểu nhân.
— *sắc tư phong* 彼嗇斯豐 Cái bên kia thua sút (bỉ sắc) cái bên này trội hơn (tư-phong) = Được bề kia thì mất bề này. Có chữ: Phong ư thử, sắc ư bỉ = Hơn bên này, kém bên kia
— *sự* 鄙事 Việc nhỏ nhen.
— *thử* 彼此 Cái kia, cái này, người kia, người này.
— *thương* — 蒼 Trời xanh kia.
— *tiếu* 鄙笑 Khinh bỉ mà cười lạt — Cười tỏ cách khinh bỉ

BĨ 否 Xấu — Một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là bế tắc.
— *cách* — 隔 Cách trở bí tắc.
— *cực thái lai* — 極泰來 Vận đen hết đến vận đỏ — Rủi hết đến may.
— *thái* — 泰 Quẻ bĩ và quẻ thái — Trời đất giao thông được như thường là thái. Trời đất không giao-thông được như thường là bĩ. Hai chữ nầy dùng để nói vận-số khi cùng khi thông, khi xấu khi tốt.

BÍCH 碧 Thứ đá xanh biếc — Màu xanh biếc.
— 辟 Ông vua — Vời tới
— 壁 Bức tường — Bức thành xây quanh quân-đinh.
— 璧 Hòn ngọc, hình tròn, giữa có lỗ
— *câu* 碧溝 Cái rãnh nước biếc.
— *câu kỳ ngộ* — 溝奇遇 (Cổ) Cuộc gặp nhau lạ lùng ở chốn Bích-câu. Truyện người Trần-Uyên đời Hồng đức nhà Lê, ở phường Bích-câu, đi chơi gặp tiên, sau lại gặp một ông già bán bức tranh mỹ-nhân đồng hệt người mình gặp, anh ta mua về treo. Một bữa anh ta rình thấy người trong tranh thường hiện ra để làm việc trong nhà, anh ta vội xé bức tranh đi, người tiên không biến hình được nữa, bèn phải ở với anh ta làm vợ chồng.
— *đăng* 壁燈 Đèn treo vách.
— *hoàn* 璧還 Trả vật lại cho nguyên-chủ. Theo chuyện Lẫn-tương-như người nước Triệu đời Chiến-quốc đem ngọc bích của Triệu sang lừa đổi lấy 15 thành của Tần, rồi lại đem ngọc bích trở về nước Triệu.
— *hổ* 璧虎 Con thạch-sùng (con thằn lằn), maryouillat.
— *huyết* 碧血 Trương-Hoằng đời Chu bị chết ở nước Thục, ba năm đào mả lên thấy máu không tiêu mà hóa ra sắc biếc — Nch.

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng

Máu của kẻ liệt-sĩ chết vì nước.

Bích không — 空 Trời xanh (espace azuré).

— *lạc* — 落 Đạo-gia gọi trên trời là bích-lạc (ciel azuré)

— *lan* — 瀾 Làn sóng biếc.

— *lũy* 壁壘 Tường xây ở quanh quân-dinh.

— *lũy sâm nghiêm* — 壘森嚴 Tường và rào nghiêm kín — Ngb. Uy-nghiêm không xâm phạm được.

— *ngọc* 碧玉 Một thứ ngọc sắc xanh biếc (jade vert) — Con gái nhà nghèo gọi là: bần gia bích ngọc.

— *ngô* — 梧 Cây ngô-đồng lá biếc.

— *nguyệt* 璧月 Mặt trăng tròn

— *ngư* 璧魚 (Động) Con mọt ở trong sách vở.

— *nhân* 璧人 Người đẹp như ngọc.

— *sắt* 璧蝨 (Côn) Loài dện nhỏ, như con ghẻ, con mọt (acariens).

— *tạ* 璧謝 Trả lại cái đồ người ta cho mà cảm-ơn.

— *thanh* 碧青 Xanh biếc.

— *tiêu* — 霄 Trời xanh.

— *triệu* 璧趙 Nch. Bích hoàn.

— *triệu* 辟召 Vua vời người bị tiến-cử đến để trao chức cho.

— *vương* — 王 Vua

BIÊM 砭 Lấy miếng đá nhọn mà lể người bệnh — Can răn điều lỗi.

— *cứu* — 灸 Lấy đá mà lể, lấy ngải mà cứu, cách chữa bệnh xưa (piquer et cautériser).

BIẾM 貶 Chê — Đè xuống — Giáng chức quan.

— *truất* — 黜 Giáng chức quan mà không dùng nữa (rétrograder et révoquer).

BIÊN 編 Sách vở — Biên chép — Theo thứ tự — Đan bện.

— 邊 Bên cạnh — Bờ sông — Chỗ giáp giới với nước khác

— *ấp* 邊邑 Các đô-ấp ở nơi biên-giới.

— *bản* 編本 Bản biên chép công việc trong một hội-nghị, hoặc một việc quan-trọng xảy ra (procès-verbal)

— *báo* 邊報 Tờ báo cáo việc gấp ở biên thùy.

— *bỉ* — 鄙 Chỗ gần nơi biên-giới.

— *cảnh* — 警 Tin gấp ở biên-giới.

— *cảnh* — 境 Chỗ hai nước giáp nhau (frontière).

— *công* — 功 Công-nghiệp đánh được nước ngoài ở biên thùy.

— *cương* — 疆 Nơi biên-giới (frontière).

— *dịch* 編譯 Biên tập và phiên-dịch.

— *duệ* 邊裔 Miền đất xa ở nơi biên-thùy.

— *đình* — 庭 Nch. Biên-thùy.

— *giới* — 界 Chỗ giáp giới hai nước, (frontière, limite).

— *hiểm* — 險 Chỗ hiểm yếu ở nơi biên-giới.

— *hòa* — 和 (Địa) Một tỉnh ở phía đông Nam-kỳ.

— *khiển* 編遣 Đem quân-đội biên lại, hoặc giải tán đi.

— *ký* 邊寄 Giữ chức-vụ ở biên-giới.

— *kỵ* — 騎 Kỵ-binh giữ gìn biên-giới.

Biên lai 編來 Cái giấy giao lại cho người giao tiền để làm bằng chứng = Thu điều (récipissé).

— *lưu* 邊流 Đầy người có tội ra nơi biên-viễn để sung quân.

— *niên* 編年 Biên chép theo từng năm = Một cách của nhà làm sử.

— *niên sử* — 年史 Lịch-sử chép theo thứ tự từng năm từng đời (chronique, annales)

— *phòng* 邊防 Phòng giữ nơi biên-giới (défense de la fontière).

— *soạn* 編撰 Nch. Biên tập.

— *tái* 邊塞 Nơi quan-tái ở biên-giới

— *tập* 編輯 Sưu tập tài liệu biên thành bài thành sách (rédiger, compiler).

— *tập bộ* — 輯部 Bộ phận trong báo-quán chủ việc biên-tập (rédaction).

— *tập viên* — 輯員 Người giữ việc biên-tập trong báo-quán (rédacteur).

— *thành* 邊城 Thành quách ở nơi biên-thùy.

— *thú* — 戍 Giữ gìn biên giới.

— *thuật* 編述 Viết ra để tự-thuật một việc gì (narrer).

— *thùy* 邊陲 Nch Biên cảnh (frontière).

— *thư* — 書 Thư từ ở biên-thùy gởi về.

— *tu* 編修 Chức quan ở Hàn-lâm viện, hàm chánh thất phẩm (7-1). Ngày xưa chức biên-tu giữ việc soạn sử.

— *vật* — 物 Đồ dùng sợi tơ sợi bông mà đan thành, như: áo, bít-tất v v,

— *viễn* 邊遠 Nơi xa ở biên-thùy.

BIỀN 弁 Quan võ — Cái mũ — Gấp gáp.

— 駢 Hai ngựa đi kèm nhau — Cặp kè nhau.

— *khiên* 駢肩 Kề vai nhau — Ngb. Nhiều người.

— *mâu* 弁矛 Biền là mũ lính, mâu là đồ binh = Khí giới.

— *ngẫu văn* 駢偶文 (Văn) Lời văn có những câu đối nhau, như: phú, chiếu, biểu v. v. . . (parallélisme littéraire)

— *thể* — 體 Nch. Biền ngẫu văn.

— *văn* — 文 Nch. Biền ngẫu văn.

BIẾN 變 Thay đổi — Không thường — Đều tai vạ xảy ra.

— 徧 khắp cả.

— 遍 Nch. 徧

— *ảo* 变幻 Biến-hóa không thể lường được

— *bản da lệ* — 本加厲 Thay đổi tình trạng cũ mà làm cho lợi-hại thêm bội phần.

— *báo* 徧報 Báo đi khắp nơi.

— *bố* — 布 Truyền khắp các nơi các xứ.

— *cách* 变革 Thay đổi, cách tân (révolution).

— *cải* — 改 Thay đổi (modifier, changer).

— *chủng* — 種 (Sinh) Giống không thường, giống lạ (variété).

— *cố* — 故 Cái cớ sự hoạn nạn xảy ra (calamité).

— *dịch* — 易 Thay đổi (mutation).

— *động* — 動 Lay động thay đổi (changement, altération).

— *hóa* — 化 Có thành không, không thành có (transformation).

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người đi lượm sách Huỳnh Chiếu Đẳng)

Biến hình — 形 Thay đổi hình dạng (transfigurer).

— *hình trùng* — 形 蟲 (Động) Thứ động-vật rất đơn giản, hình không định, có thể tùy ý thay đổi (amibe).

— *loạn* — 亂 Sự rối loạn không thường xảy ra trong xã-hội (rebellion).

— *lưu cơ* — 流 機 (Lý) Cái máy nhận sức điện rồi làm cho sức điện ấy mạnh hơn hay yếu bớt (transformateur).

— *pháp* — 法 Nhà nước đổi lại phương-châm hành-chính và các thứ chế-độ.

— *thái* — 態 (Sinh lý) Động-vật từ khi sinh ra, cho đến khi lớn, trải qua mấy lần thay đổi hình dạng trạng thái (métamorphose) — Không nhất định.

— *thiên* — 遷 Sự vật thay đổi (changement).

— *thông* — 通 Tùy cơ mà ứng biến — Tùy thời mà biến dịch (adaptation, accommodation).

— *tiết* — 節 Đổi dời tiết tháo, không giữ trọn tiết.

— *tính* — 性 Cái tánh chất không thường — Đổi tính

— *tốc vận động* — 速 運 動 (Lý) Nch. Bất đẳng tốc vận-động.

— *tướng* — 相 Hình-trạng không thường.

— *tượng* — 象 Hiện-tượng thay đổi, không phải hiện-tượng thường.

BIỆN 辨 Xét rõ để phân-biệt — Cũng dùng như chữ 辯

— 辯 Tranh luận đều phải trái.

— 辦 Làm việc — Trừng phạt.

Biện 辮 Bện nhiều sợi lại

— 瓣 Cái cánh hoa.

— 卞 Nóng rầy vội vàng.

— 抃 Vỗ tay.

— 拚 Vỗ tay Nch. 抃 — Cũng đọc là phiên Nch. 翻

— *bác* 辨 駁 Tranh biện bác kì ước (contredire)

— *bạch* — 白 Cài lại để bày tỏ cho rõ ràng ra (exposer clairement, plaider).

— *biệt* — 別 Xem xét phân biệt rõ ràng (distinguer).

— *chính* — 正 Nói rõ điều sai lầm để cải-chính lại (rectifier).

— *chứng luận* 辯 證 論 (Luận) Phương-pháp biện-luận có chứng thực (dialectique). Học-thuyết của Hégel chủ trương rằng phàm sự vật trong vũ-trụ, hễ có cải chính (thèse) thì đồng-thời cũng sinh ra cải phản (antithèse), hai cái ấy xung đột nhau mà sinh ra cái thứ ba là cái hợp (synthèse).

— *công* 辦 公 Làm việc công.

— *học* 辯 學 Tức là luận-lý-học (logique).

— *hộ* — 護 Biện luận để binh vực cho người khác (défendre)

— *hộ sư* — 護 師 Người biện-hộ cho người khác ở trước tòa-án (défenseur, avocat).

— *lý* 辦 理 Biện liệu và sử-lý — Ta thường gọi quan Kiểm-sát ở Pháp đình là quan Biện-lý.

— *liệu* 辦 料 Lo liệu sắp đặt công việc.

— *luận* 辯 論 Luận bàn để phân biệt phải trái (débat, discussion).

Biện nạn — 難 Biện bác bỏi cho ra những nghĩa khó.

— *pháp* 辦 法 Phương - pháp làm việc (moyen, plan).

— *phát* 辮 髮 Bện tóc (chóc bím).

— *sĩ* 辨 士 Người biện - hộ cho kẻ khác ở trước pháp - đình (avocat) — Ngày xưa nhà tung-hoành biện thuyết gọi là biện sĩ (orateur)

— *sự* 辦 事 Làm việc.

— *tai loại* 鰓 鰓 類 (Động) Loài nhuyễn-thể có vỏ thành hai mang như: ngao hến (lamellibranches).

— *tài* 辯 才 Có tài tLuyết-khách.

— *thuyết* — 說 Nch. Biện luận (discourir, disc uter).

— *tội* 辦 罪 Phạt kẻ phạm tội (punir).

— *vu* 辨 誣 Biện bạch lời người ta vu bậy cho mình.

BIỂN 扁 Hình dẹp — Nhỏ — Một phiến. Nch 匾

— 匾 Mỏng — Méo — Cái biển treo trước nhà, trước cửa.

— 褊 Hẹp — Gấp

— 騙 Lừa dối phỉnh phờ — Nhảy lên ngựa.

— *côn* 騙棍 Đứa đi phỉnh lừa người để kiếm tiền.

— *đậu* 扁 豆 (Thực) Cây đậu ván.

— *hiệp* 褊 狹 Nhỏ hẹp.

— *lận* — 吝 Keo kiết (avare).

— *ngạch* 扁 額 Cái miếng ván treo trước nhà, trước cửa.

— *thiển* 褊 淺 Hẹp cạn.

— *thước* 扁 鵲 (Nhân) Người danh - y nước Tàu đời Xuân thu.

Biển tiểu 褊 小 Nhỏ hẹp.

— *trùng loại* 扁 蟲 類 (Động) Loài bọ mình bẹp (plathemintbes)

— *tử* 騙 子 Nch. Biển côn.

BIẾT 鼈 Con ba ba, dống con rùa, ăn thịt rất ngon.

BIỆT 別 Chia ra — Riêng.

— *bạch* — 白 Phân biệt rõ ràng.

— *đãi* — 待 Đãi ngộ đặc-biệt (avoir des égards pour. . .)

— *điệu* — 調 Cái điệu riêng một mình không dống thường.

— *hiệu* — 號 Ngoài tên gọi thường. ta lại thường đặt cái tên để gọi riêng (pseudonyme).

— *hữu thiên địa* — 有 天 地 Cái cảnh đẹp riêng ở hẳn ngoài vòng thế tục.

— *kinh* — 徑 Lối đi riêng ít người biết.

— *nghiệp* — 業 Ruộng vườn lập tại chỗ khác — Biệt-thự (villa, maison de compagne).

— *nhãn* — 眼 Con mắt đặc-biệt để xem người — Kính trọng người bằng cách đặc biệt

— *phái* — 派 Chi phái khác.

— *phòng* — 房 Vợ hầu — Phòng đãi khách đặc-biệt.

— *sứ* — 使 Người bị Chính - phủ đặc phái đi sứ nước ngoài

— *sự* — 事 Việc riêng, việc kín.

— *sử* — 史 Sử chép sự tích riêng từng người, hoặc từng việc (monographie).

— *tài* — 才 Nhân-tài đặc biệt

— *thể* — 體 Thể-cách thành riêng một giống.

— *thị* — 視 Xem một cách có ý phân biệt — Nch. Biệt-đãi.

Biệt thú — 趣 Ý thú khác — Thú-vị đặc-biệt.

— *thự* — 墅 Chỗ nhà vườn riêng để nghỉ ngơi (Villa).

— *tịch* — 僻 Vắng vẻ quạnh hiu (isolé)

— *tự* — 緒 Cảm tình khi ly-biệt.

— *tự* — 字 Nch. Biệt hiệu.

BIỀU 瓢 Quả bầu.

BIỀU 表 Bày ra ngoài — Cái đồ tính giờ, như đồng-hồ — Cái bảng chia loài mà chép cho dễ nhận biết — Tờ tấu đưa cho vua.

— *bạch* — 白 Thuyết minh khiến cho những điều u ẩn được rõ ràng (mettre à jour, révéler).

— *bì* — 皮 (Sinh lý) Lớp da mỏng ở ngoài hết (épiderme).

— *chương* — 章 Tờ biểu của bầy tôi đưa lên vua (mémorial):

— *chương* — 彰 Tuyên dương lên.

— *diện* — 面 Mặt ngoài — Cái phát hiện ra ngoài (surface, apparence).

— *dương* — 揚 Bày tỏ ra (révéler).

— *đích* — 的 Cái nêu và cái đích = Tiêu chuẩn.

— *điệt* — 姪 (侄) Con của biểu-huynh-đệ.

— *đồng-ý* — 同 意 Biểu thị ý kiến đồng nhau (partager l'opinion).

— *đồng tình* — 同 情 Biểu-thị cảm-tình đồng nhau (exprimer de la sympathie).

— *hiện* — 現 Đem nội-tình bày lộ ra ngoài.

— *hiện chủ nghĩa* — 現 主 義 (Triết) Một thứ chủ-nghĩa hiện nay rất thịnh hành trong văn-nghệ-giới và mỹ-thuật-giới nước Đức, cho rằng: nghệ-thuật là biểu-hiện ba cái: thể-nghiệm, tinh-thần, và chủ-quan, chứ không phải là miêu-tả những ấn-tượng (expressionisme).

Biểu hiệu — 號 Dấu hiệu để bình-tượng ra ngoài (symbole) — Một thứ danh-hiệu đối với người ngoài.

— *huynh đệ* — 兄 弟 Anh em con cô, con cậu, con gì.

— *yết* — 揭 Nch. Yết thị.

— *ký* — 記 Nch Biểu-hiệu.

— *lộ* — 露 Lộ ra, bày ra ngoài (manifester).

— *minh* — 明 Tuyên bố rõ ràng ra (indiquer).

— *quyết* — 決 Quyết định thông quá hoặc không thông quá một nghị-án (voter).

— *suất* — 率 Kiểu-mẫu làm tiêu-biểu cho người mà thống-suất được người (exemple).

— *tấu* — 奏 Bài biểu bài tấu = Thể văn của bầy tôi dâng cho vua.

— *thị* — 示 Tuyên bố ra (montrer, démontrer).

— *tỉ muội* — 姊 妹 Chị em con cô, con cậu, con gì.

— *tình* — 情 Dân chúng tụ họp nhau để biểu-thị ẩn-tình và ý-nguyện (meeting).

— *tôn* — 孫 Cháu ngoại.

— *tự* — 字 Hiệu riêng của người gọi lại biểu-tự.

— *tượng* — 象 Hiện tượng bề ngoài — (Tâm) Cái ấn-tượng đã qua mà làm cho nó hiện lại.

— *tượng luận* — 象 論 (Triết) Học

thuyết của Hamilton chủ-trương rằng : những cái ở ngoài mà ánh vào ý-thức của ta đều là thực-tại cả (présentationisme).

Biểu xích — 尺 Cái chấm trên cái súng để làm chừng bắn xa hay gần (point de mire).

BINH 兵 Người quân lính — Đồ của quân dùng.

— *biến* — 變 Những việc bất thường phát-sinh ở trong quân, như quân lính làm phản

— *bộ* — 部 Một bộ trong bầy bộ của chính-phủ Nam - triều, xem về việc binh lính (ministère de la milice).

— *cách* — 革 Gọi chung đồ binh khí chiến cụ — Nói chung về binh-sự.

— *chế* — 制 Chế-độ về binh-bị (statut militaire)

— *công xưởng* — 工 廠 Xưởng chế-tạo đồ binh-khí (arsenal).

— *dịch* — 役 Việc binh.

— *đội* — 隊 Những đội-ngũ trong quân.

— *gia* — 家 Nch. Quân nhân (militaire).

— *giáp* — 甲 Khí-giới dùng về việc binh.

— *giới* — 械 Khí - giới quân lính dùng.

— *hậu* — 後 Sau lúc có việc binh.

— *khí* — 器 Khí-giới của quân lính dùng (armes et munitions).

— *khố* — 庫 Chỗ kho chứa đồ binh-khí.

— *lực* — 力 Sức quân-đội.

— *lược* — 略 Phương-lược chiến-tranh.

— *lương* — 糧 Đồ ăn của binh lính

Binh ngũ — 伍 Hàng ngũ trong quân-đội.

— *nhu* — 需 Đồ dùng trong binh-đội — Binh khí (matériel de guerre).

— *nhung* — 戎 Binh khí — Chiến-tranh — Sĩ-tốt.

— *pháp* — 法 Phép dụng binh. Nch. Chiến-thuật (science militaire).

— *phí* — 費 Tiền phí tổn về việc binh (dépenses militaires).

— *qua* — 戈 Việc chiến tranh.

— *quyền* — 權 Quyền của nhà binh (pouvoir militaire).

— *thế* — 勢 Tình-thế của quân-đội trong cuộc chiến-tranh — Thế-lực của nhà binh (situation militaire).

— *thuyền* — 船 Thuyền dùng về việc binh. Nch. Chiến-thuyền.

— *thư* — 書 Sách bàn về binh-pháp, như : sách Lục-thao tam-lược của Thái - Công, Thập-tam thiên của Tôn-Tử v. v.

— *tranh* — 爭 Lấy binh - lực mà tranh nhau.

— *uy* — 威 Uy-phong của binh đội.

BÌNH 平 Bằng phẳng — Đều nhau — Yên ổn — Thường — Hòa hảo — Trị lý Vd. Bình-thiên-hạ.

— 枰 Bàn cờ.

— 萍 Cây bèo.

— 評 Nghị - luận — Xét định phải trái.

— 屏 Ngăn che.

— 瓶 Cái đồ bằng đất hoặc bằng pha-lê để đựng nước; miệng nhỏ bụng to.

— *an* — 平 安 Bằng-phẳng yên-ổn — Không có việc bất thường (paix).

Bình bạc 萍泊 Phiêu-lưu không định, như cánh bèo mặt nước.

— *bồng thảo* — 蓬草 (Thực) Ta gọi là cây bèo Nhật-bản (nénuphar du Japon)

— *chỉnh* 平正 Công-bình chính-trực.

— *chú* 評註 Chú thích và phê-bình.

— *chương* 平章 Êm đềm rõ ràng — Phẩm-bình nhân-vật.

— *chướng* 屏障 Vách chia ngăn các phòng ở trong nhà. — Cái bình-phong — Nhà nước gọi những biên-địa hiểm yếu, hay quan biên-thần trọng vọng, có thể bảo-chướng được trị-an là bình-chướng

— *dã* 平野 Chốn đồng bằng.

— *dân* — 民 Dân thường (peuple, populace).

— *dân chủ-nghĩa* — 民主義 Chủ nghĩa lấy dân-chúng làm chủ-thể (démocratie)

— *dị* — 易 Bằng phẳng dễ dàng (simple, facile).

— *diện* — 面 Mặt bằng (plan).

— *diện kỷ hà học* — 面幾何學 (Toán) Một khoa-học kỷ-hà chuyên nghiên-cứu các hình bình-diện (géométrie plane).

— *diện kính* — 面鏡 (Lý) Cái kính hai mặt đều bằng (miroir plan).

— *diễn* — 衍 Thế đất bằng phẳng.

— *duy* 屏帷 Cái màn che Nch. Bình-vi.

— *đạm* 平淡 Thứ mùi không nồng không ngạt mà có thú-vị.

— *đán* — 旦 Lúc trời mới sáng (aurore).

— *đẳng* — 等 Ngang hàng nhau (égalité).

Bình đầu giáp tý 一頭甲子 Năm giáp-tý cứ hết 60 năm lại trở lại. Bình đầu giáp tý là vừa đúng 60 tuổi.

— *đầu số* — 頭數 (Toán) Số chẵn không có số lẽ loi.

— *địa* — 地 Đất bằng.

— *địa ba đào* — 地波濤 Đất bằng mà nổi sóng lớn — Ngb Bỗng dưng nổi việc bất thường.

— *địa phong ba* — 地風波 Nch. Bình-địa ba-đào.

— *điều* 屏條 Bức họa, treo trong nhà, cả 4 bức hoặc 8 bức một bộ.

— *định* 平定 Làm cho yên lặng lại (pacifier) — (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.

— *đoán* 評斷 Xét định đều phải đều trái.

— *đột kính* 平凸鏡 (Lý) Cái kính một mặt bằng, một mặt lồi lên (miroir plan-concave).

— *giá* — 價 Giá trung-bình (prix moyen).

— *hành* — 行 Đi ngang với nhau.

— *hành diện thể* — 行面體 (Toán) Cái thể có 6 mặt, cứ 2 mặt đối nhau thì bình-hành (parallélipipède).

— *hành mạch* — 行脈 (Thực) Những mạch lá đi đều nhau, như mạch lá cây bắp (nervures parallèles).

— *hành tuyến* — 行線 (Toán) Hai đường đi đều, không khi nào gặp nhau (lignes parallèles).

— *hành tứ biên hình* — 行四邊形 (Toán) Cái hình có 4 bên cứ 2 bên đối nhau thì bình-hành (parallélogramme).

— *hòa* — 和 Bình an hòa hảo.

— *hòa chính sách* — 和政策 Cái

chính-sách lấy bình hòa để giải-quyết các vấn-đề.

Bình hòa điều ước — 和 條 約 (Chính) Điều-ước các nước giao-chiến ký với nhau để giảng-hòa (traité de paix)

— *hoành* — 衡 Cân nhau, thăng bằng (équilibre).

— *hoạt* — 滑 Bằng phẳng trơn tru, không có điều trở ngại (facile, uni).

— *khang* — 康 Bình yên — Chỗ các kỹ - nữ ở.

— *khoáng* — 曠 Bằng phẳng rộng rãi.

— *không* — 空 Bỗng dưng (soudain) Nch: Vô-cố.

— *luận* 評 論 Phẩm-bình và nghị luận.

— *minh* 平 明 Nch. Bình-đán (aurore).

— *ngạnh* 萍 梗 Nay đây mai đó, hành tung không định, như lá bèo cây ngạnh.

— *nghị* 評 議 Thảo luận bàn bạc (délibérer, critiquer).

— *nghị* 平 議 Nghị-luận cách công bình, cách chiết trung.

— *nghị hội* 評 議 會 Hội-đồng họp để thảo-luận các công việc (conférence).

— *Ngô đại cáo* 平 吳 大 告 (Sử) Lê-Lợi đánh nhà Minh xong bố cáo với cả nước, khiến nhân dân giúp cho hoàn toàn việc độc lập. Bài nầy tay Nguyễn Trải làm ra.

— *nguyên* — 原 Đồng bằng (plaine)

— *nguyên đảng* — 原 黨 (Sử) Tức là đảng Ôn-hòa ở Lập pháp nghị-hội trong cuộc cách mệnh Pháp (La Plaine .

Bình nhật — 日 Ngày thường.

— *ao kính* — 凹 鏡 (Lý) Cái kính, một mặt bằng một mặt lóm (miroir plan - convexe).

— *phản* — 反 Đem việc oan uổng xét lại hỏi cho kỹ càng, đổi bỏ cái án cũ đi

— *phẩm* 評 品 Phê-bình điều xấu tốt (critiquer, commenter).

— *phân* 平 分 Chia hai bên đều nhau.

— *phong* 屏 風 Cái đồ che gió có thể đem chỗ nầy đi chỗ khác (écran, paravent).

— *phục* 平 復 Khỏi bệnh (rétabli).

— *phương* — 方 Mặt vuông (carré).

— *quân* — 均 Đều nhau, không thiên trọng, không lệch.

— *quân địa quyền* — 均 地 權 Chia quyền lợi về đất đai cho đều, tức là một phần trong dân-sinh-chủ-nghĩa của Tôn-Văn

— *quân số* — 均 數 (Toán) Đem những số khác nhau, cùng nhau gia giảm chia cho đều (moyenne).

— *quyền* — 權 Có quyền ngang nhau.

— *sinh* — 生 Trong đời mình (toute sa vie).

— *sơn* 屏 山 Núi Ngự-bình ở Huế, hình như cái bình phong.

— *suyễn* 平 喘 Làm cho khỏi ho.

— *tâm nhi luận* — 心 而 論 Giữ lòng công-bình mà bàn.

— *tâm tĩnh khí* — 心 靜 氣 Giữ lòng công-bình, giữ thái-độ an-tĩnh.

— *tây sát tả* — 西 殺 左 Khẩu-hiệu của cuộc Văn thân Nghệ-Tĩnh năm Giáp tuất đời Tự-Đức.

Bình thanh — 聲 Tiếng bằng trong chữ Hán, chia làm thượng-bình như chữ quốc-ngữ ta không dấu, và hạ bình, như dấu huyền.

— *thành* — 成 Bình là làm cho bằng, thành là làm cho nên — Nguyên nói công-đức vua Vũ trị nước lụt, sau nhân thế nói công-đức ông vua sửa sang công việc quốc-gia.

— *thân* — 身 Đứng cho thẳng mình.

— *thế* — 世 Thế giới thái-bình.

— *thiệt (thực)* — 實 Hòa-bình thiết thực.

— *thời* — 時 Buổi thường.

— *thuận* — 順 Bình hòa thuận lợi — (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.

— *thủy tương phùng* 萍水相逢 Bèo nước gặp nhau — Ngb Đất khách gặp nhau.

— *thường* 平常 Không có gì đặc-biệt (commun, ordinaire).

— *thượng, khứ, nhập* — 上去入 Xch. Tứ-thanh.

— *tình* — 情 Công bình không thiên-vị (sans parti pris).

— *tĩnh* — 靜 Yên lặng (calme, tranquille).

— *trắc* — 仄 Vần bằng vần trắc, trong thi-phú ca-từ,

— *trí* — 置 Đặt cho bằng.

— *trị* — 治 Làm cho thiên-hạ quốc-gia được thái bình.

— *tung* 萍蹤 Hành-tung không định, như cánh bèo trên mặt nước.

— *văn* 評文 Bình luận văn-chương

— *vi* 屏幃 Cái màn che, hoặc bình phong ở trong nhà

Bình vị chỉ âu 平胃止嘔 Nói vị thuốc làm cho dạ dầy bình hòa lại đề hết mửa

— *viên* — 圓 (Toán) Mặt tròn, trên đường chu-vi chỗ nào cũng cách trung-tâm điểm bằng nhau (cercle).

BÍNH 屏 Đuổi bỏ đi.

— 丙 Vị thứ ba trong thiên-can.

— 柄 Cái cán — Cầm.

— 炳 Sáng.

— 餅 Bánh làm bằng bột.

— *ẩn* 屏隱 Lui ở ẩn.

— *chính* 柄政 Cầm chính-quyền.

— *cư* 屏居 Tránh đời ở ẩn một chỗ

— *đinh* 丙丁 Theo nhà thuật-số, thiên-can và ngũ-hành hợp nhau thì bính-đinh thuộc về hỏa, nên người ta thường gọi lửa là bính-đinh Vd. Phó chư bính-đinh là đem đốt đi.

— *khí* 屏棄 Dường bỏ đi.

— *khí* — 氣 Kinh sợ phải nín hơi không giám thở.

— *khí ngưng thần* — 氣凝神 Chuyên tâm vào một việc.

— *ngữ* — 語 Nói tránh đi.

— *thần* 柄臣 Người bầy tôi cầm quyền.

— *thoái* 屏退 Đuổi lui đi.

— *tích* — 迹 Tránh xa.

— *truất* — 黜 Đuổi bỏ đi, không dùng nữa.

— *tuyệt* — 絕 Không vãng lai với nhau nữa.

— *tức* — 息 Nín hơi.

— *xá* 丙舍 Cái phòng để quan tài người chết.

BỊNH 病 Xch Bệnh.

BỈNH 秉 Cầm.

— *bút* — 筆 Cầm bút= Đảm-nhiệm việc biên-tập.

— *chúc* — 燭 Cầm đuốc mà soi.

— *công* — 公 Giữ vững theo công-đạo.

— *dĩ* — 彝 Cái đạo thường tự-nhiên.

— *quân* — 鈞 Cầm quyền lớn trong nước.

— *tính* — 性 Giữ tính-cách trời phú cho.

— *việt* — 越 Ông tướng · súy cầm binh-quyền ở tỉnh ngoài.

BÔ 餔 Khi mặt trời gần lặn — Ăn cơm chiều,

— 逋 Đi trốn.

— 哺 Án — Mớm cho ăn, cho bú.

— *đào* 逋逃 Kẻ tội nhân trốn tránh.

— *khách* — 客 Người ở ẩn, người trốn tránh

— *mạn* — 慢 Không giữ gìn pháp-tắc.

— *nhũ-loại* 哺乳類 (Động) Loài động - vật có vú cho con bú (mammifère).

— *thời* 餔時 Khi mặt trời gần lặn.

— *vong* 逋亡 Trốn mất.

BỒ 匍 Bò, đi cả tay chân.

— 葡 Cây nho.

— 蒲 Loài cây lác.

— 菩 Một thứ cỏ thơm.

— *bặc hành* 匍匐莖 (Thực) Thứ thân cây bò sát trên mặt đất (tige rampante).

— *bặc* — 匐 Đi lại khúm núm = Giúp đỡ trong việc tang ma.

— *biên* 蒲編 Lấy lá cây lác để viết gọi là bồ-biên.

Bồ công anh — 公英 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trên ngọn sinh hoa vàng, mầm dùng làm thuốc, ta gọi là rau diếp trời (Toraxacum officinale ; dandelion).

— *đào* 葡萄 (Thực) Quả nho (vigne, raisin).

— *đào nha* — 菊牙 (Địa) Nước cộng-hòa ở tây-nam-bộ Âu-châu (Portugal).

— *đào tửu* — 萄酒 Rượu nho, rượu vang (vin).

— *đề* 菩提 (Phạn) Chữ Phạm, nghĩa như chữ Chính - giác (Bodhi).

— *đề bảo thụ* — 提寶樹 (Phật) Chỉ cây bồ-đề mà Thích-ca ngồi dưới gốc trước khi giác-ngộ.

— *đề thụ* — 提樹 (Thực) Cây to cao chừng 10, 12 thước, lá hình trứng, quả tròn có vỏ cứng.

— *đề tử* — 提子 (Thực) Quả cây bồ đề dùng làm dây tràng hạt để niệm Phật.

— *kiếm* 蒲劍 Tục xưa của Tàu, cứ tiết đoan-ngọ thì lấy lá cây lác treo ở cửa làm như cái gươm để trừ tà.

— *liễu* — 柳 (Thực) Cây thủy dương — (solèx gracilis'yla) — Ngb. Thể chất yếu ớt lắm.

— *lỗ đông* — 魯東 (Nhân) Một nhà xã-hội chủ-nghĩa trứ-danh trong thế-kỷ 19, thủ-xướng vô-chính-phủ chủ-nghĩa ở Pháp Proudhon, 1809 - 1865).

— *luân* — 輪 Bánh xe ngày xưa lấy lác bọc lại để đi cho êm.

— *nguyệt* — 月 Tháng 5 âm-lịch

— *ốc* — 屋 Nhà lợp bằng cây lác.

Bồ phiến — 扇 Quạt làm bằng lá cây bồ-quì, hoặc lá cây lác.

— *qui* — 葵 (Thực) Thứ cây dống cây kè, lá dùng làm quạt làm nón (Livistona chinensis).

— *tát* 菩薩 (Phạn) Gọi tắt tiếng Bồ-đề tát thùy (Bodhisatha), chỉ người đã tự-giác được bản-tính mà phổ-độ chúng sinh.

— *thảo* 蒲草 (Thực) Cây lác.

— *tiết* — 節 Tiết đoan ngọ.

— *xa* — 車 Cái xe lấy lác bọc bánh đi cho êm.

BỐ 布 Vải — Tiền — Tuyên cáo ra — Chia bày ra.

— 佈 Thông cáo — Bày ra.

— *cái đại vương* 布蓋大王 (Sử) Tức là Phùng-Hưng, người quận Đường-lâm, tỉnh Sơn-tây ngày nay, nổi quân phá phủ Đô-hộ (Annam Đô-hộ phủ) tự xưng là Đô-hộ, được mấy tháng quân Tàu (nhà Đường) lại thắng. Nhân dân kính yêu Phùng-Hưng như cha mẹ nên gọi là Bố cái đại vương.

— *cảnh* — 景 Cảnh trí xếp đặt trên sân-khấu — Xếp đặt phong cảnh trên sân-khấu hoặc trên tấm vẽ.

— *cáo* — 告 Thông cáo cho mọi người biết (déclaration).

— *chính* — 政 Thi hành chính sách.

— *chính sứ* — 政使 Quan các tỉnh, xem về việc bộ, dưới chức Tổng-đốc (préfet fiscal).

— *đạo* 佈道 Truyền giáo

— *gia-lợi-á* 布加利亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở Trung-Âu (Bulgarie).

— *hóa* — 貨 Tiền tệ.

— *y* — 衣 Áo vải — Ngb. Bình-dân.

Bố y chi giao — 衣之交 Bạn nghèo với nhau.

— *nhĩ-trát-duy chủ-nghĩa* — 爾札維主義 (Chính) Tức là Đa-số-phái chủ-nghĩa nước Nga, dịch âm chữ Bolchevisme.

— *thí* — 施 Đem của cải cho người (charité, aumône).

— *tố* — 素 Mặc áo vải, ăn rau — Ngb. Bình-dân.

— *trận* — 陣 Bày trận thế

— *trí* — 置 Xếp đặt (arranger).

BỘ 步 Đi bộ — Bước — Trình-độ.

— 部 Thống suất — Chỗ quan thự — Từng bộ, từng môn.

— 簿 Sổ sách.

— *binh* 步兵 Nch. Bộ tốt (infanterie).

— *chiến* — 戰 Đánh nhau bằng bộ-binh.

— *đội* — 隊 Quân-đội bộ binh.

— *đường* 部堂 Tiếng gọi các quan Thượng-thư và Thị-lang trong các bộ của Chính-phủ Nam-triều.

— *hạ* — 下 Người bị thống-suất, ở dưới quyền một người khác (subordonné),

— *hành* 步行 Đi chân, đi bộ.

— *ký* 簿記 (Thương) Sổ sách dùng về việc dinh nghiệp (livres, registres).

— *lạc* 部落 Dân tộc chưa tổ-chức thành quốc-gia (tribu).

— *lịch* 簿歷 Nch. Lý-lịch.

— *liệt* 部列 Bày liệt các đội ngũ.

— *lục* 簿錄 Ghi chép vào sổ.

— *môn* 部門 Những môn, những loại.

— *ngũ* — 伍 Hàng ngũ quân sĩ.

— *nguyệt* 步月 Đi tản bộ dưới bóng trăng.

Bộ phạt — 伐 Quân đội tiến và đánh.

— *phận* 部分 Một phần trong toàn thể (partie)

— *phận tuyển-cử* — 分選舉 (Chính) Cuộc tuyển-cử để bàu những chân khuyết trong nghị-viện, trái với Tổng-tuyển-cử (élection partielle).

— *sậu* 步驟 Nước bước ngựa đi—Ngb. Thứ tự làm việc.

— *sư* 步師 Nch Bộ tốt.

— *tào* 部曹 Quan lại giữ bộ-thư.

— *thiệp* 步涉 Đi trên cạn và đi dưới nước.

— *thuộc* 部屬 Thuộc-quan.

— *thư* 簿書 Văn thư trong quan thự — Sổ biên những món xuất nhập về tiền và lúa

— *tiễu* 步哨 Quân lính chuyên việc tuần phòng ở trong quân đội.

— *tốt* — 卒 Quân lính đi chân (infanterie).

— *tướng* 部將 Quan võ thủ hạ của vị đại-tướng.

— *vận* 步韻 Dùng vần của người khác để làm thi.

— *vị* 部位 Nch. Địa-vị.

BỔ 補 Vá lại — Bù vào — Sửa lại — Điền vào chức quan.

— 捕 Bắt bớ, đi tuần.

— *chính* 補正 Thêm vào và sửa lại cho đúng.

— *cổn* — 袞 Vá áo cổn của vua — Ngb. Can ngăn điều lỗi của vua.

— *cốt chỉ* — 骨紙 (Thực) Thứ cây, hạt dùng làm thuốc, cũng gọi là phá cố-chỉ

— *cứu* — 救 Cứu tế, vãn hồi (rémédier).

Bổ di — 遺 Bù vào chỗ còn sót.

— *dụng* — 用 Bổ dùng quan lại (nommer à un emploi).

— *dưỡng* — 養 Bồi bổ nuôi nấng thân thể (nourrir, fortifier).

— *đoản* — 短 Bù vào chỗ ngắn.

— *huyết* — 血 Bổ dưỡng cho huyết-dịch.

— *ích* — 益 Có ích, bù thêm

— *khuyết* — 缺 Bù vào chỗ thiếu (combler les lacunes, compléter).

— *kình thuyền* 捕鯨船 Thuyền đi đánh cá voi (baleinier).

— *nhăng thảo* — 蠅草 (Thực) Một thứ cây ăn ruồi, cành lá có lông cứng, ruồi hoặc sâu bọ nhỏ đụng vào thì lá khép hai cánh lại, tiêu hóa đi để làm đồ ăn.

— *nhiệm* 補任 Bổ dụng quan lại.

— *phẩm* — 品 Đồ ăn bổ dưỡng thân thể.

— *phong* 捕風 Bắt gió. — Ngb. Việc không có chứng thực.

— *phong tróc ảnh* — 風捉影 Bắt gió chụp bóng —Ngb. Lời nói không có thực tại.

— *quá* 補過 Sửa điều lỗi.

— *sinh* 捕生 Bắt sống các loài động-vật, như đánh cá, săn thú,

— *sung* 補充 Vá vào chỗ thiếu cho đủ (compléter).

— *tập giáo-dục* — 習教育 (Giáo) Việc giáo-dục cốt đặt cho những học-sinh trình-độ không đủ (enseignement supplémentaire).

— *tập khoa* — 習科 Môn học đặt riêng cho những học-sinh trình-độ không đủ(cour supplémentaire).

— *tễ* 補劑 Thuốc bổ (tonique),

Bồ *thận cố tinh* — 腎固精 (Y) Bồ dưỡng cho thận-tạng và làm cho tinh-khí mạnh mẽ.

— *thiên* — 天 Vá trời — Ngb. Văn hồi thế vận (Bà Nữ-Oa luyện đá vá trời).

— *thiên cứu tệ* — 偏救弊 Sửa đều lệch chữa điều xấu.

— *thiên dục nhật* — 天浴日 Vá trời, và tắm cho mặt trời — Ngb. Sự nghiệp rất lớn.

— *thường* — 償 Bù đền cho (compensation, indemnité).

— *trợ* — 助 Giùm giúp.

— *trợ hóa tệ* — 助貨幣 (Sinh) Thứ tiền-tệ phụ thuộc, giúp cho thứ tiền-tệ bản-vị (monnaie subsidiaire).

— *trợ phí* — 助費 Món tiền nhà nước giúp cho các sự-nghiệp công-ích ở địa-phương (subvention).

— *vị* — 胃 Bồ dưỡng cho dạ dầy.

— *xuyết* — 綴 Vá sửa quần áo,

BỐC 卜 Bói.

— *cư* — 居 Chọn chỗ ở.

— *lân* — 鄰 Chọn láng giềng mà ở.

— *phệ* — 筮 Bói toán, đoán bằng mõ rùa gọi là bốc, đoán bằng cỏ chi gọi là phệ

— *tướng* — 相 Xem bói và xem tướng.

— *vấn* — 問 Hỏi bói, xem bói.

BỘC 鏷 Chất kim thuộc (Polonium).

— 暴 Phơi ra.

— 曝 Phơi nắng.

— 爆 Pháo nổ, đạn nổ.

— 瀑 Nước trên núi chảy xuống.

— 僕 Đầy tớ — Tiếng mình khiêm xưng.

Bộc 濮 Tên con sông ngày xưa nước Tàu, hiện nay ở tỉnh Sơn-đông

— *bạch* 暴白 Phơi giải bày tỏ cho mọi người đều biết.

— *bố* 瀑布 Nước trên núi chảy xuống, nhìn xa như một tấm vải treo dọc thòng xuống.

— *bối* 曝背 Mùa đông phơi lưng ra ngoài trời nắng cho ấm.

— *cốt* 暴骨 Chết ở ngoài đồng, lộ xương ra ngoài trời.

— *hiến* 曝獻 Ngày xưa đời Tống có người nhà quê phơi lưng ra ngoài nắng thấy ấm, muốn đem hiến cái ấm ấy cho vua để xin thưởng—Ngb.Tặng biếu cho người ta đồ nhỏ mọn mà ý tứ thành-khẩn thì tự xưng là bộc-hiến.

— *lộ* 暴露 Bày ra ngoài, không kín đáo.

— *nhật* 曝日 Nch. Bộc bối.

— *phu* 僕夫 Đầy tớ giữ ngựa.

— *thượng chi âm* 濮上之音 Những tiếng đàn hát trên bãi sông Bộc, là chốn con gái nước Trịnh dâm-bôn — Âm nhạc dâm loạn.

— *thượng lang gian* — 上桑間 Trên bãi sông Bộc, trong ruộng dâu, là chỗ trai gái nước Trịnh nước Vệ hẹn hò nhau làm thói dâm bôn

— *tòng* 僕從 Đầy tớ theo hầu.

— *trúc* 爆竹 Cái pháo tre.

BÔI 杯 Cái chén.

— *bàn* — 盤 Bôi là chén, bàn là mâm = Tiệc rượu.

— *cung xà ảnh* — 弓蛇影 Lạc-Quảng đời Tần có bạn đến nhà uống rượu, bạn thấy trong chén có bóng con rắn bèn bỏ không

giám uống, sau xét ra thì là bóng cái cung treo trên vách — Ngb. Việc hư nghi, lấy không làm có.

Bôi *trung-vật* — 中物 Vật ở trong chén, tức là rượu.

BỒI 陪 Theo cho có bạn — Giúp thêm — Làm tôi — Ở hai bên người khác.

— 培 Lấy đất vun cây — Bồ dưỡng

— 焙 Sấy lửa cho khô.

— 賠 Thường tiền lại.

— 徘 Xch. Bồi hồi.

— *bái* 陪拜 Nch. Bồi tế

— *bổ* 培補 Vun thêm vào, vá vào chỗ thiếu — Giúp thêm vào.

— *dưỡng* — 養 Vun trồng luồi nắng (cultiver, entretenir)

— *hồi* 徘徊 Dùng dằng đi lại

— *khoản* 賠款 Món tiền bồi thường (indemnité).

— *lệ* 陪隸 Đầy tớ.

— *nguyên* 培元 Bồi bổ nguyên chất.

— *tân* 陪賓 Người thay mặt chủ tang hay chủ hôn mà tiếp khách — Ngồi bầu khách — Người khách đi theo, đối với chính-tân.

— *tế* — 祭 Đứng tế ở bên cạnh người chủ tế.

— *thặng* — 乘 Cùng ngồi xe với người tôn-trưởng

— *thẩm* — 審 (Pháp) Những người do công-dân cử lên để tham dự vào việc thẩm phán ở Pháp-đình (jurés).

— *thẩm chế độ* — 審制度 (Pháp) Khi pháp-viện xét án dân sự, trừ pháp-quan còn có những người do công-dân hợp-cách cử ra để thẩm-tra tình hình sự-thực, pháp quan cứ theo quyết-nghị của mấy người ấy để phán quyết. Mấy người ấy gọi là bồi thẩm. Chế-độ ấy thịnh hành nhất ở Anh và Mỹ

Bồi thực 培植 Vun xới — Ngb. Nuôi nhân tài cho thành.

— *thường* 賠償 Thường hoàn những thiệt hại mình làm cho kẻ khác (indemniser).

— *tịch* 陪席 Nch. Bồi tọa.

— *tiền hóa* 賠錢貨 Con gái (theo tục cũ con gái gả chồng có thách tiền cưới).

— *tọa* 陪坐 Ngồi ở bên người chủ tọa (assister).

— *tòng* — 從 Đi theo sau.

— *trà* 焙茶 Lá chè non đem sấy lửa cho khô.

— *tuất* 賠恤 Bồi thường cho người bị hại (indemniser les victimes).

— *ủng* 培擁 Bồi thực ủng hộ.

BỐI 鋇 Chất kim thuộc (Barium).

— 貝 Loài sò ngao — Vật quí báu.

— 背 Sau lưng — Mặt trái.

— 輩 Phe, bọn.

— *ảnh* 背影 Cái bóng ở sau lưng.

— *bảng* — 榜 Thi đậu đứng cuối bảng.

— *biên* 貝編 Kinh Phật dùng lá cây bối-đa mà biên.

— *cảnh* 背景 Cái cảnh bố trí ở sau vũ-đài — Tình cảnh đường sau một việc (fond).

— *cân* — 筋 (Sinh lý) Gân thịt ở phần lưng.

— *diện* — 面 Mặt sau.

— *đa* 貝多 (Thực) Một thứ cây, người Ấn-độ xưa dùng lá để viết

— *hành* 輩行 Đi từng đoàn từng lũ.

— *hóa* 貝貨 Tiền làm bằng vỏ ngao vỏ hến.

— *lưu* 輩流 Người đồng bối.

— *mẫu* 貝母 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 3, 4 tấc, lá giải, hoa vàng lợt, rễ trắng dùng làm

thước (futillaire, hermodactyle).

Bối tích 背脊 (Sinh-lý) Xương sống giữa lưng (épine dorsale).

— *xác* 貝殼 Vỏ ngao vỏ hến (ngày xưa dùng làm tiền).

— *xác đầu phiếu* — 殼投票 (Sử) Phương pháp để đề phòng những kẻ dã-tâm chính-trị ở thành Nhã-điển (Athène) nước Hy-lạp xưa, đối với nhà chính-trị có dã-tâm, nhân-dân được viết tên vào cái vỏ ngao để làm phiếu mà bỏ, nếu những phiếu bỏ đó đủ 6 nghìn cái thì người bị nghi đó bị phóng-trục ra ngoại quốc trong 10, hoặc 5 năm (ostracisme).

— *xác-học* — 殼學 Môn học nghiên-cứu những vỏ ngao vỏ hến (conchyléogie)

— *xuất* 輩出 Liên tiếp mà ra nhiều.

BỘI 佩 Mang đeo — Không quên

— 珮 Đai ngọc

— 背 Quay lưng lại với nhau — Trái ngược,

— 倍 Gấp lên nhiều lần

— 鈹 Một chất kim thuộc (beryllium).

— 悖 Trái ngược đạo-lý. Cũng dùng như chữ 背

— *bạn* 背叛 Làm phản.

— *dụng* 佩用 Đeo theo mình mà dùng.

— *đao* — 刀 Đeo gươm ở hông (nói chỉ người quan võ) — Cái gươm để mà mang.

— *địa tính* 背地性 (Thực) Cái tính của loài thực-vật chủng-tử, hãy hạt đâm mầm non thì lá non mọc thẳng lên, chứ không cong xuống đất.

— *hoàn* 佩環 Mang chuỗi hạt — Chuỗi hạt ngọc để đeo làm đồ trang-sức.

Bội lan — 蘭 (Thực) Một thứ cỏ thơm

— *lệ* 背戾 Nch. Vi phản.

— *lễ* — 禮 Trái lễ phép

— *lý* — 理 Trái với đạo lý (absurde).

— *minh* — 盟 Trái lời thề.

— *nghịch* — 逆 Làm loạn

— *nhập bội xuất* 倍入倍出 Tiền của vào không chính đáng, thì cũng sẽ do đường không chính mà mất ra — Làm điều trái lý thì sẽ có cái báo ứng trái lý. Cũng viết là 悖入悖出.

— *nhật tính* 背日性 (Thực) Cái tính của rễ cây thường thường hay sinh trưởng trái với phía ánh sáng mặt trời.

— *phục* 佩服 Vui lòng phục theo.

— *số* 倍數 (Toán) Cái số có thể chia hết cho số khác được Vd. 21 là bội số của 3 hoặc 7 (multiple).

— *suất* — 率 (Lý) So sánh phần lượng lớn nhỏ của các vật khi nhìn thường và khi nhìn bằng kính hiển-vi (grossissement).

— *tín* 背信 Trái tín ước.

— *ước* — 約 Vi-phản khế-ước.

— *văn vận phủ* 佩文韻府 Bộ sách của vua Thanh-Thành-Tổ sắc cho bầy tôi soạn ra, cứ theo vận mà ghi hết cả các điển-cố đời xưa, nhà từ-chương kiểm tra rất tiện. Sách gồm 212 quyển (Bội-văn là tên chỗ thư-trai của vua Thanh).

BÔN 奔 Chạy — Theo trai

— 賁 Người dõng-sĩ

— *ba* 奔波 Chạy vạy khổ sở để làm công việc (toujours en mouvement).

— *bắc* — 北 Thua chạy (s'enfuir).

— *cạnh* — 競 Bôn tẩu cạnh tranh

— Đua danh trục lợi (intriguer, briguer).

Bôn dục 賁 育 Hai người dõng-sĩ đời xưa là Mạnh Bôn và Hạ-Dục — Ngb Kẻ dõng-sĩ.

— *lưu* 奔 流 Nước chảy mau lắm.

— *mệnh* — 命 Vâng mệnh mà bôn tẩu, không nghỉ ngơi chút nào

— *phóng* — 放 Ngựa chạy rất mau, không chịu giây cương.

— *soán* — 竄 Trốn tránh.

— *tang* — 喪 Đi xa nghe cha mẹ chết phải về mau để chịu tang.

— *tẩu* — 走 Chạy vạy để mưu việc (faire des démarches, manœuvrer).

BỒN 盆 Cái chậu bằng sành.

— *ngư* — 魚 Cá ở trong chậu — Ngb. Người bị kiềm thúc, không được tự do

BỒN 本 Xem chữ Bản.

BỒNG 尨 Tốt — Dài

— 蓬 Một thứ cỏ, ta gọi là bồng bong.

— *bình* 蓬萍 Xch. Bình bồng.

— *bồng* — 蓬 Cách hưng thịnh (luxuriant, florissant) — Tiếng gió dậy — Tiếng trống đánh.

— *bồng bột bột* — 蓬 勃 勃 Khí khái rất thịnh.

— *bột* — 勃 Tốt xanh mạnh mẽ

— *bột cao thăng* — 勃 高 升 Bay bổng cao vọt lên — Sự-nghiệp hưng vượng mau chóng

— *doanh* — 瀛 Bồng-lai, hoặc Doanh-châu là chỗ tiên ở.

— *đảo* — 島 Tức là Bồng-lai

— *đầu cấu diện* — 頭 垢 面 Đầu rối mặt bụi, là câu nói miêu-tả cái khổ - trạng của kẻ lao động.

— *hồ* — 壺 Chỗ tiên ở.

— *hộ* — 戶 Nhà lợp bằng cỏ bồng = Nhà nghèo.

— *lai* — 萊 (Thần thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi của tiên ở trong Bột-hải.

Bồng lai tiên cảnh — 萊 仙 境 Cảnh tiên ở núi Bồng-lai.

— *môn* — 門 Nch Bồng-hộ.

— *phát* — 髮 Tóc rối

— *sơn* — 山 Nch. Bồng-lai

— *tang* — 桑 Bồng là cây bồng, tang là cây dâu — Xch. Tang-hồ bồng-thỉ.

— *thỉ* — 矢 Cái tên làm bằng gỗ bồng Xch. Tang hồ bồng thỉ

— *thủ* — 首 Đầu tóc rối như bồng bong.

— *xá* — 舍 Nhà lợp cỏ.

BỒNG 俸 Tiền lương của quan-lại.

— 捧 Bưng hai tay.

— 棒 Cái gậy.

— *cấp* 俸 給 Tiền bổng của nhà nước cấp cho.

— *hát đảng* 棒 喝 黨 (Chính) Đảng Pha-xít Ý-đại-lợi (facisme) cũng gọi là đảng Hắc-y, chủ-trương cực-đoan chuyên-chế.

— *hịch* 捧 檄 Được tờ hịch bổ đi làm quan.

— *lộc* 俸 祿 Tiền lương tiền bổng của người làm quan (solde, traitement).

— *phục* 捧 腹 Ôm bụng mà cười.

BỘT 孛 Sao chổi.

— 勃 Hốt nhiên — Thình lình thay đổi — Thình lình phiền-thịnh.

— *bột* 孛 勃 Cách hưng-thịnh.

— *cung* 孛 宮 Bột là sao-chổi. Theo số tử vi nói, mệnh cung mà có sao bột chiếu vào thì người ấy năm ấy phải mắc tai nạn.

— *hưng* 勃 興 Thình lình nổi dậy.

— *nhiên* — 然 Hốt nhiên thay đổi.

— *nộ* — 怒 Thình lình phát giận.

— *phát* — 發 Thình lình phát ra.

— *tinh* 孛 星 Tức là sao chổi (comète).

BÚT 筆 Cái dùng để viết—Biên chép.

— *cạnh* — 競 Lấy ngòi bút mà mưu sinh – Cạnh tranh nhau bằng ngòi bút.

— *chiến* — 戰 Tranh luận bằng văn-chương.

— *cứ* — 據 Chứng cứ của nét bút (preuve de l'écriture).

— *dá* — 架 Cái dá để gác bút

— *đàm* — 談 Nói chuyên bằng bút, vì ngôn ngữ bất đồng.

— *gián* — 諫 Lấy văn-tự mà can ngăn.

— *ý* — 意 Cái ý trong câu văn.

— *ký* — 記 Văn chương tùy bút mà biên chép — Nhật ký (notes).

— *lực* — 力 Cái sức mạnh của văn tự.

— *mặc* — 墨 Viết và mực = Văn-chương.

— *pháp* — 法 Cách viết chữ.

— *thế* — 勢 Cái thế dùng bút nói về cách viết).

— *thiệt* — 舌 Bút và lưỡi — Cái cơ-quan để bày tỏ ý tứ.

— *tích* — 跡 Dấu nét bút (écriture)

— *tinh* — 精 Tinh-thần của nét bút.

— *tình* — 情 Tình tứ của ngòi bút

— *toán* — 算 Dùng bút viết số để tính toán, khác với châu - toán (comptabilité).

— *trận* — 陣 Văn - chương mạnh mẽ như là hành-trận—Trận đánh bằng văn-chương.

BỨC 逼 Cưỡng hiếp – Chật hẹp – Gần tận nơi.

— 幅 Khổ rộng của vải.

— 蝠 Con dơi.

— 愊 ý thành-thực— Uất tức

— *bách* 逼迫 Thúc dục (presser).

— *cận* — 近 Tiếp gần tận nơi.

Bức hôn — 婚 Hôn-nhân bị cha mẹ cưỡng-bức.

— *nhân thái thậm* — 人太甚 Hiếp người quá lẽ.

— *trách* — 窄 Quá chật hẹp.

— *trái* — 債 Thúc nợ rất ngặt.

— *tử* — 死 Bị bức-hiếp mà phải chết,

— *viên* 幅幅 Bề rộng và chu-vi = Cương-thổ.

BƯU 郵 Truyền thơ tín.

— 彪 Rực rỡ.

— *bình* 彪炳 Rực rỡ

— *chính* 郵政 Việc chuyển đệ thư từ tiền bạc và đồ-đạc (poste).

— *chính cục* — 政局 Sở bưu-chính (Bureau des Postes).

— *chính trữ-kim* — 政貯金 Tiền của nhân-dân gởi vào bưu-cục để dành (caisse postale).

— *cục* — 局 Bưu-chính-cục.

— *dịch* — 驛 Cơ - quan truyền-đệ công-văn ngày xưa.

— *đình* — 亭 Nhà trạm — Nch Dịch-đình.

— *hối* — 匯 Do bưu-cục mà gởi tiền cho người ở nơi khác

— *kiện* — 件 Những vật do bưu-cục chuyển-đệ (colis postal).

— *phí* — 費 Tiền phí - tổn gởi đồ bưu-kiện (postage).

— *phiếu* — 票 Con niêm gián trên thư tín (timbre-poste).

— *sai* — 差 Người đưa thư từ ở bưu-cục (facteur)

— *thuyền* — 船 Tàu chở các bưu-kiện (navire - poste).

— *tử* — 子 Phu-trạm.

— *xa* — 車 Xe chở thư từ và bưu-kiện (malle - poste).

BỬU 寶 xch Bảo.

C

CA 歌 Hát, như ca xướng — Bài hát, như ca-dao.

— 迦 Xch. Thích-ca.

— *bản* 歌本 Quyển sách chép bài hát.

— *công* — 工 Người làm nghề hát xướng (chanteur).

— *cơ* — 姬 Người thị nữ biết ca — Con gái làm nghề hát thuê

— *dao* — 謠 Câu hát thành khúc-điệu gọi là ca, không thành khúc-điệu gọi là dao (chanson, chanson populaire).

— *khúc* — 曲 Bài hát (chant, chanson),

— *kỹ* — 妓 Con gái lấy nghề hát làm ăn (chanteuse).

— *lâu* — 樓 Nhà hát (café-consert)

— *ngâm* — 吟 Hát xướng và ngâm nga.

— *nhi* — 兒 Con hát (chanteuse).

— *nương* — 娘 Con hát, ả đào, cô-đào (chanteuse).

— *quán* — 舘 Trường hát (théâtre).

— *thái-cơ* 迦太基 (Sử) Một cổ-quốc ở phía bắc châu Phi, tranh-cường với La-mã lâu lắm, trước sau đánh nhau 3 trận, năm 146 trước Kỷ-nguyên, bị La-mã diệt hẳn (Carthage)

— *tiếu* 歌笑 Hát và cười vui-vẻ.

Ca trù — 篘 Hát bỏ thẻ, hát thướng thẻ — Bỏ thẻ trong khi hát.

— *tụng* — 誦 Làm thi-ca mà khen ngợi (louer, chanter).

— *từ* — 詞 Khúc văn có thể hát được, ngắn dài không chừng.

— *vũ* — 舞 Hát và múa (chanter et danser).

— *vũ hồ sơn* — 舞湖山 Tiếng chê người tham vui quên việc đời.

— *xướng* — 唱 Hát xướng (chanter)

CÀ 袈 Xch. Cà-sa.

— *sa* — 裟 Cái áo thầy tu mặc, do những miếng vải nhiều sắc may thành, ý nhà Phật mặc đồ ấy là dứt được tục-trần (toge de bonze).

CÁ 個 (箇 个) Cái, Vd. Nhất cá, nhị cá — Một, Vd, Cá-nhân — Ấy, Vd. Giá cá.

— *nhân* — 人 Một người riêng, tư-kỷ (individu).

— *nhân chủ-nghĩa* — 人主義 (triết) Chủ-nghĩa chỉ tôn trọng tự-do hay quyền-lợi của cá-nhân (individualisme).

— *nhân giá-trị* — 人價值 Cái giá-trị của cá-nhân (valeur individuelle).

— *nhân giải-phóng* — 人解放

Buông thả cho cá-nhân được tự-do (émancipation individuelle).

Cá nhân khoái-lạc-thuyết — 人快樂說 (Triết) Cái thuyết cho rằng mục đích cuối cùng của người là ai ai cũng được hưởng khoái-lạc của tự mình, cũng như lợi-kỷ chủ-nghĩa hay là vị-ngã chủ-nghĩa (bédonisme individuel).

— *nhân kinh-tế* — 人經濟 (Kinh) Cuộc kinh-tế riêng của mỗi người chỉ mưu lợi ích riêng của mỗi người, trái với xã-hội kinh-tế (économie individuelle).

— *nhân-quyền* — 人權 (Pháp) Quyền của mọi người ai nấy đều được theo pháp-luật mà tự-do (droits individuels).

— *nhân sáng ý* — 人創意 Cái ý của cá-nhân tự dựng lên, bày ra (initiative individuelle).

— *nhân sắc lệnh* — 人勅令 (Chính) Sắc-lệnh của Chính-phủ ban phát ra, chỉ quan-hệ về việc của một người nào (décret individuel, spécial).

— *nhân tự-do* — 人自由 Quyền tự-do của mỗi người. (liberté individuelle)

— *nhân vạn-năng chủ nghĩa* — 人萬能主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa cho rằng cá-nhân là có năng lực rất mạnh, chỉ mục-đích ở cá-nhân mà việc gì cũng làm được hết (omnipuissance de l'individu).

— *thể* — 體 Riêng một thể (individu), so với đoàn-thể chung thì chật hẹp hơn.

— *thể luận* — 體論 (Triết) Thuyết cho rằng trong vũ-trụ chỉ có cá-thể là thực-tại mà thôi, những đoàn-thể chẳng qua là do cá-thể mà hợp lại (individualisme).

Cá thể sinh hoạt — 體生活 (Sinh) Cái sinh-hoạt riêng của một người, một thể (vie individuelle).

— *tính* — 性 Tính riêng của cá-nhân hoặc của cá-thể (individualité).

CÁC 閣 Lầu gác, Vd. đài các — Gác lên — Gọi tắt tòa Nội-các

— 各 Mỗi cái — Mọi cái,

— 鉻 Một nguyên-chất hóa-học về kim thuộc, thể chắc (chrome).

— *bút* 閣筆 Gác bút không viết nữa.

— *điều* 各條 Mọi điều mọi khoản.

— *hạ* 閣下 Ở dưới đài-các = Tiếng tôn kính đối với người trên.

— *hạng* 各項 Mọi hạng mọi thứ.

— *khoản* — 款 Mọi khoản.

— *lệnh* 閣令 (Chính) Mệnh lệnh của tòa Nội-các.

— *nghị* — 議 (Chính) Hội nghị của tòa Nội-các (Conseil de Cabinet).

— *tận sở năng* 各盡所能 Ai cũng làm cho hết những việc mà tài sức mình làm được (chacun selon ses capacités),

— *thủ sở nhu* — 取所需 Ai cũng lấy được hết thảy những đồ cần dùng (à chacun selon ses besoins).

— *trì nhất thuyết* — 持一說 Mỗi người giữ mỗi thuyết.

— *tư kỳ sự* — 司其事 Ai làm việc gì thì giữ việc nấy.

— *vị* — 位 Các ngài, các ông.

— *viên* 閣員 Người có chân trong tòa Nội các (membre du Cabinet).

CÁCH 隔 Ngăn.

Cách 鎘 (Hóa) Một thứ nguyên-tố hóa-học về kim-thuộc (cadmium).

— 膈 Xch. Cách mạc.

— 隔 Ngăn cách ra — Lìa xa ra Vd. viễn cách — Không hợp nhau Vd. tính cách.

— 翮 Lông cánh chim

— 革 Da thú đã thuộc — Cánh chim thay lông. — Đổi lại, Vd: biến cách — Bỏ đi, Vd: cách chức.

— 格 Làm cho chính lại — Cảm động — Chống cự, Vd: cách đấu — Trở ngại, Vd: trở cách — Phương thức, Vd: cách thức, cách ngôn — Tìm đến cùng, Vd cách trí.

— *bế* 閉 Đóng kín lại.

— *biệt* 別 Xa cách mỗi người mỗi ngả (être isolé, séparé).

— *chính* 正 Nch. Cải-chính (rectifier):

— *chức* — 職 Tước chức quan đi (révoquer de ses fonctions)

— *cố đỉnh tân* — 故鼎新 Bỏ cũ dựng mới, bỏ cũ làm nên mới, nguyên chữ trong kinh Dịch.

— *diện* — 面 Chỉ đổi ngoài mặt

— *diện tẩy tâm* — 面洗心 Đổi ngoài mặt mà sửa cả lòng — Ngb Thực lòng cải quá.

— *đấu* 格鬥 Đánh để cự lại.

— *điệu* — 調 Cách thức và thanh-điệu của văn-chương.

— *mạc* 隔膜 Cái da mỏng ở giữa chia ngăn ra hai bên — Ngb. Phân cách nhau (diaphragme).

— *mạc* 膈膜 Tức là Hoành-cách-mạc (diaphragme).

— *mệnh* 革命 Chữ cách mệnh theo nghĩa cũ là: đổi mệnh vua (vua chịu mệnh trời), đổi triều vua, Vd. Thang, Vũ cách-mệnh. Hiện nay cách-mệnh nghĩa là đổi chế-độ cũ mà xấu, dựng nên chế-độ mới mà tốt, Vd chánh trị cách-mệnh, kinh tế cách mệnh, học-thuật cách-mệnh, gia đình cách-mệnh v v. (révolution)

Cách-mệnh tài phán sở — 命裁判所 Sở tài phán đặt trong cuộc cách-mệnh, chuyên xét xử những người phản cách-mệnh (tribunal révolutionnaire)

— *mệnh vô chính-phủ chủ-nghĩa* — 命無政府主義 Phái vô-chánh-phủ chủ-nghĩa chủ trương dùng thủ-đoạn cách-mệnh để cải tạo xã-hội (anarchisme révolutionnaire)

— *ngoa tao dưỡng* 隔靴搔癢 Cách giầy gãi ngứa — Ngb. Không thấu tới nơi.

— *ngoại* 格外 Ra ngoài cách thường — Đặc-biệt (exceptionnel).

— *ngôn* — 言 Lời nói có thể dùng làm phép-tắc được. (précepte, maxime, aphorisme).

— *nhân* — 人 Người rất có đạo đức, có thể làm phép tắc cho người khác theo.

— *nhật* 隔日 Cách một ngày lại có một ngày.

— *sát* 格殺 Đánh chết

— *sát vật-luận* — 殺勿論 (Pháp) Đánh chết mà không có tội. Hình-luật đối với người tội nhân cầm khí giới mà chống cự có định điều «cách sát vật luận», nghĩa là vô-luận người nào, đánh chết kẻ tội nhân ấy cũng không bị khép vào tội sát nhân.

Cách tâm — 心 Biến đổi tâm ý — Đổi được lòng người, cảm hóa được lòng người.

— *tân* — 新 Đổi cũ làm ra mới.

— *thế di truyền* 隔世遺傳 (Sinh) Cái nguyên-lý di-truyền, theo nguyên-lý ấy thì các đặc tính của tổ tiên cách một đời hay hai đời mới hiện lại nơi con cháu (atavisme).

— *thiên* 格天 Cảm-động được lòng trời.

— *thức* 一式 Nch. Dạng thức (style, forme).

— *tiệt* 隔截 Nch. Cách-tuyệt (séparé).

— *trí* 格致 Tức là chữ cách-vật trí-tri mà nói tắt tại Tìm cứu cái nguyên lý của sự vật mà suy ra cái trí-thức cùng cực — Ngày nay gọi những môn vật-lý-học, tự-nhiên khoa-học là cách-trí (sciences naturelles).

— *trở* 隔阻 Xa cách ngăn trở (séparé par un obstacle).

— *trừ* 格除 Trừ bỏ đi.

— *tuyệt* 隔絕 Xa cách không thể thông tin được. (séparé).

— *vật trí tri* 格物致知 Xch Cách trí.

— *việt* 隔越 Nch. Cách tuyệt.

— *xích* 革斥 Truất bỏ chức-vụ không cho làm (destituer,.

CẠCH 磔 Xé — Ném đá — Cũng đọc là kiết.

— *thi* — 尸 Xé thây ra.

CAI 該 Bao quát — Ấy — Nên phải — Quản trị

— 荄 Rễ cây.

— 陔 Bực thềm

Cai 垓 Cõi đất — Một vạn vạn (cent millions)

— *bác* 該博 Học rộng nghe nhiều.

— *đội* — 隊 Chức quan võ coi một đội quân.

— *quản* — 管 Chủ trì cả mọi việc.

— *quát* — 括 Gồm học cả (embrasser l'ensemble).

— *thiệm* — 贍 Sâu rộng, đầy đủ.

— *tổng* — 總 Người cai-trị một tổng. = Chánh tổng.

— *trị* — 治 Cai quản cả mọi việc (administrer).

CÁI 蓋 Cái nắp — Đậy nắp — Che — Hơn hết — Bởi vì — Đáng là — Cái lọng — Cái dù.

— 丐 Xin — Xin ăn — Cấp cho.

— 鈣 Một thứ nguyên-tố hóa-học về loài kim thuộc (calcium).

— *nhượng* 蓋壤 Trời và đất.

— *nhiên* — 然 Không nhất-định lắm — Có lẽ như thế (probablement).

— *nhiên luận* — 然論 (Triết) Học-thuyết cho rằng trí-thức của người ta không thể nào chính-xác được, chỉ là chừng chừng, có lẽ đúng mà thôi (probabilisme).

— *quan luận định* — 棺論定 Khi đậy nắp quan tài (chết) thì lời bàn hay giở mới định.

— *thế* — 世 Cái khí-khái trùm cả một đời = Người cả trong đời không ai địch nổi.

CẢI 改 Thay đổi.

— *ác vi thiện* 改惡爲善 Đổi điều ác làm điều thiện (se corriger).

— *biến* — 變 Thay đổi, không đồng tình-trạng cũ (altération).

Cải cách — 格 Sửa đổi = Cải-lương và cách-tân (réformer, rénover).

— *chính* — 正 Sửa lại cho đúng (rectifier).

— *dung* — 容 Đổi sắc mặt.

— *đạo* — 道 Thay đổi đường lối cũ — Thay đổi cái đạo mình vẫn làm từ xưa.

— *đính* — 訂 Sửa đổi lại cho đúng (revision).

— *đô* — 都 Dời đô đi nơi khác.

— *giá* — 嫁 Bỏ chồng cũ đi lấy chồng mới — Chồng chết lấy chồng khác (convoler en seconde noce, se remarier).

— *hoạch* — 畫 Sửa đổi kế-hoạch — Làm văn mà thay đổi chữ cũng gọi là cải-hoạch.

— *hoán* — 換 Sửa đổi (changer)

— *hối* — 悔 Giận mình làm trước là sai, định sửa đổi lại.

— *lão hoàn đồng* — 老還童 Biến đổi người già thành người trẻ = Làm cho trẻ lại (rajeunissement)

— *lương* — 良 Đổi thành tốt hơn (réformer, perfectionner).

— *lương hương chính* — 良鄉政 Sửa đổi chế-độ trong hương-thôn lại cho tốt hơn (réformes communales).

— *lương hương tục* — 良鄉俗 Sửa đổi phong tục hủ lệ trong hương thôn.

— *mệnh* — 命 Thay đổi cái hiệu-lệnh hoặc chương-trình cũ.

— *nguyên* — 元 Đổi niên hiệu = Bỏ niên hiệu cũ mà đặt niên-hiệu mới — Bỏ chánh-sách cũ theo chánh-sách mới.

— *nhiệm* — 任 Đổi đi giữ chức-nhiệm ở nơi khác

Cải quá — 過 Sửa điều lỗi (se corriger de sa faute).

— *quan* — 觀 Đổi dáng khiến người trông có vẻ mới.

— *soán* — 竄 Sửa đổi lại (correction, revision)

— *tà qui chính* — 邪歸正 Bỏ đường tà đổi sang đường chính.

— *táng* — 葬 Bốc mả để chôn lại nơi khác (exhumation).

— *tạo* — 造 Đem cái cũ đổi lại làm mới (reconstruction, réorganisation).

— *thiện* — 善 Thay đổi làm tốt hơn (perfectionnement, amélioration).

— *thiện thuyết* — 善說 Cái thuyết tin rằng thế-giới có thể dùng sức người để sửa lại cho tốt hơn mãi, ý là lấy sức nhân-vi mà thay sức tự-nhiên (méliorisme).

— *tiến* — 進 Cải lương cho được tiến-bộ.

— *tổ* — 組 Tổ chức lại.

— *trang* — 裝 Thay đổi đồ trang sức.

— *tục* — 俗 Sửa đổi phong tục cũ.

— *tuyển* — 選 Tuyển cử lại (réélection).

— *tử hoàn sinh* — 死還生 Làm cho chết hóa sống lại (ressusciter).

CAM 甘 Ngọt — Thích tai — Vui vẻ — Đành lòng.

— 柑 Cây cam.

— 酣 Uống rượu say — Say mê.

— 疳 Một thứ bệnh về huyết, như nha-cam.

— *ca* 酣 歌 Uống rượu rất vui và hát.

— *chỉ* 甘 旨 Đồ ăn ngon Thường

dùng để nói việc phụng thờ cha mẹ.

Cam chiến 酣戰 Khi chiến tranh đương hăng.

— *cữu* 甘咎 Chịu lỗi.

— *du* — 油 (Hóa) Một chất lỏng, sắc trong hơi vàng, do chất dầu hoặc chất đường phân-hoá ra, dùng làm thuốc (glycérine).

— *địa* — 地 (Nhân) Lãnh-tụ đảng tự-trị Ấn-độ, chủ-trương chính-sách bất-hợp-tác (Non-coopération) và chủ-nghĩa vô bạo-động (non-violence) (Gandhi).

— *giá* — 蔗 (Thực) Cây mía (canne à sucre).

— *hoàng* 疳黃 (Y) Cái bệnh vì trong máu ít hồng-huyết-luân mà sinh ra, cũng gọi là bần-huyết (anémie)

— *hứng* 酣興 Cái hứng thú uống rượu.

— *khổ* 甘苦 Ngọt và đắng — Ngb Cảnh ngộ trái nhau, tâm-lý trái nhau.

— *lạc* 酣樂 Vui sướng Nch. Cam ngu.

— *lai* 甘來 Ngọt lại — Ngb. Đến lúc sướng (khổ tận cam lai).

— *lê* — 醴 Rượu cái, rượu nếp.

— *lộ* — 露 Nước cưởi ngọt. Đời xưa nói rằng : thiên hạ thái-bình thì trời xuống nước cưởi ngọt — Ngb. Điềm tốt.

— *ngôn* — 言 Lời nói ngọt.

— *ngu* 酣娛 Vui sướng. Nch. Cam lạc.

— *noãn* 甘暖 Ngọt (đồ ăn) và ấm (quần áo) = Ăn ngon mặc ấm, là hình dung đức hiếu với cha mẹ.

— *tâm* — 心 Đành lòng như vậy — Bằng lòng, phỉ ý, đã nư.

Cam thảo — 草 (Thực) Một thứ cây nhỏ rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc (réglisse).

— *thụy* — 睡 Ngủ say.

— *tích* 疳積 (Y) Thứ bệnh của trẻ con, ăn không tiêu, hay đi kiết, có nhiều đun trong bụng (atrophie, rachitisme).

— *toan* 甘酸 Mùi ngọt và mùi chua — Ngb Cái sướng cái khổ ở đời.

— *tuyền* — 泉 Cái suối nước ngọt.

— *tùng hương* — 松香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng, 2, 3 tấc, lá nhỏ, vị ngọt, dùng làm thuốc (microhloa, lavande).

— *túng* 酣縱 Ham uống rượu vô độ.

— *vũ* 甘雨 Mưa ngọt = Trận mưa hợp thời.

CẢM 感 Động tình — Mối tình — Nhiễm phải — Chạm phải.

— 橄 Cây trám

— 敢 Giám, không sợ.

— *ân* 感恩 Cám ơn (gratitude).

— *bội* — 佩 Cảm ơn mãi mãi, đeo mãi trong lòng không bao giờ quên.

— *cựu* — 舊 Nghĩ nhớ người cũ, hoặc việc cũ.

— *duyệt* — 悅 Vì cảm kích mà vui mừng.

— *đoán* 敢斷 Quyết đoán.

— *động* 感動 Trong lòng có cảm-xúc mà sinh ra hoạt-động (toucher, émouvoir).

— *giác* — 覺 (Tâm) Do ngũ-quan cảm-chịu cái kích-thích ở bề ngoài, rồi do giây thần-kinh truyền vào não, khiến chúng ta cảm biết (percevoir, sentir) = Vì cảm-xúc mà biết.

Cảm giác khi— 覺器 (Sinh lý) Các bộ-phận ở ngoài thân-thể chịu ngoại giới kích-thích, như: mũi, lưỡi, mắt (organes des sens).

— *giác luận* — 覺論 (Triết) Cái thuyết cho rằng căn-nguyên của tri-thức là ở sự cảm-giác (perceptionisme, sensationalisme).

— *giác lực* — 覺力 (Tâm) Cái sức cảm-giác của người, mạnh hay yếu, chóng hay chậm (perceptibilité).

— *giác nhận thức*— 覺認識 (Triết) Sự nhận-thức bởi cảm-giác, nghĩa là bởi khí-quan cảm xúc với ngoại-giới sinh ra cảm-giác, vì cái cảm-giác ấy mà người ta nhận biết được ngoại-giới.

— *giác tác dụng* — 覺作用 (Tâm) Công việc của giây thần-kinh truyền-đạt cái kích-thích ở ngoài vào trong não.

— *giác tri thức*— 覺知識 (Triết) Cái tri-thức vì cảm-giác, vì kinh-nghiệm mà có.

— *hàn* — 寒 (Y) Nhiễm mạo khí lạnh mà sinh đau (refroidissement)

— *hận* — 恨 Vì cảm-xúc mà giận.

— *hóa* — 化 Lấy cảm-tình mà hóa người ta theo mình (conversion) — Hai bên cảm-thụ với nhau mà sinh biến-hóa.

— *hóa giáo-dục* — 化教育 (Giáo) Theo hình-luật các nước văn-minh, những người chưa đủ hai mươi tuổi, thì không bị hình-phạt, chỉ thi cách giáo dục cảm-hóa để sửa đổi cái tinh cách xấu mà thôi.

— *hóa viện* — 化院 Ở nước văn-minh như Nhật-bản, ngoài số giám-ngục có đặt thêm cảm-hóa-viện để dậy dỗ những người thiếu-niên có phạm tội (maison de correction).

Cảm hoài — 懷 Trong lòng có đều cảm khái.

— *hứng* — 興 Cảm-xúc vì tình gì hay cảnh gì mà sinh ra hứng-thú, hoặc thi-văn, hoặc hành-động

— *khái* — 慨 Nhân cảm-xúc mà động lòng thương.

— *khấp* — 泣 Vì cảm-xúc mà khóc.

— *kích* — 激 Trong lòng có đều sở cảm mà kích-phát lên.

— *lãm* 橄欖 (Thực) Trái trám (canari),

— *mạo* 感冒 (Y) Vì chịu phong, hàn hoặc thử, thấp mà sinh bệnh, cũng gọi là ngoại-cảm (rhume, s'enrhumer).

— *minh* — 銘 Cảm ơn mà khắc vào trong lòng.

— *mộ* — 慕 Nhân lòng có đều sở-cảm mà yêu mến.

— *nghị* 敢毅 Không sợ mà có nghị-lực.

— *ngộ* 感悟 Lòng có đều sở-cảm mà tỉnh-ngộ lại.

— *ngôn* 敢言 Táo nói, giám nói.

— *nhiễm* 感染 Dần dần cảm-hóa theo một đều hay hoặc dở — Nhiễm phải tật bệnh (se contaminer).

— *niệm* — 念 Trong lòng vì cảm ơn cảm đức mà nghĩ đến (gratitude).

— *phẫn* — 憤 Vì cảm xúc mà giận Nch. Cam-nộ.

— *phong* — 風 (Y) Nhiễm mạo phải gió mà sinh bệnh

Cảm phục — 服 Vì cảm ơn cảm đức mà phải hàng phục.

— *quan* — 官 (Sinh lý) Quan-năng để cảm - giác, như để thấy để nghe (les sens).

— *quang tệ* — 光 剤 (Hóa) Thứ thuốc bãy tiếp-xúc với quang-tuyến thì biến sắc đi, dùng để làm ảnh.

— *quyết* 敢 決 Không sợ, giám quyết đoán = Quả cảm.

— *tạ* 感 謝 Cảm kích và tạ ân (remercier).

— *thông* — 通 Nhân cảm động mà tình-ý liên lạc với nhau — Khí-cơ cảm nhau mà thành ra hai bên tương thông

— *thụ* — 受 (Tâm) Do cảm - giác thần-kinh mà bị cái ở bề ngoài kích - thích, hoặc do trực - quan mà dung chịu những đối-tượng bề ngoài, gọi là cảm-thụ (sentir).

— *thụ tính* — 受 性 (Tâm) Cái tính tình dễ bị cảm-thụ (sensibilité).

— *thử* — 暑 (Y) Nhiễm mạo phải nắng mà sinh bệnh (insolation).

— *thương* — 傷 Vì cảm - xúc ở bề ngoài mà đau đớn (sentimental).

— *thương chủ-nghĩa* — 傷 主 義 (Văn) Một thứ lãng - mạn chủ-nghĩa, tức là một khuynh-hướng trong văn nghệ, cốt đem những mối đa sầu đa cảm mà miêu tả rất tinh - tế tỷ - mỷ trong văn-chương và nghệ - thuật (sentimentalisme)

— *tình* — 情 (Tâm) Vì ngoại - giới kích-thích mà động đến tình — Vì có đồng-tình sẵn mà sinh ra cảm - động (sentiment, émotion, affection).

Cảm tình chủ-nghĩa — 情 主 義 (Triết) Cái chủ nghĩa lấy cảm-tình làm trọng mà khinh lý-tình (sentimentalisme).

— *tình hồn* — 情 魂 (Tâm) Phần hồn thuộc về tình-cảm (psychisme sentimental).

— *tình sinh hoạt* — 情 生 活 (Tâm) Cái sinh-hoạt trong các mối cảm tình của người ta (vie sentimentale).

— *tình tác dụng* — 情 作 用 (Tâm) Cái tác - dụng chỉ căn-cứ ở nơi cảm-tình, mà không kịp xét ở nơi đạo - lý (action sentimentale).

— *tình xã hội chủ-nghĩa* — 情 社 會 主 義 (Kinh) Tức là không-tưởng xã-hội chủ-nghĩa, họ chỉ bằng vào cảm - tình của họ mà bày ra phương pháp cải-lương xã-Lội (socialisme sentmental)

— *tính* — 性 (Tâm) Tức là cảm-tình, trái với lý-tính (sentiment).

— *trực* 敢 直 Chính-trực giám nói điều phải.

— *tử* — 死 Giám chết — Liều chết.

— *tử đội* — 死 隊 Đội quân liều chết mà đánh.

— *tưởng* 感 想 Cái tư-tưởng do cảm-xúc mà sinh ra (impression).

— *ứng* — 應 (Tôn) Lấy tinh-thần mà cảm-động thần-linh — (Tâm) Cái cảm-tình theo cảm-giác mà sinh ra, như ăn đường thấy ngọt, ăn ớt thấy cay. Cảm là nhân, ứng là quả, cảm là nguyên-động-lực, ứng là bị động-lực, tỷ như thiện cảm mà phúc ứng, ác cảm mà họa ứng (influence).

— *ứng điện* — 應 電 (Lý) Khi một cái đạo-thể không có điện, để

gần cái vật-thể phát-điện, thì một đầu đạo-thể không điện sinh ra thứ điện khác tính với điện của thể phát-điện, còn đầu kia thì tức khắc sinh ra điện đồng-tính. Cái điện sinh ra thế gọi là cảm-ứng-điện (électricité induite).

Cảm ứng khi — 應器 (Lý) Cái máy để làm sinh ra cảm-ứng-điện (inducteur).

— *vi* 敢爲 Giám làm, quyết làm.

— *xúc* 感觸 Vì tiếp-xúc mà cảm động.

CAN 干 Mười cái dấu dùng đặt lên trên 12 chi mà ghi thì giờ ngày tháng — Cái mộc để đỡ giáo mác — Xúc phạm — Cầu xin — Có quan-hệ — Bên bờ nước, Vd. giang can 江干 — Tiếng hỏi số. Vd. nhược can 若干.

— 乾 Khô khan — Khô kiệt.

— 肝 Cái gan.

— 汗 Xch. Lan-cạn — Có vần đọc là Hãn.

— 竿 Cái cần câu.

— 杆 Cái gậy gỗ — Cái thuẫn đỡ giáo mác — xch. Lan-can.

— *án* 干案 Liên-can vào một cái án — Phạm vào luật pháp (être impliqué dans un procès).

— *cách chi ngôn* 肝膈之言 Lời nói ở trong ruột rà.

— *chi* 干支 Hàng can (thiên can) là : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quí, và hàng chi (địa chi) là : tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi (troncs célestes et branches terrestres).

Can chính — 政 Can thiệp đến chính-sự.

— *chưng* 乾蒸 (Lý) Hông nấu cho đến khô — Hông nấu khô. — Nch. Can lưu (distillation sèche)

— *chứng* 干證 Người làm chứng có quan-hệ trong việc kiện (témoin)

— *da can nương* 乾爺乾娘 Ông da mụ da.

— *dự* 干預 Can thiệp vào (s'immiscer dans),

— *dữ* — 與 Can thiệp vào.

— *đảm* 肝膽 Gan và mật — Dũng cảm (courage, bravoure) — Cũng có nghĩa đem ruột rà ở với nhau.

— *đảm nam nhi* — 膽男兒 Người huyết tính có dũng cảm.

— *điện trì* 乾電池 (Lý) Cái điện-trì khô, đem đi rất tiện (pile sèche).

— *hầu* — 喉 Khô họng (kêu gọi lắm).

— *hầu* — 餱 Cơm khô, làm đồ ăn cho người đi đường xa.

— *hệ* 干係 Nch. Quan-hệ.

— *hỏa* 肝火 Hỏa-tính vì can-khí mà xung lên=Tính dễ phát giận.

— *hoắc loạn* 乾霍亂 (Y) Bệnh không thổ không tả mà trong bụng đau lắm

— *yết* 干謁 Yết kiến người ta để xin việc.

— *yếu* — 要 Nch. Thiết yếu.

— *khí* 肝氣 Cãi khí trong gan.

— *khương* 乾薑 (Y) Gừng khô dùng làm thuốc.

— *lạc chất* — 酪質 (Hóa) Cái chất lấy ra ở trong sữa khô (caséine).

Can liên 干 連 Dính dấp với.

— *lộc* — 祿 Cầu bổng lộc.

— *lưu* 乾 溜 (Lý) Lấy cái vật-thể chắc bỏ vào cái nồi thiệt kín, nấu lên để phân-ly nó ra, gọi là can-lưu, cũng gọi là can-chưng (distillation sèche).

— *phạm* 干 犯 Phạm vào luật-pháp.

— *phế* 肝 肺 Gan và phổi (foie et poumons).

— *phế tương thị* — 肺 相 視 Bạn hữu chí thành ở với nhau, hoặc nói với nhau rất chí-thành.

— *qua* 干 戈 Can là cái mộc, qua là cái mác = Binh khí — Chiến-tranh.

— *tạng* 肝 臟 (Sinh lý) Tức là lá gan (foire).

— *táo* 乾 燥 Khô khan (désséché).

— *táo tễ* — 燥 劑 (Hóa) Vật để hút hơi nước, thường dùng để trong tủ cho các đồ mình cất khỏi ẩm, như vôi đá sống (substance dessicante).

— *thành chi tướng* 干 城 之 將 Ông tướng gánh được việc giữ nước nhà, như cái mộc đỡ binh, cái thành chống giặc.

— *thiệp* — 涉 Dính dấp đến việc người ta (intervenir).

— *tiếu* 乾 笑 Cười một cách vô tình — Cười khan, cười gằn.

— *trường* 肝 腸 Gan và ruột.

— *trường hắc ám* — 腸 黑 暗 Tiếng chê người hiểm ác, cho rằng gan ruột tối tăm lắm.

— *trường tương thức* — 腸 相 識 Biết nhau đến tận gan ruột, tức là bè bạn tâm giao.

CÀN 乾 Quẻ càn — Trời, cha, vua — Con trai — Cương kiện.

— *cương* — 綱 Đại-quyền của vua.

— *cương giải nữu* — 綱 解 紐 Mối càn sổ mùi, tức là vua mất quyền.

— *cương tái chỉnh* — 綱 再 整 Mối càn lại thắt gọn lại, tức là vua được lại nước.

— *khôn* — 坤 Quẻ càn và quẻ khôn — Trời và đất, cha và mẹ, con trai và con gái, vua và tôi, chồng và vợ.

— *khôn sơn* — 坤 山 Mả vợ và chồng hợp táng — Cũng gọi là càn-khôn trủng.

— *mệnh* — 命 Mệnh trời — Chiếu chỉ của vua — Chúc thọ vua.

— *nguyên* — 元 Tức là trời, tương đối với khôn-nguyên. Nguyên là tạo ra đầu tiên. Theo kinh Dịch thì đầu sinh ra vạn-vật, chỉ có nhị-nguyên là âm và dương.

— *trạch* — 宅 Khi làm lễ kết-hôn gọi nhà trai là càn - trạch.

CÁN 幹 Mình người — Thân cây — Cái chuôi của một vật gì để cầm — Đảm đang — Cản ngự — Sửa sang, chỉnh đốn — Cái khuông rào trên giếng

— 浣 Giặt rửa Nch. 澣

— *biện* 幹 辦 Có năng-lực làm việc.

— *lộ* — 路 Đường cái, trái với chi-lộ là đường trẽ ra (route principale).

— *luyện* — 練 Làm việc thuộc luyện rồi.

— *lược* — 略 Có tài cán mưu lược.

— *phụ* 浣 婦 Người đàn bà đi giặt (lavcuse)

Cán sự 幹事 Người làm việc quen — Người có tài làm việc được.

— *tài* — 才 Người có tài mà làm việc quen (habileté).

— *trạc* 浣濯 Giặt rửa (laver).

— *viên* 幹員 Người quan-lại làm việc siêng-năng (fonctionnaire capable)

CẢN 扞 Bảo vệ — Chống cự — Ngăn giữ. Cũng đọc là hãn.

— *cách* — 格 Chống chõi nhau — Cứng quá không vào được. Cũng đọc là Hãn-hạch.

— *chế* — 制 Chống chế lại (défendre contre).

— *cự* — 拒 Chống cự lại (lutter contre).

— *ngự* — 禦 Chống ngăn lại (s'opposer à).

— *vệ* — 衛 Bảo-hộ ngăn giữ, vệ là giữ, cản là chống (défendre contre).

CANG Xch. Cương

CÁNG 亢 Dở dựng lên — Thái quá — Cao quá — Cương quá

— *dương* — 陽 Ánh mặt trời chói chang lắm — Trời nắng lắm — Khí dương quá thịnh

— *hạn* — 旱 Nắng lâu không mưa.

— *lễ* — 禮 Hai bên lấy cái lễ bình-đẳng mà đãi nhau.

— *trực* 亢直 Giao thiệp với người cứ theo đường thẳng mà làm, không bị khuất với quyền-thế.

CẢNG 港 Chỗ nước sông chia nhánh ra — Cửa biển — Gọi tắt đất Hương-cảng

CANH 更 Sửa đổi — Từng trải — Một phần năm trong một đêm.

— 羹 Thứ đồ ăn nước, ta cũng gọi là canh

— 耕 Cày ruộng — Lấy một nghề gì mà sinh-hoạt, làm ăn, cũng gọi là canh.

Canh 庚 Vị thứ bảy trong thiên-can — Tuổi tác — Đường lối.

— 賡 Tiếp nối.

— *ca* 賡歌 Nối lời hát, họa tiếng hát.

— *cải* 更改 Sửa đổi (changer, altérer).

— *chính* — 正 Sửa lại. Như. Cải chính (rectifier).

— *chủng* 耕種 Cày ruộng và gieo giống (labourer et semer).

— *chức* — 織 Cày ruộng và dệt vải.

— *cổ* 更鼓 Trống khắc canh (tam-tam de veille).

— *địa* 耕地 Đất cày được.

— *đoan* 更端 Thay mối = Hỏi đều trước xong lại hỏi đều sau.

— *độc* 耕讀 Cày ruộng và đọc sách

— *huyền dịch triệt* 更絃易轍 Đánh đàn lâu phải thay giây, đi đường lâu phải thay bánh xe.

— *lậu* — 漏 Giọt đồng hồ điểm canh. Xch. Khắc-lậu (clepsydre).

— *lịch* — 歷 Trải qua.

— *mục* 耕牧 Cày ruộng và chăn nuôi súc vật (agriculture et élevage).

— *nông* — 農 Việc cày ruộng (agriculture).

— *phòng* 更防 Phòng giữ ban đêm (veiller).

— *phu* — 夫 Người thức đêm để canh phòng (veilleur)

— *sự* — 事 Trải việc đời.

— *tác* 耕作 Làm việc ruộng = canh nông (agriculture).

— *tàm* — 蠶 Cày ruộng nuôi tằm (agriculture et sériciculture).

Canh tang — 桑 Cây ruộng và trồng dâu.

— *tân* 更新 Đổi lại theo mới (réformer).

— *thiếp* 庚帖 Cái thiếp viết tên tuổi quê quán của mình khi đính-hôn.

— *thù* 賡酬 Làm thơ để tặng đáp cho nhau.

— *tính* 更姓 Đổi triều vua, ví như. Trần sang Lê — Đổi họ mình lấy họ người khác.

— *trù* — 籌 Cái đồ ngày xưa dùng để kể thời-khắc ban đêm, cũng theo một nguyên-lý với canh-lậu (clepsydre).

— *trưng* 耕徵 Cầy ruộng và nộp thuế

— *trương* — 張 Thay cũ ra mới, ví như giây đàn cũ đã mất tiếng phải thay vào giây mới.

— *vân* 耕耘 Cầy ruộng và bừa cỏ.

— *vận* 賡韻 Họa vần thơ.

CÁNH 更 Rất, lắm — Lại lần nữa — Lại thêm vào — Lần lượt.

— 梗 Xch. Cát-cánh. Thường đọc là ngạnh.

— 竟 Cuối cùng — Xong được rồi — Quay lại.

— *danh* 更名 Đổi tên.

— *hưu* — 休 Thay phiên nhau mà nghỉ.

— *lai* — 來 Lại trở lại = Hết đi rồi lại có.

— *phiên* — 番 Thay phiên nhau (à tour de rôle)

— *sinh* — 生 Sống trở lại revenir à la vie).

— *thành* 竟成 Cuối cùng cũng thành công.

CẠNH 競 Dành nhau — Đua nhau — Thịnh-cường.

— *bôn* — 奔 Chạy đua (course).

— *độ* — 渡 Bơi thuyền đua (course de galères).

— *kỹ* — 技 Thi nhau về nghệ-thuật (divertissement, partie de jeu).

— *mã trường* — 馬場 Trường đua ngựa (hippodrome).

— *mại* — 賣 Bán đấu giá (vente aux enchères).

— *ngôn* — 言 Tranh nhau mà nói.

— *sảng* — 爽 Cường thịnh và rực rỡ.

— *tẩu* — 走 Chạy đua (course).

— *tiến* — 進 Đua nhau mà tiến lên (émulation).

— *tồn* — 存 Cạnh-tranh để sinh-tồn (concurrence vitale).

— *tranh* — 爭 Dành đua nhau (lutte, concurrence, compétition)

CẢNH 警 Phòng giữ — Báo tin nguy cấp — Đánh thức dậy — Ngăm cho biết—Gọi tắt chữ cảnh sát, vd quân-canh — Lanh lẹ vd cơ-cảnh.

— 頸 Phía trước cái cổ.

— 景 Tưởng mến — Vẻ ánh sáng — Hình sắc có ý tứ, Vd. phong cảnh — Sáng lớn — Cũng có nghĩa như chữ 境.

— 境 Bờ cõi — Cảnh mình gặp, vd. thuận-cảnh — Phong cảnh, vd giai cảnh — Trình-độ, vd. tiến-cảnh.

— 儆 Xch. 警

— 耿 Sáng — Xch. Cảnh giới.

— *báo* 警報 Báo cho việc đáng lo (alarme) — Báo cáo của cảnh sát.

— *bị* — 備 Phòng bị về việc biến (surveiller)

Cảnh bị địa vực —備 地 域 Chỗ phải giữ gìn để đề-phòng việc chiến-tranh hoặc sự biến phi thường khác (Zone surveillée).

— *binh* — 兵 Lính cảnh sát (agent de police).

— *cáo* — 告 Báo trước cho biết một sự nguy hiểm (avertissement).

— *cán* 頸 筋 (Sinh-lý) Gân ở cổ.

— *chính* 警 政 Việc hành-chính về cảnh-sát (Administration de la police).

— *chủy* 頸 椎 (Sinh-lý) Cái xương sống ở sau cổ (vertèbre cervical)

— *chung* 警 鐘 Cái chuông để báo việc biến phi-thường (tocsin, cloche d'alarme).

— *chương* — 章 Chương-trình cảnh-sát (réglement de police).

— *cổ* — 鼓 Cái trống để báo những việc biến phi-thường (tamtam d'alarme)

— *cú* — 句 Câu rất hay ở trong bài văn.

— *địa* 境 地 Nch. Cảnh vực (domaine)

— *giáo* 景 教 (Tôn) Phái Nestorien trong giáo Cơ-đốc do Ba-tư truyền vào Trung quốc

— *giới* 境 界 Giới hạn trong khoảng hai bên giáp nhau Nch. Biên-giới (frontière) — Địa-vị

— *giới* 耿 介 Người có chí-tiết, không cầu-hợp.

— *giới* 警 戒 Ngăm răn — Khiến phải chú ý (précautionner, avertir)

— *giới tuyến* — 戒 線 Chỗ đất quân lính ở để trinh-thám tình-hình của quân địch.

— *hàng* 景 行 Đường lớn và sáng.

Cảnh hạng 頸 項 Trước cổ và sau cổ.

— *hạnh* 景 行 Đức hạnh cao minh.

— *huống* 境 況 Cảnh-ngộ và tình trạng (conditions, circontances).

— *lại* 警 吏 Quan-lại cảnh-sát

— *luật* — 律 Qui-luật về cảnh-sát (réglement de police).

— *ngoại* 境 外 Ở ngoài cảnh-giới mình.

— *ngộ* — 遇 Cái cảnh mình gặp thuận hay nghịch (situation, circonstances).

— *ngưỡng* 景 仰 Tưởng mến trông dòm (admirer).

— *nội* 境 內 Ở trong cảnh-giới mình.

— *quan* 警 官 Quan-viên cảnh-sát.

— *sát* — 察 Người coi việc giữ gìn sự công-an (police).

— *sát sảnh* — 察 廳 Quan-sảnh giữ việc công-an trong địa-phương (Préfecture de police)

— *sát tổng trưởng* — 察 總 長 Chức quan cao nhất trong ngạch cảnh-sát (Préfet de police).

— *sát trưởng* — 察 長 Ông chủ cảnh-sát (Commissaire de police).

— *sắc* 景 色 Phong cảnh (paysage, point de vue).

— *tất* 警 蹕 Người đi trước dẹp đường khi vua đi ra.

— *thám* — 探 Việc trinh-thám của cảnh-sát.

— *thế* — 世 Cảnh cáo cho người đời chú-ý.

— *tỉnh* — 醒 Báo cho để tỉnh ngộ — Đánh thức người ngủ (réveiller)

— *trạng* 景 狀 Nch. Cảnh huống (conditions, circonstances).

Cảnh trí — 致 Nch. Phong-cảnh (vue, paysage).

— *tượng* — 象 Những cái có thể miêu-tả ra được Nch. Hình-trạng (spectacle, aspect.)

— *vân* — 雲 Mây ngũ-sắc báo điềm lành.

— *vật* — 物 Phong-cảnh và sự-vật, hoặc nhân-vật.

— *vụ* 警務 Việc cảnh-sát.

— *vực* 境域 Đất ở trong bờ cõi (domaine).

CAO 高 Trên cao, đối với chữ đê 低 là thấp — Vượt lên trên lưu tục — Bán giá đắt

— 蒿 Một thứ cây loài với cây ngải (armoise) — Hơi bốc lên

— 篙 Thứ sào chống thuyền.

— 膏 Mỡ — Bộ phận ở dưới trái tim — Thuốc cao — Béo tốt — Ơn huệ.

— 羔 Con dê con

— 皋 Cáo cho biết.

— 羣 Nch. 皋 — Xch. Cao-hoàn.

— *ẩn* 高隱 Người ẩn-sĩ cao thượng.

— *bá quát* — 伯适 (Nhân) Người danh-sĩ Bắc-kỳ với em là Cao-bá Đạt có tiếng văn tài trong một đời, năm Tự-đức vì phản-đối bản-triều nên bị chém.

— *bằng* — 平 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Bắc-kỳ.

— *biền* 高駢 (Nhân) Một người danh-tướng nhà Đường, năm 865 đi đánh quận Nam-chiếu, sau được phong làm Tiết-độ-sứ quận Giao-chỉ, tức là nước ta ngày xưa.

— *cấp* — 級 Bực trên (degré supérieur).

Cao cấp tiểu học — 級小學 Bực (Giáo) học ở dưới bực trung-học, ở trên bực sơ-cấp tiểu-học (enseignement primaire supérieur).

— *chẩm* — 枕 Gối cao — Ngb. Nằm yên không phải lo nghĩ gì. Người ta thường nói : cao chẩm vô ưu.

— *chí* — 志 Chí khí cao thượng.

— *chỉ* 高脂 Dầu mỡ (graisse) — Ngb. Sinh-khí, tiền bạc của người ta.

— *công* 篙工 Người đầu thầy trong bọn phu chèo.

— *cư* 高居 Người ở ngôi cao — Người ở ẩn — Đi xa

— *cường* — 強 Giỏi hơn kẻ khác.

— *đà thiết lộ* — 架鐵路 Đường sắt gác trên không, cho xe lửa đi, dùng ở các thành thị đất hẹp người nhiều (chemin de fer suspendu)

— *danh* — 名 Danh tiếng lớn.

— *dao* 皋陶 (Nhân) Ông quan tư-pháp đời Ngu-Thuấn.

— *dật* 高逸 Cao-thượng thong thả, tiếng khen người ẩn-sĩ.

— *diệu* — 妙 Nghề giỏi văn hay.

— *du* 膏腴 Đất béo tốt (fertile).

— *dược* — 藥 Thuốc cao (onguent)

— *đài* 高臺 Cái đài cao — (Tôn) Thứ tôn-giáo mới xuất hiện ở Nam-kỳ, do linh-hồn-học (psychisme) của Âu-châu biến hình mà thành (Caodaïsme).

— *đàm* — 談 Nói chuyện về những điều cao nhã.

— *đàm khoát luận* — 談闊論 Nói chuyện cao, nghị-luận rộng — Đàm luận có nhiều hứng thú —

Nói lý tưởng suông, mà không thiết với sự thực.

Cao đạo — 蹈 Bước cao, tiếng khen người ở ẩn.

— *đẳng* — 等 Bực cạo.

— *đẳng động-vật* — 等動物 (Động) Thứ động-vật cơ-thể phức-tạp hoàn-bị, thường gọi loài vật có xương sống (animaux supérieurs).

— *đẳng học-hiệu* — 等學校 (Giáo) Trường học bực cao (Ecole supérieure),

— *đẳng sinh-vật* — 等生物 (Sinh) Thứ sinh-vật bực cao, có cơ-quan hoàn-bị, cũng gọi là cao-đẳng động-vật (animaux supérieurs).

— *đẳng sư-phạm học-hiệu* — 等師範學校 (Giáo) Trường học sư-phạm bực cao hơn hết, tạo thành những nhà giáo-thụ trung-học (Ecole normale supérieure).

— *đệ* — 弟 Hạng học trò cao nhất ở trong một học-phái, cũng gọi là cao-túc đệ-tử.

— *điệu* — 調 Điệu đàn cao khó họa — Ngb Cái nghị-luận quá cao.

— *đình* 皋亭 (Địa) Núi Cao-đình ở tỉnh Chiết-giang là chỗ người ta hay qua lại, làm chỗ tiễn biệt nhau — Ngb. Chỗ tương-biệt.

— *đồ* 高徒 Đồ-đệ giỏi — Nch. Cao-đệ

— *độ* — 度 Trình-độ cao thấp (altitude).

— *độ-biểu* — 度表 Cái biểu để đo trình-độ cao thấp trên mặt đất (altimètre).

— *đường* — 堂 Cha mẹ

— *đường lưỡng tuyết* — 堂鬚雪 Cha mẹ tuổi già, tóc bạc như lơ xanh, như tuyết trắng.

Cao đường vạn phúc — 堂萬福 Lời chúc thọ cho cha mẹ.

— *giá* — 價 Vật giá đắt (prix élevé).

— *hạ tự tâm* — 下自心 Làm việc thu phóng lên xuống tự lòng mình, không theo ai cả. Nói người độc-đoán.

— *hạnh* — 行 Đức hạnh cao thượng,

— *hoài* — 懷 Lòng hoài-bảo cao xa.

— *hoàn* 睾丸 Ngoại thận = Hòn dái (testicules).

— *hoang* 肓肓 (Y) Dưới trái tim là cao, trên trái tim là hoang, tức là chỗ rất trọng-yếu, hễ bệnh đến đó thì không cứu được nữa Ngb. Bệnh rất nặng.

— *hoàng* 高皇 Tức là Thế-tổ Cao-hoàng-đế = Đời vua sáng nghiệp có công cao nhất.

— *hứng* — 興 Cái hứng thú cao thượng — Có nhiều hứng thú.

— *y* — 醫 Thầy thuốc giỏi.

— *khí* — 氣 Chí khí cao thượng.

— *kỳ* — 奇 Cao và lạ = Khác thường.

— *lao* 皋牢 Nch. Lung lạc.

— *lâu* 高樓 Cái lầu cao — Ta thường gọi nhà khách-sạn là nhà cao lâu (restaurant).

— *ly* — 麗 (Địa) Tức nước Triều-tiên. Cao ly ngày xưa chỉ là một bộ-phận của Triều-tiên, cuối đời Đường, Cao-ly thống-nhất được nước Triều-tiên nên nay thường gọi Triều-tiên là Cao-ly (Corée), ngày nay nhập vào nước Nhật-bản, gọi là Nhật-Hàn.

— *luận* — 論 Nghị luận cao rộng xa xôi.

Cao lương — 梁 (Thực) Hạt kê (millet),

— *lương* 膏梁 Thịt béo mà gạo trắng — Ngb. Giàu sang.

— *lương đệ tử* — 梁弟子 Con nhà giàu, nhà quan

— *lương khương* 高良薑 (Thực) Cây riềng (cardomone galanga).

— *lương mỹ vị* 膏梁美味 Đồ ăn ngon quí (mets savoureux).

— *lương tửu* 高粱酒 Rượu nấu bằng hạt kê.

— *mạo* — 帽 Cái mũ cao — Ngb. Được người ta cung kính mà lấy làm vui vẻ lắm

— *miên* — 綿 (Địa) Một bộ-phận trong xứ Ấn-độ chi-na ở phía bắc Nam-kỳ, thuộc Pháp (Cambodge) đời xưa gọi là Lục-Chân-lạp.

— *minh* — 明 Người có học rộng.

— *minh chi gia* — 明之家 Người có quyền-thế gọi là cao-minh chi gia.

— *minh quân tử* — 明君子 Người có đạo-đức.

— *mộc* 膏沐 Thứ dầu trơn để xức đầu.

— *môn* 高門 Nhà sang trọng.

— *ngạo* — 傲 Kiêu căng đối với thế tục (fier, orgueilleux).

— *ngâm* — 吟 Ngâm to tiếng,

— *nghị* — 議 Nch. Cao luận.

— *nghĩa* — 義 Nghĩa-khí cao thượng — Rất có đồng-tình với người khác — Xử được một việc nghĩa hiếm có.

— *ngọa* — 臥 Nằm cao — Ngb Người không khuất với đời.

— *nguyên* — 原 Chỗ đất cao hơn đồng bằng (plateau).

Cao nhã — 雅 Cao thượng văn nhã — Thanh cao mà không kiêu ngạo.

— *nhân* — 人 Người cao thượng.

— *nhân* 篙人 Người làm nghề đi thuyền

— *niên* 高年 Lớn tuổi.

— *phẩm* — 品 Phẩm cách cao thượng.

— *phi viễn tẩu* — 飛遠走 Cao bay xa chạy.

— *phong* — 風 Gió ở nơi cao — Thói cao-thượng.

— *phụ* — 埠 Cái gò cao.

— *quan* — 官 Chức quan to.

— *Qui, Tắc, Tiết* 皐夔稷契 Bốn vị hiền-thần ở đời Ngiêu Thuấn, người ta thường dùng bốn chữ ấy để tán tụng quan giỏi,

— *qui* 高貴 Tôn quí.

— *sách* — 策 Kế sách giỏi.

— *sĩ* — 士 Kẻ học giả thanh cao.

— *siêu* — 超 Cao thượng vượt lên trên người thường.

— *sơn cảnh hàng* — 山景行 Ngưỡng-mộ người có đức-hạnh, như núi cao, đường lớn.

— *sơn lưu thủy* — 山流水 (Cổ) Chung-tử-Kỳ nghe đàn Bá-Nha mà có thể biết được chí của Bá-Nha tại núi cao hoặc tại nước chảy — Ngb. Người tri-âm rất khó được.

— *tăng* — 僧 Thầy tu tu-hành đắc đạo.

— *thành thâm trì* — 城深池 Thành cáo ao sâu, giữ được vững vàng.

— *thế chí* — 世志 Cái chí-thú khác với lưu-tục.

— *thú* — 趣 Chí thú cao xa.

Cao thủ — 手 Nhân tài cao dẳng = Tay giỏi.

— *thượng* — 尚 Thanh-cao tự trọng, phản đối với phường ty-hạ.

— *tiết* — 節 Khí tiết cao thượng

— *tiêu* — 標 Cái nêu cao — Ngb. Vượt lên trên tầm thường.

— *tổ* — 祖 Tự đời ông nội kể lên hai đời nữa — Ông tổ cao nhất trong họ.

— *trạch* 膏澤 Nước có mầu mỡ — Ngb. Ơn đức người ở trên (faveur).

— *tuấn* 高峻 Cao dốc — Ngb. Cao khiết nghiêm trang.

— *túc* — 足 Chân cao, ý nói người có tài — Đệ-tử giỏi.

— *tung* — 蹤 Cái hành-động cao thượng.

— *vị* — 味 Thú-vị cao xa.

— *vịnh* — 詠 Ngâm cao tiếng — Nch. Cao ngâm.

— *vọng* — 望 Chí-khí hy-vọng cao lớn — Người có danh vọng cao — (Địa) Tên một trái núi ở Hà-tĩnh.

— *vọng thanh-niên hội* — 望青年會 Một đoàn thể thanh-niên ở Nam-kỳ có liên lạc với giáo Cao-đài.

— *xướng* — 唱 La hét to lên — Xướng khúc cao quá ít người họa được.

CÁO 誥 Trên bảo xuống gọi là cáo — Bài văn để dậy bảo — Tên một thể văn ở Kinh, như Y-cáo Lữ-cáo.

— 告 Báo cho biết — Xin phép.

— 鋯 Một chất kim thuộc (zirconium).

Cáo bạch 告白 Báo rõ với công chúng (réclame).

— *bệnh* 告病 Quan lại nhân có bệnh mà từ-chức (démission pour cause de maladie).

— *biệt* — 別 Nói mà đi — Nch. Từ biệt (prendre congé).

— *chung* — 終 Hoàn thành xong việc — Vận mệnh một người đến lúc cuối cùng.

— *cùng* — 窮 (Thương) Nhà buôn tuyên bố rằng mình không có thể trả nợ được nữa (déposer son bilan).

— *dả* — 假 Xin nghỉ.

— *dụ* — 諭 Hiểu dụ cho dân.

— *giác* — 覺 Tố cáo việc của người khác cho quan-sảnh hoặc pháp-đình biết (dénoncer).

— *giới* — 誡 Trong lời khuyên dỗ mà có ý răn đe — Nch Cảnh-cáo (avertir).

— *hồi* — 回 Xin trở về nhà.

— *hưu* — 休 Từ quan về nghỉ (demander sa mise en retraite).

— *khước* — 却 Từ không lấy, không chịu (refuser).

— *lão* — 老 Tuổi già từ chức.

— *lệnh* — 令 Mệnh lệnh của Tổng-thống đối với quốc-dân.

— *mật* — 密 Báo cáo việc bí-mật đã dò thăm được

— *phát* — 發 Đến trước pháp-đình phát giác chuyện kẻ khác (information, dénonciation).

— *phó* — 訃 Báo tang (faire-part de décès)

— *thải* — 貸 Hỏi vay (demander un emprunt).

Cáo thành — 成 Báo cáo việc đã xong (achèvement).

— *thị* — 示 Quan-sảnh bố cáo cho nhân-dân biết (proclamation).

— *thoái* — 退 Xin lui (résignation) Từ chức mà về.

— *thú* — 娶 Trình với cha mẹ để lấy vợ.

— *thụ* 誥授 Khi nhà nước có lễ lớn, các quan được phong tặng, gia-phong cho mình gọi là cáo-thụ, phong tặng cho ông bà cha mẹ mình còn sống gọi là cáo-phong, phong tặng cho ông bà cha mẹ đã chết gọi là cáo-tặng.

— *tố* 告訴 (Pháp) Đi kiện tại pháp-đình (accuser).

— *tố quyền* — 訴權 (Pháp) Quyền được cáo-tố ở pháp-đình (droit d'accusation).

— *tội* — 罪 Tự nhận lỗi mình.

— *trạng* — 狀 Lời tuyên-bố tội trạng (accusation).

— *tri* — 知 Cáo cho biết (notification).

— *từ* — 辭 Xin từ, xin thôi, — Nghĩa Cáo biệt (prendre congé).

— *vong* — 亡 Kể việc nước mình mất.

CẢO 縞 Tơ sống — Sắc trắng.

— 藁 Cây khô — Dùng như chữ 稾

— 稾 Cọng lúa — Văn chương mới thảo ra, cũng viết là 稿

— 皜 Ánh sáng mặt trời mới lúc sáng sớm.

— 槁 Khô héo

— *bản* 藁本 Bản viết nháp (brouillon, manuscrit) — (Y) Một thứ cây nhỏ dùng làm thuốc trị bệnh hàn thấp hoặc phong-tà (ciguë).

— *cân* 縞巾 Khăn lụa trắng.

Cảo lai 藁萊 Cỏ rác. Nch. Thảo lai.

— *mộc tử khôi* 槁木死灰 Mình như cây khô, lòng như tro nguội, không có chút sinh khí.

— *phục* 縞服 Áo-trắng (vêtement blanc).

— *sàng* 藁牀 Lấy cỏ làm dường để nằm.

— *táng* — 葬 Chôn sơ sài (sau rồi mới chôn kỹ lại)

— *tố* 縞素 Đồ quần áo sắc trắng (vêtement blanc, vêtement de deuil) — Dùng cách tiết kiệm.

CÁP 蛤 Con hến, con trai.

— 跲 Vấp

— 哈 Xch. Cáp cáp.

— *cáp* 哈哈 Tiếng cười khách khách.

CÁT 割 Lấy dao mà cắt — Cắt phần đất.

— 吉 Tốt, trái với chữ hung 凶.

— 桔 Xch. Cát cánh.

— 葛 Cây sắn — Cây đay — Thứ giây bò (Pueraria Thumbergiana).

— *ái* 割愛 Bất đắc dĩ phải cắt bỏ cái mình yêu tiếc.

— *âm* 吉音 Xch. Cát thanh.

— *ân* 割恩 Vì đại-nghĩa mà cắt bỏ ân riêng = Dứt ân.

— *bố* 葛布 Thứ vải thô làm bằng giây đay.

— *cánh* 桔梗 (Thực) Một thứ cây lá hình bầu dục có răng cưa, rễ dùng làm thuốc (campanule).

— *căn* 葛根 (Thực) Rễ cây sắn, dùng làm thuốc (racine de pachyrhizus tribolus ou de Pueraria phascoloïde).

— *cứ* 割據 Cắt giữ một địa phương mà độc-lập (morcellement du territoire).

— *đằng* 葛藤 (Thực) Giây sắn và

giây bìm, (chỉ nhờ vào cây lớn mà bò lên) — Ngh. Vợ bé, vợ hầu.

Cát địa 吉地 Chỗ đất an-táng tốt, ngôi mộ tốt.

— *địa* 割地 Cắt đất cho nước khác (cession de territoire).

— *hoạch* — 畫 Chia vạch ra.

— *khánh* 吉慶 Việc vui mừng.

— *kỳ* — 期 Kỳ tốt = Kỳ định làm hôn-lễ.

— *lễ* 割禮 (Tôn) Trong giáo Do-thái và giáo Hồi-hồi, khi con trai theo giáo thì làm cái lễ cắt miếng da ở trước sinh-thực khí (circoncision).

— *liệt* — 裂 Chia cắt ra, cắt xé ra (partager, morceler).

— *lũy* 葛藟 (Thực) Nch. Cát đằng (plantes grimpantes).

— *nhân* 吉人 Người quân-tử, trái với hung-nhân.

— *nhật* — 日 Ngày tốt (jour faste).

— *nhượng* 割讓 Cắt đất nhường cho nước khác (céder).

— *phục* 吉服 Người hết tang bỏ hung phục (đồ tang) mà mặc đồ thường.

— *sĩ* — 士 Người hay chữ (bon lettré). Đời khoa-cử có khoa thi cát sĩ — Người có đạo đức.

— *táng* — 葬 Khi hết tang chọn được đất tốt đem bốc mả người chết mà chôn lại (mới chết đem chôn gọi là hung táng).

— *thanh* — 聲 Tiếng lành — Tục xưa nghe tiếng chim khách báo, hoặc ban đêm nghe gà gáy gọi là cát thanh. Cũng gọi là cát-âm.

— *thế* 割勢 Cắt đứt hòn dái đi = thiến dái (castrer).

Cát tịch — 席 Cắt chiếu — Ngh. Tuyệt giao.

— *tịch* 吉夕 Đêm tốt = Tối hôm kết-hôn.

— *tín* — 信 Tin tức báo việc lành, trái với hung tín.

— *tình* 割情 Vì đại-nghĩa mà cắt bỏ tình riêng = Dứt tình.

— *triệu* 吉兆 Cái điềm tốt (bon présage).

— *tuyến* 割線 (Toán) Cái đường thẳng (trực tuyến) cắt một cái đường cong khác (sécante).

— *tường* 吉祥 Điềm tốt lành (augures propices).

— *xả* 割捨 Cắt bỏ đi.

CĂN 根 Rễ cây — Cội gốc của việc.

— 跟 Gót chân.

— *bản* 根本 Gốc rễ — Bản-nguyên — Cái chỗ cốt yếu (base, origine)

— *bản vấn-đề* — 本問題 Tính toán việc gì, phải xét cho đến cội gốc việc ấy, gọi là căn-bản vấn-đề (question de base).

— *cai* — 荄 Rễ chính của cây.

— *cơ* — 基 Gốc cây, nền nhà = Cơ sở, chỗ bằng tạ (fondement) — (Hóa) Một chất hóa-hợp mà tác-dụng cũng như một đơn-chất gọi là căn-cơ (radical).

— *cứ* — 據 Cái giữ lấy làm gốc — Lấy làm chỗ bằng tạ (base).

— *cứ địa* — 據地 Chỗ làm căn-cứ trong việc dụng binh (base d'opération).

— *cước* 跟踋 Gót chân và cẳng chân — Ta thường gọi căn-cước là tên tuổi quê quán của một người, tục viết là 根踋.

— *cước chỉ* — 踋紙 Thẻ căn-cước, dùng để biết một người là người

nào, ở đâu, lậm gì (carte d'identité).

Căn cứu 根究 Tìm cứu đến gốc.

— *đế* — 蒂 Gốc cây với cuống hoa. Người hoặc việc mà nguyên nhân đã chắc chắn bay thế-lực đã vững vàng gọi rằng có căn đế.

— *đế* — 柢 Gốc cây — Ngb. Cơ sở một việc (base).

— *đoạn mộc khô* — 斷木枯 Gốc đứt thì cây chết — Ngb. Việc mất gốc thì hỏng cả.

— *hành* — 莖 (Thực) Cái thân cây mọc ngầm dưới đất hình như rễ (rhizome).

— *khí* — 器 (Phật) Cái thiên-tư có thể học đạo được.

— *mao* — 毛 (Thực) Những cái tua rễ cây nhỏ lắm, dùng để hút đồ ăn cho cây (poils absorbants).

— *nguyên* — 源 Gốc cây, nguồn nước, Ngb. Bắt đầu múi làm việc (origine, source).

— *thâm đế cố* — 深蒂固 Gốc cây sâu, cuống hoa vững. — Ngb. Vững bền lắm.

— *tính* — 性 Ncb. Bản tính.

— *trần* — 塵 (Phật) Lục-căn với lục-trần.

— *trị* — 治 Chữa bệnh cho đến gốc. — Tìm tòi cho đến nơi.

CĂNG 矜 Thương xót — Kính trọng — Trang trọng — Khoe khoang — Giữ gìn.

— 兢 Xch. Căng căng, ý lo sợ.

— *căng* 兢兢 Cách nơm nớp sợ hãi — Cứng cỏi

— *căng nghiệp nghiệp* — 兢業業 Nơm nớp nau náu = Cách sợ hãi.

— *công* 矜功 Khoe cái công lao của mình (se vanter).

Căng đại — 大 Khoe khoang (vaniteux)

— *khoa* — 誇 Khoe khoang (se vanter).

— *kiêu* — 驕 Khoe khoang, kiêu ngạo (vaniteux, orgueilleux).

— *qui* — 貴 Khoe mình là quí trọng.

— *thức* — 式 Lời nói việc làm đủ làm khuôn mẫu cho người ta.

— *tích* — 惜 Thương tiếc (avoir pitié).

— *trì* — 持 Giữ gìn

— *trọng* — 重 Giữ mình nghiêm trọng.

CẮNG 亙 Suốt.

— *cổ bất dịch* — 古不易 Suốt từ xưa không thay đổi.

CẦM 琴 Thứ đàn xưa có 5 giây, nay 7 giây.

— 禽 Tên chung loài chim,

— 擒 Bắt.

— 芩 Một thứ cỏ dùng làm thuốc

— *bá thước* 琴伯鵲 (Nhân) Người thổ-nhân ở tỉnh Thanh-hóa, dòng họ đời đời làm thổ-quan, đời Hàm-nghi có công to trong việc cần-vương.

— *ca* — 歌 Đánh đàn và hát xướng.

— *đài* — 臺 Cái đài (lầu) làm để đánh đàn — Cái dá người đời xưa dùng để gác đàn cầm.

— *điểu* — 鳥 (Động) Thứ chim ở Úc-châu, đuôi dài, xòe ra nhìn hình như đàn cầm (menure-lyre).

— *đường* — 堂 (Cổ) Ông Mật-tử-Tiện làm ấp-tể ở Thiện-phủ (單父) nước Tàu ngày xưa, chỉ hay đánh đàn, không ra hầu mà đất

Thiện-phủ vẫn yên — Nyb. Chỗ huyện-thự.

Cầm hạc — 鶴 Cái đàn và con hạc — Xưa Triệu thanh-Hiến đời Tống nước Tàu làm quan trấn giữ đất Thục, khi phó nhậm đi một mình không vợ con thầy tớ, chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc.

— *hạc tự tùy* — 鶴自隨 Chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc Xch. Cầm hạc

— *kỳ thi họa* — 棋詩畫 Đánh đàn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn cái thú của kẻ tao-nhã (luth, échecs, poésie et peinture).

— *ngư* 禽魚 Chim và cá

— *ngư chi hiếu* — 魚之好 Tiếng chê người trên hay vui chơi.

— *phọc* 擒縛 Bắt trói lại.

— *phổ* 琴譜 Bài đánh đàn có dấu ghi tiếng cao thấp (morceau de musique).

— *sắt* — 瑟 Đàn cầm và đàn sắt (luth et harpe) — Ngb: Vợ chồng hòa hiệp, như đàn sắt đàn cầm hòa nhau.

— *tặc cầm vương* 擒賊擒王 Bắt giặc thì trước phải bắt chúa của giặc — Ngb. Phải nhắm vào chỗ chủ yếu mà làm.

— *tâm* 琴心 Lấy tiếng đàn mà bày tỏ ý tứ ra — Người văn - nhân đời Hán Tư-mã-Tương-như lấy cầm tâm mà khiêu gợi nàng Văn-quân (đánh khúc Phượng - cầu-hoàng) Văn-quân say tiếng đàn bỏ nhà theo Tương-như

— *thú* 禽獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes) — Gọi chung các loài động-vật.

— *thư* 琴書 Đàn và sách

Cầm tôn — 樽 Đàn và chén rượu — Đánh đàn và uống rượu.

— *túng* 擒縱 Bắt và thả — Xch. Thao túng.

CẤM 禁 Không cho làm cái gì — Giam — Tránh, Vd. cấm kỵ — Việc mà pháp luật không cho làm — Chỗ vua ở, Vd. cung cấm.

— 噤 Miệng cấm

— *binh* 禁兵 Quân lính ở trong cung cấm Xch. Cấm-quân (garde royale).

— *chế* — 制 Cấm ngăn không cho làm (contraindre)

— *chỉ* — 止 Xch. Cấm chế.

— *chỉ bàng thính* — 止旁聽 (Pháp) Cấm không cho có người bàng-thính, không cho người ngoài được nghe (à huis clos).

— *cố* — 錮 Giam cấm trong ngục (réclusion).

— *dạ* — 夜 Cấm chỉ không được đi đêm.

— *dục* — 慾 Cấm chế tình-dục.

— *dục chủ - nghĩa* — 慾主義 (Luân) Thuyết chủ-trương phải đè nén hoặc trừ bỏ hẳn các dục-vọng của người thì mới đạt được đến đạo - đức — (Tôn) Thuyết chủ-trương rằng muốn cứu-tế cho linh-hồn thì phải trừ bỏ hẳn các thứ nhục-dục (ascétisme).

— *địa* — 地 Chỗ đất cấm không cho người ở hoặc qua lại (place défendue, zone interdite).

— *đình* — 庭 Sân nhà vua.

— *đình tả hữu* — 庭左右 Người thân-thần trong cung vua.

— *đồ* — 屠 Cấm làm thịt súc vật.

— *hỏa* — 火 Cấm lửa, cấm không được nấu nướng — Xch Hàn thực.

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. IMPRIMÉS

Cấm yên — 煙 Cấm hút thuốc phiện — Tiết hàn-thực, cấm khói (lửa) — Khói ở trong cung-cấm.

— *yên pháp* — 煙法 Pháp luật cấm chỉ thuốc phiện.

— *yêu ngôn, cấm ngẫu ngữ, cấm hiệp thư* — 妖言, — 偶語, — 挾書 Luật chuyên-chế nhà Tần cấm người ta không được nói đến thời sự, hoặc xúm nhau nói chuyện, hoặc cắp sách đi ngoài đường, phạm luật ấy đều bị tử-hình.

— *khẩu* — 口 Cấm không cho mở miệng nói

— *khẩu* 噤口 Miệng cứng không nói được — Bệnh câm.

— *kỵ* 禁忌 Kiêng-húy (tabou) — Văn-tự hay ngôn luận người ta không được xúc phạm đến, theo chế-độ thuộc về đời chuyên-chế.

— *kỹ* — 妓 Cấm không được đi chơi đĩ.

— *lâm* — 林 Rừng cấm không được chặt cây (réserve forestière).

— *lệ* — 例 Điều-lệ ngăn cấm việc gì (prohibition)

— *lệnh* 令 (Pháp) Luật lệnh để cấm chế — Thường dùng khi Chính-phủ cấm không cho xuất-cảng một thứ hóa-vật gì (interdiction, prohibition, embargo).

— *ngôn* — 言 Cấm không được nói

— *phòng* — 房 Buồng the của nhà vua — Ở luôn trong phòng không được bước chân ra ngoài — Thầy thuốc chữa bệnh cho người, gặp một môn bệnh khó chữa, cấm người bệnh trong lúc đương uống thuốc không được gần đàn bà.

— *phương* — 方 Phương thuốc bí-mật.

Cấm quân — 軍 Xch. Cấm binh (garde royal)

— *thành* — 城 Cung thành vua ở (palais royal).

— *thể thi* — 體詩 (Văn) Lối thi định trước không cho phạm vào những chữ gì, chữ gì.

— *thư* — 書 Sách cấm không được lưu-hành và tàng-trữ (livres interdits).

— *tịch* — 籍 Sách vở cất kín.

— *trấp* — 戢 Ngăn ngừa giữ gìn.

— *trị sản* — 治產 (Pháp) Người mắc bệnh thần-kinh, pháp-luật cấm không được quản-lý tài-sản (incapable).

— *trung* — 中 Trong cung cấm.

— *uyển* 禁苑 Vườn rộng của nhà vua (jardin royal).

— *ước* — 約 Ngăn giữ

— *vật* — 物 Cái của cấm, cái không ai giám phạm đến (objet défendu)

— *vệ quân* — 衛軍 Vệ-binh của vua để phòng giữ cung cấm (garde royale).

— *võng* — 網 Cấm lệnh dăng ra, tựa như cái lưới gọi là lưới pháp-luật

CẨM 錦 Gấm vóc — Đẹp đẽ.

— *bào* — 袍 Áo bào bằng gấm, vua ban cho những người thi đỗ tiến-sĩ.

— *đái* — 帶 Đai gấm — Ngb. Vinh-quí.

— *hoàn* — 還 Xch: Ý-cẩm hoàn-hương

— *y hiệu úy* — 衣校尉 Chức quan võ hàm chánh-lục-phẩm được mặc áo gấm.

— *y ngọc thực* — 衣玉食 Mặc gấm ăn ngọc — Ngb. Ăn mặc sung sướng.

Cầm kê — 雞 (Động) Một thứ chim dống chim trĩ, lưng và đuôi lông vàng, rất đẹp.

— *nang* — 囊 Cái túi bằng gấm. Xưa Khổng-minh sai Triệu-tử-long qua Đông-Ngô, trao cho ba cái cẩm-nang, sách Tam-quốc-chí gọi là Cẩm-nang-kỳ-kế. — Ngb Cái đồ chứa của quí

— *nhung* — 絨 Thứ vải dệt bằng tơ rất nhẹ (popeline).

— *quì* — 葵 (Thực) Một thứ cây quì, hoa tía sẫm mà có vân.

— *tâm tú khẩu* — 心 繡 口 Lòng như gấm, miệng như thêu — Ngb. Ý văn và lời đẹp đẽ,

— *thạch* — 石 Đá hoa (marbre).

— *thượng thiêm hoa* — 上 添 花 Trên gấm lại thêu thêm hoa vào = Ngb Đẹp lại đẹp thêm.

— *tiêu* — 標 Bảng bằng gấm (đoạt cẩm tiêu là dựt được bảng gấm) — Ngb. Thi đỗ đầu — Giải thưởng rất quí.

— *tú* — 繡 Đẹp như gấm như thêu.

— *tự* — 字 Chữ dệt gấm mà thành.

— *tường* — 牆 Tường gấm — Tường có hoa mọc phủ-kín.

CÂN 筋 Gân, bắp thịt.

— 斤 Cái rìu chặt gỗ — Mười sáu lượng là một cân.

— 巾 Khăn lau tay, khăn chít đầu.

— *chất* 筋 質 (Sinh-lý) Cái chất làm thành gân thành thịt (sarcoplasme).

— *cốt* — 骨 Gân và xương = Sức mạnh (les nerfs et les os).

— *giác* — 覺 (Sinh-lý) Cái cảm-giác thuộc về gân thịt (sens musculaire)

Cân hài — 骸 Gân và xương — Đứa trẻ con thường nói cân-hài vị-cố, là xương gân chưa bền vững, thân thể người ta đến 16 tuổi sắp lên, gân xương mới nhất định.

— *lực* — 力 Sức mạnh của gân thịt (vigueur, force musculaire).

— *nhục* — 肉 Bắp thịt (musele).

— *nhục học* — 肉 學 (Sinh lý) Một bộ-phận trong khoa giải-phẫu-học, nghiên-cứu về gân thịt (sarcologie).

— *phủ* 斤 斧 Rìu và búa (hâche) — Nch. Phủ cân,

— *quắc* 巾 幗 Cái khăn bịt đầu của con gái — Ngb. Đàn bà con gái. Xưa Khổng-minh đánh Tư-mã-Ý, Ý không chịu ra đánh, Khổng-minh muốn nhục Ý khiến người đem cân-quắc gởi cho Ý, nên chê người bèn hạ như đàn bà cũng gọi là cân-quắc.

— *quắc anh-hùng* — 幗 英 雄 Đàn bà con gái mà có chí-khí tài-năng (héroïne).

— *quắc tu-mi* — 幗 鬚 眉 Đàn bà mà có khí phách không kém đàn ông, cũng tương tự với cân-quắc anh-hùng.

— *trất* — 櫛 Cái khăn và cái lược — Ngb Đàn bà (Đàn bà phải nâng khăn sửa lược cho chồng).

— *viêm* 筋 炎 (Y) Bệnh vì gân thịt bị ngoại thương mà sinh ra (myosite).

CẦN 勤 Nhọc lòng hết sức — Khó nhọc — Gấp thiết.

— 懃 Khăn vó — Nch. 勤

— 芹 Một thứ cây rau, ta cũng gọi là rau cần,

Cần bộc 芹曝 Xch. Cần-hiến và bộc-hiến.

— *cán* 勤幹 Siêng năng làm việc giỏi (laborieux).

— *cần khẩn khẩn* 懃懃懇懇 Khẩn thiết lắm, có ý tứ chăm chỉ

— *cấp* — 急 Cần khẩn gấp gáp (urgent, pressant).

— *chánh* 勤政 Chăm siêng việc chính-trị.

— *chánh-điện* — 政殿 Cái điện của vua thường ngày ra thiết triều.

— *chánh điện đại học sĩ* — 政殿大學士 Xch Tứ-điện.

— *cù* — 劬 Siêng năng chăm chỉ (laborieux, appliqué).

— *động* — 動 Nch. Cần lao.

— *hiến* 芹獻 Dâng rau cần = Lời nói khiêm khi tặng vật gì cho người khác.

— *khẩn* 懃懇 Chí thành, chăm chỉ.

— *khổ* 勤苦 Siêng năng khổ sở.

— *kiệm* — 儉 Siêng năng và tiết kiệm (économie, tempérance).

— *lao* — 勞 Siêng năng khó nhọc (effort)

— *mẫn* — 敏 Siêng năng lanh lợi (zélé, diligent).

— *miễn* — 勉 Siêng năng gắng sức (s'efforcer, tâcher).

— *quyền* 懃惓 Ân cần và gắn vó.

— *thái* 芹菜 (Thực) Rau cần (céleris).

— *thiết* 懃切 Thiết lắm, thiếu không được — Nch. Khẩn-thiết.

— *thơ* 芹蔴 (Địa) Một tỉnh ở Nam-kỳ.

— *vụ* 勤務 Đảm nhiệm chức vụ

Cần vương — 王 Hết sức với vua = Hết sức cứu viện nhà vua (royalisme).

CẬN 覲 Yết kiến vua hoặc Tổng-Thống, gọi là cận.

— 近 Gần — Dồng nhau — Thân thiết — Tầm thường — Quê mùa

— 饉 Mất mùa rau — Đói không có rau ăn

— *châu cận mặc* 近硃近墨 Gần son thì đỏ, gần mực thì đen — Ngh. Tính người nhân tập nhiễm mà đồng hóa nhau.

— *chiến* — 戰 Hai bên đánh nhau xáp gần, cầm gươm cầm dáo mà đánh.

— *cổ* — 古 (Sử) Đời xưa gần đây, trong lịch-sử gọi Cận-cổ là đời tiếp sau đời Trung-cổ, kể từ khi phát hiện Mỹ-châu đến cuộc đại-cách-mệnh Pháp, (Période moderne).

— *duyệt viễn lai* — 悅遠來 Người gần thì vui mừng, người xa thì tìm đến = Nói người có ơn đức tràn khắp mọi người.

— *dụng* —用 Việc dùng gần (utilité immédiate).

— *đại* — 代 (Sử) Đời gần đây = Cận thế (Temps moderne).

— *đại ngữ* — 代語 Ngôn ngữ hiện đương lưu hành (langues modernes)

— *địa điểm* — 地點 (Thiên) Cái chỗ trong quĩ-đạo của hành-tinh gần địa-cầu hơn hết (périgée).

— *đông* — 東 (Địa) Trung-bộ và tây-bộ Á-châu (Proche-orient) (Đông-bộ Á-châu gọi là Cực-đông hoặc Viễn-đông = Extrême orient).

Cận giang — 江 Gần sông.

— *giao* — 郊 Miền đất ở ngoài thành mà gần thành.

— *hạnh* — 幸 Người được gần gũi vua và được vua yêu mến.

— *huống* — 況 Trạng-huống gần đây (situation récente).

— *lai* — 來 Gần đây (récemment).

— *lai vô dạng* — 來無恙 Gần đây không đau yếu gì, không tai biến gì.

— *lễ* 覲禮 Cái lễ của chư hầu vào yết kiến thiên-tử.

— *lợi* 近利 Lợi gần, lợi trước mắt (intérêts immédiats).

— *nhân* — 因 Nguyên-nhân gần, nguyên-nhân trực-tiếp (cause immédiate).

— *nhật* — 日 Ngày gần đây (récemment).

— *nhật điểm* — 日點 (Thiên) Cái chỗ trong quĩ-đạo của hành-tinh gần thái-dương hơn hết

— *quang* — 光 Lời cảm ơn bay mến đức, ý nói nương tựa được cái ánh sáng của người.

— *sinh đại* — 生代 (Địa chất) Một thời đại địa-chất, chia ra: Thủy-tân kỷ, Tiệm-tân-kỷ, Thứ-tân-kỷ, Phục-tân-kỷ (ère Cénozoïque ou tertiaire).

— *sinh giới* — 生界 (Địa-chất) Tức là Cận-sinh-đại.

— *sự nam* 近事男 (Phật) Con trai thờ Phật.

— *sự nữ* — 事女 (Phật) Con gái thờ Phật).

— *sử* — 史 (Sử) Lịch sử Cận-đại (histoire moderne)

Cận thân — 親 Người thân thuộc gần (proche parent).

— *thần* — 臣 Kẻ bầy tôi hầu gần vua — Đầy tớ hầu gần cũng gọi là cận-thần.

— *thế* — 世 Đời gần đây — Nch. Cận-đại — Lịch sử Tây-dương gọi Cận-thế là từ cuộc Đại-cách mệnh Pháp đến cuộc Âu-châu đại-chiến (Temps moderne)

— *thị* — 市 Gần chợ.

— *thị nhãn* — 視眼 (Y) Mắt không thể thấy vật ở xa được. (myope) — Hạng người trí-thức quá ngắn hẹp cũng gọi là cận-thị-nhãn.

— *tiếp* — 接 Giáp gần nhau (prosmicuité).

— *tình* — 情 Tình hình gần đây — Hợp với tình-lý.

— *trạng* — 狀 Trạng huống gần đây — Nch. Cận-huống (situation actuelle).

— *ưu* — 憂 Cái lo ở trước mắt.

CẤN 艮 Một quẻ trong bát-quái

— *phương* — 方 Phương đông-bắc.

CẦN 謹 Cẩn thận, không giám sơ suất — Cung kính.

— 僅 Chỉ có — Nhưng chẳng qua.

— 槿 Cây cẩn = cây dâm bụt (hibicus).

— *chính* 謹正 Cẩn thận đoan-chính (soigneux et droit).

— *độ* — 度 Giữ gìn pháp-độ.

— *khải* — 啟 Kính cẩn bày lời — Lời thường dùng trong thư tín.

— *kính* — 敬 Giữ gìn kính trọng (respectueux).

— *mật* — 密 Cẩn thận bí-mật (secret).

— *phong* — 封 Phong lại (phong thơ) cho cẩn thận (cacheter).

Cần sức — 飭 Cần thận trau dồi, khen người tính nết tốt.

— *tắc vô ưu* — 則無憂 Cần thận thì không lo về sau.

— *thẩm* — 審 Cần thận, thẩm thận = Kỹ càng xem xét.

— *thận* — 愼 Không sơ suất cẩu thả (prudent, minutieux).

— *thủ* — 守 Giữ gìn cẩn-thận (observer).

— *tín* — 信 Cẩn-thận và tin thực

— *tín viện* — 信院 Một quan-sảnh trong cung vua xem về việc chi tiêu và những việc kín trong cung (économat royal).

— *trọng* — 重 Không giám khinh suất (prudent).

— *túc* — 肅 Cẩn thận nghiêm-túc = Kính nghiêm.

CẤP 急 Mau gấp — Khẩn thiết — Khốn khó.

— 給 Cho — Thiếu thốn, thêm cho đầy đủ.

— 汲 Múc lên, như nói: Múc nước lên.

— 級 Bực, lớp

— *ảnh* 急影 Ngày giờ đi mau.

— *báo* — 報 Báo cáo việc gấp (avis d'un danger urgent).

— *bất hạ trạch* — 不暇擇 Lúc vội vàng không kịp kén lựa.

— *biến* — 變 Biến cố phi thường.

— *cấp* 汲汲 Ý cần thiết.

— *cấp như luật lệnh* 急急如律令 Gấp gáp như luật-lệnh, tức là câu đời Hán hay dùng ở sau những tờ công văn — Những lời chú của đạo-gia và pháp-sư cũng thường hay dùng câu ấy.

Cấp công hảo nghĩa — 公好義 Nóng về việc công, ham làm việc nghĩa.

— *cự* — 遽 Vội vàng.

— *cứu pháp* — 救法 Phương-pháp cứu chữa tai hại không ngờ (soins urgents).

— *cứu-phương* — 救方 Phương thuốc trị bệnh gấp (recette urgente).

— *dả* 給假 Cho nghỉ (donner congé)

— *dẫn* 汲引 Dắc lên.

— *dẫn nhân tài* — 引人才 Kéo dắc người có tài lên.

— *dưỡng* 給養 Cung cấp nuôi nấng (fournir, pourvoir à la subsistance)

— *hoãn* 急緩 Gấp gáp và thong thả, chóng và khoan.

— *khắc* — 刻 Nóng tính và nghiêm khắc (impétueux et sévère).

— *kịch* — 激 Nóng nảy kích-liệt (turbulent).

— *khoản* 給款 Khoản tiền cấp cho (allocation)

— *kinh phong* 急驚風 (Y) Bệnh kinh phong nặng lắm (convulsion aiguë).

— *lương* 給糧 Cung cấp lương thực cho

— *lưu* 急流 Dòng nước chảy mau (couraut rapide).

— *lưu dũng thoái* — 流勇退 Chảy gấp, lui mau — Ngb. Người có cách cao-thượng.

— *nạn* — 難 Lúc hoạn nạn hoảng hốt (urgence, évènement urgent).

— *nhiệm* 級任 (Giáo) Cách giáo-dục mỗi lớp do một thầy đảm-nhiệm riêng, như ở trường tiểu-học gọi là cấp-nhiệm.

Cấp nhiệt 急熱 (Y) Thình lình phát nóng.

— *phách* — 拍 (Âm) Nhịp phách mau gấp, nhịp nhặt (mesure serrée).

— *phát* 給發 Phát tiền lương hoặc giấy má cho (accorder, délivrer, octroyer).

— *phí* — 費 Cấp tiền phí dụng cho (allouer une indemnité).

— *số* 級數 (Toán) Những số theo quan-hệ nhất định mà bày theo thứ-bực (progression).

— *thâm ngạnh đoản* 汲深綆短 Nước giếng sâu, giây đài ngắn, chê người tài ít mà gánh vác việc to.

— *thiết* 急切 Cần kíp, khẩn thiết (urgent, pressant).

— *thời bảo phật cước* — 時抱佛脚 Khi gấp mới ôm chân Phật. Ngb. Việc đã gấp mới cầu người cứu.

— *tiến* — 進 Tiến thủ rất mau

— *tiến đảng* — 進黨 (Chính) Chính đảng chủ-trương cải-cách ít nhiều, tương đối với đảng Bảo-thủ (parti radical).

— *tiến xã-hội chủ-nghĩa-đảng* — 進社會主義黨 (Chính) Chính-đảng theo một thứ chủ-nghĩa đứng giữa chủ-nghĩa Xã-hội và chủ-nghĩa của đảng Cấp-tiến (parti radical-socialiste).

— *tính* — 性 Tính nóng nảy (impétueux) — Nói về chứng bệnh đến rất gấp (caractère aigu).

— *tốc* — 速 Mau chóng (urgent, vivement, promptement).

— *trí* — 智 Trí khôn ứng phó ở giữa lúc thảng thốt (esprit primesautier).

Cấp trúc phiền ty — 竹繁絲 Tiếng sáo (trúc) gấp, tiếng đàn (ty) nhiều = Âm-nhạc phức tạp.

— *túc* 給足 Đầy đủ.

— *tứ* — 賜 Cấp cho.

— *vụ* 急務 Việc gấp (affaire urgente).

CẬP 及 Đạt đến — Kịp bằng — Với, và.

— 笈 Cái níp sách, cái kẹp sách.

— *cách* 及格 Hợp tư-cách, hợp trình-độ (avoir les qualités nécessaires).

— *đệ* — 第 Thi hạch trúng tuyển — Đỗ tiến-sĩ nhất giáp.

— *giai* — 階 Khách vào tới thềm.

— *kê* — 笄 Đến kỳ cài trâm (kê là trâm) = Tục nước Tàu ngày xưa con gái đến 15 tuổi là cài trâm, tức gần thời lấy chồng.

— *kiên* — 肩 Thấp không bằng người, vừa đến vai.

— *kỳ* — 期 Đến kỳ (arriver au terme).

— *môn* — 門 Thụ-nghiệp ở cửa thầy = Học trò.

— *qua* — 瓜 Quân lính đi thú. đến kỳ được thay về gọi là cập qua.

— *tịch* — 席 Khách vào tới chỗ ngồi.

CẬT 詰 Hỏi vặn — Trách — Nói chướng — Khuất khúc.

— 勤 Cần-thận — Vững bền

— *dĩ vi trực* 詰以爲直 Nói chướng mà cho là trực, đống trực mà không phải trực.

— *gian* — 奸 Tra kẻ cướp, tra người gian.

Cật khuất — 屈 Sâu kín khó biết, văn khó hiểu, người nói khó nghe (embrouillé, compliqué, obscur).

— *nạn* — 難 Hỏi những nghĩa khó trả lời, tức là lối giảng kinh ở đời Hán.

— *tội* — 罪 Tra hỏi tội nhân.

— *trách* — 責 Bẻ bai trách móc người — Nch. Cật-vấn.

— *triều* — 朝 Sáng mai.

— *vấn* — 問 Hỏi vặn, ý muốn cho người khó trả lời (questionner, interroger).

CÂU 駒 Con ngựa hai tuổi, đương sức mạnh mẽ.

— 拘 Bắt lại — Bó buộc — Hạn chế — Cố chấp.

— 鉤 Cái móc — Cái dao quắm — Cái khâu dao, khâu gươm — Cái lưỡi câu — Tìm xét

— 俱 Đều — Cặp kè — In nhau.

— 勾 Cong — Trừ bỏ đi — Móc lấy.

— 溝 Cái rãnh nước — Cái hào.

— 篝 Cái lồng đan bằng tre.

— *ảnh* 駒影 Bóng con ngựa câu = Ngb. Ngày giờ đi mau lắm (le temps).

— *chấp* 拘執 Nch. Câu nệ (bigot, obstiné)

— *chỉ* 鉤指 Cái nhẫn (vòng quanh ngón tay) (bague).

— *cổ* 勾股 (Toán) Tên hình tam-dác có trực-dác (triangle rectangle) bên ngắn của trực-dác là câu, (base) bên dài là cổ, (perpendiculaire), bên đối với trực-dác là huyền (hypoténuse).

— *cừ* 溝渠 Cống rãnh cho nước chảy.

Câu cự 鉤距 Móc moi những việc kín, khiến người ta bất giác phải thổ lộ ra, tức là một phương-pháp xử kiện rất hay.

— *dẫn* 勾引 Nch. Dẫn dụ — Dẫn dụ đàn bà con gái

— *dịch* 拘役 (Pháp) Cái hình phạt giam từ một ngày đến hai tháng (emprisonnement)

— *đằng* 鉤藤 (Thực) Một thứ cây nhỏ, có vòi như cái móc, dùng làm thuốc trị bệnh kinh-phong.

— *giam* 拘監 Bắt giam, (arrêter, détenir).

— *hiệu* 鉤校 Dò xét lại.

— *huyền* — 玄 Móc cái huyền bí ra = Tìm xét đến chỗ tinh-vi.

— *kê* 勾計 Xét toán lại,

— *kết* — 結 Kết lại với nhau.

— *khích* 駒隙 Xch. Bạch-câu quá-khích.

— *khư* 拘墟 Giam chặt ở một góc, cười người học thức quá hẹp, cũng viết là 拘虛.

— *kiểm* 勾檢 Xét nghiệm.

— *kỵ* 拘忌 Kiêng cử theo lối mê tín.

— *lạc bộ* 俱樂部 Đoàn-thể lập ra làm nơi tiêu khiển chung, dịch âm chữ club.

— *lan* 勾欄 Nhà thổ, nhà chứa đĩ (maison de joie)

— *lễ* 拘禮 Giữ vững lễ phép, không biết biến thông.

— *liêm* 鉤鎌 Dao quắm để chặt cành cây hoặc móc những vật mà tay không với đến — Cái liềm, cái hái gặt lúa.

— *liên* — 連 Dắc liền những người liên-đái với nhau.

Câu lưu 拘留 (Pháp) Bắt giam tạm thời (arrestation)

— *lưu sở* — 留所 Chỗ tạm giam những người phạm-nhân chưa thành án (maison d'arrêt).

— *mi* — 糜 Bắt buộc.

— *nệ* — 泥 Cố chấp không biết biến-thông theo thời (bigot).

— *nhĩ* 鉤餌 Lưỡi câu và mồi ăn để bắt cá — Lợi lộc của nhà cường-quyền câu người cũng như câu cá.

— *nho* 拘儒 Nhà nho kiến thức cạn hẹp, hay câu nệ lối học xưa !

— *phiếu* — 票 Cái phiếu làm bằng để đi bắt phạm-nhân (mandat d'amener)

— *quản* — 管 Nch. Quản-thúc (contraindre)

— *quang* 駒光 Nch Câu-ảnh — Ngb. Thì giờ.

— *quang quá khích* — 光過隙 Bóng mặt trời chạy qua cửa sổ = Thì giờ đi mau quá.

— *thâm sách ẩn* 鉤深索隱 Móc sâu tìm kín — Người học vấn thâm thúy — Xử đoán tình trạng người gian, không thể giấu kín được.

— *thiệt kiếm thần* — 舌劍唇 Lưỡi như móc, môi như gươm — Ngb. Lời nói khéo léo mà hãm hại người.

— *thúc* 拘束 Bắt buộc — Nch. Quản thúc (contraindre, empêcher).

— *tiêu* 勾銷 Trừ bỏ đi.

— *trì* 溝池 Hào rãnh ở chung quanh thành.

— *trường nan hệ* 駒場難繫 Trường con ngựa câu khó dừng lại — Ngb Tiếc khách mà không thể lưu được

Câu văn 拘文 Văn pháp câu nệ — Câu nệ ở mặt chữ.

— *văn thất nghĩa* — 文失義 Câu nệ ở chỗ mặt chữ mà bỏ mất nghĩa hay.

CẦU 求 Tìm — Xin — Mong mỏi — Tham lam — Trách cho phải làm, Vd. cầu hồ tử 求乎子.

— 逑 Kết đôi — Thu góp

— 球 Hình tròn xoay — Khánh ngọc, ngọc tốt.

— 裘 Áo bằng da.

— 毬 Khối tròn để lăn mà chơi, quả ban, quả ba-lông.

— *ân* 求恩 Cầu người ta làm ơn cho (demander une faveur).

— *bị* — 備 Mong cho được hoàn bị — Có ý trách người ta cho đủ.

— *công phản chuyết* — 工反拙 Cầu cho khéo trở lại hóa ra vụng — Ngb. Người tính việc không đúng

— *cứu* — 救 Xin người ta cứu cho (implorer du secours).

— *danh* — 名 Cầu cho được tiếng ở đời — Cầu cho được phẩm vị (rechercher les honneurs).

— *diện* 球面 (Toán) Bề mặt của khối tròn (surface de la sphère)

— *diện kính* — 面鏡 (Lý) Cái kính tròn như trái cầu (miroir sphérique).

— *dung* 求容 Cầu được chốn dung thân — Cầu người lượng thứ cho — Cầu người tô-chuốt cho mình.

Cầu dụng — 用 Cầu cho được chỗ dùng.

— *đảo* — 禱 Cầu với thần để xin việc gì.

— *giải* — 解 Cầu được thoát khỏi họa-hoạn — Cầu người tha nới buông mở cho, tức là cầu được đỗ hương-thí.

— *hàng* — 降 Quân bại trận xin hàng.

— *hình* 球形 (Toán) Khối tròn (sphère).

— *hòa* 求和 Quân thua trận xin giảng hòa (demander la paix) — Kiện sợ thua xin hòa

— *hoàng* — 凰 Chim phụng tìm chim hoàng — Ngb. Con trai tìm vợ.

— *hôn* — 婚 Nch Cầu phối (demander en mariage).

— *khẩn* — 懇 Xin một cách khẩn thiết

— *kính* 球徑 (Toán) Đường kính đi qua cầu-tâm, lấy cầu-diện làm giới-hạn (rayon de la sphère)

— *kỳ* 求祈 Nch Cầu đảo.

— *kỳ* — 奇 Tìm chỗ cao kỳ mà làm văn, không chịu viết câu văn bình thường giản dị (recher-ché) — Nói đạo-lý hoặc làm việc, cố ý tìm cho khác hơn người.

— *liêu* — 療 Xin người ta trị bệnh cho.

— *lộc đắc lang* — 鹿得狼 Tìm con hươu mà được con sói — Ngb. Mua đồ tốt mắc phải đồ xấu

— *lợi* — 利 Tìm kiếm lợi ích, tham lợi lộc (chercher des profits)

— *mã* 裘馬 Áo cầu nhẹ và ngựa béo — Ngb Phú quí.

Cầu nguyện 求願 Cầu xin với thần (prier).

— *phật* — 佛 Cầu khẩn cùng Phật, tìm cho thấy Phật — Ngb. Đi tu.

— *phối* — 配 Tìm người để sánh đôi, để kết hôn (demander en mariage).

— *quá ư cung* — 過於供 Sự yêu cầu nhiều hơn đồ cung cấp = Nhu-yếu nhiều mà sinh-sản có ít (la demande dépasse l'offre)

— *quả* 毬果 (Thực) Một thứ quả cây như quả cây thông.

— *tài* 求財 Xin cho phát tài.

— *tâm* 球心 (Toán) Cái điểm chính giữa cầu-hình (centre de la sphère)

— *tâm lực* 求心力 Tức là hồi-tâm-lực (force centripède).

— *tân* — 新 Tìm cái mới, bỏ tục hủ

— *thành* — 成 Cầu cho nên việc = Giảng-hòa.

— *thân* — 親 Tìm cách làm thân thiết — Nch. Cầu hôn.

— *thỉnh* — 請 Xin nài việc gì (solliciter, prier).

— *thường* 裘裳 Xiêm bằng da, hoặc là trên mặc áo cầu dưới vấn cái xiêm

— *tiên* 求仙 Tìm tiên, theo tiên = Đi tu tiên.

— *tình* — 情 Nch. Cầu ân.

— *toàn trách bị* — 全責備 Cầu cho được toàn, trách cho được đủ, cố ý bắt buộc người khó làm xong (rechercher la perfection).

— *trường* 毬場 Chỗ đá cầu (camp de foot-ball)

— *tự* 求嗣 Xin cùng Thần Phật cho có con trai để nối giòng về sau.

Cầu vinh phản nhục — 榮 反 辱 Muốn được vẻ vang, lại thành sỉ nhục.

CẤU 覯 Gặp thấy nhau — Dùng như chữ 媾

— 媾 Kéo luôn đến.

— 遘 Gặp.

— 詬 Chưởi mắng, làm nhục

— 垢 Bụi bậm

— 姤 Gặp, mềm gặp cứng — Tốt

— 構 Xây dựng — Kết lại — Gây ra chuyện — Xong việc.

— 購 Mua hàng.

— 耉 Tuổi già.

— *binh* 構 兵 Hai nước giao binh với nhau (se faire la guerre).

— *cầu* 購 求 Treo giải thưởng để bắt người phạm tội.

— *hãm* 構 陷 Dùng kế để hãm hại người.

— *hấn* — 釁 Gây nên mối giận. (provoquer un conflit)

— *hòa* 媾 和 Sắp đặt mưu hòa Xch. Giảng - hòa. (demander la paix)

— *loạn* 構 亂 Đồ mưu làm loạn (conspirer).

— *mãi* 購 買 Mua hàng hóa (acheter)

— *mãi lực* — 買 力 (Kinh) Cái sức mua được hóa-vật nhiều hay ít (pouvoir d'achat).

— *nạn* 構 難 Gây nên hoạn nạn.

— *nhấu* 搆 糅 Không hiểu việc

— *oán* 搆 怨 Gây nên thù oán (provoquer de la haine).

— *phiến* — 扇 Gây ra việc phiến-động (susciter à la révolte).

— *tạo* — 造 Tạo tác, gây dựng (construction, structure).

Cấu tập 購 集 Đăng quảng-cáo để cầu tiền quyên trợ.

— *thành* 構 成 Làm nên (former).

— *tinh* — 精 Trai gái giao-hợp với nhau (faire des relations sexuelles).

— *tứ* — 思 Sắp đặt ý-tứ trước khi hạ bút viết văn (arranger les idées) — Chú hợp tinh-thần lại. (concentrer la pensée)

CẬU 臼 Cái cối dã gạo (mortier)

— 舅 Anh hay em của mẹ mình (oncle maternel) — Cha chồng mình (beau-père)

— *chữ* 臼 杵 Cối và chầy.

— *cô* 舅 姑 Ông cậu và bà cô Cha chồng và mẹ chồng (beaux parents).

— *mẫu* — 母 Mợ = Vợ của cậu-phụ (tante).

— *phụ* — 父 Cậu = Anh hoặc em trai của mẹ (oncle maternel).

— *sanh* — 甥 Cậu và cháu — Ông gia và rể (oncle et neveu, beau-père et gendre),

— *xỉ* 臼 齒 (Sinh) Răng hàm để nghiền đồ ăn (molaire).

CẨU 苟 Sơ sài không chắc chắn — Không cẩn thận — Nếu — Ví dầu Thật thà.

— 狗 Con chó (chien).

— *an* 苟 安 Cẩu thả du an (mener une vie précaire) — Bình an nhất thời (paix précaire) — Ăn xổi ở thì (vivre au jour le jour).

— *diên* — 延 Còn sống tạm, sống sót (reste de vie) — Bảo tồn cái sống tạm thời (conserver une vie précaire).

— *đạo* 狗 盜 Kẻ trộm, hay chui kẽ

ngạch như chó. — Làm kẻ trộn bằng cách chó chui = Ngb. Cầu công danh bằng cách ti tiện.

Cầu đắc cầu thất 苟得苟失 Không ngờ mà được, không ngờ mà mất — Cầu thả mà được, cầu thả mà mất (gagner et perdre d'une façon imprévue)

— *đồ* 狗屠 Người làm thịt chó để bán (charcutier de chien).

— *hạnh* — 行 Tính nết chó — Ngb. Người tiểu nhân (cynique).

— *hoạt* 苟活 Sống tạm thời (existance précaire)

— *hợp* — 合 Tùy tiện mà phụ họa. — Kiết giao bằng cách bất chính đáng — Dâm bôn (fornication).

— *hùng* 狗熊 (Động) Gấu chó

— *mã* — 馬 Chó ngựa = Tiếng chửi mắng.

— *mã chi trung* — 馬之忠 Lòng trung của giống chó ngựa = Chê người vì được ăn mà tận trung

— *ngôn* 苟言 Lời nói khinh suất (parole légère)

— *thả* — 且 Không hợp đạo nghĩa — Chỉ cốt nhất thời (peu convenable, non scrupuleux, immoral).

— *tiếu* — 笑 Cười bậy, không có mục-đích.

— *toàn* — 全 Bảo toàn trong lạm thời.

— *tồn* — 存 Sinh-tồn bằng cách cầu thả (existence précaire) — Họa may mà tồn tại.

— *vĩ thảo* 狗尾草 (Thực) thứ cây lá nhỏ, mọc từng bụi, hợp từng chòm như đuôi chó.

— *vĩ lục điện* — 尾續貂 Thiếu lông điêu (cắm trên mũ) lấy đuôi chó nối vào — Ngb. Quan tước quá lạm — Vật không xứng đáng — Người sau chắp vào làm hư giá trị người trước.

CÔ 孤 Con chết cha — Một mình — Phụ phàng — Quê hẹp — Lời nói khiêm của vương-hầu — Tên quan ngày xưa Vd. 三孤.

— 沽 Mua, cũng viết là 酤.

— 辜 Có tội — Ngăn đón — Ý đại khái.

— 觚 Bình đựng rượu đời xưa — Góc cạnh — Thẻ tre

— 鴣 Chim giá-cô

— 姑 Chị hay em của cha — Mẹ chồng — Người con gái chưa lấy chồng — Tạm, như ý nghĩa chữ thả 且.

— 骷 Xương khô.

— *ai tử* 孤哀子 Con tự xưng khi tang cha là cô-tử, khi tang mẹ là ai-tử, nếu cả cha mẹ đều chết rồi thì xưng là cô-ai-tử (orphelin de père et de mère).

— *ân* — 恩 Phụ ơn.

— *bạt* — 拔 Cao hơn quần chúng, đứng một mình

— *cao* — 高 Tính cách trái đời, khác với lưu tục.

— *cậu chị tử* 姑舅之子 Anh em con cô với con cậu.

— *chưởng nan minh* 孤掌難鳴 Bàn tay độc chiếc không thể vỗ nên tiếng — Ngb. Xướng mà không có kẻ họa thì không làm nên việc đời.

— *danh điếu dự* 沽名釣譽 Mua danh chuốc tiếng, = Mưu cầu danh-dự (rechercher de la réputation)

Cô điệu 孤調 Văn - chương tuyệt hay, không ai họa lại.

— *độc* — 獨 Chỉ có một mình (seul, isolé).

— *đơn* — 單 Một mình không có ai thân thích (tout seul).

— *giới* — 介 Có tính chất độc-lập.

— *hạc xuất quần* — 鶴出羣 Người trỗi hơn hết trong bầy, như chim hạc cao hơn hết ở trong bầy.

— *hàn* — 寒 Lẻ loi nghèo khổ (isolé et pauvre)

— *hồn* — 魂 Cái hồn cô - đơn, không có ai đơm cúng (âme délaissée).

— *hồng thiên ngoại* — 鴻天外 Chim hồng độc chiếc ở ngoài trời — Ngb. Người ẩn sĩ cao bay xa tránh không mắc phải lưới đời.

— *lánh* — 另 Cô đơn, một mình thui thủi (solitaire).

— *lập* — 立 Đứng một mình (isolé)

— *lâu* 骷髏 Đống xương khô của người chết.

— *lậu* 孤陋 Kiến văn ít ỏi

— *lậu quả văn* — 陋寡聞 Quê mùa ít kiến văn

— *loan độc phượng* 孤鸞獨鳳 Chim loan cô là gái chết chồng, chim phượng lẻ là trai chết vợ.

— *lộ* — 露 Con chết cha mẹ từ nhỏ, không có kẻ nhờ (orphelin)

— *lượng* 沽量 Đo lường — Phân lượng thuộc về việc mua bán.

— *miên* 孤眠 Ngủ một mình, nói những người quả phụ (sommeil solitaire).

— *ngâm độc xướng* — 吟獨唱 Ngâm xướng một mình — Đề xướng một học-thuyết gì hoặc lý-luận gì đặc-biệt hơn chúng.

Cô nguyệt huyền trung — 月懸中 Mặt trăng lớn tròn đứng một mình, chung quanh không có sao nhỏ — Ngb. Văn tài xuất chúng.

— *nhạn thất quần* — 鴈失羣 Chim nhạn bay lạc đàn — Ngb. Mất anh em hoặc bạn bè.

— *nhi viện* — 兒院 Chỗ nhận chứa những con trẻ mồ côi để nuôi nấng (orphelinat).

— *nương* 姑娘 Vợ hầu (concubine) — Con gái chưa chồng (demoiselle).

— *phẫn* 孤憤 Thấy việc đời trái trở mà sinh lòng giận ghét một mình, tức là tư-tưởng yếm-thế.

— *phong* — 風 Làn gió đi một mình — Ngb. Người khí tiết độc-lập, trong đời ai cũng nghe tiếng.

— *phòng độc tú* — 峯獨秀 Ngọn núi chon von một mình cao hơn mà đẹp hơn hết cả — Ngb Người có tài khác thường, biệt lập một mình.

— *phòng* — 房 Cái phòng nằm một mình (nói về người ở góa, hay người ở độc thân).

— *phu* 姑夫 Chồng của cô = Cậu — Dượng (oncle).

— *phụ* 孤負 Bên giả ơn không xứng với bên làm ơn, có ý thiệt thòi, phụ phàng.

— *quả* — 寡 Con mồ côi và đàn bà góa — Cô là cô lậu, quả là ít đức = Vua nước chư-hầu tự xưng là cô hoặc là quả-nhân (người ít đức) là cách nói khiêm.

Cô sương — 孀 Con mồ côi, đàn bà góa (orphelin et veuve).

— *thân chích ảnh* — 身隻影 Một mình một bóng — Ngb. Người thế cô.

— *thần* — 臣 Người bầy tôi không tìm được vua tốt, tự cho mình là cô-đơn.

— *thần nghiệt tử* — 臣孽子 Người tôi bị mất nước, người con bị cha ác = Nói những người làm thần tử mà gặp lấy buổi nước mất nhà tan.

— *thế* — 勢 Ít thế lực, không có ai giùm giúp (isolé, sans appui).

— *thôn* — 村 Làng xóm đứng một mình giữa đồng (village solitaire)

— *tịch* — 辟 Chật hẹp quê mùa — Nch. Cô-lậu (borné)

— *tịch* — 寂 Quạnh hiu (isolé et silencieux).

— *tiện* — 賤 Cô-lậu và hèn mọn.

— *tiêu* — 標 Cây nêu cao — Đứng một mình — Ngb. Phẩm hạnh thanh cao làm nêu được trong một đời.

— *tiệu* — 峭 Phàm cái gì cao trồi đứng một mình, thì gọi là cô-tiệu — Tính tình không theo mọi người.

— *tinh* — 星 Thân con gái mất người nhờ cậy.

— *trinh tự thủ* — 貞自守 Gái mất chồng, hay người mất nước, giữ mình không chịu theo người khác.

— *trung* — 忠 Kẻ trung-trực cương-chính không cầu người ta hiểu đến (hoặc không có vây cánh bè đảng).

— *trượng* 姑丈 Nch. Cô-phu.

— *tử* 孤子 Con không cha — Con tự xưng khi cha chết mà mẹ còn (orphelin de père).

Cô tức 姑息 Bà gia với nàng dâu — Ngb. Nhù nhừ không quyết, người làm việc không quyết đoán, dối trá qua chuyện, như bà gia với nàng dâu, chỉ nề nả, dỗ dành trong một lúc.

— *tửu* 沽酒 Bán rượu — Rượu đi mua về.

— *vân dã hạc* 孤雲野鶴 Mây đơn hạc nội — Ngb. người trốn đời không ai tìm thấy.

CỒ 瞿 Sức trông xa của chim ưng — Nhìn chú vào một chỗ — Sợ hãi.

— 鸛 Xch. Cồ-cốc.

— *cốc* 鸛鵠 Chim sáo

— *đàm* 瞿曇 (Phạn) Họ của Thích-ca (Gautama) = Phật

— *nhiên* — 然 Cách kinh sợ.

CỐ 雇 Thuê người làm.

— 顧 Quay đầu lại để nhìn.

— 固 Vững bền — Bỉ lậu — Nhiều lần Vd. cố từ — Vốn đã.

— 痼 Bệnh lâu ngày.

— 錮 Giam cấm — Chẹt lấp, nghẹt — Thợ hàn hàn vá đồ mâm nồi thủng v. v. . . .

— 故 Việc — Cớ, nguyên-nhân — Cũ — Chết Vd. bệnh-cố — Cố ý làm — Vì vậy, cho nên.

— *ảnh tự kỳ* 顧影自奇 Ngó bóng mình mà lấy làm lạ, chỉ người đắc ý.

— *ảnh tự tàm* — 影自慚 Ngó bóng mình mà lấy làm thẹn, chỉ người thất ý.

Cố bất đắc — 不得 Không thể ngó tới nơi được.
— *cập* — 及 Đoái đến — Thương đến nơi.
— *chấp* 固執 Giữ vững ý-kiến mình không chịu thay đổi — Nch. Câu nệ (obstiné)
— *chỉ* 顧指 Mất nhịn một cái, tay chỉ một cái — Ngb. Việc dễ dàng
— *chỉ* 故址 Nền cũ, Nch. Cổ-tích (ancien emplacement).
— *chỉ* — 紙 Giấy cũ = Sách vở cũ (vieux livres)
— *chỉ thành công* 顧指成功 Ngó một cái chỏ một cái mà xong việc.
— *chủ* 故主 Người chủ cũ của mình. (ancien patron)
— *chủ* 雇主 Người xuất tiền thuê người làm việc (employeur).
— *công* — 工 Người thợ làm thuê (ouvrier salarié)
— *cùng* 固窮 Giữ vững lòng tốt trong lúc nghèo cùng — Nch. An-bần.
— *cựu* 故舊 Bạn bè cũ (vieille connaissance)
— *định* 定 Vững vàng, tồn-tại lâu dai (fixe, stationnaire).
— *định tư bản* — 定資本 (Kinh) Tư bản có thể dùng lâu dài, như đất ruộng, nhà cửa, máy móc, (capital fixe), khác với lưu-động tư-bản (capital mobile).
— *đô* 故都 Kinh-đô cũ của một nước (ancienne capitale).
— *hậu hoạn* 顧後患 Đoái nghĩ đến việc lo sau.
— *hương* 故鄉 Làng cũ của mình (village d'origine, terre natale).
— *hữu* — 有 Sẵn có, có sẵn (naturel, original)
Cố hữu — 友 Bạn cũ (vieil ami).
— *hữu danh-từ* — 有名詞 (Văn) Danh từ chỉ tên riêng, như: Huế, Hanoi (nom propre).
— *y* — 衣 Áo cũ.
— *ý* — 意 Có dùng ý làm việc (intentionnellement, de propos délibéré).
— *kết* 固結 (Lý) Kết chặt lại (solidifier, condenser).
— *kỵ* 顧忌 Trông dòm kiêng né — Sợ người chỉ trích.
— *lão* 故老 Người già cả có đức cao — Người làm quan đời vua trước.
— *lậu* 固陋 Câu nệ quê mùa.
— *lý* 故里 Nch. Cố-hương.
— *lự cố niệm* 顧慮顧念 Ngó lại mà lo, ngó lại mà nghĩ.
— *lực* 固力 (Lý) Sức cứng của vật-thể (rigidité).
— *mạnh* 故命 Di-chúc của vua (testament royal).
— *miện sơn hà* 顧盼山河 Ngó liếc núi sông — Ngb. Tiếc mến nước cũ, hoặc lăm lé muốn lấy nước người.
— *miện tự hùng (hào)* — 盼自雄(豪) Ngó liếc chung quanh mà tự đắc, tả người kiêu ngạo.
— *nhân* 故人 Bạn cũ (vieil ami).
— *nhập* — 入 (Pháp) Cố ý buộc thêm tội cho người nặng hơn luật đương-đắc.
— *nhiên* — 然 Vốn như thế (naturellement, évidemment).
— *phạm* — 犯 Cố ý phạm tội.
— *phục* 顧復 Xem đi xem lại — Cha mẹ thương con xem sóc ân cần.

Cố quận 故郡 Nch. Cố-hương.

— *quốc* — 國 Xứ sở đất nước mình. Nch. Cố-hương.

— *sát* — 殺 Cố ý giết người.

— *sơn* — 山 Núi cũ = Làng cũ.

— *sự* — 事 Sự tích đời xưa — Nch. Điển cố.

— *tá* 雇 借 Thuê mướn.

— *tật* 錮 疾 (Y) Bệnh lâu ngày (maladie chronique).

— *thác* 顧 托 Phó thác cho.

— *thân* 錮 身 Lấy giây và khóa mà trói buộc tự-do của người ta.

— *thể* 固 體 (Lý) Vật thể có hình trạng nhất định, = Thể chắc (corps solide).

— *thổ* 故 土 Đất nước cũ, nơi mình sinh đẻ (lieu d'origine, terre natale).

— *thủ* 固 守 Giữ vững (persister).

— *thử thất bỉ* 顧 此 失 彼 Ngó phía nọ mất phía kia, việc khó lưỡng toàn, người khó lưỡng đắc.

— *tích* — 惜 Thương tiếc — Không nỡ bỏ.

— *tịch* 痼 癖 Bệnh nghiện nặng.

— *tri* 故 知 Bạn cũ.

— *trì* 固 持 Giữ vững, nắm chặt.

— *tuất* 顧 恤 Thương xót đến.

— *túng* 故 縱 (Pháp) Cố ý buông thả, hoặc dung túng

— *từ* — 辭 Hết sức từ chối.

— *vấn* 顧 問 Để cho người ta bàn bỏi — Người không có chức-thủ định riêng chỉ để bày tỏ ý kiến (conseiller).

— *viên* 故 園 Vườn cũ = Nhà cũ mình ở khi nhỏ.

Cố vũ — 宇 Chỗ mình ở ngày trước.

— *xuất* — 出 (Pháp) Cố ý làm cho giảm tội người nhẹ hơn luật đương-đắc.

CỒ 古 Đời xưa — Xưa, cũ.

— 罟 Cái rớ đánh cá.

— 鈷 Một chất kim thuộc (cobalt).

— 鼓 Cái trống — Đánh trống — Hùa reo — Làm náo động.

— 瞽 Mù.

— 股 Trái về — Một phần trong cái gì.

— 蠱 Người Miêu người Dao lấy trăm con sâu bỏ vào trong cái chén cho nó ăn thịt nhau, con nào còn sống lại gọi là cồ, lấy làm thuốc độc bỏ cho người, làm cho người hóa mê-cuồng — Lừa dối.

— *Á nghiên-cứu hội* 古 亞 研 究 會 Một đoàn-thể của người Âu-châu lập ra mục đích là nghiên-cứu văn-hóa đời xưa của Á-châu (société asiatique).

— *ấn học* — 印 學 Môn học nghiên-cứu các ấn-chương ngày xưa để giúp cho sử-học (sigillographie).

— *ba* — 巴 (Địa) Một nước dân-chủ, thuộc-quốc của nước Mỹ ở Thái-bình-dương (Cuba).

— *bản* — 板 Tấm ván xưa — Không hoạt bát.

— *bồn* 鼓 盆 Đánh cái chậu = Trang-tử chết vợ, Huệ-tử đi điếu thấy Trang-tử đương duỗi chân vừa đánh cái chậu vừa hát — Ngb Chết vợ.

— *cầm* — 琴 Đánh đàn cầm,

Cồ *chiến trường* 古戰場 Trường đánh giặc thuở xưa còn dấu lại (ancien champ de bataille).

— *chinh* 鼓鉦 Trống và chiêng (le tamtam et le gong).

— *chung* — 鐘 Trống và chuông — Nói chuyện vui vẻ hòa hiệp — Cũng có nghĩa là đánh chuông.

— *chưởng* — 掌 Vỗ tay (battre les mains, applaudir).

— *diện* — 面 Mặt trống — Chê người không liêm-sỉ, trơ như mặt trống, thây kệ cho người ta đánh.

— *đại* 古代 Đời xưa (antiquité)

— *đại sử* — 代史 (Sử) Lịch-sử đời xưa (histoire de l'antiquité).

— *điển* — 典 Điển - chương sách vở đời xưa (vieux livres).

— *điển chủ nghĩa* — 典主義 (Văn) Một phái trong văn-nghệ có cái xu-hướng bắt chước văn-học Hy-lạp và La-mã xưa (classicisme, humanisme).

— *điển học* — 典學 (Văn) Môn học nghiên cứu các thư-tịch và học-vấn đời xưa (humanités).

— *điển văn học* — 典文學 (Văn) Lối văn-học lấy Hy-lạp và La-mã làm mô - phạm để bắt chước (littérature classique).

— *đồ* — 圖 Những bức vẽ đời xưa (peintures anciennes).

— *độ* — 渡 Bến đò ngày xưa.

— *đông* 股東 (Thương) Người có góp cổ-phần vào công-ty (actionnaire).

— *động* 鼓動 Khua động, (faire de la propagande).

Cồ *động vật học* 古動物學 Môn học nghiên - cứu các động-vật ngày xưa (paléozoologie)

— *đồng* — 董 Đồ xưa, cũng gọi là cốt-đồng.

— *hành* 鼓行 Đánh trống mà đi tới.

— *họa học* 古畫學 Môn học nghiên-cứu những đồ vẽ, (hội họa) đời xưa để hiểu mỹ - thuật và văn-hóa đời xưa (iconographie).

— *hoặc* 蠱惑 Khiến người ta tâm ý mê loạn.

— *học* 古學 Môn học khảo cổ (étude de l'antiquité).

— *hy* — 稀 Xưa nay ít có = Ngb. Bảy mươi tuổi (nhân sinh thất thập cổ lai hy).

— *huy chương học* — 徽章學 Môn-học nghiên-cứu những huy-chương, những huy-hiệu của các gia-thống đời xưa (science héraldique, science du blason)

— *lai* — 來 Từ xưa đến nay (depuis l'antiquité).

— *lệ* 鼓勵 Khuyên người phấn khỉ lên (stimuler, encourager).

— *lễ* 古禮 Lễ nghi đời xưa (rites antiques).

— *loa thành* — 螺城 (Sử) Kinh-đô của An-dương-vương, hiện còn dấu tích ở tỉnh Vĩnh-Yên Bắc-Kỳ.

— *lỗ* — 魯 Thô lỗ như người đời xưa — Nước Lỗ đời xưa thuộc tỉnh Sơn-đông nước Tàu ngày nay.

— *lục* — 錄 Sách chép chuyện xưa để lại.

— *mạc* 鼓膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng

trong tai, gọi là bũng tai, hoặc trái khế, thanh-lãng động vào thì nó rung lên như da trống (tympan)

Cồ mạc viêm — 膜炎 (Y) Bệnh đau cồ-mạc (tympanite).

— *mộ* 古墓 Cái mộ xưa.

— *ngạn* — 諺 Câu tục-ngữ đời xưa truyền lại.

— *ngoạn* — 玩 Những di-vật đời xưa để cho người ta đến xem vui mắt (curiosités anciennes).

— *ngữ* — 語 Tiếng nói ngày xưa (langnes anciennes) — Câu nói bay từ xưa truyền lại (adage).

— *nhân* — 人 Người đời xưa (homme de l'antiquité).

— *phác* — 朴 Cồ lỗ thật thà (rudimentaire)

— *phần* 股份 (Thương) Những phần trong tư-bản của công-ty do các cổ đông góp lại (action),

— *phần hữu-hạn công ty* — 份有限公司 (Thương) Công-ty họp 7 người trở lên, định trước tổng-số tư-bản là mấy, chia ra mỗi cổ-phần bao nhiêu, cổ-đông chỉ phải trách-nhiệm ở trong số tiền đã hạn định mà thôi. (société par actions à responsablité limitée) cũng gọi là vô-danh công-ty (société anonyme)

— *phần lưỡng-hợp công ty* — 份兩合公司 (Thương) Những công-ty trong ấy ít ra là có một người trách-nhiệm vô-hạn, còn bao nhiêu thì chỉ chịu trách-nhiệm trong hạn cổ-phần của mình thôi, tức là có hai thứ cổ-đông trách-nhiệm khác nhau (société en commandite par actions)

Cổ phiếu — 票 (Thương) Cái phiếu cứ của cổ-đông các công-ty giữ lấy để làm hứng rằng mình có góp tiền vào tiền vốn công-ty (action)

— *phong* 古風 Tính cách người đời xưa — Tên một thiên trong kinh Thi — Một thể-cách trong phép làm thơ, không hạn định ngũ-ngôn hay thất-ngôn, và cũng không hạn-định âm-luật bằng trắc.

— *phúc* 皷腹 Bụng to như trống — Vỗ bụng.

— *phúc hàm bô* — 腹含餔 Nói cảnh-tượng dân thái-bình, vỗ bụng ngậm cơm, ăn chơi không lo gì.

— *quái* 古怪 Kỳ quái không hợp thời nghi (original, bizarre).

— *quăng* 股肱 Trái vế và cánh tay = Ngb, Người tôi thân cận tin dùng.

— *quyền* — 權 Quyền lợi của người có cổ phần.

— *sát* 古刹 Chữ Phạn sát-sắc là chùa Phật, vậy cổ sát là cảnh chùa xưa (pagode ancienne)

— *sắc lệnh học* — 勅令學 Môn-học chuyên giải-thuyết những sắc-lệnh và giấy má viết theo lối chữ xưa (paléographie).

— *sinh đại* — 生代 (Địa chất) Đời sau Thái-cổ đại chia làm: Hàn-vũ-kỷ, Áo đào-kỷ, Chí-lưu-kỷ, Nê-bồn-kỷ, Thạch-thán-kỷ và Nhị-điệp-kỷ (ère paléozoique ou primaire).

— *sinh giới* — 生界 (Địa chất) Tức là Cổ-sinh-đại.

— *sinh vật* — 生物 Sinh vật trong đời thái-cổ, mai một ở trong các tầng đất.

Cổ *sinh vật học* — 生物學 Môn học nghiên-cứu động-vật và thực-vật đời xưa (paléontologie).

— *sơ* — 初 Đời xưa, khi nhân-loại mới có.

— *sử* — 史 Lịch-sử Cổ-đại (Histoire ancienne).

— *tật* 蠱疾 (Y) Bệnh tâm-chí mê-loạn.

— *thi* 古詩 Thơ văn đời xưa.

— *thiệt* 鼓舌 Khua lưỡi — Ngb. Tài ăn nói.

— *thiệt đàn thần* — 舌彈唇 Khua lưỡi múa môi — Ngb. Người có tài ăn nói, hoặc người hay nói nhiều lời.

— *thụ* 古樹 Cây to sống lâu năm.

— *thực vật học* — 植物學 Môn học nghiên-cứu các loài thực-vật đời xưa (paléobotanique).

— *tích* — 昔 Đời xưa.

— *tích* — 跡 Di tích đời xưa (ruines anciennes, vestiges anciens)

— *tiền học* — 錢學 Môn học nghiên-cứu những tiền-tệ ngày xưa (numismatique).

— *trướng* 鼓脹 (Y) Một thứ bệnh, trong ruột phát-diếu, chứa hơi nhiều, đến nỗi bụng trướng lên to như trống (hydropisie),

— *tự* 古字 Lối chữ đời xưa (écriture ancienne).

— *tức* 股息 (Thương) Tiền lời của mỗi cổ-phần được chia (dividende)

— *tượng* 古象 Thứ động-vật đời thái-cổ, bình dống con voi, tuyệt-chủng đã lâu (mammouth).

— *vãng kim lai* — 往今來 Từ xưa đến nay — Đời xưa đã qua đời nay còn lại.

Cổ *văn* — 文 Văn-chương đời xưa — Tản-văn đời Đường, và văn-chương cổ-thể nước Tàu — Phép chữ đời xưa, văn làm lối cũ (paléographie).

— *vật* — 物 Cái vật cũ (objets antiques).

— *vật học* — 物學 Môn học nghiên-cứu các vật đời xưa (archéologie)

— *vũ* 鼓舞 Vừa đánh trống vừa múa — Ngb. Vui vẻ khuyên người ta làm (exciter).

— *vũ hào kiệt* — 舞豪傑 Khua động được người hào-kiệt dậy lên — Ý nói người có tài làm thủ lãnh.

— *vũ hô hào* — 舞呼號 Nhà tuyên-truyền khéo dùng các phương-pháp kích động được người, khiến người vui theo, tưởng như tay vỗ chân múa và miệng kêu to.

— *xúy* — 吹 Đánh trống và thổi sáo — Lời lẽ hay hoặc văn-chương hay khiến cho người vui thích, gọi là cổ-xúy.

— *xướng* — 唱 Xướng lên đầu tiên

CỐC 谷 Giồng nước ở giữa hai trái núi — Hang — Lỗ sâu.

— 鴿 Chim cổ-cốc.

— 穀 Hạt cây như lúa, bắp, kê — An lương — Lành tốt.

— 嚳 Tên vua ngày xưa nước Tàu,

— 梏 Cái cùm, cái xai để cùm xai chân người bị tù.

— *ẩm* 谷飲 Uống nước trong khe — Ngb. Ở ẩn.

— *chủng* 穀種 Giống lúa.

— *đạo* 穀道 (Sinh lý) Lỗ đít (anus)

Cốc khí — 氣 Cái tính bồ-dưỡng của ngũ cốc.

— *khí* 谷氣 Không khí trong chốn sơn cốc.

— *loại* 穀類 Loài thực-vật có hạt dùng để ăn, như: lúa, kê, bắp v. v. (céréales).

— *nha* — 芽 Cái mầm non của hạt lúa.

— *phong* 谷風 Cái gió làm cho vạn vật sinh lớn, tức là gió đông (vent de l'est).

— *vũ* 穀雨 Mưa tốt — Tiết khí về khoảng 21 tháng 4 dương-lịch

CÔI 瑰 Một thứ ngọc — Quí lạ.

CỐI 會 Tính toán sổ sách theo từng năm — Xch. Hội.

— 薈 Cỏ mọc rườm rà.

— 檜 Một thứ cây dống như cây bá, tục gọi là viên-bá để đối với trắc-bá.

— *kế* 會計 (Thương) Quản-lý những việc xuất nhập tiền của và hàng hóa (comptabilité).

— *kế viên* 會計員 (Thương) Người chuyên-môn việc thanh toán hoặc tra xét sổ sách dinh-nghiệp của người khác (comptable)

— *uất* 薈蔚 Cây cỏ rườm rà.

CÔN 昆 Anh, Vd. côn-đệ — Con cháu Vd. côn-duệ — Nhiều đông, Vd. côn-trùng.

— 焜 Xch. Côn-hoàng.

— 崑 Xch. Côn-lôn.

— 琨 Một thứ ngọc qui.

— 棍 Cái gậy — Đồ vô lại.

— 鯤 Thứ cá to.

— *bổng* 棍棒 Cái gậy để tập thể-thao (canne).

Côn cương 崑崗 (Địa) Hòn núi sinh ra ngọc ở bên Tàu.

— *duệ* 昆裔 Con cháu.

— *dược bằng đoàn* 鯤躍鵬摶 Cá côn nhảy, chim bằng bay — Ngb. Người có tài gặp được cơ-hội.

— *đảo* 崑島 (Địa) Đảo Côn-lôn ở phía nam Nam-kỳ là nơi giam tù-phạm (Poulo-condore).

— *đệ* 昆弟 Anh em — Nch. Huynh-đệ (frères).

— *đồ* 棍徒 Hạng người vô-lại.

— *hoàng* 焜煌 Rực rỡ.

— *lôn-đảo* 崑崙島 (Địa) Xch. Côn-đảo

— *quang* 棍桄 Đồ hung dữ. Nch. Du-côn.

— *quyền* — 拳 Côn là cái gậy bằng gỗ hoặc bằng sắt để đánh, quyền là đánh võ bằng tay

— *tôn* 昆孫 Cháu sáu đời.

— *trùng* — 蟲 (Động) Gọi chung loài trùng (insectes).

— *trùng loại* — 蟲類 (Động) Loài động-vật, chân có khớp, hình chia ba phần: đầu, ngực, và bụng, có sáu đôi chân, hoặc hai hoặc một đôi cánh, hoặc không cánh (insectes)

CỖN 袞 Áo lễ của vua.

— 滾 Nước to chảy mạnh — Nấu nước cho sôi — Lăn tròn.

— *ba nhất bút* — 葩一筆 Khổng-tử làm sách Xuân-thu khen người ta bằng một chữ mà xem qui trọng hơn các hoa cỏn.

— *bào* 袞袍 Áo lễ của vua mặc.

— *cồn tử nguyên* 滾滾詞源 Văn từ dồi dào như nguồn suối cuồn cuộn chảy ra.

Cổn miện 衮冕 Áo và mũ lễ của vua.

CÔNG 公 Ông — Cha chồng — Tước chư-hầu thứ nhất ngày xưa — Việc chung — Không có tư tâm — Mọi người.

— 蚣 Xch. Ngô-công.

— 工 Khéo léo — Làm thợ.

— 訌 Thua — Rối loạn.

— 功 Thành hiệu — Việc khó nhọc — Sự-nghiệp.

— 攻 Dùng binh mà đánh — Sửa trị Vd. công ngọc—Chăm học, Vd. công thư.

— *an* 公安 Sự an ninh của toàn thể xã-hội (sécurité publique).

— *an cục* — 安局 Cơ-quan chủ việc giữ gìn an ninh của công-chúng, cũng gọi là cảnh-sát-cục (bureau de police).

— *báo* — 報 Thứ báo-chí của Chánh-phủ trung-ương hoặc địa-phương phát-hành, cũng gọi là quan-báo (Journal officiel).

— *binh* 工兵 Quân-sĩ chuyên việc công-trình (soldat du génie)

— *binh* 公平 Ngay thẳng không thiên lệch (juste).

— *bố* — 布 Tuyên-bố mệnh-lệnh hoặc pháp-luật cho nhân-dân toàn-quốc biết (Publier) Tuyên-bố cho công chúng biết cái ý-kiến chánh-sách hoặc học-thuyết của một nhà.

— *bố công* 布 Cái dùng để dẫn đường khi đem linh-cữu đi chôn, dùng một miếng vải trắng treo trên cái cán tre.

— *bộ* 工部 (Chính) Bộ xem về việc công-tác của nhà-nước. (Ministère des travaux publics)

Công bộc 公僕 Đầy tớ của công chúng = Quan-lại (serviteur public).

— *bội số* — 倍數 (Toán) Cái số có thể chia hết cho nhiều số khác (commun multiple).

— *cán* — 幹 Làm việc công.

— *cân* — 斤 Một ki-lô (kilogramme) (Theo công-chế của vạn-quốc thừa nhận).

— *chế* — 制 Chế-độ chung, ai nấy đều thừa nhận.

— *chính* — 正 Ngay thẳng không tư-vị — Nch. Vô tư.

— *chính bộ* 工政部 (Chính) Bộ xem việc công tác trong nước (Ministères des travaux publics).

— *chúa* 公主 Con gái vua: Vì khi xuất-giá thì có công-hầu thay mặt vua để làm chúa hôn (chủ hôn) nên gọi là công-chúa (princesse)

— *chuyển* — 轉 (Thiên) Các hành-tinh xoay quanh thái-dương gọi là công-chuyển (mouvement de révolution).

— *chúng* — 衆 Đông người, hết thảy mọi người.

— *chúng khoái lạc thuyết* — 衆快樂說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-đích của đạo-đức là làm cho hết thảy mọi người được sung sướng (hédonisme universaliste).

— *chức* — 職 Cái chức làm việc công cộng, như quan-lại, nghị-viên.....

— *chứng* — 證 Lấy quyền công mà làm chứng (attestation).

— *chứng nhân* — 證人 (Pháp) Người lấy quyền công lẽ công mà làm chứng (notaire).

Công cô — 姑 Công là ông gia, cô là bà gia = Cha mẹ vợ.

— *cộng* — 共 Chung cả (public).

— *cộng sự nghiệp* — 共事業 Sự nghiệp chuyên mưu lợi-ích cho công - chúng (œuvre d'utilité pulique).

— *cộng vệ-sinh* 公共衛生 Phương pháp vệ-sinh mưu sự mạnh khỏe cho công chúng (hygiène publique)

— *cụ* 工具 Đồ đạc để làm việc.

— *cử* 公舉 Do đa-số nhân-dân công-đồng tuyển-cử lên (élire).

— *danh* 功名 Có công-nghiệp và có danh-dự (œuvre et renommée).

— *dân* 公民 (Chính) Những người có đủ quyền - lợi và nghĩa-vụ làm dân trong nước (citoyen).

— *dụng* 功用 Cái hiệu-quả của một vật gì cho mình dùng (fonction).

— *dụng cục* 公用局 Cơ-quan chủ xem về sự nhu-yếu chung cả công chúng, như nhà máy điện, nhà máy nước (service d'utilité publique).

— *dư* — 餘 Thì giờ thong thả khi làm việc quan rồi.

— *đảng* 工黨 (Chính) Đảng lao-động (parti ouvrier).

— *đạo* 公道 Đạo-lý công bằng, không lệch về bên nào (justice).

— *điền* — 田 Ruộng chung (rizières communales) — Ruộng cấp cho quan ăn theo phép tỉnh-điền.

— *đoàn* 工團 (Kinh) Đoàn-thể của thợ thuyền tổ chức để đối phó với chủ thuê (syndicat).

— *đoàn chủ-nghĩa* — 團主義 (Kinh) Chủ - nghĩa chủ - trương rằng người lao-động phải tự mình đoàn-kết và phát-triển để đánh đổ chế-độ tư-bản (syndicalisme), thịnh hành ở Pháp.

Công đoán nhân 公斷人 (Pháp) Người đứng giữa để phân giải cho hai người đương tranh nghị (arbitre)

— *độ số* — 度數 (Toán) Nch. Công-ước-số.

— *đồng* — 同 Cùng nhau (en commun, ensemble).

— *đức* — 德 Đạo đức đối với xã-hội (vertu publique).

— *đức* 功德 Có công lao với người gọi công, có đức huệ với người gọi đức.

— *đường* 公堂 Chỗ quan lại ngồi làm việc công — Nch. Công thự..

— *giáo* — 教 Tôn-giáo được quốc-gia thừa nhận (réligion officielle).

— *giới* 工界 Gọi chung kẻ lao-động là công giới.

— *hải* 公海 Chỗ biển cách bờ biển 6 dặm Anh, không thuộc về hải-phận nước nào cả.

— *hãm* 攻陷 Đánh phá được phòng địa của quân địch.

— *hầu* 公候 Tước Công và tước Hầu (duc et marquis) — Người có quan tước lớn ở trong Triều-đình.

— *hiệu* 功效 Kết quả của việc làm (efficacité).

— *hội* 工會 (Kinh) Đoàn-thể do công-nhân tổ-chức để mưu lợi ích chung (syndicat).

— *hội* 公會 Chỗ công chúng hội họp (réunion publique).

— *huân* 功勳 Công lao to lớn (grand exploit).

Công hữu 公有 Quyền sở-hữu thuộc về đoàn-thể chung (public).

— *hữu vật* — 有物 Sản vật chung mà quyền sở-hữu thuộc về cả công chúng (bien public).

— *ích* — 益 Ích lợi chung (utilité publique).

— *ích cơ-quan* — 益機關 Cơ-quan mưu lợi ích chung, như học-hiệu, y-viện (organe d'utilité publique).

— *ý* — 意 Ý tứ của công chúng (volonté publique).

— *khanh* — 卿 Chức Tam-công và Cửu-khanh ngày xưa ở nước Tàu — Quan to.

— *khai* — 開 Cho công chúng dự vào, không phải bí-mật (séance publique).

— *khải* — 啟 Cái thơ không niêm — Cái thơ nhiều người ký (lettre ouverte).

— *khóa* 功課 (Giáo) Những công việc khi vào học phải làm là công, những bài học trò phải học là khóa, gọi chung là công khóa (travail, leçon)

— *khoản* 公款 Nhất thiết những khoản hạng thuộc về phần chung, là công-khoản.

— *khoảnh* — 頃 100 công mẫu (hectare) (Theo công-chế của vạn-quốc định).

— *khố* — 庫 Kho bạc của nhà nước (trésor public).

— *kích* 攻擊 Đánh — Phản đối, chỉ trích (attaquer).

— *lao* 功勞 Công khó nhọc (mérite).

— *lặc sơn hà* — 勒山河 Trông thấy núi sông mà nhớ công người ấy, in như khắc sâu vào đó.

Công lập 公立 Do nhà nước lập lên (public)

— *lập học hiệu* — 立學校 Trường học do nhà nước thiết lập (école publique).

— *lệ* — 例 Cái pháp-tắc công chúng đều thừa nhận (règle commune).

— *lý* — 理 Đạo-lý rất công bằng, không chếch lệch thiên tư về mặt nào (le droit, la raison).

— *lý* — 里 1000 công-xích (kilomètre) (Theo công-chế của vạn-quốc định).

— *lợi* — 利 Lợi ích công cộng (utilité publique).

— *lợi chủ-nghĩa* — 利主義 (Triết) Học thuyết lấy công-nghiệp lợi ích chung làm chủ (utilitarisme), cũng gọi rằng phú-cường chủ-nghĩa, trái với đạo-đức chủ-nghĩa.

— *luận* — 論 Nghị luận của công chúng (opinion publique) — Sự bình luận công bằng.

— *lực* — 力 (Chính) Sức mạnh của công-gia (force publique).

— *mại* — 賣 Do nhà nước bán — Nch. Phách mại (vente publique, vente aux enchères).

— *mẫu* — 畝 100 công-xích vuông (are) (Theo công-chế của vạn-quốc định).

— *minh* — 明 Công bằng sáng suốt (juste et éclairé).

— *minh chánh trực* — 明正直 Công bằng và ngay thẳng, không thiên tà (éclairé et droit).

Công môn 一門 Cửa công,cửa quan— Nch. Công-thư. (bureau officiel)

— *năng* 功能 Sức làm được là công, tài làm nên là năng.

— *ngân cơ-kim thuyết* 工銀基金說 (Kinh) Cái học-thuyết chủ-trương rằng tiền công của nhà tư-bản trả cho lao-động, nếu tính theo trong một thời-gian nhất định và một trường-sở nhất định, thì thường nhất định không thay đổi (théorie du fonds de salaire).

— *ngân thiết luật* — 銀鐵律 (Kinh) Nhà kinh-tế-học Anh là Ricardo dựng lên cái pháp-tắc rằng : tiền công của nhà tư-bản trả cho lao-động là ít ra cũng đúng với các sở-phí ít nhất của kẻ lao-động cần để sống. Nhà xã-hội chủ-nghĩa nước Đức là Lassale gọi cái pháp-tắc ấy là : Công-ngân-thiết luật (la loi d'airain)— Thiết luật nghĩa là cái luật nhất-định như sắt không thể trái được.

— *nghệ* — 藝 Nghề chế-tạo và kiến-trúc cùng tất cả các nghề cần phải tay thợ làm (arts et métiers).

— *nghệ học* — 藝學 Môn học nghiên cứu về cách làm việc trong công-nghệ (technologie).

— *nghĩa* 公義 Nghĩa-vụ chung đối với xã-hội (devoir envers la société)

— *nghiệp* 功業 Nch. Sự-nghiệp (exploit, œuvre).

— *nghiệp* 工業 Sự nghiệp và công-nghệ (industrie).

Công nghiệp cách mệnh — 業革命 (Kinh) Cuối thế-kỷ 18 ở Âu-châu phát-minh nhiều thứ máy móc, từ đó trong công-nghệ-giới phần nhiều lấy máy móc mà thay sức người, sức sinh-sản thành ra mau chóng lạ thường. mà kinh-tế ở xã-hội nhân đó cũng đổi ra cách tổ-chức mới. Cuộc biến-động ấy gọi là công-nghiệp cách-mệnh (révolution industrielle).

— *nghiệp chế-độ* — 業制度 Cái chế-độ trên xã-hội hiện tại, tổ-chức lấy công-nghiệp làm gốc (régime industriel). Như ngày xưa xã-hội lấy nông-nghiệp làm gốc thì gọi là nông-nghiệp chế-độ

— *ngọc* 攻玉 Kinh Thi có câu « Tha sơn chi thạch khả dĩ công ngọc », nghĩa là : đá núi khác có thể dùng để mài ngọc núi này được, ý nói : nhờ lời nói của kẻ khác mà sửa lỗi của mình

— *nha* 公衙 Nch. Công-thự.

— *nhân* 工人 Thợ thuyền (ouvrier).

— *nhận* 公認 Ai nấy đều thừa nhận.

— *nhiên* — 然 Rõ ràng cho công chúng đều thấy (publiquement).

— *nhu* — 需 Số tiền chi tiêu về việc công.

— *nương* — 娘 Con gái nhà quan.

— *phán* — 判 (Pháp) Phán quyết ở pháp-đình một cách công khai (jugement public)

— *pháp* — 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những điều quan-hệ trực-tiếp với quốc-gia, như

Hiến - pháp, Hành-chánh-pháp, Hình-pháp (droit public).

Công pháp nhân — 法人 (Pháp) Pháp-nhân thuộc về công pháp, như : nước, tỉnh, huyện (personne du droit public).

— *phạt* 攻伐 Đánh nhau.

— *phẫn* 公憤 Lòng tức giận chung của công chúng (colère publique),

— *phí* — 費 Phí dụng về việc công (dépense publique).

— *phu* 功夫 Sức dùng để làm việc — Thời gian dùng để làm một việc.

— *quán* 公館 Quán-xá của nhà nước lập ra ở các tỉnh để các quan-lại đi qua mà trọ lại (résidence).

— *quĩ* — 櫃 Chỗ để tiền công — Tiền của công (caisse publique).

— *quyền* — 權 (Pháp) Quyền lợi của quốc-dân được hưởng về công-pháp — Quyền lợi chung phần nhiều người đều được hưởng (droit civil).

— *sản* — 產 Sản-nghiệp của nhà nước hoặc của đoàn-thể công cộng (biens publics).

— *sảnh* — 廳 Nch. Công thự

— *sinh số* — 生數 (Toán) Nch. Số có thể chia hết nhiều số khác được (diviseur commun)

— *sở* — 所 Nch. Công-thự (bureau, office).

— *sứ* — 使 (Chính) Quan-lại thay mặt Chính - phủ bản-quốc trú ở ngoại-quốc để làm những việc giao-thiệp của hai nước (Ambassadeur), chia ra ba bực : Đại-sứ, Công-sứ, Đại - biện công-sứ — Ta gọi người Đại-biểu của Chánh-phủ Pháp đặt ở các tỉnh Trung-kỳ và Bắc-kỳ là Công-sứ (Résident de France) là sai.

Công sứ quán — 使館 Chỗ Công-sứ (ngoại-giao) ở để làm việc (Légation).

— *sứ tòa* — 使座 Chỗ làm việc của quan Công-sứ các tỉnh Trung-kỳ và Bắc-kỳ (Résidence).

— *sự tài phán hội* 工事裁判會 (Pháp) Hội-đồng để xét những việc tranh-chấp trong khoảng thợ thuyền và chủ thuê (Conseil de prud'hommes).

— *tác* — 作 Những công việc phải dùng đến thể - lực để làm (travail, opération).

— *tái* 公載 Sổ ghi những công-trạng, những chuyện thuộc về việc quan.

— *tâm* 心 Lòng công bình — Lòng chung của loài người (sentiment de justice).

— *tâm* 攻心 Đánh đổ được lòng giặc — Lấy đức trí khiến người ta phải phục.

— *thành danh toại* 功成名遂 Việc làm đã xong, tiếng khen đã thỏa.

— *thành lược địa* 攻城掠地 Đánh thành cướp đất.

— *thảo* — 討 Đánh giặc, trị tội nó.

— *thăng* 公升 Một lít (litre) (Theo công-chế của vạn-quốc định)

— *thần* 功臣 Người quan-lại có công-lao lớn.

— *thế phòng ngự* 攻勢防禦 Trong lúc dụng binh, tuy là phòng ngự mà cũng thừa-cơ để công kích.

— *thổ* 公土 Đất công của nhà

— *thủ đồng minh* 攻守同盟 nước (domaine public).
(Chính) Một nước với hai nước ba nước định ước riêng với nhau để phòng bị khi có chiến tranh với nước ngoài đồng-minh thì những nước ở trong đồng-minh phải hành-động nhất-trí (traité d'alliance).

Công thủy trúc bạch 功垂竹帛 Đời xưa người có công với nước chép vào sử (thẻ tre) gọi là trúc, ghi vào cờ (cờ lụa) gọi là bạch

— *thự* 公署 Chỗ làm việc công — Cái nhà của quan-lại (bâtiment, édifice public).

— *thức* — 式 Pháp tắc nhất định có thể thông dụng được (formule)

— *thương* 工商 Việc chế-tạo và việc buôn bán.

— *tích* 公積 (Thương) Mỗi năm công-ty tính lời để chia, chiếu theo chương trình để dành lại một món gọi là công-tích (réserve légale).

— *tích* 功績 Những việc có công mình làm nên (œuvre, exploit).

— *tiền* 工錢 Tiền công thợ (salaire)

— *ty* 公司 (Thương) Đoàn-thể tổ-chức để kinh-dinh thực-nghiệp (société ou compagnie).

— *tố* 公訴 (Pháp) Quan kiểm-sát đã xét án hình-sự rồi, bèn thay mặt quốc-gia để buộc tội trước tòa-án, thế gọi là công-tố (prononcer le réquisitoire).

— *tội* 功罪 Làm điều có ích là công, làm điều hại là tội.

— *tôn* 公孫 Cháu nội ông hoàng-tử — Cháu trai nhà quí-phái.

— *tôn nữ* — 孫女 Cháu gái ông hoàng tử — Cháu gái nhà quí-phái.

— *trái* — 債 (Tài) Khoản nợ của quốc-gia hoặc của đoàn-thể địa-phương tự-trị vay của dân (dette publique).

Công trái phiếu — 債票 (Tài) Cái phiếu-cứ để làm chứng rằng mình có cho Chánh-phủ vay, bao nhiêu tiền (bon de dette publique)

— *trạng* 功狀 Công-nghiệp và sự-trạng.

— *trình* 工程 Kỳ-hạn và cách-thức của việc công-tác.

— *trình đội* — 程隊 Một phần trong quân đội để làm các công-tác về việc binh (corps de génie).

— *trình sư* — 程師 Người chủ-trì các công-trình (ingénieur).

— *trung* 公忠 Công-chính và trung-trực — Trung thành vì việc công việc nước, trái với tư-trung.

— *trường* 工場 (Kinh) Chỗ thợ thuyền làm việc (atelier, fabrique)

— *tụng* 公訟 (Pháp) Nch. Công tố.

— *tuyển* — 選 Nch Công-cử.

— *tư* — 私 Công là chúng, tư là riêng (public et privé).

— *tư* 工資 (Kinh) Tiền công của thợ thuyền (salaire).

— *tư chế-độ* — 資制度 (Kinh) Chế-độ tiền công, tức người lao-động làm thuê cho nhà tư-bản, tiền công bao nhiêu cũng phải làm, vì nếu không làm thì chết đói (salariat).

— *tư nô-lệ chế-độ* — 資奴隸制度 (Kinh) Cũng như chế-độ nô-lệ ngày xưa, chỉ khác là nô-lệ ngày xưa thì ở luôn với chủ, còn nô-lệ ngày nay (tức là thợ thuyền) thì ăn liền công (esclavage salarié).

Công tử 公子 Ngày xưa gọi con các bực công-hầu — Con nhà quí-nhân — Tôn xưng con người khác.

— *tử công tôn* — 子公孫 Con cháu nhà quí-tộc.

— *tước* — 爵 Tước thứ nhất trong năm tước chư hầu (duc, prince)

— *ước số* — 約數 (Toán) Số có thể chia hết nhiều số khá, như: số 3 có thể chia hết số 6, 9, 15 (facteur commun).

— *văn* — 文 Văn thư của các quan-viên và quan-sảnh qua lại với nhau (documents officiels).

— *viên* — 園 Chỗ vườn hoa để công chúng đu lãm (jardin public)

— *vụ* — 務 Chức việc của nhà quan (service public).

— *xích* — 尺 Thước tây (mètre) (Theo công-chế của vạn-quốc định).

— *xưởng* 工廠 Chỗ chế-tạo phẩm-vật (fabrique).

— *xưởng chế-độ* — 廠制度 (Kinh) Trước kia sự sinh-sản đều do thủ-công, sau khi đã phát-minh cơ-giới thì có những công-xưởng rất lớn, dùng toàn bằng máy móc, thủ công-nghiệp phải tiêu diệt, chế-độ mới ấy, gọi là công-xưởng chế-độ (régime des fabriques).

CỐNG 貢 Thuế — Biếu dâng — Tiến cử lên (tribut).

— 槓 Xch. Cống-hãn.

— 戇 Ngu đần — Cứng thẳng.

— *cử* 貢舉 Chọn người tài năng mà dâng cho triều-đình dùng làm quan — Người được tiến cử, như các cống-sinh, cử-nhân — Một phép thi ở đời khoa-cử

Cống hãn 槓桿 (Lý) Cái cây cứng, dùng về lực-học làm cái vật giúp sức để đỡ cất một vật nặng lên (levier)

— *hiến* 貢獻 Tặng biếu (offrir en hommage).

— *Hồ* — 胡 Đem cống cho rợ Hồ (Đời xưa các vua Trung-quốc đánh thua các rợ ở phía bắc, như Hung-nô, thường phải đem con gái gả cho vua họ để cầu hòa).

— *mị* — 媚 Giả ý thù phụng người.

— *phẩm* — 品 Vật để cống-tiến, vật quí nhất (article de tribut) — Nch. Cống vật.

— *phụng* — 奉 Hiến vật cho triều-đình.

— *sĩ* — 士 Người ứng-thí tiến-sĩ.

— *sinh* — 生 Người học trò giỏi do các tỉnh xét hạch lấy đậu, cấp lương ăn học để thi tiến-sĩ.

— *tặng* — 贈 Cống hiến và tặng biếu (offir).

— *thành* — 誠 Đem việc tâm-phúc mà nói với người, tỏ lòng trung trực.

— *trực* 戇直 Cứng thẳng đần độn.

— *vật* 貢物 Đem vật thổ-sản cống-tiến cho vua hoặc cho thượng-quốc

CỘNG 共 Chung cùng nhau.

— *đồng* — 同 Cùng chung với nhau,

— *đồng chi phối* — 同支配 Mọi người chung dự vào việc chi-phối, ví như trong chế-độ cộng-sản tương-lai.

— *đồng quản-lý* — 同管理 Mọi người đều cùng được dự vào

việc quản-lý, ví như trong chế-độ cộng-sản tương-lai.

Cộng đồng sinh sản — 同生產 Ai nấy đều cùng nhau làm và cùng nhau hưởng những vật mình sinh sản ra.

— *đồng tác dụng* — 同作用 Nhiều cơ-quan hợp nhau lại để cùng làm một việc (synergie).

— *hòa* — 和 (Sử) Sau khi Chu-Lệ-vương chạy trốn ra đất Phệ (867 trước kỷ-nguyên) trong khoảng 14 năm đó, Chu-công và Triệu-công cùng nhau chủ trì quốc chính (cộng-hòa hành-chính) nên trong sử Tàu gọi đời ấy là « Cộng-hòa » — Xch. Cộng-hòa chính-thể (République)

— *hòa chính thể* — 和政體 (Chính) Chính-thể trong ấy chủ quyền của quốc-gia thuộc về toàn-thể nhân-dân (régime républicain).

— *hòa chủ nghĩa* — 和主義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương chính-thể cộng-hòa (républicanisme).

— *hòa đảng* — 和黨 (Chính) Chính-đảng chủ-trương chính-thể cộng-hòa (parti républicain).

— *hòa xã-hội đảng* — 和社會黨 (Chính) Một chính-đảng trong Nghị-viện Pháp (parti républicain — socialiste)

— *hưởng* — 享 Cùng hưởng lợi-ích với nhau (participation).

— *hữu* — 有 Xch. Công hữu.

— *minh* — 鳴 (Lý) Danh-từ về thanh-học, phàm hai vật cùng một số chấn-động như nhau, nếu một cái phát-thanh thì cái kia cũng tự phát-thanh theo, thế gọi là cộng-minh (résonnance).

Cộng phạm tội — 犯罪 (Pháp) Hai người trở lên cùng phạm một tội (co-inculpé).

— *sản chủ-nghĩa* — 產主義 (Kinh) Cái chủ-nghĩa muốn tiêu diệt quyền tư-hữu, đem tất cả cơ-quan sinh-sản sinh-sản-phẩm trên xã-hội làm của chung của tất cả mọi người, đặt cơ-quan thống-kế và quản-lý chung; về chính-trị thì chủ-trương liên-hiệp tất cả giai-cấp lao-động để đánh đổ chế-độ tư-bản (communisme).

— *sản đảng* — 產黨 (Chính) Chính-đảng chủ-trương cộng-sản chủ-nghĩa (parti communiste)

— *sản đảng đồng minh* — 產黨同盟 (Sử) Đoàn-thể xã-hội chủ-nghĩa, năm 1847 thành lập tại Luân-đôn (Ligue communiste).

— *sản đảng tuyên ngôn* — 產黨宣言 Bài tuyên-ngôn khai hội của Cộng-sản-đảng đồng-minh, do Mã-khắc-tư và Ân-cách-nhĩ thảo ra. Thuyết duy-vật sử-quan của Mã-khắc-tư xuất hiện trước nhất trong bài ấy (Le manifeste communiste).

— *sản vô-chính-phủ chủ-nghĩa* — 產無政府主義 (Kinh) Chủ-nghĩa vô chánh-phủ, về phương-diện kinh-tế cũng chủ-trương như cộng-sản chủ-nghĩa (anarchisme communiste).

— *sự* — 事 Cùng *n*hau làm một việc (collaborer).

— *tác* — 作 Cùng làm việc với

nhau (collaborer) — Đồng thời nổi dậy

Cộng tồn — 存 Cùng tồn tại, hoặc sinh-tồn với nhau.

— *tổ* — 祖 Cùng một ông tổ

CỐT 骨 Xương.

— 鴾 Chim le le

— 汩 Chìm xuống nước.

— *cách* 骨格 Bộ xương — Kiểu dáng con người (squelette, ossature, taille).

— *chất* — 質 (Sinh-lý) Cái chất làm thành xương (osséine).

— *đồng* — 董 Nch. Cổ-đồng — Đồ xưa.

— *học* — 學 (Giải) Một phần trong khoa giải-phẫu-học, nghiên-cứu về xương.

— *yếu* — 要 Cốt tử, trọng yếu.

— *khôi* — 灰 Lấy xương động-vật đốt ra thành tro (noir d'animal).

— *lập* — 立 Gầy ốm như bộ xương đứng.

— *lực* — 力 Cái gân nét bút — Lời văn thơ già cứng — Người có phách-lực mạnh.

— *lưu* 汩流 Dòng nước chảy mạnh.

— *mạc* 骨膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng sắc trắng bọc ngoài xương (périoste).

— *mạc viêm* — 膜炎 (Y) Bệnh sưng xương (périostose)

— *một* 汩沒 Chìm mất xuống nước.

— *một tùy ba* — 沒隨波 Chìm nổi theo sóng, chê người hay chiều đời.

— *ngạnh* 骨鯁 Xương muông là cốt, đầu cá là ngạnh — Ngb. Người cương cường không chịu khuất và dụ dỗ

Cốt nhục — 肉 Xương thịt — Ngb. Chí thân như xương dính với thịt

— *nhục tử sinh* 肉死生 Chỉ còn xương mà lại làm cho sinh thịt, đã sắp chết mà làm cho sống lại — Ngb Lời cảm ơn người có ơn to cứu mình.

— *nhục tương tàn* — 肉相殘 Xương thịt hại nhau — Anh em hại nhau (querelle entre frères).

— *pháp* — 法 Cách viết nét xương ở trong chữ — Nch. Cốt cách, hoặc bút-lực.

— *quan tiết* — 關節 (Sinh-lý) Khớp xương (articulation).

— *thán* — 炭 Lấy xương thú-vật bỏ vào cái nồi kín mà nấu thành ra chất than (charbon animal).

— *thực như sài* — 植如柴 Xương đứng như que củi, hình dung người gầy ốm.

— *tích thành sơn* — 積成山 Xương chất thành núi, hình dung việc chiến tranh thảm-họa.

— *tiết san san* — 節珊珊 Người tu luyện phép tiên, chuyển vận toàn thân, khớp xương kêu có âm tiết.

— *toái bổ* — 碎補 (Thực) Cây tổ rồng (fougère).

— *tủy* — 醉 Say đến xương — Say nhừ.

— *tủy* — 膸 (Sinh-lý) Chất mềm, sắc vàng đỏ, ở giữa xương (moelle).

— *tủng như sơn* — 聳如山 Xương chởm chởm như núi, hình dung người cao kỳ không tục.

— *tử* — 子 Cái dấu kín ở trong —

Chủ-chốt ở trong một vấn-đề gì, hay yếu-điểm ở trong một lý-luận gọi là cốt-tử.

Cốt tướng — 相 Cốt-cách và tướng-mạo của người — Phép tướng chỉ xem ở xương.

— *tướng học* — 相學 Môn học biện xét hình-trạng bộ xương đầu người để quyết-định tính tình của người — Phép xem tướng người bằng xương, của Vương-Sung đời Hán gây dựng (crâniologie, phrénologie).

CƠ 基 Nền nhà — Gốc — Nguyên lai.

— 箕 Cái thúng.

— 幾 Cái điềm trước — Gần như.

— 機 Máy móc — Nhịp, lúc — Trọng-yếu — Khéo léo.

— 饑 Đói — Mất mùa — Cũng viết là 飢

— 肌 Da — Cũng viết là 肌

— 磯 Đá ở dưới nước — Đá ghềnh.

— 譏 Xét — Lấy lời nói sâu-sắc mà khích nhau — Cật vấn nhau.

— 姬 Mỹ hiệu của đàn bà, Vd. Âu-cơ. Cũng đọc là ky

— 奇 Số lẻ, trái với số chẵn.

— 其 Cành cây đậu

— 綦 Thâm đen — Xanh.

— *a* 譏 呵 Tra xét.

— *bài* — 排 Nói xấu và ghen ghét.

— *bản* 基本 Nền gốc — Nch. Căn-cứ (fondement capital).

— *bản đơn vị* — 本單位 Cái đơn vị làm căn-cứ, làm tiêu-chuẩn (unité fondamentale).

— *bi* 機秘 Cơ-yếu và bí-mật.

— *biến* — 変 Tùy cơ ứng biến = Nch Xảo-trá cơ-cảnh — Tình-cảnh sự-cơ biến chuyển.

Cơ biện — 辯 Cơ xảo và giỏi nói.

— *binh* 奇兵 Lính riêng từng tỉnh của Nam-triều chia ra thành cơ, đội.

— *cân* 綦巾 Khăn thâm.

— *cận* 機近 Địa vị cơ-yếu thân-cận.

— *cẩn* 飢饉 Mất mùa lúa là cơ, mất mùa rau là cẩn (famine, disette.)

— *cầu* 箕裘 Cơ là thúng, cầu là áo cầu — Con cháu hay nối nghiệp cha ông gọi là cơ cầu, tỷ như con nhà thợ làm cung giỏi thì tuy không được khéo bằng cha, nhưng tất cũng suy được ý cha mà bắt chước cách làm cung, để uốn nắn thanh tre mà làm thành cái thúng; con nhà thợ hàn giỏi tuy không được khéo bằng cha nhưng tất cũng có thể mô phỏng được ý của cha, mà biết chắp vá loài da để làm áo cầu, ý nói con cháu giòng không bao giờ không dống cha ông.

— *chế luận* 機制論 (Triết) Tức là cơ-giới-luận (mécanisme).

— *chỉ* 基址 Nền nhà (fondation).

— *chính* 機政 Việc chính-trị cơ-yếu.

— *cốt* 肌骨 Da và xương.

— *cùng* 饑窮 Đói nghèo.

— *dam* 機械 Cơ là máy, dam là dây bao — Lý huyền nhiệm của tạo hóa như cái máy để khép mở được, cái dây để gói mở được.

— *danh* 饑名 Ham hư danh như là đói ăn.

Cơ dị vi thực 一易爲食 Người đói dễ cho ăn – Ngb. Đời loạn dễ làm nhân-chính.

– *duyên* 機緣 Cơ-hội và nhân-duyên.

– *đậu tương tiễn* 其萁相煎 Nhánh cây đậu nấu trấy đậu = Củi đậu nấu đậu — Ngb. Anh em một gốc sinh ra mà trở lại làm hại nhau

– *đồ* 基圖 Cơ là nền, đồ là bức đồ họa — Cơ-nghiệp bản-đồ, kể về việc cả nước, hoặc việc vương bá — Nền tảng kế-hoạch, kể về việc thông thường

– *đốc* 一督 Dịch âm chữ christ, ý nghĩa là cứu-thế chúa, giáo-đồ Thiên-chúa lấy tên ấy, để gọi Gia-tô (Le Christ).

– *đốc giáo* 一督教 (Tôn) Tôn-giáo do Gia-tô dựng lên, (christianisme) hiện nay chia ra Thiên-chúa-giáo (catholicisme, Gia-tô-giáo (protestantisme) và Hy-lạp-giáo (église grecque).

– *đốc giáo xã-hội chủ-nghĩa* — 督教社會主義 (Kinh) Một nhánh trong xã-hội chủ-nghĩa, chủ trương lấy tinh-thần của giáo Cơ-đốc mà cải-lương xã-hội (socialisme chrétien).

– *đốc tân giáo* — 督新教 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo do các nhà cải-cách tôn-giáo thế-kỷ 15, 16 dựng lên, cũng gọi là phản-đối-giáo (protestantisme) hoặc Gia-tô-giáo.

– *giới* 機械 Máy móc đồ đạc — Nch. Không có tinh thần tự-chủ mà chỉ bị-động ở người (mécanisme, mécanique)

Cơ giới cách-mệnh — 械革命 (Sử) Buổi thế-kỷ 18 ở Âu-châu phát-minh các thứ máy móc, như máy kéo sợi, máy quay tơ, từ đó các máy móc, dùng làm việc mau chóng hơn trước nhiều, trong sử gọi là cuộc cơ-giới cách-mệnh (révolution mécanique).

– *giới chi tâm* — 械之心 Lòng xảo trá, như có máy móc ở trong.

– *giới họa* — 械畫 Cách vẽ dùng họa-khí để vẽ (dessin mécanique)

– *giới học* — 械學 Môn học nghiên-cứu lực-học ứng-dụng về cơ giới (mécanique).

– *giới luận* — 械論 (Triết) Một thứ thế-giới-quan cho rằng nhất thiết hiện-tượng ở trong vũ-trụ tất bắt đầu có một hiện-tượng trước, tức là nguyên-nhân cho hiện-tượng sau, cái hiện-tượng sau đó chính là kết-quả của hiện-tượng trước, nhưng mà cái kết quả này, lại quay thành ra nguyên-nhân cho hiện-tượng sau nữa, nhân sinh ra quả, quả lại tạo ra nhân, nhân-quả tuần-hoàn mà biến hóa mãi mãi (mécanisme).

– *giới vũ trụ quan* — 械宇宙觀 (Triết) Cái quan-niệm vũ-trụ theo cơ-giới-luận (conception mécaniste de l'univers).

– *hàn* 飢寒 Đói và rét (misère).

– *hàn giao bách* – 寒交迫 Vừa đói vừa rét = Khốn khổ quá chừng.

– *hàn thiết thân* 飢寒切身 Nch. Cơ-hàn giao bách.

– *hỏa* — 火 Lửa đói - Đói xốt ruột khó chịu.

– *hoang* — 荒 Mất mùa đói kém,

Cơ hồ 幾乎 Hầu như (presque, à peu près).

— *hội* 機會 Thời hội thích đáng để làm việc (circonstance, chance, occasion).

— *hội đẳng quân* — 會等均 (Chính) Trong các điều-ước bất-bình-đẳng của Trung-hoa ký với ngoại-quốc có điều buộc rằng: như Trung-hoa để-kết điều-kiện đặc-thù gì với một nước nào, thì các nước khác đều có thể viện lệ để cùng chiếm quyền-lợi ấy (égalité de chances).

— *hội nguyên nhân thuyết* — 會原因說 (Triết) Học-thuyết chủ-trương rằng thân-thể và tâm-hồn người ta, không có quan hệ gì với nhau, theo mắt chúng ta thấy, tựa hồ như hai cái có ảnh-hưởng với nhau, nhưng thực ra là hai cái hoạt-động riêng ở trong những cơ-hội thích-đáng đó thôi (occasionalisme).

— *khát* 飢渴 Đói ăn khát uống (faim et soif).

— *khí* 機器 Cái khí-giới do nhiều thứ máy làm thành (machine).

— *khí họa* — 器畵 Nch. Cơ-giới-họa (dessin mécanique)

— *khổ* 飢苦 Vì đói mà bị khổ (misère, malheur).

— *khốn* — 困 Vì đói mà bị khốn (misère).

— *kim* 基金 (Kinh) Tiền vốn để kinh-dinh sự nghiệp (fonds).

— *kỉnh* (cảnh) 機警 Cơ-quyền mà lại linh-cảnh.

— *liễm* 箕斂 Lượm của nhân-dân kể từ một thúng = Lấy tiền của nhân-dân một cách hà khắc.

Cơ mạ 譏罵 Nói xấu và chưởi mắng.

— *mẫn* 機敏 Cơ trí lanh lợi — Nch. Linh mẫn.

— *mật* — 密 Việc cơ-yếu bí-mật (secret).

— *mật viện* — 密院 Cơ-quan cốt-yếu của Chánh-phủ Nam-triều do các quan Thượng-thư lục-bộ tổ-chức, đặt từ năm 1834 Ngày nay Cơ-mật-viện do quan Khâm-sứ Trung-kỳ làm chủ-tịch.

— *mưu* — 謀 Sách hoạch, mưu chước khéo léo (artifice).

— *năng* — 能 Cái năng-lực của máy — Công dụng (fonction) — Cơ-trí và tài-năng

— *nghi* — 宜 Sự-cơ và thời-nghi.

— *nghiệp* — 業 Cơ-đồ sự-nghiệp.

— *ngũ* 奇伍 Cơ là 10 người lính một, ngũ là 5 người lính một — Ngb. — Việc có thứ tự.

— *nhĩ-đặc xã-hội chủ-nghĩa* 基爾特社會主義 (Kinh) Một thứ chế-độ xã-hội chủ-trương đem những sinh-sản (tức thợ thuyền) tổ-chức thành đồng-nghiệp tổ-hợp để làm cơ-sở cho kinh-tế (socialisme corporationiste).

— *nhục* 肌肉 Da và thịt.

— *phu* — 膚 Thịt da — Phu là thịt dính với da, cơ là thịt dính xương.

— *phúng* 譏諷 Chê người bằng cách nói bóng, hoặc dùng cách thí dụ (insinuer).

— *quan* 機關 Vì tổ-chức một đoàn thể mà muốn cho tiến-hành được thuận phải có một trường-

sở đặc-biệt, hoặc bí-mật, hoặc công-khai, gọi là cơ - quan — Máy khép mở gọi là cơ, then chốt cửa dùng vào việc khép mở gọi là quan, cái chủ-chốt ở trong toàn-bộ, gọi là cơ quan (organe).

Cơ quan bác — 關 礮 Cái súng đại-bác, cách dùng cũng tựa như cơ-quan sang.

— *quan báo* — 關 報 (Chính) Tờ báo để làm cơ-quan tuyên-truyền chủ-nghĩa cho một người, hoặc một đảng.

— *quan sang* — 關 鎗 Cái súng toàn dùng máy móc = Súng cối xay (mitrailleuse)

— *quyền* — 權 Biết tùy-cơ mà ứng-biến.

— *sàm* 譏 讒 Dèm chê xoi móc.

— *số* 基 數 (Toán) Số gốc từ 1 đến 9 (nombres cardinaux)

— *sở* — 礎 Cái nền để dựng nhà là cơ, hòn tảng để trồng cột gọi là sở — Nch. Cơ-bản (base, fondement).

— *sự* 機 事 Những việc làm ra cơ-giới — Lấy cơ xảo mà làm việc.

— *tâm* — 心 Dùng tâm-trí nghĩ ra cơ sự — Dùng cái tâm mình vào đường cơ-xảo.

— *thể* 肌 體 Nch Thân thể (corps)

— *tiếu* 譏 笑 Chê cười (ridiculier, se moquer).

— *tri* 機 智 Khéo léo khôn ngoan (sagesse, habileté).

— *triệu* 幾 兆 Cái triệu thấy trước khi việc xảy ra (augures).

— *trục* 機 軸 Cái dùng mà hoạt-động được là cơ, (then máy) cái nhờ mà lăn chạy được là trục, (bánh xe) — Ngb. Chỗ trọng-yếu ở trong chính-trị hay cái chủ-chốt ở trong mọi việc.

Cơ trữ — 杼 Khung dệt vải — Ngb. Sự cấu-tạo của văn-chương cũng gọi là cơ-trữ.

— *trữ nhất gia* — 杼 — 家 Thể văn riêng của một nhà.

— *trưng* 幾 徵 Triệu thấy trước (augures).

— *trương* 箕 張 Hai bèn mở ra như cái thúng — Sao Cơ sao Trương, hai vị sao ở nhị thập bát tú.

— *vận* 機 運 Nch. Vận mệnh, Thời vận (destinée).

— *vụ* — 務 Việc chính-trị cơ-yếu — Việc quan-hệ về cơ khí.

— *xảo* — 巧 Cơ-tâm và xảo-tứ (dextérité, adresse).

— *xu* 飢 驅 Vì cái đói lùa đuổi mà làm.

— *xu* 機 樞 Nch. Cơ trục.

CÙ 劬 Nhọc nhằn siêng năng.

— 鴝 Con chim sáo.

— 樛 Cây cành cong xuống.

— 軥 Xch Cù cát

— 衢 Con đường đi suốt bốn mặt,

— 筍 Cái đồ đánh cá.

— *ấm* 樛 蔭 Bóng im của cây cù, lời người vợ hầu xưng với người vợ chính.

— *cát* 軥 轕 Lộn xộn — Rộn rịp (tiếng xe)

— *cù chung nhật* 劬 劬 終 日 Siêng nhọc suốt ngày, hình dung người lao-động.

— *đạo* 衢 道 Nch. Cù lộ.

— *lao* 劬 勞 Siêng năng khó nhọc.

— *lao cúc dục* — 勞 鞠 育 Siêng năng khó nhọc để nuôi nấng con cái.

— *lộ* 衢 路 Con đường thông được

cả bốn mặt (lieu de passage, voie de communication)

Cù lực điền gian 劬力田間 Người siêng cày ruộng.

— *mộc* 樛木 Cây to cành cong xuống, để dây bìm dây sắn bò lên — Ngb. Vợ cả ăn ở tử-tế cho vợ lẽ được nhờ.

— *thư* 劬書 Người siêng học.

CÚ 句 Ở trong một chương hay một tiết chia nhiều câu gọi là cú (phrase) — Xch. Câu.

— *cách* — 格 (Văn) Phép tắc đặt câu.

— *đậu* — 讀 (Văn) Cú là câu; theo văn-lý chưa thành câu nhưng theo từ-pháp phải đọc ngớt tiếng, thì gọi là đậu. Học làm văn cần phải biết cách cú đậu.

— *đoạn* — 斷 (Văn) Phép chia câu trong văn-pháp, thường có câu dài với câu ngắn, gặp khi câu quá dài có thể chia ra làm ba câu ngắn, thì đến chữ cuối cùng ba câu gọi là đoạn, nghĩa là một câu dài đến đó mới dứt.

— *pháp* — 法 (Văn) Phép chấm câu (ponctuation).

CỤ 具 Đủ dầy — Hoàn toàn — Đồ đạc — Tài năng.

— 颶 Gió đủ cả bốn mặt — Bão lớn ở giữa biển.

— 懼 Kinh hãi, kính sợ — Hạch dọa người ta.

— *bị* 具備 Sẵn sàng đủ cả (prêt, préparer).

— *bị hoa* — 備花 (Thực) Hoa có đủ bộ-phận (fleur complète).

— *chấn* 懼震 Sợ hãi rung động.

— *chiêm* 具瞻 Tất thảy trông vào một người làm tiêu-biểu cho dân, dân tất thảy trông vào đó.

Cụ hữu — 有 Tất thảy có cả (être au complet)

— *khánh* — 慶 Cha mẹ còn sống cả.

— *liêu* — 僚 Nch. Cụ viên, song có ý tự-khiêm hoặc tự trách.

— *ngục* — 獄 Toàn văn của việc kiện tụng.

— *phạ* 懼怕 Sợ hãi.

— *phong* 颶風 Gió cuốn — Bão (cyclone).

— *thể* 具體 Đại thể đủ cả (complet) — Thực tại, trái với trừu-tượng (concret).

— *túc* — 足 Đầy đủ (complet).

— *văn* — 文 Lễ-văn hư ứng cho có chuyện-

— *viên* — 員 Nch Bị viên.

CỦ 糾 Kết hợp lại — Xem xét — Trách hạch — Sửa đặt lại.

— 赳 Mạnh mẽ.

— 矩 Cái đồ để vẽ hình vuông (équerre) — Phép tắc (règle),

— *bộ* 矩步 Bước theo khuôn phép

— *cát* 糾葛 Dây sắn bò ra vấn vít với nhau — Ngb. Vì ảnh hưởng ở cái này mà dây dưa đến cái nọ, cũng có ý như man diên 蔓延

— *chỉnh* — 正 Nguyên chưa đúng nay sửa lại cho đúng (rectifier).

— *củ vũ phu* 赳赳武夫 Mạnh mẽ bạo dạn — Người quan võ có tài năng dõng cảm.

— *diễn* 糾衍 Sửa đều lầm trách đều lỗi, tức là chức-trách của vị đại-thần và của thầy học.

— *đàn* — 彈 Xét hạch đều tội lỗi của những người có trách-nhiệm hay quan lại.

— *hặc* — 劾 Nch. Củ đàn (mettre

en accusation un fonctionnaire, appeler à rendre compte).

Củ hợp — 合 Tụ họp lại (associer).

— *kết* — 結 Kết liền với nhau.

— *mậu* — 謬 Sửa lại điều sai lầm

— *phấn* — 紛 Củ-hợp được đám tán loạn lại — Bối rối bùi nhùi.

— *sát* — 察 Xem xét giữ gìn trật-tự (examiner).

— *sát viên* — 察員 Người xem xét giữ gìn trật-tự của quần chúng.

— *tán thu ly* — 散收離 Nhóm được đám tán loạn, thu được đám chia lia — Ngb. Người có tài bát-loạn.

— *tắc* 矩則 Phép tắc (règle)

— *tập* 糾集 Nch. Củ hợp.

— *vấn* — 問 Xét tội mà cật-vấn.

— *xích* 矩尺 Cái thước nách của thợ mộc dùng để đo góc ruộng (équerre).

CÚC 掬 Bốc lấy trong tay.

— 鞫 Tra hỏi người phạm tội.

— 鞠 Cùng kiệt — Nuôi nấng — Cong, cúi — Cảnh cáo.

— 掬 Đưa hai bàn tay mà lấy — Hốt lấy, bốc lấy — Đớp lấy — Nửa thăng.

— 鞠 Trái cầu để đá.

— 菊 Một thứ hoa nở về mùa thu.

— *cung* 鞠躬 Cúi mình làm lễ.

— *cung tận tụy* — 躬盡瘁 Hết sức mình, hết cách khó nhọc. (gốc lời ông Khổng-minh tự-trần) (se dévouer corps et âme).

— *dục* — 育 Bồng bế nuôi nấng (nourrir, élever ses enfants).

— *hoa* 菊花 Hoa cây cúc (camomille chrysanthème).

Cúc hung 鞠凶 Tất thảy là xấu, hay cùng cực đều xấu, hình dung tai trời vạ nước.

— *ngạo hàn sương* 菊傲寒霜 Hoa cây cúc kiệu ngạo ở giữa sương lạnh, trời đông hoa tàn mà một mình cúc tốt — Ngb. Người cao-sĩ ở đời loạn-ly.

— *nguyệt* — 月 Tháng tám âm-lịch, là tháng hoa cúc nở.

— *tấn* 鞫訊 Xét hỏi người phạm tội.

— *thủ* 掬手 Dơ hai tay mà hứng.

— *thừa* — 丞 Dơ hai tay mà nhận lấy.

— *tú lan phương* 菊秀蘭芳 Ví người quân-tử, như hoa cúc tốt, hoa lan thơm.

— *tử* 鞠子 Con nít nhỏ dại

CỤC 局 Chỗ làm việc — Cái hiện-tượng — Bộ-phận — Sòng bạc — Bàn cờ — Khí-lượng của người — Áy náy khó chịu, có ý không tự-do, chật hẹp — Cong rút lại

— 跼 Co cong lại.

— *biển* 局褊 Cục-lượng chật hẹp.

— *bộ* — 部 Bộ-phận trong toàn-thể.

— *bộ* 跼步 Đi bước không thư sướng.

— *chế* 局制 Các cuộc sở của nhà nước thiết lập để làm việc công.

— *diện* — 面 Tình hình làm việc — Hiện trạng việc đời, cũng gọi là thời-cục (situation)

— *hữu chuyển cơ* — 有轉機 Cuộc thua có cơ chuyển lại được — Ngb. Việc đời có thể xoay chuyển lại được.

— *lượng* — 量 Dạ chứa = Phẩm cách khí lượng của người.

Cục ngoại — 外 Ở ngoài cuộc, không dự nghe việc (neutre).

— *ngoại bàng quan* — 外旁觀 Người đứng dòm ở bên ngoài cuộc.

— *ngoại nhân* — 外人 Người ở ngoài cuộc không tương can đến.

— *nội* — 內 Người trong cuộc.

— *nội nhân* — 內人 Người có trách-nhậm ở trong đám đó.

— *sở* — 所 Chỗ làm việc quan, chỗ làm việc công-chúng.

— *thế* — 勢 Tình thế ở trong cuộc ấy (situation).

— *tích* 跼蹐 Co quắp không duỗi ra được, cách quẫn-bách.

— *ư nhất ngung* 局於一隅 Nằm ở một góc, giữ chặt lấy một cách.

— *xúc* — 促 Nhỏ nhen — Không an thích, như có cái gì bó buộc

CUNG 宮 Nhà lớn — Một tiếng trong ngũ âm — Hình ác độc ở đời xưa, thiến dái của người phạm tội.

— 供 Bày tỏ — Vâng chịu — Tự nhận — Cấp cho.

— 躬 Nch. 恭.

— 躬 Thân thể — Chính mình đảm đương.

— 恭 Kính cẩn.

— 弓 Cái cung để bắn — Tên số ở trong phép đo đất, dùng để đo ruộng.

— *bảo* 宮保 Chức quan thiếu-bảo, hoặc thái-bảo.

— *canh* 躬耕 Ngày xưa khi đầu năm vua tự ra cày ở tịch-điền, gọi là cung-canh.

— *cấm* 宮禁 Cấm lệnh ở cửa cung — Chỗ vua ở cấm người ra vào (palais royal).

Cung cẩn 恭謹 Cung kính cẩn thận.

— *cấp* 供給 (Kinh) Theo cái sở nhu của người mà cấp ra cho đủ dùng (fournir, ravitailler).

— *cầu* — 求 Cung cấp và nhu cầu (offre et demande).

— *cầu pháp tắc* — 求法則 (Kinh) Một pháp tắc của kinh-tế-học, theo pháp tắc ấy thì nếu hóa vật cung cấp (đem bán) mà nhiều hơn hóa-vật nhu-cầu (cần mua) thì vật giá hạ xuống, nếu hóa vật cung cấp ít hơn hóa vật nhu-cầu thì vật giá cao lên, vì thế nên vật-giá lên xuống ở chung quanh một cái tiêu-chuẩn nhất định (loi de l'offre et de la demande).

— *cầu* 弓裘 Xch. Cơ cầu.

— *chiêu* 供招 Làm tờ cung khai để tự nhận lấy tội mình. (reconnaitre sa culpabilité)

— *chúa* 宮主 Con gái nhà vua chưa hạ giá, gọi là cung-chúa, tức là bà công chúa còn ở trong cung.

— *chức* 供職 Nhận chức vụ.

— *duy* 恭惟 Kính nhớ.

— *dụng* 供用 Cấp cho việc dùng, vừa đủ dùng.

— *dưỡng* — 養 Cung cấp phụng dưỡng (nourrir) — Tiến lễ Phật thánh cũng gọi là cung dưỡng.

— *điện* 宮殿 Chỗ vua ở (palais royal).

— *đình* — 庭 Chỗ nhà của vua ở (palais royal)

— *đốn* 供頓 Biếu dâng khoản đãi.

Cung giáo 宮教 Qui-luật trong cung.
— *hạ* 恭賀 Kính mừng.
— *hành* 躬行 Chính mình ra tay làm (en personne).
— *hành thiên phạt* 龔行天罰 Cung kính làm luật phạt của trời, nói việc vua Thang cách-mệnh đánh vua Kiệt
— *hỉ* 恭喜 Chúc mừng (congratulation).
— *hiến* 供獻 Trình lên cho kẻ trên — Hiến lên cho thần phật (consacrer, offrir, dédier).
— *hình* 宮形 (Pháp) Thứ hình-phạt độc ác ngày xưa, thiến dái của người phạm tội
— *hình* 弓形 (Toán) Hình vòng cung (segment)
— *học* 宮學 Nhà học đặt ở trong cung để dậy con cháu nhà vua.
— *khai* 供開 Khai báo trước tòa án (déclarer, déposer).
— *khiêm* 恭謙 Cung kính khiêm nhượng (respectueux et modeste).
— *kiếm* 弓劍 Cái cung và cái gươm — Đồ của người võ-sĩ dùng (armes).
— *kiền* 恭虔 Nch. Cung-kính (respectueux).
— *kính* — 敬 Kính-trọng (respectueux).
— *môn vạn-lý* 宮門萬里 Chốn ngoài cửa cung mà hình như xa muôn dặm, lời trách người làm vua hôn ám, không biết nghĩ xa.
— *nga* — 娥 Nch. Cung nữ (fille d'honneur).
— *nga thể nữ* — 娥彩女 Gọi chung những người con gái hầu hạ trong cung vua (fille d'honneur).

Cung nguyệt 弓月 Mặt trăng hình như vòng cung.
— *nhân* 宮人 Nch. Cung nữ.
— *nhân* 恭人 Chức vua phong cho vợ các quan tứ-phẩm = Tứ-phẩm mạng-phụ.
— *nhượng* — 讓 Kính nhường, người có lễ phép Nch. Cung-khiêm.
— *nỗ* 弓弩 Cung và nỗ, dùng để bắn, cung dài nỗ ngắn, cung bắn độ xa, nỗ bắn độ gần.
— *nữ* 宮女 Con gái hầu trong cung vua (fille d'honneur).
— *phi* — 妃 Vợ vua từ vị thứ hai sắp xuống (habitantes du harem, odalisque).
— *phủ* — 府 Vương-cung và quan-sảnh (palais et édifice).
— *phụng* 供奉 Dâng hiến vâng nhận—Chức quan thuộc về viện Hàn-lâm hàm chánh cửu-phẩm (9—1).
— *quyết* 宮闕 Cung là nhà, quyết là cửa, gọi chung là nhà cửa của vua.
— *sự* 供事 Người tòng-sự ở công-sảnh (employé).
— *tang* 躬桑 Ngày xưa, vợ vua tự mình ra hái dâu để khuyên nghề nuôi tằm cho dân, gọi là cung-tang.
— *tặng* 供贈 Người trước lưu-tặng cho người sau, hoặc về vật-chất, hoặc về tinh-thần.
— *thành* 宮城 Chỉ đất đai ở trong thành vua ở.
— *thần* 供神 Tế thần.
— *thất* 宮室 Nhà cửa (palais).
— *thỉnh* 恭請 Kính cẩn mà xin (solliciter respectueusement).

Cung thuật 供述 Bày tỏ ở trước pháp-đình (exposer).

— *thừa* 恭承 Kính vâng.

— *thương, dác, chủy, vũ* 宮商角徵羽 (Âm) Năm thứ tiếng trong âm-nhạc.

— *tiến* 供薦 Cúng hiến cho thần phật hoặc người chết (offrir).

— *trạng* — 狀 (Pháp) Giấy bày tỏ tình-trạng của người bị cáo ở Pháp-đình (déposition).

— *trần lý do* — 陳理由 Bày tỏ lý-do (exposé de motif).

— *tụng lương y* 恭頌良醫 Kính khen thầy thuốc hay.

— *từ* 宮詞 Một thể cách làm từ, theo như thể cách làm thi-từ, thường dùng ở trong cung cấm.

— *tường* — 牆 Nhà to lớn là cung, vách lũy che chung quanh nhà là tường, vì có câu « thí chi cung tường» của Tử-cống bình-dùng đạo-đức Khổng-tử. ví như nhà thiệt to mà tường ở tứ bề lại cao đến vài trăm thước, người đứng ngoài cửa không thể trông thấy được, nên hai chữ « cung-tường » người ta dùng để nói văn-miếu, nhà-học.

— *tướng* — 相 (Sử) Chức quan đời xưa ở triều các vua nước Pháp cũng như Tể-tướng (Maire du Palais) — Liêu-thuộc của Thái-tử.

— *uyển* — 苑 Vườn trong cung.

— *ứng* 供應 Nch. Cung cấp (offrir).

— *vật* — 物 Vật cúng hiến cho thần (sacrifice).

— *xưng* — 稱 Cung khai và xưng ra người liên can với mình.

CÙNG 窮 Cuối hết — Nghiên-cứu, tìm tòi — Kiệt hết, khốn khổ.

— 蛩 Con dế.

— 卬 Tên đất ở tỉnh Tứ-xuyên — Nhọc mệt.

— 筇 Một thứ trúc, người già dùng làm gậy để chống

— *bắc* 窮北 Chỗ đất ở cực-bắc (extrême nord).

— *cánh* — 竟 Tìm tòi đến chỗ cùng tột, rất tường tế.

— *cốc* — 谷 Hang thẳm, chỗ xa cách hiu quạnh.

— *cốt* — 骨 Nch. Cùng tướng

— *cư* — 居 Ở nơi cùng tịch, ở vào cảnh cùng khốn.

— *cư nham huyệt* — 居岩穴 Núp ở trong núi trong hang, nói người ở ẩn.

— *cực* — 極 Cuối cùng (extrêmité) — Nghèo khổ lắm (très pauvre).

— *cứu* — 究 Tìm xét đến cùng (examiner à fond)

— *dân* — 民 Người nghèo khổ (pauvre).

— *đạt* — 達 Lấp và thông — Cùng khốn với phát đạt — Nghèo với sang (échec et succès).

— *đồ* — 途 Đường cùng — Cảnh-ngộ cùng-quẫn (impasse).

— *đồ tráng sĩ* — 途壯士 Kẻ tráng-sĩ tột đường. Ngụ-tử-Tư khi ăn xin ở chợ Ngô, người ta cho là cùng-đồ tráng-sĩ, cũng ý như chữ mạt-lộ anh-hùng.

— *khổ* — 苦 Bần cùng khổ sở (pauvre, misérable).

— *khốn* — 困 Nch. Cùng quẫn (misère, détresse).

— *khấu mạc trụy* — 寇莫追 Giặc

thua đà đến lúc cùng đường thì chớ nên đuổi theo, là ý sợ nó quay lại đánh liều.

Cùng kiệt — 竭 Hết sạch không còn chút gì (épuisé).

— *lạp* — 臘 Cuối năm.

— *lý* — 理 Tìm tòi nguyên-lý của sự-vật (chercher le principe des choses).

— *nhân* — 人 Người cùng — Dân nghèo đói (pauvre).

— *niên lũy thế* — 年累世 Năm năm đời đời, không bao giờ hết.

— *quẫn* — 窘 Bần cùng túng rối (misère, détresse)

— *quỉ* — 鬼 Con ma làm cho người ta phải cùng khốn.

— *sầu* — 愁 Khốn cùng mà buồn lo.

— *tắc biến* — 則變 Đến lúc cùng thì phải làm đều không thường = Đến lúc cùng thì phải biến đổi

— *tắc độc thiện kỷ thân* — 則獨善其身 Khi thế cùng thì chỉ lo hay lấy một mình mình, không thể lo đến người khác được.

— *tận* — 盡 Hết sạch — Cuối cùng (extrêmité).

— *thông* — 通 Lúc cùng với lúc thông. Nch. Cùng đạt (échec et succès).

— *lịch* — 僻 Xa xôi quạnh quẽ — Chỗ hiu quạnh (éloigné).

— *tuyền* — 泉 Suối cùng = Âm-phủ

— *tướng* — 相 Tướng-mạo bần tiện Nch. Cùng cốt.

— *vô sở xuất* — 無所出 Cùng khốn tột đường, không có ngả nào ra khỏi — Ngb. Túng rối quá chừng

CỦNG 供 Xch. Cung 供.

CỦNG 拱 Chấp tay làm lễ — Chầu, hầu, xoay chung quanh.

— 珙 Xch. Củng-bích.

— 鞏 Bền chặt.

— *bả* 拱把 Vừa hai tay ôm.

— *bắc* — 北 Chầu về sao Bắc-đẩu = Bốn phương đều quay chầu về phương bắc (chầu vua).

— *bích* 珙璧 Thứ ngọc vua cầm khi tế giời.

— *cố* 鞏固 Vững bền (solide, consolider).

— *cực* 拱極 Chầu về sao bắc-cực = Nch. Củng-bắc.

— *thần* — 辰 Các bầy sao đều xoay hướng về ngôi bắc-thần = Nch. Củng-bắc.

— *thủ* — 手 Chắp tay (joindre les mains).

CUỘC Xch. Cục

CUỒNG 狂 Điên khùng — Chí khí to, thế lực to.

— *ẩm* — 飲 Uống rượu không hạn lượng, cũng gọi là túng-ẩm 縱飲

— *bạo* — 暴 Điên khùng hung bạo (violent).

— *ca* — 歌 Hát bướng, hình dung người bất-đắc-chí.

— *dược* — 藥 Thuốc làm cho người ta cuồng = Rượu.

— *đãng* — 蕩 Cuồng bằng cách phóng đãng (imprudent).

— *điên* — 癲 (Y) Một thứ bệnh thần-kinh.

— *đồng* — 童 Đứa trai trẻ cuồng bạo — Hạng người thiếu niên vô lễ.

— *khí* — 氣 Ý-khí quá mạnh.

— *lan* — 瀾 Sóng dữ (houle, lame) — Ngb. Cuộc thế suy đồi.

Cuồng ngôn — 言 Lời nói cao kỳ, mà không đúng với việc đời, hay không đúng với đạo-lý (arrogant)

— *phong* — 風 Trận gió dữ tợn (tempête).

— *phu* — 夫 Có hai nghĩa, một hạng người không trí-thức nhưng cũng đôi khi nói được đều hay; một hạng người cuồng bạo, làm những việc vô đạo-lý.

— *si* — 癡 Điên cuồng mà dốt si ngây.

— *sĩ* — 士 Người chi khí to hăng và bạo nói (homme arroqant) — Người hăng hái tiến thủ.

— *táo* — 躁 Điên khùng táo bạo (tumultueux).

— *túy* — 醉 Say rượu đến nỗi mất chân tính — Mượn cách say rượu để ngạo đời, như Lưu-Linh Nguyễn-Tịch, cũng gọi là cuồng-túy.

— *vọng* — 妄 Phóng đãng sai lầm (extravagant).

CUỐNG 誑 Nói láo.

— *đản* — 誕 Lời nói láo (mensonge).

— *hoặc* — 惑 Nói láo để phỉnh gạt đời (mensonge, tromperie).

— *thế vu nhân* — 世誣人 Lừa gạt, lừa dối, nói những bọn xướng ra tôn-giáo giả để lừa người.

CƯ 居 Ở — Chứa trữ — Ngồi — Giữ lấy — Chắc hẳn.

— *an tư nguy* — 安思危 Đương lúc yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy cấp để lo dự phòng.

— *chính* — 正 Ở đường chính, theo thường đạo mà làm.

— *dân* — 民 Nhân-dân hiện ở trong địa-phương (habitants).

— *dị* — 易 Ở theo đạo-lý bình thường — Người quân-tử thuận theo lý để chờ mạnh trời.

— *đệ* — 第 Nhà ở của quan sang.

Cư đình chủ nhân — 亭主人 Ông chủ nuôi mình trong lúc lữ-thứ.

— *gia* — 家 Ở nhà.

— *gian* — 間 (Pháp) Ở giữa khoảng hai bên, tỷ như hai người Giáp Ất kiện nhau, mình đứng giữa hai bên nguyên bị mà điều đình — Người ở giữa hai người tương đối để giới-thiệu về việc đính lập khế-ước.

— *hóa* — 貨 Chứa sẵn của tốt — Xch. Kỳ hóa khả cư — Nhà buôn chứa sẵn hàng hóa.

— *kỳ* — 奇 Chứa sẵn của lạ, — Xch. Kỳ hóa khả cư.

— *lưu* — 留 Ở lại (séjourner).

— *lưu địa* — 留地 Những chốn mà người ngoại quốc đến trú ngụ, tức là tô-giới (concession)

— *nhân do nghĩa* — 仁由義 Ở lấy nhân, đi theo nghĩa.

— *nhiệm* — 任 Đương đảm phụ một chức nhiệm gì ở chỗ làm việc quan.

— *nhiên* — 然 Nch. An nhiên.

— *quan* — 官 Đương làm quan (être en fonction)

— *sĩ* — 士 Người không ra khỏi nhà — Người học theo đạo Phật — Người ở ẩn (lettré qui refuse les fonctions publiques),

— *tang* — 喪 Đang có tang (être en deuil)

Cư tâm — 心 Để tâm vào (attention)

— *thủ* — 守 Chữ « cư » đối với chữ « hành » và chữ « xuất » — Người có trách nhiệm phải ở mà giữ gọi là cư thủ. Ví như vua có việc phải đi phương xa kén chọn một vị đại-thần thay mặt vua ở lại giữ nước,

— *thường* — 常 Theo lệ thường,

— *tích* — 積 Nhà buôn chứa sẵn hàng hóa (stocker).

— *trạch* — 宅 Nhà ở (habitation).

— *trinh* — 貞 Giữ nghĩa chính.

— *trú* — 住 Ở (habiter)

— *trung* — 中 Ở giữa — Ở lấy đạo trung.

— *ưu* — 憂 Đương có tang

— *vô cầu an* — 無求安 An là có ý sung sướng — Người quân tử ở vừa được là thôi, không cần sung sướng.

— *xứ* — 處 Chỗ ở (résidence)

— *xử* — 處 Ăn ở lúc ngày thường

CỪ 渠 Chỗ nước chứa lại — Lớn — Xưng người khác là cừ — Lời hỏi, ai ? cái gì ? — Xch. xa-cừ.

— 醵 Góp tiền uống rượu — Góp tiền nhau để làm việc gì.

— 蘧 Một thứ cây cỏ — Sợ hãi — Cách tự-đắc

— *bối* 渠輩 Bọn họ

— *cấu* — 溝 Rãnh nước chảy.

— *cừ* 蘧蘧 Cách tự-đắc

— *cừ hạ ốc* 渠渠夏屋 Lễ đãi khách rất hậu — Hạ ốc cũng nghĩa là nhà ở rộng lớn.

— *khôi* — 魁 Người đầu bầy — Thủ lãnh.

— *nhiên* 蘧然 Cách kinh sợ

Cừ súy 渠帥 Thủ lãnh trộm cướp — Quan đại-tướng.

— *trưởng* — 長 Nch. Cừ khôi.

CỨ 據 Bằng dựa vào — Chiếm giữ.

— 拮 Xch Kiết-cứ — Nch. 據

— 鋸 Cái cưa — Cưa dứt ra.

— 踞 Ngồi xổm.

— *hữu* 據有 Chiếm làm của mình có — Nch Chiếm hữu.

— *lý* — 理 Theo lẽ mà nói.

— *nghĩa* — 義 Giữ vững lấy nghĩa.

— *nha* 鋸牙 Răng thú sắc như cưa. (incisive)

— *thuyết* 據說 Theo như người ta nói — Lời nói làm được bằng cứ.

— *thực* — 實 Cứ theo việc thực.

— *xỉ* 鋸齒 Răng cái cưa — Răng sắc như cưa — Răng cưa ở chung quanh lá cây.

CỰ 巨 To lớn.

— 拒 Chống lại — Phản đối.

— 鉅 To lớn Nch. 巨 — Sắt cứng

— 詎 Há, Nch. khởi 豈 — Chẳng ngờ, Nch ná 那 — Ví như, Nch. cẩu 苟

— 距 Cựa gà — Cách xa

— 炬 Cái đuốc.

— 遽 Gấp, mau — Run sợ.

— *cản* 拒扞 Chống ngăn lại.

— *chúc* 炬燭 Bó đuốc với đèn sáp — Bó đuốc soi dõi.

— *công* 巨功 Công nghiệp lớn (grande œuvre).

— *công* — 公 Xưng người làm quan lớn, hoặc người làm đầu bầy trong một đám.

— *danh* — 名 Danh-giá to (grande renommée)

— *dược* 距躍 Tinh-thần mừng quá mà nhảy khuống — Vượt qua.

Cự *địch* 拒敵 Chống lại quân địch (combattre).

— *gian* 巨奸 Người điều ác có tiếng.

— *gián* 拒諫 Không nghe người ta khuyên can.

— *giảo* 巨狡 Người đại ác.

— *hạm* — 艦 Tàu lớn (grand navire).

— *khoản* — 款 Món tiền to (grosse somme).

— *lạp* 炬臘 Cái đuốc bằng sáp (torche de résine).

— *lân* 巨鱗 Cái vảy lớn = Con cá lớn (gros poisson).

— *ly độ* 距離度 Cái trình-độ cách nhau xa hay gần (distance),

— *lợi* 巨利 Lợi to (gros intérêts).

— *nho* — 儒 Người học-giả tài giỏi (grand lettré).

— *nông* — 農 Nhà làm nhiều ruộng (grand agrarien).

— *phách* — 擘 Ngón tay cái — Ngb. Người lỗi lạc có tài-cán danh-vọng (le pouce, célébrité, sommité).

— *phi* — 費 Phí dụng lớn (grands frais).

— *phú* — 富 Nhà giầu to (gros richard).

— *sương* 拒霜 (Thực) Tên riêng hoa phù dung.

— *thất* 巨室 Nhà lớn — Nhà quyền quí, nhà có thế lực.

— *thiết* 鉅鐵 Sắt cứng.

— *thương* 巨商 Nhà buôn to (gros commerçant).

— *tích* — 績 Công - nghiệp to lớn Nch. Cự-công (œuvre méritoire).

— *tuyệt* 拒絕 Không thừa - nhận, không hoan - nghinh (refuser, rejeter).

— *tử* 巨子 Nhà chuyên-môn đại-gia.

CỬ 筥 Cái mủng tròn để đựng vật.

— 舉 Cất lên — Nổi dậy — Đầy lên — Đưa lên — Tiến dẫn — Biên chép — Khen ngợi — Bay cao — Thi đỗ — Sinh đẻ — Tất cả.

— 苣 Rau diếp (laitue).

— *ai* 舉哀 Khi làm tang-lễ người hành-lễ xướng « Cử-ai » tức là khiến người tang-gia cất tiếng khóc để tỏ lòng thương.

— *án tề mi* — 案齊眉 Xch. Tề mi.

— *binh* — 兵 Nổi binh dậy (mettre une armée en campagne).

— *bôi* — 杯 Nâng chén uống rượu — Bắt đầu mời khách.

— *bút thành văn* — 筆成文 Hễ cất bút là thành bài ngay, khen người văn-tài rất mau chóng.

— *chỉ* — 趾 Cất ngón chân ra đi

— *chỉ* — 止 Làm và thôi — Cách làm lụng đi đứng (attitude, geste).

— *chủng* — 踵 Dời gót ra đi.

— *đầu kiến nhật* — 頭見日 Cất đầu trông thấy mặt trời ngay — Ngb Gần vua hoặc gần kinh thành — Đi xa trông thấy nước mình.

— *động* — 動 Làm cái nầy cái khác, không ngồi yên = Đi đứng làm lụng (se mouvoir).

— *động gia* — 動家 Người chuyên luyện tập thể-thao.

— *gia* — 家 Cả nhà (toute la famille)

— *hành* — 行 Đem việc ra mà làm

— *hặc* — 劾 Chỉ tên mà đàn hặc

— *kỳ đại cương* — 其大綱 Hãy nhắc cái giềng lưới lên (tức cái

mắt lưới cũng trương ra) — Hây kể cái đều trọng-yếu.

Cử *mục* — 目 Trương mắt nhìn.

— *mục vô thân* — 目無親 Người tha hương ở một mình ngó tứ bề không thân-thích.

— *nam* — 男 Đẻ con trai.

— *nghĩa* — 義 Vì nghĩa mà nổi dậy.

— *nghiệp* — 業 Công-nghiệp khoa-cử — Làm sự-nghiệp bằng khoa-cử.

— *nghiệp văn* — 業文 Văn-chương làm theo thể-thức khoa-cử.

— *nhạc* — 樂 Đánh nhạc (jouer de la musique).

— *nhân* — 人 Người thi đậu trong khoa hương-thí (licencié).

— *nhất phản tam* — 壹反三 Nâng một góc mà ba góc khác cũng nổi lên — Ngb. Nhân cái ấy mà biết cái khác — Trỏ cho một góc mà biết lấy cả ba góc để đáp lại — Dậy cho một đều mà suy được ba đều.

— *nhất vũ* — — 羽 Nâng nổi một cái lông — Ngb. Khinh việc đó quá nhẹ.

— *nữ* — 女 Đẻ con gái

— *phát* — 發 Đem tuyên-bố ra, cáo phát tội kín của người

— *quốc* — 國 Cả nước (tout le pays).

— *sự* — 事 Bắt đầu làm việc. Nch. Khởi sự

— *thế* — 世 Cả thế-giới (tout l'univers).

— *thương vọng thiên* — 觴望天 Cất chén rượu trông trời, nói người ngạo đời.

— *tiến* — 進 Đề cử nhân-tài lên.

— *tọa* — 坐 Tất cả thảy những người ngồi chung quanh trong một đám (auditoire, assistance).

Cử *tộc* — 族 Cả họ (toute la famille)

— *túc* — 足 Cất chân mà đi.

— *túc khinh trọng* — 足輕重 Cất chân về bên nào thì nặng về bên ấy, nói thế-lực một người có quan-hệ với thời-cục.

— *tử* — 子 Đẻ con — Con nhà cử-nghiệp.

— *vạn quân* — 萬鈞 Gánh nổi việc nặng — Sức phụ trọng giỏi lắm.

CỨC 亟 Gấp kíp — Nhiều lần.

— 棘 Gai, Vd : kinh cức.

— 殛 Giết.

— *bì động vật* 棘皮動物 (Động) Loài động-vật ngoài da có gai, ở biển (échinodermes).

— *địa cức thiên* — 地棘天 Gai đất gai trời. Đời loạn lạc đi đâu chạm phải chông gai đó.

— *kinh nhân* — 荊人 Người có tang cha mẹ.

— *sở* — 楚 Gai góc.

— *tâm* — 心 Lòng như gai châm — Ngb. Lòng người con không mẹ.

— *tùng* — 叢 Bụi gai = Chỗ nhiều gai, chỗ nguy hiểm.

— *vãng cức phản* 亟往亟返 Đi mau về mau.

CỰC 極 Đòn nóc nhà — Rất, lắm — Cuối cùng — Hai đầu trái đất — Đi đầy — Xấu nhất — Ngôi vua — Vô cùng

— *đại* — 大 Rất lớn (maximum).

— *điểm* — 點 Điểm rất cao (maximun, le plus haut point).

Cực *đỉnh* — 頂 Chỗ cao nhất (sommet, faîte).

— *đoan* — 端 Đầu cùng — Ngb. Thái độ rất kịch-liệt — Làm một chủ-nghĩa gì tất làm triệt để. Đi một đường lối nào tất đi cho đến kết mối (extrême, extrêmiste)

— *đoan chủ nghĩa* — 端主義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương cải-cách triệt-để (extrêmisme)

— *đông* — 東 (Địa) Ở cuối cùng phương đông=Viễn-đông (Extrême-Orient).

— *hàn* — 寒 Lạnh lắm (froid intense)

— *hạn* — 限 (Toán) Cái số mục có thể tới gần mãi mà không thể đạt đến được, như số $\frac{1}{2}+\frac{1}{4}+\frac{1}{8}+\frac{1}{16}\cdots$ không khi nào tới cực-hạn là 1 được.

— *hạnh* — 行 Phẩm hạnh rất cao.

— *hình* — 刑 Tức là tử-hình.

— *hữu đảng* — 右黨 (Chính) đảng đứng về phía cực-hữu trong Nghị-viện, là đảng cực-đoan bảo-thủ (extrême droite).

— *khổ* — 苦 Khổ sở lắm.

— *quyển* — 圈 (Địa) Cái vòng tròn làm giới-hạn cho hai hàn-đái ở nam-bắc-cực, cách nam-bắc-cực là 23 độ rưỡi (cercles polaires).

— *kiệt* — 竭 Hết cả.

— *lạc* — 樂 Chốn rất vui vẻ.

— *lạc thế giới* — 樂世界 (Phật) Thế-giới Phật ở, cũng gọi là cực-lạc-quốc (monde des bienheureux, paradis).

— *lực* — 力 Hết sức (de toutes ses forces).

Cực *mục* — 目 Hết sức mắt=Xem rất kỹ — Thương thảm ở trước mắt

— *nghiên tận thái* — 妍盡態 Hình dung tình-thái của người con gái đẹp.

— *ngôn* — 言 Lời nói hết lòng.

— *nhất thời chi tuyển* — 一時之選 Người tốt nhất ở trong đám lựa chọn ra

— *phạt* — 罰 Cái hình phạt nặng nhất (peine extrême).

— *phẩm* — 品 Đẳng cấp rất cao (degré le plus haut).

— *quang* — 光 Tức là bắc-cực-hiểu (aurore boréale).

— *tả đảng* — 左黨 (Chính) Chính-đảng đứng về phía cực-tả trong nghị-viện, tức là đảng xã-hội và đảng cộng-sản (extrême gauche).

— *thiên* — 天 Cao đến tận trời

— *tiểu* — 小 Rất nhỏ (minimum)

— *tôn* — 尊 Vị rất cao tôn, phản-đối với chữ ty — Cha mẹ.

— *trí* — 致 Việc rất cao — Tìm đến tận nơi — Phong cảnh rất thú vị.

— *tuyển* — 選 Lựa chọn rất kỹ.

— *vọng* — 望 Ngb. Cực mục — Trông lắm lắm, trông đến cuối cùng.

— *xảo cùng công* — 巧窮工 Mỹ-thuật hoặc văn-chương rất hay — Công-nghệ rất khéo.

CƯỚC 脚 Ống chân — Đi đường — Chú ở bên dưới bài. Cũng viết là 跲.

— *căn bất ổn* — 跟不穩 Chân đứng không vững — Ngb. Người làm việc không có cơ-sở.

— *chú* — 註 Chú ở dưới bài vào đồ

thích nghĩa hoặc thuyết-minh những chữ những câu ở trên bài (note explicative)

Cước khí — 氣 (Y) Chứng bệnh hai chân sưng thũng, chia ra khí-thũng và thủy-thũng (béribéri).

— *nhãn* — 眼 (Sinh lý) Mắt cá nơi chân (cheville).

— *phí* — 費 Tiền phí tổn gởi đồ và đi đò – Nch. Cước tiền (Prix du fret, frais de port, frais de passage)

— *thống* (Y) Bệnh đau chân (podagre)

— *tiền* — 錢 Tiền cước gởi đồ đạc đi nơi khác (frais de port)

— *tích* — 跡 Dấu chân đi (trace de pieds).

— *trước thực địa* — 著實地 Bàn chân dính được đám đất thực chắc — Ngb. Người thực-hành mà có căn-đế.

CƯƠNG 岡 Sống núi.

— 剛 Cứng.

— 綱 Cái giây lớn của cái lưới gọi là giềng lưới – Cái chủ não

— 僵 Ngã xuống — Không động đậy được.

— 繮 Giây buộc ngựa. Cũng viết là 韁

— 殭 Động vật chết cứng.

— 疆 Chỗ giới-hạn đất đai.

— 鋼 Gang (fonte).

— *bất thổ nhu bất nhự* 剛不吐柔不茹 Cứng cũng không nhả, mềm cũng không nuốt — Ngb. Ý nói trọng công-lý khinh cường-quyền.

— *cử mục trương* 綱舉目張 Cái giềng lưới đã cất lên thì các mắt lưới cũng tất trương ra — Cái đại cương đã bày ra, cái tế-mục tự-nhiên cũng thấy rõ ràng — Cượng việc ấy đã cất nổi thì mục việc ấy cũng làm xong.

Cương cường 剛強 Tính tình cứng cỏi vững vàng (obstiné, énergique).

— *dõng* — 勇 Cứng cỏi mạnh mẽ (énergique, valeureux).

— *duy* 綱維 Nguyên tắc để ràng buộc xã-hội và quốc-gia — Xch. Tam-cương, tứ-duy (principe (fondamental).

— *đoán* 剛斷 Cứng cát quả đoán.

— *độ* — 度 (Lý) Trình-độ cứng bền của vật chất (dureté).

— *giới* 疆界 Nch Cương-vực (frontière).

— *yếu* 綱要 Cái yếu-điểm của một sự-vật hoặc một bài văn (précis, sommaire, résumé).

— *khí* 剛氣 Khí khái mạnh mẽ

— *kỷ* 綱紀 Trật-tự và qui-luật của xã-hội quốc-gia (ordre de la société).

— *kiện* 剛健 Cứng cát mạnh mẽ.

— *lãnh* 綱領 Giây to ở trong lưới là cương, cổ áo là lãnh — Ngb. Phần cốt yếu trong việc làm hay chủ-não trong văn-chương (partie importante, idée générale)

— *lập* 僵立 Đứng thẳng không động.

— *lý* 疆理 Vạch định cương giới (tracer les limites).

— *liệt* 剛烈 Cứng cát dữ tợn — Hùng khí với nhiệt-thành.

— *mục* 綱目 Giềng lưới và mắt lưới — Phàm sự vật gì, phần lớn gọi là cương, phần nhỏ gọi là mục — Bản trích-lục những điều

cương-yếu trong sách vở cũng gọi là « Cương-mục ».

Cương ngạnh 剛 硬 Cứng cỏi ngang ngạnh, không chịu khuất phục thoái nhượng (entêté, opiniâtre).

— *nghị* — 毅 Có tính trung-trực là cương, có khí nhẫn-nại là nghị (opiniâtre, résolu).

— *ngọa* 僵 臥 Ngã xuống không dậy được.

— *ngọc thạch* 鋼 玉 石 (Khoáng) Một thứ ngọc-thạch cứng nhất sau kim-cương (corridon).

— *nhu* 剛 柔 Cứng và mềm (dur et mou).

— *phong* — 風 Đạo-gia gọi gió ở nơi cao là cương-phong.

— *quyết* — 決 Cứng cỏi quyết đoán (décidé, énergique)

— *tàm* 殭 蠶 Con tằm mắc bệnh không nhả tơ được.

— *tắc thổ nhu tắc nhự* 剛 則 吐 柔 則 茹 Cứng thì nhả, mềm thì nuốt — Ngb. Ý nói cậy cường-quyền bỏ công-lý.

— *thổ* 疆 土 Lãnh-thổ một nước — Đất ở miền cương-vực.

— *thường* 綱 常 Tam-cương và ngũ-thường.

— *tính hiến pháp* 剛 性 憲 法 (Pháp) Thứ hiến-pháp không thể theo thủ-tục lập-pháp thường mà tùy thời sửa đổi được (constitution rigide).

— *tỏa* 繮 鎖 Cương là cái giây buộc ngựa, tỏa là cái khóa mồm ngựa (rênes et mors) — Ngb. Cái bó buộc mình, cướp mất tự-do.

— *trực* 剛 直 Cứng cỏi ngay thẳng (droit, inflexible).

Cương trực trạng thái — 直 狀 態 Một trạng-thái thôi-miên, khi ấy thân-thể người bị thuật cứng thẳng như khúc gỗ (léthargie).

— *trường* 疆 場 Nch. Cương-thổ.

— *vũ* 剛 武 Mạnh tợn.

— *vực* 疆 域 Chỗ hai nước giáp nhau.

CƯỜNG 強 Mạnh — Nhiều hơn chút đỉnh, phần hơn.

— *bạo* — 暴 Hung tợn mạnh mẽ.

— *chí* — 志 Ý-chí cương-cường (volonté forte).

— *chí* — 識 Cái sức nhớ mạnh lắm, cũng viết là 強 誌 (mémoire forte).

— *đại* — 大 Mạnh lớn (grand et fort).

— *độ* — 度 Cái trình-độ mạnh lắm (intensité).

— *hạng* — 項 Anh cứng cổ (entêté).

— *ký* — 記 Cái sức nhớ mạnh lắm — Nch. Cường-chí.

— *lân* — 鄰 Nước láng giềng mạnh hơn nước mình (voisin puissant).

— *ngự* — 禦 Mạnh mẽ chế-phục được người.

— *nhược* — 弱 Mạnh và yếu (fort et faible).

— *phong* — 風 Gió lớn (vent violent).

— *phú* — 富 Mạnh giàu (puissant et riche).

— *quyền* — 權 Lấy sức mạnh mà giữ-gìn thế-lực của mình gọi là cường-quyền (la force, force majeure).

— *quốc* — 國 Nước mạnh (nations puissantes, puissances).

Cường thủy — 水 (Hóa) Nước mạnh, nước chua (acide)

— *tráng* — 壯 Mạnh bạo (robuste, vigoureux).

— *trực* — 直 Mạnh mẽ ngay thẳng (énergique, rigide).

CƯỠNG 強 Không chịu khuất — Gắng sức — Không tự-nhiên.

— 襁 Cái khăn để cõng trẻ con ở sau lưng.

— *ẩm* 強飲 Người không ưa uống rượu mà cố bắt phải uống (boire de force).

— *bách* — 迫 Ép người phải làm theo (contraindre, obliger).

— *bách đầu phiếu* — 迫投票 (Chính) Chế-độ tuyển-cử phàm công-dân đủ tư-cách đều bắt buộc phải đi bỏ phiếu (suffrage obligatoire).

— *bách giáo dục* — 迫教育 Pháp-luật qui-định hạn tuổi đi học, phàm nhân dân trong hạn ấy đều phải có chịu giáo-dục (instruction obligatoire).

— *bách tuyển cử chế* — 迫選舉制 (Chính) Chế-độ bắt nhân-dân phàm đủ tư-cách đều phải bỏ phiếu tuyển-cử (suffrage obligatoire).

— *bảo* 襁褓 Cái khăn và cái tã của trẻ con.

— *biện* 強辯 Đã khuất-lý rồi mà cố gắng biện bác.

— *chế* — 制 Lấy sức pháp-luật mà bó buộc ý-chí và hành-vi của nhân-dân (coercition).

— *chế chấp hành* — 制執行 (Pháp) Lấy uy-quyền của quốc-gia mà áp-chế người ta, khiến phải thi-hành những điều ở tòa án đã phán quyết (sanction)

Cưỡng dâm — 淫 Ý người không thuận theo mình mà lấy võ-lực cưỡng bắt phải theo mình — Bắt ép người đàn bà con gái phải để cho mình làm điều dâm-dục (violer)

— *gian* — 姦 Ý nhân-dân không vui cử mình, mà mình lấy võ lực với uy-quyền, cưỡng-bức dân phải theo phe mình, phải cử mình lên. — Nch Cưỡng dâm.

— *hành* — 行 Cưỡng bách phải thi-hành để làm gương (sanction, coertition) — Đi gắng.

— *hiếp* — 脅 Dùng uy-lực mà ép.

— *hóa* — 化 Bắt ép người ta phải hóa theo mình (assimiler par force).

— *mãi* — 買 Mua ép người ta, Chánh-phủ khi cần về việc công ích bắt ép nhân-dân phải đem đồ bất-động-sản bán lại cho Chánh-phủ (acheter par force).

— *miễn* — 勉 Xch. Miễn cưỡng (à contre cœur, obligatoire).

— *nhi hậu khả* — 而後可 Biết nó không vui lòng phải cưỡng-ép nó mới xong.

— *phụ* 襁負 Lấy khăn lót trẻ con để cõng ở sau lưng.

— *tá* 強借 Ép người ta phải cho mình vay tiền (emprunter par force).

— *vi quân tử* — 爲君子 Hạng người tiểu-nhân, nhưng cố gắng làm ra mặt quân-tử để lừa đời.

CỨU 鳩 Chim tu hú — Họp lại.

— *cấp loại* — 鴿類 (Động) Loài bồ câu (les colombins).

Cưu chuyết— 拙 Tính chim cưu vụng về — Ngb. Lời tự khiêm nói mình vụng về.

— *công* — 工 Chiêu tập người làm việc lại để làm.

— *cư* — 居 Con chim cưu (tu hú) vụng về không làm được tổ, chỉ dành tổ con chim thước (chim khách) — Ngb. Người ở đậu nhà người ta, hoặc chiếm cứ đất người ta, gọi là cưu-cư thước-sào 鳩居鵲巢

— *dân* — 民 Họp dân lại.

— *hình hộc diện* — 形鵠面 Hình con cưu (mình gầy bụng hóp) mặt con hộc (má bóp mắt sâu) = Tình hình dân đói.

— *hợp* — 合 Tập Lọp lại

— *liễm* — 斂 Họp nhân-dân lại để thu thuế.

— *phụ hoán tình* — 婦喚晴 Con cưu mái đương lúc trời mưa, biết trời gần nắng, mừng mà kêu con cưu trống.

— *tập* — 集 Tụ tập lại

CỪU 仇 Thù hằn — Giận hờn — Người tương đối với mình.

— *bất cộng thiên* — 不共天 Người thù rất to, như giết cha, cướp nước mình, mình thề với họ không chịu đội chung một trời.

— *địch* — 敵 Người thù hằn với mình (ennemi, adversaire)

— *gia* — 家 Người thù oán (ennemi).

— *hận* — 恨 Oán giận, (haine, ressentiment).

— *khích* — 隙 Hai bên oán giận nhau (hostilité).

Cừu nhân — 人 Người cừu thù (ennemi).

— *phương* — 方 Nch. Cừu-quốc (nation).

— *quốc* — 國 Nước cừu địch (nation ennemie).

— *sát* — 殺 Vì oán giận mà giết người (tuer par vengeance).

— *thị* — 視 Xem nhau như cừu-địch (se regarder en ennemi, haïr)

CỨU 救 Giúp đỡ — Vớt kéo ra khỏi chỗ tai nạn — Chạy chữa.

— 究 Cuối cùng — Xét đoán — Tra hỏi — Ghét nhau — Khe động ở trong núi.

— 灸 Đốt lá ngải để chữa bệnh — Xch. Chích và Chá.

— *bần* 救貧 Giúp giùm kẻ nghèo khổ (secourir les pauvres).

— *bệnh như cứu thủy hỏa* — 病如救水火 Chữa bệnh phải gấp gấp như chữa lửa chữa nước.

— *binh* — 兵 Binh cứu-trợ cho người bị thua (armée de renfort).

— *cánh* 究竟 Cuối cùng, kết quả. (ultime, fin).

— *cánh mục đích* — 竟目的 Cái mục-đích cuối cùng (le but final.)

— *cấp pháp* 救急法 (Y) Phương-pháp dùng để cứu-trị lâm-thời những tai hại thình lình về thủy, hỏa, đao, thương.

— *cấp phương* — 急方 (Y) Bài thuốc về môn chữa bệnh thốt gấp.

— *chúa* — 主 Ông chúa cứu đời — Giáo-đồ Cơ-đốc xưng Gia-tô là cứu-chúa (sauveur).

— *hỏa* — 火 Cứu nạn lửa

— *hỏa đội* — 火隊 Đội quân chữa

lửa (brigade de sapeurs pompiers)

Cứu hộ — 護 Cứp giúp đỡ dân

— *khảo* 究考 Nch. Cứu-sát

— *kỳ căn* — 其根 Xét tận gốc.

— *mệnh* 救命 Cứu cho sinh-mệnh sắp chết sống lại (sauver la vie).

— *mệnh tinh* — 命星 Vì sao cứu được sinh mệnh. Nhà xã-hội học, bảo xã-hội chủ-nghĩa là cứu-mệnh-tinh của loài người

— *nguy* — 危 Cứu tế trong lúc nguy biến (sauver d'un danger imminent).

— *nhân độ thế* — 人渡世 Cứu người vớt đời.

— *nhân tự cứu* — 人自救 Cứu người ta tức là cứu cho mình.

— *nịch đái* — 溺帶 Cái dây lưng thắt vao mình để khỏi chết chìm (ceinture de sauvetage).

— *phàn chưng nịch* — 焚拯溺 Chữa kẻ bị cháy vớt kẻ bị chìm = Lòng thánh-nhân cứu người đời.

— *sát* 究察 Tìm xét (s'enquérir, chercher, s'informer).

— *sinh đĩnh* 救生艇 Thuyền nhỏ để sẵn hai bên tàu thủy, phòng khi tàu bị nạn (canot de sauvetage).

— *sinh khuyên* — 生圈 Cái vòng trong hồng có sẵn trên tàu để dự-bị khi người rớt xuống nước thì đeo cái khuyên ấy để cứu người cho khỏi chết chìm (bouée de sauvetage).

— *sinh thuyền* — 生船 Cái thuyền chuyên việc cứu kẻ đắm nước (barque de sauvetage).

— *tai* — 災 Cứu giúp kẻ bị tai nạn (sauver d'une détresse).

Cứu tế — 濟 Cứu giúp (assistance, aide, secours).

— *thế* — 世 Cứu tế người đời (sauver le monde)

— *thế chúa* — 世主 Nch. Cứu chúa (sauveur).

— *thế quân* — 世軍 Một phái trong Cơ-đốc-giáo, tổ-chức theo chế-độ quân-đội, lấy việc giáo-hóa dân-chúng, cứu-hộ người nghèo làm tôn chỉ (armée du salut).

— *thời* — 時 Cưu-tế cái tệ-tục của đời.

— *tinh* — 星 Vị sao cứu người = người hay cứu giúp dân chúng (sauveur).

— *tri* 究治 m xét (examiner).

— *trợ* 救助 Cứu giúp (aider, secourir),

— *vấn* 究問 Xét hỏi (juger une cause).

— *viện* 救援 Giúp đỡ — Cứu vớt — Đem quân đến giúp đỡ (porter secours, donner du renfort)

CỰU 舊 Cũ, xưa — Quen — Đối với tân.

— *ái* — 愛 Mối yêu cũ.

— *án* — 案 Án kiện cũ — Đề mục cũ.

— *ân* — 恩 Ân cũ (ancienne faveur).

— *ân nhân* — 恩人 Người có ơn với mình từ thuở xưa.

— *bang* — 邦 Nước xưa (vieux pays).

— *bi* — 碑 Cái bia cũ (vieille stèle).

— *chế* — 制 Chế-độ cũ (ancienne régime).

— *chiến sĩ* — 戰士 Người đã từng có tòng chinh (ancien combattant).

— *chương* — 章 Pháp-điển cũ (an-

ciennes lois).

Cựu đại lục — 大陸 (Địa) Chỉ các châu Âu, Á, Phi, Úc (ancien continent), đối với Tân-đại-lục là châu Mỹ.

— *đô* — 都 Đô-thành cũ (ancienne capitale).

— *đức* — 德 Ơn đức của đời trước

— *giao* — 交 Bạn bè lâu năm (ancienne amitié).

— *giáo* — 教 (Tôn) Cựu-phái trong Cơ-đốc-giáo, tức là Thiên-chúa-giáo, trái với Tân-giáo là Phản-kháng-phái, hoặc Gia-tô-giáo.

— *giáo-phái xã-hội cải-lương chủ-nghĩa* — 教派社會改良主義 (Kinh) Một nhánh trong xã-hội chủ-nghĩa, chủ trương lấy tinh-thần của tôn-giáo theo cựu-giáo để cải-lương xã-hội

— *hận* — 恨 Mối giận lâu đời.

— *hận tân sầu chủng chủng lại* — 恨新愁種種來 Mối giận cũ, mối sầu mới giống giống đưa lại cho mình = Cảm khái việc đời hay việc mình.

— *hiềm* — 嫌 Mối hiềm khích cũ.

— *hoan* — 歡 Đều vui ngày trước — Bạn tình-ái ngày xưa.

— *học* — 學 Học-vấn đời xưa (vieille culture).

— *học sinh* — 學生 Người học-sinh cũ tại một trường học nào (ancien étudiant).

— *hủ tân tiên* — 腐新鮮 Cũ thì nát, mới thì tươi, nói việc đời cần phải cải cách.

— *huấn* — 訓 Lời dậy của người trước — Lời thích-nghĩa của đời xưa.

— *hữu* — 友 Bạn cũ (vieil ami).

Cựu kim-sơn — 金山 (Địa) Một thành-thị lớn ở phía tây nước Mỹ, trên Thái-bình-dương, (San-francisco).

— *lão* — 老 Người già cả biết nhiều việc.

— *lệ* — 例 Lệ cũ (usage).

— *lịch* — 曆 Lịch cũ = Âm-lịch (ancien calendrier).

— *minh* — 盟 Lời thề ước cũ.

— *nghị* — 誼 Tình bạn cũ ngày xưa — Nch. Cựu-thức

— *nghĩa* — 義 Tình nghĩa cũ.

— *nghiệp* — 業 Công nghiệp làm đã lâu.

— *nhân duyên* — 因緣 Cái nhân-duyên ngày xưa, hoặc ở kiếp trước.

— *nho* — 儒 Người nghiên-cứu cựu-học — Làng nho thuộc về tiền bối.

— *oán* — 怨 Oán hận lâu đời.

— *pháp* — 法 Pháp luật cũ (ancienne loi)

— *quán* — 貫 Cơ-chỉ cũ — Công việc cũ.

— *sáo* — 套 Khuôn mẫu cũ — Thể-thức văn-chương cũ.

— *sầu* — 愁 Cái mối sầu muộn cũ (tristesse ancienne).

— *sự* — 事 Việc cũ.

— *tân sinh lạc* — 新生落 Cái cũ rụng thì cái mới sinh.

— *thạch đại* — 石代 (Sử) Tức là cựu thạch-khí thời-đại.

— *thạch khí thời đại* — 石器時代 (Sử) Thời kỳ thứ nhất trong thời-đại thạch-khí (ère poléolithique).

— *thần* — 臣 Ông quan to ở trong Triều đã lâu — Người tôi tiền-triều lưu lại, ví như làm tôi ở

đời Tự-đức đến đời Thành-thái còn làm quan (vieux serviteur de l'Etat).

Cựu thế — 世 Đời trước (ancien temps).

— *thế giới* — 世界 Tức là Cựu-đại lục (ancien monde).

— *thời* — 時 Thời trước (ancien temps, autrefois).

— *thuyết* — 說 Điều nghị-luận đời xưa — Học-thuyết đời xưa lưu lại.

— *thức* — 式 Cách-thức cũ (ancien style).

— *thức* — 識 Người quen biết cũ (vieille connaissance).

— *tích* — 跡 Dấu cũ (anciens vestiges, ruine).

— *tộc* — 族 Nhà làm quan lâu đời = Thế-gia.

— *triều* — 潮 Nước thủy-triều ngày trước — Phong-triều cũ Trái với chữ tàn-triều.

— *truyền* — 傳 Cái mà đời xưa truyền lại (tradition).

— *tục* — 俗 Phong-tục cũ (anciennes coutumes)

— *ước kinh* — 約經 (Tôn) Kinh-điển của giáo Do-thái trước đời Gia-tô xuất sinh (ancien testament).

— *văn* — 聞 Điều nghe thấy thuở trước.

— *vũ* — 雨 Mưa cũ — Ngày qua — Tình bạn cũ.

CỬU 九 Số chín, sau số 8, trên số 10.

— 久 Lâu — Chờ đợi.

— 玖 Thứ đá tốt như ngọc.

— 疚 Bệnh — Trong lòng đau đớn.

— *bản dương trường* 九坂羊腸 Leo chín lớp đèo quanh co như ruột dê — Ngh Đường đời nguy-hiểm

Cửu bảo — 寶 Chín cái đồ quí, tức là Cửu-đỉnh.

— *chân* 九眞 (Sử) Tên một quận ngày xưa của nước ta đương hồi Bắc-thuộc, từ Hanoi trở vào, Thừa-thiên trở ra.

— *châu* — 州 (Sử) Ngày xưa nước Tàu chia làm 9 châu, gọi là cửu-châu.

— *chuyển công thành* — 轉功成 Phép tu luyện thần-tiên phải chín lần thì biến hóa mới thành tiên — Phép nấu thuốc tiên phải chín lần điều luyện mới thành thuốc, cũng nói rằng 九轉丹成 — Ngh. Làm việc phải trải nhiều lần kinh-nghiệm mới đến thành công.

— *chưng cửu sái* — 烝九晒 Chín lần nấu, chín lần phơi, như nấu củ cây địa-hoàng (thục-địa).

— *chương toán pháp* — 章算法 (Toán) Phép toán xưa của Tàu, cũng gọi là cửu-số : 1) Phương-điền (đo ruộng), 2) Túc mễ (tính toán việc buôn bán), 3) Sai phân (phép bỗn hợp quí tiện), 4) Thiếu quảng (bình - phương và lập-phương), 5) Thương công (tính toán về công trình), 6) Quân thâu (vận phí xe thuyền), 7) Phương trình (phương trình thức), 8) Doanh bất túc (tỷ lệ), 9) Câu cổ (phép tam giác).

— *cửu biểu* — 九表 (Toán) Cũng gọi là thừa-pháp-biểu dùng để làm tính nhân (table de multiplication).

— *đỉnh* — 鼎 (Sử) Vua Hạ-Vũ đúc chín cái vạc để hình tượng 9 châu trong nước, các đời sau truyền nhau làm đồ quốc-bảo = Cửu-bảo:

— *hạn phùng cam vũ* 久旱逢甘雨

Nắng lâu gặp mưa ngọt — Ngb. Khổ lâu ngày gặp được sướng.

Cửu hiến 九獻 Chủ với khách thù tạc nhau nhiều lần — Lễ yến to lớn ở triều-đình xưa.

— *hồi trường* — 迴腸 Ruột chín chìu — Nch. Lo nghĩ quá chừng.

— *yêm* 久淹 Ở lại lâu — Việc đình trệ đã lâu ngày.

— *khách tư qui* — 客思歸 Ở đất khách lâu ngày muốn trở về nhà.

— *khanh* 九卿 Chín chức quan to ở nước Tàu đời xưa, dưới chức Tam-công: Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo, Trủng-tể, Tư-đồ, Tôn-bá, Tư-mã, Tư-khấu, Tư-không.

— *khốn danh trường* 久困名場 Khốn khổ nhiều lần trong trường công-danh = Đi thi nhiều lần mà không đậu.

— *khổng* 九孔 (Động) Thứ sò ở biển, vỏ có chín lỗ, làm món đồ ăn rất quí.

— *kinh* — 經 Chín đạo thường (中庸) dùng để trị thiên-hạ—Chín bộ sách: tức là Ngũ-kinh và Tứ-truyện

— *lậu* — 漏 Ống sáo có 9 lỗ.

— *lễ* — 禮 Chín lễ ngày xưa là: Quan, hôn, triều, sính tang, tế, tân, hương-ẩm-tửu, quân-lữ

— *long* — 龍 Chín con rồng —(Địa) Con sông lớn nhất trong xứ Ấn-độ-chi-na, phát nguyên từ Tây-tạng chảy qua Ai-lao, Cao-mên và Nam-kỳ ra biển (Mékong).

— *lưu* 久留 Ở lại lâu (séjourner longuement)

— *lưu* 九流 Chín học-phái lớn đời Chiến-quốc.

— *lưu tam giáo* 九流三教 Cửu lưu và tam-giáo = Các hạng người trên xã-hội.

Cửu ngũ chi tôn — 五之尊 Hào 95 trong quẻ Càn sách Chu-dịch, tượng ông vua, sau nhân thế mà gọi vua là cửu-ngũ, cũng gọi là tôn-cư cửu-ngũ

— *nguyên* — 源 Nch Cửu tuyền.

— *ngưu nhị hổ* — 牛二虎 Chín con trâu hai con cọp — Ngb Thế-lực rất mạnh.

— *nhẫn* — 仞 Xch Quật tỉnh cửu nhẫn.

— *nhật* — 日 Tiết trùng-cửu, mùng 9 tháng 9 âm-lịch

— *như* — 如 Lời chúc-từ, chữ trong kinh Thi: như sơn (đống núi), như phụ (đống gò), như cương (đống lèn), như lăng (đống gò nhỏ), như xuyên chi phương chí (đống sông chảy đi khắp nơi), như nguyệt chi hằng (sáng như mặt trăng), như nhật chi thăng (lên như mặt trời), như Nam-sơn chi thọ (thọ như núi Nam-sơn), như tùng bá chi mậu (xanh như cây tùng cây bá).

— *phẩm* — 品 Bực quan thứ chín, chia ra chánh và tòng. *Chánh*: (Văn) Cung-phụng, Chánh-cửu-phẩm thơ-lại, Phủ-lại-mục, (Võ) Chánh-cửu-phẩm đội-trưởng, Phủ-lệ-mục, Chánh-cửu-phẩm bá bộ; *Tòng*: (Văn) Đãi-chiếu, Tùng-cửu-phẩm thơ-lại, Huyện-lại-mục, (Võ) Tòng-cửu-phẩm đội-trưởng, Tòng-cửu-phẩm bá-hộ, Huyện-lệ-mục.

— *qui* — 歸 (Toán) Phép tính chia, làm trong bàn châu toán, chỉ chia trong số chín mà thôi.

— *thập cửu phong* — 十九峯 Núi Hồng-lãnh thuộc tỉnh Nghệ-an, có chín mươi chín hòn.

Cửu thế chi thù — 世之讐 Cừu địch lâu đời lắm.

— *thế đồng cư* — 世同居 Chín đời cùng ở chung một nhà, như nhà ông Trương-công-Nghệ đời Đường, nhà ông Trần-Cạnh đời Tống.

— *thiên* — 天 Chín phương trời = Trung-ương, tứ-phương và tứ-ngung.

— *thiên huyền nữ* — 天玄女 Vị nữ-thần đời thượng-cổ nước Tàu, tương-truyền rằng khi Hoàng-đế đánh với Xi-vưu, Huyền-nữ dậy binh-pháp cho. Ngày nay còn truyền rằng những sách lục-nhâm, độn-giáp là do Huyền-nữ truyền-thụ.

— *thiên tuế* — 千歲 Chín nghìn tuổi. Lời nịnh hót kẻ quyền-thần (ý nói chỉ kém vua một bực, vua là vạn-tuế).

— *tiêu* — 霄 Chín từng mây = Trên trời rất cao.

— *tinh* — 星 Trong phép độn lục-giáp có chín vì sao bày làm chín cung, gọi là cửu tinh.

— *tộc* — 族 Chín họ. Lấy người trong họ cha làm hạn thì gồm bà con trực-hệ do bản-thân suy lên đến cao-tổ bốn đời, dưới suy đến huyền-tôn bốn đời; bà con bàng-hệ thì từ bản-thân suy ngang ra đến anh em ba từng. Kiêm cả nội ngoại thì gồm ông ngoại, bà ngoại, con gì, cha vợ, mẹ vợ, con cô, con chị, em gái, cháu ngoại, cùng bản-thân mình.

— *trù* — 疇 Chín phương pháp để trị thiên hạ. Vua Vũ-Vương hỏi đạo nơi ông Cơ-tử, ông dịch thuật chín đạo-lý để trị thiện hạ gốc tự vua Hạ-Vũ truyền lại, gọi là cửu-trù.

Cửu trùng — 重 Chín từng = Trời — Chỗ ở của vua (le ciel, le roi).

tuyền — 泉 Chín suối = Âm-phủ

— *tư* — 思 Chín đều phải lo nghĩ. Sách luận-ngữ có câu : quân tử hữu cửu-tư 君子有九思.

— *tự cù lao* — 字劬勞 Chín chữ : sinh 生 (cha sinh), cúc 鞠 (Mẹ đẻ), phủ 撫 (vỗ về), dục 育 (nuôi cho khôn), cố 顧 (trông nom), phục 復 (quấn quít), phủ 俯 (nâng nhắc), súc 畜 (nuôi cho lớn), phúc 腹 (bồng bế), chỉ công khó nhọc của cha mẹ đối với con.

— *tử* — 死 Phần chết chiếm mất chín phần.

— *tử nhất sinh* — 死一生 Chín phần chết một phần sống — Nghĩa. Cảnh ngộ rất nguy hiểm.

— *uyên* — 淵 Chín lần vực sâu — Chỗ biển rất sâu.

CỮU 咎 Tai hại — Tội lỗi — Đổ tội về.

— 柩 Cái quan tài có thây chết ở trong.

— 臼 Xch. Cậu.

— 舅 Xch. Cậu.

— *do nhân tạo* 咎由人造 Tội lỗi tự người làm ra.

— *dư* 柩輿 Cái xe chở linh-cữu đi chôn.

— *lệ* 咎戾 Tội lỗi (faute).

— *trách* — 責 Trách đều lỗi

— *trưng* — 徵 Cái trưng-nghiệm về thiên-tai.

— *ương* — 殃 Tai họa.

— *vô sở qui* — 無所歸 Không đổ lỗi cho ai được.



CHÀ 搽 Dùng chất nước mà xoa cùng ở ngoài mặt, như xoa dầu, xoa mỡ.

CHÁ 炙 Nướng Xch. Chích.

— *khoái* — 膾 Thịt nướng.

CHÀNG 撞 Đánh — Đâm vào.

— 幢 Một thứ cờ.

— *biển* 撞騙 Đặt lời hư không để lừa người.

— *chung kích cổ* — 鐘擊鼓 Khua chuông đánh trống.

— *đột* — 突 Đập vào, đánh vào, xông vào (frapper, se précipiter sur).

— *kiến* — 見 Thấy, gặp thình lình (trouver, rencontrer accidentellement).

— *phá* — 破 Đập vỡ, đánh vỡ (frapper).

— *phan* 幢幡 Thứ cờ của nhà Phật dùng ở các chùa.

CHANH 橙 Cây chanh (citronnier).

CHÁNH 正, 政 Xch. Chính.

CHÂM 針 Cái kim để may vá, cũng viết là 鍼

— 箴 Răn.

— 斟 Rót rượu — Xch. Châm chước.

— *bất nhập khổng* 針不入孔 Mũi kim không vào lỗ — Ngb Người không có tài, làm hỏng mất việc.

Châm biêm — 砭 Kim và đá dùng để lể huyết và trị bệnh — Ngb. Răn điều lỗi, trị thói xấu, cũng viết là 箴砭

— *chiên* — 氈 Cái nệm ngồi có kim chích — Ngb. Ngồi không yên.

— *chước* 斟酌 Rót chén rượu qua là châm, rót chén rượu lại là chước, cốt cho hai bên đều bằng nhau — Làm việc phải thương lượng tính toán thêm đi bớt lại cho đúng (accommoder, se faire des concessions, délibérer).

— *chước thời nghi* — 酌時宜 Liệu mà thêm bớt cho hợp thời.

— *cứu* 針灸(Y) Cách trị bệnh ngày xưa, hoặc dùng kim để lể, hoặc dùng ngải để đốt (cứu), ta gọi là phép lể, phép cứu (piquer et cautériser).

— *gián* 箴諫 Răn can (critiquer et consoler).

— *giới* 針芥 Từ-thạch thì hút kim (châm), hổ-phách thì hút hột cải (giới) — Ngb. Tính-tình hợp nhau, thanh-khí cảm nhau, ta thường nói: nghĩa cải duyên kim.

— *khoa* — 科 (Y) Cách trị bệnh bằng phép lể (acuponcture),

— *lộ* — 路 Cái đường do kim la-bàn chỉ cho tàu bè đi biển.

Châm ngải — 艾 (Y) Lấy kim để chích, lấy ngải để cứu=Phép trị bệnh theo y-thuật cũ.

— *ngôn* 箴言 Lời nói để răn đời (conseil, précepte) — Một thể văn trong Hán-học gọi là bài châm — Văn có vần, cũng gọi là châm-từ.

— *pháp* — 針法 (Y) Cách trị bệnh lấy kim chích vào chỗ bị bệnh (acuponcture).

— *phong* — 鋒 Mũi kim (pointe de l'aiguille).

— *phùng vô khích* — 縫無隙 Mũi kim may quá khít không dòm thấy hở — Ngb. Người làm việc rất cố tài, không ai dòm thấy múi manh.

— *phương* 箴方 Răn can(critiquer).

— *qui* — 規 Răn dậy (critiquer).

— *thời* — 時 Răn đời, răn người đời.

— *thuật* 針術 (Y) Cái thuật chích lể để trị bệnh (acuponcture).

— *tỳ* 箴疵 Răn điều lỗi điều xấu (critiquer),

— *trầm thủy đề* 針沉水底 Kim chìm dưới đáy nước — Ngb. Việc không hy-vọng, hoặc nhân-vật mất tích, không tìm kiếm được.

— *tục* 箴俗 Răn tục, răn đời.

— *tuyến* — 線 Kim và chỉ (nữ công) — Tay làm văn khéo như kim chỉ thêu thành hoa gấm.

CHẨM 枕 Cái gối — Kê đầu vào.

— 怎 Chữ trợ-từ, dùng để hỏi, Vd. chẩm dạng? 怎樣 nghĩa là thế nào?

Chẩm cốt 枕骨 (Sinh-lý) Cái xương sau đầu (occipital).

— *khối* — 塊 Gối đầu bằng cục đất — Ngb. Ngày xưa có tang cha mẹ phải gối đầu bằng đất, chẩm-khối tức là có tang.

— *kinh tạ thư* — 經藉書 Gối kinh, dựa sách — Ngb. Say mê sách vở.

— *tạ* — 藉 Gối và dựa — Ngb. Liền tiếp nhau.

— *tịch* — 席 Gối và chiếu = Đồ nằm ngủ.

CHÂN 眞 Thực, không dả dối — Có thực, không phải hư ảo — Bản-chất.

— *bì* — 皮 (Sinh-lý) Lớp da ở trong biểu-bì (derme).

— *cảnh* — 境 Chỗ cảnh-giới có thực — Ngb. Chỗ Phật ở — Đạo lý đến chỗ thực tại.

— *châu* — 珠 Hạt châu thiệt (perle).

— *chính* — 正 Chắc chắn là, như nói: chân-chính là quân-tử — Ngay thực không gian tà (droit, honnête, véritable, authentique).

— *dả* — 假 Thực và dối (véritable et faux).

— *diện mục* — 面目 Hình dáng, cảnh-tượng chân-thực (physionomie vraie, réalité).

— *dung* — 容 Cái ảnh hình của một người chụp ra, hoặc vẽ ra (portrait),

— *đế* — 諦 Nghĩa tinh-túy của nhà Phật.

— *giá trị* — 價值 Giá-trị thực (valeur réelle).

Chân ý 一意 Ý-tứ thành thực (sincérité).

— *không* — 空 (Lý) Khoảng không, không có không-khí (vide) — (Phật) Thoát ly hết nhất thiết cái có, như lục căn, lục trần, bát thức v. v. . . . đều không ráo.

— *không kế* — 空計 (Lý) Cái đồ để thí-nghiệm chân không.

— *khuẩn phái* — 菌派 (Thực) Một loài nấm (ordre des eumycètes).

— *kim bất phạ hỏa* — 金不怕火 Thực vàng không sợ lửa — Ngb. Thực anh-hùng không sợ ma-luyện.

— *kinh* — 經 (Phật) Bản kinh chính của nhà Phật.

— *lạc* — 樂 Cái vui bằng tinh-thần, trái với cái vui bằng xác thịt (vrai bonheur).

— *lạp* — 臘 (Sử) Một nước đời xưa ở về phía nam tỉnh Bình-thuận, nguyên đầu chia làm hai bộ, phía giáp bể, gọi là Thủy-chân-lạp (tức là Nam-kỳ nước ta bây giờ), phía tiếp núi gọi là Lục-chân-lạp (tức Cao-man bây giờ).

— *lý* — 理 Cái lẽ chân thực, có tự nhiên, không phải người ta đặt ra được (vérité).

— *nghĩa* — 義 Cái nghĩa-lý ngay thực.

— *ngôn* — 言 Lời nói của đạo-gia và phật-gia gốc ở lý huyền-diệu và lòng từ-bi mà ra.

— *ngôn tôn* — 言宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.

— *ngụy* — 僞 Thực và dả.

— *nhân* — 人 Người tu-hành đắc-đạo đến bực thần-tiên (homme parfait) — Người đáng làm vua.

Chân như — 如 (Phật) Cái chân-lý thực-thể thực-tính mà đời đời không thay đổi — Tính Phật bất sinh bất diệt. — Cũng có thể xưng hiệu Phật là chân-như.

— *phương* — 方 Rõ ràng vuông vắn — Một thể chữ ở trong phép viết Hán-văn, cũng gọi là hành-thư, nét chữ phân minh ngay ngắn.

— *quân* — 君 Thần-tiên.

— *tâm* — 心 Lòng thực (sincérité).

— *thảo, triện, lệ* — 草篆隸 Bốn lối viết chữ Hán.

— *thân* — 身 Thân-thể của người tu đắc-đạo — Chính đích thân của người ấy.

— *thực* — 實 Xác thực không sai, chí thành không dối (franc, sincère, honnête).

— *tích* — 跡 Dấu chữ viết chính của người ấy.

— *tình* — 情 Tính-tình chân-thực (sincérité) — Tình-hình chân-thực Nch.. Chân-trạng (situation véritable).

— *tính* — 性 Tính-chất tự.nhiên của vật-loại hay nhân-loại (caractère naturel).

— *trạng* — 狀 Tình-trạng chân thực (aspect réel).

— *tri thù loại* — 蜘蛛類 (Động) Loài dện (arachnides)

— *tu* — 修 Thiệt người tu-hành theo đạo.

— *tướng* — 相 Bản-tướng, bản-chất của người hay của vật, không còn dả dối — Tình trạng chân-thật của một việc gì, hay một người nào, cũng có ý như nói

nội dung (aspect réel, physionomie vraie).

Chân tượng — 象 (Lý) Danh-từ quang học, chỉ cái tượng cái bóng thực của vật (image réelle), trái với hư-tượng (image virtuelle).

— *vị* — 味 Vị ngon thiệt, không phải đồ pha — Đạo-lý thiệt hay.

CHẤN 震 Set đánh — Rung động — Sợ-hãi — Một quẻ trong bát quái

— 振 Rung động — Phấn phát lên — Chỉnh đốn.

— *áp* 震 壓 Đè ép làm cho sợ mà phải phục (contraindre), — Sấm đánh chết cũng nói chấn-áp.

— *bút* 振 筆 Viết mau.

— *chỉnh* — 整 Chấn-hưng và chỉnh đốn (réformer).

— *chúa chi uy* 震 主 之 威 Cái uy kinh-động đến vua = Thế lực kẻ quyền-thần.

— *cổ thước kim* — 古 爍 今 Vang động đời xưa, lòe dọi đời nay — Ngb Công nghiệp to lớn

— *cụ* — 懼 Sợ hãi lắm — Nch Chấn-kinh (terreur, frayeur).

— *dao* — 搖 Lay động (agiter).

— *động* 振 動 (Lý) Danh-từ thanh-học, chỉ vật-chất rung động theo nguyên-lý nhất định (vibration).

— *động* 震 動 Vang động — Làm cho lòng người lay động (agiter)

— *hách* — 赫 Uy quyền lừng-lẫy (prestige, puissance).

— *hãi* — 駭 Sợ hãi lắm (effrayé).

— *hãn* — 汗 Sợ quá toát mồ hôi.

— *hưng* 振 興 Đỡ đầy cho đứng dậy (encouragement, agrandissement)

Chấn y đàn quan — 衣 彈 冠 Rũ áo đập mũ — Ngb. Trau dồi tâm tính cho trong sạch.

— *khởi* — 起 Nổi lên thịnh vượng (prospérer).

— *kích* 震 擊 Uy sấm đánh — Quân lớn ra đánh-

— *kinh* — 驚 Sợ hãi (effrayé).

— *lật* — 慄 Sợ run (trembler de peur)

— *lệ* 振 厲 Nhức nhối tinh thần

— *liệt* 震 裂 Động đất mà nứt vỡ mặt đất ra.

— *loát* 振 刷 Cổ-động cái mới, chải chuốt cái mới (développer, activer)

— *lữ* — 旅 Thu xếp quân lính mà về

— *nhiếp* 震 攝 Lấy uy mà làm cho người ta sợ phục.

— *nộ* — 怒 Giận lắm (grande colère)

— *phát* 振 發 Chấn-khởi phấn-phát lên (stimuler).

— *phục* 震 服 Sợ mà phải phục.

— *phương* — 方 Tức là phương đông.

— *tác* 振 作 Đề-khởi tinh-thần cho phấn-phát lên (stimuler).

— *tao* 震 騷 Sợ hãi, rung động.

— *tử* 振 子 Con trai, con gái nhỏ.

— *vũ* — 武 Chỉnh đốn việc vũ.

CHẨN 振 Cứu giúp, cũng như chữ 賑

— 賑 Cứu giúp — Giàu có.

— 畛 Đường bờ ruộng — Giới hạn

— 診 Thăm xét, Vd. Chẩn mạch.

— 紾 Vặn cong đi.

— 軫 Cái cây ngang sau xe — Cái trục dàn — Xoay chuyển — Trắn

trở — Một tên sao ở trong nhị-thập bát-tú.

Chẩn 疹 Bệnh sưởi.

— *cứu* 賑 救 Lấy tiền của cứu giúp kẻ bị tai hoang (secourir).

— *điền* — 田 Ruộng nghĩa do các đoàn-thể chung hay đoàn-thể riêng đặt ra để dự-bị việc chẩn-cứu.

— *đoán* 診 斷 (Y) Thầy thuốc xem chứng bệnh xong rồi cho giấy để kể bệnh trạng (diagnostiquer).

— *đoán học* — 斷 學 (Y) Môn học chuyên nghiên-cứu cách xét đoán bệnh-trạng và bệnh-nguyên (diagnostic).

— *hoài* 軫 懷 Trăn trở xót thương.

— *khái* — 慨 Trăn trở đau thương.

— *khoản* 賑 款 Khoản tiền để cứu tai (fonds de secours).

— *mạch* 診 脈 Bắt mạch người bệnh (tâter le pouls).

— *mộ* 軫 慕 Trăn trở yêu mến.

— *mộng* 診 夢 Xem mộng, đoán mộng (interprêter les rêves).

— *nhân chi cấp* 軫 人 之 急 Đau thương việc cấp nạn của người.

— *quyên* 賑 捐 Quyên tiền để chẩn-tế tai hoạn.

— *sở* 診 所 Chỗ trị bệnh, chỗ bắt mạch.

— *tai* 賑 災 Cứu giúp tai nạn (secourir les sinistrés).

— *tế* — 濟 Lấy tiền của cứu giúp kẻ bị tai hoang — Nch. Chẩn-cứu (soulager, secourir).

— *tý* 紾 臂 Vặn cánh tay.

— *thải* 賑 貸 Giúp và cho vay.

Chẩn thi— 施 Ra ơn cứu giúp kẻ khốn nạn (secourir).

— *thiệm* — 贍 Chẩn cấp người đói thiếu cho được đầy đủ.

— *trị* 診 治 Xét bệnh và trị bệnh (diagnostiquer et traiter une maladie).

— *tuất* 軫 恤 Trăn trở thương xót.

— *ưu* — 憂 Trăn trở phiền muộn.

— *vực* 畛 域 Giới hạn, bờ cõi ruộng đất (frontière, limite) — Phân biệt bỉ thử.

CHẤP 執 Cầm giữ, bắt — Chẹt lấp — Bạn đồng chí — Làm thực-hành — Giấy chứng.

— *chiếm* — 佔 Chiếm giữ lấy làm của mình (garder indument)

— *chiếu* — 詔 Cầm giấy của quan phát cho làm bằng chứng — Cái bằng chứng của quan phát cho, cũng gọi là chấp-cứ (certificat, permis).

— *chính* — 政 Cầm giữ chính quyền (prendre, exercer le pouvoir).

— *chưởng* — 掌 Có quyền được cầm giữ lấy việc ấy, chấp nhu chấp-pháp, chưởng nhu chưởng-ấn (diriger).

— *cứ* — 據 Nch. Chấp chiếu.

— *dịch* — 役 Người theo hầu hai bên để chịu sai khiến (serviteur).

— *đạt* — 達 (Pháp) Đem những việc của quan-sảnh hoặc pháp-đình nghị-định mà báo (đạt) cho công chúng biết (notifier).

— *đạt lại* — 達 吏 (Pháp) Người thừa-phát xem việc chấp-đạt trong tòa án. Nch. Thừa-phát-lại. (huissier)

— *đơn* — 單 Nhận đơn (accueillir une demande, une requête).

Chấp hành — 行 (Pháp) Chịu lấy trách-nhiệm mà thi-hành những chương-trình kế-hoạch đã định ra. (exécuter, appliquer).

— *hành ủy-viên*-hội — 行委員會 (Chính) Ủy-viên-hội có trách-nhiệm phải chấp-hành những điều mà đại-đa-số đã nghị-quyết (comité exécutif).

— *hữu* — 友 (camarade, ami).

— *ý* — 意 Giữ ý kiến của mình (maintenir son opinion).

— *kinh* 執經 Cặp sách theo thầy thụ-nghiệp — Cầm giữ theo đạo thường.

— *kinh tòng quyền* — 經從權 Vẫn theo đạo thường, nhưng cũng có lúc quyền biến.

— *lễ* — 禮 Tuân giữ lễ-phép (suivre les rites).

— *lưỡng dụng trung* — 兩用中 Cầm cả hai múi mà lừa lọc cho vừa được trung-bình, không cho chếch lệch về phía nào.

— *mê* — 迷 Xch. Chấp mê bất ngộ

— *mê bất ngộ* — 迷不悟 Cố chấp lấy ý kiến mà mình đã lầm lỗi, dầu có thế nào cũng không tỉnh ngộ.

— *nệ* — 泥 Nch. Câu nệ.

— *nghĩa* — 義 Giữ cầm theo việc nghĩa — Hễ làm lãnh-tụ trong một đảng-phái hay chủ-não trong một đoàn-thể cũng mượn được danh-từ ấy, tức là cầm giữ chủ-nghĩa.

— *nghiệp* — 業 Đảm nhiệm chức vụ — Nch. Thụ giáo.

— *ngưu nhĩ* — 牛耳 Nắm tai bò — Lễ ăn thề ở đời Xuân-thu, giết bò lấy máu, người minh-chủ đứng trước mặt thần nắm tai bò để cho người cắt máu, các người dự vào đồng-minh đều hứng lấy máu ấy mà mút để làm tin, vậy nên gọi minh-chủ là chấp-ngưu-nhĩ.

Chấp nhất — 壹 Cố chấp không đổi ý kiến.

— *nhất thực dĩ ngự bách hư* — 壹實以御百虛 Cầm một đều thực để chống trăm đều dối.

— *nhiệt dĩ trạc* — 熱以濯 Cầm đồ nóng cần phải nhúng nước lạnh — Ngb. Gặp lúc nguy nạn cần có nhân-tài cứu-tế.

— *pháp* — 法 Chấp-hành hình-pháp (exécuter une sentence).

— *quyền* — 權 Cầm giữ quyền bính (détenir le pouvoir).

— *sự* — 事 Người giúp việc ở hai bên mình (auxiliaire) — Lời xưng hô đối với người có danh-vị, cũng như nghĩa chữ các-hạ.

— *tâm* — 心 Giữ vững lòng mình.

— *thủ* — 手 Bắt tay.

— *trách* — 責 Cầm giữ trách-nhiệm — Vịn lấy một cớ gì mà trách người,

— *trung* — 中 Giữ đạo trung, không thái quá, không bất cập (tenir le juste milieu).

CHẤT 質 Vật-thể — Tính-chất — Gạn hỏi — Thật-thà phác-tố, trái với chữ văn 文 — Chỗ cốt yếu — Xch. Chí.

— 鑕 Cái lưỡi búa.

— 蛭 Con đỉa.

— 騭 Ngựa cái — Cỡi ngựa trèo núi — Định — Thường gọi những đều cát

hung họa phúc do trời định một cách âm-thầm là *ám-chất*.

Chất chính 質正 Hỏi lại để cho được đúng.

— *điểm* — 點 (Hóa) Phần-tử của vật-chất (molécule).

— *liệu* — 料 Nch. Nguyên-liệu, nguyên-chất (matière première).

— *lượng* — 量 (Lý) Cái phân-lượng của thực-chất trong vật-thể gọi là chất-lượng Ví như một miếng gỗ và một miếng sắt to bằng nhau, song trong miếng gỗ thực-chất ít hơn trong miếng sắt cho nên cái chất-lượng (masse) của hai miếng khác nhau.

— *mộc* — 木 Mộc mạc không có văn sức (grossier, simple).

— *nghi* — 疑 Chất-vấn những điều mình còn nghi (interroger sur les points douteux)

— *ngôn* — 言 Nói thực.

— *nhược bất thắng phong* — 弱不勝風 Bản-chất hèn yếu không chống nổi gió, nói về đàn bà con gái yếu ớt.

— *phác* — 樸 Phác thực mộc mạc (simple).

— *sinh số* — 生數 (Toán) Nch. Tố-nhân số (facteur premier).

— *số* — 數 Nch. Tố số (nombre premier).

— *thành* — 成 Nhờ người phán-đoán phải trái để cho yên chuyện.

— *thực* — 實 Thực thà không lòe loẹt dả dối. (simple et sincère).

— *tố* — 素 Phác-thực không có văn-sức (simple, grossier)

— *vấn* — 問 Hỏi lý-do để rõ phải trái — (Chính) Nghị-viên hỏi chánh-phủ về một vấn-đề chính-trị buộc chánh-phủ phải trả lời cho minh bạch (question, interpellation).

CHÂU 珠 Hột ngọc sinh ở trong mình con trai, hình tròn — Vật hình tròn như hột trai.

— 朱 Sắc đỏ

— 州 Một khu vực trong nước, ngày xưa thì to, ngày nay kém một huyện.

— 洲 Cồn, bãi sông — Đại-lục.

— 舟 Thuyền — Đĩa đựng chén rượu — Mang đeo lấy.

— 硃 Son.

— 株 Gốc cây ở trên đất — Số cây cối

— Xch Chu.

— *bảo* 珠寶 Đồ quí báu như ngọc vàng (précieux).

— *bính* — 柄 (Thực) Cái giây nhỏ dính phôi-châu với thai-bàn của thực-vật (funicule).

— *cơ mãn chỉ* — 璣滿紙 Ngọc châu ngọc cơ đầy giấy — Ngb. Văn chương hay lắm.

— *đảo* 洲島 Bãi cát nổi giữa sông giữa biển.

— *đốc* 朱篤 (Địa) Một tỉnh ở phía tây Nam-kỳ.

— *hiên* — 軒 Cái xe của người quyền quí ngày xưa, sơn sắc đỏ.

— *hy* — 熹 (Nhân) Nhà đại-nho đời Tống, chú thích bộ Tứ-thư, làm sách rất nhiều, người đời gọi là Chu-hối-am.

— *hoàn* 珠還 Hạt châu trở về — Đời Hậu-Hán đất Hợp-phố thuộc về quận Giao-chỉ (nước ta) là đất có hạt châu nhiều, nhân quan-lại

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng

Tàu bắt dân phải tìm hạt châu hà khắc quá, nên những người làm nghề lấy hạt châu tránh đi ở xứ khác cả, khi Mạnh-thường làm Thái-thú, sửa bỏ lệ cũ, người lấy hạt châu lại trở về Hợp-phố, nên gọi là: Châu-hoàn Hợp-phố, (Tục ta truyền rằng hạt châu tự nhiên bỏ đi chỗ khác rồi sau lại trở về, đó là theo thói dị-đoan mà nói) — Ngb. Của đã mất mà được lại.

Châu khổng —孔 (Thực) Cái lỗ nhỏ của phôi-châu (micropyle).

— *lệ* — 淚 Nước mắt giọt như hạt châu.

— *liên* 株連 Vướng với nhau như nhánh cây liền nhau — Ngb. Lấy tội một người mà dây dưa lụy đến nhiều người.

— *liên bích hợp* 珠聯璧合 Hạt châu liền thành chuỗi, ngọc bích hợp thành đôi — Ngb. Bạn tốt tụ họp với nhau, hay là cặp trai gái tốt lành kết hợp với nhau.

— *lục* 株戮 Nhân giết người này mà giết đến nhiều người khác.

— *mẫu* — 母 Con trai (sò, hầu) có ngọc (huitre perlière).

— *mễ* — 米 (Thực) Lúa bắp, lúa ngô (maïs).

— *môn* 朱門 Cửa nhà quyền quí thường sơn đỏ

— *mục* 州牧 Người trưởng-quan một châu ngày xưa.

— *ngọc* 珠玉 Đồ quí báu đẹp đẽ (pierres précieuses).

— *nhân* 州人 Người cùng ở một châu.

— *phê* 朱批 Phê bằng son = Vua phê — Chỉ dụ của vua (rescrit impérial).

Châu quan 州官 Trưởng-quan một châu ngày nay, tức là Tri-châu.

— *quận* — 郡 Các châu và các quận trong một nước.

— *sa* 硃砂 (Khoáng) Thứ hóa-hợp-vật sắc đỏ (có hạt như hạt cát) thường dùng làm thuốc mầu (cinabre)

— *tâm* 珠心 (Thực) Phần giữa của phôi-châu (nucelle).

— *thai* — 胎 Con trai có hạt châu ở trong mình — Ngb. Có thai nghén

— *thành* 州城 Thành thị (ville).

— *thổ* 洲土 Vạt cát bồi ở cửa sông (banc de terrain alluvionnaire).

— *toán* 珠算 Tính theo bàn tính của Tàu, có những viên gỗ tròn đóng ở trong một cái khuông gỗ. Trái với bút toán (calcul à l'abaque).

— *trần* 朱陳 Đời xưa bên Tàu có họ Châu và họ Trần đời đời kết hôn cùng nhau=Hai nhà kết hôn.

— *úy* 州尉 Quan cai-trị một châu, tức là Tri-châu.

— *văn An* 朱文安 (Nhân) Nhà danh sĩ nước ta đời Trần-Nhân-tôn.

CHẨU 肘 Cái cùi tay.

CHẾ 制 Phép định ra — Làm ra, đặt ra — Bó buộc — Chống lại, Vd. đề-chế, chế-ngự

— 製 May áo — Làm ra.

— 猘 Chó dại.

— *biến* 制變 Sửa sang thay đổi khiến cho thích hợp với thời biến.

— *chỉ* — 止 Cấm không cho làm — Ngăn không được lên — Nch. Cấm-chỉ.

Chế cục 製局 Chỗ chế-tạo đồ quân khí. Nch. Binh công xưởng (arsenal)

— *định* 制定 (Pháp) Định lập ra một điều gì (ordonner, décreter)

— *định pháp* 一定法 (Pháp) Pháp-luật do cơ-quan lập pháp định ra, khác với tập-quán-pháp (loi écrite).

— *độ* — 度 Phép-tắc định lập rõ ràng (système).

— *hạn* — 限 Bó buộc ngăn ngừa (restriction).

— *hạn tuyển-cử* — 限選舉 (Chính) Phép tuyển-cử định tư-cách người tuyển-dân có hạn chế theo tài-sản, hoặc học-thức, hoặc giai-cấp, cứ phạm-vi đó mới được có quyền tuyển-cử (suffrage restreint).

— *hiến* — 憲 Đặt ra hiến-pháp (constituer).

— *hiến quyền* — 憲權 (Chính) Quyền đặt ra hiến-pháp (pouvoir constituant).

— *khoa* — 科 Khoa thi đặc-biệt ở đời khoa-cử, do ý vua đặc định, như khoa Cát-sĩ, Hành-từ v.v...

— *lễ* — 禮 Đặt ra lễ nghi.

— *ngự* — 御 Ngăn ngừa, bắt phải theo (régenter).

— *phục* — 服 Y-phục theo hình-thức nhất-luật, như quần áo lính ở trong quân-đội v.v. (uniforme).

— *sứ* — 使 Do nhà vua sai khiến đặc-biệt.

— *tác* 製作 Tạo làm ra (fabriquer)

— *tài* 制裁 Sửa sang cắt xén, cho được vừa phải.

— *tạo* 製造 Lấy các món tài-liệu mà làm đồ vật (fabriquer, manufacturer).

Chế tạo cục — 造局 Chỗ làm binh-khí, tức là chế-cục (arsenal).

— *thắng* 制勝 Mưu lược sắp đặt làm cho thắng được người ta.

— *tiết* — 節 Hạn chế cho có chừng (limiter).

CHI 支 Chống chõi — Chia rẽ ra — Con thứ — Tiêu dùng — Cầm giữ — Nhánh sông — Một cái dấu trong 12 dấu gọi là địa-chi, phối hợp với 10 dấu thiên-can để ghi năm tháng ngày giờ.

— 肢 Chân và tay.

— 枝 Cái cột rbỏ — Cành cây — Cái nguyên ở một vật-thể chia rẽ ra — Tán loạn.

— 氐 Một vị sao trong nhị-thập bát-tú.

— 祇 Kính

— 巵 Chén rượu.

— 梔 Cây dành dành.

— 脂 Dầu mỡ — Béo tốt — Gắn trét — Cũng đọc là chỉ.

— 之 Đi, chưng, qua, ấy, làm.

— 芝 Một thứ cỏ thơm.

— *biện* 支辦 Tiêu tiền để làm việc (faire des dépenses).

— *cấp* — 給 Xuất tiền ra để cấp cho (allouer une somme).

— *cốt* 肢骨 (Sinh-lý) Xương-chân. xương tay (os des membres).

— *di* 支移 Lấy chỗ thừa bù vào chỗ thiếu.

— *diệp* 枝葉 Ngành lá — Ngb. Con cháu — Cái phụ-thuộc.

— *dụng* 支用 Đem tiền ra dùng làm việc (dépenser).

Chi đầu điểu hữu 枝頭鳥友 Tiếng chim gọi bạn trên cành cây — Ngb. Người cầu tìm bạn — Cũng gọi là chi-đầu điểu-ngữ.

— *điếm* 支店 Những điếm nhánh do tổng-cục một công-ty đặt ở các nơi (succursale).

— *độ sứ* — 度使 Tên một chức quan đời Đường, nước Tàu, coi về việc tài-chính.

— *độ thê nhi* — 度妻兒 Nuôi cấp vợ con (entretenir sa femme et ses enfants).

— *giải* 肢解 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa cắt lìa chân tay ra (écarteler).

— *hồ giả giã* 之乎者也 Bốn chữ dùng cuối câu trong Hán-văn, thường dùng để tỏ ý học chữ Hán, như dùng ba chữ a, b, c để tỏ ý học chữ Pháp.

— *kháng* 支抗 Chống cự (résister)

— *lan* 芝蘭 Cỏ chi và cỏ lan, thứ cỏ thơm, hương nó hòa-hợp nhau — Ngb Anh em bạn tốt.

— *lan ngọc thụ* — 蘭玉樹 (Sử) Ông Tạ-Ỷ ên ở đời Tấn, con em có tài rất nhiều thường có câu nói: tử-đệ như chi-lan ngọc-thụ — Con em tốt.

— *lâm lan cốc* — 林蘭谷 Cỏ chi ở rừng, cỏ lan ở hang — Ngb. Cỏ thơm không người biết đến, như người quân-tử không gặp thời.

— *ly* 支離 Chia lìa ra — Rời rạc chênh mảng.

— *lộ* — 路 Đường nhánh (route secondaire).

— *lưu* — 流 Nhánh sông tự sông cái chảy ra (branche, affluent).

Chi ma 芝麻 (Thực) Cây vừng (sésame).

— *na* 支那 (Địa) Tức nước Trung-hoa (Chine).

— *nại hoa* — 奈花 (Thực) Thứ cây nhỏ, hoa nhỏ mà nhiều, dùng làm thứ thuốc sát trùng (santonine).

— *phái* — 派 Chia ra — Nhánh con, dòng con, do nhánh cái dòng cái chia ra. Nch. Chi lưu (branche).

— *phân* — 分 Chia cắt ra (diviser)

— *phân phái biệt* — 分派別 Chia ra nhiều nhánh, riêng ra nhiều dòng — Học-thuyết xưa nay chia ra nhiều môn phái gọi là chi-phân phái-biệt.

— *phí* — 費 Tiền phí-tổn về việc chi tiêu (dépenses).

— *phiếu* — 票 (Chương) Mình có tiền gởi tại nhà Ngân-hàng, khi muốn trả cho người khác một món tiền, chỉ phải viết một cái phiếu-cứ giao cho người ấy, người ấy cầm giấy ấy đến Ngân-hàng mà nhận tiền. Giấy ấy gọi là chi-phiếu (chèque).

— *phó mệnh lệnh* — 付命令 (Chính) Cái đơn của Chính-phủ đưa cho công-khố để chi xuất tiền bạc (ordre de dépense).

— *phối* — 配 Cầm giữ chia bày các việc (distribution, répartition) — Chỉ-huy, quản lý, cai trị.

— *phụng* 祗奉 Kính vâng, kính rước.

— *quán* 支館 Nch. Chi điếm (succursale, agence).

— *sơn* — 山 Núi nhánh.

— *thất* 芝室 Nhà người hiền, ý

nói vào nhà người hiền như có mùi thơm cỏ chi.

Chi *thê hữu thác* 枝棲有託 Được chỗ nương tựa như con chim được đậu trên cành cây.

— *thể* 肢體 Tay chân mình mẩy (les membres et le corps).

— *thể tàn phế* — 體殘廢 Chân tay hoặc mình mẩy bị trọng thương mà có một bộ-phận thành ra vô-dụng (invalide).

— *thủy* 支水 Dòng nước nhánh (affluent).

— *thuộc* — 屬 Thân thuộc về các nhánh trong họ.

— *thừa* 祗承 Vâng theo.

— *tiết* 枝節 Những nhánh nhỏ và những đốt — Ngb. Việc lặt vặt ở chỗ ngoài, không trọng yếu (détails secondaires).

— *tiêu* 支銷 Xuất tiền để tiêu dùng (dépenser)

— *trì* — 持 Chống trụ, giữ gìn (maintenir).

— *tử* — 子 Con thứ, trừ con đầu ra, còn tất thảy con đều gọi là chi tử (enfants cadets).

— *tử* 梔子 (Thực) Hột cây dành dành, dùng làm thuốc (grain de gardénia).

CHÍ 質 Lấy tài vật hoặc người để làm tin.

— 贄 Đồ lễ để đi thăm nhau.

— 摯 Nch.. 贄 — Rất, Nch. 至 — Nch. 騭 — Nch. 輊.

— 騭 Chim cắt (calao) — Dữ tợn.

— 至 Đến — Rất — To lớn.

— 輊 Phần đường sau xe, trái với chữ hiên 軒

Chi 識 Nch. 誌 — Xch. Thức

— 志 Cái lòng muốn — Ý riêng.

— 痣 Nốt ruồi.

— 誌 Ghi lấy — Bài văn chép, Vd. bi-chí — Sách biên chép các sự-vật, Vd. địa - chí,

— 摯 Tin thật.

— *ác* 至惡 Rất ác (très méchant).

— *ai* 誌哀 Bày tỏ nỗi bi-thương.

— *bất tại ôn bảo* 志不在溫飽 Chí không chăm ở nơi no ấm. Vương-Tăng khi đậu Tam-nguyên, bạn đến mừng nói rằng : « e một đời ăn mặc không thể nào hết », ông cau mày mà nói rằng chí mình không phải ở chỗ no ấm, sau làm một vị danh-thần rất đạo-đức khí-tiết.

— *cảm* 至感 Cảm-động rất sâu (très ému).

— *cốc* 志穀 Lương của quan gọi là cốc — Chí cốc là chí chăm chỉ về đường lợi-lộc.

— *công* 至公 Rất công-bình (très juste).

— *đạo* — 道 Cái đạo rất thiện (haute moralité).

— *điệu* 誌悼 Bày tỏ lòng thương tiếc.

— *đức yếu đạo* 至德要道 Đức lớn đạo mầu, cái đạo-đức to lớn mầu nhiệm (grande vertu, haute moralité).

— *giao* — 交 Bạn bè rất thiết (amitié, intime).

— *hành* 志行 Quyết chí làm cho nên — Quyết chí đi cho đến.

— *hạnh* — 行 Chí-khí và phẩm-hạnh.

Chí hạnh 至行 Phẩm-hạnh rất cao-thượng (hautes qualités).

— *hỉ* 誌喜 Bày tỏ điều vui mừng.

— *hiền* 至賢 Người rất hiền đức (grand sage).

— *hiếu* 志孝 Rất có hiếu (grande piété filiale).

— *học* 志學 Có chí ở sự học, quyết chí học cho nên.

— *hướng* —向 Cái phương-hướng của ý-chí mình đã định (inclination, disposition de l'âme).

— *ý* 至意 Ý rất đậm-đà.

— *khí* 志氣 Mục-đích mình đi là chí, nghị-lực mình tới là khí (caractère, énergie).

— *khố* 質庫 Nhà cầm đồ, cũng gọi là chí-điếm, chí-ốc (mont de piété).

— *khổ* 至苦 Rất khổ sở (très malheureux).

— *khổ cực lạc* —苦極樂 Khổ đến cùng, sướng đến mực.

— *lễ* 贄禮 Lễ chào nhau.

— *lý* 至理 Cái lẽ rất xác thực, chính-đáng (très juste).

— *lưu kỷ* 志留紀 (Địa chất) Thời-kỳ thứ ba trong cổ-sinh-đại (période silurienne).

— *ngôn* 至言 Câu nói cùng lẽ.

— *nguyện* 志願 Hy-vọng — Tự ý mình muốn — Lòng mình cần thiết (espoir, aspiration).

— *nguyện binh* —願兵 Tại những nước theo chế-độ trưng-binh, người nào lậm lính hết hạn mà muốn ở lính lại thì gọi là chí-nguyện-binh (volontaire).

— *nhân* 至人 Người rất cao-thượng, người rất mực đạo-đức Nch. Thánh-nhân.

Chí nhân —仁 Lòng nhân đến cực-điểm.

— *nhân vô kỷ* —人無己 Bậc chí-nhân quên hết cả mình, xem người cũng như mình.

— *nhật* —日 Ngày đông-chí và ngày hạ-chí (solstice).

— *quyền* 質權 Quyền của người chủ nợ được giữ lấy tài-sản của người mắc nợ làm bảo-đảm (gage, nantissement).

— *sĩ* 志士 Người có chí-khí cao xuất hơn phường lưu-tục.

— *tài* 至才 Người rất có tài (grand talent).

— *tâm* —心 Lòng rất thành khẩn (de tout cœur).

— *thành* —誠 Lòng thành-thực đến cực-điểm (sincérité parfaite).

— *thánh* —聖 Bậc thánh-nhân cao thứ nhất=Tiếng tôn xưng Khổng-tử (le très-saint).

— *tháo* 志操 Chí-hướng và tiết-tháo.

— *thân* 至親 Người thân nhất ở trong thân-thuộc, như cha mẹ anh em.

— *thiện* —善 Rất thiện, không còn đạo-lý gì tốt hơn (parfait).

— *thiết* —切 Thân thiết lắm — Cần thiết lắm.

— *thư* 誌書 Quyển sách biên chép những thổ-địa, lịch-sử, cổ-tích, nhân-vật, vật-sản, thắng-cảnh của một địa-phương, hoặc biên chép sự-tích hành-trạng của một người v. v. . . .

— *tình* 至情 Tình thực, hay tình sâu (sentiment sincère).

— *tình* 摯情 Tình ý rất thành-khẩn.

Chí tình — 性 Tính tình Khẩn-đốc thành thực lắm.

— *tôn* 至尊 Rất tôn quí = Tiếng tôn xưng đế-vương ngày trước.

— *tử* 質子 Con tin (otage) để làm bảo-đảm.

— *tử* 至死 Đến chết (jusqu'à la mort, jusqu'au bout).

— *tử bất biến* — 死不變 Dầu đến chết cũng không biến tiết.

— *tử my tha* — 死靡他 Thề đến chết không theo người khác, khen người trinh-nữ không đổi lòng.

— *ư* — 於 Đến như, nói đến.

CHỈ 只 Nghĩa cũng như chữ cần 僅 chữ duy 惟 = Chỉ có.

— 枳 Cây bưởi đắng.

— 止 Thôi, dừng lại — Đi đến — Vừa đúng chỗ — Ngăn cấm —

— 沚 Bờ nước.

— 扯 Cái nền — Quê-quán.

— 祉 Phúc.

— 趾 Ngón chân.

— 芷 Thứ cỏ dùng làm thuốc.

— 旨 Vị ngọt — Ý-tứ — Mệnh lệnh của vua.

— 指 Ngón tay — Ý-hướng, Nch. 旨 Lấy ngón tay mà trỏ — Xoay về — Trách.

— 詣 Đến — Cái chỗ mình đạt tới.

— 脂 Mỡ — Dầu đàn bà xức tóc. Cũng đọc là Chi.

— 紙 Giấy.

— 砥 Đá mài.

— 咫 Tám tấc gọi là chỉ.

— *ẩu* 止嘔 (Y) Nói thứ thuốc làm cho khỏi mửa.

— *bộ* — 步 Dừng bước lại.

Chỉ cam 甘旨 Ngon ngọt.

— *cảnh* 止境 Chỗ cuối cùng, chỗ không thể lên qua được nữa.

— *cao* 脂膏 Chất mỡ ở trong mình sinh-vật (graisse).

— *chưởng liêu nhiên* 指掌瞭然 Trỏ giữa bàn tay, rạch ròi không sót — Ngb. Bàn tính một việc gì rất rành rõi.

— *dẫn* — 引 Chỉ bảo bày vẽ cho, chỉ đường mà dắc mình lên, (montrer, expliquer, diriger, guider).

— *diên* 紙鳶 Cái diều giấy (cerf-volant).

— *dụ* 旨諭 Lời dụ của vua (décret impérial).

— *đạo* 指導 Chỉ bảo bày vẽ — Nch. Chỉ dẫn (diriger, guider).

— *điểm sơn hà* — 點山河 Trỏ điểm núi sông = Tâm-sự một bực anh-hùng tiếc nước, thường mở địa-đồ nước mình mà trỏ sông nầy núi nọ.

— *định* 旨定 Ý vua định ra (décision royale).

— *định* 指定 Chỉ cho một chốn hoặc một đường nhất định (indiquer, désigner).

— *đồng hoạch tây* — 東畫西 Kế hoạch không ra phương hướng nào — Nói bông lông loạn xị.

— *động trạng thái* 止動狀態 Trạng-thái thôi-niêm, khi ấy người bị thuật không hoạt-động gì được nữa (léthargie).

— *giáo* 指教 Bày vẽ cho (expliquer, instruire, enseigner).

— *giáp* — 甲 Móng tay (ongle des doigts).

— *giáp hoa* — 甲花 (Thực) Cây

móng tay (henné), tục xưa, cứ ngày 5 tháng 5 âm-lịch dùng lá cây ấy để nhuộm móng tay móng chân.

Chỉ giáp 趾甲 Móng chân (ongle des orteils).

— *hoàn* 指環 Nhẫn đeo ngón tay (bague).

— *huy* ㄧ 揮 Trỏ vẫy ㄧ Sai khiến (commander).

— *huy đao* ㄧ 揮刀 Cái đao quan võ mang ở mình để chỉ-huy quân lính (sabre de commandement).

— *huy sứ* ㄧ 揮使 Chức quan võ xưa, hàm chánh-tam-phẩm (commandant).

— *huyết* 止血 Cầm huyết lại cho đừng chảy (arrêter une hémorragie).

— *huyết miên* ㄧ 血綿 (Y) Thứ bông dùng về y-thuật để chỉ-huyết.

— *kê mạ khuyển* 指雞罵犬 Chỉ gà mắng chó ㄧ Ngb. Chưởi bóng.

— *khái* 止咳 (Y) Nói thứ thuốc làm cho hết ho.

— *khát* ㄧ 渴 Làm hết khát nước.

— *ma* 脂麻 (Thực) Cây hồ-ma, tức cây mè, cây vừng, hột dùng làm dầu (sésame).

— *minh* 指明 Chỉ rõ ràng ra (indiquer, signifier).

— *mục* ㄧ 目 Tay trỏ mắt nhìn = Chú ý.

— *nam* ㄧ 南 Chỉ về hướng nam ㄧ Chỉ dẫn phương-pháp khiến người biết mà làm theo (guide).

— *nam châm* ㄧ 南針 Cái kim có từ-khí chỉ về phía nam, người ta nhờ nó mà nhằm phương-hướng (aiguille aimantée).

Chỉ nghị 指議 Nghị-luận và chỉ trích (porter un jugement, blâmer)

— *ngư* 紙魚 (Động) Con mọt ở trong sách ăn giấy.

— *như sơn tiến như phong* 止如山進如風 Chữ Binh-thư nói: Khi đứng thì như núi không ai xô được, khi tiến thì như gió không ai cản được = Người có cơ-mưu biết lựa thời thế.

— *phấn* 脂粉 Dầu (sáp) và phấn ㄧ Đồ trang điểm của đàn bà.

— *phấn khí* ㄧ 粉氣 Cái khí-chất dầu và phấn = Thái-độ đàn bà con gái làm dáng.

— *phúc minh tâm* 指腹明心 Chỉ bụng mình, tỏ rõ lòng mình = Bạn thân thiết nói với nhau.

— *phúc vi hôn* ㄧ 腹爲婚 Chỉ bụng (có mang) mà đính-hôn ㄧ Tục xưa hai nhà thân nghĩa mà đều có mang, ước với nhau rằng: nếu một bên sinh con trai, một bên sinh con gái thì sẽ gả cho nhau làm vợ chồng.

— *phương* 脂肪 (Sinh-lý) Lớp mỡ ở dưới lớp da trong mình động-vật (graisse)

— *qua* 止戈 Thôi việc can qua ㄧ Cũng một nghĩa để hình dung chữ Vũ 武 ㄧ 止戈爲武 nghĩa là chữ Chỉ hợp với chữ Qua thành chữ Vũ.

— *số* 指數 (Toán) Cái số ở mé vai bên hữu những nguyên-tự trong đại-số-học, như x^2 x^3 (exposant) ㄧ Những số để bày tỏ một tình-trạng gì, (index), Vd. Vật-giá chỉ-số (index des prix) là những số để bày tỏ tình-hình vật-giá lên xuống.

— *súc* 旨畜 Cất chứa đồ ăn để

dành đến mùa đông (approvisionner pour l'hiver).

Chỉ sự 指事 (Văn) Một phép viết ở trong lục-thư của chữ Hán, dựa theo việc làm mà đặt ra chữ, tỷ như con 子 ở trong bụng người con gái 女 thì gọi là mẫu 母, Cái cày 耒 đứng bên con trâu 牛 thì gọi là canh 耕

— *sử* — 使 Sai khiến.

— *tệ* 紙幣 (Kinh) Các tiền giấy được lưu-hành thay cho tiền thật, mà được phép Chính-phủ chuẩn-hứa (monnaie de papier).

— *thảo* — 草 (Thực) Cái cây người Ai-cập đời xưa dùng lá để làm giấy (papyrus)

— *thị* 指示 Bày tỏ rõ ràng (montrer, indiquer).

— *thiên hoạch địa* — 天畫地 Chỉ lên trời, vạch dưới đất, ý nói tức giận mà muốn phát-tiết ra, nên nói năng hành-động lung tung.

— *thống* 止痛 (Y) Nói thứ-thuốc làm cho hết đau (calmant).

— *thú* 旨趣 Tôn-chỉ và ý-nghĩa — Lời nói có ý-chỉ và thú-vị.

— *thượng đàm binh* 紙上談兵 Bàn về binh-pháp trên mặt tờ giấy — Ngb. Nói chuyện bông lông không thành sự-thực.

— *thượng không đàm* — 上空談 Lời văn trống không, không có thực-tại.

— *tồn số* 止存數 Số còn lại (nombre restant).

— *trích* 指摘 Xoi móc những chỗ khuyết điểm của người (critiquer).

Chỉ tức 止息 Đình chỉ, thôi nghỉ (cesser).

— *văn* 咫聞 Ở gần nhau lắm, có thể nghe thấy được.

— *vọng* 指望 Hy-vọng (espérer, désirer).

— *xác* 枳殼 (Y) Vỏ bưởi dùng làm thuốc.

— *xích* 咫尺 Tám tấc làm một chỉ, mười tấc làm một thước là xích — Gần gũi lắm gọi chỉ-xích.

— *xích sơn hà* — 尺山河 Cách nhau gang thước, mà ngó như cách nhau núi sông.

CHÍCH 隻 Chiếc — Một chiếc — Lẻ loi.

— 跖 Tên một người giặc lớn đời Xuân-thu — Cũng có nghĩa là dò gà bay chân gà.

— 炙 Nướng trên lửa — Cũng đọc là chá, như chá-khoái, hoặc đọc là cứu, như châm-cứu.

— *ảnh* 隻影 Bóng chiếc — Một bóng, một mình (seul, solitaire).

— *bối* 炙背 Mặt trời chiếu vào như nướng.

— *đồ* 跖徒 Một loài với anh Chích, là bọn vị-lợi.

— *lập* 隻立 Đứng một mình (être seul).

— *nhật sái phong* 炙日曬風 Nướng dưới mặt trời, phơi trước ngọn gió, ý nói tình trạng thống khổ của dân cày.

— *thân* 隻身 Một mình (seul, solitaire).

— *thủ kình thiên* — 手擎天 Một tay đỡ trời, nói người đem thân gánh việc nước, trong khi nước mất.

CHIÊM 占 Bói, xem. — Xch. Chi[m]

— 覘 Xét kín — Nhìn trộm.

— 拈 Lấy tay mà cầm vật.

— 苫 Cỏ săng, rơm.

— 砧 Đá giặt áo.

— 詹 Xem xét công việc.

— 瞻 Ngẩng mặt mà trông.

— *bốc* 占卜 Xem bói (prédiction).

— *cửu* 占鬮 Khi có điều không quyết đoán được, đem viết vào nhiều miếng giấy cuốn lại mà bắt thăm, thế gọi là chiếm-cửu (tirer au sort).

— *hương* 拈香 Cầm hương đốt để cúng thần.

— *khối* 苫塊 Ngày xưa người có tang lấy rơm làm chiếu gọi là chiêm, lấy đất làm gối gọi là khối = Có tang.

— *mộ* 瞻慕 Ngẩng lên trông mến. Nch. Ngưỡng-mộ (adorer, admirer)

— *nghiệm* 占驗 Nhìn xem mà có chứng nghiệm — Đoán trước là chiêm, ứng sau là nghiệm (constater, expérimenter).

— *ngưỡng* 瞻仰 Ở dưới ngẩng trông lên trên — Ngẩng trông người trên.

— *quái* 占卦 Xem quẻ, xem bói (deviner, tirer au sort).

— *sự* 詹事 Chức quan ngày xưa xem các việc trong cung Thái-tử.

— *tam tòng nhị* 占三從二 Hỏi ở ba người mà theo ở hai người — Nyb. Mưu sự nên theo lời phần đa số.

— *thành* — 城 (Sử) Một nước xưa ở suốt dọc Trung-kỳ ngày nay, sau bị nước ta thôn-tính, nay chỉ còn sót ít làng ở tỉnh Bình-thuận mà thôi (Champa).

Chiêm thử 苫次 Có tang cha mẹ.

— *tiền cố hậu* 瞻前顧後 Ngó trước trông sau — Ngb. Cẩn thận.

— *tinh* — 星 Xem sao = Hình dung tình trạng con nhà cày, thấy sao mọc thì về, thấy sao lặn thì đi.

— *tinh* 占星 Phương-pháp xem sao để suy đoán việc cát hung của người (astrologie).

— *vọng* 瞻望 Nch. Chiêm-ngưỡng.

CHIẾM 占 Giữ lấy làm của mình — Xch. Chiêm.

— 佔 Cũng như chữ trên.

— *công vi tư* — 公爲私 Lấy của công làm của tư.

— *cứ* — 據 Chiếm giữ lấy làm của mình (s'approprier).

— *đoạt* — 奪 Cướp làm của mình (s'emparer par la force, accaparer).

— *hữu* — 有 (Pháp) Chiếm làm quyền sở-hữu của mình (appropriation).

— *hữu quyền* — 有權 (Pháp) Quyền của người được chiếm hữu (droit d'appropriation).

— *khôi* — 魁 Thi đậu đầu.

— *lạm* — 濫 Lấy của người làm của mình (accaparer).

— *lãnh* — 領 Chiếm đất nước khác làm lãnh-địa của mình (conquérir).

— *thượng phong* — 上風 Chiếm được gió trên, hay đầu gió — Ngb. Được thắng lợi, được thế hơn (gagner l'avantage).

CHIÊN 旃 Một thứ cờ — Xch Chiên-đàn.

— 邅 Khó đi, không bước tới được

— 氈 Cái nệm bằng lông.

— 膻 Hôi tanh (mùi riêng của loài dê, loài cừu).

— 羶 Dê, mỡ dê.

— *cầu* 氈裘 Áo bằng da con chiên.

— *đàn* 旃檀 (Thực) Một thứ cây gỗ thơm.

— *hạnh* 氈行 Tính hạnh con chiên — Ngb. Thịt con chiên rơi đâu thì hàng nghìn hàng vạn con kiến bu lại, cho nên người có tiếng nhân-nghĩa mà chúng xem vào gọi là chiên-hạnh.

CHIẾN 戰 Đánh nhau — Đua hơn thua cùng nhau — Sợ.

— *bào* — 袍 Cái áo của quân-nhân mặc đời xưa (cuirasse).

— *báo* — 報 Báo cáo tin tức về việc chiến-tranh (rapport de guerre).

— *bắc* — 北 Đánh thua (défaite).

— *bị* — 備 Đồ sắm sẵn để đánh nhau (armement).

— *binh* — 兵 Binh đi đánh trận (combattant).

— *chiến căng căng* — 戰兢兢 Sợ hãi cẩn thận.

— *công* — 功 Công lao về chiến-tranh (fait d'arme).

— *cụ* — 具 Đồ dùng để chiến-tranh (engins de guerre).

— *cục* — 局 Cuộc thế việc chiến-tranh (situation de la guerre).

— *dĩ bất chiến* — 以不戰 Đánh bằng cách không ra đánh = Lấy mưu-cơ mà hơn được người không cần dùng sức đánh.

Chiến dịch — 役 Việc chiến-tranh (guerre, combat).

— *đấu hạm* — 鬥艦 Một thứ quân hạm lớn, dùng để xung đột quân địch (uhilé de combat)

— *đấu lực* — 鬥力 Sức hiện-tại của hai bên quân-đội giao-chiến (force de combat).

— *đấu tuyến* 戰鬥線 Nch. Chiến-tuyến (front).

— *địa* — 地 Chỗ đất chiến-tranh (champ de bataille).

— *hạm* — 艦 Tàu dùng để chiến-tranh (navire de guerre).

— *hào* — 濠 Cái hào rãnh đào ở chiến-trường để quân-đội nấp mà bắn địch-quân (tranchée).

— *hậu* — 後 Sau cuộc chiến-tranh (après la guerre).

— *kỷ* — 紀 Sách ghi chép những việc trong khi chiến-tranh (mémoire de guerre).

— *lật* — 慄 Sợ sệt (trembler de peur).

— *lợi phẩm* — 利品 Những phẩm-vật vì chiến-thắng mà bắt được (trophée).

— *lược* — 略 Mưu-lược, kế-hoạch về việc chiến-tranh (stratégie).

— *pháp* — 法 Phép chiến-tranh — Nch. Chiến-thuật (tactique).

— *quốc* — 國 (Sử) Cuối đời Xuân-thu, trước đời Tần, nước Tàu có bảy nước mạnh, gọi là Thất-hùng, đánh nhau từ năm 403 đến năm 221 trước kỷ-nguyên, đời ấy gọi là đời Chiến-quốc — Hiện ngày nay xưng các nước giao-chiến

trong cuộc chiến-tranh, cũng gọi là chiến-quốc

Chiến quốc thất hùng 戰國七雄 Bảy nước mạnh trong đời Chiến-quốc: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tần.

— *sắc* 色 Sắc mặt có ý lo sợ (air effrayé).

— *sĩ* 士 Người đánh trận, quân-nhân (combattant).

— *sử* 史 Sách chép việc chiến-tranh (Histoire de la guerre).

— *thời* 時 Buổi có chiến-tranh (en temps de guerre).

— *thời cấm chế phẩm* 時禁制品 Những vật-phẩm mà trong khi có chiến-tranh cấm không được buôn bán cho người ngoại-quốc, như quân-khí, gạo, than đá v. v.

— *thuật* 術 Phương-pháp bày sắp sai khiến quân-đội ở chiến-trường (tactique).

— *thuyền* 船 Nch. Chiến-hạm (navire de guerre).

— *thư* 書 Bức thư gởi cho địch-quốc để khai-chiến, cũng gọi là tuyên-chiến-thư, hoặc tối-hậu-thư, hoặc ai-đích-mỹ-đôn (ultimatum).

— *tích* 績 Công lao trong khi chiến đấu (exploit guerrier).

— *tranh* 爭 Nước nầy với nước nọ đánh nhau, tranh nhau bằng võ-lực. (guerre, lutte).

— *tranh hành vi* 爭行爲 Danh từ pháp-luật, dùng để nói việc chiến-tranh (actes de guerre).

— *trận* 陣 Phép sắp trận để đánh nhau — Trận-địa lúc đánh nhau (champ de bataille).

Chiến trường 場 Chỗ đương trường đánh nhau (champ de bataille).

— *tuyến* 線 Chỗ giáp-giới của hai bên đánh nhau (ligne de bataille, front).

— *tử quỉ* 死鬼 Hồn ma ở chiến trường.

— *tướng* 將 Ông tướng đi đánh giặc (général).

— *vân* 雲 Cái mây, cái khí chiến-tranh — Nch. Sát khí.

— *vụ cao đẳng hội nghị* 務高等會議 Hội-nghị tối cao để bàn bạc các việc thuộc về chiến-tranh và quân-sự (Conseil supérieur de guerre).

— *vụ hội đồng* 務會同 Hội-đồng bàn định các việc thuộc về việc chiến-tranh (comité de guerre).

CHIẾT 折 Bẻ gẫy — Chịu khuất — Phán xử, Vd. Chiết ngục — Chết non, hay là chết tai — Chưa cưới vợ mà chết cũng nói chiết.

— 浙 Tên sông ở tỉnh Chiết-giang.

— *bán* 折半 Bẻ đi một nửa, chia đôi (diviser en deux).

— *biến* 變 (Thương) Bán món nọ để trả nợ về món kia = Bán xây.

— *cựu* 舊 (Thương) Công-ty mua máy móc khí cụ để dùng, tính trước rằng đồ ấy dùng được bao lâu, cứ mỗi năm lấy tiền lời chiết khấu đi một phần trong nguyên-giá, đến khi đồ hư thì vừa trừ đủ tiền vốn (déprécia-

tion, amortissement du matériel).

Chiết cựu cơ kim — 舊基金 (Thương) Món tiền dành lại để trừ vào giá máy móc đồ đạc hư mòn (fonds d'amortissement).

— *đoạn* — 斷 Bẻ gãy — Chia rẽ ra (rompre, séparer).

— *duyệt* — 閱 Đi buôn lỗ vốn.

— *giang* 浙江 (Địa) Một tỉnh ở miền đông Đông-nam nước Tàu.

— *hoa* 折花 Bẻ nhánh hoa — Ngb. Làm cho người con gái thành thất trinh (déflorer).

— *hồi* — 回 Chạy đến nửa đường lại quay về (revenir en arrière).

— *yêu* — 腰 Gãy lưng — Bái lạy — Một thứ bát ngắng giữa lưng.

— *khấu* — 扣 Chiếu nguyên - số mà khấu đi, trừ đi một phần (escompte, réduction, remise, rabais).

— *khấu-suất* — 扣率 Số chiết-khấu, cứ tính 100 phần thì chiết-khấu mấy phần (taux de l'escompte, de la remise).

— *liễu* — 柳 Người xưa đưa khách đến bến đò hoặc cầu, thường bẻ nhánh liễu để tặng biệt — Ngb. Tống-biệt nhau.

— *ma* — 磨 Chiết là gãy, ma là mài — Ngb. Nhiều bệnh, nhiều tai, hoặc nhiều điều khốn nạn, nói tóm lại là nhiều cảnh khổ (affliction, infortune).

— *ngục* — 獄 Phán xử hình ngục.

— *quang* — 光 (Lý) Quang-tuyến đi qua hai thứ vật-thể mật-độ khác nhau thì bẻ lại mà theo hướng khác (lumière réfractée).

Chiết quăng tri y — 肱知醫 Gãy cánh tay mới biết làm thuốc = Đứt tay hay thuốc — Ngb. Gặp thất bại mới thêm trí khôn.

— *quế* — 桂 Bẻ cây quế — Ngb. Đi thi đậu.

— *số* — 數 Theo trong thành-số mà trích ra mấy phần, như 7 phần 10 gọi là thất-chiết, 5 phần 10 gọi là ngũ-chiết.

— *tiết hạ sĩ* — 節下士 Chịu khuất thân-thể mình mà ty-hạ với kẻ hiền-sĩ.

— *tỏa* — 挫 Nch. Tỏa chiết (affliction, malheur).

— *tổn* — 損 Giảm bớt (réduire, diminuer) — Làm tổn hại (préjudice, dommage).

— *trung* — 衷 Tóm góp cả thảy những học-thuyết lý-luận, hay phương-pháp của bấy nhiêu người mà chiết-đoán lấy một cách cho chính đáng, không trái với mục-đích cũng không chếch lệch về phía nào, gọi là chiết-trung.

— *trung chế* — 衷制 Chế-độ không thiên về bên nào.

— *trung học phái* — 衷學派 (Triết) Phái triết-học, theo các thứ lý-thuyết mà lựa chọn lấy điều thích đáng để mong theo đó mà tìm chân-lý (éclectisme).

— *tuyến* — 線 (Toán) Đường gãy (ligne brisée).

— *tụng* — 訟 Nch. Chiết ngục.

— *tự* — 字 Một cách bói chữ, cứ đếm theo nét chữ mà đoán cát hung (analyser les caractères).

CHIÊU 招 Lấy tay vẫy lại — Nhận tội — Trói buộc lại — Khiến cho

tới về mình — Tự gây việc cho mình.

Chiêu 昭 Sáng rõ — Bày rõ ra.

— *an* 招安 Dỗ dành quân giặc hàng phục cho được yên.

— *bài* — 牌 Chữ để hiệu ở cửa hàng để chiêu khách (affiche, avis, enseigne).

— *binh* — 兵 Mộ thêm lính mới (recruter des soldats).

— *chước* 昭灼 Rực rỡ (brillant, éclatant).

— *chương* — 彰 Rõ ràng, rực rỡ.

— *cổ* 招股 Mời người góp cổ-phần để tổ chức công-ty (émettre des actions).

— *cung* — 供 Nhận tội (reconnaitre sa culpabilité).

— *cừu* — 仇 Tự gây cừu-địch hoặc họa-hại cho mình (se faire des ennemis, causer son propre malheur).

— *dao* — 搖 Vẫy vời, ngoắt lại om sòm — Ngb. Hư trương thanh thế.

— *đãi* — 待 Nch. Tiếp đãi (accueillir)

— *đề* — 題 Yết đề mục ra — Cái đề-mục yết ra.

— *hiền nạp sĩ* — 賢納士 Vời kẻ hiền-tài thu kẻ danh-sĩ.

— *hô* — 呼 Vẫy gọi, (appeler) — Thù ứng.

— *hồn* — 魂 Gọi hồn người chết về

— *khách* — 客 Mời khách đến hàng mình (attirer les clients).

— *luyện* — 練 Chiêu mộ binh lính để luyện tập (recruter et former).

— *minh* 昭明 Rõ ràng (évident, manifeste)

Chiêu mộ 招募 Tìm binh hoặc thuê phu (recruter, raccoler).

— *mục* 昭穆 Trong thái-miếu nhà vua, những ngôi thờ bên tả là chiêu, thờ bên hữu là mục.

— *nạp* 招納 Tìm kiếm và bao dung người các nơi đến.

— *oán* — 怨 Tự gây ra oán giận cho mình (s'attirer de la haine).

— *phủ* — 撫 Dỗ dành cho yên ổn — Dỗ dành khiến phải qui phục.

— *quyền* — 權 Nch. Lộng quyền (abuser du pouvoir).

— *sinh* — 生 Trường học cáo bạch để dụ học-sinh đến.

— *tai* — 災 Tự gây ra vạ cho mình (causer sa propre détresse).

— *tài* — 財 Làm cho được phát tài (attirer de la fortune).

— *tập* — 集 Vời về nhóm lại (réunir, convoquer).

— *tô* — 租 Mời người thuê nhà.

— *tuyết* — 雪 Rửa hờn, rửa oan (réhabiliter).

CHIẾU 詔 Dậy bảo — Mệnh-lệnh của vua.

— 照 Ánh sáng mặt trời — Văn-bằng, Vd. chấp-chiếu. — Soi sáng — Thông cáo — Y theo.

— *án* 照案 Cứ theo án mà định tội.

— *ánh* — 映 Ánh sáng phản chiếu lại (reflet, réfléter).

— *ảnh* — 影 Cách làm tuồng dùng sức điện, lấy điện-quang chiếu hình ảnh ra Nch. Hoạt-động ảnh-hý (cinéma).

— *biện* — 辦 Theo như thế mà làm.

— *biểu* 詔表 Bài chiếu và bài biểu: Chiếu là thay lời của vua, biểu là thay lời của thần dân, là hai

thể văn ở đời khoa-cử, cũng gọi là tứ-lục. Chiếu (édit, ordonnance royale), biểu (mémorial, placet au trône).

Chiếu cập phúc bồn 照及覆盆 Soi đến trong chỗ chậu úp — Ngb. người trên thấu tình oan ức.

— *chỉ* 詔旨 Tờ chiếu của vua (ordonnance royale).

— *chuẩn* 照準 Cho y theo lời đề-nghị.

— *cố* — 顧 Xem đến cho, đoái đến cho (protéger, soutenir),

— *danh* — 名 Theo tên trong sổ.

— *diệu* — 耀 Sáng rõ chói rọi (brillant, éclatant).

— *dụ* 詔諭 Tờ chiếu và lời dụ của vua (ordonnance, rescrit).

— *độ* 照度 (Lý) Trình-độ của vật-thể nhận chịu ánh sáng nhiều hay ít (degré de réflexion de la lumière).

— *hải đăng* — 海燈 Cái đèn soi ngoài biển cho tàu thuyền dễ đi lại ban đêm (phare).

— *hội* — 會 (Chính) Những công-văn ngoại-giao của Chánh-phủ đưa đi đưa lại với Công-sứ và Lãnh-sự các nước khác để bày tỏ việc gì (notification).

— *lâm* — 臨 Soi xét tới.

— *lệ* — 例 Y theo lệ cũ (d'habitude, d'après l'usage).

— *lệnh* 詔令 Tờ chiếu của vua, ý chỉ của vua (édit)

— *liệu* 照料 Trông nom giúp đỡ.

— *luật* — 律 Cứ theo pháp-luật mà thi-hành (d'après la loi).

— *luật kết nghĩ* — 律結擬 Theo luật mà định tội.

Chiếu minh — 明 Soi rõ (éclairer).

— *quản* — 管 Chiếu liệu và quản-lý.

— *thu* — 收 Cứ theo số mà thu vào.

— *thư* 詔書 Tờ chiếu của vua dùng để cáo-thị việc trọng-đại cho quốc-dân (mandat royal).

— *thường* 照常 Theo lệ thường (d'habitude).

— *tội* — 罪 Cứ theo tội nặng nhẹ mà thi-hành pháp-luật.

— *tướng* — 相 Chụp bóng (photographier).

— *ứng* — 應 Trước sau hợp nhau, như bên soi ra, bên đội lại

— *xạ* — 射 Nch. Chiếu ánh (réfléter, réfléchir).

— *xích* — 尺 Cái thước nhắm mà đo : một miếng gỗ chia ra độ-số, dùng để đo xem mặt đất thấp hay cao — Cái thước đặt trên súng, dùng để định cái tầm bắn xa hay gần.

CHIỂU 炤 Nghĩa như chữ chiếu 照

— 沼 Ao nước.

CHINH 征 Đi xa — Đánh nhau — Thu lấy — Tiến lên.

— 怔 Sợ sệt.

— 鉦 Cái chiêng, một thứ nhạc-khí bằng đồng.

— *an* 征鞍 Cái yên ngựa của kẻ đi trận, hoặc kẻ đi xa.

— *chiến* — 戰 Nch. Chiến-tranh (guerre)

— *cổ* 鉦鼓 Chiêng và trống — Ngb. Việc quân.

— *hồng* 征鴻 Con ngỗng trời bay xa — Ngb Người đi đường xa.

— *phàm* — 帆 Chiếc thuyền (phàm là buồm) đi xa.

Chinh phạt — 伐 Đánh giặc (guerroyer, attaquer).

— *phu* — 夫 Người đi xa, người đi đánh trận (soldat, homme qui voyage).

— *phụ* — 婦 Vợ người chinh-phu (femme d'un soldat).

— *phục* — 復 Đánh nước khác bắt phải phục thuộc với nước mình (conquête).

— *thảo* — 討 Dùng binh đánh kẻ có lỗi (attaquer, expédition punitive).

— *thu* — 收 Thu góp thuế má (collecter).

— *thú* — 戍 Đi phòng giữ miền biên-giới (garder la frontière).

— *thuế* — 稅 Đánh thu thuế má (lever une taxe).

CHÍNH 正 Phải, đối với chữ phản 反 — Thích đáng — Ngay thẳng — Sửa cho đúng — Sắp đặt lại — Chủ trì việc gì — Đầu năm.

— 政 Việc của nhà nước — Qui-tắc để làm việc — Chủ-trì.

— *bản thanh nguyên* 正本清源 Sửa gốc cho thẳng thì ngọn tất thẳng, làm nguồn cho trong thì dòng nước tất trong.

— *biến* 政變 Việc biến-cách lớn trong chính-trị (coup d'état).

— *bính* — 柄 Nch. Chính quyền (pouvoir politique).

— *cách* 正格 Cách thức chính đáng (forme juste).

— *chi* — 支 Chi trưởng trong họ — Món chi-xuất của nhà nước có pháp-luật định.

— *cục* 政局 Cục-thế về chính-trị (situation politique).

Chính cung 正宮 Cung điện ở chính giữa — Vợ chính của vua (reine).

— *cương* 政綱 Mối giềng về chính-trị.

— *dác* 正角 (Toán) Cái góc có 90 độ (angle droit).

— *danh* — 名 Một nguyên-tắc về chính-trị, gốc ở Khổng-tử, ví như gọi là vua thì phải đúng đạo vua, gọi là quan, thì phải đúng đạo quan; trái lại như làm hàn-lâm mà không biết chữ, làm thừa-phái mà không biết việc quan, là bất-chính-danh.

— *diện* — 面 Mặt chính, mặt phải (face).

— *đại* — 大 Ngay thẳng lớn rộng, không phải ngắt nghéo nhỏ nhen.

— *đại quang minh* — 大光明 Làm việc ngay thẳng rõ ràng, không chút gì là âm-hiểm.

— *đàm* 政談 Bàn bạc về chính-trị (causerie politique).

— *đáng* 正當 Ổn-đáng không trái lẽ (juste, légitime).

— *đáng phòng vệ* — 當防衛 (Pháp) Có người xâm-hại đến của cải tính-mệnh của mình, hoặc của người khác, mình chống cự lại, thế là giữ gìn bằng cách chính-đáng (légitime défense).

— *đảng* 政黨 (Chính) Đoàn-thể của những người cùng một chính-kiến với nhau, tổ-chức để làm việc chính-trị (parti politique).

— *đảng nội các* — 黨內閣 (Chính) Nội-các do các đảng-viên của một chính đảng có thế-lực hơn hết ở Nghị-viện tổ-chức ra (Cabinet de parti).

Chính đạo — 道 Phương-pháp thi-hành chính-trị (norme politique).

— *đạo* 正道 Đường ngay thẳng (droit chemin) — Đạo-lý ngay thẳng (principe juste).

— *địch* 政敵 (Chính) Chính-đảng khác, đối địch với chính-đảng của mình — Cừu-địch nhau về đường chính-trị (adversaire politique).

— *điện* 正電 (Lý) Thứ điện-khí ở về tích-cực trong điện-trì, cũng gọi là dương-điện. tức điện-khí về loài dương (électricité positive).

— *đồ* — 途 Đường chính — Ngày xưa làm quan do khoa-mục xuất thân gọi là theo chính-đồ.

— *đồ* 政途 Đường chính-trị.

— *đồ sinh hoạt* — 途生活 Nghề làm ăn bằng đường chính-trị, như đám quan-trường những lạm, đám nghị-viên gật, đám cách-mệnh dả dối v. v. (vivre de la politique).

— *giác* 正覺 (Phật) Thấy rõ ràng chân-lý mà đến chỗ giác-ngộ

— *giao* — 交 (Toán) Hai đường giao nhau làm thành bốn trực-dác (intersection perpendiculaire).

— *giáo* 政教 Chính-trị và giáo-hóa (politique et éducation).

— *giới* — 界 Gọi chung cả những người làm việc chính-trị (monde politique)

— *hiến* — 憲 Hiến-pháp, pháp-luật = Qui-tắc một nước (constitution politique).

— *hóa* — 化 Chính-trị với giáo hóa (politique et éducation).

— *huống* — 況 Tình-trạng chính-trị (situation politique).

— *hữu* — 友 Người cùng một ý-kiến về chính trị (camarade, ami politique).

Chính hữu hội — 友會 (Chính) Một chính-đảng trong Nghị-viện Nhật-bản theo chủ-nghĩa bảo-thủ.

— *yếu* — 要 Đều quan-yếu, đều cương-lãnh của chính-trị.

— *khách* — 客 Người không làm quan-lại mà cũng dự làm việc chính-trị (homme politique, conseiller politique).

— *khí* 正氣 Cái khí-chí mạnh mẽ lớn lao của giời đất phú cho người, cũng gọi là hạo nhiên chi khí.

— *kỷ* — 己 Sửa mình lại cho chính.

— *kỷ chính nhân* — 己正人 Trước phải chính mình, sau mới chính người.

— *kiến* 政見 Ý-kiến về chính-trị (opinion politique).

— *lập* 正立 Đứng thẳng mình (rester debout).

— *lệnh* 政令 Mệnh-lệnh về việc hành-chính (ordre, mandat).

— *lý* 正理 Lẽ ngay, lẽ phải (raison).

— *lộ* — 路 Đường thẳng (droit chemin) — Ngb. Hành-vi chính-đáng.

— *luận* — 論 Cái nghị-luận chính-đáng (dissertation judicieuse).

— *luận* 政論 Ngôn-luận về chính-trị (discussion politique).

— *lược* — 略 Nch Chính-sách (une politique).

— *nghĩa* — 義 Đạo-lý chính-đáng — Nch. Công-đạo (justice)

— *ngọ* 正午 Giữa trưa (midi juste).

— *ngôn* 正言 Lời nói ngay thẳng (parole droite).

Chính nguyệt 一月 Tháng giêng (premier mois de l'année).

— *nhan* 一顏 Sắc mặt nghiêm-trang.

— *nhân* 一人 Người chính-trực (honnête homme).

— *nhân* 一因 Nguyên-nhân chủ-yếu (cause principale)

— *nhật* 一日 Ngày mùng một (premier jour du mois).

— *phạm* 一犯 Người thủ-phạm (principal coupable).

— *phản nhị diện* 一反二面 Hai mặt phải và trái (face et revers, endroit et envers, face et pile).

— *pháp* 一法 (Pháp) Tử-hình (peine de mort) — Phép-tắc chính-đáng.

— *pháp* 政法 Chính-trị và pháp-luật.

— *phí* 一費 Phí dụng thuộc về việc hành chính (dépense administrative).

— *phó* 正副 Làm chủ trong một việc là chính, làm phụ trong một việc là phó.

— *phong* 一風 Phong-tục thuần-chính, trái với biến-phong.

— *phụ* 一負 Bản-vị là chính, đối lại là phụ, Vd. chính-điện, phụ-điện (positif et négatif).

— *phủ* 政府 (Chính) Tổng cơ-quan của Quốc-gia cầm giữ quyền chính-trị (gouvernement).

— *phương hình* 正方形 (Toán) Hình vuông vức, bốn góc, bốn bên đều nhau (carré),

— *quả* 一果 (Phật) Cái kết-quả tu-hành của người tu đắc-đạo.

— *quyền* 政權 Quyền xử-lý việc chính-trị (pouvoir politique).

Chính quyền phân nhiệm 一權分任 (Chính) Quyền chính-trị chia cho nhiều người hoặc nhiều cơ-quan đảm nhiệm, cũng như công-quyền phân-lập (séparation des pouvoirs).

— *sách* 一策 Kế-hoạch thuộc về chính-trị (une politique).

— *sản phẩm* 正產品 Những vật-phẩm xuất-sản chủ yếu.

— *sắc* 一色 Sắc mặt trịnh trọng — (Lý) Năm sắc gốc là : xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (couleurs fondamentales).

— *sóc* 一朔 Mùng một tháng giêng.

— *số* 一數 (Toán) Số ở trên số không (nombres positifs), trái với phụ-số (nombres négatifs).

— *sự* 政事 Việc chính-trị (affaires politiques).

— *tà* 正邪 Ngay thẳng và lệch vạy — Chính-đáng và không chính-đáng

— *tà giao công* 一邪交攻 Phe chính và phe tà đánh nhau.

— *tâm* 一心 Lòng chính-trực, trái với tà-tâm — Chữ sách Đại-học, tức là trau dồi sửa trị cái tâm mình khiến cho đúng vào mực trung-chính.

— *tâm tu thân* 一心修身 Chính lòng mình để sửa thân mình, là hai điều cốt-yếu trong sách Đại-học.

— *tẩm* 一寢 Cái nhà chính.

— *thân* 一身 Chính mình lại cho ngay thẳng.

— *thất* 一室 Vợ chính, vợ đích (femme légitime).

— *thê* 一妻 Nch. Chính-thất.

— *thể* 政體 (Chính) Cách thức tổ-

chức của Quốc-gia (régime, forme du gouvernement).

Chính thống 正統 Dòng chính của nhà vua hoặc của một môn học (ligne principale, orthodoxie).

— *thống Mã-khắc-Tư chủ nghĩa* — 統馬克斯主義 (Kinh) Một phái học-thuyết tự nhận mình là tiếp nối được học-thuyết chân-thuần của Mã-khắc-tư (marxisme orthodoxe)

— *thống phái* — 統派 (Tôn) Phái tôn-giáo tự nhận mình là tiếp nối được cái giáo-nghĩa của giáo-chủ (orthodoxe).

— *thống thần học phái* — 統神學派 (Thần) Phái thần-học tự nhận mình là thừa chịu được giáo-nghĩa chân-chính (école théologique orthodoxe).

— *thuật* 政術 Thủ-đoạn chính-trị Nch. Chính-sách.

— *thuế* 正稅 Thuế chính ngạch (taxes principales) trái với phụ-gia-thuế (taxes secondaires).

— *thức* — 式 Cách-thức chính-đáng — Hợp với thể-thức (officiel, formel).

— *tích* 政績 Công lao của quan-lại về việc hành-chính (œuvre administrative)

— *tình* — 情 Tình-hình chính-trị (situation politique).

— *tỷ lệ* 正比例 (Toán) Hai số-lượng thuận ứng với nhau, như hàng-hóa nhiều thì tiền mua cũng nhiều, hàng-hóa ít thì tiền mua cũng ít, thế gọi là chính-tỷ-lệ (proportion directe).

— *tông* — 宗 Nch. Chính-thống (orthodoxie)

— *tổng* — 總 Người cai-trị trong một tổng = Cai tổng (Chef de canton).

Chính trào 政潮 Trào lưu chính-trị (courant politique).

— *trị* — 治 Gọi chung những việc sắp đặt và thi-hành để sửa trị một nước.

— *trị cách-mệnh* — 治革命 Việc cách-mệnh về chính-trị, đánh đổ chính-thể cũ để dựng lên chính-thể mới (révolution politique).

— *trị gia* — 治家 Người chuyên làm việc chính-trị (homme politique)

— *trị hành động* — 治行動 Sự làm việc về chính-trị (action politique).

— *trị hiện tượng* — 治現象 Những sự-tình hiện ra trong trường chính-trị (phénomène politique).

— *trị hoạt động* — 治活動 Sự hoạt động về chính-trị (activité politique).

— *trị học* — 治學 Một môn học chuyên nghiên-cứu về đường chính-trị (science politique).

— *trị phạm* — 治犯 (Chính) Người bị tội vì mưu làm cách-mệnh hoặc việc chính-trị khác (condamné politique).

— *trị quyền thuật chủ nghĩa* — 治權術主義 (Chính) Cái chính-sách ngoại-giao do Machiavel người nước Ý đời thế-kỷ 15 đề xướng trong sách Le Prince (Quân-chủ-luận), chủ-trương dùng quyền-thuật để thao túng trong trường ngoại-giao, cho nước mình được cường-thịnh (machiavélisme).

— *trị tổ chức* — 治組織 Cách sắp đặt các cơ-quan trong chính-trị (organisation politique).

Chính trị triết học 一治哲學 Môn triết-học chuyên nghiên-cứu về chính-trị (philosophie politique)

— *trị tự do* 一治自由 Quyền tự-do về chính trị (liberté politique).

— *truyền* 正傳 Học được nghĩa-lý chân-chính của một học-phái (orthodoxie).

— *trung* 一中 Chính ở giữa (centre).

— *trực* 一直 Ngay thẳng, trái với tà khúc — Chính-đại cương-trực (droit, loyal).

— *trường bạn thực* 政場伴食 Ăn bám ở trong trường chính-trị, ý nói hạng quan-lại không tài không học mà ngồi ăn tồn lương.

— *tùng* 正從 Trên nhất là chính, thứ hai là tùng.

— *văn* 一文 Nguyên-văn của người làm ra một bộ sách, khác với cước chú, tục gọi là bài cấy ở trước bài hái.

— *vị* 一位 Ngôi chính-đáng, địa-vị chủ-yếu.

— *võng* 政網 Cái lưới của nhà chính-trị thả ra, tức là pháp-luật.

— *vụ* 一務 Các việc lớn quan-hệ về quốc-gia (affaires politiques).

— *xã* 一社 Nch. Chính đảng (partis, groupes politiques).

— *xác* 正確 Đích-thực, đúng đắn không sai (précision).

CHỈNH 整 Nguyên thể hoàn toàn — Có thứ tự — Ngay ngắn, như nghĩa chữ chính 正 — Cân xứng như nghĩa chữ tề 齊.

— *bị* 一備 Chỉnh đốn cho sẵn sàng.

— *cá* 一個 Hoàn toàn một cái riêng.

Chỉnh cư 一居 Chiếm lấy mà ở 一 Giặc chiếm ở đất mình.

— *dạ* 一夜 Suốt đêm, vừa đúng một đêm (toute une nuit).

— *dung* 一容 Sửa sang dung mạo cho gọn (préparer une mine).

— *đốn* 整頓 Sửa sang, sắp đặt cho chỉnh-tề. (organiser, réorganiser).

— *lý* 一理 Nch. Chỉnh đốn (organiser, régulariser).

— *nghi* 一儀 Sửa sang nghi-vệ hay là nghi-dung.

— *số* 一數 (Toán) Số trọn một mình, khác với phân-số (số lẻ) và tiểu-số (số nhỏ hơn 1), Vd. 3, 10, 25 là chỉnh-số (nombre entier).

— *sức* 一飭 Nch. Chỉnh đốn.

— *tề* 一齊 Có trật-tự không lộn xộn tạp nhạp (régulier, uniforme).

— *thiên* 一天 Trọn trong một ngày (un jour entier).

— *túc* 一肅 Gọn gàng nghiêm trang.

— *vũ* 一武 Sửa sang việc vũ-bị

CHU 周 Vòng chung quanh hình tròn — Đến nơi đến chốn — Đời vua ngày xưa nước Tàu.

— 賙 Xch. Chu-tuất.

— 週 Vòng quanh — Một tinh-kỳ, 7 ngày (une semaine).

— Xch. Châu.

— *báo* 週報 Tờ báo một tuần ra một lần — Nch. Chu-san, cũng gọi là tuần-báo (hebdomadaire).

— *cấp* 周給 Cấp tiền cho để nuôi (pourvoir à son entretien).

— *cấp* 一急 Cứu người trong lúc nguy cấp (secourir quelqu'un dans le malheur).

Chu chi — 至 Đến nơi đến chốn — Nch. Chu đáo.

— *chương* — 章 Người làm việc không quyết đoán, bàng hoàng nghi sợ (air inquiet, indécis).

— *công* — 公 (Nhân) Người đời nhà Chu, con vua Văn-vương, tên Đán, định chế-độ lễ nhạc, đặt ra nghi thức quan, hôn, tang, tế.

— *dịch* — 易 Tên bộ sách do Văn-vương, rồi đến Chu-công, rồi đến Khổng-tử làm thành, tức là sách triết-học xưa nhất của nước Tàu.

— *du* — 遊 Du-lịch khắp các nơi.

— *đáo* — 到 Chỗ nào cũng ổn đáng cả — Chỗ nào cũng thấu đến cả (ne rien négliger).

— *đôn-dy* — 敦頤 (Nhân) Nhà đại-triết-học đời Tống, là người dựng lên lý-học, đời gọi là Chu-Liêm-khê, sinh năm 1017, chết năm 1073.

— *giáp* — 甲 Khắp một giáp, là khắp vòng 60 năm.

— *kỳ* — 期 (Lý) Phàm những vật lúc lắc (osciller) đều thời-gian, cái thời-gian cần để lúc lắc một cái, gọi là chu kỳ (durée de l'oscillation d'un pendule)

— *kinh* — 徑 (Toán) Đường vòng tròn và đường thẳng ở giữa vòng tròn (circonférence et diamètre).

— *lưu* — 流 Chảy vòng quanh — Chảy khắp cả mọi nơi — Đi khắp cả bốn phương.

— *mật* — 密 Chu đáo tế mật

— *nhi phục thỉ* 週而復始 Quay vòng, hết vòng lại trở lại chỗ mũi đầu mà cứ quay như cũ.

— *niên* — 年 Nch Chu tuế.

Chu san — 刊 Tạp-chí cứ mỗi tinh-kỳ (tuần lễ) ra một lần (revue hebdomadaire).

— *tận* 周盡 Chu đáo hết cả không sót chỗ nào — Quay vòng cho đến chỗ cực-điểm.

— *tất* — 悉 Đủ khắp cả, không thiếu chút gì Nch. Chu đáo.

— *tế* 濟 Cứu giúp kẻ hoạn nạn (secourir, assister).

— *thị* 週 視 Nhìn khắp cả tả hữu tiền hậu.

— *thị kính* — 視鏡 (Lý) Cái kính có thể xoay nhìn khắp cả bốn bên (périscope)

— *thiên* 周天 Quanh vòng trời — Lịch-pháp chia vòng trời ra 360 độ, địa-cầu xoay khắp 360 độ ấy là một năm.

— *toàn* 週全 Vẹn khắp không có sót hở chỗ nào — Giúp đỡ người khổ.

— *tri* — 知 Mọi người đều phải biết — Tờ đạt gởi cho mọi người đều biết (circulaire).

— *tuần* 周循 Đi đứng loanh quanh ra vẻ cúm núm giữ lễ-phép — Quanh quẩn ở chỗ thù ứng để mưu cầu việc gì.

— *tuế* — 歲 Đầy một năm, đầy tuổi.

— *tuất* 周恤 Cứu giúp kẻ hoạn nạn (secourir)

— *tuyến* — 線 (Toán) Đường chung quanh hình tròn (circonférence).

— *tức* 週息 Tiền lợi-tức tính theo từng năm (intérêts annuels).

— *vi* 周圍 (Toán) Vòng chung quanh một cái hình gì (périmètre, circonférence).

CHÚ 註 Giải thích nghĩa bài văn.

Chú 澍 Mưa kịp thời.

— 炷 Tim đèn — Đốt.

— 注 Rót nước vào — Để ý vào — Ghi chép hoặc giải nghĩa, cũng như chữ 註.

— 蛀 Con mọt gỗ — Đồ bị mọt cũng gọi là chú.

— 譸 Xch. Chú-trương.

— 鑄 Rèn, đúc.

— 咒 Nguyền đều họa cho người khác — Một lối văn trong sách phạn. Cũng viết là 呪.

— *âm* 註 音 Ghi tiếng (noter les sons).

— *cước* — 脚 Xch. Cước-chú (commentaire, explication).

— *dẫn* — 引 Chú cước để dẫn giải ý-nghĩa của câu nguyên-văn (anoter et expliquer).

— *giải* — 解 Giải thích ý nghĩa (expliquer et commenter).

— *ý* 注 意 Chuyên tâm, để ý vào (faire attention).

— *kim* 鑄 金 Đúc vàng, đúc kim-loại (fondre les métanx).

— *minh* 註 明 Chú giải rõ ràng (commenter clairement).

— *mộ* 注 慕 Thành tâm mà ngưỡng-mộ.

— *mục* — 目 Để kỹ mắt vào mà nhìn (fixer le regard sur).

— *ngữ* 咒 語 Lời của thầy tu hoặc thầy phù-thủy đọc để đuổi qui và trị bệnh.

— *nhập* 注 入 Rót vào, lọt vào, chảy vào (verser dans).

— *phẩm* 鑄 品 Đồ đúc (objet fondu).

Chú san 註 册 Đăng ghi vào sổ sách nhà nước (enregistrer).

— *sớ* — 疏 Giải thích ý nghĩa, gọi là chú, thuyết minh lời chú gọi là sớ (commentaire et explication).

— *tâm* 注 心 Chuyên tâm vào một việc gì.

— *thị* — 視 Xch. Chú-mục. (fixer le regard).

— *thích* 註 釋 Giải thích ý-nghĩa câu văn (expliquer et commenter)

— *trọng* 注 重 Cho là trọng yếu (attacher de l'mportance).

— *trương* 譸 張 Dối-trá,

— *tượng* 鑄 像 Đúc tượng (fondre une statue).

— *văn* 註 文 Lời văn chú-giải (commentaire).

— *xạ* 注 射 Lấy sức ép của không-khí làm cho nước bắn ra — (Y) Tiêm thuốc vào mình người bệnh (injection).

CHỦ 主 Chủ-nhân Vd: chủ-bộc, tân-chủ — Người cốt yếu trong việc gì, Vd: gia-chủ — Sở-hữu-quyền thuộc về người ấy, Vd: điền-chủ — Bài-vị của người chết, Vd: thần-chủ — Căn bản, Vd: chủ-pháp — Tự mình, Vd: chủ-quan — Chủ-trương, Vd: chủ-chiến, chủ-hòa — Thiên thần (chúa) Vd. chúa-tể

— *bộc* — 僕 Thầy và tớ (maître et serviteur).

— *bút* — 筆 Người giữ xem việc biên-tập trong nhà báo (rédacteur en chef).

— *cảo* — 稿 Bản văn nguyên thảo ra (original, minute).

Chủ chỉ — 旨 Ý-nghĩa chủ yếu — Tôn chỉ (idée directrice).

— *chiến* — 戰 Chủ-trương về chiến tranh (préconiser la guerre).

— *chiến luận* — 戰 論 (Chính) Cái thuyết chủ-trương lấy chiến-tranh để giải-quyết các vấn-đề rắc rối trong quốc-tế (chauvinisme).

— *danh* — 名 Một tên trọng-yếu trong một việc gì — Người chính phạm tội — Nch. Chính-danh, hoặc chủ-phạm.

— *đích* — 的 Mục-đích chính (but principal).

— *động* — 動 Hành-động vì tự sức mình phát sinh ra, hay kế-hoạch tự mình làm chủ mưu, trái với bị-động (promoteur).

— *đức thuyết* — 德 說 (Triết) Cái thuyết cho rằng đạo-đức là cái tối-cao vô-thượng trong loài người, mà vũ-trụ cũng vì đạo-đức mà có (moralisme).

— *giáo* — 教 (Tôn) Người chủ trì về việc truyền-giáo trong các môn tôn-giáo (évèque).

— *hình* — 刑 (Pháp) Cái hình-phạt chính, như tội chết, tội đồ, tội giam, tội phạt tiền (peines principales) — Những tội thu-biên tài-sản, bác tước công-quyền, đi theo với chủ-hình, thì gọi là phụ-gia-hình (peines secondaires).

— *hỏa thuyết* — 火 說 (Triết) Một thứ học-thuyết ngày xưa chủ-trương rằng những đá đất trên mặt địa cầu đều do sức lửa mà kiết thành (plutonisme).

Chủ hôn — 婚 Người có quyền chủ trì ở trong việc kết-hôn.

— *ý* — 意 Ý-kiến cốt yếu, trái với bàng-ý (idée principale) — Ý kiến xác định (opinion).

— *ý thuyết* — 意 說 (Triết) Cái thuyết phản-đối với chủ-trí-thuyết, mà chủ-trương rằng bản-chất của sự kinh nghiệm của người ta là những hiện-tượng về ý-chí như: dục vọng, xung-động, cảm-động v v..... chứ không phải những hiện-tượng về lý-trí (volontarisme).

— *yếu* — 要 Cái trọng yếu nhất (principal).

— *khách* — 客 Người chủ và người khách.

— *khảo* — 考 Người chủ trì việc thi hạch học trò (président d'une commisson d'examen).

— *kiến* — 見 Ý-kiến chính của mình.

— *lý luận* — 理 論 (Triết) Tức là chủ-lý-thuyết.

— *lý thuyết* — 理 說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng người ta có lý-tính tiên-thiên, nhờ cái lý-tính ấy mà người ta có được những tri-thức và nghị-lực (rationalisme).

— *lực* — 力 Cái sức chủ-yếu (force principale).

— *lực quân* — 力 軍 Một toán quân rất quan-hệ hơn thua ở trong các toán.

— *mưu* — 謀 Chủ bày mưu-kế (instigateur).

— *não* — 腦 Cái chỗ cơ-quan kế-hoạch ở đó mà ra, tỷ như

cái não làm chủ ở trong thân người. Nch. Chủ-yếu (principal).

Chủ ngã — 我 (Triết) Lấy ích-lợi riêng mình làm chủ.

— *ngã chủ nghĩa* — 我主義 (Triết) Tức là lợi kỷ-chủ-nghĩa, hoặc vị-ngã chủ-nghĩa (égoïsme)

— *ngã khoái lạc thuyết* — 我快樂說 (Triết) Cái thuyết chỉ vụ cầu khoái-lạc của mình, cũng như lợi-kỷ chủ-nghĩa (hédonisme, égoïste).

— *nghĩa* — 義 Cái đạo nghĩa mình cho là chủ, mình chỉ theo cái ấy, ngoài cái đạo-nghĩa ấy ra thì mình cho là khách cả — Phàm có một tư-tưởng hay một học-thuyết mà mình đã tín-ngưỡng, và quyết định để thực-hành, tức là chủ-nghĩa (doctrine, plate-forme).

— *ngữ* — 語 (Văn) Chữ chủ yếu ở trong một câu văn (sujet).

— *nhân* — 人 Người làm chủ (hôte, maître).

— *nhân ông* — 人翁 Nch. Chủ-nhân (maître).

— *nhật* — 日 Ngày tinh-kỳ — Theo giáo Cơ-đốc tức là ngày của chúa (dimanche).

— *phạm* — 犯 Người đứng đầu phạm tội (principal coupable).

— *pháp* — 法 (Pháp) Nói về pháp-luật qui-định những mối quan-hệ quyền-lợi và nghĩa-vụ (lois principales).

— *phụ* — 婦 Người đàn bà làm chủ trong nhà (maîtresse de maison).

— *quan* — 觀 Căn cứ vào ý-kiến mình mà quan-sát — Cái quan-niệm của tự mình đã chủ định tự trước, trái với khách-quan (subjectif, subjectivité).

Chủ quan chủ nghĩa — 觀主義 (Triết) Thuyết chủ-trương rằng sự nhận biết của người ta bị cái chủ quan của mình hạn chế, nên chỉ gọi là đúng đối với cá-nhân, không thể là cái chân-lý chung được. Về nghệ-thuật thì chủ-quan chủ-nghĩa chỉ cốt miêu-tả những cái tình-tình cảm giác ở bề trong (subjectivisme).

— *quan duy tâm luận* — 觀唯心論 (Triết) Thuyết chủ-trương rằng trước hết phải định cái nguyên lý của tinh-thần rồi do đó mà suy ra bản-thể của vũ-trụ (idéalisme subjectif).

— *quan mỹ học* — 觀美學 (Mỹ) Cái mỹ-học lấy sự khoái-cảm thuộc về chủ-quan làm mục-đích (esthétique subjectif).

— *quan phân phối bình đẳng* — 觀分配平等 (Kinh) Học-thuyết của một phái trong cộng-sản chủ-nghĩa, chủ-trương rằng mọi người đều có thể chiếu theo sở-nhu của mình mà dùng vật-sản trong xã hội = Chia tài sản cho bằng nhau theo sự cần dùng chủ-quan (égalité sujective de répartition).

— *quan quan niệm luận* — 觀觀念論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng tất cả các sự vật đều do quan-niệm của mình mà có, ngoài chủ-quan ra không sự-vật gì có thể tồn-tại được. (conceptualisme subjectif).

— *quan tinh thần* — 觀精神 (Triết) Cái tinh-thần thuộc về bề trong

của người, như linh-hồn, ý-thức (esprit subjectif).

Chủ quan tự nhiên chủ nghĩa — 觀自然主義 (Giáo) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-đích giáo-dục là làm cho bản-năng tự nhiên của loài người phát-đạt hoàn toàn.

— *quản* — 管 Người đứng đầu quản-lý công việc.

— *quyền* — 權 Cái quyền mà mình được tự chủ — Quyền lợi tối cao của một nước (souveraineté).

— *quyền tại dân* — 權在民 Nước dân-chủ, quyền chủ của nước thuộc về nhân-dân (souveraineté populaire).

— *súy* — 帥 Quan Tổng-tư-lệnh trong quân đội (commandant en chef).

— *sự* — 事 Chủ quản công việc — Chức quan nhỏ trong bộ.

— *tế* — 祭 Người làm chủ ở trong việc tế tự.

— *tệ* — 幣 (Kinh) Thứ tiền chủ-yếu trong nước, như bạc đồng ở nước ta (monnaie d'étalon).

— *tể* — 宰 Đứng đầu coi sóc công việc — Người có quyền lực thống trị hết thảy (maître suprême).

— *thể* — 體 Nch. Chủ nhân — Cái vật-thể làm chủ, trái với khách-thể (sujet).

— *thủy thuyết* — 水說 (Triết) Một thứ học-thuyết ngày xưa chủ trương rằng tất cả đá đất đều ở đáy biển sinh ra (neptunisme).

— *tịch* — 席 Người chủ-trì trong một hội-nghị = Ngồi vị chính (Président d'une assemblée).

Chủ tình chủ nghĩa — 情主義 (Triết) Tức là chủ-tình thuyết.

— *tình thuyết* — 情說 (Triết) Cái thuyết về tâm-lý-học, luân-lý học và mỹ-học, chú trọng về cảm tình (émotionalisme, ou sentimentalisme ou affectualisme).

— *tọa* — 坐 Thường dùng như chữ chủ-tịch — Tiếng tôn xưng người lãnh-tụ Chánh phủ (Président).

— *tri thuyết* — 知說 (Triết) Cũng gọi là nhận-thức-luận, lấy tác-dụng của tri-thức làm bản thể của vũ-trụ (intellectualisme).

— *trì* — 持 Đứng đầu quản lý xem sóc công việc (diriger).

— *trương* — 張 Giữ vững một thuyết — Biểu thị chủ ý của mình.

— *từ* — 詞 (Văn) Tức là chủ-ngữ (sujet).

— *tướng* — 將 Ông thống-tướng một đạo quân (commandant en chef).

— *văn* — 文 Văn tự trọng yếu nhất ở trong một bài hay một án kiện gì — (Pháp) Đoạn thứ nhất trong lời phán-quyết của pháp-đình viết cái kết quả của sự phán-quyết và điều pháp-luật làm căn cứ để phán quyết.

CHÚA 主 Thiên-thần (dieu).

— *nhật* — 日 Tức là chủ-nhật (chữ chủ chữ chúa là một) (dimanche).

— *thượng* — 上 Ông vua (roi).

CHUẨN 准 Định chắc — Chiếu theo — Cứ theo — Cho được.

— 隼 Một loài chim, nhỏ hơn chim ưng.

Chuẩn 準 Phép tắc — Cái để đo mặt bằng — Định chắc — Cái sống mũi, Vd. long-chuẩn.

— *bị* 准 備 Dự bị sẵn sàng (préparer). Cũng viết là 準 備.

— *bị cơ kim* — 備 基 金(Thương) Món tiền để dành để chi tiêu lúc bất thường (fonds de prévoyance).

— *bị kim* — 備 金 (Thường) Tiền để phòng chi tiêu lâm thời — Số tiền thực nhà ngân-hàng phải có sẵn để bảo chứng cho các chỉ tệ do ngân-hàng phát-hành (encaisse métallique).

— *đích* 準 的 Cái chuẩn và cái đích để làm chừng (règle, but).

— *định* — 定 Nhất định, chắc chắn (décider, fixer).

— *hành* 准 行 Thuận cho thi-hành (autoriser à faire).

— *hứa* 準 許 Nhận cho (autoriser).

— *y* — 依 Cho y như lời xin (approuver).

— *lệ* — 例 Chuẩn tắc và định-lệ — Y theo lệ cũ.

— *miễn* — 免 Ưng tha cho.

— *nhận* — 認 Nhận cho (accepter)

— *phê* — 批 Phê chữ nhận cho (prendre en considération).

— *tắc* — 則 Phép-tắc để làm chừng (règle, principe).

— *thằng* — 繩 Cái chuẩn và cái giây — Cái đồ để đo bằng và đồ để đo đứng (étalon).

— *tinh* — 星 Cái chấm ở đầu súng dùng để nhắm mà bắn cho trúng (cran de mire).

Chuẩn trình — 程 Cái trình-thức, cái kiểu để theo đó làm chừng.

— *xác* —確 Chắc chắn không sai.

CHÚC 祝 Cầu đảo — Chúc mừng, Vd. chúc thọ.

— 粥 Cháo.

— 囑 Nch. 粥

— 屬 Chuyên chú vào — Xch. Thuộc

— 囑 Gởi, phó thác — Dặn lại.

— 燭 Đuốc.

— *chiếu* 燭 照 Soi tỏ như đuốc.

— *điển* 祝 典 Lễ mừng.

— *hạ* — 賀 Chúc mừng (congratuler, féliciter).

— *hỗ* — 嘏 Cầu phúc cho vua.

— *ý* 屬 意 Chú ý vào.

— *khánh* 祝 慶 Chúc mừng việc may.

— *mục* 屬 目 Chú mắt mà nhìn.

— *phó* 囑 付 Phó thác cho.

— *phúc* 祝 禑 Cầu-phúc — Cầu phúc cho kẻ khác.

— *sử* 囑 使 Khiến bảo làm việc gì, xui khiến.

— *tán* 祝 讚 Nch. Chúc tụng.

— *thác* 囑 託 Phó thác cho.

— *thư* — 書 Tờ di-chúc của người chết để lại (testament).

— *tụng* 祝 頌 Chúc mừng khen ngợi (complimenter, glorifier).

— *từ* — 詞 Lời chúc đọc khi cúng tế (prière) — Lời chúc mừng (compliment).

— *vọng* 屬 望 Khuynh-hướng và hy-vọng = Trông vào (espérer).

CHUẾ 贅 Người gởi rể — Đem vật đi cầm lấy tiền — Lặt vặt — Thừa ra.

Chuế bút— 筆 Lời viết thêm ở dưới bức thơ (post-scriptum).

— *ngôn* — 言 Lời nói thừa ra, nhiều lời mà cũng nói một ý (tautologie).

— *nhiễu* — 冗 Lời nói phiền nhiễu thừa ra (prolixe, superflu).

— *tế* — 壻 Người con trai ở gởi rể nơi nhà vợ.

— *tử* — 子 Đem con bán cho người ta để làm đầy tớ.

— *văn* — 文 Câu văn thừa (pléonasme).

CHUY 隹 Gọi chung loài chim đuôi ngắn.

— 搥 Đánh — Ném.

CHÙY 錐 Cái dùi nhọn.

— 錘 Cái dùi sắt.

— 椎 Cái dùi để đánh.

— 縋 Lấy giây treo vật gì cho thòng xuống.

— *chỉ* 錐指 Lấy dùi chỉ đất — Ngb. Sức quá nhỏ không thấm gì việc lớn.

— cổ — 股 Lấy dùi đâm vế — Xch. Thích-cổ.

— *cốt* 椎骨 (Sinh-lý) Xương sống — Nch Tích-chùy-cốt (colonne vertébrale).

— *đăng* 縋登 Theo dây mà leo lên

— *kế* 椎髻 Cái búi tóc.

— *ngưu* — 牛 Lấy vồ đánh bò cho chết để làm thịt.

— *tâm thích cốt* 錐心刺骨 Dùi vào ruột, đâm vào xương, ý nói việc gì hoặc lời nói gì nghe thấy rất thống thiết.

— *xử nang trung* — 處囊中 Cái dùi ở trong đãy — Ngb. Có tài trí thế nào cũng xuất hiện, như mũi dùi trong đãy, thế nào cũng lòi mũi ra.

CHỦY 匕 Cái thìa, cái muỗng múc canh

— 匙 Thìa khóa — Cái môi, cái vá múc canh.

— 嘴 Mỏ chim — Miệng người — Cái nhọn chỉa ra ngoài.

CHUYÊN 專 Để một lòng về việc gì — Riêng về một mặt — Tự tiện.

— 磚 Hòn gạch, cũng viết là 甎

— 耑 Nch. 專

— 顓 Chú ý — Nch. 專

— *biện* 專辦 Làm việc siêng năng — Người chủ chuyên làm một việc trong công sở hoặc việc của ai giao cho.

— *cần* — 勤 Siêng năng làm việc luôn (appliqué et travailleur).

— *chế* — 制 Lấy một ý mình mà độc đoán độc hành — Chính-thể do ông quân-chủ độc-tài (absolutisme).

— *chế chính thể* — 制政體 (Chính) Chính-thể theo cách chuyên-chế, ông-nguyên-thủ của nhà nước có quyền vô hạn (gouvernement absolutiste).

— *chế quân chủ* — 制君主 (Chính) Ông quân-chủ có quyền chuyên-chế (monarque absolu).

— *chính* — 政 (Chính) Một người hoặc một đảng chủ-trì chính-quyền (dictature).

— *chú* — 注 Chuyên tâm chú ý vào,

— *dân* — 民 Dân yên phận, tức là lương-dân.

Chuyên gia — 家 Người chuyên-tinh về một nghề, hoặc một khoa đặc biệt (spécialiste).

— *hoành* — 衡 Tự ý làm ngang.

— *húc* 顓頊 (Nhân) Vị hoàng-đế thứ hai trong hàng Ngũ-đế nước Tàu.

— *khoa* 專科 Môn học chuyên nghiên-cứu về một khoa (spécialité).

— *lãm* — 攬 Một mình nắm giữ đại-quyền, tự ý mình mà làm.

— *liệu* — 料 Chuyên tâm làm việc.

— *lợi* — 利 Một người hoặc một đoàn-thể được độc-chiếm lợi-ích (monopole).

— *luật* — 律 Đạo pháp-luật qui định riêng về một vấn-đề gì (loi spéciale).

— *mại* — 賣 (Kinh) Không cho nhân-dân kinh-dinh buôn bán, do chính-phủ giữ độc-quyền kinh-dinh buôn bán lấy (monopole, régie).

— *mại cục* — 賣局 (Kinh) Cục sở của nhà nước để xem giữ việc chuyên mại (régie).

— *mại quyền* — 賣權 Cái quyền riêng chỉ một mình được quyền bán một thứ vật phẩm gì (monopole).

— *môn* — 門 Chuyên tinh về một môn học-thuật (spécialiste).

— *môn giáo-dục* — 門教育 (Giáo) Giáo-dục cốt tạo thành những nhân-tài chuyên-môn (enseignement spécialiste).

— *môn học hiệu* — 門學校 (Giáo) Cái trường học cao-đẳng dưỡng thành những nhân-tài chuyên-môn (écoles techniques).

Chuyên nghiệp — 業 Học chuyên một nghề (spécialiste).

— *nhất* — 壹 Lòng chỉ theo một chiều.

— *quyền* — 權 Một mình cầm giữ quyền lực (pouvoir absolu).

— *sứ* — 使 (Chính) Bộ ngoại-giao của chính-phủ vì lâm thời có việc đặc-biệt phát sinh, phải phái lâm-thời đại-biểu đi sang nước có quan-hệ để biện-lý việc ấy, cũng gọi là Đặc-phái-viên (envoyé spécial).

— *tâm* — 心 Để lòng hẳn về một việc (être tout cœur).

— *thành* — 誠 Chuyên chú lòng mình vào việc gì (être tout cœur).

— *thiện* — 擅 Thiện tiện mà làm.

— *tinh* — 精 Chuyên giỏi về một món (se spécialiser).

— *trị* — 治 Nch. Chuyên tu (se spécialiser).

— *tu* — 修 Chuyên tâm nghiên-cứu một môn gì (se spécialiser).

CHUYỂN 轉 Động đậy — Lăn. — Vận tải — Truyền đi — Dời đi chỗ khác.

— *bại vi thắng* — 敗爲勝 Đương thất bại mà xoay thành cuộc thắng lợi.

— *biến* — 変 Biến đổi đi.

— *bổ* — 補 Đổi quan-lại chỗ này đi chỗ khác và bổ vào chỗ khuyết.

— *chú* — 註 (Văn) Một cách đặt chữ trong lục-thư của Hán văn, nguyên chữ Hán nhiều chữ âm-đồng mà nghĩa khác, hoặc nghĩa đồng mà âm khác, nên thường lấy chữ này để làm chữ khác, như chữ khảo 考 chuyển nửa

dưới thành chữ lão 老, chữ tường爿 chuyền ra chữ phiến 片.

Chuyển chúc — 燭 Thay đổi cây đèn khác, hoặc là bó đuốc khác — Ngb. Việc đời biến đổi khó dò.

— *di* — 移 Thay đổi vị-trí và phương hướng — Nch. Biến cách

— *dịch* — 易 Nch. Chuyển-di.

— *đạo* — 道 Đường để vận-lương (chemin de ravitaillement).

— *đạt* — 達 Truyền đạt thay cho người (transmettre).

— *đệ* — 遞 Nch Chuyển-tống.

— *địa liêu dưỡng* — 地療養 (Y) Có chứng bệnh phải đổi chỗ ở đi nơi khác mà trị, gọi là chuyển-địa liêu-dưỡng.

— *động* — 動 Làm lay động (mouvoir, agiter).

— *giao* — 交 Chuyền tay giao lại cho người khác (transmettre).

— *hóa* — 化 (Hóa) Một thứ tác-dụng hóa-học, như bỏ hi-lân-toan hoặc hy-diêm-toan vào đường mía (saccharose) rồi phân-giải, thì hóa ra glucose và lévulose, (inversion).

— *họa vi phúc* — 禍爲福 Xoay đều họa lại làm đều phúc.

— *học* — 學 Học trò nửa chừng ở trường này đổi vào trường khác, gọi là chuyển-học.

— *hồi* — 迴 (Phật) Tức là luân-hồi, cũng gọi là chuyển-luân.

— *lai* — 來 Từ đó mà lại (dériver) — Xoay lại (retourner).

— *lộ khí* — 路器 (Lý) Cái máy để tăng giảm sức của điện-lưu hoặc để đổi đường đi của điện-lưu (commutateur).

Chuyển mại — 賣 Bán lại cho người khác.

— *miện* — 眄 Đưa mắt nhìn liếc chung quanh.

— *nghĩa* — 義 (Văn) Theo nghĩa nguyên mà dùng sang nghĩa khác.

— *nhãn* — 眼 Máy mắt — Ngb Thời gian rất ngắn.

— *phàm vi thánh* — 凡爲聖 Đương người phàm-phu mà đổi thành người thánh-triết — Đưa đẩy người phàm lên đến bực thánh — Ngb Thình lình giác ngộ.

— *pháp luân* — 法輪 (Phật) Phật thuyết-pháp rất thần-diệu, chuyển kiếp cho chúng sinh, tượng như bánh xe tròn lăn đâu cũng tới.

— *thăng* — 陞 Ông quan ở chỗ nầy đổi đến chỗ khác mà lại được thăng hàm.

— *thụ thăng kinh* — 受陞京 Được thăng chức và đổi về làm quan ở kinh.

— *thủ* — 手 Lật bàn tay — Ngb Dễ dàng lắm.

— *tống* — 送 Đem chỗ nầy đưa chỗ khác (transporter).

— *tự* — 字 (Văn) Tức là tiếp tục-từ (préposition).

— *vận* — 運 Khí số thay đổi — Chuyên chở hóa-vật (transporter)

— *vận* — 韻 (Văn) Thơ trường-thiên, cứ cách mấy câu lại đổi vần.

— *vận công-ty* — 運公司 (Thương) Công-ty chuyên việc vận-tải hàng hóa cho người (compagnie de transport), như công-ty xe lửa, công-ty xe hơi.

CHUYẾT 絀 Thiếu, không đủ.

— 拙 Vụng, ngu.

— 輟 Đình lại, thôi.

— *bạc* 拙 薄 Tài vụng mà chí-hành bạc nhược.

— *bút* — 筆 Ngòi bút vụng = Khiêm xưng văn chương của mình.

— *canh* 輟 耕 Nghỉ cày ruộng.

— *công* 拙 工 Thợ vụng (ouvrier maladroit)

— *giả thiên chi đạo* — 者天之道 Chuyết là đạo của trời. Chữ chuyết phản-đối với chữ xảo. Theo Lão-tử thì đạo trời chỉ tự-nhiên vi-vô, chứ không cần trí-xảo.

— *hoạn* — 宦 Vụng nghề làm quan = Người cao thượng ở trong quan-trường, không biết bôn cạnh.

— *y* — 醫 Thầy thuốc vụng (mauvais médecin).

— *kinh* — 荊 Xưng vợ là kinh-xoa hay là bố-kinh, đối với người mà nói vợ mình thường khiêm xưng là chuyết-kinh.

— *liệt* — 劣 Vụng về (maladroit).

— *muội* — 昧 Vụng về không hiểu sự lý gì.

— *tác* — 作 Cái làm vụng về — Nch. Chuyết-bút.

— *thê* — 妻 Vợ vụng — Nch. Chuyết-kinh.

— *triều* 輟 朝 Nghỉ không ra triều = Vua mắc tang không ra triều được.

CHUNG 終 Cuối cùng — Hết — Chết — Tròn vẹn.

— 鐘 Cái chuông — Cái đồ đo giờ.

— 鍾 Cái đồ đựng rượu — Cái đồ đong lường, 6 hộc 4 đấu — Tụ họp lại — Un đúc lại.

Chung ái 鍾 愛 Tình yêu mến đúc lại = Rất yêu

— *biểu* 鐘 表 Cái để đo giờ = Đồng hồ (chronomètre).

— *cánh* 終 竟 Cuối cùng (à la fin).

— *chế* — 制 Hết tang.

— *chỉ* — 止 Xong rồi không làm nữa (cesser).

— *cổ* — 古 Suốt đời xưa — Thường thường.

— *cổ* 鐘 鼓 Chuông và trống = Tiếng âm nhạc.

— *cục* 終 局 Tan cuộc — Kết quả (à la fin).

— *dạ* — 夜 Suốt đêm (toute la nuit)

— *điểm* 鐘 點 Giờ đồng hồ (heure)

— *điểm* 終 點 Chỗ cuối cùng (point terminus).

— *hiến* — 獻 Tuần hiến lễ cuối cùng.

— *kết* — 結 Chỗ cuối cùng = Kết-thúc (la fin).

— *khánh* 鐘 磬 Chuông với khánh.

— *kiếp* 終 刼 Suốt đời trọn kiếp (éternellement, pour l'éternité).

— *lâu* 鐘 樓 Cái lầu treo chuông (clocher).

— *minh đỉnh thực* — 鳴 鼎 食 Đánh chuông gọi người về ăn và bày vạc ra mà ăn — Ngb Nhà giàu sang.

— *minh lậu tận* — 鳴 漏 盡 Chuông đã kêu, nước đồng-hồ đã bết — Ngb Đêm đã sáng, hoặc đã về cảnh già.

— *nam tiệp kinh* — 南 捷 徑 Mượn

núi Chung-nam làm đường tắt — Sử Tàu chép đời Đường vua thiết cầu người ẩn-sĩ, có anh Hoàng-vũ-Cao dả chước vào núi Chung-nam ở ẩn, đút lót cho quan phủ, huyện để tiến-cử mình, mượn núi Chung-nam làm đường tắt mau để làm quan.

Chung nhật 終日 Suốt ngày (toute la journée).

— *nhũ thạch* 鍾乳石 Những thạch-nhũ lởm chởm trên nóc hang đá mọc xuống, đánh vào kêu hình như tiếng chuông (stalactite).

— *niệm* — 念 Thương nhớ rất mực.

— *niên* 終年 Suốt năm (toute l'année)

— *qui* — 歸 Kết cục (en définitive).

— *sinh* — 生 Suốt đời (toute la vie).

— *tất* — 畢 Trọn hết cả (la fin).

— *thanh* 鐘聲 Tiếng chuông (son de la cloche).

— *thẩm* 終審 (Pháp) Nói về quyền những tòa-án được phán xử cuối cùng nhất định, người đương-sự không được kháng-cáo lên tòa trên nữa (juger en dernier ressort).

— *thân* — 身 Suốt đời mình (toute sa vie).

— *thân đại sự* — 身大事 Việc có quan-hệ nhất trong đời mình — Ngb Tức là việc con gái xuất giá.

— *thế* — 世 Suốt đời (toute sa vie).

— *thiên* — 天 Nch. Chung thân.

— *thủy* — 始 Chung là lúc cuối cùng, thủy là lúc bắt đầu (la fin et le commencement).

Chung tình 鍾情 Ái tình rất mật thiết, như hình đúc nên.

— *trường* 終場 Kết cục (dénouement) — Khoa thi cuối cùng, về thời-đại khoa-cử.

— *tú* 鍾秀 Đúc cái tốt lại.

— *tử kỳ* — 子期 (Nhân) Người đời Xuân-thu, nghe tiếng đàn của Bá-nha mà biết chí Bá-nha tại cao-sơn (núi cao) hoặc tại lưu-thủy (dòng nước chảy).

CHÚNG 衆 Nhiều người, đông.

— *chí thành thành* — 志成城 Nhiều người đoàn-kết một lòng thì cũng vững vàng như cái thành vậy.

— *dân* — 民 Tất cả nhân-dân (le peuple, la masse).

— *khẩu đồng từ* — 口同辭 Nhiều người mà cùng một lời (à l'unanimité).

— *luận* — 論 Nghị-luận của công-chúng (opinion publique).

— *nghị viện* — 議院 (Chính) Cũng gọi là Hạ-nghị-viện, nghị viên tất thảy do quốc dân tuyển-cử ra, khác với quí-tộc nghị-viện, Tham-nghị-viện hoặc Thượng-nghị-viện (Chambre des députés).

— *nhân* — 人 Nhiều người, mọi người = Quần chúng.

— *nộ nan phạm* — 怒難犯 Cái khí giận của quần-chúng dữ lắm khó xúc phạm đến được.

— *quả* — 寡 Đông và ít.

— *sinh* — 生 Nhất thiết vật ở trong trời đất, hễ có sinh-mệnh thì gọi là chúng-sinh (créatures).

— *trợ nan xác* — 筯難摧 Đũa cả nắm thì khó bẻ — Ngb. Đông người góp sức thì thành mạnh.

CHỦNG 種 Hạt giống — Giống người — Gieo giống.

— 踵 Gót chân.

— *bá* 種播 Gieo giống ra.

— *biệt* — 別 Chủng loại không đồng nhau.

— *chi* 踵至 Theo sau mà đến.

— *đậu* 種痘 (Y) Lấy giống bệnh đậu trời trồng vào mình người ta để phòng bệnh (vaccination antivariolique).

— *đức* — 德 Trồng mầm đức — Nghĩa. Làm điều có đức.

— *hạch* — 核 (Thực) Tức là Chủng-tử.

— *lạc* — 落 Một dân-tộc còn dã-man ở nhóm lại trong một địa-phương, cũng gọi là bộ-lạc (tribu).

— *loại* — 類 Loài giống (sorte, genre).

— *qua đắc qua chủng đậu đắc đậu* — 瓜得瓜種豆得豆 Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu — Ngb. Có tạo-nhân như thế thì cũng có kết-quả như thế.

— *sự tăng hoa* 踵事增花 Nhân theo việc mà phụ họa thêm nhiều.

— *thực* 種植 Gieo giống.

— *tiếp* 踵接 Gót chân nối tiếp nhau — Kẻ sau nối gót người trước = Đông người.

— *tộc* 種族 Giống người (races).

— *tộc cách mệnh* — 族革命 (Chính) Cuộc cách-mệnh do một chủng-tộc này khơi lên để đánh đổ chủng-tộc kia xưa nay vẫn đè nén mình (révolution nationale).

Chủng tộc chiến tranh — 族戰爭 Cuộc chiến-tranh vì chủng-tộc khác nhau mà gây ra (guerre nationale).

— *tử* — 子 (Thực) Cái hạt để sinh giống (grain, germe).

— *tử thực vật* — 子植物 (Thực) Thứ thực-vật có hạt giống, có rễ, cành và lá (spermathophytes ou phanérogames).

CHƯ 諸 Các, chỉ số nhiều — Ở, cũng như chữ ư 於.

— 藷 Giống cây khoai.

— *đẳng số* 諸等數 (Toán) Một số mà ở trong dùng nhiều thứ đơn-vị, cũng gọi là phức-danh-số (nombre complexe).

— *hầu* — 侯 Những nhà quí-tộc do Hoàng-đế phân phong cho để trị một miền đất, có năm bực: Công, hầu, bá, tử, nam (seigneurs féodaux).

— *mẫu* — 母 Mẹ thứ — Thím hay bác gái.

— *phụ* — 父 Chú hay bác.

— *quân* — 君 Các ngài (messieurs).

— *quân tử* — 君子 Các người quân-tử = Các ngài (messieurs).

— *sinh* — 生 Các trò.

— *sư* — 師 Các thầy.

— *tử* — 子 Gọi chung các nhà học-giả Trung-quốc đời xưa có làm sách, như: Trang-tử, Liệt-tử, Tuân-tử, Tôn-tử v. v

— *tướng* — 將 Các tướng.

— *vị* — 位 Các ngài.

CHỬ 杵 Cái chầy để dã.

— 煮 Nấu. Cũng viết là 煮.

Chử 渚 Bãi sông.

— 褚 Vải để gói quần áo.

— 楮 Thứ cây làm giấy.

— *cậu kiết giao* 杵臼結交 Kết bạn ở trong khoảng cối chày. Công-sa-mục đời Hậu-Hán đến học ở nhà Thái-học, không có gạo ăn, phải đã gạo thuê cho Ngô-hữu, Ngô-hữu hỏi chuyện Sa-mục thấy Sa-mục là người giỏi, bèn kết làm anh em trong lúc đã gạo — Ngb. Bạn bè kết nhau không kể sang hèn.

— *đồng tử* 渚童子 (Sử) Dã-sử chép chuyện xưa ở đời Hùng-Vương nước ta, có người công-chúa đi chơi đến bãi sông, nhân giời nắng xuống tắm, có đứa trẻ con đương đứng nép ở trong lùm cây, vương-nữ tắm xong lên bờ ngồi mát, thấy tên đồng-tử kia truồng mình ở dưới bóng cây, vương-nữ nghĩ là thiên-duyên xui khiến, nhân đó kiết thành phu phụ. Người ta không biết đứa trẻ tên chi, gọi là « Chử-đồng-tử » nghĩa là « đứa trẻ ở bãi sông ».

— *phạn* 煮飯 Nấu cơm.

CHỨC 職 Việc về phần mình làm.

— 織 Dệt vải.

— *cẩm hồi văn* 織錦迴文 Làm ra bài văn đọc lộn quanh, thêu trên gấm — Truyện nàng Tô-Huệ, vợ Vương-Thao, chồng bị tội phải đi thú phương xa, vợ còn nhỏ tuổi, dệt bản hồi-văn dâng cho vua, vua trọng văn tài tha cho chồng về.

— *chế* 職制 Nch. Quan-chế.

— *công* —工 Chức-viên và công-nhân (employé et ouvrier) — Người làm thợ (ouvrier).

Chức dịch — 役 Công việc trong chức-phận (fonction).

— *khống* 織控 Thêu dệt chuyện để đi kiện người.

— *nghiệp* 職業 Chức-vụ và sự-nghiệp (profession).

— *nghiệp dẫn đạo* — 業引導 Bày vẽ cho người ta biết đường mà chọn chức-nghiệp (orientation professionnelle)

— *nghiệp đại nghị* — 業代議 (Chính) Chế-độ ở nước lập-hiến có định rằng các đoàn-thể chức-nghiệp có thể cử đại-biểu làm nghị-viên ở Quốc-hội (représentation professionnelle).

— *nghiệp giáo dục* — 業教育 (Giáo) Giáo-dục cốt tạo-thành những nhân-tài về chức-nghiệp (éducation professionnelle),

— *nữ* 織女 Người con gái dệt vải — Tên một vị sao. Truyện xưa nói rằng sao Chức-nữ là thiên-tôn-nữ gả cho sao Khiên-ngưu, mỗi năm đến hôm mùng bảy tháng bảy, Ngưu Nữ hội nhau, tục đời nay có tiết thất-tịch.

— *phẩm* 職品 Chức-vị và phẩm-trước (fonction et titre).

— *phận* — 分 Bản phận về chức-vụ (devoir, charge).

— *phụ* 織婦 Người đàn bà dệt vải (tisserande).

— *quản* 職管 Nch. Quản-lý.

— *quyền* — 權 Cái quyền-lực trong chức-vị mình (autorité) — Chức-vị và quyền-thế (fonction et autorité).

— *sắc* — 色 Nch Chức-phẩm.

Chức thành 織成 Thêu dệt nên.

— *thuyết* — 說 Thêu dệt ra mà nói

— *trách* 職責 Chức-phận và trách-nhiệm (responsabilité).

— *tử* — 死 Vì làm chức-vụ mà chết (être victime de son devoir)

— *tước* — 爵 Chức-vị và phẩm-tước (fonction et titre).

— *vị* — 位 Chức-vụ và địa-vị (rang et fonction).

— *viên* — 員 Các người làm việc ở công-thự, ở học-hiệu hoặc ở các cơ-quan công-thương (employé).

— *vụ* — 務 Việc trong chức-phận mình phải làm — Nch. Trách-nhiệm (fonction).

CHƯNG 烝 Nhiều — Khí lửa bốc lên.

— 蒸 Khí lửa bốc lên, Nch. 烝 — Nấu cách thủy, hấng, un, nung.

— 拯 Cứu viện.

— *chưng* 蒸蒸 Cách nổi lên thịnh lắm.

— *khí* — 氣 Nấu chất lỏng thành chất hơi, chất hơi ấy gọi là chưng-khí (vapeur).

— *khí cơ-quan* — 氣機關 Máy hơi nước (machine à vapeur).

— *lưu* — 餾 (Lý) Chưng cất, như cất rượu cất nước hoa (distiller)

— *nịch* 拯溺 Vớt người chết đuối (sauver un noyé).

— *phát* 蒸發 Trên mặt chất lỏng hóa thành chất hơi mà bốc lên (évaporation).

— *thử* — 暑 Nắng chang chang.

— *tuất* 拯恤 Cứu-viện và chu-tuất.

— *nấu* 蒸鬱 Khí nóng uất phải bốc lên.

CHỨNG 證 Nhận thực — Bằng cứ — Cũng dùng như chữ 症.

— 症 Trạng thái của tật bệnh bày ra.

— *bệnh* 症病 Bệnh tật (maladie).

— *cứ* 證據 Cái thực-tích hay hiện-trạng có thể bằng cứ vào mà chứng thực được (témoignage, preuve).

— *dẫn* — 引 Dẫn ra để làm chứng (attester).

— *giám* — 鑑 Chứng minh soi xét.

— *khoán* — 券 (Kinh) Cái chứng-thư thay cho tiền bạc (bon).

— *kiến* — 見 Thấy và làm chứng (être témoin oculaire).

— *lâm* — 臨 Chứng-minh đến cho.

— *minh* — 明 Chứng soi sáng suốt (témoigner, prouver).

— *nghiệm* — 驗 Nghiệm xem có thực không (vérifier).

— *nhân* — 人 (Pháp) Người làm chứng (témoin).

— *quả* — 果 Người tu-đạo thấy rõ được đạo hay.

— *tả* — 佐 Người làm chứng — Nch. Chứng-nhân (témoin).

— *thư* — 書 Tờ giấy có chữ để làm chứng-cứ (certificat, diplôme)

— *thực* — 實 Chứng-cứ xác thực như thế (certifier vrai, attester).

— *tri* — 知 Chứng-kiến biết cho.

— *vãng tri lai* — 往知來 Chứng ở việc trước, biết được việc sau, nói về cách học khảo cứu.

CHỬNG 拯 Xch. Chưng 拯

CHƯỚC 勺 Xch Thược.

— 酌 Mời rượu — Rót rượu — Uống rượu — Lường liệu cho ổn-đáng.

— 妁 Xch. Môi chước.

— 灼 Rõ ràng — Lấy lửa đốt.

— 繳 Lấy dây buộc vào tên nỏ để bắn — Xch. Kiểu.

— 斫 Chém.

— *cơ* 斫 機 Máy chém (guillotine)

— *định* 酌 定 Xem tình-hình mà quyết-định.

— *đoạt* — 奪 Xét định (décider).

— *kiến* 灼 見 Xem thấy rõ.

— *lượng* 酌 量 Châmchước thương lượng — Ngb. Đo lường châm chước cho phải (délibérer).

— *minh* 灼 明 Rõ ràng sáng tỏ (clair. distinct).

— *ngải* — 艾 (Y) Đốt ngải vào mình người bệnh.

— *thước* — 爍 Sáng tỏ rực rỡ.

— *tửu* 酌 酒 Rót rượu mời.

CHƯƠNG 章 Bài văn — Văn thư của bầy tôi dâng lên vua, Vd. tấu chương — Điều-kiện trong pháp-luật — Cái dấu hiệu — Quần áo

— 漳 Tên một con sông phát-nguyên ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu.

— 獐 (Động) Cũng như chữ 麞.

— 麞 (Động) Con mang, hơi dống con nai mà nhỏ (chevreuil).

— 樟 Một thứ cây, lá gỗ có mùi thơm.

Chương 彰 Sáng rõ, rực rỡ.

— 璋 Một thứ ngọc.

— *cú* 章 句 Chương là một bộ phận ở trong bài văn, lớn hơn tiết, cú là một câu, do nhiều chữ kết thành, (chapitre et phrase).

— *cú pháp* (Văn) Phép viết văn, chia chương đặt câu (syntaxe).

— *đài* — 臺 (Cổ) Tên một con đường ở Trường-an, (Kinh-đô Trung-quốc ngày xưa), Hàn-Hoành đời nhà Đường định hỏi một người kỹ-nữ họ Liễu ở đó làm vợ, Hàn đi làm quan xa, Liễu ở nhà bị tướng Phiên cướp mất — Ngb. Chỗ kỹ-nữ thường ở.

— *minh* 彰 明 Rõ ràng.

— *não* 樟 腦 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật hữu-cơ, lấy cây, rễ, cành, lá của cây chương, chưng lên lấy hơi, hòa với vôi thành một chất sắc trắng, dùng làm thuốc (camphre).

— *não du* — 腦 油 (Hóa) Dầu chương-não (huile camphrée).

— *não tinh* — 腦 精 Rượu có hòa chương não (alcool camphré).

— *ngư* — 魚 (Động) Thứ động-vật mình có nhiều chân giải, hình như con mực, ta gọi là con bạch tuộc hoặc mực ma (poulpe)

— *phủ* 章 甫 Tên một thứ mũ của Khổng-tử thường đội khi ở nước Lỗ.

— *phục* — 服 Nch. Lễ-phục (vêtement de cérémonie).

— *phùng* — 縫 Mũ chương phủ, áo phùng-địch là đồ nho-phục đời Khổng-tử.

Chương tấu 一奏 Tờ tâu lên vua (mémorial).

— *thiên vân hán* 一天雲漢 Sông vân hán tức là ngân-hà làm vẻ sáng ở trên trời — Ngb. Thứ văn-hóa rất rực rỡ.

— *trình* 一程 Cái trình thức chia ra từng điều mà lần lượt làm việc (programme).

CHƯỚNG 障 Che lấp — Bình phong.

— 嶂 Cái núi hình như bức bình-phong.

— 瘴 Xch. Chướng khí.

— 幛 Bức chướng, bằng vải thêu chữ hoặc phong-cảnh để đi mừng hoặc đi điếu.

— *cự* 障拒 Cách tuyệt không thông nhau.

— *khí* 瘴氣 Cái khí thấp nhiệt ở rừng núi có thể sinh bệnh cho người (miasme, exhalaison).

— *lệ* 一癘 (Y) Bệnh sinh ra ở những miền rừng núi nhiều khí độc, bệnh ở trong là chướng, bệnh ở ngoài là lệ.

— *mẫu* 一母 (Y) Cái chướng khí kết lại, lúc mới có thì như hòn đạn, lớn thì to như bánh xe, người ta trúng phải thì sinh bệnh.

Chướng ngại 障礙 Nch Trở ngại.

— *ngược* 瘴瘧 (Y) Bệnh sốt rét vì lam chướng mà sinh ra.

— *phiến* 障扇 Cái quạt lông lớn để che khi rước vua hoặc rước thần.

CHƯỞNG 掌 Bàn tay — Lấy tay mà đánh — Chức mình giữ — Tát tai người.

— *ấn* 一印 Chức quan giữ ấn của vua (garde des sceaux).

— *châu* 一珠 Hòn ngọc trên tay — Ngb. Đồ quí báu, con gái yêu quí — Con thiếm hay con cưng.

— *lý* 一理 Nch. Quản-lý.

— *mộng* 一夢 Người đoán mộng.

— *quản* 一管 Nch Quản-lý.

— *thượng minh châu* 一上明珠 Nch. Chưởng-châu.

— *trạng phức diệp* 一狀複葉 (Thực) Cái lá cây do nhiều lá nhỏ hợp lại chung một cọng, hình như cái bàn tay (feuille palmée).

— *vệ* 一衛 Chức quan võ xưa, hàm Tòng-nhị phẩm.

— *viện học sĩ* 一院學士 Chức quan văn xưa, hàm Chánh-tam-phẩm.

D

DA 耶 Vậy ? sao ?

Da 爺 Tiếng gọi cha.

Da 椰 Cây dừa.

— *lộ tán lãnh* 耶路散嶺 (Địa) Đô thành của nước Ba-lét-tin (Palestine), tức là thánh-địa của Da-tô giáo (Jérusalem).

— *tô* — 蘇 (Nhân) Người Do-thái, Cơ-đốc-giáo xưng ông lã giáo-chủ, và gọi là Cơ-đốc (Jésus).

— *tô giáo* — 蘇教 Tức là Cơ-đốc-giáo.

— *tô hội* — 蘇會 (Tôn) Một phái trong La-mã cựu-giáo, người Tây-ban-nha là Loyola dựng lên, hiện nay thế-lực mạnh lắm (ordre des Jésuites).

— *tử* 椰子 (Thực) Trái dừa (noix de coco).

DÁ 駕 Buộc ngựa vào xe — Cỡi ngựa — Xe của vua — Lời tôn xưng xe ngựa của người đến chơi nhà mình — Gác lên trên.

— 架 Cái để gác vật gì — Gác lên.

— *không* 架空 Gác lên ở trên không (suspendu).

— *kiều* — 橋 Gác cầu, bắc cầu.

— *ngự* 駕馭 Sai khiến quản-thúc — Nch Chế ngự.

— *sĩ* — 士 Người đi trước dắc xe cho vua.

Dá trúc 架築 Bắc cầu và đắp đường — Làm nhà.

— *từ vu niết* — 詞誣揑 Dựng chứng đặt điều để vu oan cho người.

DẠ 夜 Ban đêm.

— *ẩm* — 飲 Uống rượu ban đêm.

— *bán* — 半 Nửa đêm (minuit).

— *ca* — 歌 Bài hát ban đêm, thường nhiều người ngồi ở ngoài trời mà cùng nhau hát (sérénade).

— *cấm* — 禁 Cấm đi đêm.

— *du* — 遊 Đi chơi ban đêm.

— *đài* — 臺 Lâu đài ban đêm — Mồ mả — Âm phủ.

— *đàm* — 談 Nói chuyện ban đêm.

— *đề* — 啼 Khóc ban đêm.

— *điểu* — 鳥 (Động) Thứ chim đi ăn ban đêm (oiseau nocturne.)

— *gian* — 間 Ban đêm (la nuit).

— *hành* — 行 Đi đêm.

— *học* — 學 Trường học ban đêm (cours du soir).

— *khách* — 客 Khách ban đêm — Ngb. Kẻ trộm.

— *lai hương* — 來香 (Thực) Tên gọi là cây lý-dạ hương thường trồng ở dàn cảnh, hoa nó cứ ban đêm thì thơm lắm.

Dạ lậu 一漏 Đời xưa người Tàu dùng cái bình đồng (đồng hồ) đựng nước, có lỗ nhỏ cho giọt nước xuống, trong bình có khắc độ số, cứ xem nước trong bình mà tính giờ, cho nên dạ lậu (giọt) tức là thì giờ ban đêm

– *minh sa* — 明砂 Phân con giơi, vì giơi ăn muỗi nên phân có chất lân, ban đêm nhìn lóng lánh sáng, dùng làm thuốc trục thai đã chết trong bụng đàn bà chửa.

– *nghiêm* — 嚴 Phòng giữ ban đêm nghiêm nhặt.

– *phân* — 分 Nửa đêm (minuit).

– *phụng* — 奉 Lễ tế ban đêm — Cúng về ban đêm.

– *quang* — 光 Ban đêm cũng trông thấy — Con đốm đốm (ver luisant)

– *quang châu* — 光珠 Thứ ngọc báu, ban đêm thấy sáng.

– *sắc* — 色 Cảnh sắc ban đêm.

– *sầu ngâm* — 愁吟 Ngâm thơ trong khi đêm buồn bã.

– *tác* — 作 Làm việc ban đêm (travail de nuit).

– *thị* — 市 Chỗ họp chợ ban đêm (foire nocturne).

– *vũ* — 雨 Mưa ban đêm (pluie nocturne).

DẢ 假 Vay mượn — Không thực — Nghỉ — Ví như.

— 冶 Nấu đúc đồ kim thuộc — Trau dồi.

– *cầu* 假求 Hỏi vay nợ

– *công* 冶工 Thợ nấu đồng, nấu sắt (ouvrier métallurgiste).

Dả công tế tư 假公濟私 Mượn việc công để làm việc tư.

— *danh* — 名 Mượn tiếng việc này để làm việc khác — Tên dả, không phải tên thiệt (pseudonyme).

– *diệm* 冶艷 Trau dồi cho đẹp đẽ.

– *diện* 假面 Mặt nạ (masque).

– *du* 冶遊 Đi chơi đĩ.

– *dung* 假容 Cái dung mạo không thiệt

– *dung* 冶容 Trau dồi dung mạo = Làm dáng.

– *dung hối dâm* — 容誨淫 Làm dáng là dậy đều dâm dục cho người ta = Làm dáng chỉ tỏ cho người ta trêu ghẹo.

– *định* 假定 Nch. Dả thiết.

– *kê* — 髻 Tóc dả, đàn bà dùng để chắp vào tóc thiệt mà búi, hoặc người không có tóc dùng đội trên đầu (perruque).

– *kỳ* — 期 Thời-gian nghỉ (vacance, congé).

– *kim học* 冶金學 Môn học về nấu đúc kim-thuộc (métallurgie).

– *mạo* 假冒 Bày đặt đồ không thiệt để lừa dối (simuler, contre faire).

– *nhân dả nghĩa* — 仁假義 Làm ra cách người có nhân nghĩa mà kỳ-thực thì vô-nhân-nghĩa (fausse charité).

– *như* — 如 Ví như — Nch. Dả sử (supposer).

– *nhược* — 若 Ví bằng, ví như (supposer).

– *sơn* — 山 Núi dả để trong bể cạn = non bộ (montagne artificielle).

Dả sử — 使 Phỏng khiến, ví như (supposer).

— *tá* — 借 (Văn) Một thứ lai-nguyên của chữ Hán do nguyên nghĩa của một chữ mà dẫn ra chữ khác, như chữ lệnh 令 trong huyện-lệnh 縣令 (tên quan) nguyên xưa không có nghĩa ấy, sau vì quan huyện thường ra hiệu-lệnh 號令 nên gọi quan huyện là huyện lệnh — Vay — Mượn.

— *thác* — 托 Dả mượn tiếng, mượn cớ để làm việc gì (prétexter).

— *thiết* — 設 (Luận) Dã đặt ra một thuyết để dẫn mà thuyết-minh một sự-thực gì, cũng gọi là dả-định, dả-thuyết, ức-thuyết (hypotèse).

— *thủ* — 手 Mượn tay người khác để làm việc.

— *thuyết* — 說 Nch. Dả thiết.

— *trang* — 裝 Ăn mặc khác đi để làm ra người khác (travestir, déguiser).

— *tượng* 冶匠 Nch. Dả công (ouvrier métallurgiste).

DÃ 野 Đồng nội — Chốn dân-gian

— *ca* — 歌 Câu hát nhà quê (chanson pastorale).

— *cầm* — 禽 Thứ chim hoang không phải nuôi trong nhà (oiseaux sauvages).

— *chiến* — 戰 Đánh nhau ở khoảng đồng rộng.

— *dao* — 謠 Câu hát nhà quê = Nch. Dã ca.

— *dân* — 民 Dân làm ruộng (paysan).

Dã hạc — 鶴 Con hạt ở nội — Ngb. Người ẩn-sĩ.

— *hợp* — 合 Trai gái tư thông với nhau.

— *yến* — 宴 Hợp nhau ăn uống ở ngoài đồng (pique-nique).

— *kê* — 雞 (Động) Gà đồng (coq sauvage).

— *khách* — 客 Người ở nơi sơn-dã (paysan, montagnard).

— *lão* — 老 Ông già nhà quê.

— *lậu* — 陋 Quê mùa lần thần (rustique).

— *lục* — 錄 Nch. Dã-sử (histoire privée).

— *mã* — 馬 Ngựa hoang (cheval sauvage)

— *mã vô cương* — 馬無韁 Ngựa hoang không có dây cương — Ngb. Phóng túng không thể thu thập được

— *man* — 蠻 Chưa khai-hóa (barbare, sauvage).

— *ngạn* — 諺 Câu tục-ngữ ở nhà quê (proverbe rustique).

— *nhân* — 人 Người chất phác — Người chưa khai-khóa — Loài linh-tinh, lười-ươi.

— *phục* — 服 Áo quần nhà quê (costume rustique).

— *sinh* — 生 Động-vật và thực-vật sinh tự-nhiên ở ngoài đồng.

— *sử* — 史 Sử của tư-gia (histoire privée).

— *tâm* — 心 Lòng phỏng túng không kiềm thúc được — Lòng tham muốn lớn (ambition).

— *tế* — 祭 Tiết thanh-minh đặt lễ tế ở mồ mả.

Dã thặng — 乘 Nch. Dã sử.

— *thú* — 趣 Cái thú vị nhà quê (plaisir des champs).

— *thu* — 獸 Thú vật ở đồng (animaux sauvages).

— *tính* — 性 Tính ưa ở nơi điền dã (caratère sauvage).

— *trư* — 猪 (Động) Lợn rừng (sanglier).

— *vị* — 味 Món đồ ăn ở nhà quê — Những dã-thú, dã-cầm săn bắn được.

— *xử* — 處 Ở giữa đồng nội, không có nhà cửa.

DÁC 角 Sừng thú — Góc nhọn — Cạnh tranh nhau — Một thứ trong ngũ-âm — Một phần mười của đồng bạc.

— 桷 Cái rui nhà.

— *cân* 角巾 Khăn có góc của các người ẩn-sĩ hoặc hưu-quan thường đội.

— *chùy* — 錐 (Toán) Cái hình nhọn như cái dùi mà có góc (pyramide)

— *đỉnh* — 頂 (Toán) Cái chỏm nhọn của một góc (sommet d'un angle).

— *độ* — 度 (Toán) Cái độ rộng hẹp của dác-hình (mesure d'un angle).

— *hình* — 形 (Toán) Cái hình góc, do hai trực-tuyến giao nhau mà thành (angle).

— *kỹ* — 妓 Người xướng-kỹ có sắc có tài hơn cả Xch. Dác-sắc.

— *lâu* — 樓 Cái lầu làm trên thành để canh phòng.

— *mô* — 膜 (Sinh) Cái da mỏng che tròng con mắt, sắc trắng (cornée)

— *mô viêm* — 膜炎 (Y) Bệnh đau tròng con mắt, cái da trắng ở ngoài mắt sinh ra sắc trắng đục.

Dác sắc — 色 Người con hát hoặc con gái giang hồ có tiếng, đại khái là đầu-dác lộ ra hơn các người khác.

— *thử* — 黍 Bánh nếp gói thành bốn góc, hình như trái ấu nên gọi là bánh ú (ấu).

— *trụ* — 柱 (Toán) Cái hình đứng như cây cột mà có góc (prisme).

— *trục* — 逐 Đua chạy — Thi nhau hơn thua.

DẠNG 樣 Cách thức — Tiếng kính xưng đối với người khác.

— 恙 Bệnh nhẹ.

— 煬 Lửa hừng — Che ngăn ở trước lửa.

— *bản* 樣本 Bản sách in để làm mẫu (spécimen).

— *tử* — 子 Cái mẫu, như mẫu hàng (échantillon).

DANH 名 Tên gọi của người hoặc của vật.

— *bút* — 筆 Nét bút có tiếng, nét bút giỏi = Chữ đẹp hoặc người viết đẹp.

— *ca* — 歌 Bài hát có tiếng — Người con hát có tiếng (célèbre chanteur).

— *cầm* — 琴 Người đánh đàn hay có tiếng (musicien célèbre).

— *công* — 工 Người thợ có tiếng (artisan renommé).

— *công cự khánh* — 公巨卿 Nhà các quan lớn trong Triều (hauts dignitaires).

— *cương lợi tỏa* — 韁利鎖 Cái dây danh, cái khóa lợi — Ngb. Danh lợi hệ lụy người ta.

Danh diện — 面 Danh giá và thể diện

— *dự* — 譽 Tiếng tăm tốt(honneur) — Cố danh mà không có chức-vụ, Vd: Danh-dự hội-trưởng (honoraire).

— *dự hình* — 譽 刑 (Pháp) Hình pháp bóc lột danh dự, như lột huy-chương, bóc công-quyền.

— *dự chức* — 譽 職 Chức-vụ không ăn lương, có danh mà không có chức-vụ thực (honoraire).

— *dự hội-viên* — 譽 會 員 Người hội-viên trong một hội, chỉ có tiếng là ở trong hội chứ không làm việc cho hội như hội-viên thường.

— *đô* — 都 Cuốn đô-hội có tiếng (ville célèbre).

— *đơn* — 單 Mảnh giấy viết tên nhiều người (liste).

— *gia* — 家 (Triết) Phái triết-học Trung-hoa đời xưa chủ-trương lấy chính-danh mà định nghĩa các sự-vật.

— *giá* — 價 Danh-dự và giá-trị (honneur, honorable).

— *giáo* — 教 Danh-phận với giáo-hóa — Lời dạy của thánh hiền

— *hiệu* — 號 Tên và hiệu (nom).

— *hoa* — 花 Cái hoa đẹp có tiếng — Người con gái đẹp có tiếng

— *họa* — 畫 Bản vẽ khéo có tiếng — Người thợ vẽ có tiếng (peintre célèbre).

— *học* — 學 Tức là luận-lý-học (logique).

— *g* — 醫 Thầy thuốc giỏi có tiếng (médecin célèbre).

— *khí* — 器 Những trước hiệu, nghi chế để phân biệt trên dưới.

Danh lam — 藍 Chữ Phạn già-lam là chùa Phật. Vậy danh-lam là cảnh chùa có tiếng.

— *lam thắng cảnh* — 藍 勝 景 Ngôi chùa có tiếng, phong cảnh đẹp đẽ.

— *lợi* — 利 Danh-dự và lợi-lộc (honneurs et intérêts).

— *lợi bôn xu* — 利 奔 趨 Chạy vạy để mưu cầu danh lợi.

— *luận* — 論 Cái nghị-luận có tiếng.

— *lưu* — 流 Để tiếng lại đời sau — Hạng người cao quí có tiếng.

— *môn* — 門 Nhà cao quí, có tiếng.

— *mục* — 目 Nch. Danh xưng = Tên (nom).

— *mục luận* — 目 論 (Triết) Cái học-thuyết đời Trung-cổ ở Âu-châu chủ-trương rằng chỉ có cá-thể là thực-tại, còn những cái phổ-biến (généralités) chỉ là danh mục mà thôi (nominalisme).

— *nghĩa* — 義 Chức phận trong luân thường — Cái quan hệ của danh-xưng với nghĩa-lý.

— *ngôn* — 言 Lời nói minh-chính, mọi người đều phục — Lời nói có nghiệm (parole célèbre).

— *nhân* — 人 Người có tiếng ai cũng biết (homme célèbre).

— *nho* — 儒 Người học-giả có tiếng (lettré célèbre)

— *phận* — 分 Danh-nghĩa và phận-sự (obligation).

— *phó kỳ thực* — 副 其 實 Danh xứng với thực.

— *quá kỳ thực* — 過 其 實 Không có thực tại mà có hư danh.

Danh quán — 貫 Tên họ và chỗ ở của người (nom et domicile).

— *qui* — 貴 Có danh-vọng và đáng quí trọng.

— *sách* — 册 Quyển sổ ghi tên họ (liste nominative).

— *sĩ* — 士 Kẻ học-giả có tiếng (lettré célèbre).

— *số* — 數 (Toán) Cái số chỉ rõ tên vật như : 1 người, 2 đồng bạc (nombres concrets).

— *sư* — 師 Thầy giỏi = Người đạo-sĩ, hoặc người y-sĩ, người giáo-sư có tiếng.

— *sơn* — 山 Hòn núi có tiếng.

— *sơn sự nghiệp* — 山事業 Ngày xưa làm sách không công-bố được, (như bài tự-tự của sách Sử-ký) giấu ở chỗ danh-sơn để mong đời sau biết đến, nên gọi sự-nghiệp trước-tác là danh-sơn sự-nghiệp.

— *tài* — 才 Người có tiếng là giỏi (célèbre, talent).

— *thanh* — 聲 Tiếng tăm ai cũng biết (célébrité).

— *thắng* — 勝 Nơi thắng-cảnh có tiếng (site réputé, célèbre).

— *thần* — 臣 Ông quan có tiếng giỏi (mandarin renommé).

— *thiếp* — 帖 Cái thiếp trên ấy có biên tên họ một người (carte de visite).

— *thứ* — 次 Tên họ bày theo trước sau.

— *thực* — 實 Tên gọi trống và cái có thực.

— *tịch* — 籍 Nch. Danh sách (liste nominative).

— *tiết* — 節 Danh-dự và tiết-tháo.

Danh trước — 著 Quyển sách có tiếng.

— *trường* — 場 Chỗ người ta tranh dành danh-dự — Trường khoa-cử.

— *túc* — 宿 Người học-giả có tiếng

— *từ* — 辭 (Văn) Một tiếng do nhiều chữ làm thành, Vd. tiếng văn-minh là danh-từ (terme).

— *từ* — 詞 (Văn) Chữ đại-biểu cho sự-vật, cũng gọi là danh-vật-tự (nom) — Một tiếng do nhiều chữ làm thành (terme).

— *tướng* — 相 Ông tể-tướng có tiếng giỏi (ministre célèbre).

— *tướng* — 將 Ông tướng-quân có tiếng giỏi (général célèbre).

— *ưu* — 優 Người con hát có tiếng (acteur célèbre).

— *vị* — 位 Danh hiệu và ngôi thứ = Quan-tước.

— *viên* — 園 Cái vườn đẹp có tiếng.

— *vọng* — 望 Danh-dự và trọng-vọng — Danh giá oai nghi khiến người tôn-kính (réputation).

— *xưng* — 稱 Tên gọi (appellation, désignation).

DÁNH 酩, 茗 Xch. Mính.

DAO 搖 Lay động.

— 遙 Xa.

— 瑤 Một thứ ngọc tốt — Quí báu — Sáng sủa trong sạch.

— 謠 Câu hát không thành chương khúc — Lời nói bằng không đặt ra.

— 愮 Lo buồn mà không tỏ cùng ai được.

— 徭 Xch. Dao dịch.

Dao 猺 Tên một dân-tộc ở miền núi thượng-du Bắc-kỳ và nhiều tỉnh phía tây-nam nước Tàu.

— *cầm* 瑤琴 Cây đàn có trang sức bằng ngọc.

— *chế* 遙制 Ở nơi xa mà dá-ngự — Lấy thế-lực mà dá-ngự người cừu-địch ở xa.

— *dao* 搖搖 Tâm thần không tự-chủ được.

— *dao* 遙遙 Xa xôi (loin, à distance).

— *dao tương đối* — 遙相對 Ở xa mà tương đối với nhau.

— *dịch* 徭役 Công việc khó nhọc dân phải làm cho nhà nước (corvée).

— *đài* 瑤臺 Lâu đài bằng ngọc dao = Chỗ tiên ở.

— *đầu bãi vĩ* 搖頭擺尾 Lắc đầu ngoảy đuôi = Làm bộ đắc ý.

— *động* — 動 Lung lay không vững (agiter).

— *khán* 遙看 Đứng xa mà xem.

— *lam* 搖籃 Cái nôi tre để đưa ru con nít (berceau).

— *lãnh* 遙領 Ở xa mà đảm nhiệm chức-vụ, chứ không đến tận nơi.

— *lâm quỳnh thụ* 瑤林瓊樹 Rừng ngọc dao, cây ngọc-quỳnh — Ngb. Người có phong-tư đẹp tốt khác tục.

— *phủ* — 府 Chỗ người tiên ở

— *sàng* 搖牀 Cái nôi đưa ru để con nít nằm (berceau).

— *thảo* 瑤草 Thứ cỏ tiên.

— *thần cổ thiệt* 搖脣鼓舌 Khua môi đánh lưỡi — Ngb Hay nói

— *trì* 瑤池 Cái ao bằng ngọc dao — Chỗ bà tiên Tây-vương-mẫu ở.

Dao vĩ khất lân 搖尾乞憐 Con chó ngoảy đuôi xin chủ đoái thương — Thái-độ người nịnh.

— *vọng* 遙望 Đứng xa mà trông.

DÂM 淫 Quá chừng Vd : dâm vũ — Không chính đáng, Vd : dâm tự — Ham tửu sắc quá độ — Mê hoặc.

— *bằng* — 朋 Bạn bè không chính-đáng.

— *bội* — 背 Tà dâm trái đạo.

— *bôn* — 奔 Trai gái tư-bôn, thông gian với nhau (adultère).

— *dật* — 逸 Nch. Dâm-đãng (débauche). Cũng viết là 淫泆.

— *dịch* — 液 Kéo dài không thôi.

— *dục* — 欲 Lòng tà dâm.

— *dương hoắc* — 羊藿 (Thực) Một thứ cây sống lâu năm, lá như bàn tay, hoa nở tím và trắng, dùng làm thuốc (tremble épineux).

— *đãng* — 蕩 Hoang dâm phóng đãng (inconduite, débauche).

— *đạo* — 盜 Ham mê tửu sắc là dâm, trộm cắp là đạo.

— *hành* — 行 Làm điều tà dâm

— *hạnh* — 行 Tính hạnh tà dâm (conduite licencieuse).

— *hình* — 刑 Cái hình phạt lạm dụng quá đáng.

— *học* — 學 Cái học không chính-đáng.

— *huệ* — 惠 Ơn huệ không chính-đáng,

— *lạc* — 樂 Khoái lạc quá độ.

— *lệ* — 淚 Nước mắt dầm dìa không dứt.

— *loạn* — 亂 Trái phép, loạn luân.

— *mỹ* — 美 Cái đẹp tà dâm (beauté obscène)

Dâm nghiệp 一業 Cái nghề nghiệp xảo trá hèn mạt — Nghề đĩ.

— *ngược* 一虐 Tà dâm bạo ngược

— *nhạc* 一樂 Âm nhạc không chính đáng.

— *ô* 一汚 Tà dâm nhơ nhuốc.

— *phong* 一風 Thói dâm ô.

— *phóng* — 放 Nch. Dâm đãng.

— *phụ* 一婦 Đàn bà dâm đãng (femme adultère).

— *tâm* 一心 Lòng dâm dục (cœur vil).

— *thị* 一視 Xem nhìn cách không chính-đáng.

— *thư* 一書 Quyển sách nói chuyện tà dâm (livre pornographique).

— *từ* 一辭 Lời nói phóng đãng (parole indécente).

— *tự* 一祀 Miếu thờ thần không chính-đáng.

— *vũ* 一雨 Mưa dầm.

— *uy* 一威 Uy quyền không chính-đáng.

— *xảo* 一巧 Tà dâm xão trá.

DÂN 民 Người trong nước hoặc trong một địa-hạt.

— 泯 Hết cả — Cũng đọc là dẫn.

— *ẩn* 民隱 Việc khổ sở đau đớn ngầm kín trong dân gian.

— *biểu* 一表 Cái nêu cho dân làm chừng — Người đại-biểu cho nhân-dân (représentant du peuple)

— *cao dân chỉ* 一膏民脂 Dầu mỡ của dân — Ngb. Nguyên-khí và tài sản của dân.

— *chính* 一政 Việc chính-trị của nhân dân — Việc hành-chính về dân-sự (administration civile).

Dân chủ — 主 (Chính) Chủ quyền của quốc-gia thuộc về toàn-thể nhân-dân (souveraineté du peuple).

— *chủ chính thể* 一主政體 (Chính) Chính-thể đem chủ-quyền của quốc-gia cho thuộc về toàn-thể nhân-dân (gouvernement démocratique).

— *chủ đảng* 一主黨 (Chính) Chính đảng chủ-trương về chính-thể dân-chủ (parti démocrate).

— *chủ quốc* 一主國 (Chính) Nước dùng chính-thể dân-chủ (république).

— *chúng* 一衆 Quần chúng nhân-dân.

— *chúng chính trị* 一衆政治 Chính-trị lấy toàn-thể nhân-dân, làm gốc, cũng gọi là bình-dân chính-trị.

— *chúng nghệ thuật* 一衆藝術 Cái nghệ-thuật lấy dân-chúng làm chủ-yếu (art populaire).

— *chúng vận động* 一衆運動 Cuộc vận động của dân-chúng để phản-đối hoặc đả đảo Chính-phủ.

— *cư* 一居 Nhân-dân ở trong xứ, trong địa-hạt.

— *dĩ thực vi thiên* 一以食爲天 Dân xem miếng ăn là trời, nghĩa là dân lấy việc ăn là việc chủ-yếu trong đời

— *diệt* 泯滅 Tiêu diệt cả dấu tích.

— *đảng* — 黨 Các chính-đảng khuynh-hướng về quyền-lợi của nhân-dân.

— *đoàn* 民團 Đoàn-thể của nhân-dân các địa-phương tổ-chức để đề phòng trộm cướp.

— *đức* 一德 Đức tính của nhân-dân.

Dân gian — 間 Trong chỗ nhân dân

— *hiến* — 獻 Người hiền trong dân-gian.

— *ý* — 意 Ý-kiến của nhân-dân (volonté du peuple) Nch. Dân-nguyện.

— *ý cơ quan* — 意機關 Cái cơ-quan chung để tỏ bày ý kiến của nhân-dân (organe de l'opinion populaire).

— *khí* — 氣 Nguyên-khí và thế-lực của nhân-dân.

— *luật* — 律 (Pháp) Nch. Dân-pháp.

— *lực* — 力 Lao-lực (sức làm việc) và tài-lực (tiền của) của nhân-dân.

— *một* 泯沒 Nch. Dân diệt.

— *nghiệp* 民業 Việc kinh-dinh của nhân-dân.

— *nguyện* — 願 Lòng nguyện-vọng của dân (vœu, désiderata du peuple).

— *pháp* — 法 Pháp-luật qui-định những quan-hệ thông thường của nhân-dân đối với nhau (droit civil).

— *quần* — 羣 Đoàn-thể nhân-dân.

— *quyền* — 權 Quyền lợi của nhân-dân về chính-trị, như tự-do, bình-đẳng (droits du peuple).

— *quyền chủ-nghĩa* — 權主義 (Chính) Một bộ-phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn, chủ-trương toàn-dân chính-trị, khiến nhân-dân được có thực-quyền mà tham-dự chính-trị trong nước (démocratie).

— *quốc* — 國 (Chính) Nước theo chính-thể dân-chủ (républi-que).

Dân sinh — 生 Sinh-kế của nhân-dân (la vie du peuple).

— *sinh chủ-nghĩa* — 生主義 (Chính) Một bộ-phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn, chủ-trương bình-quân địa-quyền và tiết-chế tư-bản, cũng đồng như quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa (socialisme).

— *sinh quốc kế* — 生國計 Việc làm ăn của dân, việc lo tính của nước = Những việc có ích lợi cho dân cho nước.

— *số* — 數 Số người trong một nước hoặc một địa hạt.

— *sự* — 事 Chính-sự, dân-chính — Việc dao-dịch — Việc nông của dân — (Pháp) Việc thuộc về quyền-lợi riêng (affaire civile).

— *sự pháp đình* — 事法庭 (Pháp) Tòa án thẩm xét các việc thuộc về dân-sự (tribunal civil).

— *sự tài phán* — 事裁判 (Pháp) Thẩm xét các việc dân-sự (juridiction civile).

— *sự tố tụng pháp* — 事訴訟法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những thủ-tục tố-tụng về dân-sự (code de la procédure civile).

— *tài* — 財 Tài sản của dân.

— *tặc* — 賊 Người hại dân.

— *tâm* — 心 Ý chí của dân, lòng dân.

— *thanh* — 聲 Tiếng của dân — Lời bình-luận trong xã-hội.

— *thiên* — 天 Xch Dân dĩ thực vi thiên = Đồ ăn.

— *tịch* — 籍 Nch. Quyển sổ ghi tên những người dân trong nước — Nch. Quốc-tịch.

— *tình* — 情 Tình ý của nhân-dân

(sentiment populaire) — Tình-trạng trong dân-gian.

Dân tộc — 族 Chủng tộc của quốc-dân (race, nation).

— *tộc chủ nghĩa* — 族主義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương liên-hiệp các dân-tộc đồng chủng để tự cường, không chịu ngoại tộc đè ép — Một bộ phận trong Tam-dân-chủ-nghĩa của Tôn.Văn cốt chấn-khỉ dân-tộc Trung-quốc (nationalisme).

— *tộc nghị hội* — 族議會 (Chính) Nghị-hội do một dân-tộc tổ-chức thành (parlement national).

— *tộc tinh thần* — 族精神 Tinh-thần cố kết của một dân-tộc (esprit national).

— *tộc tính* — 族性 Tính chất riêng của một dân-tộc (caractère national).

— *tộc tự quyết chủ-nghĩa* — 族自決主義 (Chính) Chủ-nghĩa chủ-trương cho các dân-tộc hèn nhỏ được tự-quyết vận-mệnh của mình, các dân-tộc mạnh không được can thiệp đến (principe de la libre disposition des peuples).

— *trí khai thông* — 智開通 Trí thức của nhân-dân mở rộng (développement intellectuel du peuple).

— *trị* — 治 Chính-trị do nhân-dân chủ-trì (gouvernement du peuple).

— *tục* — 俗 Phong tục tập quán của nhân-dân (mœurs populaires).

— *tuyển* — 選 Do nhân-dân lựa chọn ra (élu par le peuple).

— *ước luận* — 約論 Cái luận-thuyết chủ-trương rằng buổi đầu mỗi người ở riêng nhau, không có gì là quốc-gia, xã-hội, sau dần dần người ta định khế-ước với nhau, mọi người đều chịu bỏ một phần tự-do cá-nhân mà phục tùng ý chí công cộng — Tên một bản sách của nhà học-giả Pháp là Lư-thoa chủ-trương luận dân-ước, sách ấy rất có ảnh-hưởng với cuộc cách-mệnh nước Pháp (le contrat social).

Dân vọng — 望 Nhân-dân ngưỡng-vọng vào.

DẦN 寅 Vị thứ ba trong 12 chi — Cung kính — Cùng làm quan với nhau gọi là đồng-dần.

— *nghị* — 誼 Tình bè bạn đồng-liêu.

— *nguyệt* — 月 Tháng giêng âm-lịch.

— *tiễn* — 餞 Tống biệt rất cung kính.

— *úy* — 畏 Kính sợ.

DẬN 胤 Con cháu nối nghiệp cha ông.

DẪN 引 Trương cung lên — Kéo đến, đem đến — 10 trượng gọi là một dẫn.

— 蚓 (Động) Con trùn.

— 泯 Nch. Dân.

— *cảng* 引港 Cũng gọi là lãnh-cảng = Người thuộc đường thủy, chuyên việc dẫn tàu bè vào cửa biển.

— *chứng* — 證 Đem chứng-cứ ra — Đem ra để làm chứng (citer comme témoignage, alléguer).

— *dụ* — 誘 Đem dắc khuyên dỗ người ta làm cái mình muốn (suggérer, séduire).

— *đạo* — 導 Đem đường vẽ lối (diriger).

Dẫn điền— 填 Đem đồ vật mà trả đền lại.

— *độ* — 渡 (Pháp) Nhường quyền sở-hữu về cổ-phần hoặc công-trái cho người khác (transfert).

— *hỏa môi* — 火煤 Cái mồi để dẫn lửa, đề nhen cho lửa đỏ.

— *kinh* — 經 Đem lời văn trong kinh ra làm chứng cứ.

— *kiến* — 見 Giới thiệu cho thấy nhau — Đem người đi yết kiến (introduction, présentation).

— *lệ* — 例 Viện lệ cũ ra.

— *lộ* — 路 Đem đường (guider).

— *khỉ* — 起 Do một phương-diện riêng mà đem đến (provoquer).

— *lực* — 力 (Lý) Cái sức của vật-chất hút nhau (attraction).

— *ngôn* — 言 Lời tựa đầu sách (préface).

— *nhàn* — 閒 Nuôi tuổi nhàn cho dài thêm ra.

— *nhập nhân tội* — 入人罪 Làm cho người ta mắc vào tội

— *quyết* — 決 Tự giết mình (se suicider).

— *thân* — 伸 Đem mà kéo dài ra, suy rộng ra (développer).

— *thân* — 身 Đem mình đến.

— *thoái* — 退 Từ chức lui về (se retirer) — Lui binh về.

— *thủy nhập điền* — 水入田 Đào rãnh cho nước vào ruộng (irrigation).

— *tiến* — 進 Tiến cử người có tư-cách lên cho nhà nước dùng (introduction).

DẬT 逸 Lầm lỗi — Ở ẩn — Yên vui — Vượt ra ngoài tầm thường.

Dật 佚 Bỏ sót — Nch. 逸.

— 泆 Phóng đảng, Vd. dâm-dật — Nch 溢.

— 溢 Nước đầy tràn ra ngoài.

— *biện* 溢辯 Biện luận rất tài, lời nói như nước chảy.

— *cách* 逸格 Nch. Dật-phẩm.

— *cư* — 居 Ở yên, không lo lắng gì.

— *dân* — 民 Người ẩn-dật.

— *du* — 遊 Chơi bời thong thả.

— *dự* 溢譽 Khen ngợi quá đáng.

— *hạ* 逸暇 Nch. Nhàn hạ.

— *hứng* — 興 Cái hứng thú cao xa.

— *lạc* — 樂 Thong thả vui vẻ.

— *mục* 溢目 Tràn mắt, xem không xiết

— *phẩm* 逸品 Phẩm cách cao siêu.

— *quần* — 羣 Vượt lên trên quần chúng. Nch. Siêu-quần.

— *sĩ* — 士 Người ở ẩn.

— *sự* — 事 Những việc lặt vặt mất mát khó thu vén lại.

— *tài* — 才 Tài năng hơn người

— *thư* — 書 Sách đã thất lạc đi lâu ngày.

— *tưởng* — 想 Tư tưởng vượt ra ngoài trần thế—Ảo tưởng.

— *tự* — 字 Văn tự tán thất đi.

— *việt* 溢越 Tràn ra ngoài

DẬU 酉 Vị thứ mười trong 12 chi.

DẾ 喙 Miệng — Ngôn-luận.

— *trường tam xích* — 長三尺 Miệng dài ba thước — Ngb. Chỉ nói chuyện bông lông.

DI 遺 Sót mất — Thừa ra — Để lại cho người sau — Tặng biếu.

— 移 Dời đi — Đổi đi — Chuyển đi.

Di 夷 Người Tàu xưa gọi những nước nhỏ ở bờ cõi phương đông là di — Vui vẻ — Làm thương hại. — Giết.

— 洟 Nước mũi, nước mắt.

— 痍 Bị thương.

— 姨 Dì, chị em của vợ hoặc của mẹ.

— 詒 Cách mỏi một — Nch. khi 欺. — Nch. 貽

— 飴 Một thứ kẹo như kẹo mạch-nha — .Đem đồ ăn cho ăn.

— 怡 Vui vẻ.

— 貽 Tặng biếu — Để lại cho đời sau.

— 彌 Đầy — Thêm lên — Xa — Hết, xong.

— 邇 Gần.

— 仳 Một giống người trong đám Bách-việt xưa.

— 彝 Đạo thường — Chén rượu.

— 頤 Hai bên má — Nuôi.

— *ái* 遺愛 Lòng nhân-ái để lại đời sau.

— *biểu* — 表 Người bầy tôi khi gần chết viết thơ tâu lên vua để bày tỏ ý-kiến về việc nước.

— *cảo* — 稿 Trước-tác của người chết để lại

— *châu* — 珠 Hạt châu bỏ sót — Ngb. Nhân-tài bỏ không dùng.

— *chí* — 志 Chí nguyện của người đời trước để lại..

— *chỉ* — 址 Dấu nền cũ sót lại

— *chiếu* — 詔 Tờ chiếu chỉ của vua chết để lại (testament royal).

— *chúc* — 囑 Lời chúc dặn của kẻ chết để lại (testament).

Di chuyển 移轉 Do chỗ này dời đến chỗ khác (déplacer, changer).

— *cô* 遺孤 Người chết để lại con ngộ — Con mồ côi của một nhà mắc nạn.

— *củ* — 矩 Nch Di qui.

— *cư* 移居 Đi ở nơi khác (déménager).

— *cửu tộc* 夷九族 Đời xưa đối với người mưu phản đại-nghịch thi-hành pháp-luật rất nặng, những thân thuộc từ cao-tổ đến huyền-tôn đều giết hết cả, tức là giết chín họ.

— *dân* 移民 Đem dân nơi trù-mật đến chỗ rộng đất ít người để sinh-nhai (émigration).

— *dân di túc* — 民移粟 Dời dân đến chỗ được mùa, dời lúa đến chỗ thua ăn.

— *dịch* — 易 Dời đổi. Nch. Di-chuyển.

— *diên* 夷延 Chậm chạp.

— *do* — 由 Do dự không quyết.

— *du* — 愉 Trong lòng vui vẻ.

— *dưỡng tinh tình* 怡養性情 Nuôi nấng bồi bổ tính-tình cho yên vui sảng khoái.

— *đà* 彌陀 (Phật) Nói tắt tiếng A-di-đà.

— *địch* 夷狄 Người Trung-quốc đời xưa gọi các dị-tộc đông-phương là di và bắc-phương là địch.

— *độc* 遺毒 Cái độc hại từ trước để lại.

— *giáo* — 教 Nch. Di huấn.

— *hạ* 夷夏 Di là chỗ người dã-man mọi rợ ở, hạ là chỗ văn-hóa phát-đạt.

— *hài* 遺骸 Hài cốt người chết (restes, dépouilles mortelles).

Di hảm — 憾 Không mãn ý — Nch. Di hận (regret).

— *hành* — 行 Việc làm không kiểm-điểm kỹ mà còn sót.

— *hận* — 恨 Chết rồi còn để mối giận lại — Cái nguyện-vọng đến chết mà chưa đạt được.

— *hình* — 形 Cái thây để lại, người chết xác để lại (dépouilles mortelles).

— *hoa tiếp mộc* — 花接木 Đổi cho hoa này thành hoa khác, tiếp cây nầy với cây khác, đều là phép trồng cây rất khéo — Ngb. Dùng thủ-đoạn giảo-hoạt để làm việc.

— *họa* — 禍 Đem họa hại da cho kẻ khác — Để họa hại về sau.

— *huấn* 貽訓 Lời dạy của người chết để lại.

— *hương* 遺香 Hương thừa sót lại (reste de parfum).

— *kế* — 計 Nch. Di sách.

— *lặc* 彌勒 (Phật) Tên một ông Phật (Matreya).

— *lậu* 遺漏 Quên sót (omettre).

— *lệnh* — 令 Cái mệnh-lệnh của ông tướng quân để lại khi gần chết.

— *luân* 彝倫 Di là đạo-thường. luân là nhân-luân, di-luân cũng nghĩa như luân-thường.

— *lưu* 遺流 Để lại đời sau.

— *man* 彌漫 Dăng dài ra.

— *mãn* — 滿 Đầy đủ.

— *mặc* 遺墨 Nét bút của người chết để lại.

— *mẫu* 姨母 Chị em của mẹ mình, tức là dì

Di mưu 貽謀 Cái phương-pháp làm ăn của cha ông để lại.

— *nghiệp* — 業 Sự-nghiệp hoặc sản-nghiệp của ông cha để lại.

— *ngôn* — 言 Lời nói của người chết dặn lại (dernières paroles).

— *nhan* 怡顏 Sắc mặt vui vẻ.

— *niếu* 遺溺 (Y) Bệnh đi đái dắt.

— *phạm* 貽範 Cái mô-phạm đời trước để lại.

— *pháp* — 法 Phép tắc đời trước để lại.

— *phong* 彌封 Đem quyển thi quyển bạch phong kín lại, không lộ tên họ, chỉ ghi ám-hiệu mà thôi.

— *phong* 遺風 Phong-khí hoặc phong-tục đời xưa truyền lại.

— *phong dịch tục* 移風俗易 Dời đổi phong-tục cho khác xưa.

— *phu* 姨夫 Chồng của dì.

— *phúc tử* 遺腹字 Đứa con cha chết rồi mới đẻ (enfant posthume).

— *phương* — 芳 Để cái thơm (tiếng thơm) lại đời sau.

— *quan* 移棺 Dời quan-tài ra ngoài để đưa đi chôn.

— *qui* 遺規 Pháp-tắc, qui-củ đời xưa để lại.

— *sách* — 策 Kế-hoạch sơ sót, Nch. Thất sách — Kế-hoạch của người trước để lại.

— *sản* 貽產 Sản-nghiệp của người chết để lại (héritage, leg).

— *sản thuế* — 產稅 (Kinh) Thuế đánh các di-sản (impôt sur les héritages).

— *sắc* 怡色 Nch. Di-nhan.

Di si 遺屎 (Y) Iả són.

— *sơn* 移山 (Cổ) Dời núi — Tương truyền rằng ngày xưa có ông Ngu-công, 90 tuổi, có hai trái núi Thái-hành và Vương-ốc, trở ngại đường đi, ông định đào bằng quách, ai nấy đều cười, ông ta nói: « Ta chết thì có con ta, con ta rồi có cháu ta, rồi có chắt ta, cái núi vẫn có thế thì sao không dời nổi ? Ngb Có chí thì việc gì cũng nên.

— *tài* 遺才 Bỏ uổng nhân-tài không dùng.

— *tam tộc* 夷三族 Đời xưa người phạm tội bị giết ba họ, tức là bản thân mình, cha và con.

— *tặng* 遺贈 Biếu tặng lễ vật cho nhau.

— *tề* 夷齊 (Nhân) Bá Di và Thúc-Tề là hai người liêm-khiết đời xưa.

— *tệ* 遺弊 Cái tệ bệnh đời trước để lại.

— *thanh* 怡聲 Tiếng nói hòa nhã.

— *thần* 遺臣 Người làm tôi ở triều vua trước còn lại triều sau.

— *thần* 頤神 Tĩnh dưỡng tinh-thần

— *thất* 遺失 Bỏ sót mất.

— *thế* — 世 Bỏ dứt việc đời.

— *thể* — 體 Thân thể của mình là di thể (thân thể của cha mẹ để lại) của cha mẹ.

— *thiên* 彌天 Đầy trời.

— *thiên đại tội* —天大罪 Tội to lắm, tội to đầy trời.

— *thiên dịch nhật* 移天易日 Dời trời, dời mặt trời=Ngb. Đạo-lộng chính-quyền.

— *thư* 遺書 Sách vở mất mát đi.

Di thực 移植 Nhân-dân di cư sang đất khác để làm ăn.

— *tích* 遺跡 Để dấu vết lại — Cái dấu vết còn lại (vestige).

— *tiếu* — 笑 Để trò cười về sau.

— *tinh* — 精 (Y) Cái chứng bệnh của đàn ông, tinh-dịch tự-nhiên chảy ra (spermatorrhée).

— *tình* 移情 Biến đổi tính-tình.

— *tình* 怡情 Vui vẻ — Lạc quan.

— *tình dưỡng tính* — 情養性 Ngb. Di dưỡng tinh-tình.

— *tồn* 遺存 Còn sót lại.

— *trù* — 籌 Kế-hoạch trước để lại.

— *truyền* — 傳 (Sinh) Cha ông truyền lại những tính-chất về thân thể hoặc tinh-thần cho con cháu (héridité).

— *truyền tính* — 傳性 (Sinh) Đặc-tính của tổ tiên truyền xuống (héridité).

— *trú* 遺住 Dời chỗ ở (déménager, déloger).

— *trượng* 姨丈 Chồng của gì.

— *tục* 遺俗 Phong tục đời xưa còn lại.

— *tượng* — 像 Ảnh hoặc tượng của người chết còn lại.

— *ương* — 殃 Để họa hại về sau — Tai vạ đời trước để lại.

— *văn* — 文 Văn tự khi chết còn để lại.

— *vong* — 忘 Sót quên.

— *xấu vạn niên* — 醜萬年 Để tiếng xấu lai vạn năm.

DỊ 異 Khác — Quái lạ — Riêng, đặc-biệt.

— 肄 Học tập — Thừa ra — Khó nhọc.

Dị 易 Dễ dàng Xch. Dịch.

— *bang* 異邦 nước khác. Nch. Ngoại-quốc (étranger).

— *bẩm* — 稟 Cái bẩm chất tốt lạ.

— *cảnh* — 境 Chỗ đất khác. Nch. Dị-địa (terre étrangère).

— *chất* — 質 Tính-chất lạ (caractère spécial).

— *chí* — 志 Có ý-chí khác thường, tư-tưởng trái với chúng — Nch. Dị-tâm.

— *dạng* — 樣 Khác thường — Cách kiểu khác (aspect particulier).

— *đạo* — 道 Phép tắc khác — Nghị-luận khác nhau.

— *đẳng* — 等 Người có tài năng đặc thù, ở vào một bực riêng.

— *địa* — 地 Nơi đất khách (terre étrangère).

— *điểm* — 點 Chỗ khác nhau của sự-vật (point de différence).

— *đoan* — 端 Những điều tín-ngưỡng lạ lùng — Dị giáo (superstition, hétérodoxe, hérésie).

— *đồng* — 同 Khác nhau và đồng nhau = Không đồng nhau.

— *giản* 易簡 Dễ dàng (facile).

— *giáo* 異教 (Tôn) Tôn-giáo không phải thứ mình tín-ngưỡng.

— *giáo chủ nghĩa* — 教主義 (Tôn) Cái danh-từ của Cơ-đốc giáo-phái dùng để gọi các tôn-giáo khác, chủ-trương về nhiệt-tình và nhục dục (paganisme).

— *hình* — 形 Hình-trạng quái lạ. (forme bizarre).

— *hoa thụ tinh* — 花受精 (Thực) Thụ-tinh bởi hoa khác. Phấn cái của hoa A tiếp xúc với nhụy hoa B thì khiến cho phôi-châu của nhụy hoa B dần dần thành-thục mà kết quả (xénogamie).

Dị khách — 客 Khách lạ (étranger).

— *khẩu đồng âm* — 口同音 Khác miệng mà cùng một tiếng — Chủ trương đồng nhau.

— *loại* — 類 Khác loài — Người khác chủng-tộc.

— *lộ đồng qui* — 路同歸 Đi đường khác nhau mà cũng về một chỗ — Ngb. Phương-pháp khác nhau mà cùng một mục-đích.

— *mẫu đồng phụ* — 母同父 Anh em cùng cha khác mẹ

— *năng* — 能 Tài năng lạ lùng (habileté extraordinaire).

— *nghị* — 議 Lời phản đối (contradiction).

— *nhân* — 人 Người lạ lùng (homme bizarre) — Người tiên.

— *nhật* — 日 Ngày khác (un autre jour).

— *phụ đồng mẫu* — 父同母 Anh em cùng mẹ khác cha.

— *phương* — 方 Miền khác.

— *quốc* — 國 Nước khác (pays étranger).

— *sự* — 事 Việc lạ thường — Chức-vụ bất thường.

— *tài* — 才 Tài năng xuất chúng (talent extraordinaire).

— *tâm* — 心 Có lòng khác — Nch. Nhị-tâm.

— *thú* — 趣 Ý vị không đồng nhau — Ý thú khác lạ.

— *thuyết* — 說 Lý thuyết quái lạ — Ý kiến không hợp

Dị thường — 常 Khác thường (extraordinaire).

— *tính* — 性 Nam-tính và nữ-tính khác nhau (sexe différent).

— *tộc* — 族 Người họ khác — Người chủng-tộc khác.

— *trạng* — 狀 Trạng-thái quái lạ (aspect bizarre).

— *trực* 易 直 Dễ dàng thẳng thớm.

— *tục* 異 俗 Phong tục khác — Nch. Ác-tập.

— *tướng* — 相 Tướng mạo kỳ-dị (physionomie bizarre).

— *văn* — 聞 Việc lạ chưa từng nghe (nouvelle extraordinaire).

— *vật* — 物 Vật quái lạ (objet bizarre) — Người chết.

— *vị* — 味 Vị ngon lạ thường.

— *vực* — 域 Địa vực xa lạ, quê người cảnh lạ (terre étrangère).

DĨ 以 Nhân vì — Dùng, lấy — Đem lại — Để mà — Cho đến, Vd. dĩ chí.

— 苡 Cây ý-dĩ, tức là cây bo bo.

— 已 Thôi — Đã qua.

— 迤 Đi xiên lài lài — Thế đất lài lài hơi dốc.

— *bạo dịch bạo* 以 暴 易 暴 Trừ được một người ác rồi, mà người sau đến cũng lại là người ác nữa.

— *châu đạn tước* — 珠 彈 雀 Lấy hạt châu mà bắn chim sẻ, ý nói khinh trọng lộn ngược.

— *chí* — 至 Cho đến (jusqu'à).

— *cố* — 故 Vì thế cho nên (c'est pourquoi).

— *công đại chẩn* — 工 代 賑 Lấy công việc làm mà thay cho sự cbẩn cấp = Khi mất mùa nhà nước thuê nhân-dân làm việc công ích để cứu đỡ dân nghèo Xch. Hưng công đại chẩn.

Dĩ độc chế độc — 毒 制 毒 Lấy thuốc độc để trị thứ thuốc độc khác — Ngb. Lợi dụng người ác để đánh người ác

— *đức báo đức* — 德 報 德 Người ta đãi mình tốt, mình cũng đãi lại tốt.

— *hạ* — 下 Trở xuống dưới — Ở sau này (en-dessous, ci-après).

— *hậu* — 後 Trở về sau.

— *huyết tẩy huyết* — 血 洗 血 Lấy huyết mà rửa huyết — Ngb. Trả thù bằng cách tương đương (œil pour œil, dent pour dent).

— *mạo thủ nhân* — 貌 取 人 Theo dung mạo bề ngoài mà lựa chọn người = Tin bề ngoài.

— *mục tống tình* — 目 送 情 Lấy mắt đưa tình = Riêng thông với nhau.

— *ngôn thủ nhân* — 言 取 人 Nghe lời nói bay mà tưởng là người tốt, nghĩa là tin theo lời nói chứ không xét việc làm.

— *nhất tri vạn* — 壹 知 萬 Lấy một lẽ mà suy ra vạn lẽ.

— *nhiên* 已 然 Đã thế rồi.

— *noãn đầu thạch* 以 卵 投 石 Lấy trứng ném đá = Ngb Sức rất yếu mà chọi với sức rất mạnh.

— *nông vi bản* — 農 爲 本 Lấy việc làm ruộng làm việc gốc.

— *oán báo oán* — 怨 報 怨 Người ta đãi mình xấu, mình cũng đãi lại xấu.

— *thái* — 太 (Hóa) Khoa-học hiện-thời cho rằng trong vũ-trụ có

thứ vật-chất hư-vô vi-diệu chứa đầy cả trong khoảng không, gọi là dĩ-thái, dịch âm chữ éther.

Dĩ thân dịch vật — 身役物 Lấy thân mình làm nô-lệ cho vật (être esclave des choses).

— *thân tác tắc* — 身作則 Lấy thân mình làm qui-tắc mô-phạm cho người (se poser en modèle)

— *thân tuẫn đạo* — 身殉道 Đem thân mình liều chết theo đạo (se sacrifier pour un principe)

— *thân tuẫn lợi* — 身殉利 Lấy thân mình liều chết với cái lợi vật chất (se sacrifier pour les intérêts).

— *thượng* — 上 Trở lên trên — Đã kể trên (en-dessus).

— *tiền* — 前 Trở về trước.

— *trực báo oán* — 直報怨 Lấy đều ngay thẳng mà đối đãi kẻ cừu thù.

— *vãng* 已往 Đã qua (le passé).

DỊCH 易 Đổi — Tên bộ sách triết-học rất xưa của Tàu — Xch Dị.

— 剔 Bóc ra — Lột xương và thịt riêng ra — Gạn lấy cái tốt bỏ cái xấu đi.

— 踢 Lấy chân mà đá.

— 役 Việc trong quân-lữ — Sai khiến làm việc.

— 疫 Bệnh truyền-nhiễm truyền đi rất mau, như bệnh hoắc loạn, bệnh đậu trời.

— 睪 Nhìn trộm — Cái ao lớn. Nch. trạch 澤.

— 譯 Đem thứ chữ nầy diễn sang thứ chữ khác — Giải thích nghĩa sách.

— 懌 Vui vẻ.

Dịch 驛 Dùng ngựa trạm để đem công-văn.

— 繹 Kéo sợi tơ — Sắp đặt — Nối nhau không dứt — Suy cứu sự lý gọi là diễn-dịch.

— 液 Nước, chất lỏng.

— 腋 Nách.

— 掖 Giúp đỡ cho — Nch. 腋.

— 奕 Xch Dịch-dịch, dịch-kỳ.

— *âm* 譯音 Dịch theo âm chứ không theo nghĩa, như chữ Tennis dịch là ten-nít (traduction phonétique).

— *bản* — 本 Bản sách dịch, không phải nguyên tác (livre traduit).

— *dịch* 奕奕 Lớn — Đẹp — Lo lắng.

— *đạo* 驛道 Đường trạm đi. Nch. Dịch lộ.

— *địa* 易地 Đổi địa vị (échanger les rôles).

— *điện* 譯電 Theo hiệu-mã của điện-báo mà dịch ra chữ.

— *đình* 驛亭 Nhà trạm (relai de poste).

— *đình* 掖庭 Nhà ở bên cung điện vua = Trong cung cấm.

— *hóa* 液化 (Hóa) Thể hơi hóa thành thể nước (liquéfier).

— *khí* 腋氣 (Y) Nch Dịch xú.

— *khí* 疫氣 (Y) Khí xấu sinh ra bệnh truyền-nhiễm.

— *kỳ* 奕棋 Đánh cờ bàn (jeu d'échecs)

— *kinh* 易經 Kinh Dịch, là bộ sách triết-học tối cổ của Trung-quốc = Chu dịch.

— *lại* 驛吏 Người xem giữ một chỗ dịch-điếm = Đội trạm.

— *lệ* 疫癘 (Y) Gọi chung những

bệnh truyền-nhiễm lưu-hành trong một lúc (épidémie).

Dịch lý 易理 Triết-lý của kinh Dịch.

— *lộ* 驛路 Đường trạm = Đường quan.

— *mã* — 馬 Ngựa trạm (cheval de poste).

— *nha* 腋芽 (Thực) Cái mầm lá non mọc ở chỗ cành cây tiếp với thân cây (bourgeon axilaire).

— *phệ* 易筮 Lấy nghĩa kinh Dịch mà bói việc cát hung họa phúc.

— *phu* 驛夫 Phu trạm (facteur).

— *phu* 役夫 Người làm thuê cho người ta sai (homme de peine).

— *quyền* — 權 (Pháp) Quyền được sử dụng đất đai hoặc tiền của của người khác.

— *số* 易數 Cái thuật suy lẽ âm-dương theo kinh Dịch để bói.

— *sử* 役使 Sai khiến.

— *thể* 液體 (Lý) Thể lỏng (liquide).

— *thừa* 驛丞 Người đội trạm Nch. Dịch lại.

— *thực* 役食 Cơm ăn cho người làm thuê (ration).

— *trạm* 驛站 Nhà trạm xem việc chuyển đệ thư tín và công-văn (poste).

— *trấp* 液汁 Chất nước (liquide).

— *trung* 易中 (Kinh) Đời xưa khi chưa có tiền, vì lấy vật đổi vật bất tiện, người ta mới cùng nhau chọn một vật ai ai cũng cần dùng để làm môi-giới cho sự đổi chác, gọi là dịch-trung (intermédiaire médium des échanges).

— *tục di phong* — 俗移風 Sửa đổi phong tục (transformer les mœurs).

— *tử nhi giáo* — 子而教 Đổi con cho nhau để mà dậy. Ngày xưa thường dùng cách ấy, vì mình dậy con mình thường không nghiêm bằng người khác dậy.

Dịch vật 役物 Sai khiến mọi vật, như dùng trâu cầy dùng ngựa cỡi.

— *xú* 腋臭 (Y) Hôi nách.

DIỆC 亦 Cũng, cũng theo.

— *bộ diệc xu* — 步亦趨 Cũng bước theo, cũng chạy theo = Học trò học theo từng đều của thầy.

DIÊM 鹽 Muối.

— 髯 Râu hai bên má.

— 閻 Ngõ xóm.

— *công* 髯公 Ông nhiều râu.

— *cơ* 鹽基 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật hễ gặp toan-loại thì hợp thành diêm-loại (base).

— *điền* — 田 Ruộng làm muối (marais salant).

— *hãn* — 汗 Mồ hôi muối.

— *khóa* — 課 Thuế muối (gabelle).

— *loại* — 類 (Hóa) Những hóa-hợp-vật do loài toan (acide) và loài kiềm (base) hóa-hợp nhau mà thành (sels).

— *sinh* — 生 (Hóa) Tức là lưu-hoàng (soufre).

— *thuế* — 稅 Thuế muối (gabelle).

— *thương* — 商 Người làm nghề bán muối.

— *tỉnh* — 井 Giếng nước mặn, dùng làm muối được.

— *toan* — 酸 (Hóa) Loài toan do lục-hóa khinh (acide chlorhydrique) hòa trong nước mà thành (acide chlorique).

Diêm tố 鹽素 (Hóa) Tức là lục khí (chlore),

— *trường* — 場 Chỗ làm muối

— *tu* 鬚鬚 Râu ria

— *tuyền* 鹽泉 Suối có nước mặn, vì có hàm chất muối (source salée).

— *vương* 閻王 Vua âm-phủ (roi des enfers, Pluton).

DIỆM 艷 Dung sắc đẹp đẽ, sáng sủa — Ưa mến — Cũng viết là 豔.

— 焰 Cái sáng ở trên ngọn lửa, cũng viết là 燄.

— 剡 Sắc sảo.

— *ca* 豔歌 Bài ca ngôn tình (chant d'amour).

— *diệm* 焰焰 Nóng hừng.

— *dương* 艷陽 Trời mùa xuân đầm ấm đẹp đẽ (ciel printanier).

— *lệ* — 麗 Đẹp đẽ (nói về nhan sắc và văn-chương) (beauté).

— *phi* — 妃 Một vị trong các bực cung-phi.

— *sắc* — 色 Sắc đẹp (beauté).

— *thê* — 妻 Vợ đẹp (belle épouse).

— *thi* — 詩 Thơ ngôn tình (poème d'amour).

— *tình tiểu thuyết* — 情小說 Lối tiểu-thuyết miêu tả ái-tình (roman d'amour).

— *tuyệt* — 絕 Rất đẹp (beauté extrême).

DIỄM 艷 Xch. Diệm

DIÊN 鉛 Chì (plomb).

— 沿 Theo dòng nước chảy xuôi — Dọc theo bờ nước — Noi theo cũ

— 鳶 Loài diều hâu.

Diên 延 Dài — Mời rước.

— 涎 Nước dãi

— 筵 Chiếu bện bằng tre

— *ấn* 鉛印 In sách bằng chữ chì.

— *ba thảo nguyên* 沿波討源 Theo sóng mà tìm đến nguồn suối = Tìm tòi đến nguồn gốc.

— *cách* — 革 Diên là thủ-cựu, cách là cách-tân — Tình hình cũ và mới (changements successifs).

— *cải* — 改 Theo cũ và sửa mới (changement).

— *diên* 涎涎 Lóng lánh trơn bóng.

— *hải* 沿海 Dọc bờ biển (le long de la côte).

— *khiên* 鳶肩 Vai như vai diều hâu. = Vai cao.

— *kỳ* 延期 Giải thêm kỳ hạn ra (prolonger le délai).

— *lịch* — 曆 Thêm tuổi lên (prolonger les années).

— *man* — 慢 Nch. Man diên.

— *mệnh* — 命 Làm cho sống thêm Nch. Diên thọ (prolonger la vie).

— *nạp* — 納 Tiếp rước dung nạp.

— *ngạn* 沿岸 Dọc theo bờ sông bờ biển (le long du rivage).

— *niên* 延年 Thêm năm thêm tuổi lên (prolonger les années).

— *phấn* 鉛粉 (Hóa) Phấn chì (céruse)

— *phi ngư dược* 鳶飛魚躍 Diều thì bay, cá thì nhảy — Ngb. Cái động tác tự nhiên.

— *tài thụ chức* 沿才授職 Theo tài mà trao việc làm.

— *tập* — 襲 Noi theo lối cũ.

— *tập* — 習 Noi theo tập quán xưa.

— *thỉnh* 延請 Mời rước (inviter).

Diên thọ 延壽 Làm cho sống lâu thêm (prolonger la vie).

– *tịch* 筵席 Tiệc rượu (festin).

– *tiếp* 延接 Mời rước tiếp đãi (inviter et accueillir).

– *triện* 涎篆 Nước dãi của sâu bọ vầy nhầy ra mặt đất nhìn như chữ triện.

– *trường* 延長 Kéo giài ra (prolonger).

– *tuyến* 沿線 Đường đi theo.

– *tư* 筵資 Tiền phí tổn dọn tiệc rượu (frais de festin).

DIẾN 緬 Xch Miến.

DIỆN 面 Mặt — Mặt ngoài — Bề mặt

– *bằng* — 朋 Xch. Diện hữu.

– *bích* — 壁 Không có việc xoay mặt vào vách mà ngồi. Tương truyền rằng thầy tu Đạt-ma từng ngồi xoay mặt vào vách 9 năm = Dụng công nhiều lắm.

– *dụ* — 諛 Dua nịnh trước mặt.

– *đàm* — 談 Đối mặt nhau mà nói chuyện.

– *giao* — 交 Bạn bè giao du ngoài mặt.

– *hiến* — 獻 Dâng lên trước mặt.

– *hội* — 會 Gặp nhau (se rencontrer).

– *hữu* — 友 Bạn bè ngoài mặt. Nch. Diện giao.

– *mạo* — 貌 Mặt mày (mine, physionomie).

– *mệnh* — 命 Đối mặt mà dạy vẽ.

– *mục* — 目 Mặt và mắt = Tướng mạo — Hà diện mục : còn mặt mũi nào ?

– *sức* — 飾 Đồ trang sức bề ngoài của đàn bà.

Diện thị bối phi — 是背非 Trước mặt nói phải, sau lưng nói trái = Phản phúc.

– *tích* — 積 Cái rộng của bề mặt. (surface).

– *tiền* — 前 Trước mặt (devant).

– *tiếp* — 接 Gặp mặt để từ biệt nhau.

– *tòng* — 從 Theo ngoài mặt, chứ lòng không theo.

– *tự* — 敘 Gặp mặt mà nói chuyện Nch. Diện đàm.

– *tường* — 牆 Người không có học-thức chẳng biết thấy gì, cũng như ngoảnh mặt vào tường vậy.

DIỄN 演 Dăng rộng ra — Dăng dài ra — Chầy dài — Bắt chước — Luyện-tập

— 衍 Đầy tràn — Đất bằng — Dăng dài ra, dăng rộng ra.

— *ca* 演歌 Theo việc trong sử truyện mà phô diễn ra lối thi ca.

— *dật* 衍溢 Đầy tràn.

— *dịch* 演繹 (Luận) Do một nguyên-lý chung mà suy ra và đoán-định những sự-thực riêng (déduction).

— *doanh* 衍盈 Đầy đủ dư dụ.

— *đài* 演臺 Cái đài cao đứng trên ấy mà diễn giảng (chaire).

— *đàn* — 壇 Chỗ đứng để diễn-thuyết trước công chúng (tribune).

— *đạt* — 達 Phát-đạt dần dần lên.

— *giả* — 者 Người đứng diễn thuyết (orateur, conférencier).

— *giải* — 解 Giải thích rõ ra (expliquer, exposer).

Diễn giảng — 講 Thuyết-minh học-lý hoặc kỹ-thuật.

— *kịch* — 劇 Hát tuồng, diễn tuồng

— *man* 衍 曼 Dài dằng không hết.

— *nghĩa* 演 義 Theo việc trong sử mà diễn rộng ra thành tiểu-thuyết

— *ốc* 衍 沃 Đất cao mà tốt gọi là diễn, đất thấp mà tốt gọi là ốc

— *thuyết* 演 說 Diễn-thuật ý-kiến của mình với công chúng (discourir).

— *tịch* — 席 Chỗ ngồi để diễn-giảng (tribune, chaire).

— *tiến* — 進 Theo thời-đại mà tiến-hóa phát đạt dần Nch. Diễn-đạt.

— *từ* — 辭 Lời diễn-thuyết.

— *văn* — 文 Bài diễn-thuyết (discours).

— *võ* — 武 Luyện tập võ-nghệ (faire des exercices).

DIỆP 葉 Lá cây — Cánh hoa — Quyển sách — Thời-đại.

— *bính* — 柄 (Thực) Cộng lá (pétiole).

— *lạc tri thu* — 落 知 秋 Thấy lá rụng thì biết mùa thu = Khí-hậu thay đổi có hiện-tượng nhất-định.

— *lục chất* — 綠 質 (Thực) Cái chất làm cho lá cây cỏ có mầu xanh (chlorophyle).

— *mạch* — 脈 Gân lá (nervure).

— *mậu căn thâm* — 茂 根 深 Lá tốt, nhờ có rễ sâu.

— *nhục* — 肉 (Thực) Thịt lá. trong cái lá trừ gân lá ra còn thịt lá (parenchyme).

DIỆT 滅 Dứt — Tiêu mất — Lút mất — Tắt mất.

— *chủng* — 種 Làm cho mất hẳn giống đi (exterminer la race).

Diệt độ — 度 (Phật) Chết.

— *khẩu* — 口 Sợ người tiết lậu việc kín nên giết quách đi cho họ khỏi nói.

— *liệt* — 裂 Tan nát — Phá hoại (détruire).

— *môn* — 門 Nch. Diệt tộc.

— *một* — 沒 Lút mất Nch Tiêu-diệt.

— *ngư lôi đỉnh* — 魚 雷 艇 (Quân) Một thứ quân-hạm để chống cự lại ngư-lôi (contre-torpilleur).

— *tộc* — 族 Giết chết cả họ.

— *tuyệt* — 絕 Mất hết (détruire, extinction).

— *vong* — 亡 Dứt mất. Nch Tiêu-diệt (perdition, extinction)

DIÊU 眇 Chột mắt — Nhỏ nhen — Tinh-vi.

— 渺 Nước chảy dài — Xa xôi — Nhỏ nhen.

— 窅 Lò nung gạch, nung vôi, nung đồ sứ — Chỗ đi ở.

— *ba* 眇 跛 Chột mắt và què chân (borgne et boiteux).

— *diêu* 渺 渺 Rất nhỏ, rất xa.

— *mạn* — 漫 Nước rộng mênh-mông.

— *mang* — 茫 Xa rộng không nhìn rõ — Mập mờ khó biết khó tin.

— *nhiên* 眇 然 Nhỏ nhen.

— *phong* — 風 Phong-khí suy đồi.

— *thị ba lý* — 視 跛 履 Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa, không thể tránh được nguy hiểm.

DIẾU 酵 Lên men gọi là phát-diếu (fermenter),

— 奧 Sâu kín — Góc nhà về phía đông-nam.

Diểu 杪 Ngọn cây — Một phần 60 trong phút đồng-hồ.

— *mẫu* 酵母 Cái men, một loài nấm rất nhỏ, làm cho lên men, (levure).

DIỆU 妙 Tinh khéo — Tinh đẹp.

— 曜 Ánh-sáng mặt trời — Chiếu sáng — Mặt trời mặt trăng và năm vì sao hỏa, thủy, mộc, kim, thổ gọi là thất-diệu.

— 耀 Sáng — Lòe-loẹt.

— *bút* 妙筆 Nét bút tinh khéo.

— *cảnh* — 景 Cái cảnh rất có thú-vị.

— *cực* — 極 Nch. Diệu-tuyệt.

— *diệu* 耀耀 Sáng sủa.

— *dụng* 妙用 Công dụng rất hay, vận dụng rất khéo (efficacité merveilleuse).

— *dược* — 藥 Thuốc linh-nghiệm (remède merveilleux).

— *kế* — 計 Kế-hoạch hay (moyen merveilleux).

— *kỹ* — 技 Nghề tinh khéo.

— *lý* — 理 Đạo-lý tinh-vi mầu-nhiệm.

— *linh* 曜靈 Mặt trời.

— *lược* 妙略 Nch. Diệu-kế.

— *ngữ* — 語 Lời nói có thú-vị.

— *phách* 曜魄 Sao bắc-đẩu.

— *phẩm* 妙品 Vật-phẩm tinh-khéo (objet merveilleux)

— *thủ* — 手 Tay vẽ khéo — Thủ-đoạn khôn khéo.

— *thuyết* — 說 Cái lý-thuyết huyền diệu

— *toán* — 算 Nch. Diệu-kế.

— *tuyệt* — 絕 Hay lắm, khéo lắm (nói về văn-chương) (excellent).

Diệu tướng — 相 Cái hình trạng khéo đẹp

— *tưởng* — 想 Cái tư-tưởng tinh-vi.

— *vũ dương uy* 耀武揚威 Khoe khoang vũ-lực oai phong của mình

DINH 營 Chỗ quân lính ở — Binh chế cũ của Trung-quốc cứ 500 người là một dinh — Lo toan — Làm — Xch Doanh.

— *cầu* — 求 Dùng tâm-tư và lao lực để tìm kiếm.

— *cứu* — 救 Đặt phép để cứu-tế.

— *dưỡng* — 養 (Sinh-lý) Lấy những vật bổ dưỡng trong đồ ăn để nuôi thân-thể (nourrir, alimenter).

— *dưỡng tác dụng* — 養作用 (Sinh lý) Cái tác-dụng của cơ-thể động-vật lấy vật chất ở ngoài để giúp cho sự sinh-hoạt của mình (nutrition).

— *điền* — 田 Chiêu-tập du-dân cho đất hoang khiến khai phá thành ruộng mà làm ăn (colonisation).

— *điền sứ* — 田使 Ông quan xem về việc dinh-điền.

— *liêu* — 療 Trị bệnh.

— *lợi* — 利 Kinh dinh để lấy lợi (chercher le profit).

— *nghiệp* — 業 Thực-nghiệp lấy sự Dinh-lợi làm mục-đích (entreprise) — Kinh-dinh sản-nghiệp làm mục đích (entreprise).

— *nghiệp suất* — 業率 (Kinh) Số tiền dinh-nghiệp (chiffres d'affaires)

— *nghiệp thuế* — 業稅 (Kinh) Tiền thuế của nhà buôn bán phải nộp (impôt sur les chiffres d'affaires).

— *quốc* — 國 Dựng nước.

— *sinh* — 生 Mưu sự sinh-hoạt (gagner la vie).

Dinh táng 營葬 Lo liệu sắp việc tang ma.

— *tạo* — 造 Làm nhà cửa.

— *thự* — 署 Nhà cửa làm chỗ làm việc công (édifices publics).

— *trưởng* — 長 Trưởng-quan một dinh trong quân-đội Trung-hoa ngày xưa.

— *tư* — 私 Đồ mưu lợi riêng.

DĨNH 穎 Ngọn lúa — Mũi nhọn của đồ vật.

— *ngộ* — 悟 Thông minh ngoan ngoãn.

DO 由 Từ đó — Bởi đó — Noi theo — Nguyên nhân.

— 鈾 Một chất kim thuộc (uranium).

— 宂 Xch. Do dự.

— 猶 Dống như — Còn — Ấy là.

— *do* 由 由 Tự đắc.

— *dự* 猶豫 Trì nghi không quyết.

— *dự* 宂豫 Hồ-nghi (suspecter, douter).

— *khả* 猶可 Cũng còn được.

— *lai* 由來 Tự đó mà đến (origine) — Nch. Nguyên do — Hướng lai

— *thái* 猶太 Một chủng-tộc ngày xưa ở tây-bộ Á-châu, nay ở tản tác khắp nơi, Gia-tô là người giống ấy (Juif).

— *thái giáo* — 太教 (Tôn) Tôn-giáo của người Do thái, giáo Cơ-đốc từ đó mà ra, kinh điển của họ là kinh cựu-ước (judaïsme).

— *trung* — 衷 Cái thành ý xuất tự trong lòng.

DOĂN 允 Tin — Bằng lòng cho — Ổn đáng.

Doăn 狁 Người Hung-nô xưa gọi là Nghiêm-doãn 玁狁.

— 尹 Trưởng-quan một nơi, Vd. Phủ-doãn — Tin thực — Sửa trị

— *đương* 允當 Nch Chính đáng.

— *hứa* — 許 Nch. Doãn nặc.

— *nạp* — 納 Bằng lòng nhận (accepter).

— *nặc* — 諾 Bằng lòng cho (approuver, permettre).

DOANH 嬴 Tiền lời buôn bán — Gánh vác.

— 瀛 Biển.

— 盈 Đầy đủ.

— 楹 Cây cột thẳng ở trước nhà.

— *châu* 瀛洲 (Thần thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi thần tiên ở trong Bột-hải.

— *dật* 盈溢 Đầy tràn ra.

— *du* 嬴輸 Hơn với thua — Đánh bạc được với thua.

— *dư* 盈餘 Số tiền lời dư ra = so sánh thu-nhập và chi-xuất thừa ra (surplus).

— *hoàn* 瀛寰 Gọi chung cả địa cầu.

— *hư* 盈虛 Khi đầy khi vơi — Ngb. Bất thường.

— *hư tiêu trưởng* — 虛消長 Đầy với lên xuống.

— *khuy* — 虧 Đầy và thiếu.

— *khuyết* — 缺 Đầy và thiếu, thường dùng để nói mặt trăng khi đầy khi khuyết.

— *lợi* 贏利 (Kinh) Lời dư ra (profit).

— *mãn* — 滿 Đầy tràn.

— *súc* — 縮 Duỗi ra và co vào Xch. Thân súc.

DONG Xch. Dung

DÕNG 甬 Tên đất — Đường ngựa chạy.

— 涌 Nch 湧.

— 勇 Sức mạnh — Quân lính.

— 湧 Nước phun lên — Vật giá cao vọt lên.

— 踴 Nhảy vọt lên Cũng viết là 踊.

— 桶 Cái thùng gỗ hình tròn.

— 蛹 Con nhộng ở trong cái kén, sau sinh ra con bướm, đục thủng kén mà bay ra (chrysalide).

— 俑 Cái tượng gỗ, tục xưa dùng để chôn theo người chết.

— *cảm* 勇敢 Mạnh mẽ can đảm (brave, courageux).

— *dược* 踴躍 Nhảy nhót = Cách vui vẻ — Vui vẻ mà làm việc.

— *đảm* 勇膽 Gan dõng cảm Nch Dõng tâm (bravoure).

— *đạo* 甬道 Con đường ở giữa sân — Con đường xây cao cho vua đi khi xuất-hành.

— *hãn* 勇悍 Mạnh mẽ hung hăng.

— *khí* — 氣 Khí khái mạnh mẽ (courage, valeur).

— *lực* — 力 Sức mạnh (courage, bravoure).

— *lược* — 略 Sức mạnh và mưu-lược.

— *mãnh tinh tiến* — 猛精進 Mạnh mẽ tiến lên.

— *nhuệ* — 銳 Mạnh mẽ sắc sảo.

— *qui* 踴貴 Giá vật phẩm cao lên.

— *sĩ* 勇士 Người có dõng cảm (homme brave).

— *tâm* — 心 Lòng mạnh mẽ dõng cảm (bravoure).

— *tiến* — 進 Tiến lên mạnh mẽ.

Dõng tướng —將 Ông tướng dõng vũ (général brave).

— *vũ* — 武 Bạo và mạnh (brave et vigoureux).

— *xuất* 湧出 Nước dưới đất chảy sôi ra ngoài (jaillir de terre).

DỐC Xch. Dác.

DỘNG Xch. Dõng 蛹.

DU 遊 Đi chơi.

— 游 Bơi trên mặt nước — Bơi vơi không định — Đi chơi ra ngoài, dùng như chữ 遊.

— 俞 Thưa, Vd. Gọi dạ thưa.

— 歈 Hát.

— 輸 Chuyên chở — Đem vật đến cho người — Thưa — Cũng đọc là thâu.

— 偷 Lấy trộm — Cẩu thả.

— 瑜 Một thứ ngọc — Vẻ đẹp của ngọc.

— 逾 Vượt qua.

— 渝 Biến đổi — Tên một con sông nước Tàu.

— 揄 Đem đến — Khen ngợi — Cười cợt.

— 踰 Vượt qua.

— 愉 Vui vẻ.

— 窬 Kẽ cửa — Xoi tường.

— 攸 Xa xôi.

— 悠 Lo nghĩ — Xa xôi.

— 臾 Tu du 須臾, ý nói chốc lát

— 諛 Nịnh nọt.

— 腴 Chỗ thịt béo mà mềm — Đất béo tốt.

— 猷 Mưu hoạch.

— 蕕 Thứ cây nhỏ cành có mùi thối.

— *an* 偷安 Chỉ tham cái an dật

nhất thời, không đoái đến lâu giài (précaire, provisoire).

Du cách 悠隔 Cách xa.

— *cách* 逾格 Vượt qua cách thường = Quá chừng.

— *cầm loại* 游禽類 (Động) Loài chim lội dưới nước (oiseaux nageurs).

— *côn* — 棍 Bọn côn-đồ du đãng (voyou).

— *cửu* 悠久 Lâu dài.

— *dân* 游民 Người không có chức-nghiệp.

— *dật* 愉逸 An vui.

— *di* — 移 Không định chủ-ý.

— *diệm* — 艷 Yểu điệu đẹp mắt

— *du* 悠悠 Xa xôi — Thong thả lửng lơ — Lòng trông nhớ vời vợi.

— *du* 俞俞 Thnng dung tự đắc.

— *dự* 遊豫 Giạo chơi vui thích.

— *dương* — 揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.

— *đàm* — 談 Nch. Du-thuyết.

— *đãng* — 蕩 Chơi bời hoang đãng.

— *đạo* 游盜 Trộm cướp.

— *hành* — 行 Hợp bầy kết lũ đi trên đường phố (défiler).

— *hành mộ quyên* — 行募捐 Đi dọc đường xin người quyên tiền.

— *hiệp* — 俠 Người hay giao-du và có lòng bào-hiệp.

— *hý* 遊戲 Chơi vui (amusement).

— *hý nhân gian* — 戲人間 Đời người là cuộc du-hý — Đời người như chớp mắt, tùy thời mà vui chơi.

— *hý trường* — 戲場 Chỗ để cho công chúng vui chơi, như trường hát.

Du hý văn chương —戲文章 Văn chương khôi hài, khiến người mua vui.

— *hoài* — 懷 Lòng hoài-cảm của kẻ du-khách.

— *học* — 學 Đi học ở nước ngoài.

— *hồn* — 魂 Chỉ mấy người phóng đãng ở ngoài, ống như cái hồn lang thang không về — Linh-hồn phiêu-đãng không định — Người không thể sống lâu.

— *hứng* — 興 Cái hứng-thú của sự chơi nhởi.

— *khách* 游客 Người đi du-lịch phương xa (voyageur).

— *khí* 遊氣 Khí mây nổi ở trên mặt đất (vapeur flottante) — Hơi thở tàn (dernier soufle).

— *khoái* 愉快 Vui sướng.

— *ký* 遊記 Sách ghi chép những điều trải qua trong cuộc du-lịch (relation de voyage).

— *kỵ* 游騎 Kỵ-binh đi tuần.

— *la* — 邏 Binh-sĩ đi tuần.

— *lãm* 遊覽 Chơi xem các nơi cảnh đẹp.

— *lạp* — 獵 Đi nơi này nơi khác mà săn bắn — Người nay ở nơi này mai đi nơi khác để săn thú (chas-seur nomade).

— *lịch* — 歷 Chu du các nơi(voyager).

— *ly* 游離 Do bản-thể chia lìa ra mà chơi vơi ở ngoài.

— *mị* 諛媚 Dua nịnh.

— *mộ* — 慕 Văn tự tán tụng người chết như bài minh khắc ở bia mộ

Du mục 遊牧 Dân-tộc làm nghề mục súc, nay ở chỗ này mai ở chỗ khác (pasteur nomade).

— *mục thời đại* — 牧時代 (Sử) Thời-đại trong lịch-sử đời xưa, người ta theo nghề du-mục (période nomade).

ngoạn — 玩 Chơi nhởi với một cảnh-vật gì.

— *nhàn* 偷閒 Thong thả tạm thời.

— *nhân* 遊人 Người đi chơi.

— *nhập* 輸入 Từ ngoại-quốc đem vào bản-quốc (vật-chất và tinh-thần)— (Kinh) Hóa-vật của ngoại-quốc chở vào bản-quốc. Nch. Nhập-khẩu (importer).

— *nhập siêu quá* — 入超過 (Kinh) Trái lại với du-xuất siêu-quá.

— *nhập thuế* — 入稅 (Kinh) Thuế đánh các hóa-vật du-nhập (impôt sur les produits importés).

— *nhật* 逾日 Qua một ngày rồi.

— *nhi* 偷兒 Kẻ ăn cắp.

— *niệu quản* 輸溺管 (Sinh lý) Hai cái ống nhỏ thông hai trái thận với bàng-quang để đem nước tiểu xuống (uretères).

— *nọa* 游惰 Chơi bời nhác nhớn.

— *noãn quản* 輸卵管 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong sinh-thực-khí của giống cái (đàn bà) cốt đem noãn-tử đi.

— *nữ* 游女 Người con gái đi ra đường hoặc đi du-lịch.

— *phiếm* — 泛 Chơi nhởn trên mặt nước đi chỗ này chỗ khác (aller à vau l'eau).

— *phương tăng* 遊方僧 Thầy tu đi vân-du bốn phương (bonze voyageur).

Du quan — 觀 Đi chơi để xem xét.

— *sắc* 愉色 Sắc mặt vui vẻ.

— *sĩ* 遊士 Kẻ đi kiếm ăn tứ phương.

— *sinh* 偷生 Sinh-hoạt cẩu-thả — Sống ngày nào hay ngày nấy.

— *sơn* 遊山 Đi chơi núi.

— *thủ* — 手 Tay không, không làm việc gì.

— *thủ du thực* — 手遊食 Không có nghề gì, ăn chơi cả năm. (vagabond).

— *thủ hiếu nhàn* — 手好閒 Ham vui chơi mà không làm việc.

— *thuyết* — 說 Lấy tài lỗ miệng đi nơi này nơi khác biện-thuyết mà làm động lòng người, hoặc vận động với kẻ cầm quyền.

— *thực* — 食 Ăn chơi không nghề nghiệp.

— *thưởng* — 賞 Du lãm để thưởng ngoạn. Nch. Du-ngoạn.

— *tiên* — 仙 Đi chơi cảnh tiên, thoát-ly nơi trần-tục.

— *tinh* — 星 Tức là hành-tinh (planète).

— *tình* 猶情 Tình thương yêu ngầm.

— *ty* 游絲 Sợi tơ bay phất phới trên không, ta thường gọi là tơ hồng (fil de la vierge).

— *trần* — 塵 Bụi bặm bay chơi vơi trên không — Vật rất nhẹ nhỏ.

— *trinh* — 偵 Người đi dò xét tình hình quân-địch (espion).

— *tung* — 蹤 Tung tích của kẻ du-lịch.

— *từ* — 辭 Lời nói không căn cứ.

— *từ* 諛辭 Lời nói dua nịnh.

— *tử* 遊子 Người con đi xa cha mẹ — Khách đi xa (voyageur).

Du viễn 悠遠 Xa xôi.

— *vịnh* 游泳 Chơi vơi trong nước (nager).

— *xuân* 遊春 Thưởng ngoạn phong cảnh mùa xuân.

— *xuất* 輸出 (Kinh) Chở hóa-vật bản-quốc ra ngoại-quốc. Nch. Xuất khẩu (exporter).

— *xuất siêu quá* — 出超過 (Kinh) Tổng-ngạch của phẩm-vật du-xuất nhiều hơn tổng-ngạch của phẩm-vật du-nhập.

— *xuất thuế* — 出稅 (Kinh) Thuế đánh các hóa-vật xuất-khẩu (impôts sur les produits exportés).

DỤ 誘 Dẫn dỗ — Lừa dối.

— 諭 Lời kẻ trên bảo xuống kẻ dưới — Hiểu — Rõ ràng.

— 喻 Rõ ràng — Ví dụ.

— 裕 Giàu có đầy đủ — Khoan thai.

— *chỉ* 諭旨 Tờ dụ của vua ban xuống cho bầy tôi (décret, édit)

— *dân* 裕民 Làm cho dân đủ ăn đủ mặc.

— *hoặc* 誘惑 Làm cho người ta lầm (tromper).

— *quốc* 裕國 Làm cho nước đầy đủ tiền của.

DŨ 窳 Nhác nhớn — Đồ vật thô xấu

— 牖 Cửa sổ — Mở mang.

— 愈 Hơn — Càng thêm — Lành bệnh.

— *dân* 牖民 Mở mang dân trí.

— *dân* 窳民 Người nhác nhớn.

— *liệt* — 劣 Nch. Ác-liệt

— *nọa* — 惰 Nhác nhớn.

DUA 諛 Xch. Du 諛.

DUẨN 筠 Măng tre — Tre non — Cái cây ngang để treo chuông khánh.

— 笋 Măng tre.

DUẬT 卼 Đẹp tốt.

— 遹 Tuân theo — Thuật bày.

— 鷸 Con cò.

DỤC 育 Nuôi nấng — Đẻ con.

— 浴 Tắm.

— 欲 Muốn — Ham — Lòng muốn.

— 慾 Cái lòng ham muốn.

— 毓 Nch. 育.

— *anh đường* 育嬰堂 Cái nhà chăm nuôi con trẻ (crèche).

— *cúc* — 鞠 Nuôi nấng chăm sóc con trẻ. Nch Cúc-dục.

— *đức* — 德 Nuôi đức-tính cho cao.

— *đường* 浴堂 Nhà tắm (bain, therme).

— *giới* 欲界 (Phật) Lòng dục có 4 thứ: tình-dục, sắc-dục, thực-dục, dâm-dục, gọi là dục-giới.

— *hải* — 海 Tình dục đắm người như biển.

— *hỏa* — 火 Lòng dục vọng nóng nảy như lửa.

— *huyết* 浴血 Mình đầy cả máu như tắm (baigné de sang).

— *nhật* — 日 Mặt trời mọc lên ngoài biển, quang-cảnh dập dờn trên sóng nước hình như mặt trời tắm — Tắm cho mặt trời, ý nói lập được công-nghiệp vĩ-đại. Xch. Bồ-thiên dục-nhật.

— *nhi* — 兒 Tắm cho trẻ con.

— *tài* 育才 Gây nuôi nhân-tài.

— *thành* — 成 Nuôi nên — Nch. Dưỡng thành.

Dục tốc bất đạt 欲速不達 Muốn cho mau chóng, lại không đến nơi.

— *tú* 毓秀 Nuôi khí tốt mà sinh ra người giỏi.

— *vọng* 慾望 Cái hy-vọng trong lòng — (Kinh) Cái nguyện-vọng vì thấy thiếu thốn mà sinh ra (besoin).

DUỆ 裔 Con cháu xa đời — Đất ở phương xa.

— 袂 Tay áo.

— 曳 Dẫn đem đến, kéo đến.

— 拽 Nch. 曳.

— 睿 Sâu sắc sáng suốt — Thông suốt — Chữ dùng để tán-dương ông vua.

— *bạch* 曳白 Làm văn không được chữ nào, chỉ nạp quyển trắng mà ra.

— *di* 裔夷 Những dân mọi rợ ở nơi xa.

— *tôn* — 孫 Nch. Duệ trụ.

— *triết* 睿哲 Người thông-minh.

— *trụ* 裔胄 Con cháu xa đời.

DUY 維 Dây ở bốn góc cái lưới — Cái gì dài mà nhỏ đều gọi là duy — Liền kết nhau — Nch. 唯, 帷.

— 惟 Tưởng nhớ — Chỉ một mình — Nhưng mà.

— 唯 Dạ, tiếng thưa lại — Nch. 惟

— 帷 Màn vây chung quanh.

— *cương* 維綱 Dây bốn góc và giềng lưới — Đều trọng-yếu. Nch. Cương-duy.

— *dã nạp* — 也納 (Địa) Kinh đô nước Áo-địa-lợi (Vienne).

— *danh luận* 唯名論 (Triết) Tức là danh-mục-luận (nominalisme).

— *dụng chủ nghĩa* — 用主義 (Triết) Tức là thực-dụng chủ-nghĩa (utilitarisme).

Duy độc — 獨 Chỉ có một. Nch. Độc hữu.

— *đường* 帷堂 Màn dăng ở trong nhà khi có việc tang.

— *hệ* 維繫 Ràng buộc giữ gìn lấy.

— *kỷ chủ nghĩa* 唯己主義 Chủ-nghĩa vị mình hơn vị người = Tức là ích-kỷ chủ-nghĩa (égoïsme).

— *lý luận* — 理論 (Triết) Cái luận-thuyết cho rằng loài người có lý-tính tiên-thiên, do cái lý tính ấy mà có được trí-thức chính-xác (rationalisme).

— *mệnh thị thính* 惟命是聽 Bảo gì nghe nấy.

— *mỹ chủ nghĩa* 唯美主義 (Mỹ) Một phái nghệ-thuật cho rằng cái «đẹp» là trung-tâm của đời người (esthétisme), tức là chủ-trương thuyết « nghệ-thuật vì nghệ-thuật » (l'art pour l'art).

— *ngã độc tôn* — 我獨尊 Chỉ có ta là tôn quí, tương-truyền rằng lời ấy của Phật Thích-ca nói — Thái-độ duy kỷ, chỉ biết tôn trọng một mình mình.

— *ngã luận* — 我論 (Triết) Về nhận-thức-luận và bản-thể-luận, thì cho rằng tất cả những sự-tượng bề ngoài đều là nội-dung của ý-thức mình, chỉ có « ta » là thực-tại mà thôi, ngoài « ta » ra thì không có sự-vật gì thành-lập được (solipsisme) — Về luân-lý-học thì chủ-trương lấy tự-ái tự-lợi làm nguyên-lý của đạo-đức (égoïsme)

— *nhất* — 壹 Chỉ có một, độc-nhất vô.nhị (unique).

Duy nhất giáo — 壹教 (Tôn) Tức là duy nhất-thần chủ nghĩa.

— *nhất luận* — 壹論 (Triết) Cái thuyết cho rằng chỉ có vật-chất hoặc chỉ có tinh-thần là thực-tại, cũng gọi là nhất-nguyên-luận (Tôn) Cái thuyết chủ-trương phản-đối thuyết Tam-nhất của Cơ-đốc-giáo mà cho rằng Thần là chỉ có một.

— *nhất thần chủ-nghĩa* 壹神主義 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-đốc phản-đối thuyết Tam-nhất, cũng gọi là duy-nhất-luận (unitarianisme).

— *ốc* 帷幄 Màn trướng trong quân, chỗ bàn định quân-cơ.

— *tâm chủ-nghĩa* 唯心主義 (Triết) Tức là duy-tâm-luận (idéalisme).

— *tâm luận* — 心論 (Triết) Cái thuyết cho rằng rút cục chỉ có tâm là thực-tại, tất cả các hiện-tượng trong vũ-trụ đều phát-hiện ở tâm — Cái chủ-trương cho rằng bản-thể của tự-nhiên là tinh-thần, mà hiện-tượng vật-chất cũng chỉ là tác-dụng của tinh-thần (idéalisme, spiritualisme).

— *tân* 維新 Đều gì cũng sửa lại mới (réformer) — Hiệu vua Nguyễn-triều từ năm 1907 đến 1916.

— *tha chủ-nghĩa* 唯他主義 (Triết) Chủ-nghĩa vị người hơn mình = Ái-tha chủ-nghĩa (altruisme).

— *tha vong kỷ* — 他忘己 Vì người mà quên mình.

— *thức tôn* — 識宗 (Phật) Một phái trong Đại-thừa phật-giáo, lưu-hành ở Trung-quốc và Nhật-bản, tại Ấn-độ gọi là Du-da (Yoga).

Duy trì 維持 Giữ gìn (maintenir, entretenir).

— *trì tật tự* — 持秩序 Giữ gìn trật-tự cho được yên ổn (maintenir l'ordre, la sécurité).

— *tượng luận* 唯象論 (Triết) Tức là hiện-tượng-luận.

— *vật luận* — 物論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương cho rằng rút cục chỉ có vật-chất là thực-tại mà thôi, tinh-thần chỉ là một thứ tác-dụng của vật-chất (matérialisme).

— *vật sử quan* — 物史觀 (Kinh) Một thứ kiến-giải về cuộc tiến-hóa của xã-hội, do Mã-khắc-tư thủ-xướng, theo thuyết ấy thì chế-độ của xã-hội cùng tất cả những cái thuộc về tinh-thần là theo sự phát-đạt của vật-chất, tức là của sinh-sản lực, mà quyết định, như thời đại dùng cái xe quay tơ thì có chế-độ phong-kiến, thời-đại dùng máy hơi nước thì có chế-độ tư-bản. Cũng gọi là kinh-tế sử-quan (matérialisme historique).

DUYÊN 緣 Nhân vì — Noi theo — Liên lạc — Viền áo.

— *cố* — 故 Cái nguyên-nhân sinh ra việc (cause).

— *do* — 由 Nch. Duyên-cố (cause).

— *hài* — 諧 Nhân-duyên hòa-hợp nhau (nói vợ chồng gặp nhau, hoặc vua tôi hội-ngộ).

— *khỉ* — 起 Do lai của việc (origine)

— *mộc cầu ngư* — 木求魚 Trèo cây tìm cá — Ngb. Mệt mà không thành công.

— *pháp* — 法 Dùng theo phép cũ — (Phật) Nch. Nhân-duyên.

Duyên phận — 分 Cái phận mình có nhân-duyên định trước (condition, lot prédestiné).

— *lọa* — 坐 Vì liên lụy mà phải tội.

DUYẾN 腺 Xch. Tuyến.

DUYỆT 閱 Xem xét — Trải qua — Xch. Phiệt duyệt.

- 悅 Đẹp lòng.
- *báo* 閱 報 Xem báo (lire les journaux).
- *binh* — 兵 Kiểm điểm quân lính (revue des troupes).
- *chỉnh* — 正. Xem mà sửa lại cho đúng, nói về văn-chương (corriger).
- *giả* — 者 Người xem sách xem báo (lecteur).
- *khẩu* 悅 口 Ngon miệng.
- *lạc* — 樂 Vui vẻ.
- *lãm* 閱 覽 Xem sách xem báo.
- *lãm thất* — 覽 室 Nhà để đọc sách (salle de lecture).
- *lịch* —歷 Trải việc (expérimenté).
- *mộ* 悅 慕 Vui lòng mà mến yêu.
- *mục* — 目 Đẹp mắt.
- *nguyệt* 閱 月 Trải một tháng.
- *nhĩ* 悅 耳 Vui tai.
- *phục* — 服 Vui lòng mà mến phục
- *tâm* — 心 Vui lòng.
- *thế* 閱 世 Từng trải việc đời.
- *thư* — 書 Đọc sách.
- *thực* — 實 Kiểm-điểm tra xét cho thực.
- *tuế* — 歲 Trải qua một năm.

DUNG 容 Tiếp nhận — Bao bọc — Dáng mạo.

— 鎔 Nung chất kim thuộc chảy ra — Cái khuôn để đúc đồ — Cũng viết là 熔.

Dung 溶 Vật chất tan vào trong nước.

— 蓉 Cây phù-dung.

— 榕 Cây đa (banian).

— 融 Khí lửa bốc lên — Sáng sủa — Chảy ra thành nước — Lưu-thông, Vd: Kim dung.

— 庸 Dùng — Công lao — Tầm thường — Vụng về.

— 墉 Bức thành nhỏ — Thành đắp bằng đất.

— 慵 Nhác nhớn.

— 鏞 Cái chuông lớn.

— 傭 Làm thuê.

— *ẩn* 容 隱 Người ta làm điều không tốt mình kiếm cách che đậy giùm, gọi là dung-ẩn.

— *bành* — 彭 (Nhân) Dung-thành với Bành-tổ là hai người sống lâu lắm = Người sống lâu.

— *bảo* 傭 保 Người làm thuê, phụ dịch với kẻ khác.

— *chất* 容 質 Dáng điệu và tính-chất.

— *chỉ* — 止 Nghi dung và cử-chỉ.

— *công* 傭 工 Thợ làm thuê (ouvrier salarié).

— *dị* 容 易 Dễ dàng (facile).

— *dịch* 溶 液 (Lý) Thuốc tan vào nước mà thành chất lỏng.

— *điểm* 鎔 點 (Lý) Nch. Dung độ.

— *độ* —度 (Lý) Cái độ nóng của một thể rắn cần để chảy thành thể lỏng (degré de fusion).

— *giải* 溶 解 (Lý) Một vật-thể bỏ vào trong một thể lỏng, mà mất

bản hình tượng cũ đi, như muối tan vào nước, rượu hòa vào nước (dissolution).

Dung giải 鎔解 (Lý) Chất kim thuộc gặp lửa chảy ra thể lỏng (fusion)

— *giải điểm* — 解點 (Lý) Nch. Dung-điểm.

— *giải độ* 溶解度 (Lý) Cái hạn-độ của một chất lỏng có thể dung giải được một vật khác (degré de dissolution).

— *giải nhiệt* 鎔解熱 (Lý) Sức nóng làm cho chất cứng chảy ra thành chất lỏng (chaleur de fusion).

— *hạnh* 容行 Dung-mạo và đức-hạnh của đàn bà.

— *hoa* — 華 Nch. Dung-nhan

— *hóa* 熔化 (Lý) Thể chặt hóa ra thể lỏng (fondre, fusion).

— *hợp* 容合 Điều hòa nhau,

— *hứa* — 許 Cho được (permettre).

— *y* 庸醫 Thầy thuốc vụng (mauvais médecin).

— *lạn* 慵懶 Nhác nhớn (paresseux).

— *lượng* 容量 Cái sức chứa của vật-thể (capacité, volume) — Độ-lượng bao-dung (tolérance).

— *lưu* — 留 Cho ở lại, thu nạp.

— *mạo* — 貌 Dáng điệu và sắc mặt (air et physionomie).

— *môi* 溶媒 (Hóa) Chất lỏng có thể hòa tan chất khác được, như nước, rượu. (dissolvant).

— *nạp* 容納 Bao dung chiêu nạp (recevoir, accepter).

— *nghi* — 儀 Dáng-điệu, bộ dạng (contenance).

Dung ngôn 庸言 Lời nói tầm thường.

— *nham* 熔岩 (Khoáng) Những chất nham-thạch nóng chảy, ở hỏa-sơn phun lên, lâu ngày chắc lại thành đá, (roche éruptive).

— *nhan* — 顏 Nch. Dung mạo (air et physionomie).

— *nhẫn* — 人 Rộng lượng bao-dung kẻ khác.

— *nhân* 庸人 Người tầm thường, không trí-thức (personne médiocre).

— *nhẫn* 容忍 Khoan-dung hay nhịn (tolérance, patience).

— *nọa* 慵惰 Nhác nhớn (paresseux).

— *quan* 容觀 Dung mạo dáng điệu bề ngoài, (air, apparence).

— *quang* — 光 Dung mạo sáng sủa.

— *sắc* — 色 Dung mạo và nhan sắc (complexion).

— *tác* 傭作 Làm thuê.

— *tài* 庸才 Người vụng về không có tài năng gì.

— *thái* 容態 Dung mạo và thái-độ (physionomie et attitude).

— *thành chủ* 蓉城主 Làm chủ chỗ Dung-thành = Chết về làm quan ở Âm-phủ.

— *thân* 容身 Nch. An-thân.

— *thứ* — 恕 Khoan thứ cho (tolérer, pardonner).

— *thường* 庸常 Tầm thường.

— *tích* 容積 Cái sức chứa đựng của một vật (contenance, volume).

— *tiền* 傭錢 Tiền công thợ, (salaire).

— *túc địa* 容足地 Chỗ để chân — Ngb. Chỗ rất nhỏ hẹp.

Dung lư 傭資 Tiền công thợ (salaire).

DỤNG 用 Đem dùng — Sai khiến.

— *binh* — 兵 Dùng võ lực.

— *công* — 功 Dùng công-phu hết sức (s'efforcer)

— *cụ* — 具 Đồ dùng để làm việc (matériel, outillage).

— *đồ* — 途 Phạm-vi ứng dụng — Phạm-vi chi xuất tiền bạc.

— *độ* — 度 Chi dùng về công việc (dépense).

— *hành xả tàng* — 行 捨 藏 Dùng thì làm, bỏ thì cất — Ngb. Tùy thời nên làm thì tiến, không nên làm thì thoái.

— *hiền* — 賢 Dùng người biền tài.

— *ý* — 意 Để tâm vào — Cái ý mình vốn định trong việc gì (attention).

— *mệnh* — 命 Nch. Phụng-mệnh.

— *nhân* — 人 Dùng người.

— *tâm* — 心 Để tâm làm việc. Nch. Dụng ý (attention, précaution).

— *tình* — 情 Nch Dụng ý, cố ý.

— *tử* — 子 Con quan có quyền lợi được tập-ấm để bổ làm quan.

— *vũ* — 武 Dùng vũ-lực, nổi binh đi đánh (employer de la violence).

DŨNG Xch. Dõng.

DƯ 余 Ta, mình tự xưng.

— 予 Cấp cho — Nch. 余.

— 輿 Cái xe — Thùng xe — Cái kiệu — Chở đi — Đất — Công chúng — Cũng viết là 攀.

— 歟 Chữ dùng ở sau một câu hỏi.

— 餘 Thừa ra — Thong thả.

— *âm* 餘 音 Tiếng đã thôi mà còn nghe.

Dư ba — 波 Cái sóng còn dư — Ngb. Việc chưa hết.

— *dật* — 溢 Thừa tràn ra (surabondance).

— *dụ* — 裕 Giàu có thừa thải

— *địa* — 地 Chỗ đất thừa — Khoan dung.

— *đinh* 輿丁 Phu kiệu.

— *đồ* — 圖 Nch. Địa đồ (carte géographique).

— *hạ* 餘暇 Thì giờ thong thả (loisirs).

— *huệ* — 惠 Ơn thừa (faveur).

— *huy* — 輝 Bóng mặt trời xế chiều (lumière crépusculaire)

— *hưởng* — 響 Tiếng vang còn lại = Tiếng tăm để lại đời sau.

— *lợi* — 利 Tiền lời của nhà buôn, cũng gọi là hồng-lợi (bénéfices).

— *luận* 輿論 Ngôn-luận của công chúng (opinion publique).

— *nghị* — 議 Nch. Dư-luận.

— *nghiệp* — 業 Cơ-nghiệp đời trước để lại.

— *nguyệt* — Tên riêng của tháng tư âm lịch.

— *niên* 餘年 Năm thừa — Năm còn sống thừa. Nch. Văn niên (reste d'une vie inutile).

— *phúc* — 福 Cái hạnh phúc thừa.

— *phương* — 芳 Cái đức tốt lưu truyền đi mọi nơi = Thơm xa.

— *quang* — 光 Cái ánh-sáng khi mặt trời đã lặn mà còn sót lại — Nch. Dư-vinh.

— *sinh* — 生 Cái đời sống thừa Nch. Văn-niên (reste d'une vie inutile).

— *sinh vô bổ* — 生無補 Sống thừa không bổ ích cho đời.

Dư số — 數 Số thừa (surplus, excédent)

— *suyễn* — 喘 Hơi thừa, lúc gần chết — Ích. Tàn suyễn (dernier souffle).

— *sự* — 事 Việc không cần

— *thặng* — 剩 Nhiều thừa ra (surplus).

— *tình* 輿 情 Tình ý của công chúng.

— *trần* 餘 塵 Dấu bụi (dấu vết) của người trước để lại.

— *tụng* 輿 頌 Lời ca tụng của công-chúng.

— *vinh* 餘 榮 Cái quang-vinh đời trước để lại.

— *xa* 輿 車 Xe nhỏ

— *xú* 餘 醜 Mùi thối (điều xấu) đời trước để lại.

DỰ 預 Xch. 豫.

— 豫 An vui — Trước khi việc xảy ra — Can thiệp vào.

— 與 Tham dự vào — Xch. Dữ.

— 譽 Khen ngợi — Tiếng tốt.

— *án* 預 案 Bản dự-thảo về pháp-luật, nghị-định, hoặc chương-trình, điều-lệ v. v. . . (projet).

— *bị* — 備 Sắp sẵn trước (préparer).

— *bị binh* — 備 兵 Các nước theo chế-độ trưng-binh, phàm con trai đến tuổi thành đinh thì phải vào ngạch hiện-bị-binh, mãn-hạn rồi thì trở về nhà đổi sang ngạch dự-bị-binh (armée de réserve), khi nào có việc nhà nước gọi thì phải ra làm binh lại.

— *bị kim* — 備 金 (Kinh) Tiền để sẵn phòng khi có thiếu (fonds de réserve).

— *bị quân* — 備 軍 Tức là dự-bị-binh (troupes de réserve).

Dự cáo — 告 Cáo cho biết trước (préavis).

— *cảo* — 稿 Bản văn thảo sẵn trước (brouillon).

— *chính* — 政 Tham-dự vào việc chính trị.

— *định* — 定 Định trước (projeter).

— *đoán* — 斷 Đoán trước (prévoir).

— *kiến* — 見 Được dự thấy — Ý-kiến định trước.

— *liệu* — 料 Liệu trước (prévoir).

— *mưu* — 謀 Kế-hoạch định trước (prévision).

— *ngôn* — 言 Lời nói đoán trước (prophétie)

— *ngôn gia* — 言 家 Người đoán trước việc tương-lai (prophète).

— *phòng* — 防 Đề-phòng trước (prévoyance).

— *thảo* — 草 Viết thảo ra trước (rédiger un projet).

— *thẩm* — 審 (Pháp) Xét hỏi trước về án kiện hình-sự để quyết-định có đem xử hay không (instruire un procès).

— *thi* — 試 Được dự cuộc thi.

— *thính* — 聽 Được vào nghị-hội hoặc trường học để dự nghe nói chuyện hoặc giảng bài (auditeur).

— *tiên* — 先 Trước — Sắp sẵn trước (à l'avance).

— *toán* — 算 Tính toán trước — Tính trước những món xuất-nhập về tài-chính (projet de budjet).

— *tri* — 知 Dự biết được — Biết trước.

— *ước* — 約 Đính ước trước với nhau.

Dư văn — 聞 Dư nghe được — Cũng viết là 與.

— *vọng* 舉望 Thanh vọng tốt.

DỮ 與 Cùng với — Giao-hảo với nhau — Cho được — Cấp cho.

— 嶼 Hòn đảo nhỏ (petite île).

— *đoạt* 與奪 Thưởng và phạt.

DỰC 翼 Cánh chim — Giùm giúp cho — Nch. 翌.

— 翊 Kính trọng — Giúp đỡ.

— 翌 Ngày mai.

— *đài* 翊戴 Giúp đỡ tôn phò nhà vua (appuyer, assister).

— *nhật* 翌日 Ngày mai (demain).

— *noãn* 翼卵 Chim lấy cánh ấp trứng = Bảo-hộ chăm nuôi (couver avec des ailes)

— *tán* 翊贊 Giúp đỡ, phò tá nhà vua (appuyer).

— *thủ loại* 翼手類 (Động) Loài động-vật tay thành như hình cánh chim, như con dơi (chiroptère).

DỰNG 孕 Có chửa, có mang.

— *châu* 一珠 Có chửa (être enceinte).

— *dục* 一育 Có chửa và sinh đẻ.

— *phụ* 一婦 Đàn bà chửa (femme enceinte).

DƯỢC 藥 Thuốc để trị bệnh — Trị bệnh, Cũng viết là 葯.

— 躍 Nhảy.

— *châu* 藥珠 (Y) Thứ ngọc trai dùng làm thuốc.

— *dụng thực vật* — 用植物 (Y) Thứ thực vật dùng làm thuốc (plantes pharmaceutiques).

Dược dược 躍躍 Lòng không định, như nhảy nhót luôn.

— *dược dục động* —躍欲動 Lòng phấn phát muốn động.

— *hoàn* 藥丸 (Y) Viên thuốc (pilules).

— *hoành* — 衡 Cái cân để cân thuốc (balance de pharmacie).

— *học* — 學 (Y) Môn học nghiên-cứu cách chế thuốc (science pharmaceutique).

— *khoa* — 科 Những chủng-loại của vị thuốc.

— *khổ lợi bệnh* — 苦利病 Thuốc đắng mà lợi cho bệnh — Nch. Lời nói thẳng tuy nghe trái tai mà bổ ích.

— *mã* 躍馬 Phóng ngựa chạy.

— *ngôn* 藥言 Lời nói có ích, như thuốc trị bệnh.

— *phẩm* — 品 Nch Dược-vật (médicaments).

— *phẩm học* — 品學 Tức là dược-vật-học.

— *phòng* — 房 Nhà bán thuốc (pharmacie. droguerie).

— *phương* — 方 Phương thuốc chữa bệnh (prescription).

— *sư* — 師 Người chế thuốc (apothicaire).

— *tài* — 材 Tài-liệu để trị bệnh. Nch. Dược-phẩm, dược-vật (produits pharmaceutiques).

— *tễ sư* — 劑師 Người chuyên việc bào-chế vị thuốc (pharmacien).

— *thạch* — 石 Thuốc để uống, đá để lề cho người bệnh.

Dược thạch chi ngôn 一石之言 Lời dạy răn có bổ ích cho người, như thuốc uống, đá châm để chữa bệnh.

— *thảo* — 草 Cỏ dùng làm thuốc (plantes pharmaceutiques).

— *thủy* 一水 Thuốc nước (médicament liquide).

— *tính* 一性 Tính-chất của vị thuốc — Tên một quyển sách Tàu nói về tính-chất của mỗi vị thuốc.

— *tửu* 一酒 Rượu ngâm thuốc, hoặc thuốc hòa vào rượu (teinture).

— *vật* 一物 Các vị thuốc (produits pharmaceutiques).

— *vật học* 一物學 (Y) Môn-học nghiên-cứu dược-tính và những phương thuốc dùng về nội-khoa hoặc ngoại-khoa.

— *vương* 一王 Ông thần của nghề y-học.

DƯƠNG 陽 Khí dương, đối với khí âm — Mặt trời.

— 揚 Dậy lên, cất lên — Khen ngợi — Rõ rệt.

— 楊 Một thứ cây, hơi đống cây liễu (tremble).

— 颺 Gió bay bốc lên — Chim bay đi — Nói to mà mau.

— 羊 Con dê.

— 洋 Biển — Tục gọi ngoại-quốc là dương.

— 佯 Dả trang.

— 痒 Nch. Dưỡng 癢.

— *báo* 陽報 Cái báo ứng thấy rõ ràng. Trái với âm-báo.

— *chất hổ bì* 羊質虎皮 Da cọp mà chất dê — Nyb. Bề ngoài dả dối để lòe thiên-hạ.

Dương chi 楊枝 Cành cây liễu.

— *chi thủy* — 枝水 (Cổ) Nước cành dương. Đời Tần ông Thạch-Lặc có người con trai đau bệnh chết ngất đi, có ông Phật-đồ-trừng người nước Thiên-trúc, lấy cành dương nhúng vào nước rồi rưới vào thời tức thì tỉnh mà sống lại được=Cái nước có phép Phật ở trong.

— *cơ* 陽基 Cơ-nghiệp của người ở trên dương-gian, trái với chữ âm-phần = Nhà cửa.

— *cụ* 一具 Nch. Dương-vật.

— *cực* 一極 (Lý) Cái đầu trong điện-trì phát-sinh ra chính-điện, cũng gọi là tích-cực (pôle positif).

— *dác* 羊角 (Thực) Một thứ cây (pervenche).

— *danh* 揚名 Truyền bá tiếng tăm đi xa.

— *danh hiển thân* 一名顯親 Làm nên danh giá để tiếng tốt cho cha mẹ.

— *diên nghệ* 一延藝 (Nhân) Người chính-trị cách-mệnh về đời Bắc-thuộc, năm 931 nổi binh đánh đuổi quân Nam-Hán mà lập cuộc tự-trị ở Giao-châu, năm 937 bị ám-sát. Sau bộ-tướng và rể là Ngô-Quyền nối được cuộc độc-lập.

— *dương* 洋洋 Nước to — Đẹp đẽ — Cách đắc ý (satisfait, content).

— *dương đắc ý* 一洋得意 Cao hứng phi thường, tỏ dáng khoái-lạc tự-đắc.

— *đài* 陽臺 Chỗ vị thần-nữ làm mây làm mưa ở.

— *đào* 楊桃 (Thực) Cây khế (carambolier).

Dương đạo 陽道 Quĩ-đạo của mặt trời — Bản-năng sinh-dục của đàn ông.

— *điện* — 電 (Lý) Chính điện — Trái với âm-điện, hoặc phụ-điện (électricité positive).

— *gian* — 間 Nch. Nhân-gian, trái với âm-phủ.

— *giới* 痒疥 (Y) Ghẻ chốc.

— *hải* 洋海 Biển rộng và biển hẹp.

— *hàng* — 行 (Thương) Thương-điếm ngoại-quốc lập tại nước ta (firme étrangère).

— *hóa* — 貨 Hàng hóa ngoại-quốc (marchandise étrangère).

— *khỉ thạch* 陽起石 Loài đá dùng làm thuốc để trị bệnh dương-nuy (actinolithe).

— *lạc* 羊酪 Sữa dê (lait de chèvre).

— *lịch* 陽曆 Lịch-pháp lấy thời-gian địa-cầu xoay một vòng quanh thái-dương làm một năm, mỗi năm 365 ngày $\frac{1}{4}$ (calendrier solaire).

— *liễu* 楊柳 Một thứ cây, lá nhỏ mà xanh, thường dùng để ví với lông mày người con gái đẹp (saule).

— *liễu khoa* — 柳科 (Thực) Thực vật về loài dương-liễu (salicacée).

— *lưu* 洋流 Dòng nước triều ở biển (courant maritime).

— *Mặc* 楊墨 Dương-Châu và Mặc-Địch là hai nhà triết-học đời Chiến quốc, Dương chủ trương vị-ngã, Mặc chủ-trương kiêm ái.

— *mai* — 梅 (Thực) Một thứ cây cao chừng bảy thước, hoa vàng hoặc trắng, quả tròn ăn được (arbousier).

Dương mai sang — 梅瘡 (Y) Bệnh tim-la (syphilis).

— *mi thổ khí* 揚眉吐氣 Mở mặt mày, hả hơi thở — Ngb. Tỏ chút đắc ý để khỏi nỗi uất ức bất bình.

— *minh* 陽明 Mặt trời.

— *minh học phái* — 明學派 Học phái Vương-thủ-nhân (Vương-dương-Minh) đời Minh, dựng lên thuyết «tri hành hợp nhất».

— *ngôn* 佯言 Lời nói dả, không thật.

— *nguyệt* 陽月 Tháng mười âm-lịch.

— *nhật* — 日 Mặt trời.

— *nuy* — 痿 (Y) Chứng bệnh thuộc về thận suy, dương-vật không cử động được như thường (impuissance).

— *ô* — 烏 Mặt trời.

— *quan* — 關 (Cổ) Tên một cửa ải nước Tàu, xưa ông Vương-Duy đưa bạn ra cửa ấy có câu thơ : Tây xuất Dương-quan vô cố-nhân, nghĩa là ra khỏi cửa Dương-quan không có bạn cũ nữa.

— *quan* 洋關 Chỗ đánh thuế ở các cửa biển thông thương với ngoại-quốc.

— *sự bất cử* 陽事不舉 (Y) Nch. Dương nuy.

— *thanh* — 聲 Tiếng trong (son cristalin).

— *thanh* 揚聲 Danh-dự lừng lẫy — Nói to lên cho người ta nghe.

Dương thanh liễu lục 楊青柳綠 Cây dương thì xanh, cây liễu thì biếc = Cảnh cây cỏ mùa xuân.

— *thế* 陽世 Nch. Dương-gian (le monde).

— *tý* 揚臂 Dang cánh tay = múa tay.

— *toại* 陽燧 Cái kính dùng để lấy lửa (loupe).

— *trang* 洋裝 Quần áo cách tây. Nch. Tây trang (costume européen).

— *trường* 羊腸 Ruột dê = Đường đi quanh co như ruột dê.

— *uy* 揚威 Xch. Diệu vũ dương uy.

— *vật* 陽物 Sinh-thực-khí của đàn ông (membre viril, verge).

— *vi cung thuận* — 爲恭順 Mặt ngoài làm ra cách cung thuận.

— *vĩ* 揚尾 Ngoảy đuôi.

— *xa* 羊車 (Cổ) Xe dê kéo của vua Tấn-Võ-đế, ban đêm đi trong cung cho dê muốn đi đâu thì đi, các cung-nhân lấy lá dâu cắm ở cửa ngoài và hòa nước muối rắc giữa đất, dê thấy lá dâu và ngửi hơi muối thì thèm ăn bèn kéo xe vua đi vào cửa cung.

— *xỉ* — 齒 (Thực) Thứ cây nhỏ, thân cây mọc dưới đất, dùng làm thuốc.

— *xuân* 陽春 Ngày mùa xuân.

DƯỠNG 養 Nuôi nấng — Sinh con

— 氣 Thứ khí-thể làm phần chủ-yếu trong không khí, nhờ nó mà sinh-vật sống được (oxygène) cũng gọi là dưỡng-khí.

- 癢 Ngứa ngáy.

Dưỡng bệnh 養病 Nuôi người có bệnh.

— *bệnh đường* — 病堂 Nhà nuôi người đau. Nch. Bệnh-viện (hôpital, sanatorium).

— *cao* — 高 Giữ gìn khí tiết cao thượng.

— *chí* — 志 Nuôi chí khí cho vững.

— *dục* — 育 Nuôi nấng chăm nom (nourrir et élever).

— *hóa* — 化 (Hóa) Một vật chịu dưỡng-khí mà biến hóa thành vật khác, như sắt chịu dưỡng-khí thì thành rỉ (rét) sắt (oxydation).

— *hóa bối* — 化鋇 (Hóa) Thứ hóa-hợp vật do chất bối chịu dưỡng-khí hóa mà thành (oxyde de barium).

— *hóa cai* — 化鈣 (Hóa) Tức là vôi đá sống, do chất cái bị dưỡng-hóa (oxyde de calcium).

— *hóa thán* — 化炭 (Hóa) Cũng gọi là nhất-dưỡng-hóa thán, do một phần-tử dưỡng-khí và một phần-tử thán-khí hóa thành (gaz carbonique).

— *hóa tễ* — 化劑 (Hóa) Cái vật hàm có dưỡng-khí, có thể phóng dưỡng-khí ấy ra để hóa-hợp với vật chất khác (oxydant).

— *họa* — 禍 Nuôi thành mối họa-hại.

— *hộ* — 護 Nuôi nấng chăm nom (nourrir et soigner).

— *hổ di hoạn* — 虎遺患 Nuôi cọp để họa về sau — Ngb. Tự mình nuôi cái họa về sau.

— *hổ thương sinh* — 虎傷生 Nuôi cọp thành hại đến sinh mệnh

mình. Ngb. Có lòng tốt với người, mà trở lại hại cho mình.

Dưỡng khấu — 寇 Nuôi giặc — Ngb. Nuôi thành họa hoạn cho mình.

— *khí* — 氣 (Hóa) Một thứ nguyên-tố thể hơi chiếm một phần năm trong không-khí, sinh-vật nhờ nó mà thở (oxygène) — Cũng có nghĩa là nuôi lấy chánh-khí của trời phú cho.

— *kĩ* 攘 技 Ngứa nghề.

— *lão* 養 老 Nuôi nấng người già.

— *lão kim* — 老 金 Tiền cấp cho những người già yếu để nuôi tuổi già (pension de vieillesse).

— *lão viện* — 老 院 Chỗ nuôi người già không có ai nhờ cậy. (asile des vieillards).

— *liêm* — 廉 Cấp tiền thưởng riêng để nuôi cái lòng liêm khiết của quan lại.

— *mẫu* — 母 Mẹ nuôi (mère nourricière).

— *mục* — 目 Hộ vệ con mắt — Vui mắt.

— *nhĩ* — 耳 Vui tai.

— *nữ* — 女 Con gái nuôi (fille adoptive).

— *phong* — 蜂 Nghề nuôi ong (apiculture).

— *phụ* — 父 Cha nuôi (père nourricier).

— *sinh* — 生 Nuôi cho sống (nourrir, élever) — Cha mẹ nuôi mình và sinh ra mình.

— *sinh luận* — 生 論 (Tôn) Lý-thuyết cứu-thế của Gia-tô (sotériologie).

Dưỡng sinh táng tử — 生 葬 死 Nuôi người sống, chôn người chết.

— *tàm* — 蠶 Nghề nuôi tằm (sériciculture).

— *tâm* — 心 Nuôi cái lương-tâm cho trong sạch.

— *tế viện* — 濟 院 Chỗ nuôi những người bần cùng (asile).

— *thành* — 成 Nuôi cho nên, vun đắp cho — Gây nên.

— *thân* — 親 Nuôi cha mẹ (soigner ses parents).

— *thần* — 神 Nuôi tâm-thần mình cho yên lặng, cho trong sạch.

— *tinh súc nhuệ* — 精 畜 銳 Nuôi tinh-thần, chứa nhuệ-khí = Bồi dưỡng tinh-lực để dự bị làm việc.

— *tính* — 性 Hàm-dưỡng tâm-tính của mình (self culture).

— *tố* — 素 Hàm-dưỡng cái bản-tính của mình.

— *tử* — 子 Con nuôi (fils adoptif).

— *vị* — 胃 Nói phương thuốc bổ-dưỡng cho dạ dầy.

— *vọng* — 望 Bồi-dưỡng danh vọng.

DỨU 貙 Con lon, tức là một loài chồn, mình dài chừng ba, bốn tấc, chân ngắn, lông đỏ hoặc vàng, mình đi vặn vẹo, đêm hay vào nhà bắt gà, hễ người đuổi theo bắt thì nơi lỗ đít nó phát ra một thứ hơi thối lắm làm cho người không muốn đuổi theo, đó là cách thoát thân của nó (belette).

Đ

Đa 多 Nhiều; — Hơn — Ngợi khen, Vd : di thử đa chi 以此多之 nghĩa là lấy việc ấy mà ngợi khen.

— *âm ngữ* — 音語 Thứ tiếng do nhiều âm-hợp thành một tiếng, như tiếng Pháp, tiếng Anh (langue polysyllabique).

— *cảm* — 感 Nhiều cảm tình, hay cảm động (sentimental, sensible).

— *cố* — 故 Nhiều hoạn nạn (en danger, en péril).

— *dác hình* — 角形 (Toán) Hình có nhiều góc (polygone).

— *dâm* — 淫 Nhiều dâm-dục (sensuel).

— *diện hình* — 面形 (Toán) Hình có nhiều mặt (polyèdre).

— *dục* — 慾 Nhiều lòng dục-vọng, nhiều nhục-dục (sensuel).

— *đa ích thiện* — 多益善 Càng nhiều càng hay.

— *đầu chính trị* — 頭政治 (Chính) Chính-trị do nhiều người cùng nhau cầm giữ chủ-quyền (polyarchie).

— *đoan* — 端 Nhiều mối, lôi thôi (ingénieux, astucieux).

— *hạng thức* — 項式 (Toán) Danh từ về đại-số-học, chỉ cái trình-thức do nhiều hạng kết thành (polynôme).

Đa la — 羅 (Thực) Một thứ cây người Ấn-độ ngày xưa dùng lá để viết kinh-điển.

— *mang* — 忙 Đa là nhiều, mang là rối = Nhiều việc làm rối cả lòng.

— *nam đa ưu* — 男多憂 Càng nhiều con trai càng nhiều điều lo. Sách sử xưa chép rằng có người đem ba chữ đa 多 chúc cho vua Nghiêu, vua Nghiêu không nhận mà trả lời lại ba câu : Đa nam.... Đa thọ.... Đa phú....

— *nạn* — 難 Nhiều hoạn-nạn.

— *nạn hưng bang* — 難興邦 Gặp nhiều hoạn nạn mà dựng nên nghiệp nước.

— *nghi* — 疑 Hay ngờ vực (soupçonneux).

— *ngôn* — 言 Hay nói, nhiều lời (bavard).

— *ngôn đa quá* — 言多過 Nhiều lời thì càng nhiều lầm lỗi.

— *nguyên luận* — 元論 (Triết) Học-thuyết cho rằng bản-thể của vũ-trụ là do nhiều cái thực-tại hợp lại mà thành (pluralisme), đối lập với nhất-nguyên-luận và nhị-nguyên-luận.

Đa niên sinh thực vật 一年生植物 (Thực) Thứ cây sống lâu như cây tùng, cây bá (plantes perenniales).

— *phu chế* 一夫制 (Xả) Chế-độ một vợ lấy nhiều chồng (polyandrie), hiện ở xứ Tây-tạng theo chế-độ ấy.

— *phú đa oán* 一富多怨 Càng giàu càng nhiều người oán giận.

— *phương* 一方 Nhiều phương-pháp (beaucoup de moyens).

— *sầu đa cảm* 一愁多感 Hay sầu bi, hay cảm-xúc (mélancolique, sentimental).

— *số* 一數 Số nhiều (majorité).

— *số biểu quyết* 一數表決 (Chính) Sự biểu-quyết lấy đa-số làm tiêu-chuẩn (votation majoritaire)

— *số phái* 一數派 (Chính) Phái cách-mệnh nước Nga, chủ-trương vô-sản chuyên-chính, hiện chủ-trì chính-trị ở nước Nga-xô-viết ngày nay (Bolchevick ou maximalistes), trái với thiểu-số-phái (Menchevick).

— *sự* 一事 Nhiều chuyện = Hay làm những việc không can đến mình — Ham sinh sự.

— *tạ* 一謝 Cảm tạ nhiều, rất cảm tạ (très reconnaissant).

— *tài tổn chí* 一財損志 Nhiều của quá thường đến nỗi hèn mất chí-khí.

— *tâm* 一心 Hay ngờ (soupçonneux, suspicieux).

— *thần giáo* 一神教 (Tôn) Tôn-giáo sùng-bái nhiều thần, như Đạo-giáo, Phật-giáo (polythéisme, hénothéisme).

— *thần luận* 一神論 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng trong vũ-trụ có nhiều thần người ta phải sùng bái (polythéisme).

Đa thê chế 一妻制 (Xả) Chế-độ một chồng lấy nhiều vợ (polygamie).

— *thiểu* 一少 Nhiều ít (peu ou prou, quantité).

— *thọ đa nhục* 一壽多辱 Càng sống lâu càng nhiều điều nhục.

— *thời* 一時 Nhiều lúc, nhiều khi (souvent).

— *tình* 一情 Người quá giàu về cảm-tình, mối tình gặp gì đâu cũng phát sinh — (sensible, sentimental) — Tình không chuyên nhất (amoureux).

— *túc loại* 一足類 (Động) Loài động-vật nhiều chân, như con rết, con cuống chiếu (myriapodes).

— *tượng* 一象 (Hóa) Cái đặc-tính của những vật-thể có nhiều hình-thức khác nhau mà không thay đổi tính-chất (polymorphisme).

— *văn vi phú* 一文爲富 Không giàu bằng tiền của mà giàu bằng văn-học.

ĐÀ 拖 Đem đến — Dắc kéo — Thòng xuống. Cũng đọc là đạ. Cũng viết là 柁.

— 柁 Cái lái thuyền.

— 陀 Bên núi — Hiểm trở.

— 沱 Nhánh sông — Mưa to Xch. Bàng-đà.

— 駝 Con lạc-đà — Lưng gù.

— 鴕 Xch. Đà-điểu.

— 佗 Xch. Đà-đà.

— 跎 Xch. Sa-đà.

— *đà* 佗佗 Bộ vui vẻ tự đắc.

Đà đao 拖刀 Miếng võ đánh hiểm: dả thua chạy cho người ta đuổi theo rồi quay đao lại chém — Ngb. Làm mẹo phỉnh người để ăn hơn.

— *điểu* 鴕鳥 (Động) Thứ chim lớn ở sa-mạc, chạy mau mà không bay được (autruche), người thổ dân dùng để kéo xe hoặc chở đồ.

— *giang* 沱江 (Địa) Tên con sông ở Bắc-kỳ, thuộc tỉnh Bắc giang.

— *khiếm* 拖欠 Thiếu nợ lâu không trả.

— *la ni* 陀羅尼 (Phạn) Có đủ tất cả các thứ đức tốt.

— *lụy* 拖累 Làm liên lụy đến người khác bị họa.

— *nẵng* 沱濼 (Địa) Tức là cửa Hàng (Tourane).

— *phong* 駝峯 Cái bướu ở trên lưng con lạc-đà (bosse).

— *tử* — 子 Người lưng gù (bossu).

ĐẢ 打 Lấy tay mà đánh — Lấy — Một tá (12 cái) cũng gọi là đả.

— *áp kinh uyên ương* — 鴨驚鴛鴦 Đánh con vịt thì sợ động đến con uyên-ương — Ngb Bạc đãi người hèn, sợ mất lòng người tốt.

— *chẩn* — 診 Thầy thuốc lấy tay khẽ gõ vào ngực và ghé tai nghe để xét nội tạng của người bệnh (ausculter).

— *đảo* — 倒 Đánh đổ (mettre à bas, renverser).

— *điếm* — 店 Vào điếm (quán) ăn cơm.

— *động* — 動 Đụng chạm đến nơi; khiêu động đến nơi — Đề cập đến (toucher à) — Ngb. Làm văn nói chuyện có ý kích phát được người.

Đả kiếp — 劫 Đánh cướp tiền của (piller).

— *lôi đài* — 擂臺 Đặt đài diễn-vũ để so sánh vũ-nghệ của hai bên.

— *phá* — 破 Đánh cho vỡ tan ra (battre, briser).

— *thảo kinh xà* — 草驚蛇 Đánh cỏ làm cho rắn sợ — Ngb. Chưa có sức trừ được ác-nhân, thì chớ nên khinh động mà bị nó làm hại.

— *tiêu* — 消 Neh, Thủ-tiêu (supprimer, annuler).

— *trượng* — 仗 Đánh trận (guerroyer).

— *tự cơ* — 字機 Máy đánh chữ (machine à écrire).

ĐẠC 度 Đo lường tính toán — Xch. Độ.

— 踱 Bước chậm chậm.

— 鐸 Cái mõ.

— *điền* 度田 Đo ruộng.

— *điền pháp* — 田法 Phép đo ruộng (cadastre).

— *đức lương lực* — 德量力 Đo về phần đức, lường về phần sức, so sánh hơn thua với người, cần phải xem ở đức với lực.

— *lệnh* 鐸鈴 Cái thanh la to, bằng đồng hoặc bằng sắt.

ĐÀI 臺 Cái nhà làm cao có thể đứng trông xa được — Tiếng tôn-xưng người khác.

— 擡 Nâng cao lên — Hai người khiêng đồ gì. Cũng viết là 抬.

— 檯 Cái bàn, cũng viết là: 枱.

— 台 Thường dùng để thay cho chữ 臺 Xch. Thai.

Đài 炱 Khói đèn.

— 苔 Cây rêu.

— *bi* 苔 碑 Cái bia có rêu phủ (stèle recouvert de mousse).

— *các* 臺 閣 Cái nền cao và cái lầu cao = Tiếng gọi quan Thượng-thư đời xưa — Người phú quí.

— *chỉ* 苔 紙 Giấy làm bằng thứ rêu.

— *cử* 擡 舉 Tưởng lệ cất nhắc lên.

— *dinh* 臺 營 Đền-đài và dinh-thự.

— *giai* 苔 階 Cái thềm có rêu phủ.

— *giám* 臺 鑒 Lời kính trọng thường dùng trong thư tín Nch. Tôn-giám.

— *y* 苔 衣 (Thực) Gọi chung loài rêu.

— *khải* 台 啓 Lời kính trọng thường dùng trong thư-tín. Nch. Tôn-khải.

— *lãm* — 覽 Nch. Đài giám.

— *loan* 臺 灣 (Địa) Cái đảo ở phía đông-nam Trung-hoa, thuộc Nhật-bản (Formose).

— *môn* — 門 Cái cửa thành ở trên có làm gác để trông xa (mirador).

— *phái* 苔 派 (Thực) Một phái thực-vật, ta gọi là loài rêu (mousses).

— *phong* — 封 Rêu phủ kín (re-couvert de mousse).

— *quan* 臺 官 Ngày xưa gọi quan Thượng thư là Đài-quan.

— *sắc* 苔 色 Sắc xanh của rêu (couleur de la mousse).

— *tạ* 臺 榭 Đài là cái nền cao, tạ là cái nền mà có nhà.

— *tiền thực vật* 苔 蘚 植 物 (Thực) Loài rêu rong (embranchement des bryophytes).

Đài trạm 檯 站 Nhà trạm để truyền đạt công-văn và áp giải tù tội.

— *văn* 苔 紋 Những dấu rêu thành vằn trên mặt đất hoặc mặt đá.

ĐÁI 帶 Cái đai áo — Đeo lấy.

— 戴 Đội trên đầu — Tôn phụng.

— *bạch* 戴 白 Đội sắc trắng = Đầu bạc.

— *bệnh hồi hưu* 帶 病 回 休 Mang bệnh về nghỉ.

— *bồn vọng thiên* 戴 盆 望 天 Đội cái chậu mà trông trời thì không trông thấy được — Ngb. Trên đầu bị che úp, đều oan ức không thể thấu được.

— *cao lý hậu* — 高 履 厚 Đội cái cao, đạp cái dầy. Nch: Đái-thiên lý địa — Ngb. Cảm ơn trời đất

— *hốt* 帶 笏 Cái đai áo và cái hốt của các quan văn, tức là cái dấu hiệu của ông quan lớn.

— *lệ sơn hà* — 礪 山 河 Đái là đai áo, lệ là đá mài = Ngb Ví dầu sông nhỏ như đai, núi nhỏ như đá mài, mà ơn nước cũng không bao giờ mất.

— *nguyệt* 戴 月 Đội trăng, ý nói đi lúc đêm khuya, hay là tả tình-trạng dân cày khó nhọc.

— *tật* 帶 疾 Mang tật bệnh.

— *thiên lý địa* 戴 天 履 地 Đội trời đạp đất, nói địa-vị một con người ở trong khoảng trời đất.

— *tinh* — 星 Đội sao, nói cảnh người đi sớm về khuya.

— *tội lập công* — 罪 立 功 Lập công để chuộc tội lỗi trước.

ĐẠI 大 To lớn, trái với chữ tiểu 小 — Tự kiêu — Lời nói tôn xưng người.

Đại 代 Thay đổi — Thay thế — Đời : Vd. Thời-đại.

— 岱 Tên riêng núi Thái-sơn.

— 玳 Đồi mồi.

— 黛 Màu đen dùng để vẽ lông mày.

— 袋 Cái túi.

— *ác* 大 惡 Hung ác lắm.

— *ân bất tạ* — 恩 不 謝 Ân quá lớn không cần tạ — Ngb. Ơn to cốt phải quí, không cần phải cảm tạ làm gì.

— *ẩn* — 隱 Người ẩn sĩ rất cao thượng.

— *ẩn ẩn thành thị* — 隱 隱 城 市 Người ở giữa thành thị, mà vẫn trốn tránh được đời, mới gọi là đại-ẩn. Ngày xưa có ông Nghiêm-quan-Bình, người có tài học, không chịu làm quan, chỉ ngồi bói thuê ở chợ trong thành đô.

— *bác (pháo)* — 礮 Súng lớn, ta gọi là súng «thần-công» dùng để bắn đạn to hoặc trái phá (canon, pièce d'artillerie).

— *bán* — 半 Quá phần nửa (pour la plus grande partie).

— *bản dinh* — 本 營 Chỗ ông chủ-súy ở khi hành-quân, tức là cơ-quan tối cao để phát hiệu lệnh trong quân (quartier général).

— *bào* 代 庖 Nấu bếp thay cho người khác — Ngb. Làm việc thay cho người.

— *bảo* 大 寶 Ngôi hoàng-đế rất tôn quí.

— *bất liệt điên* — 不 列 顛 (Địa) Bản bộ nước Anh, gồm Anh-cách-lan (Angleterre), Tô-cách-lan (Ecosse) và Uy-nhĩ-tư (Pays des Galles) = Grande Bretagne.

— *bi tâm* — 悲 心 (Phật) Cái lòng muốn trừ hết cả những điều khổ não của chúng sinh.

Đại biện 代 辦 Làm việc thay cho người (faire à la place de...)

— *biểu* — 表 Người thay mặt cho người khác (représentant).

— *binh* 大 兵 Nch. Đại quân (grande armée, le gros de l'armée).

— *bột phát* — 勃 發 Phát ra một cách bồng bột mạnh mẽ.

— *bút* 代 筆 Viết thay cho người khác (écrire à la place de...).

— *chỉ* 大 旨 Ý chỉ chủ yếu (idée principale).

— *chiến* — 戰 Cuộc chiến tranh lớn, Vd: Âu-châu đại-chiến (grande guerre).

— *chúng* — 衆 Đa số chúng nhân (la masse).

— *Cồ việt* — 瞿 越 (Sử) Tên nước ta về đời nhà Đinh.

— *cố* — 故 Sự biến to (grand malheur) — Tang cha mẹ (grand deuil) — Tội lớn (grand crime)

— *công* — 公 Rất công bình (très juste).

— *công* — 功 Tang phục chín tháng — Công lao to lớn (grand mérite).

— *công nghiệp* — 工 業 Công nghiệp kỹ-nghệ to lớn (grande industrie).

— *cục* — 局 Hình thể cả toàn bộ (aspect général) — Một công việc lớn (grande œuvre).

— *cương* — 綱 Những điều trọng yếu, ví như cái dây lớn của lưới.

— *dá* — 駕 Xe của vua — Xe của kẻ quí nhân — Tiếng tôn xưng người.

— *danh* — 名 Tiếng tăm lớn lao.

Đại danh từ 代名詞 (Văn) Chữ dùng để thay cho danh-từ (pronom).

— *diện* — 面 Thay mặt (représenter).

— *dinh* — 營 Chỗ đội quân lớn đóng, cũng như đại-bản-dinh (quartier général).

— *dụng* 大用 Cái nhiệm-vụ trọng yếu (grande charge).

— *dụng* 代用 Dùng thay cho (remplacer).

— *dụng giáo viên* — 用教員 Giáo viên tiểu-học không có văn-bằng sư-phạm chỉ dùng tạm thời (instituteur temporaire).

— *dụng học hiệu* — 用學校 Trường học riêng dùng tạm khi chưa có trường nhà nước.

— *dương* 大洋 (Địa) Biển lớn — Ngũ-đại-dương là: Thái-bình-dương, Ấn-độ-dương, Đại-tây-dương, Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương (les cinq Océans).

— *dương châu* — 洋洲 (Địa) Tức là Hải-dương-châu (océanie).

— *đa số* — 多數 Số nhiều, hơn một nửa (majorité absolue).

— *đao khoát phủ* — 刀闊斧 Con dao lớn, cái rìu to — Ngb. Làm tại chỗ lớn, không kể đến cái tiểu tiết — Mô tả một người võ-nhân thô mãng.

— *đạo* — 道 Đạo-lý căn-bản — Đường lớn.

— *đạt* 代達 Bày tỏ ý kiến thay cho người.

— *đăng khoa* 大登科 Đi thi đậu, trái với tiểu-đăng-khoa là cưới vợ.

Đại đế — 帝 Trời.

— *đề* — 抵 Nch. Đại khái.

— *địa* — 地 Toàn cả thế-giới.

— *địa chủ* — 地主 Người nhiều đất ruộng (grand propriétaire foncier).

— *điện* — 殿 Cái điện của vua ngự triều (salle d'audience du roi).

— *điển* — 典 Lễ điển lớn (grande cérémonie).

— *đình* — 庭 Cái sân rộng — Triều-đình.

— *đình quảng chúng* — 庭廣衆 Chỗ nhiều người tụ họp.

— *đóa* — 朵 Đóa hoa lớn = Một thứ cúc có hoa rất lớn.

— *đô* — 都 Đô-thị lớn (grande ville).

— *độ* — 度 Độ lượng rộng rãi (générosité).

— *đội* — 隊 Toàn bộ của quân đội (grande armée).

— *đồng* — 同 Thế-giới lý-tưởng ngày sau, không có giới hạn dân-tộc, quốc-gia, giai-cấp nào nữa.

— *đồng tiểu dị* — 同小異 Phần lớn in nhau, mà phần nhỏ có khác chút đỉnh.

— *động cơ* — 動機 Một cái máy có sức chuyển động lớn — Cái động lực rất mạnh (moteur puissant).

— *động mạch* — 動脈 (Sinh-lý) Cái huyết-quản lớn phân bố ra khắp đầu, tay, chân, bụng, đem những dưỡng-khí và tư-liệu cấp cho các cơ-quan trong mình để nuôi thân-thể (artère aorte).

— *đởm* — 膽 Cái mật lớn = Không có kinh sợ gì (grand courage).

Đại đức — 德 Đức nhân-ái của trời đất — Tiết-tháo trong sạch,—ơn huệ to — Tiếng tôn-xưng bực cao-tăng.

— *gia* — 家 Nhà thế-tộc—Nhà học-giả trứ-danh.

— *giá* 代 價 Giá-trị của phẩm-vật (valeur).

— *giác* 大 覺 Trong mộng tỉnh dậy — Sự giác-ngộ của Phật.

— *gian* — 奸 Người gian giảo to, trái với tiểu-gian.

— *gian tự trung* — 奸 似 忠 Người gian lớn mà bề ngoài như hình trung-trực, hạng người ấy rất khó biết.

— *hạ* — 夏 (Sử) Một nước xưa ở Á-châu do người Hung-nô dựng lên, từ năm 417 đến năm 431 thì mất.

— *hạ* — 廈 Nhà ở to lớn.

— *hại* — 害 Họa hại lớn (grand dégât).

— *hải* — 海 Biển rộng (mer)

— *hàn* — 寒 Tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 1 dương-lịch, trời lạnh lắm.

— *hán* — 漢 Người cao lớn (homme grand).

— *hạn* — 旱 Nắng to (grande sécheresse).

— *hiền* — 賢 Người hiền triết lớn, cao hơn bậc hiền-giả (grand sage).

— *hiến chương* — 憲 章 (Chính) Cái ước-chương của bình-dân và quí-tộc nước Anh định năm 1215 để bảo-chướng quyền-lợi về thân-thể và tài-sản của nhân-dân, bắt vua phải thừa-nhận, tức là cơ-sở hiến-pháp của nước Anh (la grande charte)

Đại hình — 刑 (Pháp) Hình phạt lớn — Tòa án đại-hình là tòa án xử những tội nặng (Cour criminelle).

— *hỷ* — 喜 Việc vui mừng lớn (grande réjouissance).

— *hoàn* 黛 鬟 Lông mày và đầu tóc của con gái.

— *hoang* 大 荒 Năm mất mùa lớn — Đám đất hoang to — Đời thượng-cổ xa lắm.

— *hoàng* — 黃 (Y) Một thứ cây rễ dùng làm thuốc (rhubarbe).

— *hoạt* — 猾 Người đại gian ác.

— *học* — 學 Bực học cao hơn hết (hautes études, enseignement supérieur) — Một bộ sách trong Tứ-thư.

— *học hiệu* — 學 校 Trường học về cấp nhất trong nước, thu nạp những học-sinh đã tốt nghiệp về trung-học và cao-đẳng, niên hạn ở nhà học theo mỗi nước khác nhau (faculté, université).

— *học khu* — 學 區 Ở các nước văn-minh, như nước Pháp, chia trong nước ra mấy khu, mỗi khu có một trường Đại-học chủ-trì việc giáo-dục hành-chính trong cả khu (circonscription universitaire).

— *học sĩ* — 學 士 Chức quan lớn trong triều, như Hiệp-tá đại-học-sĩ.

— *hộ* — 戶 Nhà giầu sang, họ đông người.

— *hội nghị* — 會 議 Hội-nghị có toàn-thể hội-viên tới dự (assemblée générale).

— *hôn* — 婚 Hôn lễ của vua.

— *hồng phúc* — 洪 福 Phúc lớn lắm.

Đại hồng thủy — 洪水 Nước lụt to lắm (déluge).

— *huynh* — 兄 Anh cả (frère aîné) — Bạn bè tôn xưng với nhau.

— *hưng* — 興 Nổi lên để thay cho cái khác.

— *ý* — 意 Ý tứ trọng yếu (idée générale, esquisse) — Nch Đại-khái, đại lược, đại tri (en général).

— *yên* — 煙 Thuốc phiện (opium),

— *yếu* — 要 Nch. Đại-khái.

— *khái* — 概 Khái quát cả toàn-thể — Tóm lược cả (en général).

— *khái niệm* — 概念 (Luận) Tức là Đại tiền-đề (majeure).

— *khánh* — 慶 Lễ mừng lớn (grande réjouissance).

— *khí* — 氣 Không khí bao vi khắp cả địa-cầu (atmosphère) — Khí-độ lớn lao.

— *khí* — 器 Đồ quí — Người có tài năng giỏi chắc làm được việc lớn.

— *khí vãn thành* — 器晚成 Người có đại-tài thường lâu chậm mới thành tựu được.

— *khoa* — 科 Nch. Đại đăng khoa — Ta lại thường gọi đại-khoa là những người đậu khoa thi Hội thi Đình.

— *khôi* — 魁 Người đậu Trạng-nguyên.

— *khối* — 塊 Trời đất

— *khu* — 區 Khoảng trời đất.

— *khứ* — 去 Bỏ đi mất tích, không trở về nữa (partir pour toujours).

— *kinh* — 經 Đạo thường.

Đại lao 代勞 Làm việc thay cho người khác.

— *lão* 大老 Người già đức cao.

— *lễ* — 禮 Điển lễ to lớn (grande cérémonie).

— *liệm* — 殮 Lấy vải bó thây người chết một lần thứ hai để bỏ vào quan tài, gọi là đại liệm.

— *liêu* — 僚 Quan to (grand mandarin)

— *lĩnh* — 領 Thống-lĩnh một quân-đội lớn

— *lý* 代理 Người thay người khác để xử lý các công việc (délégué).

— *lý thạch* 大理石 Đá hoa ở phủ Đại-lý tỉnh Vân-nam nước Tàu dùng để làm bia, hoặc lát nhà v.v.

— *lý tự khanh* — 理寺卿 Chức quan văn hàm chánh-tam-phẩm.

— *lý tự thiếu khanh* — 理寺少卿 Chức quan văn hàm chánh-tứ-phẩm.

— *lý viện* — 理院 (Pháp) Pháp-viện cao nhất ở nước Tàu về đời Thanh mạt và buổi đầu Dân-quốc, cũng gọi là Đại-thẩm-viện (Cour suprême).

— *loại* — 類 Nch Đại khái, đại thể.

— *lục* — 陸 Đất liền (continent).

— *lũy* — 壘 Cái thành lũy lớn (grande muraille).

— *lược* — 略 Tóm tắt sơ lược (en résumé).

— *lượng* — 量 Khi-độ rộng (générosité).

— *ma* — 麻 (Thực) Cây đay, vỏ dùng để dệt vải thô (jute).

— *ma phong* — 麻瘋 (Y) Một thứ

bệnh phong, khắp mình nổi mụn. tóc và lông mày rụng cả.

Đại mạc — 漠 Sa mạc lớn (grand désert).

— *mạch* — 麥 Một thứ lúa hạt lớn (orge).

— *mi* 黛眉 Lông mày có tô vẽ, tức là lông mày của con gái.

— *minh* 大明 Mặt trời.

— *nạn* — 難 Cái hoạn nạn lớn (grand désastre).

— *não* — 腦 (Sinh-lý) Một bộ phận trong não, hình tròn như trứng, ở trong sọ (cerveau).

— *nẫm* — 稔 Được mùa (bonne récolte).

— *nghị chế độ* 代議制度 (Chính) Tức là Đại-nghị chính-trị.

— *nghị chính trị* — 議政治 (Chính) Chính thể do nhân-dân chọn đại-biểu để tham-dự chính-trị (système représentatif), khác với trực-tiếp chính-trị (gouvernement direct).

— *nghị sĩ* — 議士 Người đại-biểu cho nhân dân ở Quốc-hội (député).

— *nghĩa* 大義 Nghĩa to lớn như nghĩa đối với nước nhà, trái với tiểu-nghĩa.

— *nghĩa diệt thân* — 義滅親 Vì nghĩa nước mà hy-sinh tình riêng gia-tộc.

— *nghịch* — 逆 (Pháp) Theo pháp-luật ở đời quân-chủ, hễ những người chống vua phản vua, theo pháp-luật ở nước dân-chủ, hễ người bội-bạn dân-quốc, đều gọi là đại-nghịch (haute trahison).

— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp lớn lao — Học-nghiệp cao thâm — Cơ-nghiệp to lớn.

Đại nghiệp chủ — 業主 Người chủ có nhiều sản-nghiệp lớn.

— *ngộ* — 悟 Giác ngộ triệt để.

— *ngôn* — 言 Nói khoe.

— *ngôn bất tàm* — 言不慚 Khen một người có tài lớn, ý nói dù họ có nói khoe cũng không thẹn gì.

— *ngôn vô đương* — 言無當 Chê người lòe loẹt, ý nói họ chỉ nói láo mà không đúng gì.

— *nguyên súy* — 元帥 Ông thủ lãnh xem cả lục-quân, thủy-quân trong nước, ở các nước phần nhiều do Quân-chủ hoặc Tổng-thống kiêm-nhiệm.

— *nguyệt* — 月 Tháng âm-lịch có 30 ngày = Tháng đủ.

— *nhân* — 人 Tiếng kính xưng kẻ tôn-trưởng hoặc quí-nhân — Người hình dạng to lớn — Trái với tiểu-nhân.

— *nhân vật* — 人物 Người có danh vọng thế-lực.

— *nhật-nhĩ-man chủ-nghĩa* — 日爾曼主義 (Sử) Chủ-nghĩa của các nhà chính-trị Phổ-lỗ-sĩ trong khoảng thế kỷ 18, 19, muốn liên-hiệp cả dân-tộc cùng giống Nhật-nhĩ-man thành một đoàn-thể chính-trị lớn để đè nén các dân-tộc khác (pangermanisme).

— *nhật như lai* — 日如來 (Phạn) Chữ Phạn là Mahaavairocana, tức là thần Thái dương.

— *nhiệm* — 任 Gánh lớn — Nhiệm vụ lớn (grande charge, grande responsabilité).

— *nho* — 儒 Người nho-học cao

nhất ở trong nho-giáo, cũng gọi là chân-nho (grand lettré).

Đại nhục chi — 月氏 (Sử) Một nước xưa ở Á-châu, buổi đầu dân tộc họ ở phía tây tỉnh Cam-túc, đến đời Hán bị Hung-nô đánh phải chạy về tây, sau dựng thành một nước cường-thịnh rất chuộng Phật-giáo.

— *nộ* — 怒 Giận dữ lắm (rage, grande colère).

— *nông* — 農 (Kinh) Một thứ chính-sách nông-ngbiệp đem người ở chỗ đông người hẹp đất đến ở chỗ đất rộng người ít để khai-khẩn (colonisation).

— *nương* — 娘 Tiếng gọi người vợ cả.

— *nương kiếm thuật* — 娘劍術 Người con gái họ Công-tôn đời xưa giỏi nghề múa gươm, Vương-hựu quân xem cô múa gươm mà nghĩ ra phép viết chữ thảo, người ta mới có tiếng Đại-nương kiếm-thuật.

— *phàm* — 凡 Nch. Đại-khái.

— *pháp* — 法 (Phật) Phật-pháp Đại-thừa rất thâm-diệu — (Địa) Tiếng người nước ta tôn xưng nước Pháp lan tây (France).

— *pháp vương* — 法王 Tiếng tôn xưng Phật Thích ca.

— *phong* — 風 Gió lớn (grand vent, typhon).

— *phong* — 瘋 (Y) Tức Đại ma-phong.

— *phu* — 夫 Chức quan to đời xưa nước Tàu.

— *phú* — 富 Giầu có lắm (grand richard).

— *phúc* — 福 Phúc lớn (grand bonheur).

Đại phương — 方 Không chật hẹp, không bó buộc — Người có tiếng lớn trong một đời — Qui mô rộng lớn.

— *quan* — 觀 Thấy được công cuộc to lớn — Khôn ngoan về chỗ to lớn.

— *quan lễ phục* — 冠禮服 Đội mũ lớn mặc áo lễ = Không hợp hình thức người vũ-nhân.

— *quân* — 軍 Toán quân đông lắm, kể từ một sư sắp lên (grande armée).

— *quân* — 鈞 Cái cân của tạo-hóa — Tạo-hóa, Trời.

— *qui* — 歸 Đàn bà bị chồng để trở về nhà cha mẹ luôn.

— *qui mô* — 規模 Khuôn phép lớn — Cục diện lớn.

— *quyền* — 權 Quyền thống-trị cả nước (souveraineté).

— *sĩ* — 士 Người học-giả đức hạnh hơn đời — Người tu-hành đắc-đạo trong nhà Phật, Vd. Quan-âm đại-sĩ.

— *số học* 代數學 (Toán) Môn toán-Lọc dùng chữ thay số để suy tìm cái quan-hệ của số (algèbre).

— *suất* 大率 Nch. Đại khái.

— *Súy* — 帥 Người đứng đầu chỉ-huy một đạo binh (grand général).

— *sư* — 師 Làm bậc thầy cao ở trong một môn học — Tiếng tôn xưng ông hòa-thượng.

— *sứ* — 使 Công-sứ trú ở ngoại-quốc, cao hơn công-sứ thường một bực (ministre, ambassadeur).

— *sự* — 事 Việc lớn — Tang cha mẹ — Việc tử sinh

— *tá* — 佐 Chức quan võ trên chức

Trung-tá, cũng gọi là Thượng-tá (colonel).

Đại tạ 代謝 Thay cho nhau — Cái cũ đi cái mới lại, mới cũ thay nhau. Xch. Tân trần đại tạ.

— *tác* 大作 Tôn xưng cái trước tác của người khác (œuvre remarquable).

— *tài* — 才 Tài lớn, tài giỏi (grand talent).

— *tang* — 喪 Tang cha mẹ hay là tang vua, cũng gọi là đại-tuất.

— *tạng kinh* — 藏經 (Phật) Tất cả các kinh Phật.

— *tạo* — 造 Có công to — Khí hóa của trời đất.

— *tây dương* — 西洋 (Địa) Biển lớn ở khoảng giữa ba châu Âu, Mỹ, Phi (océan atlantique).

— *tật* — 疾 Bệnh tật nặng (grande maladie).

— *thanh tật hô* — 聲疾呼 Tiếng to kêu gấp — Tiếng kêu cầu cứu — Lên tiếng lớn cảnh tỉnh cho người.

— *thành* — 成 Tóm góp hết mọi món nhỏ làm nên một món lớn (systématiser).

— *thánh* — 聖 Bậc thánh-nhân hơn trong quần-thánh (grand saint) Tôn hiệu của Khổng-tử.

— *thao diễn* — 操演 Cuộc thao-diễn quân đội to lớn (grande manœuvre).

— *thắng* — 勝 Thắng trận lớn — Hơn hung, hơn nhiều lắm (grande victoire).

— *thẩm viện* — 審院 (Pháp) Pháp viện cao nhất (Haute cour).

— *thần* — 臣 Ông quan lớn ở Triều-đình (grand dignitaire)

Đại thần thông — 神通 Cái linh-diệu của Thần Phật, không hiểu được.

— *thế* — 勢 Bình thế đại khái — Thế lực to — Sự thế.

— *thể* — 體 Sự thể lớn, không phải từng chi tiết một. Nch Đại-khái.

— *thiên thế giới* — 千世界 (Phật) Hợp bốn đại-châu và nhật nguyệt làm một thế-giới gọi là đại-thiên thế-giới — Nhất-thiên thế-giới gọi là tiểu-thiên thế-giới Xấp 1000 lần gọi là Trung-thiên thế-giới. Xấp 1000 lần nữa gọi là Đại thiên-thế-giới.

— *thống* — 統 Ngôi vua.

— *thống lãnh* — 統領 Nch. Đại-tổng-thống.

— *thụ* — 樹 Cây lớn — Ngb. Người mình nhờ cậy được.

— *thụ* — 授 Được vua trao cho công việc lớn.

— *thụ dụng* — 授用 Việc phải đảm đương lớn lao (grande charge).

— *thụ tướng quân* — 樹將軍 Sử Hán đời Quang-Võ có quan tướng-quân tên là Phùng-Dĩ, lễ đánh được trận về, chư tướng xúm nhau tranh công, Phùng tránh ngồi dưới một gốc cây lớn, không thèm kể công mình, người đời quí trọng đức khiêm nhượng của Phùng, nên gọi là Đại-thụ tướng-quân.

— *thủ bút* — 手筆 Bộ sách lớn, bộ sách có tiếng Nch. Đại-trước-tác.

— *thử* — 暑 Tiết ngày 23 hoặc 24 tháng 7 dương-lịch, trời nắng lắm

— *thử* 袋鼠 (Động) Thứ động vật

dống con chuột đuôi dài, loài cái có bao da ở bụng để nuôi con (kangourou).

Đại thừa 大乘 (Phật) Cái giáo nghĩa sâu xa rộng rãi của Thích-ca giảng cho các Bồ-tát, ví như cái xe lớn để chở hạng người căn khí lớn; ở trên Tiểu thừa.

— *thừa kinh* — 乘經 (Phật) Kinh điển nhà Phật chia ra làm đại tiểu hai giáo, Phật đối với những người căn khí nhỏ, nói cho phép vừa thấp gọi là Tiểu-thừa, gặp có những người có căn-khí lớn, nói phép cao sâu gọi là Đại-thừa, nên kinh điển chia làm hai tạng, Thanh-văn-tạng gọi là Tiểu-thừa kinh, Bồ-tát tạng gọi Đại-thừa-kinh.

— *thương nghiệp* — 商業 Việc buôn bán lớn (grand commerce, négoce).

— *tiền đề* — 前題 (Triết) Phần thứ nhất trong phép tam-đoạn-luận (majeure).

— *tiện* — 便 Đi ỉa.

— *tiết* — 節 Khí tiết lớn — Việc quan-hệ đến nhân-tâm thế-đạo hay quan-hệ đến danh-dự giá-trị của một đời mình.

— *tiểu đái* — 小戴 Đời Hán có người chú là Đái đức và người cháu là Đái-thánh đều dọn lại sách Lễ-ký, bộ của Đái đức dọn gọi lá Đại-Đái, bộ của Đái-thánh dọn gọi là Tiểu-Đái.

— *tiểu phương mạch* — 小方脈 Thầy thuốc trị bệnh người lớn và trẻ con.

— *tinh tinh* — 猩猩 (Động) Một thứ vượn rất lớn, tính hung-ác, sản ở Phi-châu (gorille).

Đại tĩnh mạch — 靜脈 (Sinh-lý) Cái huyết-quản lớn đem huyết nhớp có thán-khí và phế-vật về trái tim để lọc lại cho trong (veine cave).

— *toàn* — 全 Hoàn toàn không thiếu.

— *tôn* — 尊 Dòng họ lớn — Ngb. Chính-phái lớn ở trong một môn-học hay một giáo-khoa.

— *tổng thống* — 總統 (Chính) Thủ-lãnh hành-chính nước cộng-hòa (Président de la république).

— *trạch* — 宅 Trời đất.

— *trần* 代陳 Bày tỏ ý kiến thay cho người khác.

— *trí* 大致 Nch Đại khái.

— *trí* — 智 Cái trí-tuệ lớn lao (grand esprit).

— *trí nhược ngu* — 智若愚 Người có trí khôn lớn thường làm như hình người ngu, chẳng phải như món tiểu-trí hay loè.

— *triện* — 篆 Cách viết chữ Hán đặt ra từ đời Chu-tuyên-vương

— *triết* — 哲 Nhà triết-học rất cao sâu rộng lớn, cũng gọi là đại-thánh (grand sage, grand philosophe).

— *triều* — 朝 Vua ngự ra đại-điện để các quan tâu bày việc quan-trọng (grande audience).

— *trước* — 著 Nch. Đại tác.

— *trường* — 腸 (Sinh-lý) Ruột già (gros intestins).

— *trượng phu* — 丈夫 Người trai trời hơn hết mọi sự tầm thường. Sách Mạnh-tử nói: chẳng vì giàu sang mà say lòng, chẳng vì đói thấp mà đổi chí, chẳng vì uy vũ

mà lún mình, có thể mới gọi là trượng-phu.

Đại tuần hoàn — 循環 (Sinh-lý) Huyết đi khắp thân-thể, bắt đầu từ tả-tâm phòng (ventricule gauche) của trái tim đi vào các bộ-phận cả toàn-thể để phân cấp dưỡng-liệu, rồi trở về hữu tâm-nhĩ (oreillette droite), thế gọi là đại-tuần.hoàn (grande circulation) Khí-vận của tạo-hóa xây vòng lưu chuyển luôn luôn, cũng gọi là đại-tuần-hoàn.

— *tuyết* — 雪 Khi tiết ngày mùng 7 mùng 8 tháng 12 dương-lịch.

— *tư đồ* — 司徒 Ông quan xem việc giáo-dục đời Chu — Triều Minh Thanh là Hộ bộ thượng-thư.

— *tư giáo* — 司教 (Tôn) Chức cao hơn hết trong Thiên-chúa-giáo, dưới chức Giáo-hoàng (cardinal).

— *tư khấu* — 司寇 Chức quan xem việc hình ngục đời Chu.

— *tư không* — 司空 Chức xem việc công tác đời Chu — Triều Minh Thanh là Công bộ thượng-thư.

— *tư lạp-phụ chủ-nghĩa* — 斯拉夫主義 (Sử) Chủ-nghĩa của các nhà chính trị Nga trong khoảng thế kỷ 18, 19, muốn liên hiệp cả dân-tộc Tư-lạp-phu thành một đoàn-thể chính-trị lớn để áp bức các dân-tộc khác (panslavisme).

— *tư mã* — 司馬 Chức quan xem việc binh đời Chu — Triều Minh Thanh là Binh bộ Thượng-thư.

— *từ đại bi* — 慈大悲 (Phật) Yêu mến người đời một cách phi thường.

Đại tự — 字 Chữ lớn. — Lời hỏi tên chữ của người ta, trái với tiểu-danh.

— *tự* 代字 Tức là đại-danh-từ.

— *tự nhiên* 大自然 Vũ-trụ.

— *tự tại thiên* — 自在天 (Tôn) Vị thần Tạo-hóa của Ấn-độ — Chỗ ở trên tuyệt-đỉnh của tam-thiên-giới.

— *tường* — 祥 Ngày tốt lành lớn: Lúc mãn tang cha mẹ làm lễ đề rước linh-bài vào nhà thờ.

— *tướng* — 將 Chức quân quan cao nhất trong lục-quân hay hải-quân (grand général ou amiral).

— *tượng* — 匠 Người thợ cả — Người thợ khéo.

— *úy* — 尉 Chức quan võ trên chức Trung-úy, cũng gọi là Thượng-úy (capitaine).

— *ủy hội* — 委會 Những ủy-hội lớn trong Nghị-viện đặt ra để chuyên xét về những vấn-đề quan-trọng (grande commission).

— *ước* — 約 Gần gần, nói phỏng chừng — Nch. Đại-khái (probablement, en général).

— *việt* — 越 (Sử) Tên nước ta về đời nhà Lý.

— *vương* — 王 Tiếng tôn xưng ông vua hay người có tước-vương.

— *xá* — 赦 (Pháp) Tha hết cả cho mọi người tù tội. Ông thủ-lãnh hành-chánh các nước lập-hiến, theo hiến-pháp được có cái đặc-quyền tuyên-cáo tha hết cả hình-phạt cho các người tù tội trong nước (amnistie).

— *xảo* — 巧 Khéo lắm.

— *xảo nhược chuyết* — 巧若拙

Vẫn khéo lắm mà làm như cách vụng.

ĐẢI 隶 Nch. 逮.

— 逮 Kịp — Theo bắt.

— *bổ* 逮 捕 Theo để bắt.

ĐÃI 待 Đợi — Xử với người.

— 迨 Tiếp rước đến.

— 怠 Không cần thận — Sơ suất.

— 殆 Nguy — Gần. Nghĩa như chữ « thứ cơ ».

— *chất* 待 質 (Pháp) Đợi tòa án xét hỏi.

— *chiếu* — 詔 Chức quan thuộc viện Hàn-lâm, hàm tòng Cửu-phẩm.

— *chung* — 終 Đợi lúc chết.

— *công* 怠 工 Bọn lao-động trong cuộc lao-tư xung-đột, ngoài thủ-đoạn bãi-công còn có một phương-pháp là làm việc nhác nhớn, hoặc hủy hoại công-cụ để bắt bọn tư-bản phải nhượng-bộ (sabotage).

— *hốt* — 忽 Nhác nhớn khinh suất (négligent).

— *khách* 待 客 Tiếp đãi khách khứa.

— *mạn* 怠 慢 Nhác nhớn ngạo mạn — Chán mỏi (négligent, indolent).

— *ngộ* 待 遇 Đối đãi với người (traiter).

— *nguyệt lâu* — 月 樓 Lầu đãi nguyệt là cái lầu đứng chơi để chờ mặt trăng lên.

— *nhân* — 人 Đãi ngộ người ta.

— *nọa* 怠 惰 Nhác nhớn (négligent).

— *phế* — 廢 Nhác nhớn bỏ việc (paresseux).

— *quyện* — 倦 Nhác mỏi (indolent).

— *thời* 待 時 Đợi thời-cơ thích-đáng (attendre l'occasion favorable).

ĐAM 儋 Gánh vác, thường dùng như chữ đảm 擔.

— 酖 Hay uống rượu — Nch 鴆 Cũng đọc là chẩm.

— 耽 Vui vẻ quá độ — Say sưa.

— 眈 Xch. Đam đam.

— 鴆 Thứ chim độc, tức là con công, lông nó ngâm rượu thì gọi là 酖, uống phải chết.

— *đam* 酖 酖 Yên lặng vui vẻ.

— *đam* 眈 眈 Sập mắt nhìn xuống không chớp, ta thường nói nhìn đăm đăm.

— *độc* 酖 毒 Độc lắm — Cái độc giết người được.

— *lạc* — 樂 Vui vẻ quá độ.

— *ngộ* — 誤 Sai lầm.

— *tập* 耽 習 Chuyên tâm học tập.

— *tửu* 鴆 酒 Rượu độc. Ngày xưa người ta lấy lông con công mà dầm rượu để làm rượu độc.

ĐÀM 談 Nói chuyện với nhau — Ngôn-luận.

— 痰 Đờm, ở trong phổi ho ra.

— 覃 Tuyên bố ra.

— 譚 Nch. 談.

— 醰 Mùi ngon lắm.

— 潭 Cái đầm, chỗ nước rất sâu mà đứng nước — Sâu.

— 曇 Mây dăng phủ trên trời — Xch. Cồ-đàm.

— 罈 Một thứ bình đựng rượu.

— *ân tứ phúc* 覃 恩 賜 福 Ban ơn ra và cho việc phúc, như: đại-xá, khánh-điển v. v.

— *bính* 談 柄 Cái có thể làm tư-liệu để nói chuyện (sujet de conversation).

Đàm đàm 潭 潭 Hình dung cái vẻ sâu kín.

— *đàm hữu vị* 醰醰 有味 Mùi đạo-lý rất đậm-đà thú-vị. Ngb. Khen nhà lý-luận hoặc nhà diễn-thuyết hay.

— *đạo* 談 道 Nói chuyện (causer).

— *hà dung dị* — 何易容 Có đâu nói được dễ dàng như thế, ý nói trái lại là việc khó làm.

— *hòa* — 和 Bàn với nhau cách hòa-giải.

— *hổ biến sắc* — 虎變色 Nói chuyện cọp thì đổi sắc mặt — Ngb. Trong lòng có điều lo sợ, nói đến mà tưởng như thấy trước mắt.

— *huyền* — 玄 Nói chuyện huyền-bí — Giảng đạo Phật hoặc bàn triết-lý.

— *khách* — 客 Người giỏi nói chuyện (causeur).

— *phán* — 判 Nói chuyện cùng nhau để giải-quyết các việc (conférer, négocier).

— *phủ* 潭 府 Chỗ nhà quan sâu kín.

— *suyễn* 痰 喘 (Y) Bệnh vì đờm tắc khí quản mà khó thở (asthme, affection asthmique).

— *tâm* 談 心 Nói chuyện tỏ bày tâm sự (ouvrir son cœur).

— *tẩu* — 藪 Cái ổ nói chuyện, tức là người nói chuyện nhiều.

— *thiên* — 天 Sử đời Chiến-quốc chép rằng các danh-sĩ nhóm ở xứ Tắc-hạ, có người Trần-Diễn hay nói những việc ngoài đời, và thần-tiên thuật-số, thường dựa vào thiên-tượng thiên văn, người ta nói là đàm-thiên — Nói chuyện bông lông.

Đàm thoại — 話 Nói chuyện (causer).

— *thuyết* — 說 Nói chuyện bàn bạc (conférer).

— *tiếu* — 笑 Nói chuyện và cười (causer et rire).

— *tiếu phong hầu* — 笑 封侯 Không công lao gì lớn mà được phong hầu, tựa như chỉ mất công bằng cười nói.

— *tiếu tự nhược* — 笑自若 Cười nói tự-nhiên, gặp sự biến mà không kinh sợ.

— *vịnh* — 詠 Nói chuyện và ngâm vịnh

ĐẠM 氣 Một chất hơi = Đạm-khí (azote).

— 淡 Lạt, trái với chữ nùng 濃.

— 澹 Điềm tĩnh.

— *bạc* 淡 薄 Lạt lẽo mỏng mãnh = Ít tình dục lạc mùi đời. Có khi viết là 澹 泊.

— *bạc dĩ minh chí* — 薄 以 明 志 Dùng cách đạm bạc cho tỏ chí mình, lời Khổng-Minh dạy con.

— *khí* — 氣 (Hóa) Một thứ chất hơi (chiếm 4 phần 5 trong không-khí) không sắc không mùi, không cháy được, động-vật ở trong đạm-khí cả thì chết (azote).

— *mạc* — 漠 Lạt lẽo lặng lẽ — Nch Lãnh đạm

— *mạc vô vi* — 漠 無 爲 Đạo Lão-tử chủ trương người ta nên lạt lẽo lặng lẽ, đừng làm chi cả thì mới đạt được đạo.

— *nhã* — 雅 Nch. Thanh-nhã.

— *nhi bất yếm* — 而 不 厭 Ngó chừng lạt mà không bao giờ chán, nói đạo-lý của người quân-tử.

Đạm nhiên — 然 Cách lãnh đạm không nồng hậu (indifféremment).

— *sắc* — 色 Sắc lợt (couleur claire).

— *thanh* — 清 Bức tranh vẽ chỗ lợt chỗ đậm

— *thủy* — 水 Nước lạt, nước ngọt. (eau douce).

ĐẢM 擔 Vác trên vai, gánh — Nhận lấy trách-nhiệm.

— 膽 Cái mật (ở bên lá gan) — Mạnh dạn. Cũng viết là 胆.

— 担 Phủi, đánh — Yết ra, nâng lên — Tục dùng thay chữ 擔.

— *bảo* 擔保 Nguyện làm — Bảo chứng (garantir).

— *cảm* 膽敢 Không sợ hãi gì.

— *dịch* — 液 Nch. Đảm trấp (bile).

— *dịch chất* — 液質 Tính chất dông cảm, ham tiến thủ (tempérament bileux).

— *đại* — 大 Mật lớn lắm = Dông cảm (courageux).

— *đại như đẩu* — 大如斗 Mật to bằng cái đầu — Đời Hán, Khương Duy chín lần đánh Ngụy, khi Thục mất nước, Khương-Duy không chịu hàng, quân giặc mổ bụng Khương-Duy thấy mật to hơn trứng gà, người ta nói đảm-đại như đẩu.

— *đại tâm tế* — 大心細 Mật thì to tâm thì nhỏ, nghĩa là làm việc dông cảm mà cẩn-thận từng chút.

— *đương* 擔當 Một mình chịu trách-nhiệm (assumer une responsabilité).

— *hà* — 荷 Lấy vai mà vác — Tự chịu trách-nhiệm.

Đảm hư 膽虛 Mật trống không — Ngb. Người khiếp sợ.

— *khí* — 氣 Khí khái bạo dạn.

— *khiếp* — 怯 Khiếp nhược không bạo dạn (couard).

— *lạc* — 落 Mật rơi mất — Ngb. Sợ hãi lắm (poltron, couard).

— *lực* — 力 Chất sức thuộc về phần đảm, có người mạnh người yếu — Khí mạnh mẽ bạo dạn (courage).

— *lược* — 略 Bạo dạn mà có mưu lược.

— *lượng* — 量 Phần lượng thuộc về phần đảm, có người lớn có người nhỏ — Nch. Đảm-lực.

— *nang* — 囊 (Sinh-lý) Cái mật, hình như cái túi bọc nước mật (bile).

— *nhiệm* 擔任 Gánh vác trách-nhiệm (charge, prendre une responsabilité).

— *phá* 膽破 Sợ quá đến nỗi vỡ mật.

— *phàn* — 礬 (Hóa) Tức là lưu-toan-đồng (sulfate de cuivre, ou vitriol bleu).

— *phụ* 擔負 Gánh vác một công việc gì — Việc mình gánh vác (prendre une responsabité, charge).

— *tiểu* 膽小 Mật nhỏ lắm = Không mạnh dạn (timide, couard, faible).

— *trấp* — 汁 (Sinh-lý) Thứ nước trong mật tiết ra, sắc xanh, vị đắng, giúp cho đồ ăn tiêu-hóa (bile).

— *ưu* — 憂 Trong lòng phiền muộn có việc lo không thể quên được.

ĐAN 丹 Sắc đỏ — Thuốc.

— 單 Xch Đơn.

— *chiếu* 丹詔 Sắc mệnh của vua.

Đan dược — 藥 Thuốc thần, thuốc tiên.

— *đài* — 臺 Chỗ thần tiên ở — Cũng có nghĩa gọi tâm mình là đan-đài.

— *đình* — 庭 Sân son, sân nhà vua.

— *độc* — 毒 (Y) Cũng gọi là bệnh xích-du hoặc thiên-hỏa.

— *mạch* — 麥 (Địa) Một nước quân-chủ ở Bắc-âu (Danemark).

— *phòng* — 房 Chỗ thần tiên ở.

— *quyết* — 訣 Phép luyện-đan của đạo-gia

— *sa* — 砂 Nch. Châu sa (cinabre, vermillon).

— *tâm* — 心 Lòng son, lòng trung — Nch. Xích-tâm.

— *thanh* — 青 Đan là đỏ, thanh là xanh = Nét vẽ khéo.

— *thành* — 誠 Lòng thực — Nch Xích-tâm.

— *thầm* — 忱 Nch. Đan-thành, đan tâm.

— *tiêu* — 霄 Trên không

— *tố thị phi* — 素是非 Đỏ với trắng, phải với trái — Ngb. Ý-kiến trái nhau, hoặc đạo-lý khác nhau.

— *trì* — 墀 Cái thềm sơn đỏ — = Thềm cung vua.

ĐÀN 彈 Đánh đàn — Xét trách điều lỗi — Xch. Đàn-tính.

— 殫 Hết, Nch tận 盡.

— 壇 Cái đài làm bằng đất và gỗ để tế lễ hoặc làm hội hè.

— 檀 Tên cây, có thứ hoàng-đàn, thứ bạch-đàn.

— *áp* 彈壓 Đè ép, chế-phục (réprimer).

Đàn cầm 彈琴 Gẩy cây đàn cầm (jouer la guitare).

— *diện tung hoành* 壇面縱橫 Tung-hoành ở trên mặt đàn, ý nói người có tài diễn-thuyết, tùy ý nói ngang nói dọc, không ai cãn đi cãn lại.

— *điếm* — 店 Cái đàn và cái điếm = Chỗ hội họp nghiêm trang.

— *hặc* 彈劾 Chỉ trích tội lỗi của quan-lại (censurer).

— *hương* 檀香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá hình trứng, gỗ nặng mà thơm, dùng làm hương liệu và thuốc (santal).

— *hương sơn* — 香山 (Địa) Thủ-đô của quần-đảo Hạ-uy-di (Honolulu).

— *lâm* — 林 Chùa thờ Phật, do chữ đàn-na mà ra.

— *lực* 殫力 Hết sức.

— *lực* 彈力 (Lý) Sức dun căng của các vật có đàn-tính (élasticité).

— *na* 檀那 (Phạn) Chữ Phạn là Dana. Nch. Đàn-việt.

— *tâm* 殫心 Hết lòng.

— *thần* — 神 Dùng hết tinh-thần.

— *tính* 彈性 (Lý) Vật-thể bị sức người áp bức phải biến đổi hình trạng hoặc thể-tích, khi hết áp-bức thì trở lại như cũ (élasticité).

— *trường* 壇場 Trong cái trường lớn đặt một cái đàn cao gọi là đàn-trường.

— *từ* 彈詞 Những bài có vần, có thể đàn hát được.

— *tứ* 殫思 Dùng hết ý tứ.

— *vĩ loại* 彈尾類 (Côn) Thứ sâu không cánh, sau đuôi có những cái hình như sợi tơ, những sơi

ấy rung lên thì có tiếng kêu (chysanoures).

Đàn việt 檀越 (Phạn) Bố-thí — Người bố-thí.

ĐÁN 旦 Buổi sớm — Con trai giả ra vai đào gọi là đán.

— *hội* 旦會 Hội nguyên-đán (fête du nouvel an).

— *khí* — 氣 Khí trời buổi sớm (vapeur du matin).

— *minh* — 明 Buổi mai là đán, đối với chữ tịch 夕; buổi sáng là minh, đối với chữ ám 暗 — Ngb. Lòng kính trọng.

— *mộ* — 暮 Sớm và tối — Ngb. Thời gian rất ngắn.

— *tịch* — 夕 Sớm và tối. Nch. Đán mộ.

— *vọng* — 望 Tức là Sóc vọng = Ngày mùng một và ngày rằm tháng âm-lịch.

ĐẠN 磾 Hòn đạn để bắn súng.

— *giới* — 界 Chỗ đạn súng có thể bắn tới.

— *hoàn* — 丸 Cái hòn tròn như viên đạn (une balle).

— *hoàn chi địa* — 丸之地 Đất rất hẹp chỉ bằng viên đạn.

— *tử* — 子 Viên đạn trong súng bắn ra (une balle).

— *vũ* — 雨 Mưa đạn, là chỗ chiến-trường (pluie de balles).

— *xạ* — 射 Bắn đạn — Ngb. Lấy lời nói mà chỉ trích.

ĐẢN 亶 Tin Vđ. Đản kỳ nhiên hồ, nghĩa là: thiệt như thế không?

— 誕 Nói to — Lừa dối — Sinh đẻ — To lớn.

Đản 但 Một chắc — Chỉ cầu — Bất quá là.

— 袒 Ống tay áo — Kéo ống áo ra — Che chở cho người.

— 蛋 Trứng chim.

— *bạch chất* 蛋白質 Một thứ thành-phần chủ-yếu trong thân-thể của động-vật, ta gọi là chất lòng trắng trứng (albumine).

— *chương* 誕章 Hiến-chương của nhà nước.

— *Lưu tru Lữ* 袒劉誅呂 Kéo tay áo bên tả tỏ ý giúp họ Lưu giết họ Lữ — Xch Tả đán.

— *man* 誕謾 Hành-động phóng túng, ăn nói bậy bạ.

— *ngôn* — 言 Lời nói không thực — Nch. Đản từ (mensonge).

— *nhật* — 日 Nch. Sinh-nhật (jour de la naissance).

— *sinh thánh nhân* — 生聖人 Sinh được bực thánh-nhân, là lời tán Khổng-tử.

— *thân* 袒身 Cởi trần.

— *từ* 誕辭 Lời nói không thực (mensonge).

ĐANG 鐺 Cái nồi có chân.

— 璫 Ngọc đeo ở tai — Hoa sức đẹp đẽ.

— 檔 Cái dường bằng gỗ.

ĐÁNG 擋 Ngăn trở, Vd: đáng đá — Giắc đỡ.

— *đá* — 駕 Khách đến nhà mà không tiếp.

ĐẢNG 黨 Làng xóm, Vd: hương-đảng — Họ hàng thân thích — Phe phái riêng — Đoàn-thể của những người đồng-chí kết với nhau.

Đảng 讜 Lời nói thẳng.

— *bộ* 黨部 Cơ quan của chính-đảng, có trung-ương đảng-bộ, tỉnh-đảng-bộ, huyện-đảng-bộ v v..

— *cấm* — 禁 Cấm cố những người lập phe đảng.

— *chương* — 章 Chương-trình của chính-đảng (programme du parti)

— *cố* 黨錮 Nch. Đảng cấm.

— *dữ* — 與 Người đồng đảng (partisans).

— *đồng công dị* — 同攻異 Hùa theo với người đồng mình mà công-kích kẻ khác mình — Ngb Theo ý-kiến riêng mà bỏ nghĩa-lý chung.

— *hóa giáo dục* — 化教育 Sự giáo dục lấy tôn-chỉ và chủ-nghĩa của một đảng mà dậy người, sẽ khiến cho người cả nước hóa thành một đảng.

— *họa* — 禍 Vì đảng phái liên lụy mà bị họa.

— *khôi* — 魁 Thủ-lãnh một đảng (chef de parti).

— *kiến* — 見 Ý-kiến thiên về đảng phái (opinion de partisan).

— *lỏa* — 黌 Bè đảng.

— *luận* — 論 Cái nghị-luận ở trong một đảng phái.

— *nghị* — 議 Lấy danh-nghĩa của đảng mà luận tội người trong đảng

— *nghị* 讜議 Cái nghị-luận ngay thẳng.

— *nghĩa* 黨義 Chủ-nghĩa của đảng (doctrine du parti).

— *ngôn* 讜言 Lời nói thẳng. Nch. Trực ngôn.

Đảng ngục 黨獄 Cái án chính-phủ làm tội những chính đảng phản-đối — Sử Tàu đời Hán Hiến-đế bắt đầu có đảng ngục, đảng-nhân như Khoách, Lý, Trần, Phạm, bị giết hơn mấy nghìn người; đời Tống Huy-tôn lại có Lạc-đảng, Thục-đảng, hiền-nhân bị hại rất nhiều, vì thế trong sử mới có chữ đảng-ngục và đảng-họa, đều là việc tiểu nhân hãm hại quân-tử.

— *nhân* — 人 Người trong đảng — Người có lập đảng.

— *phái* — 派 Phe đảng vì ý-kiến khác nhau mà chia ra (parti).

— *sâm* — 蔘 (Thực) Thứ sâm sinh ở Đảng-quận nước Tàu, dùng làm thuốc.

— *sĩ* 讜士 Người trung trực.

— *tịch* 黨籍 Danh-tịch của đảng-nhân(contrôle du parti).

— *tranh* — 爭 Đảng-phái tranh chấp nhau (lutte de partis).

— *tụ* — 聚 Họp lại thành đảng.

— *từ* 讜詞 Nch. Đảng-ngôn.

— *viên* 黨員 Người có chân trong đảng (membre d'un parti).

— *vụ* — 務 Công việc của đảng.

— *vũ* — 羽 Người phụ họa về một đảng (adhérant).

ĐÃNG 蕩 Rộng lớn — Lay động — Phóng túng — Rửa gột đi.

— 盪 Rũ sạch — Lúc lắc.

— 煬 Bỏng lửa — Hâm lại cho nóng.

— 宕 Dung sắc ra cách luông tuồng

— *châu* 盪舟 Đẩy thuyền trên khô — Chơi gái dưới thuyền.

— *đãng* 蕩蕩 Yên vị — Rộng rải

— Bằng phẳng (vaste, commun, ordinaire).

Đãng địch — 滌 Rửa trừ đi.

— *hộ* 宕戶 Người mắc nợ nhà buôn mà không trả (débiteur insolvable).

— *khấu* 蕩寇 Diệt trừ giặc giả.

— *phụ* — 婦 Nch. Dâm phụ (femme libertine).

— *thải* — 汰 Gột trừ cái nhớp nhúa đi.

— *tích* — 析 Ly tán ra nhiều nơi.

— *tích ly cư* — 析離居 Tan tành bỏ chỗ ở = Dân đời loạn.

— *tử* — 子 Người chơi bời không có chức-nghiệp (vagabond, fils prodigue).

ĐAO 刀 Cái dao — Đồ binh-khí, đồng cái gươm — Tên tiền đời xưa, Vd. đao-tệ 刀幣 — Thuyền nhỏ

— *binh* — 兵 Đồ binh khi = Chiến-tranh (guerre).

— *kiếm* — 劍 Dao và gươm = Đồ quân-khí (armes).

— *phủ* — 斧 Dao và búa — Ngb. Nghề làm thịt trâu bò, nghề làm thợ mộc.

— *phủ thủ* — 斧手 Người giữ việc chém kẻ có tội (bourreau).

— *thương* — 傷 Vì dao mà bị thương (blessé par un couteau).

— *trở* — 俎 Dao và thớt — Ngb Người toan làm thịt cá mình.

— *trở tại tiền* — 俎在前 Dao thớt đã bày ra trước mắt — Ngb. Người đã sắp sẵn kế mưu làm hại mình — Người tội gần đến lúc lâm hình.

— *xích* — 尺 Kéo và thước may — Ngb. Tài tiến thoái, người thầy thợ làm văn

ĐÀO 桃 Cây đào.

— 逃 Trốn.

— 跳 Nch. 逃 — Có vần đọc là khiêu.

— 濤 Nước dậy sóng.

— 陶 Làm đồ sành đồ đất — Đồ sành — Vui vẻ.

— 掏 Lựa chọn — Dơ tay lấy vật.

— 淘 Đãi gạn mà lựa lấy cái tốt.

— 絢 Vặn dây, xe giây.

— *binh* 逃兵 Binh trốn không chịu đi trận (déserteur).

— *chú* 陶鑄 Nung đúc — Ngb. Đào tạo nhân tài.

— *đả* — 冶 Chế tạo đồ đất và đồ sắt = Nung đúc.

— *danh* 逃名 Có danh-dự mà trốn không chịu hưởng (fuir les bonneurs).

— *Duy tử* 陶維慈 (Nhân) Người tỉnh Thanh-hóa, là một vị khai-quốc công-thần của nhà Nguyễn, giúp được nhiều công to cho Sãi-Vương, như đắp lũy Trường-dục ở Quảng-bình để ngăn quân Trịnh.

— *dưỡng* — 養 Nung đúc nuôi nấng (former).

— *giá* 逃嫁 Bỏ chồng mà đi lấy chồng khác.

— *hoa* 桃花 Hoa cây đào (fleur du pêcher).

— *hoa nguyên* — 花源 Tức là Đào-nguyên, người đời Tần tránh loạn vào chỗ ấy, Đào-Tiềm có bài ký Đào-hoa-nguyên.

— *hóa* 陶化 Đem giáo-hóa nung đúc người.

— *học* 逃學 Trốn học.

Đào hồ 桃弧 Cái cung làm bằng gỗ đào.

— *yêu* — 夭 Cây đào non — Trong kinh Thi có bài thơ nói con gái về nhà chồng gặp lúc đào non mới nở, nên đào-yêu nghĩa là con gái về nhà chồng.

— *ký sinh* — 寄生 Chầm cửi cây đào.

— *kiểm* — 臉 Má như trái đào — Ngb. Con gái đẹp.

— *lan* 濤瀾 Sóng nước lớn (lames, houles).

— *lý* 桃李 Cây đào và cây lý — Ngb Người có tài ví như cây đào cây lý, trồng thứ cây ấy mùa hạ được bóng im, mùa đông được ăn trái.

— *lý tân âm* — 李新陰 Bóng im mới của đào lý — Ngb. Lớp nhân tài mới, cửa thầy nhiều học trò giỏi.

— *lôi* 濤雷 Sóng nước ầm ầm như sấm.

— *luyện* 陶鍊 Nung đất và rèn sắt.

— *mệnh* 逃命 Nch. Đào sinh.

— *nạn* — 難 Tránh nạn (fuire le danger).

— *nặc* — 匿 Trốn tránh (se réfugier).

— *ngũ* — 伍 Lính bỏ cơ ngũ của mình mà trốn (déserter).

— *nguyên* 桃源 (Cố) Xch. Đào hoa-nguyên — Chỗ tránh loạn để tiêu dao ngày tháng.

— *nhân* — 仁 Nhân quả đào (amande de pêche).

— *nhân* 陶人 Thợ làm đồ đất (potier).

Đào nhiễm — 染 Nung và nhuộm — Ngb. Cảm hóa.

— *quân* 逃軍 Quân trốn không chịu đi trận (déserteur) — Quân thua trận chạy đi trốn (fuyard).

— *sa kiến kim* 淘沙見金 Đãi cát thấy vàng — Ngb. Ở trong đám lưu-tục kén chọn được nhân-tài — Ở trong đồ vô-dụng, bòn kiếm được đồ hữu-dụng.

— *sinh* 逃生 Trốn cho khỏi chết (fuir la mort).

— *tạo* 陶造 Nặn đúc cho thành (former).

— *tẩu* 逃走 Chạy trốn (fuir).

— *thải* 淘汰 Đãi gạn những cái vô dụng mà bỏ ra (sélectionner).

— *thế* 逃世 Trốn đời (fuir le monde) — Ở ẩn.

— *thoát* — 脫 Thoát trốn đi (escapade, évasion).

— *tịch* — 席 Trong buổi tiệc không chào mà trốn lui ra.

— *tử* 桃子 Trái đào (pêche).

— *uất* 陶鬱 Nch Ưu uất.

ĐÁO 到 Đến — Đến nơi đến chốn.

— *đầu* — 頭 Đến đầu cùng — Ngb. Việc đến lúc kết thúc.

— *đầu phương thị ngạn* — 頭方是岸 Đến cuối cùng mới là bờ — Ngb. Người qua sông Phật, có ý nói tu-hành cho được đến nơi

— *để* — 底 Đến cùng (à la fin).

— *xứ* — 處 Không kể nơi nào — Những chỗ đã đi đến.

— *xứ hữu phùng nghinh* — 處有逢迎 Đi tới đâu cũng có người đón rước mình — Ngb. Người lắm bạn, bạn khắp cả thiên-hạ.

ĐẠO 道 Đường đi — Lẽ, Vd. đạo-lý — Gọi tắt đạo-giáo — Nói — Đem đường.

— 導 Đem đường — Mở lối.

— 盜 Lấy trộm của người — Lấy cái vật mình không đáng được lấy.

— 稻 Lúa nếp hương.

— 蹈 Đạp xuống đất — Bước.

— *án* 盜 案 Án trộm cướp (affaire de vol).

— *bất thập di* 道 不 拾 遺 Của rơi ở ngoài đường không ai thèm lặt, nói cảnh tượng thái-bình.

— *ca* 蹈 歌 Vừa dậm nhịp, vừa hát.

— *căn* 道 根 Căn-bản của đạo-đức.

— *chân* — 眞 Chân-lý của đạo.

— *cô* — 姑 Người đạo-sĩ đàn bà (femme taoïste).

— *danh* 盜 名 Làm việc dả dối để chuốc lấy hư-danh, tức là bọn dả nhân dả nghĩa (voler de la réputation).

— *dẫn* 道 引 Phép dưỡng-sinh của đạo gia — Đem đường đi.

— *diệc hữu đạo* 盜 亦 有 道 Kẻ trộm (đạo) cũng có đạo lý = Làm đều đại ác cũng cần phải có phương-pháp.

— *đạt* 道 達 Nói mà bày tỏ ý-kiến gì với người khác.

— *đức* — 德 Nguyên-lý tự-nhiên là đạo, được vào trong lòng người là đức — Cái lý-pháp người ta nên noi theo (morale, vertu).

— *đức cảm tình* — 德 感 情 Cái cảm-tình vì lòng đạo đức mà có (sentiment moral).

— *đức giá trị* — 德 價 值 Cái giá-trị thuộc về đạo-đức (valeur morale).

Đạo đức kinh — 德 經 Bộ sách của Lão-đam, làm kinh-điển cơ bản cho đạo-gia

— *đức nhị nguyên luận* — 德 二 元 論 (Triết) Tức là Tuyệt-đối-nhị-nguyên-luận.

— *đức pháp tắc* — 德 法 則 Cái qui tắc người ta phải theo để khỏi trái với đạo-đức (loi morale).

— *đức tâm* — 德 心 Cái tâm-lý hợp với lẽ trời, chú trọng về phần đạo-đức (sentiment moral).

— *gia* — 家 Người theo đạo-giáo (taoïste).

— *giáo* — 教 (Tôn) Tôn-giáo thờ nguyên-thủy thiên-tôn là Thái-thượng lão-quân, do Trương-Đạo-lăng đời Đông Hán dựng lên (taoïsme).

— *hãn* 盜 汗 (Y) Mồ hôi trộm.

— *hạnh* 道 行 Có đạo-đức và hạnh-kiểm — Người tu trì theo đạo giáo.

— *hỏa tuyến* 導 火 線 Dây dẫn lửa, dây thuốc pháo — Ngb. Cái mối gây ra cuộc loạn — Cái mối dẫn ra tình-dục.

— *học* 道 學 Học vấn về tính-lý của Tống-nho.

— *kiếp* 盜 刼 Trộm và cướp (vol et pillage).

— *kinh* 道 經 Kinh-điển của đạo-giáo.

— *lý* — 理 Cái nghĩa-lý đương nhiên, ai cũng công nhận (principe, doctrine).

— *lộ* — 路 Đi đường

— *lộ dĩ mục* — 路 以 目 Người đi ngoài đường sợ hãi không giám

nói với nhau, chỉ lấy mắt mà nhìn nhau và ra hiệu với nhau thôi, ý nói tình trạng chính-trị khủng-bố, nhân-dân bị áp-chế đến đều.

Đạo lạc — 籙 Cái bùa vẽ của người đạo-sĩ.

— *lưu* — 流 Tức là đạo-sĩ.

— *mạo* — 貌 Dung mạo kẻ học-giả — Dung mạo người đáng làm thầy.

— *môn* — 門 Cái cửa để vào nơi đạo-đức — Đạo-giáo.

— *mưu* — 謀 Đem kế-hoạch mà thương lượng với kẻ đi đường, chỉ người không thể tự mình quyết định được biện-pháp gì.

— *ngạn* — 岸 Cái chỗ cực-điểm của đạo.

— *nghệ* — 藝 Đạo-đức với nghệ-thuật (morale et art).

— *nghĩa* — 義 Nghĩa-lý về đạo-đức (principe moral).

— *ngôn* 導言 Bài dẫn đầu trước quyển sách (introduction).

— *nhãn* 道眼 Con mắt nhìn rõ đường chính.

— *nhân* — 人 Người có đạo đức — Người có đạo thuật — Thầy tu — Người tiên (taoïste, magicien).

— *nhất nhi dĩ* — 壹而已 Đạo-lý phải chỉ một lẽ mà thôi, một bên phải tất có một bên trái.

— *nhược đại lộ nhiên* — 若大路然 Đạo lý phải in như đường cái lớn, ai cũng trông thấy được.

— *pháp* — 法 Phép của đạo=Chính-nghĩa.

— *quang* — 光 Ánh sáng rực rỡ của đạo-đức.

Đạo quyết — 訣 Phép bí-mật của nhà đạo-sĩ (secret du magicien).

— *quốc* 盜國 Ăn trộm nước, tức là nhà đế-quốc, hoặc bọn gian-thần đánh cướp lấy nước.

— *sĩ* 道士 Người theo đạo-giáo — Thuật-sĩ (taoïste, magicien).

— *sơn* — 山 Chỗ người tu tiên — Chỗ tàng trữ sách vở nhiều.

— *sư* — 師 Thầy bọc, thầy dắc đường cho mình đi (maître).

— *tạ* — 謝 Bày tỏ lời cảm tạ (exprimer de la reconnaissance).

— *tặc* 盜賊 Trộm cướp giặc dã (pirates).

— *tâm* 道心 Lòng đạo đức — Lòng tin đạo, lòng thuộc về phần thiên-lý, trái với phần nhân tâm (foi).

— *thể* 導體 (Lý) Những vật-thể hay truyền điện và truyền nhiệt được (conducteur).

— *thi* 盜詩 Dùng trộm câu thơ của kẻ khác (plagier des vers).

— *thống* 道統 Cái mối chính để truyền đạo. Tống-nho chủ trương thuyết đạo-thống, cho rằng đạo nho do Khổng-tử truyền cho Mạnh-tử, rồi do mạnh-tử truyền xuống Y-Xuyên đời Tống mà thôi.

— *thuật* — 術 Đạo-đức và học-thuật — Cái phương thuật để vào được đạo.

— *tình* — 情 Nói về tình, tả về tình — Nhạc ca của kẻ đạo-sĩ — Đàn nhạc có ngụ ý khuyến giới — Chỗ trai đàn của hòa-thượng.

— *trường* — 場 Chỗ giảy kinh và cúng bái của Phật-giáo và đạo-giáo (temple) — Chỗ người ta tu đạo (monastère, couvent).

Đạo tục — 俗 Người đạo-sĩ và người trần-tục, hai bên khác nhau (ecclésiastique et laïque).

— *vị* — 味 Mùi đạo — Ý vị đạo-đức.

— *viện* — 院 Chỗ đạo-nhân ở để tụ đạo (monastère, couvent).

— *vũ* 蹈 舞 Châu nhảy tay múa.

ĐẢO 倒 Xô đổ, đánh trúc — Từ trên ngã xuống dưới — Không thuận, trái ngược,

— 禱 Cầu phúc với thần — Cầu khẩn với người.

— 壔 Cái thành đắp bằng đất.

— 島 Cù lao, miếng đất nổi lên giữa biển (île).

— 擣 Đâm, quết, dã.

— 擣 Nch. 擣.

— *bế* 倒 閉 Thương-điếm hoặc ngân-bàng bị phá-sản phải đóng cửa (faillite).

— *các* — 閣 Đánh đổ Nội-các để tổ-chức lại (renverser le Cabinet).

— *cáo* 禱 告 Chúc cáo với thần (prier, solliciter)

— *dữ* 島 嶼 Các đảo lớn-nhỏ trong biển (les îles).

— *hành nghịch thi* 倒 行 逆 施 Làm đều đảo điên trái ngược, bội-phản đạo-lý thường.

— *huyền* — 懸 Treo ngược đầu xuống — Ngb Khổ sở đến cực-điểm.

— *kỳ* 禱 祈 Cúng tế cầu nguyện với thần.

— *loạn* 倒 亂 Xáo bậy lộn nhào (mettre en désordre).

— *phúc* 禱 福 Cầu thần cho phúc.

— *qua* 倒 戈 Trở giáo = Quân đội làm phản (trahison de l'armée, fraternisation).

— *quốc* 島 國 Một nước ở giữa biển (pays insulaire).

— *trí* 倒 置 Để ngược (mettre à l'envers) — Xử trí cách điên-đảo.

— *trương* — 帳 Nch. Đảo-bế.

— *tự* 禱 祀 Tế lễ qui thần (prier, solliciter).

— *vận* 倒 運 Vận khi trái ngược, không tốt = Hồi đen rủi (infortune, adversité).

— *vũ* 禱 雨 Cầu đảo cho trời mưa (demander de la pluie).

ĐÁP 答 Trả lời lại = Báo đền lại.

— 荅 Đương lấy việc. — Nghĩa như chữ hợp. 合.

— 褡 Cái chăn nhỏ.

— *án* 答 案 Phương-pháp giải đáp một vấn đề (réponse).

— *bái* — 拜 Người ta bái mình mà mình bái trả lại.

— *bất đình thanh* — 不 停 聲 Trả lời không ngớt tiếng.

— *bất đối đề* — 不 對 題 Trả lời không đúng với câu hỏi, ý chê người dốt.

— *biện* — 辯 Đáp lại để biện bạch (répliquer).

— *ký* — 記 Thơ đáp lại (letire de réponse).

— *lễ* — 禮 Làm lễ đáp lại kẻ khác.

— *phúc* — 覆 Trả lời lại cho người ta (répondre à une lettre).

— *số* — 數 Cái số làm toán tìm ra được (réponse d'un problème).

— *ưng* — 應 Bằng lòng cho (accepter, autoriser).

— *vấn* — 問 Đáp lại câu hỏi (répondre) — Sách chép theo thể

nói chuyện, cứ câu hỏi và câu đáp xen nhau = Vấn đáp (dialogue).

ĐẠP 踏 Chân dẫm xuống đất.

— 潔 Tên một con sông ở nước Tàu, phát-nguyên ở tỉnh Sơn-đông.

— *băng hí* 踏 氷 戲 Cách chơi của người các xứ lạnh, mùa đông nước đóng thành giá, trai gái rủ nhau đi guốc ở trên giá để chơi, dưới guốc có làm bánh xe (patinage).

— *ca* — 歌 Khi hát lấy chân dậm đất để đánh nhịp. Nch. Đạo ca.

— *đối* 踏 碓 Chầy đạp để dã gạo (pilon à pédale).

— *hoa* — 花 Đi trên đám hoa = Chơi Công-viên

— *nguyệt* — 月 Đi chơi dưới bóng trăng.

— *thanh* — 青 Ngày xuân ra đồng để chơi (đạp lên cỏ xanh) — Tiết Thanh-minh đi dẫy mả.

— *tuyết tầm mai* — 雪 尋 梅 Dẫm tuyết mà đi tìm hoa mai = Hứng vị của người làm thơ.

ĐÁT 怛 Bi thảm — Kinh ngạc — Thương xót.

— 妲 Xch. Đát-kỷ.

— 靼 Xch. Thát đát.

— *kỷ* 妲 己 (Nhân) Người vợ yêu của vua Trụ.

— *thương* 怛 傷 Cảm thương.

ĐẠT 達 Suốt qua — Thông thấu tới nơi — Thời vận hanh thông, trái với chữ cùng — Thành tựu — Không bị trần tục bó buộc — Tiến cử lên — Đến nơi.

— *đạo* 達 道 Con đường ai ai cũng thông hành — Đạo-lý người người đều theo được.

Đạt giáo — 教 Lời dạy dỗ rõ thấu.

— *ý* — 意 Tỏ ý tứ của mình — Làm văn nói vừa đúng ý của đề

— *lại* — 賴 Cũng gọi là Hoạt phạt, tức là giáo-chủ của giáo Lạt-ma ở Tây-tạng.

— *lý* — 理 Hiểu thấu đạo lý.

— *ngôn* — 言 Lời nói thông đạt.

— *nhân* — 人 Người hiểu rõ sự lý — Người gặp buổi đắc thế.

— *nhĩ văn* — 爾 文 (Nhân) Nhà sinh-vật-học nước Anh, sáng lập ra tiến-hóa-luận, theo nguyên-lý tự-nhiên đào thải (darwin, 1809-1882).

— *quan* — 官 Quan lại hiển đạt,

— *quan* — 觀 Cái quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, nhìn thấu suốt cả — Siêu thoát ở ngoài con mắt thế tục, cũng gọi là khoáng-quan.

— *sĩ* — 士 Nch. Đạt nhân.

— *tắc kiêm thiện thiên hạ* — 則 兼 善 天 下 Gặp thời thế thì làm cho thiên hạ tất thảy tốt lành, trái với: cùng tắc độc thiện kỳ thân.

— *thức* — 識 Có kiến-thức sáng suốt. Nch. Đạt-trí.

— *tôn* — 尊 Hạng người đáng tôn kính ở trong thiên hạ.

— *trí* — 智 Trí thức thông suốt.

ĐẮC 得 Được có — Thích hợp — Có thể.

— *bất thường thất* — 不 償 失 Cái được không bù lại cái mất.

— *bộ tiến bộ* — 步 進 步 Được một

bước là lên một bước = Không cho mình là đủ rồi, cứ cố lên mãi.

Đắc chí — 志 Thỏa thích chí nguyện (être satisfait).

— *dân* — 民 Được lòng dân, được nhân-dân qui phục (populaire).

— *dụng* — 用 Được chỗ dùng.

— *đáng* — 當 Làm việc ổn đáng — Làm việc gặp nhịp.

— *đạo* — 道 Tu được chính-đạo (posséder pleinement la doctrine).

— *ý* — 意 Làm việc được như ý, có thể tự đắc lắm, cảnh ngộ được bằng lòng (satisfait).

— *ý vong hình* — 意忘形 Khi vui thích quên cả hình hài — Ngb. Gặp được bạn tâm giao, không kể gì đến hình-thức bề ngoài.

— *kế* — 計 Kế hoạch như thế là được lắm, trái với chữ : thất sách.

— *kỳ sở* — 其所 Được chỗ thích nghi — Cách xử trí cho cái gì, vừa đúng với địa-vị của nó.

— *lợi* — 利 Được lợi-ích (profitable).

— *lực* — 力 Làm việc ra hết sức — Sức làm nổi được việc.

— *nghi* — 宜 Vừa đúng. Nch. Thích nghi, thích đáng (bienséance, être conforme à...).

— *nhân* — 人 Dùng người xứng đáng.

— *nhân vọng* — 人望 Được vừa lòng người trông mong với mình (populaire).

— *pháp* — 法 Thích hợp với phương pháp.

Đắc quả — 果 (Phật) Tu-hành được chính quả.

— *quân* — 君 Được vua tin dùng.

— *sách* — 策 Chính-sách kế-hoạch có hiệu-quả tốt.

— *sắc* — 色 Thần sắc ra vẻ đắc ý.

— *số* — 數 (Toán) Đáp số tìm được trong một vấn-đề số-học (résultat).

— *sở* — 所 Xử trí được thích đáng.

— *tâm ứng thủ* — 心應手 Cái cơ xảo sẵn ở trong lòng, tay chỉ theo lòng mà làm — Ngb. Người khôn làm việc ít tốn công phu, người có tài làm văn không tốn bút mực.

— *thắng* — 勝 Được hơn (vaincre).

— *thất* — 失 Được và thua, thành-công và thất-bại (succès et échec).

— *thế* — 勢 Gặp thời-thế, lợi cho cách hành-động.

— *thể* — 體 Cử-động hợp với sự-thể

— *thốn tiến xích* — 寸進尺 Vừa được một tấc mà có chiều tiến lên đến một thước — Ngb. Thời-cơ thuận tiện, dụng lực ít mà thành công nhiều.

— *thời* — 時. Nch. Hợp thời.

— *thú thất nhân* — 獸失人 Được con thú mà mất con người. — Ngb. Được phần khinh mất phần trọng — Được ít mà mất nhiều.

— *thủ* — 手 Có chỗ nắm vào mà làm việc — Nch. Thuận thủ.

— *thực* — 實 Xét hỏi án kiện tìm được thực-tình.

— *thường* — 償 Được như nguyện.

— *tội* — 罪 Phạm tội — Làm đều

lỗi với người trên. (être en faute, offenser).

Đắc xích thủ xích — 尺守尺 Được thước nào lo giữ thước ấy — Ngb. Người chú trọng về việc bảo-thủ.

ĐẶC 特 Chỉ một mình — Riêng làm một việc — Vượt ra ngoài quần chúng — Riêng — Dùng như chữ chỉ 只, đản 但, duy 惟 — Con muông đi săn được đem về

— *ân* — 恩 Ơn riêng (faveur exceptionnelle).

— *biệt* — 別 Riêng khác (particulier, exceptionnel).

— *biệt khu vực* — 別 區域 Miền đất vạch định riêng để thi hành chính-trị riêng, hoặc phòng giữ riêng (zone spécial).

— *biệt phí* — 別 費 (Kinh) Phí-khoản dùng về việc đặc-biệt. (frais exceptionnel).

— *cách* — 格 Theo cách riêng (exceptionnel).

— *chất* — 質 Tính-chất đặc-biệt (nature exceptionnelle).

— *dị* — 異 Riêng lạ. Nch Đặc thù (particulier, exceptionnel).

— *đãi* — 待 Được đãi ngộ một cách riêng.

— *địa* — 地 Chuyên làm — Ở đâu thình lình mà đến, Vd. Đặc-địa nhi lai.

— *điểm* — 點 Chỗ đặc-biệt — Nch Đặc-sắc (point particulier).

— *giá* — 價 Giá hạ đặc-biệt để bán cho chạy hàng (prix exceptionnel).

— *huệ* — 惠 Nch. Đặc ân.

— *hứa* — 許 Cho quyền đặc-biệt (privilège, exception) — Đối với cái gì mới phát minh về công-nghiệp, Chánh-phủ cho đặc quyền chuyên dụng gọi là đặc-hứa (concession).

Đặc khỉ — 起 Từ trong quần chúng vượt lên cao hơn cả (surgir de la masse).

— *khoản* — 款 Khoản tiền dùng về việc riêng (crédit spécial).

— *lập độc thành* — 立獨成 Đứng riêng đi một mình — Ngb. Không lộn với bọn lưu-tục.

— *mệnh* — 命 Nch. Đặc-nhiệm (confier une charge spéciale).

— *nhiệm* — 任 Ủy-nhiệm đặc-biệt (confier une mission).

— *phái* — 派 Phái đi làm một việc riêng (envoyer spécialement).

— *quyền* — 權 Quyền lợi đặc-biệt (privilège, prérogative).

— *sai* — 差 Sai phái đi làm một việc riêng (envoyer spécialement).

— *sản* — 產 Sản-vật riêng của một địa-phương (produits locaux).

— *sắc* — 色 Ưu-điểm đặc biệt (spécialité, traits caractéristiques).

— *tài* — 才 Tài cán đặc-biệt (talent exceptionnel).

— *thắng* — 勝 Chỗ phong-cảnh đẹp đặc-biệt (site d'une beauté exceptionnelle).

— *thù* — 殊 Nch. Đặc-biệt exceptionnel).

— *tính* — 性 Tính chất riêng (caractère particulier, caractéristique).

— *truyền* — 傳 Truyền hiệu-lệnh riêng.

— *trưng* — 徵 Cái trưng-tượng

đặc - biệt — Nch. Đặc - điểm (caractère particulier).

Đặc trường — 長 Cái sở - trường riêng, cái ưu-điểm đặc-biệt (aptitude particulière).

— *tứ* — 賜 Cho riêng.

— *ước* — 約 Khế-ước riêng (contrat spécial) — Ước hẹn riêng.

— *xá* — 赦 Đặc cách mà xá tội cho — Đối với phạm-nhân đã định tội, ông thủ-lãnh Hành-chánh (Tổng-thống) có quyền ân xá đặc-biệt (grâce).

ĐĂNG 登 Trèo lên cao — Ghi vào sổ sách — Được mùa — Tiếng tôn kính dùng khi nhận lễ vật của người.

— 燈 Cái đèn, bó đuốc.

— *báo* 登 報 Chép tin tức lên mặt báo (insérer dans un journal).

— *cao viễn vọng* — 高遠望 Trèo lên cao mà nhìn đi xa — Ngb. Người có kiến-thức cao xa.

— *cực* — 極 Vua lên ngôi (monter sur le trône, avènement).

— *đài* — 臺 Con hát ra hát (monter sur la scène) — Nhà chính-trị lên vũ-đài chính - trị — Đảm - nhiệm chức-vụ — Nch. Đăng-trường.

— *đài* 燈 臺 Cái đài dựng ở các bờ bể, trên đài có đèn soi bể, (phare) Đèn dầu nhớt (lampe à huile).

— *đàn* 登 壇 Trèo lên diễn-đàn để nói (monter à la tribune).

— *đàn bái tướng* — 壇 拜 將 Vua lên đàn để phong chức cho các tướng-súy.

— *đệ* — 第 Thi Hội hoặc thi Đình đậu gọi là đăng đệ.

Đăng hà — 河 Vua chết — Nch. Băng hà (mort du roi).

— *hiệu* 燈 號 Lấy đèn làm hiệu (signaux lumineux).

— *hoa* — 花 Hoa đèn.

— *hỏa* — 火 Đèn lửa = Công học tập.

— *khoa* 登 科 Đi thi đậu (être reçu à l'examen, être lauréat).

— *ký* — 記 Biên chép vào sổ (noter, enregistrer).

— *lâm* — 林 Đi chơi trên núi.

— *lục* — 錄 Biên chép vào sổ (enregistrer).

— *lục* — 陸 Đem quân dưới tàu lên cạn (débarquer les troupes).

— *lung* 燈 籠 Lồng đèn — Đèn lồng, đèn bóng (lanterne).

— *mê* — 謎 Một thứ đánh đố của Tàu, lấy một câu văn câu thơ (câu thai) gián lên trên đèn cho mọi người đều thấy, ai đoán trúng thì được cuộc (rébus).

— *phong tạo cực* 登 峯 造 極 Trèo lên đến chóp núi — Ngb. Người học thức tới nơi, sự nghiệp đến cực-điểm — Đạt đến địa-vị rất cao.

— *quang* — 光 Nch. Đăng-cực.

— *sơn* — 山 Trèo núi.

— *sơn* 燈 山 Núi đèn = Đèn thắp chồng chất như núi.

— *tâm* 燈 心 Tim đèn, bấc đèn (mèche).

— *tâm thảo* — 心 草 (Thực) Thứ cây nhỏ, ruột dùng làm bấc đèn (filoselle).

— *tháp* — 塔 Cái tháp đèn xây ở gần bải-khẩu để chiếu đường cho

tàu đi ban đêm. Nch. Đăng-đài (phare).

Đăng thiên 登天 Lên trời — Ngb. Việc rất khó.

— *tiên* — 仙 Lên cõi tiên — Ngb. Chết.

— *triều* — 朝 Đi làm quan.

— *trình* — 程 Lên đường (se mettre en route).

— *vị* — 位 Lên ngôi (monter sur le trône).

ĐẢNG 藤 Cây mây, cây hèo (osier) — Cái vòi của những cây leo (vrille).

— 騰 Nhảy vọt — Vượt lên cao.

— 滕 (sử) Tên một nước đời Xuân-thu hiện nay là tỉnh Sơn-đông.

— 謄 Sao chép lại.

— *bài* 藤牌 Cái khiên bằng mây, dùng để đỡ gươm giáo (bouclier en osier).

— *dõng* 騰踊 Vật-giá hốt nhiên cao lên. Nch. Đắng quí (hausse des prix).

— *giáng* — 降 Lên xuống (monter et descendre).

— *giao khỉ phụng* — 蛟起鳳 Con rồng bay, con phụng dậy — Ngb. Tài hoa xuất chúng.

— *hoàng* 藤黃 (Thực) Cái nhựa cây hải-đằng, dùng làm thuốc vẽ.

— *không* 騰空 Bay trên không (voler).

— *la* 藤羅 Dây sắn dây bìm, thứ cây leo ở các cây lớn — Ngb. Vợ lẽ.

— *lục* 謄錄 Sao chép lại (recopier).

— *qui* 騰貴 Vật-giá hốt nhiên cao lên (hausse des prix).

— *tiệp* — 捷 Bay lên nhẹ nhàng.

Đằng tử 藤子 (Thực) Quả cây mây (grain d'osier).

— *vân đá vũ* — 騰雲駕雨 Cỡi mây cỡi mưa = Đi trên không — Ngb. Người thành tiên.

— *vương các* 滕王閣 (Địa) Chỗ danh thắng ở tỉnh Giang-tây — Vương-Bột đời Đường người có tài thần-đồng. 16 tuổi có bài tựa Đăng-vương-các và nhiều thơ người đời kính-phục lắm.

ĐẮNG 蹬 Sầy chân, thất thế.

ĐẶNG 鄧 Tên nước ngày xưa bên Tàu — Tên họ người.

ĐẲNG 等 Thứ bực — Thứ tự — Bè phe — Bằng nhau.

— *bất khả liệp* — 不可躐 Thứ bực không thể vượt qua — Ngb. Làm việc phải có thứ tự.

— *biên tam dác hình* — 邊三角形 (Toán) Hình tam-dác ba bên bằng nhau (triangle équilatérale).

— *cấp* — 級 Thứ bực, các hạng người trong xã-hội (rang, classe).

— *cấp tuyển cử* — 級選舉 (Chính) Cách tuyển-cử chia nhiều cấp, ví như theo tiền của nhiều ít chia ra nhiều cấp, (élection à plusieurs degrés).

— *dác tam dác hình* — 角三角形 (Toán) Hình tam-dác ba góc bằng nhau (triangle équiangle).

— *diện hình* — 面形 (Toán) Hai hình bề mặt (diện tích) bằng nhau (figures égales),

— *đãi* — 待 Chờ đợi buổi lâu.

— *đệ* — 第 Thứ bực (degré).

— *liệt* — 列 Nch. Đẳng-cấp.

— *nhân* — 人 Người đồng bối — Mọi người — Cũng người như thế.

Đẳng phân 一分 Phân lượng bằng nhau (quantités égales).

— *sai* 一差 Đẳng-cấp sai khác nhau.

— *sai cấp số* 一差級數 (Toán) Tức là toán-thuật cấp-số (progression arithmétique).

— *thế thức* 一勢式 (Toán) Một danh-từ về đại-số-học (expressions symétriques).

— *thứ* 一次 Thứ bực (ordre).

— *thức* 一式 (Toán) Hai số bằng nhau trong đại-số-học, có dấu bằng nhau « = » liền lại, cũng gọi là phương-thức (égalité, équation)

— *tỷ* 一比 Tỷ-lệ bằng nhau.

— *tỷ cấp số* 一比級數 (Toán) Tức là kỷ-hà-cấp-số (progression géométrique).

— *tốc vận động* 一速運動 (Lý) Cái vận-động của vật-thể không thay đổi tốc-độ (mouvement uniforme).

— *vị* 一位 Ngôi thứ — Nch. Đẳng-cấp (ordre, degré).

ĐÂU 兜 Cái mũ — Tự đường sau vây bọc tới mặt trước, vây bắt, Vd. đâu-nã.

— *bổ* 一捕 Vây bắt.

— *mâu* 一鍪 Cái mũ của ông tướng đội khi chiến tranh — (Phật) Lớp trời thứ tư, Phật Di lặc thuyết-pháp ở đó.

— *nã* 一拿 Vây bắt.

— *suất thiên* 一率天 Đạo-gia gọi chỗ Thái thượng lão quân ở.

— *tiễu* 一剿 Vây bọc để đánh trừ trộm cướp.

ĐẦU 頭 Phần trên hết của thân mình — Phần ở trên hết — Bực cao nhất — Đứng trước hết — Mỗi một con súc-vật gọi là đầu.

Đầu 投 Ném — Đưa — Ủy thác việc gì — Hợp nhau.

— 骰 Xch. Đầu tử.

— *báo* 投報 Tặng biếu và đáp lại.

— *bôn* 一奔 Chạy đến (se refugier).

— *bút* 一筆 Ném bút — Bỏ văn theo võ.

— *bút tòng quân* 一筆從君 Bỏ văn theo võ.

— *cái* 頭蓋 (Sinh-lý) Phần chóp đầu (crâne).

— *cái cước dư* 一蓋踏輿 Trời là lọng, đất là xe — Đội trời đạp đất.

— *can* 投竿 Bỏ cần câu. Nhắc tích ông Lữ-Vọng đi câu trước khi ra làm quan giúp vua Văn-vương — Đi ra làm quan.

— *cảo* 一稿 Gởi bài cho nhà báo đăng.

— *cân* 頭巾 Khăn chít đầu (turban).

— *cơ* 投機 Nhắm cơ-hội mà gieo vào. (Thương) Dự đoán rằng một việc giao-dịch nọ sẽ có lợi nhiều, nên dự ước mua bán một món to để mong lợi lớn, nhưng nếu dự liệu sai thì sẽ lỗ to, cách nhà doanh-nghiệp trù tính như thế gọi là đầu cơ (spéculer) — Ngb. Nhà chính-trị bợm lựa nhịp ra tay thao túng.

— *dác* 頭角 Đầu và sừng — Ngb. Kẻ thiếu-niên có anh-khí.

— *đà* 一陀 (Phạn) Thầy tu.

— *đào báo lý* 投桃報李 Trong bè bạn tặng đáp nhau, người nọ cho cái nầy, người kia trả lại cái khác,

— *đệ* 一遞 Gởi thơ tín đi.

Đầu độc — 毒 Bỏ thuốc độc để hại người ta (empoisonner).

— *đồng xỉ hác* 頭童齒豁 Đầu sói như đầu con nít, răng rụng thành hố sâu, hình dung người già.

— *đơn* 投單 Đệ đơn lên quan-sảnh để kiện hoặc xin việc (adresser une demande, une requête).

— *gia* 頭家 Người chứa bạc để lấy hồ (tenancier de tripot).

— *hà* 投河 Gieo mình xuống sông mà chết (se noyer).

— *hàng* — 降 Chịu thua, qui thuận (se soumettre, capitulation, reddition).

— *hiệu* — 效 Tự nguyện sẽ hết sức.

— *hoang* — 荒 Trốn đi chỗ xa xuôi.

— *hồ* — 壺 Cách chơi của người Tàu, lấy những que nhỏ ném vào một cái bình, ai ném vào bình nhiều là được.

— *hợp* — 合 Tính tình hợp nhau = tâm đầu ý hợp.

— *khế* — 契 Tình ý hợp nhau.

— *mệnh* — 命 Hy-sinh tính mệnh.

— *mục* 頭目 Người lãnh đạo trong một bầy, một làng (leader) — (Sử) Nước ta thuở còn Nội-thuộc, từ đời Đinh trở lên, người lãnh-tụ ở nước ta, đối với nước Tàu cũng xưng là An-nam đầu-mục, hay là Giao-châu đầu-mục.

— *não* — 腦 Đầu và óc — Tâm tư — Người lãnh đạo.

— *phát thượng chỉ* — 髮上指 Tóc đầu dựng ngược — Ngb. Khí giận của kẻ tráng sĩ.

— *phì não mãn* — 肥腦滿 Đầu béo óc đầy — Ngb. Người thiếu-niên chí khí quá hăng, chẳng lượng tài sức mình mà toan làm việc lớn.

Đầu phiếu 投票 Bỏ phiếu để tuyển-cử, hoặc biểu-quyết (voter).

— *phiếu quyền* — 票權 (Chính) Quyền lợi của nhân-dân được bỏ phiếu để tuyển-cử Nghị-viên (droit de suffrage).

— *phong* 頭瘋 Bệnh đau đầu.

— *phụ* 投附 Nch. Đầu-phục (se soumettre).

— *phục* — 服 Đầu hàng, qui phục (se soumettre).

— *qua* — 戈 Ném giáo — Nghỉ binh thôi đánh.

— *qua giảng học* — 戈講學 Ở trong quân nhưng cũng đọc sách, hãy ném giáo xuống nghỉ là lấy sách học.

— *quân* — 軍 Đi theo việc binh (s'enrôler).

— *thai* — 胎 Theo tục mê-tín nói, linh hồn người chết sinh lại dương-thế gọi là đầu-thai.

— *thành* — 誠 Thành tâm và đầu hàng, qui phục.

— *thoa* — 梭 Đời Tấn, người Tạ-Côn trêu ghẹo người con gái láng diềng, người ấy giận ném cho cái thoi vào miệng gẫy mất hai răng — Ngb Cự dâm.

— *thống* 頭痛 (Y) Bệnh nhức đầu = Đầu phong.

— *thử kỵ khí* 投鼠忌器 Ném chuột mà sợ vỡ đồ — Ngb. Muốn trừ cái hại do một người lại sợ thương phạm đến người mình kiêng né.

— *tiền* 頭錢 Tiền hồ chứa bạc (cagnotte).

Đầu tiêu 投標 Bỏ vé để tranh làm việc kiến-trúc hoặc việc mua bán hàng hóa của nhà nước đem đấu giá (soumettre pour une adjudication).

— *túc* — 宿 Ngủ đậu.

— *túc loại* 頭足類 (Động) Loài nhuyễn-thể chân mọc ở đầu (céphalopodes).

— *tư* 投資 (Thương) Đem tiền tài để dùng về mục-đích sinh lợi (placer le capital, investir).

— *tự* 頭緒 Mối manh gây ra việc (clef).

— *tử* 骰子 Cái hột bằng xương hình lập-phương, sáu mặt ghi dấu từ 1 đến 6, dùng để đánh bạc, như đánh tào-cáo, tam-hường (dé à jouer).

— *xạ điểm* 投射點 (Lý) Cái điểm trong vật-thể khiến cho tia sáng bị phản-xạ (point d'incidence).

ĐẤU 鬥 Đánh nhau — Phàm tranh nhau bơn thua đều gọi là đấu. Cũng viết là 鬬.

— *ẩu* — 毆 Đánh bậy nhau (rixe).

— *bút* — 筆 Chọi nhau bằng văn-chương (polémique violente).

— *chí* — 志 Đua chí với nhau — Lòng chiến đấu.

— *chiến* — 戰 Đánh nhau (lutte).

— *cụ* — 具 Đồ binh khí (engins de guerre)

— *diệm* — 艷 So sánh sắc đẹp, thi nhan sắc đẹp (concours de beauté).

— *giá* — 價 So sánh xem ai trả giá cao thì bán cho người ấy, tức là phách-mãi (vente aux enchères).

Đấu hạm — 艦 Tàu chiến (navire de guerre).

— *kê* — 雞 Chọi gà — Gà chọi (coq de combat).

— *khẩu* — 口 Chưởi nhau (s'injurier).

— *phú* — 富 So nhau xem bên nào giầu hơn.

— *trí bất đấu lực* — 智不鬥力 Chọi nhau bằng khôn, không chọi nhau bằng sức,

— *trí đấu lực* — 智鬥力 So sánh tâm-tư và thế-lực.

— *võ* — 武 Đánh võ cùng nhau để đấu sức (boxe).

— *xạ* — 射 Bắn thi nhau (concours de tir).

— *xảo* — 巧 Đua khéo — Cuộc đấu xảo, là cuộc hội để so sánh các phẩm-vật về kỹ-nghệ xem cái nào khéo hơn (concours).

ĐẬU 豆 Tên một thứ đựng đồ tế — — Tên đồ lường — Hột đậu, dùng làm đồ ăn, cũng viết là 荳.

— 脰 Cổ họng.

— 逗 Tạm dừng lại không tiến lên.

— 痘 Bệnh đậu trời, cũng gọi là bệnh thiên-hoa.

— 竇 Cái lỗ — Cái cửa nhỏ trong tường.

— 讀 Văn chưa hết câu, mà theo văn-lý phải đọc ngắt lại, gọi là đậu.

— *binh* 逗兵 Dừng nghỉ binh lại không tiến lên.

— *canh* 豆羹 Canh nấu bằng đậu,

— *hủ* — 腐 Thứ đồ ăn dùng đậu nành xay và ngâm cho nát ra như tương để làm, ăn rất mát.

Đậu khấu — 蔻 Một thứ cây chia hai giống, thảo-đậu-khấu, và bạch-đậu-khấu.

— *lưu* 逗遛 Dằng đón lưu lại.

— *miêu* 痘苗 (Y) Cái mủ bệnh đậu trời của con bò lấy chế ra mà trồng cho người để đề-phòng bệnh đậu trời (vaccin antivariolique).

— *nha* 豆芽 Mầm đậu xanh, tức là cuống giá, làm đồ ăn (germe d'haricot).

— *phẫu qua phân* — 剖瓜分 Chẻ trái đậu, bổ trái dưa = Quốc-gia chia lìa.

— *sang* 痘疮 (Y) Bệnh đậu trời hoặc gọi là thiên-hoa (variole).

— *tương* 豆漿 Tương làm bằng đậu.

ĐẤU 斗 Cái đấu để đong lường — Sao bắc-đẩu — Sao nam-đẩu — Thình-lình — Đồ đựng rượu.

— 抖 Xch. Đẩu tẩu.

— 陡 Thình lình, dùng như chữ 斗, cũng viết là 阧.

— *chiết xà hành* 斗折蛇行 Gẫy cong như sao bắc-đẩu, đi cong như rắn.

— *chuyển sâm hoành* — 轉參橫 Sao bắc-đẩu chuyển lại, sao sâm xiên ngang = Trời gần sáng.

— *cực* — 極 Sao bắc-đẩu (grand ourse).

— *đởm* — 胆 Mật to như cái đấu = Người rất dõng cảm.

— *giác* — 覺 Hốt nhiên mà giác-ngộ.

— *hộc* — 斛 Đồ để đong, 10 đấu là 1 hộc.

— *mễ chiết yêu* — 米折腰 Vì đấu gạo mà phải gãy lưng — Ngb. Vì chút bổng lộc mà phải chịu khuất.

Đẩu nam nhất nhân — 南壹人 Chính câu : bắc-đẩu dĩ nam, nhất nhân nhi dĩ, chữ khen Địch-Nhân-kiệt đời Đường, là người độc nhất vô nhị trong đời.

— *Ngưu* — 牛 Sao Bắc đẩu và sao Khiên-ngưu.

— *sơn* — 山 Bắc đẩu và Thái-sơn — Ngb. Người làm thầy làm nêu trong một đời.

— *tẩu* 抖擻 Phấn phát lên.

— *thất* 斗室 Cái nhà nhỏ như cái đấu.

— *tuyệt* — 絕 Xa xuôi hiểm trở.

— *tủng* — 耸 Cao vót lên.

— *tửu bách thiên* — 酒百篇 Uống một chén rượu làm được trăm thiên thơ — Tài làm thơ lanh chóng, nói tài Lý-Bạch đời Đường.

— *xuất* — 出 Đột nhiên mà ra.

— *xứng* — 稱 Cái đấu để đong và cái cân để cân.

ĐÊ 低 Dưới thấp — Cúi xuống.

— 隄 Bờ đất đắp để ngăn nước. Cũng viết là 堤.

— *âm* 低音 Tiếng thấp — Nhẹ lời (basse voix).

— *cản* 堤扞 Cái đê để ngăn nước sông (digue).

— *đầu* 低頭 Cúi đầu xuống chịu khuất — Dụng công phu mà nghĩ — Thẹn thùng.

— *đường* 堤塘 Bờ đê (digue).

— *hạ* 低下 Thấp bèn (humble, bas).

— *hồi* 低回 Ngẫm nghĩ bồi hồi, không thể tự quyết.

— *lạc* — 落 Trụt xuống thấp quá (déchéance).

Đê mạt — 末 Hèn mọn (bas, humble).

— *mê* — 迷 Đê là thấp, mê là mê, đê mê là mê mẩn — Cũng có ý man mác, bát ngát.

— *ngang* — 昂 Thấp cao không định — Xuống lên.

— *nguyên* — 原 Miền đất ở về chỗ thấp, trái với cao-nguyên.

— *phòng* 堤防 Bờ đê để ngăn nước sông (digue).

— *thủ* 低手 Hạ tay xuống.

— *thủ hạ tâm* — 首下心 Cúi đầu hạ lòng = Khuất phục.

— *tiện* — 賤 Đê mạt hạ tiện (humble, bas).

— *triều* — 潮 Nước triều xuống (marée basse).

ĐỀ 提 Nắm lấy — Dẫn lên.

— 蹏 Lấy chân đá — Nch. 蹄.

— 題 Cái trán — Nêu lên — Bình luận — Xch. Đề-mục.

— 啼 Kêu khóc — Chim kêu.

— 蹄 Móng chân thú.

— *án* 提案 Nghị án đề xuất (motion, proposition).

— *bạt* — 拔 Cử người có tài lên để người trên dùng.

— *bạt* 題跋 Bài viết ở sau quyển sách (postface).

— *bích* — 壁 Viết chữ lên trên vách.

— *binh* — 兵 Đem binh đi đánh.

— *bình* 題評 Bình phẩm (appécier).

— *cao* 提高 Nâng cho cao lên (élever).

— *cao giá trị* — 高價值 Nâng cao giá-trị lên (élever la valeur).

— *cập* — 及 Nói đến (toucher à, parler de).

Đề châu 啼珠 Giọt nước mắt (larmes).

— *cương khiết lãnh* 提綱挈領 Nắm cái giây lớn của cái lưới, thì cả lưới trương ra, kéo cá cổ áo thì cả áo nhấc lên — Ngb. Nắm lấy chỗ chủ-yếu.

— *đăng hội* — 燈會 Hội rước đèn.

— *đốc* — 督 Chức quan võ ngày xưa quản-hạt binh lính trong một tỉnh, ngày nay chỉ có hư-vị, hàm-chánh-nhị-phẩm.

— *giao* — 交 Kết giao bè bạn.

— *hình* — 刑 (Pháp) Hội đồng đề-hình: một thứ pháp-đình đặc-biệt ở Bắc-kỳ, khi có đại-biến thì lập ra để phán xử những án chính-trị, do các quan hành-chính chủ trì (commission criminelle).

— *hóa đơn* — 貨單 (Thương) Công-ty chuyển-vận thu những hàng hóa vận chuyển rồi giao lại cho chủ hàng một tờ giấy làm bằng chứng, người gởi hàng gởi tờ giấy ấy cho người thu hàng làm bằng để nhận hàng — (connaissement).

— *hôn* — 婚 Kết hôn.

— *huề* 提攜 Nắm tay nhau cùng đi — Giúp nhau làm việc.

— *yếu* — 要 Trích điều trọng yếu ra — Bày tỏ yếu-điểm trong quyển sách.

— *kết* — 結 Đính lập khế-ước với nhau.

— *khiết* 提挈 Nắm dắc lấy nhau.

— *kiều* 題橋 Đề chữ vào cột cầu. Tư-mã-Tương-như người đời Hán, khi trẻ nhà dói, bỏ làng ra

đi, tới cầu cuối làng, đề chữ trên cầu rằng: làm trai không lập nên đại công danh không chịu qua cầu này nữa, sau làm quan được vua Võ-đế khiến đi sứ nước Thục, người làng lập bia ở chỗ cầu, gọi là Đề-kiều-by.

Đề lại 提吏 Người thư-ký ở huyện-sảnh.

— *lao* — 牢 Người giữ việc quản-cố lao-ngục, xem xét tội tù (directeur de la prison).

— *luyện* — 煉 Nấu nung một chất không thuần-túy để gạn bỏ những chất hỗn tạp đi, mà chỉ lấy chất tinh.

— *mi* 啼眉 Cái lông mày vì khóc mà xơ ra = Hình dung người khóc.

— *minh* 提盟 Kết minh-ước.

— *mục* 題目 Cái đầu đề (titre) — Ngb. Phẩm-đề — Tiêu-mục.

— *nghị* 提議 Đề xuất để xin thảo-luận (présenter une motion, proposer).

— *phiếu* — 票 (Pháp) Cái phiếu đòi người bị cáo đến quan-sảnh để hỏi, cũng gọi là câu-phiếu (citation).

— *phòng* 提防 Chú ý phòng bị (prévoir, prendre des précautions).

— *quyên* 啼鵑 Tiếng chim đỗ-quyên kêu, ra cách bi thảm.

— *tạo* 提造 Nch. Cấu thành.

— *thần* — 神 Chú ý vào.

— *thi* 題詩 Làm thơ mà viết lên vật gì

— *thị* 提示 (Giáo) Phép dạy người trước phải nêu cái cũ ra mà khươi múi cho cái mới, khiến nhân cái cũ mà suy ra cái mới.

Đề tỉnh — 醒 Làm cho tỉnh ngộ lại (réveiller, exciter, stimuler).

— *tố* — 訴 Đề khởi việc tố-tụng (intenter un procès).

— *từ* 題詞 Bài văn viết trên đầu sách để nói rõ cái yếu-chỉ của quyển sách, hoặc là giới-thiệu bản sách ấy cho người ta đọc (préface).

— *ước* 提約 Đính-lập điều-ước (signer un contrat).

— *xuất* — 出 Nch. Đề-nghị (proposer).

— *xướng* — 倡 Xướng lên và cổ-lệ cho người ta theo (promouvoir).

ĐẾ 諦 Chất phi-kim thuộc (tellurium).

— 諦 Thẩm xét — Nch. Đề 啼.

— 帝 Vua — Trời gọi là Thượng-đế — Xưng vị thần chí tôn gọi là đế.

— 締 Thắt lại, không mở ra.

— 禘 Lễ tế lớn ngày xưa — Tế mùa hạ.

— 蔕 Cái cuống hoa, cuống quả — Cội gốc của sự vật gọi là căn-đế. Cũng viết là 蒂.

— *chế* 帝制 Nghi-thức đế-vương, chế-độ quân-chủ (régime impérial).

— *chế tự vị* — 制自爲 Tự mình xưng đế, tự mình thi-hành đế-chế.

— *đô* — 都 Nch. Đế-kinh.

— *giao* 締交 Nch. Kết giao..

— *giới* 蔕芥 Có điều hơi không vừa ý.

Đế hệ 帝系 Dòng dõi của nhà vua
— *hiệu* — 號 Hiệu của vua (titre impérial).
— *hương* — 鄉 Làng của vua — Chỗ vua ở.
— *kinh* — 京 Kinh vua ở(capitale).
— *minh* — 明 (Sử) Cháu ba đời vua Thần-nông nước Tàu sinh ra Kinh-dương-vương.
— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp của vua (œuvre impériale).
— *quân* — 君 Tên tôn xưng các vị thần, như : Quan-thánh đế-quân, Văn-xương đế-quân.
— *quốc* — 國 Nước có hoàng đế — Nước lớn kiêm tính được nhiều quốc-gia hoặc dân-tộc khác (empire).
— *quốc chủ nghĩa* — 國主義 Chủ-nghĩa thôn-tính hoặc xâm-lược các dân-tộc tiểu-nhược cùng là khuếch-trương lãnh-thổ và phạm-vi thế-lực của mình (impérialisme).
— *thế như hạ* — 世如夏 Đời đế-Nghiêu Đế-Thuấn là một thế-giới rất rực rỡ vui vẻ, nên Thiệu-khang-Tiết có câu nói rằng: đời Tam-hoàng in như mùa xuân, đời nhị-đế in như mùa hạ.
— *thích* — 釋 Một vị thần trong Phật-giáo, làm chủ chư-thiên
— *thiên đế thích* — 天帝釋 Người ta thường gọi cái đền rất to ở Cao-mên thờ các thần trong Ấn-độ giáo là đền Đế-thiên Đế-thích (Temples d'Angkor).
— *ước* 締約 Nch. Kết-ước.
— *vương* 帝王 Vua chúa. Đời vua thuở xưa, là Ngũ-đế và Tam-vương, nên nói tắt lại bằng Đế-vương.

ĐỆ 銻 Chất kim thuộc (antimoine).
— 棣 Thứ cây, cũng gọi là đường-đệ — Nch. 弟.
— 第 Thứ tự — Nhà ở — Khoa-đệ.
— 弟 Em, đối với chữ huynh 兄.
— 娣 Em gái — Em dâu.
— 遞 Theo thứ tự mà truyền đi, hoặc thay lượt mà chuyền quanh — Đưa thư tín đi.
— *đại* 遞代 Theo thứ-tự mà thay nhau.
— *giải* — 解 Giải giao người phạm tội đi chỗ khác, hay là ở nơi khác giải về bản quán bọ.
— *giảm* — 減 Theo thuận tự mà giảm bớt đi (diminuer progressivement).
— *giáng* — 降 Theo thứ tự mà hạ xuống (abaisser progressivement).
— *giao* — 交 Đem giao lại cho người khác.
— *nhất cấp* 第壹級 Bực thứ nhất (premier degré).
— *nhất lưu* — 壹流 Bực thứ nhất, hạng thứ nhất (première classe).
— *nhất nghĩa* — 壹義 Cái điều khẩn yếu trước hết trong sự-lý.
— *nhất quốc tế* — 壹國際 (Sử) Đoàn-thể lao-động chủ-trương cộng-sản chủ-nghĩa, do Mã-khắc-Tư sáng lập năm 1847 ở Luân-đôn, đương thời gọi là Quốc-tế công nhân liên-hiệp-hội (association internationale des travailleurs), cũng gọi là Cựu quốc-tế (Première Internationale ou Ancienne Internationale).

Đệ nhất thủ — 壹手 Người giỏi nghệ-thuật thứ nhất, không ai bì kịp.

— *nhị cấp* — 二級 Bực thứ hai

— *nhị quốc tế* — 二國際 (Sử) Đoàn-thể lao động thành-lập năm 1889 ở Ba-lê sau khi Đệ-nhất-quốc-tế đã giải-tán, chủ-trương xã hội chủ-nghĩa ôn-hòa (Deuxième Internationale).

— *sấu huynh phì* 弟瘦兄肥 Em gầy anh béo — Ngb. Anh ăn mất phần em.

— *tam cấp* 第三級 Bực thứ ba.

— *tam dân quốc* — 三民國 (Sử) Chính-thể dân-quốc nước Pháp, ngày nay, thành lập từ sau cuộc Ba-lê công-xã năm 1871 (Troisième République).

— *tam đế quốc chủ nghĩa* — 三帝國主義 Một học-thuyết mới chủ-trương rằng : thế-giới nhục-thể là đệ-nhất đế-quốc, thế-giới linh-hồn là đệ-nhị đế-quốc, nhục-thể và linh-hồn họp lại thành cái đế-quốc thứ ba (théorie du 3e empire).

— *tam quốc tế* — 三國際 (Sử) Đoàn-thể lao-động cả thế-giới, thành lập năm 1919 sau cuộc cách-mệnh Nga, chủ-trương thế-giới cách-mệnh và cộng sản chủ-nghĩa, bản-bộ ở Moscou (Troisième Internationale).

— *tăng* 遞增 Theo thứ tự mà thêm lên (augmenter progressivement).

— *thứ* — 次 Thuận theo thứ tự (par degré).

— *tiến* — 進 Theo thuận-tự mà tiến lên (avancer progressivement).

Đệ tin — 信 Gởi thơ tín.

— *tống* — 送 Đưa thơ tín hay vật-kiện gì đi nơi khác cho người khác.

— *trạch* 第宅 Nhà ở của các quan.

— *trình* 遞呈 Trình giấy tờ gì lên người trên, hoặc cơ-quan trên.

— *truyền* — 傳 Theo thứ tự mà truyền xuống.

— *tử* 弟子 Người trẻ tuổi — Học trò (disciple).

— *xá* 第舍 Nch. Đệ-trạch.

ĐỀ 氐 Rễ gốc.

— 牴 Nch 觝.

— 觝 Chạm phải, đụng phải.

— 抵 Đến — Chống — Tương-đương, ngang nhau. Nch. 觝.

— 詆 Vu đều xấu cho người — Làm hủy nhục.

— 底 Cái đáy của vật gì (base,fond) — Bản thảo về văn-tự — Thôi, dừng.

— 觝 Chạm phải, đụng phải.

— *áp* 抵壓 (Pháp) Đem tài vật mà thế để vay tiền — Cái mà người chủ nợ giữ lấy để làm đảm-bảo (hypothéquer, hypothèque) — Xiết đồ của người mắc nợ không trả được (saisir pour dette).

— *bản* 底本 Bản thảo viết ra (manuscrit, minute).

— *biên* — 邊 (Toán) Cái đường phía dưới của một mặt bằng (base).

— *chế* 抵制 Dùng phương-pháp để chống lại kẻ áp-chế mình (boycotter).

Đề diện 底面 (Toán) Cái mặt dưới của một lập-thể (base).

— *địch* 抵敵 Cự lại quân-địch (s'opposer à) — Đương nhau, ngang nhau (contrebalancer)

— *đương* — 當 Hai bên phân-lượng vừa ngang nhau (se contrebalancer).

— *đương quyền* — 當權 (Pháp) Quyền của người mắc nợ lấy bất-động-sản của mình để làm bảo-chướng cho sự trả nợ ngày sau (gage)

— *kháng* — 抗 Kháng cự —(s'opposer à, résister)— (Lý) Sức phản-động — Cái tính-chất của đạo-thể chống lại với điện-khí (résistance).

— *mạo* — 冒 Chống cự xúc phạm — Nch. Đề xúc.

— *thường* — 償 Bồi thường lại.

— *tội* — 罪 Theo tội nặng nhẹ mà định hình-phạt.

— *tử* — 死 Giữ chủ ý mình đến chết không thôi.

— *uẩn* 底蘊 Thực-tình bề trong — Nch. Nội-dung

— *xúc* 抵觸 Đụng chạm nhau.

ĐỄ 悌 Kẻ kính yêu bực huynh-trưởng, gọi là đễ, cũng viết là 弟.

ĐỊA 地 Trái đất — Một khu vực trên mặt đất — Vị trí — Nguyên chất.

— *bàn* — 盤 Chỗ đất làm căn cứ — La-bàn.

— *biến* — 變 Đại-khái là những sự biến-hóa sinh ra trên vỏ địa-cầu bởi địa-chấn, hỏa-sơn.

— *bình diện* — 平面 Ta ở giữa biển hoặc giữa đồng nhìn chung quanh thấy hình như ta đứng ở giữa một cái mặt bằng, cái mặt bằng đó gọi là địa-bình diện (surface horizontale).

Địa bình tuyến — 平線 Đường chân trời, đường ngang với chân trời (ligne horizontale).

— *bộ* — 簿 Sổ sách biên chép về đất đai ruộng nương (registres du cadastre).

— *cầu* — 球 Quả đất ta ở (globe, terre).

— *cầu nghi* — 球儀 Cái quả tròn hình như địa-cầu, trên mặt vẽ những đất đai sông biển, cùng các đường kinh-tuyến và vĩ-tuyến (globe terrestre), thường dùng ở các học-đường hoặc các nhà khảo cứu.

— *cầu trung tâm thuyết* — 球中心說 (Triết) Học-thuyết ngày xưa cho rằng trái đất là trung-tâm-điểm của vũ-trụ (géotricisme).

— *chấn* — 震 Động đất (tremblement de terre, séisme).

— *chấn biểu* — 震表 Cái máy để xem địa-chấn mạnh là chừng nào (séismographe).

— *chấn học* — 震學 Môn học nghiên cứu về các địa-chấn (séismologie).

— *chất* — 質 Tính chất của thổ-địa Lấy thời-đại mà chia thì có: Thái-cổ, Cổ-sinh, Trung-sinh, Cận-sinh, lấy hình-thức mà chia thì có: động-vật, thực-vật, khoáng-vật.

— *chất học* — 質學 Môn-học nghiên-

cứu về sự thành-lập, sự tổ-chức và tính-chất của địa-xác (géologie).

Địa chi — 支 Mười hai chi, tức là Tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, phối hợp với 10 số thiên-can để tính năm tháng ngày giờ (branches terrestres).

— *chí* — 誌 Sách biên chép dân-phong, sản-vật, địa-thế các địa-phương (monographie).

— *chỉ* — 址 Chỗ đất ở (adresse).

— *chủ* — 主 Người chủ có đất (propriétaire foncier).

— *danh* — 名 Tên các miền đất (nom de terre).

— *diện* — 面 Mặt đất (surface de la terre).

— *đốc* (*dác*) — 角 Mũi đất nhọn chìa ra biển (cap).

— *dư thảo* — 榆草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá dùng làm đồ gia-vị (pimprenelle).

— *dư* — 輿 Địa là đất, dư cũng là đất — Ta thường gọi môn địa-lý-học là địa-dư-học (géographie).

— *đái* — 帶 (Địa) Nhà địa lý-học theo mặt địa-cầu có miền nóng lạnh khác nhau mà chia ra năm giải, gọi là địa đái (zônes terrestres).

— *đạo* — 道 Đường đi dưới đất (chemin souterrain).

— *đầu* — 頭 Chỗ địa-phương nào đó.

— *điểm* — 點 Chỗ đất ở (point géographique, local).

— *đinh* — 丁 Thuế đất ruộng và thuế nhân khẩu (impôt foncier et impôt personnel).

— *đồ* — 圖 Cái đồ vẽ những hình-thể trên mặt địa-cầu (carte géographique).

Địa động — 動 Nch. Địa-chấn.

— *giới* — 界 Chỗ giáp giới của hai địa phương (borne frontière, limite).

— *hạ tu văn* — 下修文 Làm chức tu-văn ở dưới địa-phủ — Ngb. Người văn-sĩ chết sớm.

— *hạt* — 轄 Phần đất (localité).

— *hiệp* — 峽 (Địa) Chỗ eo đất (isthme).

— *hình* — 形 Hình thế của mặt đất (topographie).

— *hoang* — 荒 Mất mùa ruộng (mauvaise moisson).

— *hoàng* — 黃 (Y) Thứ cây nhỏ, lá tròn, hoa vàng lợt, rễ dùng làm thuốc gọi là sinh địa, rễ ấy chưng cho chín gọi là thục-địa.

— *y* — 衣 Cái nệm trải đất — Một loài rêu mọc trên mặt đất (lichen).

— *khế* — 契 Tờ khế-cứ về việc mua bán đất ruộng (convention, bail).

— *khí* — 氣 Khí-hậu và tính-chất của một miền (climat).

— *khoán* — 券 Giấy chứng-thư về quyền sở-hữu đất đai (titre de propriété foncière).

— *lý* — 理 Tình-hình ở trên mặt đất và chu-vi đất, sách xưa thường đối với thiên-văn. Tục đời sau, kêu nhà phong-thủy bằng địa-lý, chỉ là hiểu lầm.

— *lý học* — 理學 Môn-học nghiên-cứu các hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất, cùng những hiện-tượng có quan-hệ đến nhân-sinh (géographie).

Địa lôi 地雷 (Quân) Tạc đạn chôn dưới đất tại đường quân địch tất phải đi qua, khi quân địch đi qua chạm đến máy thì tạc đạn nổ (machine infernale, mine souterraine)

— *lợi* 地利 Cái lợi ích về hình-thế chiếm được trên địa-lý (avantage géographique) — Sức sinh-sản của trái đất.

— *mạch* 地脈 Mạch nước ở trong đất. — Nch. Thổ mạch (nappe souterraine).

— *nghiệp* 地業 Cái sản-nghiệp thuộc về phần thổ-địa (travail de la terre).

— *ngục* 地獄 (Tôn) Chỗ linh hồn người ác phải chịu hình phạt sau khi chết (enfer). Địa phủ có 136 tầng ngục, hễ người sinh tiền làm những điều ác thì linh-hồn khi chết phải vào chốn ấy.

— *nhiệt* 地熱 Cái sức nóng trong địa tâm.

— *ốc* 地屋 Đất đai và nhà cửa (propriété foncière).

— *ốc ngân hàng* 地屋銀行 Công-ty chuyên việc cầm nhà cửa đất đai (société de crédit foncier).

— *phận* 地分 Phần đất.

— *phu* 地膚 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá non dùng làm thuốc.

— *phu tử* 地膚子 (Thực) Hột cây địa phu dùng làm thuốc.

— *phủ* 地府 Tức là Âm phủ (enfer).

— *phương* 地方 Miền đất — Khu vực (région, localité).

— *phương hành chính* 地方行政 Việc hành-chính thuộc về địa-phương (administration locale, régionale).

Địa phương phân quyền 地方分權 (Chính) Chế-độ chính-trị, các cơ-quan chính-trị địa-phương được quyền tự-chủ việc hành-chính trong địa-phương (décentralisme administratif).

— *phương thuế* 地方稅 Thuế má trưng để cung dụng về các việc địa-phương (taxes locales).

— *phương tự trị* 地方自治 (Chính) Chế-độ do nhân-dân địa-phương tuyển-cử chức-viên để biện-lý các việc ở bản-địa, có quyền được chẳng cần do Chính-phủ trung-ương can-thiệp (autonomie régionale, autonomie municipale).

— *tạng* 地藏 (Phật) Tên một vị bồ-tát hiện thân ở trong khoảng người, trời và địa-ngục để cứu khổ cứu nạn cho chúng-sinh.

— *tầng* 地層 (Địa-chất) Các tầng đất làm thành địa-xác, cứ theo những chủng-loại các thứ hóa-thạch (fossiles) mà chia thì có: Thái-cổ-đại, Cổ-sinh-đại, Trung-sinh-đại, Cận-sinh-đại, mỗi đại chia ra nhiều kỷ nữa (strates).

— *tâm* 地心 Trung-tâm-điểm của trái đất (centre de la terre, noyau terrestre).

— *tâm hấp lực* 地心吸力 Cái sức hấp-dẫn của địa-tâm, vì có cái sức hút ấy, nên khi trái đất lăn xoay mà nhất thiết các vật ở trên mặt đất không bao giờ đổ, lại những vật ở không-trung thường thường bị sức đất hút mà phải rơi xuống đất (attraction du centre de la terre).

— *tâm ôn độ* 地心溫度 Cái độ nóng ở trong địa-tâm, càng vào

sâu chừng nào thì càng thấy nóng thêm chừng ấy (température du centre de la terre).

Địa thế — 勢 Hình thế mặt đất (topographie, configuration de la terre.

— *thượng quyền* — 上權 (Pháp) Cái quyền lợi được hưởng những vật công tác, hoặc hoa-lợi thực vật ở trên đất của người khác (usufruit).

— *tích* — 脊 Xương sống của đất, tức là núi.

— *tô* — 租 Thuế đất ruộng (rente foncière).

— *trục* — 軸 (Địa) Cái đường dả-định đi ngang địa-tâm mà đến bắc-cực và nam-cực, hình như cái trục xuyên ngang trái đất từ đầu nọ qua đầu kia (axe terrestre).

— *trung hải* — 中海 (Địa) Cái biển ở khoảng giữa Âu-châu và Á-châu (Mer méditerrannée).

— *từ học* — 磁學 (Lý) Môn-học nghiên-cứu về từ-khí ở trong địa-cầu. Vì cái từ-kim khi nào cũng chỉ về hướng nam mà người ta đoán rằng địa-cầu là một khối lớn có từ-khí (magnétisme terrestre).

— *văn học* — 文學 Môn học nghiên cứu cách cấu-tạo của địa-cầu, và cái quan-hệ của địa-cầu với thiên-thể (physiographie).

— *vị* — 位 Địa là chốn, vị là ngôi = Cái cảnh ngộ mình ở, cái trình-độ mình vừa tới đâu, cái trách-nhiệm hiện tại của mình là gì, đều gọi là địa-vị (condition, position).

— *vọng* — 望 Địa vị và danh-vọng

— *vực* — 域 Miền đất (région, district).

Địa xác — 殼 (Địa chất) Vỏ ngoài địa-cầu, do đất đá cấu thành, hình lồi lõm không bằng nên có phân biệt nước và đất bằng (écorce terrestre).

ĐÍCH 的 Chắc thực — Rõ ràng — Cái chỗ nhắm vào để bắn — Tim — Trợ-ngữ-từ dùng như chữ chi 之.

— 靮 Giây cương ngựa.

— 嫡 Vợ chính — Con đầu lòng. — Chính, lớn.

— 鏑 Chất phi-kim-thuộc (dysprosium).

— *đáng* 的當 Chắc chắn (exact).

— *mẫu* 嫡母 Mẹ chính (mère).

— *nhiên* 的然 Đích xác, quả vậy (exactement)

— *phái* 嫡派 Nhánh trưởng trong một họ (branche aînée).

— *thân* — 親 Thân thích rất gần (proche parent).

— *thê* — 妻 Vợ chính (femme légitime).

— *thực* 的實 Chắc chắn (exact).

— *tin* — 信 Tin chắc chắn.

— *tôn* 嫡孫 Cháu trưởng.

— *tôn thừa trọng* — 孫承重 Người cháu trưởng nối nghiệp to lớn của ông bà,

— *truyền* — 傳 Truyền cho con trưởng — Chính thống của một tôn-giáo hoặc một học-thuật.

— *tự* — 嗣 Nối. Đích tử.

— *tử* — 子 Con chính, con trưởng, con đầu (fils aîné).

— *xác* 的確 Chắc chắn (exact).

ĐỊCH 敵 Cừu thù — Chống cự nhau — Cân bằng nhau.

Địch 笛 Ống sáo, có 7 lỗ, thổi thì kêu.

— 逿 Nch 逖.

— 滌 Rửa — Khí nằng — Chuồng nuôi súc-sinh.

— 翟 Loài chim trĩ — Lông đuôi chim trĩ — Nch. 狄.

— 迪 Tiến lên — Mở đường.

— 狄 Xưa người Tàu gọi những rợ dã-man ở phương bắc là địch.

— 荻 Một loài cây lau cây sậy, mọc ở bờ nước.

— 逖 Xa — Đi xa ra.

— *binh* 敵兵 Quân cừu-địch (armée ennemie).

— *cừu* — 仇 Kình địch với người thù (ennemi).

— *đảng* — 黨 Phe đảng kình địch nhau (parti adverse, antagoniste).

— *gián* — 間 Người trinh-thám của giặc (espion).

— *khái* — 愾 Cái tinh-thần chống ngự lại với người mình giận.

— *lâu* — 樓 Cái lầu xây trên thành để nhìn xem có địch quân đến không (beffroi).

— *quân* — 軍 Nch. Địch-binh.

— *quốc* — 國 Nước cừu địch (pays ennemi).

— *quốc phú* — 國 富 Giàu lắm, có thể địch lại với nhà nước.

— *thanh* 笛 聲 Tiếng sáo.

— *thị* 敵 視 Xem như cừu địch — Nch. Cừu-thị (regarder en ennemi).

— *thù* — 讐 Nch. Địch-cừu.

— *thủ* — 手 Người có lực đối địch với mình, (rival antagoniste, adversaire).

— *ứng* — 應 Sức chống lại vừa tương-đương.

ĐIỂM 甜 Vị ngọt — Ngủ say.

— 恬 Êm đềm không sợ hãi — Ngậm thinh.

— 餂 Câu lấy, dùng mưu mà lấy khéo.

— *ba* 恬 波 Êm đềm không có sóng gió.

— *dật* — 逸 Êm đềm yên vui không bận vào việc đời.

— *đạm* — 淡 Êm đềm lạt lẽo — Ngb. Không say mùi đời.

— *lan* — 瀾 Sóng gió êm lặng.

— *mạc* — 漠 Tự nhiên không động lòng.

— *ngôn mật ngữ* 甜 言 密 語 Lời nói ngọt ngào — Ngb. Phỉnh phờ nịnh hót.

— *nhiên* 恬 然 Điềm-mạc, yên lặng không nóng nảy — Thờ ơ không lưu tâm.

— *qua* 甜 瓜 (Thực) Thứ quả hình thuẫn, vị ngọt, cũng gọi là hương qua.

— *thụy* — 睡 Ngủ ngon.

— *tĩnh* 恬 靜 Yên lặng.

ĐIẾM 墊 Chìm xuống — Cái nệm bông để ngồi hoặc dựa — Đưa tiền cho kẻ khác mượn trước để trả nợ hoặc mua gì (avancer de l'argent).

— 店 Chỗ bán hàng hóa.

— 玷 Hòn ngọc có vết — Đều lầm lỗi — Đều sỉ-nhục.

— 痁 Tên một thứ bệnh, tức chứng ngược lâu ngày (paludisme chronique).

Điếm 坫 Cũng như cái đàn 壇, nhưng thấp nhỏ hơn đàn.

— 阽 Nguy hiểm.

— *khoản* 墊款 Tiền cho mượn trước (somme avancée).

— *nhục* 玷辱 Người ta chịu đều xấu hổ, ví như hòn ngọc có vết.

— *ô* — 汚 Ví như hòn ngọc trong sạch mà bị bụi bậm dơ vào.

— *phố* 店鋪 Nch. Điếm-tứ.

— *tứ* — 肆 Nơi bán hàng hóa (boutique).

ĐIỂM 點 Cái chấm nhỏ — Cái chấm chia câu trong văn-pháp — Một giờ đồng hồ — Tra xét — Lấy ngón tay mà đếm — Ăn lót lòng.

— *binh* — 兵 Kiểm điểm binh đội (inspecter les troupes).

— *canh cổ* — 更鼓 Trống khắc canh thuở xưa ở các thành phủ dinh đồn, để làm hiệu-lệnh cho người canh gác (tamtam de veille).

— *chỉ* — 指 In ngón tay vào tờ giấy để làm bằng chứng (apposer des empreintes digitales).

— *danh* — 名 Gọi tên để đếm (faire l'appel).

— *đăng* — 燈 Thắp đèn (allumer).

— *đầu* — 頭 Gật đầu.

— *hàm* — 頷 Gật cằm — Chào người cách kiêu ngạo.

— *hóa* — 化 Phép nhà Phật, biến đổi trạng thái cũ — Cảm hóa.

— *huyệt* — 穴 Người đánh quyền nhằm đánh vào chỗ hiểm — Thầy phong-thủy chỉ chỗ đất tốt có long mạch để cất mả.

— *khám* — 勘 Đếm xét lại.

Điểm kiểm — 檢 Tra xét.

— *kim pháp thuật* — 金乏術 Không có phép thuật của nhà thần tiên để điểm vào sắt cho hóa thành vàng — Ngb. Đã bần cùng mà không có kế hoạch gì làm ra của.

— *kim thành thiết* — 金成鐵 Chấm vào vàng mà trở lại hóa ra sắt — Ngb. Nguyên-văn vẫn hay vì sửa lại mà thành ra dốt, nguyên chất vẫn tốt mà uốn đẽo lại thành ra xấu.

— *nhãn* — 眼 Một người đời Lương nước Tàu vẽ 5 con rồng mà không điểm mắt, người ta cố nài cho y điểm mắt vào, tức thì cả năm con rồng phá bờ vách mà bay đi — Ngb. Làm văn nắm được chỗ trọng-yếu.

— *nhiễm* — 染 Thợ vẽ điểm xuyết cảnh vật = tô vẽ.

— *nhiễm sơn hà* — 染山河 Tô vẽ núi sông — Ngb. Người có văn-chương hoặc sự-nghiệp làm vẻ vang cho đất nước.

— *tâm* — 心 Ăn lót lòng (petit déjeuner).

— *thạch thành kim* — 石成金 Chấm vào đá mà thành vàng = Ngb. Nguyên-văn vẫn dốt nhờ sửa lại hóa ra bài hay.

— *thiết thành kim* — 鐵成金 Chấm sắt mà thành vàng : Nch. Điểm thạch thành kim.

— *toán* — 算 Đếm và tính toán — Điểm lại xem những số minh tính còn sót gì không (pointer les comptes).

— *trang* — 粧 Tô điểm trang sức (décorer, parer)

Điểm xuyết —綴 Tô vẽ cho đẹp đẽ thêm.

ĐIÊN 巔 Đỉnh đầu — Gốc — Chỗ cao nhất — Ngã nhào — Chỉ chuyên một việc — Đáng lo nghĩ.

— 癲 Bệnh cuồng.

— 巔 Chóp núi.

— *bái* 巔 沛 Nghiêng trúc.

— *bái tất ư thị* — 沛 必 於 是 Dầu khi nghiêng trúc, nhưng trong lòng vẫn cũng cứ như thế = Lòng quân-tử không bao giờ trái đều nhân.

— *cuồng* 癲 狂 Ngôn ngữ cử chỉ bậy bạ (délire, aliéné).

— *đảo* 顛 倒 Xáo lộn ngược (en désordre).

— *điên* — 顛 Chăm chăm dòm vào.

— *giản* 癲 癎 (Y) Một thứ bệnh về tinh-thần, phần nhiều vì di-truyền, hoặc vì độc rượu mà thành, người bệnh tri giác suy vi sắc da xanh bạc (lunatique).

— *liên* 顛 連 Khốn khổ.

— *mạt* — 末 Tự thủy tới chung — Đầu đuôi một việc gì.

— *mtnh* 癲 冥 Mê hoặc không biết gì.

— *nhi bất phù* 顛 而 不 扶 Dắc người đi đường, thấy người bổ ngã mà không đỡ dậy = Chê người bỏ trách-nhiệm mình.

— *phác bất phá* — 撲 不 破 Ném và đập mà không vỡ = Rất bền vững.

— *phúc* — 覆 Trúc đổ (renversé).

— *trụy* — 墜 Trúc đổ (renversé).

— *việt* — 越 Ngã nhào (renversé).

ĐIỀN 田 Ruộng nương — Đi săn.

— 佃 Làm ruộng — Đi săn.

— 填 Bù vào cho đủ — Sắp lại cho đầy.

— 滇 Tên cái hồ ở tỉnh Vân-nam — Tỉnh Vân-nam gọi là Điền.

— *bổ* 填 補 Bỏ vào những chỗ khuyết điểm cho đủ (suppléer).

— *chủ* 田 主 Người chủ có đất ruộng (propriétaire foncier).

— *dả* — 假 Ngày trước đến tiết mùa màng thì học trò được nghỉ ở nhà để giúp việc nông, gọi là điền dả.

— *dã* — 野 Nơi ruộng nương quê mùa (campagne, rustique).

— *dục hác* 填 慾 壑 Lấp hố tham — Ngb. No bụng nhà giàu.

— *địa* 田 地 Đất ruộng (terres et rizières).

— *giả* — 者 Người cày ruộng (cultivateur).

— *gian* — 間 Nơi đồng ruộng (campagne).

— *hải chi* 填 海 志 Cái chí lấp biển, như chi chim Tinh-vệ = Chí khí lớn lao, kiên nhẫn, hoặc chí khí phục thù.

— *kê* 田 鷄 Gà đồng = Con ếch (espèce de grenouille).

— *khách* — 客 Người làm ruộng thuê = Điền hộ (fermier).

— *khí* — 器 Đồ làm ruộng (instruments aratoires).

— *lạp* 佃 獵 Đi săn (chasse).

— *lư* 田 廬 Ruộng nương và nhà tranh.

— *nô* 佃 奴 Nông-nô đời Trung-cổ, (serf).

Điền phu 田夫 Phu làm ruộng (ouvrier agricole),

— *phú* — 賦 Thuế ruộng (impôt foncier).

— *sản* — 產 Những bất-động-sản như ruộng đất (propriété foncière).

— *sung tinh* 填充性 Cái tính-chất của những vật để điền vào chỗ thiếu cho đủ.

— *tang* 田桑 Việc làm ruộng và việc trồng dâu.

— *tắc* 填塞 Lấp đầy (combler).

— *thổ* 田土 Ruộng đất (rizières et terres).

— *thử* — 鼠 Chuột đồng (campagnol).

— *tô* — 租 Thuế ruộng — Tiền thuê ruộng (impôt foncier ou rente foncière).

— *tổ* — 祖 Vua Thần-nông đời xưa nước Tàu, tương truyền rằng ông dạy cho dân làm ruộng trước hết.

— *trạch* — 宅 Ruộng và vườn, hay ruộng và nhà.

— *từ* 填詞 Theo thanh-luật của từ-điệu mà điền câu hoặc chữ vào.

— *tự diện* 田字面 Mặt vuông như hình chữ điền 田.

— *viên* — 園 Ruộng ương vườn trược (jardin .

— *viên thi thể* — 園詩體 (Văn) Lối thơ chuyên miêu-tả phong-cảnh và nhân-vật chốn nhà quê (poésie pastorale).

— *xá* — 舍 Ruộng nương nhà cửa — Nhà cửa ở thôn quê (ferme).

Điền xá ông — 舍翁 Người nhà quê (compagnard, fermier).

ĐIẾN 癲 Thứ bệnh ngoài da, có hai thứ : xích-điến và bạch-điến.

ĐIỆN 電 Xch. Điện-khí — Sáng rõ.

— 綻 Đường chỉ may áo, áo sổ đường chỉ gọi là thoát-liện — Đầy đủ — Chính âm là sạn.

— 殿 Cái nhà cao lớn.

— 淀 Cái ao cái hồ nước cạn.

— 甸 Vòng ngoài cách thành nhà vua 500 dặm gọi là điện — Ở phía ngoài thành quách gọi là giao, ở phía ngoài giao gọi là điện — Trị — Nghĩa như chữ điền 田.

— *ảnh* 電影 (Lý) Dùng ánh sáng điện để chiếu ảnh hoạt-động (cinématographe).

— *áp biểu* — 壓表 (Lý) Cái máy để đo sức vận-động của điện (voltmètre).

— *ba* — 波 (Lý) Điện khí phóng ra, nó đi theo từng làn lớp như những làn sóng gợn khi ném cục đá xuống nước (onde électrique).

— *báo* — 報 (Lý) Dùng điện-khí để truyền tin tức đi xa (télégraphie)

— *các* 殿閣 Ông Tể-tướng xưa gọi là điện-các.

— *chính* 電政 Sự quản-lý các việc về điện báo (administration des postes et télégraphes).

— *cực* — 極 (Lý) Hai đầu điện (pôle électrique), âm-cực với dương-cực hoặc tiêu-cực với tích-cực.

— *đăng* — 燈 Đèn điện (lampe électrique).

— *độ thuật* — 鍍術 (Hóa) Một thứ kỹ-thuật mới, dùng điện để mạ

đồ bạc, đồng, thau thành ra vàng, hoặc mạ đồ đồng thành ra vàng, bạc, kền (galvanoplastic).

Điện động cơ — 動機 (Lý) Cái máy phát sinh ra điện-khí (machine électromotrice).

— *động lực* — 動力 (Lý) Sức vận-động của điện-khí (force électromotrice).

— *giải* — 解 (Hóa) Dùng điện để phân giải các hóa-hợp-vật, như cách mạ vàng mạ bạc là dùng phép điện-giải électrolyse).

— *hạ* 殿下 Tiếng tôn-xưng Thái-tử và Hoàng-tử cùng các vương-hầu.

— *hạch* 電核 (Lý) Xch. Điện-tử.

— *học* — 學 (Lý) Môn-học nghiên-cứu về nguyên-lý của điện-khí và các hiện-tượng do điện-khí sinh ra (électricité).

— *hối* — 滙 (Thương) Việc hối đoái dùng điện-báo mà báo tin (transfert télégraphique).

— *khí* — 氣 (Lý) Cái sức cảm-ứng trong vũ-trụ, chữ Pháp gọi là électricité, Tàu gọi là điện-khí, thực ra là cái sức vô-hình, chưa hiểu thực-chất nó là gì, chia ra dương-điện (électricité positive) và âm-điện (électricité négative).

— *khí biểu* — 氣表 (Lý) Cái biểu dùng để đo điện-vị của vật-thể xem khác nhau thế nào.

— *khí hành hình ỷ* — 氣行刑椅 Cái ghế dùng sức điện để giết người tội phạm bị tử-hình (chaise électrique).

— *khí hóa học* — 氣化學 Môn-học dùng phép điện-giải để chế-tạo những vật-phẩm dùng về hóa-học và để luyện các thứ kim thuộc.

Điện lãng — 浪 Nch. Điện ba (onde électrique).

— *liệu* — 療 (Y) Trị bệnh bằng điện (électrothérapeutique).

— *ly* — 離 (Hóa) Vật chất nếu hòa vào chất dung-môi mà phân-ly (électropathie) thì một bộ-phận của nó phân-ly ra thành nguyên-tử hoặc nguyên-tử-đoàn, một bên thì có âm-điện gọi là âm-y-hồng (ion négatif), một bên có dương-điện gọi là dương-y-hồng (ion positif) = dissociation électrolytique.

— *lộ* — 路 Đường của điện-lưu đi (circuit).

— *lực* — 力 (Lý) Sức mạnh của điện-khí (énergie électrique).

— *lực-biểu* — 表 (Lý) Cái máy để đo điện-lực (wattmètre).

— *lưu* — 流 (Lý) Luồng điện (courant électrique).

— *lưu biểu* — 流表 (Lý) Cái biểu dùng để đo sức mạnh của điện-lưu (galvanomètre).

— *mã* — 碼 Những số hiệu riêng dùng để đánh điện-báo (code télégraphique).

— *phiến* — 扇 Quạt điện (ventilateur électrique).

— *quang* — 光 Ánh sáng do điện phát ra (lumière électrique).

— *quang bản* — 光板 (Lý) Cái bản dùng để kiểm xét sức phát quang của điện-khí.

— *quang quản* — 光管 (Lý) Cái ống dùng để kiểm xét sức phát quang của điện-khí.

Điện tào 一槽 (Lý) Cũng như điện-trì, nhiều cái nối liền lại là điện-tào (batterie électrique).

— *thạch* — 石 (Hóa) Một thứ hóa-hợp vật sắc trắng như vôi, tưới nước vào thì sinh một thứ hơi gọi là acétylène, dùng để thắp đèn (hydrocarbure, tục gọi là đất thắp đèn).

— *thạch đăng* — 石燈 Đèn đất (lampe à acétylène).

— *thí* 殿試 Vua tự thân ra trước điện để khảo-sát các ông tiến-sĩ mới.

— *thiểm lôi oanh* 電閃雷轟 Chớp lòe sấm động — Ngb. Thanh thế lớn, hưởng ứng mau.

— *thoại* — 話 Dùng điện-lưu để truyền tiếng nói đi xa (téléphone).

— *trì* — 池 (Lý) Một cái đồ lấy tác-dụng hóa-học để làm sinh ra điện (pile électrique).

— *trở lực* — 阻力 (Lý) Cái sức để kháng của một đạo-thể chống lại với điện-lực (résistance électrique).

— *trường* — 場 (Lý) Cái khoảng không gian chịu tác-dụng của điện-lực (champ électrique).

— *tuyến* — 線 Giây bằng kim-thuộc dùng để truyền điện (fil électrique).

— *từ* — 磁 (Lý) Từ-khí do điện sinh ra (électro-aimant).

— *từ học* — 磁學 (Lý) Môn học nghiên cứu về điện-từ (électro-magnétique).

— *tử* — 子 (Lý) Vật-chất phân-tích ra đến phần cực nhỏ gọi là điện-tử (électron) — Theo nhà khoa-học thì hình nó tròn, có hai tính âm và dương, điện-tử về âm-điện gọi là điện-bạch — Điện-tử xoay xung quanh điện-bạch mà thành ra nguyên-tử, ở tràn khắp trong khoảng vũ-trụ.

Điện vị —位 (Lý) Cái địa-vị của điện-khí, lấy giây đồng nối hai đầu của điện-trì lại, địa-vị của dương-điện cao, địa-vị của âm-điện thấp, thì điện tất do dương-cực chảy về âm cực, cũng như nước ở cao chảy xuống thấp để cho ngang nhau, nên cũng gọi là điện-bình (potentiel électrique).

— *vũ* 殿宇 Cung điện.

— *xa* 電車 Xe chạy bằng sức điện (tramway).

— *xiết* — 掣 Sét đánh.

ĐIỂN 典 Phép tắc — Giữ coi — Bán đỡ — Cầm đồ.

— 碘 Chất phi-kim-thuộc (iode).

— 殄 Hết — Giết.

— *bộ* 典簿 Giữ sổ sách — Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm tòng-bát-phẩm, nay đổi gọi là kiểm-bộ.

— *chế* — 制 Điển-chương và chế-độ.

— *chương* — 章 Các khuôn phép lễ chế từ vua trước đặt ra (rite).

— *cố* — 故 Những chuyện chép trong sách vở xưa (allusion).

— *diệt* 殄滅 Diệt mất hết.

— *đương* 典當 Cầm đồ = Nhà cầm đồ (mont de piété).

— *hình* — 型 Đạo thường — Khuôn sẵn (exemple).

— *hóa vật* — 化物 (Hóa) Những hóa-hợp-vật do chất điển hợp

với nguyên-chất khác mà hóa thành (iodure).

Điển lễ 典禮 Xem giữ việc lễ — Nch. Điển-chương (rite).

— *lễ ty* — 禮司 Một quan-sảnh xem về các việc nghi-tiết điển-lễ của nhà nước (service du protocole).

— *mại* — 賣 Bán mà có thể chuộc lại được, trái với đoạn mại.

— *mô huấn cáo* — 謨訓誥 Tên các thứ sách đời xưa trong kinh Thư như: Nghiêu-điển, Vũ-mô, Y-huấn, Thang-cáo v. v...

— *nghi* — 儀 Điển-chương và nghi-thức (rite et cérémonial).

— *ngục* — 獄 Người giữ ngục Nch. Ngục lại.

— *nhã* — 雅 Đứng đắn nhã nhặn.

— *phạn* — 範 Phép tắc làm khuôn cho mà theo (exemple, modèle).

— *pháp* — 法 Phép tắc (règle).

— *tịch* — 籍 Sách sổ—Chức quan trọng viện Hàn-lâm hàm chánh-bát-phẩm, nay đổi tên gọi là kiểm-tịch.

— *trụy* 殄墜 Nch. Diệt-vong.

— *tụy* — 瘁 Khốn cùng.

— *vật* 典物 Điển-chương và văn-vật. — (Thương) Vật đem đi cầm để vay tiền (gage, nantissement).

ĐIỆP 牒 Văn thư về việc quan, hiện nay gọi là trát — Cũng như chữ phổ 譜.

— 諜 Nói dối — Trinh thám.

— 蝶 Con bươm bướm.

— 堞 Bức tường ngắn xây ở trên cái thành lớn.

— 喋 Liền miệng.

Điệp 蹀 Đi bước nặng.

— 疊 Chồng chất với nhau.

— *báo* 牒報 Tờ giấy để báo việc quan trọng.

— *chướng* 疊障 Ngọn núi chồng chất với nhau.

— *cú* — 句 (Văn) Cách làm thơ hay họa thơ, câu đầu bài lắp lại câu đuôi bài trước tiếp tục nhau thành ra hai bài — Người trước xướng một câu, người sau tiếp làm một câu, nhưng ý tứ phải cho liên-quán cũng gọi là điệp-cú.

— *hóa* 蝶化 Hóa ra bướm = Nằm mộng.

— *hồn* — 魂 Hồn bướm = Mộng.

— *kỵ* 疊騎 Hai người kỵ binh cặp nhau mà đi.

— *mộng* 蝶夢 Trang-tử nằm mộng thấy mình hóa bướm = Ngủ mê thấy mộng.

— *ngữ thể* 疊語體 (Văn) Cách làm văn, dùng hai chữ lắp một, Vd. Ngay ngày tháng tháng.

— *phấn phong hoàng* 蝶粉蜂黃 Phấn của bướm, sáp của ong — Ngb. Trinh tháo của người sử-nữ.

— *sàng dá ốc* 疊牀架屋 Dường nhiều lớp, nhà gác chồng, ý nói cái bệnh làm văn hay lắp đi lắp lại.

— *tịch* 牒籍 Sách vở xưa.

— *trạng* — 狀 Giấy má về việc kiện cáo.

— *vận* 疊韻 Hai chữ cùng một vần — Thi phú dùng theo vần cũ

ĐIỆT 迭 Dần dà — Thay lượt — Xâm lấn.

— 跌 Vấp té — Sai lầm.

— 侄 Tiếng gọi con anh em mình, tức là cháu gọi mình bằng chú bác.

— 姪 Nch. 侄, nhưng thuộc về con gái.

— 垤 Đống đất cao, gò đất.

— 絰 Dây đay buộc đầu và buộc lưng khi có tang.

— *giá* 跌價 Giảm giá xuống (baisse des prix).

— *hưng* 迭興 Dần dà giấy lên. Nch. Điệt khởi.

— *khởi* — 起 Dần dà nổi dậy.

— *phụ* 姪婦 Vợ của cháu = Cháu dâu.

— *trụy* 跌墜 Ngã xuống (tomber, choir).

— *tức* 姪息 Cháu dâu. Nch. Điệt-phụ.

ĐIÊU 凋 Héo rụng — Suy bại — Cũng viết là 彫.

— 刁 Gian giảo.

— 彫 Chạm khắc. Nch. 雕 — Nch. 凋.

— 雕 Chạm khắc — Con diều-hâu, Cũng viết là 鵰.

— 貂 Thứ động-vật thuộc loài chuột, lông vàng hoặc đen, sản ở phương bắc, người ta săn lấy da để choàng cho ấm (marte).

— *ác* 刁亞 Nch. Gian ác.

— *giảo* — 狡 Nch Gian giảo.

— *khắc* 雕刻 Việc chạm khắc (sculpter).

— *khắc sư* — 刻師 Người kỹ sư về nghề chạm khắc (graveur, sculpteur).

Điêu lạc 凋落 Điêu tàn rụng rời Nch. Điêu linh

— *lan* 雕欄 Nhà ở làm quá hoa mỹ, hoặc là nhà hầu-gia quí-tộc có lan can chạm trổ.

— *linh* 凋零 Héo rụng (flétri, fanné — Ngb. Suy bại rời rã.

— *long tú phụng* 彫龍綉鳳 Chạm rồng thêu phụng — Ngb Khen văn chương nhiều lời hoa dệm, cũng nói là điêu-long tú-hổ.

— *luyện* — 煉 Chạm trổ nung đúc — Dạy dỗ để tạo-thành cho.

— *ngoa* 刁訛 Già miệng, phàm phu, hay hỗn-loạn được điều phải trái.

— *nhĩ* 貂珥 Cái tai mũ bằng đuôi con điêu — Ngb Người quan quí.

— *tạ* 凋謝 Héo rụng (fanné, flétri).

— *tàn* — 殘 Héo rụng tan tành (décliné, en déclin).

— *táng* — 喪 Thần-khí con người tiêu một.

— *tệ* — 敝 Hư hỏng đi.

— *thử* 貂鼠 (Động) Một thứ động-vật ở Tây-bá-lợi-á và Nhật-bản, lông rất dài và rậm (martezibeline).

— *trá* 刁詐 Gian giảo dối trá (rusé, artificieux).

— *xảo* — 巧 Nch. Điêu trá (rusé).

ĐIỀU 條 Cành nhỏ — Một cái, chỉ những vật nhỏ mà dài — Đường lối — Khoản, hạng.

— 調 Hòa nhau — Chơi vọc — Dời đổi chỗ nầy đi chỗ khác — Đưa dẫn — Cười nhạo — Tra xét.

— *binh* 調兵 Xếp đặt binh đội.

— *canh* — 羹 Nêm canh Ngb. Làm tể-tướng. Vua Cao-tôn nhà Thương cử Phó-Duyệt lên làm tướng,

có nói rằng : ngươi với ta nhờ nhau nhiều lắm, ví như nêm canh, cậy ngươi làm muối với mỡ.

Điều dưỡng — 養 Bồ dưỡng thân-thể (tonifier).

— *đình* — 停 Bài giải sự tranh-chấp (concilier, arranger, compromettre).

— *độ* — 度 Bày biện tiêm tất (arranger).

— *hòa* — 和 Sắp sửa đồ nhạc cho đúng (accorder) — Trừ bỏ mối tranh chấp — Chỉnh-lý gọn gàng (concilier, harmoniser, tempérer).

— *hòa chính đảng* — 和政黨 Làm cho các chánh-đảng trong nước thỏa hợp với nhau (concilier les partis).

— *hoán* — 換 Trao đổi cho nhau (échanger).

— *khiển* — 遣 Điều-độ và sai khiến.

— *khoản* 條款 Chia từng điều từng khoản — Sự hạn định trong chương-trình, pháp-luật, hoặc minh-ước v. v. (article).

— *kiện* — 件 Những điều-khoản phụ theo những sự hành-vi pháp-luật, khiến về sau hiệu-lực của pháp-luật theo đó mà phát-sinh hay tiêu-diệt (condition) — Điều khoản trong khế-ước cũng gọi là điều-kiện.

— *kinh* 調經 Làm cho nguyệt-kinh được điều-hòa.

— *kinh chủng tử* — 經種子 (Y) Thứ thuốc làm cho nguyệt-kinh điều-hòa và dễ có thai.

— *lệ* 條例 Những lệ chia ra từng điều từng khoản (règlement, statut).

Điều liệt — 列 Chia từng điều mà bày ra (exposer par article).

— *lý* 調理 Vệ-sinh khi bệnh đã khỏi.

— *lý* 條理 Mạch lạc tầng thứ (ordre).

— *long* 調弄 Chơi nhởn vầy vọc — Đánh hay thổi đồ nhạc-khí.

— *qui* 條規 Qui-tắc chia ra từng điều (règlement).

— *tễ* 調劑 Điều-hòa các vị thuốc với nhau — Điều-hòa cho cân.

— *tễ sư* — 劑師 Người chuyên-môn chế thuốc (pharmacien).

— *tiết* — 節 Điều-hòa tiết-chế — Khiến sự vật được thích đáng khỏi mắc cái tội thái quá hay bất cập.

— *tra* — 查 Khảo-sát sự-thực (enquêter, examiner).

— *trần* 條陳 Theo từng điều mà bày tỏ các việc (exposer).

— *trị* 調治 Chữa bệnh (traiter une maladie).

— *ước* 條約 Hai bên giao-ước cùng nhau, viết thành văn-điều, gọi là điều-ước (traité).

— *văn* — 文 Văn tự chia ra từng điều khoản.

— *vị* 調味 Nêm đồ ăn cho vừa (assaisonner).

ĐIẾU 弔 Thương thảm — Thăm hỏi nhà có tang — Cầm lấy.

— 吊 Tức là chữ 弔.

— 釣 Câu cá — Mồi giử mà câu lấy.

— *cổ chiến trường* 弔古戰場 Thăm chỗ trận-địa chiến tranh thuở xưa, mà đau đớn cho những người chết vì chiến sự.

Điếu cổ hoài kim 一古懷今 Cảm việc quá-khứ, thương việc hiện-tại.

— *danh* 釣名 Giả làm nhân-nghĩa để chuốc lấy danh dự Nch. Cầu danh.

— *dân phạt tội* 弔民伐罪 Nổi binh đánh kẻ có tội để cứu nhân-dân.

— *dự* 釣譽 Nch. Điếu danh.

— *đồ* 一徒 Người đi câu (pêcheur).

— *khách* 弔客 Khách đến hỏi thăm nhà có tang.

— *kiều* 一橋 Cầu treo có thể cất lên hạ xuống (pont-levis).

— *lợi* 釣利 Câu lấy lợi = Nói nghề nhà buôn, tâm-lý nhà tư-bản.

— *tang* 吊喪 Đi thăm nhà có người chết.

— *thuyền* 釣船 Thuyền câu (barque de pêcheur).

ĐIỆU 調 Qui luật của âm nhạc (rythme) — Đem chỗ nầy qua chỗ khác — Theo hộ - khẩu mà thu thuế.

— 悼 Thương xót.

ĐIỂU 鳥 Loài chim.

— *đạo* 一道 Đường nhỏ hẹp chỉ vừa lọt con chim đi.

— *đề hoa lạc* 一啼花落 Chim kêu hoa rụng — Ngb. Cảnh tượng người ở núi.

— *lý* 一里 Số dặm đường, tính theo đường thẳng như đường chim bay — (distance à vol d'oiseau).

— *ngữ viên đề* 一語猿啼 Chim kêu vượn hót — Ngb. Cảnh-tượng đi đường rừng.

— *táng* — 葬 Tục riêng của người Hồ-luân bối-nhĩ ở Mông-cổ, treo thây người chết lên cây cho chim ăn.

Điểu tận cung tàng 一盡弓藏 Hết chim thì cất cung đi — Ngb. Thiên-hạ thái-bình thì không qui kẻ công-thần nữa.

— *thú* 一獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes).

— *thú hành* 一獸行 Cái hành-vi như loài chim muông.

ĐINH 丁 Bực thứ tư trong thập can — Số người.

— 疔 Cái nhọt — Cái đầu đanh.

— 釘 Cái que nhọn bằng sắt để đóng đồ (clou).

— 仃 Một chắc, đi một chắc.

— 叮 Xch. Đinh-ninh.

— *bộ lĩnh* 丁部領 (Nhân) Người Hoa-lư-động (Ninh-bình), trong đời Thập-nhị-sứ-quân, đánh dẹp được các sứ-quân khác, năm 970 lên ngôi vua, hiệu là Đinh-tiên-hoàng.

— *điền* 一田 Người và ruộng = Thuế đầu người và thuế ruộng đất (impôt personnel et impôt foncier).

— *hương* 一香 (Thực) Thứ cây dùng làm hương-liệu hoặc làm thuốc (giroflier, clou de girofle).

— *nam* 一男 Con trai đã thành đinh (majeur).

— *niên* 一年 Tuổi thành đinh (âge de majorité).

— *ninh* 叮嚀 Khăng khăng.

— *phu* 丁夫 Phu phen làm việc.

— *thuế* 一稅 Thuế đầu người (impôt personnel).

— *tráng* 一壯 Người trẻ mạnh.

Đinh tự xích 一字尺 Cái thước hình chữ 丁 dùng để bọa đồ (Té = ⊤).

ĐÌNH 亭 Cái nhà nhỏ, cái đình — Nhà trạm cho người đi đường nghỉ — Vừa đúng — Cân bằng.

— 停 Dừng lại — Thôi.

— 渟 Nước đứng không chảy.

— 蓎 Một thứ cây loài thảo.

— 廷 Triều-đình

— 庭 Cái sân — Chỗ tòa án.

— 蜓 Con chuồn chuồn.

— *án* 停案 Cái án đình lại chưa xét tội (procès en suspens).

— *ẩm* — 飲 Ăn uống không tiêu, thường hay ựa hơi lên miệng.

— *bạc* — 泊 Thuyền đậu không đi (amarrer).

— *bãi* — 罷 Bãi bỏ đi (abolir, abroger).

— *bản* — 版 Không xuất-bản nữa (cesser de paraître).

— *bộ* — 步 Đứng lại không bước tới (halte).

— *chỉ* — 止 Thôi không tiến-hành nữa (cesser, suspendre).

— *chỉ công quyền* — 止公權 (Pháp) Cái phụ-gia-hình đối với người phạm tội không cho hành-sử công-quyền nữa (suspension des droits civiques).

— *chiến* — 戰 Nghỉ không đánh nhau nữa (armistice).

— *công* — 工 Nch. Bãi-công (grève ouvrière).

— *cứu* — 究 Không cứu xét cái án ấy nữa.

— *đình ngọc lập* 亭亭玉立 Một người ngọc đứng thẳng thẳng, ý khen người quân-tử cao thượng hoặc người thần-tiên xuất tục, hoặc người mỹ-nhân có trinh-tiết.

Đình đối 廷對 Đáp lời vua hỏi ở Triều-đình — Thi Tiến-sĩ đỗ Hội rồi vào thi Đình cũng gọi bằng đình-đối.

— *đốn* 停頓 Việc không tiến-hành được (stagnant).

— *hàn* 亭候 Trước-vị thứ tám, sau trước hương-hầu.

— *hoãn* 停緩 Đình chỉ hoãn lại sau (proroger, ralentir).

— *huấn* 庭訓 Lời dạy bảo của cha mẹ Khổng-tử thường đứng một mình, con là Bá-ngư vừa đi qua sân, ngài mới dạy cho học lễ, vì thế nên lời cha mẹ dạy con gọi là đình-huấn.

— *khả trương la* — 可張羅 Trước sân có thể dăng lưới. Xch. Môn-khả la tước.

— *khôi* 廷魁 Người đậu đầu trong khoa Đình-thí = Trạng-nguyên.

— *liệu* 庭燎 Lệ đời xưa nhà Chu, khi đầu canh năm, vua sắp ra thị triều, thì ở trước điện-đình, bày hai hàng đèn hoặc sáp, hoặc đuốc để dọi đường cho bách-quan vào triều.

— *loan* 停鑾 Dừng xe loan = Vua đi chơi dừng xe lại nghỉ.

— *lưu* — 留 Ở lại một nơi không tiến.

— *ngọ* 庭午 Mặt trời đứng giữa trưa.

— *nguyên* 廷元 Người đậu đầu trong khoa Đình thí. Nch Đình-khôi.

— *phu* 亭夫 Phu ở dịch-đình, phu trạm.

— *thần* 廷臣 Các quan ở Triều-đình.

Đình thí 一試 Về thời-đại khoa-cử, kỳ thi trước điện vua gọi là Đình-thí.

— *thủy* 停水 Nước ứ không chảy (eau stagnante).

— *thực* — 食 Đồ ăn không tiêu-hóa Nch. Đình-ẩm.

— *trệ* — 滯 Chậm trễ lại không tiến-hành được (staynant).

— *trụ* — 住 Ở trọ lại

— *trung* 亭中 Ở trong đình, ở nơi việc làng.

— *trưởng* — 長 Đời Hán cứ 10 dặm đất thì gọi là một đình, đặt người đình-trưởng để phòng giữ trộm cướp.

— *túc* 停宿 Ngủ trọ lại.

— *tử* 亭子 Cái đình, cái nhà nhỏ (pavillon).

— *vân* 停雲 Đám mây đừng lại. Ông Đào-Tiềm có bài thơ đình-vân, là ý tứ nhớ người bạn thân.

— *vi* 庭幃 Đình là sân, vi là màn = Trong vòng sân nhà, chỗ cha mẹ ở.

— *vi thúc thủy* 一幃菽水 Bát gạo chén nước lo phụng dưỡng cha mẹ ở chốn đình-vi. Nói tâm sự người con hiếu mà tình cảnh nghèo khó.

— *viên* 一園 Sân và vườn.

ĐÍNH 訂 Định — Sửa lại — Ước bẹn với nhau.

— 酊 Say rượu.

— 頂 Cái chỏm đầu — Chỗ cao nhất — Đội trên đầu — Thay thế vào — Rất.

— 飣 Đem trái cây mà cúng tổ-tiên.

— 錠 Xch. Đỉnh.

— 碇 Hòn đá buộc vào neo thuyền để thả neo xuống nước cho nó dễ chìm.

Đỉnh 椗 Nch 碇.

— *bái* 頂拜 Qui lạy.

— *cao* — 高 Rất cao (très élevé).

— *chàng* — 撞 Đụng nhau — Xung đột.

— *chính* 訂正 Sửa lại cho đúng (reviser, rectifier)

— *dác* 頂角 (Toán) Cái góc trên của hình tam-dác (angle de sommet).

— *đái* — 戴 Đội lên trên đầu — Ngb. Kính-trọng hoặc cảm-tạ lắm.

— *định* 訂定 Định-ước với nhau, ước bẹn đã nhất định.

— *giao* — 交 Kết làm bạn.

— *hảo* — 好 Rất tốt.

— *hòa* — 和 Nch. Giảng hòa (se concilier).

— *hôn* — 婚 Đính-ước kết-hôn cùng nhau, định hôn ước.

— *lễ* 頂禮 Cúi đầu sát đất để làm lễ.

— *nha* — 芽 (Thực) Cái mầm non mọc trên ngọn cây (bourgeon terminal).

— *nhân lý nghĩa* — 仁履義 Đội lấy nhân, dẫm lấy nghĩa — Ngb. Đạo-đức chân-chính của người quân-tử.

— *nhật* 訂日 Định ngày.

— *thế* 頂替 Mạo tên họ người khác để thay cho người ta (se substituer à).

— *thiên lập địa* — 天立地 Đội trời đạp đất — Ngb. Độc-lập khẳng khái

— *ước* 訂約 Kết điều-ước hoặc khế-ước (conclure un traité).

ĐỊNH 定 Yên lặng — Quyết định — Ước trước — Việc xong rồi — Lưu lại.

— *ảnh* — 影 Khi đã hiển-ảnh (développer) ở trên kính rồi thì bỏ ảnh vào một thứ nước thuốc để ảnh không cảm quang nữa (fixer).

— *căn* — 根 (Thực) Thứ rễ cây mọc ở chỗ nhất định là ở dưới gốc cây (racine normale).

— *chất* — 質 (Lý) Thể chắc, cũng gọi là cố-thể (corps solide).

— *chế* — 制 Chế-độ đã nhất-định từ trước.

— *chuẩn* — 準 Qui-thức nhất-định.

— *chương* — 章 Chương-trình nhất định.

— *cục* — 局 Sự-tình định rõ, sự-tình định yên — Thời-cục yên rồi.

— *đạo luận* — 道論 Tức là định-mệnh-luận.

— *đỉnh* — 鼎 Dựng quốc-đô, chiếm được nước (fonder une dynastie, un empire).

— *đoạt* — 奪 Quyết-định rằng việc nên làm hay không nên làm (décider).

— *giá* — 價 Giá cách đã định (prix fixe).

— *hạn* — 限 Trình-độ, kỳ hạn nhất định (délai fixé, terme).

— *hóa* — 貨 Tiền đặt cọc để mua đồ (arrhes).

— *hôn* — 婚 Hai bên trai gái định ước việc hôn-nhân.

— *kiến* — 見 Chủ-ý nhất định.

— *kỳ* — 期 Thời-kỳ nhất định (période fixe).

— *kỳ khoán* — 期券 (Thương) Cái phiếu-khoán có định-kỳ, hoặc một tháng, một quí, một năm.

Định kỳ tồn khoản — 期存款 (Thương) Tiền gởi tại ngân hàng có kỳ-hạn nhất-định, chưa đến kỳ-hạn không được lấy ra.

— *lệ* — 例 Qui-tắc hoặc tục-lệ không thể biến đổi được (statut, usage).

— *liệu* — 料 Tính toán mà định kế-hoạch.

— *lý* — 理 Lẽ nhất định — (Toán) Cái mệnh-đề về kỷ-hà-học đã có chứng-minh rõ ràng (théorème).

— *luận* — 論 Cái lý thuyết đã đến lẽ, không thể đem lý thuyết khác thay đổi vào — Câu nói xác thực.

— *lực* — 力 Phách-lực vững vàng, có sức chống chỏi với hoàn-cảnh.

— *lượng* — 量 Phân-lượng nhất định (quantité fixe).

— *lượng phân tích* — 量分析 (Hóa) Cái phương-pháp phân-giải các vật hóa-hợp để định phân-lượng của mỗi vật-chất (analyse quantitative).

— *mệnh* — 命 Mệnh người do trời định.

— *mệnh luận* — 命論 Lý-thuyết chủ-trương rằng nhất thiết vật hữu-sinh ở trong vũ-trụ là cát hay hung, họa hay phúc, thiện hay ác, tất thảy quyết định ở nơi mệnh trời. Vương-Sung ở đời Đông-Hán, có bản sách luận-hành, cực lực chủ-trương về thuyết ấy — Nch. Quyết-định chủ-nghĩa.

— *ngạch* — 額 Ngạch số nhất định (quantité).

— *nghĩa* — 義 Cái nghĩa nhất định (définition) — Thuyết-minh ý-

nghĩa thuộc về một sự-vật gì (définir).

Định nha — 芽 (Thực) Thứ đọt non của cây mọc ở chỗ nhất định là ở nơi nách lá và ngọn cây (bourgeon normal).

— *phận* — 分 Cái danh-phận hay là chức-phận của mọi người, đã theo năng-lực của mình, mà sắp đặt nhất định rồi không thể xáo lộn được.

— *phương* — 方 Cái phương-châm nhất định, không đến nỗi xu-hướng lầm đường.

— *phương châm* — 方針 Cái kim chỉ hướng gió (girouette).

— *sản* — 產 Cái tài sản đã có hạn chế rồi, không thể vượt ra ngoài phạm-vi đó — Nch Hằng sản.

— *số luận* — 數論 Tức là Định-mệnh-luận.

— *số tỷ lệ* — 數比例 (Toán) Cái tỷ-lệ nhất định, các vật chất hóa-hợp với nhau theo tỷ-lệ ấy (proposition constante).

— *suất* — 率 Cái số tỷ lệ nhất định của vật nọ so sánh với vật kia — Cái suất phân phối cho mọi người hay mọi việc là bao nhiêu.

— *tắc* — 則 Pháp tắc nhất-định (loi).

— *tâm* — 心 Nch An-tâm.

— *thần* — 神 Nch. An-thần.

— *thiền* — 禪 Phép thiền-tôn ở trong Phật-giáo cần phải tọa-thiền nhập định, gọi là định-thiền — Thu tinh-thần của mình vào trong mà ngồi cho cực kỳ yên lặng.

— *thức* — 識 Trí thức được thông suốt, biết chắc thị-phi, không bị mê loạn vì hoàn-cảnh.

Định thức — 式 Cái phương-thức nhất định (formule).

— *tính phân tích* — 性分析 (Hóa) Phương-pháp nghiên-cứu cái tính-chất của các thành-phần hóa-hợp (analyse qualitative).

— *tỉnh* — 省 Sớm tối chực hầu cha mẹ — Xch. Hôn định thần-tỉnh.

— *tội* — 罪 Tòa án định hình-phạt để xử cho người phạm tội (prononcer une sentence).

— *túc số* — 足數 Cái số hội-viên có xuất tịch ở hội trường phải hạn định là được bao nhiêu người, hễ đủ được số ấy thì hội-trường được thảo-luận và quyết-nghị (quorum).

— *ước* — 約 Ước hẹn chắc chắn với nhau (promettre).

ĐỈNH 鼎 Cái vạc có ba chân, ngày xưa dùng để nấu — Ba mặt đối nhau cũng gọi là đỉnh — Vuông vắn — Thịnh vượng.

— 錠 Một thoi vàng hoặc bạc — Cái bình đốt hương. Cũng viết là 鋌.

— 艇 Cái thuyền nhỏ.

— 挺 Ngay thẳng, vượt lên trên.

— 梃 Cành cây thẳng — Cái gậy.

— *cách* 鼎革 Nguyên nghĩa kinh Dịch là hai tên quẻ, Đỉnh là làm ra mới, Cách là đổi cái cũ, những việc cách-mệnh thuộc về quốc-gia hay xã-hội, nhất thiết cái cũ đổi làm mới, đều gọi là đỉnh-cách.

— *chung* — 鐘 Đỉnh là vạc, chung là chuông. Khi ăn thì bày vạc và đánh chuông để gọi khách = Nhà sang trọng.

Đỉnh đặc 挺特 Người độc lập vững vàng.

— *đỉnh đại danh* 鼎鼎大名 Tiếng tăm to lớn.

— *đồ* — 圖 Cơ đồ to lớn — Ngb. Dư-đồ của một nước — Cơ nghiệp của nhà vua.

— *giáp* — 甲 Ba tên đậu đầu bảng Đình-thí gọi là đỉnh-giáp.

— *lập* — 立 Ba chân cái vạc đứng đối nhau, tỷ như ba người hoặc ba nước bằng ngang nhau.

— *lực* — 力 Sức nâng nổi vạc = Sức mạnh.

— *minh* — 銘 Bài minh ngày xưa khắc nơi vạc.

— *nghiệp* — 業 Cơ-nghiệp to lớn — Cơ-nghiệp của nhà vua.

— *ngôn* — 言 Lời nói trọng-yếu.

— *sĩ* — 士 Người khỏe mạnh.

— *sinh* 挺生 Thình lình đẻ ra.

— *tân* 鼎新 Nch Đỉnh-cách.

— *thân* 挺身 Đem thân ra gánh lấy việc — Một mình thoát ra ngoài.

— *thần* 鼎臣 Quan đại-thần trong triều.

— *thịnh* — 盛 Chính buổi đương cường thịnh.

— *thực* — 食 Ăn bằng vạc = Cách ăn của nhà giàu sang.

— *trĩ* — 峙 Nch. Đỉnh-túc.

— *trợ* — 助 Sức giúp mạnh lắm — Một tay giúp cứng lắm.

— *túc* — 足 Vạc có ba chân — Ngb. Ba nơi thế-lực ngang nhau.

— *vận* — 運 Vận nước.

— *xuất* 挺出 Trỗi hơn hết.

ĐÓA 朵 Chùm hoa — Thòng xuống, xười ra — Rung dật, động đậy.

— 躲 Náu mình đi — Lánh trốn.

— *lại* 躲懶 Nhác nhớn.

— *tị* — 避 Ẩn náu.

— *vân* 朵雲 Tôn xưng thư từ của người ta, gọi là đóa-vân, nghĩa là đám mây năm sắc — Tán tụng chiếu-chỉ của nhà vua, cũng gọi là đóa vân.

ĐỌA 墮 Hư hỏng — Rớt xuống.

— 惰 Nhác nhớn. Cũng đọc là nọa.

— *dân* 惰民 Người ăn mày, bọn du-thủ vô-nghiệp.

— *lạc* 墮落 Trụy lạc, sa vào một cái cảnh đê hèn khổ sở (dégénération, déchéance).

— *mã* — 馬 Ngã trên ngựa xuống.

— *thai* — 胎 (Y) Dùng phương-pháp nhân-công để trục cái thai chưa thành (avortement).

— *thai dược* — 胎藥 (Y) Thứ thuốc dùng để trục cái thai ra (médicament abortif).

— *thai tội* — 胎罪 (Pháp) Tội của người đàn bà và người thầy thuốc giúp cho người đàn bà ấy đọa-thai (féticide).

— *tính* 惰性 (Lý) Cái tính-chất của vật-thể, hãy tĩnh thì tĩnh luôn, động thì động luôn, (nếu không chịu sức ngoài) (inertie).

ĐOÀI 兌 Quẻ sau cùng trong bát-quái — Phương tây.

ĐOÁI 兌 Đổi — Vui mừng.

— *hoán* — 換 Đổi tiền giấy lấy tiền thực, hoặc đổi thứ tiền A lấy thứ tiền B (changer de la monnaie).

Đoái hoán khoán — 換券 (Kinh) Thứ tiền giấy có thể giữ để đổi lấy bạc thật (billet remboursable).

ĐOAN 端 Ngay thẳng — Mở đầu — Mới đầu — Nguyên-nhân — Tên đồ đo vải, Vd.: 10 thước là trượng, gấp hai trượng gọi là đoan..

— *chính* — 正. Ngay thẳng không cong lệch. Nch Đoan phương (droit)

— *chỉnh* — 整 Nch. Đoan trang.

— *dương* — 陽 Ngày mùng năm tháng năm. Cũng gọi là Trùng-ngũ. Xưa có người trung-thần nước Sở là Khuất-nguyên, khi Sở-vương toan đi qua Tần, ông can vua hết sức vua không nghe, qua Tần bị chết ở Tần, ông tức giận việc nước, làm sách ly-tao xong rồi trầm mình ở sông Mịch la. Nhân đó người nước Sở mỗi năm đến ngày mùng năm tháng năm có lễ đua thuyền, ý là để vớt thây Khuất-Nguyên, từ đó về sau thành ra tiết đoan-dương.

— *đích* — 的 Quả-nhiên (exact).

— *mạt* — 末 Đầu và cuối (commencement et fin).

— *môn* — 門 Cửa chính trong cung thành (porte principale).

— *nghê* — 倪 Manh mối của sự vật (clef).

— *nghiêm* — 嚴 Nch. Đoan trang

— *ngọ* — 午 Xch. Đoan dương.

— *ngôn* — 言 Lời nói chính trực.

— *ngũ* — 五 Nch. Đoan-ngọ.

— *nguyệt* — 月 Tháng giêng.

— *phương* — 方 Tính tình nghiêm chính ngay thẳng (correct, sérieux)

— *thư* — 書 Thư nghĩa là viết, chữ chân-phương ngay ngắn gọi là đoan thư — Thư nghĩa là sách, sắp sửa chỉnh đốn các thứ sách gọi là đoan-thư.

Đoan trang — 莊 Giữ gìn qui cũ nghiêm nhặt (sérieux).

— *trinh* — 貞 Đoan-chính và trinh-tiết (sérieux, loyal).

— *túc* — 肅 Cung kính.

— *tự* — 緒 Mối manh (clef) — Đại-khái.

ĐOÀN 摶 Lấy tay mà viên cho tròn — Nhờ cạy vào — Nắm chặt lại.

— 溥 Sương mù nhiều.

— 團 Hình tròn — Hội họp lại.

— 慱 Lo lắng nhọc mệt.

— 段 Tên họ của người.

— 鍛 Đập sắt rèn — Rèn đúc.

— *đoàn* 團 團 Hình tròn tròn.

— *kết* — 結 Liên lạc thành đoàn-thể (cohésion).

— *kết nội các* — 結內閣 (Chính) Nội-các do nhiều chính-đảng hiệp sức nhau mà tổ-chức (cabinet de coalition).

— *loan* — 欒 Đoàn là tròn, loan là vầy = Sum vầy đông đủ.

— *luyện* — 練 Nhân-dân tự liên kết, tự huấn luyện về quân-sự để phòng giữ địa-phương.

— *luyện* 鍛 鍊 Tui rèn un nấu — Ngb. Tập việc cần lao, nuôi sức nhẫn-nại gọi là đoàn luyện thân-thể; trau dồi học vấn, giầu đường kinh-nghiệm, gọi đoàn-luyện tinh-thần.

— *nê vi phạm* 摶泥爲範 Vắt bùn làm khuôn đúc — Ngb. Cái vô dụng làm thành hữu dụng.

— *sa* — 沙 Viên cát — Ngb. Không có sức cố kết nhau.

— *sa thành khối* — 沙成塊 Viên

cát nên hòn — Ngb. Kết hợp ở đời dã-man, thiệt là rất khó, tỷ như bốc nạm cát mà viên cho nên hòn, vì trình độ dân dã-man in như cát tan.

Đoàn thạch 鍛石 Hòn đá để mài đồ sắt (pierre à repasser).

— *thể* 團體 Nhiều người kết hợp thành đoàn (collectivité, groupe).

— *thể khế ước* — 體契約 Thợ thuyền lấy danh nghĩa một đoàn thể, yêu cầu với chủ thuê mà làm khế ước chung, để cho tránh khỏi cái họa cô-chử áp-bức, gọi là đoàn thể khế-ước (contrat collectif).

— *tọa* — 坐 Ngồi vây tròn lại (se réunir en cercle).

— *trưởng* — 長 Chức quân-quan thống-lĩnh một đoàn trong quân-đội (colonel)

— *tụ* — 聚 Nhóm họp đầy đủ (se rassembler, se grouper).

— *viên* — 圓 Tụ hội đầy đủ (réunion) — Hình tròn lắm (cerle parfait).

— *viên tiết* — 圓節 Tức tiết Trung-thu, mặt trăng tròn trạnh đầy đủ.

ĐOÁN 斷 Phán quyết — Quyết làm ngay — Có nghĩa như chữ cương 剛.

— *án* — 案 Pháp-đình phán-quyết các án kiện gọi là đoán án (juger un procès) — (Luận) Phần thứ ba trong phép tam-đoạn-luận, hoặc gọi là kết-luận (conclusion).

— *chế* — 制 Phán-đoán và chế-định (décider et régimenter).

— *định* — 定 Quyết-định có hay không (décision).

— *ngục* — 獄 Phán-quyết một cái án (juger un procès).

Đoán sát — 察 Ở trong những nơi còn nghi ngờ mà phán xét ra được minh bạch.

ĐOẠN 斷 Chặt đi — Dứt đi — Gãy — Hở ngớt ra.

— 段 Một đoạn, một bộ phận — Phương pháp làm việc.

— *bi* 斷碑 Bia gẫy (stèle cassé).

— *biên tàn giản* — 編殘簡 Sách vở hư nát — Ngb. Không lấy làm tin chứng được.

— *căn* — 根 Dứt từ gốc.

— *chương thủ nghĩa* — 章取義 Cắt lấy một câu ở trong toàn-chương, chỉ cốt cho đúng với cái nghĩa của mình nói : tỷ như toàn cả chương nói về nghĩa-lý này, mà mình chỉ dẫn lấy một hai câu vừa đúng với nghĩa lý nọ, còn lời văn cả chương thì cắt vất đi.

— *cơ* — 機 Mẹ thầy Mạnh-tử khi thầy Mạnh còn bé, bỏ học về nhà, bà đương ngồi khung cửi, thấy con về bèn cắt máy khung mà nói: con đi học không chuyên thì không làm nên người được, cũng như bộ máy bị đứt đó. Thầy Mạnh cảm lời mẹ nên hết sức siêng học, vì thế có chữ Đoạn-cơ.

— *đầu đài* — 頭臺 Cái đài dùng để chém kẻ bị tử hình (échafaud).

— *đầu tướng quân* — 頭將軍 Ông tướng thà mất đầu còn hơn hàng phục.

— *giai* 段階 Nch. Giai đoạn.

— *hồng* 斷紅 Đàn bà không có kinh nguyệt nữa.

— *huyền* — 絃 Đàn đứt giây — Ngb Vợ chết.

Đoạn khí — 氣 Tắt hơi = Chết.

— *lạc* — 落 Đoạn tiết và mạch lạc.

— *lưu* — 流 Chém cắt dòng nước chảy. Có hai nghĩa: quân linh quá chừng đông đương lúc qua sông chỉ vứt roi ngựa xuống, có thể rạch dòng sông làm hai ngả. — Cuộc đời lai nhai không bao giờ đứt, tỷ như rút dao chém dòng nước, mà dòng nước vẫn chảy hoài.

— *lưu cơ* — 流機 (Lý) Cái máy để cắt ngang điện-lưu không cho nó thông nữa (interrupteur électrique).

— *mãi* — 買 Bán đứt đi không thể chuộc lại được (vente définitive).

— *mệnh* — 命 Chết.

— *mệnh thang* — 命湯 Chén thuốc làm cho người chết — Ngb. Mưu ngầm chước độc, đưa người vào đường chết.

— *tình* — 情 Dứt tình, tuyệt giao.

— *tống* — 送 Bỏ đứt đi.

— *trường* — 腸 Đứt ruột = Thương thảm.

— *trường bổ đoản* — 長補短 Cắt chỗ dài vá cho chỗ ngắn — Ngb. Bớt chỗ thừa bù chỗ thiếu.

— *trường hoa* — 腸花 Ngành hoa đứt ruột = Tình nhân gặp lúc ly-biệt, đưa nhau cành hoa để kỷ-niệm.

— *trường thanh* — 腸聲 Tiếng đàn sầu thảm khiến người nghe phải đứt ruột — Tiếng hát câu thơ có cách ai thảm quá chừng.

— *tục* — 續 Dứt và nối (interrompre et relier).

— *tuyệt* — 絕 Đứt cả các mối liên lạc (interrompre).

ĐOẢN 短 Ngắn — Đều lầm lỗi — Đều khuyết-điểm — Chết non — Chê bai.

— *ảnh thương tâm* — 影傷心 Thấy bóng mặt trời ngắn mà lấy làm đau lòng, than mình già cả.

— *bất yểm trường* — 不掩長 Cái dở nhỏ nên không che lấp được cái hay to — Không nên lấy cái dở mà lấp cái hay của người ta.

— *chi* — 至 Đông-chí, tức là ngày ngắn hơn hết trong một năm.

— *chi* — 志 Cái chí-khí ngắn ngủi không cao xa.

— *chiết* — 折 Chết non (mourir prématurément).

— *đao* — 刀 Con dao ngắn.

— *kế* — 計 Kế hoạch không có hiệu quả. Nch. Thất sách (mauvais moyen).

— *khí* — 氣 Chí khí buồn bực (dépression morale).

— *kiếm* — 劍 Cái gươm ngắn.

— *kiến* — 見 Ý-kiến ngắn ngủi cạn hẹp — Tự-sát (suicide).

— *luật* — 律 (Văn) Lối thơ ngắn, gọi là thơ tứ-tuyệt.

— *lự* — 慮 Nghĩ ngắn, nghĩ cạn.

— *mệnh* — 命 Mệnh ngắn = Chết sớm (mort prématurée).

— *qui* — 規 Kế hoạch không hay Nch. Đoản-kế.

— *thế* — 世 Đời ngắn = Chết non (mort prématurée).

— *thiên* — 篇 Thi-văn hoặc tiểu-thuyết ngắn.

— *thủy trường sơn* — 水長山 Sông ngắn núi dài — Ngb. Mấy sông cũng lội mấy đèo cũng qua.

Đoản trường — 長 Ngắn và dài — Ác và thiện — Xấu và tốt — Hơn và kém

— *xứ* — 處 Chỗ ngắn, chỗ vụng, chỗ dở (défaut).

ĐOẠT 奪 Cướp lấy — Quyết định — Bỏ sót — Mất đi

— *chức* — 職 Cách chức, lột chức.

— *đích* — 嫡 Lấy con thứ thay con đích mà nối ngôi vua.

— *hóa công* — 化工 Lấy sức người đánh đổ được sức tự-nhiên.

— *khí* — 氣 Bị uy kẻ khác làm cho khiếp sợ.

— *mục* — 目 Đẹp đẽ lắm.

— *phách* — 魄 Mất vía.

— *quyền* — 權 Cướp quyền.

— *sóc cầm hồ* — 槊擒胡 Trần-Hưng-Đạo cướp cây giáo ở đò Chương-dương (đoạt sóc Chương-dương độ), và bắt giặc Hồ ở cửa Hàm tử (cầm Hồ Hàm-tử-quan).

— *thiên cơ* — 天機 Lấy sức người mà cướp được cơ-dam của tạo hóa.

— *tiêu* — 標 Cướp được thẻ — Dựt được giải thưởng — Đi thi đậu.

— *trận* — 陣 Quân tiên-phong xông vào trận trước hết.

— *vị* — 位 Cướp ngôi vua.

ĐÔ 都 Một khu vực lớn hơn ấp — Chỗ chính-phủ trung-ương ở — Lời khen đẹp đẽ — Tóm cả

— 閣 Cái lầu canh xây ở trên thành.

— *bĩ hữu chương* 都鄙有章 Gần kinh thành là đô, xa ở ngoài là bĩ, tất thảy đều có chế-độ pháp-luật tử-tế — Ngb Tài trị nước giỏi.

Đô chỉ huy sứ — 指揮使 Chức quan võ xưa hàm tòng nhị-phẩm.

— *đốc* — 督 Chức quan võ thống suất quân-đội ngày xưa (général major).

— *hộ* — 護 Chức trưởng quan thống-trị các thuộc-quốc của Tàu về đời nhà Hán nhà Đường, như: An-nam đô-hộ.

— *hội* — 會 Chỗ thành thị lớn, người và hàng hóa tụ họp (grand centre).

— *ngự sử* — 御史 Chức quan văn xưa hàm chánh nhị phẩm.

— *phủ* — 府 Chỗ đô-hội.

— *sát viện* — 察院 Chỗ quan-thự ở kinh đô chuyên việc củ sát.

— *thị* — 市 Chỗ tụ họp buôn bán (ville, cité).

— *thị lãng truyền* — 是浪傳 Tất thảy đều là chuyện đồn vơ, không có sự thực, chỉ là lý-tưởng hão.

— *thị phồn hoa* — 市繁華 Cảnh-tượng đông đúc rực rỡ ở chốn đô thành.

— *thống* — 統 Ông quan tổng quản cả các đạo binh mã ngày xưa (généralissime).

— *thống chưởng phủ sự* — 統掌府事 Chức quan võ xưa hàm chánh nhất-phẩm.

— *tử* — 子 Người con trai đẹp.

— *úy* — 尉 Chức quan võ xưa, thường đi theo vua (officier d'ordonnance du roi, garde de camp).

ĐỒ 徒 Đi bộ — Học trò — Tay không — Bị đi đày.

Đồ 屠 Làm thịt súc vật — Giết chết.

— 塗 Bùn — Nhớp — Bôi sắc mầu lên trên vật khác. — Xóa chữ cũ mà thay chữ mới vào — Lấp lỗ hở.

— 途 Đường đi, cũng viết là: 涂.

— 酴 Cái men để gây rượu (levure).

— 荼 Một thứ rau đắng — Độc hại.

— 圖 Vẽ tượng — Mưu kế lo liệu — Bức địa đồ.

— *bác* 屠博 Người lấy việc làm thịt và đánh bạc làm nghề kiếm ăn.

— *binh* 徒兵 Binh không mang khí giới đi tay không.

— *bộ* — 步 Đi mà không có xe ngựa — Nch. Đồ hành (aller à pied).

— *đảng* — 黨 Người đồng đảng (partisan).

— *đệ* — 弟 Kẻ trẻ tuổi theo thầy học nghề (disciple).

— *địa* 塗地 Sự-nghiệp hỏng cả hình như chỉ còn lại một đám đất bùn mà thôi.

— *giải* 圖解 Giải nghĩa bức đồ-họa.

— *hành* 徒行 Đi bộ (aller à pied).

— *hình* — 刑 (Pháp) Tội giam cấm và bắt làm khổ-dịch, chia làm vô-kỳ đồ-hình (travaux forcés à perpétuté) và hữu-kỳ đồ-hình (travaux forcés à temps).

— *họa* 圖畫 Bức vẽ.

— *hộ* 屠戶 Người lấy nghề làm thịt mà làm ăn (boucher).

— *lao* 徒勞 Khó nhọc mà không hiệu-quả gì (peine inutile).

— *long* 屠龍 Làm thịt rồng = Nghề cao mà vô dụng — Giết được ông vua tàn ngược. Sách xưa tỷ dụ vua là rồng. Hán-Cao-tổ giết được vua Tần, người đời có tiếng « đồ long trục lộc », là giết rồng đuổi hươu, ý nói giết được vua Tần và lấy được thiên-hạ Tần.

Đồ lợi 圖利 Mưu lợi, lo toan sự làm lợi.

— *lục* 屠戮 Tàn sát chém giết.

— *mạt vong bản* 圖末忘本 Lo chỗ ngọn mà quên chỗ gốc — Ngb. Tính việc không biết đầu đuôi.

— *mi* 荼蘼 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cành lá có gai, đầu mùa hè nở hoa sắc trắng, hoa nở sau các thứ hoa cây khác — Tên một thứ rượu, cũng viết là 酴醾 uống trong tiết hàn-thực.

— *mưu* 圖謀 Lập mưu bí mật.

— *nam* — 南 [illegible] toan qua bể Nam. Sách Trang-tử có lời ngụ-ngôn rằng: cá côn hóa ra làm chim bằng, một lần bay 900.000 dặm, khỉ từ bể bắc bay tới bể nam, gọi là đồ-nam — Ngb. Chí vọng xa lớn.

— *nghiệp* 屠業 Nghề làm thịt (boucherie).

— *tể* — 宰 Người làm nghề làm thịt (boucher).

— *thán* 塗炭 Ở trong chốn đất bùn than lửa = Khốn khổ.

— *thán sinh linh* — 炭生靈 Làm khốn khổ nhân-dân.

— *thành* 屠城 Làm thịt nhân dân cả một thành (massacrer toute une ville).

— *thiêu* — 燒 Đốt chết.

— *thủ* 徒手 Tay không.

— *thuyết* 途說 Những lời nói của người đi đường — Ngb. Nghe hớt, nói không lấy gì làm bằng cứ — Học không đúng thầy.

— *thư* 圖書 Địa-đồ và thư-tịch.

Đồ thư quán ㄧ 書館 Cơ-quan sưu-tập các thứ đồ-thư để cho công chúng tới xem (bibliothèque).

— *tỗ* 酴酥 Tên một thứ rượu.

— *tồn* 圖存 Mưu việc sinh tồn.

— *tồn xã-tắc* ㄧ 存社稷 Tính toán cách giữ lấy nước nhà.

— *vỹ* ㄧ 緯 Sách xem thuật số.

ĐỐ 妒 Ghen ghét.

— 蠹 Con mọt—Xâm hại đến của cải.

— *biên* 蠹編 Sách vở bị mọt ăn hư cả.

— *chính* ㄧ 政 Cái chính-sách làm hại nhân-dân.

— *cưu* 妒鳩 Tên thứ chim, tính hay ghen, con trống chỉ theo một con mái thôi.

— *hiền tật năng.* ㄧ 賢嫉能 Ghen kẻ hiền, ghét người tài.

— *kỵ* ㄧ 忌 Ghen ghét (jalousie).

— *ngư* 蠹魚 (Động) Thứ mọt nhỏ, có ba cái lông đuôi, hay ở trong quần áo và sách vở (mite).

— *phụ* 妒婦 Người đàn bà hay ghen (femme jalouse).

— *quốc tặc dân* 蠹國賊民 Đối với nước là giống mọt, đối với dân là tên giặc ㄧ Ngb. Bọn tham-quan ô-lại.

— *tệ* ㄧ 敝 Nch Tệ-hại.

ĐỘ 度 Cái đồ để đo ㄧ Đo lường ㄧ Pháp luật ㄧ Độ lượng ㄧ Cứu giúp.

— 渡 Đi qua sông ㄧ Cứu giúp.

— 鍍 Lấy chất kim-thuộc mạ lên vật khác, như mạ vàng, mạ bạc.

— *chi* 度支 Tính liệu việc chi-xuất tiền bạc.

Độ đầu 渡頭 Bến đò (bac).

— *khách* ㄧ 客 Khách qua đò (passager) ㄧ Chở người qua sông.

— *khẩu* ㄧ 口 Bến đò (bac).

— *khẩu* 度口 Nghề làm sinh nhai vừa nuôi lỗ miệng.

— *kim* 鍍金 Mạ vàng (dorure).

— *lượng* 度量 Đo và lường ㄧ Bụng dạ người.

— *lượng hoành* ㄧ 量衡 Đo, lường và cân (mesure, capacité et poids).

— *mê tân* 渡迷津 Qua được sông mê ㄧ Ngb. Rõ được phép Phật, tỉnh được chân-lý.

— *ngân* 鍍銀 Mạ bạc (argenture).

— *ngoại* 度外 Ngoài ý mình nhớ nghĩ đến, ở ngoài bụng nghĩ.

— *nhật* 度日 Sinh-hoạt qua ngày.

— *phu* 渡夫 Người chở đò.

— *sinh* ㄧ 生 Giúp cho sống ở đời ㄧ Tế-độ được chúng-sinh.

— *số* 度數 Phân số chia ra để đo cho dễ (degré).

— *thân* ㄧ 身 Nương gởi cái thân.

— *thân* ㄧ 親 Giúp cho cha mẹ.

— *thế* ㄧ 世 Cứu-tế cho người đời siêu-thoát được thế-gian.

— *thoát* 渡脫 Tế-độ chúng-sinh cho thoát nơi khổ-hải.

— *thuyền* ㄧ 船 Đò chở qua sông.

— *trì* ㄧ 持 (Phật) Tế-độ và phù trì, giúp đỡ mà giữ gìn cho.

— *vong* ㄧ 亡 Theo lễ nhà chùa, khi đưa chôn người chết, lấy một tấm vải trắng cho các ni-cô đội dăng trên đầu để cho linh-hồn người chết vượt qua sông mê bể khổ, như thế gọi là độ-vong=Đưa vong-linh người chết qua sông.

ĐỒ 賭 Đánh bạc.

— 睹 Thấy — Xem.

— 覩 Nch. 睹.

— 堵 Bức tường — Ngăn cản.

— *bác* 賭 博 Đánh bạc (jeux d'argent).

— *đồ* — 徒 Bọn đánh bạc (joueurs).

— *thi* — 詩 Đánh cuộc nhau bằng thi.

— *trường* — 場 Sòng đánh bạc (tripot).

— *tửu* — 酒 Đánh cuộc nhau bằng rượu.

— *vận* — 韻 Nch Đồ thi.

ĐỖ 杜 Một thứ cây cổ quả, cũng gọi là đường-lê hoặc cam-đường — Cái gì sản ở bản-địa — Tên họ của người.

— 肚 Bụng — Dạ dày.

— *mục* 杜 牧 (Nhân) Nhà thi-nhân có tiếng đời Đường nước Tàu.

— *phách* — 魄 Cái vía của Đỗ-quyên (chim quốc).

— *phủ* — 甫 (Nhân) Nhà thi nhân có tiếng đời Đường nước Tàu.

— *quyên* — 鵑 (Động) Chim quốc, cũng gọi là tử-qui, hoặc đỗ-vũ.

— *soạn* — 撰 Xưa có anh Đỗ-mặc làm thi thường không hợp luật, nên thi-văn mà không hợp cách thường gọi là đỗ-soạn — Đặt bầy ra cũng gọi là đỗ-soạn.

— *thống* 肚 痛 (Y) Bệnh đau bụng.

— *trọng* 杜 仲 (Thực) Một thứ cây cao chừng 3, 4 thước, vỏ cây có tơ, dùng làm thuốc.

— *tuyệt* 杜 絕 Trắc trở — Bán ruộ g đất dứt đi không chuộc lại được (vente définitive).

— *vũ* — 宇 Sách xưa chép rằng Đỗ vũ là một ông vua nước Thục (Thục đế), gặp buổi thủy tai, ông nhường ngôi lại cho ông thừa-tướng, đi lên núi ở ẩn, Đỗ-vũ chết, hồn hóa ra con chim tử-qui là chim quốc

ĐỐC 督 Xem xét — Ngay thẳng — Trách — Ông đại-tướng.

— 篤 Dày dặn — Rất, lắm

— 襩 Sống áo chính giữa lưng.

— *biện* 督 辦 Chức quan xem sóc tất cả như : quân-sự đốc-biện, thiết-lộ đốc-biện (directeur général).

— *bộ đường* — 部 堂 Dinh-thự của quan Tổng-đốc.

— *chỉ* 篤 志 Cái chí đốc làm.

— *công* 督 工 Xem sóc đốc suất cho thợ thuyền làm việc (contremaître).

— *hành* 篤 行 Đốc làm cho nên.

— *hạnh* — 行 Tính nết trọng hậu.

— *hậu* — 厚 Thân thiết mặn mà.

— *học* 督 學 Ông quan chủ trì việc học trong một tỉnh.

— *lý* — 理 Đốc suất và quản lý (diriger) — Ta thường gọi ông Thị-trưởng các thành thị lớn như Hanoï, Saïgon là quan Đốc-lý (Résident maire).

— *phủ sứ* — 撫 使 Tên quan ở Nam-kỳ, cũng như Tổng-đốc và Tuần-phủ ở Trung, Bắc-kỳ (gouverneur).

— *quân* — 軍 Các trưởng-quan đốc-lý việc quân ở các tỉnh, trong buổi đầu Dân-quốc Trung-hoa.

— *suất* — 率 Giám đốc và suất lãnh, xem xét và sai khiến (prendre la direction).

Đốc lật 篤疾 Bệnh rất nặng (maladie grave).

— *thành* — 誠 Rất thành thực (très sincère).

— *thủ* — 守 Giữ cẩn-thận.

— *tín* — 信 Dốc một lòng mà tin (ferveur).

— *tính* — 性 Tính-cách trọng hậu.

— *trách* 督責 Xem xét và răn đe (réprouver).

— *xúc* — 促 Xem xét và thúc dục.

ĐỘC 獨 Tên giống muông, dống như vượn mà hay ăn vượn — Một mình — Riêng — Già mà không có con.

— 毒 Ác — Làm hại — Giận.

— 黷 Tham nhiều không thôi, khiến người ta chán ghét.

— 讀 Đọc sách.

— 犢 Con bò con — Có ý phiền tạp, nhảm nhí.

— 牘 Văn thư — Thư trát (lettre).

— 瀆 Cái rãnh nước.

— 櫝 Cái trắp — Cái quan tài.

— *ác* 毒惡 Hiểm-độc, ác-hiểm.

— *âm ngữ* 獨音語 Thứ tiếng nói mỗi tiếng chỉ có một âm, như tiếng ta, tiếng Tàu, cũng gọi là đơn-âm-ngữ (langue monosyllabique).

— *ẩm bình* — 飲瓶 Thứ bình pha trà rất nhỏ chỉ đủ một người uống.

— *bản* 讀本 Bản sách của học-sinh học tập trong trường (manuel de lectures).

— *chất* 毒質 Chất độc có thể làm hại người (matière toxique).

— *chiếm* 獨佔 Một mình chiếm lấy — (Pháp) Một người hoặc một đoàn-thể được hưởng chuyên-lợi (monopole).

Độc chiếm thị trường — 佔市場 (Thương) Cái thị-trường của một mình mình chiếm, người khác hoặc nước khác không được can-thiệp vào (marché de monopole).

— *chúc* 讀祝 Đọc tờ văn tế.

— *chức* 黷職 Làm không xứng chức-vụ.

— *chước* 獨酌 Uống rượu một mình.

— *chướng* 毒瘴 (Y) Hơi nước sinh ra chỗ núi sâu hoặc đất thấp, người cảm xúc lây thường hay mắc bệnh (miasme, exhalaison).

— *cước* 獨脚 Một chân = Tên một vị thần các thầy pháp-sư hay thờ.

— *dác tê* — 角犀 Con tê-ngu chỉ có một sừng ở trên đầu.

— *tuyến* 毒腺 Cái bạch sinh ra nọc độc của các thứ động-vật như rắn rít v. v.... (glande à venin).

— *dược* — 藥 Thuốc độc (poison).

— *đinh* 獨丁 Chỉ có một mình (isolé).

— *đoán* — 斷 Một người lấy ý riêng mình mà đoán định (dogmatique, absolutiste).

— *đoán luận* — 斷論 (Triết) Thứ triết-học không nghiên-cứu sự-vật tự nơi căn-bản, cứ theo ở nơi hiện-tượng và ý riêng của người mà nhận làm xác-thực, rồi lấy đó làm luận-cứ (dogmatisme).

— *giả* 讀者 Người đọc sách đọc báo (lecteur).

— *giác* 獨覺 (Phật) Không có thầy mà mình tự giác-ngộ.

Độc hạc lại kê quần — 鶴在鷄羣 Một mình con hạc ở trong bầy gà — Ngb. Một người tốt ở trong đám người xấu.

— *hại* 毒害 Dùng thuốc độc mà làm hại người (empoisonner) — Dùng điều ác để hại người (nuire).

— *hành* 獨行 Đi một mình — Ý chí cao thượng không theo lưu tục.

— *học* — 學 Học một mình, không cần thầy bạn (autodidacte).

— *kế* 毒計 Mưu-kế ác hại.

— *khí* — 氣 Khí độc có thể sinh bệnh (miasme).

— *kiến* 獨見 Người ta không thấy tới nơi, mà một mình nhận ra được — Ý-kiến riêng một mình.

— *lạc* — 樂 Vui một mình.

— *lập* — 立 Đứng một mình không nhờ cậy ai — Không cần ai bảo-hộ mình (être indépendant).

— *lập quốc* — 立國 Nước có năng-lực tự-trị, nội-chính ngoại-giao đều không chịu nước khác can-thiệp (pays indépendant).

— *mộc bất thành lâm* — 木不成林 Một cây không thành rừng — Ngb. Một mình không thể làm việc được.

— *mộc châu* — 木舟 Cái thuyền nhỏ chỉ làm bằng một cây gỗ (pirogue).

— *ngôn* 毒言 Lời nói độc ác hại người.

— *nha* — 牙 Răng rắn độc, nanh con cọp.

— *nhạc* 獨樂 Một mình đánh nhạc.

— *nhãn long* — 眼龍 Rồng một mắt — Lý-khắc-dụng người đời Đường chỉ sáng một mắt mà có tài bách-chiến bách-thắng, người ta gọi là độc-nhãn long.

Độc nhất vô nhị — 壹無貳 Chỉ một không có hai = Có một không hai — Ngb. Không còn ai bì kịp, không phương-pháp chi bằng.

— *nhiệm chế* — 任制 (Chính) Chế-độ do một người chuyên đoán. Nch. Độc-tài.

— *pháp* 讀法 Đọc luật án ở nghị-trường để thảo luận — Phép tập đọc dậy ở nhà trường (lecture).

— *phu* 獨夫 Một tên phàm phu — Ông vua vô đạo. Nguyên «độc-phu Trụ» là chữ ở kinh Thư.

— *quyền* — 權 Quyền riêng của một mình. Quyền độc-chiếm hoặc quyền chuyên-lợi (monopole).

— *sáng* — 創 Tự mình sáng tạo ra.

— *sát* 毒殺 Giết bằng chất độc (empoisonnement).

— *tài* 獨裁 Nch. Chuyên-chế.

— *tài chính-trị* — 裁政治 Tức là chính-thể chuyên-chế (autocratie, absolutisme).

— *tại luận* — 在論 (Nghi) Tức là duy-ngã-luận.

— *tập* — 習 Tập lấy một mình. không cần ai bày vẽ.

— *tấu* — 奏 Đánh nhạc một mình Nch. Độc-nhạc.

— *thanh* — 清 Trong sạch riêng một mình = Vượt ra ngoài lưu-tục.

— *thân* — 身 Đứng một mình — Không kết hôn (célibataire).

— *thần* — 神 Nói về tôn-giáo chỉ thờ một vị thần.

Độc thần giáo — 神教 Thứ tôn giáo chỉ thờ một vị thần = Tức là nhất-thần-giáo (monothéisme).

— *thích* 毒刺 Cái kim con ong dùng để chích vật khác (aiguillon).

— *thiện kỳ thân* — 善其親 Chỉ cầu cái tốt cái hay cho một thân mình.

— *thụ* — 樹 Cây đứng một mình.

— *thủ* 毒手 Cái thủ-đoạn độc ác (vilenie).

— *thư tam đáo* 讀書三到 Ba cách đọc sách, đọc bằng tâm, đọc bằng mắt, đọc bằng miệng, ba cái ấy đều dụng công đến cả.

— *tỉnh* 獨醒 Chỉ một mình mình là tỉnh = Thoát ra ngoài lưu-tục.

— *tôn* — 尊 Chỉ mình là tôn quí mà thôi, tự tôn lấy mình mà ai nấy cũng cho là dưới mình.

— *trụ* — 柱 Cái cột đứng một mình.

— *trụ kỉnh thiên* — 柱擎天 Một cột đỡ nổi trời — Ngb Người anh-hùng hào-kiệt lấy một thân mà chống chỏi thời-cục.

— *trùng* 毒蟲 Thứ trùng độc có thể hại người.

— *tú* 獨秀 Chỉ một mình mình tốt.

— *vãng độc lai* — 往獨來 Đi lại không có gì trở ngại, rất tự do, rất siêu-thoát.

— *vật* 讀物 Những sách vở báo chí để con trẻ đọc.

— *vật học* 毒物學 (Y) Môn học nghiên-cứu tính-chất và tác dụng các chất có độc, cùng phương-pháp để giải-cứu (toxicologie).

— *vũ* 黷武 Dùng binh quá lạm, quá chừng sinh võ-lực.

— *xà* 獨蛇 Thứ rắn độc (vipère).

ĐÔI 堆 Đống đất — Vật chất lên thành đống.

ĐỒI 頹 Đổ nát — Già suy.

— *ba* — 波 Làn sóng đập nhào — Ngb. Việc suy bại.

— *ba mạc vãn* — 波莫挽 Sóng đổ nhào khó chống lại — Ngb. Nhân-tâm thế-đạo đến lúc đã cùng, khó thể cứu lại.

— *bại* — 敗 Đổ nát hư hỏng (tomber en vétusté).

— *đường* — 唐 Đổ nát suy bại (vétusté).

— *hủ* — 腐 Đổ nát (vétusté, désuétude).

— *luân* — 淪 Đổ nát chìm đắm.

— *mạn* — 慢 Sơ suất không giữ lễ phép.

— *nhiên túy ngọa* — 然醉臥 Say quá nằm liều — Ngb. Kẻ văn-nhân thất-chí.

— *phế* — 廢 Hư bỏ (vétusté, désuétude).

— *phong* — 風 Phong-tục hủ bại (mœurs dépravés).

— *tệ* — 弊 Nch. Đồi-bại.

— *thần tệ thiệt* — 唇敝舌 Rách môi nát lưỡi — Ngb. Nói lắm cũng không ích gì.

— *tỏa* — 挫 Hư hỏng (ruine).

— *vận* — 運 Vận-khí suy bại.

ĐỐI 對 Đáp lại, ứng với — Thành đôi — Cân địch nhau — Bằng ngang nhau — Hợp với — Xoay về.

— *ảnh tự tàm* — 影自慚 Trông bóng mình lại thẹn cho mình.

— *ẩm* — 飲 Đối nhau mà uống rượu.

— *ca* — 歌 Người xướng kẻ họa

mà hát với nhau — Đứng dòm mặt nhau mà đồng thanh hát

Đối chất — 質 (Pháp) Nhiều người đều phạm vào một án, khi dự-thẩm, bắt tên A cùng tên B và người làm chứng ra hỏi một lần, để chứng cho án-tình được rõ ràng (confronter).

— *chiếu* — 照 So sánh với nhau (comparer, référer).

— *chiếu biểu* — 照表 Do nhiều sự thực phức-tạp liệt thành một cái biểu để so sánh (tableau de comparaison, balance).

— *chứng* — 證 Đối diện để hỏi chứng (confronter).

— *chứng pháp* — 症法 (Y) Phương pháp trị bệnh cốt trừ cái chứng hiện-trạng (allopathie).

— *chứng phát dược* — 症發藥 Theo bệnh mà ra thuốc — Ngb. Theo đều sở đoán của người ta mà dạy bảo cho.

— *chước* — 酌 Hai người đối nhau mà rót rượu thù tạc với nhau.

— *dác tuyến* — 角線 (Toán) Cái đường nối hai góc của một bình-diện lại với nhau (diagonale).

— *diện* — 面 Sáp mặt nhau, rất gần nhau (être face à face).

— *diện đàm tâm* — 面談心 Ngồi đối diện mà tỏ bày tâm sự cùng nhau.

— *đãi* — 待 Đối phó và đãi ngộ (traiter).

— *đàm* — 談 Đối nhau nói chuyện.

— *đáp như lưu* — 答如流 Trả lời nhau như nước chảy = Có tài biện-thuyết (flot d'éloquence).

Đối đẳng — 等 Nch. Đồng-đẳng, bình-đẳng.

— *đẳng điều ước* — 等條約 Điều ước của hai nước, quyền-lợi và nghĩa vụ ngang nhau, trái với bất-bình-đẳng điều-ước.

— *đầu* — 頭 Tức là cừu-địch (opposé).

— *đề* — 題 Văn làm đúng với bài ra.

— *đích* — 的 Tức là tương-đối.

— *địch* — 敵 Chống lại với quân địch (avoir affaire à).

— *điểm* — 點 (Toán) Hai đầu trái nhau của cầu-kính (antipode).

— *đỉnh dác* — 頂角 (Toán) Hai đường giao với nhau, cắt thành 4 góc chung một chóp, cứ hai góc đối nhau (angles opposés par le sommet).

— *hoa huy lệ* — 花揮淚 Đối với ngành hoa mà gạt nước mắt = Người đa sầu đa cảm.

— *khám* — 勘 Nch. Đối chất.

— *khán* — 看 Xem hai bên mà so sánh với nhau (comparer).

— *kháng* — 抗 Phản đối nhau (résister).

— *lập song phong* — 立雙峯 Đứng đối nhau như hai hòn núi — Ngb. Tư-cách hai người đều cao cả.

— *liên* — 聯 Câu đối (couplets antithétiques).

— *lũy* — 壘 Hai quân đội đắp thành lũy giữ nhau trong cuộc chiến-tranh.

— *lưu* — 流 (Lý) Nếu ta đem một thể hơi và thể nước mà để gần lửa, cái phần nào gặp nóng thì bốc lên, cái phần nào chưa gặp nóng thì chìm xuống, cứ theo

thế mà tuần hoàn để truyền nóng đi cả toàn thể (convection).

Đối nại — 奈 Hai bên nguyên-cáo và bị-cáo đối nhau mà biện-bạch ở trước tòa-án.

— *ngạn* — 岸 Hai bờ đối nhau (bords opposés).

— *ngẫu* — 耦 Cặp đôi với nhau = Vợ chồng.

— *ngẫu* — 偶 Cặp đôi với nhau — Văn-chương có những câu đối nhau (littérature antithétique).

— *ngoại* — 外 Đối với người ngoài, nước ngoài.

— *ngưu đàn cầm* — 牛彈琴 Gẩy đàn cho trâu nghe — Ngb. Nói nghĩa-lý sâu xa với người ngu.

— *nhân quyền* — 人權 (Pháp) Quyền lợi đối với người riêng như quyền chủ nợ chỉ đối với người mắc nợ mà thôi.

— *phó* — 付 Ứng tiếp với sự-vật.

— *sinh diệp* — 生葉 (Thực) Lá cây mọc đối nhau trên một cọng (feuilles opposées).

— *số* — 数 (Toán) Phép toán lấy phép cộng, phép trừ mà thay cho phép nhân, phép chia, có hai thứ: 1) thường-dụng đối số, 2) tự-nhiên đối-số (logarithme).

— *số biểu* — 數表 (Toán) Cái biểu đem chân-số (tức là số thường) biến làm đối-số (table de logarithme).

— *số cấp số* — 數級數 (Toán) Một thứ cấp số vô-cùng nhân tự-nhiên đối-số đặt mà ra (progression logarithmique).

— *thẩm* — 審 (Pháp) Người nguyên-cáo và người bị-cáo đồng-thời đến Pháp-đình để chịu thẩm-vấn (jugement contradictoire).

Đối thế quyền — 世權 (Pháp) Cái quyền-lợi đối với cả mọi người, không nhất định người nào, như quyền thân-mệnh, quyền tài vật, các quyền ấy có thể đối-kháng với tất cả mọi người được.

— *thiên phát thệ* — 天發誓 Đối với trời phát lời thề — Ngb. Người có tâm-sự riêng.

— *thoại thể* — 話體 (Văn) Lời văn làm theo cách nói chuyện = Vấn đáp (dialogue).

— *thủ* — 手 Người có năng-lực ngang nhau (rival).

— *tịch phán quyết* — 席判決 (Pháp) Phán-quyết mà có người bị-cáo hiện diện ở tòa-án (jugement contradictoire), trái với khuyết-tịch phán-quyết (jugement par défaut).

— *trạng* — 狀 Lời cãi trong việc tố-tụng (défense).

— *trĩ* — 峙 Đứng ngang đối với nhau.

— *trướng* — 帳 Câu đối và bức trướng.

— *tụng* — 訟 Hai bên đương-sự đứng trước tòa-án mà cãi nhau.

— *tượng* — 象 Cái vật mục-đích của tư-tưởng hoặc hành-động của mình — Mục tiêu (objet).

— *xứng* — 稱 Đem hai bên cân nặng nhẹ với nhau — (Toán) Hai hình-thể điểm đối điểm, tuyến đối tuyến, diện đối diện (symétrie).

— *xứng hình* — 稱形 (Toán) Hai hình-thể đối xứng với nhau (figures symétriques).

ĐỘI 隊 Đội quân — Kết thành bầy, như lữ-hành-đội, thám-hiểm-đội. v. v. . .

— 對 Giận hờn — Cũng đọc là trụy.

Đội 悪 Người hung ác.

— *cầu* 隊 毬 Cách đá cầu chia nhau ra hai đội để tranh nhau (foot-ball association).

— *chủ* — 主 Nch. Đội-trưởng (chef d'équipe).

— *ngũ* — 伍 Quân-sĩ bày theo đội mà đi (troupe).

— *ngũ chỉnh-tề* — 伍 整 齊 Sắp đội-ngũ hẳn hoi.

— *trưởng* — 長 Trưởng-quan trong một đội (chef de la compagnie).

ĐÔN 敦 Dầy dặn — Trau chuộng.

— 墩 Đất bằng mà có đất nổi lên thành đống.

— 惇 Dầy dặn.

— *bản* 敦 本 Chăm việc cày cấy, là việc gốc của dân.

— *đại* — 大 Đôn-hậu và khoan-đại (honnête et généreux).

— *đốc* — 篤 Cần-thận chăm chỉ (application).

— *hậu* — 厚 Cần-thận dầy dặn (sincère, honnête).

— *hóa* — 化 Giáo-hóa sâu dầy.

— *học* — 學 Ham việc học (studieux).

— *huệ* — 惠 Ơn dầy (grande faveur).

— *luân* — 倫 Giữ gìn nhân-luân

— *mục* — 睦 Trọng-hậu và hòa-thuận.

— *nhã* — 雅 Chất-phác mà có vẻ tao-nhã.

— *phác* — 樸 Đôn-hậu mà chất phác.

— *tang khuyến giá* — 桑 勸 稼 Chăm việc tơ tằm, khuyên việc cày cấy.

— *tự* — 序 Cần thận theo thứ tự.

ĐỒN 屯 Họp lại — Trú binh lại — Tên cái dinh quan binh.

Đồn 豚 Lợn con, heo con.

— 臀 Mông đít — Cái đáy cái trôn của đồ vật.

— *ải* 屯 隘 Chỗ ải-quan có quân đóng giữ.

— *bảo* — 堡 Chỗ có thú-binh đóng giữ.

— *chính* — 政 Việc đồn-điền.

— *điền* — 田 Lấy thú binh đi khai-khẩn đất hoang mà trồng trỉa.

— *khẩn* — 墾 Binh-sĩ đi khai-khẩn đất hoang ở biên-cảnh.

— *lũy tinh la* — 壘 星 羅 Nào đồn nào lũy bày rắc như sao, cảnh-tượng lúc chiến-tranh.

— *lương* — 糧 Chứa cất lương-thảo cho binh mã dùng.

— *ngư* 豚 魚 Lợn và cá, là vật ngu xuẩn — Ngb. Người khó cảm-động.

— *sĩ như lâm* 屯 士 如 林 Quân đóng đồn đông như rừng.

— *thú* — 戍 Thú binh đóng giữ.

— *thủ* — 守 Đồn đóng binh để giữ địa-phương.

— *tích* — 積 Chứa hàng hóa lại đợi giá cao mới bán (stocker).

— *trú* — 駐 Quân lính đóng đồn lại (stationner, camper).

ĐỐN 頓 Cúi xuống — Dừng lại — Hốt nhiên — Sửa soạn, sắp đặt.

— 噸 Dịch âm chữ tonne, tức là 1000 ki-lô — Sức chứa của tàu thuyền thường tính theo đốn.

— 藁 Số chẵn.

— 囤 Cái kho cái vựa để chứa lúa.

— *bút* 頓 筆 Khi đương viết đụng có việc gì phải ngừng bút lại.

Đốn binh — 兵 Binh đội dừng lại không tiến.

— *khỉ* — 起 Phát-sinh tức-khắc.

— *ngộ* — 悟 (Phật) Tỉnh-ngộ lập tức, trái với chữ tiệm-tu — Nch. Đốn tiệm.

— *phế* — 廢 Hư bỏ.

— *thụ* 鬻售 Bán sỉ (vente en gros).

— *thủ* 頓首 Gục đầu tận đất, chữ dùng trong biểu tấu, tỏ lễ tôn kính của thần-dân đối với vua.

— *thuyền* 趸船 Cái thuyền lớn chứa hàng-hóa đậu ở bến.

— *thư* 頓書 Cúi đầu dưng thư, lời kính trọng dùng trong thư tín.

— *tiệm* — 漸 (Phật) Hai phương-pháp của nhà Phật dạy người, một thứ thì thành-công tức khắc là đốn, một thứ thì thành-công dần dần là tiệm.

— *tiến* — 進 Tiến lên thình lình.

— *tỏa* — 挫 Đình đốn hư hỏng.

— *túc* — 足 Dậm chân tỏ ý tức giận — Dừng chân lại.

ĐỘN 鈍 Cùn, không sắc — Việc không lợi.

— 盹 Nhắm mắt.

— 沌 Lộn xộn, không rõ ràng.

— 遁 Lẻn trốn đi — Tránh đời.

— 遯 Ẩn náu — Lừa dối — Nch. 遁.

— *bắc* 遁北 Thua chạy.

— *binh* 鈍兵 Binh khí không sắc-sảo.

— *dác* — 角 (Toán) Cái góc to hơn một trực-dác mà nhỏ hơn hai trực-dác (angle obtu).

— *danh nặc ảnh* 遯名匿影 Núp tên dấu bóng, tức là người vong mệnh.

Độn giáp 遁甲 Một cách trong thuật số lấy lục-giáp tuần-hoàn mà suy định vận-số.

— *hán* 鈍漢 Người ngu.

— *hình* 遁形 Giấu hình-thể đi.

— *sĩ dật dân* 遯士逸民 Người hiền-nhân trốn tục gọi là độn-sĩ, kẻ dân lành sót được ở đời loạn gọi là dật-dân.

— *tàng* 遁藏 Cất giấu — Người trốn đời.

— *tâm* 遯心 Lòng chán đời.

— *tẩu* 遁走 Chạy trốn.

— *tệ* 鈍敝 Không tinh lanh, lờ khờ, ngẩn ngơ.

— *thế* — 世 Trốn đời ở ẩn (fuir le monde).

— *thoái* — 退 Tránh lui đi (se retirer).

— *thổ* — 土 Trốn xuống đất, phép trốn tránh của nhà thuật-sĩ.

— *tỵ* — 避 Trốn tránh (éviter).

— *tích* — 跡 Trốn tránh, trốn dấu vết của mình đi (fuir).

— *tích lâm tuyền* — 跡林泉 Trốn dấu vết ở nơi rừng suối (fuir dans la forêt).

— *từ* — 辭 Lời nói thối thác khi cùng lý hết lời (faux fuyant).

ĐÔNG 東 Phương-hướng đối với phương tây — Đi sang phía tây — Người chủ.

— 冬 Mùa cuối cùng trong một năm

— 疼 Đau — Thương xót.

— *Á* 東亞 (Địa) Miền đông châu Á (Asie orientale).

— *Ấn-độ* — 印度 (Địa) Xưa Kha-luân-bố theo phía tây để tìm đường sang Ấn-độ, đến châu Mỹ,

ông không biết là đất mới nên cho đó là Ấn-độ rồi. Nhân thế người ta gọi Mỹ - châu là Tây-Ấn-độ, mà nước Ấn - độ thực là Đông-Ấn-độ.

Đông-Ấn-độ công-ty 一印度公司 (Sử) Khoảng thế-kỷ 17 các nước Bồ, Hà, Anh, Pháp, đều đặt công-ty thương-nghiệp ở Ấn-độ, cốt để xâm-lược Ấn-độ, gọi là Đông Ấn-độ công-ty (Compagnie des Indes orientales).

— *bán cầu* 一半球 Nửa mặt địa-cầu về phía đông, gồm các châu Á, Âu, Phi và Đại dương-châu (hémisphère oriental).

— *bôn tây tẩu* 一奔而走 Chạy phía đông, chạy phía tây = Đi lại không định. Chạy nơi này nơi khác để lo công việc.

— *các điện đại-học-sĩ* 一閣殿大學士 Xch. Tứ-điện.

— *chí* 冬至 Ngày 20 hoặc 21 tháng 12 dương-lịch, ngày ấy ở bắc-bán-cầu đêm dài hơn hết (solstice d'hiver).

— *chí điểm* 一至點 Cái điểm thấp nhất trên Hoàng-đạo, ngày đông-chí thì thái dương chính ở vào chỗ ấy.

— *chí tuyến* 一至線 (Địa) Cái đường ở nam-bán-cầu ngày đông-chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropique du capricorne).

— *chinh* 東征 Đánh giặc ở phía đông — Đi về đường phương đông.

— *cung* 一宮 Cung điện của Thái-tử ở.

— *dương* 一洋 (Địa) Đông-bộ Á-châu — Nhật bản — Xứ Ấn-độ-chi-na cũng thường gọi là Đông-dương.

Đông-dương hối lý ngân-hàng 一洋匯理銀行 Tức là cái ngân-hàng lớn nhất ở Đông-dương, có đặc-quyền phát-hành ngân-phiếu (Banque de l'Indochine).

— *đại lục* 一大陸 (Địa) Cõi đất liền ở phía đông, tức là Cựu-thế-giới (continent oriental).

— *đạo* 一道 Nguyên nghĩa là đường phía đông, nhân đời Xuân-thu quân Tần đi qua nước Trịnh, vua Trịnh sợ quân Tần, tự xin với Tần cung cấp những đồ hành-lý thiếu-thốn cho Tần, mà tự nhận mình là đông-đạo-chủ, từ đó về sau, mới gọi những người làm chủ mà cung cấp cho khách đi đường, hay nuôi được khách là đông-đạo.

— *đô* 一都 (Sử) Tức thành Hanoï, khi Quí-ly xây thành Tây-giai gọi là Tây-đô thì Thăng-long gọi là Đông-đô.

— *độ đảng* 一渡黨 (Sử) Tên gọi những người chí-sĩ Việt-nam đi du-học tại Nhật-bản để mưu duy-tân nước nhà.

— *gia* 一家 Hàng xóm phía đông (voisin de l'est).

— *hải* 一海 Biển đông (Mer orientale).

— *hải dương trần* 一海揚塵 Biển đông bay bụi = Biển hóa làm cạn, thế-sự thay đổi.

— *học đảng* 一學黨 (Sử) Đảng học-giả Triều-tiên, đầu thì chủ bài trừ Tây-giáo, năm 1894 gián chính-trị hủ-bại, nổi lên làm cách-mệnh, Trung-quốc và Nhật-

bản tranh nhau can thiệp, bèn gây thành cuộc Trung-Nhật chiến-tranh.

Đông kinh — 京 (Địa) Thành Lạc-dương đời Hán — Kinh-đô Nhật-bản (Tokio).

— *kinh nghĩa thục* — 京義塾 Cái trường-học do những nhà chí-sĩ Bắc-kỳ lập ra buổi đầu thế-kỷ 20 này để đề-xướng tân-học, bị chánh-phủ nghiêm cấm, nhiều người bị giam bị đầy.

— *la mã đế quốc* — 羅馬帝國 (Sử) Năm 395 vua Théodore chết, Đế-quốc La-mã chia làm hai: đông và tây, do hai Hoàng-đế thống trị, bộ phận phía đông gọi là Đông-La-mã đế quốc.

— *lân tây trảo* — 鱗西瓜 Cái vảy bên đông, cái móng bên tây — Ngb Linh tinh không tề-chỉnh, vơ vét mỗi nơi một tý.

— *ly quân tử* — 籬君子 Bực quân-tử ở hàng rào bên đông = Đời Tấn ông Đào-tiềm rất yêu hoa cúc, trong vườn toàn trồng hoa cúc, có câu thơ rằng: thái cúc đông ly hạ 採菊東籬下, người đời vì thế mà gọi hoa cúc là đông-ly quân-tử.

— *miên* 冬眠 (Sinh) Các loài sâu đến mùa đông thì nằm yên không động, như là chết cứng, sang mùa xuân lại sống lại (hibernation).

— *nam* 東南 Hướng ở khoảng giữa hướng đông và hướng nam (sud-est).

— *Pháp* — 法 (Địa) Tên nước Pháp gọi xứ Ấn-độ chi-na, ý nói là nước Pháp phương đông (France d'orient).

Đông phiến hạ lô 冬扇夏爐 Quạt mùa đông lò mùa hạ, là đồ dùng trái mùa, đồ vô dụng.

— *phong* 東風 Gió tự phương đông thổi lại — Gió mùa xuân.

— *phong dĩ tiện* — 風予便 Gió đông cho cái phương-tiện. Chuyện đời Tam-quốc, Chu-Du với Gia-Cát-Lượng muốn dùng chước hỏa-công đốt quân Tào-Tháo, mà khổ vì giữa lúc tháng mười không có gió đông, sau Gia-Cát-Lượng lập ra đàn cầu-phong, được gió đông luôn ba ngày, nhờ thế phá được quân Tào — Ngb Gặp việc đúng cơ-hội — Được người giúp đỡ.

— *phong xuy mã nhĩ* — 風吹馬耳 Gió đông thổi qua tai ngựa — Ngb. Nghe lời nói như gió thoảng qua.

— *phù tây đảo* — 扶西倒 Đỡ được phía đông thì phía tây lại đổ, ví như đỡ người say-rượu đi đường.

— *phương giáo hội* — 方教會 (Tôn) Tức là Uy-lạp giáo-hội (Eglise d'Orient).

— *phương sóc* — 方朔 (Nhân) Nhà văn-học đời Hán nước Tàu, có tài khôi-hài hoạt-kê, thường nhân vào tài ấy mà phúng-gián đế-vương.

— *qua* 冬瓜 Cây bí (angourie).

— *quan thành* 東關城 (Sử) Tức thành Hanoi, xưa là thành Tăng-long, đến đời Trần đổi là thành Đông-quan.

— *quân* — 君 Thần thái-dương, thần mùa xuân.

— *qui* 冬葵 (Thực) Thứ cây trồng

làm cảnh, mùa đông nở hoa trắng (abrutilon).

Đông sàng thản phúc 東牀坦腹 Nằm ngay bụng ở đường phía đông. Đời Tấn họ Tạ sai người sang nhà họ Vương để kén rể cho con gái mình là Tạ-đạo-uẩn, con em nhà họ Vương nhiều người tuấn-tú, nghe được tin có người họ Tạ đến, các anh rủ nhau làm ra bộ nghiêm-cẩn tu-sức, duy có Vương-hựu-quân cứ nằm ưỡn bụng trên đường ở về đông mà ăn bánh, làm như cách không nghe đến. Người ta trở về, nói với Tạ-công, Tạ-công khen rằng: thằng ấy là thằng rể tốt lắm, vì đó mà người ta gọi chàng rể là đông-sàng.

— *tam tỉnh* — 三省 (Địa) Ba tỉnh Gia-định, Biên-hòa, Mỹ-tho, ở phía đông Nam-kỳ, nhường cho Pháp năm 1867 — Ba tỉnh phía đông-bắc Trung-hoa, tức gọi là Mãn-châu.

— *tây tứ chí* — 西四至 Vốn là bốn phương đông, tây, nam, bắc, mà gọi tắt hai phương đông, tây. Chữ thường dùng trong văn-khế bán nhà cửa ruộng đất.

— *thiên* 冬天 Trời mùa đông.

— *thống* 疼痛 Đau đớn (souffrances).

— *tiệm* 東漸 Dần dần lấn sang phía đông.

— *tiết* 冬節 Tiết đông-chí (solstice d'hiver).

— *trùng hạ thảo* — 蟲夏草 Mùa đông thì là trùng, mùa hạ thì là thảo. — Cái xác chết con điên-điển là một thứ trùng ở trong đất, mùa đông sinh ra những nấm nhỏ, đến mùa hạ nấm ấy lớn lên, dùng làm thuốc.

ĐỒNG 同 Cùng nhau — Đồng nhau.

— 銅 Chất kim-thuộc, sắc đỏ (cuivre).

— 彤 Sắc đỏ.

— 童 Con trẻ, người chưa thành niên — Bò dê không sừng — Núi không cây cỏ cũng gọi là đồng.

— 橦 Một thứ cây, hoa như hoa cây bông, dùng dệt vải được.

— 潼 Tên một con sông phát-nguyên ở tỉnh Tứ-xuyên.

— 桐 Cây vông.

— 鼕 Tiếng trống.

— 筒 Cái ống tre tròn.

— 僮 Đứa tiểu-đồng, bé con.

— 瞳 Tròng con mắt.

— 仝 Nch. 同.

— *ác tương tế* 同惡相濟 Một bọn ác dồng nhau, bênh vực nhau để làm nên việc ác.

— *ác tương trợ* — 惡相助 Bọn hung ác giúp nhau làm điều ác.

— *âm* — 音 Tiếng đồng nhau (même son).

— *âm tự* — 音字 Hai chữ tiếng đọc đồng nhau (homonymes).

— *bào* — 胞 Có nghĩa hẹp nghĩa rộng. Con chung một lòng cha một lòng mẹ đẻ ra là nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, thì trời là cha lớn, đất là mẹ lớn, tất thảy loài người là con chung một bào-thai mà đẻ ra, nên có nói rằng: tứ hải đồng-bào, thế giới đồng-bào (frères, semblables).

Đồng bào đồng trạch — 袍同澤 Quân lính ở với nhau, mặc áo ngoài chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau, ý nói anh em thân thiết giúp đỡ nhau.

— *bệnh tương lân* — 病相憐 Vì cũng khốn khổ như nhau mà thương xót giúp đỡ lẫn nhau

— *bối* — 輩 Một vai vế như nhau (pair, égal, pareil).

— *cán* — 幹 Cùng làm một việc như nhau.

— *canh* — 庚 Cùng một tuổi (même âge).

— *căn tịnh đế* — 根並蒂 Cùng một gốc một cuống — Ngb. Người cùng một giòng họ, một học-phái hoặc một giáo-môn.

— *cân thiết cốt* 銅筋鐵骨 Gân đồng xương sắt — Ngb. Thể-phách người anh-hùng, hay người nghĩa-hiệp.

— *chất thể* 同質體 (Hóa) Vật-thể cùng một nguyên-chất mà tính chất khác nhau, như: bút chì, kim-cương, than đá đều một nguyên-chất là thán-chất.

— *châu* — 舟 Cùng một thuyền, lợi hại dống nhau.

— *châu* — 州 Cùng ở một xứ.

— *châu cộng tế* — 舟共濟 Cùng một thuyền thì giúp lẫn nhau — Ngb. Lợi hại dống nhau.

— *chí* — 志 Người có chí-hướng tâm-sự như nhau.

— *chỉ* — 旨 Ý-chí dống nhau.

— *cư* — 居 Cùng ở một nhà (co-habiter).

— *dao* 童謠 Câu hát của trẻ con (chanson enfantine).

Đồng diện bất đồng tâm 同面不同心 Mặt dống nhau mà lòng không dống nhau, nên xem người không xem ở mặt được.

— *diệp tri nhuận* 桐葉知閏 Tục xưa cho rằng năm thường thì cây ngô-đồng mọc 12 lá một cành, năm có tháng nhuận thì mọc 13 lá một cành, nên coi số lá ngô-đồng mà biết năm nhuận hay không.

— *đảng* 同黨 Cùng trong một đảng — Chung nhau thờ một chủ-nghĩa hay tín-ngưỡng một học-thuyết, một tôn-giáo.

— *đạo* — 道 Cùng với nhau đi một đường lối (même chemin) — Cùng theo một chủ-nghĩa như nhau (même doctrine).

— *đẳng* — 等 Cùng một bực ngang nhau (égalité).

— *đầu thiết ngạch* 銅頭鐵額 Đầu bằng đồng, trán bằng sắt = Rất mạnh tợn.

— *điệu* — 調 Ý-thú hành-vi in như nhau, tỷ như cùng một thứ âm-nhạc, bên nầy xướng lên bên kia chắc họa lại.

— *hà* 銅霞 Giáng khi mặt trời lặn đỏ như sắc đồng.

— *hàng* 同行 Nch. Đồng-nghiệp.

— *hành* — 行 Cùng đi với nhau.

— *hóa* — 化 Các giống người vì cùng ở với nhau một chỗ dần dần phong-tục thành dống nhau — (Tâm-lý) Quan-niệm cũ biến thành quan-niệm mới — (Sinh-lý) Động-vật tiêu-hóa đồ ăn để hóa thành thể-chất, thực-vật lấy vô-cơ-vật hóa thành hữu-cơ-vật để nuôi mình (assimilation).

Đồng hoài — 懷 Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra (frères).

— *học* — 學 Cùng học một chỗ (condisciple).

— *hồ* 銅 壺 Xch. Khắc lậu.

— *hôn* 童 昏 Người ngu lậu.

— *huyệt* 同 穴 Vợ chồng chôn với nhau một huyệt.

— *hương* — 鄉 Cùng ở một làng — Theo lục người Tàu người đồng một tỉnh cũng gọi là đồng hương vì chung nhau đi thi hương ở một tỉnh (même village).

— *hưu* — 休 Cùng vui với nhau khi trong nước thái bình.

— *ý* — 意 Ý-kiến đồng nhau (même opinion, à l'unanimité).

— *khánh* — 慶 Hiệu một ông vua về triều Nguyễn (1885-1889).

— *khí* — 氣 Ý-chí đồng nhau, cùng nhau một khí.

— *khí* 銅 器 Đồ bằng đồng (objet en cuivre).

— *khí thời đại* — 器 時 代 (Sử) Một thời-đại trên lịch-sử sau thời-đại tân-thạch-khí, trước thời-đại thiết khí, hồi ấy đồ dùng của người ta đã làm bằng đồng (âge du cuivre).

— *khí tương cầu* 同 氣 相 求 Xch. Đồng-thanh tương-ứng.

— *khoáng* 銅 鑛 Thứ đá mỏ có đồng (minerai de cuivre).

— *khổng* 瞳 孔 Cái lỗ con ngươi trong mắt.

— *lạc* 同 樂 Cùng vui với nhau.

— *lai phối hưởng* — 來 配 饗 Tiếng dùng để khấn tổ-tiên khi cúng tế, mời tổ-tiên đều về hưởng lễ-vật.

Đồng lãm — 覽 Cùng nhau xem xét.

— *liêu* — 僚 Bạn làm quan với nhau một chỗ (collègue).

— *loại* — 類 Cùng một loài một giống (même race).

— *lục* 銅 綠 (Hóa) Chất xanh đồng, rỉ đồng, teng đồng: đồng ở trong không-khí ướt hoặc có thán-khí thì sinh ra chất ấy (vert de gris).

— *mẫu* 同 母 Anh em cùng một mẹ.

— *mệnh* — 命 Cùng sống cùng chết với nhau.

— *minh* — 盟 Cùng kết minh-ước với nhau (alliance, confédération).

— *minh bãi công* — 盟 罷 工 (Kinh) Công-nhân các xưởng kết thành đoàn-thể đồng thời rủ nhau bỏ không làm việc để thị uy (grève).

— *minh giải cố* — 盟 解 雇 (Kinh) Các nhà tư-bản, nhân thợ-thuyền yêu-cầu quyền-lợi mà họ không cho, họ rủ nhau đồng thời đóng cửa tất cả những xưởng máy nhà buôn lại để cho thợ thuyền không có chỗ làm. Đó là một cách thị-uy của họ (lockout).

— *môn* — 門 Cùng học một thầy.

— *mông* 童 蒙 Trẻ dại không biết gì.

— *mộng* 同 夢 Cùng thấy nhau trong một dấc mộng — Vợ chồng.

— *mưu* — 謀 Người cùng nhau lập mưu để hành-động việc gì (complice).

— *nai* — 狔 Tên một tỉnh ở Nam-kỳ.

— *nam* 童 男 Con trai nhỏ.

— *nghĩa* 同 義 Ý-nghĩa đồng nhau (même sens).

— *nghĩa ngữ* — 義 語 Hai tiếng ý-nghĩa đồng nhau (synonyme).

— *nghiễn* — 硯 Cùng dùng một

nghiên mực, tức là bạn học một trường. Nch. Đồng-song (condisciple).

Đồng nghiệp 一業 Cùng làm một chức nghiệp (confrère).

— *nghiệp tổ hợp* 一業組合 (Kinh) Cơ-quan của các nhà thủ-công cùng một nghiệp đời Trung cổ tổ-chức để bảo thủ quyền-lợi của họ (corporation).

— *nghiệp tương cừu* 一業相仇 Cũng làm một nghề như nhau mà vì lợi hại xung đột nên hay ghen ghét nhau.

— *ngữ đoản định* 一語斷定 Bày tỏ một ý - tứ nhiều lần bằng chữ khác nhau, thành ra có nhiều chữ thừa (tautologie).

— *nha* 童牙 Răng con trẻ

— *nhân giáo hội* 同仁教會 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, tôn chỉ là cốt thể theo lòng thiên-chúa, người ở trong giáo hội phải nhất-thị đồng nhân, nghĩa là thương yêu nhau tất thảy nhất luật (église universaliste).

— *nhất* 一壹 Cùng như nhau cả (édentité).

— *nhất triết học* 一壹哲學 (Triết) Gọi chung các phái triết học chủ-trương rằng tâm-ý với vật-chất, tinh-thần với tự-nhiên, tư-tưởng với thực tại đều là một cả (philosophie de l'identité).

— *niên* 一年 Cùng một tuổi với nhau — Bạn thi đậu với nhau một khoa.

— *nữ* 童女 Con gái nhỏ (petite fille).

— *phạm* 同犯 Cùng phạm một tội với nhau (co-inculpé)

— *phát nhi xỉ* 童髮兒齒 Tóc rụng trơn mà răng mọc lại = Người già trẻ lại.

Đồng phương 同方 Cùng ở một nơi — Ý-chí đồng nhau.

— *quan đồng quách* 一棺同槨 Cùng chôn với nhau trong một cái quan, một cái quách = Vợ chồng.

— *quận* 一郡 Người cùng châu-quận với nhau.

— *qui thù đồ* 一歸殊途 Nghĩa lý đến lúc cuối cùng chỉ là một lẽ là đồng-qui. Nhưng mà hành-vi xu-hướng của mỗi người thì không thể nhất-luật theo một đường với nhau là thù đồ = Đi về một chỗ mà theo đường lối khác nhau.

— *sàng các mộng* 一牀各夢 Cùng nằm một đường, mà tâm hồn mộng - tưởng khác nhau — Ngb. Cũng ở một địa vị như nhau mà tâm-lý khác nhau.

— *sinh cộng tồn* 一生共存 Cùng sinh-tồn với nhau.

— *sinh đồng tử* 一生同死 Cùng sống cùng chết với nhau.

— *song* 一窓 Cùng học với nhau ở một cửa sổ = Bạn cùng học một trường (camarade de classe).

— *sơn* 銅山 Núi có mỏ đồng.

— *sự* 同事 Cùng làm một việc với nhau (collègue).

— *tâm đái* 一心帶 Giải đồng tâm = Trai gái yêu nhau, bạn bè thân thiết cùng nhau.

— *tâm đồng lực* 一心同力 Chung lòng chung sức với nhau.

Đồng thanh — 聲 Cùng nhau nói lên một tiếng (unanimement).

— *thanh đồng khí* — 聲同氣 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.

— *thanh tương ứng đồng khí tương cầu* — 聲相應同氣相求 Những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau, như một con gà gáy thì bầy gà đều gáy lại, những vật cùng một khí-loại thì tìm nhau, như đá từ-thạch thì hút sắt, hồ phách thì hút hột cải.

— *thân* — 親 Cùng một cha mẹ sinh ra — Làm thông gia (làm sui) với nhau.

— *thất* — 室 Cùng ở một nhà = Vợ chồng.

— *thất thảo qua* — 室操戈 Ở chung nhau một nhà, mà vác giáo đâm nhau — Ngb. Anh em làm hại nhau.

— *thoại* 童話 Chuyện chép cho trẻ con xem (contes pour enfants).

— *thời* 同時 Cùng một buổi (en même temps, simultanément).

— *tịch đồng sàng* — 席同牀 Cùng một chiếu một giường = Vợ chồng.

— *tình* — 情 Một mối cảm-tình in nhau, vui hay mừng, họa hay phúc, chung cộng với nhau (sympathie).

— *tính* — 性 Tính-loại đồng nhau, như con trai với con trai, con gái với con gái (même sexe).

— *tính luyến ái* — 性戀愛 Con trai yêu con trai, con gái yêu con gái (amour homosexuel).

— *tộc* — 族 Cùng một họ Nch. Đồng-tôn (consanguinité).

Đồng tộc hôn — 族婚 (Xã) Chế-độ hôn-nhân ngày xưa buộc trai gái trong một thị tộc phải lấy nhau chứ không được lấy người tộc khác (endogamie).

— *tôn* — 宗 Cùng một tôn-tộc, một họ với nhau.

— *trần* — 塵 Lộn lạo với bọn trần-tục.

— *triện* 銅篆 Cái dấu bằng đồng (cachet en cuivre).

— *trinh* 童貞 Con gái chưa lấy chồng — Con gái chưa thất trinh (vierge).

— *tuế* 同歲 Nch. Đồng niên (même âge).

— *từ* — 辭 Cùng một lời nói (à l'unanimité).

— *từ quân* 童子軍 Quân-đội bằng trẻ con, trẻ con từ 10 tuổi sắp lên do các bậc thầy học hay bậc đàn anh đem quân-sự giáo-dục mà huấn-luyện cho nó, khiến cho nó thành cái sơ-hình của quân-đội, tập nhẫn-nại lao-khổ để dự-bị cho ngày sau ra gánh việc xã-hội (boy scout).

— *tước đài* 銅雀臺 (Sử) Cái đài của Ngụy-vũ-đế, tức là Tào-Tháo, xây ở tỉnh Hà-nam.

— *tượng* — 像 Tượng đúc bằng đồng (statue en cuivre).

— *ưu cộng lạc* 同憂共樂 Cùng nhau lo buồn, cùng nhau vui sướng.

— *văn* — 文 Văn-tự đồng nhau, như nước Ta với nước Tàu, nước Anh với nước Mỹ.

— *vân* — 雲 Sắc mây lúc trời gần mưa, khắp trời mây in một sắc.

— *vân* 銅雲 Mây đỏ như sắc đồng.

ĐỐNG 棟 Cái đòn nóc nhà — Cột cao nhất trong nhà.

— 凍 Chất nước đông lại — Lạnh lắm.

— *long* 棟隆 Cây cột vững vàng — Ngb. Người có đại tài gánh nổi việc nước.

— *lương* — 樑 Đống là đòn nóc nhà, lương là rường nhà — Ngb: người có tài có thể làm nổi việc lớn cho quốc-gia.

— *nỗi* 凍餒 Rét và đói (inanition).

— *sang* — 瘡 (Y) Da bị rét, sức sinh-hoạt ở chỗ ấy bị đình-chỉ lại mà sinh ra lở (engelure, plaie produite par le froid).

— *tử* — 死 Chết rét (mourir de froid).

ĐỘNG 動 Hoạt-động — Chấn-động — Cảm-động.

— 働 Chữ Nhật-bản mới đặt, nghĩa là tự-động.

— 洞 Cái hang núi — Lỗ hổng — Rõ ràng.

— 峒 Nhà của người rợ Miêu rợ Man ở.

— *binh* 動兵 Phát-động binh-đội để ra trận.

— *cơ* — 機 (Triết) Cái nguyên-nhân xui nên một việc động-tác gì — (Lý) Cái máy phát-động (mobile).

— *cơ luận* — 機論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng phê-bình thiện ác thị phi phải xét theo cái động-cơ của sự hành-vi mà định (motivisme), đối lập với kết-quả-luận.

— *dao* — 搖 Lay động — Không vững vàng (agiter).

Động dung — 容 Đổi sắc mặt (changer de physionomie).

— *đạt* 洞達 Rõ ràng thấu suốt.

— *đình* — 庭 (Địa) Tên một cái hồ ở nước Tàu thuộc tỉnh Hồ-nam.

— *hình* 動刑 Cái hình dùng đồ hình-cụ để làm cho phạm-nhân đau đớn khổ sở.

— *học* — 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về sự động tĩnh của vật-thể (dynamique)

— *học thuyết* — 學說 (Triết) Cái thuyết cho rằng ngoài động-lực ra thì không có cái gì là thực-thể cả (théorie dynamique).

— *khai trùng môn* 洞開重門 Mở trống cả mấy lần cửa. Ngb. Tâm-sự quang-minh không sợ ai dòm thấy. Truyện Tống-Thái-tổ thường khiến người mở hết cả mấy lần của trong cung mà nói rằng: như thế nếu lòng ta có cong vạy tất nhiên ai cũng thấy cả.

— *khẩu xuân thường trú* — 口春常住 Cảnh sắc xuân ở cửa động không bao giờ hết, tức là chỗ tiên-cảnh.

— *khí* 動氣 Phát giận (se mettre en colère).

— *kinh* — 驚 (Y) Mắc bệnh kinh-phong (convulsion).

— *lý yên hà* 洞裏煙霞 Khói ráng ở trong động = Thú người ở ẩn.

— *lực* 動力 (Lý) Cái sức chuyển-động của máy móc (force motrice).

— *mạch* — 脈 (Sinh-lý) Những huyết quản đem máu sạch có tư-liệu và dưỡng-khí mà đi khắp thân thể (artère).

Động nghị — 議 Iâm thời đề xuất một nghị-đề ở trong Nghị-hội, gọi là động-nghị (poser une motion).

— *như lôi, tĩnh như tuyên* — 如雷靜如淵 Khi đã động thì như sấm không ai cản lại, khi đã lặng thì như vực không ai dò ra = Cách khôn khéo của nhà binh.

— *phách* — 魄 Dễ sợ.

— *phòng* 洞房 Cái phòng sâu kín — Cái phòng của vợ chồng mới cưới (chambre nuptiale).

— *phòng hoa chúc* — 房花燭 Đuốc hoa trong động-phòng — Tân hôn.

— *phủ* — 府 Chỗ bang động — Chỗ thần tiên ở.

— *sản* 動產 Của cải dời đi được, như tiền của, quần áo (meuble).

— *sát thu hào* 洞察秋毫 Xét rõ đến sợi tơ nhỏ bay trong không khí mùa thu — Ngb. Xét thấu đến sự tình rất nhỏ, tức là người minh-trí.

— *sinh hồ tĩnh* 動生乎靜 Cái cơ động do trong lúc yên lặng mà sinh ra.

— *tác* — 作 Cử-động để làm việc (agir, action).

— *tâm* — 心 Xúc chạm đến lòng (ému).

— *thể* — 體 (Lý) Cái vật-thể, vì sức ngưng-tập (cohésion) của phân-tử không vững nên nó cứ đổi hình-thái luôn, như chất nước, chất hơi (corps fluide).

— *thiên* 洞天 Chỗ thần tiên ở.

— *thiên phúc địa* — 天福地 Chỗ trời tiên đất phúc, tức là chỗ danh-sơn thắng-cảnh.

Động thổ 動土 Động đến đất = Bắt đầu việc thổ-công.

— *thủ* — 手 Bắt tay làm việc.

— *thủy học* — 水學 (Lý) Môn-học nghiên-cứu cách dẫn nước hoặc đem nước chỗ nầy đến chỗ khác (hydraulique).

— *tiên* 洞仙 Người tiên ở trong động.

— *tĩnh* 動靜 Lay chuyển hay yên lặng = Tin tức, sự tình.

— *tỏa* 洞鎖 Cửa động khóa kín

— *triệp kinh nhân* 動輒驚人 Hễ làm việc gì tức khắc khiến người ta kinh sợ, ý nói người anh-hùng.

— *trung qui củ* — 中規矩 Hễ làm việc gì đều là đúng với khuôn phép cả, ý nói người quân-tử.

— *từ* — 詞 (Văn) Những chữ có tính-chất hoạt-động, dùng để thuyết-minh cái hành-động, tác-dụng, hoặc cái tồn-tại của vật (verbe).

— *vật* — 物 Thứ sinh-vật có tri-giác, vận-động, sinh-dưỡng, sinh-thực, cơ-năng (animaux).

— *vật giải phẫu học* — 物解剖學 (Động) Môn học dùng phương-pháp giải-phẫu để nghiên-cứu cách cấu-tạo nội-bộ của động-vật (anatomie animale).

— *vật hình thái học* — 物形態學 (Động) Môn học nghiên cứu hình thái bề ngoài của động-vật (morphologie animale).

— *vật học* — 物學 Môn học nghiên-cứu về động-vật (zoologie).

— *vật nham* — 物巖 (Khoáng) Thứ

đá do xương các động-vật đời xưa kết thành (roche zoologique).

Động vật phân loại — 物分類 (Động) Môn học chủ về việc phân-biệt chủng-loại của động-vật để đặt ra hệ-thống (classification des animaux).

— *vật sinh lý học* — 物生理學 (Động) Môn-học khảo-sát sự tác-dụng của các khí-quan trong mình động-vật để nghiên-cứu cái nguyên-lý của sự sinh-hoạt (physiologie animale).

— *vật từ khí* — 物磁氣 (Lý) Cái từ-khí ở trong thân-thể động-vật (magnétisme animal).

— *vật viện* — 物院 Chỗ nuôi động-vật để cho các nhà học-giả khảo-sát và nghiên-cứu (jardin zoologique).

— *viên* — 員 Nhân chiến-tranh mà phải triệu-tập các quân-sĩ đã thoái ngũ gọi là động-viên (mobilisation) — Điều-khiển quân-đội đi trận.

ĐỒNG 董 Xem sóc — Đổ xưa — Chỉnh đốn lại — Tên họ người.

— 懂 Rõi trong lòng.

— 慟 Bi ai quá.

— *chi dụng uy* 董之用威 Đốc suất người phải dùng đến uy.

— *dịch* — 役 Quản-lý đốc suất công việc.

— *hồ bút* — 狐筆 Ngòi bút ông Đổng-hồ — Đời Tấn, Triệu-Tuấn cầm quyền chính trong nước, vua bị giết bởi tay Triệu-Xuyên, Đổng-hồ làm quan sử, chép thẳng rằng: Triệu-Tuấn giết vua mình. Tuấn lấy làm xấu, xin Đổng-hồ chữa lại, Đổng-hồ nói rằng: Ông làm quan đầu triều mà để người ta giết vua tất nhiên ông phải gánh lấy tội. Đổng-hồ nhất định không chịu chữa, Tuấn cưỡng bức Hồ, Hồ nói rằng: giết tôi thì được, chữa bút tôi không được. Khổng-tử khen rằng: Thiệt ông quan sử tốt. Bài chính-khí-ca của Văn-thiên-tường cũng có câu rằng: « Vi Tấn Đổng-hồ bút ».

Đổng lý — 理 Nch. Đốc-lý.

— *nhung* — 戎 Coi sóc việc quân ở ngoài, đem quân đi đánh, xưng quan đại-tướng thống-súy.

— *sự* — 事 Người đại-biểu do các cổ-đông của công-ty cử ra để chủ-trì các việc trong công-ty.

— *thiên vương* — 天王 (Sử) Tục truyền đời Hùng-vương nhân trong nước có giặc nhà Ân, có người ở làng Phù đổng cỡi ngựa sắt cầm siêu sắt đánh tan được giặc rồi bay lên không mà biến mất, bây giờ có đền thờ, người ta gọi là Đổng-thiên-vương.

ĐỐT 柮 Khúc gỗ.

ĐỘT 突 Hốt nhiên — Đụng chạm — Xoi thủng — Ống khói ở bếp.

— 凸 Cao lồi lên.

— *biến* 突變 (Sinh) Nch Sậu biến (mutation).

— *chướng xung lam* — 瘴衝嵐 Xông khi chướng, phá mây rừng, tình cảnh người đi đường xa.

— *kỵ* — 騎 Kỵ-binh để xung-đột với địch-quân (cavalerie de choc).

— *kính* 凸鏡 (Lý) Cái kính mặt lồi lên (miroir convexe).

Đột lai đột khứ 突來突去 Thình lình lại thình lình đi.

— *ngộ* — 悟 Thình lình giác ngộ.

— *ngột* — 兀 Cao ngất một mình, có ý ngất ngưởng.

— *ngột thích thiên* — 兀刺天 Cao ngất nghều đâm tuột trời.

— *nhập đột xuất* — 入突出 Vào thình lình, ra thình lình.

— *nhiên* — 然 Thình lình (brusquement).

— *quyết* — 厥 (Sử) Giống người ở phía bắc các sa-mạc Á-châu, là giống người Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay (Turcs).

— *trận xung thành* — 陣衝城 Đâm thẳng vào trận, phá thẳng vào thành = Sức chiến-đấu mạnh.

— *xuất kỳ nhân* — 出奇人 Vị anh-hùng ở nơi vi-tiện mà ra, như Mai-thúc-Loan, Nguyễn-Huệ.

ĐỚI 帶 Xch. Đái.

ĐƠN 單 Đơn chiếc, đối với chữ song 雙, và chữ phức 複 — Một mình — Tờ giấy chép điều gì.

— 褝 Áo chiếc, không lót.

— 丹 Xch. Đan.

— *âm ngữ* 單音語 Nch. Độc-âm-ngữ (langue monosyllabique).

— *bạc* — 薄 Áo mỏng — Thế-lực mỏng yếu.

— *bản vị* — 本位 (Kinh) Chế-độ chỉ dùng một thứ hóa-tệ làm bản-vị (bạc hay vàng) (monométallisme) khác với chế-độ dùng cả hai thứ vàng và bạc làm bản-vị.

— *cử* — 舉 Lấy một việc mà cử riêng ra.

Đơn danh số — 名數 (Toán) Một số trong ấy chỉ có một đơn-vị (nombre simple).

— *diệp* — 葉 (Thực) Lá cây cứ mỗi cọng một lá (feuille simple).

— *đao trực nhập* — 刀直入 Chỉ cầm một con dao mà thẳng vào = Tiến vào rất mạnh mẽ.

— *điều* — 調 Cái trạng-thái toàn nhiên một cách chứ không có biến-hóa.

— *điệu* — 調 Khúc điệu quá cao, chỉ một mình xướng lên mà không có ai họa lại — Ngb. Học-thuyết hay lý-luận gì mà chỉ tự một người xướng lên không ai phụ-họa.

— *đinh* — 丁 Người không có anh em (isolé, solitaire).

— *độc* — 獨 Một mình (isolé, solitaire).

— *độc chế* — 獨制 Cơ-quan của Chánh-phủ chỉ lấy một người để độc-nhiệm một chức-vụ ở đó (système simple).

— *độc hành vi* — 獨行爲 Hành-vi do ý-kiến một bên mà làm ra (acte unilatéral).

— *giản* — 簡 Đơn sơ dễ dàng (simple, simplice).

— *hàn* — 寒 Cô-độc hàn-vi.

— *hạng thức* — 項式 (Toán) Một danh-từ về đại-số-học (monôme).

— *y* — 衣 Áo một lớp, áo không lót.

— *khâm cô chẩm* — 衾孤枕 Chăn đơn gối chiếc = Nằm một mình, ý nói con gái không chồng hoặc con trai không vợ.

— *khổng loại* — 孔類 (Động) Thứ động-vật có mỏ, như mỏ vịt,

không răng, bụng có bao để nuôi con (monotrème).

Đơn kỵ binh man — 騎平蠻 Chỉ một mình một con ngựa mà đánh được giặc man. Sử nước ta, đời Trần có giặc Mán ở Đà-giang, Trịnh-giác-mật làm phản, vua Trần sai Trần-Nhật-duật đi đánh, đem quân đến sông Đà, gặp có sứ của giặc tới dinh, nói rằng: nếu chúa-công chỉ một mình qua nói chuyện thì Mật bằng ngay. Nhật-duật nghe liền ra đi, bộ-hạ cố cản lại, Duật nói rằng: không lo gì, nếu hắn dám làm hại ta, thì triều-đình còn tướng khác. Khi tới dinh giặc, giặc vây tròn mấy vòng, giáo mác chìa mũi vào trong, Nhật-duật thẳng vào tới nơi. Nguyên Nhật-duật vẫn thạo tiếng man, lại quen tục man, người man thấy thế vừa kinh vừa mừng, tức trong ngày đó Mật đem cả gia-thuộc đầu hàng, theo Nhật-duật về kinh-thành. Vì thế có câu là: Đơn-kỵ bình-man.

— *kỷ đầu phiếu* — 記投票 (Chính) Phương-pháp đầu phiếu, mỗi phiếu chỉ ghi tên một người (scrutin simple).

— *lợi pháp* — 利法 (Kinh) Phép cho vay cứ theo tiền vốn mà tính lời, chứ không chồng lời làm vốn (intérêt simple).

— *luyến* — 戀 Nch. Đơn-tư.

— *môn* — 門 Con cháu nhà cô-hàn.

— *nguyên* — 元 (Triết) Tức là đơn-tử.

— *nguyên luận* — 元論 (Triết) Một thứ khuynh-hướng trong hình-nhi thượng-học, muốn lấy một cái thực-thể đơn-nhất để thuyết-minh các biện-tượng trong vũ-trụ (singularisme).

Đơn ngữ — 語 Nch. Đơn-tự.

— *nhất* — 壹 Chỉ có một cái (simple, singulier).

— *nhất thần giáo* — 壹神教 (Tôn) Cái danh-từ do Max Müller đặt ra, chỉ cái tôn-giáo đời nguyên-thủy, chỉ sùng-bái một thần một cách vô-ý-thức mà cũng không bài-xích tôn-giáo khác (Hémothéisme).

— *pháp hóa-chế* — 法貨制 (Kinh) Chế-độ chuyên lấy một thứ tiền-tệ làm tiền-tệ chính-thức chứ không dùng tiền-tệ bảo-trợ.

— *phương* — 方 Một mặt.

— *sang thất mã* — 鎗匹馬 Một súng với một ngựa = Một mình cứ mạo-hiểm tiến lên, không cần ai giúp.

— *sắc quang* — 色光 (Lý) Cái sáng chỉ có một sắc, không phân tích ra bảy sắc như ánh sáng mặt trời được (lumière simple).

— *số* — 數 (Toán) Số lẻ (nombre impair).

— *sơ* — 疏 Không phức-tạp khó khăn gì (simple).

— *tế bào* — 細胞 (Sinh) Thứ sinh-vật toàn-thể chỉ do một tế-bào cấu thành (cellule simple).

— *tế bào động vật* — 細胞動物 (Sinh) Thứ động-vật toàn-thể chỉ do một tế-bào làm thành, cũng gọi là nguyên-sinh động-vật (protozoaires).

— *thân* — 身 Nch. Độc thân.

— *thể* — 體 (Hóa) Vật-thể do một thứ nguyên-chất mà thành, như đồng, sắt, chì (corps simple).

Đơn thể hùng nhụy — 體雄蕊 (Thực) Cái nhụy hoa do nhiều tơ hoa (étamines) kết thành một bó (étamines monodelphes).

— *thuần* — 純 Chỉ một chất không có cái gì lộn lạo vào (pur).

— *thuần cá thể* — 純個體 Cái cá-thể không có cá-thể khác lộn lạo vào.

— *tỷ lệ* — 比例 (Toán) Cái tỷ-lệ mỗi suất chỉ có một số (proportion simple).

— *tinh nham* — 性岩 (Khoáng) Thứ đá chỉ do một thứ khoáng-vật cấu thành.

— *tính sinh thực* — 性生植 (Thực) Nói về thứ cây cái không chịu hùng-tinh (đực) mà sinh-thực được (plante unisexuelle).

— *tư* — 思 Trong khoảng trai gái chỉ một người thương nhớ người kia, chứ không yêu lẫn nhau

— *tự* — 字 Chữ một (mot).

— *tử* — 子 (Triết) Theo học-thuyết Leibnitz, đơn-tử là những chất rất nhỏ không thể phân-tích được, làm nguyên-bản của vũ-trụ, mà là tinh-thần chứ không phải vật-chất như nguyên-tử (monade).

— *tử chủ nghĩa* — 子主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa chủ-trương rằng đơn-tử là bản thể của vũ-trụ (monadisme).

— *tử diệp khu* — 子葉區 (Thực) Thứ thực-vật hạt giống chỉ có một lá (classe des plantes monocotylédones).

— *tử luận* — 子論 (Triết) Cái thuyết cho đơn-tử là bản thể của vũ-trụ (monadologie).

Đơn vị — 位 Cái tiêu-chuẩn để tính vật-thể như cái thước là đơn-vị để đo chiều dài, cái lít là đơn-vị để đong chất nước (unité).

ĐỨC 德 Đạo lý làm người — Đều thiện — Ơn huệ — Cũng tượng như chữ đắc, đạo-lý mà có tâm-đắc, gọi là đức — Có ý khoe công hay cậy ơn. Vd. đức sắc.

— *âm* — 音 Nhờ một lời nói mà ơn nhiều.

— *cao vọng trọng* — 高望重 Đạo-đức cao, danh vọng lớn.

— *cầm* — 禽 Loài chim có đức = Con gà, con phượng.

— *chính* — 政 Chính-sự có ích cho dân (politique généreuse).

— *dục* — 育 Việc giáo-dục cốt bồi dưỡng phần đức-tính cho người (éducation morale).

— *dung* — 容 Dung-mạo tỏ ra người có đạo-đức (physionomie vertueuse).

— *hạnh* — 行 Đạo-đức và phẩm-hạnh (vertu).

— *hóa* — 化 Lấy đạo đức cảm-hóa người (moraliser).

— *hữu* — 友 Bạn bè lấy đạo-đức mà giao với nhau.

— *ý chí* — 意志 (Địa) Một nước dân-chủ ở Âu-châu (Allemagne).

— *môn* — 門 Nhà có đức.

— *phối* — 配 Tiếng tôn-xưng vợ người khác.

— *sắc* — 色 Làm ơn cho người mà tỏ sắc khoe khoang trên mặt.

— *tháo* — 操 Đạo-nghĩa vững bền không đổi.

— *tinh* — 星 Tên sao cơ, sao thiên-

đức, ta gọi là đức-tinh — Người có đạo-đức.

Đức tính— 性 Tính-tình cao-thượng (vertu, qualité).

— *trạch* — 澤 Ơn đức (faveur).

ĐƯƠNG 當 Gánh lấy việc — Địch lại — Gặp lúc — Định tội — Thích hợp — Cầm đồ để lấy tiền — Nên như thế — Vừa cân ngang — Chính giữa.

— 鐺 Đồ bằng đồng để nấu ăn mà có chân, như cái vạc mà nhỏ.

— *binh* 當兵 Làm binh lính (être soldat).

— *chúng* — 衆 Đứng giữa công-chúng (en présence du public).

— *cục* — 局 Người đương làm việc (homme du pouvoir).

— *cục giả mê* — 局者迷 Người có trách-nhiệm ở trong việc ấy thường nhân vì bối rối mà mê loạn. Trái với chữ: bàng-quan giả-liệu, là người đứng bên nhìn vào thì rõ.

— *đạo* — 道 Đứng ở giữa đường — Cầm chính-quyền (être en pouvoir).

— *đạo sài lang* — 道豺狼 Beo sói hiện đứng ở giữa đường — Ngb. Bọn quyền-gian vừa buổi đắc-thế.

— *đắc* — 得 Đáng được.

— *địa* — 地 Chính chỗ ấy.

— *đồ* — 途 Nch. Đương-đạo.

— *đường đối chất* — 堂對質(pháp) Đối chất ở giữa tòa án hoặc công-đường (confrontation).

— *gia* — 家 Quản-lý việc nhà.

— *kim* — 今 Hiện nay (présent).

— *lộ* — 路 Nch Đương đạo.

Đương nhân bất nhượng — 仁不讓 Gánh lấy việc nhân thì không nhường cho ai.

— *nhiên* — 然 Lẽ phải như thế, tất nhiên (naturellement, évidemment).

— *niên* — 年 Năm xưa (cette année là).

— *phố* — 舖 Nhà cầm đồ (mont de piété).

— *quan* — 官 Làm quan.

— *quan nhi hành* — 官而行 Đáng với việc quan thì cứ làm — Ngb. Không sợ người thần-thế.

— *qui*.— 歸 (Y) Thứ cây nhỏ cao chừng 6. 7 tấc,rễ dùng làm thuốc.

— *quốc* — 國 Chủ-trì quốc-chính (être en pouvoir).

— *sơ* — 初 Mới đầu (au commencement).

— *sự* — 事 Có quan-hệ ở trong việc ấy.

— *sự nhân* — 事人 Người có quan-hệ trực-tiếp với việc ấy (intéressé, parti).

— *tâm* — 心 Để tâm vào, cũng gần như chữ lưu-tâm.

— *thất* — 室 Chủ-trì việc nhà.

— *thế* — 世 Đời nay (présent).

— *thời* — 時 Ngày xưa, ngày kia — Vừa buổi ấy (ce temps là).

— *triều* — 朝 Triều-đình hiện-tại (dynastie régnante).

— *trường* — 場 Giữa công-chúng (en public). — Giữa lúc làm (dans l'action).

— *trường can phạm* — 場干犯 (Pháp) Bị bắt được chính khi đương phạm tội (en flagrant délit).

— *tuyển* — 選 Người được trúng tuyển (élu).

ĐƯỜNG 堂 Nhà chính trong cung thất — Bà con cùng một ông tổ.

— 鐘 Tiếng trống.

— 棠 Cây hải-đường — Cây cam-đường.

— 螳 Xch. Đường lang.

— 唐 Lớn — Nói hoang — Cái đường đi tự thềm ra cửa — Một triều vua nước Tàu

— 糖 Chất ngọt, do nước ngọt của cây mía chế thành.

— 塘 Bờ đê — Cái ao hình vuông.

— 溏 Cái ao.

— 搪 Đồ lỗi.

— *bệ* 堂陛 Nhà và bệ — Ngb. Phận-vị vua với tôi, ví như đường với bệ. Nguyên có câu nói của Giả-Nghị rằng : Thiên-tử ví như Đường, thần-hạ ví như Bệ.

— *đệ* 棠棣 (Thực) Thứ cây dống cây bạch-dương, quả như quả mận

— *đường* 堂堂 Cái dáng to lớn, qui-mô rộng rãi, bộ-dạng chững chạc.

— *đường chính chính* — 堂正正 Chữ Kinh-Thư : đường đường chi trận, chính chính chi kỳ, nghĩa là trận quân to lớn, thế quân chững chạc. Ngb. Chính-đại quang minh .

— *đột* 唐突 Xúc-phạm vô lối.

— *hoàng* 堂皇 Rộng rãi rõ ràng — Khí thế rộng rãi.

— *huynh đệ* — 兄弟 Anh em cùng một ông nội .

— *lang* 螳螂 (Tôn) Con bọ ngựa, con ngựa trời .

Đường luật 唐律 Lối thơ ngũ-ngôn, thất-ngôn, phải làm theo luật-pháp bắt đầu từ đời nhà Đường, nên gọi là Đường-luật

— *Nghiêu* — 堯 Nch. Đường Ngu.

— *Ngu* — 虞 Hai triều vua đời Thượng-cổ Trung-quốc : Đường-Nghiêu và Ngu-Thuấn.

— *Ngu ấp tốn tam bôi tửu* — 虞揖遜三杯酒 Công việc trao đổi ngôi vua cho nhau như đời Đường đời Ngu, cũng chỉ là chủ-khách thù tạc với nhau ba chén rượu mà thôi — Ngb. Đạo-lý ở trong đời dầu việc to đến bao nhiêu, mà nói về chân-lý thì cũng in như việc nhỏ, đó là câu thơ của Thiệu-khang-tiết đời nhà Tống.

— *nhân* — 人 Người phương nam Trung-quốc gọi là Đường-nhân.

— *niếu bệnh* 糖溺病 (Y) Bệnh đái ra đường

— *quan* 堂官 Các quan từ hàm Hồng-lô-tự-thiếu-khanh trở lên, dưới là thuộc-quan .

— *thi* 唐詩 Tập thi của các danh-nhân đời Đường.

— *thúc bá* 堂叔伯 Anh em cùng một ông tổ với cha mình.

— *thư* 唐書 Sách lịch-sử nhà Đường.

— *thượng* 堂上 Cha mẹ — Quan trên.

— *tỷ đương xa* 螳臂當車 Cánh tay bọ ngựa mà chống với xe (châu chấu đá xe) — Khí mạnh mà sức yếu.

— *trấp* 糖汁 Nước đường (sirop).

— *tương* — 漿 Nước đường dùng để làm thuốc (sirop).

Ê

Ê 曖 Trời âm iu. (Đọc ế)

殪 Chết — Giết.

Ế 瞖 Bệnh có vầy cá ở tròng con mắt.

— 翳 Cái quạt lông của con hát thường cầm để che mặt — Che đậy — Nch. 瞖.

— 鷖 Tức con chim âu 鷗 — Sắc xanh đen.

— *ế* 曖 暖 Trời âm iu.

— *muội* 瞖 昧 Không rõ ràng.

GI

GIA 家 Một nhà — Người có học vấn chuyên-môn — Tự xưng kẻ tôn trưởng trong nhà mình cũng dùng chữ gia.

— 加 Thêm vào, thêm lên.

— 鎵 Một chất kim-thuộc (gallium).

— 茄 Cây cà.

— 痂 Vảy ghẻ.

Gia 嘉 Đẹp — Tốt.

— 諸 Tên họ người — Xch. Chư.

— *ân* 加 恩 Làm ơn cho.

— *biến* 家 變 Việc bất thường xảy ra trong nhà.

— *bộc* — 僕 Đầy tớ trong nhà.

— *bội* 加 倍 Thêm lên gấp mấy phần.

Gia cảnh 家景 Tình-cảnh trong gia-đình.

— *cát lượng* 諸葛亮 (Nhân) Người đời Tam-quốc, Làm Thừa-tướng nhà Thục-Hán, tự là Khổng-minh (181 - 234).

— *cầm* 家禽 Chim nuôi trong nhà, như gà vịt (volailles, oiseaux domestiques).

— *cấp* 加給 Tiền cấp thêm cho — Phụ cấp (indemnité).

— *cấp* — 級 Quan-lại được thăng lên cấp trên (avancement).

— *chính* 家政 Qui-tắc trong nhà — Cách sửa trị trong nhà (ménage).

— *chính học* — 政學 Môn học nghiên-cứu cách sửa trị trong nhà (économie domestique).

— *chủ* — 主 Ông chủ nhà (chef de famille).

— *công* 加功 Thêm công-phu vào mà làm.

— *cụ* 家具 Đồ dùng trong nhà.

— *dĩ* 加以 Lại thêm (en outre).

— *dụng* 家用 Dùng trong nhà.

— *đạo* — 道 Pháp-tắc ở trong nhà.

— *đệ* — 弟 Tiếng xưng em mình đối với người khác.

— *điệp* — 牒 Nch. Gia-phổ.

— *đinh* — 丁 Đầy tớ trai trong nhà (serviteur).

— *đình* — 庭 Chỗ gia-quyến đoàn-tụ với nhau (famille).

— *đình giáo dục* — 庭教育 Sự Giáo-dục của cha mẹ đối với con cái (éducation familiale).

— *đình kinh-tế-học* — 庭經濟學 Môn học nghiên-cứu về kinh-tế trong một nhà (économie domestique).

Gia đình trạng huống — 庭狀況 Tình-hình trong nhà.

— *định* 嘉定 (Địa) Một tỉnh ở phía đông bắc Nam-kỳ.

— *đồ tứ bích* 家徒四壁 Nhà chỉ trơ bốn vách — Ngb. Bần cùng.

— *đồng* — 童 Đứa trẻ con hầu hạ trong nhà.

— *giảm* 加減 Thêm lên và bớt xuống.

— *giảm lệ* — 減例 (Pháp) Cái phương-pháp gia-tội nặng thêm, hoặc giảm bớt tội đi, lấy tội định trong hình-luật làm tiêu-chuẩn.

— *giáo* 家教 Lễ phép trong gia-đình.

— *giới* — 誡 Nch. Gia-huấn.

— *hại* 加害 Đem họa hại gia cho người.

— *hàm* — 衔 Tăng hàm cho quan (avancement en grade).

— *hào* 嘉肴 Đồ ăn ngon.

— *hệ* 家系 Thế hệ, giòng mối trong gia-tộc.(généalogie).

— *hiến* — 憲 Qui-luật trong nhà.

— *hình* 加刑 Thi-hành hình-phạt, như đánh đập cùm kẹp (supplicier).

— *học* 家學 Môn học-thuật gia-truyền.

— *hội* 嘉會 Yến-hội to lớn (grand banquet).

— *huấn* 家訓 Lời dậy con em trong nhà về vấn-đề tu-thân (éducation familiale).

— *húy* — 諱 Điều kiêng tránh trong nhà = Tên cha mẹ tổ-tiên, con cháu không được nói đến.

— *huynh* — 兄 Tiếng xưng anh mình đối với người khác.

— *hương* — 鄉 Nhà và làng = Quê quán cũ (village d'origine).

Gia kế — 計 Sinh-kế trong nhà.

— *khánh* — 慶 Việc mừng trong nhà — Phúc nhà.

— *khẩu* — 口 Miệng ăn trong nhà.

— *lễ* — 禮 Nghi lễ trong nhà (rite familiale) — Bộ sách chép các lễ quan, hôn, tang, tế.

— *lễ* 嘉禮 Lễ đám cưới (noces, cérémonie nuptiale).

— *lý ba đích* 加里波的 (Nhân) Một vị trong ba vị hào-kiệt nước Ý-đại-lợi, cùng với Mã-chí-Nê (Mazinni) và Gia phú-nhĩ (Cavour), sinh năm 1807, chết năm 1882 (Garibaldi).

— *long* 嘉隆 (Nhân) Hiệu vua Thế-tổ triều Nguyễn, tên là Nguyễn-Ánh, hoặc Nguyễn-phúc-Ánh (1802 - 1820).

— *lụy* 家累 Cái mối hệ-lụy trong gia-đình.

— *mẫu* — 母 Tiếng xưng mẹ mình đối với kẻ khác.

— *miện* 加冕 Đế-vương Âu-châu khi lên ngôi, đến Giáo-đường làm lễ lấy mũ vua đội lên đầu, cũng có khi do Giáo-hoàng lấy mũ đội lên đầu cho vua.

— *miện lễ* — 冕禮 (Sử) Lễ đăng-quang của vua — Các nước Âu-châu khi vua lên ngôi có làm cái lễ để đặt mũ lên đầu, gọi là lễ gia-miện, tức là đặt mũ (couronnement).

— *miếu* 家廟 Nhà thờ họ (temple familial).

— *môn* — 門 Nhà cửa = Gia-tộc.

— *nã đại* 加拿大 (Địa) Một nước thực-dân-địa của Anh ở Bắc Mỹ-châu (Canada).

Gia nạp 嘉納 Dùng lời nói mà khen.

— *ngẫu* — 耦 Đôi lứa tốt đẹp xứng đáng (couple assorti).

— *nghiêm* 家嚴 Tiếng xưng cha mình đối với người khác.

— *nghiệp* — 業 Nch Gia-sản (patrimoine, propriété).

— *ngữ* — 語 Quyển sách chép việc riêng của Khổng-tử, người ta cho rằng Khổng-tử tự làm ra, nhưng không phải.

— *nhân* — 人 Người cùng ở một nhà — Đầy tớ (domestiques).

— *nhập* 加入 Thêm vào.

— *nô* 家奴 Đầy tớ trong nhà (serviteurs).

— *phạm* — 範 Khuôn-phép trong nhà.

— *pháp* — 法 Phép trị nhà — Học-thuật của cha anh truyền cho

— *pháp* 加法 (Toán) Phép toán cộng (addition).

— *phong* 家風 Thói nhà = Tập-quán và giáo-dục trong gia-tộc.

— *phổ* — 譜 (Pháp) Quyển sách ghi thế-hệ trong họ và lịch-sử của tổ tiên.

— *phụ* — 父 Tiếng xưng cha mình với người khác.

— *quan* 加冠 Ngày xưa bên Tàu con trai đến 20 tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là gia quan.

— *quân* 家君 Nch. Gia-nghiêm.

— *quyến* — 眷 Những người thân thuộc trong một nhà (la famille, les parentés).

— *sản* — 產 Của cải trong nhà — Của tư-nhân (propriété)

— *sinh* — 生 Cách sinh-kế trong nhà

— Đồ đạc thường dùng hằng ngày.

Gia súc — 畜 Súc vật trong nhà (animaux domestiques).

— *sự* — 事 Việc trong nhà (affaire familiale).

— *sử* — 史 Lịch-sử trong gia-tộc — Nch. Gia-phổ.

— *tài* — 財 Nch. Gia-sản (patrimoine, propriété).

— *tăng* 加 增 Thêmlên (augmenter).

— *tâm* — 心 Để tâm thêm vào, chú-ý thêm vào mà làm việc.

— *tân* 嘉賓 Tiếng tôn xưng khách khứa = Khách tốt.

— *tẩu* 家嫂 Tiếng xưng chị dâu mình đối với người khác.

— *tế* — 祭 Cúng tế tổ-tiên (cérémonie familiale).

— *thanh* — 聲 Cái danh-dự của tổ phụ để lại.

— *thặng* — 乘 Lịch-sử của gia-tộc — Nch Gia-phổ.

— *thất* — 室 Nhà cửa — Vợ chồng (famille, époux).

— *thế* — 世 Thế-hệ trong gia tộc (généalogie).

— *thiên hạ* — 天下 Lấy thiên-hạ làm của riêng một nhà, tức như ông vua lấy nước làm của riêng nhà mình.

— *thúc* — 叔 Tiếng xưng chú mình với người khác.

— *thuộc* — 屬 Người trong nhà (gens de la maison).

— *thư* — 書 Thư tín của nhà gởi đến.

— *thường* — 常 Việc thường trong nhà — Tầm thường (commun, ordinaire).

Gia tiên — 先 Tổ-tiên trong nhà (ancêtres).

— *tiểu* — 小 Vợ con (femme et enfants).

— *tín* — 信 Thư nhà Nch. Gia-thư.

— *tổ* — 祖 Tiếng xưng ông mình đối với người khác.

— *tộc* — 族 Họ hàng (famille).

— *tộc chế độ* — 族制度 Cái chế-độ lấy gia-tộc làm đơn-vị cho quốc-gia xã-hội (système familial).

— *tộc hội nghị* — 族會議 Hội-nghị gồm các người lớn trong họ để bàn định những việc quan-hệ về người vị-thành-niên trong họ (conseil de famille).

— *tốc lực* 加速力 (Lý) Khi vật-thể vận-động, cái sức khiến cho vật-thể mỗi phút vận-động mau thêm lên là bao-nhiêu, gọi là gia-tốc-lực (accélération du mouvement).

— *tôn* 家尊 Nch. Gia-nghiêm.

— *trạch* — 宅 Nhà ở (habitation).

— *trọng* 加重 (Pháp) Hình-pháp đối với kẻ tái-phạm gia nặng thêm hình-phạt (aggravation de peine).

— *trọng tình trạng* — 重情狀 (Pháp) Cái tình-trạng trong khi phạm tội có thể làm cho nặng tội lên (circonstances aggravantes).

— *truyền* 家傳 Do cha ông truyền lại cho.

— *truyền học* — 傳學 Cái học-nghiệp đời nọ truyền cho đời kia ở trong nhà.

— *trưởng* — 長 Người chủ trong nhà (chef de famille, patriarche).

Gia tuế 嘉歲 Năm được mùa (année d'abondance)

— *tư* 家資 Nch. Gia-sản (patrimoine).

— *từ* — 慈 Tiếng xưng mẹ mình đối với người khác.

— *ước* — 約 Qui-luật trong nhà.

— *vấn* — 問 Tin nhà.

— *vị* 加味 Thêm vị vào đồ ăn (assaisonner).

— *viên* 家園 Nhà và vườn = Cố hương.

— *vinh* — 榮 Sự vinh-diệu trong gia-tộc (honneur familial).

— *vụ* — 務 Công việc trong nhà (affaires de famille).

— *xú* — 醜 Sự sỉ-nhục trong gia-tộc (honte familiale).

GIÀ 遮 Che lấp đi.

— 枷 Cái kẹp để kẹp tay người phạm mà tra hỏi — Cái kẹp để đập lúa gọi là liên già 連枷.

— 伽 Xch Già lam.

— *hộ* 遮護 Che đỡ cho.

— *lam* 伽藍 (Phạn) Chùa Phật.

— *lan* 遮欄 Ngăn đón.

— *nam hương* 伽南香 (Thực) Thứ gỗ thơm dùng làm hương, cũng gọi là kỳ-nam.

GIÁ 這 Ấy, cái ấy.

— 蔗 Cây mia.

— 價 Giá-trị của vật.

— 嫁 Con gái lấy chồng — Đem điều ác trút cho người khác.

— 稼 Trồng lúa.

— *cá* 這箇 Cái ấy.

— *cách* 價格 (Kinh) Giá-trị của vật-phẩm, lấy số lượng của một vật khác mà biểu-thị, thường là giá-trị của vật-phẩm tính theo tiền bạc (prix).

Giá đường 蔗糖 Đường làm bằng nước mía (sucre de canne).

— *họa* 嫁禍 Đem vạ gieo cho người ta.

— *khoản* 這款 Việc ấy, khoản ấy.

— *mẫu* 嫁母 Mẹ góa đã đi lấy chồng khác.

— *mục* 價目 Số mục của vật-giá (tarif).

— *ngạch* — 額 Giá nhất-định của hàng hóa (tarif).

— *oán* 嫁怨 Đem cái oán của mình mà gieo cho người ta.

— *sắt* 稼穡 Cấy và gặt (cultiver et moissonner).

— *sương* 蔗霜 Đường trắng, cũng gọi là đường-sương.

— *thú* 嫁娶 Gái lấy chồng, trai lấy vợ (mariage).

— *trang* — 裝 Quần áo con gái đem theo về nhà chồng (trousseau).

— *trị* 價值 Cái giá của vật phẩm, tốt hay xấu, quí hay tiện (valeur).

— *tư* 嫁資 Tiền của đem về nhà chồng (dot).

— *tương* 蔗漿 Mật mía (mélasse).

— *tửu* — 酒 Thứ rượu chế bằng mật mía.

— *viên toàn tập* — 園全集 Sách chép văn, luận, tấu, sớ, của ông Phạm phú-Thứ.

GIẢ 者 Chỉ về người. Vd. Hiền-giả, học-giả, — Dùng để phân biệt các việc. Vd: Nhân-giả nhân giả, nghĩa-

giả nghi giã (仁者人也, 義者宜也) — Dùng ở sau một câu.

Giả 赭 Đất đỏ, đất son, tán nhỏ ra làm thuốc mầu — Sắc đỏ sẫm (ocre rouge).

— 賈 Xch. Giả nghị — Xch. Cồ.

— *nghị* 賈誼 (Nhân) Người học-giả có tiếng đời Hán, từng làm quan Đại-trung đại phu (200-168 trước kỷ-nguyên).

GIÃ 也 Ấy là — Cũng dùng như chữ diệc 亦.

— *viên* — 園 Tức là Dữ-giả-viên 與也園, tên một cái vườn, ở Huế, trên sông Hương-giang, gần Phường-đúc là chỗ xưa vua ra hóng mát.

GIÁC 覺 Tỉnh, biết — Cáo phát ra — Ngủ dậy.

— *hải* — 海 (Phật) Biển giác-ngộ = Phật-giáo.

— *kiếm* — 劍 (Phật) Cái sức giác-ngộ, sắc như gươm.

— *lộ* — 路 (Phật) Đường giác-ngộ.

— *ngạn* — 岸 (Phật) Cái bờ giác-ngộ (đi qua bến mê đến bờ giác-ngộ) tức là cõi Phật.

— *ngộ* — 悟 Tỉnh biết (réveiller).

— *quan* — 官 Khí-quan để cảm-giác (organes des sens).

— *thế* — 世 Làm cho người đời giác-ngộ (réveiller le monde).

— *tính* — 性 Tính giác-ngộ.

— *vương* — 王 Tức là Phật (đã giác-ngộ hoàn toàn).

GIAI 皆 Khắp cả — Đều cả.

— 楷 Một thứ cây có trồng trong Khổng-lâm.

— 階 Bực thềm — Cái thang. Đẳng cấp của các quan — Dần dần tiến lên.

Giai 偕 Cùng nhau.

— 佳 Tốt đẹp.

— *âm* 佳音 Tin tức tốt (bonne nouvelle).

— *cảnh* — 境 Chỗ có cảnh đẹp (beau site) — Chỗ thích tình (endroit propice).

— *cấp* 階級 Bực thềm — Ngb Hạng người trong xã-hội (classe sociale).

— *cấp chi phối* — 級支配 Giai-cấp nọ thống trị giai-cấp kia, như hiện nay xã hội tư-bản là do giai-cấp tư-bản thống-trị các giai-cấp khác (gouvernement de classe).

— *cấp chiến tranh* — 級戰爭 (Kinh) Sự tranh đấu của các bực người trong xã-hội, như bình-dân tranh đấu với quí-tộc, lao-động tranh đấu với tư-bản — Theo thuyết duy-vật sử quan, thì lịch-sử loài người là một lịch-sử giai-cấp chiến-tranh (lutte des classes).

— *cấp ý thức* — 級意識 Cái ý-thức của giai-cấp, khi giai-cấp ấy đã hiểu biết được quyền lợi công cộng của mình (conscience de classe).

— *cấp lược đoạt* — 級掠奪 Giai-cấp nọ cướp bóc giai-cấp kia, như giai-cấp tư-bản cướp bóc quyền-lợi của giai-cấp vô-sản.

— *cấp tranh đấu* — 級爭鬪 Nch. Giai-cấp chiến-tranh.

— *cấp tranh đấu thuyết* — 級爭鬪說 Học thuyết của Mã-khắc-tư chủ-trương rằng lịch-sử loài

người là một cuộc lịch-sử giai-cấp chiến-tranh (théorie de la lutte des classes).

Giai cấp tự giác 一級自覺 Giai-cấp này hiểu rõ được quyền-lợi và nghĩa-vụ của mình để tranh đấu với giai-cấp kia (conscience de classe).

— *chương* 佳章 Bài thơ hay (beau poème).

— *cú* 一句 Câu thơ hay (beau vers).

— *đệ tử* 一弟子 Con em tốt.

— *đoạn* 階斷 Thứ bực (degré) — Thời-kỳ (période).

— *hào* 佳殽 Đồ ăn ngon — Ngb. Gia hào (mets recherchés).

— *ý* 一意 Ý tốt, ý hay (bonne idée).

— *khí* 一氣 Khí-tượng tốt.

— *kỳ* 一期 Ngày tốt, thường chỉ ngày kết hôn (jour de noces).

— *lão* 偕老 Vợ chồng ở với nhau hòa hảo cho đến khi chết.

— *lệ* 佳麗 Con gái đẹp (jolie fille)

— *ngẫu* 一耦 Vợ chồng hòa-thuận Nch. Gia-ngẫu (couple assorti).

— *nhân* 一人 Con gái đẹp (belle personne).

— *nhân tài tử* 一人才子 Người con gái có sắc đẹp và người con trai có tài giỏi.

— *sĩ* 一士 Người có phẩm-hạnh tốt (homme bien élevé).

— *soạn* 一饌 Bữa tiệc ngon (repas copieux).

— *sử* 一史 Lịch-sử tốt đẹp, kể những chuyện hay.

— *tác* 一作 Thi-văn hay, trước-tác hay (œuvre remarquable).

— *thành* 一城 Huyệt mộ tốt.

Giai thê 階梯 Bực thang (échelon) — Đường tiến lên.

— *thoại* 佳話 Việc hay người ta thường nói đến — Câu chuyện hay, vui (belle anecdote).

— *thú* 一趣 Ý-vị hay.

— *thứ* 階次 Thềm bực, thứ tự (degré).

— *tiền vạn lý* 一前萬里 Trước thềm (gần) mà xem như là muôn dặm (xa lắm).

— *tiết* 佳節 Ngày tốt, ngày vui vẻ (jour propice, fête).

— *vị* 一味 Đồ ăn ngon (mets délécieux).

GIẢI 解 Chia gỡ ra — Giảng cho rõ ra — Chia tách ra — Thoát khỏi. Làm cho mất điều oán khích của hai bên — Hiểu rõ — Ý thức, Vd. Kiến-giải — Đi tiểu-tiện hoặc đại-tiện — Đời Đường, học trò thi đậu Hương được tiến-cử lên gọi là giải-ngạch.

— 懈 Nhác nhớn.

— 邂 Xch. Giải-cấu.

— 廨 Nhà quán xá.

— 蟹 Con cua.

— *ách* 解厄 Cứu gỡ tật bệnh tai nạn.

— *bôi* 蟹杯 Cái chén làm bằng gộp cua (vỏ cua).

— *cấu* 邂逅 Tình cờ không hẹn mà gặp (fortuitement).

— *chức* 解職 Cồi chức, cách chức (enlever les fonctions, destituer).

— *cố* 一故 Lấy lời nói ngày nay mà giải-thích văn-tự ngày xưa (commenter les vieux écrits).

— *di* 一頤 Mở mép = Cười mỉm (sourire).

Giải dịch 一役 Cởi việc, cách chức (révoquer, destituer).

— *đãi* 懈怠 Nhác nhớn chậm rãi (négligent, paresseux).

— *đáp* 解答 Giải-quyết và đề-xuất cái đáp án về các vấn-đề học-thuật (réponse).

— *đầu* 一頭 Nch. Giải-nguyên.

— *độc tễ* 一毒劑 (Y) Thứ thuốc dùng để tiêu-diệt hoặc hòa-hoãn các vật-độc trong mình (antidote).

— *hòa* 一和 Phân giải điều hòa sự tranh-tụng (concilier).

— *hộ* 蟹戶 Người làm nghề bắt cua mà bán.

— *y* 解衣 Cởi áo (se déshabiller).

— *y thôi thực* 一衣推食 Cởi áo cho mặc, đem cơm cho ăn.

— *ý* 懈意 Ý chí nhác nhớn chậm chạp.

— *khát* 解渴 Uống đồ nước cho khỏi khát (se désaltérer).

— *khuyến* 一勸 Giải hòa — Khuyên giải (concilier, exhorter).

— *kiết* 一結 Cởi mối tình kết buộc với nhau (dénouer).

— *muộn* 一悶 Tìm thú vui cho đỡ buồn (se distraire).

— *nạp* 一納 Đem nộp cho quan.

— *ngạch* 一額 Số người trúng tuyển khoa hương-thí.

— *nghĩa* 一義 Giải-thích ý-nghĩa.

— *nghiêm* 一嚴 Thủ-tiêu lệnh giới nghiêm.

— *ngộ* 一悟 Hiểu rõ ràng.

— *nguyên* 一元 Người đậu đầu khoa hương-thí (lauréat au concours provincial).

Giải nhiệt 一熱 Làm cho bớt nóng.

— *nhiệt tễ* 一熱劑 (Y) Thứ thuốc làm cho người bệnh bớt nóng đi.

— *oan* 一冤 Cởi mối oan ức.

— *pháp* 一法 Cách giải đáp một bài toán (solution).

— *phân* 一紛 Gỡ rối.

— *phẫu* 一剖 (Sinh) Mổ xẻ thân-thể động-vật để xét vị-trí và cách cấu tạo của thịt xương, tạng phủ (disséquer).

— *phẫu học* 一剖學 (Sinh) Môn học nghiên-cứu vị-trí và cấu-tạo của các quan-năng trong thân thể sinh-vật (anatomie).

— *phiền* 一煩 Cởi mối phiền muộn.

— *phóng* 一放 Mở thả ra (émanciper, délivrer).

— *quyết* 一決 Quyết định phương-pháp để giải-đáp một vấn-đề (résoudre une question).

— *sự* 一事 Hiểu rõ việc (bien comprendre).

— *tán* 一散 Lìa tan ra — Khiến không được đoàn tụ (dissoudre).

— *thể* 一體 Tan vỡ — Lìa tan — Lòng người chia lìa (se disperser).

— *thích* 一釋 Thích nghĩa cho rõ, thuyết minh lý-do (commenter, expliquer).

— *thoát* 一脫 (Phật) Trừ bỏ cái ngu mê của thế-tục mà được giác-ngộ về cõi Phật.

— *thuyết* 一說 Giảng giải cho rõ ra (expliquer).

— *thức* 一識 Nch. Giải kiết — Cởi mối ràng buộc với nhau.

— *tích* 一析 Nch. Phân tích (analyser).

Giải tích kỷ hà học — 析幾何學 (Toán) Môn kỷ-hà-học dùng phép đại-số để làm toán (géométrie analytique).

— *tích pháp* — 析法 Một phương-pháp suy-lý, giả định rằng những sự-hạng mình tìm đã thành-lập rồi mà sau mới theo đó để nghiên-cứu, trái với tổng-hợp-pháp (analyse) — Phép suy lý về số-học không dùng ký-hiệu.

— *tổ* — 組 Đứt mối tổ-chức (se désorganiser) — Cởi ấn từ-quan mà về nhà (se retirer de la vie officielle).

— *tội hỏa* — 罪火 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc những người ít tội khi chết phải trải qua một chỗ lửa đốt để gỡ hết tội rồi mới được lên Thiên-đường (feu du Purgatoire).

— *trang* — 裝 Mở hành-trang ra (défaire ses bagages) — Nghỉ (se reposer).

— *trí* — 智 Khi làm việc rồi, mở cho trí não được khoan-khoái (se délasser).

— *trừ* — 除 Trừ cho khỏi (supprimer, abolir).

— *ước* — 約 Trừ bỏ hiệu-lực của khế-ước (abroger un contrat).

— *vi* — 圍 Gỡ cho ra khỏi vòng vây — Giúp người ta tránh khỏi hoạn nạn (sauver d'un danger).

GIAM 監 Nhà ngục.

— 緘 Bịt lại, phong lại, bịt miệng lại — Thư tín cũng gọi là giam.

— *cấm* 監禁 Giam vào ngục (emprisonner).

Giam cứu — 究 Bắt giữ lại để xét hỏi (emprisonner préventivement).

— *hãm* — 陷 Câm lại, hãm lại một nơi (emprisonner).

— *hậu* — 候 Giam mà đợi chết — Theo luật cũ, người bị tử-hình chưa chém vội, còn để đợi Triều-đình xét nghĩ lại, gọi là giam hậu.

— *khẩu* 緘口 Bịt miệng không nói

— *mặc* — 默 Không nói năng gì hết.

— *ngục* 監獄 Lao ngục để nhốt người phạm-tội (prison).

— *thất* — 室 Nhà ngục nhốt người có tội (prison).

GIÁM 監 Xem xét — Hoạn quan.

— 鑑 Cái gương — Chiếu soi — Xem để làm gương.

— 鑒 Cũng như chữ 鑑 — Xem xét kỹ càng.

— *biệt* — 別 Xem xét biện biệt.

— *chính* — 正 Xem xét mà sửa lại cho đúng.

— *cơ* — 機 Xét biết được manh mối của sự-tình.

— *định* — 定 Xem xét để quyết-định.

— *định nhân* — 定人 (Pháp) Người có học-thức kỹ-năng chuyên-môn do tòa án mời đến để giám-biệt những sự-vật, rồi bằng chứng theo đó mà phán-đoán (expert).

— *định ủy-viên-hội* — 定委員會 Một hội-đồng cử ra để giám-định về vấn-đề gì quan-trọng (comité d'experts).

— *đốc* 監督 Xem xét và sai khiến — Chức quan xem giữ một việc gì, như: Hải-quân giám-đốc.

Giám giới 鑑戒 Lấy việc thành bại xưa nay mà làm gương.

— *hộ nhân* 監護人 (Pháp) Người có trách-nhiệm giám-đốc và bảo-hộ những người vị-thành-niên hoặc người bất-trị-sản (curateur).

— *khảo* — 考 Trong thời-đại khoa-cử, giám-khảo là người duyệt quyển thi lần thứ ba, trước khi quan Chánh Phó chủ-khảo chưa duyệt.

— *mục* — 牧 (Tôn) Chức chủ-giáo trong giáo Cơ-đốc (Evêque).

— *quốc* — 國 Người xem xét việc nước. Ta thường gọi Tổng-thống nước Cộng-hòa là Giám quốc.

— *sát* — 察 Xem xét và đàn hặc.

— *sát ngự sử* — 察御史 Chức quan văn xem việc liêm-phỏng đàn hặc, hàm chính-ngũ-phẩm (5 - 1).

— *sinh* — 生 Học-sinh ở Quốc-tử-giám.

— *thị* — 視 Xem giữ — Người xem giữ một công sở nào (surveillant).

— *thủ* — 守 Xem và giữ.

— *thức* 鑑識 Biện biệt cái tốt cái xấu cửa sự-vật.

— *tự đạo* 監寺盜 Kẻ giữ của công mà tự mình lại ăn trộm của công ấy.

GIẢM 減 Bớt cho ít đi.

— 喊 La hét.

— 啖 Ăn.

— 咱 Ăn — Đem lợi để nhử người.

— *đẳng* 減等 (Pháp) Giảm hình-phạt xuống từng bực.

— *giá* — 價 Bớt giá xuống (baisser le prix).

Giảm hình — 刑 (Pháp) Bớt hình-phạt nhẹ xuống (diminution de peine).

— *pháp* — 法 (Toán) Phép tính trừ (soustraction).

— *thiểu* — 少 Bớt ít đi (diminuer).

— *thọ* — 壽 Bớt tuổi thọ đi (abréger la vie).

— *thục* — 贖 (Pháp) Giảm nhẹ tội xuống và cho đem tiền để chuộc.

— *thuế* — 稅 Hạ bớt tiền thuế xuống (diminuer une taxe, un impôt).

— *tội* — 罪 Bớt cho nhẹ tội đi (diminution de peine).

— *trái* — 債 Trả bớt tiền nợ đi (amortir une dette).

— *trái cơ kim* — 債基金 (Thương) Món tiền để dành để trả dần nợ (fonds d'amortissement des dettes).

GIAN 奸 Phạm tội — Riêng — Dối trá — Dâm loạn. Cũng viết là 姦.

— 艱 Khó khăn — Lo lắng.

— 間 Khoảng giữa — Một căn nhà.

— *ác* 奸惡 Gian trá hung ác (malhonnête et méchant).

— *cừ* — 渠 Người gian-hoạt đầu bầy (malfaiteur).

— *dâm* — 淫 Gian-ác tà-dâm.

— *giảo* — 狡 Gian-trá giảo-quyệt, không thực-thà (malhonnête).

— *hiểm* — 險 Gian-ác âm-hiểm (malhonnête et astucieux).

— *hoạt* — 猾 Gian-trá giảo-quyệt (malhonnête et rusé).

— *hùng* — 雄 Người quyền-trá trăm khoanh.

— *lận* — 吝 Người gian-trá keo cú (malhonnête et avare).

Gian nan 艱難 Khốn khổ khó khăn (péniblement).

— *nguy* — 危 Khốn khổ nguy-hiểm (danger).

— *phi* 奸非 Những điều gian-hoạt cùng tất cả các điều hành-vi bất-chính.

— *phu* — 夫 Người đàn ông thông gian với người đàn bà không phải vợ mình.

— *phụ* — 婦 Người đàn bà lấy trai (adultère).

— *quỷệt* — 譎 Gian-trá qui-quyệt (malhonnête et rusé).

— *tà* — 邪 Dả dối không chính đáng (pernicieux).

— *tân* 艱辛 Khó khăn cay đắng (péniblement).

— *tế* 奸細 Người đi thám thính quân-sự bên địch (espion).

— *tham* — 貪 Gian trá tham lam (malhonnête et ambitieux).

— *thâm* 艱深 Văn-từ khó khăn sâu xa (style difficile et profond).

— *thần* 奸臣 Người bầy tôi gian giảo muốn cướp ngôi vua (traitre).

— *thông* — 通 Không phải vợ chồng mà làm tính-giao (adultère).

— *trá* — 詐 Gian xảo dối trá (malhonnête).

— *trinh* 艱貞 Giữ vững lòng trinh không chịu khuất.

— *truân* — 屯 Lúc khó-khăn vất vả (adversité).

— *xảo* 奸巧 Gian-phi xảo-quyệt (malhonnête et artificieux).

GIÁN 間 Cách ra.

— 諫 Khuyên can.

Gián chức 諫職 Chức quan ngự-sử để can vua.

— *đoạn* 間斷 Dứt khúc ở giữa, không tiếp nối nhau (interrompre).

— *hoặc* — 或 Thỉnh thoảng hoặc có (de temps à autre).

— *khát nhiệt* — 渴熱 (Y) Bệnh sốt cứ theo thời-kỳ nhất định mà phát sốt, như bệnh sốt ngã nước (fièvre intermittente).

— *nghị* 諫議 Lời can lỗi vua.

— *quan* — 官 Ông quan có chức-vụ can gián vua, như quan ngự-sử (censeur).

— *sắc* 間色 Sắc lộn nhau — Tạp sắc (bigarré).

— *tiếp* — 接 Hai bên quan-hệ với nhau, không phải trực-tiếp, có cái đứng giữa làm môi-giới (indirectement).

— *tiếp mậu dịch* — 接貿易 (Kinh) Mua bán bằng cách gián-tiếp, có hai thứ: ủy-thác mậu-dịch, và giới-thiệu mậu-dịch. Thứ trước là chỉ sự gởi hàng đi bán chỗ khác, hay mua bán thay cho người khác, thứ sau thì có người đứng giữa làm môi-giới để giao-thiệp với người bán và người mua.

— *tiếp thuế* — 接稅 (Kinh) Tiền thuế có người khác chịu thay, như thuế rượu do người nấu rượu nộp, nhưng kết quả thành người uống rượu phải chịu thuế ấy (impôts indirects).

— *tiếp tuyển cử* — 接選舉 (Chính) Phương-pháp lần trước cử ra người tuyển-cử (électeur), rồi mới do người tuyển-cử ấy cử ra

người đương-cử (élection indirecte).

Giản viện 諫 院 Chỗ công-thự của các gián-quan.

— *xuất* 間 出 Thỉnh thoảng có (de temps à autre).

GIẢN 柬 Giấy tờ, thư tín — Nch. 簡.

— 澗 Khe nước ở giữa hai cái núi.

— 簡 Cái thẻ tre, ngày xưa chưa có giấy, dùng để biên chép — Chọn — Sơ lược — Trao chức quan.

— *bạt* — 拔 Chọn người giỏi mà dùng làm quan.

— *biên* — 編 Sách vở xưa (vieux livres).

— *dị* — 易 Đơn sơ dễ dàng (simple et facile).

— *độc* 柬 牘 Thư tín.

— *đơn* 簡 單 Đơn sơ, sơ lược (simple).

— *hốt* — 忽 Sơ suất (négliger).

— *lậu* — 陋 Sơ-lược và bỉ-lậu (simple et rustre).

— *lợi tức* — 利 息 (Thương) Nch. Đơn-lợi-tức (intérêts simples).

— *luyện* — 練 Lựa chọn và luyện-tập.

— *lược* — 略 Sơ qua, không kỹ càng (simple, bref).

— *minh* — 明 Dễ dàng và rõ ràng (simple et clair, succint).

— *nha* — 衙 Chỗ nha-môn ít việc, trái với chữ phiền nha.

— *phác* — 朴 Đơn giản chất phác (simple et rudimentaire).

— *sách* — 策 Sách vở (livres).

— *tả* — 寫 Viết tắt (abréviation).

— *thụ* — 授 Trao quan chức cho người.

Giản thuần — 純 Đơn-giản thuần-phác.

— *tiện* — 便 Dễ dàng và tiện lợi.

— *ước* — 約 Dễ dàng văn tắt (simple et bref).

GIANG 江 Sông lớn.

— 肛 Cái cửa ruột già để cho phân ra ngoài.

— 杠 Cái cầu nhỏ — Cái cây treo cờ.

— 扛 Hai người cùng khiêng một vật gọi là giang.

— *biên* 江 邊 Bờ sông (bord, berge).

— *đình* — 亭 Nhà nhỏ ở bên sông.

— *hà* — 河 Sông ngòi (cours d'eau).

— *hà nhật hạ* — 河 日 下 Nước sông mỗi ngày mỗi xuống — Ngb. Càng ngày càng suy bại (décadence progressive).

— *hồ* — 湖 Tam-giang và Ngũ-hồ là chỗ ẩn-dật — Không có chỗ định trú — Hư phù không tin được.

— *hồ phái* — 湖 派 Người đi bốn phương để kiếm ăn.

— *khẩu* — 口 Cửa sông (embouchure d'un fleuve).

— *khê* — 溪 Sông và khe.

— *lang tài tận* — 郎 才 盡 (Cố) Giang-Yêm người Tần, thuở trẻ văn-chương xuất chúng, đến già văn-tứ chậm chạp, người ta nói rằng: Giang-Yêm hết tài. Từ đó mới có câu: Lão-lai tài-tận.

— *lâu* — 樓 Cái lầu làm bên sông.

— *lương* 杠 梁 Cầu cống — Nch. Kiều-lương.

— *môn* 肛 門 (Sinh) Đầu dưới ruột già, tục gọi là tỳ, hoặc củ môn (rectum).

Giang môn 江門 Cửa sông. Nch. Giang khẩu.

— *sơn* — 山 Sông núi — Đất nước.

— *sơn cẩm tú* — 山錦繡 Núi sông đẹp đẽ như gấm vóc.

— *tâm* — 心 Giữa lòng sông (lit d'un fleuve).

— *tâm bổ lậu* — 心補漏 Ở giữa dòng sông mà vá chỗ thuyền hổng — Ngb. Cứu nạn quá chậm, không làm sao kịp được, ý cũng như nói: nước đến trôn mới nhảy.

— *tân* — 濱 Bờ sông (rivage).

— *thiên* — 天 Cảnh trời ở bên sông.

GIÁNG 降 Tự trên rớt xuống — Xuống dần dần.

— 絳 Sắc đỏ.

— *cấp* 降級 Trụt xuống bực dưới (rétrograder).

— *cấp số* — 級數 (Toán) Cái cấp-số, số đầu lớn rồi nhỏ lần lần xuống (progression décroissante).

— *châu* 絳珠 (Thực) Thứ quả tròn, vỏ đỏ thâm, ăn ngon, tục gọi là măng-cụt.

— *chỉ* 降旨 Vua ban chỉ-dụ xuống cho bầy tôi.

— *cữu* — 咎 Trời làm tai họa cho dân.

— *họa* — 禍 Trời hoặc thần làm tai hại cho người.

— *hương* — 香 (Thần-thoại) Tên nàng tiên mà Từ-thức gặp trong động Bích-đào ở tỉnh Thanh-hóa.

— *lâm* 降臨 Nói về thần tiên xuống chốn nhân-gian.

— *phúc* — 福 Trời hoặc thần làm phúc cho người.

Giáng sắc — 敕 Vua ban sắc-chỉ xuống cho các quan.

— *sinh* — 生 Thần tiên đầu thai sinh xuống chốn nhân-gian (incarnation).

— *tam thế* — 三世 (Phật) Tên một vị thần có ba đầu tám tay.

— *thần* — 神 Thần đến hưởng đồ lễ-vật cúng tế — Thần giáng-sinh.

— *thần học* — 神學 Một môn học mới, có thể làm cho linh-hồn người chết hiện lại, nhưng chưa được khoa-học thừa nhận (spiritisme).

— *thế* — 世 Thần xuất-hiện tại thế-gian (incarnation).

— *trật* — 秩 Quan-bị trụt xuống phẩm-trật dưới (dégradation).

— *tường* — 祥 Trời làm phúc cho dân.

GIẢNG 講 Nói chuyện — Phân-giải — Giải-thích.

— *cầu* — 求 Suy luận và nghiên-cứu về học-thuật.

— *cứu* — 究 Suy cứu nguyên-lý hoặc lợi hại của một việc.

— *dụ* — 諭 Giảng giải, dậy bảo.

— *đàn xã-hội chủ-nghĩa* — 壇社會主義 Một phái trong xã-hội chủ-nghĩa nước Đức, phản-đối kinh-tế-học chính-chống, phần nhiều do những nhà giáo-thụ đại-học dựng lên cho nên những kẻ phản-đối phái ấy mới đặt cho tên ấy (socialisme de chaire).

— *đề* — 題 Đề-mục bài diễn-thuyết.

— *đường* — 堂 Phòng dậy học trong nhà trường — Chỗ giảng dậy về tôn-giáo.

Giảng giải — 解 Đọc bài và giải-nghĩa.

— *hòa* — 和 Hai bên bàn hòa thôi tranh chấp nhau — Đình chiến

— *học* — 學 Thầy trò cùng nhau nghiên-cứu học-vấn.

— *lý* — 理 Thảo luận phải trái.

— *minh* — 明 Giảng giải rõ ràng.

— *nghĩa* — 義 Bày tỏ ý nghĩa trong một bài văn.

— *sách* — 册 Giảng giải nghĩa lý trong sách.

— *tập* — 習 Cùng nhau nghiên-cứu học-vấn.

— *thuyết* — 說 Nói để giải bày một vấn-đề gì.

— *tịch* — 席 Ghế của giáo-sư ngồi giảng học (chaire).

— *võ* — 武 Tập luyện việc võ-bị.

GIAO 交 Qua lại với nhau — Phó cho — Kết hợp nhau — Trước sau tiếp nhau.

— 郊 Ngoài thành thị gọi là giao — Tế trời cũng gọi là giao.

— 蛟 Ngày xưa gọi con giao là con vật đồng loại với rồng, thường làm cho giữa biển sinh phong ba.

— 鮫 Cá nhám.

— 膠 Keo, chế bằng da và sừng trâu bò nấu cho thành nhựa — Gắn bó cùng nhau.

— *bái* 交拜 Vợ chồng mới cưới làm lễ bái nhau.

— *binh* — 兵 Hai bên quân địch đánh nhau (deux armées se rencontrent).

— *bôi* — 杯 Lễ hợp cẩn của cặp vợ chồng.

— *cảm* — 感 Cảm ứng lẫn với nhau (sympathique).

Giao cảm thần kinh — 感神經 (Sinh) Những giây thần-kinh từ xương sống chia ra các bộ phận trong mình có giao-thông cảm-ứng với nhau (nerf grand sympathique ou le grand sympathique).

— *cấu* — 媾 Âm và dương giao hợp nhau = Trai gái làm tính giao với nhau (relations sexuelles).

— *châu* — 洲 (Sử) Vua Võ-đế nhà Tây-Hán đặt đất Giao-châu gồm bảy quận của nước Nam ta.

— *chỉ* — 趾 (Sử) Một bộ-lạc đời Hùng-vương về đời Hán thuộc về xứ Bắc-kỳ bây giờ.

— *chiến* — 戰 Đánh nhau. Nch. Giao-binh (guerre).

— *cố* 膠固 Vững chắc như keo.

— *dã* 郊野 Đồng ruộng ở ngoài thành thị.

— *dịch* 交易 Mua bán đổi chác (échange).

— *du* — 遊 Bạn bè qua lại chơi bời cùng nhau (relations amicales).

— *đại* — 代 Giao-tiếp mà thay thế cho nhau (substituer).

— *đàn* 郊壇 Đàn tế trời (esplanade des sacrifices au Ciel).

— *điểm* 交點 (Toán) Chỗ hai đường gặp nhau (point d'intersection).

— *hiếu* — 好 Đi lại với nhau một cách thân-thiện (relations amicales).

— *hòa* — 和 Giao-thiệp hòa-hảo với nhau.

— *hoan* — 歡 Cùng vui với nhau.

— *hoàn* — 還 Trả lại cho (retourner, rendre).

Giao hoán — 換 Đổi cho nhau(échanger).

— *hỗ* — 互 Lẫn với nhau (mutualité, réciprocité).

— *hôn* — 婚 Hai nhà kết hôn, bên này gả con qua, bên kia gả con lại (alliance).

— *hợp* — 合 Trai gái làm tình-giao với nhau (relations sexuelles, copulation).

— *hữu* — 友 Bè bạn giao-du với nhau (amis, camarades).

— *ỷ* — 椅 Cái ghế tréo, trương ra xếp lại được.

— *kết* — 結 Kết tình giao-hữu với nhau (se nouer d'amitié).

— *long* 蛟 龍 Xch Giao 蛟.

— *long đắc thủy* — 龍得水 Con giao-long được ở nước — Ngb. Người gặp buổi đắc chí.

— *long đắc vân vũ* — 龍得雲雨 Con giao-long gặp được mây mưa — Ngb. Người anh-hùng gặp thời, cũng như chữ « giao-long đắc thủy ».

— *lưu* 交流 (Lý) Điện lưu một cái phản một cái chính, cứ tuần-hoàn thay nhau (courants alternatifs).

— *nạp* — 納 Nộp cho, nộp lại (payer).

— *ngoại* 郊外 Chỗ nhà quê ở ngoài thành-thị (suburbain).

— *nguyên* — 原 Cánh đồng ở ngoài thành-thị (suburbain).

— *phó* 交付 Đưa cho, chuyển cho (transmettre, délivrer).

— *phong* — 鋒 Tréo gươm giáo (phong là mũi nhọn) lại với nhau — Ngb. Đánh nhau.

Giao phối — 配 Trai gái kết hôn (se marier).

— *tất* 膠漆 Keo sơn — Ngb. Tình gắn bó với nhau.

— *tế* 交際 Giao-thiệp với nhau (rapports, relations).

— *thế* — 替 Nch Giao-đại (substituer).

— *thế thần giáo* — 替神教 (Tôn) Một danh-từ mà nhà tôn-giáo-học Max müller dùng để gọi tôn-giáo Phệ-đà (Kathénothéisme).

— *thiên* 郊天 Tế trời (sacrifices au ciel).

— *thiệp* — 涉 Thương lượng để giải-quyết những vấn-đề quan-hệ với nhau (négociation).

— *thiệp viên* — 涉員 Người giữ việc giao-thiệp (officier diplomatique).

— *thoa* — 梭 Ngang dọc tréo nhau (se croiser).

— *thông* — 通 Qua lại và chuyển-vận — Gọi chung những việc về thiết-lộ, bưu-chính, điện-báo, hàng hải (communications).

— *thông bộ* — 通部 (Chính) Bộ quốc-vụ xem về việc giao thông, như hỏa-xa, bưu-chính, điện-chính, hàng-hải (ministère des communications).

— *thời* — 時 Buổi mới cũ giao-tiếp nhau (période transitoire).

— *thừa* — 承 Cũ giao lại, mới tiếp lấy — Lúc năm cũ qua, năm mới đến.

— *tiếp* — 接 Tiếp xúc với nhau (relations).

— *tình* — 情 Tình bạn bè giao tiếp với nhau (amitié).

Giao ước — 約 Điều-ước kết giao với nhau (traité d'alliance).

— *vĩ* 交尾 Tiếp đuôi nhau = Nói loài chim làm tình-giao với nhau.

— *xã* 郊社 Tế trời và tế đất (sacrifices au Ciel et à la Terre).

GIÁO 教 Dạy bảo — Mệnh-lệnh — Tôn-giáo.

— *án* — 案 Bài thầy giáo soạn trước để theo thuận-tự đó mà giảng dạy cho học trò (plan de leçon).

— *chỉ* — 旨 Điều yếu-chỉ trong tôn-giáo (dogme religieux)

— *chúa* (*chủ*) — 主 Người dựng lên một tôn giáo (le chef d'une religion).

— *dân* — 民 Dạy hóa cho dân (éduquer le peuple).

— *dục* — 育 Dạy dỗ người ta khiến cho thoát ly cái trạng-thái tự nhiên của tạo-vật sinh ra (éducation).

— *dục bệnh lý học* — 育病理學 Môn học nghiên-cứu thần-kinh-hệ của những đứa trẻ dị-thường cùng sự sinh-hoạt thần-kinh của nó và phương-pháp trị-liệu (pathologie pédagogique).

— *dục bộ* — 育部 (Chính) Một bộ ở chính-phủ trung-ương xem việc giáo-dục toàn quốc (Ministère de l'éducation).

— *dục gia* — 育家 Người nghiên-cứu giáo-dục-học — Người dạy học (pédagogue).

— *dục hành chính* — 育行政 Sự sắp đặt và quản-đốc của Chính-phủ về việc giáo-dục (administration de l'enseignement).

Giáo dục học — 育學 Môn học nghiên-cứu các điều quan-hệ về giáo-dục (pédagogie).

— *dục phí* — 育費 Tiền kinh-phí về việc giáo-dục (frais d'éducation).

— *dục sảnh* — 育廳 Cơ-quan giáo-dục hành-chính cao nhất (service de l'Instruction publique).

— *dục tâm lý học* — 育心理學 Môn học nghiên-cứu các định-tắc của tinh-thần có thể dùng về việc giáo-dục (psychologie pédagogique).

— *dục triết học* — 育哲學 Môn triết-học nghiên-cứu về các mối quan-hệ của giáo-dục đối với cuộc sinh-hoạt thực-tế (philosophie de l'éducation).

— *dục xã hội học* — 育社會學 Môn-học đứng về phương-diện xã-hội-học để nghiên-cứu phương-pháp giáo-dục (sociologie pédagogique).

— *đa thành oán* — 多成怨 (Tục ngữ) Dạy nó lắm chỉ tổ sinh oán với nó.

— *đạo* — 導 Dạy dỗ và chỉ vẽ (instruire).

— *đồ* — 徒 Người tin thờ tôn-giáo (adepte d'une religion).

— *đường* — 堂 Nhà thờ của các tín-đồ thờ phụng giáo-chúa (église, temple).

— *giới* — 界 Gọi chung những người thuộc về giáo-dục (milieu pédagogique).

— *hóa* — 化 Lấy giáo-dục mà cảm hóa người — Giáo-dục và văn-hóa (éducation et culture).

Giáo hoàng — 皇 Người chủ-tể trong giáo-hội Cơ-đốc (pape).

— *học* — 學 Người dạy học trò (instituteur, professeur).

— *hối* — 誨 Dạy răn (éduquer).

— *hội* — 會 Đoàn-thể tôn-giáo (église).

— *hội giáo dục* — 會教育 Sự nghiệp giáo-dục của Giáo-hội Cơ-đốc tổ-chức trong nước (éducation confessionnelle).

— *huấn* — 訓 Dạy bảo (éduquer).

— *khoa* — 科 Các môn dạy ở trường học (leçons, matières d'enseignement).

— *khoa thư* — 科書 Sách dùng để dạy học trò (manuel scolaire).

— *lệnh* — 令 Mệnh-lệnh của quan trên (instructions).

— *lý* — 理 Đạo-lý trong tôn-giáo (doctrine)

— *luyện* — 練 Dạy bảo luyện tập quân lính (entraîner).

— *môn* — 門 Nch. Giáo-hội (église).

— *nghĩa* — 義 Nghĩa-lý của tôn-giáo (doctrine).

— *phường* — 坊 Trường dạy con gái đàn ca xướng hát (conservatoire).

— *qui* — 規 Qui-điều của tôn giáo (rites d'une religion).

— *sĩ* — 士 Người đi truyền giáo Cơ-đốc (prêtre, missionnaire).

— *sinh* — 生 Những học-sinh sư-phạm ra thực-tập việc dạy học ở trường Tiểu-học (élève maître).

— *sư* — 師 Thầy dạy học (professeur, maître).

Giáo tài — 材 Tài-liệu dùng để dạy học trò (matières d'enseignement).

— *tập* — 習 Tiếng gọi chung các giáo-sư ở Tiểu học-hiệu (instituteur).

— *thất* — 室 Phòng học (salle de classe).

— *thụ* — 授 Dạy học — Giáo-sư đại-học-hiệu — Ông quan xem việc giáo-dục một phủ (professeur).

— *thụ pháp* — 授法 Phương-pháp dạy học (méthode d'enseignement).

— *viên* — 員 Người dạy học trong học-hiệu (professeur).

— *vương* — 王 Nch. Giáo-hoàng (pape).

GIẢO 絞 Lấy giây thắt lại — Thắt cổ cho chết.

— 狡 Gian hoạt lắm — Tốt đẹp.

— 咬 Nhai, nghiến — Ăn.

— 齩 Nch. 咬.

— 較 Cạnh tranh nhau — So sánh với nhau — Hai số trừ với nhau, số còn lại là giảo (reste).

— 嚙 Nch. 咬.

— *ải* 絞縊 Thắt cổ mà chết (strangulation).

— *giam hậu* — 監候 (Pháp) Bị tội giảo mà chưa hành-hình, còn chờ Triều-đình nghĩ lại (peine de strangulation avec sursis).

— *hình* — 刑 Tội chết, lấy giây mà thắt cổ cho chết (peine de strangulation).

— *hoạt* 狡猾 Nhiều mưu gian (astucieux).

Giảo lục 絞戮 Giết bằng cách thắt cổ (tuer par strangulation).

— *ngụy* 狡僞 Dối trá (malhonnête).

— *nha thiết xỉ* 咬牙切齒 Nghiến răng = Giận quá.

— *quyết* 絞決 Tội giảo mà bị hành-hình ngay.

— *quyệt* 狡譎 Gian-giảo xảo-trá (astucieux).

— *tiệp* — 捷 Láu lỉnh mau mắn.

— *văn tước tự* 咬文嚼字 Nhai văn nhắp chữ — Ngb. Nói người đọc sách chấp nệ quá.

GIÁP 甲 Vị thứ nhất trong thập-can — Áo của người chiến-sĩ mặc — Vỏ loài trùng — Bực thứ nhất, trên hết — Móng tay móng chân — Một khu-vực trong làng.

— 夾 Ở hai bên mà giúp đỡ — Ở hai bên cạnh — Hai lớp, kép.

— 莢 Thứ quả về loài quả đậu (gousse).

— 頰 Hai bên má — Mép miệng.

— *bảng* 甲榜 Đậu tiến-sĩ.

— *binh* — 兵 Áo giáp và đồ binh khí = Quân lính.

— *công* 夾攻 Hai bên quân địch xáp gần nhau mà đánh nhau.

— *dác* — 角 (Toán) Hai cái góc sát nhau, có một cạnh chung nhau (angles adjacents).

— *đệ* 甲第 Bực đậu cao trong kỳ thi — Nhà cửa của qui-tộc.

— *y* 夾衣 Áo kép (vêtement doublé).

— *khoa* 甲科 Khoa-mục rất cao trong lúc khảo-thí.

— *mã* — 馬 Áo giáp sắt và ngựa — Ngựa bọc áo giáp sắt.

Giáp quả 莢果 Quả về loài quả đậu (gousse).

— *sĩ* 甲士 Quân lính có mặc áo giáp — Nch. Giáp-binh.

— *thủ* — 首 Đời xưa mỗi làng chia ra từng giáp, người đứng đầu trong một giáp gọi là giáp-thủ.

— *tý* — 子 Ngày tháng kể theo thiên-can địa-chi = Tuổi tác.

— *tộc* — 族 Thế gia, qui-tộc.

— *trưởng* — 長 Người lãnh-tụ trong một giáp (ngày xưa một giáp có 10 nhà). Nch. Giáp-thủ.

— *xa* 頰車 Hàm răng dưới, tục gọi là hàm xai (mâchoire inférieure).

— *xác loại* 甲殼類 (Động) Loài động-vật có vỏ như tôm, cua (crustacées).

GIỚI 界 Cảnh-địa — Hạn — Cách.

— 介 Ở giữa hai bên — Ngay thẳng không khuất — Vỏ loài trùng — Lớn.

— 芥 Cây cải.

— 疥 Xch. Giới sang.

— 戒 Báo cho biết — Phòng bị — Răn đe — Câu thúc lấy mình.

— 械 Đồ binh khí — Đồ đạc làm việc.

— 誡 Nch. 戒 — Sai khiến — Răn dạy.

— 屆 Đến — Một lần gọi là nhất-giới.

— *bị* 戒備 Giữ gìn phòng bị trước (prévoir, précautionner).

— *chi thôi* 介之推 (Nhân) Một nhà cao-sĩ nhà Tấn đời Xuân-thu, theo Tấn-văn-công đi trốn.

Khi Văn-công trở về làm vua không nhớ đến ông, ông bèn đi ở ẩn trong núi. Sau Văn-công nghe được tin, mời ông, ông không ra, bèn đốt núi cho ông phải ra, ông ôm cây mà chịu chết cháy. Tục cho rằng lễ Hàn-thực là lễ kỷ-niệm Giới-chi-thôi.

Giới đàn 戒壇 Chỗ nhà sư (thầy tu) truyền giới-luật cho đệ-tử.

– *đao* — 刀 Con dao của nhà sư đeo.

– *đặc* 介特 Đứng một mình không nhờ vào ai.

– *đấu* 械鬬 Cầm khí-giới mà đánh nhau.

– *điệp* 戒牒 Cái giấy bằng chứng của nhà sư đã thụ-giới.

– *hạn* 界限 Hạn-độ không vượt qua được (limites).

– *hành* 戒行 (Phật) Hành vi theo qui-luật.

– *ý* 介意 Trong lòng có điều không thích.

– *yên* 戒煙 Răn đừng hút thuốc-phiện.

– *loại* 介類 (Động) Thứ động-vật thể mềm có vỏ, như loài sò, hến (mollusques).

– *loại học* — 類學 Môn học nghiên-cứu các động-vật về giới-loại (ostracologie).

Giới luật 戒律 Phép tắc của nhà sư phải giữ.

– *nghiêm* — 嚴 Trong nước như có chinh chiến, hoặc sự-biến phi-thường khác, thì cả nước hoặc một địa-phương phải chịu thi-hành quân luật, như thế gọi là giới-nghiêm (état de siège).

– *sang* 疥瘡 (Y) Bệnh ghẻ chốc (gale).

– *sát* 戒殺 Răn không được sát sinh.

– *tâm* — 心 Lòng lo nghĩ đến sự nguy-hiểm.

– *thiệu* 介紹 Đứng giữa mà tiếp hai bên, khiến hai bên được biết nhau (présenter, introduire).

– *thuyết* 界說 Định nghĩa các danh-từ khoa-học (définition).

– *tiền trùng* 疥癬蟲 (Y) Con sâu ghẻ (acarie de la gale).

– *tuyến* 界線 Đường phân-giới của hai miếng đất (ligne de démarcation).

– *tử* 芥子 Hột cải — Ngb. Cái rất nhỏ.

– *tửu* 戒酒 Răn cấm không được uống rượu.

– *ước* 界約 Điều-ước của hai nước tiếp cận cùng nhau hạn-định cương-giới mỗi bên.

– *vực* — 域 Tức là giới-hạn (frontières, limites).

H

HA 呵 Quở trách — Giận — Tiếng cười gọi là ha ha — Thổi hơi ra cho ấm.

— 訶 Nói to gắt giận.

HÀ 河 Sông.

— 何 Chữ dùng để hỏi: Làm sao? — Thế nào? Đâu?

— 苛 Nhỏ nhen — Khắc bạc

— 荷 Cây sen — Vác trên vai — Đội — Chịu ơn huệ của người.

— 蝦 Con tôm.

— 赮 Sắc đỏ.

— 瑕 Cái vết của hòn ngọc — Điều lỗi.

— 遐 Xa.

— 霞 Ráng, tức là hơi mây có ánh mặt trời chiếu vào thành sắc đỏ.

— *bá* 河伯 Thần ở sông (génie des eaux).

— *binh giải tướng* 蝦兵蟹將 Tôm là binh cua là tướng = Một bầy quân lính ô hợp không có trật-tự tề-chỉnh.

— *cận* 遐近 Xa và gần.

— *châu* 河洲 Bãi sông (berge).

— *chí* 遐志 Chí-hướng xa rộng.

— *chính* 苛政 Chính-sách phiền-nhiễu tàn-khốc (polilique tyrannique).

Hà cố 何故 Vì duyên cớ gì? (par quelle cause?)

— *công* 河工 Những công-trình thuộc về sông, như đào sông, đắp đê, xây đập....

— *cừ* 河渠 Chỗ có nước, như sông ngòi rãnh khe.

— *di* 蝦夷 Dân-tộc thổ-trước ở phương bắc nước Nhật-bản đời xưa.

— *diện mục* 何面目 Mặt mũi nào mà thấy?

— *diệp* 荷葉 Lá cây sen (feuille de lotus).

— *đãi* 苛待 Đối đãi cách khắc-bạc.

— *đồ* 河圖 (Sử) Xưa truyền rằng đời vua Phục-hy, trong sông Hoàng-hà có con long-mã xuất hiện, trên lưng nó có vẽ nét từ số 1 đến số 10, bố trí như một bức đồ, Phục-hy mới theo đó mà vạch ra bát quái.

— *đông* — 東 (Địa) Một tỉnh xứ Bắc kỳ — Một miền đất trong tỉnh Sơn-tây, ở phía đông sông Hoàng-hà.

— *đông sư tử* — 東獅子 Con sư-tử ở đất Hà-đông — Ngb. Người

đàn bà hay ghen chồng. Nguyên có câu thơ của Tô-Đông-pha đời Tống làm riễu Trần-Qui-thường có vợ là Liễu-thị hay ghen chồng rằng: «Hốt văn Hà-đông sư-tử hống, trụ trượng lạc thủ tâm mang mang», nghĩa là: bỗng nghe sư-tử Hà-đông thét, tay run gậy rớt lòng sợ hãi.

Hà hán — 漢 Tức là Ngân-hà — Ngb. Lời nói trống không.

— *hệ* — 系 Gọi chung cả toàn-thể các chi-lưu của một con sông.

— *hiếp* 苛脅 Hiếp chế một cách hà khắc (opprimer, faire violence).

— *hoa sinh nhật* 荷花生日 Ngày hoa sen nở, tức là ngày 24 tháng 6 âm-lịch.

— *hoang* 遐荒 Miền man-di ở xa.

— *hoang giải loạn* 蝦荒蟹亂 Tôm cua lộn xộn = Nạn binh hỏa.

— *y* 霞衣 Cái áo sắc đỏ hồng hồng như sắc ráng.

— *y* 荷衣 Áo bằng lá sen của người ẩn-dật mặc.

— *khắc* 苛刻 Nghiêm nhặt và khắc-bạc.

— *khí* 遐棄 Bỏ xa đi, đoạn-tuyệt không đi lại nữa.

— *khốc* 苛酷 Nghiêm-khắc tàn-ngược (tyrannique).

— *lạc lý số* 河洛理數 Bản sách bói toán số mệnh, tương truyền rằng của Trần-Đoàn làm ra, gốc theo Hà-đồ và Lạc-thư.

— *lại* 苛吏 Quan-lại hà-khắc.

— *lạm* — 濫 Quá nghiêm, không thích đáng — Nghiêm khắc làm điều quá đáng (sévérité exagérée).

Hà lan 荷蘭 (Địa) Một nước quân-chủ ở Bắc-Âu (Hollande).

— *lệnh* 苛令 Pháp-lệnh tàn khốc.

— *lưu* 河流 Dòng sông (cours d'un fleuve).

— *mã* — 馬 (Động) Thứ động-vật ở miền nam Phi-châu, hình rất lớn, da rất dầy, răng như răng voi, ở nước (hippopotame).

— *nhuận* — 潤 Ơn trạch thấm nhuần khắp nơi như nước sông chảy khắp nhiều nơi.

— *nội* 河內 (Địa) Thủ-phủ xứ Bắc-kỳ (Hanoï).

— *pháp* 苛法 Pháp-luật hà-khắc (lois tyranniques).

— *phòng* 河防 Công việc phòng hộ đường đê hai bên bờ sông để ngăn nước lụt.

— *tật* 苛疾 Bệnh nặng (maladie grave).

— *tế* — 細 Nghiêm-khắc và tế-toái.

— *thanh* 河清 Nước sông trong — Ngb. Cơ hội ít có.

— *thanh hải án* — 清海晏 Sông trong biển lặng — Ngb. Đời thái bình.

— *thành* — 城 (Địa) Tên riêng tỉnh Hà-nội.

— *thủ ô* 荷首烏 (Thực) Thứ cây có củ to dùng làm thuốc uống cho xanh tóc.

— *thường* 何嘗 Chưa từng có.

— *tiên* 河仙 (Địa) Một tỉnh ở phía tây xứ Nam-kỳ.

— *tiền* 荷錢 Tiền sen = Lá sen mới nở nhỏ như đồng tiền.

— *tĩnh* 河靜 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Trung-kỳ.

— *tỳ* 瑕疵 Dấu vết — Ngb. Chỗ xấu của người hoặc của vật.

Hà tục 苛俗 Phong tục phiền hà.
— *tưởng* 遐想 Tư tưởng cao xa.
— *vân* 河雲 Tức là ngân-hà.
— *vận* —運 Chuyên chở theo đường sông. (transport fluvial).
— *vực* — 域 Chỗ một con sông chảy qua (bassin d'un fleuve).

Hạ 下 Ở dưới — Rơi xuống — Hàng phục — Nhún nhường.
— 賀 Đem lễ vật mừng cho người ta — Chúc-tụng.
— 夏 Mùa thứ hai trong một năm — Một triều vua đời xưa nước Tàu.
— 廈 Nhà ở.
— 暇 Thong thả.
— *bút* 下筆 Đặt bút xuống để viết hoặc vẽ.
— *bút thao thao* — 筆滔滔 Viết văn không ngừng bút, ý nói văn-tự rất lanh lợi.
— *cam* — 疳 (Y) Một thứ bệnh hoa-liễu, bệnh độc ăn lở cả sinh-thực-khí (chancre).
— *cán* — 澣 Xch. Hạ-tuần.
— *chi* — 肢 Chân = Từ hông đến gót chân (membres inférieurs).
— *chí* 夏至 Tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương-lịch, hôm ấy ngày dài hơn hết (solstice d'été).
— *chí điểm* — 至點 (Thiên) Cái điểm cao nhất trên đường hoàng-đạo ở về phía bắc, ngày hạ chí mặt trời đứng vào điểm ấy.
— *chí tuyến* — 至線 (Địa) Cái đường ở bắc-bán-cầu, ngày hạ-chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropique du cancer).
— *chỉ* 下旨 Vua xuống chỉ dụ cho quần-thần hoặc nhân-dân (publier un édit, un ordre).
Hạ cố — 顧 Đoái đến kẻ dưới.
— *công* 賀功 Mừng công đã thành = Mừng thắng trận (fêter la victoire).
— *du* 下游 Miền đất gần cửa sông (basse région).
— *đẳng* — 等 Bực dưới (degré inférieur).
— *đệ* — 第 Thi hỏng = Không trúng tuyển Tiến-sĩ.
— *đệ tứ kỷ* — 第四紀 Thời-kỳ thứ nhất trong Tân-sinh-đại (période pléistocène).
— *điền* — 田 Cái lễ cúng Thần-nông ngày đầu năm để bắt đầu làm công việc nhà nông.
— *giá* — 價 Giá rẻ (bas prix).
— *giá* — 嫁 Công-chúa hạ mình xuống lấy con các quan gọi là hạ-giá.
— *giao* — 交 Người tôn quí giao-du với người hàn-vi, người trên giao-du với người dưới.
— *giới* — 界 Tức là nhân-gian (la terre, ici bas), đối với thiên đình.
— *huyền* — 弦 Ngày 22 hoặc 23 âm-lịch, hình mặt trăng như cái vòng cung (dernier quartier de la lune).
— *hộ* — 戶 Dân nghèo.
— *hồi* — 回 Hồi sau = Lớp tuồng sau.
— *ý thức* — 意識 Cái tác dụng tâm-lý ở ngoài ý-thức, ta thường hay lộn với vô-ý-thức, nhưng hai cái khác nhau (subconscience).
— *yết* — 咽 Nuốt xuống.
— *khí* — 氣 Dằn khí tức xuống = Nhịn thua.
— *khô thảo* 夏枯草 (Thực) Tức

là cây bọ xít, cứ đến mùa hạ thì khộ héo đi, dùng làm thuốc (brunelle).

Hạ lạc 下落 Sa rớt xuống dưới.

— *lại* — 吏 Quan nhỏ (mandarin subalterne).

— *liêu* — 僚 Quan nhỏ (employé subalterne).

— *ly* — 痢 (Y) Bệnh kiết ly (dysenterie).

— *lưu* — 流 Chỗ gần cửa sông — Ngb. Người phẩm hạnh đê hạ.

— *mã* — 馬 Xuống ngựa (descendre de cheval).

— *mạc* — 幕 Bỏ màn xuống = Hết lớp hát (abaisser le rideau, entr'acte).

— *nghị viện* — 議院 (Chính) Tức là Thứ-dân nghị-viện (Chambre des Députés, Chambre des Communes, ou Chambre des Représentants).

— *ngọ* — 午 Buổi quá trưa, từ trưa đến chiều (après-midi).

— *ngu* — 愚 Kẻ ngu xuẩn ở bực dưới.

— *ngục* — 獄 Bắt bỏ vào ngục để giam (mettre en prison, enfermer).

— *nguyên* — 元 Ngày rằm tháng 10 âm-lịch. Xch. Tam-nguyên.

— *nhật* 夏日 Ngày mùa hạ (jour d'été).

— *phương* 下方 Nch. Hạ-giới.

— *quan* — 官 Quan nhỏ = Thuộc-viên.

— *quốc* — 國 Nước chư-hầu — Lời tự xưng của một nước nầy đối với nước khác.

— *sĩ* — 士 Quan bực dưới (mandarin, officier subalterne).

Hạ tầng cơ sở — 層基礎 Cái nền móng ở từng dưới — (Kinh) Theo học-thuyết của Mã-khắc-Tư thì cách tổ-chức kinh-tế tức là «cái nền tảng từng dưới» của xã-hội (infrastructure), những ý-tưởng, pháp-luật, học-thuật, đều là những cái xây đắp ở trên (superstructure).

— *tẽ* — 劑 (Y) Thuốc xổ (purgatif).

— *thành* — 城 Chiếm được thành trì của quân-địch (emporter les remparts d'une ville).

— *tháp* — 榻 Đặt dường tiếp khách. Xưa ông Trần-Phồn không tiếp khách, chỉ có ông Từ-Trĩ đến thì đặt một cái dường để mời ngồi, Từ-Trĩ đi thì treo dường lên.

— *thân* — 身 Hạ mình xuống địa-vị hèn mọn.

— *thần* — 臣 Kẻ bầy tôi tự xưng với vua là hạ-thần.

— *thế* — 世 Chết — Nch. Hạ giới.

— *thiên* 夏天 Trời mùa hạ (temps d'été).

— *thọ* 下壽 Sáu mươi tuổi gọi là hạ thọ (70 tuổi là trung-thọ, 80 tuổi là thượng-thọ).

— *thổ* — 土 Bỏ xuống đất.

— *thủ* — 手 Cất tay làm việc (exécuter).

— *thử* 夏暑 Nắng mùa hạ (chaleur d'été).

— *tiết* — 節 Xưa gọi là tiết Đoan-ngọ, từ khi nước Tàu dùng dương-lịch mới đổi dùng tên hạ-tiết.

— *tiêu* 下焦 (Sinh) Miệng trên của bàng-quang (hypogastre).

— *tình* — 情 Chịu nhún nhường mà bày tỏ.

Hạ tuần — 旬 Mỗi tháng từ ngày 21 đến ngày 30 là hạ-tuần — Nch. Hạ-cán.

— *từ* — 辭 Chịu nhún nhường mà bày tỏ kêu van.

— *tứ* — 賜 Cho kẻ dưới = Lời nói khiêm khi nhận vật gì của người khác cho mình.

— *vấn* — 問 Hỏi kẻ dưới, kẻ thua mình, về một sự lý gì mà mình không hiểu rõ.

— *vũ* 夏雨 Mưa mùa hạ — Ngb Ơn đức của người lớn mà kẻ nhỏ được nhờ, ví như mưa mùa hạ.

— *vũ* — 禹 Ông vua đầu tiên nhà Hạ nước Tàu (lên ngôi năm 2205 trước kỷ-nguyên).

HÁC 壑 Chỗ nước tụ lại như ao hồ — Rãnh nước ở chân núi.

HẠC 鶴 Thứ chim, như con vạc mà lớn, bay rất mau.

— 隺 Cao — Thường dùng để viết tắt chữ 鶴.

— 涸 Nước khô.

— *cầm* 鶴琴 Xch. Cầm-hạc.

— *giả* — 駕 Cỡi hạc — Ngb. Tung tích của người tiên.

— *hải* 涸海 Cái biển khô — (Địa) Tên một cái phá ở tỉnh Quảng-bình, mùa hạ nước xuống thì một phần nhiều khô thành ruộng

— *lập kê quần* 鶴立雞羣 Con hạc đứng giữa bầy gà — Ngb. Kẻ hào kiệt trong đám quần chúng.

— *ngư* 涸漁 Tát cạn hồ ao để đánh cá.

— *phát* 鶴髮 Tóc bạc như lông trên đầu con hạc.

Hạc tất — 膝 Cái mâu, là một thứ đồ quân-khí — (Y) Bệnh sưng đầu gối.

— *thọ* — 壽 Sống lâu như tuổi hạc.

— *toán* — 算 Tuổi tác — Nch. Hạc thọ.

— *vọng* — 望 Vươn cổ mà trông như cổ hạc.

HÁCH 赫 Hừng như lửa — Chói lọi — Giận dữ — Thịnh lớn.

— *dịch* — 弈 Thịnh đẹp — Chói lọi oai danh.

— *hách* — 赫 Lừng lẫy.

— *nhiên* — 然 Cách giận dữ — Cách làm cho người ta sợ.

HẠCH 核 Cái hột của quả cây — Xét xem.

— *biện* — 辨 Tra xét mà làm việc.

— *chuẩn* — 準 Xét và bằng lòng cho.

— *định* — 定 Xét định.

— *kế* — 計 Khảo xét tính toán.

— *tử ôn* — 子瘟 (Y) Bệnh dịch hạch (peste).

HÀI 孩 Con trẻ.

— 鞋 Dày đi ở chân.

— 諧 Hòa nhau — Diễu cợt.

— 骸 Xương — Xương khô — Gọi chung cả hình-thể con người.

— *âm tự* 諧音字 (Văn) Thứ chữ theo tiếng mà đặt chữ (écriture phonétique).

— *cốt* 骸骨 Xương của người chết đã lâu (le corps, les ossements).

— *đàm* 諧談 Câu chuyện khôi hài (conte plaisant).

— *đề* 孩提 Con trẻ đang phải bồng bế.

Hài đồng — 童 Con trẻ (bébé, bambin).

— *hước* 諧謔 Dỡn cợt khôi hài.

— *kịch* — 劇 Bản kịch khôi hài (comédie, vaudeville).

— *nhi* 孩兒 Con trẻ (enfant).

— *nhi cúc* — 兒菊 (Thực) Một thứ cúc hoa thơm, thường pha làm nước để uống (matricaire).

— *thanh* 諧聲 (Văn) Thứ chữ thấy qua mặt chữ thì biết ngay tiếng đọc, như chữ hà 河, một nửa 氵 là nghĩa, một nửa 可 là âm.

HẠI 害 Trái với lợi — Hao tổn.

— *nhân nhân hại* — 人人害 Hại người thì người hại lại (rendre le mal pour le mal).

— *quần* — 羣 Kẻ tiểu-nhân làm hại quần chúng (nuire à la société).

— *sự* — 事 Việc ác (action méchante).

— *tâm* — 心 Cái lòng hại người (méchanceté).

HẢI 海 Biển — Vật tụ họp lại cũng gọi là hải.

— *bách hợp loại* — 百合類 (Động) Một loài động-vật cức-bì (crinoïdes).

— *bàn xa* — 盤車 (Động) Một loài động-vật cức-bì như hải-tinh (astéroïdes).

— *báo* — 豹 (Động) Loài hải-thú dài hơn 2 thước, mình có lông hơi đen mà dầy, có vân như con báo (phoque).

— *biểu* — 表 Đất ở hải ngoại — Miền đất cực xa.

— *cảng* — 港 Cửa biển làm nơi thông thương (port).

Hải cẩu — 狗 (Động) Một thứ hải-thú rất nhiều mỡ (chien de mer).

— *chiến* — 戰 Chiến tranh trên biển (guerre marine).

— *diêu ngư* — 鰩魚 (Động) Cá đuối (raie).

— *dốc* — 角 (Địa) Mũi đất lồi ra biển (cap).

— *dốc thiên nhai* — 角天涯 Góc biển chân trời — Hải dốc là mũi đất lồi ra biển, thiên nhai là miền chân trời.

— *dương* — 陽 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

— *dương châu* — 洋洲 (Địa) Một châu trong ngũ-đại-châu, cũng gọi là Đại-dương-châu (Océanie).

— *đỏi* — 苔 (Thực) Rêu biển, cũng gọi là hải-tảo (algues zoosporées).

— *đạo* — 道 Đường đi biển (ligne maritime).

— *đảo* — 島 Cái đảo ở giữa biển — Hòn cù lao (île).

— *đăng* — 燈 Đèn chiếu biển (phare).

— *đề học* — 底學 Môn học nghiên cứu những tình-hình, vật-sản ở biển (océanographie).

— *đề ngư* — 底魚 (Động) Thứ cá ở dưới đáy biển.

— *địa* — 地 (Địa) Một đảo-quốc theo chính-thể dân-chủ ở Thái-bình-dương (Haïti).

— *đồ* — 圖 Đồ-bản dùng về việc hàng-hải, chỉ rõ chỗ cạn sâu cùng trạng-thái mặt biển (carte marine).

— *đởm loại* — 膽類 (Động) Một loài động-vật cức-bì ở biển (échinoïdes).

Hải đường — 棠 (Thực) Một thứ cây to, lá hình như trứng, hoa đỏ không hương.

— *hà* — 河 Biển và sông.

— *hàm* — 涵 Độ lượng rộng lớn như biển (générosité sans bornes).

— *hoa thạch* — 花石 Một loài san-hô (espèce de corail).

— *hóa* — 貨 Hóa vật do trong biển sinh ra.

— *yến* — 燕 (Động) Thứ chim yến ở biển, tổ nó dùng làm thứ đồ ăn rất quí (hirondelle de mer ou salangane).

— *khách* — 客 Người vượt biển (navigateur).

— *khẩu* — 口 Chỗ cửa sông ra bể (estuaire, embouchure).

— *khoát thiên không* — 闊天空 Biển rộng trời không, mênh mông không biết đâu mà tìm.

— *khô thạch lạn* — 枯石爛 Biển cạn đá mòn — Ngb. Lâu dài không hết — Việc không có bao giờ.

— *kim sa* — 金沙 Cát biển.

— *ly* — 狸 (Động) Loài động-vật ở các sông hồ Âu-châu và Bắc-Mỹ, da rất quí (castor).

— *lý* — 里 Đơn-vị dùng để đo đường biển (lieue marine).

— *loạn* — 灣 Chỗ biển vòng vào trong đất (baie, golfe).

— *luân* — 輪 Tàu chạy biển (paquebot).

— *lục không quân* — 陸空軍 Hải-quân, lục-quân và không-quân (armées de mer, de terre et de l'air).

— *lưu* — 流 Dòng nước triều trong biển có phương-hướng nhất định (courants maritimes).

Hải mã — 馬 (Động) Thứ cá xương cứng, dài mấy tấc, xem nghiêng thì hình như con ngựa (hippocampe). — Một thứ hải-thú mình to béo dài chừng 7 thước, răng nanh trên rất dài, cũng gọi là hải-tượng (morse).

— *miên loại* — 棉類 (Động) Loài bọt biển, bông biển (porifères).

— *nam* — 南 (Địa) Cái đảo nhỏ ở phía nam nước Tàu.

— *ngoại* — 外 Nch. Ngoại-quốc.

— *ngưu* — 牛 (Động) Loài hải-thú sinh ở tây-ngạn Phi-châu và ở giữa biển Nam Mỹ, dài chừng 5 thước, chân trước thành vây, chân sau không có.

— *nha* — 牙 (Địa) Kinh-đô nước Hà-lan, có Vạn-quốc pháp-đình (Tribunal d'arbitrage) đặt ở đó (La Haye).

— *nhạc* — 嶽 Tứ-hải và ngũ-nhạc.

— *nội quân tử* — 內君子 Các người quân-tử trong nước = Tiếng dùng để tôn xưng những người trong nước.

— *ốc thiêm trù* — 屋添籌 Câu chúc thọ cho nhau — Ngày xưa có ba ông lão, gặp nhau hỏi thăm tuổi nhau, một ông nói: hãy biển hóa ra ruộng thì tôi bỏ một cái thẻ, nay đã được trăm thẻ rồi = Ý nói sống lâu lắm.

— *phỉ* — 匪 Giặc biển. Nch Hải-tặc (pirates de mer, corsaires).

— *phòng* — 防 Việc phòng giữ ở cửa biển và dọc bờ biển (police maritime).

— *phòng hạm* — 防艦 Thứ chiến hạm dùng để phòng vệ các miền bờ biển (garde-côte).

Hải quan — 關 (Kinh) Cơ quan đánh thuế các hàng hóa xuất-cảng và nhập cảng (douanes maritimes).

— *quân* — 軍 Quân-đội trên biển (marine).

— *quân bộ* — 軍部 (Chính) Một cơ-quan ở Chính-phủ Trung-ương quản-lý các việc hải-quân cả nước (ministère de la marine).

— *quân căn cứ địa* — 軍根據地 Cửa biển có thiết bị về quân-sự để làm nơi căn-cứ cho hải-quân (base navale).

— *quân lục chiến đội* — 軍陸戰隊 Một bộ-phận quân-sĩ trong hải-quân dùng để lên bộ mà đánh (infanterie de marine).

— *quyền* — 權 Chủ-quyền trên mặt biển.

— *quốc* — 國 Nước ở gần biển — Quốc-địa mà chung quanh có nước bao bọc, như nước Anh nước Nhật (pays maritime, pays insulaire).

— *sâm* — 參 (Động) Đỉa biển, làm thứ đồ ăn rất quí.

— *sâm loại* — 參類 Loài đỉa biển (holothudroïdes).

— *sâm uy* — 參威 (Địa) Một hải-cảng ở phía đông-nam nước Tây-bá-lợi-á, là chỗ căn-cứ địa của Nga ở Viễn-đông (Wladiwostok).

— *sư* — 師 Người thuộc đường đi biển.

— *tảo* — 藻 (Thực) Những thứ cây ở biển như mức, rau câu.

— *tặc* — 賊 Kẻ cướp biển (corsaire).

— *tân* — 濱 Bờ biển.

— *thác* — 錯 Đồ hải-vật nhiều thứ khác nhau.

Hải thị — 市 Thành thị ở ngoài biển = Cái khí trên mặt biển làm cho người đứng trong bờ nhìn thấy như có lâu đài thành quách ở ngoài biển.

— *thị thần lâu* — 市蜃樓 Xch. Hải thị và Thần-lâu — Ngb. Cảnh tượng biến ảo không thiệt.

— *thú* — 獸 Loài thú ở trong biển.

— *thực* — 食 Những sản-vật ở biển ăn được.

— *thương* — 商 Buôn bán ở mặt biển (commerce maritime).

— *thương bảo hiểm* — 商保險 (Thương) Một thứ bảo-hiểm chuyên về những điều tổn-thất thình lình xảy ra trên mặt biển (assurance maritime).

— *tinh* — 星 (Động) Thứ sinh-vật ở biển, như loài con sứa con nuốt (astérie ou étoile de mer).

— *triều âm* — 潮音 Tiếng thầy tu đọc kinh, rầm rì như tiếng nước thủy-triều.

— *trình* — 程 Đường đi biển (route maritime).

— *trư* — 猪 (Động) Thứ hải-thú mình dài non một thước, lưng đen bụng trắng, tục gọi là cá nược (marsouin).

— *tùng* — 松 (Thực) Một loài cây tùng (pin de Corée).

— *tượng* — 象 (Động) Tức là hải-mã (morse).

— *vận* — 運 Vận tải theo đường biển (transport maritime).

— *vật* — 物 Vật ở trong biển.

— *vị* — 味 Động vật thực-vật trong biển dùng làm đồ ăn.

Hải vương — 王 Người chiếm cứ tất cả quyền lợi trên mặt biển — Vị thần ở biển (Neptune)

— *vương tinh* — 王星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong thái-dương-hệ. phát hiện năm 1545 (Neptune.)

HÃI 駭 Con ngựa sợ gọi là hãi — Kinh sợ.

— *đột* — 突 Vì sợ mà chạy trốn.

— *hãn* — 汗 Vì sợ mà toát mồ hôi.

— *nhiên* — 然 Kinh sợ (avec frayeur).

— *quái* — 怪 Kinh sợ lạ lùng.

HAM 憨 Ngu, si — Hại — Quả quyết.

HÀM 含 Ngậm ở trong — Khoan dung nhẫn nại.

— 銜 Ngậm ở trong miệng — Cái khớp miệng ngựa — Bực quan — Tình không thể quên cũng gọi là hàm.

— 咸 Đều, hết thảy.

— 啣 Nch. 銜.

— 函 Phong thư — Cái bao, cái trắp

— 涵 Ao hồ nhiều gọi là hàm — Dung nạp.

— 鹹 Vị mặn.

— 頷 Cái cằm, cái cam hàm (menton).

— *cấu* 含垢 Ngậm bụi — Ngb Nhẫn nại chịu nhục.

— *hận* — 恨 Ngậm mối giận.

— *hoàn* 銜環 Ngậm vòng. Dương-Bảo đời Hán, khi 9 tuổi bắt được con chim sẻ bị thương, đem về nuôi cho khỏi rồi thả ra. Sau con chim sẻ ấy ngậm 4 cái vòng trắng đến đền ơn cho Bảo — Ngb. Báo ơn

Hàm hồ 含糊 Nói hoặc làm không rõ ràng (vague, équivoque).

— *hỗn* — 混 Nch Hàm hồ.

— *huyết phún nhân* — 血噴人 Ngậm máu phun người — Ngb. Dèm chê.

— *khấp* 銜泣 Khóc đau đớn mà không ra tiếng.

— *lặc* — 勒 Khớp miệng và giây cương của ngựa.

— *linh* — 靈 Loài người.

— *mai* — 枚 Cái khớp miệng ngựa để cho ngựa khỏi kêu — Ngày xưa khi hành quân, thường bắt quân lính mỗi người ngậm một cái tăm, khiến không thể nói năng gì được, để giữ cho nghiêm chỉnh yên lặng, tức là ngậm tăm, cũng gọi là hàm mai.

— *nghi* 咸宜 Mọi điều đều yên cả — (Nhân) Hiệu vua triều Nguyễn lên ngôi năm 1884, sau vua phản đối Chính-phủ Bảo-hộ bị bắt và đày sang ở Algérie, hiện nay vẫn còn sống.

— *oan* 銜冤 Ngậm đều oan ức = cái oan ức mà không tỏ bày ra được (supporter une injustice).

— *sa xạ ảnh* 含沙射影 Ngậm cát bắn bóng — Ngb Hại người trong ngầm.

— *sinh* — 生 Gọi chung loài vật có sinh-mệnh.

— *số* 函數 (Toán) Trong một phương-thức đại-số-học, nếu số A mà tùy theo số B để biến cải, thì số A gọi là hàm-số của số B, Vd. trong X + 3 = Y, thì Y là hàm số của X (fonction).

— *súc* 涵蓄 Có ý tứ mà không lộ ra.

Hàm thạch 銜石 Ngậm đá — Xch. Tinh-vệ hàm-thạch.

— *thụ giáo dục* 函授教育 Dạy học bằng phong-thư (enseignement par correspondance).

— *thủy* 鹹水 Nước mặn (eau salée).

— *tiếu* 含笑 Ngậm cười, cười nụ (sourire).

— *tiếu hoa* — 笑花 Cái hoa mới hơi nở.

— *tu* — 羞 Ngậm đều thẹn thùng = Trong lòng biết thẹn thùng.

— *tu thảo* — 羞草 (Thực) Cây hổ-ngươi, cây xấu-hổ, cũng gọi là nữ-trinh-thảo, cây nhỏ, lá như lá chu-me, hầy động đến là nó xếp lại (sensitive).

HẠM 艦 Thuyền binh.

— *đội* — 隊 Hai chiếc quân-hạm trở lên biên thành một đội, gọi là hạm-đội (escadre).

— *đội tư lệnh* — 隊司令 Người Thống-lãnh cả hạm-đội (chef d'escadre).

— *trưởng* — 長 Quan võ bải-quân làm lãnh-tụ cả quân-hạm.

HÁM 噉 Ăn.

— 憾 Chưa vừa ý — Giận ghét.

— *danh* 噉名 Rất ham danh-dự.

— *sự* 憾事 Việc đáng giận.

HÃM 陷 Mất đi — Mất vào trong đất — Thành bị phá — Hầm bẫy để sập — Lập kế khiến người ta sa mắc vào.

— *địch* — 敵 Xông vào phá trận quân-địch.

— *hại* — 害 Vu hãm để hại người.

— *kiên* — 堅 Đánh vào chỗ trung-kiên của quân-địch.

— *lương* — 糧 Hãm vây quân-địch cho hết lương thực (couper les vivres).

Hãm nịch kỳ tâm —溺其心 Sa đắm cái lòng = Hư tâm thuật.

— *tỉnh* — 阱 Đào hầm để sập dã-thú — Ngb. Lập kế để hãm hại người.

— *trận* — 陣 Xông vào phá trận của quân-địch.

HÀN 寒 Lạnh — Nghèo khổ — Sợ hãi.

— 犴 Một loài chó — Xch. Ngạn.

— 翰 Lông chim — Bay cao — Giúp đỡ — Cái bút — Văn từ.

— 韓 Tên nước ngày xưa ở Trung-quốc — Tên nước Triều-tiên — Tên họ người.

— *cốc* 寒谷 Chỗ hang sâu mặt trời không chiếu đến được.

— *dũ* 韓愈 (Nhân) Người học-giả đời Đường, nghiên-cứu lục-kinh rất tinh, văn-chương tự thành một phái, rất phản-đối Phật-giáo

— *đới* 寒帶 (Địa) Những miền từ bắc-ôn-đới trở về bắc, và từ nam-ôn-đới trở về nam, ở đó lạnh lắm (zônes glaciales).

— *gia* — 家 Nhà nghèo, nhà cực khổ (lời nói khiêm).

— *hoa vãn tiết* — 花晚節 Cái tiết muộn của cái hoa lạnh mùa đông — Ngb Tiết tháo của người lúc vãn niên.

— *hỏa* — 火 Cái ánh lửa không nóng, như lửa đốm đốm.

— *huyên* — 暄 Nch. Hàn-ôn.

— *khổ* — 苦 Bần hàn khổ sở.

— *khôi* — 灰 Tro lạnh — Ngb Nhân tâm lãnh-đạm.

Hàn lâm 翰 林 Rừng bút = Chỗ văn-học.

— *lâm viện* — 林 院 Ở Trung-hoa, đời Đường đặt Hàn-lâm-viện để giữ việc khỉ-thảo các chiếu sắc hoặc biên-soạn trước-tác những giấy má trong triều; ở nước ta thì Hàn lâm-viện là quan-hàm, chia ra : Đãi-chiếu, Cung-phụng, Điển-bộ, Điển-tịch, Biên-tu, Tu-soạn, Trước-tác, Thị-giảng, Thị-độc, Thị-giảng học-sĩ, Thị-độc học-sĩ.

— *lệ* 寒 淚 Nước mắt lạnh — Nước mắt chảy nhiều chan chứa.

— *lưu* — 流 Nước triều từ bắc-cực và nam-cực chảy về ôn-đái có thể làm cho khí-hậu ở ôn-đái lạnh xuống.

— *mặc* 翰 墨 Ngọn bút thoi mực, đồ dùng của kẻ văn-nhân — Văn-chương (littérature).

— *môn* 寒 門 Nhà hàn vi (pauvre).

— *nhân* — 人 Người xuất thân hàn-vi.

— *nhiệt* — 熱 (Y) Bệnh sốt rét (fièvre).

— *nhiệt vãng lại* — 熱 往 來 (Y) Bệnh sốt rét có từng cơn nóng cơn rét (fièvre intermittente).

— *nho* — 儒 Nch. Hàn sĩ (pauvre lettré).

— *nữ* — 女 Con gái nhà nghèo (fille de condition humble).

— *ôn* — 温 Lạnh và ấm = Câu nói ứng thù khi khách gặp nhau để hỏi thăm nhau.

— *phong* — 風 Gió bắc lạnh lùng (vent froid).

— *qua* — 爪 Cũng gọi là tây-qua.

Hàn quan — 官 Quan-chức thấp nhỏ (mandarin subalterne).

— *quang* — 光 Ánh sáng lạnh lùng.

— *sĩ* — 士 Người học trò nghèo (étudiant pauvre).

— *song* — 窗 Cửa sổ lạnh lùng.

sơn — 山 Trái núi có tuyết lạnh — Hiệu của một vị cao-tăng đời Đường ở ẩn trong hang núi, tức là Văn-thù bồ-tát.

— *tâm* — 心 Sợ hãi, lạnh cả lòng.

— *thủy thạch* — 水 石 Nước đá (glace).

— *Thuyên* 韓 詮 (Nhân) Tức ông Nguyễn-Thuyên đời Trần Nhân-tôn, làm quan đến Hình-bộ thượng-thư, tương truyền rằng : hồi ấy có con cá sấu vào sông Phú-lương (tức là sông Nhị-hà) ông làm bài văn nôm để tế thì con cá ấy đi mất. Vua lấy việc ấy dống việc Hàn-Dũ nhà Đường bèn cho đổi họ là Hàn. Ông là người bày đầu lối thơ phú quốc-văn.

— *thử biểu* 寒 暑 表 (Lý) Cái ống để đo nóng lạnh (thermomètre).

— *thực* — 食 Tiết trước tiết thanh-minh hai ngày, cấm lửa, phải ăn nguội cả, để kỷ niệm Giới chi-thôi chết thiêu.

— *tín* 韓 信 (Nhân) Công-hầu nhà Hán, lập được nhiều công, sau bị bà Lữ-hậu giết.

— *tính* 寒 性 Tính lãnh-đạm (tempérament froid).

— *tố* — 素 Nghèo mà trong sạch.

— *trần* — 塵 Bần cùng.

— *trì* 翰 池 Tức là mặc-trì=nghiên mực.

Hàn tuyền 寒泉 Suối nước lạnh (source froide).

— *ưg* — 威 Cái uy lạnh lẽo dễ sợ.

— *uyển* 翰苑 Nch. Hàn lâm.

— *vi* 寒微 Bần hàn vi tiện, nghèo hèn mà không có thế lực (pauvre, obscur).

— *vũ kỷ* — 武紀 (Địa chất) Thời-kỳ thứ nhất trong Cổ-sinh-đại (période cambrienne).

HÁN 漢 Tên một con sông nước Trung-hoa — Tên một triều vua nước Trung-hoa — Người Trung-hoa gọi à người Hán — Sông Ngân-hà cũng gọi là hán — Kẻ trượng-phu.

— *học* — 學 Học-thuật của Trung-hoa (étude chinoise).

— *nhân* — 人 Người Hán-tộc.

— *thư* — 書 Sách sử đời Hán của Ban-Cố làm ra.

— *tộc* — 族 Dân-tộc to nhất ở Trung-quốc, phần nhiều ở 18 tỉnh trong bản-bộ.

— *triều tam kiệt* — 朝三傑 Ba người công-thần khai quốc của nhà Hán là: Trương-Lương, Hàn-Tín, Tiêu-Hà.

— *tự* — 字 Chữ Hán, chữ Tàu = Hán-văn (caractères chinois).

— *tử* — 子 Người trai trẻ dõng cảm.

— *văn* — 文 Văn-tự Trung-quốc (lit érature chinoise).

HẠN 旱 Nắng — Trên cạn.

— 瀚 Dáng rộng lớn gọi là hạo hạn 浩瀚.

— 限 Chỉ rõ — Ngăn trở — Giới-hạn.

Hạn bạt 旱魃 Ông thần làm nắng.

— *chế* 限制 Cái giới-hạn nhất-định không thể vượt qua (limites, bornes).

— *định* — 定 Định giới-hạn hoặc kỳ-hạn (fixer un délai, une limite).

— *độ* — 度 Nch. Hạn-chế.

— *giới* — 界 Chỗ hai miền đất hoặc hai nước tiếp giáp nhau.

— *kỳ* — 期 Nhật-kỳ nhất định (délai, terme).

— *số* — 數 Số đã hạn định (nombre fixé).

— *tai* 旱災 Vì trời nắng hại mà mất mùa (sécheresse).

— *tế* — 祭 Tế để cầu mưa Nch. Đảo-vũ.

— *vận* 限韻 Định những vần trước, bắt kẻ làm bài thi hoặc bài phú phải theo các vần ấy.

HÃN 汗 Mồ hôi — Đi ra không trở lại nữa.

— 扞 Xch. Cản

— 悍 Hung dữ — Mạnh tợn.

— 桿 Xch. Cống-hãn.

— 罕 Ít.

— 捍 Như chữ 扞 — Bảo-vệ cho.

— 趕 Đuổi theo Cũng viết là 趕.

— *châu* 汗珠 Mồ hôi giọt như hạt châu.

— *dịch* — 液 Nước mồ hôi, do hãn-tuyến phân tiết ra (sueur).

— *hạ* — 下 Mồ hôi chầy. Khi trong lòng thẹn thùng thì toát mồ hôi ra, cho nên khi có đều thẹn thùng thì nói là hãn hạ.

— *hữu* 罕有 Ít có (rare).

— *mạn* 汗漫 Phóng lãng, không

có gì bó buộc giữ gìn — Dáng nước to.

Hãn ngạnh 悍梗 Cường ngạnh không chịu phục tòng ai.

— *ngưu sung đống* 汗牛充棟 Sách nhiều lắm chất đầy trong nhà (sung đống) mà khi chở đi chỗ khác thì bò kéo xe phải tháo mồ hôi ra (hãn ngưu).

— *phụ* 悍婦 Người vợ hung dữ.

— *quản* 汗管 (Sinh-lý) Những ống nhỏ ở dưới da để mồ-hôi thoát ra.

— *sam* — 衫 Áo lót mồ-hôi (chemise).

— *tuyến* — 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở dưới da, phân-tiết ra mồ-hôi (glandes sudoripares).

HÀNG 航 Đi thuyền, vượt biển.

— 杭 Nch. 航.

— 吭 Chỗ yết hầu (gosier).

— 降 Chịu phục tùng.

— 缸 Cái vò, cái chum hăng sành.

— 行 Bày từng dãy — Thứ tự — Chỗ bán hàng hóa.

— *hải* 航海 Vượt biển (traverser les mers, naviguer).

— *hải gia* — 海家 Người vượt biển (navigateur).

— *hải học* — 海學 Môn học nghiên-cứu về nghề vượt biển (science de la navigation).

— *hóa* 行貨 Hàng dọn và hóa-vật.

— *không* 航空 Đi máy bay trên không (aviation).

— *không học* — 空學 Môn học nghiên-cứu về nghề hàng-không (science de l'aviation).

— *kỳ* 降旗 Kéo cờ tỏ ý đầu hàng.

Hàng liệt 行列 Bày liệt có thứ tự.

— *long phục hổ* 降龍伏虎 Bắt rồng phải hàng, bắt cọp phải phục — Thích-gia và Đạo-gia tự xưng cái pháp-lực rất mạnh của mình — Tu-luyện thuốc linh-đơn để chế-phục tình-dục của người.

— *lộ* 航路 Đường đi biển (ligne de navigation).

— *ngũ* 行伍 Quân-đội (troupe).

— *thần* 降臣 Quân giặc đầu hàng về làm tôi nhà vua.

— *tướng* — 將 Ông tướng đầu hàng với quân địch.

— *vận* 航運 Chuyên chở theo đường biển (transport maritime).

— *viện* 行院 Cửa hàng chứa gái (bordel).

HẠNG 巷 Đường nhỏ trong làng.

— 項 Phía sau cái cổ — Các điều-kiện trong sự-vật.

HÀNH 行 Người đi — Vật chuyển-động, việc đem dùng, cũng gọi là hành — Trải qua — Không đứng một chỗ.

— 莖 Thân cây.

— 衡 Xch. Hoành 衡.

— *biên* 行邊 Đi tuần nơi biên-giới.

— *binh* — 兵 Sai khiến quân-đội tiến thoái (commander les troupes).

— *canh* — 庚 Xch. Hành-niên.

— *chỉ* — 止 Nch. Cử chỉ (làm và thôi) — Phẩm hạnh của người.

— *chính* — 政 (Chính) Thi-hành những chính-sách và pháp-lệnh của Chính-phủ (administrer)

— *chính cơ quan* — 政機關 (Chính)

Cơ-quan giữ việc hành-chính (organe administratif).

Hành chính khu vực — 政區域 Những bộ-phận trong nước chia ra để tiện việc hành-chính (circonscriptiors administratives).

— *chính pháp* — 政法 (Chính) Pháp-luật qui-định chức quyền của cơ-quan hành-chính (droit administratif).

— *chính quyền* — 政權 (Chính) Quyền chấp-hành chức-vụ của quốc-gia về việc hành-chính (pouvoir exécutif).

— *chính sắc lệnh* — 政敕令 (Chính) Sắc-lệnh của Tổng-thống thuộc về việc hành-chính (décret d'administration).

— *chính thủ lãnh* — 政首領 Tức là Đại-Tổng-thống của Chính-phủ cộng-hòa (chef du pouvoir exécutif).

— *chính tố tụng* — 政訴訟 (Pháp) Kiện cáo về việc hành-chính của quan-lại.

— *cung* — 宮 Cung điện xây ở các tỉnh ngoài Kinh thành để phòng khi vua đi xuất tuần mà ở lại.

— *cước* — 脚 Đi bộ — Nhà sư đi ra thập-phương.

— *dinh* — 營 Quân-dinh khi ra đánh giặc — Cai-quản việc quân.

— *động* — 動 Cử-động để làm việc (agir).

— *giả* — 者 Nhà sư đi xin ăn các nơi.

— *giáo* — 教 Đi tuyên-truyền giác-nghĩa.

— *hạt* — 轄 Trưởng-quan đi thanh-tra trong hạt mình cai-trị (inspection administrative).

Hành hình — 刑 (Pháp) Chấp-hành hình phạt — Giết người bị tử-hình (exécuter un jugement).

— *hung* — 凶 Làm đều hung ác.

— *khách* — 客 Khách đi xe, đi tàu (passager).

— *khất* — 乞 Đi xin ăn, ăn mày (mendier).

— *khiển* — 遣 Chức quan lớn đời Trần, như chức Thượng-thư đời nay — Theo tục mê-tín, vị thần xem việc của nhân-gian trong một năm, cũng gọi là thần hành-khiển.

— *lang* — 廊 Cái nhà cầu đi thông nhà nầy với nhà khác (corridor, couloir).

— *lý* — 李 Đồ đạc của người đi xa đem theo (bagages).

— *lữ* — 旅 Đi đường xa (voyager).

— *nhân* — 人 Người đi đường xa (voyageur) — Đời Tự-Đức có đặt ty hành-nhân, có các quan thuộc-viên để làm thông-ngôn trong việc ngoại-giao.

— *niên* — 年 Tuổi đã trải qua.

— *quân* — 軍 Dùng binh, cai quản việc binh.

— *quyết* — 決 Chém người bị tử hình (exécution d'une peine capitale).

— *sử* — 使 Dùng.

— *tại* — 在 Chỗ vua trú lại khi vua đi xuất-tuần.

— *tẩu* — 徒 Chức quan nhỏ không có chuyên-nhiệm, làm việc ở các bộ viện, như chức tạm-phái.

— *thiện* — 善 Làm đều lành.

Hành tinh 一星 (Thiên) Những vì sao xoay quanh thái-dương hoặc các định-tinh khác (planète).

— *tỉnh* 一省 Những tỉnh trong nước, tức là những khu-vực địa-phương.

— *trang* 一裝 Đồ dùng của người đi đường (bagages).

— *trạng* 一狀 Bài văn tự-thuật những việc làm lúc bình-sinh của người chết (biographie)

— *trình* 一程 Đường đi (itinéraire).

— *tung* 一蹤 Dấu vết kẻ đi xa (traces d'un voyageur).

— *văn* 一文 Làm văn (écrire, rédiger).

— *vân lưu thủy* 一雲流水 Bài đàn hành-vân và bài đàn lưu-thủy — Tính-tình hoạt bát như mây bay nước chầy — Văn chương trôi chầy linh động.

— *vi* 一爲 Việc làm của người (action, conduite).

— *vi qui tắc* 一爲規則 Qui tắc làm khuôn-phép cho sự hành-vi của người ta(règle de conduite).

— *vi triết học* 一爲哲學 (Triết) Triết-học về việc làm (philosophie de l'action), tức là thực-dụng chủ-ngbĩa.

HẠNH 幸 May mắn — Phúc — Vua đi chơi — Vua yêu.

— 杏 Một thứ cây, lá dống lá mơ, ta gọi là cây mận.

— 行 Nết na = Đức hạnh.

— *đàn* 杏壇 Chỗ nền cũ của Khổng-tử giảng học, ở trước Khổng-miếu, tại Khúc-phụ, tỉnh Sơn-đông.

Hạnh kiểm 行檢 Nết na giữ gìn — Hành-vi giữ theo mực thước.

— *lạc* 杏酪 Một thứ tương làm bằng hạnh-nhân với bột gạo

— *lâm* 一林 Rừng cây hạnh. Ông Đồng Phụng nước Tàu xưa trị bệnh cho người không lấy tiền, mỗi người chỉ trồng một cây hạnh để đền ơn, dần dần thành một cái rừng hạnh. Vì thế thường dùng chữ Hạnh-lâm để kính xưng nhà ông thầy thuốc.

— *ngộ* 幸遇 May mà gặp.

— *nhân* 杏仁 Cái nhân của trái mận (dống trái mơ), dùng làm thuốc (amande d'abricot).

— *phúc* 幸福 Vận may phúc tốt = Mọi sự được như ý (bonheur).

— *phúc chủ nghĩa* 一福主義 (Triết) Thuyết cho hạnh-phúc là cái chí-thiện trong luân-lý, là cái lý-tưởng trong đạo-đức (endémonisme).

— *phùng* 幸逢 May mà gặp. Nch. Hạnh-ngộ.

— *sinh* 一生 Chơi bời qua ngày, sống mà không biết lo.

— *tai lạc họa* 一災樂禍 Người có lòng đố kỵ, nghe kẻ khác bị tai họa thì vui mừng.

— *thần* 一臣 Người tôi được vua yêu (sujet favori).

— *vận* 一運 Vận may mắn (heureux sort).

HÃNH 倖 May mắn.

— 悻 Giận dữ gọi là hãnh hãnh.

— *tồn* 倖存 May mà còn.

HAO 耗 Tốn kém — Tin tức.

— 嗥 Tiếng loài thú gầm thét — Suyễn kêu trong cổ.

Hao giảm 耗 減 Nch. Hao-tổn.

— *hống* 哮 吼 (Y) Chứng bệnh nhu suyễn, có đờm kêu sò sè.

— *khí* 耗 棄 Lãng-phí tiền của.

— *phí* ㄧ 費 Phí tổn hao mòn (dissiper, dépenser).

— *suyễn* 哮 喘 (Y) Nch. Hao hống.

— *tài* 耗 財 Hao tổn tiền của.

— *tán* ㄧ 散 Tốn kém tan mác đi.

— *tận* ㄧ 盡 Tốn kém hết cả.

— *thất* ㄧ 失 Tốn kém mất đi.

— *tổn* ㄧ 損 Tốn kém (perdre, dissiper).

HÀO 爻 Số vạch của một quẻ trong kinh Dịch.

— 淆 Tên một con sông ở tỉnh Trực-lệ nước Tàu.

— 肴 Loài cá dùng làm đồ ăn gọi là hào ㄧ Đồ ăn về loài động-vật, như thịt, cá ㄧ Cũng viết là 餚.

— 淆 Tạp nhạp.

— 殽 Tạp nhạp. Nch 淆 ㄧ Nch. 肴.

— 毫 Cái lông dài và nhọn ㄧ Cái bút ㄧ Nhỏ lắm ㄧ Cái dùng để cân: 10 ly là một hào ㄧ Một đác bạc cũng gọi là hào.

— 豪 Tài trí lớn hơn người ㄧ Đứng đầu ㄧ Không keo lận chật hẹp ㄧ Kẻ mạnh thế hơn người.

— 濠 Cái rãnh đào để giữ thành.

— 壕 Cái ao rãnh ở dưới thành. Nch. 濠.

— 號 Kêu to ㄧ Khóc ㄧ Xch. Hiệu.

— *cấu* 濠 溝 Cái rãnh đào dưới đất để nấp người trong khi chiến-tranh (tranchée).

— *cường* 豪 強 Mạnh-mẽ có thế-lực.

— *gia* ㄧ 家 Nhà có thế-lực.

Hào hiệp ㄧ 俠 Người có nghĩa khí dõng cảm.

— *hoa* ㄧ 華 Hào phóng xa xỉ.

— *hùng* ㄧ 雄 Nch. Hào-kiệt.

— *hứng* ㄧ 興 Nch. Cao-hứng.

— *hữu* ㄧ 右 Người có thế-lực ở một nơi.

— *khách* ㄧ 客 Kẻ trộm giỏi.

— *kiệt* ㄧ 傑 Người có tài-năng xuất chúng..

— *ly thiên lý* 毫 釐 千 里 Sai nhau một hào một ly mà thành khác đến nghìn dặm = Sai một chút mà khác nhau xa.

— *loạn* 淆 亂 Lộn xộn tạp nhạp.

— *lũy* 濠 壘 Hào là rãnh, lũy là thành đắp bằng đất, những cái để phòng giữ quân địch (fossé, remparts).

— *mạt* 毫 末 Cái rất nhỏ nhen, như cái bụi cái mảy.

— *môn* 豪 門 Nch. Hào-gia.

— *mục* ㄧ 目 Người tai mắt có thế-lực trong làng.

— *phóng* ㄧ 放 Người không bị lận, không bị cái gì bó buộc (généreux et libéral).

— *phú* ㄧ 富 Giầu có và có thế-lực (puissant et riche).

— *quang* 毫 光 Tia sáng chia ra bốn bên như lông tua ra.

— *soạn* 餚 饌 Đồ ăn ngon.

— *tạp* 淆 雜 Tạp nhạp.

— *tố* 毫 素 Bút và giấy.

— *trúc ai ty* 號 竹 哀 絲 Xch. Ai-ty hào trúc.

— *trưởng* 豪 長 Nch. Hào-mục (notable).

— *vô* 毫 無 Không có chút gì.

HẠO 昊 Trời mùa hạ.

— 顥 Vẻ sáng trắng, Vd. Thiên bạch hạo hạo là chiều trời sáng sủa.

— 浩 Lớn rộng — Nhiều.

— 皓 Sáng sủa, như lúc mặt trời mới mọc.

— 皓 Nguyên là chữ 皓.

— *ca* 浩 歌 Hát tiếng to — Bài hát trong nhạc phủ.

— *hạo* — 浩 Nước to mênh mông.

— *khí* — 氣 Xch. Hạo nhiên chí-khí.

— *khí* 昊 氣 Khí ở trong bầu trời.

— *khung* — 穹 Trời.

— *kiếp* 浩 劫 Thời-gian rất dài, từ ngày trời đất tạo lập cho đến ngày phá-hoại tiêu diệt là một kiếp — Tai nạn rất lớn trong thế-gian.

— *mạn* — 漫 Nhiều lắm.

— *nhiên chi khí* — 然 之 氣 Khí khái chính-đại.

— *phiền* — 繁 Lớn và nhiều.

— *thiên* 昊 天 Trời mùa hạ — Thượng-đế — Ngb. Ơn lớn của cha mẹ, mênh mông vô cực như bầu trời.

HẢO 好 Tốt lành.

— *âm* — 音 Tin tức tốt lành (bonne nouvelle).

— *cầu* — 逑 Đôi lứa tốt (bon couple).

— *hán* — 漢 Con trai, đàn ông dõng-cảm.

— *hạng* — 項 Hạng tốt (de premier ordre).

— *hợp* — 合 Hòa hảo, nói về vợ chồng (bon accord).

— *nhân duyên* — 因 緣 Nhân duyên tốt đẹp.

Hảo sắc — 色 Sắc đẹp (beauté).

— *sự* — 事 Việc tốt.

— *vị* — 味 Đồ ăn ngon (mets exquis).

— *vọng dốc* — 望 角 (Địa) Mũi đất ở cuối phía nam Phi-châu thuộc nước Anh (Cap de Bonne Espérance).

— *xứ* — 處 Chỗ tốt (bon endroit).

HẠP 盍 Nch. Hợp. 合 — Sao chẳng?

— 匣 Cái trắp, cái hộp.

— 盒 Cái hộp.

HẠT 轄 Cái chốt của trục bánh xe — Quản-trị, cai quản.

— 曷 Sao?

— 褐 Áo vải của người nghèo mặc — Sắc vàng xám.

— 羯 Tên bộ-lạc của người Phiên.

— 蝎 Con mọt ở trong cây.

— 瞎 Mù một mắt — Mù.

— *cảnh* 轄 境 Chỗ đất bị quản-hạt.

— *mã* 瞎 馬 Con ngựa một mắt.

— *tảo phái* 褐 藻 派 (Thực) Loài thủy-tảo (rong) sắc hoe hoe (phéopbycées).

— *thuyết* 瞎 說 Câu nói vô lý.

— *tử* — 子 Người mù.

HẮC 黑 Sắc đen — Tối tăm.

— *ám* — 暗 Đen tối không rõ ràng — Việc ác thường không dám công-khai — Không thấy công lý (obscur, obscurité).

— *ám chủ nghĩa* — 暗 主 義 Cái chủ-nghĩa về chính-trị cốt làm cho dân ngu muội tối tăm. Cũng gọi là ngu-dân chủ nghĩa (obscurantisme).

— *ám thế giới* — 暗 世 界 Thế-giới tối tăm, không có công-lý

Hắc ám thời đại — 暗 時 代 Thời-đại tối tăm = Chỉ đời Trung cổ ở Âu châu, trong thời ấy học-thuật tư-tưởng đều hủ bại cả (âge obscur).

— *bạch* — 白 Đen trắng — Ngb. Thị-phi — Thiện ác.

— *bạch phân minh* — 白 分 明 Rõ ràng đen trắng, không lộn xộn.

— *bản* — 板 Tấm ván sơn đen dùng để viết vẽ bằng viên phấn trắng (tableau noir).

— *cách nhi* — 格 兒 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Đức, phát-minh ra phép biện-chứng (dialectique) để thay cho luận-lý-học xưa (Hégel, 1770-1831).

— *chủng* — 種 Giống da đen, như thổ-nhân Phi-châu và Úc-châu (race noire).

— *đạo* — 道 Quĩ-đạo của mặt trăng Cũng gọi là thanh-đạo.

— *đầu công* — 頭 公 Tuổi trẻ mà được làm quan to, phong chức tam-công.

— *đế* — 帝 Vị thần ở bắc-phương — Hiệu ông Mai-Thúc-loan, gọi là Mai-hắc-đế.

— *giang* — 江 (Địa) Một con sông ở Bắc-kỳ, hợp lưu với sông Nhĩ-hà (Rivière noire).

— *hải* — 海 (Địa) Cái biển ở khoảng giữa Thổ nhĩ-kỳ và Nga-la-tư (Mer noire).

— *hóa* — 貨 Hàng hóa chở lậu thuế — Hàng hóa ăn trộm (marchandises de contrebande, ou volées).

— *y* — 衣 Áo đen = Quân-phục ngày xưa — Lính thị-vệ — Áo thầy tu — Thầy tu.

Hắc y đại thực — 衣 大 食 (Sử) Một nhánh trong dân-tộc Đại-thực (Á-lạp-bá), năm 750 dựng đô ở Ba-cách-đạt (Bagdag), sử tây gọi là Tadjiks au pavillon noir.

— *y đảng* 黑 衣 黨 (Chính) Đảng Pha-xít nước Ý-đại-lợi lấy áo đen làm huy-hiệu của đảng (Facisme ou Chemises noires).

— *kỳ binh* — 旗 兵 (Sử) Quân « Cờ đen » của Lưu-vĩnh-phúc, từng giúp vua Tự-Đức để đánh lại quân Pháp và từng quấy nhiễu ở miền-thượng-du Bắc-kỳ (Les Pavillons noirs).

— *long giang* — 龍 江 (Địa) Một tỉnh trong Đông-tam-tỉnh nước Trung-hoa (Heilongkiang) — Tên một con sông ở tỉnh ấy (Amour).

— *mạc* — 幕 Trong màn tối — Ngb. Cái nội-dung không thể lộ cho người thấy được.

— *mễ* — 米 Thuốc nha phiến = Cơm đen.

— *nô* — 奴 Người giống đen, làm nô-lệ cho người Âu-Mỹ (Nègre) Từ khi có cuộc Nam-Bắc chiến-tranh nước Mỹ thì bọn hắc-nô được tự-do, các nước Âu-châu hiện nay cũng cấm chỉ nuôi hắc-nô

— *tiền* — 錢 Tiền hối-lộ.

— *tử bệnh* — 死 病 (Y) Một thứ bệnh truyền nhiễm rất mạnh, cũng gọi là thử dịch, hoặc bệnh dịch hạch (peste).

HẰNG 恆 Thường — Giữ được lâu — Mặt trăng thượng-huyền hình như vòng cung cũng gọi là hằng.

— *hà* — 河 (Địa) Cái sông lớn ở phía bắc Ấn độ (Le Gange).

Hằng hà sa số — 河沙數 Sò cát ở sông Hằng-hà — Ngb. Nhiều lắm không đếm xiết (innombrable, sans nombre`.

— *lệ* — 例 Nch. Định lệ.

— *nga* — 娥 (Thần-thoại) chị Hằng: Tục truyền rằng nàng là vợ Hậu-Nghệ, khi Hậu-Nghệ xin được thuốc tiên của Tây-vương-mẫu đem về, nàng ăn cắp trốn lên cung trăng làm một người tiên.

— *sản* — 產 Tức là bất-động-sản — Sản-vật thường có ở đó.

— *tâm* — 心 Lòng giữ được thường (constance, persévérance).

— *tinh* — 星 (Thiên) Cái ngôi sao làm trung-tâm cho một tinh-quần, hình như không thấy nó đổi vị-trí nên cũng gọi là định-tinh (étoile).

HÀM 歛 Hưởng chịu — Vui vẻ, ưa mến.

— *hưởng* — 饗 Giám nộp lòng thành và lễ vật để cúng tế.

— *mộ* — 慕 Chuộng mến (affectionner).

HÂN 忻 Vui mừng Nch. 欣.

— 欣 Mừng.

— *duyệt* 欣悅 Vui mừng — Nch Hân hỉ.

— *hạnh* — 幸 Vui vẻ được may mắn.

— *hân* — 欣 Nch. Hân-nhiên.

— *hoan* — 歡 Vui vẻ (joyeux).

— *hỉ* — 喜 Vui mừng (joyeux).

— *nhiên* — 然 Cách vui vẻ hớn hở (joyeusement).

— *phục* — 服 Vui vẻ phục tình.

Hân thưởng — 賞 Vui lòng thưởng ngoạn.

HẤN 釁 Lấy máu súc-vật bôi vào đồ — Lấy hương bôi lên mình — Hiềm khích.

— *chung* — 鐘 Giết vật tế thần rồi lấy máu bôi vào chuông.

— *cổ* — 鼓 Giết vật tế thần rồi lấy máu bôi vào trống.

— *dục* — 浴 Lấy hương-liệu mà tắm gội.

— *đoan* — 端 Nguyên-nhân việc tranh-chấp, hiềm khích.

— *khích* — 隙 Ý-kiến không dung hợp nhau.

HẬN 恨 Oán giận.

— *độc* — 毒 Oán giận rất sâu.

— *nhân* — 人 Người nhiều đều oán giận.

— *nhập cốt tủy* — 入骨髓 Mối giận to quá như vào thấu đến xương thấu đến tủy.

— *sự* — 事 Việc thất-vọng đáng giận.

HẤP 吸 Hút hơi vào — Hút vào.

— 翕 Họp nhau lại — Thu họp lại.

— *dẫn* 吸引 Hút dẫn nhau, vật nầy hút dẫn vật khác, như từ-thạch hút sắt (attirer, attraction)

— *lực* — 力 Cái sức hấp-dẫn (force d'attraction).

— *phong ẩm lộ* — 風飲露 Hút gió uống sương = Nói các vị thần-tiên không ăn uống gì cả.

— *thấp tính* — 濕性 (Lý) Tính chất của vật-thể hút hơi nước (hygroscopie).

— *thiết thạch* — 鐵石 Thứ đá hút sắt, tức là từ-thạch (aimant).

Hấp thu — 收 (Lý) Chất cứng hoặc lỏng hút chất hơi vào (absorber).

— *thụ* — 受 Hút vào, chịu ảnh-hưởng (aspirer, subir, l'influence, imprégner).

HẦU 候 Một tước phong ngày xưa — Ông vua nhỏ ở dưới mệnh-lệnh ông thiên-tử.

— 喉 Họng thở.

— 餱 Cơm khô.

— 猴 Con khỉ.

— *âm* 喉音 Tiếng nói trong họng (voix gutturale).

— *đầu* — 頭 (Sinh lý) Cái đầu họng thở (larynx).

— *khoa* — 科 (Y) Một môn y-học chủ nghiên cứu và chẩn-trị các chứng bệnh yết-hầu.

— *kính* — 鏡 (Y) Một thứ kính riêng của thầy thuốc dùng để soi nhìn trong yết-hầu.

— *loại* 猴類 (Động) Loài khỉ (singe).

— *quốc* 侯國 Nước chư-hầu (pays vassal).

— *sa* 喉痧 (Y) Một thứ bệnh yết-hầu, cũng gọi là bạch-hầu (diphthérie).

— *thống* — 痛 (Y) Bệnh đau yết-hầu (esquimancie).

HẬU 侯 Hy-vọng, chờ — Khí tiết — Tình trạng của sự vật.

— 堠 Cái thành nhỏ bằng đất — Đống đất đắp ở bên đường để ghi dặm đường.

— 後 Sau, trái với chữ tiền 前 và chữ tiên 先.

— 后 Vua — Vợ vua.

— 厚 Dày, trái với chữ bạc 薄.

Hậu bị binh 後備兵 Binh dự-bị về sau (armée de réserve).

— *binh* — 兵 Binh-lính kéo đi sau — Nch. Hậu-đội (arrière garde).

— *bổ* 候補 Quan lại đợi khuyết để bổ vào (candidat).

— *bôi* 後杯 Chén rượu uống sau bữa ăn.

— *bối* — 輩 Lớp sau = Người hậu-tiến (postérité).

— *chúa* — 主 Vua nối nghiệp — Ông vua cuối đời.

— *côn* — 昆 Con cháu (descendants).

— *cung* — 宮 Cung các vợ vua ở sau — Vợ vua.

— *diệp* — 葉 Đời cuối — Nch. Hậu thế (dernière période).

— *duệ* — 裔 Con cháu đời sau (descendants).

— *đại* — 代 Đời sau (postérité).

— *đãi* 厚待 Tiếp đãi một cách trọng-hậu (bien traiter, bien accueillir).

— *đạo* — 道 Người có đạo-đức dày dặn, tức là người không khắc bạc.

— *đề* 後題 (Luận) Tức tiểu-tiền-đề, phần thứ hai trong phép tam-đoạn-luận (mineure).

— *đế* 后帝 Trời — Hoàng-thiên.

— *điểu* 候鳥 Thứ chim theo tiết-hậu mà đến, như chim yến, chim nhạn (oiseaux migrateurs).

— *đình* 後庭 Nhà sau.

— *đội* — 隊 Đội quân đi sau (arrière garde).

— *hoạn* — 患 Cái lo về sau.

— *học* — 學 Kẻ học-giả đời sau.

Hậu hối — 悔 Việc đã qua mới phàn nàn (regret, repentir).

— *ý* 厚意 Ý tốt, ý tứ trọng-hậu.

— *khí* — 氣 Khí tốt (nói về đất đai tốt) (fertilité).

— *khỉ* 後起 Nổi lên sau — Nch. Hậu-tiến.

— *kỳ* — 期 Quá ngày hẹn mới đến — Thời kỳ sau.

— *kỳ ấn tượng chủ nghĩa* — 期印象主義 (Mỹ) Một chủ-nghĩa mới về mỹ-học, không những là đem cái ấn-tượng mà biểu-hiện ra thôi, lại cốt biểu-hiện cả tư-tưởng và tình-tự nữa (post-impressionisme).

— *kỵ* 候騎 Binh-kỵ đi trinh-thám.

— *lai* 後來 Đến sau (futur, à venir).

— *lai cư thượng* — 來居上 Người sinh sau lại ở trên (hơn) người sinh trước.

— *Lê* — 黎 Nhà Lê sau đối với Tiền-Lê. Lê-Lợi là người sáng-nghiệp.

— *Lý* — 李 Nhà Lý sau đối với Tiền Lý, Lý-công-Uẩn là người sáng-nghiệp.

— *lộc* 厚祿 Bổng-lộc nhiều (gros traitement).

— *lợi* — 利 Lợi to (gros profit).

— *mạo thâm tình* — 貌深情 Ngoài mặt thì thấy tốt mà trong lòng thì khó dò.

— *mẫu* 後母 Tức là kế-mẫu.

— *mệnh* — 命 Mệnh lệnh ra tiếp sau.

— *môn* — 門 Cửa sau — Lỗ đít (anus).

— *nghị* 厚誼 Tình bè bạn thân-mật.

— *nhan* — 顏 Mặt dày, không biết xấu hổ.

Hậu nhiệm 後任 Nối chức nhiệm của người khác (succéder).

— *phác* 厚朴 (Thực) Một thứ cây cao chừng thước rưỡi, lá hình trứng, hoa sắc hơi vàng, vỏ và hoa dùng làm thuốc (magnolier).

— *phi* 后妃 Vợ chính với vợ hầu của vua = Hoàng-hậu với phi-tần.

— *phòng* 後房 Chỗ đầy tớ ở — Gọi chung các người tỳ-thiếp trong nhà.

— *quân đô-thống* — 軍都統 Quan đô-thống đốc suất đạo quân đi sau (maréchal d'arrière-garde).

— *sinh* — 生 Người sinh sau — Người trẻ tuổi (postérité, jeunes gens).

— *sinh* 厚生 Làm cho sự sinh-hoạt được đầy đủ.

— *sự* 後事 Việc sau khi chết.

— *tái* 厚載 Quả đất dày (hậu) và chở (tái) được muôn vật,

— *thân* 後身 Cái thân xuất-hiện về kiếp sau, theo thuyết luân-hồi.

— *thất* — 室 Vợ sau.

— *thê* — 妻 Nch. Hậu thất.

— *thế* — 世 Đời sau (génération future, postérité).

— *thiên* — 天 Cái gì thuộc về sau khi đã sinh đẻ, gọi là hậu-thiên, ví như thể-chất người ta vì nuôi nấng mà mạnh hay yếu, tâm-lý người ta vì tập-quán mà xấu hay tốt, đều gọi là hậu-thiên, trái với tiên-thiên.

— *thiên kinh nghiệm* — 天經驗 Sự kinh-nghiệm của người ta trong đời, trái với những tính-

chất sẵn có tự tiên thiên (expérience a postériori).

Hậu thiên thuyết — 天 說 (Triết) Cái thuyết chủ - trương rằng phàm những tư - tưởng cùng sự - thực đều kinh quá sự kinh-nghiệm hậu-thiên mà mới thành - lập được (apostériorisme).

— *thổ* 后 土 Thần đất.

— *thu* 厚 收 Thu hoạch được nhiều (recette ou récolte abondante).

— *thuẫn* 後 盾 Cái mộc che ở sau — Cái sức giúp đường sau

— *tiến* — 進 Tiến lên sau — Nch. Hậu-bối.

— *tiếp* — 接 Tiếp theo sau.

— *tình* 厚 情 Tình ân-cần sâu dầy

— *trạch* — 澤 Ơn dày, ơn to (grand bienfait).

— *trần* 後 塵 Cái bụi ở sau — Đi theo sau.

— *trọng* 厚 重 Cử-động cách đoan-trang.

— *tuyển* 候 選 Người xin dự hạng trong cuộc tuyển-cử (candidat)

— *vận* 後 運 Vận-khí về sau (avenir).

— *vị* 厚 味 Vị ngon.

— *viện* 後 援 Quân cứu viện ở sau (renfort).

— *vọng* 厚 望 Hy-vọng lớn (grand espoir).

— *vương* 后 王 Vua.

— *xa* 後 車 Cái xe đi hầu sau xe vua — Chiếc xe phụ theo.

HÊ 兮 Tiếng trợ ngữ trong các bài ca từ, ta dịch là vậy.

— 奚 Đầy tớ thường gọi là hề-nô — Tiếng dùng để hỏi, nghĩa là sao?

— 傒 Tên người.

HỆ 系 Sợi tơ nhỏ.

— 係 Buộc lại. Xch. Quan-hệ — Ấy là.

— 繫 Trói buộc — Treo lên — Thuộc với nhau — Nch. 係.

— *lụy* 係 累 Bó buộc — Ngb Vợ con, vì người có vợ con thường bị bó buộc.

— *niệm* 系 念 Thường thường nghĩ nhớ luôn.

— *số* 係 數 (Toán) Những chữ đặt đường trước các số vị-tri trong đại-số-học (coefficient).

— *thống* 系 統 Thứ tự của sự-vật có quan-hệ với nhau (système).

— *tỏa* 繫 鎖 Trói và khóa — Bó buộc.

— *tộc* 系 族 Thứ tự của các đời trong một họ đối với nhau (généalogie).

HY 希 Ít — Mong Nch. 稀.

— 稀 Sơ sài — Mỏng mảnh — Ít.

— 譆 Tiếng vì sợ mà kêu lên — Nóng gọi là hi-hi.

— 嘻 Tiếng than — Tiếng sợ.

— 禧 Phúc — Đều tốt lành.

— 嬉 Vui chơi.

— 熙 Sáng sủa — Khí hòa ấm.

— 羲 Tức là vua Phục-hy.

— 犧 Súc-vật để tế thần — Sắc thuần túy, không tạp, cũng gọi là hy.

— *bá lai* 希 伯 來 (Sử) Một chủng-tộc kiến-quốc tại Palestine năm 1320 trước kỷ-nguyên, năm 940 trước kỷ-nguyên chia làm hai nước Do-thái và Di-sắc-liệt (Hébreux).

— *cổ* — 古 Hy-vọng được như người xưa.

Hy di 熙怡 Vui vẻ.

— *diêm toan* 稀鹽酸 (Hóa) Thứ diêm-toan có hòa nước vào cho loãng (acide chlorhydrique dilué).

— *hãn* 希罕 Ít có — Lấy làm việc lạ (rare).

— *hiền* — 賢 Hy-vong theo kịp bực hiền-nhân.

— *Hoàng* 羲黃 Phục-hy và Hoàng-đế.

— *Hoàng thượng nhân* — 黃上人 Người đời Phục-hy và Hoàng-đế, tức người đời thái-cổ.

— *hữu* 希有 Ít có (rare).

— *kỳ* — 奇 Ít thấy, lạ lùng (rare).

— *lạp* — 臘 (Địa) Một nước cộng-hòa ở nam-bộ Âu-châu, khai-hóa rất sớm, văn hóa Âu-châu gốc tại đó mà ra (Grèce).

— *lạp chính giáo* — 臘正教 (Tôn) Tức là Giáo-hội Hy-lạp tự xưng là Chính-giáo (Eglise grecque orthodoxe).

— *lạp chủ nghĩa* — 臘主義 Cái chủ-nghĩa của nhà học-giả sùng thượng tinh-thần và khí-phách của thời-đại Hy-lạp toàn thịnh mà muốn khôi phục lại (hellénisme).

— *lạp giáo hội* — 臘教會 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, thế-kỷ 11 phân ly với La-mã giáo-hội mà tổ-chức riêng, thịnh hành ở Hy-lạp và Nga-la-tư (Eglise grecque).

— *lạp văn hóa* — 臘文化 Văn-hóa của nước Hy-lạp xưa (culture grecque).

— *long* 熙隆 Nch. Long-thịnh.

— *Nông* 羲農 Phục-hy và Thần-Nông.

Hy sinh 犧生 Súc-vật dùng để tế trời đất — Ngb. Bỏ cả tự-do quyền-lợi và sinh-mệnh của mình mà làm một việc gì (se sacrifier).

— *thánh* 希聖 Hy-vọng theo kịp bực thánh-nhân.

— *thế* — 世 Cái ở thế-gian ít có (rareté).

— *thích độ* 稀釋度 (Hóa) Cái hạn-độ có thể hòa nước vào một vật lỏng khác cho loãng ra (degré de dilution).

— *tiếu* 嬉笑 Vui chơi cười cợt.

— *vọng* 希望 Trông mong (espoir.)

HÝ 餼 Biếu đồ ăn — Lúa gạo — Súc-vật sống.

— 戲 Chơi bời — Cợt diễu — Trò chơi — Nch. Hý kịch.

— 憙 Vui mừng.

— 墍 Trét đồ ở ngoài, như trét đất — Lấy.

— *hước* 戲謔 Diễu cợt.

— *đài* — 臺 Chỗ diễn kịch (scène)

— *khúc* — 曲 Những khúc điệu hát để vui chơi (drame, opéra).

— *kịch* — 劇 Hát tuồng (représentation théâtrale).

— *lọng* — 弄 Trêu cợt (plaisanter)

— *ngôn* — 言 Lời nói chơi dỡn (plaisanterie).

— *pháp* — 法 Phép ma-thuật làm cho người xem (tour de passe-passe).

— *tử* — 子 Người diễn kịch (acteur)

HỶ 喜 Vui mừng — Việc tốt lành.

— *dung* — 容 Dung mạo vui mừng (joyeuse contenance).

— *đồng* — 童 Đứa bé con hầu hạ (petit serviteur).

Hỷ khúc — 曲 Khúc hát vui cười (comédie).

— *kịch* — 劇 Bản kịch khôi hài (comédie).

— *mã lạp nhã* — 馬拉雅 (Địa) Giãy núi cao nhất trong thế-giới, ở phía bắc Ấn-độ, tiếp giáp với Tây tạng (Hymalaya).

— *nộ* — 怒 Mừng và giận (joie et colère).

— *sắc* — 色 Sắc mặt vui mừng (mine joyeuse).

— *sự* — 事 Việc vui mừng, việc hôn-nhân (mariage).

— *thước* — 鵲 Con chim khách báo tin mừng.

— *tin* — 信 Tin mừng (heureuse nouvelle).

— *triệu* — 兆 Cái điềm mừng (heureux présage).

— *trướng* — 帳 Bức trướng đi mừng.

— *tuyết* — 雪 Trận tuyết rơi xuống hợp thời.

— *ủy* — 慰 Mừng mà an dạ.

— *vũ* — 雨 Trận mưa hợp thời.

— *xuất vọng ngoại* — 出望外 Cái việc mừng mà mình chưa từng hy-vọng đến — Mừng quá chừng

HỊCH 檄 Xch Hịch-văn.

— *văn* — 文 Văn bố-cáo để hiểu-dụ quần chúng.

HIỂM 嫌 Nghi ngờ — Không vừa ý

— 慊 Không vừa ý

— *yếm* 嫌厭 Ghét chán.

— *khích* — 隙 Không hòa nhau, không vừa ý nhau.

— *kỵ* — 忌 Không vừa lòng, hằn thù ghen ghét (haine).

— *nghi* — 疑 Ngờ vực.

Hiềm nghi phạm — 疑犯 (Pháp) Người có hình-tích phạm tội mà không có chứng cứ thực tại (suspect).

HIỂM 險 Thế đất khó đi — Sự tình không tốt — Tính tình tham độc.

— *ác* — 惡 Âm hiểm hung ác (homme dangereux).

— *ải* — 隘 Nơi quan-ải hiểm yếu.

— *địa* — 地 Chỗ đất hiểm yếu (endroit dangereux).

— *độc* — 毒 Gian hiểm độc ác (homme dangereux)

— *yếu* — 要 Chỗ đất hiểm trở trọng yếu (terrain dangereux).

— *ngữ* — 語 Lời nói làm cho người ta sợ.

— *thâm* — 深 Hiểm ác khó dò.

— *trở* — 阻 Cách trở khó thông.

— *tuấn* — 峻 Hình thế hiểm yếu, có núi cao.

— *tượng* — 象 Cảnh tượng nguy hiểm (calamité, péril).

— *vận* — 韻 Vần thơ khó họa.

HIÊN 軒 Xe của quan đại-phu ngồi ngày xưa — Chỗ trước xe — Mái hiên của nhà — Dáng tự-đắc.

— *kỳ* — 岐 Hiên-viên (Hoàng-đế) với Kỳ-bá là hai ông tổ của y-thuật nước Tàu.

— *my* — 眉 Dương cao lông mày — Ngb Cách đắc-ý.

— *miện* — 冕 Xe cộ và áo mũ = Quan sang.

— *ngang* — 昂 Thái-độ tự-đắc.

— *viên* — 轅 (Nhân) Vua Hoàng-đế.

HIỀN 賢 Người có đức hạnh tài-năng — Vui mừng — Tốt.

— 痃 Bệnh hột xoài.

— *đệ* 賢弟 Tiếng gọi em mình

hoặc người nhỏ tuổi hơn mình tỏ cách yêu mến.

Hiền điệt — 姪 Tiếng gọi cháu mình.

— *hậu* — 厚 Hiền lành trọng hậu (bienveillant, affable).

— *huynh* — 兄 Kính xưng anh mình; hoặc anh em bạn.

— *minh* — 明 Cái tài đức sáng suốt.

— *minh thánh trí* — 明 聖 智 Bực thánh hiền sáng suốt khôn ngoan,

— *năng* — 能 Có đức-hạnh và tài-năng.

— *nhân* — 人 Người có đức.

— *nội trợ* — 內 助 Người vợ giỏi (bonne femme).

— *sanh* — 甥 Tiếng gọi người cháu gọi mình bằng cậu.

— *sĩ* — 士 Người hiền tài (homme de talent).

— *tài* — 才 Có đức-hạnh và tài-năng (vertueux et talentueux).

— *tế* — 壻 Tiếng gọi người rể mình.

— *thần* — 臣 Người tôi trung với vua (bon serviteur).

— *thê* — 妻 Vợ giỏi — Tiếng gọi vợ mình (femme vertueuse).

— *thư* — 書 Bực hiền-năng được trúng-tuyển = Cử-nhân.

— *tỷ* — 姊 Tiếng gọi chị mình.

— *triết* — 哲 Bực đại-hiền có học-thức.

— *tức* — 媳 Tiếng gọi người dâu mình.

HIẾN 憲 Pháp-luật.

— 獻 Dâng phẩm vật cho người trên — Người hiền. Cũng viết là 獻.

— *binh* 憲 兵 Lính cảnh-sát trong quân-đội để tra xét những điều phạm tội hoặc bất-pháp trong quân-đội (gendarme).

Hiến bộc 獻 曝 Xch. Bộc-hiến.

— *chính* 憲 政 (Chính) Chính thể lập hiến (régime constitutionnel).

— *chương* — 章 Pháp-độ và điển chương — Giữ gìn theo pháp-luật.

— *cống* 獻 貢 Dâng lễ vật (envoyer des présents au souverain).

— *cương* 憲 綱 Điều-văn trong hiến-pháp (dispositions de la constitution).

— *điển* — 典 Qui-phạm thường trong điển-chương.

— *kế* 獻 計 Dâng kế hoạch, bày mưu.

— *lệnh* 憲 令 Pháp lệnh của quốc-gia (constitution).

— *pháp* — 法 (Pháp) Pháp-luật căn-bản của quốc-gia, qui-định quyền-hạn, nghĩa-vụ của Chính-phủ và nhân-dân, làm qui-mô cho pháp-luật thường (constitution).

— *phù* 獻 俘 Giải nạp tù-binh về Triều, đem đến trước nhà Tôn-miếu để làm lễ mừng thắng trận (tục ngày xưa).

— *tắc* 憲 則 Nch. Pháp chế.

— *thân* 獻 身 Hiến mình, hy-sinh tính-mệnh của mình.

— *tiệp* — 捷 Giải nạp tù binh về triều để báo-cáo thắng trận.

— *xú* — 醜 Phô xấu bày vụng = Bày ra cái hành-vi vụng về.

HIỆN 現 Tỏ bày, rõ ràng — Có trước mắt — Ánh sáng của ngọc.

— 莧 Một thứ cây rau.

Hiện 蜆 Con hến (espèce de mollusque).

— *diện* 現面 Có mặt ở đó — Bày mặt.

— *đại* — 代 Thời đại hiện nay (période contemporaine).

— *đại văn minh* — 代文明 Văn minh đời hiện-đại (civilisation moderne).

— *hành pháp* — 行法 Pháp-luật hiện đương thi-hành (loi en vigueur).

— *hình* — 形 Đem nguyên-hình làm cho hiện lại — Tình-trạng hiện-tại.

— *hóa* — 貨 (Thương) Hàng-hóa có thể giao cho tức thì (marchandise livrable).

— *hữu* — 有 Hiện có trước mắt (présent).

— *khoản* — 款 Tiền bạc hiện có (argent comptant).

— *tại* — 在 Lúc bây giờ, thời giờ trước mắt (présent).

— *thân thuyết pháp* — 身說法 Ông Phật thần thông rộng lớn hay hiện ra nhiều thân để giảng dạy cho người — Lấy mình làm thí-dụ để dạy răn kẻ khác.

— *thế* — 世 Đời nay, đời hiện-tại (génération présente).

— *thế* — 勢 Cái xu-thế trước mắt (situation présente).

— *thế chủ nghĩa* — 世主義 Cái chủ nghĩa chỉ chú-trọng hiện-thế, không kể đến tiền-thế và lai-thế (modernisme).

— *thực* — 實 Có thực, có thể căn-cứ vào sự-tình hoặc trạng-thái có thực (réel).

Hiện thực chủ nghĩa — 實主義 (Triết) Cái học-thuyết lấy những việc và những trạng-thái có thực để làm cơ bản (théorie de l'actualité).

— *thực giới* — 實界 Cái khoảng thực-tại ở trước mắt.

— *thực thuyết* — 實說 (Triết) Tức là hiện-thực chủ-nghĩa.

— *trạng* — 狀 Tình-trạng có thực trước mắt (situation réelle).

— *tượng* — 象 (Triết) Cái trạng-thái của vật mà người ta có thể cảm và biết được (phénomène).

— *tượng luận* — 象論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng ta chỉ nhận-thức được cái hiện-tượng hoặc cái nội-dung của ý-thức, chứ không nhận-thức được bản-thân của vật-thể hoặc bản-thể (phénoménalisme).

HIỂN 顯 Rõ ràng — Có danh-vọng.

— *dương* — 揚 Rực rỡ vẻ vang — Xch. Hiển-thân và dương-danh.

— *đạt* — 達 Làm quan được lên bực cao quí (comblé d'honneurs).

— *giả* — 者 Người phú-quí.

— *hách* — 赫 Rực rỡ — Sáng chói.

— *hiện* — 現 Hiện ra rõ ràng (se manifester au dehors).

— *hoa thực vật* — 花植物 (Thực) Thứ thực-vật có đủ cả các bộ-phận: rễ, thân, cành, lá, mà nở hoa kết quả được.

— *khảo* — 考 Tiếng kinh xưng ông cha đã qua đời

— *linh* — 靈 Linh thiêng hiển hiện ra.

— *lộ đầu dác* — 露頭角 Ló đầu và sừng ra = Hiện xuất cái bản lãnh của mình.

Hiển minh — 明 Mặt trời mọc — Sáng rõ.

— *nhiên* — 然 Rõ ràng dễ thấy (clair, évident).

— *sĩ* — 士 Tức là kẻ danh-sĩ.

— *thánh* — 聖 Linh hồn được siêu thoát lên bực thần thánh (déification, apothéose, sanctification).

— *tỷ* — 妣 Tiếng kính xưng bà mẹ mình đã qua đời.

— *trước* — 著 Rõ ràng (manifeste, clair).

— *tượng dịch* — 像液 (Hóa) Thứ nước thuốc để làm cho rõ tượng ra trên tấm gương ảnh mới chụp (révélateur).

— *vi* — 微 Làm cho rõ những cái thật nhỏ nhoi.

— *vi kính* — 微鏡 (Lý) Cái đồ dùng về quang-học, lấy thấu-quang-kính (lentille) phóng đại các vật, khiến vật-thể to ra để xem xét cho rõ ràng (loupe, microscope).

— *vinh* — 榮 Rực rỡ vẻ vang (illustre, glorieux).

HIẾP 脅 Hai bên hông — Dùng uy-lực mà bức người.

— *bách* — 迫 Lấy thế lực ép bức (contraindre, forcer).

— *chế* — 制 Cưỡng bức đè nén.

— *dâm* — 淫 Hiếp bách làm đều dâm dục (violer).

— *tòng* — 從 Cưỡng bức người khác phải theo mình.

HIỆP 狹 Hẹp, trái với rộng.

— 挾 Cắp dưới nách — Dấu riêng cho mình.

— 俠 Người dõng cảm, hay giúp đỡ kẻ yếu.

Hiệp 協 Hòa nhau — Hợp nhau — Giúp đỡ.

— 狎 Lờn mặt — Khinh dể — Chơi cợt.

— 合 Nch. Hợp.

— 洽 Hòa hợp nhau.

— *biện đại học sĩ* 協辦大學士 Quan đại-thần trong Triều, bực dưới tứ-điện, hàm tòng nhất phẩm.

— *chế* 挾制 Nhân cái khuyết-điểm của kẻ khác mà ép người ta phải nghe mình (coerciter, intimider).

— *cừu* — 仇 Mang cái mục-đích báo cừu.

— *điều* 協調 Hòa hiệp nhau (harmonie).

— *định* — 定 Cùng nhau quyết-định (décider en accord avec).

— *định thuế suất* — 定稅率 (Kinh) Suất quan thuế phải cùng thương lượng với nước khác mà định, chứ bản-quốc không được tự-do.

— *đoàn* — 團 Họp thành đoàn thể.

— *đồng* — 同 Cùng nhau hòa hợp, cùng nhau làm việc gì.

— *hài khế ước* — 諧契約 (Kinh) Khế ước hòa-giải của người chủ nợ và người bị phá sản kết với nhau (concordat).

— *hiềm* 挾嫌 Vì có hiềm thù mà sinh ra việc khác.

— *hòa* 協和 Nch Hòa hợp nhau (union, harmonie) — (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn (1883), làm vua được 4 tháng.

— *hội* — 會 Đoàn thể của nhiều người kết hợp để theo mục-đích chung (association).

— *khách* 俠客 Nch. Hiệp-sĩ (spadassin).

Hiệp khách 狎客 Người thân-cận xuồng xã, không giữ lễ phép.

– *kỹ* — 妓 Chơi đĩ

– *kích* 協擊 Tiền hậu tả hữu hiệp lại mà đánh.

– *lộ tương phùng* 狹路相逢 Gặp nhau trên đường hẹp — Ngb. Hai người cừu địch gặp nhau.

– *lộng* 狎弄 Nhân thân-cận mà lờn mặt.

– *lực* 協力 Hợp sức lại (réunir les forces, coopérer).

– *nghị* — 議 Từ hai người trở lên, cùng nhau thảo luận (se réunir en conseil) — Cùng nhau thuận tình (consentement mutuel).

– *nghĩa* 狹義 Nghĩa hẹp, trái với nghĩa rộng (sens propre)

– *nghĩa* 挾義 Mang cái lòng trung-nghĩa.

– *nữ* 俠女 Người con gái nghĩa-hiệp (héroïne).

– *sĩ* — 士 Người nghĩa-hiệp (spadassin).

– *tác* 協作 Góp sức cùng nhau làm việc (collaborer).

– *thế* 挾勢 Cậy thế lấn người.

– *thương* 協商 Hội-đồng để thương nghị cho ổn thỏa.

– *tình* 俠情 Cái ái tình hào-hiệp (amour chevaleresque).

– *trấn* 協鎮 Chức quan võ phòng giữ các địa phương dưới chức Tổng-trấn.

– *ước* — 約 (Pháp) Điều-ước của hai bên vì quan-hệ lợi hại mà đính-ước với nhau (traité d'alliance).

– *ước quốc* — 約國 (Sử) Các nước đính hiệp-ước với nhau. Trong cuộc Âu-chiến Hiệp ước-quốc là các nước đứng về phe Anh và Pháp (Pays de l'Entente).

Hiệp vận 狹韻 Vần hẹp, vần ít chữ trong cách họa thơ.

HIỆT 頁 Cái đầu — Một trang giấy.

– 頡 Bay lên.

– 擷 Lấy vạt áo mà đựng cái gì để đem đi — Lọc ra, gạn ra, lựa mà chia ra.

– 黠 Thông tuệ — Đều ác — Có khi đọc là Hạt và Kiết.

– *hàng* 頡頏 Bay lên bay xuống — Cặp kè nhau.

– *trí* 黠智 Thông minh.

– *tuệ* — 慧 Thông minh.

HIÊU 囂 Ồn-ào — Hớn hở.

– *cạnh* — 競 Ồn-ào bôn tẩu để cầu danh-lợi.

– *hiêu* — 囂 Tự đắc mà không cầu ai.

– *nhiên* — 然 Ồn ào.

– *trần* — 塵 Ồn ào lắm bụi, nói chỗ phồn hoa.

– *trương* — 張 Ồn ào khoe khoang — Ngạo mạn.

HIỀU 枵 Rễ cây mà ở trong rỗng — Trống rỗng — Đói.

HIẾU 孝 Hết lòng thờ cha mẹ — Có tang cha mẹ.

— 好 Ham thích — Xch. Hảo.

– *biện* 好辯 Ưa biện luận.

– *chủ* 孝主 Nch. Tang chủ

– *danh* 好名 Ham danh (vanité, amour de la gloire).

– *đạo* 孝道 Đạo phụng dưỡng cha mẹ (piété filiale).

Hiếu động 好動 Ưa hoạt-động, không muốn ngồi yên.

— *giao* — 交 Hamgiao du (sociable)

— *hạnh* 孝行 Lòng kính yêu đối với cha mẹ (piété filiale).

— *học* 好學 Ham học (studieux).

— *hữu* 孝友 Kính yêu cha mẹ và nhường nhịn anh em (piété filiale et amour fraternel).

— *kinh* — 經 Bộ sách chép lời Khổng-tử nói với Tăng-tử về đạo hiếu.

— *kính* — 敬 Khéo tôn kính bực tôn-trưởng (révérer, honorer).

— *kỳ* 好奇 Ham điều lạ (curieux).

— *liêm* 孝廉 Người có học-hạnh mà do các địa-phương tiến-cử về triều — Các ông Cử-nhân đời Minh và đời Thanh nước Tàu gọi là Hiếu liêm.

— *lọng* 好弄 Thích chơi.

— *nghĩa* — 義 Ưa làm việc nghĩa vụ.

— *nghĩa* 孝義 Có hiếu-hạnh và tiết-nghĩa.

— *phục* — 服 Quần áo tang cha mẹ (vêtement de deuil).

— *sắc* 好色 Ham sắc đẹp (amoureux, voluptueux).

— *sinh* — 生 Ham sự sống = Không nỡ sát-sinh.

— *sự* — 事 Hay sinh việc.

— *tâm* 孝心 Lòng hiếu thảo (piété filiale).

— *thắng* 好勝 Không chịu thua người (prétentieux).

— *thuận* 孝順 Hiếu thảo và phục-tòng cha mẹ.

Hiếu thượng 好尚 Lòng ham chuộng = Dục vọng (désir).

— *tình* 孝情 Tình của con đối với cha mẹ (piété filiale).

— *trung* — 忠 Bổn-phận làm con đối với cha mẹ là hiếu, bổn-phận làm dân đối với nước là trung (piété et loyalisme).

— *trọng tình thâm* — 重情深 Hiếu thì nặng, tình thì sâu, hai bên cân nhắc đều không bỏ được (grande piété, affection profonde).

— *từ* — 慈 Đức tốt của con đối với cha mẹ là hiếu, đức tốt của cha mẹ đối với con là từ.

— *tử* — 子 Con biết kính yêu cha mẹ (bon fils) = Con đang có tang cha mẹ.

HIỆU 號 Tên hiệu — Lệnh — Nhà bán hàng. — Xch. Hào

— 效 Bắt chước — Ra sức — Hiệu nghiệm.

— 校 Kiểm xét - Khảo xét — Trường học — Một bộ phận trong quân-đinh — Tên một chức quân-quan.

— 昊 Xch. Hạo.

— 効 Ra sức.

— 傚 Bắt chước.

— *bác* 號礮 Súng đại-bác bắn để làm hiệu-lệnh.

— *chỉnh* 效正 Sửa lại cho đúng (reviser, corriger).

— *dụng* — 用 Hiệu-nghiệm và công-dụng — Ra sức làm việc.

— *đăng* 號燈 Cái đèn dùng để ra hiệu (lanterne de signal).

— *đính* 校訂 Kiểm xét lại (revision).

— *hữu* — 友 Bạn học một trường (condisciple).

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người đi lượm sách Huỳnh Chiếu Đẳng)

Hiệu y— 醫 Người y-sinh của học-hiệu, coi việc trị-bệnh và vệ-sinh trong trường.

– *y* 號 衣 Áo đấu của quân lính (uniforme).

– *khám* 校 勘 Đem hai bộ sách so sánh với nhau để đính-chính.

– *kỳ* 號 旗 Cờ hiệu để truyền đạt mệnh lệnh — Cái cờ để ra hiệu với nhau.

– *lao* 効 勞 Ra sức khó nhọc để làm việc.

– *lệnh* 號 令 Tiếng truyền hô để làm hiệu — Mệnh lệnh trong quân (ordre, signal, commandements militaires).

– *lý* 校 理 Kiểm xét sách vở và chỉnh-lý lại.

– *lực* 効 力 Ra sức làm việc (effort, efficacité).

– *năng* — 能 Năng-lực làm việc nhiều hay ít (rendement) — Nch. Hiệu suất.

– *nghiệm* — 驗 Cái thực-chứng thành công (efficacité).

– *quả* 效 果 Có kết-quả (résultat).

– *quan* 校 官 Chức quân-quan chia ra Thượng-hiệu, Trung-hiệu và Thiếu-hiệu.

– *qui* — 規 Qui-tắc trong học-hiệu (règlement de l'école).

– *số* 號 數 Số ghi thứ tự (numéro).

– *suất* 效 率 Sức làm việc được nhiều hay ít (rendement).

– *tàn* — 顰 Bắt chước nhăn mày như nàng Tây-thi mà không đẹp = Bắt chước không nên

– *triệu* 號 召 Mượn một danh-nghĩa gì mà triệu tập quần-chúng để khiến họ cử-động cho nhất-trí (commander).

Hiệu trưởng 校 長 Người chủ-trương chức-vụ trong một học-hiệu = Ông đốc một trường học (directeur de l'école).

– *xuyết* — 綴 Xét lại rồi bổ-xuyết thêm.

HIỂU 曉 Trời sáng — Biết — Bảo cho biết.

– *dụ* — 諭 Nch Hiểu-thị.

– *phong* — 風 Gió buổi sáng.

– *sự* — 事 Hiểu rõ sự lý.

– *sướng* — 暢 Hiểu rõ thông suốt.

– *thị* — 示 Cáo rõ cho công chúng biết (notifier).

– *tỷ* — 譬 Hiểu-dụ mà dẫn nhiều tỷ-dụ cho rõ ràng.

HINH 馨 Hương bay ngát ra — Danh-dự truyền khắp mọi nơi.

– *dật* — 逸 Hương thơm lạ thường.

– *hương* — 香 Hương bay khắp nơi.

– *khí* — 氣 Khí thơm.

HÌNH 形 Cái bày ra ngoài — Dung mạo — Thế đất.

– 刑 Pháp luật để trừng phạt kẻ có tội — Giết.

– 型 Khuôn mẫu — Pháp-thức.

– *bộ* 刑 部 Một bộ trong lục-bộ xem về việc hình-phạt (ministère de la justice).

– *bộ thượng thư* — 部 尙 書 Quan Thượng-thư bộ hình (ministre de la justice).

– *chất* 形 質 Nch. Hình-thể.

– *dạng* — 樣 Nch. Hình dung (maintien).

– *dung* — 容 Hình dáng bề ngoài — Miêu tả ra.

Hình dung từ — 容 詞 (Văn) Chữ dùng để hạn chế ý-nghĩa của danh-từ, cũng gọi là tịnh-từ (adjectif).

— *hạ* — 下 Những cái thuộc về hình-nhi-hạ = Vật hữu-hình, vật chất (concret, matière).

— *hài* — 骸 Thể-chất bề ngoài

— *hình sắc sắc* — 形色色 Vạn vật nhiều hình nhiều sắc = Phẩm loại rất nhiều.

— *học* — 學 (Toán) Kỷ-hà-học, trước người Tàu dịch là hình học (géométrie).

— *luật* 刑律 (Pháp) Hình pháp, tức thứ pháp-luật qui định cách trừng-phạt kẻ phạm tội (droit criminel).

— *nhi hạ* 形而下 (Triết) Kinh Dịch nói: hình nhi hạ dã vị chi khí, nghĩa là: từ cái hình-chất trở xuống gọi là khí. Hình-nhi-hạ tức là những cái hữu-hình (concret, matière).

— *nhi thượng* — 而上 (Triết) Kinh dịch nói: hình nhi thượng dã vị chi đạo, nghĩa là: từ cái hình-chất trở lên gọi là đạo. Hình-nhi-thượng tức là cái vô-hình, là tinh-thần, đạo-lý (abstrait, esprit).

— *nhi thượng học* — 而上學 (Triết) Môn học nghiên-cứu những cái vô-hình, như nguyên-lý và mục-đích của sự-vật, của vũ-trụ, của nhân-sinh (métaphysique).

— *nhi thượng học nguyên-tử-luận* — 而上學原子論 (Triết) Một phái nguyên tử-luận chủ về hình-nhi-thượng-học (atomisme métaphysique), khác với tự nhiên khoa-học nguyên-tử-luận.

Hình phạt 刑罰 (Pháp) Cách làm cho kẻ phạm tội bị ít nhiều đau đớn khổ nhục (châtiment, pénitence)

— *sự* — 事 (Pháp) Việc phạm vào hình pháp (affaire pénale).

— *sự tài phán* — 事裁判 (Pháp) Việc thẩm-phán các án-kiện thuộc về hình-luật (juridiction criminelle).

— *sự tố tụng pháp* — 事訴訟法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những thủ-tục tố-tụng về hình-pháp (code d'instruction criminelle).

— *thái* 形態 Hình dáng bề ngoài.

— *thái học* — 態學 Môn học nghiên cứu về cách cấu-tạo bề ngoài của khí quan các động-vật (morphologie).

— *thanh* — 聲 Nch. Hài thanh.

— *thắng* — 勝 Hình thể đẹp đẽ.

— *thế* — 勢 Tức là địa-thế (position, situation géographique).

— *thể* — 體 Hình-dạng và thể-chất (port, stature, extérieur, prestance).

— *thức* — 式 Bề ngoài (apparence, dehors)

— *thức chủ nghĩa* — 式主義 (Triết) Cái thuyết chỉ chú-trọng về hình-thức chủ-quan (formule), chứ không chú-trọng đến đối-tượng khách-quan (objets). Có hình thức chủ-nghĩa về nhận-thức-luận, về luận-lý-học, về mỹ-học (formalisme).

— *thức luận* — 式論 Tức là hình-thức chủ-nghĩa.

— *thượng* — 上 Những cái thuộc về hình-nhi-thượng: cái vô-hình, tinh-thần.

Hình tích — 跡 Dấu vết việc làm (trace, vestige).

— *trạng* — 狀 Bề ngoài của vật-thể (apparence, côté extérieur).

— *tượng* — 象 Hình dáng bề ngoài.

— *võng* 刑 網 Lưới hình phạt — Nch. Pháp-võng.

— *vụ* — 務 Nch. Hình sự (justice).

HOA 花 Bộ-phận trọng yếu của loài cây kết thành quả — Sắc tạp loạn — Á đào hoặc đĩ — Bệnh đậu trời — Tiêu-phí.

— 划 Chống thuyền — Chèo thuyền

— 華 Nước Trung-hoa — Đẹp tốt — Văn-sức.

— 譁 Ồn ào. Cũng viết là 嘩,

— *bao* 花 苞 (Thực) Cái đài hoa, sắc xanh, ở cuối cuống hoa (calice).

— *biện* — 瓣 (Thực) Cánh hoa (pétale).

— *biểu* 華 表 Cột trụ đá ở trước lăng mộ.

— *chi* 花 枝 (Thực) Cành hoa (pédoncule).

— *chúc* — 燭 Đèn hoa thắp trong động phòng — Nghi thức trong hôn lễ (cérémonie de mariage).

— *diện* — 面 Mặt đẹp như hoa.

— *đà* 華 佗 (Nhân) Người thầy thuốc danh tiếng đời xưa nước Tàu, giỏi về phép mổ xẻ.

— *điểu* 花 鳥 Bức đồ họa, lấy hoa lá và loài chim để điểm xuyết.

— *giáp* — 甲 Sáu mươi năm khắp một vòng, từ giáp-tý đến quí-hợi — Tuổi đến sáu mươi.

— *hồng* — 紅 (Thương) Số tiền của nhà dinh-nghiệp lấy một phần trong tiền lời để tưởng-lệ người giúp việc — Giải thưởng để khuyên người giúp việc (gratification).

Hoa huyện — 縣 Huyện-lỵ có trồng hoa. Xưa Phan-Nhạc làm quan huyện Hà-dương, trồng cây đào đầy huyện, gọi là Đào-hoa-huyện,

— *khôi* — 魁 Đứng đầu các hoa. Tên riêng hoa mai, hoặc hoa sen — Người con gái đẹp nhất trong kỹ-viện.

— *kiểm* — 臉 Má tươi như hoa.

— *kiều* 華 僑 Người Trung-hoa kiều cư ở ngoại-quốc.

— *kiệu* 花 轎 Cái kiệu có chưng hoa để cô dâu ngồi khi làm lễ thân nghinh.

— *kỳ quốc* — 旗 國 (Địa) Nước Bắc-Mỹ hợp-chúng (vì quốc-kỳ nước Mỹ có 48 ngôi sao như 48 cái hoa) (Etats-Unis d'Amérique).

— *lạc nguyệt minh* — 落 月 冥 Hoa rụng trăng mờ.

— *liễu* — 柳 Kỹ viện, nhà thổ.

— *liễu bệnh* — 柳 病 (Y) Bệnh mắc vì tình-dục, như lậu, tim la v. v.

— *lộ thủy* — 露 水 Một thứ nước thơm để trang-sức, do rượu với hương-liệu chế ra (eau aromatique).

— *lư* 華 閭 (Sử) Kinh-đô nhà Đinh và nhà Tiền-Lê, thuộc hạt Ninh-bình.

— *mật* 花 蜜 Thứ nước ngọt trong hoa (neclar).

— *mỹ* 華 美 Đẹp đẽ lòe loẹt (joli, beau).

— *ngạc* 花 萼 Anh em thân nhau như hoa với đài hoa.

— *nghiêm tôn* 華 嚴 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.

Hoa nghiệp 花業 Người làm nghề bán hoa (fleuriste).

— *ngôn* — 言 Lời nói hoa hoè, phô trương phấn sức (fanfaronade) — Nch. Xảo ngôn.

— *ngôn* 華言 Lời nói hư-không.

— *nguyệt* 花月 Hoa và trăng — Phong tình.

— *nhũ* — 乳 Hoa mới sinh — Lá trà non.

— *nhụy* — 蕊 (Thực) Cái bộ phận ở giữa cái hoa, tiếng ta cũng gọi nhụy (pistil et étamines).

— *niên* — 年 Thiếu-niên, tuổi đương trẻ như hoa.

—*nô* — 奴 Đầy tớ gái (servante).

— *nương* — 娘 Gái nhà thổ (prostituée).

— *phấn* — 粉 (Thực) Cái phấn ở nơi nhụy đực của hoa, nhụy cái tiếp xúc với phấn ấy thì hoa cái có thể kết quả (pollen).

— *quan* — 冠 Nhiều cánh hoa họp lại thành hoa-quan (corolle) — Cái mũ có kết hoa.

— *thảo* — 草 Hoa và cỏ.

— *thị* — 市 Chợ bán hoa.

— *thiên tửu địa* — 天酒地 Trời hoa đất rượu = Chơi gái và uống rượu.

— *thịnh-đốn* 華盛頓 (Nhân) Ông Tổng-tư-lệnh trong cuộc chiến tranh độc-lập nước Mỹ, năm 1789 được cử làm Đại-tổng-thống thứ nhất (Washington) — (Địa) Kinh-đô nước Mỹ.

— *thịnh đốn hội nghị* — 盛頓會議 (Sử) Tháng 11 năm 1921 Chính-phủ Mỹ triệu-tập hội nghị liệt-quốc ở Hoa-thịnh-đốn để thảo-luận các vấn đề hải-quân, lục-quân, cùng vấn-đề Thái-bình-dương và Trung-quốc (conférence de Washington).

Hoa thương — 商 Người Trung-hoa buôn bán ở các nước (commerçant chinois).

— *tiên* 花箋 Tờ giấy có vẽ hoa, dùng để viết thơ viết thiếp — Tên một truyện nôm có trước truyện Kiều, tác giả là Nguyễn-Thiện.

— *tiêu* — 消 Tiền phí dụng.

— *tình* — 情 Phong tình, việc trai gái.

— *tỳ* — 婢 Nch. Hoa nô

— *tộc* 華族 Dân tộc Trung-hoa.

— *tư* — 胥 Tên một nước đại-đồng ở trong mộng-tưởng của vua Hoàng-đế.

— *tử* 花子 Người ăn mày.

— *tửu* — 酒 Tiệc rượu ở nhà thổ.

— *viên* — 園 Vườn hoa (jardin, parterre de fleurs).

— *vương* — 王 Vua các loài hoa, là hoa mẫu-đơn.

HÒA 禾 Lúa còn cả vỏ gọi là hòa (paddy).

— 和 Vừa phải — Không cạnh-tranh nhau — Tên riêng nước Nhật-bản.

— 盉 Điều hòa các vị cho vừa.

— *bình* 和平 Yên lặng không có xung đột (paix).

— *dụ* — 誘 (Pháp) Dùng thủ-đoạn êm đềm mà dẫn-dụ, khiến cho người bị-dụ tự-nguyện mà hy-sinh.

— *giải* — 解 Giải quyết theo cách hòa bình — Giải quyết vấn đề

khó khăn để hai bên được hòa thuận (conciliation).

Hòa giải phán quan — 解判官 (Pháp) Ông quan thẩm phán xét những án kiện lặt vặt ở tòa án sơ-cấp như những việc vi-cảnh (juge de paix).

— *gian* — 奸 Hai bên trai gái đồng-ý thông-gian (adultère).

— *hài* — 諧 Nch. Hòa thuận (harmonie).

— *hảo* — 好 Nch. Hòa thuận.

— *hoãn* — 緩 Tên hai người danh-y đời Tần — Làm cho hai bên êm mối tranh nhau (tempérer, modérer).

— *hội* — 會 Hội-nghị triệu tập để bàn về việc hòa-ước (conférence de paix).

— *hợp* — 合 Cùng nhau hòa thuận không cạnh-tranh xung đột (concorde).

— *hú* — 煦 Khí hậu ấm áp.

— *hưu bãi nại* — 罷奈 Hòa nhau không kiện nài nữa.

— *khí* — 氣 Cái không-khí êm đềm hòa thuận (atmosphère d'harmonie) — Cái khí-khái dễ chịu (bonne disposition d'esprit).

— *mục* — 睦 Nch. Hòa-thuận.

— *nghị* — 議 Thương lượng giảng-hòa với địch quốc (négocier la paix).

— *nhã* — 雅 Hòa-thuận êm ái.

— *nhan* — 顏 Dung-mạo bình tĩnh êm đềm.

— *quang đồng trần* — 光同塵 Hòa ánh sáng, chung bụi bặm — Ngb. Kẻ có đại-tài mà không lộ ra, chỉ hòa hợp với trần-tục mà thôi.

Hòa sắc — 色 Hòa nhiều sắc lại với nhau để làm thành sắc khác (mélanger les couleurs) — Nch. Hòa nhan.

— *thân* — 親 Thân-ái hòa-mục — Hai nước giảng hòa, và hoàng-thất hai nước kết hôn với nhau.

— *thỏa* — 妥 Hòa thuận thỏa-hiệp, không trái nhau.

— *thuận* — 順 Êm đềm vừa ý nhau (concorde, d'accord).

— *thượng* — 尚 Thầy tu, dịch âm chữ Phạn repadhyaya ra, trước dịch là lực-sinh. Hòa-thượng nghĩa là ông thầy đáng kính mến (bonze).

— *tức* — 息 Yên lặng nghỉ ngơi — Nch. Hòa-hưu.

— *ước* — 約 Điều-ước của các nước kết với nhau để giảng hòa (traité de paix).

— *văn* — 文 Chữ Nhật-bản (le japonnais).

— *vị* — 味 Nêm đồ ăn (assaisonner les aliments).

HÓA 化 Thay đổi một cách tự-nhiên — Trời đất sinh thành vạn vật — Dạy dỗ, sửa đổi phong-tục, Vd. Giáo-hóa — Vật thay đổi hình thể hoặc tính chất — Chết.

— 貨 Của cải — Đồ hàng buôn bán — Bán.

— *công* 化工 Tục xưa cho trời đất là một ông thợ làm ra thế-giới vạn-vật = Thợ tạo — Ông trời.

— *dân* — 民 Giáo-hóa cho nhân-dân.

— *dục* — 育 Muôn vật biến hóa và sinh-dục.

Hóa duyên — 緣 Thầy tu đi quyên tiền, khiến kẻ bố thí kết duyên với Phật.

— *độ* — 度 (Phật) Khiến chúng sinh cảm-hóa để vượt qua khỏi biển khổ.

— *độc* — 毒 Làm cho tiêu mất chất độc đi — Nch. Tiêu độc.

— *hạc* — 鶴 Hóa ra con hạc = Chết.

— *học* — 學 Môn học nghiên-cứu những hiện-tượng và pháp-tắc thuộc về tính-chất của vật-chất (chimie).

— *học biến hóa* — 學變化 (Hóa) Vật-thể vì tác-dụng hóa-học mà biến đổi tính chất (changement chimique).

— *học phản ứng* — 學反應 (Hóa) Phàm hai hoặc nhiều vật-chất hợp nhau mà biến hóa sinh ra vật khác, đều gọi là hóa học phản-ứng (réaction chimique).

— *hóa học phương trình thức* — 學方程式 (Hóa) Cái phương-trình-thức dùng về hóa-học (équation chimique).

— *học tác dụng* — 學作用 (Hóa) Khi hai vật-chất khác tính nhau để chung với nhau, các nguyên-tử hợp lại với nhau mà sinh biến hóa (action chimique).

— *học tuyến* — 學線 (Hóa) Những tia sáng mắt ta không thấy được mà có tác-dụng hóa-học rất mạnh (rayons chimiques, rayons atomiques).

— *hợp* — 合 (Hóa) Đem hai hoặc nhiều vật-chất hợp lại thành một vật-chất khác (synthèse chimique).

Hóa hợp lực — 合力 (Hóa) Tức là ái-lực (affinité).

— *hợp vật* — 合物 (Hóa) Xch. Hóa-hợp.

— *lộ* 貨賂 Nch. Hối lộ.

— *nghiệm* 化驗 (Hóa) Đem vật-chất phân giải ra theo cách hóa-học để thí-nghiệm (expérience chimique).

— *ngoại* — 外 Chỗ ở ngoài phạm-vi văn-hóa — Chỗ không phục tùng giáo-hóa và chính-trị của Triều đình.

— *nhi* — 兒 Con tạo = Tạo hóa. Nch. Hóa-công.

— *phẩm* 貨品 Đồ phẩm vật để bán (marchandise).

— *phân* 化分 (Hóa) Lấy một vật-chất đem chia thành hai hoặc nhiều chất khác nhau (analyse chimique).

— *sản* 貨產 Đồ sinh sản ra để buôn bán (marchandise).

— *sắc* — 色 Các thứ hóa-vật.

— *sinh* 化生 Biến-hóa và sinh-sản — Sinh-sản — (Phật) Có mà hóa ra không, không mà hóa ra có.

— *tệ* 貨幣 (Kinh) Tiền-tệ, dùng kim-thuộc mà đúc thành (monnaie).

— *thạch* 化石 (Địa chất) Những thi-thể của động-vật xưa, chôn lâu dưới đất rồi hóa thành chất đá (fossile).

— *thạch học* — 石學 Môn học nghiên-cứu những vật hóa thạch tìm được ở trong các tầng đất. Nch. Cổ-sinh vật-học (paléontologie).

— *thân* — 身 (Phật) Bực Bồ-tát tạm

thời biến hóa cái thân ảo-mộng của mình, gọi là hóa-thân.

Hóa tục — 俗 Sửa đổi phong tục.

— *vật* 貨物 Những vật phẩm có thể mua bán (marchandise).

HỌA 禍 Tai vạ rủi ro, đối với chữ phúc 福.

— 畵 Vẽ

— 和 Đáp tiếng lại — Hợp nhau — Xch. Hòa.

— *báo* 畵報 Tờ báo lấy đồ họa làm chủ (journal illustré).

— *bất đơn hành* 禍不單行 Họa hại thường thường không chỉ một mối mà thôi.

— *bính sung cơ* 畵餅充饑 Bánh vẽ để nhìn cho đỡ đói — Ngb. Có hư danh mà không thực-ích.

— *căn* 禍根 Căn do của việc họa hại (cause d'un malheur).

— *công* 畵工 Thợ vẽ (peintre, dessinateur).

— *địa vi lao* — 地爲牢 Ngày xưa đời thịnh-trị đối với kẻ phạm tội chỉ vẽ một cái dấu hiệu ở mặt đất để hình dung cái lao ngục rồi bảo kẻ phạm tội vào trong, cốt làm cho nhục, chứ không bó buộc mất tự-do.

— *đồ* — 圖 Bức đồ vẽ (carte).

— *hại* 禍害 Tai vạ rủi ro (malheur, infortune).

— *học* 畵學 Học nghề vẽ (peinture)

— *hổ loại cẩu* — 虎類狗 Vẽ cọp mà dống chó — Ngb. Ham làm việc cho cao mà không thành việc gì

— *long điểm nhãn* — 龍點眼 Vẽ rồng cốt chấm con mắt — Ngb. Làm văn phải nắm chỗ cốt yếu.

Họa mi — 眉 Đàn bà vẽ lông mày — (Động) Một thứ chim nhỏ hót rất hay (rossignol).

— *phù* — 符 Vẽ bùa — Phép thần-bí của nhà đạo-sĩ, pháp-sư dùng để khu trừ ma quỉ.

— *phúc* 禍福 Rủi và may (malheur et bonheur).

— *phúc vô môn* — 福無門 Họa và phúc do mình tự gây ra, chứ không phải do ngoài mà đến.

— *sĩ* 畵士 Người vẽ giỏi (peintre).

— *sư* — 師 Người tinh nghề vẽ (peintre).

— *thai* 禍胎 Nch. Họa căn.

— *thi* 和詩 Người ta làm một bài thơ, mình làm một bài thơ khác mà đáp lại.

— *thủ* 畵手 Thợ vẽ (peintre).

— *thủ* 禍手 Người đứng đầu gây họa.

— *thủy* — 始 Cái mối đầu sinh ra họa.

— *tòng khẩu sinh* — 從口生 Ăn uống nói năng đều có thể sinh họa được.

— *tòng khẩu xuất* — 從口出 Lời nói từ miệng ra mà sinh tai vạ.

— *tượng* 畵像 Tượng vẽ (portrait) — Vẽ tượng.

— *tượng* — 匠 Thợ vẽ (peintre).

— *ương* 禍殃 Việc họa hại tai vạ.

— *vận* 和韻 Theo nguyên vận trong bài thơ của người ta mà làm thơ đáp lại.

— *vô đơn chí* 禍無單至 Tai vạ không đến một mình, thường cái vạ này rồi lại tiếp đến vạ khác.

— *xà thiêm túc* 畵蛇添足 Vẽ rắn thêm chân — Ngb. Ba sự.

HỎA 火 Lửa — Đốt cháy — Gấp gáp — Phát giận.

— 伙 Nch. 火 — Xch. Hỏa bạn.

— *bài* 火牌 Cái thẻ trên có cột cục than, ngày xưa bọn nha-dịch cầm để đi đòi việc quan cho mau.

— *bạn* 伙伴 Bọn cùng đi với nhau chừng mười người. Cũng viết là 火伴.

— *cấm* 火禁 Lệnh cấm để phòng nạn lửa — Tiết hàn-thực.

— *cấp* — 急 Khẩn gấp lắm (très urgent).

— *chủ* — 主 Chủ nhà bị cháy.

— *công* — 攻 Dùng lửa mà đánh giặc.

— *cư đạo sĩ* — 居道士 Người đạo-sĩ có vợ con nhà cửa.

— *diệm sơn* — 焰山 Tức là hỏa-sơn (volcan).

— *du* — 油 Dầu lửa, dùng để thắp đèn hoặc chạy máy (pétrole).

— *dược* — 藥 Thuốc súng, thuốc pháo (poudre).

— *đầu* — 頭 Người nấu bếp (cuisinier).

— *giáo* — 教 (Tôn) Một thứ tôn-giáo ở Cổ-ba-tư, thờ thần lửa, đời Đường truyền vào Trung-quốc gọi là Thiên-giáo.

— *hiểm* — 險 (Kinh) Tức là hỏa-tai bảo-hiểm (assurance des incendies).

— *hình* — 刑 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa, bắt người có tội bỏ lên dàn củi mà đốt (peine du bûcher).

— *hóa* — 化 Lấy lửa đốt thây người chết (incinération).

— *luân* — 輪 Xe lửa — Tàu lửa — Bánh xe bằng lửa = mặt trời

Hỏa ma — 麻 (Thực) Cây đay (chanvre), cũng gọi là đại-ma.

— *miên* — 棉 (Hóa) Lấy bông bỏ vào cường-tiêu-toan (acide azotique concentré) và cường-lưu-toan (acide sulfurique concentré) để chế thành thứ thuốc súng, gọi là bỏa-miên (fulmi-coton).

— *pháo* — 炮 Súng lớn (canon).

— *phiếu* — 票 Cái công-văn khẩn gấp ngày xưa, truyền từng trạm mà đệ đi.

— *quang kiến diện* — 光見面 Thấy mặt dưới bóng đóm sáng.

— *sài* — 柴 Que diêm, que kẹc (allumettes).

— *sơn* — 山 (Địa chất) Núi lửa — Vì cái sức nóng trong đất, những nham-thạch nóng chảy ở trong ruột địa-cầu phun lên mặt đất, mà thành ra núi lửa (volcan).

— *tai* — 災 Nạn lửa cháy (incendie).

— *tai bảo hiểm* — 災保險 (Kinh) Sự bảo hiểm nhà cửa đồ đạc để phòng khi bị cháy (assurance des incendies).

— *táng* — 葬 Lấy lửa đốt thây người chết rồi lấy tro đem chôn (crémation).

— *thạch* — 石 Đá đánh lửa (pierre à feu, silex).

— *thang* — 湯 Lấy lửa đốt rượu, gọi là hỏa thang.

— *thành luận* — 成論 (Triết) Nch. Chủ-hỏa-thuyết.

— *thành nham* — 成岩 (Khoáng) Thứ đá thật cứng do những chất nóng chảy trong ruột trái đất phá vỡ vỏ đất mà phun ra ngoài, rồi ngưng kết lại thành (roches éruptives).

Hỏa thuyền — 船 Tàu chạy bằng sức hơi nước (bateau à vapeur).

— *thực* — 食 Ăn nóng.

— *thượng thiêm du* — 上添油 Lửa cháy đỏ dầu thêm.

— *tiêu* — 硝 Cũng gọi là tiêu-toan-giáp, thường dùng để chế thuốc súng (salpètre ou nitrate de potasse).

— *tiễn* — 箭 Cái tên trên đầu có thấm dầu, đốt lên rồi bắn.

— *tinh* — 星 (Thiên) Vị hành-tinh thứ tư xoay quanh thái-dương (Mars).

— *tính* — 性 Tính nóng nẩy như lửa (tempérament ardent).

— *tốc* — 速 Rất mau (très urgent).

— *trạch* — 宅 Nhà lửa — Ngb. Thế-giới phiền não.

— *trạch tăng* — 宅僧 Thầy tu có vợ con.

— *tuyến* — 線 Cái đường ở chiến trường mà đạn súng bắn tới (ligne de feu).

— *tửu* — 酒 Rượu để đốt lửa (alcool à brûler).

— *vân* — 雲 Mây mùa hạ.

— *xa* — 車 Xe lửa chạy bằng hơi nước (chemin de fer).

— *xá thủy xá* — 舍水舍 Tên hai giống rợ mọi ở miền thượng-du phía tây-nam Trung-kỳ.

HOẠCH 畫 Nét chữ — Chia vạch ra — Kế-sách.

— 劃 Lấy dao vạch chia ra — Nhất định.

— 獲 Được — Nhà nông thu được — Đi săn được — Đầy tớ gái.

— 擭 Cái bẫy để sập thú rừng

Hoạch nhất 劃壹 Định nhất luật, xác định không đổi nữa.

— *sách* 畫策 Nch. Kế-hoạch.

HOÀI 懷 Nhớ trong lòng — Giấu kín — Ôm lấy — Mang — Yên lặng.

— 准 Tên một con sông nước Tàu.

— *bảo* 懷抱 Ôm ở trong lòng — Tư tưởng — Tài năng.

— *cảm* — 感 Nhớ thương cảm khái (souvenir).

— *cổ* — 古 Nhớ việc đời xưa (se rappeler le passé).

— *cựu* — 舊 Nhớ bạn hoặc việc cũ (se souvenir du passé).

— *dựng* — 孕 Đàn bà có chửa — Nch. Hoài-thai (conception).

— *hận* — 恨 Mang đều giận.

— *nam khúc* — 南曲 Khúc hát của ông Hoàng-Quang người Thừa-thiên soạn ra ở đời Tây-sơn để tỏ nỗi nhớ các chúa Nguyễn (Nam-triều) đời trước.

— *nam tử* 淮南子 Bộ sách của Hoài-nam-vượng đời Hán tên là Lưu-An soạn ra.

— *nghi* 懷疑 Lòng không tin chắc (doute, soupçon).

— *nghi luận* — 疑論 (Triết) Cái học-thuyết cho rằng những điều mình biết là không xác-thực cả, mà không thừa-nhận tất cả các thứ trí-thức (scepticisme).

— *nghi triết học* — 疑哲學 (Triết) Thứ triết-học chủ-trương hoài-nghi-luận (phylosophie du doute).

— *nhị* — 貳 Có nhị tâm.

— *niệm* — 念 Nhớ tưởng (se souvenir).

— *sơn* — 山 (Y) Khoai mài, dùng

làm thuốc, thường gọi là chánh-hoài, lại có tên là sơn-dược (dioscorée).

Hoài thai — 胎 Đàn bà có mang (conception).

— *thổ* — 土 Nhớ cố hương (nostalgie).

— *vọng* — 望 Nhớ nhung, trông đợi (penser à).

— *xuân* — 春 Con gái tưởng đến việc vợ chồng.

HOẠI 壞 Hư hỏng — Nát — Không tốt.

— *chứng* — 症 Chứng bệnh bại-hoại khó chữa.

— *huyết bệnh* — 血病 (Y) Bệnh thân-thể suy-nhược, rất dễ ra huyết.

— *lương tâm* — 良心 Tâm-thuật hư.

— *mộc* — 木 Cây mục nát.

— *nhân* — 人 Người ác.

— *thân* — 身 Bỏ thân mình, hy-sinh tính-mệnh.

HOAN 謹 Nói cách vui vẻ — Ban bố mệnh lệnh ra mà lòng người vui mừng — Nói om lên.

— 歡 Vui vẻ.

— 懽 Vui vẻ. Nch. 歡 — Lo lắng gọi là hoan-hoan.

— 驩 Nch. 歡 — Tên tỉnh Nghệ-an ngày xưa.

— 貛 Heo rừng, lợn lòi. Cũng viết là 豲.

— *châu* 驩州 (Sử) Tên một châu cũ của nước ta, tức là miền Nghệ-an Hà-tĩnh ngày nay.

— *hỉ* 歡喜 Vui mừng (au comble de la joie).

— *lạc* — 樂 Vui mừng (joie).

Hoan nghinh — 迎 Nghinh-tiếp cách vui thích lắm (réception cordiale).

— *thiên hỉ địa* — 天喜地 Trời vui đất mừng = Cách vui sướng lắm.

— *tống* — 送 Đưa đi một cách thành-khẩn.

HOÀN 完 Đầy đủ — Xong xả — Tốt — Giao phó cho.

— 莞 Cây lác dùng dệt chiếu hoặc vật khác (jonc).

— 丸 Cái viên tròn — Hòn đạn.

— 桓 Một thứ cây.

— 鬟 Bối tóc lại.

— 寰 Cảnh-địa lớn đều gọi là hoàn

— 還 Trở về — Trả trở lại.

— 環 Cái vòng — Cái vòng ngọc — Vây quanh — Khắp cả.

— 闤 Cái thành xây quanh chợ. Xch. Hội.

— *bị* 完備 Đủ đầy (complet).

— *bích* — 璧 Giữ ngọc toàn vẹn — Hoàn hảo không thiếu — Trả lại một vật gì cho người.

— *bội* 環佩 Vòng ngọc đeo trên mình — Đồ trang sức của đàn bà (collier).

— *cảnh* — 境 Cảnh-giới chung quanh (milieu, entourage, ambiance).

— *cảnh học* — 境學 (Sinh) Một môn trong sinh-vật-học chuyên nghiên-cứu cái quan-hệ của hoàn-cảnh đối với cơ-quan của sinh-vật (mésologie).

— *cầu* — 球 Khắp trái đất, khắp thế-giới (le monde entier).

— *dược* 丸藥 (Y) Thuốc viên (médicament en pilules).

Hoàn giá 還價 Trả giá tiền lại để lấy một vật gì (payer le prix).

— *hải* 環海 Biển ở chung quanh. Người xưa cho rằng đất là vuông, chung quanh là biển cả, nên gọi trong nước là hoàn-hải — Nch. Hải-nội.

— *hảo* 完好 Xong xả đẹp đẽ (achevé, parfait).

— *hôn* — 婚 Làm xong lễ kết hôn rồi (mariage accompli, consommé).

— *hồn* 還魂 Chết mà sống lại (revenir à la vie).

— *kế* 完計 Kế-hoạch hoàn-thiện (mesure parfaite).

— *kết* — 結 Kết-cục trọn vẹn (conclusion).

— *kiếm hồ* 還劍湖 (Địa) Tức ta gọi là Hồ Gươm, ở giữa thành phố Hanoi. Tương truyền rằng vua Lê-Lợi khi mới khỉ binh bắt được một cái gươm thần, đến khi làm vua ra chơi hồ ấy rớt gươm xuống nước, tìm mãi không được, nên đặt tên hồ ấy, ý nói trả gươm lại cho thần.

— *lưu* 環流 Nước chảy vòng quanh.

— *mỹ* 完美 Đẹp đẽ hoàn toàn (perfection).

— *mục* 還目 Lễ pháp ngày xưa, cung kính không giám nhìn thẳng mắt.

— *nguyên* — 原 (Hóa) Khiến những vật hóa-hợp trở lại nguyên-chất hoặc nguyên-vật (réduction) — Khôi-phục địa-vị cũ.

— *nhân* 完人 Người vẹn tiết — Người hưởng-phúc trọn đời.

— *nhiễu* 環繞 Xoay vòng chung quanh.

Hoàn nội 寰內 Trong nước.

— *phong* 還風 Gió cuốn. Nch. Triền phong.

— *phúc* 完福 Trọn phúc, lời khen người chết.

— *sinh* 還生 Đã chết mà sống trở lại (revenir à la vie).

— *tán* 丸散 Thuốc viên và thuốc bột.

— *tế* 環際 Trời.

— *thành* 完成 Công việc xong xuôi (achèvement des travaux).

— *thiện* — 善 Hoàn toàn thiện mỹ (perfection).

— *tiết* — 節 Trước sau trọn tiết.

— *tiết động vật* 環節動物 (Động) Thứ động-vật mình có từng vòng, từng đốt (annelés).

— *toàn* 完全 Đầy đủ không thiếu gì (parfait, entier, intact).

— *toàn biến thái* — 全變態 (Sinh) Loài trùng phần nhiều do trứng hóa ra nhộng, rồi do nhộng hóa ra trùng, mỗi lần do hình-thái này hóa sang hình-thái khác, gọi là hoàn-toàn biến-thái (métamorphose).

— *toàn hoa* — 全花 (Thực) Thứ hoa có đủ nhụy đực nhụy cái (fleur complète).

— *trái* 還債 Trả nợ (payer une dette).

— *trùng loại* 環蟲類 (Động) Loài bọ mình có từng đốt như vòng tròn (annélides).

— *tục* 還俗 Thầy tu trở về thế tục (se défroquer).

— *vũ* 寰宇 Khắp trong thế-giới (univers).

HOÁN 換 Đổi cho nhau.

— 喚 Gọi, kêu.

— 渙 Tan ra.

— 逭 Trốn tránh.

— *cải* 換改 Thay đổi (changement).

— *cốt* — 骨 Người đạo-giả tu-luyện phải uống kim-đơn để đổi cốt phàm ra cốt tiên.

— *cốt đoạt thai* — 骨奪胎 Thành tiên — Trong thi văn hay dùng ý tứ của cổ-nhân mà không lắp lại từng câu từng chữ, gọi hoán-cốt đoạt-thai.

— *cựu tòng tân* — 舊從新 Đổi cũ theo mới (moderniser).

— *khởi* 喚起 Gọi cho nổi dậy — Nch. Hoán tỉnh—Tên một thứ chim thường hót buổi mai khi trời chưa sáng.

— *tán* 渙散 Tan tác ra.

— *thang bất hoán dược* 換湯不換藥 Đổi thang mà không đổi thuốc — Ngb. Bề ngoài thay đổi mà nội-dung vẫn còn nguyên.

— *tỉnh* 喚醒 Gọi cho tỉnh dậy — Ngb. Làm cho giác-ngộ.

HOẠN 患 Lo — Tai hại — Sinh bệnh.

— 宦 Làm quan — Làm tôi tớ — Chức thái-giám.

— 豢 Cho súc-vật ăn lúa — Thứ súc-vật ăn lúa — Đem lợi ích mà nhử người.

— 繯 Lấy giây buộc thòng lọng.

— *du* 宦遊 Đi làm quan.

— *đắc hoạn thất* 患得患失 Quá tham lợi lộc, lo được lại lo mất.

— *đồ* 宦途 Đường làm quan (fonctionarisme).

Hoạn hải —海 Người ta vì người làm quan như người vượt biển, gặp nhiều nỗi bất trắc, nên gọi quan-trường là hoạn-hải.

— *hải ba đào* — 海波濤 Trong quan-trường nhiều điều bất trắc, như sóng gió ở giữa biển.

— *huống* — 況 Tình huống làm quan.

— *khổ* 患苦 Tật bệnh khốn khổ.

— *nạn* — 難 Khốn khổ gian nan (misère, infortune détresse):

— *nạn chi giao* — 難之交 Bạn bè cùng ở một khổ cảnh với nhau.

— *nhãn* — 眼 Mắt đau.

— *nữ* 宦女 Con gái ở hầu hạ nhà quan, như thị-tỳ.

— *quan* — 官 Quan thái-giám, chỉ người đàn ông không có sinh-thực khí, dùng để hầu hạ trong hậu-cung của vua (ennuque).

— *tình* — 情 Cái dục vọng làm quan.

— *vị* — 味 Cái mùi trong quan-trường — Nch Hoạn-huống.

— *vô tài hà hoạn vô vị* 患無才何患無位 Lo không có tài, lo gì không có chức.

HOẢN 皖 Tên tỉnh An hưy nước Tàu.

HOÃN 緩 Rộng cho — Cho chầm chậm không gấp.

— *binh chi kế* — 兵之計 Cái kế chậm lại khoan đánh=Tạm mưu tránh họa để liệu phương-pháp khác.

— *bộ* — 步 Bước từ từ (marcher lentement).

— *cấp* — 急 Thong thả và gấp gáp — Khi có việc cần.

Hoãn hình — 刑 (Pháp) Cái án chưa thi-hành ngay = án treo (sursis).

— *hòa* — 和 Đem giải-quyết việc xung đột bằng cách hòa-bình.

— *quyết* — 决 (Pháp) Cho người bị tử-hình được tạm khoan chưa xử quyết ngay.

— *trưng* — 徵 Hoãn đánh thuế cho những địa-phương bị tai hoạn.

— *xung* — 衝 Người đứng giữa hai người xung đột nhau để giữ cho được hòa nhau.

— *xung quốc* — 衝 國 Nước trung lập đứng giữa hai nước mạnh đối địch nhau, hai bên cứ lăm le nhau mà nước kia ở giữa không bị bên nào chiếm (état tampon).

HOANG 荒 Ruộng không khẩn — Lúa không chín — Bỏ không — Trống-không.

— 謊 Lời nói trong mộng — Nói láo, nói bậy. Cũng viết là 謊.

— 肓 Xch. Cao-hoang.

— *chính* 荒 政 Chính-sách để cứu-tế năm mất mùa

— *dâm* — 淫 Ham dâm-dục quá độ (s'abandonner aux débauches).

— *đãng* — 蕩 Hoang-dâm phóng đãng (débauches).

— *địa* — 地 Đất bỏ hoang không khẩn (terre inculte).

— *điền* — 田 Ruộng không có người cày (rizière inculte).

— *đốn* — 頓 Nch. Hoang-phế.

— *đường* — 唐 Không có thực (invraisemblable).

— *lương* — 凉 Hiu quạnh không có dấu người ở (isolé).

— *nhàn* — 閒 Đất bỏ hoang không cày cấy (inculte).

Hoang niên — 年 Năm mất mùa (disette, famine).

— *phế* — 廢 Bỏ hoang, bỏ hư (laisser en friche, en ruine).

— *phí* — 費 Lãng phí tiền của (gaspiller).

— *sơ* — 疏 Đã lâu không có luyện tập, Vd. Bút nghiên hoang-sơ đã lâu ngày.

— *thai* — 胎 Cái thai vì hoang-dâm mà có.

— *thổ* — 土 Đất hoang ở xa — Nch. Hoang-địa.

— *thôn* — 村 Xóm ít người ở.

— *vu* — 蕪 Cỏ rậm mọc đầy (inculte).

HOÀNG 黃 Sắc vàng — Người già — Con trẻ.

— 簧 Cái lưỡi gà ở trong ống sáo, ống kèn, nhờ có cái ấy mà thổi kêu.

— 磺 Xch. Lưu-hoàng.

— 皇 Lớn — Vua — Đẹp tốt — Kính xưng người đời trước, cũng gọi là hoàng.

— 凰 Tên chim Xch. Phượng.

— 蝗 Sâu keo.

— 煌 Sáng rõ.

— 惶 Sợ.

— 隍 Cái rãnh đào chung quanh thành, không có nước gọi là hoàng

— 遑 Nghỉ thong thả.

— *bá* 黃 柏 (Thực) Cây to, cao chừng 10 thước, hoa vàng, quả đen, dùng làm thuốc (ptérocarpus flavus, herberis asiatica).

— *ban* — 班 (Sinh lý) Cái chấm nhỏ sắc vàng trên võng-mô trong lòng mắt, tức là cái cửa của thị-thần-kinh (point jaune).

Hoàng cầm — 芩 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá nhọn, rễ sắc vàng, dùng làm thuốc (scutellaire),

— *chủng* — 種 Giống da vàng, tóc đen, như người Trung-quốc, Nhật-bản Việt-nam (race jaune).

— *cúc* — 菊 (Thực) Thứ cúc hoa vàng.

— *cực* 皇極 Cái chuẩn tắc của vua lập ra, trong nước đều phải theo cả.

— *cương* — 綱 Chính-sách của Hoàng-đế.

— *dương* 黃楊 (Thực) Thứ cây cao chừng 8 tấc, lá hình trứng, hoa nhỏ mà vàng (buis).

— *đãn* — 疸 (Y) Bệnh vàng da.

— *đạo* — 道 (Thiên) Cái vòng tròn gồm có 12 cung (12 tinh-quần), mặt trời xoay suốt vòng ấy (zodiaque).

— *đạo nhật* — 道日 Tục mê-tín cho ngày hoàng-đạo là ngày tốt.

— *đạo quang* — 道光 (Thiên) Thứ ánh-sáng lạ lùng hiện ở trên không, thấy khi mặt trời lặn và mặt trời mọc, tức là những chất lưu-tinh tản tác ở ngoài quĩ đạo địa-cầu, cũng gọi là thiên-nhãn-khai (lumière zodiacale).

— *đế* — 帝 (Nhân) Một ông thánh-quân đời thượng-cổ nước Tàu. bày đầu nghề làm thuốc.

— *đế* 皇帝 Ông vua một đế-quốc. Ở Trung-hoa từ Tần-thủy-hoàng về sau dùng tiếng ấy để gọi vua.

— *điểu* 黃鳥 (Động) Chim hoàng-oanh (loriot).

— *đồng* — 銅 (Khoáng) Đồng-hiệp với kẽm thành chất hoàng-đồng (laiton).

Hoàng đường — 堂 Chỗ công-đường của quan thái-thú (quan phủ).

— *gia* 皇家 Nch. Hoàng-thất (famille royale).

— *giáo* 黃教 (Tôn) Một phái Phật-giáo ở Tây-tạng, mặc áo toàn sắc vàng, lãnh-tụ là Đạt-lại Lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma.

— *giáp* — 甲 Người đậu tiến-sĩ đệ nhị giáp trong khoa Đình-thí.

— *hà* — 河 (Địa) Con sông lớn ở trung-bộ nước Tàu (fleuve jaune).

— *hải* — 海 (Địa) Cái biển từ cửa sông Dương-tử lên đến Triều-tiên (mer jaune).

— *hậu* 皇后 Vợ chính của vua (impératrice, reine).

— *hiệu* — 號 Cái hiệu của vua đặt khi lên ngôi (nom de règne).

— *hoa* 黃花 (Thực) Hoa cúc vàng.

— *hoa cương* — 花崗 (Địa) Cái gò ở chân núi Bạch-vân ngoài cửa hữu thành Quảng-châu, 72 người liệt-sĩ cách-mệnh cuối đời Thanh bị hại chôn ở đó.

— *họa* — 禍 Người tây-phương thường sợ rằng nếu dân-tộc đông-phương mạnh lên thì giống vàng sẽ là cái họa cho người tây-phương (péril jaune).

— *hoặc* 惶惑 Sợ hãi nghi hoặc.

— *hôn* 黃昏 Lúc chạng vạng, trời gần tối.

— *yến* — 燕 (Động) Con chim yến sắc vàng (serin ou canari).

— *khảo* 皇考 Hoàng-phụ đã chết rồi — Tôn xưng cha mình đã chết.

Hoàng khẩu 黃口 Trẻ con (bec jaune) — Chim sẻ nhỏ.

— *kim hắc thế tâm* — 金黑世心 Vàng (vàng bạc) làm cho đen lòng người đời.

— *kim thời-đại* — 金時代 Thời đại rất thái-bình thịnh-trị trong lý-tưởng (âge d'or).

— *kỳ* — 芪 (Thực) Thứ cây bò trên mặt đất, rễ to, dùng làm thuốc, cũng viết là 皇耆 (sophora tomentosa florescens astragalus).

— *lạc* — 落 Lá úa vàng rụng xuống.

— *Lão* — 老 Hoàng-đế và Lão-tử là tổ của nhà đạo-sĩ.

— *lạp* — 蠟 Sáp vàng, sáp ong.

— *lân* — 燐 (Hóa) Lấy tro xương động-vật hoặc đá lân-khôi chế thành, chất mềm, đưa ra ánh sáng thì thành sắc vàng, dễ phất hỏa, phải giữ trong nước, ở trong tối thì hiện ánh sáng xanh trắng, tính độc (phosphore jaune).

— *liên* — 連 (Thực) Một thứ cây hoa trắng, hột vàng, vị đắng, dùng làm thuốc (chélidoine rhizome de coptés).

— *long* — 龍 Con rồng vàng (dragon jaune).

— *lương mộng* — 梁夢 (Cổ) Lữ-sinh đời Đường đến quán trọ, nằm đợi nhà chủ nấu kê (hoàng-lương) ngủ quên, thấy mộng lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giầu sang vinh hoa, phút tỉnh dậy thấy mắt cả — Ngb. Đời người ngắn như giấc mộng.

— *mai* — 梅 (Thực) Cây mai hoa vàng (abricotier aux fleurs jaunes).

Hoàng minh — 明 Tiết trước tiết thanh-minh một ngày.

— *ngọc* — 玉 Thứ ngọc thạch sắc vàng (topaze).

— *oanh* — 鶯 (Đông) Con chim oanh sắc vàng (loriot).

— *phái* 皇派 Hoàng-tộc cùng một tôn-phái với vua. Hoàng-phái triều Nguyễn, mỗi bực đặt ra chữ riêng để phân-biệt với Tôn-thất, có hai mươi chữ: Miên, Hường, Ưng, Bửu, Vĩnh, Bảo, Quí, Định, Long, Tường, Hiền, Năng, Khâm, Kế, Thế, Tộ, Quốc, Bảo, Gia, Xương (famille royale).

— *phố quân quan học hiệu* 黃浦軍官學校 Trường học quân-sự lớn nhất nước Tàu ở trên sông Châu-giang, trong tỉnh Quảng-đông.

— *phụ* 皇父 Người sinh ra vua, mà không được phong làm Thái-thượng-hoàng, như vua Thành-thái đối với vua Duy-tân là Hoàng-phụ.

— *quỳ* 黃葵 (Thực) Thứ quỳ hoa vàng.

— *quyên ấu phụ* — 絹幼婦 Tức là hai chữ tuyệt-diệu 絕妙 viết kín, Trong đời Hậu-Hán, khi Tào tháo đi qua dưới bia Tào-nga, Dương-tu thấy sau bia có đề mấy chữ: Hoàng quyên ấu phụ, ngoại tôn tê cậu (黃絹幼婦外孫齏臼), Dương bèn nói: hoàng quyên là sắc ty 色絲, tức là chữ tuyệt 絕, ấu phụ là thiếu nữ 少女, tức là chữ diệu 妙, ngoại tôn là nữ tử 女子, tức là chữ hảo 好, tê cậu là thụ-tân 受辛, tức là chữ từ 辭, tám

chữ ấy tức là «tuyệt-diệu hảo-từ», nghĩa là lời văn hay lắm.

Hoàng thái hậu 皇太后 Mẹ đẻ hoặc mẹ đích của vua (reine-mère).

— *thái tử* — 太子 Con trưởng hoặc con lập-tự của vua (prince héritier).

— *thành* — 城 Thành bao chung quanh cung điện của vua (citadelle royale).

— *thân* — 親 Người thân thuộc với vua (les parents du roi)

— *thất* — 室 Họ hàng nhà vua (famille royale).

— *thiên* — 天 Trời (ciel).

— *thống* — 統 Dòng dõi nhà vua.

— *thục quỳ* 黃蜀葵 (Thực) Một thứ cây cao chừng hơn 1 thước, lá như hình bàn tay, hoa sắc vàng (hibicus manihot).

— *thủy sang* — 水瘡 (Y) Bệnh lở chảy ra nước vàng.

— *tinh* — 精 (Thực) Thứ cây thảo sống lâu, rễ hình như cái ống nhỏ, ăn được và dùng làm thuốc, dùng làm bột rất tốt.

— *tộc* 皇族 Họ hàng nhà vua (famille royale).

— *tôn* — 孫 Cháu của vua (petit-fils de l'empereur).

— *triều* — 朝 Triều vua đang hiện tại.

— *trùng* 蝗蟲 (Côn) Con sâu keo.

— *tuyền* 黃泉 Suối vàng = Âm-phủ (enfer).

— *tử* 皇子 Con vua (fils du roi).

— *việt* — 越 Tên nước ta do nhà vua đặt ra ngày xưa

— *xà* 黃蛇 Con rắn vàng (serpent jaune).

HOẢNG 慌 Gấp gáp — Sợ sệt. Xch. Hoảng hốt.

— 怳 Nch. 慌.

— 恍 Nch. 慌.

— 晃 Sáng.

— *hốt* 慌惚 Trong lòng lộn xộn sợ hãi.

— *hốt trạng thái* — 惚狀態 (Tâm) Trạng-thái trong khi thi-thuật thôi-miên, người bị thuật khi mới bắt đầu trong tâm lộn xộn cả, không biết gì nữa.

— *mang* — 忙 Vội vàng, gấp gáp.

— *nhiên* — 然 Nch. Cách hoảng hốt.

HOÀNH 橫 Bề rộng — Cách trở — Đặt ngang — Bên cạnh.

— 衡 Cái cân — Cận — Cây ngang ở cửa — Cái lan can trên lầu.

— 蘅 Một thứ cây thảo, rễ dùng làm thuốc.

— 宏 Lớn rộng.

— *bạo* 橫暴 Ngang tàng hung dữ.

— *biện* 宏辯 Biện-luận rộng rãi.

— *bình* 衡平 Công-bình, giữ công-đạo

— *cách mạc* 橫隔膜 (Sinh-lý) Lớp da mỏng nằm ngang khoảng giữa ngực và bụng (diaphragme).

— *chinh* — 征 Đánh thuế quá nặng.

— *chính* — 政 Chính sự bạo-ngược.

— *diễn* 宏衍 Văn-từ phong-phú đẹp tốt.

— *đạc* 衡度 Cân nhắc và đo lường.

— *đại* 宏大 Rộng lớn.

— *đạt* — 達 Rộng rãi thông suốt.

— *địch* 橫笛 Ống sáo thổi ngang.

— *đồ* 宏圖 Kế-hoạch xa rộng.

— *hành* 橫行 Làm ngang, không theo chính-đạo (agir de travers).

Hoành lệ 宏麗 To lớn đẹp đẽ.
— *liệt* 橫列 Bày ngang ra.
— *lưu* — 流 Nước chầy không theo dòng.
— *môn* 衡門 Nhà người ở ẩn, dùng cay gỗ bắc ngang để làm cửa
— *mục* 橫目 Con mắt nhìn ngang — Ngb. Bộ giận dữ.
— *nghịch* — 逆 Ngang trái
— *nho* 宏儒 Người học-vấn rộng.
— *phong* — 豐 Nch Phong phú.
— *phóng* — 放 Chí-khí ngag tàng phóng dật.
— *sơn* 橫山 (Địa) Tên dãy núi ở giữa tỉnh Quảng-bình và tỉnh Hà-tĩnh, có cửa ải gọi là Hoành-sơn-quan.
— *tân* — 濱 (Địa) Một hải-khẩu lớn ở Nhật-bản (Yokohama).
— *thạch* 衡石 Cái cân là hoành, trái cân là thạch.
— *tráng* 宏壯 Qui-mô to lớn.
— *trung tứ ngoại* — 中肆外 Ý-tứ uẩn-súc ở trong, mà lời văn hào phóng ra ngoài.
— *tuyến chi phiếu* 橫線支票 (Thương) Cái chi-phiếu trên có gạch hai đường đỏ, hạn chế rằng không phải do ngân-hàng nhận tiền thì không được chi-phó ra (chèque barré).
— *tuyệt* 宏絕 To lớn rất mực.
— *tứ* 橫肆 Nch. Chuyên-hoành.
— *vũ* 宏宇 Cung thất to lớn.

HOẠNH 橫 Cậy thế-lực mà không hợp lý.
— *họa* — 禍 Cái tai vạ bất trắc.
— *tài* — 財 Của được bằng cách không chính đáng, như của đánh bạc hay ăn trộm được.
Hoạnh tử — 死 Cái chết không chính đáng.

HOÁT 豁 Mở mang — Buông thả — Sâu.
— *đãng* — 蕩 Tính không bó buộc.
— *đạt* — 達 Mở rộng thông suốt — Độ lượng rộng rãi.
— *nhiên* — 然 Thông suốt.
— *nhiên đại ngộ* — 然大悟 Nch. Khoát-nhiên đại-ngộ.

HOẠT 活 Sống — Có sinh-cơ — Không đứng một chỗ.
— 滑 Không trệ lại — Trơn tru — Trôi nổi không thực — Xch. Hoạt-kê
— 猾 Gian xảo.
— *ấu* 活幼 (Y) Bài thuốc cho trẻ con uống để mau lớn.
— *bát* — 潑 Hoạt-động lanh lợi — Nch. Thích-thản.
— *chi* — 支 Món tiền để chi tiêu lâm thời = Bất-thường-chi.
— *cú* — 句 Câu văn hoạt-bát.
— *đầu* 滑頭 Người «trơn đầu» xoay chiều nào cũng được.
— *động* 活動 Hành-động cách hoạt-bát — Sinh-hoạt — Bôn tẩu để vận động về mục-đích gì (activité, vitalité).
— *động ảnh hí* — 動影戲 (Lý) Dùng ảo-đăng để chiếu những ảnh có hoạt động — Chiếu bóng (cinéma).
— *động tả chân* — 動寫眞 (Lý) Tức là hoạt-động ảnh-hí.
— *kê* 滑稽 Cái tài biện bác có thể làm điên đảo thị phi — Khôi hài làm cho người ta cười (conte plaisant, plaisanter).

Hoạt kế 活計 Cái phương kế để sinh hoạt (moyen de vivre).

— *khẩu* — 口 Miệng lưỡi hoạt bắt (facilité d'élocution, débit facile).

— *kịch* — 劇 Tấn kịch có hoạt-động, tức là việc có phát-hiện thực-tế.

— *kỳ tồn khoản* — 期存款 (Thương) Một thứ tồn khoản tùy ý người gởi tiền muốn gởi vào lấy ra khi nào cũng được.

— *lại* 猾吏 Quan lại giảo hoạt.

— *lực* 活力 Sức sinh-hoạt (vitalité).

— *lực luận* — 力論 (Triết) Tức là sinh-cơ chủ-nghĩa (vitalisme).

— *ngữ* — 語 Thứ tiếng hiện có người dùng (langues vivantes), trái với tử-ngữ là thứ tiếng dùng ngày xưa mà nay không dùng nữa.

— *Phật* — 佛 Phật sống = Biệt hiệu của ông thủ-lãnh giáo Lạt-ma ở Mông-cổ (Bouddha vivant)

— *tặc* 猾賊 Người gian giảo.

— *thạch* 滑石 Thứ đá sắc trắng hoặc lục lợt, chất mềm, sờ trơn, dùng làm thuốc.

— *thủy* 活水 Nước tự nguồn chảy ra (eau vive).

— *tồn* — 存 (Thương) Nch. Hoạt-kỳ tồn-khoản.

— *trạch* 滑澤 Trơn bóng.

— *tự bản* — 字本 Bản in mỗi chữ riêng nhau, có thể sắp từng chữ lại với nhau để in.

— *tử nhân* — 死人 Người dần độn, sống mà như chết.

— *văn* — 文 Nch. Hoạt-ngữ.

HOẮC 霍 Lan ra rất mau.

Hoắc 藿 Lá cây đậu — Một thứ rau tạp.

— *hương* 藿香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá rất thơm, dùng làm thuốc (bétoine).

— *lê* — 藜 Rau hoắc, rau lê, của người nghèo ăn — Ngb. Đồ ăn của người nghèo (nourriture pauvre).

— *loạn* 霍亂 (Y) Bệnh dịch tả (choléra).

HOẶC 或 Chữ tỏ ý không định — Nch. 惑.

— 惑 Lừa dối — Nghi ngờ — Mê loạn.

— *chí* 惑志 Lòng nghi ngờ.

— *chúng* — 衆 Dối chúng làm cho chúng lầm.

— *giả* 或者 Ngờ rằng, có lẽ rằng.

— *nhiên* — 然 Có thế chăng — Còn ngờ chưa chắc (douteux).

— *nhiên tính* — 然性 (Triết) Cái tính có thể có mà cũng có thể không có (probabilité).

— *nịch* 惑溺 Mê lầm không trở lại.

— *thuật* — 術 Phép thuật dối người.

HOẰNG 弘 Rộng lớn — Đời Thanh vì húy nên viết là : 宏.

— 泓 Nước rộng mà sâu — Nước trong.

— *vĩ* 弘偉 Rộng rãi to lớn (grandiose).

HỌC 學 Bắt chước — Chịu thầy dạy cho đạo-lý, tập cho nghề nghiệp — Nhà trường.

— *án* — 案 Thứ sách biên chép nguyên-lưu của một học-phái.

— *bộ* — 部 Một bộ trong Lục-bộ, xem việc giáo-dục — Giáo-dục-bộ (Ministère de l'éducation).

Học cấp — 級 Thứ lớp của học-sinh trong nhà trường (degré d'enseinement).

— *chế* — 制 Chế-độ về việc giáo-dục (régime de l'enseignement).

— *chính* — 政 Việc hành-chính về giáo dục (administration de l'enseigement).

— *chính nha* — 政衙 Quan-sảnh chủ-trì việc giáo dục cả xứ Đông-dương (Direction de l'Instruction publique).

— *chính tổng qui* — 政總規 Qui trình chung cả của việc học hành trong nước (code de l'instruction publique).

— *cứu* — 究 Thầy đồ.

— *điền* — 田 Ruộng nương để cung phí-khoản cho các trường học ở hương-thôn.

— *đồ* — 徒 Học-sinh — Người tập việc trong thương-điếm hay công xưởng (apprenti).

— *đồng* — 童 Học trò nhỏ.

— *đường* — 堂 Nch. Học hiệu (école).

— *giả* — 者 Người nghiên-cứu học-vấn.

— *giới* — 界 Gọi chung các người nghiên cứu học-thuật hoặc làm việc trong nhà trường.

— *hải* — 海 Biển học — Phạm-vi rộng rải của học-vấn.

— *hạnh* — 行 Học-vấn và phẩm-hạnh.

— *hiệu* — 校 Học là khiến cho người hiểu đạo-lý và tập nghề-nghiệp, hiệu là dạy. Học hiệu là trường dạy học (école).

— *hiệu giáo-dục* — 校教育 Sự giáo dục ở các nhà trường, khác với sự giáo dục ở gia-đình (éducation scolaire).

Học hiệu sinh hoạt — 校生活 Cách ăn ở của học sinh trong trường học.

— *khoa* — 科 Các món học tập, như địa-dư, lịch-sử v. v. (matière d'enseignement).

— *khóa* — 課 Bài học ở nhà trường (leçon).

— *khu* — 區 Khu-vực hành-chính về việc giáo-dục.

— *kỳ* — 期 Niên-hạn học tập, như học kỳ cao-đẳng tiểu-học là 4 năm (durée d'études).

— *lý* — 理 Nguyên-lý và pháp-tắc của học-thuật.

— *lực* — 力 Sức học = Trình-độ học-vấn của một người (capacité).

— *lưu* — 流 Nguyên-lưu và hệ-thống của học-vấn.

— *miếu* — 廟 Tức là Khổng-miếu.

— *ngạch* — 額 Số học-sinh nhất định thu vào học-hiệu, không được thu hơn.

— *nghệ* — 藝 Gọi chung văn-chương và nghệ-thuật.

— *nghiệp* — 業 Cái sở-đắc trong sự nghiên-cứu học-vấn.

— *niên* — 年 Kỳ hạn học tập trong một năm của các học-hiệu (année scolaire).

— *phái* — 派 Tóm các nhà học-giả cùng nghiên-cứu một học-thuyết mà lập thành một hệ-thống riêng, gọi là học-phái (école).

— *phí* — 費 Tiền học trò phải nộp cho nhà trường để trả tiền học (rétribution scolaire). — Tiền chi-phí về việc học trong một địa-

phương (dépenses pour l'enseignement).

Học phiệt — 閥 Người cùng ở một trường học mà ra, lấy thế-lực chung mà làm thành một đoàn-thể.

— *phong* — 風 Tập-quán và phong-thái trong làng học-vấn.

— *phủ* — 府 Chỗ nghiên-cứu học-vấn.

— *quan* — 官 Chức quan dạy học.

— *sĩ* — 士 Người nghiên-cứu học-vấn — Cái danh-vị của người tốt-nghiệp trường Đại-học (licencié).

— *sinh* — 生 Học trò (élève, étudiant).

— *tập* — 習 Nghiên-cứu và tập luyện một thứ học-vấn (étudier).

— *thuật* — 術 Nch. Học-vấn (instruction).

— *thuyết* — 說 Cái lý-thuyết của một nhà chủ-trương trong học-thuật (doctrine).

— *thức* — 識 Học-vấn và trí-thức (connaissances).

— *tư* — 資 Tiền phí-tổn đi học (frais de scolarité).

— *vấn* — 問 Công phu học hành.

— *vị* — 位 Cái danh-vị của chính-phủ cấp cho khi học-nghiệp đã xong (titre).

— *vụ* — 務 Những việc quan-hệ về đường giáo-dục.

— *xá* — 舍 Nhà học (établissement d'enseignement).

HÒE 槐 Một thứ cây lớn, hoa vàng quả giài mà bẹp, hột dùng làm thuốc, ta cũng gọi là cây hòe.

HÔ 呼 Thở hơi ra — Gọi to.

— 庚 Nch. 呼.

— *danh* 呼名 Gọi tên (appeler).

Hô đồ khắc đồ — 圖剋圖 (Tôn) Tức là Đại-lạt-ma, Hoạt-phật.

— *hào* — 號 Kêu gọi — Cổ-động để xướng một việc gì.

— *hấp* — 吸 Thở ra và thở vào.

— *hấp khí* — 吸器 (Sinh lý) Những khí-quan dùng để thở, như mũi, hầu, khí-quản, phổi (appareil respiratoire).

— *hấp số* — 吸數 (Sinh-lý) Số hơi thở trong một phút (fréquence de la respiration).

— *hấp vận động* — 吸運動 (Sinh-lý) Lá phổi vì thở mà phồng lên xẹp xuống, sức vận-động của phổi gọi là hô-hấp vận-động (mouvement respiratoire).

— *hoán* — 喚 Kêu gọi to lên cho người khác nghe (appeler).

— *thần* — 神 Nhà đạo-sĩ hoặc nhà phong-thủy gọi quỉ-thần để sai khiến.

— *ứng* — 應 Người kêu kẻ đáp = Ý chí hợp nhau.

HỒ 壺 Cái bình đựng rượu.

— 胡 Miếng thịt ở dưới cằm — Vậy — Người Tàu xưa gọi các rợ mọi phía bắc là Hồ.

— 蝴 Xch Hồ-điệp.

— 瑚 Đồ đựng có khảm ngọc.

— 湖 Như cái ao mà lớn.

— 葫 Cây bàu.

— 糊 Vật dùng để gián cho dính, lấy bột nấu thành — Xch, Hồ-đồ — Mô-hồ.

— 乎 Sao? — Cũng dùng như chữ ư 於.

— 狐 Con chồn, con cáo.

— 弧 Cái cung — Hình vòng cung.

— 瓠 Cây bàu.

— *cầm* 胡琴 Cái đàn binh như đàn

tỳ-bà, cũng giống đàn nhị, dùng mã-vĩ trương lên cái cung tre để kéo.

Hồ dả hồ uy 狐假虎威 Con cáo mượn uy con cọp — Ngb. Mượn thế lực của chủ-nhân để áp bức người.

— *đậu* 胡荳 (Thực) Một thứ đậu.

— *điệp* 蝴蝶 (Con) Cơn bươm bướm (papillon).

— *điệp hoa* — 蝶花 (Thực) Hoa bươm bướm (mussæurda).

— *điệp mộng* — 蝶夢 Trang-Chu nằm mộng thấy mình hóa ra bươm bướm = Nằm mộng.

— *đồ* 糊塗 Không rõ sự-lý.

— *hải chi sĩ* 湖海之士 Người hào hiệp khí-khái.

— *hải khí* — 海氣 Khí-khái hào-kiệt.

— *hán thương* 胡漢倉 (Nhân) Con Hồ-qui-Ly, làm vua từ năm 1401 đến năm 1407.

— *khẩu* 糊口 Ăn đỡ đói — Ăn chực — Sinh hoạt.

— *ly* 狐狸 (Động) Con hồ và con ly, đều là loài chồn.

— *loạn* 胡亂 Lộn xộn không có trật tự.

— *lô* 葫蘆 (Thực) Cây bầu quả rất to, có thứ dùng làm bầu rượu.

— *ma* 胡麻 (Thực) Cây vừng, cây mè (sésame).

— *mai hồ cốt* 狐埋狐搰 Cáo chôn rồi cáo lại đào lên — Ngb. Nghi ngờ quá không thể làm việc gì được.

— *mỵ* — 媚 Dùng thủ-đoạn nhũn nhặn để lừa người.

— *nghi* — 疑 Tính con cáo hay nghi — Đa nghi.

Hồ ngôn loạn ngữ 胡言亂語 Nói bậy nói bạ.

— *qua* — 瓜 (Thực) Cây bí ngô.

— *quần cẩu đảng* 狐羣狗黨 Bè bạn bất lương như bầy chồn bầy chó.

— *qui-Ly* 胡季犛 (Nhân) Nguyên tên là Lê-quí-Ly, làm tướng nhà Trần, sau cướp ngôi vua, xưng là Hồ-quí-Ly, đặt quốc-hiệu là Đại-Ngu.

— *thỉ* 弧矢 Hồ là cái cung, thỉ là cái tên — Ngày xưa bên nước Tàu hễ đẻ con trai thì treo trên cửa về phía tả một cái cung với một cái tên — Ngb. Hồ-thỉ là chí làm trai.

— *thuyết* 胡說 Nói bậy bạ.

— *tiêu* — 椒 (Thực) Ta thường gọi là hột tiêu, hạt nó dùng làm đồ gia vị và làm thuốc (poivrier).

— *tinh* 狐精 Tục mê-tín cho rằng con hồ (chồn) lâu năm hóa thành tinh quỉ.

— *tư loạn tưởng* 胡思亂想 Nghĩ ngợi bậy bạ những chuyện vô ích.

— *tử thỏ khấp* 狐死兎泣 Cáo chết mà thỏ cũng khóc — Ngb. Thương xót người đồng loại.

— *Việt nhất gia* 胡越壹家 Người Hồ người Việt ở một nhà — Ngb. Lạ thành quen, xa thành gần.

— *xú* 狐臭 (Y) Hôi nách.

HỘ 戶 Cửa — Nhà.

— 護 Giúp đỡ — Che chở.

— *bộ* 戶部 Một bộ trong Lục-bộ, xem việc tài-chính (Ministère des finances),

— *chiếu* 護照 Giấy vi-bằng để bảo-hộ cho kẻ lữ khách hoặc hàng

hóa chuyên chở (laisser-passer, passe-port).

Hộ chủ 戶 主 Người chủ trong một nhà.

— *dõng* 護 勇 Quân mãnh-dõng để hộ vệ.

— *đê* — 隄 Giữ gìn đường đê.

— *điều* 戶 條 Nch. Hộ thuế.

— *đình* — 庭 Ngoài cửa và trong sân.

— *giá* 護 駕 Người đi theo để hộ-vệ xe vua.

— *khẩu* 戶 口 Số nhà và số người.

— *pháp* 護 法 Ủng-hộ cho pháp-luật — Ủng-hộ cho pháp-giới nhà Phật.

— *phù* — 符 Cái bùa để bảo - hộ (talisman).

— *quốc* — 國 Bảo-hộ cho quốc-gia.

— *quốc quân* — 國 軍 Quân-đội bảo-hộ cho quốc - gia.

— *sản* — 產 Giữ gìn giúp đỡ cho người đẻ.

— *sinh* — 生 Nch. Hộ-sản.

— *tang* — 喪 Người coi việc trong nhà có đám ma.

— *tất* — 蹕 Nch. Hộ-giá.

— *thành nha* — 城 衙 Một chỗ quan-thự xem việc binh-mã để giữ gìn tuần phòng trong chốn đô-thành.

— *thân* — 身 Phòng vệ cho mình.

— *thuế* 戶 稅 Thuế đánh theo nhà.

— *tịch* — 籍 Quyển sổ của Chính - phủ biên chép số người, chức-nghiệp và tịch quán từng người.

— *tòng* 護 從 Người theo sau vua, khi vua xuất tuần (escorte du roi).

Hộ tống — 送 Đi hộ-vệ để đưa người ra khỏi địa-hạt (escorter).

— *tốt* — 卒 Lính đi theo để hộ-vệ.

— *vệ* — 衛 Ở bên để giữ gìn (garder, escorter).

HỒ 虎 Loài thú dữ, ta gọi là cọp, hùm.

— 琥 Hòn ngọc, hình như con cọp — Xch. Hổ-phách.

— *bảng* 虎 榜 Khoa thi lấy được nhiều người hiền tài — Bảng trúng tuyển tiến-sĩ.

— *bộ* — 步 Bước như cọp — Uy võ.

— *cốt* — 骨 Xương cọp.

— *cốt cao* — 骨 膏 Thứ cao nấu bằng xương cọp.

— *cứ* — 踞 Cọp ngồi — Ngb. Địa-thế hiểm yếu.

— *đầu* — 頭 Đầu cọp — Ngb. Tướng-mạo tốt.

— *giảo* — 咬 Cọp cắn, cọp ăn.

— *huyệt* — 穴 Hang cọp (repaire du tigre) — Ngb. Chỗ nguy hiểm.

— *khẩu* — 口 Miệng cọp — Ngb Chỗ nguy hiểm.

— *lang* — 狼 Cọp và chó sói — Ngb. Loài hung ác.

— *phách* 琥 珀 (Khoáng) Thứ khoáng-vật sắc vàng, do nhựa cây tùng lâu ngày biến thành, mài nó thì sinh điện (ambre).

— *phách thập giới* — 珀 拾 芥 Hổ-phách hút bột cải.

— *phù* 虎 符 Phù-hiệu ấn-tín trong quân.

— *quyền* — 圈 Chỗ nuôi cọp.

— *thị* — 視 Nhìn như cọp nhìn — Ngb. Nhìn một cách tham tàn.

Hồ tranh — 倀 Ma cọp. Tục truyền rằng người bị cọp ăn, hồn phụ theo cọp rồi giúp cọp làm hại người khác.

— *trướng* — 帳 Trướng có vẽ hình con hổ, là nơi quan Nguyên-súy đóng — Quân-chính.

— *trướng xu cơ* — 帳樞機 Việc cơ yếu bí mật trong quân — Tên bộ binh-thư của ông Đào-duy-Từ làm.

— *tướng* — 將 Ông tướng quân mạnh như cọp.

HỖ 互 Đắp đổi bên này cùng bên kia — Lẫn nhau.

— 沍 Vì lạnh mà đông chắc lại.

— 戽 Cái gàu để tát nước.

— 詁 Giải nghĩa một chữ, một câu.

— 怙 Nhờ cậy.

— 岵 Núi có cây cỏ gọi là hỗ.

— 嘏 Phúc — Xch. Chúc hỗ.

— 扈 Đi theo ở sau gót — Ngang ngược.

— 滬 Tên một con sông ở nước Tàu — Thành Thượng-hải cũng gọi là Hỗ.

— *bang* 互邦 Hai nước giao-thiệp với nhau gọi là hỗ-bang.

— *cạnh* — 競 Cạnh tranh lẫn nhau.

— *giá* 扈駕 Xe ngựa đi theo sau vua gọi là hỗ-giá.

— *huệ chủ nghĩa* 互惠主義 (Chính) Cái chủ-nghĩa theo đó hai nước ký điều-ước cùng nhau đều được lợi ích ngang nhau (Réciprocité).

— *huệ điều ước* — 惠條約 (Chính) Điều ước đính kết, lấy hỗ-huệ chủ-nghĩa làm căn cứ. (traité réciproque).

Hỗ thị — 市 Nước này với nước khác thông thương với nhau.

— *tòng* 扈從 Đi theo sau.

— *trợ* 互助 Giúp lẫn nhau.

— *trợ luận* — 助論 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng phàm sinh-vật cùng người ta đều giúp giùm nhau mà sinh-hoạt và phát triển (théorie de l'aide mutuelle).

— *tương tiêu bảng* — 相標榜 Khen ngợi lẫn nhau.

HỘC 鵠 Thứ chim dống như con nhạn, cũng gọi là thiên-nga — Cái đích để nhắm mà bắn.

— 斛 Đồ để đong lường, bằng 10 đấu.

— *diện cưu hình* 鵠面鳩形 Xch. Cưu-hình hộc-diện.

— *đích* — 的 Nch. Mục-đích,

— *lập* — 立 Đứng vướn cổ mà trông như cổ con ngỗng trời.

— *vọng* — 望 Vướn cổ mà trông.

— *xí* — 企 Nch. Hộc vọng.

HỒI 回 Xoay lại, trở về — Quanh co — Mỗi lớp trong một bộ tiểu-thuyết.

— 洄 Đi ngược dòng nước — Dòng nước chảy.

— 廻 Nch. 回, Cũng viết là 迴.

— 徊 Xch. Bồi hồi.

— 茴 Xch. Hồi hương.

— *âm* 回音 Phúc thơ lại (répondre).

— *bái* — 拜 Bái lại để đáp lễ — Nch. Đáp bái.

— *báo* — 報 Trở về để báo tin (rapporter) — Báo đáp, hoặc trả thù lại (rendre le pareille).

— *binh* — 兵 Đem binh trở về.

Hồi chuyển — 轉 Xoay trở lại (retourner).

— *cố* — 顧 Quay đầu lại nhìn (se retourner).

— *dân thụ dịch* — 民受役 Đương làm quan phải trở về làm dân để chịu sưu dịch.

— *dương* — 陽 (Y) Chỉ về phương thuốc cho người đau gần chết uống để mình nóng trở lại.

— *đáp* — 答 Đáp lại lời người ta hỏi (répondre).

— *đầu* — 頭 Quay trở lại — Tỉnh ngộ lại.

— *gia* — 家 Trở về nhà.

— *giáo* — 教 (Tôn) Tôn-giáo do Mặc-hãn-mặc-đức dựng lên, rất thịnh hành ở Trung-Á, Tây-Á, Bắc-Phi, Thổ-nhĩ-kỳ và miền tây bắc Trung-quốc (mahométisme, islamisme).

— *hộ* — 護 Che chở, binh vực cho (défendre).

— *hồi giáo* — 回教 Tức là Hồi-giáo (islamisme).

— *huyết quản* 迴血管 (Sinh-lý) Cũng gọi là tĩnh-mạch-quản (veines).

— *hương* — 鄉 Về làng.

— *hương* 茴香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 7, 8 tấc, lá nhỏ như tơ, hoa vàng, quả có hạt nhỏ dùng làm thuốc, có hai thứ: đại-hồi-hương và tiểu-hồi-hương.

— *hưu* 回休 Thôi làm quan về nghỉ (être en retraite).

— *khấu* — 扣 (Thương) Khấu trở lại cho = Đi mời khách cho nhà hàng, nếu bán được hàng thì nhà hàng phải trừ khấu cho mình một món tiền làm dụng-phí (remise

Hồi kinh — 京 Ông quan ở tỉnh ngoài trở về kinh.

— *lan* — 欄 Cái lan-can cong queo khúc chiết.

— *lang* — 廊 Cái nhà cầu khúc chiết đi quanh.

— *loan* — 鑾 Vua ngự giá về trong cung.

— *môn* — 門 Tài vật của người con gái đem theo về nhà chồng (dot).

— *phong* 迴風 Gió cuốn (vent tourbillonnant).

— *quang* 回光 Ánh sáng phản-xạ lại (lumière réflétée).

— *quang kính* — 光鏡 (Lý) Cái kính khiến quang-tuyến phản chiếu, cũng gọi là phản-quang-kính (miroir réfléteur).

— *sát* — 煞 Người mê-tín cho rằng linh-hồn người chết đến một ngày nhất định lại trở về, gọi là hồi-sát.

— *tâm* — 心 Làm điều lỗi rồi mà lòng sinh hối-quá (se repentir).

— *tâm hướng đạo* — 心向道 Trở lòng theo đạo.

— *thanh* — 聲 (Lý) Thanh lãng gặp phải vật gì chướng-ngại mà dội lại = Tiếng dội, tiếng vang (écho).

— *thiên* — 天 Quay trời trở lại = Vãn hồi lòng vua lại, gọi là hồi-thiên.

— *thoại* — 話 Đáp lại (répondre).

— *thủ* — 首 Xoay đầu lại, tỏ ý lưu luyến — Nhớ lại việc cũ.

— *tỉnh* — 醒 Đương mê mà tỉnh lại (reprendre connaissance).

— *tỵ* — 避 Tránh đi — Ví như một người bổ đi làm quan thủ-hiến ở một địa-phương, nếu có một người bà con đã làm thuộc-liêu ở chỗ

đó thì người ấy phải tránh đổi đi chỗ khác, thế gọi là hồi-tỵ.

Hồi trang — 裝 Đồ đạc sắm sửa để về nhà.

— *triều* — 朝 Quan ở tỉnh ngoài trở về triều đình.

— *trường* 迴腸 (Sinh-lý) Đoạn dưới của tiểu trường, tiếp với đại-trường (iléon).

— *tục* 同俗 Người đã đi tu trở lại thế-tục (se défroquer).

— *tưởng* — 想 Sực nhớ lại (se souvenir).

— *văn* 迴文 Thể văn đọc quanh co đi lại đều thành câu cả — Kiểu vẽ dùng những nét dẳng dịt quanh co với nhau.

— *vị* 同味 Vị ngọt ăn xong còn thấy lại. (arrière-goût).

— *xuân* — 春 Trở lại mùa xuân — Mạnh khỏe lại như thường.

— *xuân đơn* — 春丹 (Y) Thứ thuốc chữa bệnh trẻ con.

HỐI 誨 Răn dạy.

— 悔 Tiếc đều lỗi trước.

— 晦 Cuối tháng âm-lịch — Tối tăm.

— 滙 Nước chảy xoay vòng — Hai nơi gởi tiền bạc cho nhau cũng gọi là hối.

— 賄 Tiền của — Lấy tiền đút lót cho người.

— *cải* 悔改 Hối hận mà sửa lỗi lại.

— *đạo hối dâm* 誨盜誨淫 Tiền của không giữ cẩn-thận, con cái hoang phí trang sức, như vậy dễ khiến cho người ta sinh lòng ban đêm đến ăn trộm hoặc làm đều tà dâm.

— *đoái* 滙兌 (Thương) Phương-pháp hai nơi gởi tiền cho nhau, do người ở đất A đem tiền giao cho ngân-hàng ở đất A, người nhận tiền ở đất B đến ngân-hàng đất B mà lấy tiền (change).

Hối hận 悔恨 Giận mình đã làm đều bậy (se repentir).

— *họa* — 禍 Phàn nàn việc tai họa tự mình gây ra (regretter un malheur dont on est l'auteur).

— *hoạch* 滙劃 (Thương) Anh A toan gởi tiền cho anh B, vừa có anh C phải gởi tiền cho anh A, anh A tức nói với anh C chuyển phó tiền cho anh B để anh A kết sổ cho tiện, như thế gọi là hối-hoạch.

— *lộ* 賄賂 Lấy tiền đút cho kẻ có thế-lực để lo chạy việc gì (acheter une faveur).

— *minh* 晦明 Đêm và ngày.

— *ngải* 悔艾 Quyết lòng sửa lỗi mà tự tỉnh trong mình.

— *ngộ* — 悟 Tỉnh biết trước mình làm bậy mà muốn sửa mình.

— *phí* 滙費 (Thương) Tiền phí tổn trả cho ngân-hàng khi mình gởi tiền cho người khác.

— *phiếu* — 票 (Thương) Khi mình gởi tiền tại ngân-hàng cho người ở nơi khác, ngân-hàng giao cho mình một cái giấy làm chứng cứ gọi là hối phiếu (lettre de change).

— *quá* 悔過 Phàn nàn đều lỗi của mình đã làm (se repentir).

— *sóc* 晦朔 Cuối tháng âm-lịch là hối, đầu tháng là sóc.

— *tâm* 悔心 Lòng muốn cải quá (repentir).

— *tội* — 罪 Hối hận tội lỗi của mình.

Hối tuyển 賄 選 Cho người ăn tiền để cầu họ tuyển cử mình làm nghị-viên hoặc đại-biểu.

HỘI 會 Họp nhau — Cơ quan nhiều người họp để làm việc — Gặp — Ý tứ và sự lý hợp nhau — Bản lãnh và sự tình hợp nhau.

— 繪 Vẽ.

— 聵 Điếc từ khi mới sinh — Không hiểu sự lý gì.

— 潰 Nước lớn phá bờ đê — Da thịt lên mủ.

— 闠 Cửa ở phía ngoài cái chợ.

— *âm* 會 陰 (Sinh-lý) Chỗ âm-hộ và giang-môn của người ta tiếp nhau (périnée).

— *ẩm* — 飲 Họp nhau mà uống rượu.

— *binh* — 兵 Họp binh lại.

— *cụ* 繪 具 Đồ dùng để vẽ (instrument de peinture).

— *diện* 會 面 Họp nhau để bàn bạc (se rencontrer).

— *điển* — 典 Sách chép điển-chương pháp-luật của một triều-đại.

— *đồng* — 同 Hội họp với nhau (se réunir).

— *họa* 繪 畫 Tô vẽ (dessiner, peindre).

— *hợp* 會 合 Nhiều người họp nhau.

— *hữu* — 友 Họp bạn bè (réunion d'amis).

— *ý* — 意 (Văn) Một thứ nguyên-lai của chữ Hán, lấy hai chữ hợp lại mà thành một chữ có ý nghĩa mới, như chữ 止 với chữ 戈 hợp lại thành chữ vũ 武 — Ngẫm nghĩ mà hiểu được một lẽ gì.

Hội kiến — 見 Gặp nhau (se rencontrer).

— *liệt* 潰 裂 Phá rách tan tành.

— *minh* — 盟 Phá bỏ lời minh-ước.

— *minh* 會 盟 Nhóm họp mà thề ước với nhau.

— *nghị* — 議 Họp lại để thương-nghị (assemblée, meeting).

— *ngộ* — 遇 Gặp nhau (se rencontrer).

— *ngộ* — 悟 Hiểu biết rõ.

— *nguyên* — 元 Người đậu đầu khoa thi Hội.

— *quán* — 館 Chỗ quán xá để cho một đoàn-thể hội họp lại (local d'une société).

— *tán* 潰 散 Vỡ tan — Quân thua chạy tán loạn (débandale, déroute).

— *tâm* 會 心 Trong lòng tự hiểu được đạo-lý.

— *tẩu* 潰 走 Thua chạy trốn (déroute).

— *thẩm viện* 會 審 院 (Pháp) Tòa-án họp để xử án hình-sự (Cours d'assises).

— *thi* — 試 Kỳ thi do cử-nhân các tỉnh họp lại tại kinh-đô để thi.

— *thực* — 食 Họp nhau mà ăn.

— *thương* — 商 Họp nhau để thương lượng (conférence).

— *trường* — 場 Chỗ tập họp mà bàn bạc (salle de réunion).

— *trưởng*— 長 Người lãnh-tụ trong một hội (président d'une société).

— *viên* — 員 Người có chân trong

hội-nghị, hoặc hội-xã (membre d'une réunion d'une société)).

Hội xã — 社 Công-ty tổ-chức để dinh nghiệp (compagnie, société)

HÔN 昏 Buổi tối — Tối tăm.

— 婚 Lấy vợ.

— 惛 Trong lòng mê loạn.

— *điền* 婚田 Ruộng nương của con gái đem về nhà chồng.

— *định thần tỉnh* 昏定晨省 Buổi hôm phải hầu cha mẹ cho định giấc ngủ, buổi mai phải thăm cha mẹ xem có được yên không.

— *hắc* — 黑 Ban đêm tối đen.

— *yến* 婚宴 Tiệc bày trong khi kết hôn để đãi khách (banquet de noces).

— *kỳ* — 期 Ngày định để làm lễ kết hôn (jour de noces).

— *lễ* — 禮 Lễ kết hôn (cérémonie de mariage).

— *loạn* 昏亂 Nch. Dâm loạn.

— *mê* — 迷 Mê muội bất tỉnh nhân sự.

— *mê trầm trệ* — 迷沈滯 Đau bệnh nặng mê man không biết gì hết cả.

— *muội* — 昧 Nch. Hôn-ngu.

— *ngu* — 愚 Ngu tối, không hiểu sự lý gì (stupide).

— *nhân* 婚姻 Hai nhà kết hôn — Tình thông gia (mariage, alliance).

— *quân* 昏君 Ông vua dâm loạn.

— *tâm* — 心 Lòng dâm loạn.

— *thiên ám địa* — 天暗地 Tối trời mịt đất = Mù mịt không biện ra phương hướng nào.

— *thú* 婚娶 Việc lấy vợ lấy chồng (mariage).

Hôn thụy trạng thái 昏睡狀態 Một trạng-thái trong khi làm thuật thôi-miên, người bị thuật thân hình mềm lũm mà không biết chi cả (léthargie).

— *thư* 婚書 Khế-ước kết hôn (contrat de mariage).

— *trầm* 昏沈 Mê man không tỉnh.

— *ước* 婚約 Lời đính-ước kết hôn (promesse de mariage) — Nch. Hôn-thư (contrat de mariage).

HỒN 魂 Tinh thần hoạc linh tính của người — Ý thức và tư-tưởng của người.

— 渾 Nước đục — Tất cả — Hàm ở trong mà không lộ ra — Nch. Hỗn 混.

— *bạch* 魂帛 Theo tục mê-tín là miếng lụa thắt như hình người để cho linh hồn người chết phụ vào, sau đem chôn ở bên mộ.

— *bất phụ thể* — 不附體 Hồn không dính với xác — Ngb. Kinh sợ đến nỗi lòng không tự-chủ được, như là mất hồn.

— *độn* 渾沌 Trong đục lộn xộn — Nch. Hỗn độn.

— *hàm* — 涵 Ngậm ở trong mà không lộ ra ngoài.

— *hào* — 殽 Nch. Hỗn hào.

— *hồn ngạc ngạc* — 渾噩噩 Chất phác thực thà, vô tri vô thức, thường nói về tình-trạng tự-nhiên của người ta trong đời thái-cổ.

— *kim phác ngọc* — 金璞玉 Vàng chưa luyện ngọc chưa mài — Ngb. Chất đẹp — Người chưa tập nhiễm nết hư.

— *kinh phách lạc* 魂驚魄落 Sợ

hãi quá chừng, tuồng như hồn phách bay đi đâu mất.

Hồn nguyên 渾元 Cái khí tự-nhiên.

— *nhất thể* — 壹體 Tức là vũ-trụ.

— *nhiên* — 然 Như nhau cả, không biết khác nhau chỗ nào.

— *phách thuyết* 魂魄說 Tức là sinh-khí-thuyết.

— *thân* 渾身 Toàn cả thân thể.

— *thiên* — 天 (Thiên) Cái quan-niệm thiên-văn ngày xưa cho rằng hình trời như cái trứng, đất như lòng đỏ của trứng, trời bao bọc ở ngoài đất.

— *thiên nghi* — 天儀 (Thiên) Cái đồ người Tàu dùng ngày xưa để đo xét sự vận-động của thiên-thể, đại-khái cũng như cái thiên-cầu nghi ngày nay.

— *xa* 魂車 Cái xe để quần áo của người chết — Nch. Linh xa.

HỖN 混 Lộn xộn.

— *chiến* — 戰 Đánh nhào.

— *độn* — 沌 Hiện-tượng thế-giới trước khi khai-tịch (chaos) — Lộn xộn, không biết mối nào.

— *đồng* — 同 Hỗn hợp thành một.

— *hào* — 淆 Lộn xộn — Nch. Hỗn loạn.

— *hỏa* — 和 Nch. Hỗn hợp.

— *hợp* — 合 Trộn lộn nhiều chất lại với nhau (mélanger).

— *huyết nhi* — 血兒 Con cái do cha mẹ khác giống nhau mà sinh ra (sang mêlé).

— *loạn* — 亂 Lộn xộn rắc rối.

— *luận* — 淪 Nch. Hỗn độn.

— *mang* — 芒 Lộn xộn — Nch. Hỗn độn (chaos).

Hỗn nguyên — 元 Vũ-trụ — Nch Hỗn độn.

— *nguyên đại* — 元代 Thời-đại trời đất mới khai-tịch (chaos).

— *nhập* — 入 Trộn vào.

— *nhất* — 壹 Hợp làm một — Nch. Nhất thống.

— *tạp* — 雜 Tạp nhạp không thuần (hétéroclite, mixte).

— *thế ma vương* — 世魔王 Kẻ đại ác làm rối đời.

— *trọc* — 濁 Đục lầm, không trong (trouble).

HỒNG 紅 Đỏ lợt gọi là hồng.

— 洪 Lớn.

— 鴻 Con ngỗng trời — Cũng dùng như chữ 洪

— 泜 Nước chảy ngược — Cũng đọc là hàng.

— 烘 Sấy trên lửa cho khô.

— *ân* 洪恩 Ơn lớn (grand bienfait).

— *bác* — 博 Học-vấn sâu rộng.

— *bàng* 鴻厖 (Sử) Họ làm vua cổ nhất của nước ta, từ năm 2877 đến năm 258 trước Thiên-chúa kỷ-nguyên.

— *binh* 紅兵 Quân đội của chính-phủ Nga-xô-viết (armée rouge).

— *cẩn* — 槿 Cây cẩn đỏ (hibucus rose de Chine).

— *câu* 鴻溝 Chỗ phân giới đất nhà Hán và đất nhà Sở — Ngb. Chỗ phân giới hạn (frontière).

— *chí* 洪志 Chí khí lớn rộng.

— *chung* — 鐘 Cái chuông lớn.

— *cơ* — 基 Sự nghiệp lớn — Sự nghiệp đế-vương.

— *danh* — 名 Danh tiếng lớn.

Hồng di 紅夷 Loài mọi rợ ở châu Mỹ thuộc giống da đỏ (Peaux-rouges).

— *đào* 洪陶 Thợ đúc lớn — Tạo hóa.

— *diệp* 紅葉 Lá đỏ — Đời Đường có một người cung-nữ đề thơ vào một ngọn lá đỏ rồi thả xuống dòng ngự-câu cho lá trôi đi. Vu-Hựu bắt được, đề thơ vào lá thả lại trên ngự-câu, người cung-nữ lượm được. Sau nhân vua thả cung-nữ ra, hai người lấy nhau, đem lá đỏ ra so, khi ấy mới biết rằng lá đỏ ấy chính là môi-giới tự-nhiên — Ngb. Mối lái.

— *đồ* 鴻圖 Kế-hoạch lớn lao.

— *động* — 洞 Sâu rộng.

— *đơn* 紅丹 Thuốc tiên.

— *hà* — 河 (Địa) Con sông lớn nhất ở Bắc kỳ, cũng gọi là Nhĩ-hà (Fleuve-rouge).

— *hải* — 海 (Địa) Cái biển nhỏ ở giữa Phi-châu và bán-đảo A-lạp-bá (Mer rouge).

— *hiến* 洪憲 (Sử) Đề-hiệu của Viên-thế-khải, nghĩa là hiến pháp lớn lao.

— *hoang* 鴻荒 Đời thái-cổ trời đất còn lộn xộn (chaos).

— *hộc* — 鵠 Chim hồng và chim hộc, tức con ngỗng trời và con ngan trời, là thứ chim bay cao lắm.

— *hộc chí* — 鵠志 Chí làm việc lớn lao như chim hồng chim hộc bay cao.

— *huyết cầu* 紅血球 (Sinh lý) Một thành-phần của huyết, hình tròn, sắc đỏ, cũng gọi là hồng-huyết-luân (globules rouges).

Hồng ích 洪益 Lợi ích lớn (gros intérêts).

— *y* 紅衣 Áo đỏ.

— *y chủ giáo* — 衣主教 (Tôn) Chức chủ-giáo trong Cơ-đốc-giáo, dưới chức Giáo-hoàng (cardinal).

— *kỳ* — 旗 Cờ đỏ — Huy hiệu của đảng cộng-sản (drapeau rouge).

— *Lạc* 鴻貉 (Sử) Hồng-bàng sinh ra Lạc-long-quân là vua rất xưa của nước ta, gọi chung Hồng-bàng và Lạc-long là Hồng-Lạc — Tổ tiên của người Việt-nam.

— *lâu* 紅樓 Lầu hồng = Chỗ con gái ở.

— *lệ* — 淚 Nước mắt đỏ, vì có huyết chảy theo. Nch. Huyết-lệ.

— *lĩnh* — 嶺 (Địa) Một dãy núi ở tỉnh Hà-tĩnh, tục gọi là Ngàn-Hống.

— *ly* — 痢 (Y) Một thứ bệnh ly, đi đại-tiện rất nhiều, có cả huyết cả đờm (dysenterie).

— *lô tự khanh* 鴻臚寺卿 Chức quan hàm chánh tứ-phẩm.

— *lô tự thiếu khanh* — 臚寺少卿 Chức quan hàm chánh-ngũ-phẩm.

— *mai* 紅梅 Một thứ chè, sinh ở Ấn-độ, hoa nở vào tháng chạp một lúc với hoa mai, nên gọi là hồng-mai.

— *mao* 鴻毛 Lông chim hồng = Cái nhẹ nhàng lắm.

— *mông* — 蒙 Nguyên-khí tự-nhiên.

— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp lớn — Sự nghiệp đế-vương. Nch. Hồng-cơ.

— *nguyên* 洪元 Buổi đầu thế-giới mới khai-tịch — Nch. Hỗn-nguyên.

— *nhan* 紅顏 Má hồng — Con gái đẹp.

Hồng nhan bạc phận 一顏薄分 Má hồng phận mỏng = Người con gái gặp cảnh-ngộ vất vả khổ sở.

— *nhan đa truân* 一顏多屯 Đàn bà con gái nhiều nỗi khốn khổ.

— *nhạn* 鴻雁 Hồng là con ngỗng trời, nhạn là con vịt trời.

— *nhạn ai minh* 一雁哀鳴 Chim hồng và chim nhạn kêu thảm thiết — Ngb. Dân bị tai nạn kêu đói

— *nho* 一儒 Kẻ học-giả học rộng.

— *phạm* 一範 Qui phạm của trời đất — Tên một thiên trong kinh Thư.

— *phàn* 紅礬 (Khoáng) Thứ phèn đỏ.

— *phi* 鴻飛 Chim hồng bay — Ngb. Tránh đời ở ẩn.

— *phiên* 紅藩 Xch. Hồng-di (Peaux rouges).

— *phú* 洪覆 Trời, vì trời là cái che trên đầu mình rất lớn.

— *phúc* 一福 Phúc lớn.

— *quăn* 一鈞 Cái khuôn lớn — Cuộc vận hành của vũ-trụ — Tạo-hóa.

— *quần* 紅裙 Quần đỏ, tức con gái.

— *sinh* 洪生 Người học trò học rộng.

— *tảo phái* 紅藻派 (Thực) Thứ tảo loại sắc đỏ (rhodophycées)

— *thập tự hội* 一十字會 Cơ-quan từ thiện chăm việc cứu hộ các quân-sĩ và nhân-dân bị thương hoặc chết trong khi chiến-tranh, lấy hình chữ thập đỏ (十) làm huy hiệu (Société de la Croix rouge).

— *thiết khoáng* 一鐵鑛 (Khoáng) Thứ khoáng-vật có sắt, mà sắc đỏ (hématite).

Hồng thủy 洪水 Nước lụt lớn đời thượng-cổ (déluge).

— *thủy mãnh thú* 一水猛獸 Nước lụt và thú dữ = Cái họa hại lớn.

— *tích kỳ* 一積期 (Địa-chất) Một thời-kỳ trong tân-sinh-đại.

— *trần* 紅塵 Bụi hồng — Ngb. Thế-giới phiền-hoa.

— *triều* 一潮 Vì thẹn thùng nên gò má sinh đỏ — Nguyệt-kinh của đàn bà, cũng gọi là nguyệt-triều.

HỐNG 吼 Tiếng thú kêu.

— 汞 Tức là thủy-ngân (mercure).

— 閧 Đánh nhau — Tiếng người ồn ào.

— 哄 Xch. Hống biện.

— *biện* 哄騙 Dụ người ta lại với mình.

— *đô lạp tư* 閧都拉斯 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Honduras).

— *hách* 一嚇 Dọa nạt.

HỐT 忽 Không để ý đến — Thình lình — Số rất nhỏ trong phép cân.

— 惚 Xch. Hốt hoảng.

— *hoảng* 惚慌 Nch. Hoảng hốt.

— *lược* 忽略 Không lưu tâm — Bỏ quên — Sơ suất.

— *nhiên* 一然 Thình lình, mình không liệu đến.

— *thị* 一視 Xem khinh, không lưu tâm đến.

HỘT 紇 Tên người. Tên cha đẻ Khổng-tử là Thúc-lương-Hột — Tên một rợ xưa ở miền Ngoại-Mông-cổ là Hồi-Hột 回紇.

HỢI 亥 Vị thứ 12 trong địa-chi.

— 鎃 Một chất hơi (hélium).

HỢP 合 Họp nhau — Dồng nhau — Đối chiếu nhau — Chữ tỏ ý tóm quát

— *bích* — 璧 Đối chiếu nhau.

— *biện* — 辦 Họp sức nhau mà làm việc (travailler en commun).

— *cách* — 格 Thích hợp tư-cách (répondre aux conditions).

— *cẩn* — 巹 Lễ thành hôn, hai vợ chồng uống một chén rượu, tục gọi là giao-bôi.

— *chúng* — 衆 Họp nhiều người để cùng nhau mưu việc (réunir)

— *chúng quốc* — 衆國 (Chính) Nhiều quốc-gia kết hợp với nhau đứng ở dưới một chủ-quyền chung, như nước Mỹ (Etats-unis, Confédération d'Etats).

— *chưởng* — 掌 Chắp tay để lạy Phật.

— *cổ* — 股 (Thương) Nhiều người góp tiền lại để tổ-chức công-ty thương mãi (réunir les capitaux).

— *danh công ty* — 名公司 (Thương) Công-ty do hai người hoặc nhiều người tổ-chức, tên của công-ty chỉ có thể lấy tên người góp tiền mà đặt thôi. Vd. Nguyễn-văn-Hợi Phan-văn-Viết công-ty (société en nom collectif).

— *danh hội xã* — 名會社 (Thương) Tức là Hợp-danh công-ty (société en nom collectif).

— *độc* — 獨 Khiến một người chết vợ và một người chết chồng, cùng nhau kết-hôn.

— *đồng* — 同 Cái khế-ước của hai bên, mỗi bên đều giữ một bản để làm tin (contrat).

— *hoan* — 歡 Hợp nhau để vui vầy (*thực*) Thứ cây lá như lá hòe, đến đêm thì hợp lại cho nên cũng gọi là dạ-hợp, hoặc hợp-hôn, hoa đỏ, nở về mùa hạ.

Hợp ý — 意 Vừa ý (content).

— *kim* — 金 (Khoáng) Thứ kim-thuộc do hai thứ kim-thuộc khác hợp lại mà thành (alliage).

— *kính* — 鏡 Gương vỡ lại lành — Ngb. Vợ chồng ly-tán rồi lại hòa-hợp.

— *lý chủ-nghĩa* — 理主義 (Triết) Tức là chủ-lý-thuyết (rationalisme).

— *lý xã-hội chủ-nghĩa* — 理社會主義 (Kinh) Một phái trong xã-hội chủ-nghĩa cho rằng Thần là thiện, thì người đối với người trong xã-hội cũng phải thiện, cho nên hạnh phúc của loài người là ở thần-ý mà ra (socialisme rationnel).

— *lỏa* — 夥 Nhiều người góp tiền lại để kinh-dinh việc công thương

— *lực* — 力 Chung sức lại — Nhiều cơ-quan chung sức để làm một công dụng gì (synergie).

— *lưu* — 流 Hai dòng sông hợp lại làm một (confluer).

— *mưu* — 謀 Cùng nhau lập mưu để làm việc gì (conspirer).

— *nghi* — 宜 Thỏa đáng, thích hợp (propre).

— *nghị chế* — 議制 (Pháp) Chế-độ do nhiều người hiệp nhau nghị-luận để chung làm một chức-vụ.

— *nhất* — 壹 Họp lại làm một.

— *pháp* — 法 Thích đáng với Pháp-luật (légal).

Hợp phổ châu hoàn — 浦珠還 (Cổ) Xch. Châu-hoàn.

— *phù* — 符 Hai bên dống nhau như một.

— *quần* — 羣 Họp thành đoàn-thể (union).

— *sách tuyển cử* — 册選舉 (Chính) Một chế-độ tuyển-cử chia cả nước ra nhiều khu, mỗi khu cử nhiều nghị-viện, người tuyển-dân cử luôn cả mấy người một lần, viết chung tên vào một mảnh giấy (scrutin de liste).

— *tác* — 作 Cùng làm việc với nhau (collaborer).

— *tác chế* — 作制 (Kinh) Một thứ tổ-chức thực-nghiệp, như tiêu-phí hợp-tác, sinh-sản hợp-tác tín-dụng hợp-tác (coopération).

— *tác xã* — 作社 (Kinh) Đoàn-thể tổ-chức theo hợp-tác-chế (société coopérative).

— *tấu* — 奏 Hòa nhạc cùng nhau (chœur).

— *tế* — 祭 Lễ tế chung ở miếu thủy-tổ, đem cả các ông bà về đó phối-hưởng.

— *thiện hội* — 善會 Một đoàn-thể lập ra cốt để làm phúc cho người bị nạn (société de bienfaisance).

— *thời* — 時 Phải thời.

— *thức* — 式 Thích hợp cách thức (régulier, convenable).

— *tính* — 并 Nước nầy gồm nuốt nước khác (englober).

— *tung* — 縱 Theo chiều dọc mà liên hợp nhau — Xch. Tung-hoành gia.

— *tư hội xã* — 資會社 (Thương) Tức là Lưỡng-hợp công-ty.

HU 吁 Tiếng than — Lo.

— 訏 Lớn.

HỦ 煦 Ấm áp, — Nhân từ.

HỦ 朽 Mục nát — Già suy.

— 詡 Nói lớn — Hòa với — Khắp cả = Mau mắn mà mạnh mẽ.

— 腐 Mục nát — Cũ kỹ.

— *bại* 腐敗 Hư nát bại hoại — Ngb. Người dần độn không phấn khởi nổi.

— *hình* — 刑 (Pháp) Cái hình phạt đời xưa đem cắt vật sinh-thực của người phạm đi.

— *hóa* — 化 Hóa ra hủ bại.

— *lạn* — 爛 Mục nát.

— *lậu* — 陋 Cũ kỹ chật hẹp, không hợp thời.

— *mại* 朽邁 Tuổi già vô dụng, như gỗ mục.

— *mộc phấn thổ* — 木糞土 Cây mục đất vụn — Ngb. Người không thể tác-thành được.

— *tục* 腐俗 Phong-tục hủ-bại.

HUÂN 葷 Thứ rau vị cay nồng — Ăn thịt, ăn mặn, trái với chữ tố 素 và trai 齋.

— 熏 Lửa khói bốc lên — Lấy hương xông trên mình. Tục viết là 燻.

— 氳 Nch. Nhân-huân.

— 勳 Công lao.

— 薰 Hơi thơm — Cỏ thơm, như cây huệ.

— 壎 Đồ nhạc dùng mà thổi, như Huân-trì.

— *ấm* 勳蔭 Con cháu nhờ công-nghiệp của cha ông.

— *chưng* 薰蒸 Khí bốc lên như hơi nước.

Huân chương 勳章 Cái huy chương của Chính-phủ ban cho, để tưởng-lệ người có công (décoration).

— *công* — 功 Nch. Huân-nghiệp(service méritoire).

— *cựu* — 舊 Người tôi thờ vua đã lâu ngày, và có công-lao.

— *du bất đồng khí* 薰蕕不同器 Cỏ thơm cỏ thối không đựng chung trong một cái đồ được — Ngb. Thiện với ác không hiệp nhau được.

— *đào* 熏陶 Un đúc — Ngb. Tác thành nhân tài.

— *mộc* 薰沐 Xông hơi thơm và tắm gội cho sạch sẽ trước khi làm việc gì để tỏ lòng cung kính.

— *nghiệp* 勳業 Công nghiệp to lớn.

— *phiệt* — 閥 Gia-phiệt của kẻ công-thần.

— *phong* 薰風 Gió nam hòa mát, ích cho người và vật.

— *quan* 勳官 Quan hàm của người có công với vua, có hàm mà không có chức (fonctionnaire honoraire).

— *qui* — 貴 Công-thần và quí-tộc.

— *tâm* 熏心 Đầy trong lòng, như nói : Lợi dục huân tâm.

— *thần* 勳臣 Người tôi có công với vua.

— *thiên* 熏天 Thế-lực lớn mạnh = Thế-lực đầy trời.

— *tích* 勳績 Công nghiệp lớn lao (œuvre méritoire).

— *trì* 壎篪 Hai cái đồ nhạc dùng để thổi — Ngb. Anh em hòa thuận với nhau.

— *tước* 勳爵 Tước của vua phong cho người có công.

HUẤN 訓 Dạy bảo — Giải thích.

— *chính* — 政 (Chính) Theo Tôn-Văn qui định trong cuộc cách-mệnh, sau thời-kỳ quân-chính thì phải có thời-kỳ huấn-chính (chính sách giáo huấn quốc dân) rồi mới đến thời-kỳ hiến-chính.

— *dụ* — 誘 Dạy vẽ và dẫn dụ.

— *dục* — 育 Nch. Giáo-dục.

— *đạo* — 導 Dạy vẽ — Chức quan xem việc trong một huyện ngày trước.

— *giới* — 誡 Dạy răn.

— *hóa* — 化 Nch. Giáo-hóa.

— *hỗ* — 詁 Chú giải nghĩa văn xưa (commentaire).

— *lệnh* — 令 Công-văn của quan trên gởi cho quan dưới để chỉ vẽ các việc (Instruction).

— *luyện* — 練 Dạy dỗ tập tành.

— *mông* — 蒙 Dạy dỗ trẻ con.

HÚC 旭 Ánh sáng khi mặt trời mới mọc.

— 勗 Khuyên gắng.

— 頊 Dáng buồn vì thất chí — Xch. Chuyên húc.

— *nhật* 旭日 Mặt trời mới mọc.

HUỀ 畦 Một khu ruộng — Ruộng 50 mẫu gọi là huề.

— 攜 Nắm tay dắc.

— 鐫 Cái chậu to — Cái khí ở quanh mặt trời.

HUỆ 惠 Lòng nhân ái — Cho ơn.

— 蕙 Thứ cây hoa trắng, rất thơm, cũng gọi là bội-lan.

— 恚 Oán giận.

Huệ chất 蕙質 Tính chất thơm tho trong sạch như hoa huệ.

— *chính* 惠政 Nch. Nhân-chính (politique bienfaisante).

— *cố* 一顧 Người khác đoái nghĩ đến mình, mình kính xưng là huệ-cố.

— *lan* 蕙蘭 Hoa huệ và hoa lan — Ví với người có đức tốt — Người con gái có đức tốt — Hai người hòa thuận với nhau cũng gọi là huệ lan, ý là hòa nhau như mùi thơm hoa lan và hoa huệ.

— *lâm* 惠臨 Người khác đến nhà mình, mình kính xưng là huệ-lâm.

— *phẫn* 恚憤 Giận lắm.

— *phong* 惠風 Gió hòa mát (vent frais).

— *tâm* 蕙心 Lòng trong sạch thơm tho như hoa huệ.

— *trạch* 惠澤 Nch. Ân trạch.

HUY 暉 Ánh sáng mặt trời.

— 翬 Bay mạnh lắm — Nhiều sắc xen nhau.

— 揮 Lay động — Hươ vảy — Tan tác ra.

— 輝 Cái dá móc áo đứng.

— 煇 Sáng — Ánh sáng — Đốt.

— 輝 Sáng.

— 徽 Đẹp — Nhịp đàn — Bội-tinh.

— *ánh* 暉映 Sáng chói lại — Vẻ vang.

— *âm* 徽音 Tiếng đàn ca — Tiếng tốt của người đàn bà có đức.

— *chương* — 章 Cái giấu hiệu — Huân-chương hoặc bội-tinh đeo ở mình, của nhà nước cấp cho để thưởng (n édaille).

— *cổ khoáng* 煇鈷鑛 (Khoáng) Thứ hóa-hợp-vật gồm chất cỏ, chất giáp và lưu-hoàng, kết tinh theo tám mặt, sắc trắng và hơi đỏ.

Huy diên khoáng — 鉛鑛 (Khoáng) Cũng gọi phương-diện-khoáng.

— *dương* 揮揚 Lay động dơ lên — Nch Phát triển.

— *hãn thành vũ* — 汗成雨 Rảy mồ hôi mà thành mưa = Số người nhiều lắm.

— *hào* — 毫 Huơ bút viết chữ, viết văn.

— *hiệu* 徽號 Hiệu cờ — Danh hiệu tốt đẹp.

— *hoàng* 輝煌 Chói lọi, đẹp đẽ.

— *hoắc* 揮霍 Tiêu tiền không nghĩ.

— *lệ* — 淚 Vảy nước mắt.

— *phát* — 發 (Hóa) Chất lỏng ở trong ôn-độ thường mà dần dần biến thành chất hơi (volatilisation).

— *thạch* 煇石 (Khoáng) Một thứ đá thấu ánh sáng được, thường sắc đen, hoặc sắc trắng, có vân lục, thường gọi là ngọc.

HÚY 諱 Kiêng không nói đến — Tên của người đã chết.

— *kỵ* — 忌 Kiêng tránh.

— *nhật* — 日 Ngày kỵ, ngày dỗ.

HỦY 卉 Gọi chung các loài thảo — Đông, nhiều.

— 毀 Phá hư — Hư hỏng — Nói xấu.

— 燬 Đốt cho mất đi.

— *báng* 毀謗 Nói xấu người ta.

— *diệt* — 滅 Hư người mất tinh, nói về lúc có tang, thương xót thái quá mà mất vệ-sinh.

— *hoại* — 壞 Nch. Phá hoại.

— *liệt* — 裂 Hư nát tan tành.

Hủy nhục — 辱 Nói xấu và làm nhục

— *tật* — 疾 Vì việc tang, đau đớn quá mà sinh bệnh.

— *thương* — 傷 Làm hư hại.

HUYÊN 萱 Thứ cây lá nhỏ giài, hoa vàng, hoa và cành hoa phơi khô dùng làm đồ ăn gọi là kim-châm.

— 諠 Quên mất — Nch. 喧.

— 暄 Ấm áp.

— 煊 Nch 暄.

— 喧 Tiếng nói ồn.

— 楥 Cái khuôn gỗ hình như cái chân để đóng giầy.

— 諼 Dối dá — Quên mất.

— *đường* 萱堂 Nhà huyên = Mẹ.

— *hàn* 暄寒 Nch. Huyên-lương.

— *hoa* 喧譁 Ồn ào.

— *lương* 暄凉 Ấm lạnh = Lời nói ứng thù, tức hỏi thăm nhau về việc ấm lạnh — Nch. Hàn-huyên.

— *náo* 喧鬧 Ồn ào.

— *thảo* 萱草 Xch. Huyên 萱 (miscanthus sinensis).

HUYỀN 玄 Sắc tím đen — Nghĩa-lý sâu kín — Thanh tĩnh.

— 絃 Giây đàn — Cái đàn.

— 弦 Cái giây cung — Cái đàn. Cũng viết là 絃.

— 懸 Treo lên — Chơi vơi giữa chừng.

— *án* 懸案 Cái án chưa kết, hoặc chưa giải-quyết xong.

— *ca* 弦歌 Huyền là đàn, ca là hát = Đàn và hát.

— *châu* 懸珠 Đeo hạt châu — Ngb. Con mắt đẹp.

Huyền chức — 職 Quan lại làm lỗi bị treo chức (suspendre les fonctions).

— *diệu* 玄妙 Sâu kín khéo léo.

— *đầu* 懸頭 Treo đầu. Tôn-Kính người đời Hán chăm học lắm, ngồi đọc sách lấy giây treo đầu lên xà nhà để khỏi ngủ gục, vì vậy huyền-đầu là ý học hành khắc khổ lắm.

— *đề* — 蹏 Móng đeo (nói con chó có một móng thừa).

— *điểu* 玄鳥 (Động) Tức chim yến.

— *đoán* — 斷 Bằng không mà ức đoán.

— *đởm* 懸膽 Treo cái mật ở nhà, tỏ ra ý phải khắc khổ cay đắng, để tự mình tưởng-lệ lấy mình.

— *hà* — 河 Nói nang không hết, như nước chảy — Tài nói nhiều.

— *học* 玄學 Thứ học-thuật trái với khoa-học, như học-thuyết Lão-tử, Trang-tử, Đạo-giáo.

— *hồ* 懸弧 Ngày xưa bên Tàu, hễ đẻ con trai thì treo cái cung ở trước cửa bên tả = Sinh con trai.

— *hư* 玄虛 Bông lông không có thực.

— *không* 懸空 Treo giữa trống = Vô bằng.

— *kim* — 金 Số bạc huyền-thưởng.

— *lương* — 樑 Treo cổ lên xà nhà — Nch. Huyền-đầu.

— *mệnh* — 命 Cái sinh-mệnh treo chơi vơi, khó bề bảo-toàn.

— *minh phấn* 玄明粉 (Khoáng) Một thứ hóa-hợp-vật, dùng phác-tiêu hoặc mang-tiêu chế thành

sắc trắng, dùng làm thuốc tiêu-nhiệt hoặc tiêu - thũng.

Huyền môn — 門 Cửa huyền = Tức là Đạo-giáo.

— *nguyệt* — 月 Tháng 9 âm-lịch.

— *nhai* 懸崖 Sườn núi cao dốc như treo dốc lên.

— *nhai lặc mã* — 崖勒馬 Đến chỗ núi dốc phải gò ngựa lại — Ngb. Đến lúc nguy-hiểm phải tỉnh ngộ lại.

— *niệm* — 念 Lo nghĩ băn khoăn.

— *nữ* 玄女 Nch. Cửu-thiên huyền-nữ.

— *phách* — 珀 (Khoáng) Thứ đá đen, ta thường gọi tắt là huyền (jais).

— *sâm* — 參 (Thực) Một thứ cỏ sống lâu năm, rễ dùng làm thuốc (sacrofalacées).

— *tâm* 懸心 Lòng cứ nơm nớp, không an.

— *tháp* — 榻 Treo cái dường — Xch. Hạ tháp.

— *thù* — 殊 Khác nhau-xa lắm.

— *thủ* — 首 Chém đầu treo lên để răn dân chúng.

— *thưởng* — 賞 Treo giải thưởng.

— *tôn* 玄孫 Cháu bốn đời.

— *trang tam tạng* — 奘三藏 (Nhân) Tên thầy tu họ Trần ở đời Đường nước Tàu, đi qua Thiên-trúc để cầu kinh Phật, khi trở về làm nhiều việc rất có ảnh hưởng cho sự truyền-bá Phật-giáo ở Trung-quốc.

— *tuyền* 懸泉 Suối nước trên núi chảy xuống. Cũng gọi là bộc-bố.

— *tuyệt* — 絕 Hoàn toàn xa cách nhau, khác nhau lắm.

— *vi* 玄微 Sâu kín nhỏ nhặt.

— *viễn* 懸遠 Ở xa xôi cách trở.

— *vũ nham* 玄武岩 (Khoáng) Thứ đá do hỏa-sơn phun ra, sắc đen mà cứng (basalt).

— *xa* 懸車 Treo xe lên — Ngb. Về hưu trí — Lúc hoàng hôn.

HUYẾN 絢 Trang sức, màu mỡ.

HUYỆN 縣 Khu vực ở trong một tỉnh mà chia ra.

— *doãn* — 尹 Nch. Huyện-quan.

— *hạt* — 轄 Địa phận một huyện (arrondissement, district).

— *hầu* — 侯 Tước vị thứ sáu, sau tước nam.

— *quan* — 官 Quan tri-huyện.

— *tá* — 佐 Lại-mục giúp việc cho quan tri-huyện.

— *tri sự* — 知事 Huyện-trưởng ở nước Tàu gọi là huyện tri-sự.

— *trưởng* — 長 Ông quan hành-chính đứng đầu một huyện (sous-préfet).

— *úy* — 尉 Chức quan xem việc cấm phòng trong một huyện.

HUYỄN 炫 Chói lọi — Khoe khoang.

— 眩 Hoa mắt — Lừa dối — Mê loạn — Nch. Ảo 幻.

— 眴 Mắt nhấp nháy — Nháy mắt.

— 衒 Tự giới-thiệu lấy.

— 幻 Chữ nầy chính đọc là huyễn, nhưng lâu nay đọc quen là ảo. Xch. Ảo.

— *diệu* 炫耀 Khoe khoang.

— *hoặc* 眩惑 Đánh lừa,

Huyễn mục 炫目 Choáng mắt.

— *ngọc cầu thụ* 衒玉求售 Đem ngọc đi bán rao.

— *ngọc mại thạch* — 玉賣石 Rao ngọc mà bán đá — Ngb. Nói hay mà làm bậy.

— *nhân* 眩人 Người hay làm ảo-thuật.

— *thuật* — 術 Thuật kỳ-quái để lừa dối người.

— *vựng* — 暈 (Y) Bệnh chứng thường hay chóng mặt và mê mẩn từng chặp, do bệnh bần-huyết và bệnh thần-kinh suy nhược sinh ra (syncope).

HUYẾT 血 Máu, do quả tim chạy ra khắp các bộ-phận trong thân-thể của động-vật để nuôi thân-thể.

— *bạch* — 白 (Y) Bệnh bạch đái (perte blanche, leucorrhée).

— *bản* — 本 Tiền của như huyết mạch.

— *băng* — 崩 (Y) Bệnh đàn bà kinh-nguyệt ra rất nhiều (hémorrhagie)

— *cầu* — 球 (Sinh-lý) Một thứ thành-phần của huyết, có thứ đỏ thứ trắng, cũng gọi là huyết-luân (globules).

— *chiến* — 戰 Chiến-tranh rất kịch-liệt (guerre sanglante).

— *dịch* — 液 (Sinh-lý) Nước máu (sang).

— *hãn* — 汗 Máu và mồ hôi (sang et sueur) — Ngb. Khó nhọc — Tiền bạc.

— *hư* — 虛 (Y) Bệnh thiếu huyết — Nch. Bần huyết (anémie).

— *khí* — 氣 Máu và hơi thở.

Huyết khuy — 虧 Nch. Huyết hư (anémie).

— *kỵ* — 忌 Tục xưa đặt những ngày nhất định không được sát sinh, gọi là huyết-kỵ.

— *lao* — 癆 (Y) Ho lao, thổ huyết.

— *lệ* — 淚 Huyết và nước mắt đều chảy = nước mắt có lộn huyết — Ngb. Đau khổ tới cực điểm.

— *luân* — 輪 (Sinh-lý) Nch. Huyết-cầu.

— *lực* — 力 Sức của máu — Ngb. Hết sức đến đổ máu mà làm việc.

— *lượng* — 量 Tổng lượng của huyết dịch trong mình.

— *mạch* — 脈 Mạch máu chạy — Nch. Huyết thống — Ngb. Tiền của.

— *nhục* — 肉 Máu và thịt.

— *nhục hoành phi* — 肉橫飛 Máu thịt bay tan, hình dung cái thảm trạng của chiến-tranh.

— *phách* — 珀 Thứ hổ-phách đỏ sẫm.

— *quản* — 管 (Sinh-lý) Ống máu chảy (vaisseaux sanguins).

— *sắc* — 色 Sắc đỏ như huyết (couleur de sang).

— *tâm* — 心 Lấy nhiệt-tâm mà đãi người.

— *tế* — 祭 Ngày xưa lấy huyết sống của súc vật để tế thần, gọi là huyết-tế.

— *thanh* — 清 (Sinh-lý) Do trong huyết dịch phân tích ra lấy một chất nước trong gọi là huyết-thanh, dùng để trị bệnh (sérum).

— *thanh trị liệu* — 清治療 (Y) Cách trị bệnh, trước gây bịnh-khuẩn rồi lấy bệnh độc tiêm vào

mình động-vật, con động-vật phát nóng, trong mình nó sinh ra chất kháng độc. Đợi khi bệnh lành rồi lấy huyết của nó lọc ra chất huyết thanh, dùng tiêm vào mình người bệnh để trị bệnh (sérothérapie ou sérumthérapie).

Huyết thành — 誠 Lòng thành=Nhiệt huyết, nhiệt tâm.

— *thống* — 統 Dòng dõi cùng một máu mủ.

— *thực* — 食 Quỉ thần hưởng cúng tế (vì xưa lấy huyết để tế).

— *tinh* — 晶 (Khoáng) Thủy-tinh sắc đỏ.

— *tính* — 性 Tính nóng nẩy ham làm việc nghĩa-hiệp (enthousiasme)

— *tộc* — 族 Người họ nội họ ngoại có quan-hệ huyết-thống với nhau, do một ông tổ-tiên sinh ra.

— *tộc kết hôn* — 族結婚 Cái chế-độ bắt con trai con gái trong huyết-tộc phải lấy nhau, không được lấy vợ lấy chồng ra ngoài huyết-tộc.

— *tương* — 漿 (Sinh-lý) Trong huyết lấy huyết-cầu ra thì còn một thứ nước hơi trong, gọi là huyết tương (plasma).

HUYỆT 穴 Lỗ — Hang trong đất — Chỗ hiểm trong thân thể — Chỗ chôn người chết.

— *cư* — 居 Ở trong hang trong lỗ.

— *cư dã xử* — 居野處 Ở hang lỗ, ở đồng nội (nói người đời thượng cổ).

— *động* — 洞 Hang động (grotte, galerie souterraine).

Huyệt kiến — 見 Đứng trong lỗ mà thấy=Thấy không rộng.

— *xử* — 處 Ở trong lỗ.

HUYNH 兄 Anh — Tiếng tôn xưng người đồng bối với mình.

— *đệ* — 弟 Anh em.

— *ông* — 翁 Tiếng kính xưng người bạn hơn tuổi mình.

— *trưởng* — 長 Người đàn anh mình.

HUỲNH 螢 Con đom đóm.

— 黃 Xch. Hoàng.

— *phách* 螢魄 Ánh sáng đom đóm.

— *song* — 窗 Cửa sổ có ánh sáng đom đóm chiếu vào.

— *tinh* 黃精 (Thực) Xch. Hoàng-tinh.

HUNG 凶 Ác — Xấu — Không lợi.

— 兇 Sợ hải — Nch. 凶.

— 匈 Xch. Hung nô.

— 恟 Sợ hải.

— 胸 Ngực — Hoài-bảo.

— 詾 Lộn xộn — Nch. Loạn — Nhiều người nói ồn ào.

— *bạo* 凶暴 Hung ác dữ tợn.

— *cốt* 胸骨 (Sinh-lý) Xương giữa ngực (sternum).

— *đảng* 凶黨 Đồ đảng làm đều hung bạo.

— *đồ* — 徒 Bọn hung ác.

— *gia lợi* 匈加利 (Địa) Một nước dân-chủ ở khoảng giữa Âu-châu (Hongrie).

— *hiểm* 凶險 Hung ác và gian hiểm (cruel).

— *hoài* 胸懷 Cái mà mình hoài-bảo trong lòng.

— *hoành* 凶橫 Nch. Hung ác ngang ngược.

Hung khí — 器 Đồ dùng để giết người.

— *lễ* — 禮 Lễ tang (funérailles).

— *nhân* — 人 Kẻ tiểu nhân.

— *niên* — 年 Năm mất mùa (mauvaise année, famine).

— *nô* 匈奴 (Sử) Một dân-tộc ở phía bắc Trung-hoa, đời Tần đời Hán chiếm lãnh miền Nội-Ngoại-Mông-cổ ngày nay (Les Huns).

— *phạm* 凶犯 Nch. Hung thủ (meurtrier).

— *phục* — 服 Quần áo tang (vêtements de deuil).

— *sự* — 事 Việc tang — Việc binh.

— *táng* — 葬 Người chết chôn xuống lần đầu, gọi là hung táng. Khi hết tang, nhờ thầy phong-thủy tìm được đất tốt chôn lại, gọi là cát-táng.

— *thần* — 神 Ông thần xấu, làm hại người.

— *thủ* — 手 Kẻ giết người (meurtrier).

— *tin* — 信 Tin tức báo việc không lành (mauvaise nouvelle).

— *tinh* — 星 Vì sao xấu, người mê-tín tin rằng nếu bị hung-tinh chiếu mệnh thì có tai vạ.

— *triệu* — 兆 Điềm xấu (mauvais présage).

— *trung giáp binh* 胸中甲兵 Trong bụng có khí-giới và binh lính — Ngb. Tài trí hơn người.

— *ức* — 臆 Chỗ trước ngực (thorax)

HÙNG 雄 Loài chim đực — Loài thú đực — Người có sức mạnh — Dũng cảm.

— 熊 Con gấu.

Hùng biện 雄辯 Biện thuyết mạnh mẽ (éloquence).

— *chưởng* 熊掌 Bàn tay gấu, là món đồ ăn quí.

— *dũng* 雄勇 Mạnh mẽ can đảm (brave).

— *đoán* — 斷 Quả-cảm, quyết-đoán (esprit de décision).

— *đồ* — 圖 Mưu lược lớn lao (ambition).

— *đởm* 熊膽 Mật gấu, dùng làm thuốc.

— *hào* 雄豪 Mạnh mẽ hào phóng.

— *hậu* — 厚 To lớn dày dặn.

— *hoàng* — 黃 (Khoáng) Thứ khoáng vật thiên nhiên, thuộc về chất lưu-hóa, sắc vàng, dùng làm thuốc mầu

— *hổ* — 虎 Con cọp mạnh — Ngb. Mạnh mẽ dữ tợn.

— *hỗn* — 渾 Mạnh mẽ trôi chảy, thường dùng để nói về văn-chương (éloquent, se dit d'un discours).

— *hùng* — 雄 Uy-thế dữ tợn.

— *kiệt* — 傑 Anh-hùng hào-kiệt.

— *mộng* 熊夢 Xch. Mộng-hùng.

— *phi* 雄飛 Chí-khí phát dương rất mạnh, trái với chữ thư-phục.

— *phong* — 風 Uy phong mạnh mẽ.

— *quan* — 關 Cửa ải phòng bị vững vàng, quân địch không sao chiếm được.

— *quốc* — 國 Nước mạnh.

— *tài đại lược* — 材大略 Tài năng lớn lao, kế hoạch xa xôi.

— *tâm* — 心 Lòng mạnh mẽ, muốn làm việc to lớn (ambition).

— *thắng* — 勝 Địa-thế hiểm-yếu.

Hùng thư dị châu — 雌異株 (Thực) Nói về thứ cây mà hoa đực hoa cái mọc ở khác cây.

— *tráng* — 壯 Mạnh mẽ to lớn thường nói về địa-thế hoặc lâu-đài (imposant, grandiose).

— *trấn* — 鎮 Địa-phương trọng-yếu, có binh lực đủ để khống chế mọi nơi (place fortifiée).

— *trưởng* — 長 Người làm lớn ở một phương.

— *tú* — 秀 To lớn đẹp đẽ, thường dùng để nói về núi non (grandiose, magnifique).

— *văn* — 文 Văn-chương có khí-lực mạnh mẽ.

— *vĩ* — 偉 Mạnh mẽ to lớn (imposant).

— *vũ* — 武 Nch. Hùng dũng (martial).

— *vương* — 王 (Sử) Con Lạc-long-quân, vua nước Văn-lang, thuộc nhà Hồng-Bàng.

HƯ 虛 Không thực — Không có — Không vào đâu cả.

— *báo* — 報 Báo cáo không thực (faux rapport).

— *danh* — 名 Cái tên trống — Có tiếng hay mà không có thực-tài (fausse renommée).

— *dự* — 譽 Danh dự trống không — Nch. Hư danh (fausse renommée).

— *đản* — 誕 Lời nói láo (parole mensongère).

— *hàm* — 衘 Mang phẩm hàm mà không có chức-vị (titre honoraire).

— *hao* — 耗 Hao phí tiền của hoặc khí huyết.

Hư hoài — 懷 Nch. Hư tâm.

— *không* — 空 Trống không (néant).

— *ngôn* — 言 Lời nói sai (parole fausse).

— *ngụy* — 僞 Dối trá (faux).

— *nhược* — 弱 Yếu ớt (faible).

— *phiếm* — 汎 Trôi nổi không ăn thua vào đâu (flottant).

— *phù* — 浮 Trống không, trôi nổi — Không thiết thực (flottant, léger).

— *sinh* — 生 Cái đời sống không làm được điều gì có ích.

— *số* — 數 Số mục không chỉ vật thực-tại (nombre abstrait).

— *sự* — 事 Việc vô ích (inutile).

— *sức* — 飾 Văn sức ở bề ngoài (fausse apparence).

— *tâm* — 心 Không cố-chấp ý-kiến mình.

— *tâm hạ khí* — 心下氣 Làm ra cách chiều lòn (humble, soumis).

— *thanh* — 聲 Có tiếng mà không có thực.

— *thực* — 寔 Dối và thật — Có và không có (faux et vrai).

— *trương thanh thế* — 張聲勢 Dả phô bày thanh-danh và thế-lực, mà kỳ thực không có gì hết.

— *tự* — 字 (Văn) Tức là trợ ngữ — Trừ danh-từ và đại-danh-từ còn bao nhiêu là hư-tự cả (particule copulative).

— *ứng* — 應 Làm việc phu diễn cho qua chuyện mà không có thực-ích.

— *văn* — 文 Văn-tự không quan-hệ gì — Nghi tiết hư không, không thiết-thực (formalisme, formalité).

— *vị* — 位 Cái ngôi choán không.

mà không làm việc gì cả (séni-eure).

Hư vinh — 榮 Cái vinh dự trống không.

— *vinh tâm* — 榮心 Lòng ham chuộng hư danh (faux honneurs)

— *vô* — 無 (Triết) Cái chủ-trương của đạo-giáo cho có cũng như không, thực cũng như hư(néant).

— *vô chủ nghĩa* 虛無主義 (Triết) Cái thuyết cho vũ-trụ đều là không ráo — (Chính) Một phái của vô-chính-phủ chủ-nghĩa thịnh-hành ở nước Nga trước cuộc cách-mệnh (nihilisme).

— *vô đảng* — 無黨 (Chính) Đảng vô-chính-phủ nước Nga, lấy phá hoại tất cả xã-hội hiện-tại làm tôn-chỉ (parti nihiliste).

HỬ 滸 Bờ nước.

HỨA 許 Cho được — Hẹn.

— *nguyện* — 願 Xin quỉ thần giáng phúc cho và hứa sẽ lễ tạ.

— *phối* — 配 Trai gái đính hôn với nhau (promesse de mariage).

HỨC 洫 Rãnh nước ở trong ruộng.

HƯNG 興 Nổi lên — Phát ra — Thịnh vượng.

— *binh* — 兵 Nổi binh lên (lever les troupes).

— *công đại chẩn* — 工代賑 Khi mất mùa, nhà nước bày công việc cho dân làm để kiếm ăn, cách ấy là để thay cho việc chẩn cấp.

— *yên* — 安 (Địa) Một tỉnh xứ Bắc-kỳ.

— *khỉ* — 起 Cảm động mà phấn chấn lên

Hưng loạn — 亂 Nổi loạn lên (soulever une révolte).

— *long* — 隆 Thịnh vượng (prospérité).

— *lợi trừ tệ* — 利除弊 Chấn-hưng những việc có lợi, trừ bỏ những việc có hại.

— *nghiệp* — 業 Chấn-hưng nghệ-nghiệp — Chấn-hưng sự-nghiệp.

— *nhung* — 戎 Nch. Hưng binh.

— *phát* — 發 Nch. Phát đạt (développer).

— *phấn* — 奮 Làm cho phấn phát nổi lên (exciter, stimuler).

— *phế* — 廢 Khi hưng-thịnh, khi phế-hoại, khi nổi lên, khi chìm xuống — Nch. Hưng suy (grandeur et décadence).

— *quốc* — 國 Dựng nước — Nch. Khai-quốc.

— *quốc khánh niệm* — 國慶念 Lễ kỷ-niệm ngày mùng 2 tháng 5 Âm-lịch, là ngày vua Gia-long đánh lấy thành Phú-xuân dựng lên triều Nguyễn.

— *suy cảm khái* — 衰感慨 Lòng cảm-khái đối với việc thịnh suy của đời.

— *sư* — 師 Nch. Hưng-binh.

— *thịnh* — 盛 Thịnh-vượng (prospérité).

— *Việt đảng* — 越黨 (Chính) Tên một đảng cách-mệnh người Việt-nam lập ra năm 1925.

— *vong* — 亡 Nổi lên và mất đi — Nch. Hưng-phế, thịnh suy (grandeur et décadence, succès et défaite).

— *vượng* — 旺 Thịnh-vượng (prospérité).

HỨNG 興 Tính tình bị cảm mà phấn phát lên.

— *thú* — 趣 Cái thú-vị khiến người sinh cao hứng (intérêt, plaisir).

— *tình* — 情 Tính-tình có vẻ cao-hứng.

— *vị* — 味 Nch. Hứng thú (intérêt, plaisir).

HƯỚC 謔 Nói chơi, nói đùa.

HƯƠNG 香 Thơm.

— 鄉 Làng — Nhà quê.

— 薌 Hơi thơm của loài lúa.

— *án* 香案 Bàn đốt hương thờ thần (table de culte).

— *âm* 鄉音 Tiếng nói mỗi làng mỗi khác (idiome, patois).

— *ẩm* — 飲 Một thứ lễ ở trong làng, lễ xong người trong làng bày ra ăn uống.

— *bản* — 本 Người giữ công-quĩ trong làng (trésorier du village).

— *binh* — 兵 Dân trong làng đoàn kết tập luyện để phòng giữ giặc cướp.

— *bình* 香屏 Hương giang và Ngự-bình, sông và núi có tiếng ở Huế.

— *bộ* 鄉簿 Người giữ sổ sách trong làng (archiviste du village).

— *cảng* 香港 (Địa) Hòn đảo ở ngoài cửa sông Châu-giang tỉnh Quảng-đông, hiện là thuộc-địa của nước Anh (Hongkong).

— *canh* — 秔 Lúa thơm, tức lúa de.

— *chính* 鄉政 Các công việc trong làng (affaires communales).

— *cống* — 貢 Cử-nhân từ đời Gia-long về trước, gọi là hương-cống.

— *du* 香油 Thứ dầu thơm, như dầu quế, dầu bạc hà, dầu chương não (essence aromatique).

Hương đảng 鄉黨 Người cùng một làng.

— *đăng* 香燈 Hương và đèn, đồ dùng để cúng tế.

— *giang* — 江 (Địa) Con sông chảy ngang kinh-thành Huế.

— *hào* 鄉豪 Người hào-mục trong làng.

— *hầu* — 侯 Tước vị thứ bảy ngày xưa, sau tước huyện-hầu.

— *hiệu* — 校 Trường học trong làng (école communale).

— *hoa* 香花 Hương và hoa, đồ để cúng tế (encens et fleurs).

— *hỏa* — 火 Đốt hương thờ Thần Phật hoặc thờ tổ tiên — Phần gia-tài dành riêng về việc cúng tế tổ tiên.

— *học* 鄉學 Nhà học trong làng — Nch. Hương-hiệu (école communale).

— *hộ* — 戶 Số người trong làng.

— *hội* — 會 Hội đồng hương-chính (conseil communal).

— *khách* 香客 Người đi chùa, dâng hương cúng Phật.

— *khuê* — 閨 Cái buồng thơm, nơi đàn bà con gái ở.

— *kiểm* 鄉檢 Người giữ việc tuần-phòng trong làng.

— *lão* — 老 Người già cả trong làng.

— *lân* — 隣 Hàng xóm láng diềng.

— *liệu* 香料 Đồ thơm (épices).

— *ly* — 狸 (Động) con chồn hương (renard musqué).

— *lý* 鄉里 Làng xóm mình ở — Tục gọi tắt Hương-bộ và Lý-trưởng là hương-lý.

Hương lô 香爐 Lò đốt hương (encensoir).

— *mục* 鄉目 Nch. Hương hào.

— *nấm* 香蕈 (Thực) Thứ nấm thơm, ta gọi là nấm hương (champignon comestible).

— *nghị* 鄉誼 Tình bè bạn đồng-hương.

— *nguyện* — 愿 Người cũng một phường lưu-tục như mọi người trong làng, mà làm ra bộ cao thượng danh giá — Người đạo đức dã dối.

— *nha* 香蘑 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.

— *phấn* — 粉 Hương và phấn, đồ con gái nhà thổ trang sức (parfum et poudre) — Thứ phấn thơm (poudre de toilette).

— *phong* 鄉風 Phong-tục trong làng.

— *phụ tử* 香附子 (Thực) Thứ cỏ có củ to, củ có lông đen nhỏ, tục gọi là cỏ cú, dùng làm thuốc (cyperus retundus).

— *sư* 鄉師 Thầy giáo dạy ở trường học trong làng (instituteur communal).

— *thân* — 親 Người đồng-hương.

— *thân* — 紳 Kẻ thân-hào trong làng.

— *thất* 香室 Nhà hương — Chỗ thờ Phật.

— *thi* 鄉試 Về thời-đại khoa-cử, các tỉnh cứ 3 năm mở một khoa thi để chọn Cử-nhân và Tú-tài, gọi là Hương-thi.

— *thôn giáo dục* — 村教育 Việc giáo-dục trẻ con trong làng.

Hương thục — 塾 Trường học trong làng.

— *tín* — 信 Thơ ở quê nhà gởi đến — Nch. Gia thư.

— *trưởng* — 長 Tức là Lý-trưởng.

— *tục* — 俗 Phong-tục trong làng Nch. Hương-phong.

— *ước* — 約 Qui-luật trong làng.

— *vị* — 味 Đồ ăn ở chốn quê-hương.

— *vọng* — 望 Người có danh-vọng trong làng.

HƯỚNG 向 Xoay về — Trông vào — Ngày trước — Gần đây.

— 餉 Đem đồ ăn biếu người, gọi là hướng — Lương của quân lính.

— 饟 Nch. 餉

— 嚮 Xoay về.

— 晌 Xch. Hướng ngọ

— *bình chi nguyện* 向平之願 (Cổ) Cái chí-nguyện của Hướng-bình. Ngươi Hướng-tử-Bình đời Hán, khi con cái đã lấy vợ lấy chồng cả rồi, bèn bỏ nhà đi chơi xa không về nữa, đời sau nhân thế gọi việc dựng vợ gả chồng cho con cái là Hướng bình chi nguyện.

— *bội* —.背 Trở mặt và xoay lưng — Phục-tùng và phản-đối.

— *cấp* 餉給 Cấp lương thực cho quân lính.

— *dương* 向陽 Nch. Hướng-nhật.

— *đạo* 嚮道 Người đem đường trong lúc hành quân.

— *địa tính* 向地性 (Thực) Cái tính chất của rễ cây mọc thẳng xuống đất. (géotropisme).

— *hối* 嚮晦 Lúc mặt trời lặn.

Hưởng khách 餉 客 Biếu đồ ăn cho người ta.

— *lài* 向 來 Từ trước đến nay.

— *minh* 嚮 明 Lúc mặt trời mọc.

— *mộ* 向 慕 Khuynh-hướng và ngưỡng-mộ.

— *ngọ* 晌 午 Lúc giữa trưa.

— *ngoại* 向 外 Xoay ra ngoài.

— *nhật quì* — 日 葵 (Thực) Thứ quì hoa nó cứ xoay theo bóng mặt trời (tournesol).

— *nhật tính* — 日 性 (Thực) Cái tính-chất của cành cây thường xoay theo chỗ ánh sáng mặt trời chiếu (héliotropisme).

— *nội* — 內 Xoay vào trong.

— *thần* — 晨 Trời gần sáng.

— *thiện* — 善 Xoay về đều thiện.

— *thượng* — 上 Xoay về trước = Có khuynh-hướng muốn bước tới luôn.

— *thượng tâm* — 上 心 Cái lòng muốn càng ngày càng tiến lên.

— *vãng* — 往 Xoay về Nch. Khuynh-hướng.

HƯỞNG 享 Dâng lên người trên — Nhận lấy — Được dùng. Vd. hưởng-thụ, hưởng dụng.

— 響 Tiếng — Tiếng dội lại.

— 饗 Đem rượu mời khách. Nch. 享

— *dụng* 享 用 Được hưởng và dùng (jouir de).

— *lạc chủ nghĩa* — 樂 主 義 (Triết) Cái chủ-nghĩa chỉ cốt tìm cái hứng thú về xác thịt, cốt sinh hoạt trong cái không-khí khoái-lạc do người tạo ra (dilettantisme).

— *lộc* — 祿 Được bổng lộc.

Hưởng phúc — 福 Được phúc (jouir du bonheur).

— *thanh* 響 聲 Tiếng dội ra (écho).

— *thọ* 享 壽 Sống lâu.

— *thụ* — 受 Hưởng chịu.

— *tiễn* 響 箭 Cái tên bắn ra có tiếng kêu.

— *ứng* — 應 Đáp tiếng lại — Phụ họa.

HƯU 休 Thôi — Nghỉ — Bỏ đi — Vui.

— 貅 Con thú hình như gấu — Xch. Tì hưu.

— 庥 Che chở — Điều tốt.

— 髹 Lấy sơn mà sơn vật.

— *bổng* 休 俸 Tiền cấp cho quan lại đã về hưu (pension de retraite).

— *chiến* — 戰 Tạm thời nghỉ đánh (armistice, cessation de conflit).

— *chức* — 職 Quan-lại bị tạm thời cồi chức (suspention de fonction).

— *dưỡng* — 養 Người bệnh nghỉ ngơi để điều dưỡng (repos).

— *hạ* — 暇 Nghỉ ngơi (congé).

— *kim* — 金 Nch. Hưu bổng.

— *nại* — 奈 Người đi kiện xin thôi kiện (s'arranger à l'amiable)

— *nghiệp* — 業 Thôi công việc để nghỉ (se reposer).

— *nhàn* — 閒 Thong thả chơi nhởn (loisir).

— *san* — 刊 Báo-chí nghỉ không ra nữa — Nch. Đình-bản.

— *thích* — 戚 Khi vui mừng và khi lo lắng.

— *thích tương quan* — 戚 相 關 Vui buồn đều có nhau

— *thư* — 書 Tờ giấy để vợ (acte de répudiation).

Hưu trí — 致 Quan-lại vì già phải nghỉ việc (en retraite).

— *tức* — 息 Nghỉ ngơi không làm việc, để hồi phục tinh-thần (repos),

HỰU 又 Lại lần nữa.

— 宥 Rộng rãi khoan thứ — Nch. 侑.

— 侑 Giúp — Giúp nhau.

HỮU 友 Bè bạn — Giúp đỡ.

— 有 Có, trái với chữ vô 無.

— 右 Phía trái với phía tả, tức là phía tay mặt.

— *ái* 友愛 Anh em thân yêu (amis).

— *bang* — 邦 Những nước lấy tình hữu-nghị đãi nhau (nations amies).

— *bị vô hoạn* 有備無患 Có phòng bị thì không lo gì họa hoạn.

— *chí cánh thành* — 志更成 Có chí thì rốt cục cũng làm nên việc.

— *cơ hóa học* — 機化學 (Hóa) Môn học nghiên-cứu thán-chất và các vật hóa-hợp do thán-chất hóa thành (chimie organique).

— *cơ hóa hợp vật* — 機化合物 (Hóa) Tức là thán-chất-hóa-hợp-vật (composés organiques ou composés du carbone).

— *cơ thể* — 機體 (Sinh) Những vật có cơ-năng sinh-hoạt (être organisé).

— *cơ toan* — 機酸 (Hóa) Những chất toan do vật hữu-cơ hóa thành (acide organique)

— *cơ vật* — 機物 (Hóa) Những hóa-hợp-vật có thán-chất, trừ ra thán-dưỡng-khí, thán-toan và mấy thứ diêm-loại (corps organiques).

Hữu danh vô thực — 名無實 Có hư-danh, không có thực-dụng.

— *duyên* — 緣 Có duyên với nhau.

— *dụng* — 用 Dùng ra có ích được.

— *dụng văn chương* — 用文章 Văn chương có bổ ích.

— *dực* 右翼 Cánh bên hữu của một đội quân (aile droite).

— *đại loại* 有袋類 (Động) Loài động-vật dưới bụng có cái bao da để nuôi con (marsupiaux):

— *đảng* 右黨 (Chính) Đảng thủ cựu, vì trong nghị-trường, đảng thủ cựu thường ngồi ghế phía hữu (parti de droite).

— *đề loại* 有蹄類 (Động) Loài động vật có móng như con ngựa, con trâu (ongulés).

— *giá chứng khoán* — 價證券 (Kinh) Những chứng khoán thay cho giá trị mà có thể lưu hành, như công-trái-phiếu, cổ-phiếu (valeurs).

— *hạn* — 限 Có hạn nhất định (limité).

— *hạn công ty* — 限公司 (Thương) Một thứ công-ty mà cổ-đông chỉ chịu trách nhiệm trong hạn cổ-phần của mình mà thôi (société à responsabilité limitée).

— *hạn trách nhiệm* — 限責任 (Thương) Trách-nhiệm người ra dinh-nghiệp phải chịu, lấy tư-bản nhất định xuất ra làm hạn (responsabilité limitée).

— *hình* — 形 Có hình-thể rõ ràng, có hình-thức rõ ràng (matériel).

— *học* 右學 Nhà Thái-học đời xưa.

Hữu ý phạm 有意犯 Người cố ý phạm tội.

— *ý thức* — 意識 Do ý-thức suy nghĩ mà làm ra (conscient).

— *kỳ đồ hình* — 期徒刑 (Pháp) Người phạm tội bị giam trong ngục phải làm lao-dịch trong thời kỳ nhất định (travaux forcés à temps).

— *liệt* 右列 Chức quan võ, (vì khi bái yết vua, quan võ thường đứng về bên hữu, quan văn thì đứng bên tả).

— *ngạn* — 岸 Bờ bên hữu (rive droite).

— *nghị* 友誼 Tình bè bạn (amitié).

— *nhân* — 人 Người bạn (ami).

— *phái* 右派 Phái thủ-cựu, trái với tả-phái (droite).

— *quân đô thống* — 軍都統 Chức quan võ thống-suất đạo quân bên hữu.

— *sản giai cấp* 有產階級 (Kinh) Giai-cấp gồm những người có của trong xã-hội (classe bourgeoise).

— *sắc vô hương* — 色無香 Có sắc mà không có hương — Ngb. Con gái đẹp mà không có duyên

— *sinh* 友生 Bè bạn (ami, camarade).

— *sinh vô dưỡng* 有生無養 Có đẻ mà không nuôi được.

— *số* — 數 Có số mệnh định trước (prédestiné).

— *tài vô mệnh* — 才無命 Có tài năng mà không có số phận tốt.

— *tài vô hạnh* — 才無行 Có tài năng mà không có đức hạnh tốt,

Hữu tâm — 心 Có lòng tốt — Nch. Cố ý.

— *thần giáo* — 神教 (Tôn) Tức là hữu-thần-luận.

— *thần luận* — 神論 (Tôn) Cái thuyết về tôn-giáo hoặc triết-học chủ-trương rằng trong vũ-trụ có thần sắp đặt và chi-phối vạn vật (déisme).

— *thiện* 友善 Kết bạn bè với người thiện.

— *tính sinh thực* 有性生殖 (Sinh) Nói về loài động-vật có giống đực giống cái giao cấu với nhau mới sinh đẻ được, như loài đẻ trứng, loài đẻ con (génération sexuelle).

— *trực kỳ* 右直圻 Mấy tỉnh Trung-kỳ ở phía nam Kinh-thành, từ Quảng-nam trở vào, gọi là Hữu-trực-kỳ, đối với tả-trực-kỳ là mấy tỉnh về phía bắc Kinh-thành, từ Quảng-trị trở ra.

— *vẫn loại* 有吻類 (Động) Loài sâu có vòi để thở (phynchites).

— *vĩ loại* — 尾類 (Động) Loài động-vật lưỡng-thê có đuôi (ruodèle).

— *vọng* — 望 Có thể trông mong được.

— *xạ tự nhiên hương* — 麝自然香 Có xạ thì tự nhiên thơm — Ngb. Mình giỏi thì thiên hạ tự nhiên biết, không cần phải khoe khoang.

I-Y

ÍCH 益 Thêm nhiều lên — Lợi ích — Giúp dùm — Càng thêm.

— *dụng* — 用 Có ích cho việc dùng.

— *điểu* — 鳥 Thứ chim thường ăn sâu bọ ở ruộng, giúp ích cho nhà nông (oiseaux utiles).

— *hữu* — 友 Bạn bè giúp đỡ mình được (ami utile)

— *khí* — 氣 Giúp cho khí-lực người ta được mạnh hơn.

— *kỷ* — 己 Chỉ biết ích lợi mình (égoïste).

— *kỷ chủ nghĩa* — 己主義 Tức là lợi-kỷ chủ nghĩa (égoïsme).

— *lợi* — 利 Có ích có lợi.

— *mẫu thảo* — 母草 (Thực) Thứ cây cao chừng một thước rưỡi, đàn bà đẻ thường uống, có thể tán ứ huyết (stachys artémisia agrifaume).

— *quốc lợi dân* — 國利民 Ích cho nước nhà, lợi cho nhân-dân.

— *tri* — 智 Có bổ ích cho trí-thức.

— *trùng* — 蟲 Thứ sâu có ích, như con ong, con tằm (insectes utiles).

Y 衣 Áo mặc để che thân thể.

— 依 Dựa vào — Theo — Như cũ.

— 伊 Ấy, người ấy Nch. bỉ 彼

— 醫 Chữa bệnh — Thầy thuốc.

— 噫 Tiếng than.

— 銥 Một chất kim-thuộc (iridium)

— *án* 醫案 Bài thuốc giải chứng bệnh và phương thang của thầy thuốc.

— *bát* 衣鉢 Cái áo mặc và cái bát ăn của thầy tu.

— *bát chân truyền* — 鉢眞傳 Thầy tu truyền-giới cho đệ tử.

— *bệnh bất y mệnh* 醫病不醫命 Chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh trời.

— *chính* — 正 Chức quan trong Thái-y-viện.

— *chu* 伊周 Y-Doãn và Chu-công là hai vị hiền-tướng của hai triều Thương và Chu nước Tàu.

— *chuẩn* 依準 Bằng lòng cho như lời xin.

— *Doãn* 伊尹 (Nhân) Một vị khai-quốc công-thần nhà Thương nước Tàu.

— *dụng động vật học* 醫用動物學 Môn học nghiên-cứu về bệnh nguyên của động-vật, những hình-thái và sinh-lý của động-vật, cùng những phương-pháp khu-trừ tật bệnh.

— *giá* 依價 Theo như giá đã định.

Ỳ *hy* 一 稀 Không rõ ràng, mượng tượng.

— *hy* 嘻 噫 Lời khen ngợi.

— *học* 醫 學 Môn học nghiên-cứu phép trị bệnh (médecine).

— *hồng* 伊 洪 (Hóa) Trong việc điện khí phân - giải, khi luồng điện đương thông, ở mỗi điện - cực phát sinh những nguyên - tử - đoàn, sinh tại tích-cực thì gọi là dương-y-hồng, sinh tại tiêu cực thì gọi là âm-y-hồng (ion).

— *khâm* 衣 襟 Vạt áo trước.

— *khoa* 醫 科 Môn học nghiên-cứu về thuốc thang và phép chữa bệnh (médecine).

— *khoa bác sĩ* 一 科 博 士 Chức bác-sĩ về y - khoa (Docteur en médecine).

— *kỳ* 依 期 Theo kỳ hạn đã định.

— *lữ* 伊 呂 Y-Doãn và Lữ-Thượng là hai người công-thần khai-quốc triều Thương và triều Chu nước Tàu.

— *mi* 依 靡 Chiều theo quyền thế, xu-mị.

— *nhân* 一 仁 Lấy đều nhân làm căn-cứ.

— *nhiên* 一 然 Y như cũ.

— *phó* 醫 副 Chức quan trong Thái-y-viện đứng dưới chức Y-chính.

— *phục* 衣 服 Quần áo — Đồ để mặc.

— *phương* 醫 方 Phương thuốc, phái thuốc của thầy thuốc kê cho người bệnh (ordonnance).

— *quan* 衣 冠 Áo mũ — Người phú qui, như quan lại.

— *quan cầm thú* 一 冠 禽 獸 Cầm thú mà mặc áo đội mũ. Tiếng dùng để mắng nhiếc.

Ỳ quốc 醫 國 Trị nước, như trị bệnh.

— *sĩ* 一 士 Bác-sĩ về y khoa.

— *sinh* 一 生 Người tập nghề làm thuốc.

— *thuật* 一 術 Phép trị bệnh ngày xưa, chưa thành một khoa-học (art de la médecine).

— *thứ* 依 次 Theo thứ tự trước sau.

— *thực trú* 衣 食 住 Mặc, ăn, ở là ba cái cần của người.

— *thường* 一 裳 Áo và quần.

— *trang* 一 裝 Áo quần và hành lý.

— *viện* 醫 院 Cái cơ quan chữa trị và chăm sóc cho người bệnh. Nch Bệnh-viện (hôpital).

Ý 意 Cái trong lòng suy nghĩ, tư tưởng — Ức lượng — Liệu.

— 薏 Xch. Ý chỉ.

— 鎰 Một chất kim-thuộc (itherbium).

— 衣 Mặc áo.

— 懿 Mềm mỏng hiền lành.

— *cẩm dạ hành* 衣 錦 夜 行 Mặc áo gấm mà đi đêm, không ai biết cả.

— *cẩm hoàn hương* 一 錦 還 鄉 Mặc áo gấm về làng — Được phú qui rồi mới về làng.

— *chí* 意 志 (Tâm) Cái tác-dụng trong tâm-lý để nghĩ ngợi lựa chọn và quyết đoán (volonté).

— *chí tự do* 一 志 自 由 Sự tự-do phát-động của ý-chí — Cái ý-chí được tự-do phát động, không bị cái gì hạn chế (libre arbitre).

— *chí tự do luận* 一 志 自 由 論 (Triết) Cái thuyết nói rằng ý-

chí của người ta có thể tự do phát-động, chứ không có gì hạn-chế được nó — Cũng gọi là Phi-quyết-định-luận (théorie du libre arbitre).

Ý *chỉ* — 旨 Chỗ tâm ý của mình định.

— *chỉ* 懿 旨 Mệnh-lệnh của Hoàng-thái-hậu.

— *dĩ* 薏 苡 (Thực) Cây bo bo. Một thứ cây nhỏ, hạt có thể nấu cơm cháo, dùng làm thuốc (sorgho).

— *dịch* 意 譯 Dịch theo ý đại-thể chứ không theo từng câu từng chữ (traduction libre).

— *đại lợi* — 大 利 (Địa) Một nước quân-chủ ở phía nam Âu-châu (Italie).

— *đức* 懿 德 Đạo đức tốt.

— *hội* 意 會 Tự mình hiểu lấy, không đợi người khác nói.

— *hợp tâm đầu* — 合 心 投 Ý hợp nhau, lòng phục nhau — Bạn bè thâu thiết.

— *hướng* — 向 Cái khuynh-hướng của tâm-tư (intention).

— *khí* — 氣 Khí khái.

— *kiến* — 見 Cái kiến giải trong ý mình (opinion).

— *liệu* — 料 Tính liệu suy đoán (supposer).

— *mã tâm viên* — 馬 心 猿 Tâm-ý khó câu-thúc, như ngựa và vượn, chạy nhảy phóng túng.

— *mễ* 薏 米 Hột cây bo bo, dùng làm thuốc hoặc làm đồ ăn.

— *nghĩa* 意 義 Nch. Ý tứ.

— *ngoại* 意 外 Không ngờ (imprévu, accidentel).

Ý *niệm* — 念 (Tâm) Cái mình quan-niệm trong ý — Nch. Khái-niệm (concept).

— *phạm* 懿 範 Mô-phạm tốt — Thái-độ hiền lành.

— *tại ngôn ngoại* 意 在 言 外 Còn có ý tứ ở ngoài lời nói, khiến người tự hiểu.

— *thú* — 趣 Ý-tứ và chí-thú.

— *thức* — 識 (Tâm) Gọi chung cả tri-giác, tâm-ý, tình-ý (conscience).

— *trí* — 智 Ý thức với trí-tuệ.

— *trung nhân* — 中 人 Người mà trong tâm-ý mình thường nhớ đến.

— *tứ* — 思 Cái vì suy nghĩ mà được (pensée, intention).

— *tự* — 緒 Mối suy nghĩ của ý, liên miên như mối tơ.

— *tưởng* — 想 Cái mình tưởng nghĩ trong ý (idée).

— *vị* — 味 Lý thú, hứng thú (intérêt).

— *vọng* 懿 望 Thanh-vọng tốt đẹp.

Ỷ 倚 Dựa vào.

— 綺 Tấm vải nhiều sắc — Đẹp đẽ.

— 椅 Tên cây — Cái ghế ngồi.

— *diễm* 綺 艷 Đẹp đẽ.

— *la* — 羅 Lụa là.

— *lại* 倚 賴 Nhờ cậy vào người, không lo tự-lập.

— *lệ* 綺 麗 Tốt đẹp.

— *lư* 倚 閭 Cha mẹ dựa cửa trông con về = Yêu con.

— *mã tài* — 馬 才 Tài người Viên-Hồ dựa bên ngựa mà viết được

bài lộ-bố dài bảy tờ giấy — Ngb. Tài viết văn lanh chóng.

Ỷ *mi* 綺靡 Đẹp-đẽ xa-xỉ.

— *môn* 倚門 Cha mẹ dựa cửa trông con về. Nch. Ỷ lư.

— *môn mại tiếu* — 門賣笑 Dựa cửa bán cười = Con gái làm nghề mại dâm.

— *ngữ* 綺語 Lời văn đẹp tốt.

— *thế* 倚勢 Dựa thế lực kẻ quyền quí.

— *trọng* — 重 Dựa vào, nhờ vào — Một người phò tá giỏi.

— *tứ* 綺思 Ý tưởng tốt đẹp — Văn tứ tốt đẹp.

— *vọng* 倚望 Dựa cửa trông con.

YÊM 淹 Ngâm lâu trong nước — Ở lâu — Sâu suốt

— 奄 Trùm cả — Thình lình — Lâu.

— 閹 Thiến dái — Hoạn-quan.

— 腌 Ướp muối.

— *bác* 淹博 Học rộng.

— *hoạn* 閹宦 Quan Thái-giám ở hầu trong cung vua.

— *hữu* 奄有 Bao quát cả.

— *yêm* — 奄 Hơi thở thoi thóp — Suy yếu lắm.

— *lưu* 淹留 Ở lâu lại — Để lâu.

— *nguyệt* — 月 Ở lại một tháng.

— *nhã* — 雅 Học-thức thâm thúy, văn-tự cao nhã.

— *quán* — 貫 Thông suốt các sách vở.

— *thông* — 通 Thâm trầm thông suốt.

— *thức* — 識 Học thức sâu rộng

— *trệ* — 滯 Bỏ trệ một nơi không cất nhắc đi nơi khác = Nhân-tài bị chìm đắm một nơi, không xuất đầu được.

Yêm trì— 遲 Chậm trễ.

— *tuần* — 旬 Ở lại đến một tuần.

— *tuất* — 恤 Trốn nạn lâu ở xứ ngoài.

— *túc* — 宿 Ngủ trọ lại một đêm.

— *tử* — 死 Chết đuối.

YẾM 厭 Ghét — Chán.

— 黶 No.

— *cựu hỷ tân* 厭舊喜新 Ghét cũ ưa mới.

— *khí* — 氣 Khí chán nản.

— *nhân chủ nghĩa* — 人主義 (Triết) Một phái yếm-thế chủ-nghĩa, đối với người rất là hiềm ghét (misanthropie).

— *ố* — 惡 Ghét giận.

— *quyện* — 倦 Chán Và mỏi.

— *thế* — 世 Chán đời

— *thế chủ nghĩa* — 世主義 (Triết) Một thứ chủ-nghĩa cho rằng thế-giới là tối-ác, tối-khổ, cho nên chán nản, tức là bi-quan chủ-nghĩa (pessimisme)

— *túc* 黶足 No đủ.

— *vọng* — 望 Đầy đủ hy-vọng,

— *ư* — 飫 Ăn no.

YỂM 掩 Che đậy — Đóng lại — Nhân người ta không phòng bị mà đánh.

— 壓 Xch. Áp.

— 魘 Trong mộng nắm thấy những điều sợ hãi.

— *kỳ tức cổ* 掩旗息鼓 Dấu cờ im trống = Không dám thanh trương ra ngoài.

— *mị* 魘魅 Dùng tà thuật để thư cho người ta chết.

Yểm mục bổ tước 掩目捕雀 Bịt mắt bắt chim = Tự dối mình.

— *nhân nhĩ mục* — 人耳目 Che tai mắt người ta — Dối người.

— *sát* — 殺 Đánh úp.

— *tập* — 襲 Thình lình đánh quân giặc, hoặc chụp bắt thú-vật.

— *tỷ* — 鼻 Bịt mũi lại, không ngửi được.

YÊN 煙 Khói — Thuốc lá hoặc thuốc phiện. Cũng viết là 烟.

— 湮 Mất đi — Tắc lại.

— 燕 Tên một nước trong đời Chiến-quốc — Tên tỉnh Trực-lệ nước Tàu.

— 安 Xch. An.

— 焉 Ở đó — Há — Chữ dùng ở cuối câu.

— 嫣 Đẹp.

— 胭 Xch. Yên-chi.

— *ba* 煙波 Mây khói và sóng nước = Cảnh ẩn-dật.

— *cảnh* — 景 Quang cảnh tốt đẹp.

— *chi* 胭脂 (Thực) Cây loài thảo có hoa đỏ tim, trong hột nó có phấn trắng, dùng để làm phấn trang điểm.

— *chướng* 煙瘴 Khí độc ở miền rừng núi — Nch. Lam chướng.

— *diệt* 湮滅 Tiêu diệt mất.

— *hà* 煙霞 Mây và khói = Chỗ sơn lâm tịch lậu, chỗ ở ẩn.

— *hà cố tật* — 霞錮疾 Lòng ưa ẩn-dật — Cái thói quen hút thuốc phiện.

— *hà tịch* — 霞癖 Ham mê sơn thủy — Tiếng nhiếc người nghiện thuốc phiện. Nch. Yên hà cố tật.

Yên hoa — 花 Khói và hoa = Người kỹ-nữ — Nch. Phiền-hoa.

— *hỏa* — 火 Khói và lửa — Ngb. Chỗ có người ở.

— *Kinh* 燕京 (Sử) Tên xưa tỉnh Bắc-kinh (Bắc-bình).

— *thảo* 煙草 Cây thuốc hút (tabac).

— *thị mị hành* — 視媚行 Thái-độ người con gái mới về nhà chồng.

— *thổ* — 土 Thuốc phiện (opium).

— *trần* — 塵 Khói và bụi — Cảnh sắc ở chỗ chiến trường.

— *vân cung dưỡng* — 雲供養 Khói và mây nuôi nấng cho — Ngb. Lấy việc hội-họa mà di-dưỡng tính-tình.

YẾN 宴 Vui vẻ — An nghỉ — Tiệc rượu.

— 燕 Con chim én — Yên lặng — Uống rượu.

— 讌 Tiệc rượu.

— *an đam độc* 宴安酖毒 Ăn chơi thong thả là hại như uống rượu độc.

— *ẩm* — 飲 Ăn tiệc uống rượu (banquet).

— *ca* — 歌 Ăn tiệc hát xướng (festin et concert).

— *cư* — 居 Thong thả vô sự.

— *hàm hổ đầu* — 頷虎頭 Hàm én đầu cọp = Tướng-mạo quí.

— *hỷ* 宴喜 Vui mừng ăn uống.

— *hội* — 會 Họp nhau ăn uống.

— *oanh* 燕鶯 Chim yến và chim oanh là thứ chim hay có cặp đực cái = Ý nói vợ chồng trai gái.

— *sào* — 巢 Tổ con chim hải yến,

làm thứ đồ ăn rất qui (nid de salangane),

Yến tẩm — 寢 Chỗ nghỉ ngơi.

— *tử* — 子 (Động) Con chim én (hirondelle).

— *tước an tri hồng hộc chi* — 雀安知鴻鵠志 Chim én chim sẻ sao biết được cái chí của chim hồng chim hộc — Ngb. Kẻ tiểu-nhân sao biết được chí-khí kẻ anh-hùng.

— *tước xử đường* — 雀處堂 Chim én chim sẻ ở trong nhà — Ngb. Ở yên không nghĩ đến tai họa.

YỀN 偃 Ngã ngửa — Nghỉ làm — Khốn đốn.

— 堰 Cái đập ngăn nước.

— *kỳ tức cổ* 偃旗息鼓 Nch. Yểm-kỳ tức-cổ.

— *ngọa* — 臥 Nằm ngửa — Ngã ngửa.

— *nguyệt* — 月 Mặt trăng nửa vành.

— *phốc* — 仆 Ngã xuống.

— *qua* — 戈 Nghỉ việc can qua.

— *tức* — 息 Thôi, nghỉ.

— *ức* — 仰 Cúi xuống và ngửa lên.

— *vũ tu văn* — 武修文 Nghỉ việc binh, sửa sang việc văn-hóa,

YẾT 咽 Xch. Yết-hầu.

— 謁 Xin thấy — Hỏi thăm — Bẩm thưa.

— 揭 Dơ cao lên — Bày tỏ ra — Mở bày ra.

— 歇 Hết.

— 蠍 Con bò-cạp.

— *bảng* 揭榜 Treo bảng cho học trò biết tên họ những người thi đậu.

Yết hầu 咽喉 (Sinh-lý) Chỗ mé trên cuống họng (gorge) — Ngb. Chỗ đất hiểm yếu.

— *hậu thi* 歇後詩 (Văn) Thể thơ tuyệt-cú khôi-hài, câu sau chót chỉ có một hai chữ.

— *kiến* 謁見 Đến thăm người bực trên (audience).

— *kiến gia tiên* — 見家先 Vợ chồng mới cưới làm lễ cáo với tổ tiên trong nhà.

— *niêm* 揭貼 Nch. Yết-thị (aviser, afficher).

— *tắc* 咽塞 (Y) Bệnh thở không thông, như là tắc họng.

— *thị* 揭示 Đem việc mà thông cáo cho quần chúng biết (afficher, aviser).

— *tuyển* 謁選 Quan-lại về bộ để chực bổ.

— *xá* — 舍 Nhà khách của quan (salle d'audience).

YÊU 要 Xin, cầu — Chận đón đường.

— 腰 Cái lưng, ở sau ngực và bụng,

— 邀 Mời — Mong được.

— 夭 Xch. Yêu yêu.

— 妖 Sắc con gái làm mê người ta gọi là yêu — Quái gở.

— *ảo* — 幻 Nch. Yêu-thuật.

— *cầu* 要求 Thỉnh cầu, xin (demander).

— *chùy* 腰椎 Xương sống (colonne vertébrale).

— *công đồ thưởng* 邀功圖賞 Mong dựng nên công-nghiệp để được thưởng khen.

— *đới* 腰帶 Dây thắt lưng (ceinture).

— *đao* — 刀 Một thứ binh-khí ngày

xưa thường dùng — Cái gươm chỉ huy của quân quan dùng đeo ở dây lưng.

Yêu đào 天桃 Cây đào non, mới nở hoa = Con gái đẹp.

— *đạo* 妖道 Thuật yêu quỉ = Tà đạo (sorcellerie).

— *hành* 要行 Cầu cạnh luồn lỏi để mưu việc.

— *yêu* 夭夭 Đẹp đẽ, dễ thương.

— *kích* 要擊 Đón đánh giữa đường.

— *kiếm* 腰劍 Nch. Yêu-đao.

— *kiều mỹ lệ* 妖嬌美麗 Mềm mại mà đẹp đẽ.

— *lộc* 邀祿 Cầu bổng lộc,

— *ma* 妖魔 Ma quỉ yêu quái.

— *minh* 要盟 Ép người thất thế phải đính minh-ước với mình.

— *nghiệt* 妖孽 Tai vạ quái gở.

— *ngôn* — 言 Lời nói không hợp lẽ thường = Tà thuyết

— *quái* — 怪 Vật kỳ quái.

— *sách* 要索 Xin đòi cho được (réclamer).

— *tà* 妖邪 Không chính-đáng — Nch. Yêu quái.

— *thỉnh* 要請 Xin nài (demander, réclamer).

— *thỉnh* 邀請 Đón mời (inviter).

— *thống* 腰痛 (Y) Bệnh đau lưng.

— *thuật* 妖術 Pháp-thuật kỳ quái (sorcellerie).

— *thư* — 書 Sách mà Chính-phủ cho là quái-đản, cấm không cho lưu-truyền.

— *tinh* — 精 Tinh ma yêu quái.

— *trảm* 腰斬 (Pháp) Cái hình-phạt ngày xưa đem người có tội chặt ngang lưng ra làm hai khúc.

Yêu vi — 圍 Chu vi cái lưng.

YẾU 要 Trọng-đại — Thiết đáng,

— *ải* — 隘 Chỗ quan-ải hiểm-trở trọng-yếu.

— *chỉ* — 旨 Ý-nghĩa trọng-yếu (idée principale).

— *chứng* — 證 Người chứng tá trọng-yếu (principal témoin).

— *cối* — 會 Tính sổ sách, tính từng tháng gọi là yếu, tính từng năm gọi là cối.

— *đạo* — 道 Con đường nhiều người phải đi qua — Đạo-lý rất khẩn-yếu.

— *địa* — 地 Chỗ đất hiểm yếu.

— *điểm* — 點 Chỗ trọng-yếu (point important).

— *đoan* — 端 Những mối trọng-yếu. Nch. Yếu-mục.

— *hại* — 害 Chỗ đất trọng-yếu, đối với mình là trọng yếu, đối với địch là có hại — Chỗ hiểm trong mình.

— *khẩn* — 懇 Trọng-yếu cần kíp (important et urgent).

— *lãnh* — 領 Chỗ trọng-yếu trong một việc — Nch. Đại-cương.

— *lý* — 理 Đạo-lý cốt-yếu.

— *lược* — 略 Tóm tắt điều cần thiết (sommaire, résumé).

— *mục* — 目 Những khoản trọng-yếu (articles importants).

— *nghĩa* — 義 Nghĩa-lý trọng-yếu.

— *ngôn* — 言 Lời nói trọng-yếu (parole importante).

— *nhân* — 人 Người trọng-yếu (personne importante).

— *phạm* — 犯 Người phạm tội trọng-yếu (principal inculpé)

Yếu quyết — 訣 Cái bí quyết trọng-yếu.
— *tắc* — 塞 Chỗ quan-ải hiểm-yếu.
— *tân* — 津 Chức-vị trọng-yếu trong quan-trường.
— *tố* — 素 Nguyên-chất cần để cấu-thành vật-thể (élément).
— *trấn* — 鎮 Chỗ địa-phương trọng yếu. Nch. Yếu địa.
— *ước* — 約 Tóm tắt điều trọng-yếu (résumé).
— *văn* — 聞 Điều tân-văn trọng-yếu (nouvelle importante).
— *vụ* — 務 Việc trọng-yếu (affaire importante).

YỂU 夭 Chết non — Cũng viết là 殀.
— 窈 Sâu xa.
— 窅 Sâu
— *chiết* 夭折 Chết non (mort prématurée).
— *điêu* 窅眇 Xa xôi — Sâu kín.
— *điệu* 窈窕 Dáng người con gái đẹp đẽ dịu dàng — Nch. U-nhàn.
— *minh* — 冥 Tối tăm — Sự-lý sâu kín.
— *tử* 夭死 Chết non (mort prématurée).
— *tướng* — 相 Tướng người chết non.

K

Kê 雞 Con gà, cũng viết là 鷄.
— 稽 Tên núi — Tên họ người.
— 稽 Khảo xét — Tính toán bàn bạc — Lưu lại — Xch. Khể.
— 計 Xch. Kế.
— 笄 Cái trâm để gài bối tóc.
— 乩 Bói — Bói tiên, phụ đồng tiên, thường gọi là phù kê 扶乩.
— *bì* 雞皮 Da xô xáp như da gà — Ngb. Da người già.
— *bì hạc phát* — 皮鶴髮 Da như da gà, tóc như tóc hạc = Da nhăn tóc bạc.
Kê cổ 稽古 Khảo xét học-thuật văn-hóa đời xưa.
— *cân* 雞筋 Gân gà — Ngb. Sức yếu đuối.
— *cốt* — 骨 Xương gà — Ngb. Gầy ốm như gà.
— *cước thái* — 脚菜 (Thực) Thứ cây nhỏ, mọc bám ở đá dưới biển, chất mềm, dùng làm đồ ăn.
— *cứu* 稽究 Khảo xét.

Kê đầu 雞頭 Đầu con gà.

— *đầu nhục* — 頭肉 Tên riêng cái nuốm vú của đàn bà, nhăn nheo như thịt đầu gà.

— *gian* — 奸 Con trai với con trai, hoặc với con gái gian-dâm nhau nơi lỗ đít như gà, thói ấy rất lưu hành ở các nước văn minh (sodomie).

— *hạch* 稽核 Khảo xét.

— *khai* 計開 Theo từng khoản mà kể ra (énumérer).

— *khẩu ngưu hậu* 雞口牛後 Cổ-ngạn có câu: «Ninh vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu», nghĩa là: Thà làm cái miệng gà chứ không làm cái đít trâu, ý nói: thà rằng ở trước kẻ nhỏ chứ không chịu ở sau kẻ lớn.

— *lặc công danh* — 肋功名 Kê-lặc là xương sườn gà, ăn không lấy gì làm ngon, nhưng bỏ đi lại tiếc. Phàm công-danh mà không có giá-trị gì, nhưng bỏ đi không dứt, đều gọi là kê-lặc công-danh. Chữ của Tào-Tháo ra lệnh khi đánh Hán-trung không được.

— *liệt* 計列 Bày ra từng khoản mà tính (énumérer).

— *manh* 雞盲 (Y) Một thứ bệnh ở mắt, hễ ở dưới đèn và ánh sáng thì không nhìn thấy, ta gọi là quáng gà.

— *minh khuyển phệ* — 鳴犬吠 Gà gáy chó sủa = Cảnh tượng chốn hương thôn.

— *nhãn* — 眼 (Y) Ngón chân vì đi giầy hay guốc mà thành chai, hình cục tròn như mắt gà (cor).

— *quan* — 冠 Mào gà (crête de coq).

Kê quan hoa — 冠花 (Thực) Hoa cây mào-gà (amarante).

— *thiệt hương* — 舌香 (Thực) Tức là cây đinh-hương (giroflier).

— *tra* 稽查 Khảo xét tìm tòi Nch. Kê-cứu.

— *tử* 雞子 Gà con — Trứng gà.

KẾ 計 Tính toán — Mưu hoạch — Sổ sách.

— 繼 Tiếp nối — Đến nối sau.

— 髻 Cả chùm tóc.

— *chí* 繼志 Tiếp nối lấy chí-nguyện của người trước.

— *điện khí* — 電器 (Lý) Cái đồ dùng về điện-học, trong máy điện-báo và điện-thoại dùng nó để giúp sức điện cho mạnh (relais).

— *hậu* — 後 Tiếp nối ở sau (faire suite).

— *hoạch* 計畫 Mưu mẹo sắp đặt trước (plan).

— *khỉ* 繼起 Tiếp mà nổi lên (continuer).

— *mẫu* — 母 Vợ của cha mình cưới sau khi mẹ mình chết, mà mình phải gọi bằng mẹ.

— *nghiệp* — 業 Nối lấy sự nghiệp của người trước (hériter, succéder).

— *nhiệm* — 任 Tiếp gánh lấy chức-vụ của người trước (hériter d'une charge).

— *phối* — 配 Vợ kế, lấy sau khi vợ đích đã chết (seconde femme).

— *phụ* — 父 Chồng đời sau của mẹ mình, mà mình phải gọi bằng cha, tục ta gọi bằng dượng.

— *quan* 計官 Quan lại coi việc tính

toán sổ sách, thuộc về bộ tài-chánh (comptable).

Kế quỹ 繼軌 Đi theo dấu xe trước — Ngb. Theo lối cũ.

— *tập* — 襲 Nối chịu lấy tài-sản hoặc danh-vị của cha ông (hériter).

— *thất* — 室 Nch. Kế phối.

— *thế* — 世 Ý nói con trưởng tiếp nối danh-vị của cha ông — Chỉ người con vua nối ngôi vua cha (héritier présomptif).

— *thiệu* — 紹 Nch. Kế tục (continuer).

— *thống* — 統 Tiếp nối dòng dõi — Thừa tiếp lấy chính-truyền ở trong giáo-phái hay học-phái (hériter, continuer).

— *thừa* — 承 Vâng nối lấy tài-sản và sự-nghiệp của người trước (hériter).

— *thừa pháp* — 承法 (Pháp) Pháp-luật qui-định về việc thừa-tự (loi d'héritage).

— *tiếp* — 接 Tiếp nối lấy (continuer).

— *toán* 計算 Họp lại mà tính, như tính sổ sách (comptabilité).

— *tục* 繼續 Tiếp nối theo (continuer).

— *tục ám thị* — 續暗示 (Tâm) Một phép thôi-miên, dùng phép ám-thị để khiến người bị-thuật sau khi đã tỉnh rồi mà đến một lúc nhất-định còn bị ảnh-hưởng của sự ám-thị ấy (post-suggestion).

— *tục phạm* — 續犯 (Pháp) Phạm tội từ lần thứ hai trở lên, gọi là kế tục phạm (récidive).

— *tự* — 嗣 Nối dòng dõi về sau (succéder).

Kế tự — 序 Thứ tự tiếp nhau (ordre de succession).

— *tử* — 子 Con không phải mình sinh ra mà mình nuôi làm con thừa-tự mình.

— *vị* — 位 Nối ngôi vua (hériter d'un trône).

KỆ 碣 Cái bia đá khắc chữ vào, tròn gọi là kệ, vuông gọi là bi.

— 偈 Một thể văn ở trong kinh Phật, cứ mỗi thiên kinh thường có một bài kệ, là lời tán-tụng diễn dịch ý-tứ trong kinh ra — Xch. Kiệt.

— *bi* 碣碑 Kệ là bia tròn, bi là bia vuông.

— 偈經 (Phật) Xch. Kệ ở trên.

— *ngữ* — 語 Câu kệ ở trong kinh Phật.

KẾT 結 Thắt buộc lại với nhau — Tụ họp lại — Hoa hóa thành quả, gọi là kết quả.

— *án* — 案 Định cách xử phạt người phạm tội (donner un arrêt).

— *ân* — 恩 Làm điều ơn để lấy lòng người.

— *bái* — 拜 Kết nghĩa làm anh em với nhau, thường dùng khi con trai kết bạn với con gái.

— *bạn* — 伴 Kết làm bạn lứa với nhau (se lier d'amitié).

— *băng* — 氷 Kết thành nước đá (geler).

— *cấu* — 構 Xây đắp — Gầy dựng — Sắp đặt văn chương (structure, construction).

— *cú* — 句 Câu kết thúc cuối cùng ở sau bài (conclusion).

— *cục* — 局 Rốt cùng, sau hết (résultat).

Kết duyên — 緣 Kết làm nhân-duyên với nhau — Cái nhân-duyên sở dĩ làm cho hai bên kết-hợp với nhau.

— *đảng* — 黨 Họp nhau làm phe phái (former un parti).

— *đội* — 隊 Họp nhau thành đội (se grouper).

— *giao* — 交 Kết bè bạn với nhau (se lier d'amitié).

— *hạch* — 核 (Y) Cái bệnh do một thứ vi-khuẩn ký-sinh ở trong thân thể, nó làm thành những cục cứng ở chỗ đau, nhất là ở phổi và khớp xương hay bị bệnh ấy, ta thường gọi là bệnh lao (tuberculose).

— *hầu* — 喉 Cái cục xương lồi ra ở trước cổ đàn ông. (pomme d'Adam).

— *hôn* — 婚 Trai gái kết nhau làm vợ chồng (se marier).

— *hợp* — 合 Ràng buộc cho hợp lại với nhau (s'unir, s'allier).

— *khẩu* — 口 Buộc miệng lại = Không mở miệng nói được.

— *khế* — 契 Lấy tình nghĩa kết nhau làm bạn bè (se lier d'amitié).

— *liên* — 連 Thắt liền với nhau (lier).

— *luận* — 論 Đoạn cuối cùng trong bài luận-thuyết — (Luận) Nch. Đoán án (conclusion).

— *lực* — 力 (Lý) Cái sức của vật chất làm cho các phần-tử tụ họp lại với nhau (force de cohésion).

— *nạp* — 納 Giao kết và thu nạp.

— *nghĩa* — 義 Vì tình nghĩa mà kết làm anh em.

— *oán* — 怨 Gây nên điều oán giận.

Kết quả — 果 Cây cối do hoa sinh ra quả — Ngb. Phàm việc vì một sự tình gì trước là tạo-nhân mà sinh ra một sự tình sau gọi là kết quả (résultat, effet).

— *quả luận* — 果論 (Triết) Cái thuyết chỉ căn cứ vào cái kết quả của sự vật mà xét định cái tốt, cái xấu, cái dở, cái hay của sự vật ấy, không xét đến tạo-nhân là thế nào cả (conséquentisme).

— *tập* — 習 Vì cái tập-quán đã lâu ngày thắt buộc mình mà khó gỡ ra được.

— *thác* — 托 Giao-ước, gởi thác cái gì cho nhau (confier).

— *thảo* — 草 Thắt cỏ, kết cỏ — (Cố) Đời Đông-Chu liệt-quốc, Ngụy Hùng có người hầu còn trẻ tuổi-khi gần chết ông dặn con là Ngụy-Khỏa phải đem nàng hầu ấy chôn theo ông. Nhưng Ngụy-Khỏa không chôn mà lại cho đi lấy chồng khác. Sau Ngụy-Khỏa đi đánh giặc, tự nhiên thấy ngựa tướng giặc là Đỗ-Hồi chân vướng lấy cỏ mà ngã ra, Ngụy-Khỏa đâm chết được. Đêm Ngụy-Khỏa nằm thấy một ông già báo mộng rằng: «Đó là tôi cảm lòng ông không giết con tôi, nên tôi kết cỏ dăng chân ngựa của giặc khiến cho ngựa vấp để đền ơn ông = Đền ơn.

— *thảo hàm hoàn* — 草銜環 Kết cỏ ngậm vành — Xch. Hàm-hoàn.

— *thằng* — 繩 Ngày xưa chưa có văn-tự, lấy giây buộc nút lại để ghi nhớ.

— *thằng thời đại* — 繩時代 (Sử) Thời đại chưa có văn-tự.

Kết thiệt — 舌 Thắt lưỡi lại = Không nói.

— *thúc* — 束 Thắt lại = Thu vén mọi việc.

— *thức* — 識 Kết giao với nhau.

— *tinh* — 晶 (Hóa) Khoáng-vật vì cách cấu-tạo của các phần-tử mà kết thành những hình nhất-định có bốn mặt hoặc nhiều mặt rất đều. Trước khi kết-tinh khoáng-vật còn là thể hơi hoặc thể nước, thì các phần-tử không có vị-trí nhất-định, khi kết-tinh thì có một cái sức nó hút những phần-tử lại với nhau, bày thành vị-trí nhất định (crystal).

— *tinh phiến nham hệ* — 晶片岩系 (Địa chất) Một thời đại thuộc về địa-tầng nguyên-thủy, thời ấy chưa có sinh-vật lớn (système de schiste cristallin).

— *tinh thể* — 晶體 (Khoáng) Những khoáng-vật có tính-chất kết-tinh (corps cristallin).

— *toán* — 算 Tính toán để thắt sổ lại = Gài sổ (fermer les comptes).

— *trương* — 帳 Thanh-toán sổ sách (liquider les comptes).

— *trường* — 腸 (Sinh lý) Đoạn giữa của đại-trường — (Y) Theo y-học là tên một thứ bệnh, đại-trường người ta vì thực-vật không tiêu-hóa mà đến nỗi bị thắt lại, thường hay đau vắt trong bụng.

— *xã* — 社 Nhân chủ-nghĩa tư-tưởng đồng nhau mà kết thành đoàn-thể (former un parti, une société).

KÍCH 擊 Đánh đập — Đánh nhau — Bài xích.

Kích 戟 Đồ binh-khí ngày xưa.

— 激 Chận dòng nước khiến cho nó nhảy lên — Mau gấp — Cảm động — Ngôn luận quá thẳng.

— *bác* 擊駁 Công kích, bài bác điều dở của người khác (critiquer).

— *biến* 激變 Biến hóa gấp mạnh — Vì gấp gáp mà xảy ra sự biến.

— *cảm* — 感 Nch. Kích-động.

— *chiến* — 戰 Đánh nhau kịch-liệt Nch. Huyết-chiến.

— *dương* — 揚 Vì cảm-động mà phấn phát lên, như nước bị ngăn mà dâng lên (exciter).

— *động* — 動 Kích thích làm cho cảm-động (saisissement, émotion, stimuler).

— *khởi* — 起 Làm cho cảm-động để nổi lên (soulever).

— *kiếm* 擊劍 Đánh bằng gươm (escrimer).

— *khuyến* 激勸 Kích-động để khuyên răn.

— *lãng* — 浪 Sóng mạnh lớn (flot impétueux).

— *lệ* — 勵 Kích động để khuyên cho gắng sức lên (stimuler).

— *liệt* — 烈 Hăng hái quá chừng (ardent, extrêmiste, radical).

— *lưu* — 流 Dòng nước mạnh (courant impétueux).

— *môn* 戟門 Trước cửa có dựng cây kích = Nhà các vị tướng quân.

— *ngang* — 昂 Cảm-kích mà bùng dậy.

— *nộ* — 怒 Vì bị kích thích mà phát giận.

— *phát* — 發 Khiến cho phấn phát lên.

Kịch phẫn — 憤 Nch. Kích-nộ.

— *thích* — 刺 Bị cái ở ngoài xúc động đến ngũ-quan hoặc tinh-thần (exciter, stimuler).

— *thích* 擊 刺 Lấy gươm đâm người — Đánh nhau.

— *thiết* 激 切 Ngôn-luận kịch-thiết, là lời lẽ rất đúng với sự-tình.

— *thủ* 戟 手 Chìa một ngón tay để trỏ giữa mặt người, gọi là kích thủ.

— *thưởng* 擊 賞 Đánh nhịp để khen ngợi. như cách đánh chầu ở trường hát.

— *tiến* 激 進 Tiến lên mạnh lắm (avancer avec force).

— *tiết* — 節 Đánh nhịp, đánh chầu

— *trọc dương thanh* — 濁 揚 清 Đối với điều ác thì ngăn lại mà trừ đi, đối với điều thiện thì giúp nó dậy lên, cũng như ngăn dòng nước đục lại, mà nâng dòng nước trong lên

KỊCH 劇 Rất mạnh — Tuồng hát.

— *bản* — 本 Bản văn-tự để diễn-kịch (pièce de théâtre).

— *dược* — 藥 Thứ thuốc tính mạnh lắm.

— *đàm* — 談 Nói chuyện dữ dội — Nói chuyện về hý-kịch.

— *liệt* — 烈 Rất dữ tợn (extrêmiste, violent).

— *luận* — 論 Biện-luận rất kịch-thiết (discuter violemment).

— *tặc* — 賊 Kẻ cướp kẻ trộm bợm.

— *trường* — 場 Chỗ diễn kịch (théâtre).

KIÊM 兼 Gồm cả.

— 縑 Một thứ lụa tốt, dày sợi và mịn.

Kiêm ái — 兼 愛 Yêu cả mọi người Nch. Bác-ái — (Triết) Học-thuyết của Mặc-Địch đời Xuân-thu, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân và sơ (amour universel).

— *cố* — 顧 Chiếu cố đến cả mấy việc.

— *lãnh* — 領 Một mình quản-lãnh nhiều chức-vụ (cumuler plusieurs fonctions).

— *nhiệm* — 任 Một mình đảm-nhiệm nhiều chức-vụ (cumuler plusieurs charges).

— *nhược* — 弱 Gồm nuốt nước yếu.

— *quản* — 管 Quản-lý cả nhiều việc.

— *thôn* — 吞 Gồm nuốt. Nch. Kiêm-tinh.

— *thự* — 署 Quan hành-chính, ngoài chức-vụ riêng của mình còn làm luôn một chức-vụ khác nữa, gọi là kiêm-thự.

— *tính* — 并 Nước này gồm nuốt nước khác — Nhà tư-bản hoặc nhà địa-chủ dùng thế-lực kinh-tế mà gồm nuốt sản-nghiệp của người khác (accaparer).

— *vị* — 味 Nhiều thứ rau trộn nhau để ăn.

KIỀM 拑 Nch. 鉗 và 箝.

— 箝 Cái kềm — Hiếp giữ lấy.

— 鉗 Cái kềm bằng sắt — Kẹp. Cũng viết là 箝.

— 鈐 Khóa — Xch. Kiểm-ký.

— 簽 Viết chữ để làm tin.

— 鹼 (Hóa) Các thứ kim-thuộc rất dễ hóa-hợp với khinh-khí và dưỡng-khí như : nội, giáp (métaux alcalins).

Kiềm 黔 Sắc đen — Tên tỉnh Quí-châu nước Tàu.

— *chế* 鉗 制 Lấy thế-lực mà ngăn giữ.

— *danh* 簽 名 Ký tên.

— *khẩu* 鉗 口 Kềm miệng không cho người ta nói — Cấm không được nói năng gì.

— *ký* 鈐 記 Cái dấu gỗ của quan nhỏ dùng, dấu của quan lớn dùng gọi là ấn.

— *tính* 鹼 性 (Hóa) Cũng gọi là kiềm-cơ-tính, trái với toan-tính (alcalin).

— *tự* 簽 字 Ký tên.

KIẾM 劍 Cái gươm.

— *cung* — 弓 Cái gươm và cái cung = Đồ binh khí (l'épée et l'arc).

— *hiệp* — 俠 Người giỏi kiếm-thuật, hay vì việc nghĩa mà trả tl ù dùm cho kẻ khác (spadassin).

— *khách* — 客 Người tinh về kiếm-thuật (spadassin).

— *thuật* — 術 Phương-pháp đánh gươm (escrime).

KIỆM 儉 Dè dặt, không hoang phí — Thiếu.

— *bạc* — 薄 Ít ỏi mỏng mảnh.

— *cố năng từ* — 故 能 慈 Chữ trong sách Lão-tử, nghĩa là hay cần kiệm mới hay yêu người.

— *dụng* — 用 Dè dặt việc tiêu dùng (modérer les dépenses).

— *phác* — 樸 Kiệm là tằn tiện, phác là chất phác = Không xa xỉ văn-hóa (économe et simple).

— *ước* — 約 Nch. Kiệm-phác.

KIỂM 檢 Tra xét.

— 臉 Gò má.

Kiểm 瞼 Mí mắt.

— *dịch* 檢 疫 Khi có bệnh dịch lưu-hành phải xem xét những khách ở xe hỏa hoặc ở tàu thủy xuống xem có bệnh không, gọi là kiểm dịch.

— *duyệt* — 閱 Xem xét (examiner, censurer, recenser).

— *điểm* — 點 Chú ý đếm xét lại (examiner).

— *định* — 定 Kiểm tra mà quyết-định.

— *hiệu* — 校 Tra xét (éprouver, essayer).

— *khán* — 看 Khám xét (examiner).

— *lâm* — 林 Xem xét rừng núi để giữ gìn sự lợi-dụng lâm-sản.

— *sát* — 察 Tra xét (inspecter).

— *sát hội đồng* — 察 會 同 (Thương) Hội-đồng để tra xét công việc trong công-ty thương-mãi (conseil de surveillance).

— *sát quan* — 察 官 (Pháp) Ông quan tra xét những chứng-cứ của người bị-cáo về hình-sự, và ra buộc tội ở trước tòa-án (procureur).

— *thảo* — 討 Chức quan trong Hàn-lâm-viện, hàm tòng thất-phẩm(7-2).

— *thúc* — 束 Xem xét bó buộc (contraindre, surveiller).

— *tra* — 查 Tra xét (éprouver, essayer).

KIÊN 堅 Vững bền

— 慳 Keo lận, bon chen.

— *bạch* 堅 白 Vững vàng và trong sạch = Chí-tiết không đổi.

— *chấp* — 執 Cầm vững chủ-ý của mình, không biến đổi.

Kiên chí — 志 Ý-chí vững vàng (volonté ferme).

— *cố* — 固 Bền vững (solide, tenace, ferme).

— *cương* — 剛 Vững bền cứng cát (ferme, énergique).

— *định* — 定 Quyết định vững vàng (décision énergique).

— *khổ* — 苦 Vững lòng chịu khổ (fermeté dans l'adversité).

— *ngưng* — 凝 Vững vàng chắc chắn — Ngb. Lập chí nhất-định.

— *nhẫn* — 忍 Vững lòng nhẫn nại (fermeté, persévérance).

— *quyết* — 決 Nhất-định vững vàng không đổi (opiniâtreté).

— *tâm* — 心 Vững lòng (opiniâtreté, fermeté).

— *tinh* — 精 Một phương thuật trong khi tính-giao, giữ cho tinh-dịch đừng ra để hưởng khoái-lạc cho lâu.

— *trì* — 持 Giữ vững (tenir énergiquement).

— *trì* — 緻 Vững vàng và nhỏ nhặt.

— *trinh* — 貞 Vững lòng trinh khiết.

— *xảo* — 巧 Bền chắc và khéo léo

KIỀN 虔 Vững bền — Kính trọng.

— 乾 Xch. Càn.

— *thành* 虔誠 Cung kính thành khẩn.

KIẾN 見 Trông thấy — Ý thức — Bị.

— 建 Dựng lên. Phép làm âm-lịch, theo chuôi sao bắc-đẩu mà dựng tháng. Đời nhà Hạ đặt lịch-pháp lấy tháng dần làm tháng giêng, gọi là tháng kiến-dần, tức khi ấy chuôi sao đẩu chỉ về phương dần, đến tháng hai, chuôi sao đẩu chỉ về phương mão thì gọi là tháng kiến-mão, ... đến tháng chạp chuôi sao đẩu chỉ về phương sửu thì gọi là tháng kiến-sửu.

Kiến an 建安 (Địa) Một tỉnh ở miền trung-châu Bắc-kỳ.

— *chứng* 見證 Người đứng bên thấy việc (témoin occulaire) — Thấy có công hiệu rõ ràng (constater l'effet)

— *công lập nghiệp* 建功立業 Dựng nên công to, gây nên nghiệp lớn.

— *cơ* 見機 Thấy được mối manh triệu trẫm của một việc trước khi việc ấy xảy ra.

— *cực* 建極 Đế-vương lên ngôi.

— *dần* — 寅 Trong lịch-pháp nhà Hạ, lấy tháng dần làm tháng giêng nên gọi là kiến-dần.

— *địa* 見地 Cái trình-độ mà kiến-giải của người ta đến được, có xa gần cao thấp khác nhau (opinion, vue) — Đất đai hiện có cũng gọi là kiến-địa.

— *giải* — 解 Thấy mà hiểu — Cái sức biết, cũng gọi là thức-lực

— *hiệu* — 效 Thấy có công-hiệu (efficace).

— *lập* 建立 Gây dựng nên (fonder, édifier).

— *lượng* 見諒 Xét tình mà khoan thứ cho (excuser).

— *nghị* 建議 Đề xuất một ý-kiến.

— *phúc* — 福 (Sử) Hiệu một ông vua triều Nguyễn (1883 - 1884).

— *quốc* — 國 Bắt đầu dựng nước (fonder un état).

— *sửu* — 丑 Nhà Thương lấy tháng sửu làm tháng giêng nên gọi là kiến-sửu.

Kiến tập 見習 Thấy người ta làm mà học theo.

— *thiết* 建設 Sắp đặt gầy dựng.

— *thụ* — 竪 Dựng lên (édifier).

— *thủy* — 始 Dựng lên đầu tiên (fonder)

— *thức* 見識 Những điều thấy và biết (connaissance).

— *tiểu* — 小 Hay thấy điều nhỏ nhen mà không thấy đại thể — Kiến thức chật hẹp.

— *tý* 建子 Nhà Chu lấy tháng tý làm tháng điêng nên gọi là kiến-tý.

— *trúc* — 築 Xây đắp nh cửa thành lũy (construire).

— *trúc học* — 築學 Môn học nghiên-cứu về việc kiến-trúc (architecture).

— *trúc sư* — 築師 Người chuyên môn về việc kiến-trúc (architecte).

— *văn* 見聞 Thấy và nghe = Kinh-nghiệm hay học-thức (expérience, connaissance).

KIỆN 健 Mạnh mẽ.

— 件 Một cái vật, hoặc một việc, gọi là kiện.

— 鍵 Cái khóa.

— 毽 Cái đồ chơi của trẻ con, lấy chân mà đá lên hoặc tay mà dồi lên, ta cũng gọi là cái kiện.

— *công* 件工 (Kinh) Cứ theo người thợ làm được mấy cái vật phẩm mà trả tiền công, làm được nhiều thì trả nhiều, làm được ít thì trả ít, như thế gọi là kiện-công (travail à la pièce).

Kiện khang 健康 Mạnh khỏe bình an (bien portant et tranquille).

— *nhi* — 兒 Người mạnh mẽ. Nch. Tráng-sĩ.

— *toàn* — 全 Mạnh mẽ bình an.

— *tướng* — 將 Ông tướng mạnh. Nch. Dõng tướng.

— *vị* — 胃 Làm cho tỳ vị được mạnh = Giúp cho sức tiêu hóa.

KIỀN 繭 Cái kén.

— 蹇 Què — Khó khăn — Chậm chạp — Ngựa xấu — Ngất ngưởng.

— *sĩ* 蹇士 Người trung trực ngất ngưởng.

— *ty* 繭絲 Kéo tơ ở cái kén — Ngb. Vơ vét tiền của của dân như là kéo tơ ở kén ra.

— *trệ* 蹇滯 Việc khó khăn không thuận lợi.

KIẾP 刼 Cướp lấy — Hiếp chế — Tai nạn — Thời vận.

— *chế* — 制 Dùng uy lực mà hiếp chế người.

— *đạo* — 盜 Cướp trộm.

— *hậu dư sinh* — 後餘生 Cái sống sót của người sau khi đã trải qua tai nạn trong kiếp số.

— *kiếp* — 刼 Theo Phật-lý, kiếp người là thời-vận, nói toàn vận của vụ-trụ gọi là đại-kiếp, nói riêng về đời người gọi là tiểu-kiếp, mỗi đời người trải qua ba kiếp gọi là kiếp kiếp, cũng như nghĩa chữ tam-sinh.

— *khôi* — 灰 (Phật) Ngày cuối cùng của thế-giới, đất đai cùng vạn vật đều bị lửa cháy thành tro cả, cái tro ấy gọi là kiếp-khôi.

Kiếp lược — 掠 Cướp bóc (voler, dérober).

— *số* — 數 (Phật) Cái số đã định trong kiếp đời, hễ người gặp phải thì không tránh được, như binh đao thủy hỏa, nên cũng gọi là kiếp số nan đào (sort, fatalité)

KIẾT 結 Xch. Kế.

— 拮 Xch. Kiết-cứu.

— 袺 Nắm vạt áo kéo lên.

— 子 Một chắc — Dư ra — Cái kích mà không có mũi nhọn — Xch. Kiết quyết.

— *cứ* 拮据 Vừa tay vừa mồm cùng làm việc — Ngb Cảnh huống quẫn bức.

— *quyết* 子 孑 Con quăng ở trong nước, lớn sinh ra muỗi (larve de moustique).

KIỆT 竭 Hết.

— 楬 Cái cây nhỏ trồng xuống đất để làm dấu cho cái gì.

— 偈 Mạnh tợn — Mau chóng — Xch. Kệ.

— 桀 Hung bạo — Tên một vị bạo quân đời Hạ — Nch. 傑.

— 傑 Tài trí trỗi hơn người.

— *cấu* 傑 構 Nch. Kiệt-tác (chef d'œuvre).

— *cú* — 句 Câu thơ hay có đặc-sắc.

— *cùng* 竭 窮 Hết cả không còn chút gì (épuisement).

— *lực* — 力 Hết sức (de toutes ses forces).

— *năng* — 能 Hết năng lực mà làm việc (tout son possible).

— *quệ* — 蹶 Hết sức, mỏi trệt đi (épuisement, sans force).

Kiệt sản — 產 Hết cả của cải (dénuement).

— *tác* 傑 作 Những thứ trước-tác, như thi-văn, mỹ thuật có đặc-sắc hơn người (chef d'œuvre).

— *trạch* 竭 澤 Tát hồ cho cạn. Ý nói tát hồ cho cạn mà bắt cá, vẫn bắt được, nhưng năm sau không có cá nữa (kiệt trạch nhi ngư, khởi bất hoạch đắc, nhi minh niên vô ngư). Ngb. Kẻ bạo-quan ô-lại dùng hết sức dân, lấy hết của dân.

— *Trụ* 桀 紂 Hai vị bạo-quân cuối đời Hạ và đời Thương nước Tàu. Ngày sau những người bạo-quân người ta đều gọi là Kiệt-Trụ.

— *xuất* 傑 出 Trỗi nhất trong quần-chúng.

KIÊU 驕 Ngạo mạn — Không chịu phục-tùng.

— 驍 Mạnh tợn — Mau mắn.

— 澆 Tưới nước vào cây — Khinh bạc.

— *bạc* 澆 薄 Nch. Khinh bạc.

— *binh* 驕 兵 Binh sĩ không nghe mệnh-lệnh.

— *hoành* — 衡 Kiêu ngạo làm ngang (orgueilleux, arrogant).

— *kiển* — 蹇 Ngạo mạn ngất ngưởng (orgueilleux).

— *kỵ* 驍 騎 Kỵ-binh mạnh tợn.

— *ly* 澆 漓 Nch. Khinh bạc.

— *ngạo* 驕 傲 Khoe, khoang ngạo mạn.

— *quý* — 貴 Láo xấc tự-đại.

— *sắc* — 色 Sắc mặt hiện ra láo xấc.

— *túng* — 縱 Láo xấc và phóng túng.

Kiêu tướng 驍將 Nch. Dõng tướng (général brave).

— *xa* 驕奢 Kiêu ngạo và xa xỉ.

KIỀU 翹 Lông dài ở đuôi chim — Cất lên — Thứ trồi nhất trong loài chim — Cái gài đầu của đàn bà.

— 喬 Cây cao cành cong gọi là kiều — Cái mấu ở mũi xà-mâu — Cao — Dả, không thực.

— 橋 Cái cầu — Tên một thứ cây.

— 僑 Ở đậu.

— 嬌 Mềm mỏng dễ thương — Con gái gọi là a-kiều 阿嬌.

— *chí* 喬志 Ý-chí cao thượng.

— *cư* 僑居 Ở đậu ở nước ngoài.

— *dân* — 民 Dân ở đậu ở nước ngoài (résidents).

— *diệm* 嬌艷 Đẹp đẽ (beau, joli).

— *dưỡng* — 養 Nâng niu chiều chuộng quá chừng.

— *hầu* — 喉 Tiếng nói dễ nghe.

— *môn* 橋門 Cái cửa trên có vọng lâu (mirador).

— *nhạc* 喬嶽 Ngọn núi cao.

— *nhi* 嬌兒 Con gái yêu mến (fille bien aimée).

— *nhược* — 弱 Mềm mỏng yếu ớt.

— *nữ* — 女 Con gái yêu mến (fille bien aimée).

— *quân* 僑軍 Nch. Khách - quân, khách-binh (soldats mercenaires).

— *sinh quán dưỡng* 嬌生貫養 Được cha mẹ nâng niu từ khi nhỏ nên quen thân = Con cưng.

— *sở* 翹楚 Trồi nhất trong loài chim gọi là kiều, trồi nhất trong loài cây gọi là sở, vì thế những nhân-tài xuất chúng thường gọi là kiều-sở.

Kiều thủ — 首 Ngẩng đầu lên mà nhìn.

— *trang* 喬妝 Trang sức bằng cách thay lốt, như đàn ông dả đàn bà, đàn bà dả đàn ông.

— *tu* 嬌羞 Dáng ngượng ngùng hổ thẹn của con gái.

— *túc* 翹足 Cất chân mà đi.

— *tử* 橋梓 Kiều là cây cao mà cành mọc ngẩng lên, tử là cây thấp mà cành mọc rủ xuống, nên thường ví cha con là kiều tử. Cũng viết là 喬梓.

KIỆU 轎 Cái đồ dùng để khiêng người đi.

— *phu* — 夫 Phu khiêng kiệu (porteur).

KIỂU 僥 Xch. Kiểu - hãnh — Xch. Nghiêu.

— 矯 Uốn cong thành thẳng — Sửa cho đúng lại — Mạnh mẽ — Cất cao lên — Lừa dối — Dả tạo ra mà bắt người theo càn.

— 徼 Nch. Kiểu hãnh.

— 繳 Lấy dây vấn xung quanh — Chở vật nộp cho nhà nước — Trả vật lại cho nguyên - chủ — Xch. Chước.

— *chế* 矯制 Dả mượn mệnh-lệnh của triều-đình mà làm việc gì.

— *chiếu* — 詔 Dả tạo chiếu-chỉ của vua.

— *chính* — 正 Sửa đều lầm lỗi lại (rectifier).

— *hãnh* 僥倖 Họa may (hasard).

— *sức* 矯飭 Dả dối lòe loẹt bề ngoài.

— *tình* — 情 Cố ý làm trái nhân-tình.

Kiều uổng quá chính — 枉過正 Uốn cái cong mà lại thành ra quá thẳng, ý nói sửa đổi đều sai lầm mà lại làm thái quá.

KIM 今 Hiện nay.

— 金 Vàng — Loài kim-thuộc — Một loài trong ngũ-hành — Một loài trong bát-âm — Tiền bạc — Tỷ dụ cái gì bền chắc cũng dùng chữ kim — Tên một nước xưa ở phía bắc Trung-quốc.

— *âu* 金甌 Cái bình vàng = Người ta thường ví nước nhà như một cái bình vàng.

— *âu vô khuyết* — 甌無缺 Cái bình vàng không sứt — Ngb. Đất đai của nước nhà được tròn vẹn. Đời Trần khi đã đuổi được giặc Mông-cổ, sử có câu thơ rằng: Xã tắc lưỡng hồi lao thạch-mã, sơn-hà vạn cổ điện kim-âu, nghĩa là: Xã tắc hai lần đã làm mệt đến cả ngựa đá, núi sông muôn đời định vững cái chậu vàng.

— *ba* — 波 Ánh sáng mặt trăng, tựa như làn sóng vàng.

— *bản vị* — 本位 (Kinh) Chế-độ tiền tệ lấy tiền vàng làm vị chính, các thứ tiền khác đều chiếu theo giá tiền vàng mà định (étalon d'or).

— *bảng* — 榜 Bảng vàng — Bảng đề tên những người thi đậu tấn-sĩ ở trong thời-đại khoa-cử.

— *bội* — 佩 Cái bài bằng vàng đeo ở mình = Ý nói nhà quyền quí.

— *cách* — 革 Loài kim và loài da = Đồ binh-khí và áo giáp của quân-nhân.

— *cách chi thế* — 革之世 Đời can qua, tức đời loạn lạc, hay dùng binh đao (période de trouble).

Kim châm — 針 Cái kim bằng vàng (aiguille d'or).

— *châm thái* — 針菜 (Thực) Lấy hoa cây hiên (huyên) phơi khô thành ra kim-châm-thái, làm đồ ăn.

— *chi ngọc diệp* — 枝玉葉 Cành vàng lá ngọc — Ngb. Con cháu nhà vua hoặc nhà quí-tộc.

— *cổ* 今古 Đời nay và đời xưa (le présent et le passé).

— *công* 金工 Thợ thuyền làm những thứ kim-loại (ouvrier de métaux).

— *cúc* — 菊 (Thực) Cây cúc hoa nhỏ mà vàng.

— *cương* — 剛 Vật rất cứng bền. (Phật) Tên một vị thần trong Phật-giáo.

— *cương kinh* — 剛經 (Phật) Tên một bộ kinh Phật.

— *cương thạch* — 剛石 (Khoáng) Ngọc kim cương, cứng hơn hết cả các vật-chất, ta gọi là hột xoàng hay hột hoàng chiếu (diamant).

— *cương toản* — 剛鑽 (Khoáng) Thứ đá kim-cương dùng để cắt pha-lê (diamant).

— *diệp* — 葉 Vàng dát mỏng thành từng lá (or en lamelle).

— *diệu* — 耀 Ngày thứ sáu trong tinh-kỳ (vendredi).

— *dung* — 融 (Phật) Trạng-thái của kim-tiền lưu thông trên thị-trường nhiều hay ít (situation financière).

— *dung cơ quan* — 融機關 Cơ-

quan chủ xem việc xuất nhập lưu thông tiền bạc, như các ngân-hàng (organes financiers).

Kim điện — 殿 Cung điện của vua ở (palais royal).

— *điêu* — 貂 Mũ quan võ ngày xưa, có sức vàng và có cặm cái đuôi con điêu ở trên.

— *đồng ngọc nữ* — 童玉女 Đồng nam đồng nữ hầu các vị tiên.

— *đơn* — 丹 Thuốc của đạo-sĩ để tu luyện thành tiên.

— *giáp* — 甲 Áo giáp bằng sắt (cuirasse).

— *hậu* 今後 Từ rày về sau (dé : sormais).

— *hoàn* 金環 Vòng vàng, xuyến vàng (collier en or).

— *hôn* — 婚 Tục Âu-châu làm lễ kỷ-niệm 50 năm sau khi kết-hôn (Hôn-nhân được một năm làm lễ kỷ-niệm gọi là chỉ hôn 紙婚, 5 năm gọi là mộc-hôn 木婚, 10 năm gọi là tích-hôn 錫婚; 15 năm gọi là thủy-tinh hôn 水晶婚, 20 năm gọi là từ-hôn 磁婚, 25 năm gọi là ngân-hôn 銀婚, 50 năm gọi là kim-hôn 金婚, 60 năm gọi là kim-cương-thạch-hôn 金剛石婚).

— *khánh* — 磬 Cái khánh bằng vàng của vua thưởng cho kẻ có công.

— *khí* — 器 Đồ dùng bằng kim-loại (objets en métal)

— *khoa ngọc luật* — 科玉律 Khoa vàng luật ngọc = Pháp-luật của nhà nước chế-định không bao giờ thay đổi.

Kim khoáng — 鑛 (Khoáng) Khoáng-chất có loài kim - thuộc ở trong (minerais)..

— *khố* — 庫 Kho chứa vàng bạc (trésor).

— *khuê* — 閨 Chỗ đàn bà con gái nhà quí-tộc ở.

— *lai* 今來 Nay mai, rày mai — Hiện tại và tương-lai.

— *lan* 金蘭 Bè bạn tâm đầu ý hiệp = Bạn bè giao tình bền vững như vàng, khí-vị hiệp nhau như hoa lan.

— *liên* — 蓮 (Cổ) Xưa Đông-hồn-hầu đúc hoa sen bằng vàng lát lên mặt đất bảo Phan-Phi bước lên mà đi, rồi khen rằng : bước chân của nàng sinh ra bông sen vàng, vì thế sau người ta thường gọi gót chân người con gái đẹp là kim-liên.

— *mã* — 馬 Tên cái cửa ở cung Vị-vương đời Hán, các quan Hàn-lâm thường đứng chờ chực ở đó. — Ngb. Danh giá làm quan.

— *mã ngọc đường* — 馬玉堂 Người có tài văn-học chuyên về việc cung phụng từ lệnh ở bên vua, xưa người làm quan mà được vào chân ấy thì lấy làm quí lắm.

— *mẫu* — 母 Thứ vàng nhà đạo-gia dùng để luyện thuốc — Tên xưng người đàn bà thành tiên, như bà Tây-vương mẫu.

— *môn* — 門 Cửa vàng — Ngb. Nhà sang trọng.

— *ngân* — 銀 Vàng bạc (or et argent).

— *ngọc* — 玉 Đồ châu báu — Ngb. Người qui-trọng.

Kim ngô 今吾 Tiếng mình tự xưng, tức là cái « ta này ».

— *ngôn* 金言 Lời nói có ích, quí-trọng như vàng.

— *ngư* — 魚 (Động) Cá vàng (dorade).

— *nhân* — 人 Tượng người bằng vàng, hoặc đồng hay sắt.

— *nhân* 今人 Người đời nay.

— *nhật* — 日 Ngày nay (aujourd'hui).

— *niên* — 年 Năm nay (cette année-ci).

— *ô* 金烏 Con quạ vàng — Ngb. Mặt trời.

— *ốc* — 屋 Nhà vàng = Nhà cửa rất đẹp.

— *phách* — 魄 Mặt trăng.

— *phấn* — 粉 (Thực) Phấn vàng ở trong nhụy hoa (pollen).

— *phong* — 風 Gió mùa thu.

— *quật* — 橘 (Thực) Thứ cây cao chừng 2 thước, lá và trái đồng cây quít, nhưng nhỏ hơn, cũng gọi là kim - cam.

— *quyết* — 闕 Cung điện nhà vua (palais royal).

— *sa* — 砂 Những vàng vụn nhỏ như cát, lộn ở trong cát các bờ sông (or en paillette) — Một thứ đá có vụn vàng lộn vào, dùng làm đồ trang sức.

— *sinh* 今生 Đời này — Kiếp này (vie présente) — (Phật) Theo Phật - học người có ba lần sinh, kiếp hiện - tại là kim - sinh, kiếp quá - khứ là tiền - sinh, kiếp tương-lai là lai-sinh, tóm cả ba là tam sinh.

Kim thạch 金石 Vàng và đá, cái gì kiên-cố thì ví như kim-thạch — Chuông và khánh — Đời xưa hay ghi công trạng kẻ có công hoặc chép việc gì vào vạc, chuông (kim) và bi, kệ (thạch), kim-thạch tức là vật của người xưa ghi công trạng hoặc chép việc. Văn-tự ghi chép ở các đồ ấy gọi là kim-thạch văn-tự.

— *thạch giao* — 石交 Tình bè bạn rất vững bền như vàng và đá.

— *thạch nhân* — 石人 Người cứng cát như vàng đá, không sợ quyền uy.

— *thang* — 湯 Kim thành, thang trì = Thành bằng sắt, ao nước nóng, tức là thành trì vững chắc lắm, quân giặc không làm gì được.

— *thánh thán* — 聖嘆 (Nhân) Người tài-tử cuối đời Minh, phê-bình các sách Thủy-hử, Tây-sương, Tam - quốc v. v. . .; vốn họ Trương tên Thể, sau đổi họ Kim tên Vy, tự Thánh thán, sinh năm 1596, chết năm 1648, bị nhà Thanh giết.

— *thân* — 身 Mình vàng — Tượng Phật.

— *thất* — 室 Nhà vàng. Nch. Kim-ốc.

— *thế* 今世 Nch. Kim-sinh — Thời-đại hiện nay.

— *thể* — 體 Cái thể-thức thông-hành tại ngày nay (forme, style moderne).

— *thị tạc phi* — 是昨非 Cái mà ngày nay cho là phải thì ngày trước cho là trái = Phải trái mỗi ngày mỗi khác, không có tiêu-chuẩn nhất-định.

Kim thoa 金釵 Cái thoa bằng vàng.

— *thời* 今時 Buổi bây giờ (temps présent).

— *thuộc* 金屬 (Khoáng) Các vật khoáng sản thuộc kim-loại như: đồng, sắt, thiếc, gang, kẽm v. v. (métaux).

— *thượng* 今上 Dân nước quân-chủ xưng ông vua hiện-tại là kim-thượng.

— *tích* — 昔 Ngày nay và ngày xưa (le présent et le passé).

— *tích chi cảm* — 昔之感 Nhớ lại ngày trước cùng ngày nay khác nhau, nhân thế mà sinh cảm-khái

— *tiền* 金錢 Tiền bạc dùng để mua chác hàng hóa (monnaie).

— *tiền chủ nghĩa* — 錢主義 Cái chủ-nghĩa lấy sự kiếm tiền cho nhiều làm mục-đích.

— *tiền vận động* — 錢運動 Lấy tiền bạc để đồ mưu cho nên việc.

— *tinh* — 星 (Thiên) Một vị hành-tinh ở giữa khoảng Thủy tinh và Địa-cầu (vénus).

— *trấp* — 汁 (Hóa) Vàng hòa thành chất nước (or en dissolution)

— *trúc* — 竹 (Thực) Một thứ cây trúc, da vàng, ta gọi là tre lá ngà.

— *tuyến* — 線 Giây bằng vàng kéo ra (fil d'or).

— *tự tháp* — 字塔 Những tháp hình như hình chữ 金, ở Ai-cập, tức là lăng mộ các vua đời thượng-cổ, là một cái trong bảy cái kỳ-quan trên thế-giới (pyra-mides).

— *văn* 今文 Văn chương theo thể thức đời nay, trái với lối cổ-văn (littérature moderne)

Kim văn 金文 Văn-tự khắc ở vạc và ở chuông ngày xưa.

— *vân kiều* — 雲翹 Bộ tiểu-thuyết bằng vận-văn có tiếng nhất trong sách quốc-văn, tác-giả là Nguyễn-Du.

— *vũ* 今雨 Trận mưa ngày nay — Ngb. Bạn bầu mới. Nguyên người ta xưng bạn cũ là cựu-vũ, nên cũng xưng bạn mới là kim-vũ. Đường-thi có câu: Cựu-vũ lai, kim-vũ bất lai, nghĩa là bạn cũ tới mà bạn mới không tới.

KINH 經 Đường sợi dọc, tức đường canh của tấm vải — Độ dọc trên địa-đồ — Thường — Sách — Sửa trị.

— 京 To lớn — Trải qua — Thủ-đô một nước.

— 荊 Một thứ cây gai — Tự xưng vợ mình là kinh-thê.

— 驚 Ngựa sợ hãi — Sợ hãi — Rối loạn — Bệnh kinh-phong của trẻ con.

— 涇 Tên con sông ở tỉnh Thiểm tây.

— *bang* 經邦 Trị nước.

— *bố* 荊布 Người đàn bà nhà bần tiện — Nch. Kinh-thoa bố-quần.

— *cung chi điểu* 驚弓之鳥 Con chim sợ cung — Xch. Thương cung chi điểu.

— *cức* 荊棘 Gai gốc — Ngb. Chỗ khốn nạn.

— *cửu* 經久 Trải đã lâu (depuis longtemps).

— *dẫn* — 引 Trải qua tay người quen thuộc mà đem tới nơi.

— *dị* 驚異 Kinh hãi, lấy làm lạ lùng.

— *dinh* 經營 Trù hoạch để làm việc.

— *dương-vương* — 陽王 (Sử) Vua

thứ nhất đời Hồng-bàng, tên là Lộc-tục, quốc-hiệu là Xích-quỉ.

Kinh đào 荆桃 (Thực) Tên riêng cây anh-đào (amandier).

— *điển* 經典 Sách ngày xưa — Gọi riêng tên kinh Phật là kinh-điển (anciens livres, canons).

— *đô* 京都 Đô thành to lớn trong nước — Thủ-phủ một nước (capitale).

— *độ* 經度 (Địa) Độ số của một điểm trên kinh-tuyến, cách cái kinh-tuyến gốc là bao nhiêu. Các nước thế-giới hiện lấy chỗ thiên-văn-đài grunwich nước Anh làm khởi-điểm để tính kinh-độ, ở về phía tây chỗ ấy thì gọi là tây-kinh-độ, ở về phía đông chỗ ấy thì gọi là đông-kinh-độ (degré de longitude).

— *động* 驚動 Làm cho sợ hãi (peur, frayeur).

— *giá* 經價 (Kinh) Cái giá-trị của hàng-hóa gồm: tiền mua nguyên-liệu, tiền công thợ, cùng các sở-phí khác (prix de revient).

— *giải* — 解 Giải thích kinh-nghĩa.

— *giáo* — 教 (Phật) Lấy nghĩa trong kinh mà dạy cho tín-đồ.

— *giới* — 界 Phép tỉnh-điền đời xưa, chia ruộng vạch bờ, khiến cho giới-hạn cân nhau, gọi là kinh-giới.

— *giới* 荆芥 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn, hoa sắc lục, cành lá dùng làm thuốc.

— *hãi* 驚駭 Sợ hãi (peur, frayeur).

— *hoa* 京華 Đô-thành một nước. Nch. Kinh-sư, kinh-đô (capitale).

— *hoàng* 驚惶 Hoảng hốt sợ hãi. Nch. Kinh-hãi (frayeur).

Kinh hoàng thất thố — 惶失措 Vì sợ hãi mà mất hết trí khôn.

— *học* 經學 Học-thuật chuyên nghiên-cứu kinh-điển xưa.

— *hoặc* 驚惑 Nch. Kinh-nghi.

— *hồn* — 魂 Sợ hãi đến nỗi mất hồn.

— *huấn* 經訓 Giảng dạy về kinh-điển xưa.

— *huyệt* — 穴 (Y) Phép xem mạch trong y-học Tàu, mỗi kinh mạch có mỗi huyệt.

— *khủng* 驚恐 Sợ hãi (frayeur, peur).

— *kỷ* 經紀 Kinh là kinh-vĩ, kỷ là kỷ-cương — Kinh dinh tính liệu công việc — Tục gọi người đứng giữa giới-thiệu người mua hàng với người bán hàng là kinh-kỷ-nhân (agent).

— *lạc* — 絡 (Y) Phép xem mạch của y học Tàu, chia các mạch trong thân thể làm 12 kinh, các kinh ấy liên lạc với nhau gọi là kinh-lạc.

— *lan* 驚瀾 Sóng dữ tợn (houle).

— *lịch* 經歷 Tự mình đã thấy hoặc làm qua — Chức quan nhỏ các tỉnh, làm việc ty niết.

— *lý* — 理 Sửa sang sắp đặt — Người chủ-trì một thương điếm, người làm đại-lý cho nhà buôn (directeur, agent).

— *luân* — 綸 Việc kéo tơ, lấy từng mối tơ mà chia ra gọi là kinh, so những sợi tơ một thứ mà hợp lại gọi là luân — Ngb. Phàm sửa sang sắp đặt về chính-trị đều gọi là kinh-luân (habileté administrative).

Kinh luyện 一練 Trải qua sự luyện tập — Nch. Lịch-duyệt.

— *lược* — 略 Trù hoạch cả toàn-cuộc để trị thiên-hạ gọi là kinh-lược, tức là kinh-dinh thiên-hạ, lược-hữu tứ-hải — Chức quan ngày xưa xem việc binh việc dân trong một hạt lớn, như Bắc-kỳ kinh-lược.

— *mạch* — 脈 (Y) Theo y-học Tàu, mạch chạy khắp trong thân thể gọi là kinh-mạch.

— *ngạc* 驚噩 Sợ hãi lạ lùng (stupéfaction).

— *nghi* — 疑 Lòng thì sợ, ý thì ngờ (consternation).

— *nghĩa* 經義 Ý-nghĩa trong kinh-điển — Một thể văn ở đời khoa-cử, cách làm có tám vế, cũng gọi là bát-cổ.

— *nghiệm* — 驗 Đều mình đã nghiệm qua, đều mình từng nghe thấy (expérience).

— *nghiệm luận* — 驗論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng tri-thức người ta đều do kinh-nghiệm mà có (empirisme).

— *nghiệm thuyết* — 驗說 Tức là kinh-nghiệm-luận.

— *nghiệm triết học* — 驗哲學 (Triết) Tức là thực-chứng triết-học (philosophie positive).

— *nguyệt* — 月 Nguyệt-tín của đàn bà, chính là nguyệt-kinh, ta thường gọi là kinh-nguyệt (menstrues).

— *niên* — 年 Trải nhiều năm.

— *phí* — 費 Tiền phí tổn tiêu ra (dépenses).

— *phong* 驚風 (Y) Tên gọi chung các bệnh thần-kinh của trẻ con (convulsion).

Kinh phục — 服 Kinh-sợ và cảm-phục.

— *quá* 經過 Trải qua.

— *quốc* — 國 Sửa trị việc nước.

— *quyền* — 權 Kinh là đạo dùng khi thường, quyền là đạo dùng khi biến.

— *sài* 荊柴 Gai và củi — Ngb. Nhà người nghèo khổ.

— *sư* 京師 Kinh-đô nước quân-chủ (capitale).

— *sư* 經師 Ông thầy dạy kinh-nghĩa.

— *sử* — 史 Kinh-điển và lịch-sử.

— *tâm* — 心 Để lòng vào = Chú ý.

— *tâm động phách* 驚心動魄 Sợ đến lòng, động đến phách = Rất cảm-động — Rất sợ hãi.

— *tế* 經濟 Nguyên là chữ kinh-bang tế-thế, là sửa nước cứu đời, hoặc kinh-thế tế-dân, là trị đời giúp dân. Sau người Nhật-bản dùng về nghĩa mới để dịch chữ économie của Tây. Ngày nay phàm cái gì có quan-hệ đến việc lợi-dụng hậu-sinh đều gọi là kinh-tế Xch. Kinh-tế-học (économie).

— *tế chiến tranh* — 濟戰爭 Sự chiến-tranh vì kinh-tế mà phát-sinh (guerre économique).

— *tế chính sách* — 濟政策 Chính-sách của một nước về việc tổ-chức và khuếch-trương kinh-tế (politique économique).

— *tế hiện tượng* — 濟現象 Những đều phát-sinh ở trong trường kinh-tế (phénomène économique).

— *tế hoàn cảnh* — 濟環境 Cái

tình-trạng kinh-tế ở xung quanh người ta, tức là tình-trạng sinh-hoạt của người ta (ambiance économique).

Kinh tế học — 濟學 Môn học nghiên-cứu về cách hoạt-động của người ta về mặt làm cho thỏa-mãn những điều nhu-yếu. Kinh-tế-học chính-thống thường chia ra 4 phương-diện : Sinh-sản, lưu-thông, phân-phối và tiêu-phí (économique politique).

— *tế quan hệ* — 濟關係 Mối quan hệ về kinh-tế, như mối quan hệ của người chủ xưởng với người thợ thuyền, của người lái buôn với người mua hàng v v. (rapports économiques).

— *tế sử quan* — 濟史觀 Lấy con mắt kinh-tế để quan-sát và thuyết-minh các sự biến-thiên của xã-hội loài người, lấy kinh-tế làm trọng tâm để thuyết-minh lịch-sử (entreprétation économique de l'histoire), cũng như chữ duy-vật sử-quan.

— *tế tuyệt giao* — 濟絕交 Một nước dứt hẳn sự giao-thông về kinh-tế với nước khác, như không buôn bán với nhau, không cho nhau vay mượn, làm cách đề-chế (rupture de relations économiques).

— *tế xâm lược* — 濟侵略 Dùng thủ-đoạn kinh-tế để lấn lướt quyền-lợi của nước khác (invasion économique).

— *thành* 京城 Đô thành một nước (capitale).

— *thế* 經世 Sửa trị việc đời — Kể dọc cả thế-giới từ xưa tới nay — Ông Thiệu-khang-tiết xưa có quyển sách Kinh-thế, chia ra 12 hội, mỗi hội có 12 vận, mỗi vận có 12 thế, kể từ khi loài người mới sinh cho đến khi loài người sẽ tiêu-diệt.

Kinh thiên động địa 驚天動地 Long trời lở đất. Nch. Oanh oanh liệt liệt.

— *thiên vỹ địa* 經天緯地 Trên địa-cầu và trong thiên-không, đường dọc từ nam tới bắc gọi là kinh, đường ngang từ đông tới tây gọi là vỹ — Người có tài-khí tung-hoành, làm nên việc ngang trời dọc đất, gọi là kinh-thiên vỹ-địa

— *thoa bố quần* 荊釵布裙 Thoa bằng gai, quần bằng vải — Ngb. Đàn bà ăn mặc sơ sài — Xch. Kinh-bố.

— *thủ* 經手 Chính trải qua tay mình làm.

— *thuật* — 術 Học-thuật về kinh-điển Nch. Kinh-học.

— *thủy* — 水 Nch. Nguyệt kinh.

— *thương* — 商 Kinh-dinh việc buôn bán.

— *thường* — 常 Bình thường, thông thường — Cái phép nhất định

— *thường phí* — 常費 (Kinh) Món tiêu thường (dépenses courantes).

— *tịnh* — 星 (Thiên) Tức là hằng tinh (étoile).

— *trị* — 治 Thầy thuốc từng chữa nhiều thứ bệnh — Nhà học-giả nghiên-cứu kinh-học, cũng gọi là kinh-trị.

— *triệu* 京兆 Kinh-thành đời Hán nước Tàu gọi Kinh-triệu, hiện nay ở huyện Trường-an tỉnh Thiểm-tây — Ở Bắc-kinh cũng có một khu gọi là Kinh-triệu, tức là

phủ Thuận-thiên ở triều Minh, triều Thanh.

Kinh truyện-經傳 Ngũ-kinh và Tứ-truyện.

— *tuyến* — 線 (Thiên) Cái đường dả-thiết đi vòng quanh địa-cầu từ nam tới bắc, qua nam-cực và bắc-cực (méridien).

— *tuyến nghi* — 線儀 Cái đồ dùng để đo kinh-độ (lunette méridienne).

— *viện* — 院 Nhà giảng kinh-học.

— *viện triết-thọc* — 院哲學 (Triết) Triết-học của các nhà học-giả đời Trung-cổ Âu châu, lấy phương-thức triết-học, để thuyết-minh kinh-nghĩa của giáo Cơ-đốc (scholasticisme).

— *vụ* 涇渭 Tên hai con sông nước Tàu, sông Kinh trong, sông Vụ đục, — Ngb. Trong và đục — Hay và dở.

— *vĩ* 經緯 Xch. Kinh-thiên vĩ-địa — Kinh-độ và vĩ-độ của địa-cầu và thiên-không — Dây dọc và dây ngang — Chỉnh-lý mọi việc có thứ-tự.

— *vĩ nghi* — 緯儀 (Toán) Cái đồ dùng để đo kinh-độ và vĩ-độ của vòng trời và đo mặt đất cao hay thấp (théodolite).

KÌNH 鯨 Loài cá voi.

— 檠 Cái chân đèn, cái giá đèn.

— 擎 Dơ cao lên.

— 勁 Cứng mạnh.

— *địch* 勁敵 Một thứ quân-địch rất mạnh.

— *loại* 鯨類 (Động) Loài cá voi (cétacées).

Kình ngạc — 鱷 Cá voi là loài cá to, và cá sấu là loài cá dữ.

— *ngư* — 魚 (Động) Cá voi (loài có vú, vì ở nước nên gọi là cá=baleine).

— *thôn* — 吞 Cá kình nuốt — Ngb. Gồm nuốt. Nước lớn nuốt nước nhỏ, người mạnh nuốt người yếu.

KÍNH 敬 Tôn trọng — Cung kính, đối với trong nhà là cung, đối với ngoài đường là kính — Thận trọng.

— 鏡 Cái gương để soi bóng.

— *ái* 敬愛 Tôn trọng và yêu mến (respecter et aimer).

— *bẩm* — 禀 Bẩm cáo với người trên một cách rất tôn trọng.

— *cẩn* — 懂 Tôn-trọng và cẩn-thận (respect).

— *chúc* — 祝 Chúc mừng một cách tôn trọng (complimenter respectueusement).

— *đài* 鏡臺 Đài gương = Chỗ người con gái chải đầu đánh phấn.

— *giám* — 鑑 Xem gương, lấy việc khác làm gương (prendre exemple).

— *hoa thủy nguyệt* — 花水月 Hoa trong gương, trăng dưới nước. — Ngb. Cảnh mộng ảo — Người làm văn hay nói cách bóng bảnh, dùng ý mà không dùng chữ, cũng gọi kính hoa thủy nguyệt.

— *ý* 敬意 Ý tứ cung kính.

— *kiền chủ nghĩa* — 虔主義 (Tôn) Một thứ vận-động về tôn-giáo, phản đối thần-học của giáo thiên-chua, bài-xích cái tệ quá trọng lý-tính, chuyên lấy cảm tình làm chủ và tôn-trọng cái linh-thiêng

của tôn-giáo, khuyên tín-đồ phải sinh-hoạt theo qui-tắc của tôn-giáo (piétisme).

Kính mộ — 慕 Cung-kính và ái-mộ (admiration respectueuse)

— *ngưỡng* — 仰 Tôn trọng và trông mong lên (espoir respectueux).

— *nhi viễn chi* — 而遠之 Tôn-trọng mà không giám thân-cận. Khổng-tử nói rằng : đối với quỉ-thần thì ta nên kính mà xa ra.

— *phục* — 服 Tôn-trọng mà cảm-phục (admiration respectueuse).

— *tạ* — 謝 Tạ ơn cách rất tôn-trọng (remercier respectueusement).

— *thân* — 親 Tôn trọng cha mẹ (respecter ses parents).

— *thừa* — 承 Tôn trọng và vâng nhận lấy (accepter, suivre respectueusement).

— *trọng* — 重 Cung kính tôn trọng (respecter)

— *tụng* — 頌 Chúc tụng cách tôn trọng.

KY 奇 Số lẻ — Lẻ loi. Cũng đọc là cơ.

— 畿 Chỗ vua dựng kinh-đô — Phía trong cửa cũng gọi là ky.

— 羈 Giây buộc đầu ngựa — Bó buộc Nch. 羈.

— 羈 Ở đậu nơi đất khách — Nch. 羈.

— *bạn* 羈絆 Dây cương ngựa và dây buộc chân ngựa = Bó buộc.

— *lặc* — 勒 Dây cương ngựa = Bó buộc.

— *lữ* 羈旅 Khách đi đường xa.

Ky my 羈縻 Buộc ngựa buộc bò — Trói buộc.

— *sầu* 羈愁 Mối sầu-hoài của khách đi đường xa.

— *tiết* 羈紲 Ky là dây buộc đầu ngựa, tiết là dây cương ngựa.

KỲ 其 Chữ dùng để chỉ cái gì.

— 期 Thời hạn định trước — Trông mong.

— 旗 Cái cờ.

— 蜞 Xch. Bành-kỳ.

— 棋 Con cờ để đánh chơi

— 騏 Tên ngựa.

— 祺 Tốt Nch. Cát 吉, tường 祥.

— 琪 Một thứ ngọc.

— 奇 Lạ lùng.

— 琦 Một thứ ngọc.

— 崎 Xch. Kỳ-khu — Cũng đọc là khi.

— 祈 Cầu phúc.

— 圻 Thuở xưa đất vuông 1000 dặm gọi là kỳ — Nước ta ngày nay chia làm ba kỳ : Trung-kỳ, Bắc-kỳ, Nam-kỳ.

— 歧 Đường trẽ — So le không đều.

— 岐 Tên núi — Nch. 歧.

— 耆 Tuổi già, 60 tuổi gọi là kỳ.

— 鰭 Vây cá.

— 麒 Tên thú, đực là kỳ, cái là lân.

— *an* 祈安 Cầu khấn cho được bình-an.

— *án* 奇案 Cái án lạ lùng (affaire extraordinaire).

— *binh* — 兵 Binh đi thừa lúc quân địch không phòng bị mà đánh úp, trái với chính-binh.

— *chiến* 棋戰 Đánh cờ (jouer aux échecs).

— *chính* 奇政 Chính sách lạ lùng.

Kỳ công 一 功 Công nghiệp lạ lùng trong đời (œuvre extraordinaire).

— *cú* 一 句 Câu văn có đặc-sắc.

— *cùng* 一 窮 Cảnh ngộ cùng khốn đến một cách rất lạ. Hoắc-khứ-bệnh người đời Hán, có tiếng là danh-tướng, nhưng mà đánh hay bị thua, người ta cho là kỳ cùng, nghĩa là không đáng cùng mà cùng.

— *cựu* 耆 舊 Kỳ là người già, cựu là người cũ, xưng người già lớp cũ gọi là kỳ-cựu (vieux).

— *dị* 奇 異 Lạ lùng (extraordinaire).

— *diệu* 一 妙 Lạ lùng khéo léo (habileté extraordinaire).

— *duyên* 一 緣 Nhân duyên lạ lùng.

— *dư* 其 餘 Còn những cái khác, còn ngoài ra.

— *đảo* 祈 禱 Cầu khấn với thần để xin việc nọ việc kia, giáo Cơ-đốc rất chú-trọng về kỳ-đảo (prier).

— *đặc* 奇 特 Lạ lùng khác thiên-hạ (extraordinaire, particulier).

— *địch* 棋 敵 Tài hai người đánh cờ cân địch với nhau.

— *đồng* 奇 童 Đứa trẻ con thông minh lạ lùng (enfant d'une intelligence extraordinaire).

— *đức* 耆 德 Người già có đức (vieillard vertueux).

— *gian* 期 間 Trong khoảng thì giờ có nhất định.

— *hạn* 一 限 Thì giờ nhất định (terme).

— *hào* 耆 豪 Những người già cả và những người có thế lực trong làng (notables).

— *hình quái trạng* 奇 形 怪 狀 Hình lạ trạng quái = những cái trái với con mắt thường người ta (aspect extraordinaire).

Kỳ hy 一 希 Lạ lùng ít có (rare).

— *hóa khả cư* 一 貨 可 居 Thừa lúc người ta chưa phát tích mà liên lạc trước, mong sau được nhờ cậy, gọi là kỳ-hóa khả cư, nghĩa là cái của quí có thể để dành đó được.

— *hoàng* 岐 黃 (Nhân) Kỳ-bá và Hoàng-đế là hai ông thủy tổ của y-học Trung-hoa.

— *hội* 期 會 Họp hội có định kỳ trước (réunion fixée).

— *kế* 奇 計 Kế-hoạch lạ lùng (moyen extraordinaire).

— *khôi* 琦 瑰 Hai thứ ngọc quí — Lạ lùng và lớn lao, khác người thường

— *khu* 崎 嶇 Đường khấp khểnh. Ngb. Khó khăn khốn khổ.

— *lão* 耆 老 Người già cả (vieillard).

— *lân* 麒 麟 Con thú có tính lành, hình dống con hươu mà lớn hơn, đuôi trâu vút ngựa, không ăn sinh-vật, người ta gọi là nhân-thú.

— *mục* 耆 目 Người già cả tai mắt trong làng.

— *mưu* 奇 謀 Mưu kế lạ lùng.

— *nam hương* 一 南 香 (Thực) Một thứ như trầm nhưng nhiều dầu hơn và quí hơn, Tàu gọi là hắc-trầm-hương.

— *nam tử* 一 男 子 Người con trai có tài lạ khác hơn bực tầm thường,

— *ngải* 耆 艾 Già cả = 60 tuổi là kỳ, 50 tuổi là ngải.

Kỳ nghiệm 奇驗 Hiệu-nghiệm lạ lùng (effet merveilleux).

— *ngộ* — 遇 Sự gặp gỡ lạ lùng (rencontre extraordinaire).

— *nhật* 期日 Ngày đã hẹn trước (jour fixe).

— *nho* 耆儒 Ông nhà nho nhiều tuổi (vieux lettré).

— *phiếu* 期票 (Chương) Trả tiền cho người, nhưng chưa giao tiền liền, chỉ đưa một cái phiếu viết rõ số tiền ước định đến ngày nào sẽ giao tiền (traite à échéance).

— *phúc* 祈福 Cầu đảo cho được phúc.

— *phùng* 奇逢 Sự gặp gỡ lạ thường (rencontre extraordinaire).

— *phùng địch thủ* 棋逢敵手 Đánh cờ gặp tay cao vừa đối địch với mình — Ngb. Tài-năng hai bên ngang nhau.

— *quan* 奇觀 Hiện tượng lạ lùng (merveille).

— *san* 期刪 Sách báo xuất-bản có định kỳ (publication périodique).

— *tài* 奇才 Tài lạ lùng (talent extraordinaire).

— *thánh* 棋聖 Người đánh cờ rất cao.

— *thị* 奇視 Đối đãi cách khác nhau, như đảng-phái khác, hay giai-cấp khác.

— *thú* — 趣 Thú vị lạ lùng (intérêt extraordinaire).

— *thuật* — 術 Phương-pháp lạ lùng.

— *thứ* 其次 Xuống một bực nữa.

— *thực* — 實 Thực ra là — Thực tại.

Kỳ trĩ 棋峙 Nhiều người hoặc nhiều thứ bày ra khắp nơi, như con cờ ở trên bàn cờ.

— *túc* 耆宿 Người túc-nho nhiều tuổi (vieux lettré).

— *tuyệt* 奇絕 Lạ lùng tột mực (merveille, extraordinaire).

— *tướng* — 相 Tướng mạo lạ lùng (physionomie extraordinaire).

— *ước* 期約 Ước hẹn với nhau (promettre, faire un contrat).

— *văn* 奇聞 Cái tin tức lạ lùng (nouvelle extraordinaire).

— *vĩ* — 偉 Lạ lùng to lớn, không dống người thường.

— *vọng* 期望 Trông mong (espérer).

— *xuất* 歧出 Lộn xộn không đều.

KÝ 記 Ghi nhớ — Ghi chép — Sách — Sách biên chép sự-vật — Một thể-văn ngày xưa.

— 寄 Gởi — Phó thác cho — Ở ngụ, ở đậu.

— 既 Đã qua — Xong việc.

— 驥 Ngựa thiên-lý — Nhân tài kiệt xuất.

— *âm pháp* 記音法 (Âm) Phép dùng dấu để ghi tiếng trong âm-nhạc (solfège).

— *bạ* — 簿 Ghi vào sổ (enregistrer).

— *chú* — 註 Ghi chép (noter, enregistrer).

— *cư* 寄居 Ở đậu. Nch. Tạm trú.

— *danh đầu phiếu* 記名投票 Cách bỏ phiếu, phàm người bỏ phiếu phải biên tên họ mình lên tờ phiếu (scrutin nominal).

— *giả* — 者 Người viết bài ở trong tờ báo (rédacteur d'un journal).

— *hiệu* — 號 Cái dấu dùng để ghi (symbole, signe, marque).

Ký hoài 寄 懷 Gởi cái tâm tình của mình.

— *lục* 記 錄 Biên chép (enregistrer) — Người biên chép sổ sách ở công-sở.

— *lực* — 力 Sức ghi nhớ được lâu mãi không quên (mémoire).

— *mệnh* 寄 命 Ủy thác công việc cho — Ủy thác sinh-mệnh của mình cho — Cái đời sống gởi.

— *ngụ* — 寓 Ở đậu (séjourner).

— *nhân ly hạ* — 人 籬 下 Gởi mình vào dưới bờ rào của người ta = Ỷ lại vào người khác để sống.

— *nhận* 記 認 Ký tên để nhận thực việc gì (certifier).

— *niệm* — 念 Nhớ ghi việc cũ (se souvenir).

— *phụ* 寄 父 Cha nuôi Nch. Nghĩa-phụ (père nourricier).

— *sinh* — 生 Sống nhờ ở mình sinh-vật khác. — Người sống nhờ (parasite).

— *sinh động vật* — 生 動 物 (Động) Thứ động-vật sống nhờ ở mình động-vật khác, như con rận, con rệp (parasite).

— *sinh mộc* — 生 木 (Thực) Cây ký-sinh, chầm cởi, mọc gởi ở thân cây khác.

— *sinh phách* 既 生 魄 Ký nghĩa là đã, hết. Âm-lịch tính theo mặt trăng, lấy ngày mùng 1 là mặt trăng mới lố sáng gọi là tai sinh-minh (mới sinh phần sáng ra), ngày 16 là ngày phần phách (phần tối) của mặt trăng mới sinh ra, là tai-sinh-phách, đến ngày 17 phần phách của mặt trăng đã sinh, gọi là ký-sinh-phách.

Ký sinh thực vật 寄 生 植 物 (Thực) Thứ thực-vật sống nhờ vào mình thứ thực-vật khác, như mộc-nhĩ, rêu (plantes parasites).

— *sinh trùng* — 生 蟲 (Động) Thứ sâu ký sinh, như rận, rệp (animaux parasites)

— *sự* 記 事 Chép việc.

— *táng* 寄 葬 Chết mà chôn nhờ ở nơi đất khách.

— *thác* — 託 Ngoài lời nói còn có hàm ý nghĩa khác — Ủy cho, giao cho, ỷ lại vào (confier, s'en rapporter à).

— *thực* — 食 Ăn nhờ (parasite).

— *tịch* — 籍 Người ở đậu mà xin vào dân tịch chỗ ở đậu.

— *tình* — 情 Gởi tâm-tình vào đó.

— *tính* 記 性 (Tâm) Cái sức nhớ của óc (mémoire).

— *toại phạm* 既 遂 犯 (Pháp) Người phạm tội đã làm thành việc rồi.

— *truyện* 記 傳 Truyện chép trong lịch-sử.

— *túc* 驥 足 Chân con thiên-lý-mã — Ngb. Người có tài gánh vác trách-nhiệm lớn xa.

— *túc* 寄 宿 Ngủ trọ (prendre pension).

— *túc xá* — 宿 舍 Chỗ học trò hoặc người làm việc ở lại trong trường hoặc trong công-sở (internat, pension).

— *ức* 記 憶 Việc đã qua mà còn ghi trong não (se souvenir).

— *ức lực* — 憶 力 Sức nhớ việc cũ.

— *vãng* 既 往 Đã qua — Nch. Dĩ-vãng (passé).

— *vọng* — 望 Vọng là ngày 15

tháng âm-lịch. Ngày sau ngày rằm gọi là ký vọng.

KỴ 騎 Cỡi ngựa — Cỡi trên bai bên — Lính kỵ-mã — Ngựa đã buộc cương, đóng yên rồi.

— 忌 Ghen ghét — Sợ — Cấm.

— *binh* 騎兵 Lính cỡi ngựa (cavalier).

— *đạn* 忌憚 Kiêng nể.

— *đô úy* 騎都尉 Chức quan võ xưa, hàm tòng tứ-phẩm.

— *đội* — 隊 Đội kỵ-binh (cavalerie).

— *hổ nan hạ* — 虎難下 Cỡi trên mình cọp khó xuống — Ngb. Tình hình không thể dừng lại được nữa.

— *húy* 忌諱 Kiêng tránh.

— *khắc* — 剋 Xung khắc nhau.

— *mã* 騎馬 Cỡi ngựa.

— *nhật* 忌日 Ngày chết của người ấy, mà người sau lấy ngày ấy làm ngày kiêng gọi là kỵ-nhật (jour d'anniversaire de la mort).

— *sĩ* 騎士 Nch. Kỵ-binh — Võ-sĩ các nước Âu-châu đời Trung-cổ (chevaliers).

— *thê* 忌妻 Vợ hay ghen. Nch. Đố-phụ (femme jalouse).

— *tốt* 騎卒 Nch. Kỵ-binh (cavalier)

— *tường* — 牆 Cỡi trên tường — Ngb. Đứng giữa hai phái.

— *tướng* — 將 Quan tướng ở trong đội kỵ-binh.

— *xạ* — 射 Cỡi ngựa và bắn cung (équitation et tir).

KỶ 已 Tự mình — Vị thứ sáu trong thiên can.

— 紀 Kéo tơ — Lễ phép — 12 năm là một kỷ — 100 năm là một thế-kỷ — Năm — Chép việc.

Kỷ 几 Cái bàn nhỏ.

— 幾 Bao nhiêu?

— *công* 紀功 Ghi chép công lao (commémorer un acte méritoire).

— *cương* — 綱 Điển-chương pháp-độ của nhà nước.

— *hà* 幾何 Bao nhiêu?

— *hà học* — 何學 (Toán) Môn toán-học nghiên-cứu về hình-trạng, vị-trí và sự lớn nhỏ của vật-thể (géométrie).

— *hà cấp số* — 何級數 (Toán) Một dãy những số khác nhau, cứ nhân số trên với một số nhất định chung thì thành số dưới (progression géométrique) như 1, 3, 9, 27, ...

— *hà công lý* — 何公理 (Toán) Cái công-lý tự-nhiên không cần phải chứng thực, dùng ở trong kỷ-hà-học (postulat géométrique).

— *hành* 紀行 Chép việc đi đường (relation de voyage).

— *yếu* — 要 Chép việc trọng yếu (noter les principaux faits).

— *luật* — 律 Nch. Pháp-lệnh — Qui-luật — Quân-pháp (loi, discipline).

— *lục* 紀錄 Biên chép (enregistrer).

— *nguyên* — 元 Cái tiêu-chuẩn để tính năm. Tàu và Ta thường lấy năm mỗi ông vua lên ngôi làm kỷ-nguyên; các nước Tây-phương lấy năm Gia-tô giáng-sinh làm kỷ-nguyên (l'année d'une nouvelle ère).

— *niệm* — 念 Ghi nhớ không quên (souvenir, commémoration).

Kỷ niệm đài — 念臺 Cái đài dựng lên để ghi nhớ việc to lớn hoặc người có công đức (monument de commémoration).

— *niệm hội* — 念會 Cuộc hội vui mừng lập ra để kỷ niệm việc trước (fête de commémoration).

— *niệm nhật* — 念日 Ngày xảy ra việc to lớn nên ghi nhớ lâu giài, như ngày 14 Juilellet là ngày kỷ-niệm cách-mệnh Pháp, ngày 1er Mai là ngày kỷ-niệm của lao-động thế-giới (jour de commémoration).

— *sự* — 事 Thứ văn ghi chép sự thực. Cũng gọi là ký-sự.

— *thuật* — 述 Biên chép mà thuật lại.

— *truyện thể* — 傳體 (Văn) Thể văn lịch-sử chú trọng về sự chép việc riêng của cá-nhân hoặc việc riêng của một đoàn-thể.

KỸ 技 Nghệ-thuật — Tài năng.

— 妓 Đĩ, con gái mại dâm — Ả đào, đào hát.

— 伎 Tài-năng. Vd. Kỹ-năng, kỹ-xão, kỹ-lượng.

— *lưỡng* 伎倆 Nch. Kỹ-năng — Ta thường dùng theo nghĩa cẩn thận là sai.

— *năng* 技能 Năng lực khéo léo — Kỹ nghệ và năng lực.

— *nghệ* — 藝 Tài nghệ về các khoa (arts et métiers).

— *nữ* 妓女 Con gái làm nghề bán phấn buôn son — Ả đào, con hát (actrice, prostituée).

— *sư* 技師 Người chuyên môn về một kỹ-thuật gì, như công-trình-sư (ingénieur).

Kỹ thuật — 術 Tài-năng chuyên-môn (technique).

— *viện* 妓院 Chỗ kỹ-nữ ở (maison de tolérance).

— *xảo* 技巧 Khéo léo, nhiều tài-năng mà khéo nghĩ (artiste, habile).

KHA 哥 Anh.

— 柯 Cành cây — Cán rìu — Làm môi giới cho người.

— 坷 Nch. Khảm kha. Cũng viết là 軻.

— 軻 Trục xe — Tên thầy Mạnh-tử là Mạnh-Kha.

— 舸 Cái thuyền lớn.

— *kha* 哥哥 Em gọi anh là kha-kha (frère aîné).

— *lão hội* — 老會 (Sử) Đảng bí-mật ở Trung-quốc, lập lên hồi vua Càn-long nhà Thanh.

— *luân bố* — 倫布 (Nhân) Người Ý-đại-lợi, năm 1492 vượt Đại-tây-dương, lần lượt tìm thấy quần đảo Tây-Ấn-độ và Nam-Mỹ-châu (Christophe Colomb, 1461-1506).

— *tư đạt lê da* — 斯達黎加 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Costa-Rica).

KHẢ 可 Có thể — Tốt — Xch. Khả-hãn.

— *ái* — 愛 Dễ thương (aimable).

— *dĩ* — 以 Có thể — Còn tốt (possible).

— *dung tính* — 溶性 (Lý) Tính của một vật-thể có thể tan ra trong nước hoặc trong chất lỏng khác (solubilité).

Khả hạ — 賀 Đáng mừng.

— *hãn* — 汗 (Sử) Xưng-hiệu của quốc-vương Mông-cổ hoặc Đột-quyết ngày xưa (Khan).

— *khán* — 看 Xem được, dễ xem (passable).

— *khẩu* — 口 Đồ ăn vừa miệng (bon à manger).

— *lân* — 憐 Đáng thương (pitoyable).

— *lân trùng* — 憐 蟲 Người khổ sở đáng thương — Người tư-cách đê hèn, không thể kính trọng được.

— *luân tỷ á* — 倫 比 亞 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Colombie).

— *năng* — 能 Cái sức có thể làm được (capacité).

— *nghi* — 疑 Đáng ngờ vực, không tin được (douteux).

— *nguyên* — 原 Có thể nguyên-lương tha thứ cho (excusable).

— *nhân* — 人 Người khá — Có những cảnh thú gì thích hợp với người cũng gọi là khả nhân — Vd. Giang-sơn tối khả nhân 江 山 最 可 人.

— *nhi* — 兒 Con trai giỏi — Cái gì thích cũng gọi là khả-nhi.

— *nhiên tính* — 燃 性 (Lý) Tính dễ cháy (inflammabilité).

— *ố* — 惡 Đáng ghét (détestable).

— *phủ* — 否 Phải hay chăng — Cho được và không cho được — Bằng lòng và không bằng lòng (oui et non, affirmation et négation).

— *phục* — 服 Đáng kính-phục.

Khả quan — 觀 Xem được, dễ xem. Nch. khả-khán.

— *quyết* — 決 Quyết định rằng được. Nch. Thông quá (voter pour).

— *tích* — 惜 Nên tiếc, nhưng tiếc cho (regretiable).

— *tiếu* — 笑 Dễ cười, đáng cười (risible).

— *vọng* — 望 Có thể trông mong được (on peut espérer).

KHÁC 恪 Kính trọng.

KHÁCH 客 Đối với chủ — Người ở nơi khác đến — Gọi chung người ta cũng dùng chữ khách Vd. Chính khách, hiệp khách.

— *binh* — 兵 Binh lính ở xứ khác đem đến đóng ở xứ này (soldat étranger).

— *địa* — 地 Đất khách, đất lạ (terre étrangère).

— *điếm* — 店 Nhà chứa khách qua đường Nch. Khách sạn (hôtel).

— *đường* — 堂 Nhà tiếp khách (salon).

— *khí* — 氣 Thái độ khiêm nhượng, đối với nhau như khách (politesse, formalité) — Hành động theo huyết-khí, trái với nghĩa-lý.

— *ngụ* — 寓 Nch. Khách-sạn (hôtel).

— *ngữ* — 語 (Luận) Lời tỏ tất cả những khái-niệm trong mệnh-đề, ví như « loài người là động-vật » thì chữ « động-vật » là khách-ngữ — (Văn) Chữ mục-đích của động-từ (complément) — Chữ dùng ở ngoài chủ-đề để phụ vào với chủ-đề, cũng gọi là khách-ngữ.

— *quan* — 觀 (Triết) Căn cứ vào

sự vật ở ngoài mình mà quan-sát, trái với chủ-quan (objectif).

Khách quan chủ-nghĩa — 觀 主 義 (Văn) Cái thái-độ của nhà nghệ-thuật chỉ cốt miêu-tả những sự-vật thực-tại ở bề ngoài (objectivisme).

— *quan thế giới* — 觀 世 界 (Triết) Thế-giới hữu-hình ở ngoài (monde objectif), trái với chủ-quan thế-giới là chỉ về tâm-linh ở trong.

— *quán* — 舘 Quán cho khách trọ = Lữ quán.

— *sạn* — 棧 Nhà chứa khách trọ (hôtel).

— *thể* — 體 Phàm những cái gì không phải chủ-thể của mình, mà mình nhận nó làm vật mục-đích, đều gọi là khách-thể (objet)

— *thương* — 商 Người đi ra xứ ngoài buôn bán (commerçant étranger).

— *tịch* — 籍 Ở ngụ xứ khác (immigré).

— *trần* — 塵 Cái cảnh phong-trần của người làm khách ở ngoài

— *tử* — 死 Chết ở đất người.

— *xướng* — 娼 Người xướng-kỹ đi chỗ này chỗ khác.

KHAI 開 Mở cửa — Mở suốt ra — Mỡ đầu — Mở mang — Trừ bỏ đi — Bày ra.

— *ân* — 恩 Làm ơn cho.

— *ấn* — 印 Theo lệ cũ, các quan-thự gần ngày Tết thì phong ấn lại, nghỉ các công việc, đến ra năm mới chọn ngày tốt để mở ấn ra làm việc lại, gọi là khai-ấn.

— *canh* — 耕 Mộ dân đến chỗ đất hoang để khai khẩn và lập ra làng ra ấp.

Khai chi — 支 Đem tiền mà chi tiêu ra (payer une dépense).

— *chiến* — 戰 Mở cuộc đánh nhau (commencer la guerre).

— *cơ* — 基 Dựng lên cơ-nghiệp (fonder une œuvre).

— *diễn* — 演 Bắt đầu diễn kịch (ouverture, levée du rideau).

— *đạo* — 道 Mở lối dắc đường cho (ouvrir le chemin).

— *đạo tác thành* — 道 作 成 Mở lối dắc đường, khiến cho người ta nên được đạo-đức hoặc sự-nghiệp.

— *đình* — 庭 Tòa án bắt đầu mở cuộc thẩm-phán (ouverture d'une session de tribunal).

— *đoan* — 端 Mở mối đầu (commencement).

— *giảng* — 講 Bắt đầu diễn giảng — Bắt đầu dạy học (ouverture de l'école).

— *hấn* — 釁 Bắt đầu gây mối đánh nhau (créer un conflit).

— *hoa* — 花 Nở hoa (fleurir).

— *hóa* — 化 Một dân tộc, đương ở thời kỳ dã-man mà mở mang biến-hóa lần lần để tiến lên cõi văn-minh, gọi là khai-hóa (civiliser, développer).

— *hoài sướng ẩm* — 懷 暢 飲 Mở lòng ra mà uống rượu, tức là bạn tâm phúc ngồi uống rượu nói chuyện với nhau.

— *học* — 學 Học hiệu bắt đầu vào học (ouverture de l'école).

Khai huyệt — 穴 Đào lỗ để chôn người chết.

— *khẩn* — 墾 Mở mang đất boang (défricher).

— *khẩu* — 口 Mở miệng nói cười (ouvrir la bouche).

— *khoáng* — 鑛 Đào mỏ (exploiter une mine)

— *kinh* — 經 Bắt đầu tụng kinh Phật để làm lễ

— *lập phương* — 立 方 (Toán) Làm toán để tìm ra cái lập phương-căn (extraire la racine cubique).

— *lộ tiên phong* — 路 先 鋒 Người đi trước đem đường (éclaireur).

— *mạc* — 幕 Mở màn — Trường hát khai diễn (levée du rideau) — Thương điếm khai-trương (ouverture d'une boutique) — Ngb. Bắt đầu mở mối làm việc.

— *minh* — 明 Hết tối thấy sáng.

— *môn kiến sơn* — 門 見 山 Mới mở cửa đã thấy núi, ý nói người làm văn hoặc diễn thuyết, mới mấy câu đầu đã thấy rõ được ý-nghĩa của cả toàn đề.

— *nghiệp* — 業 Dựng lên cơ-nghiệp.

— *nguyên* — 元 Mở kỷ-nguyên = dựng nước (fonder une dynastie) — Tên niên-hiệu một đời vua nhà Đường là Huyền-tôn.

— *nguyên tiết lậu* — 源 節 漏 Mở nguồn nước mà cho chảy ra dè dè — Ngb. Mở nguồn sinh lợi mà giảm ít phí-dụng đi, tức là cách lý-tài.

— *nhan* — 顏 Mở mặt = cười vui (mine florissante).

— *nhãn* — 眼 Mở mắt — Ngb. Mở mang kiến thức (ouvrir les yeux).

Khai niên — 年 Ngày đầu năm. Nch. Khai-tuế (jour de l'an).

— *phá* — 破 Tìm thấy cái mà xưa nay vẫn giấu kín (découvrir ce qui est caché).

— *phát* — 發 Mở mang — Dạy dỗ

— *phát giáo thụ* — 發 教 授 (Giáo) Cách giáo-dục thầy giáo chỉ đứng địa-vị chỉ bảo, học-sinh phải tự tìm lấy mà học.

— *phiếu* — 票 Mở những phiếu bỏ trong cuộc hội-nghị hoặc trong cuộc tuyển-cử (dépouiller le scrutin).

— *phóng* — 放 Buông thả ra — Công-khai — Thông thương cùng các nước khác (ouvrir, émanciper).

— *phục* — 復 Trở lại chức quan cũ. Nch. Khôi-phục (réintégrer un fonctionnaire dans ses anciennes fonctions).

— *phương pháp* — 方 法 (Toán) Phép đo phương số (số vuông) mà tìm phương-căn (extraction de la racine carrée).

— *quang* — 光 Khi làm xong tượng Phật rồi, chọn ngày tốt bắt đầu làm lễ, gọi là khai-quang.

— *quang điểm nhãn* — 光 點 眼 Khi làm xong pho tượng Phật chọn ngày làm lễ để điểm con mắt.

— *quật* — 掘 Đào ở dưới đất lên (exhumer).

— *quốc* — 國 Gây dựng nên một quốc-gia (fonder un état).

— *sáng* — 創 Bắt đầu mở dựng lên (fonder).

— *sơn* — 山 Mở núi — Ngb. Mở đường cho kẻ khác theo.

Khai tâm — 心 Mở mang trí-tuệ cho người — Lấy chân tâm mà đãi người — Thầy dạy trẻ con khi mới vỡ lòng.

— *tâm kiến thành* — 心見誠 Bày tỏ gan ruột cho người thấy.

— *thác* — 拓 Mở mang đất đai cho rộng ra (extension de territoire)

— *thái* — 泰 Theo nghĩa trong kinh Dịch, vận Bĩ vừa hết, vận Thái vừa đến, tức là lúc đại hanh-thông, người làm việc gì cũng có thể thuận-tiện.

— *thị* — 市 Cửa hàng bắt đầu buôn bán

— *thích* — 釋 (Pháp) Tha người bị giam (libérer).

— *thiên tịch địa* — 天闢地 Mở trời dựng đất = Nói khi mới có trời đất (création du monde).

— *thiết* — 設 Mở đặt ra, dựng lên (établir).

— *thông* — 通 Mở mang thông suốt (ouvrir).

— *thông thời đại* — 通時代 Thời đại trí-thức người ta đã mở mang.

— *thủ* — 首 Mở đầu (commencer).

— *tịch* — 闢 Trời đất mới mở. Nch. Khai thiên tịch địa — Mới mở hoặc mới thấy (créer, découvrir).

— *tiêu* — 消 Đem tiền ra mà tiêu. Nch. Khai chi (dépenser).

— *trừ* — 除 Bỏ tên ở trong sổ ra. (exclure).

— *trương* — 張 Mở cửa hàng (s'ouvrir en parlant d'une boutique).

— *trường* — 場 Bắt đầu diễn-kịch — Bắt đầu mở nhà trường dạy học hoặc các công-trường, thương-trường.

Khai trưng — 徵 Bắt đầu thu thuế.

— *tuế* — 歲 Ngày đầu năm, tức ngày nguyên-đán (jour de l'an).

— *vân kiến nhật* — 雲見日 Mở mây thấy mặt trời — Ngb. Thay đổi cảnh tượng tối tăm, mà biện ra cảnh-tượng sáng sủa.

— *vị* — 胃 Làm cho ngon miệng ăn nhiều — Dùng thứ thuốc khiến cho dạ dày nở nang nhẹ nhàng, cho người ta ăn ngon.

— *xuân* — 春 Bắt đầu mùa xuân (commencement du printemps).

KHÁI 咳 Ho — Đọc là bài, thì nghĩa như chữ 孩.

— 愾 Giận.

— 慨 Giận — Thương xót.

— 概 Cái ống gạt để gạt lúa gạo — Lời nói bao quát — Đại lược — Khí cục.

— 溉 Tưới nước — Rửa ráy.

— *hận* 慨恨 Thở than tức giận.

— *huyết* 咳血 (Y) Ho ra huyết.

— *huống* 概況 Tình-trạng đại-lược (aspect général).

— *yếu* — 要 Đều yếu-ước đại-khái (grande ligne).

— *luận* — 論 Lời luận khái-quát cả các ý-nghĩa trọng-yếu trong một quyển sách hay về một lý-thuyết (généralité).

— *lược* — 略 Nch. Đại-thể (en général).

— *niệm* — 念 (Triết) Đem các thứ quan-niệm mà tóm lấy các chỗ dồng nhau làm thành một cái quan-niệm chung; như đem những

cái quan-niệm về « chó, ngựa, dê » tóm cả lại làm cái quan-niệm « thú » (concept).

Khái niệm luận — 念論 (Triết) Cái thuyết cho rằng những cái khái-niệm như : sắc, tiếng, sáng, là có sẵn ở trong tâm-tư người ta cả (conceptualisme).

— *nộ* 愾怒 Nch. Khái-phẫn.

— *phẫn* 慨憤 Tức giận.

— *quan* 概觀 Quan-sát đại-khái — Hình-trạng đại-khái (aspect général).

— *quát* — 括 Tóm quát cả đại-thể (généraliser).

— *thấu* 咳嗽 (Y) Khái là ho không có đờm, thấu là ho có đờm.

— *thuyết* 概說 Thuyết-minh cái đại-khái.

— *toán* — 算 Tính toán đại-khái.

— *tức* 慨息 Thở than.

KHẢI 啟 Mở — Thuật bày — Thư trát.

— 凱 Hát mừng thắng trận — Đánh nhạc — Tốt — Hòa hảo.

— 愷 Vui mừng — Hát mừng thắng trận Nch. 凱.

— 塏 Chỗ đất cao ráo.

— 鎧 Áo giáp mặc khi đánh trận.

— 揩 Lau chùi.

— *bế* 啟閉 Mở và đóng — Lập xuân, lập hạ gọi là khải, lập thu, lập đông gọi là bế.

— *báo* — 報 Xin với quan trên điều gì.

— *ca* 凱歌 Hát mừng thắng trận. Cũng viết là 愷歌. (chant de victoire).

Khải cáo 啟告 Nch. Khải-sự, cáo-bạch (notice, annonce).

— *định* — 定 (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn từ năm 1916 đến năm 1925.

— *giả* — 者 Lời mở đầu trong thơ trát, thường thường đặt dưới chữ « kính » chữ « cẩn », để tỏ ý kính-trọng.

— *hành* — 行 Mở đường đi (ouvrir le chemin) — Lên đường.

— *hoàn* 凱還 Thắng trận trở về (retour triomphale).

— *hoàn ca* — 還歌 Bài hát khi thắng trận trở về. Nch. Khải-ca.

— *hoàn môn* — 還門 Ngày xưa ở Tây phương, khi chiến thắng trở về thường xây cái cửa lớn để ghi công-nghiệp gọi là khải-hoàn-môn (arc de triomphe).

— *mã* 鎧馬 Ngựa bọc áo giáp (cheval cuirassé).

— *minh* 啟明 Mở ra cho sáng — Tên một ngôi sao đối với sao trường-canh, gọi là sao mai (étoile du matin).

— *mông* — 蒙 Mở mang cái tối tăm, cái ngu tối — Ngb. Dạy học trò từ lúc bắt đầu còn ngu dốt (éclairer, instruire).

— *mông thời đại* — 蒙時代 Thời đại trí-thức người ta mới mở mang.

— *mông triết học* — 蒙哲學 « Khải mông » là quét sạch những mê-tín tối tăm truyền lại khiến cho tư-tưởng được tự-do. Cái học-phong chi-phối cả tư-tưởng-giới các nước Anh, Pháp, Đức hồi thế-kỷ 18 gọi là khải-mông triết-học

(émancipation intellectuelle), đời ấy cũng gọi khải-mông thời-đại.

Khải nhạc 凱樂 Nhạc đánh để mừng thắng trận

— *phát* 啟發 Mở mang trí-thức (instruire).

— *phong* 凱風 Gió nam hòa ấm.

— *sự* 啓事 Bày tỏ các việc (annonce).

— *thổ* — 土 Mở mang đất đai.

— *trí* — 智 Mở mang trí-thức (ouvrir l'esprit).

— *triền* 凱旋 Nch. Khải-hoàn

— *triền môn* — 旋門 Nch. Khải-hoàn môn.

KHAM 堪 Chịu được — Hình núi kỳ-quái — Chỗ đất lồi lên.

— 坩 Đồ bằng đất như chum, vò — Đồ bằng đất để nấu đúc kim-loại.

— 戡 Giết — Đánh hơn.

KHÁM 勘 Khảo xét.

— *hiệu* — 校 Xem xét so sánh xem có sai lầm không (examiner et comparer, confronter).

— *nghiệm* — 驗 Tra xét nghiệm xem thế nào (enquêter)

— *phá* — 破 Xét tìm được cái gì kín chưa từng thấy (découvrir).

— *sát* — 察 Tra xét (enquêter, examiner).

— *tai* — 災 Tra xét chỗ bị tai nạn.

— *thẩm* — 審 Xem xét và thẩm định (examiner et juger).

— *thương* — 傷 Xem xét chỗ thương tích (examiner une blessure).

KHẢM 坎 Một quẻ trong bát quái — Lặn vào trong — Xuyên sâu vào trong.

Khảm 嵌 Hãm vào ở trong — Dáng núi sâu.

— *khả* — 坷 Trắc trở gập gành, làm không thuận-lợi.

KHAN 看 Cũng đọc là khán.

KHÁN 看 Xem — Giữ gìn — Đãi-ngộ.

— *bệnh* — 病 Xem xét người bệnh (examiner un malade).

— *hoa* — 花 Xem hoa.

— *hộ* — 護 Chăm nom (surveiller, veiller sur).

— *hộ phụ* — 護婦 Người đàn bà chăm nom người bệnh (infirmière).

— *phá* — 破 Thấy rõ biết thấu (découvrir).

— *thủ* — 守 Xem giữ (surveiller).

— *trọng* — 重 Xem là trọng-yếu (prendre en considération).

KHẢN 侃 Xch. Khẳn-khẳn.

— *khẳn* — 侃 Ngay thẳng cứng cỏi.

KHANG 康 An vui — Con đường có thể thông đi bốn năm ngả được.

— 糠 Cám, tức lớp vỏ mỏng ở ngoài hột gạo.

— 穅 Vỏ lúa, trấu.

— *cát* 康吉 Bình an tốt lành.

— *đức* — 德 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Đức (Emmanuel Kant, 1724 - 1804).

— *hy* — 熙 (Nhân) Vua Thánh-tổ nhà Thanh nước Tàu, làm vua từ năm 1662 đến 1722, sai người biên bộ Tự-điển, gọi là Khang-hy tự-điển.

— *kiện* — 健 Thân thể mạnh mẽ (bonne santé).

Khang niên — 年 Năm được mùa, năm được nhiều lợi (année d'abondance).

— *ninh* — 寧 Bình an (tranquilité).

— *phú* — 富 Bình an giàu có (tranquilité et richesse).

— *thái* — 泰 Bình an tốt lành (tranquilité et bonheur).

— *thị* 糠市 Chỗ các dân nghèo ở (quartier des pauvres).

KHÁNG 抗 Dùng sức vai mà đỡ các vật — Cao — Chống cự — Cất dấu đi.

— *cáo* — 告 (Pháp) Tòa dưới kết án không chịu, chống án lên tòa trên (opposition).

— *cự* — 拒 Chống cự lại (résister).

— *luận* — 論 Lấy ngôn-luận chống lại (réfuter) — Lời nói ngay thẳng.

— *nghị* — 議 Bày tỏ ý kiến phản-đối (refuter, protester).

— *nhan* — 顏 Sắc mặt tỏ ý chống lại không chịu khuất.

— *nhan vi nhân sư* — 顏爲人師 Lên mặt đường hoàng làm thầy người.

— *sớ* — 疏 Đưa sớ lên cho vua để biện bạch đều phải chăng.

— *thuế* — 稅 Cự tuyệt không nạp thuế.

— *tiết* — 節 Giữ tiết không chịu khuất.

— *trần tẩy tục* — 塵洗俗 Chống với trần tục, rửa sạch tục lụy, lời khen người có cao tiết.

— *trực* — 直 Tính tình cương trực không chịu khuất (obstiné et droit).

KHẢNG 慷 Xch. Khảng-khái.

— 伉 Ngay thẳng — Kết đôi cùng nhau gọi là khảng-lệ 伉儷.

— 炕 Khô ráo — Nướng — Lửa đốt dưới dường để nằm cho ấm — Nch. Kháng 抗.

— 忼 Cảm-thương — Phẫn-kích bất bình.

— *khái* 慷慨 Có ý khí hăng hái, lại có cách hào-hiệp — Dùng tiền không keo lận.

KHANH 卿 Tên chức quan xưa.

— 坑 Chỗ hang sâu — Hãm giết người ta — Nch. 阬.

— 阬 Nch. 坑.

— *nho* 坑儒 Chôn học trò. Tần-thủy-Hoàng giận học trò hay hủy-báng mình bèn chôn sống hơn 400 người ở thành Hàm-dương.

— *sát* — 殺 Chôn sống (enterrer vivant).

— *sĩ* 卿士 Người cầm chính-quyền ở Triều (dignitaire de la Cour).

— *tướng* — 相 Quan đại-thần giữ chức lớn trong Triều.

KHÁNH 慶 Mừng — Chúc thọ — Thưởng — Phúc.

— 磬 Đồ nhạc-khí làm bằng ngọc, hoặc đá, ta cũng gọi là khánh.

— 罄 Trong rỗng không, không còn gì cả — Hết sạch.

— *chúc* 慶祝 Chúc mừng việc vui (compliments).

— *điển* — 典 Lễ mừng (fête, réjouissances).

— *điếu* — 弔 Mừng đều vui và hỏi thăm đều buồn — Việc ứng thù trong thân thích bầu bạn.

Khánh hạ — 賀 Mừng việc vui (réjouissances).
— *hòa* — 和 (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.
— *hội* — 會 Hội ăn mừng (fête).
— *kiệt* 罄 竭 Hết sạch (épuisement).
— *tận* — 盡 Hết sạch — Nch. Khánh kiệt (épuisement).
— *thành* 慶 成 Mừng công việc đã xong (inauguration).
— *thọ* — 壽 Mừng sống lâu (fête de longévité).
— *thưởng* — 賞 Mừng thành công và thưởng kẻ có công (récompenser les mérites).
— *trúc nan thư* 罄 竹 難 書 Dùng hết thẻ tre cũng không viết hết — Ngb. Tội trạng rất nhiều.
— *vân* 慶 雲 Mây năm sắc, ý nói đời thái-bình thì hay hiện ra mây năm sắc. Cũng gọi là cảnh-vân.

KHAO 犒 Lấy trâu, dê thưởng cho quân lính — Thưởng công lao.
— 尻 Chỗ đuôi xương sống.
— *binh* 犒 兵 Cấp đồ ăn cho quân lính để thưởng công.
— *lao* — 勞 Làm tiệc để thưởng công kẻ khó nhọc.
— *quân* — 軍 Nch. Khao-binh
— *sư* — 師 Nch. Khao-binh.
— *thưởng* — 賞 Làm tiệc để thưởng công

KHÁO 靠 Nương dựa vào.
— *thiên* — 天 Nhờ trời.

KHẢO 考 Già thọ — Xưng cha mình đã chết là khảo — Tra xét — Thí-nghiệm.
— 攷 Tra xét, thí nghiệm. Nch. 考
— 拷 Đánh — Cướp.

Khảo chứng 考 證 Tra xét chứng cứ.
— *chứng học* — 證 學 Một học-phái nghiên-cứu về cái thực hay giả của kinh truyện đời xưa.
— *cổ học* — 古 學 Môn-học cứ theo di tích cổ-vật mà nghiên-cứu sự-vật văn-hóa đời xưa (étude de l'antiquité, archéologie).
— *cứ* — 據 Những chứng cớ để nghiên-cứu cổ-tích — Tìm xét ra chứng-cứ.
— *cứu* — 究 Tra xét tìm tòi (rechercher, étudier).
— *đính* — 訂 Tra xét và sửa lại (reviser).
— *hạch* — 核 Xét xem sức học của học-sinh là thế nào (examiner).
— *hiệu* — 校 Xem xét và so sánh (examiner et comparer)
— *khóa* — 課 Tra xét công việc của quan-lại (inspecter).
— *lự* — 慮 Xét nghĩ, nghiên-cứu (penser et rechercher).
— *nghiệm* — 驗 Xét xem để chứng nghiệm (examiner pour vérifier).
— *quan* — 官 Ông quan của Triều-đình phái đi khảo-thí học-sinh (examinateur).
— *sát* — 察 Xem xét cẩn-thận (examiner).
— *thí* — 試 Nhà nước xét học-sinh để kén nhân tài — Học-hiệu thi hạch kén lựa học-sinh (examen).
— *thí quyền* — 試 權 (Chính) Một quyền trong ngũ-quyền hiến-pháp của Tôn-văn.

KHÁP — 恰 Đứng đắn vừa xứng — Tiếng chim kêu gọi là kháp kháp Cũng đọc là Cáp.

KHÁT 渴 Muốn uống nước — Trong lòng ao ước.

— *dị vi ẩm* — 易爲飲 Người khát dễ cho uống — Ngb. Đời loạn dễ làm phản-chính.

— *mộ* — 慕 Ước ao và yêu mến (admirer).

— *ngưỡng* — 仰 Ước ao và trông mong lên (admirer et espérer).

— *thụy hản* — 睡漢 Người mất ngủ lâu ngày — Ngb. Người tinh-thần mỏi mệt như là muốn ngủ lắm.

— *thưởng* — 賞 Trong lòng ước ao mong được thưởng công (avide de louanges).

— *túy ma* — 醉魔 Ma khát rượu, tiếng cười người nghiện rượu mà không tiền mua.

— *tưởng* — 想 Ước-ao và nhớ nghĩ.

— *vọng* — 望 Ước-ao và trông mong.

KHẮC 刻 Chạm khắc — Thời giờ — In sâu vào — Nghiêm gấp lắm.

— 克 Có thể — Được hơn.

— 剋 Nch. 克 — Chống với nhau, Vd. Ngũ-hành tương khắc — Nghiêm gấp. Nch. 刻.

— *bạc* 刻薄 Nghiêm khắc lạt lẽo — Ác nghiệt.

— *châu cầu kiếm* — 舟求劍 Chạm vào thuyền làm dấu để tìm gươm. Xưa có người nước Việt đi thuyền đánh rơi cái gươm xuống nước, anh ta không giám xuống nước, chỉ khắc vào thuyền để đánh dấu chỗ rơi gươm, rồi về nhà gọi người đi tìm. Song chỉ thấy cái dấu ở trên thuyền chứ gươm rơi nơi nào thì không biết, vì thế nên chê người tính việc đại dột mới gọi là khắc châu cầu kiếm.

Khắc cốt 刻骨 Chạm vào xương, ý nói cảm ơn hoặc oán giận ghi đến xương.

— *cốt minh tâm* — 骨銘心 Ghi xương tạc dạ — Ngb. Cảm nhớ không bao giờ quên.

— *diệt tục tình* 克威俗情 Đè nén cho dứt hết các mối tình về thế-tục.

— *hoạch* 刻劃 Chạm từng nét dao, vạch từng nét bút — Ngb. Làm cái gì thực kỹ càng, làm văn-chương rất dụng công.

— *khổ* — 苦 Cộng phu hết sức — Nhẫn-nại (endurance, persévérance).

— *kỳ* — 期 Thời-kỳ ước hẹn rất nghiêm.

— *kỷ* 克己 Chế được dục-tình của mình (vaincre ses passions).

— *kỷ chủ nghĩa* — 己主義 (Triết) Một phái triết-học đời Hy-lạp xưa, lấy luân-lý và tôn-giáo làm trung tâm mà chủ-trương khắc-chế tình-dục (stoïcisme).

— *kỷ phục lễ* — 己復禮 Đè nén lòng riêng, khiến cho hồi phục được lẽ trời.

— *kỷ triết học* — 己哲學 (Triết) Triết-học chủ-trương cấm chế tình-dục (philosophie de l'école stoïque).

— *lậu* 刻漏 Cái đồ ngày xưa dùng để ghi thì giờ, lấy một cái bình đựng nước có lỗ nhỏ cho nước giọt dần dần, xem chừng nước thì biết thì giờ. Khắc là có khắc từng độ, lậu là giọt nước rỉ ra.

Khắc lỗ bạo đặc kim 克魯泡特金 (Nhân) Nhà cách-mệnh Nga, chủ-trương vô-chính-phủ chủ-nghĩa rất kịch-liệt (Kropotkine, 1842-1921).

— *phục* — 復 Đánh giặc được mà khôi-phục lại cơ-nghiệp cũ của mình.

— *luân uy nhĩ* — 倫威爾 (Nhân) Nhà cách-mệnh nước Anh hồi thế-kỷ 17, làm thủ-lãnh đảng độc-lập, năm 1653 làm Quốc-dân tổng-đốc (Cromwell, 1599-1658).

KHẲNG 肯 Cho được.

— *định* — 定 Thừa nhận, nhận là có — Quyết định như thế (affirmer).

— *định mệnh đề* — 定命題 (Luận) Cái mệnh-đề thuận nhận là có, như: «Tôi đọc sách», đó là một mệnh đề khẳng-định, nuận rằng tôi có đọc sách (proposition affirmative).

KHÂM 欽 Kính — Lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, song từ đời Tần trở xuống chỉ dùng để tôn xưng ông vua mà thôi.

— 衾 Cái chăn — Cái vải bọc thây người chết, ở ngoài áo liệm.

— 襟 Cổ áo — Bụng gịa của người — Cũng viết là 衿.

— *ảnh vô tàm* 衾影無慚 Tiên-nho đời Tống có câu: «Độc hành bất quí ảnh, độc tẩm bất quí khâm», nghĩa là đi một mình không thẹn với bóng, ngủ một mình không thẹn với chăn, ý nói dầu khi một mình cũng không sinh bụng nghĩ xằng, không làm việc gì xấu.

— *bội* 欽佩 Kính-phục.

Khâm chẩm 衾枕 Chăn và gối, dùng để nói vợ chồng.

— *chương* 襟章 Cái huy-chương đeo trên áo.

— *định* 欽定 Do ông vua qui-định.

— *độ* 襟度 Hoài-bảo và độ-lượng.

— *hầu* — 喉 Tức là yết hầu — Ngb. Chỗ đất yếu hiểm.

— *hoài* — 懷 Bụng gịa — Những điều chứa sẵn trong lòng.

— *yếu* — 要 Chỗ địa-phương yếu-hiểm (point stratégique important).

— *khâm* 欽欽 Kính cẩn chăm chỉ.

— *khúc* 襟曲 Nch. Tâm-khúc.

— *liệm* 衾殮 Vải bọc thây người chết, ở trong gọi là liệm, ở ngoài gọi là khâm.

— *mệnh* 欽命 Mệnh lệnh của vua — Nch. Khâm sai.

— *ngưỡng* — 仰 Kính trọng trông lên.

— *nhiệm* 衾衽 Chăn và áo.

— *phục* 欽服 Tôn-trọng kính-phục.

— *phụng* — 奉 Kính vâng mệnh người trên.

— *sai đại thần* — 差大臣 Ông quan do vua đặc phái ra ngoài để giao-thiệp với ngoại-quốc về việc gì, cũng gọi là khâm-sai đại-sứ (ambassadeur).

— *sùng* — 崇 Tôn trọng.

— *sứ* — 使 Ông quan của vua phái đi giao-thiệp với ngoại-quốc (ambassadeur) — Ta thường gọi quan Thủ-hiến đại-biểu cho Chánh-phủ bảo-hộ ở Trung-kỳ là Khâm-sứ đại-thần, tên đặt không đúng

hhưng lâu ngày dùng quen (Résident supérieur).

Khâm tai — 哉 Kính vậy thay ! là mệnh vua ban xuống kẻ thần hạ phải vâng.

— *thiên giám* — 天鑑 Cơ-quan xem thiên-văn và lịch-pháp. Nguyên có chữ kinh Thư «Khâm nhược thiên thì», nghĩa là kính thuận thời hậu của trời, thuộc về chức quan xem lịch.

— *thử* — 此 Chữ dùng vào câu sau hết trong chiếu chỉ của vua ban, nghĩa là kính vâng lấy lời. Nch. Khâm tai.

— *thừa* — 承 Kính vâng mệnh kẻ trên.

— *thượng* — 尚 Tôn kính sùng trọng.

— *tình* 襟 情 Nch. Tâm-tình.

— *tụ* — 袖 Vạt áo trước với tay áo — Ngb. Tình bạn bè thân thiết.

KHẨN 懇 Lòng thành — Thỉnh cầu.

— 墾 Cày ruộng.

— 緊 Gấp — Buộc chặt — Nch. Củ 糾.

— *cấp* 緊急 Nghiêm trọng gấp gáp.

— *cầu* 懇求 Thành tâm mà xin.

— *chí* — 至 Thành tâm làm rất chu đáo.

— *điền* 墾田 Khai thác đất ruộng (défricher).

— *hoang* — 荒 Mở mang đất hoang thành ruộng (défricher).

— *yếu* 緊要 Khẩn-cấp và trọng yếu, tức là quan-hệ lắm (urgent et important).

— *phòng* — 防 Đề phòng riết (surveillance étroite).

Khẩn thiết 懇切 Gắn bó thân thiết.

— *thỉnh* — 請 Hết lòng mà xin.

— *tịch* 墾闢 Mở mang đất đai để trồng trọt (défricher).

KHẤP 泣 Khóc, chỉ có nước mắt mà không ra tiếng.

— *biệt* — 別 Khóc lóc mà từ biệt.

— *cáo* — 告 Khóc lóc mà cáo cho biết = Cáo tang (faire-part de décès).

— *đảo* — 禱 Khóc lóc mà cầu xin.

— *gián* — 諫 Khóc lóc mà can ngăn.

— *huyết* — 血 Khóc ngầm, thấy máu ở trong mắt ra.

KHẤT 乞 Xin — Người ăn xin.

— *cái* — 丐 Ăn mày (mendier).

— *hưu* — 休 Quan lại tự xin nghỉ không làm việc nữa.

— *lân* — 憐 Xin người thương đến (demander la pitié).

— *mệnh* — 命 Xin tha giết cho — Xin cứu tính mệnh cho (demander la vie sauve, demander secours).

— *minh* — 盟 Xin hòa với địch-quân (demander la paix).

— *thải* — 貸 Xin vay (demander à emprunter).

— *thân* — 身 Từ quan về ở ẩn (demander la retraite).

— *thực* — 食 Xin ăn (demander à manger).

— *từ* — 辭 Lời xin, cái đơn xin việc gì — Xin cho từ-chức.

KHẤU 叩 Hỏi — Đập — Cúi đầu.

— 扣 Gò ngựa — Rút bớt một phần trong toàn số — Cái đồ để móc kết lại — Đánh,

Khấu 寇 Trộm cướp — Kẻ cừu-địch — Cây đậu-khấu.

— *bẩm* 叩稟 Đập đầu xuống đất mà bẩm lên người trên (dire humblement).

— *đầu* — 頭 Đập đầu xuống đất, là một thứ kính-lễ ngày xưa.

— *lưu* 扣留 Cầm giữ lại, không có tiến hành (retenir).

— *mã nhi gián* — 馬而諫 Giằng ngựa mà can. Xưa Võ-vương đánh vua Trụ, tám trăm Chư-Hầu theo Võ-vương đi, duy Bá-di, Thúc-tề là con vua nước Cô-trúc, không chịu theo Chu, đón trước ngựa Võ-vương dằng dây cương lại mà can.

— *thù* 寇讐 Cừu-địch.

— *thủ* 叩首 Nch. Khấu-đầu.

— *trừ* 扣除 Trừ bớt tiền đi (soustraire).

KHẨU 口 Miệng, mồm — Chỗ cửa chính để ra vào — Một người — Một cái, như nói cái dao, cái gươm: nhất khẩu đao v. v...

— *âm* — 音 Tiếng nói (voix).

— *bi* — 碑 Bia miệng.

— *biện* — 辯 Giỏi biện-luận (éloquence).

— *cấp* — 急 Tài miệng nói mau (réplique facile).

— *chiếm* — 占 Nói ra là thành văn.

— *chuyết* — 拙 Vụng nói.

— *cung* — 供 (Pháp) Khai tội bằng miệng ở tòa-án (déposition orale).

— *dác* — 角 Bên mép — Chọi nhau bằng sức miệng lưỡi.

— *dác xuân phong* — 角春風 Lời nói tán dương, ý nói là lời nói dịu dàng vui vẻ, khiến cho người ta vui nghe, tuồng như có ngọn gió xuân ở trong miệng thổi ra.

Khẩu đầu — 頭 Đầu miệng — Mặt ngoài.

— *đầu giao* — 頭交 Cách làm bạn bè bằng đầu lỗ miệng mà không có chút gì là thành ý.

— *đầu thiền* — 頭禪 Tín-đồ của nhà Phật mà không phải chân-tu, chỉ lắp được mấy câu kinh kệ ở đầu miệng, người ta gọi là khẩu-đầu-thiền (thiền nghĩa là tu hành trong sạch yên lặng) — Câu nói chủ-nghĩa cao thượng mà chỉ là nói suông, đến lúc thực-hành thì trái hẳn — Những câu nói ở đầu miệng.

— *hiệu* — 號 Câu nói xướng lên để làm hiệu khi quần chúng tập hội (mot d'ordre, mot de ralliement).

— *huệ* — 惠 Ơn huệ bằng cách nói suông.

— *huyết vị can* — 血未乾 Uống huyết để ăn thề mà huyết trong miệng chưa khô = Thề thốt chưa lâu.

— *khí* — 氣 Hơi trong miệng thở ra, hoặc ngôn-luận văn-từ riêng của mỗi người, đều gọi là khẩu-khí.

— *khiếu* — 竅 Lỗ miệng. Khiếu người ta thuộc về miệng. Nguyên trên mặt người ta có bảy khiếu, do ngũ-tạng mà thông ra. Xch. Thất-khiếu.

— *kỹ* — 技 Cái tài miệng nhái được các thứ tiếng — Dùng tài nghề bằng miệng, như hát hay, khóc giỏi v. v.

Khẩu lệnh — 令 (Quân) Trong khi giới-nghiêm, bộ tư-lệnh mỗi ngày phát ra một vài chữ, để làm ám-hiệu cho quân linh, phòng khi địch-nhân lộn vào (mot de passe).

— *lương* — 糧 Lương thực chia cho từng người (ration).

— *mật phúc kiếm* — 蜜腹劍 Miệng ngọt mà lòng có gươm — Ngb. Âm-hiểm.

— *ngạn* — 岸 Cửa biển, cửa sông — Chỗ thông thương với ngoại-quốc (port).

— *nghiệp* — 業 (Phật) Tội-nghiệp về lời nói, như nói hai lời, nói ác, nói bậy, nói láo (péché par la parole).

— *nhĩ chi học* — 耳之學 Cách học-vấn chỉ nghe vào lỗ tai vừa phun ra lỗ miệng, không một tí gì là tâm-đắc.

— *phân điền* — 分田 Ruộng công ở các làng theo số nhân-khẩu mà chia cho nhân-dân cày cấy.

— *phú* — 賦 Thuế đánh theo nhân-khẩu (impôt personnel).

— *phật tâm xà* — 佛心蛇 Miệng thì giọng từ-bi như Phật, mà lòng thì mưu hiểm độc như rắn.

— *quá* — 過 Lầm lỗi trong lời nói.

— *quyết* — 訣 Truyền dạy điều bí-mật cho người bằng miệng.

— *tài* — 才 Tài nói giỏi (éloquence, don de la parole).

— *tâm như nhất* — 心如壹 Miệng và lòng như một = Lòng thành thật.

— *thí* — 試 Thi học trò bằng cách vấn đáp (examen oral)

— *thị tâm phi* — 是心非 Ngoài miệng thì phải, trong lòng thì trái, miệng một cách lòng một cách = Không thành thực,

Khẩu thiệt — 舌 Việc tranh biện miệng lưỡi — Cãi cọ nhau (dispute).

— *thụ* — 授 Nch. Khẩu-truyền.

— *truyền* — 傳 Truyền dạy cho nhau bằng miệng (enseigner verbalement).

KHÊ 溪 Khe nước ở chân núi.

— 蹊 Chỗ chân người đi — Đi dẫm lên.

— *hữu* 溪友 Người bạn ở chốn núi non,

— *khách* — 客 Khách ở trong khe núi = Tên riêng hoa sen.

KHẾ 契 Xch. Khế-ước — Hợp đồng với nhau — Ý-chí hợp nhau — Xch. Tiết và khiết.

— *hợp* — 合 Tinh-thần ý-khí rất ưa nhau, in hệt như nhau.

— *huynh đệ* — 兄弟 Khác họ mà kết làm anh em. Nch. Nghĩa huynh-đệ (frères d'élection).

— *hữu* — 友 Bạn tốt (bon ami).

— *khoán* — 券 Khế là văn-khế, khoán là khoán-ước = Cái chứng cớ để bó buộc lẫn nhau (acte).

— *nghị* — 誼 Làm bạn với nhau từ đời cha đến đời con. Nch. Thế-nghị (vieille amitié).

— *ước* — 約 (Pháp) Điều-kiện của hai người trở lên đồng ý kết hợp với nhau để cùng nhau tuân giữ mà làm việc gì (contrat).

— *văn* — 文 Tờ chứng-cứ thuộc về những việc mua bán v. v... (acte).

KHỀ 稽 Cúi đầu sát đất — Xch. Kê.

— *thủ* — 首 Cúi đầu sát đất, tỏ ý tôn-kính.

KHI 欺 Dối lừa — Tự dối lòng.

— 綺 Xch. Kỳ.

— *lăng* 欺陵 Khinh dể (mépriser. offenser).

— *mạn* — 慢 Lừa dối khinh dể (mépriser, offenser).

— *nhân* — 人 Lừa dối người.

— *phụ* — 負 Làm nhục người — Lừa gạt người(offenser,tromper).

— *quân* — 君 Lừa dối vua, vô lễ với vua (lèse-majesté).

— *tâm* — 心 Tự dối lòng mình.

— *trá* — 詐 Dối dá, không thành-thực (mensonger).

— *xiểm* — 諂 Dối trá nịnh hót (tromper et flatter).

KHÍ 氣 Cái hơi thở — Cái vô-hình không thấy, mà cảm ứng nhau được — Tiết-hậu.

— 汽 Hơi nước sôi.

— 棄 Bỏ đi — Ném đi.

— 器 Đồ dùng — Tài-năng — Độ-lượng. Cũng viết là 器.

— *áp* 氣壓 (Lý) Áp-lực của không khí (pression atmosphérique).

— *áp biểu* — 壓表 (Lý) Cái đồ để đo áp-lực của không-khí, do đó mà biết được thì-tiết (baromètre), tức là phong-vũ-biểu.

— *cách* — 格 Phẩm-cách của người.

— *căn* — 根 (Thực) Cái rễ cây lộ lên trên không để hấp không-khí (racine aérienne).

— *cầu* — 球 Mch. Khinh-khí-cầu(ballon dirigeable, aéostat).

— *chất* — 質 Cái khuynh-hướng của cảm tình con người (tempérament), như đa-huyết-chất, đảm-trấp-chất, thần kinh-chất, niêm-dịch-chất.

Khi cốt — 骨 Cái tiết tháo của người ta ở đời.

— *cơ* 汽機 Cái máy dùng lửa nấu cho nước sôi lên hơi, dùng sức hơi nước để chuyển-động cơ-giới (machine à vapeur).

— *cụ* 器具 Đồ dùng để làm việc (outil, instrument).

— *cục* — 局 Tài-trí và khí-lượng của người.

— *đạo* 氣道 (Sinh-lý) Đường của không-khí đi vào phổi(voie respiratoire).

— *địch* 汽笛 Cái còi ở phía trên khí cơ, phóng hơi lên thì nó kêu (sifflet d'alarme).

— *đoản* 氣短 Ngắn hơi—Ngb. Thất-vọng.

— *độ* 器度 Nch. Khí-lượng.

— *giáp* 棄甲 Bỏ áo giáp = Đánh thua chạy trốn

— *giới* 器械 Đồ dùng (matériel, instrument) — Đồ binh-khí(arme).

— *hậu* 氣候 Trong một năm theo thời-tiết mà chia ra từng khoảng, cứ 15 ngày là một khí, 5 ngày là một hậu — Tình-trạng của không-khí (climat),

— *hậu học* — 候學 Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng của khí-hậu và nguyên-do của các hiện-tượng ấy (climatologie)

— *hậu liêu pháp* — 候療法 (Y) Phép nhờ khí-hậu mà trị-bệnh, như khí hậu chỗ cao có thể trị bệnh phế-lao (climatotérapie).

— *hóa* — 化 (Hóa) Chất lỏng gặp nóng hóa thành chất hơi (éva-

porer) — Theo Phật-học và Dịch-học, hai khí cảm-ứng nhau mà biến thành ra mọi thức, như dương hóa ra âm, âm hóa ra dương.

Khí huyết — 血 Khí là hơi, là cái chất vô-hình trong thân-thể, huyết là máu trong thân-thể (les humeurs et le sang).

— *kết* — 結 Buồn bã bức tức (chagrin).

— *khái* — 概 Một thứ tinh-thần của người ta chất chứa ở trong mà có thể phát-hiện ra bề ngoài.

— *lực* 汽力 Sức mạnh của hơi nước (force de la vapeur).

— *lực* 氣力 Sức mạnh (force physique).

— *lượng* — 量 Khí-cục độ-lượng của người : cái sức dung-nạp của lòng người ta, có kẻ nhỏ hay lớn, có kẻ rộng hay hẹp (capacité).

— *oa* 汽鍋 (Lý) Cái nồi nấu nước cho lên hơi trong máy hơi nước (chaudière),

— *phụ* 棄婦 Đàn bà bị chồng để (femme répudiée).

— *quan* 器官 (Sinh-lý) Những bộ-phận trong mình loài động-vật hoặc thực-vật, mỗi bộ có mỗi công việc riêng về sự sinh hoạt (organes).

— *quản* 氣管 (Sinh-lý) Họng thở, ống cuống phổi cho không-khí đi vào phổi (trachée-artère).

— *quản chi* — 管枝 (Sinh-lý) Họng thở đến phổi thì chia ra hai nhánh gọi là khí-quản-chi (bronches).

— *sang* — 鎗 Thứ súng dùng áp-lực của không-khí để bắn (fusil à air comprimé).

Khí sắc — 色 Tinh-thần và hi-khái của người (complexion).

— *số* — 數 Nch. Vận-mệnh (destinée).

— *sử* — 使 Dùng thần-khí mà khiến người ta làm việc, chứ không nói rõ ra.

— *sử* 器使 Lường tài mà dùng, cũng như dùng các đồ vật, tùy lớn nhỏ mà khác nhau.

— *tà qui chánh* 棄邪歸正 Bỏ đường xiên mà theo đường thẳng.

— *thê* — 妻 Vợ bị chồng để (femme répudiée).

— *thế* — 世 Bỏ đời = Chết.

— *thế* 氣勢 Khí-lực với quyền-thế (force et puissance).

— *thể* — 體 (Y) Thể hơi (corps gazeux).

— *thị* 棄市 (Pháp) Luật ngày xưa nước Tàu, đem người có tội ra giết giữa chợ để răn người khác.

— *thủy* 氣水 Nước có hàm những chất hơi ở trong, khi động đậy thì hơi bốc lên (eau gazeuse).

— *thuyền* 汽船 Thứ thuyền dùng sức hơi nước làm nguyên-động-lực (bateau à vapeur).

— *tiết* 氣節 Chí-khí và tiết-tháo — Khác với chữ tiết-khí là thời-tiết và khí-hậu.

— *trọng* 器重 Tài khí của người ta.

— *tuyệt* 棄絕 Bỏ dứt hẳn đi (abandonner).

— *tượng* 氣象 Những hiện-tượng sinh ra trong không-khí, như gió, mưa, nóng, lạnh (phénomène atmosphérique météore) — Cái khí-

khái cử - động của người, cũng gọi là khí-tượng (apparence).

Khí tượng đài — 象臺 Cái đài làm rất cao để xem xét mưa gió nóng lạnh và địa - chấn (observatoire météorologique).

— *tượng học* — 象學 Môn học nghiên-cứu các khí-tượng trong không-khí (météorologie).

— *tượng vạn thiên* — 象萬天 Quang-cảnh ở trong một đám thiên-không, hay là các thức đẹp đẽ ở trong một vòng danh-thắng.

— *vận* — 韻 Cái ý-tứ của văn - chương hoặc đồ vẽ đồ chạm, — Phong-vận của một người có tài làm văn thơ, cũng gọi là khí-vận.

vận — 運 Khí-số và vận-hội trời đất lưu-hành.

— *vật* 棄物 Vật bỏ không dùng được (objet abandonné, déchet).

— *xa* 氣車 Xe hơi (automobile à essence).

KHỈ 起 Dấy lên — Đứng dậy — Dậy — Mở đầu — Dựng lên — Ra — Cao — Cũng đọc là khởi.

— 豈 Há, chữ dùng để hỏi, tỏ ý còn ngờ (nghi-vấn từ).

— *binh* 起兵 Nổi binh để đánh giặc

— *công* — 攻 Nổi binh mà đánh (attaquer).

— *công* — 工 Bắt đầu làm công việc (commencer le travail).

— *cú* — 句 Câu đầu bài văn.

— *cư* — 居 Ăn uống thức ngủ (différents actes de la vie).

— *đầu* — 頭 Mở đầu (commencer).

— *đầu nan* — 頭難 Làm việc gì hễ khi bắt đầu ra làm thì cũng khó.

Khỉ điểm — 點 Chỗ bắt đầu (point de départ).

— *động* — 動 Khỉ cư và động-tác (agir).

— *hấn* — 釁 Bắt đầu đánh nhau

— *hữu* 豈有 Há rằng có?

— *kiến* 起見 Cái mà ý-kiến do đó mà phát sinh, tức là cái mối đầu hết mà mình chú ý.

— *lập* — 立 Đứng dậy (se mettre debout).

— *loạn* — 亂 Nổi lên làm loạn (fomenter une révolte).

— *nghĩa* — 義 Vì ugbĩa mà khởi binh (soulever une révolte).

— *nguyên* — 源 Nguồn nước bắt đầu — Mở đầu (source, commencement, origine).

— *phục* — 伏 Lẽ tuần-hoàn ở trong việc đời, hễ một phía đã khỉ tất có một phía đã phục (khỉ là dậy, phục là nấp), tỷ như việc phúc đương dậy mà cơ họa đã nấp đó rồi, quân-tử đương khỉ mà tiểu-nhân đã phục đó rồi.

— *sơ* — 初 Mở đầu (commencement).

— *sự* — 事 Bắt đầu sinh ra một việc — Nch. Khỉ nghĩa (commencer un travail, lever des troupes)

— *thảo* — 草 Thảo ra một bài văn lần đầu (élaborer).

— *thủy* — 始 Bắt đầu (origine, commencement).

— *tố* — 訴 (Pháp) Đầu tiên sinh ra việc kiện (poursuivre).

— *tố nhân* — 訴人 Tức là người nguyên - cáo (pétitionnaire, plaignant).

— *tố quan* — 訴官 (Pháp) Người đứng địa-vị thay mặt xã-hội để

huộc tội (để khỉ công tố) ở tòa án (accusateur public).

Khỉ tố quyền — 訴 權 (Pháp) Quyền để - khỉ công - tố, thường thuộc về quan kiểm-sát.

— *trình* — 程 Lên đường(en route)

— *trọng cơ* — 重 機 Cái máy để cất nhắc các đồ nặng (grue).

— *tử hoàn sinh* — 死 還 生 Nch. Cải tử hoàn sinh.

— *xướng* — 唱 Xướng lên trước hết (prendre l'initiative, promoteur).

KHÍCH 激 Xch. Kích

— 隙 Kẽ tường — Chỗ hở — Lúc rảnh — Oán giận.

— *câu* — 駒 Thì giờ chạy mau như bóng câu chạy qua kẽ hở.

— *khổng* — 孔 Lỗ hở (fente).

KHIÊM 謙 Kính — Nhún nhường

— *cung* — 恭 Nhún mình xuống thấp mà kính-cẩn, nói đức-tính người nhu-thuận.

— *nhượng* — 讓 Nhún nhường (déférent et modeste).

— *thuận* — 順 Cung kính thuận hòa (déférent et soumis)

— *tốn* — 遜 Kính nhường (déférent, modeste).

— *từ* — 辭 Lời nói nhún nhường (parole modeste).

— *xưng* — 稱 Tự mình hạ mình xuống mà xưng với người khác (se nommer humblement).

KHIẾM 欠 Thiếu — Mắc nợ.

— *cứ* — 據 Cái chứng cứ thiếu nợ (acte d'emprunt).

— *diện* — 面 Thiếu mặt (absent).

Khiếm hảo — 好 Không tốt.

— *khoáng chức vụ* — 曠 職 務 Bỏ trễ nải không làm chức-vụ (abandonner ses fonctions).

— *khuyết* — 缺 Thiếu thốn (manquer).

— *nhã* — 雅 Không được lịch-sự.

— *trái* — 債 Thiếu nợ (dette).

KHIỀM 歉 Ăn chưa vừa — Mất mùa — Phàm cái gì chưa đầy đủ vừa ý đều gọi là khiềm, Vd. Bảo-khiềm.

— 慊 Giận — Không vừa ý.

KHIÊN 肩 Vai — Vác trên vai.

— 牽 Dắc, kéo.

— 搴 Đi đứng không tự-do — Bó buộc — Rút lấy — Kéo đi.

— 縴 Giây để kéo thuyền.

— *chế* 牽 制 Ép buộc (contraindre).

— *chương* 肩 章 Huy chương đeo trên vai (épaulettes).

— *dẫn* 牽 引 Buộc kéo đi (entraîner)

— *kỳ trảm tướng* 搴 旗 斬 將 Dựt được cờ giặc, chém được tướng giặc.

— *liên* 牽 連 Buộc liền với nhau = Tội người này lụy đến người khác.

— *ngưu* — 牛 Dắc trâu — Tên vì sao, đối với chức-nữ.

KHIỂN 遣 Sai khiến — Lùa đuổi — Làm cho khuây. Vd. Tiêu-khiển.

— 譴 Trách tội — Hỏi tội.

— 繾 Xch. Khiển-quyền.

— *hình* 遣 刑 Tức là hình sung-quân. Xch. Khiển-thú.

Khiên quyền 繾綣 Không nỡ rời nhau, đậm đà khắn vó với nhau.

— *muộn* 遣悶 Đuổi sầu muộn đi.

— *sai* — 差 Sai khiến.

— *tán* — 散 Khiến cho phải giải-tán.

— *thú* — 戍 Ngày xưa người có tội, nếu là lính thì bị đuổi ra nơi biên-giới để phòng giữ biên-giới, gọi là khiển-thú.

— *tình* — 情 Khuây khỏa cái tình uất ức (se distraire).

— *trách* 譴責 Trách quở điều lỗi (réprimander).

— *xa* 遣車 Cái xe chở đồ lễ vật trong khi đám ma.

KHIẾP 怯 Nhát gan.

— *nhu* — 懦 Nhút nhát (lâche).

— *nhược* — 弱 Hèn nhát (lâche).

— *nọa* — 惰 Nhút nhát, nhác nhớn (lâche et paresseux).

— *phu* — 夫 Người hèn nhát (lâche).

KHIẾT 契 Xch. Khiết khoát — Chạm khắc.

— 潔 Trong sạch — Sửa trị.

— 挈 Nhắc lên.

— 齧 Gặm bằng răng.

— *bạch* 潔白 Trong sạch trắng trẻo.

— *đạm* — 淡 Trong sạch và đạm bạc.

— *khoát* 契闊 Khó nhọc vất vả — Người ở tốt với mình mà lâu ngày xa cách.

— *kỷ* 潔己 Giữ lấy mình cho trong sạch — Ngb. Không nhúng tay vào việc đời.

— *liêm* — 廉 Xch. Thanh-liêm.

Khiết thành — 誠 Trong sạch và thành thực.

— *tịnh* — 淨 Sạch sẽ.

— *xỉ loại* 齧齒類 (Động) Loài động-vật gặm bằng răng, như con chuột, con thỏ v. v. (rongeurs).

KHIÊU 挑 Khiêng vật gì — Lựa chọn — Khêu chọc.

— 跳 Nhảy. Xch. Đào.

— *bát* 挑撥 Dùng mưu kế, bằng lời nói hay việc làm để khêu chọc mối hiềm khích cho hai bên.

— *chiến* — 戰 Ghẹo quân địch ra đánh — Gây cho người ta ra đánh (provoquer l'ennemi).

— *động* — 動 Khêu động, việc nọ dắc động đến việc kia.

— *hấn* — 釁 Khơi mối giận — Xch. Khiêu bát — Khiêu chiến.

— *nguyệt* — 月 Tục người Miêu cứ đến tháng trọng-thu thì trai gái chưa chồng ra múa nhảy dưới bóng trăng để nhân đó mà chọn cặp, thế gọi là khiêu-nguyệt.

— *nộ* — 怒 Khêu mối giận — Xch. Khiêu-hấn.

— *tuyển* — 選 Lựa chọn.

— *vũ* 跳舞 Nhảy múa theo điệu nhạc (danse).

— *xuất* — 出 Cách viết chương viết biền ngày xưa, viết trồi lên trên đầu hàng gọi là khiêu-xuất.

KHIẾU 竅 Kêu — Kiện.

— 竅 Lỗ hổng. Như tai, mắt, miệng, mũi gọi là thất-khiếu — Lỗ hang gọi là địa-khiếu.

— *nại* 叫奈 Kêu nài xin hòa không kiện nữa.

— *oan* — 冤 Kêu oan.

KHINH 輕 Nhẹ, trái với chữ trọng 重 — Hèn — Nhỏ — Dễ dàng — Xch. Khinh-khí.

— 氣 Tức là khinh-khí

— *bạc* 輕薄 Nhẹ nhàng mỏng mảnh = Không trầm-trọng, không cẩn-thận (frivole).

— *bạc thiếu niên* — 薄少年 Kẻ thiếu niên không cẩn thận trầm-trọng.

— *bỉ* — 鄙 Xem là khinh rẻ. Nch. Khinh thị, bỉ bạc (mépriser).

— *bộ* — 步 Đi nhẹ bước.

— *bộ binh* — 步兵 (Quân) Bộ-binh vận-động rất lanh chóng nhẹ nhàng (chasseurs à pied).

— *châu* — 舟 Thuyền nhẹ, thuyền nhỏ.

— *cử* — 舉 Làm việc không ngần nghĩ, xem làm khinh dị quá (agir légèrement).

— *cử vọng động* — 舉妄動 Cử chỉ khinh-suất hành-động bậy bạ = Làm không cẩn-thận (agir à la légère).

— *dị* — 易 Hờ hững xem là dễ dàng (facile).

— *dưỡng hóa giáp* 氫氧化鉀 (Hóa) Thứ hóa-hợp vật do khinh-khí, dưỡng-khí với chất giáp hóa thành (hydroxyde de potassium).

— *dưỡng hóa vật* — 氧化物 (Hóa) Thứ vật chất do khinh-khí với dưỡng-khí hóa-hợp với một nguyên-tố khác mà thành (hydroxide).

— *hình* 輕刑 (Pháp) Hình phạt nhẹ, trái với trọng-hình (peine légère).

— *hốt* — 忽 Sơ lược bỏ quá (négliger).

Khinh khán — 看 Xem khinh-dể, làm việc không chú ý.

— *khí* — 氣 (Hóa) Một chất hơi không sắc, không mùi, không vị, nhẹ nhất trong vạn vật (hydrogène).

— *khí cầu* — 氣球 Trái cầu cho khinh-khí vào trong, khiến cầu-thể nhẹ hơn không khí, vì thế mà trái cầu bay lên được (ballon à hydrogène).

— *kỵ* — 騎 Kỵ binh cử-động lanh chóng nhẹ nhàng (cavalerie légère).

— *lợi* — 利 Xem tiền của như không (mépriser les intérêts).

— *mạn* — 慢 Khinh bỉ ngạo mạn = Không tôn kính (mépriser).

— *miệt* — 篾 Xem khinh dể (mépriser).

— *phì* — 肥 Khinh-cầu và phì-mã = Áo nhẹ với ngựa béo. — Ngb. Người phú quí.

— *phong* — 風 Gió nhỏ (vent léger).

— *phù* — 浮 Nhẹ nhàng mà nổi ở trên — Ngb. Không chắc chắn, không cẩn-thận (frivole, léger).

— *sinh* — 生 Xem sống là nhẹ = Không sợ chết (mépriser la mort).

— *suất* — 率 Không cẩn thận (négligent, léger).

— *tài hảo nghĩa* — 財好義 Khinh của cải, ham việc nghĩa. Cũng nói là khinh tài trượng nghĩa = Người hảo-hiệp.

— *thạch* — 石 Đá bọt (pierre ponce).

— *thân* — 身 Xem thân của mình là nhẹ = Tự sát (ne pas tenir à sa vie).

Khinh thị 一 視 Xem là khinh, là nhẹ, là không có giá trị gì (mépriser).

— *tiện* — 便 Nhẹ nhàng tiện lợi.

— *tiện* — 賤 Nhẹ nhàng hèn hạ = Không có giá-trị (sans valeur).

— *tội* — 罪 (Pháp) Tội nhẹ (délit).

— *trọng* — 重 Nhẹ và nặng = Không giá-trị và có giá-trị.

— *tử* — 死 Xem cái chết rất nhẹ (mépriser la mort).

— *ư hồng mao* — 於鴻毛 Nhẹ hơn cái lông chim hồng — Rất nhẹ nhàng — Sử ký chép: Tử hoặc khinh ư hồng mao, hoặc trọng ư Thái-sơn, nghĩa là: cũng thì một cái chết cả, nhưng có cái nhẹ hơn lông hồng, có cái nặng hơn núi Thái-sơn, người ta nên kén chọn cách chết.

— *xa* — 車 Xe đi trận ngày xưa.

— *xa đô úy* — 車都尉 Chức quan võ hàm tòng nhị phẩm (2-2).

KHOA 科 Lớp bực, phẩm-loại, Vd. Văn-khoa, luật-khoa — Định tội, Vd. Khoa-tội — Cách-thức chia ra để kén nhân-tài, Vd. Đăng-khoa — Học-thuật có hệ-thống gọi là khoa-học — Gốc cây cỏ, ở trong rỗng — Một gốc thảo mộc cũng gọi là khoa — Để đầu trần gọi là khoa-đầu — Cách động-tác ở trong tuồng hát gọi là khoa, trái với nói năng gọi là bạch.

— 夸 Nói khoe — Tự đại — Lớn

— 侉 Nch. 夸.

— 誇 Nói khoe khoang — To lớn.

— 窠 Chỗ động vật ở, hang lỗ gọi là khoa, tổ trên cây gọi là sào.

Khoa cử 科舉 Chế-độ lựa chọn nhân-tài ngày xưa.

— *danh* — 名 Danh-thứ những người thi đậu — Công-danh của người thi đậu.

— *đầu tiễn túc* 科頭洗足 Đầu trần chân không — Ngb. Hạng người phóng khoáng không trau dồi.

— *đệ* 科第 Thứ bực người thi đậu.

— *điều* — 條 Các điều kiện ở trong hình-luật để xử phạt người có tội.

— *giáp* — 甲 Thi đậu hạng giáp-bảng, ví như thi hội đậu Tiến-sĩ, thi hương đậu Cử-nhân.

— *học* — 學 Cái học-thuật có hệ-thống, có tổ chức, (trái với huyền-học) như: tự-nhiên-học, hóa-học, vật-lý-học, xã-hội-học (sciences).

— *học nghiên cứu viện* — 學研究院 Cơ-quan chuyên việc nghiên-cứu về khoa-học (institut scientifique).

— *học vạn năng* — 學萬能 Cái sức của khoa-học có thể làm được những đều rất to lớn, như là cải-tạo cả thế-giới.

— *học xã-hội chủ-nghĩa* — 學社會主義 (Xã) Thứ xã-hội chủ-nghĩa lấy phương-pháp khoa-học mà thuyết-minh tình-hình kinh-tế của xã-hội, do Mã-khắc-tư và Ăn-cách-nhĩ xướng lên (socialisme scientifique), đối lập với không-tưởng xã-hội chủ-nghĩa.

— *mục* — 目 Những mục ở trong các khoa học-thuật — Đời trước thường kể những danh-mục

thuộc về khoa-cử, gọi là khoa-mục.

Khoa phối —配 Theo số đầu người hoặc đất ruộng để chia thuế phụ-gia cho nhân-dân chịu (répartition du centième additonnel).

— *tán* 誇贊 Khen ngợi (éloges).

— *thi* 科試 Hạch học trò để chọn người đi thi hương.

— *trương* 誇張 Khoe khoang phô bày.

— *trường* 科場 Trường thi (camp des lettrés).

— *tưởng* 誇奬 Khen ngợi và khuyến miễn.

KHÓA 課 Thi hạch — Việc làm — Một thứ thuế.

— 袴 Cái khố, đồ mặc ở hạ-bộ.

— 胯 Phần thân-thể ở khoảng giữa hai trái vế.

— 跨 Cỡi lên trên — Vượt qua — Nch. 胯.

— *bản* 課本 Sách giáo-khoa (manuel classique).

— *hạ vương tôn* 袴下王孫 Một vị vương-tôn mà lòn dưới khố. Xưa Hàn-vương-tôn, tức là Hàn-Tín, có tài lớn, người ta vẫn khen là tráng-sĩ. Khi đi qua chợ Hoài-âm có tên bán thịt cũng là tay tráng-sĩ, muốn làm nhục vương-tôn, bảo rằng: Mầy có gan chết thì mầy đâm tao, nếu mầy không dám chết thì mầy phải lòn dưới khố tao. Vương-tôn thản-nhiên lòn qua dưới khố tên bán thịt, người cả chợ đều cười vương-tôn là thằng nhát. Ngày sau vương-tôn làm đại-tướng, dẹp được Tần, đánh được Sở, làm vua nước Sở, gọi tên bán thịt tới cho làm trung-úy, mà bảo nó rằng: Lúc mầy nhục tao, tao vẫn giết được mầy, nhưng thế thì tao chết với mầy, không giá-trị gì, nên tao nhẫn nhục mà làm nên sự nghiệp này.

Khóa hạc 跨鶴 Cỡi hạc = Thành tiên — Chết.

— *mã* — 馬 Cỡi ngựa.

— *nghiệp* 課業 Bài học trong trường (leçons).

— *thân thoát hiểm* 袴身脫險 Cỡi trường ra mà thoát khỏi nguy hiểm. Trần-Bình là một người mưu-thần ở đời Hán. Khi Bình trốn nhà Sở về nhà Hán, đi qua sông lớn, người chủ đò thấy Bình, nghi nhiều tiền, có ý làm hại, Bình biết ý, cỡi hết cả áo quần, ở trường mà xuống thuyền, nắm lấy chèo, chèo dùm cho thuyền chủ. Nó biết Bình không có gì, mới không bắt. Bình thoát hiểm về được Hán, người ta khen Bình có cấp-trí.

— *trình* 課程 Trình-tự các môn dạy trong trường học (programme d'enseignement).

— *văn* — 文 Bài học (leçon).

— *việt* 跨越 Vượt lên trên (dépasser).

KHOÁCH 廓 Xch. Khuếch.

KHOÁI 快 Vui vẻ — Sắc sảo — Mau chóng.

— 膾 Thịt cắt ra từng miếng nhỏ.

— 澮 Rãnh nước chảy.

— *cảm* 快感 Cái cảm-tình vui vẻ.

— *chá* 膾炙 Chính nghĩa là miếng thịt, miếng chả — Ngb. Đồ ăn ngon

— *chí* 快志 Thích ý.

Khoái đao — 刀 Con dao rất sắc (couteau tranchant).
— *hoạt* — 活 Nch. Khoái-lạc (plaisir).
— *ý* — 意 Thích ý.
— *khẩu* — 口 Sướng miệng.
— *lạc* — 樂 Vui vẻ (plaisir).
— *lạc chủ nghĩa* — 樂主義 Tức là khoái-lạc-thuyết (hédonisme, épicurisme).
— *lạc thuyết* — 樂說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng mục-đích của đời người là tìm sự vui vẻ sung sướng (épicurisme).
— *mã truy phong* — 馬追風 Con ngựa khỏe chạy theo kịp gió — Ngb. Người có tài lanh lợi.
— *nam tử* — 男子 Người con trai rất xứng đáng=Khen người anh-hùng.
— *tâm* — 心 Nch. Khoái ý.
— *tẩu* — 走 Chạy mau (courir rapidement).
— *thích* — 適 Vui sướng thỏa thích.
— *thoại* — 話 Câu nói hay (bon mot).

KHOAN 寬 Rộng rãi dung được nhiều — Độ-lượng rộng.
— *ái* — 愛 Rộng lòng thương yêu (généreux).
— *dung* — 容 Rộng lòng bao dung (généreux).
— *đại* — 大 Lòng rộng rãi (généreux).
— *hậu* — 厚 Lòng rộng rãi, có đức dày.
— *hòa* — 和 Tính rộng rãi đằm thắm (généreux et doux).
— *hoằng* — 弘 Khí-lượng rộng rãi (générosité).
Khoan lạc — 樂 Tính rộng rãi vui vẻ.
— *mãnh tương tế* — 猛相濟 Khoan là tính nhu, mãnh là tính cương. Hễ làm việc lớn, như thống-trị người, thì phải dùng cả hai mặt hòa-bình và kịch-liệt, tức lấy cách khoan mà giúp đỡ cho cách mãnh, lấy cách mãnh mà giúp đỡ cho cách khoan.
— *miễn* — 免 Rộng tha cho người có tội lỗi (pardonner), — Giảm nhẹ phần đóng góp cho người.
— *nhã* — 雅 Tính rộng rãi ôn-hòa.
— *nhân* — 仁 Lòng rộng rãi nhân-từ (généreux).
— *tắc đắc chúng* — 則得衆 Người có đức khoan-nhân thì được nhiều người theo.
— *thư* — 舒 Thư thả.
— *thứ* — 恕 Rộng rãi, hay dung thứ (pardonner).
— *từ* — 慈 Rộng rãi hiền lành.
— *xá* — 赦 Rộng xá tội cho. Nch. — Khoan miễn (pardonner).

KHOÁN 券 Bằng cứ,
— *khế* — 契 Nch. Khoán-thư.
— *phiếu* — 票 Cái phiếu để làm bằng-cứ (acte)
— *thư* — 書 Cái giấy ước hẹn với nhau (contrat).

KHOẢN 款 Thành thực — Lưu lại — Tiền kinh-phí — Cái tiêu-đề của bức trướng hoặc bức họa — Từng điều từng mục — Cũng viết là 欵.
— *đãi* — 待 Tiếp đãi người — Lưu khách lại.
— *đông* — 冬 (Thực) Một thứ cây

nhỏ, lá tròn mà lớn, hoa vàng, đọt non ăn được, và dùng làm thuốc.

Khoản hạng mục — 項目 Trong một bản pháp qui, khoản là chia ra từng việc lớn, hạng là chia ra từng việc vừa vừa, mục là chia ra từng việc nhỏ (titre, chapitre, article).

— *hoài* — 懷 Nch. Thành-tâm (sincère).

— *yếu* — 要 Tình ý thân thiết — Công việc cần cấp.

— *khoản* — 款 Đi một cách thong thả.

— *khúc* — 曲 Cái nguồn cơn nông nỗi ở trong lòng — Nỗi lòng khẳn vó.

— *lưu* — 留 Khoản đãi khách khứa mà lưu lại

— *ngữ* — 語 Nói chuyện bày tỏ nông nỗi trong lòng.

— *phụ* — 附 Thành-tâm mà qui-phục.

— *phục* — 服 Người có tội thành-tâm nhận tội.

— *tân* — 賓 Cầm khách lại.

— *tiếp* — 接 Tiếp đãi ân cần. Nch. Khoản-đãi.

KHOÁNG 曠 Rộng không — Thiếu trống.

— 鑛 Phàm nguyên-liệu ở trong đất phải đào lên mà lấy đều gọi là khoáng.

— 礦 Tức là khoáng-sản. Thường viết là 鑛.

— *chất* 鑛質 (Hóa) Nch. Khoáng-vật.

— *chức* 曠職 Bỏ trễ nải chức-vụ (négliger ses fonctions),

— *dã* — 野 Đồng không mông quạnh.

— *dật* — 逸 Thong thả không làm việc gì (loisir).

— *diễn* — 衍 Rộng rãi mênh mông.

— *đại* — 代 Nch. Khoáng-thế.

— *đãng* — 蕩 Rộng rãi mênh mông — Ngb. Người bụng dạ rộng lớn, tư-tưởng phóng túng.

— *đạt* — 達 Bụng dạ rộng rãi.

— *địa* — 地 Chỗ đất rộng rãi — Chỗ đất còn bỏ không (terrain vague).

— *độ* — 度 Độ-lượng rộng rãi (générosité)

— *khoái* — 快 Thư thả, thỏa thích.

— *khu* 鑛區 Khu vực ở đó Chính-phủ cho phép tìm hoặc lấy khoáng-vật (périmètre minier).

— *mạch* — 脈 Thớ mạch của các chất ở mỏ.

— *nguyên* 曠原 Nch. Khoáng dã.

— *nhật* — 日 Bỏ không ngày giờ.

— *nhật trì cửu* — 日持久 Bỏ không thì giờ để lâu không làm xong việc.

— *phế* — 廢 Bỏ không (abandonner).

— *phóng* — 放 Lỗi lạc, không có gì bó buộc.

— *quan* — 官 Người làm quan mà bỏ trễ việc quan.

— *sản* 鑛產 Các sản-vật do dưới đất đào lên (minerais),

— *thạch* — 石 Đá có lộn chất kim-thuộc (minerais).

— *thế* 曠世 Cả đời không có.

— *thế chi độ* — 世之度 Cái độ-lượng khắp trong đời không ai có.

Khoáng thổ du dân 一土游民 Đất bỏ hoang mà dân không có nghề nghiệp, nói nhân-dân những nước nông công suy đồi.

— *toan* 鑛酸 (Hóa) Loài toan do những khoáng-vật hóa thành, cũng gọi là vô-cơ-toan (acide minéral ou acide inorganique).

— *tuyền* 一泉 Suối nước có khoáng-chất ở trong (source minérale).

— *vật* 一物 (Hóa) Gọi chung các vật-chất vô-cơ, như đồng, sắt, chì, cát, đá 一 Những phần-tử làm thành đá đất, chia làm hai thứ: kim-thuộc với phi-kim-thuộc (minéraux).

— *vật học* 一物學 Môn học nghiên-cứu về khoáng-vật (minéralogie).

— *viễn* 曠遠 Rộng rãi xa mù.

— *xứ* 一處 Chỗ rộng rãi 一 Chỗ trống không.

KHOẢNH 頃 Một trăm mẫu ruộng là một khoảnh 一 Thời gian rất ngắn.

— *khắc* 一刻 Chốc lát = Thời gian rất ngắn.

KHOÁT 闊 Rộng, trái với hẹp 一 Xa lạ 一 Loè loẹt, bảnh bao 一 Không thiết với sự thực, Vd. Vu-khoát.

— 廣 Bề ngang — Xch. Quảng.

— *bộ* 闊步 Bước dài nước bước, có ý là người kiêu.

— *bộ cao thị* 一步高視 Nước bước rộng, mắt dòm cao, hình dung một người đắc ý mà kiêu.

— *đạt* 一達 Thông đạt, không có gì bó buộc.

— *lược* 一略 Nch. Sơ-lược.

— *mậu* 廣袤 Mặt đất, bề đông tây hoặc rộng gọi là khoát, bề nam bắc hoặc dài gọi là mậu.

Khoát nhiên đại ngộ 一然大悟 Tỉnh rõ thông suốt ⇒ Chữ dùng để chỉ khi Thích-ca ngồi xếp bàng dưới cây Bồ-đề để trầm tưởng, rồi tự-nhiên thấy mình thấu rõ lẽ đạo, bèn đứng dậy để đi truyền giáo. Nch. Hoát nhiên đại-ngộ.

— *sơ* 一疏 Rộng rãi sưa sới.

KHÔ 枯 Khô héo 一 Khô ráo.

— *cốt* 一骨 Nắm xương khô.

— *mộc* 一木 Cây khô.

— *mộc tử khôi* 一木死灰 Cây khô tro nguội 一 Ngb. Tâm tư lãnh-đạm, không chút cảm-tình.

— *quẫn* 一窘 Kiệt khô cùng quẫn.

— *sấu* 一瘦 Tiều tụy gầy gò (maigre).

— *sấu đạm bạch* 一瘦淡白 Ốm gầy không có sắc huyết.

— *thụ sinh hoa* 一樹生花 Cây khô mà nở hoa 一 Khi rất thành-tâm có thể cảm động muôn vật, làm cho cây khô mà cũng sinh ra hoa được 一 Ngb. Sau khi đã tuyệt-vọng mà lại sinh hy-vọng.

KHỐ 庫 Kho, nơi chứa đồ binh-khí 一 Nơi chứa vật-phẩm 一 Nơi chứa tiền bạc.

— 褲 Tức là chữ khóa 袴, tục gọi là khố.

— *khoán* 庫券 (Tài) Cái phiếu nợ có công-khố đảm bảo (bon de trésor).

— *tàng* 一藏 Chỗ kho chứa giữ tiền bạc (trésor).

— *thương* 一倉 Khố là chỗ chứa tiền, thương là chỗ chứa lua (trésor et grenier).

KHỔ 苦 Đắng — Khó chịu nỗi — Hoạn nạn — Rất.

- *cảm* — 感 Cái cảm-giác về sự khổ sở.
- *chủ* — 主 Người bị hại (sinistré).
- *công* — 工 Công việc khó nhọc (peine, travail pénible).
- *dịch* — 役 Nch. Khổ-công (travail pénible, corvée).
- *hải* — 海 Biển khổ — Theo lý-thuyết nhà Phật thì hết thảy chúng sinh đều chìm đắm vào trong cảnh khổ, như bị chìm đắm vào trong biển vậy.
- *hạnh* — 行 Nhà tôn-giáo tu-hành khổ khắc.
- *hận* — 恨 Cay đắng hờn giận.
- *hình* — 刑 Cái hình-phạt rất khổ sở (supplice).
- *hình* — 形 Hình-dung tiều-tụy.
- *học* — 學 Chịu khổ sở mà học tập.
- *học sinh* — 學生 Những người nghèo khổ, vừa phải làm việc lao động, vừa học.
- *huống* — 況 Trạng huống khổ sở (malheur).
- *kế* — 計 Cái kế-hoạch phải chịu đau đớn khổ sở mới làm thành được.
- *lạc* — 樂 Khổ sở và vui sướng (douleur et plaisir).
- *lệ* — 淚 Nước mắt đau đớn.
- *lý* — 裏 Nch. Khổ tâm.
- *lực* — 力 Lấy nghề bán sức mình mà làm ăn, chịu nhiều nỗi đau khổ, tức là hạng lao-động hạ cấp.
- *mệnh* — 命 Vận-mệnh gian-nan khốn-khổ (mauvaise fortune).
- *Khổ não* — 惱 Khổ sở phiền não. douleur).
- — *nghiệp* — 業 (Phật) Cái nghiệp-duyên phiền não.
- — *ngôn* — 言 Lời nói trái tai.
- — *nhan* — 顏 Sắc mặt không vui.
- — *nhục kế* — 肉計 (Cổ) Trong truyện Tam-quốc, tướng nhà Ngô là Chu-Du, khi đánh với quân Tào, muốn dùng hỏa-công đốt dinh Tào, vì không có nội-ứng nên Hoàng-Cái bèn xin với Chu-Du bắt Cái ra trước cửa quân mà đánh rất đau, đến nỗi không dậy được, phải gánh về nhà. Sau đó chư-tướng đến thăm thì thấy Cái chưởi mắng Chu-Du tàn tệ. Sau Cái lẻn đi xin hàng với Tào, Tào tin lắm. Cái vì đó mà làm nội-ứng được. Đến trận đánh Xích-bích, người đốt dinh Tào chính là Hoàng-Cái. Quân Tào chết sạch, Cái cũng chết ở trong lửa. Cái kế chịu đòn của Hoàng-Cái, người ta gọi là khổ-nhục-kế.
- — *qua* — 瓜 (Thực) Mướp đắng.
- — *sai* — 差 Sai khiến làm việc khó nhọc — (Pháp) Người phạm tội phải đi làm việc khó nhọc để chuộc tội (travaux forcés).
- — *sâm* — 參 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá hình lông chim, hoa vàng, rễ dùng làm thuốc.
- — *sở* — 楚 Đau đớn.
- — *tâm* — 心 Cái nông nỗi trong lòng không thể nói ra.
- — *tân* — 辛 Vị đắng và vị cay — Khổ sở gian truân.
- — *tận cam lai* — 盡甘來 Hết đắng đến ngọt — Hết khổ đến sướng.
- — *thái* — 菜 (Thực) Một thứ cây

rau, lá bình răng cưa, vị đắng, lá non dùng ăn sống (laiteron).

Khổ thân — 身 Làm khổ sở thân mình.

— *vũ* — 雨 Mưa quá nhiều — Tình cảnh đau khổ vì mưa, vi như nói : hành-nhân khổ-vũ, là người đi đường khổ sở vì mưa.

KHỐC 哭 Khóc to tiếng.

— 酷 Ngược bạo — Rất.

— *hại* 酷 害 Tàn bạo, làm hại nhiều.

— *lại* — 吏 Quan-lại tàn ngược.

— *lạm* — 濫 Hình phạt hà khắc quá chừng.

— *liệt* — 烈 Tàn khốc quá chừng.

— *ngược* — 虐 Tàn khốc hà ngược.

— *pháp* — 法 Pháp-luật hà khắc.

— *quỉ kinh thần* 哭 鬼 驚 神 Làm cho quỉ phải khóc, thần phải sợ, tức là sự-nghiệp lạ lùng, hay là văn-chương thống-thiết.

— *thảm* 酷 慘 Khổ sở thảm thương

KHÔI 瑰 Qui báu lạ lùng

— 魁 Đứng đầu — Cao lớn — Tên sao ở trong quần-tinh Bắc-đẩu.

— 灰 Tro — Sắc xám.

— 恢 To lớn.

— 詼 Đùa cợt — Nhạo báng.

— 悝 Tên người.

— *bính* 魁 柄 Đại quyền của triều-đình.

— *di* 瑰 異 Lạ lùng.

— *diệt* 灰 滅 Tiêu-diệt đi như tro.

— *giáp* 魁 甲 Người thi đậu đầu. Nch. Khoa-giáp — Khôi-thủ

— *hài* 詼 諧 Lời nói hoạt-kê có thú vị.

— *hùng* 魁 雄 Cao lớn mạnh mẽ. Nch. Khôi-kiệt.

Khôi khôi 恢 恢 Lồng lộng trùm bọc cả.

— *kiệt* 魁 傑 Cao lớn mạnh mẽ.

— *kỳ* 瑰 琦 To lớn mạnh mẽ.

— *ngạn* 瑰 岸 Khí khái mạnh mẽ.

— *ngạn* 魁 岸 Cao lớn mạnh mẽ.

— *ngô* — 梧 Cao lớn đẹp đẽ.

— *nguyên* — 元 Người thi hội đậu đầu — Nch. Khôi-giáp.

— *nho* 瑰 儒 Người có học-vấn giỏi.

— *phục* 恢 復 Mất rồi lại được.

— *sắc* 灰 色 Sắc tro (couleur cendrée).

— *sĩ* 魁 士 Nch. Khôi-nho.

— *tâm* 灰 心 Lòng như tro tàn = Thất-vọng (désespoir)

— *thủ* 魁 首 Đứng đầu — Thi đậu đầu

— *tinh* — 星 Ngôi sao thứ nhất trong quần-tinh Bắc-đẩu.

— *tráng* — 壯 Nch. Khôi-hùng.

— *trần* 楚 塵 Tro và bụi.

— *vĩ* 魁 偉 Mạnh mẽ to lớn.

KHÔN 坤 Một quẻ trong bát quái

— Đất — Đàn bà.

— *dư* — 輿 Tức là quả đất, vì đất chở được vạn-vật, ví như cái xe lớn.

— *đạo* — 道 Đạo đàn bà.

— *đức* — 德 Đức-hạnh của đàn bà — Đức-hạnh của hoàng-hậu.

— *linh* — 靈 Thần đất.

— *phạm* — 範 Khuôn phép của đàn bà.

KHỐN 困 Cùng khổ — Mệt mỏi.

— *ách* — 厄 Cùng khốn tai ách

— *bách* — 迫 Cùng khốn không biết thoát ra lối nào.

Khốn cùng 一窮 Nghèo lắm — Khổ sở quá không biết làm sao thoát được.

— *đấu* — 鬪 Hết sức phản-kháng, không chịu hàng.

— *đốn* — 頓 Khốn cùng quẫn bách.

— *kiệt* — 竭 Khốn cùng hết cả (embarras, dénuement).

— *khổ* — 苦 Khốn cùng khổ sở (malheur).

— *nạn* — 難 Khó khăn lúng túng (difficulté).

— *quẫn* — 窘 Khốn cùng quẫn bách.

— *thú do đấu* — 獸猶鬪 Thú là giống hèn mà đến khi khốn bách còn hết sức để chống lại, huống chi là loài người.

KHỒN 閫 Cửa buồng — Giới hạn trong cửa — Chỗ đàn bà con gái ở.

— 捆 Lấy giây mà buộc.

— 悃 Thành thực.

— *đức* 閫德 Nch. Khổn-hạnh.

— *hạnh* — 行 Đức hạnh trong chỗ khuê-khổn = Đức hạnh của đàn bà.

— *ký* — 寄 Trách nhiệm của người làm thống-tướng đi đánh giặc. Nguyên xưa khi đại-tướng đem binh đi đánh giặc, vua có lời chúc thác rằng: từ cửa thành trở vào, quyền tại mình ta, từ cửa thành trở ra, quyền tại tướng quân, nghĩa là phàm việc ở biên-cảnh đều giao toàn quyền cho quan tướng.

— *phạm* — 範 Qui-phạm trong chỗ khuê khổn = Đức hạnh của đàn bà.

Khổn tắc — 則 Nch. Khổn phạm.

KHÔNG 空 Trống không — Hư không — Không có chứng thực — Thong thả — Nghèo đói.

— 倥 Trời.

— *ảo* 空幻 Không có thực (illusoire).

— *cốc túc âm* — 谷足音 Trốn vào trong hang không mà nghe tiếng chân người đi thì vui mừng (theo lời Trang-tử) — Ngb. Sự tình gì hay lời lẽ gì, vẫn tưởng không thể nào nghe thấy được mà thình lình được nghe thấy thì gọi là «không cốc túc âm».

— *đàm* — 談 Nói chuyện bông lông. Nch. Không ngôn (propos en l'air).

— *động* — 洞 Rộng rãi mà trống không (creux).

— *gian* — 間 Khoảng không — (Triết) Theo triết-học thì không gian là cái quan-niệm về bốn phương, trên dưới, ngắn dài, xa gần, trái với thời-gian (espace).

— *giới* — 界 Khoảng không, tức là trong bầu trời (espace).

— *hạ* — 暇 Thời giờ rảnh, lúc ngồi không (inoccupé).

— *hư* — 虛 Không có gì hết (néant).

— *khí* — 氣 Lớp khí bao bọc khắp quanh mặt đất (atmosphère).

— *khoát* — 闊 Rộng rãi trống không (spacieux).

— *mạc* — 漠 Nch. Không động.

— *minh* — 明 Ánh mặt trời chiếu trên mặt nước.

— *môn* — 門 (Phật) Phật-giáo có hai học-thuyết, thuộc về phái

thực-tại và hữu-vi gọi là thực-môn, thuộc về phái nhất-thiết đai-không và vô-vi gọi là không-môn.

Không ngôn — 言 Lời nói trống không.

— *nhàn* — 閒 Thong thả (inoccupé).

— *phúc* — 腹 Bụng không, chưa ăn gì (à jeun).

— *quân* — 軍 (Quân) Quân đội trên không = Tức là đội máy bay (aviation, armée de l'air).

— *quyền* — 拳 Nắm tay không.

— *tâm thái* — 心 菜 (Thực) Rau muống, trong ruột rỗng

— *thoại* — 話 Nch. Không ngôn.

— *thủ* — 手 Tay không (mains vides).

— *tiền* — 前 Trước chưa từng có (sans précédent).

— *tiền khoáng hậu* — 前 曠 後 Trước chưa từng có, sau cũng không có được = Độc nhất vô nhị.

— *tiền tuyệt hậu* — 前 絕 後 Nch. Không tiền khoáng hậu.

— *trung* — 中 Trong khoảng không (dans l'espace).

— *trung chiến tranh* — 中 戰 爭 Chiến tranh bằng máy bay ở trên trời (guerre)

— *trung lâu các* — 中 樓 閣 Lâu gác ở trên không — Ngb. Ảo-tưởng.

— *tức thị sắc* — 卽 是 色 Lý-thuyết của nhà Phật, nói rằng : hết thảy muôn cái có ở trong vũ-trụ đều là gốc ở không mà phát sinh ra.

— *tưởng* — 想 Tư-tưởng ở chỗ hư không (utopie).

Không tưởng xã hội chủ nghĩa — 想 社 會 主 義 (Xã) Gọi chung các học-thuyết xã-hội chủ-nghĩa trước Mã-khắc-tư, chủ-trương dựng thành một cái xã-hội trong lý-tưởng, chứ không căn cứ vào tình trạng thực-tại của xã-hội (socialisme utopique).

— *văn* — 文 Thứ văn-chương không có sự thực (littérature creuse).

— *vương* — 王 Tiếng tôn xưng đức Thích-ca-như-lai.

KHỐNG 控 Kiện cáo — Chận đè — Xch. Khống huyền.

— 悾 Thực thà.

— *cáo* 控 告 (Pháp) Không phục lời phán quyết của tòa án thứ nhất mà kiện lên tòa án thứ nhì, gọi là khống cáo. Xch. Thượng-tố (appel).

— *chế* — 制 Cầm quyền chế phục (contrôler).

— *huyền* — 弦 Trương cung thiệt năng giây.

— *yết* — 咽 Nắm giữ lấy chỗ hiểm yếu.

— *ngự* — 御 Đánh ngựa bắt theo khuôn phép — Ngb. Trị người bắt phải theo pháp-độ.

— *tố* — 訴 Nch. Khống cáo (appel).

KHỔNG 孔 Lỗ hổng — Thông suốt — Rất.

— *đạo* — 道 Đạo Khổng-tử — Đường đi thông (passage).

— *giáo* — 教 Giáo-lý của Khổng-tử, tức là Nho-giáo (confucianisme).

— *Lão* — 老 Khổng-tử với Lão-tử, hai vị tổ-sư của hai giáo-phái.

Khổng lâm — 林 Một khu đất ở huyện Khúc-phụ, thuộc tỉnh Sơn-đông nước Tàu, ở trong đó có miếu thờ và lăng mộ của Khổng-tử, lại đủ cả di tích của đồ-đệ Khổng-tử, chu-vi có 10 dặm đất, thành một cái rừng lớn, người ta gọi là Khổng-lâm.

— *Mạnh* — 孟 Khổng-tử và Mạnh-tử.

— *Mặc* — 墨 Khổng-tử và Mặc-tử

— *miếu* — 廟 Miếu thờ Khổng-tử (temple de Confucius).

— *minh* — 明 (Nhân) Tức là Gia-Cát-Lượng, là vị nhân-tài đệ nhất ở đời Tam-quốc. Khi còn đi cày ở Nam-dương người ta đã gọi là Ngọa-long tiên sinh.

— *môn* — 門 Học trò Khổng-tử.

— *phương* — 方 Lỗ vuông, tức là trử tiền đồng đời bây giờ. Vì thế-tục quá ham tiền, quí trọng nó như anh ruột nên thường gọi nó là khổng-phương-huynh.

— *thánh* — 聖 Khổng-tử, người ta tôn kính làm bậc thánh-nhân.

— *tử* — 子 (Nhân) Người nhà Chu, nước Lỗ, tên là Khưu, tự là Trọng-ny, là ông tổ của Nho-giáo, từng làm quan nước Lỗ, bất đắc chí bèn đi chu-du các nước, sau trở về nước Lỗ soạn lại kinh Thi, kinh Thư, định kinh Lễ, kinh Nhạc, phê-bình kinh Dịch, làm kinh Xuân-Thu, học trò có hơn 3000 người (551 - 479 trước kỷ-nguyên).

KHỞI 起 hay 豈 Xch. Khỉ.

KHU 區 Chia riêng ra — Một địa-phương — Nhỏ.

Khu 軀 Thân thể, xác thịt. Cũng đọc là xu.

— 驅 Đuổi — Đánh ngựa — Bức bách.

— 摳 Cầm nhấc lên — Vói lấy.

— *biệt* 區別 Chia riêng ra (distinguer)

— *biệt tự* — 別字 (Văn) Tức là tính-dung-tự = Chữ dùng để phân-biệt tính-chất trạng-thái của các chữ khác (adjectif).

— *cán cốt* 軀幹骨 (Sinh-lý) Xương mình, những cái xương thuộc về bộ phận trọng-yếu ở trong thân thể người (os du tronc).

— *dịch* 驅役 Sai khiến làm việc (pousser au travail).

— *hoạch* 區劃 Chia vạch ra (séparer).

— *khiển* 驅遣 Sai khiến (commander).

— *sách* — 策 Đánh ngựa cho đi mau — Ngb. Sai khiến làm việc (commander, pousser).

— *suất* — 率 Sai khiến. Nch. Đốc suất (commander).

— *sử* — 使 Sai khiến (commander).

— *tà* — 邪 Tục mê tín làm lễ làm phép để đuổi ma tà đi (exorciser) = Xua đuổi những đứa gian tà, bài trừ những thứ tà thuyết.

— *trì* — 馳 Chạy mau (courir rapidement).

— *trục* — 逐 Đuổi lùa (expulser, chasser).

— *trục hạm* — 逐艦 (Quân) Binh-hạm để đuổi theo ngư-lôi-đỉnh của quân địch, hình cũng dống như ngư-lôi-đỉnh mà lớn hơn (destroyer).

— *trục phi cơ* — 逐飛機 (Quân)

Máy bay để đuổi theo máy bay quân địch (escadrille de chasse).

Khu trùng tệ — 蟲劑 (Y) Thuốc để đuổi ký-sinh-trùng trong ruột ra (vermifuge).

— *trừ* — 除 Đuổi bỏ đi (chasser).

— *vũ* 區宇 Bờ cõi của đất nước. Nch. Cương thổ (territoire d'un pays).

— *vực* — 域 Những đất đai đã có hạn-giới nhất định (région, circonscription).

— *xác* 軀殼 Hình thể, xác thịt, đối với tinh thần (corps).

KHUẨN 菌 Cây nấm.

— *bính* — 柄 (Thực) Cọng cây nấm (tige d'un champignon).

— *loại* — 類 (Thực) Loài nấm (champignons).

— *tảo thực vật* — 藻植物 (Thực) Thực-vật về loài nấm loài rong (thallophytes).

— *tản* — 傘 (Thực) Phần trên cây nấm, xoè ra như cái dù (chapeau d'un champignon).

KHUẤT 屈 Co lại — Cúi xuống, trái với chữ thân 伸.

— *chí* — 志 Phải đè nén ý-chí xuống (contraindre sa volonté).

— *chỉ* — 指 Lấy ngón tay mà đếm.

— *chiết* — 折 Cong co uốn bẻ (réfracter).

— *chiết suất* — 折率 (Lý) Quang-tuyến đương trong vật-thể A mà tiến vào vật-thể B thì gãy đi mà đổi ngay phương-hướng, so sánh hai cái phương-hướng với nhau, số khác nhau gọi là khuất-chiết-suất (indice de réfraction).

— *giả* — 假 Tiếng dùng để tôn xưng người ta khi người ta chịu hạ mình mà đến với mình, hoặc thăm hỏi mình.

Khuất khúc — 曲 Cong co (tortueux).

— *nguyên* — 原 (Nhân) Nhà đại-chí-sĩ và đại-văn-hào ở đời Chiến-quốc, làm tôi nước Sở, thấy nước suy, vua ám, mà mình lại không được dùng, lấy làm đau đời ghét tục, bèn làm sách ly-tào để bày tỏ chí-khí. Sau, tự-trầm ở sông Mịch-la mà chết. Người Tàu cúng lễ mùng 5 tháng 5 âm-lịch là để điếu Khuất-nguyên.

— *nhân* — 人 Người chịu oan uổng.

— *nhục* — 辱 Chịu oan uổng sỉ nhục.

— *phục* — 服 Chịu khuất theo người. Nch. Phục-tòng.

— *phục* — 伏 Nch. Phủ phục

— *tất* — 膝 Quì gối xuống (s'agenouiller).

— *thân* — 身 Cúi mình xuống (se courber).

— *thân* — 伸 Khuất là co lại, thân là duỗi ra (se recourber et s'allonger).

— *tiết* — 節 Quì lạy chui lòn, chịu đè nén cái tiết-tháo của mình.

— *tùng* — 從 Nch. Khuất phục.

KHÚC 曲 Cong — Không ngay thẳng — Chỗ gãy cong — Vụn vặt — Một bài hát — Nch. Khuất.

— *cao họa quả* — 高和寡 Bài đàn cao quá ít người họa lại được. — Ngb. Có tài mà trong đời không ai biết, văn-chương hay mà không có người đọc.

Khúc chiết — 折 Cong co không thẳng — Lời biện thuyết rất kỹ càng, nhiều manh mối — Nch. Khuất-chiết.

— *chung tấu nhã* — 終奏雅 Bài hát đến cuối cùng lại hay hơn — Ngb. Kết cục tốt.

— *hạ* — 下 Bài nhạc dở, trái với khúc cao.

— *học* — 學 Cái học cong vạy không chính đáng.

— *kỉnh* — 徑 Con đường nhỏ cong co (sentier tortueux).

— *phổ* — 譜 Cái phổ biên các bài nhạc.

— *toàn* — 全 Phải ủy-khúc để cầu được yên việc.

— *trực* — 直 Cong và thẳng — Phải và trái.

— *tuyến* — 線 (Toán) Đường cong (ligne courbe).

— *tuyến hình* — 線形 (Toán) Cái hình xung quanh do khúc-tuyến vây thành.

KHUÊ 圭 Hòn ngọc trên tròn dưới vuông, hoặc trên nhọn dưới vuông.

— 閨 Cửa nhỏ — Chỗ con gái ở.

— 刦 Cắt.

— 奎 Tên một vị sao trong nhị-thập-bát tú.

— 睽 Lìa ra.

— *ái* 閨愛 Lời tôn xưng con gái nhà người sang trọng.

— *bích* 圭璧 Thứ đồ lễ bằng ngọc, — vua chư-hầu đời xưa cầm trong khi triều-hội hoặc tế-lễ.

— *biểu* — 表 Cái đồ ngày xưa dùng để đo bóng mặt trời — Ngb. Tiêu-chuẩn.

Khuê các 閨閣 Cửa nhỏ ở trong cung — Chỗ con gái ở.

— *chương* 圭璋 Hai thứ ngọc rất quí.

— *đác* — 角 Góc nhọn.

— *hợp* 睽合 Lìa ra và hợp lại.

— *khổn* 閨閫 Chỗ con gái ở trong nhà.

— *môn* — 門 Cửa nhà trong — Chỗ con gái ở.

— *nghi* — 儀 Nghi-dung của người đàn bà.

— *nội* — 內 Trong cửa buồng, ở nhà trong.

— *nữ* — 女 Con gái chưa xuất giá, đương ở trong nhà.

— *phạm* — 範 Khuôn khổ ở trong khuê-khổn = Đức hạnh của đàn bà.

— *phòng* — 房 Buồng trong, là nơi con gái ở

— *tú* — 秀 Con gái đàn bà có tài học và đức-hạnh — Người trội hơn trong đám nữ-lưu.

KHUỀ 跬 Xch. Khuể bộ.

— 恚 Oán giận.

— *bộ* 跬步 Người đi đường mới bước tới ba bước gọi là khuể, bước tới sáu bước gọi là bộ — Ngb. Thì giờ rất ngắn.

— *phẫn* 恚憤 Oán giận lắm.

— *vọng* — 望 Vừa giận, vừa trông, tức gặp việc thất ý mà còn chưa hết hy vọng.

KHUẾCH 擴 Mở rộng ra — Cũng đọc là khoách.

— *đại* — 大 Mở lớn ra — Nch. Bành-trướng (agrandir, se répandre).

— *sung* — 充 Mở rộng ra Nch. Suy-quảng.

— *tán* — 散 Tan rộng ra — (Lý)

Hai thứ khí thể hỗn hợp với nhau mà tan ra (se répandre).

Khuếch trương — 張 Phóng cho lớn ra (agrandir).

KHUY 虧 Thiếu — Tổn kém — Thiệt hại.

— 窺 Nhìn trộm.

— 闚 Nch. 窺.

— *bổn* 虧本 Thiệt hại vào vốn.

— *chiết* — 折 Tổn kém, hao đi (perte).

— *du* 窺窬 Dòm trộm rình ngầm, có lòng tham của người mà chưa dám hiển nhiên đòm ngó.

— *hao* 虧耗 Tổn kém hao mòn (perte).

— *khuyết* — 缺 Hao thiếu đi (perte).

— *kiến* 窺見 Nhìn lét trộm — Thầm thấy, dòm bằng tinh-thần chứ không lấy con mắt.

— *tâm* 虧心 Phụ lòng — Cái lòng mưu hại người ta.

— *thám* 窺探 Đứng núp mà rình xem — Dả cách vô tình mà dòm lén.

— *thiên kính* — 天鏡 Kính viễn vọng (télescope astronomique) của nhà thiên-văn dùng để xem xét thiên-thể.

— *tổn* 虧損 Hao mòn tổn kém (perte).

— *trắc* 窺測 Xem xét đo lường.

— *tư* — 伺 Nhìn lén việc người ta làm để thừa gian lẻn vào.

KHUYÊN 圈 Vòng tròn. Xch. Quyển.

— *sáo* — 套 Cái vòng và cái ống — Ngb. Cái khuôn cái vòng sắn. Phạm-vi.

KHUYẾN 勸 Khuyên lơn — Khuyên người nên gắng sức.

— *công* — 工 Khuyến khích công nghiệp khiến cho ngày càng phát triển (encouragement à l'industrie).

— *công trường* — 工場 Cơ-quan bày phô các vật phẩm để khuyến khích công-nghiệp.

— *dụ* — 誘 Khuyên nhủ nên làm điều phải (encourager, conseiller).

— *giới* — 戒 Khuyên răn (donner des conseils).

— *hòa* — 和 Khuyên hai bên hòa nhau, đừng tranh chấp nữa (conseiller la paix).

— *học hội* — 學會 Đoàn thể đặt ra lấy việc khuyến khích việc học làm mục-đích (société d'encouragement à l'étude).

— *hối* — 誨 Khuyên răn (donner des conseils).

— *khích* — 激 Khuyến miễn và kích-thích (encourager et stimuler).

— *lệ* — 勵 Khuyến miễn và tưởng-lệ (encourager).

— *nghiệp ngân hàng* — 業銀行 (Kinh) Ngân-hàng đặt ra mục-đích là cho người ta vay tiền để cải-lương và làm phát-đạt sự-nghiệp nông công.

— *nông* — 農 Khuyên mở mang nghề làm nông.

— *quyên* — 捐 Khuyên người xuất tiền làm việc nghĩa.

— *tán* — 贊 Khuyên mà giúp cho (encourager et aider).

— *thiện* — 善 Khuyên làm việc thiện

— *thù* — 酬 Nch. Thù tạc.

Khuyến tưởng — 奬 Nch. Khuyến-lệ.

— *tửu* — 酒 Mời uống rượu (inviter à boire)

KHUYỀN 犬 Con chó.

— *mã* — 馬 Chó ngựa — Lời tự-khiêm của bày tôi đối với vua, hoặc tớ đối với chủ.

— *nho học phái* — 儒學派 (Triết) Phái triết-học ở Hy-lạp, sáng lập từ thế-kỷ thứ 4 thứ 5 trước kỷ-nguyên, họ cho rằng người ta chỉ cốt giữ đức, ấy là thiện, hạnh-phúc tuyệt nhiên không nhờ đến các vật ở ngoài mình mà có, cho nên họ không thiết đến sinh-hoạt xã-hội không thiết đến giàu sang. Phái ấy tức là mở mối cho phái khắc-kỷ chủ-nghĩa. Bọn phản-đối vì ghét mà đặt cái tên là khuyển nho học-phái (école cynique).

KHUYẾT 缺 Sứt thiếu đi — Lầm lỗi.

— 闕 Xch. Quyết.

— *điểm* 缺點 Chỗ thiếu, không đầy đủ (vice, défaut, tache).

— *hám* — 憾 Còn thiếu thốn, chưa được bằng lòng (désappointement).

— *phạp* — 乏 Thiếu thốn (manquer)

— *tịch* — 席 Không ra mặt tại hội-nghị, hoặc tại pháp-đình (absence, défaut).

— *tịch phán quyết* — 席判決 (Pháp) Người bị cáo đã có giấy tòa án đòi mà đến ngày tòa án xử lại không có mặt ở đó, nhưng tòa án cũng cứ xử vắng mặt (jugement par coutumace).

— *vọng* — 望 Không vừa lòng trông mong.

KHUYNH 傾 Nghiêng — Đổ — Bội phục.

— *bội* — 佩 Đầy lòng bội phục,

— *cái* — 蓋 Nghiêng long, nghiêng dù để chào hỏi nhau.

— *đãng* — 蕩 Khuynh gia đãng sản.

— *đảo* — 倒 Nghiêng ngã (renverser).

— *động* — 動 Khiến lòng người khuynh-hướng và cảm-động.

— *gia* — 家 Nghiêng nhà = Phá hết cửa nhà (ruiner).

— *gia đãng sản* — 家蕩產 Nghiêng nhà tan của (ruiner).

— *hãm* — 陷 Hãm hại người ta.

— *hướng* — 向 Xu hướng về, xoay theo (se pencher vers).

— *loát* — 軋 Muốn hại nhau để thủ lợi về mình.

— *nhĩ* — 耳 Nghiêng tai mà nghe.

— *phúc* — 覆 Nghiêng đổ (renverser, détruire).

— *tâm* — 心 Trong lòng bội phục

— *thành khuynh quốc* — 城傾國 Con gái đẹp làm cho ông vua say mê đến nỗi thành phải nghiêng, nước phải đổ. Lý-Diên-Niên ở đời Hán có câu hát: nhất tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc, nghĩa là một cái cười làm nghiêng thành, hai cái cười làm nghiêng nước.

— *thính* — 聽 Nghiêng tai mà nghe.

— *trắc* — 側 Nghiêng đổ

KHUNG 穹 Cao lớn như vòng trời — Phàm vật gì cao rộng đều gọi là khung — Sâu.

— *đô* — 都 Theo đạo-giáo gọi khung-

đô là chỗ ở của Ngọc-hoàng thượng-đế.

Khung linh — 靈 Thần-linh ở trên trời.

— *thương* — 蒼 Trời xanh (firmament).

KHỦNG 恐 Sợ hãi.

— *bố* — 怖 Sợ hãi (terreur).

— *bố thời đại* — 怖時代 Buổi chính-trị và xã-hội phát sinh cuộc biến-cố to, sinh-mệnh tài-sản của nhân-dân hãm vào nơi nguy-hiểm, thiên hạ đều lấy làm sợ hải (La terreur).

— *cụ* — 懼 Sợ hãi (frayeur).

— *hoảng* — 惶 Sợ hãi rối rít

— *hoảng* — 慌 Tình-trạng nguy-cấp sợ hãi. Vd. Kinh-tế khủng-hoảng (crise).

— *khiếp* — 怯 Nch. Khủng cụ.

KHUÔNG 匡 Cứu chữa — Giúp đỡ.

— 恇 Khiếp sợ.

— 眶 Mí mắt.

— 筐 Cái dỏ tre.

— *kiểu* 匡矯 Uốn sửa lại khiến cho ngay thẳng — Chữa lại cho hoàn-toàn (re tifier).

— *phù* — 扶 Giúp dùm — Nâng đỡ (assister).

— *phủ* — 輔 Nch Khuông phù.

— *phục* — 復 Cái đã nghiêng mà đỡ lại gọi là khuông, cái đã mất mà được lại gọi là phục (redresser et reconquérir).

— *phục dư đồ* — 復輿圖 Sau lúc đã mất nước mà dựng được nước nhà trở lại (reconquérir le territoire).

— *tế* — 濟 Nâng đỡ giùm giúp Nch Cứu-tế (assister, aider).

Khuông thời — 時 Nch. Cứu thời,

KHƯ 袪 Vạt áo — Cất ống tay áo lên

— 噓 Xch. Khư-xuy.

— 墟 Gò đất — Đất bỏ hoang — Cái chợ.

— *lạc* 墟落 Làng xóm (hameau)

— *lý* — 里 Nch. Khư lạc.

— *mộ* — 墓 Chỗ tha ma (cimetière).

— *xuy* 噓吹 Phàm thổi hơi trong miệng ra, thổi nhẹ hơi ấm ra là khư, thổi mạnh hơi lạnh ra là xuy.

KHỨ 去 Đi — Đã qua — Bỏ qua — Xa cách nhau — Xch. Khử.

— *hồi* — 回 Đi và về (aller et retour).

— *lai* — 來 Đi và lại (aller et venir)

— *niên* — 年 Năm ngoái (l'année passée),

— *quan* — 官 Từ quan mà về (renoncer à ses fonctions).

— *sự* — 事 Việc đã qua (chose passée).

— *tà* — 邪 Bỏ đường vay (quitter le mauvais chemin).

— *thế* — 勢 Thiến dái của con trai (castrer).

— *thế* — 世 Bỏ đời = Chết (mourir).

KHỬ 去 Dấu cất — Bỏ đi.

KHƯỚC 却 Duỗng đuổi — Lui — Bèn, như nghĩa chữ nãi 乃.

— *bộ* — 步 Lui bước (reculer).

— *lập* — 立 Đứng lui ra sau.

— *súc* — 縮 Co rút lại (se retirer, se raccoucir).

— *tẩu* — 走 Chạy lui.

— *từ* — 辭 Lời nói để từ chối không nhận (parole évasive).

KHƯƠNG 薑 Cây gừng

— 姜 Tên họ người.

— *hoàng* 薑黃 (Thực) Cây nghệ (curcùma)

— *quế* — 桂 Gừng và quế, đều là chất cay lâu, khô rồi cũng còn cay — Ngb. Tính người kiên-cường đến chết cũng không đổi.

— *quế lão thời tân* — 桂老時辛 Đã là giống gừng và quế, càng già thì càng cay.

— *tử nha* 姜子牙 (Nhân) Tức Lữ-Vọng, là vị thánh-tướng đời nhà Chu.

KHƯU 丘 Gò đất cao — Tên húy của Khổng-tử.

Khưu 邱 Nch. 丘

— *khư* 丘墟 Gò đống (monticule, tertre).

— *lăng* — 陵 Gò đống. Cũng viết là 邱陵 (monticule, colline).

— *mộ* — 墓 Mồ mả (tombes).

— *mộ sinh ai* — 墓生哀 Đi qua chỗ mồ mả thường tự nhiên mà sinh lòng thương thảm, ý nói cái lương tâm của người ta thường phát hiện ở nơi cảm-xúc.

KHỨU 嗅 Dùng mũi để ngửi.

— *giác* — 覺 Cái cảm-giác để phân biệt cái mùi thơm thối (sens de l'odorat).

L

LA 羅 Lưới đánh chim — Vải lưới — Dăng bày ra — Một thứ lụa sưa, ta gọi là là.

— 鑼 Cái dỏ tre, miệng tròn, đáy vuông.

— 邏 Đi tuần xét — Dáng núi loanh quanh.

— 蘿 Một thứ cây rêu — Xch. La-bặc.

— 鑼 Cái phèng la bằng đồng, đánh kêu để làm hiệu.

La bặc 蘿蔔 (菊) (Thực) Loài cải, có củ ăn được, có thứ củ đỏ gọi là hồng-la-bặc (carotte).

— *bái* 羅拜 Đứng quanh mà lạy.

— *bàn* — 盤 Cái đồ dùng để chỉ phương-hướng, tức là kim chỉ-nam (boussole).

— *binh* 邏兵 Lính đi tuần (patrouilleur).

— *bố* 羅布 Dăng bày ra khắp nơi (étendre, étaler).

La chức — 織 Thêu dệt nên lời để hãm hại người vô tội (entraîner, précipiter).

— *hán.* — 漢 (Phật) Nói tắt chữ A-la-hán là tỷ-khưu tu-hành đắc đạo, địa-vị ở dưới Bồ-tát (arhat).

— *hán bá* — 漢柏 (Thực) Một thứ cây to, cao chừng hơn mười thước, lá như tấm vảy, quả như trái cầu.

— *hán tùng* — 漢松 (Thực) Một thứ cây to, cao chừng non 3 thước, lá nhỏ mà giài, quả như quả đậu mà to.

— *hầu la* — 侯羅 (Phật) Con trai của Thích-ca, sau cũng xuất-gia, làm một người trong thập-đại đệ-tử của Thích-ca (Ruhala).

— *kỵ* 邏騎 Kỵ-binh đi tuần (patrouilleur à cheval).

— *kinh* 羅經 Nch. La-bàn

— *lan phu nhân* — 蘭夫人 (Nhân) Một nhà nữ kiệt nước Pháp đời Cách-mệnh, bị đảng kich-liệt giết (Mme Roland, 1754-1793).

— *liệt* 羅列 Dăng bày ra (étaler).

— *mã* — 馬 (Sử) Tên nước ngày xưa, gốc ở Ý-đại lợi, đầu là vương-quốc, sau thành nước cộng-hòa, sau nữa thành nước đế-quốc, đến khi suy chia ra hai đế-quốc đông và tây: Tây-đế-quốc lại chia ra thành các nước: Pháp, Đức, Đông-đế-quốc bị người Thổ-nhĩ-kỳ đánh diệt — (Địa) Thủ-đô nước Ý-đại-lợi (Rome).

— *mã cựu giáo* — 馬舊教 (Tôn) Một phái trong Cơ-đốc-giáo, lấy La-mã làm nơi căn-bản (Eglise romaine).

La mã đế quốc — 馬帝國 (Sử) Đế-quốc do vua Octave sáng lập, bản đồ phía đông đến Tiểu-Á tế-á, phía tây đến Bồ-đào-nha, phía nam đến bắc-ngạn Phi-châu, phía bắc đến Anh-cát-lợi. Sau chia ra Tây-đế-quốc, mất năm 476, và Đông-đế-quốc, mất năm 1453. (Empire romain).

— *mã giáo hội* — 馬教會 (Tôn) Tức là Giáo-hội thuộc về La-mã cựu-giáo (Eglise romaine).

— *mã ni á* — 馬尼亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở Trung-Âu (Roumanie).

— *La mã pháp* — 馬法 (Pháp) Pháp luật của La-mã xưa, tức là pháp-luật tối cổ của Âu-châu, bắt đầu từ 12 đồng-biểu-pháp (loi des 12 tables) của La-mã (năm 450 trước kỷ-nguyên). Về sau lục tục khuếch-trương thêm lên (Droit romain).

— *mã số tự* — 馬數字 Chữ số La-mã, có 7 số: I = 1, V = 5, X = 10, L = 50, D = 500, M = 1000, đem hợp mấy số ấy lại với nhau mà dùng thì bày tỏ được đủ mọi số (chiffres romains).

— *mã tự mẫu* — 馬字母 Chữ cái của La-mã ngày xưa, hiện nay các nước Âu-châu đều thông-dụng (alphabet romain).

— *sát* 剎 (Phạn) Chính là La-sát-bà, là một thứ quỉ ăn thịt người, tục ta gọi là bà « La-sát ».

— *tập* 邏緝 Tức là luận-lý-học (logique).

— *võng* 羅網 Lưới đánh chim và lưới đánh thú (filet de chasse) — Nđ. Cái dùng để hãm hại người ta.

LẠC 洛 Tên con sông ở Trung-hoa.

— 貉 Một loài thú dống con ly.

— 落 Cây rụng lá — Suy bại — Rơi xuống — Bỏ đi — Lọt ra — Chỗ người ta tụ hội, Vd. Thôn-lạc — Hàng rào.

— 烙 Đốt lửa cho nóng — Quay

— 絡 Cuốn dây ở xung quanh — Buộc lại — Dây buộc ngựa — Dây thần-kinh và mạch máu trong mình người cũng gọi là lạc.

— 駱 Xch. Lạc-đà.

— 樂 Vui mừng.

— *bạc* 落泊 Người thất-nghiệp đi nơi này nơi khác, không chỗ nhờ cậy.

— *bàng* — 旁 Rơi ra bên.

— *bút* — 筆 Hạ bút để viết — Làm văn.

— *cảnh* 樂境 Cảnh ngộ vui vẻ.

— *chiếu* 落照 Ánh mặt trời chiếu khi gần lặn (lumière crépusculaire).

— *cú* 句 Câu đầu hoặc câu kết trong bài cổ-thi.

— *cực bi sinh* 樂極悲生 Quá vui sinh buồn = Tai vạ thường hay vì sướng quá-độ mà sinh ra.

— *dịch* 絡繹 Qua lại không dứt. Nch. Lạc-tục.

— *diệp thụ* 落葉樹 (Thực) Chỉ những thứ cây đến mùa đông thì lá rụng hết (arbre à feuilles caduques).

— *diệp tùng* — 葉松 (Thực) Thứ tùng đến mùa đông thì rụng lá (mélèze).

— *dương* 洛陽 (Địa) Tên một huyện ở tỉnh Hà-nam nước Tàu — Kinh đô nước Tàu về đời Hán.

Lạc dương chỉ quí — 陽紙貴 (Cổ) Xưa người thành Lạc-dương là Tả Tư, làm bài phú Tam-đô rất hay, người ta dành nhau chép lấy, giấy ở Lạc-dương bỗng cao giá lên — Ngb. Văn-chương cao quí.

— *đà* 駱駝 (Động) Loài thú tính hiền, sức mạnh, dùng để đi trên sa-mạc, trên lưng lại có một hoặc hai cái bướu (chameau).

— *đắc* 落得 Không ngờ mà được.

— *đề* — 題 Làm bài sai mất đề-mục.

— *đệ* — 第 Thi hỏng (échouer à un concours).

— *địa* — 地 Rớt xuống đất = Mới đẻ.

— *địa thuế* — 地稅 (Kinh) Thứ thuế các hóa-vật phải trả ở nơi tiêu-thụ.

— *đởm* — 膽 Kinh sợ lắm, như rơi mất mật.

— *hậu* — 後 Rớt lại sau người ta (être en arrière).

— *hoa* — 花 Hoa rụng (fleur fanée).

— *hoa lưu thủy* — 花流水 Hoa rụng nước trôi — Ngb. Cảnh tượng suy bại tiêu điều.

— *họa* 樂禍 Thấy người khác gặp tai vạ mà mình lấy làm vui vẻ.

— *huy* 落暉 Bóng mặt trời khi gần lặn. Nch. Lạc-chiếu (lumière crépusculaire).

— *ý* 樂意 Vừa ý, lòng vui.

— *khoản* 落款 Người viết chữ hoặc vẽ tranh để tên họ năm tháng ở trên bức trướng hoặc bức tranh, gọi là lạc-khoản.

— *kinh* 洛京 (Địa) Thành Lạc-

dương (kinh đô nước Tàu ngày xưa).

Lạc lạc 落落 Tính tình độc-lập khác thường — Quang-minh chính-đại.

— *lạc đại phương* — 落大方 Nch. Lỗi lỗi lạc lạc.

— *long quân* 貉龍君 (Sử) Con Kinh-dương-vương, làm vua đời Hồng-bàng, tục truyền lấy bà Âu-cơ đẻ được 100 trứng nở ra trăm con trai.

— *lợi* 樂利 Khoái lạc và lợi ích (plaisirs et intérêts).

— *mạc* 落漠 Nch. Tịch-mịch.

— *mạch* — 脈 Nhà phong-thủy gọi long-mạch từ trên cao chạy xuống dưới là lạc-mạch.

— *mịch* — 寞 Nch. Tịch-mịch.

— *nạn* — 難 Gặp tai nạn.

— *nghiệp* 樂業 Vui lòng làm việc.

— *ngũ* 落伍 Binh lính thoái ngũ, bỏ đội ngũ trở về nhà.

— *nguyệt* — 月 Mặt trăng lặn.

— *nhạn trầm ngư* — 鴈沈魚 Nói sắc đẹp làm cho chim nhạn thấy sợ mà phải sa xuống đất, con cá thấy sợ mà phải chìm xuống nước.

— *nhật* — 日 Mặt trời lặn.

— *phách* — 魄 Nch. Lạc-bạc — Sợ hãi quá mất vía.

— *quan* 樂觀 Xem thế-giới và đời người là vui sướng — Đối với cái mình xem xét cho là vui là tốt (optimiste).

— *quan chủ nghĩa* — 觀主義 (Triết) Cái quan-niệm đối với thế-giới và đời người cho rằng vui nhiều khổ ít, hoặc là cái quan-niệm có xu-hướng về vui và thiện (optimisme).

Lạc quần — 羣 Thương đồng loại — Thích ở với đồng-loại (sociabilité).

— *quốc* — 國 (Phật) Chỗ an vui, tức là thế-giới cực-lạc (paradis).

— *sinh hoa* 落花生 (Thực) Đậu phụng, đậu lạc (arachide).

— *sự* 樂事 Việc vui sướng.

— *thai* 落胎 Uống thuốc làm cho hư thai, cho sẩy thai (avorter).

— *thành* — 成 Việc kiến trúc mới xong.

— *thảo* — 草 Rơi xuống cỏ = Con trẻ mới sinh. Nch. Lạc-địa.

— *thiên* 樂天 Yên vui đạo trời.

— *thiên chủ nghĩa* — 天主義 (Triết) Nch. Lạc-quan chủ-nghĩa (optimisme).

— *thiên tri mệnh* — 天知命 Yên vui đạo trời mà biết phận mình.

— *thổ* — 土 Chỗ an vui — Nch. Lạc quốc (paradis).

— *thú* — 趣 Cái thú vui vẻ (plaisir).

— *tịch* 落籍 Tước bỏ danh-tịch đi (rayer le nom du registre).

— *triều* — 潮 Nước triều xuống (marée descendante).

— *trước* — 著 Nch. Trước lạc = Có chỗ qui-túc, có chỗ gởi vào.

— *tục* 絡續 Tiếp nối không dứt. Nch. Lạc-dịch (se continuer).

— *tuyển* 落選 Không được trúng-cử (n'être pas élu).

— *viên* — 樂 Nch. Lạc-quốc (paradis, Champs Elysés).

LẶC 肋 Xương sườn.

— 勒 Giây buộc ngựa — Bó buộc — Chạm vào đá.

Lặc cốt 肋骨 (Sinh-lý) Xương sườn (côtes).

— *lệnh* 勒令 Cưỡng bức, Vd. Lệnh ít lặc nhiều.

— *mạc* 肋膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng bọc ở lớp trong xương sườn để che bộ phổi.

— *quyên* 勒捐 Bắt ép người ta phải quyên tiền.

LAI 來 Đến, lại — Vầy lại — Về sau.

— 萊 Một thứ cỏ — Ruộng bỏ hoang.

— 徠 Tức là chữ lai 來 cổ-tự — Xch. Lại.

— 淶 Tên một con sông nước Tàu.

— *cảo* 來稿 Cái văn-cảo của người ta gởi đến báo-quán để đăng báo (manuscrit).

— *châu* 萊州 (Địa) Một tỉnh ở miền thượng-du Bắc-kỳ.

— *do* 來由 Nch. Lai-nguyên.

— *duyên* — 緣 (Phật) Nhân-duyên về đời sau.

— *đa duy á* — 多維亞 (Địa) Một nước nhỏ ở miền đông-bắc Âu-châu, trên bờ biển Baltique (Lettonie).

— *đồng* — 同 Hội họp lại (se réunir).

— *hồi* — 回 Đi rồi về (aller et retour).

— *y* 萊衣 Áo của ông Lão-lai = nói về việc phụng dưỡng cha mẹ.

— *ý* 來意 Mục-đích của người đến yết-kiến mình.

— *lịch* — 歷 Cái chỗ tự đó mà đến và cọn đường trải qua. Nch Nguyên do (origine)

— *nguyên* — 源 Cái chỗ tự đó mà đến (origine, source).

Lai nhân — 因 (Địa) Tên một con sông lớn ở Âu-châu (Le Rhin).

— *nhật* — 日 Ngày mai (demain).

— *niên* — 年 Năm sau (année prochaine).

— *sinh* — 生 Đời sau (vie future).

— *thế* — 世 Nch. Lai-sinh

— *thư* — 書 Cái thư mới nhận được.

— *vãng* — 往 Qua và lại (va et vient).

LẠI 徠 Yên ủy.

— 吏 Làm việc quan — Chức phụ-thuộc trong nha-môn.

— 賴 Nhờ cậy vào — Lợi ích — Chối.

— 瀨 Cái thác nhỏ.

— 獺 Con rái cá = con tấy.

— 籟 Tiếng giữa trời, như tiếng gió.

— 懶 Nhác nhớn.

— 嬾 Nch. 懶, Cũng đọc là lạn, hoặc lãn.

— 癩 Bệnh phung, hủi.

— *ẩn* 吏隱 Chịu khuất ở chức quan nhỏ.

— *bộ* — 部 (Chính) Một bộ của Chính-phủ Nam-triều, giữ việc nhiệm miễn và thuyên chuyển, thăng giáng các quan-lại Nam-triều.

— *học* 賴學 Trốn học (faire l'école buissonnière).

— *hôn* — 婚 Việc hôn-nhân đã định ước mà dứt đi, chối đi.

— *mục* 吏目 Chức đứng đầu nha-thuộc ở các phủ huyện.

— *nhũng* — 冗 Thói nhũng nhiễu của kẻ làm việc quan đối với dân.

— *nọa* 懶惰 Nhác nhớn (paresseux).

Lại ông 嬾翁 Xch. Lãn ông.

— *tính* 懶性 Tính nhác nhớn (paresseux).

— *trái* 賴債 Chối nợ (nier une dette).

— *trị* 吏治 Việc quan lại xử trị trong các địa-phương.

— *tử* 賴子 Phường vô-lại.

LAM 藍 Cây chàm — Mầu chàm, mầu xanh sẫm — Chỗ chùa l'hật.

— 襤 Xch. Lam-lũ.

— 嵐 Khí ở núi bốc lên.

— 婪 Tham ăn.

— *anh* 藍瑛 (Nhân) Con gái ông Phạm-hữu-Kỉnh đời chúa Nguyễn, hay thơ, có tập « Chiến-cồ-đường » của nàng còn truyền.

— *bào* — 袍 Áo bào mùi lam của các ông Cử-nhân mặc.

— *bảo thạch* — 寶石 (Khoáng) Thứ ngọc mùi xanh, cũng gọi là thanh-ngọc (saphir).

— *bì thư* — 皮書 (Chính) Quyển sách của Chính-phủ nước Anh ghi chép những công-văn để báo cáo cho Nghị-viện, vì bìa sách mầu lam nên gọi là Lam-bì-thư (Livre bleu). Nước Mỹ cũng có sách ấy, song chỉ ghi tên họ và chỗ ở của quan lại thôi.

— *chướng* 嵐瘴 Khí độc trên núi, thường làm cho người sinh bệnh.

— *cúc* 藍菊 (Thực) Thứ cúc hoa mùi lam (callistaphus chinensis).

— *điền* — 田 (Địa) Tên cái núi ở tỉnh Thiểm-tây nước Tàu, vì sinh nhiều ngọc nên cũng gọi là Ngọc-sơn.

— *điền sinh ngọc* — 田生玉 Núi Lam-điền sinh ra ngọc — Ngb. Cha hiền sinh con hiền.

Lam giang —江 (Địa) Con sông lớn ở tỉnh Nghệ-an, tục gọi sông Cả.

— *Hồng* — 鴻 (Địa) Lam-giang và Hồng-lĩnh là sông và núi có tiếng ở hạt Nghệ-Tĩnh.

— *khí* 嵐氣 Hơi thấp ở trong núi bốc lên.

— *kiều* 藍橋 Tên cái cầu bắc qua sông Lam ở huyện Lam-điền, tỉnh Thiểm tây, ngày xưa nàng Vân-Anh gặp chàng Bùi-Hàng cho chàng một bài thơ, ý bảo đến Lam-kiều thì sẽ gặp tiên, sau hai người gặp nhau ở đó rồi kết làm vợ chồng.

— *kiều ngọc chử* — 橋玉杵 (Thần) Bùi-Hàng đã thuốc ở Lam-kiều bằng chày ngọc, sau gặp nàng Vân-Anh ở đó.

— *lũ* 襤褸 Quần áo rách rưới. Cũng viết là 藍縷.

— *lục tảo phái* 藍綠藻派 (Thực) Loài rong mầu xanh lục (ordres des cyanophycées).

— *sơn* — 山 (Địa) Cái núi ở Thanh-hóa, là chỗ phát-tích của Lê-Lợi.

— *sơn thực lục* — 山寔錄 Sách chép chuyện vua Lê-Lợi đánh quân Tàu.

LẠM 濫 Nước tràn ra — Quá độ.

— *bổ phù thu* — 補浮收 Bắt dân đóng góp quá lệ để hào-lý chia nhau mà ăn.

— *cử* — 舉 Không kể người hay giở mà cứ dùng bậy — Tiến cử không được người xứng đáng.

— *dụng* — 用 Dùng quá chừng (abuser).

— *phát* — 發 Phát ra quá chừng.

Lạm quyền — 權 Dùng quyền-thế quá chừng (abuser du pouvoir)

— *sát* — 殺 Giết người vô tội.

— *tế* — 祭 Không đáng tế mà tế.

— *thủ* — 取 Không nên lấy mà lấy.

— *vu* — 竽 (Cổ) Vua Tuyên-vương nước Tề dùng ba trăm người thổi sáo (vu), ông Đông-Quách không biết thổi mà cũng xen vào đó để ăn lương bổng, người ta gọi là lạm-vu — Ngb. Không có tài mà có chức vị.

— *vụ* — 務 Người vô tài mà giữ chức vụ cao.

LÃM 覽 Xem — Nhìn xung quanh.

— 攬 Nắm cả — Chiêu khách mua hàng.

— 欖 Xch. Cảm lảm;

— 纜 Giây neo thuyền.

— *cổ* 覽古 Thăm xem cổ tích.

— *quyền* 攬權 Thu góp cả các quyền vào tay mình.

— *thắng* 覽勝 Thăm xem thắng cảnh.

— *thúy* 攬翠 Thu góp cả sắc xanh — Lãm-thúy-hiên là cái hiên ngồi đó xem ra như thu góp được cả sắc xanh của cây cỏ.

LAN 闌 Nch. 欄 Cánh cửa — Cách trở — Muộn, Nch. vãn 晚.

— 蘭 Một thứ cỏ hoa rất thơm.

— 欄 Cây mộc-lan — Chuồng nuôi súc vật.

— 欄 Cánh cửa.

— 讕 Nói dối.

— 瀾 Sóng to.

— *cai* 蘭陔 Hái rau lan bên đường mà lòng cứ quyến luyến hai thân = Con nuôi cha mẹ.

Lan can 欄杆 Cái chấn song bằng gỗ làm ở trước nhà, cũng gọi là câu lan. Cũng viết là 闌干 (balcon).

— *châu* — 舟 Cái thuyền bằng gỗ cây mộc-lan.

— *chất* 蘭質 Tính chất thơm sạch như hoa lan — Ngb. Chất người hiền, hoặc người con gái đẹp.

— *đào* 瀾濤 Nch. Ba đào.

— *đình* 蘭亭 (Địa) Tên đất thuộc tỉnh Chiết-giang. Trên sông Lan-chử có cái đình gọi là Lan-đình. Xưa ông Vương-Hi-Chi và mấy người bạn ngâm thơ ở đó, khi ông làm bài tự Lan-đình, ông viết chữ rất tốt, đời sau truyền là thiếp Lan-đình.

— *giao* — 交 Bạn bè rất tốt, tình đằm thắm như hương hoa lan.

— *hoa* — 花 (Thực) Hoa cây lan.

— *huệ* — 蕙 Hoa lan và họa huệ Xch. Huệ-lan.

— *khách* — 客 Bạn tốt,

— *khế* — 契 Nch. Lan-giao,

— *khoa* — 科 (Thực) Loài cây lan (orchidée).

— *lan* 瀾瀾 Nước mắt ròng ròng.

— *mộng* 蘭夢 Xch. Mộng lan = Điềm sinh con.

— *ngọc* — 玉 Tiết tháo của người con gái tốt, thơm như lan, bền như ngọc.

— *ngôn* — 言 Lời nói của bạn đồng-tâm.

— *nhã* — 若 Chỗ thầy tu ở rất yên lặng.

— *nhai tiền* — 街錢 Tiền nộp cheo cho làng khi nhà trai đến rước dâu ở nhà gái. Vì có tục đăng

giây đón đường nên gọi là lan-nhai.

Lan phiên 瀾翻 Nói năng, hoặc làm văn mà lời lẽ rất phong phú, như sóng nước dậy lên.

— *thạch* 蘭石 Lan thì thơm, đá thì cứng — Ngb. Tiết tháo cao thượng.

— *thang* — 湯 Nước nóng có hương lan, dùng để tắm gội cho thơm.

— *thảo* — 草 (Thực) Cây lan (enpatorium chinensis).

— *tình* — 情 Tâm tình thơm sạch như hoa lan.

— *tồi ngọc chiết* — 摧玉折 Lan tàn, ngọc gãy = Ý nói người hiền chết, ví như hoa lan tàn và ngọc gãy.

— *xạ* — 麝 Vật thơm tho, như lan với xạ, gọi chung những thứ vật thơm của đàn bà dùng mà trang-sức,

LẠN 爛 Nóng quá — Bị bỏng (phỏng) — Mục nát — Sáng sủa.

— 躪 Đạp xéo lên.

— *du* 爛遊 Đi nơi này nơi khác, không nhất-định — Nch. Mạn du.

— *hủ* — 腐 Nch. Hủ-lạn.

— *kha* — 柯 (Thần) Đời Tấn có người tên là Vương-Chất, vào núi đốn củi, đứng xem hai ông tiên đánh cờ, xem hết một ván mà cái rìu cầm ở tay đã mục.

— *mạn* — 漫 Ánh sáng tỏa ra — Mê man phiền loạn — Tiêu tan mất — Ngủ mê.

LÃN 嬾 Nhác uhớn Xch. Lại.

— *ông* — 翁 (Nhân) Ông Lê-hữu-Huân là người làm thuốc có tiếng đời Lê, hiệu là Hải-thượng Lãn-ông, có soạn bộ sách thuốc gọi là sách Hải-thượng.

LANG 莨 Loài cỏ sinh nợi đất thấp, cho trâu ngựa ăn được.

— 琅 Một thứ ngọc-thạch.

— 良 Xch Lương.

— 郎 Con trai, đàn ông — Tên quan.

— 稂 Xch. Lang dậu.

— 狼 Loài chó sói.

— 鋃 Xch. Lang hoàn.

— 螂 Con châu-chấu.

— 踉 Xch. Lang-thang.

— 瑯 Xch. Lang-hoàn

— 廊 Cái chái nhà.

— 榔 Cây cau.

— 篁 Cây tre non.

— *bá* 郎伯 Vợ gọi chồng là lang-bá.

— *bạt kỷ hồ* 狼跋其胡 Con lang đạp cái bọc da ở trước cổ nó, lúng túng không đi được — Người mình lại thường dùng mấy chữ ấy theo nghĩa trái hẳn là : đi nơi này nơi khác, không định chỗ nào.

— *bối* — 狽 Con lang chân sau ngắn, con bối chân sau giài. Con lang không có con bối thì không đứng được, con bối không có con lang thì không đi được, cho nên lang bối lại có nghĩa là : phải nhờ nhau mà không thể lìa nhau được — Lại có nghĩa là điên-đảo khốn-đốn.

— *cố* — 顧 Con lang tính nhát, đi đường thường hay ngoái cổ nhìn lại — Ngb. Khiếp-sợ.

— *cứ* — 踞 Con lang ngồi — Ngb. Chiếm giữ một miền đất.

— *dậu* 稂莠 (Thực) Thứ cỏ làm hại lúa.

Lang đang 琅 璫 Khóa sắt để buộc trói người có tội — Cái chuông rung thì kêu — Tiếng leng keng.

— *hoàn* 鄉 環 Tục xưa gọi chỗ tàng-thư ở cung Thượng đế là lang-hoàn. Cũng viết là 瑯 環.

— *y* 良 醫 Thầy thuốc giỏi, tức là lương y.

— *miếu* 廊 廟 Triều-đình.

— *quân* 郎 君 Tiếng tôn xưng con em người khác — Tiếng vợ dùng để gọi chồng.

— *tâm cẩu phế* 狼 心 狗 肺 Lòng con lang, phổi con chó — Không có lương-tâm.

— *tham* — 貪 Tham lam như chó sói.

— *thang* 踉 蹌 Đi cách gấp gáp. Ta thường nói lang thang là đi vơ vẩn chỗ này chỗ khác, không có mục đích gì.

— *trang* 郎 中 Chức ty-trưởng ở các Bộ-viện.

— *tử dã tâm* 狼 子 野 心 Lòng tham lam như lòng chó sói.

LẠNG 諒 Xch. Lượng.

— *sơn* — 山 (Địa) Một tỉnh ở Bắc-kỳ, giáp giới Trung-hoa,

LÃNG 浪 Sóng nước — Phóng túng không có gì bó buộc.

— 閬 Trống rộng — Cao — Sáng.

— 朗 Sáng — Trong — Tiếng đọc cao.

— *bạc* 浪 泊 (Sử) Tức là hồ Trúc-bạch hay Tây-hồ ở Hanoi, là chỗ Trương-Trắc và Mã-Viện đánh nhau nhiều trận.

— *chiến* — 戰 Không định mưu-kế trước mà cứ đánh liều.

Lãng chức — 職 Không hết trách-nhiệm mà lạm giữ chức-vị.

— *du* — 遊 Đi chơi chỗ nầy chỗ khác (vagabonder).

— *đãng* — 蕩 Phóng lãng và du-đãng, không nghề-nghiệp, không chỗ ở (vagabondage).

— *đọc* 朗 讀 Đọc to tiếng (lire de vive voix).

— *động* 浪 動 (Lý) Cái phần-tử của thể-chất phát-quang rung động mà truyền đến chất ê-te, sinh ra gợn sóng, nhờ gợn sóng ấy mà xúc-động vào mắt, khiến cho người ta thấy được ánh sáng, sự rung động ấy gọi là lãng-động (vibration).

— *lãng* 閬 閬 Cao lớn — Trống không.

— *mạn* 浪 漫 Phóng túng không bó buộc.

— *mạn chủ nghĩa* — 漫 主 義 (Văn) Một thứ khuynh-hướng trong văn-nghệ-giới Âu-châu về thế-kỷ 19, trái với cổ-điển chủ-nghĩa. Lãng mạn chủ-nghĩa tức là chủ-quan chủ-nghĩa, tự-do chủ-nghĩa, cũng có thể gọi là cái chủ-nghĩa cảm-tình vô câu-thúc, cứ tự-do miêu-tả cái tình-hình và cảm-giác của người, chứ không chịu bó buộc theo qui-thức phép-tắc gì cả (romantisme).

— *nhân* — 人 Người đi chỗ nầy chỗ khác không định, nay đó mai đây — Người Nhật-bản gọi những người võ-sĩ ở thời-đại Phong-kiến bị các phiên-thần tước bỏ phiên-tịch mà đuổi đi, hay vì phạm tội mà trốn đi, là lãng-nhân, hoặc lãng-sĩ.

Lãng phí — 費 Hao phí vô ích (dissiper)

— *sĩ* — 士 Người có tính lãng-mạn Nch. Lãng-nhân.

— *tích* — 跡 Dấu vết chân đi không định.

— *truyền* — 傳 Khinh-suất mà tuyên bố ra.

— *tử* — 子 Người du-đãng vô-nghiệp (prodigue, vagabond).

— *tử* — 死 Đi phiêu-lưu mà chết ở đất người.

— *uyển* 閩 苑 Chỗ người tiên ở.

— *vịnh* 朗 詠 Ngâm vịnh cao tiếng.

LÁNH 另 Riêng ra — Một lần khác.

— *nhãn tương khan* — 眼 相 看 Đãi nhau một cách riêng khác với cách đối đãi người thường.

— *nhật* — 日 Một ngày khác.

LẠNH 令 Xch. Lệnh.

LÃNH 領 Cái cổ — Cổ áo — Một cái áo — Thống suất cả — Nhận lấy — Hiểu rõ — Cũng đọc là Lĩnh.

— 嶺 Đỉnh núi mà có đường đi được gọi là lãnh.

— 冷 Lạnh lẽo — Thanh nhàn.

— *binh* 領 兵 Chức quan võ, hàm chánh tam phẩm (3-1), xem binh lính ở các tỉnh.

— *cảng* — 港 Người thuộc đường thủy, chuyên việc dẫn các tàu bè đi vào hải-khẩu (pilote).

— *canh* — 耕 Thuê lấy ruộng của người khác mà cày rồi trả tiền thuê

— *chương* — 章 Cái trang sức ở trên cổ áo các quan võ để phân biệt chức cao chức thấp.

— *đạm* 冷 淡 Lạnh lùng lạt lẽo = Không sốt sắn thân-mật (indifférent).

Lãnh địa 領 地 Nch. Lãnh thổ (possession)

— *giải* — 解 Nch. Lãnh-ngộ.

— *giáo* — 教 Chịu lời dạy của người khác = vâng lời.

— *hải* — 海 Chỗ biển cách bờ 6 hải-lý trở lại thì thuộc về chủ-quyền của bản-quốc, như lãnh-thổ, gọi là lãnh-hải.

— *hạng* 冷 巷 Đường hẹp nhỏ vắng lặng.

— *hành* 領 行 Lãnh việc mà làm để kiếm lợi, tục thường gọi là thầu-khoán.

— *hóa giao ngân* 領 貨 交 銀 (Thương) Cách gởi hàng hóa cho người mua lấy hàng thì phải giao tiền cho bưu-cục để chuyển về trả cho người bán (contre-remboursement)

— *hội* — 會 Nch. Lãnh ngộ.

— *huyết động vật* 冷 血 動 物 (Động) Thứ động vật ôn-độ trong mình thấp hơn ôn-độ ở ngoài, thường gọi là động-vật máu lạnh (animaux à sang froid).

— *ý* 領 意 Vâng theo ý người khác (obéir).

— *khí* 冷 氣 Khí lạnh lùng.

— *khốc* — 酷 Nch. Hà khắc.

— *lạc* — 落 Lặng lẽ, vắng vẻ.

— *lược* 領 略 Hiểu rõ ý tứ (comprendre).

— *mệnh* — 命 Vâng theo mệnh-lệnh của người trên (obéir).

— *nam* 嶺 南 (Địa) Phía nam miền Ngũ-lãnh nước Tàu. Người ta thường gọi miền Quảng-đông Quảng-tây là Lãnh-nam.

Lãnh nạp 領納 Vâng nhận cái của người ta cho (accepter).

— *ngộ* — 悟 Hiểu rõ (comprendre)

— *ngữ xâm nhân* 冷語侵人 Đãi nhau cách lãnh đạm.

— *nhãn* — 眼 Dùng con mắt lãnh đạm mà xem.

— *nhận* 領認 Vâng nhận lấy. Nch. Lãnh nạp.

— *noãn tự tri* 冷暖自知 Lạnh ấm tự biết = Không đợi phải nói mà lòng đã tự biết rồi.

— *quan* — 官 Chức quan thong thả, nói riêng về giáo chức ngày xưa.

— *sự* 領事 (Chính) Người quan lại do nước nhà phái ra nước ngoài để bảo-hộ cho các thương-dân kiều-cư ở nước ngoài (consul).

— *sự tài phán quyền* — 事裁判權 (Pháp) Những nhân-dân Âu-Mỹ kiều-cư ở các nước Đông-phương, không chịu pháp-luật của nước ấy chi phối, mà chỉ do các lãnh-sự của nước mình chiếu theo pháp-luật bản-quốc mà phân xử các việc tranh tụng (juridiction consulaire).

— *tâm* 冷心 Lòng lạnh = Không có cao hứng — Tiêu-cực.

— *thổ* 領土 Thổ-địa của nhà nước thống-trị (territoire).

— *thổ khuếch trương chủ nghĩa* — 土擴張主義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương đi xâm-lược nước khác để mở mang lãnh thổ của nước mình (expansionisme).

— *thụ* — 受 Xch. Lãnh-nạp

— *tịch* 冷僻 Lạnh lùng vắng vẻ, không có dấu người.

— *tiễn* — 箭 Tên bắn thình lình — Gió bấc lạnh buốt như tên bắn vào mình — việc âm-mưu hại người.

Lãnh tiết — 節 Tiết hàn-thực.

— *tiếu* — 笑 Dọng cười có vẻ nhạo báng.

— *trưng* 領徵 Xin đất của nhà nước mà khai-khẩn rồi nộp thuế.

— *tụ* — 袖 Cổ áo và tay áo. Khi cởi áo tất trước cầm cổ áo và tay áo — Ngb. Người có tài xuất chúng làm thủ-lãnh cho nhân-chúng.

— *vực* — 域 Nch. Lãnh-thổ.

LAO 牢 Chuồng nuôi súc vật — Súc vật giết để tế lễ — Vững bền — Buồn bực — Nhà ngục.

— 勞 Nhọc lòng nhọc sức — Khó nhọc — Công khó nhọc. Xch Lạo.

— 撈 Mò ở trong nước.

— 癆 Một thứ bệnh kết hạch ở phổi, ở ruột hoặc ở khớp xương.

— 醪 Một thứ rượu.

— *cán* 勞幹 Có công khó và làm được việc.

— *công* — 工 Người làm việc khó nhọc bằng thể-lực (travailleur).

— *dân* — 民 Sai khiến nhân-dân làm việc khó nhọc.

— *dịch* — 役 Việc phải ra sức mạnh mà làm — Việc làm khó nhọc.

— *động* — 動 (Kinh) Người làm thuê cho nhà tư-bản, dùng thể-lực mà làm việc (ouvrier).

— *động bảo hiểm* — 動保險 (Kinh) Cái chế-độ do Chính-phủ, chủ thuê, thợ thuyền, cả ba bên, hoặc hai bên, hoặc một bên, góp tiền để cứu-tế kẻ lao-động khi

bệnh tật hoặc thất-nghiệp (assurances sociales).

Lao động bảo hộ — 動保護 (Kinh) Sự bảo-hộ cho kẻ lao-động để bớt nỗi áp bức của chủ thuê (protection du travail).

— *động dự bị quân* — 動預備軍 (Kinh) Mã-khắc-tư gọi những người lao-động thất nghiệp là toán-quân lao-động dự bị (armée de réserve ouvrière).

— *động đoàn thể* — 動團體 (Kinh) Đoàn-thể của lao-động tổ chức để bình vực quyền-lợi đối với tư-bản (syndicat ouvrier).

— *động giá trị* — 動價值 (Kinh) Cái giá-trị của công việc làm đáng giá bao nhiêu — Nhà kinh-tế-học cho tiền công thợ là giá-trị của lao-động (valeur du travail).

— *động giai cấp* — 動階級 (Kinh) Giai-cấp gồm những người lao động, trái với giai-cấp tư-bản (classe ouvrière).

— *động khế ước* — 動契約 (Kinh) Cái khế-ước của chủ thuê đính kết với kẻ lao-động (contrat de travail).

— *động kỷ niệm nhật* — 動紀念日 Cái ngày mà lao-động toàn thế-giới đều nghỉ việc để ghi nhớ, tức là ngày mùng một tháng năm dương-lịch (1er Mai), là ngày lao động thành Chicago nước Mỹ biểu-tình lần thứ nhất (năm 1886) để yêu cầu luật làm việc 8 giờ (loi de huit heures).

— *động lập pháp* — 動立法 (Pháp) Việc đặt ra pháp-luật để qui-định cách tổ-chức đoàn-thể lao-động và các điều-kiện làm việc, cùng sự bảo-hộ cho thợ thuyền (législation ouvrière).

Lao động lực — 動力 Sức làm việc (force de travail).

— *động quân* — 動軍 (Chinh) Quân đội do kẻ lao-động tổ-chức để đánh đổ giai-cấp tư-bản — (Kinh) Nhà kinh-tế-học gọi chung các thợ-thuyền là lao-động quân (armée ouvrière).

— *động thế giới* — 動世界 Gọi chung cả các người lao-động là lao-động thế-giới (le monde du travail).

— *động tổ hợp* — 動組合 (Kinh) Đoàn-thể của kẻ lao-động họp lại mà tổ-chức thành để bình-vực quyền-lợi chung. Nch. Công-hội, Lao-động đoàn-thể (trade-union, syndicat).

— *động vấn đề* — 動問題 (Kinh) Vấn-đề quan-hệ về việc làm của thợ-thuyền (question ouvrière).

— *động vận động* — 動運動 (Kinh) Cuộc vận-động của thợ-thuyền để mưu lợi-ích và bình-vực quyền-lợi đối với chủ thuê (mouvement ouvrier).

— *động xã hội* — 動社會 Tức là lao-động thế-giới (le monde du travail).

— *hạch* 癆核 (Y) Cái kết-hạch về bệnh lao (tuberculose).

— *hộ* 牢戶 Nhà ngục (prison).

— *khổ* 勞苦 Khó nhọc vất vả (pénible et malheureux).

— *ký* 牢記 Nhớ chắc không khi nào quên.

— *lung* — 籠 Cái chuồng và cái lồng để nhốt súc vật — Dùng thủ-

đoạn khôn khéo hay là quyền-lực mà kiềm-chế người.

Lao lực 勞力 Dùng sức mạnh để làm việc (travail physique)

— *lực toàn thu quyền* — 力全收權 (Kinh) Cái quyền của nhà lao-động được hưởng hết cả những lợi-ích do sức mình làm ra, như ở trong chế-độ thủ-công ngày xưa

— *ngục* 牢獄 Chỗ giam tù phạm (prison),

— *nông* 勞農 Lao-động và nông-dân (ouvrier et paysan).

— *nông chính-phủ* . — 農政府 (Chính) Chính-phủ nước Nga do lao-động và nông-dân tổ-chức (Gouvernemet ouvrier et paysan).

— *sầu* 牢愁 Nch. Ưu-sầu

— *sinh* 勞生 Đời người khó nhọc khổ sở.

— *tao* 牢騷 Uất ức bất bình.

— *tâm* 勞心 Nhọc lòng = Dùng tâm tư để làm việc (travail intellectuel).

— *tâm khổ tứ* — 心苦思 Nhọc lòng khổ trí.

— *tâm tiều tứ* — 心憔思 Nch. Lao-tâm khổ-tứ.

— *thụy* 牢睡 Ngủ say.

— *thương* 癆傷 (Y) Bệnh ho lao (tuberculose).

— *tích* 勞績 Cái công khó nhọc.

— *tổn* — 損 Nhọc mệt hư mòn người đi.

— *tốt* 牢卒 Lính giữ ngục (geôlier).

— *trái* 癆瘵 (Y) Bệnh ho lao (tuberculose).

— *trùng* — 蟲 (Y) Con sâu ho lao (bacille de Koch).

Lao tư 勞資 Lao-động và tư-bản.

— *tư hợp tác* — 資合作 (Xã) Lao-động và tư-bản hợp-tác với nhau để khỏi mối xung-đột, đại-khái cho kẻ lao-động được chia tiền lời với nhà tư-bản (collaboration entre le travail et capital).

— *tư huề thủ* — 資攜手 (Xã) Lao-động và tư-bản dắt tay nhau mà đi Nch. Lao-tư hợp-tác.

— *tư xung đột* — 資衝突 (Xã) Sự xung-đột của lao-động với tư-bả (conflit entre le travail et le capital).

— *tử* 牢死 Chết ở trong ngục (mort en prison).

LẠO 勞 Lấy lời mà an ủy.

— 澇 Nch, 潦.

— 潦 Mưa to — Nước lụt — Xch. Lão.

— *dân* 勞民 An ủy nhân-dân.

— *dân* 潦民 Dân bị lụt (inondés).

— *quân* 勞軍 An ủy quân-lính.

— *sư* —師 Nch. Lạo-quân.

LÃO 老 Tuổi già — Lâu năm — Bền cứng.

— 潦 Xch. Lão-đảo và Lão-thảo.

— *ấu* 老幼 Người già và người trẻ (vieux et jeune).

— *ẩu* —嫗 Bà già (vieille femme).

— *bà* — 婆 Bà già = Vợ (femme).

— *bạng sinh châu* — 蚌生珠 Con trai già sinh ra ngọc — Ngb. Tuổi già mà sinh con quí

— *bảo* — 鴇 Con đĩ già — Mụ trùm đĩ (tenancière de bordel).

— *bệnh* — 病 Bệnh già (maladie de vieillesse).

— *bộc* — 僕 Người đầy tớ già (vieux serviteur)

Lão công — 公 Người già. Nch. Lão-ông (vieillard).

— *da* — 爺 Tiếng tôn xưng ông quan hay người sang trọng mà nhiều tuổi.

— *đại* — 大 Già cả (vieux).

— *đại quốc* — 大國 Nước ngày xưa thịnh mà ngày nay suy.

— *đạo* — 道 Nhà đạo-sĩ tự xưng.

— *đảo* 潦倒 Vất vả, hay gặp cảnh ngộ gian nan.

— *Đỗ* 老杜 (Nhân) Ông Đỗ-Phủ là nhà thi-nhân trứ danh đời Đường. Vì đời ấy có hai nhà thi-nhân có tiếng mà đều họ Đỗ, nên người đời gọi Đỗ-Phủ là Lão-Đỗ và Đỗ-Mục là Tiểu-Đỗ.

— *đương ích tráng* — 當益壯 Già mà chí khí lại càng mạnh.

— *gia* — 家 Ông già tự xưng là lão gia.

— *gian cự hoạt* — 奸巨猾 Người gian hoạt lão-luyện ghê gớm lắm.

— *học cứu* — 學究 Thầy đồ già.

— *hủ* — 腐 Già mà vô dụng (décrépitude, déclin).

— *hữu* — 友 Bạn thân đã lâu ngày (vieil ami).

— *khí* — 氣 Cái khí lão-luyện — Khí-khái bất phàm, cũng gọi là lão-khí.

— *kiện* — 健 Già mà mạnh mẽ.

— *lai tử* — 萊子 (Nhân) Người nước Sở đời Xuân-thu, ở với cha mẹ rất hiếu, tuổi đã già mà thường mặc áo sắc lỏm đỏm để múa nhảy như trẻ con cho cha mẹ vui.

Lão lại — 吏 Người làm việc quan lâu năm.

— *luyện* — 練 Luyện tập kỹ-càng — Nhiều lịch-duyệt (expérimenté)

— *mã thức đồ* — 馬識途 Ngựa già thuộc đường — Ngb. Người tinh một nghề.

— *mại* — 邁 Già yếu.

— *mạo* — 眊 Già mà mắt lòa.

— *mạo* — 耄 Già cả.

— *mẫu* — 母 Mẹ già (vieille mère)

— *mưu* — 謀 Mưu kế già dặn — Nghĩ ngợi chu đáo.

— *nạp* — 衲 Thầy tu già tự xưng.

— *ngưu đề độc* — 牛舐犢 Trâu già liếm nghé con — Ngb Cha mẹ hay thương con.

— *nhân* — 人 Người già.

— *nhiêu* — 饒 Hạng dân già ngoài 60 tuổi được khỏi thuế và khỏi việc quan (exemptés).

— *nhược* — 弱 Già yếu.

— *nô* — 奴 Đầy tớ già (vieux serviteur).

— *nông* — 農 Người làm ruộng đã lâu ngày (vieux cultivateur).

— *ông* — 翁 Ông già (vieillard).

— *phố* — 圃 Người trồng cây làm vườn lâu ngày (vieux jardinier).

— *phu* — 夫 Người già tự xưng.

— *phụ* — 父 Người già cả, mình tôn kính như cha.

— *sào* — 巢 Tổ cũ = Chỗ đất mình chiếm giữ đã lâu.

— *sấu* — 瘦 Già yếu ốm o (vieux et maigre).

— *suy* — 衰 Già cả và sức yếu (décrépitude).

Lão sư — 師 Tiếng tôn-kính thầy học (vieux maître).

— *tàn* — 殘 Người già yếu tàn tật (vieux et infirme).

— *thành* — 成 Người già cả mà có lịch-duyệt nhiều (expérimenté).

— *thảo* — 草 Viết chữ không phân minh — Làm sơ sài lấy rồi. Cũng viết là 潦草.

— *thảo tắc trách* — 草塞責 Làm lấy rồi cho xong phần việc.

— *thân* — 身 Người già tự xưng với kẻ hậu-bối — Người đàn, bà già cũng tự xưng là lão thân.

— *thần* — 臣 Người tôi giúp vua đã lâu ngày (vieux serviteur du roi).

— *thiếu* — 少 Già và trẻ (vieux et jeune).

— *thiếu niên* — 少年 Người ít tuổi mà có thái-độ già cả.

— *thủ* — 手 Tay lão-luyện.

— *thực* — 實 Thực thà chắc chắn (simple et sincère).

— *thương* — 蒼 Người già đầu bạc.

— *tiên sinh* — 先生 Tiếng tôn-xưng bực tiền bối và bực tôn-trưởng.

— *Trang* — 莊 Lão-tử và Trang-tử.

— *trượng* — 丈 Tiếng tôn-xưng người già.

— *túc* — 宿 Người tu hành nhiều công — Người học-giả có căn-đề.

— *tử* — 子 (Nhân) Nhà đại-triết-học đời Chu, họ Lý tên Nhĩ, là thủy-tổ của đạo-gia, cũng gọi là Lão-Đam.

LẠP 粒 Hột gạo — Hột nhỏ.

— 笠 Nón lá, Cũng đọc là lịp.

— 拉 Bẻ gãy — Dắc đi.

Lạp 臘 Cuối năm — Tuổi thầy tu — Muối cá.

— 躐 Xch. Liệp.

— 蠟 Sáp — Sáp ong.

— 獵 Săn thú.

— *châu* 蠟珠 Giọt sáp ở đèn sáp rơi xuống.

— *chúc* — 燭 Đèn sáp (bougie).

— *đào uyển* 拉陶苑 (Địa) Một nước dân-chủ mới dựng ở bờ biển Baltique (Lithuanie).

— *đinh* — 丁 (Sử) Một dân-tộc Âu-châu, đầu thì ở Ý-đại-lợi, nay tràn khắp tây-nam-bộ Âu-châu cùng Nam-Bắc-Mỹ-châu (Latins).

— *hộ* 獵戶 Người đi săn (chasseur).

— *khuyển* — 犬 Chó săn (chien de chasse).

— *lệ* 蠟淚 Nch. Lạp-châu.

— *nguyệt* 臘月 Tháng chạp (dernier mois de l'année lunaire).

— *nhật* — 日 Ngày mùng 8 tháng chạp.

— *vĩ* — 尾 Cuối năm (fin de l'année).

LẠT 喇 Xch. Lạt-ma.

— 辣 Cay lắm — Làm việc mạnh bạo.

— 癩 Bệnh chốc lở ở đầu, làm rụng tóc.

— *ma* 喇嘛 (Tôn) Thầy tu ở Mông-cổ và Tây-tạng (Lama).

— *ma giáo* — 嘛教 (Tôn) Một phái Phật-giáo, từ Ấn-độ truyền vào Tây-tạng lúc đời Đường, sau truyền đến Mông-cổ, Mãn-châu, giáo-chủ là Đạt-lại Lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma, kiêm làm cả lãnh-tụ chính-trị ở Tây-tạng và Mông-cổ (lamaïsme).

— *thủ* 辣手 Người làm việc mạnh bạo

LẶC 勒 Dây buộc đầu ngựa — Bó buộc — Chạm khắc vào đá.

— *lệnh* — 令 Cưỡng bức, Vd. Lệnh ít lặc nhiều.

— *quyên* — 捐 Bắt ép người ta quyên tiền.

LĂNG 陵 Cái gò lớn — Mồ mả vua chúa — Xâm phạm. Nch. 凌.

— 凌 Lấn lướt, xâm phạm — Xúc phạm.

— 凌 Trải qua — Nch. 凌

— 棱 Cạnh góc — Uy của thần linh cũng gọi là lăng.

— 菱 Cây ấu mọc ở nước, củ có cạnh nhọn.

— 崚 Xch. Lăng-tăng.

— 楞 Tên kinh Phật.

— *ba* 凌波 Chơi cợt với sóng nước — Ngb. Dáng điệu người đàn bà đi dịu dàng như cái thuyền dởn lên dởn xuống trên mặt nước.

— *ba tiên tử* — 波仙子 Tên riêng để gọi hoa thủy-tiên (narcisse).

— *bạo* 陵暴 Xúc phạm và ngược đãi.

— *bức* — 逼 Khinh-khi và bức-hiếp người ta.

— *chùy thể* 棱錐體 (Toán) Cái hình-thể như cái dùi nhọn, mà có nhiều cạnh (pyramide).

— *đà* 楞伽 (Phật) Tên một bộ kinh Phật, thuộc về Đại-thừa.

— *đá* 凌駕 Muốn ép kẻ khác mà đi lướt lên trên.

— *đác* 菱角 Góc trái ấu — Trái ấu

— *đác* 棱角 Góc cạnh — Người tính khí không thuần, ít kẻ ưa thích.

Lăng di 陵夷 Càng ngày càng suy bại, như cái gò càng ngày càng lở bằng đi.

— *hộ* — 戶 Người coi giữ mồ mả đế-vương, nay thường gọi là hộ-lăng 扈陵.

— *loạn* 凌亂 Lấn lướt mà làm rối loạn thứ tự.

— *mạ* — 罵 Khinh dể chưởi mắng (mépriser et insulter).

— *mạn* — 慢 Khinh dể ngạo mạn (orgueilleux).

— *miệt* — 蔑 Khinh dể và xem không ra gì.

— *miếu* 陵廟 Lăng-mộ và tôn-miếu (tombeaux et temples royaux).

— *mộ* — 墓 Mồ mả vua chúa (tombeau royal).

— *nghiêm* 楞嚴 (Phật) Tên một bộ kinh Phật, thuộc về Đại-thừa.

— *ngược* 陵虐 Khinh dể và tàn ác (mépriser et maltraiter).

— *nhục* — 辱 Khinh dể và làm nhục (mépriser et offenser).

— *phạm* — 犯 Xâm phạm đến.

— *tầng* 崚嶒 Dáng núi cao.

— *tầm* 凌尋 Nch. Lăng-viên.

— *tri* 淩遲 (Pháp) Thứ hình-phạt ngày xưa rất tàn-khốc, đem người phạm ra, trước cắt tay chân, rồi xẻo thịt dần dần, làm cho chết.

— *trụ thể* 棱柱體 (Toán) Cái hình-thể như cây cột mà có cạnh (prisme).

— *vân* 凌雲 Cao đến tận mây — Ngb. Vượt ra ngoài thế-tục.

— *vân chi* — 雲志 Cái chí muốn vượt ra ngoài thế-tục.

— *viên* 陵園 Mồ mả vua chúa (tombeau royal).

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng

Căng việt 凌越 Lấn lướt.

LÂM 林 Rừng — Chỗ sự-vật nhóm họp rất nhiều, Vd. Nho-lâm.

— 琳 Một thứ ngọc.

— 淋 Rảy nước lên trên — Bệnh lậu,

— 痳 Bệnh lậu. Nch. 淋.

— 臨 Ở trên xem xuống — Chính đương lúc — Đến.

— 霖 Mưa dầm.

— *ấp* 林邑 (Sử) Một nước xưa ở phía nam nước ta, sau đổi làm Chiêm-thành rồi bị nước ta thôn-tính.

— *ba* 淋巴 (Sinh-lý) Chất lỏng ở trong mình các động-vật cao-đẳng, hình như nước, vị mặn, tuần-hoàn ở trong lâm-ba-quản (lymphe).

— *ba quản* — 巴管 Sinh-lý) Những ống nhỏ, cũng như huyết-quản, phân-bố khắp thận thể, trong ấy có nước lâm-ba đi, tức là cái cơ-khí để giúp cho huyết đi (canal lymphatique).

— *ba duyến* — 巴腺 (Sinh-lý) Những hạch nhỏ ở trong lâm-ba-quản, phân tiết ra nước lâm-ba (glandes lymphatiques).

— *biệt* 臨別 Lúc gần ly biệt nhau (moment d'adieu).

— *bồn* — 盆 Lúc đàn bà sinh đẻ (accouchement).

— *chiếu* — 照 Người trên chiếu-cố xuống.

— *chung* — 終 Đến lúc cuối cùng = Chết.

— *hạ* 林下 Ở nhà quê, ở chốn sơn-lâm.

— *hạ phong* — 下風 Cái phong-vị ở chốn sơn-lâm — Cái phong-thái thanh cao của người ẩn-sĩ hay cái phong-thái trong sạch của người đàn bà nhà quê.

Lâm hòa tịnh — 和靖 (Nhân) Người ẩn-sĩ đời Tống tên là Bô, thơ hay, viết chữ tốt, vẽ khéo, lấy mai làm vợ, lấy hạc làm con.

— *học* — 學 Môn học nghiên-cứu về cách bồi-dưỡng, bảo-hộ và quản-lý những rừng rú (sylviculture).

— *khát quật tỉnh* 臨渴掘井 Đến lúc khát nước mới đào giếng — Ngb. Không dự bị trước.

— *khẳng* 林肯 (Nhân) Vị Tổng-thống thứ 16 nước Mỹ, chủ-trương giải-phóng hắc-nô (Abrahim Lincoln).

— *lâm* 淋淋 Mưa xuống — Chảy giọt xuống.

— *lập* 林立 Nhiều lắm, như cây trong rừng.

— *lậu* 淋漏 (Y) Bệnh lậu, ống đái sưng lên, có mủ theo nước đái mà ra (blénorrhagie).

— *lịch* — 瀝 Nch. Lâm-lâm.

— *ly* — 漓 Thấm dần — Nước chảy giọt xuống — Thấm thía (nói về văn-chương dễ làm cảm-động).

— *mãng* 林莽 Chỗ rừng rú cỏ rậm.

— *minh* 臨冥 Nch Lâm-chung.

— *nạn* — 難 Gặp hoạn nạn (être en danger).

— *nguyệt* — 月 Gần đến ngày sinh đẻ.

— *nhục* — 蓐 Lúc sinh đẻ (accouchement).

— *niên* — 年 Ngày gần chết.

— *sự* — 事 Gặp việc.

Lâm sự hoạt bát — 事活潑 Khi gặp việc lanh lẹ lắm.

— *tang* — 喪 Đến chỗ nhà có tang.

— *tẩu* 林藪 Rừng rú — Chỗ ở ẩn.

— *thâm lý bạc* 臨深履薄 Nguy-hiểm lắm nên phải cẩn-thận, ví như khi đến chỗ vực sâu và lúc đạp lên giá mỏng

— *thời* — 時 Nch. Tạm-thời (provisoire).

— *thời chính phủ* — 時政府 Chính-phủ lập ra trong tạm-thời (gouvernement provisoire).

— *thời hội nghị* — 時會議 Hội-nghị triệu-tập ngoài định-kỳ Nch. Bất-thường hội-nghị (assemblée extraordinaire).

— *trận* — 陣 Lúc ra chiến-trường

— *triều* — 朝 Vua ra ngự triều.

— *tuyền* 林泉 Rừng và khe = Chỗ ở ẩn.

— *tuyền khoáng dã* — 泉曠野 Chỗ rừng khe và chỗ đồng không.

— *văn* 臨文 Đương lúc làm văn.

— *văn bất húy* — 文不諱 Đọc văn hay viết văn thì không kiêng tên húy.

— *vũ* 霖雨 Mưa dầm.

LẬM 臨 Khóc đám ma.

LẪM 廩 Kho chứa lúa của nhà nước.

— 凜 Lạnh.

— 懍 Sợ — Kính sợ.

— *lẫm* 凜凜 Lạnh run — Ngb. Đáng sợ hãi lắm.

— *lật* 懍慄 Sợ run.

— *liệt* 凜冽 Lạnh ngắt — Trang-nghiêm lắm.

— *sinh* 廩生 Học-sinh có nhà nước cấp lương (élève boursier).

Lẫm thu 凜秋 Khí-hậu tháng thu-qui rất lạnh.

— *thực* 廩食 Lương thực của quan cấp cho.

— *túc* — 粟 Gạo trong kho nhà nước.

LÂN 鄰 Ở gần — Hàng xóm — Năm nhà ở gần nhau gọi là một lân.

— 燐 Một chất phi-kim-thuộc — Cũng viết là 磷.

— 憐 Xch. Liên

— 鱗 Vảy cá.

— 麟 Xch. Kỳ lân

— *bàng* 鄰旁 Nch. Lân-cận.

— *biên* — 邊 Ở gần một bên (voisin).

— *cận* — 近 Ở gần kề (voisin).

— *chất* 燐質 (Hóa) Một thứ nguyên-chất phi-kim-thuộc, tự mình có thể phát quang nên để trong tối thì thấy sáng (phosphore).

— *chỉ* 麟趾 Ngón chân con kỳ-lân — Con cháu nhà vua = Tôn-thất.

— *cư* 隣居 Ở bên hàng xóm (voisinage).

— *dác* — 角 (Toán) Hai góc do 3 đường gặp tại một điểm ở trên bình-diện mà làm thành (angles adjaccents).

— *dác* 麟角 Sừng con kỳ-lân — Ngb. Cái ít thấy lắm.

— *dác phượng chủy* — 角鳳觜 Sừng lân, mỏ phượng — Ngb. Vật hiếm có

— *địch* 鄰敵 Nước cừu-địch ở láng diềng (voisin ennemi)

— *giáp* 鱗甲 Vảy cá và mai rùa.

— *giới* — 介 Loài có vảy (cá) và loài có vỏ (cua).

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người đi lượm sách Huỳnh Chiếu Đẳng)

Lân hóa khinh 燐化氫 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do khinh-khí và chất lân hóa thành (hydrogène phosphorée).

— *hồng* 鱗鴻 Lân là cá (vảy cá), hồng là ngỗng trời, hai loài ấy người xưa cho là đưa tin tức — Ngb. Thư-tín — Nch. Ngư nhạn

— *kinh* 麟經 Khổng-tử viết kinh Xuân-thu, đến chuyện « bắt được con kỳ-lân ngoài đồng » thì dừng bút, nên người ta gọi kinh Xuân-thu là Lân-kinh.

— *lý* 鄰里 Người trong làng trong xóm (villageois).

— *mao* 鱗毛 Vảy và lông = Thợ vẽ gọi chung cả trùng, ngư, điểu, thú là lân mao.

— *mục* 鄰睦 Gần gũi hòa hảo.

— *phụng* 麟鳳 Con lân và con phượng — Ngb. Vật ít có — Người phi thường.

— *quốc* 隣國 Nước láng diềng (pays voisin).

— *si loại* 鱗翅類 (Động) Loài sâu mà cánh có phấn như vảy cá (lépidoptères).

— *thương* — 傷 Vết thương khắp mình như vảy cá = Nhiều vết thương lắm.

— *tỷ* 隣比 Ở lân cận nhau (voisinage).

— *toan* 燐酸 (Hóa) Thứ toan-loại do chất lân hóa thành (acide phosphorique).

— *toan cái* — 酸鈣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do lân-toan với chất cái hóa thành (phosphate de calcium)

— *trảo* 鱗爪 Cái vảy và cái móng — Ngb. Nhỏ bẹp, vụn vặt.

Lân trùng — 蟲 Loài có vảy, như cá, rắn, rùa v. v.

— *viện* 隣援 Láng diềng giúp nhau.

— *xá* — 舍 Nhà hàng xóm (maison voisine).

LẬN 吝 Hà-tiện — Tiếc — Giận.

— *sắc* — 嗇 Hà tiện, hẹp hòi (avare parcimonieux).

LẪN 遴 Chọn.

— *trạch* — 擇 Lựa chọn (choisir).

— *tuyển* — 選 Lựa chọn (choisir.)

LẬP 立 Đứng thẳng — Đặt — Dâng lên — Đặt làm vua — Tức thì.

— 苙 Chuồng lợn.

— *chí* 立志 Lập định ý-chí của mình.

— *chùy chi địa* — 錐之地 Chỗ đất để cắm dùi — « Vô-lập chùy chi địa », nghĩa là không có mảnh đất nhỏ để cắm lọt cái dùi, tức là nghèo cùng lắm.

— *công* — 功 Dựng nên công-nghiệp (édifier une œuvre).

— *danh* — 名 Làm nên danh tiếng (établir une réputation).

— *dị* — 異 Không theo ý kiến của kẻ khác, làm cho ra lạ lùng.

— *dũ* — 愈 Khỏi đau ngay (guérir immédiatement).

— *đông* — 冬 Ngày mới bắt đầu mùa đông, tức ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương-lịch (commencement de l'hiver).

— *đức* — 德 Làm nên việc đức, như dựng nên pháp-độ mới, hoặc cứu vớt chúng sinh.

— *hạ* — 夏 Ngày mới bắt đầu mùa hạ, tức ngày 6 hoặc 7 dương-lịch (commencement de l'été).

Lập hiến — 憲 (Chính) Nói về chính-thể có hiến-pháp làm tiêu-chuẩn (constitutionnel).

— *hiến chính thể* — 憲政體 (Chính) Chính-thể có hiến-pháp để định quyền-hạn của Chính-phủ và nhân-dân (Gouvernement constitutionnel).

— *hội* — 會 Tổ-chức ra một đoàn-thể (fonder une société).

— *ý* — 意 Định chủ-ý của mình (prendre une résolution).

— *kế* — 繼 Nuôi con nuôi để nối giòng cho mình (adopter un fils)

— *kế* — 計 Bày ra kế-hoạch để làm việc gì (établir un plan).

— *khắc* — 刻 Tức thì (immédiatement).

— *khởi* — 起 Đứng dậy (se lever).

— *lệ* — 例 Bày ra cái lệ (établir un antécédent, établir un règlement).

— *luận* — 論 Nch. Lập-ngôn.

— *mưu* — 謀 Sắp đặt mưu kế (établir un plan).

— *nghiêm* — 嚴 Làm ra thái-độ nghiêm-chỉnh (se faire sérieux).

— *nghiệp* — 業 Dựng nên sản-nghiệp (établir un patrimoine).

— *ngôn* — 言 Có ngôn-luận và trứ-thuật để truyền đến đời sau. Nch. Lập-luận.

— *pháp* — 法 (Chính) Định ra pháp-luật hoặc điều-lệ (légiférer).

— *pháp cơ quan* — 法機關 (Chính) Cơ-quan của các nước dân-chủ chuyên giữ việc chế-định ra pháp-luật (organe législatif).

— *pháp quyền* — 法權 (Chính) Một thứ trong mấy thứ quyền của quốc-gia, quyền ấy giữ việc lập định ra pháp-luật (pouvoir législatif).

Lập phương — 方 (Toán) Cái hình-thể có ba bề: dài, cao, rộng, bằng nhau (cube) — Nhân ba bề dài, cao, rộng với nhau (élever au cube).

— *qui quyền* — 規權 (Chính) Quyền lập ra qui-trình, hoặc nghị-định, ở dưới quyền lập-pháp. Ở các nước dân-chủ, quyền lập-qui thuộc về Tổng-thống và các quan hành-chính thủ-hiến (pouvoir réglementaire).

— *quyết* — 決 (Pháp) Xử tội chết lập tức, không đợi phúc thẩm (exécution immédiate).

— *quốc* — 國 Dựng nước (fonder un état).

— *tâm* — 心 Định ý làm việc gì (se décider).

— *thân* — 身 Làm người ở đời

— *thất* — 室 Dựng nhà cửa = Cưới vợ (se marier).

— *thệ* — 誓 Định lời thề với nhau (prêter serment).

— *thu* — 秋 Ngày mới bắt đầu mùa thu, tức ngày 9 hoặc 10 tháng 8 dương-lịch (commencement de l'automne).

— *trận* — 陣 Bày ra trận-thế.

— *trường* — 場 Cái chỗ mình đứng — Địa-vị, hoặc thái-độ.

— *tự* — 嗣 Nuôi con nuôi để nối giòng mình.

— *tức* — 卽 Nch. Lập-khắc (immédiatement).

— *ước* — 約 Ký kết điều-ước với nhau (contracter).

Lập xuân — 春 Ngày mới bắt đầu mùa xuân, tức ngày 4 hoặc 5 tháng 2 dương-lịch (commencement du printemps).

LẬT 栗 Cây lật, quả lớn mà có gai, nhân ăn được — Nch. 慄

— 慄 Run sợ.

— *lật* 慄 慄 Cách sợ hãi.

— *liệt* — 冽 Rét run.

— *thụ* 栗 樹 (Thực) Cây lật (châtaignier).

— *tử* — 子 (Thực) Quả lật (châtaigne).

LÂU 婁 Một vị sao trong nhị thập bát tú.

— 樓 Nhà lầu.

— 塿 Gò đất thấp.

— 耬 Dắc đi.

— 嘍 Xch. Lâu-la.

— 髏 Đầu người chết.

— *bằng* 樓 棚 Cái rạp có lầu, làm để trần-thiết khi có hội hè gì.

— *các* — 閣 Lầu và gác (palais).

— *đài* — 臺 Hẹp dài và cong co gọi là lâu, cao mà vuông gọi là đài = Nhà sang trọng (palais).

— *la* 嘍 囉 Bộ hạ của đảng cướp.

— *nguyệt* 樓 月 Mặt trăng đứng trên lầu nhìn thấy.

— *thuyền* — 船 Cái thuyền có làm lầu ở trên.

LẬU 漏 Nước rỉ ra ngoài — Tiết lộ việc kín — Bệnh về sinh-thực-khí.

— 陋 Hẹp nhỏ — Quê vụng — Cạn hẹp.

— 鏤 Chạm khắc. Cũng đọc là lu.

Lậu băng 鏤 冰 Chạm vào nước giá, tức là việc vô dụng.

— *băng vi giám* — 冰 爲 鑒 Chạm giá để làm gương — Ngb. Vô-dụng.

— *chất* 陋 質 Tư-chất xấu.

— *chế* — 制 Chế-độ trần hủ.

— *cổ* 漏 鼓 Tiếng trống báo thời khắc ban đêm.

— *hạng* 陋 巷 Đường nhỏ hẹp vắng vẻ (sentier reculé),

— *hồ* 漏 壺 Cái bình đựng nước, cho nước giọt ra dần để xem chừng mà tính giờ khắc. Nch. Đồng hồ (clepsydre).

— *khắc* — 刻 Cái thì khắc tính theo đồng-hồ nước.

— *kiến* 陋 見 Kiến thức cạn hẹp.

— *nguyệt tài vân* 鏤 月 裁 雲 Chạm trăng cắt mây — Ngb. Tài khéo.

— *nho* 陋 儒 Người học-thức cạn hẹp.

— *thất* — 室 Nhà cửa hẹp hòi.

— *thất* 漏 失 Lọt ra mất, sót mất (omettre, égarer).

— *thoát* — 脫 Quên sót mất đi (omettre).

— *thức* 陋 識 Tri-thức cạn hẹp.

— *trần xuy ảnh* 鏤 塵 吹 影 Chạm vào bụi và thổi vào bóng — Ngb. Nhọc công vô ích.

— *tục* 陋 俗 Phong-tục bỉ lậu.

— *võng* 漏 網 Lọt qua lưới — Ngb. Kẻ phạm tội trốn thoát, hay vì cậy thế lực mà khỏi tội.

LÊ 黎 Sắc đen — Dân chúng — Tên họ người.

— 犁 Cái cày — Đi cày — Sắc đen.

— 梨 Thứ cây quả có nhiều nước, ta cũng gọi là cây lê.

Lê 藜 Một thứ cây lá hình trứng mà sắc đỏ, lá non ăn được.

— *chúng* 黎衆 Nch. Dân-chúng (la masse).

— *dân* — 民 Dân đen đầu Nch. Dân chúng.

— *đại hành* — 大行 (Nhân) Tức là Lê-Hoàn, làm Thập-đạo-tướng-quân nhà Đinh, sau cướp ngôi xưng Lê-Đại-Hành, dựng lên nhà Tiền-Lê (980 - 1005).

— *hiền* — 獻 Người hiền-tài trong khoảng dân-chúng.

— *hoắc bất thái* 黎藿不採 Không hái rau lê rau hoắc = Không giám vào núi.

— *lợi* 黎利 (Nhân) Người Lam-Sơn tỉnh Thanh-hóa, năm 1418 khởi binh đánh quân nhà Minh, chiến sự 10 năm, khôi phục được độc-lập của nước nhà, lên làm vua, lấy hiệu là Lê-Thái-Tổ. Lên ngôi năm 1428, chết năm 1527.

— *minh* — 明 Nửa tối nửa sáng = Lúc trời mới mờ sáng.

— *mông* 梨檬 (Thực) Cũng gọi là ninh mông (Limon).

— *nguyên* 黎元 Lê là dân chúng, nguyên là thiện. Đời xưa gọi người là thiện-nhân, nên gọi nhân-chúng là lê-nguyên.

— *ngưu* 犁牛 Con trâu đen.

— *thứ* 黎庶 Dân-chúng.

— *văn-Hưu* — 文休 (Nhân) Người danh-sĩ đời Trần, thi đậu Bảng-nhãn, soạn bộ Đại-việt-sử 30 quyển, chép từ nhà Triệu đến cuối nhà Hậu-Lý, nước ta có sử bắt đầu từ đó.

— *viên* 梨園 (Cổ) Ngày xưa vua Đường-Minh-Hoàng chọn hơn 100 người thanh-niên để dạy hát xướng trong Lê-viên, vì thế người ta thường gọi nơi hí-viện là lê-viên.

Lê viên tử đệ — 園子弟 Con hát.

LỆ 淚 Nước mắt. Cũng đọc là luỵ.

— 戾 Cong vạy — Đến — Thôi — Định — Trái ngược — Tàn bạo — Tội.

— 麗 Lứa đôi — Đẹp tốt — Xa xỉ — Phụ vào — Buộc lại.

— 儷 Lứa đôi.

— 荔 Thứ cỏ cứng, dùng làm bàn chải được.

— 隸 Phụ thuộc — Đầy tớ — Một thể viết chữ Hán.

— 例 So sánh — Phép đã thành từ trước.

— 厲 Mài — Dữ tợn — Nghiêm khắc — Ác — Bệnh dịch.

— 礪 Đá mài.

— 勵 Gắng sức. Vốn viết là 厲.

— 癘 Dịch khí — Bệnh ma phong.

— *án* 例案 Cái lệ đã thành và cái án cũ đã định.

— *binh* 隸兵 Linh lệ, hầu trong nhà các quan như đầy-tớ.

— *binh* 厲兵 Mài đồ binh khí cho sắc.

— *cấm* — 禁 Cấm nghiêm lắm (interdiction sévère).

— *chất* 麗質 Chất đẹp, nói về đàn bà con gái.

— *châu* 淚珠 Nước mắt rơi xuống như hạt châu.

— *chi* 荔枝 (Thực) Cây vải.

— *chí* 厲志 Phấn khởi ý chí lên.

— *chứng* 例證 Lấy việc đã thành mà làm chứng-cứ cho việc khác.

Lệ dân 厲民 Ngược bạo với nhân-dân.

— *dực* — 翼 Gắng sức mà làm giúp.

— *hà* 淚河 Nước mắt chảy như giòng sông — Ngb. Thương tâm lắm.

— *hại* 厲害 Dữ tợn.

— *khí* 癘氣 (Y) Nch. Dịch-khí.

— *ngoại* 例外 Ở ngoài lệ thường, ở ngoài nguyên-tắc chung (exceptionnel).

— *ngôn* — 言 Lời nói bày tỏ những điều đại-khái trong quyển sách.

— *nhân* 麗人 Người đẹp — Mỹ nhân.

— *nhân* 隸人 Người bị khổ — Người tù tội phải làm lao-dịch.

— *phong* 例封 Nhà nước theo định-lệ mà cấp phẩm tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ người làm quan khi mấy người ấy còn sống.

— *sắc* 厲色 Sắc mặt nghiêm — Sắc mặt giận.

— *tặng* 例贈 Nhà nước theo định-lệ mà cấp phẩm-tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ người làm quan, khi mấy người ấy đã chết.

— *thanh* 厲聲 To tiếng mắng người.

— *thụ* 例授 Nhà nước theo định lệ mà cấp phẩm-tước cho quan-lại.

— *thuộc* 隸屬 Phụ-thuộc với người khác (dépendant).

— *thư* — 書 Một thể viết chữ Hán, tương-truyền rằng của Trình-Mạc đời Tần, phạm tội bị giam, khi ở trong ngục đặt ra, nên gọi là lệ-thư.

Lệ tinh 厲精 Phấn khởi tinh-thần lên.

— *tử* 荔子 (Thực) Quả vải

LỄ 禮 Cách bày tỏ kính-ý — Đồ vật để bày tỏ kính-ý — Tên sách xưa nước Tàu, gồm ba bộ : Lễ-ký, Chu-lễ, Nghi-lễ.

— *bái* — 拜 Tế thần (culte).

— *bái đường* — 拜堂 (Tôn) Nhà thờ, chỗ nhà tôn-giáo làm lễ và truyền-giáo.

— *bộ* — 部 (Thần) Một bộ trong lục-bộ của Nam-triều, chủ việc cúng-tế (Ministère des Rites).

— *bộ thượng thư* — 部尚書 Quan thượng-thư đứng đầu Lễ-bộ (Ministre des Rites).

— *chế* — 制 Phép-tắc các lễ-nghi (rites).

— *đường* — 堂 Chỗ cúng tế (maison de culte, temple).

— *giáo* — 教 Lễ-tục và giáo-hóa.

— *ý* — 意 Lấy lễ mạo mà tỏ lòng tôn-kính.

— *kinh* — 經 Sách Lễ-ký — Kính trọng quyển kinh Phật.

— *ký* — 記 Gọi chung ba bộ sách Nghi-lễ, Chu-lễ, và Lễ-ký của Tàu.

— *mạo* — 貌 Lễ phép bề ngoài để tỏ bày tôn kính (courtoisie, manière affable).

— *nghi* — 儀 Nghi-thức về việc lễ (cérémonie) — Lễ-pháp.

— *nhạc* — 樂 Lễ-nghi và âm-nhạc (rite et musique) - Sách Lễ-kinh và sách Nhạc-kinh

— *nhượng* — 讓 Lấy lễ mà nhường nhịn nhau (courtois, modeste).

Lễ pháp — 法 Lễ-nghi và pháp-độ (politesse).

— *phục* — 服 Đồ quần áo mặc khi điển-lệ gì (vêtement de cérémonie).

— *sinh* — 生 Người giúp các việc lễ trong khi cúng tế.

— *tâm* — 心 Thành-tâm mà dâng lễ-vật.

— *tiết* — 節 Lễ-nghi có chừng mực (formalité).

— *tục* — 俗 Lễ-nghi và phong-tục

— *văn* — 文 Lễ-chế và nghi-văn.

— *vật* — 物 Lễ-nghi và văn-vật — Vật-phẩm để cúng tế, hoặc để tặng người (offrande, présent).

LỆNH 令 Bố cáo ra — Thời tiết — Quan huyện — Tốt đẹp — Lời kính xưng đối với người khác — Xch. Linh.

— *ái* — 愛 Tôn xưng con gái của người khác (mademoiselle votre fille).

— *chỉ* — 旨 Mệnh-lệnh của Hoàng-thái-hậu.

— *chính* — 正 Tôn xưng vợ chính của người khác.

— *chung* — 終 Già mà chết gọi là lệnh-chung, tức là sự chết tốt. Nch. Thiện-chung.

— *danh* — 名 Tiếng tốt.

— *doãn* — 尹 Tôn xưng quan huyện, gọi là lệnh - doản.

— *đệ* — 弟 Tôn xưng em người khác.

— *điệt* — 姪 Tôn xưng cháu trai người khác.

— *điệt nữ* — 姪女 Tôn xưng cháu gái người khác.

Lệnh đức — 德 Đức hạnh tốt.

— *đường* — 堂 Nch. Lệnh-mẫu.

— *khổn* — 閫 Tôn xưng vợ người khác.

— *lang* — 郎 Tôn xưng con trai người khác.

— *mẫu* — 母 Tôn xưng mẹ người khác.

— *muội* — 妹 Tôn xưng em gái người khác.

— *nghiêm* — 嚴 Tôn xưng cha người khác.

— *nhạc* — 岳 Tôn xưng ông gia người khác.

— *nhạc mẫu* — 岳母 Tôn xưng bà gia người khác.

— *sắc* — 色 Nhan sắc đẹp làm cho người say.

— *thúc* — 叔 Tôn xưng chú người khác.

— *tiễn* — 箭 Cái cờ giữa có đề chữ lệnh 令 và trên có cắm cái tên, để làm hiệu - lệnh sai phái về việc quan.

— *tiết* — 節 Nch. Giai-tiết.

— *tôn* — 孫 Tôn xưng cháu người khác.

— *từ* — 慈 Nch. Lệnh-mẫu.

— *tự* — 嗣 Tôn xưng con trai người khác.

LY 離 Lìa ra — Hai người cùng sánh với nhau — Tên một quẻ trong bát-quái.

— 漓 Nước thấm vào đất — Mỏng mảnh.

— 縭 Cái khăn trùm mặt của con gái khi về nhà chồng.

— 籬 Bờ rào đan bằng tre.

— 璃 Nch Lưu-ly 琉璃.

Ly 嫠 Đàn bà góa chồng.

— 漓 Sửa trị — Phúc — Số nhỏ, 10 hào là một ly — Xch. Ly-kim — Cũng viết là 厘.

— 犁 Loài trâu sản ở Tây-tạng.

— 犂 Loài trâu sắc đen.

— 罹 Mắc vào, gặp phải — Sự lo lắng.

— 朸 Tên nước, tức nước Cao-ly

— 騹 Ngựa sắc đen toàn.

— 狸 Con chồn.

— *bất tuất vỹ* 嫠不恤緯 (Cổ) Sách Tả-truyện có câu : « Ly bất tuất kỳ vỹ, nhi ưu Tôn-Chu chi vẫn, vi tương cập yên », nghĩa là : Đàn bà góa quên lo dệt vải mà lo nhà Tôn-Chu suy mất, tai họa lây đến mình. Vì thế « ly bất tuất vỹ » nghĩa là : quên mình mà lo việc nước.

— *bạn* 離叛 Lìa ra mà làm phản (déserter).

— *biệt* — 別 Lìa cách nhau, kẻ ở người đi (se séparer).

— *bôi* — 杯 Chén rượu uống khi ly-biệt.

— *ca* — 歌 Bài hát tự-tình khi ly-biệt, xưa có câu ca rằng : Ly câu tại lộ, bộc phu chỉnh giá, nghĩa là : ngựa ly-câu ở ngoài đường, đầy tớ đương sửa soạn xe.

— *cách* 釐革 Sửa đổi lại.

— *châu* 驪珠 Hòn ngọc con ly-long ngậm — Ngb. Chỗ trọng yếu trong văn-tự. Trang-Tử nói: Thiên kim chi châu, tất tại cửu-trùng chi uyên, nhi ly-long hàm hạ, nghĩa là : Ngọc châu quí giá, tất ở dưới hàm con ly-long trong chín từng vực thẳm.

Ly chỉnh 釐正 Sửa sang lại cho đúng.

— *chức* 離職 Bỏ chức vụ của mình đi

— *cục* — 局 Xch. Ly-chức.

— *cung* — 宮 Hành-cung của vua, là chỗ vua ở lại khi đi ra ngoài Kinh-đô.

— *định* 釐定 Sửa sang định lại.

— *gia* 離家 Bỏ nhà đi xa (quitter sa maison).

— *gián* — 間 Đứng giữa để khêu chọc cho hai bên thành bất hòa nhau.

— *hôn* — 婚 Vợ chồng bỏ nhau (divorce).

— *hồn bệnh* — 魂病 (Y) Ngày xưa hễ hồn người bệnh lìa xu-xác mà đi nơi khác, gọi là ly-hồn-bệnh. Ngày nay người bệnh trong khi ngủ mê mà đứng dậy đi vơ vẩn, cũng gọi là ly-hồn-bệnh.

— *hợp* — 合 Chia ra và họp lại (séparation et réunion).

— *hương* — 鄉 Lìa làng mà đi nơi khác.

— *khai* — 開 Lìa xa ra (séparer).

— *khâm* — 襟 Lìa áo=Ly-biệt nhau,

— *kỳ* — 奇 Lạ lùng khác thường, không dò đoán được (extraordinaire).

— *kỳ tuyệt thú* — 奇絕趣 Cái thú-vị rất mực lạ lùng khác thường.

— *kim* 釐金 (Tài) Thứ thuế phải nộp khi chở hàng hóa đi qua các tỉnh. Thuế ấy thực-hành ở Trung-quốc (douanes intérieures).

— *kinh phản đạo* — 經反道 Lìa xa lẽ thường, trái ngược đạo chính.

Ly lạc 離落 Bờ rào(clôture, haie).

— *long* 驪龍 Con rồng đen.

— *nhị* 離貳 Có hai lòng, muốn lìa bỏ.

— *phản* — 反 Lìa bỏ và phản đối lại kẻ trước mình vẫn theo (déserter).

— *phụ* 嫠婦 Đàn bà góa (veuve).

— *quần* 離羣 Bỏ bầy, ra đứng một mình.

— *quần tác cư* — 羣索居 Bỏ bè bạn đi ở riêng một mình.

— *quyên* 厘捐 Nch. Ly kim.

— *sầu* 離愁 Nỗi nhớ thương vì ly-biệt nhau.

— *tán* — 散 Lìa tan ra (se disperser)

— *tao* — 騷 Tên sách của Khuất-Nguyên đời Chiến-quốc làm ra, tức là bài vận-văn trường-thiên xưa nhất của Tàu.

— *tâm* — 心 Cái lòng không tin phục.

— *tâm lực* — 心力 (Lý) Khi vật-thể xoay tròn, có cái sức làm cho vật thể đi xa chỗ trung-tâm ra, sức ấy gọi là ly-tâm-lực (force centrifuge).

— *tiết* 嫠節 Tiết-tháo của người đàn bà góa.

— *tứ* 離思 Lòng nhớ nhau khi ly-biệt.

LÝ 里 Chỗ ở — Một dặm đường — Một làng.

— 裏 Trong, ở trong, Cũng viết là 裡

— 理 Sửa trị — Lẽ.

— 俚 Quê mùa.

— 鯉 Cá gáy.

— 李 Cây mận — Đồ đi đường.

Lý 履 Cái dầy đi ở chân — Đạp xéo lên — Làm việc — Bổng lộc.

— 邐 Đi quanh.

— *bạc* 履薄 Đi trên giá mỏng — Nch. Lý băng.

— *băng* — 氷 Đi trên giá — Ngb. Phải nên cẩn-thận.

— *ca* 俚歌 Câu hát quê mùa.

— *công uẩn* 李公蘊 (Nhân) Người làm quan đời Tiền-Lê, sau được tôn làm Hoàng-đế, hiệu là Lý-Thái-tổ (1010-1028).

— *cư* 里居 Đất ở — Bỏ quan về ở làng.

— *dịch* — 役 Công việc trong làng — Người xem sóc công việc trong làng,

— *do* 理由 Cái lẽ bởi đó mà sinh ra việc gì (raison, cause).

— *đái* 履戴 Đạp đất và đội trời — Ở trong khoảng trời đất.

— *Đỗ* 李杜 (Nhân) Lý-Bạch và Đỗ-Phủ, là hai nhà thi-bào đời Đường nước Tàu.

— *giải* 理解 Suy lường sự lý mà giải dịch ra.

— *hạ bất chỉnh quan* 李下不整冠 Dưới cây mận không nên sửa mũ, sợ người ta ngờ mình ăn cắp trái mận mà đấu vào mũ — Ngb. Nên tránh điều hiềm nghi.

— *hải* 裏海 (Địa) Tên một cái hồ lớn ở giáp châu Âu và châu Á (Mer Caspienne).

— *hào* 里豪 Lý-dịch và hào-mục trong làng.

— *hóa* 理化 Chính-tri với giáo-hóa — Vật-lý với hóa-học.

— *học* — 學 Học-thuật của các học-

giả đời Tống, cốt giải thích kinh truyện — Ngày nay tự - nhiên khoa-học cũng gọi là lý-học.

Lý *hội* — 會 Hiểu rõ ràng — Suy nghĩ — Chú ý.

— *y* 裏衣 Áo mặc trong, áo lót mồ hôi (chemise).

— *khoa* 理科 Tức là tự-nhiên khoa-học (sciences naturelles).

— *khuất* — 屈 Sút lý thua người.

— *lịch* 履歷 Chức-vụ và những việc mình đã trải qua trong bình sinh.

— *luận* 理論 Cái nghị-luận căn cứ vào lý-tưởng (théorie).

— *nam đế* 李南帝 (Nhân) Tức là Lý-Bôn, năm 541 nổi lên đánh đuổi Thái-thú Tiêu-tư, xưng là Lý - Nam-đế, tức là thủy-tổ nhà Tiền-Lý (544 548).

— *ngôn* 俚言 Lời nói quê mùa.

— *ngư* 鯉魚 (Động) Con cá gáy (carpe).

— *nhĩ* 里耳 Tai người phàm tục quê mùa — Người không tri-âm.

— *pháp* 理法 (Triết) Phép tắc và điều-lý — Đúng với lẽ mà hợp với phép, tức là rất công-bình.

— *phát* — 髮 Chải tóc, sửa tóc (coiffer).

— *quốc* — 國 Trị nước.

— *sản* — 產 Trị-lý của cải.

— *số* — 數 Lý-học và số-học — Xch. Nho, y, lý, số.

— *sự* — 事 Quản-lý các việc.

— *tài* — 財 Lo việc tài chính.

— *tể* 里宰 Tức là lý-trưởng.

— *thú* 理趣 Sự-lý có thú-vị.

Lý thuyết — 說 Bàn bạc các sự-lý — Nch. Lý-luận.

— *Thường Kiệt* 李常傑 (Nhân) Người danh - tướng đời Hậu-Lý, đánh nhà Tống nhiều trận kịch liệt.

— *tính* 理性 (Triết) Cái sức suy-nghĩ, đối với cái sức cảm-giác — Cái trí - thức của người ta vốn có (raison).

— *tính thuyết* — 性說 Tức là chủ-lý-thuyết (rationalisme).

— *trí* — 智 (Triết) Sức suy nghĩ, đối với sức cảm-giác — Xch. Lý-tính (raison).

— *trưởng* 里長 Người đứng đầu coi việc hành chính trong một làng (maire du village).

— *tử* — 梓 Cây tử ở làng = Quê hương.

— *tưởng* 理想 Suy nghĩ theo sự-lý mà thành cái tư - tưởng hư - không, thế gọi là lý - tưởng (idéal), trái với sự-thực.

— *tưởng chủ nghĩa* — 想主義 (Triết) Cái chủ - nghĩa đặt một cái mục-đích rất cao, rồi nhằm đó mà hết sức làm cho đến để đạt cái ý nghĩa đời người (idéalisme).

— *tưởng quốc* — 想國 Cái nước, cái chính-thể mình mơ tưởng trong não (utopie).

— *ưng* — 應 Lẽ nên như thế (juste, convenable).

LỴ 利 Xch. Lợi.

— 莉 Xch, Mạt ly.

— 痢 Bệnh kiết — Xch. Bạch-ly và Xích-ly. Cũng đọc là Lợi.

— 涖 Đến — Cũng viết là 蒞

Ly chinh 泣·政 Xch. Tựu chức.

— *minh* — 盟 Hai bên đều đến một chỗ để lập minh-ước với nhau.

— *quan* — 官 Quan lại đi nhận chức.

LỊCH 歷 Trải qua — Rõ ràng — Xch. 曆.

— 瘽 Xch. Loa-lịch.

— 曆 Phép tính năm tháng ngày giờ.

— 瀝 Nước giọt xuống — Giọt rượu uống gần hết.

— 櫪 Chuồng ngựa.

— 靂 Sấm sét.

— 礫 Đá vụn, sỏi.

— 櫟 Một thứ cây dống cây lật.

— *bản* 曆本 Quyển lịch (calendrier).

— *chính* — 正 Ông quan ngày xưa giữ việc làm lịch.

— *duyệt* 歷閱 Trải qua nhiều việc nhiều chỗ (expérimenté).

— *đại* — 代 Trải các đời (les périodes, les générations).

— *đại đế vương* — 代帝王 Đế-vương các đời trước.

— *đầu* 曆頭 Đầu năm (commencement de l'année).

— *kiếp* 歷劫 Trải nhiều kiếp, nhiều đời.

— *lạc* — 落 Thanh-cao, không dống phàm tục — Cách bày xếp so le.

— *lãm* — 覽 Xem khắp cả.

— *loạn* — 亂 Lộn xộn không có thứ tự.

— *luyện* — 練 Lịch duyệt và lão luyện (expérience).

Lịch pháp 曆法 Phương-pháp suy tính thiên-tượng để định năm, tháng, ngày, giờ.

— *số* — 數 Vận số của trời an-bài cho nhà vua.

— *sự* 歷事 Do ở chữ am-lịch-sự-cố, luyện-lịch sự-tình. canh-lịch sự-biến mà ra = Trải việc đời, việc gì cũng biết — Nay ta thường dùng theo nghĩa sắc đẹp, hoặc giao-thiệp khôn khéo.

— *sử* — 史 Biên chép những sự biến-thiên diên-cách trải qua các đời — Biên chép những việc lớn của quốc-gia xã-hội (histoire).

— *sử duy vật luận* — 史唯物論 Tức là duy-vật sử-quan (matérialisme historique)

— *sử học* — 史學 Môn học chuyên tự-thuật những việc thuộc về cuộc sinh-hoạt quá khứ của loài người (histoire).

— *sử phương pháp* — 史方法 Phương-pháp theo lịch-sử mà nghiên-cứu các khoa-học (méthode historique).

— *sử triết học* — 史哲學 Cái triết-lý ở trong lịch-sử (philosophie de l'histoire).

— *thất* 曆室 Nhà làm lịch.

— *thiệp* 歷涉 Trải qua — Xch. Kinh-lịch.

— *thư* 曆書 Sách lịch, biên chép những năm, tháng, ngày, giờ (calendrier, almanach).

— *trích* 瀝滴 Giọt nước rớt xuống (goutte).

— *triều* 歷朝 Trải các triều vua trước (les dynasties successives).

— *triều hiến chương* — 朝憲章 Bộ

sách của ông Phan-huy-Chú đời Nguyễn làm ra.

Lịch trình — 程 Con đường trải qua (chemin parcouru).

— *tượng* 曆象 Sách chép ngày tháng, và đồ dùng để xem thiên-văn

— *vĩ* — 尾 Cuối năm (fin d'année).

LIÊM 帘 Cái cờ biệu của quán rượu ngày xưa.

— 廉 Bên cạnh — Trong sạch — Ngay thẳng — Không tham của người — Giá rẻ.

— 簾 Bức mành mành bằng tre

— 幃 Cái màn treo trước cửa.

— 濂 Cái khe — Tên sông.

— 鐮 Cái liềm — Cái dao quắm.

— 奩 Cái trắp gương của đàn bà con gái dùng.

— *bình* 廉平, Thanh-liêm và công-bình (intègre et juste).

— *bổng* — 俸 Tiền gia-cấp để khuyên thưởng các quan thanh-liêm — Liêm là tiền dưỡng-liêm, bổng là lương bổng thường.

— *cán* — 幹 Thanh-liêm và cần-cán (intègre et actif).

— *chính* — 政 Chính-trị thanh-liêm.

— *giá* — 價 Giá vừa phải không đắt (prix modéré).

— *khê* 濂溪 (Địa) Một con sông ở tỉnh Hà-nam nước Tàu.

— *khê tiên sinh* — 溪先生 (Nhân) Ông Chu-Đôn-Dy là nhà học-giả có tiếng đời Bắc-Tống, ở miền sông Liêm-khê nên gọi là Liêm-khê tiên-sinh.

— *khiết* 廉潔 Người trong sạch, không tham danh tham lợi.

Liêm lại — 吏 Quan-lại thanh-liêm (fonctionnaire intègre).

— *ngoan lập nọa* — 頑立懦 Khéo cảm hóa nên khiến cho kẻ ngoan ngu mà thành ra liêm, khiến cho kẻ nhác nhớn mà lo lập chí.

— *phỏng* — 訪 Tên các quan án-sát-sứ các tỉnh nước Tàu ngày xưa — Ngày nay ta gọi sở liêm-phỏng tức là sở công-an (service de la sûreté).

— *sát* — 察 Tra xét.

— *sỉ* — 恥 Liêm khiết, biết đều sỉ-nhục.

— *sĩ* — 士 Người liêm khiết.

— *trực* — 直 Thanh-liêm và chính-trực.

— *tuyền nhượng thủy* — 泉讓水 Suối liêm sông nhường, ý nói vì khí non sông tốt đẹp nên chung đúc thành người lương thiện.

LIỆM 殮 Mặc quần áo mới cho người chết gọi là tiểu-liệm, lấy vải bọc mình người chết lần cuối cùng để bỏ vào quan gọi là đại-liệm.

LIỄM 斂 Thu lại, góp lại — Kết tụ lại — Giảm bớt xuống.

— 薟 Thứ cây nhỏ mọc bò, rễ dùng làm thuốc.

— *dung* 斂容 Nghiêm-chỉnh hình-dung để bày tỏ lòng kính.

— *hãn* — 汗 (Y) Nói về phương thuốc chữa bệnh hay đổ mồ hôi.

— *nhẫm* — 衽 Thu vén chéo áo để tỏ ý kính cẩn — Đàn bà khi ngồi lạy vén áo lại cho gọn, gọi là liễm nhẫm.

— *tài* — 財 Thu góp tiền của.

Liễm thủ — 手 Rát tay lại, không giám phóng tứ.

— *tích* — 迹 Thu lượm vết xấu lại, không giám làm nữa.

— *tiền* — 錢 Góp tiền — Tiền góp.

— *túc* — 足 Lui chân lại, không giám bước tới.

LIÊN 連 Tiếp hợp nhau — Liền với nhau — Một bộ-phận trong quân-đội, ba bài thành một liên.

— 漣 Dợn sóng — Chảy nước mắt.

— 蓮 Cây sen.

— 鏈 Loài chì chưa luyện tinh — Cái giây chuyền bằng kim loại.

— 聯 Nối liền nhau — Hợp nhau. Nch. 連.

— 憐 Thương hại — Thương tiếc.

— *ái* 憐愛 Thương tiếc (aimer, avoir pitié).

— *bang* 聯邦 (Chính) Nước lớn do nhiều nước nhỏ liên-hiệp lại mà thành, như nước Đức, nước Thụy-sĩ (fédération d'états; fédéral; fédératif).

— *bích* — 璧 Hai cái đẹp liền gần nhau.

— *bộ* 蓮步 Bước chân của người con gái đẹp — Xch. Kim liên.

— *can* 連干 Bị can án với người khác (impliqué dans une affaire).

— *châu* — 珠 (Văn) Một thể văn bắt đầu từ Dương-Hùng, cốt lấy văn-nghĩa cả bài xâu liền với nhau như những hạt châu — (Luận) Phép tam-đoạn-luận cũng gọi là liên-châu.

— *chi* — 枝 Liền cành nhau — Ngb. Anh em.

— *cú* 聯句 Thể thơ do mỗi người làm mỗi câu hiệp lại mà thành — Nch. Liên-ngâm.

Liên cương 連綱 Nhiều lưới buộc liền riềng lại với nhau — Ngb. Tiếp nối không dứt.

— *danh đầu phiếu* 聯名投票 (Chính) Chế-độ tuyển-cử, bỏ một phiếu cử luôn nhiều người, cũng gọi là hợp-sách tuyển-cử. (scrutin de liste).

— *đài* 蓮臺 Nch. Liên-tòa.

— *đái* 連帶 Buộc liền lại với nhau.

— *đái quan hệ* — 帶關係 Có quan hệ ràng buộc lợi hại với nhau, không thể rời nhau được. (solidarité, interdépendance),

— *đoàn* — 團 Đoàn-thể do nhiều đoàn-thể nhỏ họp lại mà thành (intergroupe).

— *đối* 聯對 Hai câu thơ, hoặc hai câu phú đối nhau, thường viết để treo dán nơi cột nơi vách để trang sức trong nhà, hay dùng để tặng hảo kẻ khác.

— *đồng* 連筒 Ống dẫn thủy đặt tiếp với nhau cho nước chảy.

— *hợp* — 合 Cùng nhau (ensemble)

— *hợp* 聯合 Họp liền lại với nhau (allier, unir).

— *hợp hội* — 合會 Đoàn-thể lớn, do nhiều cơ-quan tính-chất đồng nhau mà họp chung lại.

— *hợp nội các* — 合內閣 (Chính) Nội-các do đảng-viên nhiều đảng họp nhau lại để tổ-chức (cabinet de coalition).

— *hoa* 蓮花 Hoasen (fleur de lotus).

— *hoàn* 連環 Liền nhau như giây chuyền, cũng là một thể vận-văn, chia nhiều bài, cứ câu đầu bài

dưới, lập lại câu chót bài trên (anneaux joints, chaînons).

Liên hoàn kế — 環計 Kế hoạch liên tiếp nhau, kế-hoạch này lại sinh ra kế-hoạch khác.

— *hoành* — 橫 Một thứ chính-sách ngoại-giao đời Chiến-quốc, chủ-trương liên-hiệp lục quốc để tôn nhà Tần Xch Tung-hoành.

— *hương tích ngọc* 憐香惜玉 Thương hương tiếc ngọc = Ham chuộng mỹ-sắc.

— *kết* 連結 Kết liền lại với nhau (unir).

— *khâm* — 襟 Liền áo nhau = Anh em bạn coc chèo (hai người chồng của hai chị em gái).

— *kiển* — 蹇 Đi lại khó khăn không tiến lên được — Ăn nói không tiện lợi.

— *kiều* — 翹 (Thực) Một thứ cây, quả dùng làm thuốc.

— *kinh* 蓮經 (Phật) Kinh Pháp-hoa nhà Phật.

— *lạc* 連絡 Hai bên hợp liền với nhau (s'unir, s'allier).

— *lý* — 理 Hai cây liền cành nhau — Vợ chồng yêu nhau.

— *lụy* — 累 Người này làm lụy đến người khác (impliguer, compromettre).

— *miên* — 綿 Dắc díu nhau, kéo dài không dứt.

— *minh* 聯盟 Hai nước hoặc nhiều nước đề kết minh-ước với nhau (alliance)

— *ngâm* — 吟 Nch. Liên-cú.

— *ngẫu* 蓮藕 Củ cây sen.

— *nhân* 聯姻 Hai nhà có con cái kết-hôn cùng nhau (alliance par mariage).

Liên nhật 連日 Nhiều ngày liền nhau (plus eurs jours de suite).

— *nhục* 蓮肉 Thịt của hạt sen.

— *nỗ* 連弩 Cái nỏ có thể bắn nhiều phát tiếp nhau

— *phát* — 發 Phát - sinh ra nhiều lần tiếp nhau

— *phòng* 蓮房 Gương sen.

— *quân* 聯軍 Quân-đội các nước hợp với nhau thành một (armée alliée)

— *tài* 憐才 Thương người có tài mà không gặp vận tốt.

— *thanh* 連聲 Những tiếng liền tiếp nhau.

— *thành bích* — 城璧 Thứ ngọc quí đáng giá đem đổi được nhiều thành thị, nhiều đất đai.

— *thắng* — 勝 Được nhiều trận liền tiếp nhau (victoires successives).

— *thiên* — 篇 Thiên này liền thiên khác = Dài dòng văn-tự.

— *thủ* — 手 Liền tay nhau = Hô ứng kết hợp với nhau.

— *tích* 憐惜 Thương tiếc (avoir pitié, regretter)

— *tịch hội nghị* 聯席會議 (Chính) Nhiều đoàn-thể riêng mở hội-nghị chung để cùng nhau thảo-luận về vấn-đề gì (interassemblée).

— *tiếp* 連接 Tiếp liền với nhau (ajuster, rabouter)

— *tình* 憐情 Thương tình cảnh khổ - sở của người khác.

— *tòa* 蓮座 Tòa sen — Chỗ thờ Phật.

Liên tọa 連坐 (Pháp) Bị liên lụy mà chịu tội với người khác.

— *tỏa* — 鎖 Nối liền như khóa lại với nhau.

— *trưởng* — 長 (Quân) Người đứng đầu một liên trong quân-đội, ở dưới dinh-trưởng.

— *tụ* 蓮鬚 Tua hoa sen,

— *tuất* 憐恤 Thương xót.

— *tục* 連續 Nối liền nhau.

— *tử* 蓮子 Hột sen (grain de lotus).

— *tưởng* 連想 (Tâm) Do cái ý mới mà tưởng đến cái ý cũ (association de pensée).

LIỄN 輦 Xe người kéo — Xe vua ngồi.

— 璉 Cái đồ có sức ngọc, dùng để đựng lúa thờ ở trong tôn miếu

— 聯 Xch. Liên

— *lộ* 輦路 Đường vua đi khi vua ra ngoài.

— *phu* — 夫 Phu kéo xe chở đồ.

LIỆP 躐 Đạp lên — Vượt qua — Cũng đọc là lạp.

— *đăng* — 登 Vượt qua thứ tự mà thăng quan.

— *đẳng* — 等 Vượt quá bực = Không theo thứ tự thường.

— *thiệp* — 涉 Nch. Thiệp-liệp.

— *tịch* — 席 Nch. Liệp-đẳng.

LIỆT 列 Sắp bày — Bày đăng ra — Những cái.

— 裂 Rách ra — Chẻ ra.

— 洌 Nước trong.

— 烈 Lửa nóng — Bạo tợn — Ngay thẳng — Công-nghiệp.

— 冽 Khí lạnh.

— 劣 Xấu — Yếu.

Liệt 埒 Đường đê nhỏ — Giới hạn — Nước chảy trên đỉnh núi — Bằng nhau Nch. Đẳng 等.

— *bạch* 裂帛 Tiếng trong như tiếng xé lụa.

— *bài* 列排 Bày ra (étaler),

— *bại* 劣敗 Kém thua.

— *cường* 列強 Các nước mạnh (les Puissances).

— *danh* — 名 Viết tên nhiều người vào một tờ giấy hay quyển sổ.

— *diệm* 烈焰 Ngọn lửa nóng lắm (feu ardent).

— *hạng* 劣項 Hạng kém xấu.

— *hầu* 列侯 Nch. Chư-hầu.

— *hóa* 劣貨 Hàng hóa xấu (marchandises de mavaise qualité).

— *hỏa* 烈火 Lửa nóug lắm (feu ardent).

— *kê* 列計 Kê ra từng khoản,

— *lẫm* — 凜 Nch. Lẫm-liệt.

— *liệt* — 洌 Lạnh buốt.

— *liệt oanh oanh* 烈烈嶸嶸 Nch. Oanh-oanh liệt-liệt.

— *nhật* — 日 Mặt trời rất nóng.

— *nhược* 劣弱 Yếu hèn.

— *nữ* 烈女 Người đàn bà kiên trinh không chịu khuất-tiết.

— *nữ truyện* 列女傳 Quyển sách chép chuyện những người đàn bà xưa nước Tàu, tác-giả là Lưu-Hướng đời Hán.

— *phong* 烈風 Gió mạnh (vent violent).

— *quốc* 列國 Các nước.

— *sĩ* 烈士 Người chí-sĩ trượng nghĩa (héros)

— *thánh* — 聖 Các vua đời trước

của triều vua đương trị-vì.

Liệt thảo — 操 Tiết-tháo rất kiên-trinh.

— *tích* 劣 績 Vết xấu trong khi làm việc quan.

— *tịch* 列 席 Có mặt ở hội-nghị (être présent).

— *tổ* 烈 祖 Các tổ-tiên có công-nghiệp.

— *truyện* 列 傳 Quyển sách thuật sự tích các danh-nhân ngày trước.

— *vị* — 位 Các ngài (messieurs).

LIÊU 遼 Xa — Tên một triều vua nước Tàu ở về phía bắc.

— 僚 Quan — Bạn bè.

— 撩 Trêu ghẹo — Nắm lấy bằng tay

— 鷚 Con chim sâu — Xch. Tiêu-liêu.

— 聊 Cầu thả — Ỷ lại

— 寮 Cửa sổ nhỏ — Cùng làm quan với nhau.

— 寥 Trống không.

— 鐐 Bạc — Cái còng bằng sắt để còng người có tội

— 瘳 Khỏi bệnh,

— *bằng* 僚 朋 Bạn bè cùng làm việc quan với nhau.

— *đông thỉ* 遼 東 豕 (Cổ) Ngày xưa ở xứ Liêu-đông có sinh một con lợn đầu trắng, người chủ lấy làm lạ, đem dâng cho vua. Song đi đến xứ Hà-đông thì thấy con lợn nào cũng đầu trắng cả — Ngb. Ít thấy thì cho là lạ

— *hữu* 僚 友 Bạn đồng liêu, đồng-quan, cùng làm việc quan với nhau (collègue).

— *khoát* 遼 闊 Xa xuôi rộng rãi.

Liêu khoát 寥 闊 Vắng vẻ rộng rãi.

— *lạc* 遼 落 Xa xuôi trống rộng

— *loạn* 撩 亂 Rối rít lộn xộn.

— *thả* 聊 且 Cầu-thả — Tạm thời.

— *thiên* 寥 天 Trời không lộng — Cái cảnh-địa hư không.

— *thuộc* 僚 屬 Thuộc quan, thuộc viên, đối với thượng quan (fonctionnaire subalterne).

— *tịch* 遼 寂 Xa xuôi vắng vẻ.

— *trai* 聊 齋 Tên bộ sách của Bồ-Tùng-Linh, chép những chuyện yêu quái có lý-thú

— *viễn* 遼 遠 Xa xuôi (éloigné, lointain).

LIỆU 燎 Đốt cháy — Bó đuốc — Đọc là liêu cũng nghĩa ấy.

— 瞭 Rõ ràng.

— 料 Tính toán đo lường — Tài-vật — Lúa cho súc-vật ăn..

— 療 Làm lành bịnh — Làm cho bớt, cho yên.

— *cơ* 療 饑 Làm cho bớt đói.

— *đố* — 妬 Trị bệnh ghen.

— *lãng* 燎 朗 Sáng rõ.

— *lý* 料 理 Lo liệu chỉnh-lý.

— *lực* — 力 Lường sức mình (estimer sa force).

— *lượng* — 量 Trù liệu tính lường.

— *mộc* — 木 Gỗ dùng để làm nhà, đóng đồ (bois de construction).

— *nguyên* 燎 原 Như lửa cháy đồng cháy núi, thế khó chữa lắm — Ngb. Họa hoạn khó yên.

— *nhiên* 瞭 然 Rõ ràng (claire-ment).

— *phát* 燎 髮 Đốt tóc — Ngb. Rất dễ dàng.

Liệu sầu hoa 瘳愁花 Tức là hoa cây hu、ên (hoa kim-châm), tục nói rằng ăn hoa ấy thì bớt được lòng lo sầu.

— *tưởng* 料想 Suy nghĩ tính toán (réfléchir, juger).

— *vọng đài* 瞭望臺 Cái đài cao để trông xa.

LIỄU 了 Hiểu rõ — Xong việc.

— 柳 Một thứ cây cành nhỏ dài tua xuống, lá hẹp mà dài, hoa sắc tía sẫm, quả chín thì có những lông bay ra như tuyết — Tên một vị sao.

— 繚 Buộc quanh.

— 蓼 Thứ cỏ sống một năm, thường mọc ở bờ nước, lá cay mà thơm. Cũng đọc là Lục. Xch. Lục-nga.

— 罶 Cái nơm để đánh cá, cá vào được mà ra không được.

— *ám hoa minh* 柳暗花明 Liễu tối hoa sáng = Xuân sắc ở chốn hương-thôn.

— *bồ* — 蒲 Cây liễu và cây bồ, hai thứ cây yếu ớt, thường ví với đàn bà con gái (saule et jonc).

— *chi* — 枝 Cành cây liễu (branche de saule).

— *dinh* — 營 (Cổ) Châu-Á-Phu đời Hán đóng quân ở Tế-liễu, cho nên đời sau gọi dinh quân đóng là Liễu-dinh. Chinh-phụ-ngâm có câu: Quân trước đã gần ngoài dinh liễu.

— *điều* — 條 Cành cây liễu (branche de saule).

— *hoa* — 花 Hoa cây liễu (fleur de saule).

— *yêu* — 腰 Cái lưng nhỏ của người gái đẹp.

Liễu kết 了結 Xong việc — Kết cục — Chết (fin, mourir).

— *my* 柳眉 Lông mày lá liễu.

— *nhiên* 了然 Rõ ràng (clair, évident).

— *nhứ* 柳絮 Cái lông nhỏ mềm trên trái liễu (chaton de saule).

— *sự* 了事 Xong việc (terminer une affaire).

— *trái* — 債 Trả xong nợ.

LINH 鴒 Con tích-linh, tức chim choi choi, hình như chim én, ở bờ nước.

— 齡 Tuổi.

— 靈 Thiêng liêng — Thần — Hồn người chết — Ứng nghiệm — Tinh lanh không đần độn. Cũng viết là 灵.

— 令 Sai khiến — Xch. Lệnh

— 泠 Tiếng rất trong — Trong lặng — Nch. 伶.

— 零 Cây cỏ héo rụng — Số lẻ.

— 伶 Người diễn tuồng — Một mình.

— 苓 Thứ cây dùng làm thuốc, như phục-linh, trư-linh.

— 翎 Lông chim.

— 瓴 Ngói lợp ngửa — Cái bình bằng đất nung.

— 鈴 Cái chuông bằng đồng hoặc bằng sắt.

— 囹 Xch. Linh-ngự.

— 玲 Xch. Linh lung.

— 怜 Thương — Xch. Linh lợi.

— 聆 Nghe — Nghe theo.

— *bảo* 靈寶 Đồ quí báu thiêng liêng.

— *bi* — 祕 Thiêng liêng kín đáo.

Linh các 鈴閣 Chỗ quan đại-tướng ở.

— *chi* 靈芝 (Thực) Cây cỏ chi, người xưa cho là một thứ cây thiêng, hay dùng nó để bói cát hung.

— *chỉ* — 祉 Phúc trời cho.

— *cữu* — 柩 Cái quan đựng thây người chết (cercueil).

— *dị* — 異 Thiêng liêng quái lạ — Nch. Thần quái.

— *diệu* — 妙 Thiêng liêng mầu nhiệm, biến hóa không lường được — Nch Thần quái.

— *dược* — 藥 Thuốc linh nghiệm lắm (remède très efficace).

— *đài* — 臺 Tâm-linh của người — Nch. Linh-phủ.

— *điêu* 零凋 Cây cối héo rụng.

— *đinh* 伶仃 Cô đơn — Một mình cô độc không có ai nhờ cậy. Cũng viết là 零丁.

— *đông* 靈動 Chuyển động mau chóng dễ dàng lắm.

— *đơn* — 丹 Thuốc tiên (élexir d'immortalité).

— *hoạt* — 活 Nch. Linh-động.

— *hồn* — 魂 Tinh thần hoặc tâm ý — (Tôn) Nhà tôn-giáo gọi linh-hồn là cái thần-linh cai-trị thể-xác của người (âme).

— *hồn bất diệt thuyết* — 魂不滅說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng người chết rồi mà linh-hồn vẫn còn sống. (immortalité de l'âme).

— *hồn thuyết* — 魂說 (Triết) Tức là sinh-khí-thuyết, hoặc tính-linh-thuyết, hoặc hồn-phách-thuyết

— *khí* — 氣 Cái khí thiêng liêng.

Linh kỉnh — 警 Linh-lợi mà tinh-mẫn.

— *lạc* 零落 Cỏ khô héo là linh, cây khô lá rụng là lạc Ngb. việc suy bại.

— *lăng hương* — 陵香 (Thực) Một thứ cây thơm, tức là cây bội-lan.

— *loạn* — 亂 Lộn xộn.

— *lợi* 靈利 Mau mắn — Thông minh hoạt bát. Cũng viết là 伶俐, 怜悧 (habile, intelligent).

— *mẫn* — 敏 Nch. Linh-lợi.

— *nghiệm* — 驗 Ứng-nghiệm với lời đoán trước (efficace).

— *ngục* 囹圄 Chỗ tù ngục (prison).

— *nha lợi xỉ* 伶牙俐齒 Miệng lưỡi sắc sảo, hoạt bát (beau parleur).

— *nhân* — 人 Người con hát (acteur, chanteur).

— *phong* 泠風 Gió mát (vent frais).

— *phủ* 靈府 Địa-phủ âm-phủ.

— *quan* 伶官 Chức quan ngày xưa xem việc hát xướng trong cung.

— *sàng* 靈牀 Cái đường thờ người chết — Nch. Linh-tọa

— *sảng* — 爽 Sáng suốt thông minh.

— *số* 零數 (Toán) Số lẻ (nombre fractionnaire).

— *tàn* — 殘 Cây cối khô héo.

— *tán* — 散 Rời tan ra khắp nơi.

— *thảo* 靈草 Thứ cỏ thuộc loài cỏ chi — Thứ thuốc bất tử ngày xưa.

— *thụ* 零售 Bán lẻ (vente au détail).

— *tinh* — 星 Vặt vãnh.

— *tính* 靈性 Tính thiêng liêng — Tính linh-mẫn.

Linh lọa — 座 Cái bàn đặt trước linh-cữu để cúng người chết.

— *toái* 零碎 Vụn vặt không chỉnh-tề.

— *tộ* 靈祘 Nch. Linh chỉ.

— *tri* — 知 Tinh thần sáng suốt, không mê muội.

— *tú* — 秀 Thiêng liêng tốt đẹp, nói về tính chất của người, khác với loài vật.

— *tuệ* — 慧 Linh lợi sáng suốt (intelligent).

— *từ* — 祠 Đền thờ thần (temple).

— *ứng* — 應 Nch, Linh-nghiệm.

— *vật* — 物 Cái vật thiêng liêng có thể chỉ điềm tốt xấu (objet sacré).

— *vị* — 位 Cái bài viết tên họ cùng quan tước của người chết để thờ — Nch. Bài-vị.

— *vũ* 零雨 Mưa sa.

— *xa* 靈車 Cái xe chở quan tài người chết đi chôn.

— *xảo* — 巧 Khéo léo (habile, ingénieux).

LỊNH 令 Xch. Lệnh.

LỊP 笠 Xch. Lạp

LOA 螺 Con ốc — Thoi mực — Xoáy ở đầu ngón tay — Tóc xoắn.

— 瘰 Xch. Loa-lịch.

— 騾 Loài thú, do ngựa với lừa giao hợp mà sinh ra (mule).

— 藁 Cái sọt đựng đất.

— *bối* 螺貝 Vỏ ốc. (coquillage).

— *kế* — 髻 Tóc quăn xoắn trôn ốc (cheveux ondulés).

— *lịch* 瘰癧 (Y) Bệnh lên hạch ở cổ hoặc ở tay, ta gọi là tràng nhạc (scrofule).

— *thành* 螺城 (Sử) Cũng gọi là Cổ-loa-thành, kinh-đô của An-dương-vương, thuộc tỉnh Vĩnh-yên ngày nay.

Loa triền — 旋 Xoáy trôn ốc (spirale).

— *xác* — 殼 Vỏ ốc (coquillage).

LỎA 踝 Xương mắt cá ở hai bên cổ chân.

— 裸 Trần mình ra.

— 顆 Một hột tròn.

— 夥 Nhiều.

— 裹 Bọc lại — Cái vật có bao ở ngoài — Bao rộng.

— 蓏 Trái của cây loài thảo (trái cây mộc gọi là quả, trái cây thảo gọi là lỏa).

— *kế* 夥計 Chung vốn với nhau để buôn bán làm ăn.

— *lạp* 顆粒 Hột nhỏ.

— *ngọa* 裸臥 Cồi truồng mà nằm.

— *thân* — 身 Nch. Lảo-thể — Ngb. Mình trần thân trụi, không có tiền bạc.

— *thể* — 體 Cồi truồng (nudité).

— *thể họa* — 體畫 (Nghệ) Vẽ hình cồi truồng, để biểu-thị cái đẹp tự-nhiên.

— *thi* 裹尸 Những thây người chết đời xưa ở Ai-cập, lấy hương-liệu mà tẩm rồi bó lại, để đến ngày nay vẫn còn (momie).

— *trình* 裸裎 Cồi truồng (être nu).

— *túc bất tiền* 裹足不前 Bó chân không giám đi tới — Đàn bà Tàu xưa có tục bó chân cho nhỏ, gọi là lỏa-túc.

— *tử thực vật* 裸子植物 (Thực) Một loài trong chi chủng-tử thực-vật, hạt giống ở quả lộ ra ngoài (gymnosperme).

LOẠI 類 Loài, giống nòi — Đồng nhau — Đại khái.

— *hóa* — 化 (Tâm) Dung hợp cái quan-niệm mới với cái quan-niệm cũ.

— *mục* — 目 Theo loại mà chia ra từng mục — Từng loại từng mục.

— *suy* — 推 Xét tìm ra những cái cùng một loài với nhau.

— *thư* — 書 Bộ sách theo môn loại mà xếp đặt, phần nhiều là chép điển-cố để tiện tra khảo.

— *tụ* — 聚 Đồng loại mà nhóm họp với nhau.

LOAN 鸞 Thứ chim, một loài với chim phượng — Cái chuông.

— 巒 Dáng núi đi cong queo liên tiếp nhau.

— 彎 Cầm nõ — Cong queo.

— 灣 Nước chảy vòng — Chỗ nước biển vòng vào trong đất.

— 鑾 Chuông đeo ở cổ ngựa.

— 欒 Tên một thứ cây

— *dá* 鸞駕 Xe của vua đi.

— *dư* — 輿 Kiệu của vua đi.

— *giao* 鸞膠 Keo loan, dùng để nối giây đàn.

— *hạc* — 鶴 Chim loan và chim hạc, ngày xưa cho rằng các vị tiên hay cỡi thứ chim ấy.

— *hồi* 灣迴 Dòng nước uốn khúc chảy vòng.

— *kỳ* 鸞旗 Cờ của vua ngày xưa, có thêu hình chim loan.

— *nghi* — 儀 Cái màn có thêu chim loan.

— *phiêu phụng bạc* — 飄鳳泊 Chim loan chim phụng bay tan tác. Thường dùng chữ ấy để gọi vợ chồng lìa nhau — Chữ viết tốt như chim loan chim phụng bay.

Loan phòng — 房 Cái buồng có màn trướng thêu hình chim loan = Phòng vợ chồng nằm.

— *phụng* — 鳳 Chim loan và chim phượng, thường dùng để ví dụ vợ chồng đẹp lứa, hoặc người anh-tuấn.

— *phụng hòa minh* — 鳳和鳴 Chim loan chim phượng hót cùng nhau — Ngb. Vợ chồng hòa-hiệp.

— *tường phượng chữ* — 翔鳳翥 Chữ viết tốt như loan liệng phượng bay.

— *xa* — 車 Xe có chuông rung — Xe của vua.

LOẠN 亂 Lộn xộn, không có trật tự — Cũng viết là 乱.

— *dâm* — 淫 Dâm-dục bậy bạ với nhau, không phân biệt tông-tộc (inceste).

— *dân* — 民 Những người làm loạn (rebelles).

— *đả* — 打 Đánh bậy (frapper à tort et à travers).

— *đảng* — 黨 Bọn làm loạn để phản kháng chính-phủ (émeutiers)

— *đạo* — 道 Nói bậy bạ — Xướng tà-thuyết để làm sai chính-đạo.

— *kinh* — 經 Nguyệt-kinh không đều.

— *lạc* — 落 Nch. Loạn ly.

— *ly* — 離 Gặp lúc binh hỏa phải chạy trốn lìa tan.

— *luân* — 倫 Tính-giao trái với luân-lý (inceste).

— *lưu* — 流 Dòng nước chảy bậy bạ, không theo đường cũ.

Loạn mệnh — 命 Lời di chúc của người lúc gần chết, khi thần trí đã rối loạn.

— *mục* — 目 Ngồn ngang rối mắt không nhìn rõ cái gì ra cái gì.

— *ngôn* — 言 Nói bậy bạ (propos incohérents).

— *phát* — 髮 Tóc rối (cheveux embrouillés).

— *quân* — 君 Ông vua dâm-loạn.

— *quân* — 軍 Quân thua trận, chạy lộn xộn (armées débandées).

— *quần* — 羣 Đoàn-thể không có trật-tự = Nói về những bày người đời xưa chưa có pháp-luật chi phối (horde).

— *sát* — 殺 Giết bậy bạ, chẳng kể người nào.

— *thảo* — 草 Cỏ rậm — Chữ viết thảo khó đọc.

— *thần* — 臣 Kẻ bầy tôi làm loạn (rebelles).

— *thần tặc tử* — 臣賊子 Người tôi phá hại nước, người con phá hại nhà.

— *thế* — 世 Đời rối loạn (période de troubles).

— *thuyết* — 說 Nói bậy bạ — Nch. Loạn-ngôn.

— *thư* — 書 Sách bày tỏ những tư-tưởng phiến loạn (livre subversif).

— *tục* — 俗 Làm rối loạn phong-tục.

— *xạ* — 射 Bắn bạy bạ, không kể phương hướng nào.

LOÁT 刷 Cạo sạch đi — Chải đi.

— 軋 Dùng hai ống tròn lăn ép nhau để cán một vật gì, như cán bông, gọi là loát — Dùng thế lực mà khuynh đảo nhau.

Loát 捋 Lượm lặt — Vuốt.

— 擢 Nhổ lên.

— *hoa khí* 軋花器 Cái đồ dùng để cán bông.

— *hồ tu* 捋虎鬚 Vuốt râu cọp — Ngb. Mạo hiểm.

— *miêu trợ trưởng* 擢苗助長 Thớn gốc lúa lên cho thấy lúa mau lớn — Ngb. Làm việc vô ích mà lại có hại.

— *phí* 軋費 Tiền phí-tổn vận-động để mưu chiếm địa-vị của người khác.

— *xỉ* 刷齒 Chùi răng (brosser les dents).

LỌC 漉 Cho nước đi qua một vài lớp vải mỏng, hay chất gì thấm nước, để lựa cặn nhớp lại.

LONG 龍 Con rồng — Vua — Mạch núi (theo nhà phong-thủy) — Cũng viết là 竜.

— 隆 Tốt thịnh — Dầy dặn.

— 窿 Vòng cao, ở giữa cao và bốn bề vòng xuống.

— *ái* 隆愛 Rất thân ái.

— *ân* — 恩 Ơn lớn (grande faveur).

— *bàn* 龍蟠 Rồng cuốn khúc nằm — Ngb. Người anh-hùng hay người hiền-tài ở ẩn, chưa ra mặt.

— *bàn hổ cứ* — 蟠虎踞 Rồng nằm hổ ngồi = Chỗ đất hiểm-yếu.

— *bào* — 袍 Cái áo bào thêu rồng, của vua mặc (tunique royale).

— *biên* — 編 (Địa) Ngày xưa gọi thành Hà-nội là Long-biên.

— *bội tinh* — 佩星 Cái huy-chương của Nam-triều ban cấp cho kẻ có

công (ordre impérial du dragon d'Annam).

Long câu — 駒 Con ngựa đẹp — Ngb. Người trẻ tuổi mà nhiều trí tuệ.

— *châu* — 舟 Cái thuyền trang sức như hình con rồng, dùng để bơi đua khi có hội hè gì — Thuyền của vua đi. Cũng gọi là long-thuyền

— *chuẩn* 隆準 Mũi cao.

— *chủng* 龍種 Nòi giống rồng = Con cháu nhà vua

— *cổn* — 袞 Áo rồng của vua mặc (tunique royale).

— *cung* — 宮 Tục mê-tín cho rằng dưới nước có Long-thần, chỗ Long-thần ở gọi là long-cung.

— *dá* — 舸 Xe của vua.

— *diên hương* — 涎香 Một thứ hương-liệu dẻo như chất sáp, tức là một chất sinh ở trong nội-tạng con cá voi, dùng làm thuốc, người xưa thấy nó thường nổi lên trên mặt nước, không hiểu là chất gì, gọi nó là long-diên, tức nước miếng rồng (ambre gris).

— *dương* — 陽 (Nhân) Người tôi nhà Ngụy đời Chiến-quốc, được vua yêu riêng, tên là Long-Dương-Quân. Ngày nay dùng tên ấy để gọi những người con trai có sắc đẹp.

— *đầu* — 頭 Đầu rồng — Trạng-nguyên.

— *đầu xà vĩ* — 頭蛇尾 Đầu rồng đuôi rắn — Ngb. Việc khi đầu thì hưng-thịnh mà sau thì suy bại.

— *đình* — 庭 Sân nhà vua — Tướng mạo kỳ-dị.

Long đông 隆冬 Mùa đông rất lạnh (hiver froid).

— *đởm* 龍膽 (Thực) Thứ cỏ sống lâu năm, rễ dùng làm thuốc kiện vị (gentiane).

— *hà* — 蝦 (Động) Thứ tôm lớn. ta gọi là tôm rồng. (homard).

— *hàn* 隆寒 Lạnh lắm (froid intense).

— *hành hổ bộ* 龍行虎步 Rồng đi cọp bước — Tướng người làm vua.

— *hoa hội* — 花會 Ngày mùng 8 tháng 4 âm-lịch, các chùa mở hội làm chay, lấy nước ngũ-vị tắm cho tượng Phật, gọi là long-hoa-hội, tức là ngày dục-phật.

— *hổ* — 虎 Rồng và cọp — Nhà đạo sĩ gọi nước và lửa là long-hổ — Thầy địa-lý gọi hai gò đa ở hai bên tả hữu cái mộ là long hổ.

— *hổ bảng* — 虎榜 (Cổ) Ông Lục-Tuyên-Công làm chủ-khảo trường thi khoa ấy, có những ông Hàn-Dũ, Âu-Dương, Thiềm thi đậu, đều là những tay anh kiệt, nên gọi là long-hổ-bảng.

— *huyệt* — 穴 Thầy địa-lý gọi long-huyệt là chỗ khí mạch của núi non ngưng kết lại, có thể xây mộ tốt lắm.

— *kỵ* — 忌 Ngày cấm hỏa — Xch. Hàn-thực.

— *mã* — Ngựa cao trên 8 thước, người Tàu gọi là long-mã — Con rồng hình dống ngựa. Xch. Hà-đồ.

— *mạch* — 脈 Thầy địa-lý gọi khí thế của núi non là long-mạch.

— *môn* — (Cổ) Cửa rồng, là chỗ nước chảy rất mạnh, con cá nào lội lên qua được thì hóa ra rồng.

— Kẻ sĩ gặp được người hiền-tài thừa tiếp, lấy làm vinh-hạnh như lên cửa rồng — Người đi thi đậu cũng gọi là lên cửa rồng.

Long não — 腦 (Thực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, cành lá có nhựa thơm, dùng để chế chất băng-phiến (camphrier).

— *não du* — 腦油 Thứ dầu nấu bằng lá cây long não (huile camphrée).

— *ngâm* — 吟 Cái sáo để thổi (flûte).

— *ngự thượng tân* — 馭上賓 Cỡi rồng về chầu trời = Vua chết.

— *nha* — 牙 (Thực) Quả vải = Lệ-chi.

— *nhan* — 顏 Mặt rồng = Dung mạo của vua.

— *nhan* 隆顏 Mặt vua.

— *nhãn* 龍眼 (Thực) Quả nhãn (longane).

— *phi* — 飛 Ông vua lên ngôi, ví như rồng bay lên trời.

— *phụ liên mẫu* — 父仙母 Cha rồng mẹ tiên. (Cổ) Tục truyền rằng vua Lạc-long nước ta ngày xưa là con rồng, lấy bà Ấu-cơ là con tiên, bà đẻ được trăm cái trứng nở ra trăm người con trai, là tổ tiên của nòi giống nước ta.

— *phụng* — 鳳 Rồng và phượng, thường dùng để ví người hiền tài, hay người tướng mạo đẹp tốt.

— *quỳ* — 葵 (Thực) Một thứ cây lá như hình trứng, mùa hạ nở hoa trắng mà nhỏ, quả tròn, sắc đen mà có độc (morelle).

— *sàng* — 牀 Dường chạm rồng, của vua nằm.

Long thử 隆暑 Nắng dữ lắm (chaleur ardente).

— *tỵ* — 鼻 Mũi cao.

— *tiềm* 龍潛 Rồng dấu mình — Nyb. Vua chưa lên ngôi — Người hiền tài chưa ra đời.

— *tôn* — 孫 Măng tre (pousse de bambou).

— *trảo đâu mâu* — 爪兜鍪 (Cổ) Cái mũ bằng móng rồng. Vua Triệu-Việt-vương nước ta xưa được cái móng rồng, chế làm một cái mũ để đội khi ra chiến-trận.

— *tu* — 鬚 (Thực) Một thứ cỏ sống lâu năm, dùng làm thuốc.

— *tu thái* — 鬚菜 (Thực) Một thứ rong ở biển, lá dài sắc trắng, dùng làm đồ ăn.

— *tương hổ bộ* — 驤虎步 Rồng đi cọp bước = Tướng người uy-vũ.

— *vân* — 雲 Rồng và mây — Ngb. Cơ hội may mắn.

— *vận* 隆運 Vận khí tốt.

— *vương* 龍王 Ngày xưa gọi Long-vương là vị thần làm mưa.

— *xa* — 車 Xe vua đi.

— *xà* — 蛇 Rồng và rắn — Nhân tài phi thường — Cách chữ viết thảo — Việc binh đao.

LÔ 臚 Thuật bày ra — Truyền đạt.

— 瀘 Sắc đen — Danh từ dùng trong cuộc đánh bạc « vu lô », hễ đồ được toàn sắc đen gọi là lô.

— 蘆 Cây lau.

— 爐 Lò lửa.

— 瀘 Xch. Lô-giang.

— 櫨 Cái chắp trên đầu cột, hình

vuông như cái xà để đội cái rường nhà — Loài cây cao chừng 5, 6 thước, lá kép như hình lông chim, hoa vàng lục, trái tròn lép.

Lô 艫 Mũi thuyền.

— 纑 Vải gai.

— 轤 Xch. Lộc-lô.

— *bố* 盧布 Tiền tệ của nước Nga (rouble).

— *đả* 爐冶 Chỗ lò nung đúc loài kim thuộc.

— *duẩn* 蘆筍 Măng cây lau, dùng làm đồ ăn.

— *điền* — 田 Ruộng cát có nhiều cây lau.

— *giang* 瀘江 (Địa) Tên một con sông nhánh của sông Nhị-hà.

— *hỏa* 爐火 Lửa trong lò.

— *hội* 蘆薈 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt-đới, lá to mà có gai, trong chứa nhiều chất nước (aloès).

— *y* — 衣 Thứ áo mặc ấm trong độn hoa lau — (Cổ) Người mẹ ghẻ Mẫn-Tử-Khiên may áo lạnh cho con mình độn bằng bông, mà may áo cho ông Khiên thì độn bằng hoa lau.

— *y* 盧醫 (Nhân) Biển-Thước là vị danh-y nước Tàu đời xưa, người ở đất Lô, nên gọi là Lô-y.

— *liệt* 臚列 Bày ra.

— *nhứ* 蘆絮 Hoa cây lau.

— *quản* — 管 Cái sáo làm bằng ống lau (flûte de roseau).

— *sâm bảo* 臚森保 (Địa) Một đại-công-quốc ở khoảng giữa các nước Đức, Pháp, Bỉ.

— *thoa* 蘆梭 (Nhân) Nhà học-giả nước Pháp, làm nhiều sách rất có ảnh-hưởng trong tư-tưởng-giới Âu-châu, nhất là sách Dân-ước-luận (J. J. Rousseau 1712-1778).

Lô tỷ — 比 Tiền-tệ nước Ấn-độ, (roupie).

— *tình* 臚情 Bày tỏ ý-kiến của mình.

— *truyền* — 傳 Truyền cáo ra — Xướng danh các ông tiến-sĩ thi đậu, trong thời-đại khoa-cử.

LỘ 路 Đường đi — Phương-diện — Địa-vị — Lớn, thường dùng để nói chỗ vua ở — Một khu-vực hành-chính, như tỉnh, đạo.

— 露 Giọt cởi, giọt móc, tức là hơi nước ban đêm gặp lạnh mà kết thành hạt nhỏ — Bày ra ngoài — Thứ nước thơm dùng làm đồ uống

— 輅 Xe lớn.

— 鷺 Con cò, con vạc.

— *bàng* 路旁 Bên đường.

— *bất thập di* — 不拾遺 Của rơi ngoài đường mà không ai lặt = Thời-đại thái bình.

— *biểu* 露表 Bày tỏ ra ngoài.

— *bố* — 布 Công-văn để hở, không niêm phong — Bài hịch-văn truyền bố trong lúc chiến-tranh — Bức thư báo cáo việc thắng-trận.

— *cầm* — 禽 Tên riêng để gọi chim hạc, vì hạc đi ăn khi còn sương.

— *châu* — 珠 Hạt cởi lóng lánh như trân-châu.

— *chính* 路政 (Chính) Việc hành-chính về đường sá, xem việc đắp xây, sửa sang và giữ gìn đường sá. (service de voierie).

Lộ cốt 露骨 Người chết phơi xương ở ngoài đồng — Rừng cây rụng lá, trơ cọng.

— *dịch (dị)* 路易 (Nhân) Tên người ở Âu-châu hay dùng (Louis). Vua Lô-dịch thứ 14 nước Pháp, về thế-kỷ 14, là ông vua rất chuyên-chế, người ta thường sánh với Tần-Thủy-hoàng nước Tàu.

— *diện* 露面 Ra mặt để làm việc.

— *diệp* — 葉 Lá ướt giọt cởi.

— *dinh* — 營 Quân-đội đóng ở ngoài trời.

— *đầu* — 頭 Mạch mỏ, hoặc lớp mỏ nằm lộ ra mặt đất.

— *điểm* — 點 Giọt cởi (goutte de rosée).

— *điện* — 電 Móc và chớp, thường ví đời người thấm thoát đi mau như móc (mau tan) và chớp (thoáng qua).

— *đồ* 路途 Đường sá (route, chemin).

— *đồ dao viễn* — 途遙遠 Đường sá xa xôi.

— *đức* — 德 (Nhân) Người lãnh-tụ cuộc tôn-giáo cải-cách ở nước Đức (Martin Luther, 1483-1546).

— *khí* 露氣 Hơi sương.

— *kinh* 路徑 Đường đi tắt (chemin de traverse).

— *miên* 露眠 Ngủ ngoài trời (dormir à la belle étoile).

— *ngọa* — 臥 Nằm trần ngoài trời.

— *nhãn* — 眼 Mắt lồi ra.

— *nhân* 路人 Người đi đường — Người không quan-thiết gì đến việc ấy.

— *phí* — 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage).

Lộ tẩm — 寢 Nhà chính-tẩm — Nhà ngủ của vua.

— *tế* — 祭 Khi rước linh-cửu người chết đi chôn, bà con đặt bàn ở bên đường mà tế, gọi là lộ-tế.

— *thất* — 室 Nhà khách ở, nhà trọ.

— *thấu điện* — 透電 Một xã thông-tín điện-báo ở nước Anh, chuyên việc truyền-đạt tân-văn cho các báo-quán, sáng lập ở Luân-đôn năm 1865. Lộ thấu là tên người đặt ra cơ-quan ấy (Agence télégraphique Reuter).

— *thiên* 露天 Bày ra ngoài trời (à ciel ouvert).

— *thiên học hiệu* — 天學校 (Giáo) Trường học làm trần ngoài trời để cho trẻ con được thở không-khí trong sạch (école en plein air).

— *tình* — 情 Tiết lộ tình hình ra ngoài.

— *trình* 路程 Đường mình theo mà đi (itinéraire).

— *túc* 露宿 Ngủ ngoài trời (dormir à la belle étoile).

— *xa* — 車 Xe trần không có mui.

— *xuất* — 出 Bày ra.

LỖ 魯 Chậm chạp ngu độn — Tên một nước ngày xưa ở Tàu

— 虜 Bắt sống được — Quân địch bị bắt — Tôi mọi.

— 擄 Bắt. Nch. 虜.

— 櫓 Mái chèo — Cái khiên lớn dùng để hộ thân trong khi chiến-tranh.

— 鹵 Đất nước mặn — Muối ở trong đất.

— 滷 Nước mặn.

— *ban* 魯般 (Nhân) Tổ-sư nghề

thợ mộc, người nước Lỗ đời xưa ở Tàu, cũng gọi là Công-Du.

Lỗ *bích* — 壁 Vách nhà cũ của Khổng-tử, đời Cảnh-đế nhà Hán, Lỗ-Cung-vương tìm trong ấy được cổ-văn kinh truyện.

— *bộ* 鹵簿 Những đồ binh-khí cắm vào giá để trần-thiết ở cung vua, phủ quan, hay các đền chùa.

— *độn* 魯鈍 Chậm chạp ngu đần.

— *hoạch* 擄獲 Bắt sống được quân địch.

— *luận* 魯論 Tức là sách Luận-ngữ. Sau khi nhà Tần đốt sách, Lỗ-Cung-vương phá nhà cũ của Khổng-tử tìm được nên gọi là Lỗ-luận. Còn có Tề-luận là sách Luận-ngữ do người nước Tề truyền — Bản chính gọi là Cổ-luận.

— *lược* 擄掠 Cướp bóc.

— *mãng* 魯莽 Thô kịch khó chịu.

— *mãng* 鹵莽 Làm việc sơ sài để lấy rồi.

— *ngư hợi thỉ* 魯魚亥豕 Chữ viết sai lầm, như chữ lỗ 魯 lầm qua chữ ngư 魚, chữ hợi 亥 lầm qua chữ thỉ 豕.

LỘC 鹿 Con hươu, con nai.

— 麓 Chân núi.

— 轆 Xch. Lộc-lô.

— 祿 Phúc — Bổng

— 碌 Thứ ngọc-thạch màu lục — Con lăn để lăn đất ruộng cho bằng — Nhiều việc khó nhọc.

— 漉 Xch Lọc.

— *bổng* 祿俸 Nch. Bổng-lộc.

— *cầu* 鹿裘 Cái áo bằng da hươu.

— *dã* — 野 (Địa) Xứ Đồng-nai ở Nam-kỳ.

Lộc dác — 角 Sừng nai (bois de cerf).

— *dác giao* — 角膠 Thứ keo nấu bằng sừng (gạc) hươu, dùng làm thuốc (onguent à bois de cerf).

— *dác thái* — 角菜 (Thực) Một thứ cây rong, nấu làm hồ, dùng để gội đầu.

— *đề thảo* — 蹄草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá hình như móng chân hươu,

— *lô* 轆轤 Cái ròng rọc, hình như cái bánh xe, để giây vào đó kéo cho dễ (poulie).

— *mễ* 祿米 Gạo lương của các quan ngày xưa.

— *minh yến* 鹿鳴宴 Tiệc đãi các quan chấm trường và các cử-nhân tân-khoa.

— *nhung* — 茸 Sừng hươu còn non, dùng làm thuốc (jeune bois de cerf).

— *thực* 祿食 Bổng lộc của quan lại.

— *trọng* — 重 Bổng lộc nhiều = Quan to.

— *tử thùy thủ* 鹿死誰手 Con hươu chết về tay ai? — Ngb. Ai dành được nước mà làm vua.

— *tước* 祿爵 Bổng-lộc và tước-vị.

— *vị* — 位 Bổng-lộc và chức-vị.

LÔI 雷 Sấm.

— 鐳 Chất quang — Xch. Lôi-đính

— 擂 Dã, nghiền — Xô đẩy — Đánh trống.

— 罍 Ve rượu.

— *bôn* 雷奔 Mau chóng như sấm chạy.

— *chấn* — 震 Sấm động.

— *chất* 鐳質 (Hóa) Một thứ kim-

thuộc, chất chắc, cũng gọi là quang-chất (radium).

Lôi cổ 擂鼓 Đánh trống (battre le tamtam).

— *cổ* 雷鼓 Cái trống 8 mặt, ngày xưa dùng để đánh khi tế trời.

— *công* — 公 (Thần) Thần sấm, cũng gọi là thiên lôi — (Nhân) Tên người làm quan đời vua Hoàng-đế nước Tàu, có giúp Hoàng-đế về việc y-học, nay còn để lại sách « Lôi-công bào-chế ».

— *đình* — 霆 Sấm sét — Giận dữ — Uy-thanh dữ tợn.

— *đinh* 鐳錠 (Hóa) Dịch âm chữ radium, tức là quang-chất.

— *đồng* 雷同 Tiếng sấm vang mạnh cho nên vạn-vật cũng đồng thời hưởng ứng — Ngb. Câu nói của mình cũng đồng như của người khác.

— *động* — 動 Rung động dữ dội như sấm.

— *hoàn* — 丸 (Y) Thứ nấm mọc ở gốc tre, dùng làm thuốc.

— *lệ phong hành* — 厲風行 Việc làm tiến hành như sấm vang gió cuốn.

— *sư* — 師 Nch. Lôi thần.

— *thần* — 神 Thần sấm — Nch Lôi-công.

— *vũ* — 雨 Sấm và mưa — Mưa dông.

— *xa* — 車 Xe đi rầm rầm — Tiếng sấm rầm rầm như xe đi.

LỖI 磊 Đá lởm chởm. Cũng viết là 礌.

— 瘰 Xch. Loa.

— 儡 Xch. Ồi lỗi.

— *lạc* 磊落 Nhiều, có vẻ tạp nhạp — Tâm địa trong sạch sáng sủa.

Lỗi lạc kỳ tài — 落奇才 Cái tài năng lạ lùng hơn người (talent supérieur).

— *lỗi* — 磊 Đá nhiều lởm chởm.

— *lỗi lạc lạc* — 磊落落 Quang-minh chính-đại.

LỘI 耒 Cái cày bằng gỗ — Cán cày.

— 蕾 Hoa đương búp nụ.

— *trỉ* 耒耜 Cán cày và lưỡi cày.

LỘNG 弄 Ngắm nghía — Chơi nhởn — Lờn — Chơi nhạc — Đường hẹp.

— *bút* — 筆 Múa men ngòi bút — Ngb. Tùy ý điên đảo thị phi.

— *chương* — 璋 Chơi ngọc chương, tức là sinh con trai. Kinh Thi có câu: Nãi sinh nam tử, tái lộng chi chương, nghĩa là: sinh con trai thì cho chơi ngọc chương.

— *dả thành chân* — 假成眞 Làm cho cái hư thành ra cái thực.

— *hành* — 行 Lộng quyền mà làm.

— *ngỏa* — 瓦 Chơi tấm ngói, tức là sinh con gái. Kinh Thi có câu: Nãi sinh nữ tử, tái lộng chi ngõa, nghĩa là: sinh con gái thì cho chơi tấm ngói.

— *ngoạn* — 玩 Chơi và ngắm.

— *nguyệt* — 月 Chơi nhởn với mặt trăng.

— *pháp* — 法 Múa men pháp-luật, tùy ý sinh tệ.

— *quyền* — 權 Nắm lấy chính-quyền về mình, tùy ý tác-uy tác-phúc.

— *thần* — 臣 Người tôi rất thân yêu của vua, nhân thế mà được lờn.

— *tiền* — 錢 Mưu lợi kiếm tiền.

Lộng tiểu — 簫 Thổi sáo.

— *xảo thành chuyết* — 巧成拙 Ý muốn làm cho thật khéo mà rút cục lại thành ra vụng.

LỢI 利 Ích — Tiện — Sắc — Ích riêng của mình — Tiền lời.

— 俐 Xch. Linh lợi.

— 痢 Xch Ly.

— 莉 Xch. Ly, mạt-ly.

— *bất cập hại* 利不及害 Lợi ít mà hại nhiều.

— *bệnh* — 病 Nch. Lợi hại.

— *binh* — 兵 Binh-khí sắc sảo (armes tranchantes).

— *danh* — 名 Lợi là lợi-ích, danh là danh-dự (intérêts et honneurs).

— *dụ* — 誘 Lấy tiền của mà dụ người.

— *dục huân tâm* — 欲熏心 Cái dục vọng về lợi nó un nấu trong lòng.

— *dụng* — 用 Khí vật tiện cho việc dùng — Thừa cơ mà mưu lợi (exploiter).

— *đạt* — 達 Nch. Lợi danh.

— *hại* — 害 Lợi ích và tổn hại — Hung tợn, mạnh dữ.

— *ích* — 益 Đều tốt, đều có lợi.

— *khẩu* — 口 Ăn nói khôn ngoan, hoạt bát (éloquence).

— *khí* — 器 Lưỡi dao sắc — Người anh tài.

— *kỷ* — 己 Chỉ biết mưu lợi ích cho mình (égoïste).

— *kỷ chủ nghĩa* — 己主義 (Triết) Chủ nghĩa lấy lợi ích và hạnh-phúc của mình làm mục đích (éqoïsme).

Lợi kim — 金 Tiền lời — Nch. Lợi tức (intérêt).

— *lạc* — 樂 Lợi-ích và khoái-lạc.

— *linh trí hôn* — 令智昏 Cái lợi làm cho cái trí mù tối đi = Thấy lợi mất khôn.

— *nguyên* — 源 Cái nguồn lợi ích, cái nguồn sinh ra của cải (source de richesses).

— *nhân* — 人 Làm lợi cho người — Nch. Lợi tha (altruiste).

— *nhuận* — 潤 (Kinh) Trong việc dinh-nghiệp, trừ sở-phí rồi còn lời ra bao nhiêu gọi là lợi-nhuận (profit).

— *nhuệ* — 銳 Sắc nhọn (tranchant).

— *quyền* — 權 Quyền được hưởng thụ ích lợi — Lợi-ích và quyền-lợi.

— *suất* — 率 (Kinh) Số tiền lời mấy phân (taux de l'intérêt).

— *tha* — 他 Mưu lợi-ích, hạnh phúc cho người khác (altruiste).

— *tha chủ nghĩa* — 他主義 (Triết) Chủ-nghĩa lấy lợi ích và hạnh-phúc của người khác làm mục đích (altruisme).

— *tiện* — 便 Thuận tiện, không bị cái gì trở ngại (commode).

— *trảo* — 爪 Móng chân nhọn.

— *tử* — 子 Tiền lời (intérêts).

— *tức* — 息 Tiền lời cho vay, hoặc tiền lời gởi tại ngân-hàng (intérêts).

LU 鏤 Xch. Lậu.

LŨ 屢 Nhiều lần.

— 僂 Co — Lưng cong - Xch. Lũ-cú

— 縷 Cái giây — Sợi tơ — Áo cũ.

— 屨 Chiếc dép

Lũ 嶁 Tên núi.

— 褸 Áo rách.

— 窶 Nghèo hèn.

— *chỉ* 僂 指 Co ngón tay mà đếm.

— *chiến lũ thắng* 屢戰屢勝 Càng đánh càng được.

— *cú* 僂句 Con rùa thiêng, xưa dùng để bói.

— *giải* 縷解 Nch. Giải-thích.

— *phát* 屢發 Thường thấy phát-hiện luôn.

— *thuật* 縷述 Thuật lại kỹ càng

— *thứ* 屢次 Nhiều lần (plusieurs fois).

— *tiến* — 進 Càng tiến lên mãi.

LUÂN 崙 Tên núi — Xch. Côn luân.

— 倫 Loài — So sánh — Thứ-tự.

— 綸 Sợi tơ sắc xanh — Giây câu.

— 掄 Lựa chọn.

— 輪 Bánh xe — Cái gì bình vòng tròn đều gọi là luân — Lớn — Lần lượt.

— 淪 Giợn sóng trên mặt nước — Chìm đắm.

— 囵 Vật còn nguyên, không suy sứt chút nào.

— *âm* 淪陰 Cái hơi sắc đỏ vàng ở quanh mặt trời, khi mặt trời lặn rồi thường có.

— *âm* 綸音 Sắc-mệnh của vua,

— *bại* 淪敗 Luân-lạc và thất-bại.

— *ban* 輪班 Thay đổi nhau mà làm việc (à tour de rôle).

— *bột* 綸綍 Nch. Luân-âm = sắc mệnh của vua.

— *cân* — 巾 Khăn the xanh của Khổng-Minh thường đội.

Luân chuyển 輪轉 Xoay chuyển như bánh xe (tourner).

— *chủng* — 種 (Nông) Cách trồng cây, trong một khu đất mỗi năm trồng mỗi giống cây khác nhau, ví dụ năm thứ nhất, trồng cây rễ sâu, năm thứ hai trồng cây rễ không sâu, không cạn, năm thứ tư trồng rau, đến năm thứ năm lại trở lại từ đầu, làm như vậy để cho đất khỏi mất sức (assolement).

— *diệt* 淪滅 Chìm mất — Tiêu diệt.

— *đạo* 輪道 (Lý) Cái đường của điện-khí lưu-thông, cũng gọi là điện-lộ (courant électrique).

— *đôn* 倫敦 (Địa) Kinh-đô nước Anh (Londres).

— *gian* 輪奸 Nhiều người tiếp mà cưỡng-dâm một người con gái (violer une jenne fille à tour de rôle).

— *hoàn* — 環 Xoay tròn như bánh xe — Nch. Tuần hoàn.

— *hoán* — 換 Lần lượt thay đổi nhau (changer à tour de rôle).

— *hồi* — 迴 Xoay vần không thôi — (Phật) Phật-giáo cho rằng người ta lần lượt sống chết trong khoảng lục-đạo, xoay vòng như cái bánh xe không khi nào thôi (métempsychose).

— *khí* 淪棄 Chìm đắm mất đi.

— *kỷ* 倫紀 Luân-lý và kỷ-cương làm người — Nch. Nhân-luân, nhân-đạo.

— *lạc* 淪落 Chìm đắm rơi rớt.

— *lý* 倫理 Những điều-lý về đạo-đức của loài người (morale).

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên-cứu về hành-vi của cá-nhân ở

trong đoàn thể, và định những qui-tắc cho những sự hành-vi ấy (morale).

Luân lý quan niệm —理觀念 (Triết) Cái quan-niệm của người ta về cái đạo-đức trong loài người đối với loài người (conception morale).

— *lý triết học* — 理哲學 (Triết) Một bộ-phận trong khoa triết-học, chuyên nghiên-cứu về luân-lý (philosophie morale).

— *lưu* 輪流 Theo thứ tự mà thay nhau. (à tour de rôle).

— *một* 淪沒 Chìm mất đi — Suy lạc.

— *phiên* 輪番 Thay đổi nhau, hết phiên người này đến phiên người khác (à tour de rôle),

— *sinh diệp* - 生葉 (Thực), Thứ lá mỗi tiết sinh độ ba bốn lá mới, mọc khắp xung quanh cành cây (feuilles en rosettes).

— *sung* — 充 Theo phiên mà thế cho nhau. (se remplacer à tour de rôle).

— *tài* 掄才 Chọn người có tài mà dùng.

— *táng* 淪喪 Chìm mất — Nch. Táng thất.

— *thế* — 替 Suy vi dần dần.

— *thuyền* 輪船 Thuyền có bánh xe quay dưới nước mà chạy — Tàu chạy bằng máy.

— *thường* 倫常 Phép tắc chính-thường của loài người nên theo.

— *trục* 輪軸 Trục bánh xe.

— *vong* 淪亡 Chìm mất. Nch. Luân-táng.

— *vương* 輪王 (Phật) Tức là Thích-ca. Gọi là luân-vương, vì Phật thuyết pháp người ta gọi là chuyển pháp-luân.

LUẬN 論 Bàn bạc — Suy xét — Biện bác — Phê bình — Đinh tội — Một thể làm văn. Cũng đọc là luân.

— *biện* — 辯 Một lối văn, cũng gọi là luận-thuyết. (dissertation).

— *chiến* — 戰 Chọi nhau bằng ngôn luận (polémique).

— *chính* — 政 Bàn bạc về chính-trị (parler politique).

— *chứng* — 證 (Luận) Phép suy-lý lấy sự-vật thực-tại làm chứng-cứ.

— *công* — 功 Phân biệt công-lao lớn nhỏ để định thưởng.

— *cứu* — 究 Khảo xét.

— *đàm* — 談 Bàn bạc và nói chuyện.

— *đàn* — 壇 Chỗ ngôn-luận. (tribune).

— *đề* — 題 Cái đề-mục để nghị-luận (sujet d'une discussion, d'une dissertation).

— *điệu* — 調 Cái thái-độ bày tỏ ra trong bài nghị-luận.

— *định* — 定 Bàn bạc và quyết định.

— *giả* — 者 Người nghị-luận, người phê-bình.

— *giải* — 解 Nghị-luận và giải-thích

— *lý* — 理 Suy xét (raisonner).

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên-cứu những phương-pháp để tư-tưởng, suy-lý và nhận-thức (logique) — Tàu dịch âm là la-tập. Cũng gọi là danh-học. Xch. La-tập, Danh-học.

— *liệt* — 列 Xét định về cái phải trái nên chăng của việc gì.

Luận lượng — 量 Xem xét và đo lường đều phải đều trái.

— *nghĩa* — 義 Tìm xét ra ý-nghĩa một chữ hoặc một câu.

— *ngữ* — 語 Sách chép những ngôn hành của Khổng-tử, có 20 thiên, cũng gọi là Lỗ-luận.

— *thảo* — 討 Bàn bạc tìm xét.

— *thuyết* — 說 Văn-chương nghị-luận — Nch. Luận-biện.

— *thứ* — 次 Bàn định về thứ bực.

— *trứ* — 著 Ngôn-luận và trứ-tác.

— *văn* — 文 Lối văn-chương để nghị-luận.

LUẬT 律 Cái đồ ngày xưa dùng để thẩm xét thanh âm. Xch. Lữ — Pháp-luật.

— *độ* 律度 Nch. Pháp-độ.

— *khoa* — 科 (Pháp) Các điều khoản trong một bản luật-lệnh (les articles d'une loi). — Khoa học nghiên cứu về pháp-luật.

— *khoa bác sĩ* — 科博士 Vị bác-sĩ về luật-học (docteur en droit).

— *kỷ* — 己 Tự mình bó buộc lấy mình.

— *lệ* — 例 Luật là pháp-luật thường, lệ là nhân việc này mà so sánh với việc khác = Pháp-luật và lệ-án.

— *lệnh* — 令 Mệnh-lệnh của nhà nước qui định làm thành pháp-luật (loi).

— *pháp* — 法 Nch. Pháp-luật (loi).

— *sư* — 師 Người được nhà nước chuẩn-hứa có quyền biện-hộ ở pháp-đình, hoặc làm các việc thuộc về pháp-luật (avocat).

— *thi* — 詩 Bài thơ có cách-luật nhất-định.

— *tôn* — 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, lấy sự giữ theo giới-luật làm chủ-nghĩa.

Luật vựng — 彙 Bản sách sưu-tập những pháp-luật mới có, để cho công chúng dễ tra cứu. (bulletin des lois).

LỤC 六 Sáu, tên số ở dưới số bảy, trên số năm.

— 陸 Trên đất, trên cạn — Số sáu.

— 綠 Tên mầu, do xanh với vàng hợp thành — Lục-khí.

— 錄 Viết sao lại — Biên chép — Ghi vào sổ.

— 籙 Sách-mệnh của trời ban cho nhà vua để trị thiên-hạ.

— 蓼 Xch. Lục-nga. Cũng đọc là liễu.

— 戮 Giết chết — Trách nhục — Hết.

— 碌 Đá lăn để đạp lúa.

— 僇 Nch. 戮.

— *âm* 綠陰 Bóng cây rậm xanh biếc.

— *ba* — 波 Sóng nước xanh = Nước mùa thu.

— *bào* — 袍 Áo màu lục của người tiên mặc.

— *bảo thạch* — 寶石 (Khoáng) Thứ khoáng-vật màu lục, sáng như pha-lê, cũng gọi là lục-ngọc (émeraude).

— *bát* 六八 (Văn) Lối vận-văn của ta, cứ một câu 6 chữ xen với một câu 8 chữ.

— *bát gián thất* — 八間七 (Văn) Lối vận-văn của ta, cứ hai câu lục-bát thì xen vào hai câu thất-ngôn.

— *bình* 綠萍 Ngọc tốt tên là kết-lục, gươm báu tên là thanh-bình = Người hiền tài.

Lục bộ 六部 Sáu bộ trong Triều : bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ, bộ Công.

— *căn* — 根 (Phật) Nhà Phật gọi mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý là lục-căn.

— *chỉ* 錄旨 Chỉ dụ của vua, do một bộ viện nào sao chép lại mà cấp cho người được chỉ-dụ ấy.

— *chiến đội* 陸戰隊 (Quân) Quân-đội dùng quân-hạm chở đi để lên bờ mà chiến-đấu

— *cốc* 六穀 Sáu thứ hột : đạo là lúa nếp, lương là lúa tẻ, thúc là đậu, mạch là mì, thử là kê, tắc là bắp.

— *cực* — 極 Nch. Lục hợp.

— *dã* 綠野 Cánh đồng không, một màu xanh ngắt.

— *dã đường* — 野堂 Tên nhà riêng của Bùi-Độ đời Đường = Nhà của quan đại-thần trí-sĩ.

— *dác* 六角 Sáu góc.

— *dác hình* — 角形 (Toán) Cái hình có 6 góc (hexagone).

— *dân* 戮民 Áp bức nhân dân quá chừng.

— *diệp* 綠葉 Lá xanh (feuille verte).

— *dục* 六欲 Những tình-dục do lục-căn mà sinh ra.

— *dụng* 錄用 Dùng người làm việc.

— *đài* 綠苔 (Thực) Rêu xanh (mousse verte).

— *đạo* 六道 (Phật) Theo nhà Phật, người chết sẽ theo việc làm bình-sinh mà chia ra sáu chỗ ở : Thiên-đạo, nhân-đạo, a-tu-la-đạo, quỉ-đạo, súc-sinh đạo, địa-ngục-đạo

Lục đậu 綠豆 (Thực) Đậu xanh (haricot vert).

— *địa* 陸地 Đất liền (continent)

— *địa thần tiên* — 地神仙 Vị thần tiên ở trên đất.

— *gia* 六家 Sáu phái học-thuật của Trung-quốc đời xưa là : Nho-gia, Mặc-gia, Danh-gia, Pháp-gia, Đạo-đức-gia, Âm-dương-gia.

— *hà* 綠荷 Lá sen sắc lục.

— *hành* 陸行 Đi đường bộ.

— *hóa vật* 綠化物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do lục-khí với một nguyên-chất khác hóa thành (chlorure), Vd lục-hóa-nội (chlorure de sodium).

— *hợp* 六合 Trời, đất, và đông, tây, nam, bắc, gọi là lục-hợp.

— *y sứ giả* 綠衣使者 Ông Sứ-giả mặc áo xanh. Tên riêng để gọi con két (con vẹt).

— *khanh* 六卿 Sáu chức quan to đời Chu: Thái-tể, Đại-tư-đồ, Đại-tư-bá, Đại-tư-mã ; Đại-tư-khấu, Đại-tư-không — Sáu quan Thượng-thư lục-bộ.

— *khí* — 氣 Sáu khí là : Âm, dương, gió, mưa, tối, sáng.

— *khí* 綠氣 (Hóa) Một thứ nguyên-tố hóa-học về thể hơi, mùi rất mạnh, tiếng Pháp gọi là Chlore.

khí pháo — 氣砲 Thứ súng đại-bác bắn hơi độc, dùng trong việc chiến-tranh.

— *kinh* 六經 Sáu kinh : Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân-thu. Hiện nay chỉ còn có năm kinh, kinh Nhạc không có, nên thường gọi là Ngũ-kinh.

— *lăng* — 棱 Sáu góc — Nch. Lục-dác.

Lục lâm 綠林 Đời Hậu-Hán kẻ trộm kẻ cướp ở núi Lục-lâm, nên người ta thường gọi bọn giặc cướp là lục-lâm.

— *lễ* 六禮 Sáu thứ lễ là: Quan-lễ, hôn-lễ, tang lễ, tế-lễ, hương-ẩm-tửu-lễ, tương-kiến-lễ — Sáu lễ trong việc hôn-nhân là: Nạp-thái, vấn-danh, nạp-cát, nạp-trưng, thỉnh-kỳ, thân-nghính.

— *lộ* 陸路 Đường đi trên cạn (voie terrestre).

— *lộ thông thương* — 路通商 Việc buôn bán với ngoại-quốc theo đường bộ.

— *lực* 戮力 Gắng hết sức (s'efforcer).

— *ngạ* 蓼莪 Bài thơ trong kinh Thi nói về công ơn cha mẹ và lòng con thương mến.

— *nghệ* 六藝 Sáu thứ tài nghề của nhà trường ngày xưa dạy tập là: Lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán-pháp).

— *ngọc* 綠玉 Thứ ngọc-thạch màu lục (émeraude).

— *nhâm đại độn* 六壬大遁 Phép bói có 64 khóa (quẻ)

— *phàn* 綠礬 (Khoáng) Thứ khoáng-vật thiên-nhiên, sắc lục, có thứ dùng làm thuốc nhuộm và thuốc phòng-hủ (couperose verte).

— *pháp* 六法 Sáu thứ pháp-luật: Hiến-pháp, Hình-pháp, Dân-pháp, Thương-pháp, Hình-sự tố-tụng-pháp, Dân-sự tố-tụng-pháp.

— *phẩm* — 品 Bực quan thứ sáu gồm có (Chánh) Văn: Trước-tác, Chủ-sự, Tri-phủ. Võ: Ngũ-đẳng-thị-vệ, Cẩm y-hiệu-úy, Tinh-binh chánh-đội-trưởng-suất đội, Trợ-quốc-leng; (Tòng) Văn: Tu-soạn, Tri-huyện, Tri-châu, Thông-phán; Võ: Thân-cấm binh chánh-đội-trưởng, Ân-kỵ-úy,

Lục phân nghi — 分儀 (Thiên) Cái đồ dùng để đo thiên-độ, phần trọng-yếu là một miếng vòng cung bằng 1 phần 6 vòng tròn, nên gọi là lục-phân-nghi. Cũng gọi là Lượng-thiên-xích.

— *phủ* — 腑 (Sinh-lý) Theo y-học ta, cơ-quan trọng-yếu trong mình gọi là lục phủ: vị, đởm, tam-tiêu, bàng-quang, đại-trường, tiểu-trường.

— *phương* — 方 Nch. Lục-hợp

— *quan* — 官 Sáu chức quan to đặt ra đời Chu = Thiên-quan, Địa-quan, Xuân-quan, Hạ-quan, Thu-quan, Đông-quan, cũng như sáu Bộ đời nay: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.

— *quân* 陸軍 (Quân) Quân-đội để đánh trên bộ (armée de terre)

— *quân bộ* — 軍部 (Chính) Một bộ của Chánh-phủ trung-ương, giữ việc hành-chính quân-sự cả nước (Ministère de l'armée).

— *quốc* 六國 Sáu nước ở phía đông nước Tàu đời Chiến-quốc là: Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở.

— *san hô* 綠珊瑚 Thứ san-hô màu lục (corail vert).

— *sản* 陸產 Sản-vật sinh trên đất (produits terrestres).

— *súc* 六畜 Sáu vật nuôi ở nhà: ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn.

— *sự* 錄事 Chức quan nhỏ giữ việc biên chép giấy má ở các công-sở (sécrétaire).

— *sức* — 飭 Giấy công-văn nói về

một chỉ-dụ gì cho nhân-dân biết, và có chép cả lời chỉ-dụ mà đính theo sau.

Lục táo phái 綠藻派 (Thực) Thứ táo-loại màu lục, sinh ở trong biển miền hàn-đái (ordre des chlorophycées).

— *tắc* 六賊 (Phật) Sáu thứ làm hại cho sự tu-hành là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Bởi vậy người tu-đạo mắt không xem sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi thơm, miệng không nếm mùi, thân-thể xa kẻ gian-ác, lòng không tưởng đến điều bậy.

— *thao* — 韜 Sách binh-thư xưa của Tàu, tương truyền rằng của Thái - Công - Vọng làm, gồm có : văn-thao, vũ-thao, long-thao, hổ-thao, báo-thao, khuyển-thao

— *thân* — 親 Sáu bực bà con gần : Cha, mẹ, anh, em, vợ, con.

— *thập giáp tý* — 十甲子 Lấy thiên-can và địa-chi hợp lại với nhau cho đủ mọi cách, bắt đầu từ giáp-tý đến quí-hợi thì hết, cộng được 60 cái thì vừa một vòng, nên gọi la lục-thập giáp-tý.

— *thê động vật* 陸棲動物 (Động) Thứ động-vật sinh trưởng trên cạn (animaux terrestres).

— *thủy* 綠水 (Hóa) Lục-khí hòa trong nước, gọi là lục-thủy.

— *thư* 六書 Sáu cách đặt chữ Hán là : chỉ-sự, tượng - hình, hình-thanh, hội-ý, chuyển-chú, dả-tá.

— *tình* — 情 Sáu thứ tình-cảm của người là : mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.

— *tỉnh* — 省 (Sử) Sáu tỉnh trong Nam-kỳ ngày trước là : Gia-định, Biên-hòa Mỹ-tho, Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà tiên.

Lục trầm 陸沈 Trên cạn mà chìm — Ngb. Người hiền ở ẩn — Đời loạn lạc, nhân - dân bị vạ chẳng kém cái nạn hồng-thủy ngày xưa.

— *trần* 六塵 (Phật) Nhà Phật gọi tai, mắt, mũi, lưỡi, mình, ý là lục-trần, vì nó dễ nhiễm xấu cho chân-tinh.

— *trình* 陸程 Đường đi trên cạn.

— *tru* 戮誅 Giết tiệt hết cả (exterminer).

— *tục* 陸續 Tiếp nhau không dứt

— *tự* 六寺 Sáu chức quan do vua Lê-Thánh-Tôn đặt là : Đại-lý-tự, Thái-thường-tự, Quang - lộc - tự, Thái-bộc tự, Hồng-lô-tự, Thượng-bảo-tự. Quan mỗi tự thì có : Tự-khanh, Tự-thiếu-khanh, Tự-thừa.

— *vân* 綠雲 Mây xanh — Ngb. Tóc người con gái đẹp, rậm và xanh.

— *vị* 六味 Sáu mùi là : Đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt — Tên một phương thuốc gồm các vị : thục-địa hoài-sơn, trạch-tả, nhục-thù.

— *vị* — 位 Sáu hào trong kinh Dịch, dùng để tượng sáu cái : âm, dương, cương, nhu, nhân, nghĩa : âm-dương là thiên-đạo, cương nhu là địa-đạo, nhân-nghĩa là nhân-đạo — Vua tôi, cha con, vợ chồng, cũng gọi là lục-vị.

LUY 蘽 Buộc — Bò leo.

— 縲 Cái giây dùng để trói người phạm tội.

— 漯 Xch. Loa.

— 縲 Tên họ người — Xch. Luy-tồ.

— 藟 Bò leo — Đồ đựng đất.

— *tiết* 縲紲 Cái giây xích trói buộc người tù — Lao ngục.

Luy tổ 纍祖 (Nhân) Vợ vua Hoàng-đế.

LỤY 累 Bó buộc — Dính dấp. tới — Thiếu nợ — Xch. Lũy.

— 淚 Nch. Lệ. 泪.

— *cập* 累及 Liên lụy đến kẻ khác (impliqué),

— *khí* — 氣 Không giám thở hơi.

— *tọa* — 坐 Kẻ khác phạm tội mà mình bị liên lụy theo.

— *trụy* — 墜 Nch. Đà-lụy.

— *tức* — 息 Không dám lên hơi tiếng.

LŨY 累 Thêm lên, xấp thêm nhiều lần.

— 壘 Thành đất cao.

— 藟 Thứ cây bò leo.

— 蘽 Loài cây mây bò leo trên cây khác.

— *chiến* 累戰 Chiến tranh nhiều lần (batailles fréquentes).

— *diệp* — 葉 Nch. Lũy-thế.

— *đại* — 代 Trải nhiều đời (plusieurs générations successives).

— *độc liên thiên* — 牘連篇 Văn tự dài dằng.

— *khỉ* — 起 Nổi lên nhiều lần.

— *nhật* — 日 Nhiều ngày (plusieurs jours de suite).

— *niên* — 年 Trải nhiều năm (plusieurs années de suite).

— *noãn chi nguy* — 卵之危 Nguy hiểm như đặt một chồng trứng.

— *phạm* — 犯 Người phạm tội bị phán quyết rồi, lại còn phạm tội nhiều lần nữa.

— *súc* — 畜 Chứa chất lại nhiều (accumuler).

Lũy thế — 世 Trải nhiều đời. Nch. Lũy-đại.

— *thời* — 時 Trải qua thời giờ lâu.

— *tích* — 積 Chứa chất nhiều từng.

— *tiến pháp* — 進法 Phép tính, hễ số lượng càng nhiều thì tỷ-lệ càng lớn, ví như phép lũy-tiến-thuế định rằng : có lợi tức 100$00 trở lên thì phải nộp thuế 2 phần trăm, có lợi tức 500$00 trở lên thì phải nộp thuế 3 phần trăm, có lợi-tức 1000$00 trở lên thì phải nộp thuế 4 phần trăm (méthode progressive).

— *tiến thuế* — 進稅 (Tài) Xch. Lũy-tiến-pháp (impôt progressif).

LUYÊN 攣 Buộc liền với nhau — Co quắp lại — Bệnh tay chân co quắp lại.

— *uyển* — 腕 (Y) Bệnh tay chân co quắp.

LUYẾN 戀 Thương mến không bỏ ra được.

— 孿 Đẻ sinh đôi.

— *ái* 戀愛 Tình yêu nhau của trai gái (amour).

— *chẩm* — 枕 Mến gối — Ngủ dậy rồi mà nằm gắng, không muốn dậy, tuồng như mến cái gối không nỡ rời.

— *chúa* — 主 Mến chủ, không nỡ bỏ đi (fidèle).

— *khách* — 客 Mến khách.

— *khuyết* — 闕 Mến chỗ cung khuyết = Mến vua.

— *mộ* — 慕 Mến chuộng.

— *nhân* — 人 Người mình yêu mến (personne aimée).

— *tích* — 惜 Mến tiếc.

— *tử* 孿子 Con sinh đôi (jumeaux).

LUYỆN 練 Nấu tơ trong nước tro để phiếu trắng — Tập — Lịch-duyệt — Chọn lựa.

— 鍊 Nấu chất kim thuộc — Sắc sảo.

— 煉 Nấu chất kim-thuộc để gạn bỏ những tạp chất ra.

— 楝 Cây thầu dầu.

— *binh* 鍊兵 Luyện tập binh linh — Binh có huấn luyện.

— *chỉ* — 指 Thầy tu lấy lửa đốt ngón tay, tức là một phép khổ-hạnh.

— *cú* — 句 Câu văn mài dũa — Trau dồi từng câu văn.

— *dược* — 藥 Nch. Luyện đơn.

— *đan* (đơn) — 丹 Dùng phép tiên mà chế thành thứ thuốc trường-sinh.

— *đạt* 練達 Có lịch-duyệt và hiểu rõ việc đời = Thục-luyện thông-đạt.

— *hình* 鍊形 Phép dưỡng-hình của đạo-gia.

— *khí* — 氣 Đạo-gia luyện cách hô hấp để cầu trường-sinh.

— *kim* — 金 Nấu chất kim-thuộc cho kỹ để gạn lại cho tinh.

— *kim thuật* — 金術 Phương-thuật của các nhà bí-mật-học đời xưa, cốt tìm ra thứ điểm-kim-thạch để làm cho các kim-thuộc hóa thành vàng (alchimie) Chính bởi thuật-luyện-kim mà đời sau có khoa hóa-học.

— *nhật* 練日 Chọn ngày.

— *nhũ* 煉乳 Sữa bò đã chế luyện kỹ càng (lait condensé).

— *sư* 練師 Nhà đạo si có đạo-hạnh rất cao, tức là ông thầy đạo đã tu luyện nhiều.

Luyện tập — 習 Tập tành cho tinh.

— *tập hạm* — 習艦 Cái quân-hạm để riêng cho những học-sinh hải-quân luyện-tập (vaisseau école).

— *tập sinh* — 習生 Học-sinh trường sư-phạm đến tập cách giáo-thụ ở trường tiểu-học — Học-sinh trường thương-thuyền luyện tập nghề hàng-hải.

— *thạch bổ thiên* 鍊石補天 Rèn đá vá trời — Có sách nói ngày xưa trời có chỗ thiếu lủng, bà Nữ-Oa rèn đá năm sắc để vá trời — Có sách nói đá năm sắc tức là vàng năm sắc.

— *tự* — 字 Làm văn chú ý lựa chọn từng chữ.

LUYỀN 臠 Miếng thịt.

LUNG 籠 Cái lồng tre — Lồng chim — Tóm góp cả.

— 聾 Điếc.

— 朧 Xch. Mông-lung.

— 櫳 Cái cối xay — Xay.

— 櫳 Cửa sổ chuồng thú.

— 瓏 Tiếng ngọc kêu — Nch. Linh lung 玲瓏.

— 瀧 Nước chảy gấp.

— *ấm* 聾喑 Điếc và câm (sourd muet).

— *bạn* 龍絆 Lồng để nhốt và dây để buộc — Ngb. Giam cầm, bo buộc.

— *cầm* — 禽 Nch. Lung-điểu.

— *điểu* — 鳥 Con chim ở trong lồng — Ngb. Người bị bó buộc giam cầm.

Lung khang 蠪 糠 Cái trấu lúa hay là vỏ đậu khi đã xay ra.

— *lạc* 籠 絡 Lồng nhốt chim và giây buộc ngựa — Ngb. Dùng quyền thuật để chế-ngự người.

— *lợi* — 利 Bao quát gồm nuốt hết mối lợi về mình.

— *quát* — 括 Tóm góp cả.

— *qui* 聾 聵 Điếc lác — Ngb. Không hiểu việc.

— *thâu sâm truật* 籠 收 參 朮 Thâu cất hai vị thuốc sâm và truật — Ngb. Thâu nhân-tài để dùng.

— *thuyền* 瀧 船 Thuyền đi lanh chóng.

LŨNG 壟 Nấm đất cao ở giữa ruộng — Cái mả.

— 隴 Tên đất, tức tỉnh Cam-túc — Nch. 壟.

— 櫳 Cặm thuyền bên bờ — Gảy đàn.

— *đoạn* 壟 斷 Đặt mình ở nơi hơn mà cướp lấn lợi ích của người khác (accaparer).

— *đoạn thị trường* — 斷 市 場 Nhà buôn nắm giữ tất cả quyền lợi trong thị-trường về một mình (accaparer le marché).

— *mẫu* 隴 畝 Ruộng đất.

— *thụ* — 樹 Cây mọc trên ruộng cao.

LƯ 臚 Phần trước bụng — Bày tỏ ra — Truyền lại. Cũng đọc là lô.

— 驢 Con lừa.

— 顱 Đỉnh đầu.

— 櫨 Một thứ cây lá hình như lông chim, trái tròn mà lép.

— 廬 Nhà ở.

— 閭 Cửa cổng vào làng.

Lư 盧 Xch. Lô.

— 瀘 Xch. Lô.

— 爐 Xch Lô.

— *diêm* 閭 閻 Cửa cổng làng — Ngb. Dân-gian.

— *hạng* — 巷 Làng xóm.

— *lý* — 里 Làng.

— *minh khuyển phệ* 驢 鳴 犬 吠 Lừa kêu chó sủa = Văn chương dở.

— *mộ* 廬 墓 Nhà làm nơi mồ mả.

— *sơn* — 山 (Địa) Trái núi thuộc tỉnh Giang-tây nước Trung-hoa.

— *sơn chân diện mục* — 山 眞 面 目 Tô-Đông-pha có thơ rằng: « Hoành khan thành lĩnh trắc thành phong, viễn cận cao đê các bất đồng. Bất thức Lư-sơn chân diện mục, chỉ duyên thân tại thử sơn trung », nghĩa là: Nhìn ngang thì thành núi dãy, nhìn bên thì thành núi trái; không biết được diện mục thực của Lư-sơn, chỉ vì mình ta đứng ở trong núi ấy. Nay dùng mấy chữ ấy để ví dụ những việc mà mình không dễ thấy rõ chân-tướng của nó.

LỰ 慮 Lo — Ngờ — Tính liệu

— 濾 Lọc cho sạch

— *chỉ* 濾 紙 Giấy dùng để lọc. (papier filtre).

LỮ 旅 Trong quân-đội, cứ 500 người là một lữ — Hai đoàn bộ-binh là một lữ — Quán khách trọ.

— 呂 Cái đồ ngày xưa dùng để thẩm xét thanh âm, cái dương gọi là luật, cái âm gọi là lữ — Tên họ người.

— 侶 Bạn bè.

— 梠 Cái then gỗ ở trên rèm nhà.

Lữ 膂 Xương cột của bộ xương sống.

– *điếm* 旅店 Quán khách, nhà khách-sạn, (hôtel).

– *hành* — 行 Đi ra xa nhà (voyager).

– *hành khoán* — 行券 Tức là giấy hộ-chiếu (passe-port).

– *hành tuyến* — 行線 Đường mình đi theo trong khi lữ-hành. (itinéraire).

– *hoài* — 懷 Mối cảm-hoài của khách đi đường.

– *khách* — 客 Kẻ qua đường (voyageur)

– *lực* 膂力 Sức mạnh. Nch. Khí-lực

– *mộng* 旅夢 Chiêm bao trong lúc xa nhà — Giấc mộng phù sinh, vì người ta thường ví đời người như một giấc mộng và một khúc đường đi.

– *nhân* — 人 Người khách đi đường (voyageur).

– *quán* — 館 Nch. Lữ-điếm (hôtel).

– *thuận* — 順 Một hải-khẩu ở phía bắc Trung-hoa (Port-Arthur).

– *thứ* — 次 Chỗ nhà trọ (hôtel)

– *thực* — 食 Nhà cho khách đi đường trọ (auberge)

– *tiến lữ thoái* — 進旅退 Không có chủ-kiến, chỉ theo hùa người mà tới lui.

– *trưởng* — 長 Chức quan võ, thống-lĩnh 2 đoàn quân, dưới chức sư-trưởng, trên chức đoàn-trưởng.

– *xá* — 舍 Nch. Lữ-điếm.

LỰC 力 Sức mạnh — Sức làm việc — Hết sức.

– *bản thuyết* — 本說 (Triết) Cái thuyết cho rằng phàm những hiện-tượng trong vũ-trụ mà phát sinh ra đều là một cái thế-lực biểu-hiện ra (dynamisme).

Lực bất tòng tâm — 不從心 Tuy lòng hăng hái, mà sức đã già yếu = Sức suy hèn.

– *canh* — 耕 Ra sức cày ruộng.

– *chiến* — 戰 Ra sức đánh giặc.

– *dịch* — 役 Dùng sức người để làm việc nặng — Nch. Khổ-công,

– *đấu* — 鬪 Nch. Lực chiến.

– *điền* — 田 Chăm việc làm ruộng.

– *hành* — 行 Ra sức làm việc — Ra sức thực-hành những điều sở-học của mình.

– *học* — 學 Ra sức mà học — (Lý) Môn-học nghiên-cứu về động-tĩnh, và sự vận-động chậm hay mau của vật-thể (dynamique) Nch. Động-học.

– *lượng* — 量 Cái trình-độ của sức mạnh hay yếu — Sức mạnh (force).

– *miễn* — 勉 Ra sức mà gắng làm.

– *sách* — 索 Hết sức tìm kiếm.

– *sĩ* — 士 Người có khí-lực mạnh mẽ, cũng gọi là lực-nhân.

– *tật* — 疾 Đang bệnh mà gắng dậy làm việc.

– *tranh* — 爭 Ra sức dành cho được — Ra sức biện-bác cho hơn.

LƯỢC 略 Mưu kế — Trí — Qua loa — Yếu ớt — Lấy — Cướp.

– 掠 Cướp lấy.

– *dụ* 略誘 (Pháp) Dùng sức mạnh hoặc dùng mưu gian mà đem đàn bà con gái của người ta đi (rapt); không dùng cường-lực, chỉ dùng

cách dịu dàng mà dỗ thì gọi là hoà-dụ (détournement).

Lược địa — 地 Khám xét nơi cảnh-giới — Chiếm cứ đất của quân-địch.

— *đoạt* — 奪 Cướp bóc.

— *khảo* — 考 Khảo xét qua loa.

— *mại* 掠賣 Cướp đàn bà con nít của người ta đem về bán lấy tiền.

— *thao* 略韜 Tam-lược và lục-thao = Binh-pháp ngày xưa.

— *vấn* — 問 Hỏi qua loa

LƯƠNG 凉 Mát — Mỏng — Phơi ở chỗ thông gió — Đồ uống mát.

— 梁 Cầu — Rường nhà — Chỗ nổi cao lên trong vật thể — Một nước đời Chiến-quốc — Tên một triều vua nước Tàu.

— 樑 Rường nhà.

— 粱 Lúa nếp, một loài trong ngũ-cốc.

— 糧 Lúa gạo để ăn — Thuế ruộng cũng gọi là lương.

— 良 Tốt — Lành — Khéo — Giỏi.

— *bào* 良庖 Người nấu ăn giỏi. (bon cuisinier).

— *bằng* — 朋 Bạn tốt (bon camarade).

— *bật* — 弼 Người tôi hiền, phò tá vua.

— *chính* — 政 Chính sự tốt (bonne politique).

— *cổ* — 賈 Người đi buôn giỏi (bon commerçant).

— *công* — 工 Người thợ giỏi (bon ouvrier).

— *cung* — 弓 Người thợ làm cung giỏi.

Lương cửu — 久 Một hồi lâu (un long moment).

— *dạ* — 夜 Đêm tốt — Đêm khuya.

— *dân* — 民 Nhân-dân an phận làm ăn, không hay làm loạn.

— *duyên* — 緣 Nhân-duyên tốt lành.

— *dược* — 藥 Thuốc hay (bon remède).

— *dược khổ khẩu* — 藥苦口 Thuốc hay đắng miệng — Ngb. Lời nói có ích thường trái tai

— *đài* 糧臺 Cơ-quan phân phát lương-thực trong quân-đội.

— *đạo* — 道 Đường vận tải lương thực cho quân-đội.

— *đạo thể* 良導體 (Lý) Vật thể dễ dẫn điện và dẫn nhiệt (bon conducteur).

— *điền* 糧田 Ruộng công cấp cho những người đi lính để làm lương.

— *đống* 梁棟 Lương là cái rường nhà, đống là cái đòn nóc. Người có tài năng giúp việc cho quốc-gia thường gọi là lương-đống.

— *đức* 凉德 Cái đức mỏng mảnh = Đức bạc.

— *gia* 良家 Nhà thanh bạch lương-thiện.

— *hảo* — 好 Tốt lành (bon).

— *huyết động vật* 凉血動物 Nch. Lãnh huyết động vật — Ngb. Người không có nhiệt tâm,

— *hướng* 糧餉 Lương thực của quân đội (vivres).

— *hữu* 凉友 Bạn mát, tên riêng để gọi cái quạt.

— *hữu* 良友 Nch. Lương bằng.

— *y* — 醫 Thầy thuốc giỏi (bon médecin).

Lương kế — 計 Kế - hoạch tốt (plan ingénieux).

— *kỵ* — 騎 Người cỡi ngựa giỏi (bon cavalier).

— *kim mỹ ngọc* — 金美玉 Vàng tốt ngọc đẹp — Ngb. Văn-chương hay

— *lại* — 吏 Quan lại tốt.

— *mẫu* — 母 Mẹ tốt (bonne mère).

— *mộc* 樑木 Cái rường nhà — Ngb. Người hiền-triết.

— *môi* 良媒 Người làm mối giỏi.

— *năng* — 能 Cái tài năng người ta không học mà có (instinct).

— *ngọc* — 玉 Thứ ngọc tốt.

— *nguyệt* — 月 Tháng tốt, tức là tháng 10 âm-lịch.

— *nhân* — 人 Người lành. Vợ thường gọi chồng là lương-nhân.

— *nhật* — 日 Ngày tốt.

— *nhục* 粱肉 Vật ăn cao-lương mỹ-vị.

— *nông* 良農 Người làm ruộng giỏi. (bon cultivateur).

— *ốc* — 沃 Ruộng đất tốt. (fertile, fécond).

— *pháp* — 法 Phương-phát tốt. (bon moyen).

— *phiến* 凉扇 Cái quạt mát.

— *phong* — 風 Gió mát, gió lạnh, tức là gió tây-nam, hoặc gió bắc.

— *phương* 良方 Phương thuốc hay — Phương-pháp tốt.

— *quân* — 君 Ông vua tốt (bon roi).

— *sĩ* — 士 Người học trò siêng năng (bon lettré),

— *sử* — 史 Nhà viết sử giỏi.

— *tâm* — 心 Cái thiện - tâm của người ta sẵn có (conscience).

Lương thảo 糧草 Lương cho người ăn, cỏ cho ngựa ăn (vivres et fourrages).

— *thần* 良臣 Người tôi trung thành (sujet loyal),

— *thê* — 妻 Vợ tốt (bonne femme).

— *thì mỹ cảnh* — 時美景 Khí trời trong sáng, quang-cảnh tốt đẹp = Ngày lành cảnh tốt.

— *thiện* — 善 Tốt lành, không xấu, không làm việc ác.

— *thuyền* 糧船 Thuyền chở lương thực (bateau de vivres).

— *thực* — 食 Lúa gạo để ăn, thường gọi là lương-thực.

— *thượng quân tử* 樑上君子 (Cổ) Trần-Thực đời xưa thấy kẻ trộm vào nhà mình đương nằm rình trên rường, bèn làm lơ mà đánh thức con cháu dậy bảo rằng : Người ta phải tự gắng mới được, người ác vị tất đã là vốn có tính ác, chỉ vì lười biếng mà đến thế thôi, anh quân-tử ở trên rường kia chính là thế đó. Tên kẻ trộm nghe sợ khiếp, liền nhảy xuống cúi lạy mà chịu tội.

— *tri* — 知 Cái trí-thức người ta vốn biết, không cần phải suy nghĩ và học tập mới biết.

— *trù* — 籌 Mưu mô hay.

— *tướng* — 相 Ông Thừa - tướng giỏi (bon ministre).

— *tướng* — 將 Ông tướng - quân giỏi (bon général).

— *tử* — 子 Con cái tốt lành,

— *tử* — 死 Nch. Thiện-chung, thiện-tử.

— *vũ* — 雨 Mưa lành, mưa hợp thời.

LƯỢNG 量 Đong lường — Đo lường — Sức chứa được.

— 晾 Phơi ngoài trời cho khô.

— 諒 Tin — Hơi tin được — Xét tình cho — Thứ cho.

— 亮 Sáng — Thanh cao — Tin được.

— 喨 Tiếng trong trẻo rõ ràng.

— 兩 Một phần 16 của một cân — Mười tiền Tàu cũng gọi là lượng. Cũng viết là 两.

— *bôi* 量杯 Cái ống pha-lê có khắc phân-độ, dùng để đo lường chất lỏng.

— *dác qui* — 角規 (Toán) Cái đồ dùng để đo xem mỗi góc được mấy độ (rapporteur).

— *địa* — 地 Đo đất cho biết đường xa gần.

— *độ* — 度 Đo lường (mesurer, estimer).

— *ý* — 意 Lường theo ý người mà làm.

— *lực* — 力 Xét lường sức của mình (estimer sa force).

— *nhập vi xuất* — 入爲出 Lường số tiền thu nhập để liệu chi xuất cho vừa.

— *nhật kính* — 日鏡 (Thiên) Cái kính dùng để đo đường trực-kính của mặt trời và các hành-tinh khác (hélicomètre).

— *nhũ biểu* —乳表 Cái đồ dùng để xét xem sữa lỏng hay đặc, có pha nhiều hay ít (lactomètre).

— *phế khí* — 肺器 (Sinh-lý) Cái đồ dùng để xét xem sức thở của phổi mạnh hay yếu (spiromètre).

— *quang* 亮光 Sáng sủa (brillant).

Lượng quyết 量決 Châm chước để phán quyết.

— *sát* 亮察 Soi xét kỹ càng.

— *thiên xích* 量天尺 (Thiên) Cái đồ để đo thiên-độ, cũng gọi là lục-phân-nghi.

— *thứ* 諒恕 Xét mà dung thứ cho (pardonner).

— *tiết* 亮節 Tiết tháo thanh cao.

— *tình* 諒情 Xét tình-thế, tình-trạng, mà thứ cho.

— *vũ biểu* 量雨表 (Lý) Cái đồ để đo xem ở một miền nào, trong một thời kỳ nhất định mưa được bao nhiêu (pluviomètre).

LƯỠNG 兩 Hai — Nch. Lượng.

— 倆 Tinh khéo, Xch. Kỹ lường — Một cặp.

— 輛 Cái xe: Vd. Xa nhất lưỡng, là xe một cái.

— *cực* 兩極 Nam cực và bắc-cực, trên địa-cầu — Dương-cực và Âm-cực trong điện-học (les deux pôles).

— *cực lưu* — 極流 Xch. Hải-lưu.

— *diện* — 面 Hai mặt, tức là phản phúc — Hai phương-diện.

— *diện nhị thiệt* — 面二舌 Hai mặt và hai lưỡi, nói kẻ hay dèm chê, trước mặt người này thì dèm chê người nọ, trước mặt người nọ thì dèm chê người này.

— *đoan* — 端 Hai đầu — Thái quá và bất cập.

— *hổ tương đấu* — 虎相鬬 Hai con cọp đánh nhau = Hai nước mạnh đánh nhau.

— *hợp công ty* — 合公司 (Thương) Công-ty có hai hạng cổ-đông hợp vốn lại với nhau mà

tổ-chức thành, một hạng có trách-nhiệm vô-hạn, một hạng có trách-nhiệm hữu-hạn (société en commandite).

Lưỡng ý — 意 Nch. Nhị tâm — Tâm ý không quyết.

— *khả* — 可 Hai bên đều được cả, không quyết phải hay trái, có hay không (perplexe).

— *long triều nguyệt* — 龍朝月 Hai con rồng chầu mặt trăng, tức là một kiểu vẽ của thợ vẽ để trang sức các đình chùa.

— *lự* — 慮 Lo nghĩ hai đường, không quyết đường nào (perplexe).

— *nghi* — 儀 Trời và đất — (Dịch) Dịch hữu thái-cực, thị sinh lưỡng nghi, nghĩa là: Dịch có thái-cực, thái cực sinh ra lưỡng nghi.

— *quảng* — 廣 (Địa) Hai tỉnh Quảng (Quảng-đông, và Quảng-tây, hoặc Quảng-nam, và Quảng-ngãi).

— *thảo* — 造 (Pháp) Người nguyên-cáo và người bị-cáo trong việc kiện, gọi là lưỡng-tháo.

— *thể động vật* — 棲動物 (Động) Loài động-vật khi nhỏ thì ở nước, khi lớn thì ở cạn, như ếch, nhái (amphibies).

— *thê loại* — 棲類 (Động) Tức là lưỡng-thê động-vật.

— *thể hùng nhụy* — 體雄蕊 (Thực) Cái nhụy đực trong đó các tơ hoa hợp lại thành hai chùm (étamines diadelphes).

— *thuộc* — 屬 Thuộc về hai bên.

— *tính hoa* — 性花 (Thực) Thứ hoa có cả nhụy đực và nhụy cái (fleur complète).

Lưỡng toàn — 全 Trọn vẹn cả hai mặt.

— *tương hoán cải* — 相換改 Hai bên trao đổi lẫn nhau.

— *viện chế* — 院制 (Chính) Chế-độ đặt hai viện: Thượng-nghị-viện và Hạ-nghị-viện, làm cơ-quan lập-pháp.

— *Việt* — 粵 Hai tỉnh Việt-đông và Việt-tây, tức là Quảng-đông và Quảng-tây.

LƯU 硫 Chất phi-kim-thuộc, sắc vàng, mùi hôi, ta thường gọi là diêm-sinh.

— 遛 Dừng lại — Xch. Đậu-lưu.

— 流 Nước chảy — Chuyển-động — Dòng nước — Một phái riêng — Chuyền đi — Chảy thẳng đi. — Đất ở nơi biên-giới.

— 留 Dừng lại — Để lại — Cầm lại.

— 劉 Giết — Tên họ người.

— 琉 Một thứ ngọc.

— 騮 Tên ngựa.

— 榴 Xch. Lựu.

— 瑠 Nch. 琉.

— 鎏 Vàng tốt.

— *áp biểu* 流壓表 (Lý) Cái đồ dùng về lực-học, dùng để đo xem một chất lỏng khi bị các thứ áp-lực đè ép thì sức rút lại là bao nhiêu (piésomètre).

— *ba* — 波 Mắt người con gái đẹp liếc đi liếc lại nhìn trong trẻo như sóng nước chảy.

— *bạc* — 泊 Nch. Phiêu bạc.

— *biệt* — 別 Chia dòng ra — Nch. Phái biệt.

— *biệt* 留別 Khi lâm-biệt để lại vật kỷ-niệm.

Lưu bố 流布 Truyền bày ra cho mọi người biết.

— *bộ* 留步 Dừng bước lại (s'arrêter).

— *bối* 流輩 Người cùng một lưu-phẩm.

— *cái* — 丐 Người đi nơi này nơi khác để xin ăn.

— *cấp* 留級 Học-sinh hết năm học mà không lên được lớp trên, phải ở lại lớp cũ (redoubler une classe).

— *cầu* 琉球 (Địa) Quần-đảo ở phía nam Nhật-bản, thuộc Nhật-bản thống-trị.

— *chất* 流質 (Lý) Gọi chung các chất nước và chất hơi — Nch. Lưu-thể (corps fluide).

— *chiếu* 留照 Phàm văn thư viết nhiều bản gởi đi nơi khác, còn một bản giữ lại gọi là lưu-chiếu

— *chuyển* 流轉 Truyền bố ra — Dời đổi đi — Chuyển đi cho đủ vòng — Nch. Luân-lưu.

— *danh* 留名 Để tiếng về sau (laisser un nom).

— *dân* 流民 Hạng dân nay đây mai đó, không có chuyên nghiệp (vagabonds).

— *dung* — 傭 Người đi ra ngoài xa nhà mà làm thuê.

— *dưỡng* 留養 (Pháp) Theo binh-pháp cũ nước Tàu, người phạm tử-tội được xá-miễn, cùng người bị đồ-hình, nếu có cha mẹ cô-đơn, thì được hưởng đặc-lệ ở nhà để nuôi cha mẹ.

— *đãng* 流蕩 Chơi bời không chăm làm việc (vagabonder).

— *đề* 留題 Đi du-lãm nơi thắng cảnh, đến đâu thì đề vịnh để lại đó gọi là lưu-đề.

Lưu điện 流電 Mau chóng như điện chạy.

— *độc* — 毒 Làm hại đến kẻ khác — Để hại cho đời sau.

— *đồ* — 徒 Người bị tội đi đày (condamné à l'exil).

— *động* — 動 Động-đậy trôi chảy — Chuyển-động lưu-thông.

— *động chất* — 動質 (Lý) Cái chất dễ động đậy lắm, như nước, khí (corps fluide).

— *động hoạt chất* — 動活質 Nhà thôi-miên-học cho rằng ở trong mình người ta có cái chất sinh-hoạt rất dễ lưu động (fluide vital).

— *động tài sản* — 動財產 (Thương) Tức là lưu-động tư-bản.

— *động tư bản* — 動資本 (Thương) Tư-bản dùng về việc chi tiêu mua bán luôn, không dống với cố-định tư-bản dùng để xây xưởng đặt máy (capital mobile).

— *hành* — 行 Thông dụng khắp nơi — Nch. Thông-hành.

— *hành bệnh* — 行病 (Y) Bệnh truyền nhiễm thịnh hành ở một thời, tức là thời dịch (épidémie).

— *hành tính cảm mạo* — 行性感冒 (Y) Một thứ bệnh hay phát về mùa đông, khi mới phát thì nóng rất dữ và nhức đầu, chân tay mỏi mệt (influenza).

— *hóa vật* 硫化物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do chất lưu với một nguyên-chất khác hóa thành (sulfite).

Lưu hoàng 一黃 (Khoáng) Một chất phi-kim-thuộc, sắc vàng, mùi mạnh,ta thường gọi là diêm-sinh (souffre).

— *hoạt* 流 活 Lưu-động hoạt-bát — Nch. Lưu-lợi.

— *học sinh* 留 學 生 Học sinh ở học tại ngoại-quốc.

— *huyết* 流 血 Chảy máu — Nch. Thảm sát.

— *ý* 留 意 Để ý vào — Nch. Chú ý (faire attention).

— *khách* — 客 Cầm khách ở lại (retenir un hôte).

— *khấu* 流 寇 Kẻ cướp nay đây mai đó, ẩn hiện không định.

— *khổ* 硫 苦 (Y) Một vị thuốc, chính là chữ lưu-toạn khổ-thổ gọi tắt, cũng gọi là tả-diêm hoặc xá-lợi-diêm, dùng làm thuốc xổ (sulfate de magnésium).

— *kim thước thạch* 流 金 鑠 石 Vàng đá đều phải chảy ra = Trời đại hạn.

— *lạc* — 落 Đi chỗ này chỗ khác, có vẻ thất ý. (errer, vagabonder).

— *lãm* — 覽 Nhìn phiếm nơi này nơi khác.

— *lãng* — 浪 Phiêu lạc không định.

— *lệ* — 淚 Chảy nước mắt (verser des larmes).

— *ly* — 離 Vì cùng khổ mà phiêu lạc xa nhà.

— *ly* 琉 璃 Một thứ ngọc.

— *liên* 流 連 Ở ngoài vui vẻ mà quên về nhà.

— *liên* 留 連 Quyến luyến không nỡ dứt đi.

— *lợi* 流 利 Lưu-động và linh-lợi.

Lưu luyến 留 戀 Khắn vó không nỡ dứt đi.

— *mục* 流 目 Mắt liếc đi liếc lại.

— *ngôn* — 言 Lời nói không căn cứ vào đâu, (parole en l'air).

— *ngụ* 留 寓 Ở đậu nơi xa, ngụ ở ngoài.

— *nhậm* — 任 Quan - lại mãn hạn mà được ở lại làm việc nữa.

— *nhân* 流 人 Người lưu-vong.

— *niên* — 年 Năm tháng đi mau như nước chảy.

— *phái* — 派 Dòng này nhánh nọ. — Nch, Chi phái.

— *phẩm* — 品 Lưu là lưu-biệt, phẩm là phẩm-giá, địa-vị và phẩm-cách của người ta ở trong xã-hội

— *phong* — 風 Phong - hóa đời trước lưu truyền lại.

— *phóng* — 放 Đày người có tội đi xa (envoyer en exil).

— *phối* —配 Đày người bị tội đồ đi nơi xa (déporter, envoyer en exil).

— *phương bách thế* — 芳 百 世 Để tiếng thơm lại cho trăm đời sau.

— *quan* — 官 Chức quan do chính-phủ trung - ương nhậm dụng, không dống với tbổ-quan.

— *quang* — 光 Quang-âm (thì giờ) đi như nước chảy.

— *sa* — 沙 Cát chảy, không ở chỗ nhất định. Ngày xưa gọi sa-mạc là lưu-sa (désert, sable mouvant).

— *sản* — 產 Đẻ non, chưa đến kỳ đã đẻ (avorter).

— *tán* — 散 Chảy tan ra khắp nơi.

Lưu tàng 留藏 Cất dấu tiền của (thésauriser).

— *tặc* 流賊 Nch. Lưu-khấu.

— *tâm* 留心 Để lòng vào — Nch. Chú ý (faire attention, s'appliquer).

— *tệ* 流弊 Cái tệ-hại lưu truyền đi rộng — Cái tệ hại của người trước lưu truyền lại.

— *thanh khí* 留聲器 (Lý) Thứ máy chia ra hai bộ, lưu-thanh và phát-thanh. Máy lưu-thanh thì nhờ thanh-lãng chấn-động mà làm cho cái kim khắc vào tấm sáp, máy phát-thanh thì dùng cái kim cho xoay theo đường khắc ấy để phát thanh-âm ra (phonographe).

— *thần* — 神 Nch. Lưu tâm (faire attention).

— *thể* 流體 (Lý) Gọi chung các chất nước và chất hơi (corps fluide).

— *thông* — 通 Chảy suốt nơi này nơi khác — Nch. Thông hành.

— *thủ* 留守 Khi vua xuất tuần, cử quan đại-thần ở lại giữ kinh-đô, gọi là lưu-thủ.

— *thủy* 流水 Nước chảy — Mau chóng — Tên một bài đàn của ta

— *tinh* — 星 (Thiên) Tinh-cầu ở gần địa-cầu, bị sức hấp-dẫn mà rơi xuống, ta gọi là sao băng (étoile filante).

— *toan* 硫酸 (Hóa) Chất toan do lưu-hoàng hóa ra (acide sulfurique).

— *toan hóa hợp vật* — 酸化合物 (Hóa) Chất hóa-hợp-vật do lưu-toan với nguyên-tố khác hóa thành. (sulfate).

Lưu tồn 留存 Giữ gìn lấy (conserver) — Nch. Bảo tồn.

— *trí quyền* — 置權 (Pháp) Cái quyền lợi của người bán, nếu người mua chưa trả tiền hàng, thì có thể lưu hàng lại mà không giao.

— *trú* — 住 Ở đậu lại — Cầm ở lại.

— *truyền* 流傳 Truyền đi khắp nơi như nước chảy.

— *trữ* 留貯 Cất dấu tiền của. Nch. Tàng trữ.

— *túc* — 宿 Ngủ đậu lại.

— *tục* 流俗 Tập-quán phong-tục tùy thời tùy địa mà khác nhau, tức là cái mà số nhiều người đời ưa chuộng.

— *oanh* — 螢 Con đóm đóm bay.

— *vong* — 亡 Người không nhà không cửa, chỉ nay đây mai đó (vagabond).

— *vực* — 域 Miền đất ở hai bên bờ của một con sông (bassin d'une fleuve).

— *xuất thuyết* — 出說 (Tôn) Cái thuyết cho rằng vũ-trụ là do trong con mắt của Thần chảy ra mà thành (théorie de l'émanation)

LỰU 溜 Nước chảy xuống — Thoát ra — Nch. 霤.

— 瘤 Cục bướu vì huyết ứ mà sinh ra.

— 霤 Cái máng (xối) dùng để hứng nước mưa ở mái nhà — Nch. 溜

— 餾 Cơm nấu rất kỹ.

— 榴 Cây thạch-lựu.

— *hỏa* 榴火 Hoa cây thạch-lựu đỏ chói như lửa.

— *nguyệt* — 月 tháng hoa lựu nở, tức là tháng 5 âm-lịch.

M

MA 麻 Cây gai, vỏ có thể làm sợi để dệt vải —

— 蔴 Cây vừng (mè).

— 痳 Da tê bại đi — Xch. Ma-phong

— 磨 Mài — Đá mài — Thường gặp việc khó khăn.

— 蘑 Một thứ cây thuộc về loài nấm.

— 摩 Xoa xát — Mài cọ nhau.

— 魔 Quỉ — Mê mẩn.

— 麼 Nhỏ — Ngữ-trợ-từ, dùng để hỏi.

— 嗎 Ngữ-trợ-từ, dùng để hỏi.

— 媽 Mẹ — Đầy tớ đàn bà.

— 嘛 Xch. Lạt-ma

— 蟆 Con ếch

— *bố* 麻布 Vải gai (toile de chanvre).

— *chiết* 磨折 Ma là mài, chiết là gẫy Ma-chiết là gặp nỗi khó khăn, khiến người có khi lụt chí mòn lòng.

— *chử thành châm* — 杵成針 Mài cái chày thành cái kim — Ngb. Công việc rất khó mà ra sức thì cũng làm được.

— *chướng* 魔障 Thấy việc không rõ, như có ma quỉ che lấp.

— *cô* 麻姑 (Thần) Tên một vị nữ-tiên.

Ma du — 油 Dầu làm bằng hột cây gai (huile de chenevis).

— *đạo* 魔道 Đạo ma-quỉ, tức là tà-đạo, thường làm hại đến chính-đạo.

— *hoàng* 麻黃 (Thực) Một thứ cây nhỏ, thân có từng đốt, dùng làm thuốc (prêle des champs).

二 *hoàng phái* — 黃派 (Thực) Một phái trong loài lỏa-tử thực-vật.

— *hồ* 嗎糊 Nch. Mồ hồ.

— *lạc kha* 摩洛哥 (Địa) Một nước ở phía bắc Phi-châu, hiện là đất bảo-hộ của nước Pháp (Maroc).

— *lệ* 磨礪 Đá mài (pierre à repasser).

— *luyện* — 鍊 Mài và rèn — Nghiên-cứu và luyện-tập.

— *lực* 魔力 Cái năng-lực phi thường, có thể ngầm khiến người ta mê-tín (force secrète).

— *mộc* 痳木 (Y) Trong mình người, vì huyết dịch chạy không thông, nên có chỗ mất hẳn tri-giác, thế gọi là ma-mộc (engourdi).

— *nghiên* 磨研 Mài và nghiền — Ngb. Tìm cứu kỹ càng.

— *phong* 痳瘋 (Y) Bệnh phúng, hủi (lèpre).

Ma qui 魔鬼 Tục mê-tín gọi ma-qui là những loài tà quái hay hại người (démon).

— *sát* 摩擦 Hai vật cọ xát nhau (se frotter).

— *thuật* 魔術 Thủ-đoạn thần-bí để làm các việc lạ lùng.

— *trác* 磨琢 Mài và dũa — Ngb. Dụng công mà học hành.

— *túy* 麻醉 Bị độc, hoặc uống thuốc mà say mê đi.

— *túy tệ* — 醉劑 (Y) Thứ thuốc có thể giảm bớt cơ-năng của não đi, để khiến cho người ta say mê

— *uẩn* 魔媼 Bà đồng bà bóng dả-thác qui-thần để đoán việc họa phúc cát hung.

— *vương* — 王 Vua các ma qui,

MẠ 罵 Chưởi mắng.

MÃ 馬 Con ngựa.

— 碼 Dấu để ghi số — Nch. 瑪.

— 瑪 Nch. Mã-não.

— 螞 Loài kiến lớn.

— *bằng* 馬棚 Chuồng ngựa (écurie).

— *binh* — 兵 Binh cỡi ngựa (cavalier).

— *cách lý thi* — 革裹尸 Da ngựa bọc lấy thây = Chết trận — (Cổ) Mã-viện là danh-tướng đời Hậu-Hán, thường nói rằng: « Kẻ đại-trượng-phu nên chết ở giữa trận, lấy da ngựa mà bọc thây ».

— *đáo thành công* — 到成功 Thành công tức thì.

— *đề hương* — 蹄香 (Thực) Một thứ cây, lá hình như móng chân ngựa (plantane d'eau).

— *đề kim* — 蹄金 Khối vàng đúc như hình móng chân ngựa — (Thực) Một loài lệ-chi.

Mã đội — 隊 Đội quân cỡi ngựa (cavalerie).

— *giáp* — 甲 Áo giáp của ngựa đi trận (curasse de cheval).

— *hi* 馬戲 Nch. Mã-vũ.

— *hi trường* — 戲場 Trường đua ngựa (heppodrome).

— *hoàng* 螞蟥 (Động) Con đỉa (sangsue).

— *yên* 馬鞍 Cái yên ngựa (selle).

— *khắc* — 克 Tiền-tệ của nước Đức (Mark).

— *khắc-Tư* — 克斯 (Nhân) Nhà đại học-giả và đại-cách-mệnh nước Đức, năm 1847 phát biểu tờ Cộng-sản-đảng tuyên-ngôn (manifeste communiste), sau làm sách Tư-bản-luận. Sinh năm 1818 chết năm 1883 — Học-thuyết trọng-yếu của ông là Duy-vật sử-quan, Giai-cấp chiến-tranh, Thặng-dư giá-trị, làm căn-bản cho cuộc vận-động xã-hội cách-mệnh hiện-tại (Karl Mark).

— *khắc-tư chủ nghĩa* — 克斯主義 (Kinh) Chủ-nghĩa về xã-hội và kinh-tế của Mả-khắc-tư, hiện làm lý-luận căn-bản cho cuộc vận-động xã-hội cách-mệnh và thế-giới cách-mệnh (marxisme).

— *kỳ đốn* — 其頓 (Sử) Một vương-quốc ngày xưa ở phía bắc nước Hy-lạp, vua Á-lịch-sơn-đại sinh tại đó (Macédoine).

— *lai* — 來 (Địa) Tên một bán-đảo ở phía nam châu Á — Tên một quần-đảo ở phía đông-nam châu Á, cũng gọi là Nam-dương quần-

đảo — Giống người da nâu (Malais).

Mã lặc — 勒 Giây cương ngựa (bride, rennes).

— *lộ* — 路 Đường xe ngựa đi được (route carrossable).

— *lộc* — 鹿 Không phân-biệt được ngựa với hươu, nói người ngu độn.

— *lực* — 力 (Lý) Cái tiêu-chuẩn để tính sức mạnh của máy phát-động, theo nước Pháp thì cái sức trong một giây đồng hồ có thể nâng một ki-lô lên cao 75 thước là một mã-lực (cheval vapeur, H.P).

— *não* 瑪瑙 (Khoáng) Một thứ đá ngọc, sắc đỏ, hoặc trắng, hoặc vàng (ambre).

— *nghị* 螞蟻 (Động) Một loài kiến lớn.

— *nhĩ tát tư* 馬爾薩斯 (Nhân) Nhà kinh-tế-học nước Anh, làm sách Nhân-khẩu-luận, chủ-trương phải tìm phương-pháp để hạn-chế sự sinh-dục (Malthus).

— *nhục* — 褥 Cái nệm lót dưới yên ngựa.

— *phong* 螞蜂 (Động) Ong bù vẽ, đút độc lắm (guêpe).

— *phu* 馬夫 Phu giữ ngựa (palefrenier).

— *thuật* — 術 Phương-thuật cỡi ngựa (équitation).

— *thượng* — 上 Ngồi trên mình ngựa = Thường nói về việc binh, như nói: Mã thượng đắc thiên hạ, là do việc binh đao mà chiếm được thiên-hạ — Lập tức (de suite).

Mã tiền — 前 (Y) Tức là củ chi, dùng làm thuốc (noix vomique).

— *tiên* — 鞭 Roi ngựa (fouet, cravache).

— *tiên thảo* — 鞭草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa tía, lá và cây dùng làm thuốc (verveine).

— *tiếu* — 哨 Lính cỡi ngựa hoặc đi chân, chuyên làm việc cảnh-giới, dò kiếm xem xét.

— *tự* 碼字 Chữ số riêng của người Tàu dùng để biên sổ buôn bán.

— *Viện* 馬援 (Nhân) Vị danh-tướng nhà Đông-Hán, đánh hơn Trưng-vương nước ta ở hồ Lãng-bạc, có dựng cột đồng để ghi công, nhưng hiện nay đã mất tích (sinh năm 14 trước kỷ-nguyên, chết năm 49 sau kỷ-nguyên).

— *vĩ* — 尾 Đuôi ngựa.

— *vĩ tùng* — 尾松 (Thực) Tức là cây thông (sapin).

— *vũ* — 舞 Nuôi ngựa, tập luyện cho nó đi đứng nhảy nhót theo ý mình, gọi là mã-vũ — Trò xiếc tập cho ngựa nhảy múa (cirque, ménagerie).

— *xạ* — 射 Cỡi ngựa và bắn cung (équitation et tir).

— *xỉ hiện* — 齒莧 (Thực) Tức là cây rau sam.

MẠC 莫 Chẳng, không có — Đừng.

— 摸 Sờ mó — Xch. Mô.

— 漠 Bãi cát — Trong trẻo — Yên lặng — Không quan hệ với nhau.

— 膜 Da mỏng bọc gân thịt.

— 幕 Cái màn.

— 邈 Xa — Nch. Diêu 渺 — Khinh thị.

Mạc bắc 漠北 Phía bắc miền sa-mạc Trung-hoa, tức là Ngoại-Mông-cổ.

— *bất quan tâm* — 不關心 Không để tâm đến chút nào.

— *bất tương quan* — 不相關 Không chiếu-cố đến nhau chút nào.

— *đăng Dung* 莫登庸 (Nhân) Người làm tướng đời Lê-Chiêu-Tôn và Lê-Cung-Hoàng, năm 1527 cướp ngôi vua, xưng hiệu là Minh-đức, dựng lên triều nhà Mạc.

— *đỉnh Chi* — 挺之 (Nhân) Người danh-sĩ đời Trần, thi đậu trạng-nguyên, có đi sứ Tàu, còn truyền bài phú «Ngọc-tỉnh-Liên».

— *hữu* 幕友 Người tham-mưu bí-thư ở trong quân — Người thư-ký, bí-thư ở trong quan-sảnh.

— *liêu* — 僚 Liêu-thuộc ở trong màn, tức là những người thư-ký của vị quan to.

— *mạc* 漠漠 Mây đen phủ kín — Tịch mịch.

— *nam* — 南 Phía nam miền sa-mạc Trung-hoa, tức là Nội-Mông-cổ.

— *nhiên* — 然 Mang nhiên, không biết gì — Không để lòng đến.

— *phủ* 幕府 Bộ tư-lệnh trong quân-đội.

— *phủ tướng quân* — 府將軍 (Sử) Bọn tướng-quân cướp quyền Thiên-hoàng Nhật-bản trước thời-đại duy-tân.

— *thiên tịch địa* — 天席地 Màn trời chiếu đất — Cao rộng.

— *tư khoa* 莫斯科 (Địa) Thủ-đô nước Nga, là nơi bản-bộ của Đệ-tam quốc-tế (Moscou).

MẠCH 脈 Đường huyết chạy trong thân-thể. Cũng viết là 脉.

— 麥 Xch. Mạch-mộc. Cũng viết là 霡霂.

— 麥 Lúa mì, có đại-mạch, và tiểu-mạch.

— 陌 Đường nhỏ — Đường bờ ruộng.

— 貊 Một rợ ở phía nam nước Tàu — Một loài thú.

— *anh* 麥英 Tên riêng để gọi cây anh-đào.

— *đầu* 陌頭 Bên đường.

— *lạc* 脈絡 (Sinh-lý) Những mạch máu chạy thông liền với nhau trong thân-thể — Hệ-thống về học-thuật.

— *lạc mạc* — 絡膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng ở trong mắt, có mạch máu chạy rất nhiều, cốt để dinh-dưỡng nhãn-cầu.

— *mộc* 霡霂 Mưa phun.

— *môn đông* 麥門冬 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc (camelina médica).

— *nha* — 芽 Mộng lúa mạch (germe de blé).

— *nha đường* — 芽糖 (Hóa) Chất đường ở trong mộng lúa mạch, là một thứ hóa-hợp-vật hữu-cơ (maltose).

— *quản* 脈管 (Sinh-lý) Những đường huyết ở chạy trong mình (canaux sanguins).

— *si loại* 脈翅類 (Động) Thứ sâu cánh mỏng, mà có chỉ dăng như mặt lưới (neuroptères).

— *tức* — 息 Tình hình mạch chạy ở hai cổ tay (le poul).

Mạch tửu 麥酒 Rượu chế bằng đại-mạch (bière)

MAI 玫 Một thứ ngọc tốt.

— 枚 Từng cái, từng chiếc — Cái thẻ — Một thân cây.

— 埋 Chôn — Cất giấu.

— 梅 Cây mơ, có thứ hoa trắng, thứ hoa vàng.

— 霉 Mốc — Vốn là chữ mi 黴.

— 霾 Bụi bay mù khi gió to.

— *cốt* 埋骨 Chôn xương = Chết.

— *cốt bất mai danh* 一骨不埋名 Chôn xương không chôn tiếng = Người chết mà tiếng vẫn còn (thường dùng về nghĩa xấu).

— *danh* — 名 Chôn tên mình đi = Không cần người ta biết đến mình.

— *danh ẩn tích* — 名隱迹 Chôn tên giấu vết = Không cần người ta biết đến mình.

— *đầu* — 頭 Chôn đầu mà đọc sách, không hỏi đến việc ngoài.

— *độc* 梅毒 (Y) Độc-bệnh dương-mai, hoặc bệnh lậu.

— *hắc đế* 枚黑帝 (Nhân) Tức là Mai-Thúc-Loan người ở Hoan-châu nước ta ngày xưa, năm 722 nổi lên chống với quân nhà Đường, xưng là Hắc-đế, song thế yếu không giữ được lâu.

— *hoa* 梅花 (Thực) Hoa cây mai (fleur de prunier)

— *hương* 埋香 Chôn hương = Người con gái đẹp từ trần.

— *khôi* 玫瑰 Một thứ ngọc tốt.

— *khôi hoa* — 瑰花 (Thực) Hoa hồng, hoa quế đỏ (rose rouge),

— *một* 埋沒 Chôn mất đi (faire disparaître),

Mai ngọc thụ — 玉樹 Chôn cây ngọc = Người hiền chết đáng tiếc.

— *ngọc trầm châu* — 玉沉珠 Chôn ngọc và chìm hạt châu. = Người con gái đẹp tạ-thế.

— *phục* — 伏 Quân-đội núp sẵn để đánh úp (s'embusquer).

— *quế lộ* 梅桂露 Nước sương hoa mai và hoa quế = Tên một thứ rượu quí của Tàu.

— *tàng* 埋藏 Chôn giấu đi (ensevelier).

— *táng* — 葬 Chôn người chết (enterrer),

— *thê hạc tử* 梅妻鶴子 Lấy cây mai làm vợ, lấy chim hạc làm con, nói chí thú người ở ẩn, như Lâm-Bô đời Tống.

— *trúc* — 竹 Cây mai và cây trúc, ví với người quân-tử, hoặc ví với vợ chồng hay bè bạn.

— *u* 埋幽 Chôn người chết xuống đất (ensevelier).

— *ưu* — 憂 Chôn cái buồn rầu xuống đất = Cái buồn rầu không thể khuây khỏa được.

MẠI 賣 Bán.

— 蠆 Một thứ động-vật về loài bọ-cạp.

— 邁 Đi xa — Già yếu — Gắng sức — Quá, hơn.

— *ác* 賣惡 Đem việc ác mà dấn cho người khác,

— *ân* — 恩 Bán ơn = Làm ơn mà mong người ta báo đền lại.

— *bốc* — 卜 Đi bói để kiếm ăn.

— *cứ* — 據 Cái giấy làm bằng-cứ cho sự bán hàng ra (facture, contrat de vente).

Mại danh — 名 Bán tiếng = Lấy danh-dự mà khoe khoang với người.

— *dâm* — 淫 Con gái đem thân-thể cho con trai chơi nhởn cho họ thỏa-mãn nhục-dục để kiếm tiền (se prostituer).

— *đức* 邁德 Đức hơn người.

— *giao* 賣交 Bán giao-tình — Vì tư-lợi của mình mà hy-sinh bè bạn.

— *hôn* — 婚 Gả con gái mà đòi lễ cưới nhiều

— *huân* 邁勳 Công-nghiệp hơn người.

— *hữu* 賣友 Bán bè bạn để mưu lợi cho mình. Nch. Mại-giao.

— *không mãi không* — 空買空 (Thương) Xch. Mãi không mại không.

— *kiếm mãi ngưu* — 劍買牛 Bán gươm mà mua trâu, ý nói bỏ nghề trộm cướp mà theo nghề làm ruộng.

— *kiểm* — 臉 Bán má = Con gái làm đĩ để kiếm tiền (se prostituer).

— *mãi* — 買 Bán và mua (vendre et acheter).

— *nhản* — 眼 Con gái lấy mắt liếc cho người ta mê để kiếm tiền.

— *quan dục tước* — 官鬻爵 Bán quan bán tước = Ăn hối-lộ mà cấp quan-tước cho người.

— *quốc* — 國 Bán nước = Vì tư-lợi mà hy-sinh quốc-gia.

— *thanh* — 聲 Nch. Mại-danh.

— *thân* — 身 Con gái bán mình cho người ta mà kiếm tiền (se prostituer). — Bán mình làm tôi tớ cho người.

— *thiệt* — 舌 Lấy lời nói mà huyễn hoặc người ta.

Mại tiếu — 笑 Con gái lấy tiếng cười làm cho người ta mê mà kiếm tiền (se prostituer).

— *vãng* 邁往 Tiến lên rất mạnh.

— *văn* 賣文 Đem văn-tự bán lấy tiền.

— *xuân* — 春 Đem cái xuân của mình bán cho người chơi = Con gái làm đĩ (re prostituer).

MÃI 買 Mua.

— *biện* — 辦 (Thương) Người quản-lý mua sắm hàng-hóa — Các nhà buôn ngoại-quốc ở nước ta, thường lấy người ta, hoặc người Hoa-kiều làm người môi-giới, để giao-thiệp với khách bản-xứ và khách Hoa-kiều, người làm môi-giới đó gọi là mãi-bản — Người quản-lý việc chở hàng chở khách ở tàu thủy (compradore).

— *chủ* — 主 Người mua hàng (acheteur).

— *cốt* — 骨 (Cổ) Chiến-quốc sách chép rằng: Có ông vua muốn đem nghìn vàng mua con ngựa tuấn là thiên-lý mã. Có người xin vua cho đi mua, tìm đến nơi có ngựa thì ngựa vừa chết. Anh ta liền lấy 5 trăm vàng mua lấy bộ xương đem về. Vua nổi giận, anh ta nói rằng: ngựa chết còn mua năm trăm, huống là ngựa sống. Thiên-hạ thấy thế tất bảo rằng vua biết chuộng ngựa, thì ai lại không đem ngựa đến mà bán. Quả nhiên trong năm ấy, người ta đem đến 3 con thiên-lý-mã mà bán cho vua. — Ngb. Có lòng khẩn thiết cầu người hiền thì trước phải bày tỏ thành tâm cho người ta biết.

— *danh* — 名 Mua danh-dự — Cầu

danh-dự bằng phương-pháp không chính-đáng.

Mãi không mãi không — 空賣空 (Thương) Mua bán, vốn không có hóa-vật thực-tại, chỉ có cái danh là mua bán, cốt để đánh đố nhau xem thị-giá của vật-phẩm lên hay xuống, cũng như đánh bạc = Bán không mua không.

— *lận* — 鄰 Lựa chọn láng giềng rất cẩn-thận

— *lộ tiền* — 路錢 Bọn kẻ cướp gọi tiền ăn cướp của khách qua đường là tiền mãi-lộ — Tục gọi những tiền giấy rắc giữa đường khi có đám ma là mãi-lộ-tiền.

— *mại* — 賣 Mua bán = Giao-dịch (commerce)

— *mại tính giao* — 賣性交 Sự trai gái giao-hợp mà có tính-chất mua bán = Chơi đĩ (prostitution).

— *nô* — 奴 Bán người nô-lệ = Chế-độ ngày xưa ở Âu-châu xem người nô-lệ như cái đồ dùng, nên có thể đem bán cho người này người khác (traite des esclaves).

— *quan* — 官 Đem tiền nộp cho chánh-phủ để mua quan-chức (acheter des titres).

— *sơn* — 山 Mua núi = Lui về ở ẩn.

— *tiếu* — 笑 Mua cười = Chơi đĩ.

— *túy* — 醉 Mua rượu mà uống.

— *tước* — 爵 Nộp tiền cho chính-phủ để mua tước phẩm.

— *xuân* — 春 Mua rượu.

MAN 曼 Dung sắc nhũn nhặn, xinh đẹp — Dài.

— 漫 Nước to — Dài — Đầy tràn Xch. Mạn.

— 蔓 Cành cây bò lan ra.

— 蠻 Người Tàu xưa gọi người phương nam chưa khai-hóa là man.

Man 瞞 Lừa dối — Nhìn không rõ — Thẹn.

— 謾 Lừa dối — Chậm rải.

— *dẫn* 蔓引 Bò lan ra như cây cỏ. Xch. Man diên 蔓延.

— *di* 蠻夷 Ngày xưa Tàu gọi các rợ miền nam là man, các rợ miền đông là di,

— *diên* 曼延 Liên miên không dứt.

— *diên* 蔓延 Bò lan ra như cây cỏ

— *diễn* — 衍 Lan rộng ra.

— *hoành* 蠻衡 Không biết đạo-lý gì, làm ngang như người rợ mọi.

— *lệ* 曼麗 Nhũn nhặn xinh đẹp.

— *man* 曼曼 Mênh mông rộng rãi — Lâu dài.

— *man* 蔓蔓 Cây cỏ tốt tươi — Việc khó xét cho kỹ.

— *man* 漫漫 Nhìn không rõ chi cả.

— *mị* — 靡 Tiếng dễ nghe.

— *muội* 瞞昧 Che đậy, dả dối.

— *sinh* 蔓生 Bò lan mà nầy nở ra.

— *thảo* — 草 Thứ cây cỏ bò lan ra mặt đất hay trên dàn.

— *thiên* 漫天 Phủ khắp trời.

— *thuyết* 蔓說 Lời nói tạp nhạp không thiết vào việc gì.

— *tộc* 蠻族 Dân-tộc chưa khai-hóa ở miền nam nước Tàu.

— *trá* 瞞詐 Dả dối đánh lừa.

— *từ* 曼辭 Lời đẹp.

MÁN 縵 Tiếng hòa nhạc lộn xộn — Xch. Mạn.

MẠN 幔 Mảnh vải treo trước cửa để che gió, hoặc để ngăn chia hai phòng, ta gọi là cái màn.

— 縵 Cái gì không có văn-sắc gọi là mạn.

Mạn 墁 Những cái vẽ vời trên tường trên vách.

— 漫 Nước tràn ra — Không bị bó buộc — Uổng, vô ích.

— 慢 Kiêu ngạo — Phóng túng — Khoan chậm.

— *bình* 漫評 Lời phê-bình không có suy-nghĩ.

— *du* — 遊 Chơi dạo chỗ nầy chỗ khác.

— *đãi* 慢怠 Trễ nải nhác nhớn (indolent, paresseux).

— *hãn* 漫汗 Rộng rãi.

— *kinh phong* 慢驚風 (Y) Một thứ bệnh kinh-phong của trẻ con phát sinh dần dần không gấp (convulsion chronique).

— *lãng* 漫浪 Mạn là nước chảy lan ra, lãng là sóng đánh tràn = Không có gì kiềm chế ràng buộc.

— *mạn* — 漫 Dài rộng, không có giới-hạn,

— *ngôn* — 言 Nói phiếm.

— *ngữ* — 語 Nói phiếm — Câu nói không suy-nghĩ.

— *tàng* 慢藏 Cất tiền của không cẩn thận.

— *thế* — 世 Khinh đời = Lấy thái-độ ngạo-mạn mà đãi người.

— *tính* — 性 Tính chậm chạp.

— *tính bệnh* — 性病 (Y) Bệnh đến dần dần mà lâu ngày khó chữa (maladie chronique).

— *vô kỷ luật* 漫無紀律 Lan man lộn xộn, không có trật tự gì cả.

— *vụ* 慢侮 Ngạo-mạn khinh khi người ta.

MÃN 滿 Đầy — Tự cho là đủ — Tên một chủng-tộc ở phía bắc Trung-hoa.

Mãn 懣 Xch. Muộn.

— *dả* 滿假 Tự mãn tự đại — Ngạo mạn — Kỳ hạn xin nghỉ đã đủ.

— *châu* — 州 (Địa) Bộ-phận phía đông-bắc Trung-quốc, chia làm 3 tỉnh, nên cũng gọi là Đông-tam-tỉnh (Mandchourie).

— *diên* — 筵 Ngồi đầy trên tiệc rượu.

— *diện xuân phong* — 面春風 Đầy mặt gió xuân mát mẻ — Khí hòa mát — Khí đằm thắm.

— *đình hồng* — 庭紅 (Thực) Một thứ cây về loài tường-vi (rose trémière ou alcée rose).

— *đường cát khánh* — 堂吉慶 Phúc tốt đầy nhà, lời nói dùng để chúc nhau.

— *ý* — 意 Hoàn-toàn như ý muốn (satisfait).

— *kỳ* — 期 Hết kỳ hạn (expiration du terme).

— *môn* — 門 Đầy cửa, như nói tân-khách mãn-môn, là khách khứa đầy cửa.

— *mục* — 目 Đầy mắt = Cảnh-vật nhìn không xiết.

— *nguyện* — 願 Đầy đủ như ý mình muốn (satisfaction).

— *nguyệt* — 月 Đủ một tháng, đầy tháng — Mặt trăng tròn (pleine lune).

— *niên hạn* — 年限 Trọn đủ hạn mấy năm đó, như cái điều-ước gì hạn bao nhiêu năm là hết, hoặc cái án giam người ta chừng ấy năm là tha, lúc hết hạn đó gọi là mãn-niên-hạn (expiration d'un terme).

Mãn phúc — 福 Hạnh-phúc đầy đủ (bonheur complet).

— *phục* — 服 Hết tang (fin du dueil).

— *quán* — 貫 Đầy xâu = Đến một hạn độ rất cao.

— *tải* — 載 Chở đầy xe, hay đầy thuyền.

— *Thanh* — 清 Triều Thanh nước Tàu, do người Mãn-châu dựng lên.

— *thân* — 身 Đầy cả mình.

— *thất* — 室 Đầy nhà.

— *thiên* — 天 Đầy trời.

— *tọa* — 座 Nói chung tất cả mọi người ngồi đó (assistance).

— *tộc* — 族 Dân-tộc ở Mãn-châu (les Mandchous).

— *túc* — 足 Đầy đủ (complet).

— *tử* — 子 Đứa con rốt, con út (enfant puiné).

MANG 硭 Tức là mang-tiêu.

— 芒 Thứ cây có gai, dùng để bện giày — Cái đọt nhọn của cây cỏ — Đòng đòng của cây lúa — Lớn. Nch. 鋩.

— 鋩 Mũi nhọn.

— 忙 Việc nhiều không rảnh — Trong lòng bận rộn.

— 沕 Nước lai láng.

— 尨 Con chó xù — Tạp-nhạp — Xch. Mông.

— 厖 Dày — Lớn — Tạp nhạp.

— *bách* 忙迫 Việc nhiều bận rộn.

— *chủng* 芒種 Giống lúa có đòng đòng rồi sinh ra hột, nên gọi là mang-chủng — Tên tiết hậu, vào lúc lúa trổ đòng đòng, chừng khoảng mùng 6, mùng 7 tháng sáu dương-lịch.

Mang cự 忙遽 Vội vàng.

— *đác* 芒角 Cái góc nhọn (angle pointu),

— *dương* 沕洋 Mênh mông lai láng.

— *mang* — 沕 Xa xuôi — Mỏi mệt.

— *mang* 芒芒 Xa xuôi — Mỏi mệt — Không biết gì — Nhiều lắm.

— *mang* 忙忙 Việc nhiều bận rộn.

— *muội* 芒昧 Không rõ ràng.

— *nhiên* — 然 Không biết gì cả.

— *thích tại bối* 芒刺在背 Có gai châm sau lưng = Sợ hãi không an.

— *tiêu* 硝 (Hóa) Tức là chất lân-toan-nội (sulfate de sodium).

— *vô đầu tự* 沕無頭緒 Mê man không biết manh mối chỗ nào.

MẠNG 命 Xch. Mệnh.

MÃNG 莽 Cỏ rậm — Tính thô suất.

— 蟒 Con rắn lớn, Con trăn.

— *bào* 蟒袍 Nch Mãng-phục.

— *mãng* 莽莽 Cỏ rậm lắm.

— *phu* — 夫 Người lỗ-mãng.

— *phục* 蟒服 Cái áo của quan to mặc, có thêu rồng bốn móng.

— *thương* 莽蒼 Cảnh sắc rộng rãi mênh mông ở ngoài đồng.

— *xà* 蟒蛇 Con rắn lớn — Con trăn.

MANH 盲 Mắt không có con ngươi — Tối tăm.

— 萌 Cây mới mọc — Bắt đầu.

— 氓 Dân.

— *a học hiệu* 盲啞學校 Trường dạy học người mù và người câm (école des aveugles et des muets).

— *ban* — 斑 (Sinh-lý) Cái chấm trên

võng-mạc trong tròng con mắt, nếu quang-tuyến chiếu vào đó, thì không thấy được.

Manh động 萌 動 Bắt đầu phát-động.

— *lê* 氓 黎 Nhân-dân.

— *nha* 萌 芽 Mới mọc mộng — Mới có mối manh (germer).

— *niệm* — 念 Mối nghĩ mới phát ra (premières pensées).

— *sinh* — 生 Nhiều như cỏ mới đâm mầm.

— *tâm* — 心 Mối nghĩ trong lòng mới phát ra.

— *tâm* 盲 心 Không rõ ràng sự-lý.

— *tòng* — 從 Nhắm mắt mà theo — Theo mù (suivre à l'aveugle).

— *triệu* 萌 兆 Cái điềm cho biết trước khi xảy ra việc gì.

— *trường* 盲 腸 (Sinh-lý) Đoạn trên ruột già, tiếp với ruột non (cœcum).

MẠNH 孟 Dài — Bắt đầu — Gắng sức — Tên họ người.

— 錳 Một nguyên-chất hóa-học về kim-thuộc (manganèse).

— 命 Xch. Mệnh.

— *đông* 孟 冬 Tháng thứ nhất mùa đông, tức là tháng mười âm-lịch.

— *đức tư cưu* — 德斯鳩 (Nhân) Nhà chính-trị-học nước Pháp, trứ-tác rất nhiều, có tiếng nhất là bộ: Vạn-pháp tinh-lý (L'esprit des lois) rất có ảnh-hưởng với chính-thể lập-hiến các nước Âu-châu (Montesquieu, 1689-1755).

— *hạ* — 夏 Tháng thứ nhất mùa hạ, tức là tháng tư âm-lịch,

— *Kha* — 軻 (Nhân) Người đại-hiền đời Chiến-quốc làm sách Mạnh-tử 7 thiên, người ta xưng là á-thánh, sau Khổng-tử (372-289 trước kỷ-nguyên).

Mạnh mẫu — 母 Mẹ ông Mạnh-Kha, có tiếng là hiền-mẫu.

— *nguyệt* — 月 Tháng diêng, tháng tư, tháng bảy, tháng mười là tháng đầu trong một mùa.

— *thu* — 秋 Tháng thứ nhất mùa thu, tức là tháng bảy âm-lịch.

— *trọng qui* — 仲 季 Thứ tự anh em, con cả, con thứ, con út — Thứ tự tháng thứ nhứt, thứ nhì, thứ ba trong một mùa.

— *tử* — 子 Tên bộ sách của Mạnh-Kha làm, gồm 7 thiên.

— *xuân* — 春 Tháng thứ nhất mùa xuân, tức là tháng diêng âm-lịch.

MÃNH 猛 Dữ tợn — Nghiêm và riết — Thình lình.

— *cầm loại* — 禽 類 (Động) Loài chim dữ tợn, hay ăn thịt (rapaces).

— *chính* — 政 Chính-sách bạo ngược (politique draconienne).

— *dõng* — 勇 Dữ tợn mạnh mẽ (brutal, courageux).

— *hỏa* — 火 Thế lửa dữ dội (feu ardent).

— *hổ* — 虎 Con cọp dữ (tigre féroce).

— *liệt* — 烈 Mạnh mẽ dữ tợn (courageux, ardent).

— *lực* — 力 Sức mạnh (force).

— *nhân* — 人 Người dữ tợn (homme violent).

— *quyết* — 決 Quyết-đoán mạnh mẽ (décision ferme).

— *sĩ* — 士 Nch. Dõng-sĩ,

Mãnh sư — 獅 Con sư-tử dữ tợn.
— *thú* — 獸 Thú dữ (bête féroce).
— *tiến* — 進 Tiến-bộ mau chóng dữ tợn.
— *tính* — 性 Tính mãnh-liệt.
— *tỉnh* — 醒 Tỉnh-ngộ thình-lình (se réveiller brusquement).
— *tướng* — 將 Ông tướng mãnh dõng (général courageux).

MAO 毛 Lông động-vật — Cỏ — Chữ hào 毫 thường viết là 毛.
— 旄 Một thứ cờ.
— 茅 Cỏ có thể lợp nhà được.
— *am* 茅庵 Cái am lợp bằng tranh (temple en chaume).
— *bệnh* 毛病 Cái xoáy ngựa có hại cho chủ, theo tục mê-tín — Tật-bệnh của người và của gia-súc — Cái chỗ hư hại trong việc gì, cũng gọi là mao-bệnh (défaut, maladie).
— *bút* — 筆 Bút lông (pinceau).
— *chùy* — 錐 Cái dùi bằng lông = Bút lông (pinceau).
— *cử* — 舉 Nói đến chuyện nhỏ nhoi, như là cử từng cái lông ra mà đếm
— *cử tế cố* — 舉細故 Nói đến những việc nhỏ nhoi như từng cái lông, mà những việc trọng-yếu thì lại không nói đến.
— *điếm* 茅店 Quán lợp bằng cỏ bằng tranh (chaumière).
— *khổng* 毛孔 Lỗ chân lông (pores).
— *lư* 茅廬 Nhà tranh (chaumière).
— *ốc* — 屋 Nhà tranh (chaumière).
— *phát* 毛髮 Lông và tóc (poil et cheveux).
— *quản* — 管 Cái ống lông chim.
Mao sài 茅柴 Rơm cỏ phơi khô dùng để đốt lửa.
— *tế quản* 毛細管 (Sinh-lý) Những mạch máu nhỏ như sợi tóc, tán-bố khắp trong cơ-thể (vaisseaux capillaires).
— *thất bì đơn* — 失皮單 Lông rụng chỉ còn một mình da — Ngb. Mất cái che đỡ ở ngoài.
— *thi* — 詩 Tức là kinh Thi — Sách xưa nói rằng: Mao-công truyền kinh Thi, nên gọi là Mao-thi. Nhưng Mao-công cũng không rõ là ai. Có sách nói là Mao-Trành người nước Lỗ đời nhà Hán.
— *vật* — 物 Loài thú có lông (animaux à poils).
— *vũ* — 羽 Loài thú và loài chim (mammifères et oiseaux).
— *xá* 茅舍 Nhà tranh (chaumière).

MẠO 冒 Che — Đụng chạm đến — Dả thác.
— 媢 Ghen ghét.
— 帽 Cái mũ.
— 貌 Dáng mặt — Hình-tượng.
— 眊 Mắt lòa.
— 耄 Người già 80, 90 tuổi.
— *bài* 冒牌 (Thương) Dả-mạo bài-hiệu của nhà buôn khác.
— *cáo* — 告 Bày đặt ra mà tố-cáo người ta (accuser à faux).
— *danh đính thế* — 名頂替 Dùng tên người khác mà làm việc thế cho họ và hưởng quyền-lợi của họ (prendre un faux nom et se faire passer pour....).
— *hiểm* — 險 Xông pha sự nguy-hiểm (témérité).
— *hiểm gia* — 險家 Người làm

những việc nguy-hiểm mà không sợ.

Mạo hợp tâm ly 貌合心離 Ngoài mặt thì hợp mà trong lòng thì lìa nhau = Không có thành-ý với nhau.

— *hợp thần ly* — 合神離 Nch. Mạo hợp tâm-ly.

— *lạm* 冒濫 Dả mạo mà làm đều quá lạm.

— *muội* — 昧 Không hỏi sự-lý mà làm càn (aveuglement) Nch. Lỗ-mãng.

— *ngôn* — 言 Bày đặt ra mà nói láo.

— *nhận* — 認 Dả làm người khác mà nhận lấy vật của người khác (reconnaître faussement comme sien).

— *phạm* — 犯 Làm đều vô-lễ xúc-phạm đến người khác (offenser, outrager),

— *phong vũ* — 風雨 Xông pha mưa gió.

— *sung* — 充 Dả làm người khác mà thay vào chỗ người ấy. Nch. Mạo-danh đính-thế (se faire passer pour).

— *thất* — 失 Xúc-phạm, làm đều thất-lễ Nch. Lỗ-mãng (offenser).

— *thất quả* — 失鬼 Người lỗ-mãng.

— *tịch* — 籍 Dả mạo tịch-quán ở địa-phương khác (faux état-civil).

— *tính* — 姓 Dả mạo họ người khác làm họ mình.

— *tướng* 貌相 Theo ngoài mặt mà xem người.

— *vi cung kính* — 爲恭敬 Làm cách cung kính ngoài mặt.

— *xưng* 冒稱 Không phải thế mà xưng là thế.

MÃO 卯 Vị thứ tư trong 12 địa-chi.

— 昴 Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.

— 茆 Một loài rau (plantane d'eau).

— *chung* 卯鐘 Chuông chùa đánh buổi mai.

— *nguyệt* — 月 Tháng hai âm-lịch.

— *thì* — 時 Giờ mão, từ 5 giờ đến 7 giờ sáng.

— *tửu* — 酒 Sáng mai giờ mão uống rượu gọi là mão tửu.

MẠT 末 Ngọn cây — Không phải việc gốc — Cuối cùng — Không có — Hèn mọn.

— 茉 Xch. Mạt-lị.

— 秣 Lúa cho ngựa ăn.

— 抹 Chùi quét đi — Xóa đi — Che đậy.

— 沫 Bọt sùi lên trên mặt nước.

— *diệp* 末葉 Nch. Mạt thế (fin d'une dynastie, d'une période).

— *đại* — 代 Nch. Mạt thế.

— *hạng* — 項 Hạng rốt, hạng cuối cùng (dernière catégorie).

— *hạnh* — 行 Việc nhỏ mọn — Nch. Tiểu-tiết.

— *học* — 學 Học-vấn không ra gì, lời nói tự-khiêm.

— *học phu thụ* — 學膚受 Học ở nơi ngọn, chịu ở ngoài da, là cái học-vấn thiển-bạc, không có căn bản.

— *kỹ* — 技 Kỹ-thuật không có thực ích.

— *lị* 茉莉 (Thực) Cây lài (jasmin).

— *liêu* 末僚 Quan lại bực thấp (fonctionnaire subalterne).

Mạt lộ — 路 Cùng đường — Thời kỳ gần hết — Nch. Hạ sách.

— *lợi* 末利 Ngày xưa gọi nghiệp công thương là mạt lợi = Lợi nhỏ, lợi hèn mọn.

— *lưu* — 流 Lưu tục đời gần đây — Hạng người hèn mạt. Nch. Hạ-lưu.

— *mệnh* — 命 Lời dặn lại khi gần chết (dernière recommandation)

— *nghệ* — 藝 Cái nghề chỉ chăm ở nơi ngọn, trái với cái nghề chăm ở nơi gốc là nghề nông. Xch. Mạt-lợi.

— *nghị* — 議 Ý kiến hèn mọn.

— *nghiệp* — 業 Nch. Mạt-nghệ.

— *nhật* — 日 (Tôn) Ngày cuối cùng của thế-giới (fin du monde, jour du dernier jugement).

— *niên* — 年 Năm về già. Nch. Vãn niên (dernières années de la vie).

— *quan* — 官 Quan chức thấp nhỏ (mandarin subalterne).

— *quí* — 季 Thời đại suy vong.

— *tiểu thần kinh* — 梢神經(Sinh-lý) Những giây thần-kinh rất nhỏ, phân bố ra khắp thân-thể,

— *sát* 抹殺 Quét sạch.

— *sát* — 煞 Dùng lời nói khắc bạc mà chỉ trích người khác để che đậy hết cả giá-trị và tư-cách của người ta đi.

— *tác* 末作 Nghề công thương ngày xưa, gọi là mạt-tác, trái với nghề nông là bản-nghiệp. Xch. Mạt-nghệ.

— *tháo* — 造 Nch. Mạt-thế.

— *tật* — 疾 Tật-bệnh ở tứ chi.

— *thế* — 世 Cái thời-đại gần suy vong (dernière âge).

Mạt tịch — 席 Chỗ ngồi cuối cùng (dernière place).

— *tọa* — 坐 Nch. Mạt-tịch.

— *tôn* — 孫 Con cháu xa đời.

— *tục* — 俗 Phong-tục hèn mạt.

— *vị* — 位 Nch. Mạt-tịch.

MẶC 墨 Mực — Sắc đen.

— 默 Không hơi tiếng — Lặng lẽ.

— 絰 Cái giây.

— *bảo* 墨寶 Sách vở quí báu.

— *cảo* 默稿 Cái văn cảo mình làm trầm trong lòng, chưa viết ra giấy.

— *chỉ* 墨旨 Tờ chỉ-dụ của vua tự lấy mực bút viết lấy.

— *diệu* — 妙 Văn-từ đẹp đẽ sâu xa.

— *địch* — 翟 (Nhân) Nhà đại-học-giả đời Chiến-quốc, chủ-trương thuyết kiêm-ái và hòa-bình.

— *gia* — 家 Học-phái của Mặc-Địch dựng lên, lấy kiêm-ái làm chủ.

— *hình* — 刑 (Pháp) Cái hình phạt ngày xưa, thích chữ vào mặt rồi lấy mực bôi vào để mọi người đều biết đó là kẻ phạm tội.

— *hứa* 默許 Bằng lòng cho mà không nói rõ ra.

— *khách* 墨客 Kẻ văn-nhân (littérateur).

— *lại* — 吏 Quan lại tham-ô.

— *mịc* 默默 Tịch-mịch lặng lẽ — Thái-độ bất đắc ý.

— *ngư* 墨魚 (Động) Con cá mực, con mực (seiche).

— *tả* 默寫 Nhớ mà viết trầm ra.

— *tây kha* 墨西哥 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Mexique).

— *thủ* — 守 Đời Chiến-quốc Mặc-

Địch giới giữ thành lắm, cho nên ngày sau phàm người cố giữ vững ý-kiến mình, người ta nói là mặc-thủ .

Mặc thủ cố chỉ — 守故紙 Giữ khư khư lấy sách vở cũ, nghĩa lý cũ, không chịu theo thời mà biến đổi.

— *tích* — 迹 Dấu chữ của mình viết.

— *tồn* 默存 Tinh-thần lìa thân-thể mà ra ngoài .

— *tử* 墨子 Bộ sách của Mặc-Địch làm .

MÂN 蚊 Con muỗi .

— 玟 Một thứ ngọc. Nch. 珉 .

— 珉 Thứ đá đống ngọc .

— 岷 Tên núi .

— 閩 Miền tỉnh Phúc-kiến xưa gọi là Mân .

— 旻 Người ta thường gọi trời là mân-thiên 旻天 .

— *lôi* 蚊雷 Tiếng muỗi kêu vo vo như sấm .

— *lực* — 力 Sức nhỏ yếu như sức muỗi .

— *phụ* — 負 Sức nhỏ (như muỗi) mà gánh vác việc nặng .

— *thị* — 市 Cứ buổi chiều thì muỗi tụ lại mà kêu vo vo, hình như là nó họp chợ .

— *trù* — 幬 Cái màn che muỗi (moustiquaire) .

— *Việt* 閩粵 (Sử) Miền tỉnh Phúc-kiến ngày nay, đời Chu gọi là đất Thất-Mân, sau người nước Việt đến ở đó nên gọi Mân-Việt. Cũng viết là 閩越 .

MẤN 鬢 Tóc mai ở hai bên tai. Cũng đọc là Bấn.

Mấn cước — 脚 Tóc mai hai bên tua nhọn xuống .

MẪN 閔 Lo sợ — Tên họ người. Nch. 憫 .

— 憫 Lo sợ — Thương xót. Cũng viết là 愍 .

— 敏 Mau mắn — Thông minh .

— 愍 Lo — Thương xót .

— *hung* 閔凶 Tang cha mẹ .

— *ngộ* 敏悟 Mau mắn sáng sủa.

— *nhuệ* — 銳 Lanh lẹ sắc sảo .

— *thế* 憫世 Lo đời, thương đời .

— *tiệp* 敏捷 Siêng năng lanh lẹ (actif, diligent, vigilant) .

— *tốc* — 速 Mau chóng .

— *trắc* 憫惻 Thương xót. Nch. Ai-lân .

— *trí* 敏智 Lanh trí (primesautier).

— *tuất* 憫恤 Thương xót .

— *tuệ* 敏慧 Lanh lẹ thông minh .

— *tử-Khiên* 閔子騫 (Nhân) Học trò Khổng-tử, tính rất hiếu, người ta thường chép chuyện ông để làm gương hiếu .

MẬT 密 Dày, nhặt — Gần, khít — Kín đáo .

— 蜜 Một thứ nước đặc mà ngọt của con ong ruồi làm ra — Vị ngọt.

— 謐 Yên lặng — Cẩn thận Cũng đọc là bật.

— 宓 Tên họ người.

— *bảo* 密保 Bỏ phiếu bảo-cử một cách kín đáo (scrutin secret).

— *cáo* — 告 Cáo-tố riêng kín.

— *chỉ* — 旨 Nch Mật dụ.

— *dụ* — 諭 Mệnh-lệnh bí-mật của vua ban ra.

Mật đàm — 談 Nói chuyện bí-mật.

— *độ* — 度 (Lý) Cái độ-số nhiều hay ít của phần-tử cấu-thành vật-thể, như mật-độ của nước là 1, của vàng là 19, 20 (densité).

— *hương* 蜜香 (Thực) Một thứ cây sản ở nước Ba-tư, quả sắc đen, vị ngọt chua, ăn được, nhân có độc, gốc rất to, chặt xuống để 4, 5 năm không mục nát, dùng làm hương-liệu.

— *hữu* 密友 Bạn bè thân mật (ami intime).

— *kế* — 計 Kế sách bí-mật (plan-secret).

— *lạp* 蜜蠟 Sáp ong mật (cire).

— *mã* 碼 密 Chữ số kín dùng để truyền điện-tín riêng. (chiffres code secret).

— *mưu* — 謀 Mưu kế bí mật (plan secret).

— *nguyệt* 蜜 月 Theo tục Âu-châu thì khoảng 30 ngày sau lúc kết-hôn gọi là tháng mật (lune de miel).

— *nguyệt lữ hành* — 月旅行 Theo tục Âu-châu, sau khi kết-hôn một tháng, vợ chồng đem nhau đi chơi xa, gọi là mật-nguyệt lữ-hành (voyage de lune de miel).

— *ngữ* — 語 Lời nói kín (confidence).

— *phiếu* 密票 Phiếu bảo-cử bí mật (bulletin secret).

— *phong* 蜜蜂 (Động) Con ong mật (ong ruồi) (abeille).

— *phu* 密夫 Nch. Gian phu.

— *suất* — 率 Nch. Mật-độ (densité).

— *sự* — 事 Việc kín (affaire secrète).

— *thám* — 探 Người thám-tử đi dò xét tình-hình một cách bí-mật (espion).

Mật thân — 親 Thân-thích rất gần (proches parents).

— *thiết* — 切 Gần sát nhau, không có kẽ hở — Nch. Thân-mật.

— *thông* — 通 Trai gái thầm-kín thông-tình với nhau.

— *thư* — 書 Thư-trát bí-mật (lettre confidentelle).

— *tiếp* — 接 Kết liền với nhau rất gần gũi.

— *tông* — 宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, cũng gọi là Chân-ngôn-tông.

— *trấp* 蜜汁 Nước mật (miel).

— *tri* 密緻 Nhỏ nhặt khít khao.

— *tửu* 蜜酒 Rượu ngọt.

— *ước* 密約 Điều-ước bí-mật của hai nước kết riêng với nhau, không cho nhân-dân cùng các nước khác biết đến (traité secret).

— *võng* — 網 Cái lưới rất dày, không gì lọt ra được.

MÂU 牟 Cướp lấy — Trâu kêu.

— 侔 Ngang nhau, bằng nhau.

— 眸 Tròng con mắt.

— 矛 Một thứ binh khí có cán dài mũi nhọn.

— 蝥 Thứ sâu ở trong đất, hay cắn rễ cây.

— 蟊 Nch. 蝥.

— 鍪 Xch. Đâu-mâu.

— 麰 Tức là loài đại-mạch (orge).

— 繆 Trù mậu 綢繆 nghĩa như chữ Triền-miên — Xch. Mậu.

— *lợi* 牟利 Cướp lấy lợi ích của người khác.

Mâu tặc 蟊賊 Mâu và tặc đều là thứ trùng làm hại cây lúa, thứ ăn rễ gọi là mậu, thứ ăn cọng gọi là tặc — Ngb. Người tiểu-nhân làm hại.

— *thuẫn* 矛盾 Trái nhau như cái khiên với cái giáo(contradiction),

— *thuẫn luật* — 盾律 (Luận) Một phép của luận-lý-học, theo phép ấy thì một vật này là có, thì không có thể đồng-thời lại là không được (loi de la contradiction).

MẬU 戊 Vị thứ 5 trong 10 thiên-can.

— 茂 Cây cỏ mọc tốt — Đẹp.

— 楙 ch. 茂.

— 袤 Bề giài — Bề nam bắc

— 懋 Gắng sức — Tốt thịnh — Nch. 貿.

— 瞀 Mắt mù — Rối loạn — Không có tri-thức — Xch. Mù.

— 貿 Mua.

— 謬 Nói bậy — Sai lầm.

— 繆 Sai lầm — xch. Mâu.

— *công mậu thưởng* 懋功懋賞 Công lớn thì thưởng to.

— *dịch* 貿易 (Kinh) Mua bán (échanges).

— *dịch phong* — 易風 Ngọn gió thổi tự đông-chí-tuyến và hạ-chí-tuyến về xích-đạo để làm cho khí lạnh và khí nóng điều-hòa với nhau (vents alizés).

— *dịch sai suất* — 易差率 (Kinh) Danh-từ kinh-tế-học, chỉ cái số tiền hàng-hóa xuất-khẩu và số tiền hàng-hóa nhập-khẩu sai nhau là bao nhiêu (balance commerciale).

— *điển* 懋典 Điển-lễ thịnh lớn (grande fête).

— *hạnh* 茂行 Đức-hạnh tốt.

Mậu huân — 勳 Công-nghiệp to lớn.

— *kiến* 謬見 Thấy lầm — Ý kiến sai lầm (erreur).

— *lâm* 茂林 Rừng xanh tốt.

— *lực* 懋力 Gắng sức (s'efforcer).

— *nghiệp* 茂業 Sự-nghiệp thịnh lớn.

— *ngộ* 謬誤 Sai lầm (erreur).

— *ngôn* — 言 Lời nói sai lầm.

— *niên* 茂年 Tuổi trẻ. Nch. Thanh-niên.

— *tài* — 才 Tài giỏi — Ngày xưa gọi các vị tú-tài là mậu-tài.

— *thảo* — 草 Cỏ tốt.

— *thác* 謬錯 Sai lầm (erreur).

— *thưởng* 懋賞 Thưởng to.

— *tích* — 績 Công-nghiệp lớn lao.

MẪU 母 Mẹ — Vật gốc — Tiền vốn.

— 牡 Giống đực của cầm thú, thường thường dùng riêng về loài thú.

— 姆 Thầy học đàn bà.

— 畝 Đo ruộng, cứ 60 trượng vuông gọi là 1 mẫu.

— *âm* 母音 Những chữ cái để phát âm, như những chữ A. E. I. O. U., trong Pháp-văn (voyelles).

— *cúc* — 鞠 Người mẹ nuôi nấng con cái.

— *đạo* — 道 Đạo làm mẹ (maternité).

— *đệ* — 弟 Em cùng một mẹ với mình.

— *đơn* 牡丹 (Thực) Một thứ cây trồng lấy hoa, sắc đỏ, trắng, vàng, tía, người ta cho là vua trong các loài hoa (pivoine).

— *giáo* 母教 Sự giáo-dục của mẹ đối với con cái (éducation maternelle).

Mẫu hậu — 后 Mẹ vua — Hoàng-thái-hậu (Reine-mère).

— *hiệu* — 校 Trường nuôi và dạy con trẻ (école maternelle).

— *huynh* — 兄 Anh cùng một mẹ với mình.

— *kê* — 雞 Gà mẹ (poule).

— *nan nhật* — 難 日 Ngày sinh mình ra, là ngày rất khó nhọc cho mẹ mình.

— *nghi* — 儀 Đức-hạnh của người làm mẹ.

— *pháp* — 法 (Pháp) Pháp-luật người ta xem làm mô phạm, như La-mã-pháp làm mô-phạm cho pháp-luật các nước Âu-châu.

— *quốc* — 國 Nước mẹ đẻ = Bản-quốc (patrie).

— *quyền xã hội* — 權 社 會 (Xã) Xã-hội đời xưa, trong ấy người mẹ có quyền lớn mà người cha không có quyền (société matriarcale).

— *số* — 數 (Toán) Số cái, là số ở dưới trong phân-số (dénominateur). Số ở trên gọi là tử-số (numérateur).

— *tài* — 財 Tiền vốn (capital).

— *tẫn* 牡 牝 Đực và cái, trống và mái (mâle et femelle).

— *tiền* 母 錢 Nch. Mẫu-tài.

— *tính* — 姓 Họ của mẹ.

— *tính* — 性 Gọi chung cả tính-chất, chức-vụ, quyền-lợi của người làm mẹ (maternité).

— *tính quan* — 性 觀 Cái quan-niệm về mẫu-tính (conception de la maternité).

— *tuyến* — 線 (Toán) Nếu một đường trong khi vận-động mà làm thành một hình-thể gì thì cái đường ấy gọi là mẫu-tuyến của hình-thể ấy (génératrice).

Mẫn tử — 子 Mẹ và con — Vốn và lời.

MÊ 迷 Mô hồ không rõ — Lầm — Không tỉnh.

— 瞇 Mắt không thể mở được — Bụi vào mắt.

— 謎 Lời nói kín, để cho người ta đoán ra nghĩa = Câu đố.

— 麋 Con nai, to hơn con hươu.

— *ám* 迷 暗 Nch. Mê-muội.

— *diện* 謎 面 Đề-mục của câu đố.

— *đề* — 底 Lời đáp của một câu đố (solution d'un rébus).

— *đồ* 迷 途 Nch. Mê-lộ.

— *họa* 謎 畫 Cái bình vẽ để đố (devinette).

— *hoặc* 迷 惑 Tâm-thần mê-loạn sai lầm (trouble d'esprit).

— *hồn thang* — 魂 湯 Thứ thuốc làm cho người ta mê mất bản-tính đi.

— *hồn trận* — 魂 陣 Cái trận-kế làm cho người ta mê hồn đi.

— *lâu* — 樓 Cái lâu-đài sâu tối khúc chiết, khiến người ta vào đó thì không tìm được lối ra (labyrinthe).

— *ly* — 離 Nch. Mô-hồ.

— *lộ* — 路 Con đường lầm lạc.

— *man* — 漫 Mô-hồ không rõ.

— *mộng* — 夢 Giấc ngủ say mê.

— *muội* — 昧 Sai lầm mờ tối.

— *ngữ* 謎 語 Câu đố (rébus).

— *nhung* 麋 茸 Sừng non của con nai.

— *tân* 迷 津 Bến mê, chỗ làm cho người ta sai lầm — (Phật) Cái chướng-ngại ở trần-thế.

Mê thất — 失 Lầm lỗi.

— *tín* — 信 Không biện ra thị phi, mà nhắm mắt tin mù (superstition, illusion).

— *tưởng luận* — 想論 (Triết) Có nhiều thứ : chủ-trương rằng vũ-trụ là không thiệt thì gọi là học-lý mê-tưởng-luận (illusionisme théorique) ; chủ-trương rằng tất cả các giá-trị đều là ngoại-quan, đời người không có cái gì giá-trị chân-thực, thì gọi là thực-tiễn mê-tưởng-luận (illusionisme pratique) ; chủ-trương rằng cái chuẩn-tắc đạo đức chỉ là người ta dả thiết để đoán định, thì gọi là luân-lý mê-tưởng-luận (illusionisme éthique).

— *vân* — 雲 Tri-giác mê-mẩn, như bị ở trong đám mây mù.

— *võng* — 網 Cái lưới mê = Cái làm cho người ta lầm lạc.

MÊ 睇 Chiêm bao sợ hãi.

MỄ 米 Hột gạo.

— 眯 Bụi vào mắt.

— *châu tân quế* 米珠薪桂 Gạo đắt như ngọc, củi đắt như quế = Vật giá cao quí

— *chúc* — 粥 Cháo gạo.

— *diêm* — 監 Gạo và muối = Việc lặt vặt tế toái.

— *khang* — 糠 Cám gạo (son de riz).

— *lương* — 糧 Gạo cho quân-lính ăn (vivres).

— *phấn* — 粉 Bột gạo (farine de riz).

— *túc* — 粟 Gạo và lúa (riz et paddy).

MỆNH 命 Sai khiến — Sự sống của người — Cái do trời định, không phải sức người miễn cưỡng được — Gọi bảo.

Mệnh án — 案 Cái án nhân-mệnh (cas de meurtre).

— *căn* — 根 Căn-bản của mệnh sống của người ta.

— *chung* — 終 Chết

— *cung* — 宮 Nhà tính-mệnh gọi vận-mệnh người là mệnh-cung — Nhà rớng-thuật gọi khoảng giữa hai vai là mệnh-cung.

— *danh* — 名 Đặt tên (nommer).

— *đề* — 題 (Luận) Lời nói biểu-thị cái kết-quả của sự phán-đoán, do ba thứ : chủ-từ (sujet), tân-từ (attribut), và liên-hệ-từ (verbe) mà thành, Vd : « Người là một thứ động-vật » (proposion) — Ra đề-mục cho người làm văn (proposer un sujet).

— *đồ* — 途 Vận-số (sort, destinée).

— *ý* — 意 Chủ ý định sai khiến như thế nào — Chỉ bày ý-tứ.

— *lệnh* — 令 Giáo-lệnh của quan trên đối với quan dưới — Giáo lệnh của Chính-phủ đối với nhân-dân (ordre).

— *mạch* — 脈 Sinh-mệnh và huyết-mạch, tức là sinh-mệnh và tiền của.

— *môn* — 門 (Y) Nhà y-học Tàu gọi chỗ khoảng giữa hai trái thận là mệnh-môn — Nhà thuật số gọi chỗ hai bên mặt, nơi gần lỗ tai là mệnh-môn.

— *một* — 沒 Chết (mourir).

— *phân* — 分 (Toán) Phép toán dùng phân-số để tính — Xch. Phân-số (fraction).

— *phận* — 分 Cái phận mệnh có định bạn (destinée).

Mệnh phụ — 婦 Đàn bà vì chồng làm quan mà có tước-phong.

— *phụ phong hiệu* — 婦 封 號 Theo chế-độ đời Thanh và chế-độ Triều-đình nước ta ngày nay thì các mệnh-phụ là : Nhất-phẩm, nhị-phẩm gọi là phu nhân, tam-phẩm gọi là thục-nhân, tứ-phẩm gọi là cung-nhân, ngũ-phẩm gọi là nghi-nhân, lục-phẩm gọi an-nhân, thất-phẩm gọi là nhũ-nhân, không phân-biệt chánh tòng văn võ.

— *phục* — 服 Quần áo người có quan tước mới được mặc (vêtement de mandarin).

— *thế* — 世 Người có tiếng trong đời.

— *vận* — 運 Khí-số của người, không phải người định được, do trời khiến sao thành thế — Nch. Mệnh-đồ (destinée)

MY 糜 Xch. Mê.

— 眉 Lông mày — Bên cạnh — Mé đầu sách

— 靡 Chia — Tổn hại.

— 糜 Cháo — Nhỏ vụn tan nát.

— 縻 Buộc — Kết liền với nhạu.

— 黴 Hư nát — Sắc đen.

— 楣 Cây gỗ ngang trên cửa. Xch. Môn-my.

— 嵋 Núi Nga-my 峨嵋 là núi ở tỉnh Tứ-xuyên.

— 湄 Bờ nước.

— 醚 Xch. Đồ-mi.

— *độc* 黴 毒 Tức là mại-độc.

— *khuẩn* — 菌 (Sinh) Một thứ thực-vật hạ-đẳng, gặp thấp-khí thì mọc mầm, khi mới sinh thì như sợi tơ trắng, cũng gọi là vi-khuẩn, thường gây bệnh cho người (bacille).

My lai nhãn khứ 眉 來 眼 去 Lấy mắt mày mà tỏ ý kín cùng nhau

— *lộc* 麋 鹿 Con nai và con hươu — Ngb. Quê mùa.

— *mục* 眉 目 Lông mày và mắt = Gần nhau.

— *nguyệt* — 月 Mặt trăng non, như hình cái lông mày.

— *ngữ* — 語 Lấy lông mày nhích lên nhích xuống mà tỏ ý cùng nhau.

— *phí* 靡 費 Tiêu phí quá độ (dépenses exagérées).

— *quân* 縻 軍 Bó buộc quân đội, khiến họ không được tự-do.

— *tán* 糜 散 Tản tác ra khắp nơi

— *tệ* 黴 敝 Hư hỏng suy vi.

— *thanh mục tú* 眉 清 目 秀 Mày thanh mắt đẹp = Mặt mày đẹp đẽ có vẻ thông-minh.

— *thọ* 眉 壽 Người già lông mày mọc giài, nên gọi tuổi già là my-thọ.

— *tiệp* — 睫 Lông mày và lông nheo, ở gần nhau = Việc gấp bức đến nơi.

— *tuyết* — 雪 Lông mày bạc như tuyết = Hình dung người già.

MỴ 媚 Yêu mến — Nịnh hót — Lấy nhan sắc và lời nói làm cho người ta mê — Dễ thương.

— 靡 Ngã nằm ra — Ngã theo, ùa theo — Đẹp — Xa-xỉ — Chậm-chạp — Suy-tệ — Không.

— 寐 Ngủ say.

— 魅 Ma quỉ — Mê loạn.

Mỵ châu 媚珠 (Nhân) Con gái vua An-dương-vương.

— *dân chủ nghĩa* — 民主義 Chủ-nghĩa của nhà chính-trị cốt a-dua theo dục-vọng của dân-chúng để đạt mục-đích của mình, thường dùng về nghĩa xấu (démagogie).

— *dược* — 藥 Thứ thuốc dùng để giúp sức dâm-dục cho người ta.

— *đạo* — 道 Cái hành-vi nịnh-bợt (flatterie).

— *khách* — 客 Tên riêng để gọi hoa trường-vi.

— *khê* — 醯 (Nhân) Vợ ông Sạ-Đầu, vua Chiêm-thành.

— *lệ* 靡麗 Nch. Xa-hoa,

— *man* — 曼 Sắc đẹp.

— *nhân* 媚人 Lấy nhan-sắc ngôn-ngữ mà làm cho người ta vui thích.

— *nương* — 娘 (Sử) Con gái các vua Hùng-Vương gọi là Mỵ-nương.

— *tệ* 靡敝 Suy vi

— *thất mỵ gia* — 室靡家 Không có nhà cửa gì cả

— *tử* 媚子 Người mà mình yêu-thương.

MỸ 美 Đẹp — Đẹp bề ngoài — Khen ngợi — Tên nước — Tên một châu trong thế-giới.

— *cảm* — 感 Cái cảm-giác về đẹp tốt (sentiment esthétique)

— *chất* — 質 Tính-chất đẹp tốt.

— *châu* — 洲 (Địa) Tức là châu Á-mỹ-lợi-gia (Amérique)

— *chính* — 政 Chính-trị tốt (bonne politique).

— *diệm* — 艷 Nhan-sắc đẹp tốt (beauté).

Mỹ dục — 育 Cách giáo-dục cốt gây nên cái tình thẩm-mỹ cho học-sinh, như dạy thi-ca, âm-nhạc, hội-họa (éducation esthétique).

— *đàm* — 談 Câu chuyện có hứng-thú (causerie agréable).

— *đức* — 德 Đức tốt (vertu).

— *hiệu* — 號 Tôn xưng tên hiệu người khác.

— *học* — 學 Môn học nghiên-cứu những cái mình cho là đẹp để thuyết-minh cái nguyên-lý và tác-dụng của cái đẹp ấy (esthétique).

— *ý* — 意 Ý vui — Ý tốt.

— *kim* — 金 Tiền tệ nước Mỹ (dollar).

— *lệ* — 麗 Đẹp đẽ (beau).

— *lợi kiên hợp chúng quốc* — 利堅合衆國 (Địa) Nước hợp-chúng châu Mỹ, tức là nước Hoa-kỳ (Etats-Unis d'Amérique).

— *mạo* — 貌 Mặt mày tốt đẹp (belle physionomie).

— *mãn* — 滿 Tốt đẹp đầy đủ.

— *mục* — 目 Con mắt đẹp (beaux yeux).

— *nghệ* — 藝 Những nghề chuộng về khéo đẹp (beaux-arts).

— *nhân* — 人 Người con gái đẹp (belle personne).

— *nữ* — 女 Con gái đẹp (jolie fille).

— *quan* — 觀 Bề ngoài đẹp đẽ (belle apparence).

— *quốc* — 國 Nước Hoa-kỳ (Etats-unis).

— *sĩ* — 士 Kẻ sĩ có tài-đức.

— *tác* — 作 Cuộc tạo tác khéo đẹp (belle œuvre).

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người đi lượm sách Huỳnh Chiếu Đẳng)

Mỹ tài — 才 Tài năng giỏi (excellent talent).

— *thuật* — 術 Cái nghệ-thuật cốt để biểu-hiện cái mỹ-tình của người, như thi-ca, âm-nhạc, đồ-họa, điêu-khắc (beaux-arts).

— *thuật giáo dục* — 術教育 Sự giáo-dục cốt dạy về mỹ-thuật (éducation artistique)

— *tình* — 情 (Tâm-lý) Cái tình-cảm do sự phán-đoán đẹp xấu mà sinh ra (sentiment du beau).

— *tú* — 秀 Dáng điệu đẹp tốt (beauté).

— *tục* — 俗 Phong-tục tốt (bonnes mœurs).

— *tửu* — 酒 Rượu ngon (bon vin).

— *vị* — 味 Vị ăn ngon (exquis, succulent).

MÍCH 覓 Xch. Mịch.

MỊCH 覓 Tìm kiếm — Cũng viết 覅.

— 寞 Yên lặng — Không hơi tiếng gì.

— 幂 Khăn đậy đồ ăn.

— 系 Sợi tơ nhỏ — Chữ ty 絲 thường viết tắt là 系.

— 汨 Xch. Mịch-la — Xch. Cốt.

— *cú* 覓句 Người làm thơ tìm ý tứ để đặt ra câu thơ.

— *cử* — 舉 Bôn tẩu thỉnh thác để cho người ta cử mình lên.

— *la* 汨羅 (Địa) Tên con sông ở tỉnh Hồ-nam nước Tàu, ngày xưa Khuất-Nguyên tự trầm ở đó.

— *mịch* 寞寞 Vắng vẻ yên lặng.

— *phỏng* 覅訪 Tìm kiếm và hỏi thăm.

— *thiên tịch địa* 寞天寂地 Trời im đất vắng = Rất vắng vẻ yên lặng (không nên lộn với mạc thiên tịch địa).

— *thực* 覓食 Tìm kiếm đồ ăn (chercher de la nourriture),

MIÊN 眠 Ngủ — Côn-trùng khi nó thay da nằm im không động, cũng gọi là miên.

— 棉 Cây bông, quả chín thì có xơ dùng kéo sợi.

— 緜 Nch. 綿 — Dài. Xch. Triền miên.

— 綿 Xơ bông (ouate de coton).

— *bạc* 綿薄 Mỏng mảnh.

— *bố* 棉布 Vải dệt bằng sợi bông (cotonnade).

— *diên* 綿延 Dài dằng ra.

— *du trạng thái* 眠遊狀態 Trạng thái trong thôi-miên-thuật, người bị-thuật nhắm mắt mà đi chỗ này chỗ khác (sonambulisme).

— *dương* 綿羊 Con cừu, lông nó dùng làm sợi để dệt vải (mouton).

— *lực* — 力 Tài lực mỏng mảnh yếu ớt.

— *man* 緜蠻 Tiếng chim kêu líu lo.

— *miên* 綿綿 Dài dằng không dứt.

— *nhứ* — 絮 Xơ bông đã bật tơi ra (ouate).

— *sàng* 眠牀 Dường ngủ.

— *viễn* 綿遠 Xa xuôi lâu dài.

MIẾN 沔 Nước chảy đầy — Tên sông ở nước Tàu.

— 眄 Nhìn xem.

— 麪 Bột mì — Lấy bột mì chế thành sợi nhỏ để ăn. Cũng viết là 麵.

— 緬 Xa xuôi — Dáng nghĩ ngợi — Xch. Miến-điện.

Miễn 湎 Mê uống rượu.

— *bao* 麪包 Bánh mì của người Tây ăn (pain).

— *bao thụ* — 包樹 (Thực) Một thứ cây lớn sinh ở châu Á, châu Mỹ có quả to, vị dống bánh mì, người thổ-nhân ăn nhiều lắm (arbre de pain).

— *điện* 緬甸 (Địa) Một nước thuộc-địa của nước Anh, ở giữa Đông-dương và Ấn-độ (Birmanie).

— *hoài* — 懷 Nch. Miến-tưởng.

— *sàng* 麪牀 Cái bàn làm bánh mì.

— *thực* — 食 Thứ đồ ăn bằng bột mì.

— *tưởng* 緬想 Suy nghĩ xa xuôi.

MIỆN 冕 Mũ lễ ngày xưa,

— 盼 Liếc mắt — Nhìn.

— *lưu* 冕旒 Cái mũ lễ ngày xưa, trên bằng, sau có giải thòng xuống.

— *phục* — 服 Mũ lễ và áo lễ ngày xưa.

MIỄN 免 Cồi đi — Truất bỏ — Tha cho khỏi.

— 俛 Cúi xuống — Nch. 勉.

— 勉 Gắng sức — Khuyên người gắng sức.

— 娩 Đẻ con.

— *chức* 免職 Bãi chức quan đi — Tự mình xin từ-chức, mà người trên bằng lòng, cũng gọi là miễn-chức (destitution, démission).

— *cưỡng* 勉強 Gắng gượng (contrainte).

— *dao* 免徭 Người dân được khỏi phải đi làm dao-dịch cho nhà nước, gọi là miễn-dao (exempté des prestations).

Miễn dịch — 疫 (Y) Tiêm thuốc để phòng cho khỏi bệnh dịch (prophylaxie).

— *dịch* — 役 Được trừ khỏi phải làm lao-dịch cho nhà nước — Nch. Miễn-dao.

— *dịch pháp* — 役法 Phép tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, cho các dân-đinh phải sưu-dịch được nộp tiền để nhà-nước lấy tiền thuê người khác làm.

— *dịch tính* — 疫性 (Y) Người đã có tiêm thuốc dự phòng, hoặc có bệnh ấy mà khỏi rồi, thì có cái tính đặc-biệt không bị bệnh ấy truyền-nhiễm nữa (immunité).

— *đinh* — 丁 Được trừ thuế đinh, tức khỏi phải nộp thuế hộ-khẩu.

— *hành* 勉行 Gắng sức mà làm (s'efforcer).

— *hứa* 免許 Cho được — (Pháp) Phàm người dân đủ tư-cách, muốn làm một việc gì, xin với quan-lại cho mình đặc cách khỏi phải theo thủ-tục thông thường, quan-lại nhận cho, gọi là miễn hứa. Ví như học-sinh muốn xin vào học thì phải hạch, nhưng đương giữa học-niên mà xin vào học, nếu quả là người có tư-cách khá, thì quan trên miễn hạch mà cho vào học (exemption, dispense).

— *khuyến* 勉勸 Khuyên người ta gắng sức (encourager, stimuler).

— *lệ* — 勵 Khuyên người ta gắng lên (encourager):

— *lễ* 免禮 Khỏi phải làm lễ.

— *nghị* — 議 (Pháp) Tòa án bỏ một cái án ấy không phán nghĩ xét hỏi nữa,

Miễn phí — 費 Khỏi phải nộp phí tổn, như học-sinh được đặc-cách không nộp học-phí (exonérer).

— *phí giáo-dục* — 費教育 Sự giáo dục không bắt học trò phải nộp học-phí (enseignement gratuit).

— *phu tiền* — 夫錢 Tiền nộp cho nhà-nước để khỏi phải đi làm phu dịch. Ở nước ta thì gọi là tiền công-ích.

— *quan* — 官 Cách chức của quan-lại (destitution).

— *quan* — 冠 Cất mũ — Tỏ ý tạ tội (se découvrir).

— *sai* — 差 Khỏi phải chịu sưu dịch — Một hạng trong nhân-đinh được hưởng quyền-lợi ấy, vị thứ ở sau hạng chức-sắc.

— *tang* — 喪 Hết tang cha mẹ, trừ bỏ tang phục.

— *thân* — 身 Đàn bà có mang mà đẻ rồi (accoucher).

— *thuế* — 稅 Khỏi phải nộp thuế.

— *thuế khẩu ngạn* — 稅口岸 Cửa biển thực hành chính-sách tự-do mậu-dịch, không đánh thuế nhập khẩu (port france)

— *tô* — 租 Khỏi phải nộp thuế — Nch. Miễn thuế (dispenser de l'impôt).

— *tố* — 訴 (Pháp) Khi quan kiểm-sát đã buộc tội rồi, nếu quan tòa xét rằng không đủ chứng cớ thì có thể tuyên-cáo không truy-tố nữa.

— *tội* — 罪 Không luận tội nữa.

— *tội khoán* — 罪券 (Tôn) Cái giấy của Giáo-hoàng La-mã ngày xưa cấp cho tín-đồ để xá hết cả tội lỗi, các tín-đồ muốn được xá tội thì phải nộp tiền. Hồi thế-kỷ 16 giấy ấy phát ra lạm quá, Lộ-đức (Luther) phản-đối, đó là một nguyên-nhân của cuộc Tôn-giáo cách-mệnh (indulgence).

Miễn trách — 責 Tha trách cho (lời dùng để xin kẻ khác tha trách cho mình) (pardonner).

— *trừ* — 除 (Pháp) Tiêu-diệt những nghĩa vụ trên pháp-luật.

— *trưng* — 徵 Không thu thuế.

MIẾT 瞥 Liếc mắt qua,

MIỆT 蔑 Không — Nhỏ — Bỏ đi — Khinh khi.

— 襪 Bít tất

— 篾 Vỏ cây tre — Một thứ tre.

— *khí* 蔑棄 Khinh bỏ (abandonner).

— *thị* — 視 Xem khinh dể (mépriser).

— *tư* — 資 Không có tiền của.

MIÊU 苗 Lúa chưa có hoa — Mới sinh — Tên một rợ ở Trung-quốc.

— 錨 Cái neo sắt để móc thuyền khi đậu bến.

— 貓 Con mèo — Cũng viết là 猫.

— 描 Theo kiểu mà vẽ.

— *duệ* 苗裔 Con cháu đời sau (descendants).

— *họa* 描畫 Theo kiểu mà vẽ ra.

— *ly* 貓貍 (Động) Loài mèo đồng (chat sauvage).

— *mạt* 苗末 Con cháu (descendants).

— *mô* 描摹 Theo kiểu mà viết, mà vẽ.

— *nhãn thạch* 貓眼石 (Khoáng) Ngọc mắt mèo.

— *nhi bất tú* 苗而不秀 Có sinh

trưởng, mà không nở hoa — Ngb. Người tài chất đẹp tốt mà chết non, chưa làm gì có ích được

Miêu tả — 描 Lấy nét vẽ hoặc câu văn để biểu-hiện cái chân-tướng của sự-vật ra (décrire).

— *thử đồng miên* 猫鼠同眠 Mèo và chuột ngủ chung với nhau — Ngb. Người trên người dưới cùng nhau mưu làm việc gian.

— *tộc* 苗族 Một dân-tộc ở miền Hồ-nam, Qui-châu, Quảng-tây, Vân-nam, Tứ-xuyên nước Tàu.

— *tự* — 緒 Nch. Miêu duệ (descendants).

MIẾU 廟 Nhà thờ tổ tiên — Nhà thờ thần — Cung điện của vua — Cũng viết là 庙.

— *chúc* — 燭 Người coi hương đèn trong thần miếu.

— *đường* — 堂 Tôn-miếu nhà vua — Triều-đình.

— *hiệu* — 號 Cái hiệu truy-tôn cho ông vua khi chết rồi, để đem thờ tại Thái-miếu (nom posthume).

— *húy* — 諱 Tên húy của vua.

— *kiến* — 見 Nàng dâu mới đến yết-kiến tổ-tiên nhà chồng, gọi là miếu kiến.

— *mô* — 謨 Kế-hoạch của Triều-đình

— *mưu* — 謀 Nch. Miếu-mô.

— *toán* — 算 Mưu-lược của vua

— *vũ* — 宇 Cung điện của vua — Chỗ vua ra thị-triều (salle d'audience du roi) — Chỗ đền chùa thờ thần phật.

MINH 明 Sáng sủa — Trong sáng — Trí-tuệ — Nói về dương-thế, phản đối với chữ u 幽 — Thuộc về thần-minh — Ban ngày — Buổi sáng — Tên một triều vua Trung-quốc.

Minh 盟 Thề hẹn với nhau.

— 冥 Tối tăm — Sâu kín

— 溟 Mưa nhỏ — Biển,

— 鳴 Chim kêu — Kêu

— 銘 Ghi vào, khắc vào — Ghi nhớ không quên — Một thể văn ngày xưa.

— 莫 Một thứ cỏ lạ đời xưa.

— 暝 Tối — Đêm.

— 瞑 Nhắm mắt — Ngủ.

— 螟 Con sâu keo.

— *bạch* 明白 Rõ ràng (clairement).

— *báo* 冥報 Báo ứng cách kín ngầm, trong khoảng u-minh.

— *biện* 明辨 Phân biệt rõ ràng (distinguer clairement).

— *cảm* 銘感 Cảm khích lâu giài, như khắc vào lòng.

— *cầm loại* 鳴禽類 (Động) Loài chim hay hót (passereaux).

— *cầm nhi trị* — 琴而治 (Cổ) Tử-Tiện xưa làm quan ấp-tể ở ấp Thiền-phủ, chỉ đánh đàn mà trong ấp được trị bình = Lấy đạo mà hóa dân, không cần làm gì mà dân vẫn được trị.

— *châu* 明珠 Hòn ngọc sáng — Ngb. Nhân vật đáng quí.

— *châu ám đầu* — 珠暗投 Hòn ngọc sáng mà ném vào nơi tối — Ngb. Người có tài cao mà làm việc hạ tiện — Người tốt mà lộn vào ác-đảng.

— *chính* — 正 Quang-minh chính-đại = Sáng sủa ngay thẳng.

Minh chủ 盟主 Người đứng đầu trong cuộc đồng - minh, trong cuộc ăn thề.

— *chứng* 明證 Chứng cứ rõ ràng (preuve éclatante).

— *cổ nhi công* 鳴鼓而攻 Nói rõ tội của người ra mà trừng trị.

— *công* 明公 Tiếng đời xưa dùng để tôn xưng người có danh-vị.

— *đạo* — 道 Hiểu rõ đạo lý.

— *đạt* — 達 Sáng sủa thông suốt.

— *đoán* — 斷 Phán - đoán rõ ràng (perspicacité).

— *đức* — 德 Đạo đức rất cao-thượng (haute moralité).

— *giải* — 解 Giải-thích rõ ràng (expliquer clairement).

— *giám* — 鑑 Cái gương sáng = Người kiến thức rất cao.

— *hà* — 河 Tức là thiên-hà, ngân-hà (voix lactée).

— *hiển* — 顯 Rõ ràng (clair).

— *hình* — 刑 (Pháp) Một thứ danh-dự-hình ngày xưa, đem người phạm tội lột hết áo mũ, viết tội-trạng vào lưng để cho công chúng đều thấy.

— *hoàng* 螟蝗 Loài sâu keo, làm hại lúa.

— *hội* 冥會 Hiểu ngầm (comprendre en sous entendre).

— *hôn* — 婚 Người con trai hoặc người con gái vì thương nhau mà liều chết thay người thương, tục xưa thường làm lễ để người còn sống dả kết hôn với người chết ấy, để báo đáp lại, thế gọi là minh-hôn.

— *huynh đệ* 盟兄弟 Trai gái kết nhau làm anh em.

Minh hương 明鄉 Những người Trung-quốc giữ lòng trung với nhà Minh, khi nhà Thanh cướp ngôi bèn chạy sang nước Ta, lập thành làng gọi là Minh-hương.

— *hữu* 盟友 Bè bạn cùng nhau thề làm anh em.

— *y* 明衣 Áo vải của người tu-hành mặc khi trai giới.

— *khắc* 銘刻 Ghi nhớ rất sâu như là chạm vào (sculpter).

— *khí* 冥器 Những đồ giấy người ta đốt cho người chết (objets en papier).

— *kinh* 明經 Hiểu rõ kinh-nghĩa — Đời Thanh gọi các cống-sinh, là minh kinh, vì buổi ấy lấy kinh-nghĩa mà thi học trò.

— *kính* — 鏡 Cái gương sáng — Nch. Minh-giám.

— *lãng* — 朗 Sáng sủa — Nghe rõ ràng.

— *liễu* — 瞭 Rõ ràng (clairement).

— *linh* 螟蛉 (Động) Một thứ sâu sắc xanh, lớn lên hóa bướm — Con kẻ khác mà nuôi làm con của mình cũng gọi là minh-linh.

— *lương* 明良 Vua hiền minh, tôi trung lương.

— *mẫn* — 敏 Sáng suốt lanh lợi.

— *mệnh* — 命 (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn, từ năm 1820 đến năm 1841.

— *minh* 冥冥 Tối tăm — Mờ mờ.

— *minh* 暝暝 Vắng vẻ yên lặng.

— *minh chi trung* 冥冥之中 Trong khoảng tối tăm ú-ám.

— *mông* — 蒙 Mô hồ không rõ.

— *mục* 明目 Mắt sáng, nhìn rõ mọi việc.

Minh muội 冥昧 Mờ tối không rõ

— *nghĩa* 明義 Rõ ràng đạo nghĩa

— *nguyệt* — 月 Mặt trăng sáng (lune claire)

— *nhật* — 日 Ngày mai (demain)

— *nhật hoàng hoa* — 日黃花 Hoa cúc ngày mai = Cái việc đã quá thì.

— *niên* — 年 Sang năm (l'année prochaine)

— *oan* 鳴冤 Bày tỏ điều oan-khuất của mình — Nch. Khiếu-oan.

— *oan* 明冤 Bày cho rõ ràng điều oan-khuất của mình.

— *phàn* — 礬 (Khoáng) Thứ phèn trong, ánh sáng thấu qua được, tục gọi là phèn chua (alun).

— *pháp* — 法 Người học-giả hiểu rõ pháp-luật — Phép tắc rõ ràng.

— *phận* — 分 Chức-phận đương nhiên của mình.

— *phủ* 冥府 Âm-phủ (enfer).

— *phụng* 鳴鳳 Chim phượng hót — Ngb. Văn-từ thanh nhã.

— *quả* 明果 Tinh sáng mà quả-quyết.

— *quản* 鳴管 Hai cái ống nhỏ ở dưới khí-quản của loài chim, nhờ đó mà chim kêu được.

— *quang* 明光 Sáng sủa (brillant, éclatant).

— *quân* — 君 Ông vua công-minh.

— *sát* — 察 Xét rõ ràng (examiner clairement).

— *sơn thệ hải* 盟山誓海 Hẹn với núi, thề với biển = Thề thốt không giám sai lời.

— *tâm* 銘心 Chạm vào lòng = Cảm kích sâu lắm, không thể quên được.

Minh tâm kiến tính 明心見性 Thấy rõ bản-nguyên của tâm-tính mình.

— *thần* — 神 Ngày xưa gọi mặt trời, mặt trăng và núi sông là minh-thần.

— *thị* — 示 Chỉ bảo rõ ràng, trái với ám-thị.

— *thị cự ly* — 視距離 (Ly) Cái khoảng xa từ con mắt mình đến chỗ cái vật cuối cùng mà mình nhìn thấy rõ được, gọi là minh-thị-cự-ly (distance de la vision distincte).

— *thời* — 時 Đời thái-bình.

— *thủ* 盟首 Nch. Minh-chủ.

— *thuyết* 明說 Nói rõ ràng (parler clairement).

— *thương ám kiếm* — 槍暗劍 Trong tối ngoài sáng, chỗ nào cũng có giáo có gươm cả, tức là chỗ nào cũng bị công-kích cả.

— *tinh* — 星 Ngôi sao sáng, tức là kim-tinh (Vénus) — Tay lãnh-tụ trong nghệ-thuật giới, như điện-ảnh minh-tinh (étoile du cinéma).

— *tính* 銘旌 Miếng lụa dài có viết tên họ và chức-hàm của người chết, thường gọi là triệu 旐. Cũng viết là 明旌.

— *tín phiến* 明信片 Cái phiến-ảnh, một mặt có hình-ảnh, một mặt trắng để viết tin tức, cứ để trần mà chuyền gởi đi cho người khác (carte postale).

— *tranh ám đấu* — 爭暗鬥 Ngoài sáng trong tối, chỗ nào cũng tranh đấu nhau.

— *trị thiên-hoàng* — 治天皇 (Nhân) Ông vua thứ nhất của Nhật-bản

trong cuộc duy-tân, ở ngôi từ 1867 đến 1912.

Minh triết — 哲. Người hiền-trí.

— *triết bảo thân* — 哲保身 Có trí-thức, đủ tự-vệ lấy sinh-mệnh của mình.

— *trứ* — 著 Rõ rệt (clair, éclatant).

— *tuệ* — 慧 Thông-minh trí-tuệ.

— *tưởng* 冥想 Nghĩ ngầm.

— *u* — 幽 Sáng và tối — Dương-gian và âm phủ.

— *ước* 盟約 Thệ-ước hoặc điều-ước đồng-minh (convention, traité).

— *văn* 明文 Cái văn-tự rõ ràng, có thể y-cứ vào đó được.

— *xương* — 昌 Rõ ràng.

MÍNH 茗 Lá chè non, cũng đọc là dánh.

— 酩 Xch. Mính-đinh.

— *đinh* 酩酊 Uống rượu say nhừ.

— *phố* 茗舖 Phố bán chè (boutique de thé).

— *tử* — 肆 Điếm bán chè (boutique de thé).

— *viên* — 園 Vườn trồng chè.

MÔ 謨 Mưu chước — Không. Nch. 無.

— 摹 Bắt chước.

— 嫫 Xch. Mô-mẫu,

— 模 Cách-thức — Bắt chước.

— 摸 Bắt chước — Xch. Mạc.

— 膜 Xch. Mô-bái — Xch Mạc,

— *bái* 膜拜 Chấp tay quì lạy.

— *biểu* 模表 Nch Mô-phạm.

— *dạng* — 樣 Hình dạng, dáng điệu (manière, style).

— *hãn mặc đức* 謨罕默德 (Nhân) Người sáng-lập ra Hồi-giáo, sinh ở thành Mecque nước A-lạp-bá (Mahomet 571-632).

Mô hình 模形 Cái mẫu bắt chước theo vật thực-tại mà làm thành. Cũng viết là 模型 (modèle).

— *hồ* — 糊 Hồ đồ không rõ ràng.

— *lăng* — 棱 Sờ cạnh — Đứng giữa không quyết bên nào — Không quyết-đoán về một đường nào. Cũng viết là 摸棱.

— *mẫu* 嫫母 (Nhân) Người đàn bà rất xấu đời xưa, là vợ thứ tư của vua Hoàng-đế.

— *nghĩ* 模擬 Bắt chước (imiter).

— *phạm* — 範 Cái khuôn để làm đồ (modèle, moule).

— *phỏng* — 仿 Bắt chước. Cũng viết là 模倣.

— *phỏng thuyết* — 仿說 (Triết) Cái quan-niệm về xã-hội-học, ngôn-ngữ-học, lấy sự bắt chước làm trung-tâm. Về xã-hội-học thì chủ-trương rằng, người ta ở đời, những quan-niệm, tư-tưởng, đều chịu ảnh-hưởng lẫn của nhau, nghĩa là đều bắt chước lẫn nhau mà thành (théorie de l'imitation).

— *tả* 模寫 Vẽ vời ra, hình dung ra (peindre).

— *tin* 謨信 Không có lòng tin.

MỘ 慕 Nhớ nghĩ — Mến chuộng.

— 墓 Mồ mả.

— 募 Cầu tìm khắp nơi — Vời tới.

— 暮 Buổi chiều — Gần hết.

— *bi* 慕碑 Bia ở mồ, có khắc chữ để ghi công-đức sự-nghiệp của người chết (pierre tumulaire).

Mộ binh 募兵 Chiêu tập binh tình-nguyện, rồi trả tiền thuê cho họ, khác với chế-độ trưng-binh (enroler des volontaires) — Người lính ứng-mộ (volontaires).

— *cảnh* 暮景 Cảnh chiều — Cảnh già (vieillesse).

— *chí* 墓誌 Cái bia ghi những công-đức sự-nghiệp của người chết để truyền đời sau (stèle tumulaire).

— *cổ thần chung* 暮鼓晨鐘 Buổi chiều đánh trống, buổi mai đánh chuông — NGĐ. Dùng lời nói mạnh mẽ mà làm cho người giác tỉnh.

— *danh* 慕名 Ham danh-dự — Mến chuộng tiếng tốt của người khác,

— *dịch* — 役 Chiêu tập người đến làm việc lao-dịch cho nhà-nước (recruter des coolies).

— *duyên* — 緣 (Phật) Thầy tu đi xin tiền của người ta, khiến người ta kết duyên lành với Phật.

— *duyên khoán* — 緣券 Tờ giấy của thầy tu đi mộ-hóa.

— *đạo* 慕道 Mến chuộng đạo lý nhà Phật.

— *địa* 墓地 Chỗ đất có nhiều mồ mả (cimetière).

— *đức* 慕德 Mến đức tốt của người khác.

— *hiệu* — 效 Mến chuộng mà bắt chước.

— *hóa* 募化 Thầy tu đi xin bố-thí.

— *hoài* 暮懷 Lòng cảm-hoài lúc chiều hôm = Chiều đến mà sinh lòng nhớ tưởng đều gì, sự gì (nostalgic du crépuscule).

— *kệ* 墓碣 Tấm đá dựng ở mộ (đầu vuông gọi là kệ, đầu tròn gọi là bi) (pierre tumulaire).

Mộ khí 暮氣 Cái khí buổi chiều — Tinh-thần suy thoái, không thể phấn phát được.

— *nghĩa* 慕義 Ham mến việc nghĩa.

— *niên* 暮年 Năm già (vieillesse).

— *quyên* 募捐 Xin tiền của thiên-hạ để làm việc nghĩa (demander des souscriptions).

— *tâm* 慕心 Lòng mến chuộng người khác (admiration)

— *thế* 暮世 Đời cuối — Nch Mạt-thế.

— *thế* 慕勢 Xu phụ với người có thế lực.

— *tiết* 暮節 Tiết cuối năm, tháng chạp — Tên riêng để gọi tiết trùng-dương.

— *trái* 募債 Nhà nước muốn vay tiền của nhân-dân trong nước hay nước khác, mà tuyên bố ra để người ta cho vay, thế gọi là mộ trái (émettre un emprunt).

— *tuế* 暮歲 Cuối năm (fin de l'année).

— *xuân* — 春 Cuối mùa xuân (fin du printemps).

MỖ 某 Chữ đại-danh-từ, không chỉ rõ cái gì.

— *danh* — 名 Cái tên ấy = Cái tên đã kể rồi, bây giờ không cần nói rõ, chỉ nói thế là biết.

MỘC 木 Cây có cành lá gọi là mộc — Một vị hành-tinh — Chất-phác — Không có cảm-giác, đần ra như cây gỗ.

— 沐 Gội đầu — Nghỉ ngơi.

— 渌 Xch. Mạch-mộc.

— *ân* 沐恩 Gội ơn = Chịu ơn của người trên.

Mộc bản 木板 Tấm ván — Tấm gỗ khắc chữ để in sách.

— *bản thủy nguyên* — 本水源 Cây có gốc, nước có nguồn = Cùng một nguồn gốc mà ra.

— *cần* — 槿 (Thực) Một thứ cây cần, ta gọi là cây châm bụt (hibicus rose de Chine).

— *chủ* — 主 Nch. Thần chủ (tablette des ancêtres).

— *công* — 工 Thợ làm gỗ (charpentier).

— *công* — 公 Tên riêng để gọi cây tùng.

— *diệu* — 曜 Ngày thứ năm trong tuần lễ (jeudi).

— *dục* 沐浴 Tắm gội (se baigner, se laver).

— *đạc* 木鐸 Cái chuông đồng có quả lắc bằng gỗ, ngày xưa dùng để đánh hiệu vào học. Vì thế người ta thường gọi thầy học là mộc đạc.

— *đầu* — 頭 Người ngu xoằn, đần như khúc gỗ.

— *hãn* 沐汗 Mồ hôi đầm đìa như tắm.

— *hương* 木香 (Thực) Một thứ cây leo, lá như lông chim, có răng cưa nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, rất thơm (aristoloche).

— *lan* — 蘭 (Thực) Một thứ cây có hoa thơm (magnolia).

— *lộ* 沐露 Gội sương — Đi đường ban đêm vất vả.

— *mẫu* 木母 Tên riêng để gọi cây mai.

— *miên* — 棉 Cây bông gạo (kapokier).

Mộc ngẫu — 偶 Tượng gỗ (statue en bois).

— *ngư* — 魚 Cái mõ gỗ hình con cá của thầy tu đánh khi tụng kinh = Con cá đêm ngày không nhắm mắt, làm mõ hình con cá để tỏ rằng tu hành đêm ngày quên ngủ.

— *ngưu lưu mã* — 牛流馬 Thứ xe vận-lương của Gia-Cát-Lượng đời Thục-Hán chế ra.

— *nhân thạch tâm* — 人石心 Người gỗ lòng đá = Người vô tình.

— *nhĩ* — 耳 (Thực) Một thứ nấm sinh trên gỗ mục, ta gọi là nấm tai mèo.

— *nô* — 奴 Tên riêng để gọi cây cam, hoặc cây quít.

— *nột* — 訥 Chất phác chậm chạp, ăn nói vụng về.

— *qua thụ* — 瓜樹 (Thực) Một thứ cây có quả dùng làm rượu (cognassier).

— *tặc* — 賊 (Thực) Thứ cây nhỏ, ruột rỗng, ngoài vỏ xô xáp, dùng để đánh đồ gỗ, đồ xương, đồ sừng cho trơn.

— *tặc phái* — 賊派 (Thực) Một thứ thực-vật về quyết-loại (équisétacées).

— *tẩy* 沐洗 Tắm gội rửa ráy.

— *tê* 木犀 (Thực) Thứ cây nhỏ, hoa nhỏ, sắc trắng, hoặc vàng, trồng làm cảnh, gọi là quế hoa, hương rất thơm, ta gọi tắt là cây mộc.

— *Thạnh* 沐晟 (Nhân) Một viên võ-tướng đời Minh, cùng với Liễu-

Thăng có đánh quân Trần và quân Hồ nước ta nhiều trận.

Mộc thạch 木石 Gỗ và đá = Vật không có tri-giác.

— *thán* — 炭 Than gỗ (charbon de bois).

— *thiệt* — 舌 Lưỡi gỗ — Ngb. Im-lặng không hay nói.

— *tinh* — 星 Một vị hành-tinh trong Thái-dương-hệ (jupiter).

— *tinh* — 精 Thứ rượu nấu gỗ mà cất thành (esprit de bois).

— *vũ* 沐雨 Dầm mưa mà bôn tẩu.

— *vũ trất phong* — 雨櫛風 Gội mưa chải gió — Tình hình rất vất vả khó nhọc.

— *vương* — 王 (Thực) Tên riêng để gọi cây thị.

MÔI 煤 Than đá, thành từng ở dưới đất.

— 媒 Người làm mối trong việc hôn-nhân — Cái đứng giữa khiến cho hai bên tiếp nhau.

— 莓 Cây rêu.

— *bà* 媒婆 Mụ mối (entremetteuse).

— *chất* — 質 (Lý) Tức là môi-giới-thể.

— *chước* — 妁 Người làm mối trong việc hôn-nhân (intermédiaire, entremetteur).

— *du* 煤油 Dầu mỏ, dầu hỏa (pétrole).

— *điền* — 田 Chỗ sản nhiều than đá (mine de houilles).

— *giới* 媒介 Người hoặc vật đứng giữa để làm cho hai bên tiếp hợp nhau (intermédiaire).

— *giới thể* — 介體 (Lý) Vật-thể ở giữa để truyền-đạt bên này sang bên kia, như không khí và nước là để truyền-đạt thanh-âm.

— *khí* 煤氣 Hơi than đá, dùng để thắp đèn và đốt lửa (gaz d'éclairage).

— *khí cơ* — 氣機 Máy dùng hơi than đá để chạy (machine à gaz).

— *khí đăng* — 氣燈 Đèn thắp bằng hơi than đá (lampe à gaz).

— *khoáng* — 礦 Mỏ than đá (mine de houille).

— *nghiệt* 媒孽 Cái kế-hoạch âm hiểm để dần dần hãm hại người ta vào tội.

— *nhân* — 人 Người làm mối trong việc hôn-nhân (entremetteur).

— *sơn* 煤山 Núi có than đá (mine de houille).

MỘI 浼 Vấy nhớp. Cũng viết là 渳.

MỖI 每 Thường thường — Từng cái — Tuy rằng.

— 人 Mỗi một người (chacun).

— *nhật* — 日 Mỗi một ngày (chaque jour).

— *sự* — 事 Mỗi một việc (chaque affaire).

MÔN 門 Cửa để ra vào — Gia-tộc — Đồ-đảng.

— 們 Cả bọn, cả món.

— 捫 Sờ mó — Giữ lấy — Bóp chẹt lại — Đậy lên.

— *ấm* 門蔭 Phúc ấm của tổ tiên để lại.

— *bài* — 牌 Cái bài biển số nhà mà đóng trước cửa hàng (écriteau de porte).

— *bao* — 包 Đến cửa người quyền quí, muốn vào phải đem tiền đút lót cho người giữ cửa, thế gọi là môn bao (pourboire du concierge).

Môn cấm — 禁 Cái cấm lệnh không cho vào cửa cung.

— *đệ* — 弟 Học trò. Nch. Môn-đồ.

— *đệ* — 第 Nch. Gia-thế.

— *địa* — 地 Nch. Gia-thế.

— *đình nhược thị* — 庭若市 Cửa và sân đông như chợ = Nói cảnh khách đến nhà náo nhiệt.

— *đồ* — 徒 Học trò.

— *đương hộ đối* — 當戶對 Cửa nhà hai bên thông hôn xứng đáng với nhau.

— *hạ* — 下 Đệ tử nuôi trong nhà — Kẻ thuộc-hạ.

— *hỏa* 捫火 Dập lửa cho tắt đi (étouffer le feu).

— *hộ* 門戶 Cửa hai cánh gọi là môn, tức cửa ngoài, của một cánh gọi là hộ, tức cửa trong — Nhà cửa thường gọi là môn-hộ — Chỗ đất hiểm yếu của một nước cũng gọi là môn-hộ — Gây dựng bằng đảng riêng của mình gọi là lập môn-hộ.

— *hộ khai phóng* — 戶開放 Chính sách đối ngoại, chủ trương mở toang cửa nước mình mà giao thiệp với ngoại-quốc (politique de la porte ouverte).

— *khả la tước* — 可羅雀 (Cố) Chuyện một người danh-thần ngày xưa, thanh-liêm mà nghiêm-trọng, không tiếp khách ở nhà riêng, trước cửa vắng vẻ, có thể dăng lưới mà đánh chim sẻ được.

— *la chủ nghĩa* — 羅主義 (Sử) Chính-sách quốc-tế của Tổng-thống Monroë (Môn-la) nước Mỹ, tuyên bố ngày 2 tháng 12 năm 1893, nói rằng nước Mỹ không can-thiệp đến chính-trị Âu-châu, thì các nước Âu-châu cũng không được can-thiệp đến chính-trị của Mỹ-châu (doctrine de Monroë).

Môn lại — 吏 Chức quan nhỏ giữ cửa ở quan-sảnh, hay pháp-đình.

— *lệ* — 隸 Người giữ cửa — Nch. Môn tốt (portier).

— *mạch* — 脈 Cái mạch máu do các mạch nhỏ ở nội-tạng trong bụng họp lại mà đi vào gan.

— *my* — 楣 Môn my là cái cây gỗ ngang ở trên cửa, ngày xưa dùng để biểu-chương gia-thế của một nhà, cho nên môn-my cũng có nghĩa là gia-thế.

— *nghiệp* — 業 Chức-nghiệp của tổ tiên đời trước truyền lại — Nch. Gia-nghiệp.

— *ngoại* — 外 Ở ngoài cửa (hors de la porte).

— *nha* — 牙 Răng cửa (incisives).

— *nhân* — 人 Học trò (disciple) — Người giữ cửa (portier).

— *phái* — 派 Học-phái do một cửa thầy truyền xuống (école).

— *pháp* — 法 Nch. Gia-pháp.

— *phiệt* — 閥 Nch. Phiệt-duyệt.

— *phong* — 風 Gia-phong.

— *sinh* — 生 Học trò — Người thi trúng cử đối với người chủ-khảo xưng là môn-sinh.

— *tâm* 捫心 Để tay lên lòng = Tự hỏi, nghĩ thầm.

— *thần* 門神 Thần giữ cửa.

— *tiền* — 前 Ở trước cửa (devant la porte).

— *tốt* — 卒 Người giữ cửa (portier)

Môn tường — 牆 Cửa nhà thầy học.
— *vọng* — 望 Cái thanh-vọng của thế-gia.
vô tạp tân — 無雜賓 Trước cửa không có khách tạp nhạp = Giao du cần thận, lựa người mà chơi.
vô xa mã huyên — 無車馬喧 Ngoài cửa không tiếng xe ngựa ồn ào.
— *xỉ* — 齒 Răng cửa (incisives).

MÔNG 蒙 Tối tăm — Trẻ thơ — Vâng chịu — Liều không sợ — Đội, lời nói khiêm — Tên đất — Cũng viết là 家.
— 濛 Mưa phun.
— 曚 Xch. Mông lung.
— 朦 Mắt không có đồng-tử.
— 朦 Xch. Mông lung.
— 礞 Xch. Mông thạch.
— 檬 Một thứ cây, dống cây hoè, hoa vàng.
— 尨 Xch. Mông nhung — Xch. Mang.
— 夢 Xch. Mông mông.
— *cổ* 蒙古 (Địa) Một phần lãnh-thổ của Trung-hoa ở về phía bắc, chia làm Nội-Mông-cổ và Ngoại-Mông-cổ — Tên dân-tộc ở đất Mông cổ.
— *dưỡng* — 養 Nuôi nấng trẻ con = Tức là nhi-đồng giáo-dục (éducation enfantine).
— *dưỡng viện* — 養院 Chỗ nuôi trẻ con — Nch. Ấu-trĩ-viện (crèche, jardin d'enfance).
— *học* — 學 Việc giáo-dục trẻ con (enseignement enfantin).
— *khí* — 氣 Không khí bao bọc ở ngoài địa-cầu (atmosphère).

Mông lung — 籠 Che lấp cả.
— *lung* 曚曨 Lúc mặt trời chưa mọc, trời còn tối.
— *lung* 朦朧 Lúc mặt trời gần lặn.
— *mạc* 濛漠 Mưa phun tối mù.
— *mông* — 濛 Mưa dâm dâm.
— *mông* 夢夢 Không rõ ràng.
— *mông* 蒙蒙 Mờ tối — Phiền-thịnh.
— *muội* — 昧 Mô-hồ không rõ ràng — Ngu-muội.
— *ngột nhi* — 兀兒 (Sử) Tên một đế-quốc của người Mông-cổ dựng tại Ấn-độ từ năm 1526, đến năm 1857 bị nước Anh đánh mất (Empire Mogol).
— *nhung* 尨茸 Hình dung cái áo lông đã cũ rách.
— *phục* — 服 Quần áo sắc tạp.
— *tế* 蒙蔽 Bị người che đậy lừa dối.
— *thạch* 礞石 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật, có sắc xanh sắc trắng, thứ sắc xanh dùng làm thuốc.
— *trần* 蒙塵 Chịu nỗi phong trần — Vua mất ngôi phải lưu vong ở ngoại-quốc.
— *trĩ* — 稚 Nch. Ấu-trĩ.

MỘNG 夢 Những cái mà người ta thường cảm-giác trong khi ngủ — Xch. Mông. Cũng viết là 梦.
— *ảo bào ảnh* — 幻泡影 Cảnh trong mộng không thiệt, như cái bọt, như cái bóng.
— *cảnh* — 景 Cái cảnh trong khi thấy mộng (paysage de rêve).
— *di* — 遺 (Y) Bệnh di-tinh, trong

khi ngủ vì thấy mộng mà tinh-dịch chảy ra.

Mộng du — 遊 Nằm mơ thấy đi chơi — Đi chơi bằng tinh-thần (voyager en rêve, par l'esprit).

— *điệp* — 蝶 (Cổ) Trang-tử nằm mộng thấy mình hóa ra con bươm bướm. Nay thường gọi ngủ mà thấy mộng là mộng-điệp.

— *hồn* — 魂 Trong lòng có điều nghĩ ngợi vẩn vơ, cho nên tinh-thần như vào trong cảnh mộng.

— *hùng* — 熊 Nằm mộng thấy con gấu = Điềm sinh con trai

— *mị (yếp)* — 魘 Trong mộng thấy những điều kinh hãi (cauchemar).

— *kiến* — 見 Thấy trong mộng (voir en songe).

— *lan* — 蘭 Vợ bầu Trịnh-văn-Công nằm mộng thấy cây lan mà sinh ra Mục-Công — Ngày nay đàn bà có chửa, nói là mộng lan.

— *lý* — 里 Làng mộng — Trong giấc mộng (en rêve)

— *mỵ* — 寐 Ngủ mà thấy mộng.

— *thoại* — 話 Nói mê trong mộng — Nói hồ đồ.

— *tinh* — 精 (Y) Di-tinh trong mộng — Xch. Mộng-di.

— *triệu* — 兆 Cái điềm thấy trước trong mộng = Kẻ mê-tín cho rằng mộng là qui-thần bảo cho mình biết những việc sẽ xảy ra.

— *trung du* — 中遊 Xch., Mộng-du.

— *trung mộng* — 中夢 Trong mộng mà lại thấy mộng, tức là cảnh-tượng không thực chút nào.

Mộng tưởng — 想 Mơ màng tưởng nhớ (rêveries).

— *xà* — 蛇 Nằm mộng thấy con rắn = Điềm sinh con gái.

MỘT 沒 Chìm mất — Chết — Hết — Không có — Lấy hết — Nấu kín.

— 歿 Chết.

— *ẩm* 沒飲 Ham uống rượu quá, đến nỗi thường ngày như chìm đắm trong rượu.

— *đầu não* — 頭腦 Không có đầu não, không có trí-khôn.

— *địa* — 地 Chôn người chết xuống đất (enterrer)

— *lương tâm* — 良心 Không có chút lương-tâm nào = Vong ân phụ nghĩa.

— *nhập* — 入 Xch. Một thu.

— *nịch* — 溺 Chết chìm dưới nước (noyé).

— *thế* — 世 Suốt đời (toute la vie).

— *thu* — 收 Những vật cấm, hoặc của cải của kẻ có tội, do nhà nước thu lấy để sung-công (confisquer).

— *thú* — 趣 Không có hứng thú gì.

— *tự bi* — 字碑 Cái bia không chữ — Ngb. Người không biết một chữ nào (illettré).

MÙ 昧 Mắt không nhìn thấy gì — Xch. Mậu

MỤC 目 Mắt — Nhìn chú vào — Gọi — Gọi tên — Điều kiện — Chỗ cốt yếu.

— 牧 Nuôi súc-vật — Ngoài đồng — Tên quan ngày xưa.

— 睦 Hòa thuận — Tin cậy — Thân thiết.

— 穆 Hòa — Kính — Các tôn-miếu,

ở phía tả gọi là chiêu, ở phía hữu gọi là mục.

Mục 繆 Nch. 穆.

— *ba* 目 波 Mắt long lanh như sóng.

— *bất khuy viên* — 不 窺 園 Đổng-Trọng-Thư đời Hán dạy học trò, suốt ba năm không khi nào ngó ra cảnh vườn, ý nói rất hữu tâm vào việc học, không rảnh mà để tâm đến chỗ khác.

— *cấm* — 禁 Lấy mắt để tỏ ý cấm không cho nói

— *dân* 牧 民 Ngày xưa các quan cai-trị nhân-dân gọi là mục-dân, ví dân cũng như súc-vật, mà quan như người chăn.

— *địa* — 地 Chỗ nuôi súc-vật (pâturage).

— *đích* 目 的 Cái đích mình nhắm vào mà bắn (cible) — Chỗ mình chủ-ý đi tới (but).

— *đích chủ nghĩa* — 的 主 義 (Triết) Tức là Mục-đích-luận.

— *đích địa* — 的 地 Chỗ chủ-ý mình muốn đạt đến (but).

— *đích hình chủ nghĩa* — 的 刑 主 義 (Pháp) Cái thuyết chủ-trương rằng kẻ phạm tội là làm trái với chính nghĩa, hình-phạt tức là cái báo-ứng đương-nhiên

— *đích luận* — 的 論 (Triết) Học-thuyết cho rằng phàm sự-vật trong vũ-trụ mà tồn-tại và biến-hóa, đều xu theo một cái đích đã định trước (téologisme ou finalisme) — Một học-thuyết về luân-lý-học cho rằng lương tâm là lấy theo những sự-vật ở ngoài làm tiêu-chuẩn để mà phân-biệt đều thiện đều ác.

— *đích vật* — 的 物 Cái vật ở ngoài mình, mà mình lấy nó làm mục-đích, như đất ruộng của địa-chủ, nhà cửa của chủ cho thuê nhà (objet).

Mục địch 牧 笛 Cái còi của trẻ chăn trâu bò.

— *đồng* — 童 Đứa trẻ chăn giữ súc-vật (pâtre).

— *hạ* 目 下 Trước mắt.

— *hạ vô nhân* — 下 無 人 Dưới mắt không có người, ý khinh người không coi ai ra gì.

— *hữu* 睦 友 Hòa thuận với bạn bè.

— *kích* 目 擊 Tự mình thấy, mắt trông thấy rõ ràng (voir de ses propres yeux).

— *kiến* — 見 Chính mắt nhìn thấy (voir de ses propres yeux).

— *lân* 睦 隣 Hòa hảo với láng-giềng, với lân quốc.

— *lục* 目 錄 Bản chép riêng những chương-tiết ở trong quyển sách (tables des matières).

— *lực* — 力 Sức con mắt nhìn được (vision).

— *mục* 穆 穆 Sâu xa — Cung kính — Đẹp tốt.

— *ngữ* 目 語 Lấy mắt mà tỏ ý.

— *phu* 牧 夫 Người giữ súc-vật (pâtre, berger).

— *quang* 目 光 Sức mắt nhìn rõ — Nch. Kiến-thức.

— *sư* 牧 師 (Tôn) Người đi truyền giáo của giáo Cơ-đốc (pasteur).

— *thính* 目 聽 Thấy cách người ta cử-chỉ hoặc cười mà biết được ý họ muốn nói.

— *thú* 牧 守 Chức quan coi việc các châu quận ngày xưa.

— *tiền* 目 前 Trước mắt (devant les yeux).

Mục tiêu — 標 Cái nêu đặt trước mắt mà nhìn để làm chừng.
— *tiếu* — 笑 Con mắt nhìn có vẻ cười.
— *tống* — 送 Lấy mắt nhìn đưa theo người đi.
— *tống thủ huy* — 送手揮 Mắt đưa tay vẫy = Ý nói làm việc kỹ càng, chỗ nào cũng nhìn ngó và sờ mó đến.
— *trung vô nhân* — 中無人 Trong con mắt không thấy người nào — Nch. Mục-hạ vô-nhân.
— *trường* 牧場 Chỗ cho súc vật ăn cỏ (pâturage).
— *vịnh tiều ca* — 詠樵歌 Những câu hát của kẻ chăn trâu và câu hát của người kiếm củi (chant bucolique et pastoral).

MÙI 未 Vị thứ 8 trong 12 địa-chi, cũng đọc là vị.

MUỘI 昧 Tối — Không hiểu việc — Mắt mờ.
— 昧 Mắt mờ.
— 沫 Tên đất ở nước Tàu ngày xưa.
— 妹 Em gái.
— *cốc* 昧谷 Hang tối = Người xưa tưởng mặt trời lặn xuống sau núi, nên gọi nơi mặt trời lặn xuống là muội-cốc.
— *đán* — 旦 Lúc trời gần sáng mà chưa sáng.
— *mạc* 昧漠 Minh mông bát ngát.
— *muội* — 昧 Tối tăm — Sâu kín — Thuần hậu.
— *sảng* — 爽 Nch. Muội đán.
— *tâm* — 心 Lương tâm mờ tối = Không có lương tâm.
— *tế* 妹壻 Nch. Muội trượng.
— *trượng* — 丈 Chồng của em = Dượng.
Muội tử 昧死 Mạo muội và phạm tử tội (lời nói khiêm đối với người tôn quí).

MUỘN 悶 Trong lòng không vui.
— 懣 Buồn bả. Nch. Mãn.
— *hứng* 悶興 Cái cảm-giác buồn rầu (tristesse, mélancolie).
— *mặc* — 默 Buồn bả yên lặng.
— *muộn* — 悶 Buồn rầu.

MƯU 謀 Lo liệu sắp đặt trước khi làm việc — Kế hoạch — Lo làm.
— *chủ* — 主 Người bày ra kế-hoạch.
— *hại* — 害 Sắp đặt cách kín đáo để hại người (chercher à nuire).
— *kế* — 計 Kế-hoạch để làm việc.
— *mô* — 謨 Kế-hoạch để làm việc — Bàn tính kế-hoạch.
— *phản* — 反 Sắp đặt kín đáo để làm phản nhà nước (complot contre l'état).
— *sát* — 殺 Cố ý giết người (meurtre préméditié).
— *sĩ* — 士 Người nhiều trí lắm mưu, sắp đặt kế-hoạch để thi-hành (habile conseiller).
— *sinh* — 生 Làm ăn (gagner sa vie).
— *sự* — 事 Sắp đặt công việc.
— *sự tại nhân thành sự tại thiên* — 事在人成事在天 Người mê tín thường nói rằng: người ta xếp đặt công việc mà thành hay không thành là tại trời (l'homme propose, Dieu dispose).
— *thực* — 食 Nch. Mưu-sinh.
— *tiết* — 洩 Kế-hoạch bị tiết lậu ra ngoài.
— *trí* — 智 Mưu-mô và trí-tuệ.

Biểu tra chữ Hán

(Biểu này gồm tất cả những chữ một ở trong quyển Thượng, cộng 2644 chữ. Chú âm chỉ theo trong phạm-vi quyển Thượng, nghĩa là từ A đến M, vậy cũng có chữ còn âm khác mà không chú, là bởi các âm ấy thuộc về phạm-vi quyển Hạ).

1 NÉT

乙 ất

2 NÉT

丁 đinh
九 cửu
了 liễu
八 bát
儿 kỷ
刀 đao
刁 điêu
力 lực
匕 chủy
卜 bốc
又 hựu

3 NÉT

下 hạ
个 cá
丫 a
丸 hoàn
久 cửu
乞 khất
也 giả
勺 chước
口 khẩu
大 đại
子 kiết
工 công
己 kỷ
巳 dĩ
巾 cân
干 can
弓 cung

4 NÉT

不 bất
丐 cái
丹 đan / đơn
之 chi
予 dư
互 hỗ
亢 cáng
仃 đinh
仇 cừu
今 kim
介 giới
允 doãn
公 công
六 lục
分 bề
凶 hung
勾 câu
化 hóa
卞 biện
印 cùng
厄 ách
及 cập
友 hữu
天 yêu / yểu
孔 khổng
尹 doãn
屯 đồn
巴 ba
幻 ảo / huyễn
弔 điếu
引 dẫn
戶 hộ
支 chi
斗 đẩu
斤 cân
木 mộc
欠 khiếm
止 chỉ
毛 mao
氏 chi
火 hỏa
爻 hào
犬 khuyển

5 NÉT

丘 khưu
丙 bính
主 chủ / chúa
乎 hồ
乜 di
仝 đồng
代 đại
令 lạnh / lệnh / linh
以 dĩ
兄 huynh
回 hồi
冬 đông
凸 đột
凹 ao
劫 công
加 gia
包 bao
北 bắc
半 bán
占 chiêm / chiếm
卯 mão
去 khứ / khử
古 cổ
句 cú
另 lánh
叩 khấu
只 chỉ
叮 đinh
可 khả
台 đài
右 hữu
孕 dựng
宄 do
尻 khao
巨 cự
布 bố
平 bình
幼 ấu
弁 biền
弘 hoằng
戊 mậu
扒 bạt
打 đả

旦 đán
末 mạt
本 bản / bổn
正 chánh / chính
氏 đề
民 dân
氷 băng
玄 huyền
甘 cam
用 dụng
田 điền
由 do
甲 giáp
白 bạch
皮 bì
目 mục
矛 mâu
禾 hòa
穴 huyệt
立 lập

6 NÉT

乩 kê
旦 cẳng
交 giao
亥 hợi
亦 diệc
件 kiện
伉 khẳng
伊 y
伎 kỷ
伏 hưu
伙 hỏa
兇 hung
共 cộng
刑 hình
划 hoa
列 liệt
劣 liệt
匈 hung
匡 khuông
卉 hủy
印 ấn
吁 hu
各 các
合 hiệp / hợp
吉 cát
吊 điếu
同 đồng
名 danh
后 bậu
吏 lại
向 hướng
圭 khuê
地 địa
多 đa
夷 di
夸 khoa
奸 gian
好 hảo / hiếu
妁 chước
安 an / yên
州 châu
忙 mang
扛 giang
扣 khấu
扦 cản / hãn
攷 khảo
旨 chỉ
旭 húc
曲 khúc
曳 duệ
有 hữu
朱 châu
朵 đóa
朽 hủ
汗 can / hãn
江 giang
灰 khôi
朶 mâu
犴 hàn
百 bách
糸 mịch
羊 dương
老 lão
考 khảo
耒 lỗi
肋 lặc
肌 cơ
至 chí
臼 cậu / cữu
舟 châu
艮 cấn
血 huyết
行 hàng / hành / hạnh
衣 y / ý

7 NÉT

况 huống
亨 banh
伯 bá
伴 bạn
伶 linh
伽 già
佃 điền
但 đản
佈 bố
低 đê
佔 chiêm
何 hà
佗 đà
余 dư
佚 dật
克 khắc
兌 đoài / đoái
免 miễn
兵 binh
冶 dã
冷 lãnh
別 biệt
刼 kiếp
利 lỵ / lợi
劬 cù
匣 hạp
却 khước
吝 lận
否 bĩ / phủ
含 hàm
吭 hàng
吸 hấp
吼 hống
吗 khiếu
告 cáo
呂 lữ
呢 ách
囤 đốn
困 khốn
圻 kỳ
坎 khảm
坑 khanh
夾 giáp
妒 đố
妓 kỹ
妖 yêu
妙 diệu
孛 bột
孝 hiếu
完 hoàn
宏 hoành
尨 mang
局 cục / cuộc
岐 kỳ
岜 chi
希 hy
延 diên
廷 đình
弄 lộng
弟 đệ
形 hình
役 dịch
彤 đồng
忌 kỵ
志 chí
快 khoái
忻 hân
忼 khảng
戒 giới
批 chỉ

扼 ách
技 kỹ
抃 biện
把 bả
投 đầu
抖 đẩu
抗 kháng
折 chiết
攸 du
改 cải
攻 công
旱 hạn
更 canh / cánh
杆 can
李 lý
杏 hạnh
杜 đỗ
杠 giang
步 bộ
每 mỗi
求 cầu
汞 hống
汨 cốt / mịch
汲 cấp
沍 hỗ
汽 khi
沌 độn
沐 mộc
沒 một
沔 miến
沚 chỉ
灸 cứu
灼 chước
牢 lao
狷 doãn
狂 cuồng
狄 địch
玖 cửu
甬 dõng
甸 điện
疔 đinh
究 cứu
系 hệ
罕 hãn
肓 hoang
肘 chẩu
肚 đỗ
肛 giang
肝 can
良 lang / lương
艿 bồng
芒 mang
見 kiến
角 dác / dốc
谷 cốc
豆 đậu
貝 bối
邑 ấp
邦 bang
酉 dậu
里 lý
阨 ách
阬 khánh

8 NÉT

亞 á
亟 cức
享 hưởng
京 kinh
佩 bội
佯 dương
佳 giai
侃 khản
侄 điệt
來 lai
例 lệ
侑 hựu
侔 mâu
供 cung / cúng
依 y
兩 lượng / lưỡng
其 kỳ
具 cụ
典 điển
刻 liệt
函 hàm
到 đáo
封 khuê
制 chế
刷 loát
刻 khắc
券 khoán
効 hiệu
劼 cật
匊 cúc
協 hiệp
咒 chú
周 chu
呵 ha
呼 hô
命 mạnh / mệnh
咆 bào
和 hòa
咎 cữu
囷 linh
固 cố
坤 khôn
坩 kham
坫 điếm
坷 kha
夜 dạ
奄 yêm
奇 cơ / kỳ / kỷ
姐 đát
妹 muội
姑 cô
孟 mạnh
孤 cô
宓 mật
宕 đãng
定 định
居 cư
屈 khuất
屆 giới
岡 cương
岱 đại
岵 hỗ
岷 mân
帘 liêm
幸 hạnh
底 đề
庖 bao
店 điếm
庚 canh
弦 huyền
彼 bỉ
征 chinh
忽 hốt
怔 chinh
怙 hỗ
怛 đát
怡 di
怜 linh
怯 khiếp
怳 hoảng
或 hoặc
戾 hỗ
戾 lệ
抬 đài
抱 bảo
抵 đề
抹 mạt
押 áp
担 đảm
拉 lạp
拑 kiềm
拒 cự
拔 bạt
拖 đà
拘 câu
拙 chuyết
拚 biện
招 chiêu
旻 mân
昆 côn
昊 hạo / hiệu
明 minh
昏 hôn
易 dị / dịch
朋 bằng
杪 diểu
杭 hàng
杯 bôi
東 đông

杵 chử
枘 duế
板 bản
枕 chẩm
林 lâm
枚 mai
枝 chi
欣 hân
歧 kỳ
歿 một
毒 độc
氓 manh
沫 mạt
沫 muội
沛 bái
沱 đà
河 hà
沼 chiểu
沽 cô
沿 diên
泆 dật
泊 bạc
泓 hoằng
泠 linh
泡 bào
波 ba
泣 khấp
注 chú
泯 dân / dẫn
炕 khang
炎 chá / chích
爬 bà
版 bản
牧 mục
狎 hiệp
狗 cẩu

玟 mân
玫 mai
玖 cửu
的 đích
盲 manh
秉 bỉnh
穹 khung
空 không
糾 củ
股 cổ
肢 chi
肩 kiên
肯 khẳng
育 dục
肴 hào
臾 du
芝 chi
芥 giới
芩 cầm
芭 ba
花 hoa
芷 chỉ
芹 cần
虎 hổ
虮 loát
近 cận
邱 khưu
金 kim
門 môn
陷 điếm
阿 a
陀 đà
隶 đải
隹 chuy

9 NÉT

亭 đình
亮 lượng
侯 hầu
侶 lữ
係 hệ
俐 lợi
俑 dõng
俚 lý
俛 miễn
保 bảo
俞 du
俠 hiệp
冒 mạo
浼 mội
剋 khắc
勃 bột
勇 dõng / dũng
勉 miễn
匍 bồ
匾 bàng / mang
厘 ly
厚 hậu
叛 bạn
咫 chỉ
咬 giảo
咳 khái
咸 hàm
咽 yết
哀 ai
哄 hống
哈 cáp
型 hình
垓 cai
垢 cấu
垤 điệt
奎 khuê

契 khế / khiết
奔 bôn
姜 khương
姤 cấu
姦 gian
姨 di
姪 điệt
姬 cơ
孩 hài
客 khách
宥 hựu
宦 hoạn
屏 bình / bính
峒 động
巷 hạng
帝 đế
庥 hưu
度 đạc / độ
建 kiến
廻 hồi
弈 dịch
待 đãi
徊 hồi
律 luật
後 hậu
怠 đãi
怎 chẩm
急 cấp
恆 hằng
恍 hoảng
恟 hung
恢 khôi
恨 hận
恪 khác

恬 điềm
恇 khuông
恰 kháp
扁 biển
拜 bái
拽 duệ
拮 kiết
拯 chưng / chửng
拱 củng
栲 khảo
指 chỉ
按 án
挑 khiêu
故 cố
政 chánh / chính
映 ánh
昧 muội
昭 chiêu
昴 mão
昜 hạt
枯 khô
枰 bình
枱 đài
枳 chỉ
枵 hiêu
架 dá
柮 đốt
枷 già
柁 đà
柄 bính
柏 bá
某 mỗ
柑 cam
柩 cữu
柬 giản

柳 liễu
殄 điển
殆 đãi
段 đoàn / đoạn
洄 hồi
洋 dương
洌 liệt
洚 hồng
洛 lạc
洞 động
洟 di
洨 hào
流 lưu
洪 hồng
洫 hức
洲 châu
活 hoạt
洽 hiệp
炤 chiểu
炫 huyễn
炬 cự
炮 bào
炱 đài
炳 bỉnh
炷 chú
牴 đễ
狡 giảo
玲 linh
玳 đại
玷 điếm
珉 mân
斫 chước
界 giới
疥 giới
疫 dịch

皆 giai
皇 hoàng
盆 bồn
盈 doanh
盹 độn
盼 miện
眄 miễn
眇 diệu
眈 đam
眉 my
眊 mạo
看 khan / khán
矜 căng
祈 kỳ
祉 chỉ
科 khoa
突 đột
竿 can
紀 kỷ
紅 hồng
紇 hột
缸 hàng
美 mỹ
者 giả
耆 cấu
耑 chuyên
耶 da
背 bối / bội
胞 bào
胡 hồ
胤 dận
苓 linh
苔 đài
苗 miêu

苙 lạp
苛 hà
苞 bào
苟 cẩu
苡 dĩ
苣 cự
苦 khổ
苫 chiêm
英 anh
茂 mậu
茄 gia
茅 mao
茆 mão
茉 mạt
衍 diễn
表 biểu
要 yêu / yếu
訂 đính
計 kê / kế
赴 củ
迤 dĩ
迎 ca
迨 đãi
迪 địch
迫 bách
迭 điệt
郊 giao
酊 đinh
陋 lậu
陌 mạch
降 hàng / giáng
限 hạn
陔 cai

面 diện
革 cách
音 âm
頁 hiệt
香 hương

10 NÉT

俱 câu
俳 bài
俸 bổng
倆 lưỡng
個 cá
倍 bội
們 môn
倒 đảo
倖 hãnh
候 hậu
倚 ỷ
倥 khổng
倫 luân
兼 kiêm
冥 minh
准 chuẩn
凋 điêu
凌 lăng
凍 đống
剔 dịch
剛 cương
剝 bác
剡 điểm
勁 kình
哥 kha
哭 khốc
哮 bao
哺 bổ

唐 đường
埃 ai
埋 mai
埒 liệt
夏 hạ
奚 hề
娣 đệ
娩 miễn
宮 cung
害 hại
宴 yến
家 gia
容 dung
島 đảo
庫 khố
庭 đình
徒 đồ
恐 khủng
恙 dạng
恚 khuể
恩 ân
恭 cung
悃 khổn
悅 duyệt
悌 đễ
悍 hãn
悔 hối
悖 bội
悝 khôi
挈 khiết
振 chấn / chẩn
挺 đỉnh
挾 hiệp
捆 khổn
捋 loạt

捍 hãn
捕 bồ
效 biệu
料 liệu
旁 bàng
旄 mao
旅 lữ
晃 hoảng
晌 hướng
晏 án
栗 lật
枯 khô
校 hiệu
株 châu
核 hạch
根 căn
格 cách
桀 kiệt
桃 đào
栢 bách
案 án
桐 đồng
桓 hoàn
桔 cát
殷 ân
氣 khí
氧 dưỡng
浙 chiết
浣 cán
浩 hạo
浪 lãng
浴 dục
海 hải
浼 mội
涇 kinh
涌 dõng

浬 lỵ
烟 yên
烈 liệt
烘 hồng
烙 lạc
烝 chưng
特 đặc
狸 ly
狹 hiệp
狼 lang
狽 bối
珮 bội
珠 châu
珙 củng
班 ban
領 linh
留 lưu
畛 chẩn
疲 bì
疳 cam
疵 điểm
疹 chẩn
疼 đông
痂 gia
痃 hiền
病 bệnh / bịnh
症 chứng
皋 cao
益 ích
盍 hạp
盎 áng
盉 hòa
昧 muội
眞 chân
眠 miên

眩 huyễn
矩 củ
砥 chỉ
砧 chiêm
砭 biêm
祕 bi
祇 chỉ
祝 chúc
秘 bí
秣 mạt
窅 yểu
窈 yểu
笈 cập
笋 duẫn
紙 chỉ
級 cấp
缺 khuyết
罟 cổ
羔 cao
耄 mạo
耆 kỳ
耕 canh
耽 đam
耿 cảnh
胭 yên
胯 khóa
胸 hung
脂 chi / chỉ
脈 mạch
脅 hiếp
航 hàng
般 ban / bát
茗 dánh / minh

荔 lệ
芒 mang
茴 hồi
荄 cai
荅 đáp
荊 kinh
荒 hoang
虔 kiền
蚊 mân
蚌 bạng
蚓 dẫn
蚣 công
衾 khâm
袂 duệ
訏 hu
訌 công
訓 huấn
記 ký
豈 khỉ / khởi
豹 báo
貢 cống
起 khỉ / khởi
躬 cung
軒 hiên
迷 mê
逃 đào
逅 cấu
郎 lang
酌 chước
釘 đinh
針 châm
陛 bệ
陡 đẩu
隻 chích

垂 chuẩn
雀 hạc
馬 mã
骨 cốt
高 cao
鬥 đấu
鬲 cách

11 NÉT

乾 can / càn / kiền
偃 yển
假 dả
偈 kệ / kiệt
偕 giai
停 đình
健 kiện
偸 du
兜 đâu
冤 miện
凰 hoàng
勒 lặc
動 động
勗 húc
勘 kbám
匏 bào
匙 chủy
匾 biển
區 khu
卿 khanh
唯 duy
啟 khải
啖 giảm

唱 giảm
唖 á
唧 hàm
圇 luân
圈 khuyên
執 chấp
培 bồi
基 cơ
堂 đường
堅 kiên
堆 đôi
婁 lâu
婆 bà
婚 hôn
婪 lam
婭 á
寄 ký
寅 dần
密 mật
寇 khấu
專 chuyên
崚 lăng
崎 kỳ / khi
崐 côn
崙 luân
崩 băng
帶 đái / đới
帷 duy
庵 am
康 khang / khương
庸 dung
強 cường / cưỡng
彪 bưu
彫 điêu
彬 bân
得 đắc
徘 bồi
徠 lai / lại
悠 du
患 hoạn
悻 hãnh
悼 điệu
悾 khống
惇 đôn
惚 hốt
惛 hôn
惟 duy
慝 hỗ
捧 bổng
捫 mòn
据 cứ
掄 luân
掏 đào
排 bài
掖 dịch
掠 lược
控 khống
掩 yểm
搩 cúc
教 giáo
敏 mẫn
救 cứu
敗 bại
斛 hộc
既 ký
晦 hối
曼 man
皓 hạo
朗 lãng
桶 dõng
梮 dác
梁 lương
梃 đình
梅 mai
梏 cốc
梔 chi
梗 cánh / ngạnh
旃 chiên
條 điều
梠 lữ
梨 lê
梲 hãn
械 giới
欲 dục
欵 khoản
毫 hào
毬 cầu
氫 khinh
涎 diên
液 dịch
涵 hàm
涸 hạc
涼 lương
定 định
涛 hào
淋 lâm
淘 đào
淚 lệ / luy
淡 đạm
淩 lăng
淪 luân
淫 dâm
淮 hoài
淶 lai
混 hỗn
淹 yêm
焉 yên
牽 khiên
猘 chế
猛 mãnh
現 hiện
球 cầu
琅 lang
理 lý
琉 lưu
瓶 bình
甜 điềm
略 lược
畦 huề
痍 di
痒 dương
盒 bạp
眶 khuông
眸 mâu
眯 mễ / mễ
眴 huyễn
衆 chúng
硃 châu
移 di
窈 diểu
竟 cánh
章 chương
笛 địch
笠 lạp / lịp
笴 cùng
第 đệ
笱 cù
粒 lạp
累 lụy / lũy
絵 chẩn
紲 chuyết
絃 huyền
終 chung
絆 bạn
翊 dực
翌 dực
翎 linh
聆 linh
聊 liêu
脚 cước
脰 đậu
舸 kha
荷 hà
荻 địch
荼 đồ
莉 ly / lợi
莓 môi
莖 hành
莞 hoàn
莢 giáp
莧 hiện
莨 lang
莫 mạc
虜 hô
虛 hư
蛀 chú
蛋 đản
衒 huyễn
袈 cà

袋 đại
袍 bào
袒 đản
袤 mâu
衰 cồn
祛 khư
被 bị
覓 {mịch / mich}
許 {hử / hứa}
豚 đồn
貧 bần
貨 hóa
趾 chỉ
軛 ách
逋 bô
逑 cầu
途 đồ
逖 địch
逗 đậu
這 giá
連 liên
部 bộ
郵 bưu
酖 đam
野 dã
釣 điếu
閉 bế
陪 bồi
陰 âm
陵 lăng
陶 đào
陷 hãm
陸 lục
頂 đỉnh

頃 khoảnh
飢 cơ
飣 đính
鳥 điểu
鹵 lỗ
鹿 lộc
麥 mạch
麻 ma

12 NÉT

傍 bàng
傑 kiệt
備 bị
傚 hiệu
傀 khải
割 cát
勞 {lao / lạo}
博 bác
啼 đề
喇 lạt
喉 bầu
喊 giảm
喋 điệp
喑 ấm
喙 dế
喚 hoán
喜 bỉ
喧 huyên
喨 lượng
喻 dụ
喬 kiều
單 {đan / đơn}
堞 điệp

堠 hậu
堡 bảo
堤 đê
堪 kham
堰 yển
報 báo
場 hý
堵 đổ
壺 hồ
媒 môi
媚 mỵ
媚 mạo
寐 mị
寒 hàn
屠 đồ
嵇 kê
嵋 mi
嵌 khảm
嵐 lam
帽 mạo
幅 bức
幾 {cơ / kỷ}
弼 bật
彭 bành
徧 biến
悲 bi
悶 muộn
惑 hoặc
惡 ác
惠 huệ
惰 {đọa / nọa}
惶 hoàng
愉 du
愊 bức

戟 kích
掌 chưởng
描 miêu
揥 đề
揖 ấp
揚 dương
換 hoán
握 loát
握 ác
揩 khải
揭 yết
揮 huỷ
敢 cảm
敦 đôn
斑 ban
景 cảnh
晾 lượng
朝 triều
棄 khí
棉 miên
棋 kỳ
棍 côn
棒 bổng
棘 cức
棚 bằng
棟 đống
棠 đường
棣 đệ
棱 lăng
椗 đính
椅 ỷ
椎 chùy
欺 khi
欽 khâm
款 khoản
殽 hào

氬 á
氭 đạm
渙 hoán
涎 diên
渚 chử
減 giảm
渝 du
亭 đình
渠 cừ
渡 độ
港 cảng
渴 khát
游 du
湃 bái
渺 diêu
渾 hồn
湄 mi
湎 miến
湖 hồ
湧 dõng
湮 yên
焙 bồi
焜 côn
焰 diệm
牌 bài
犁 lê
猴 bầu
猶 do
虎 hổ
琦 kỳ
琨 côn
琪 kỳ
琳 lâm
琴 cầm
畫 {họa / hoạch}

異 dị
痘 đậu
痢 {lỵ / lợi}
痣 chí
登 đăng
皓 hạo
皖 hoản
盜 đạo
畨 duật
短 đoản
硫 lưu
稀 hy
稂 lang
量 đồng
筍 duẫn
筆 bút
等 đẳng
筐 khuông
筒 đồng
筋 cân
笄 kê
答 đáp
粥 chúc
結 {kết / kiết}
絞 giảo
絡 lạc
絢 huyến
給 cấp
絰 điệt
絳 giáng
翕 hấp
腋 dịch
腴 du

莽 mãng
菊 cúc
菌 khuẩn
菩 bồ
華 hơa
菱 lăng
萁 cơ
萊 lai
萌 manh
萍 bình
蛟 giao
蛤 cáp
蛩 cùng
蛭 chất
袴 khóa
裄 kiết
裂 liệt
覃 dàm
覘 chiêm
觚 cô
觝 đề
訶 ha
診 chẩn
註 chú
証 chứng
詁 hỗ
詆 đề
詎 cự
詒 di
詔 chiếu
評 bình
貂 điêu
貶 biếm
買 mãi
貿 mậu
貽 di

賀 hạ
貢 bôn
跋 bạt
跌 điệt
跎 đà
跖 chích
詎 cự
軫 chẩn
軻 kha
辜 cô
逮 đải
週 chu
邊 dịch
遑 hoán
逸 dật
都 đô
酣 cam
量 lượng
鈀 ba
鈍 độn
鈐 kiềm
鈣 cái
開 khai
間 {gian / giản}
閔 mẫn
陽 dương
隄 đê
隆 long
隊 đội
隍 hoàng
階 giai
雄 hùng
雇 cố
鞅 đích
項 hạng

馮 bằng
黃 hoàng
黑 hắc

13 NÉT

亂 loạn
亶 đản
傭 dung
僇 lục
傾 khuynh
僂 lũ
僅 cẩn
働 động
募 mộ
勤 cần
嗅 khứu
嗎 ma
塏 khải
塗 đồ
塘 đường
填 điền
奧 áo
媽 ma
媾 cấu
嫁 giá
嫌 liêm
鄰 lang
幹 cán
廈 hạ
廉 liêm
廊 lang
徭 dao
愈 dũ
慫 mẫn
意 ý

愛 ái
感 cảm
愷 khải
愾 khái
慄 lật
慊 khiểm
慌 hoảng
慆 dao
戡 kham
搖 dao
搗 đảo
搥 chuy
搪 đường
搬 ban
搽 chà
敬 kính
斟 châm
暄 huyên
暇 hạ
暉 huy
暎 ánh
暗 ám
會 {cối / hội}
椰 da
楊 dương
楙 mậu
楝 luyện
楞 lăng
楡 du
楣 my
楩 huyên
楬 kiệt
楫 huy
楮 chử
楴 cực

楷 giai
楹 doanh
歈 du
歆 hâm
歇 yết
殛 cức
殿 điện
毀 hủy
毽 kiện
溏 đường
滙 hối
溜 lựu
準 chuẩn
溝 câu
溟 minh
溢 dật
溪 khê
溶 dung
滂 bàng
滅 diệt
演 diễn
滌 địch
滑 hoạt
渲 huyên
煇 huy
煉 luyện
煌 hoàng
煮 chử
熙 hy
煙 yên
煤 môi
煦 hú
照 chiếu
煬 dạng
爺 da
牒 điệp

猷 du
猺 dao
猾 hoạt
獻 hiến
瑕 hà
瑚 hồ
瑜 du
當 {đang / đáng / đương}
痰 đàm
痲 lâm
痲 ma
痼 cố
盟 minh
督 đốc
睦 mục
睥 bễ
睪 dịch
碇 đính
碑 bi
碘 điển
祺 kỳ
禁 cấm
禽 cầm
禀 bẩm
窠 khoa
筐 lang
筥 cử
筵 diên
筠 duân
粱 lương
經 kinh
腰 yêu
腺 duyến
胤 {cậu / cữu}

與 {dự / dữ}
經 đỉnh
萱 huyên
落 lạc
葉 diệp
葛 cát
葡 bồ
董 đổng
葩 ba
葫 hồ
葯 dược
葶 đình
葷 huân
蒂 đế
虜 lỗ
號 {bào / hiệu}
蛹 {dõng / dộng}
蜆 hiện
蜓 đình
裏 lý
裔 duệ
裕 dụ
裘 cầu
補 bổ
裡 lý
解 giải
詡 hủ
詬 cấu
詰 cật
詢 hung
該 cai
詹 chiêm
詼 khôi

誇 khoa
豢 hoạn
貅 hưu
貉 {lạc / mạch}
貊 mạch
賄 hối
賈 {cồ / giả}
跟 căn
跨 khóa
跬 khuể
路 lộ
跲 cáp
跳 {đào / khiêu}
躲 đóa
較 giảo
輅 lộ
輊 chí
辟 bích
逼 bức
逾 du
逝 độn
遊 du
遍 biến
遏 át
遐 hà
遑 hoàng
道 đạo
達 đạt
鄉 hương
酩 {dánh / mính}
鈐 linh
鈷 cồ
鈳 gia

鈣 a
鉍 bi
鉻 các
鈿 dọ
鉅 cự
鉋 bào
鉑 bạch
鉛 diên
鉢 bát
鉤 câu
鉦 chinh
隔 cách
隘 ải
隙 khích
零 linh
電 điện
雷 lôi
雹 bạc
頊 húc
預 dự
頒 ban
頓 đốn
飲 ẩm
鳩 cưu
鼎 đỉnh
鼓 cổ

14 NÉT

僑 kiều
僕 bộc
僚 liêu
僥 kiểu
僮 đồng
競 căng
劃 hoạch

厭 yếm
嘉 gia
嘍 lâu
嘏 hỗ
嘔 ẩu
噓 khư
嘛 ma
鳴 minh
圖 đồ
團 đoàn
墟 khư
壘 lâu
墁 mạn
境 cảnh
墉 dung
墊 điếm
墓 mộ
夢 {mông / mộng}
黟 lỏa
奩 liêm
奪 đoạt
嫗 ẩu
嫘 luy
嫠 ly
嫡 đích
嫣 yên
嫫 mô
寞 mịch
寠 lũ
寥 liêu
對 đối
屢 lũ
嶂 chướng
嶁 lũ
幔 mạn

幕 mạc
幛 chướng
廓 {khoách / khuếch}
廕 ấm
彰 chương
慇 ân
慟 động
慢 mạn
慨 khái
慳 kiên
慵 dung
慷 khảng
寨 khiên
樓 lâu
摳 khu
摶 đoàn
摸 {mạc / mô}
旗 kỳ
暝 minh
榔 lang
榜 bảng
榴 {lưu / lựu}
豪 cảo
槁 cảo
構 cấu
槐 hòe
槓 cống
歉 khiếm
歌 ca
氳 huân
毓 dục
滬 hỗ
滷 lỗ

潎 bửu
滾 cổn
滿 mãn
漉 {lọc / lộc}
漏 lậu
漑 khái
漓 ly
演 diễn
溥 đoàn
漏 âu
漠 mạc
漢 hán
漣 liên
漫 {man / mạn}
漂 đạp
漳 chương
熊 hùng
熏 huân
犒 khao
璋 chương
瑤 dao
瑪 mã
瑯 lang
瑰 {côi / khôi}
瑙 lưu
癩 lạt
監 {giam / giám}
睹 đổ
睽 khuê
睾 cao
睿 duệ
瞀 {mậu / mù}

碣 kệ
碧 bích
碌 {lộc / lục}
禍 họa
祿 lộc
禘 đế
種 chủng
窳 du
竭 kiệt
端 đoan
箇 cá
箔 bạc
箕 cơ
箝 kiềm
綠 lục
綦 cơ
維 duy
綯 đào
綱 cương
綸 luân
綺 ỷ
綻 điện
綿 miên
緊 khẩn
翟 địch
腐 hủ
膀 bàng
膂 lữ
膈 cách
膏 cao
膏 đài
蒙 mông
蒲 bồ
蒸 chưng
蒿 cao

蓂 minh
蓉 dung
蓖 ly
蓋 cái
蔬 lỏa
蜜 mật
蜞 kỳ
裸 lỏa
褝 cương
裹 lỏa
製 chế
製 đốc
誌 chí
誑 cuống
誕 đản
誘 dụ
誡 giới
誥 cáo
誨 hối
豪 hào
貌 mạo
賑 chẩn
赫 hách
趕 bãn
跼 cục
踉 lang
踊 dõng
輕 khinh
辣 lạt
遙 dao
遛 lưu
遞 đệ
遣 khiển
鄙 bỉ
酵 diếu
酴 đồ

酷 khốc
銅 đồng
銘 minh
銥 hợi
鉸 y
銜 hàm
閣 các
閨 khuê
閩 mân
障 chướng
靼 đát
領 {lãnh / lĩnh}
飴 di
飽 bảo
駁 bác
骰 đầu
髮 hưu
魁 khôi
魂 hồn
鳶 diêu
麼 ma

15 NÉT

價 giá
儆 cảnh
儉 kiêm
儅 đam
儌 kiểu
凜 lẫm
劇 kịch
劉 lưu
劍 kiếm
屬 lệ
嘩 hoa
嘴 chủy
嘻 hy
噉 hám

墨 mặc
墩 đôn
墮 đọa
嬉 hy
嬌 kiều
寬 khoan
寮 liêu
履 lý
幢 chàng
廟 miếu
廣 khoát
彈 {đàn / đạn}
影 ảnh
德 đức
慕 mộ
慮 lự
慶 khánh
慾 dục
憐 lân
憫 mẫn
戮 lục
摩 ma
撥 bát
摯 chí
摹 mô
撈 lao
撞 chàng
撩 liêu
播 bá
敵 địch
歐 âu
暮 mộ
暴 {bạo / bộc}
概 khái

樫 {cận / cẩn}
樂 lạc
樑 lương
樓 lâu
樛 cù
樟 chương
模 mô
樣 dạng
歐 âu
氂 ly
潔 khiết
澗 giản
潦 {lạo / lão}
滕 đằng
潭 đàm
潰 hội
潼 đồng
澎 bành
澆 kiêu
澇 lạo
澍 chú
瀰 dũ
瀝 ly
璃 ly
璉 liễn
璋 chương
畿 ky
瘤 lựu
盤 bàn
瞎 hạt
膩 mê
瞑 minh
碼 mã
磅 bàng

磊 lỗi
磐 bàn
磔 {cạch / kiệt}
稻 đạo
稼 giá
稽 {kê / khể}
穀 cốc
窮 cùng
窯 diêu
竄 dũ
簽 châm
糊 hồ
緜 miên
締 đế
緣 duyên
編 biên
緘 giam
緩 hoãn
緬 {diến / miến}
練 luyện
罵 mạ
罷 liễu
罷 bãi
羯 kiết
翬 huy
膜 {mạc / mô}
膠 giao
蔓 loa
蓬 bồng
蓮 liên
蔘 {liễu / lục}

蔑 miệt
蔓 man
蔔 bặc
蔣 đế
蕉 giá
蔭 ấm
蔴 ma
蝎 hạt
蝗 hoàng
蝠 bức
蝥 mâu
蝦 hà
蝴 hồ
蝶 điệp
褊 biển
褒 bao
褐 hạt
褚 chử
課 khóa
諛 {du / dua}
調 {điều / điệu}
談 đàm
諒 {lạng / lượng}
論 {luân / luận}
賙 chu
賠 bồi
賡 canh
賢 hiền
賣 mại
質 {chất / chi}
踏 đạp

跼 cúc
踝 lỏa
踞 cứ
踢 dịch
輛 lưỡng
輝 huy
輟 chuyết
輦 liễn
輩 bối
輪 luân
遮 già
遯 độn
鄧 đặng
鄰 lân
醃 yêm
鋇 bối
鋍 bội
錯 cáo
鍗 đệ
鋌 đỉnh
鋩 mang
鬧 khôn
閬 lãng
閭 lư
閱 duyệt
霖 mộc
震 chấn
霾 mai
靠 kháo
鞋 hài
鞍 yên
鞏 củng
韻 biệt
餂 điểm
餅 bính
養 dưỡng

餉 hướng
鴝 câu
鴕 đà
駝 đà
骷 cô
髭 diệm
魅 mị
魯 lỗ
鴆 đam
麵 miến
黎 lê

16 NÉT

勳 huân
噤 cấm
器 khí
噫 y
噸 đốn
壑 khẩn
壇 đàn
嬖 bế
學 học
寰 hoàn
導 đạo
嬚 liêm
擘 giải
廩 lẫm
憊 bị
憑 bằng
憝 đội
憙 hý
憯 ham
憲 hiến
憾 hám
憧 đồng

懈 giải
懊 áo
懌 dịch
懍 lẫm
戰 chiến
擂 lôi
擄 lỗ
擋 đáng
擒 cầm
擔 đảm
據 cứ
整 chỉnh
曆 lịch
曇 đàm
噎 ế
曉 hiểu
橄 cảm
橋 kiều
橦 đồng
橙 chanh
機 cơ
橫 hoành / hoạnh
歷 lịch
殫 đàn
澀 cán
澮 khoái
澹 đạm
激 kích / khích
濂 liêm
燈 đăng
燎 liệu
燐 lân
燕 yên / yến

燙 đãng
獨 độc
瓢 biều
甌 âu
瘰 loa / lỗi / luy
瘭 liêu
癢 chướng
盧 lô / lư
醫 ế
瞞 man
磨 ma
磚 chuyên
磬 khánh
穅 khang
穆 mục
穎 dĩnh
窺 khuy
篙 cao
篳 câu
篤 đốc
糖 đường
綹 ải
縋 chùy
縑 kiêm
縞 cảo
縣 huyện
罹 ly
翮 cách
翰 hàn
興 hưng / hứng
蓿 du
薏 huệ

蕩 đãng
螂 lang
融 dung
螞 mã
螟 minh
螢 huỳnh
衡 hành / hoành
褲 khố
褡 đáp
覩 đổ
諭 dụ
諼 huyên
諜 điệp
諠 huyên
諦 đế
諧 hài
諫 gián
諱 húy
諸 chư / gia
諳 am
謀 mưu
謁 yết
豫 dự
貓 miêu
賭 đổ
賴 lại
赮 hà
赭 giả
軀 khu
踰 du
踴 dõng
踱 đạc
踵 chủng
蹝 đề

蹀 diệp
蹄 đề
輸 du
辨 biện
辨 biện
遹 duật
遺 di
遼 liêu
鯛 bằng
鋸 cứ
鏹 cương
錄 lục
錐 chùy
鍾 chùy
錠 đỉnh / đỉnb
錦 cẩm
錮 cố
錳 mạnh
閹 yêm
閻 diêm
險 hiểm
雕 điêu
霍 hoắc
霖 lâm
頭 đầu
頰 giáp
頷 hàm
頸 cảnh
頹 đồi
餔 bô
餘 dư
駭 hãi
駢 biền
駱 lạc
骸 hài

髻 kế
鬨 hống
鴒 linh
鴕 đà
鴝 cù
鴿 cô
鴨 áp
默 mặc
黔 kiềm
龍 long

17 NÉT

嗩 lỗi
勵 lệ
壎 huân
壑 hác
壓 áp / yểm
擣 đảo
壕 hào
嬰 anh
應 lũ
嶺 lãnh
嶼 dữ
幫 bang
幦 mịch
彌 di
徽 huy
懃 cần
懇 khẩn
懋 mậu
戲 hý
擊 kích
擎 kỉnh
擡 đài

擣 đảo
擭 hoạch
斂 liễm
擅 đàn
檄 hịch
檔 đang
憒 cối
磬 kình
檢 kiểm
嬙 cương
嶮 liệm
戩 chiên
濛 mông
濠 hào
濤 đào
濫 lạm
濮 bộc
營 dinh / doanh
燬 hủy
燭 chúc
獲 hoạch
璫 đang
環 hoàn
療 liệu
癆 lao
盪 đãng
瞥 miết
瞭 liệu
瞳 đồng
矯 kiêu
磯 cơ
磷 lân
磺 hoàng
禧 hy
窿 long

篾 miệt
糜 mi
糠 khang
綹 ly
縲 luy
繅 khiên
縵 mán / mạn
縷 lũ
縻 mi
繆 mâu / mậu / mục
罄 khánh
羲 hy
翳 ế
聯 liên / liễn
膽 chiên
膽 đảm
膾 khoái
臀 đồn
臉 kiểm
臨 lâm / lậm
舉 cử
艱 gian
蕾 lội
薄 bạc
蒼 cối
蘅 hương
薏 ý
薑 khương
虧 khuy
蟊 mâu
螳 đường

螺 loa
蟆 ma
褸 lũ
覯 cấu
螣 đằng
謊 hoang
謎 mê
讅 bật / mật
謔 hước
謗 báng
謙 khiêm
講 giảng
謠 dao
豁 hoát
購 cấu
蹇 kiển
蹈 đạo
蹊 khê
輿 dư
轄 hạt
遽 cự
邀 yêu
邁 mại
邂 giải
還 hoàn
邅 chiên
錨 miêu
鍊 luyện
鍍 độ
鍛 đoàn
鍪 mâu
鍵 kiến
鍼 châm
鍾 chung

闇 ảm
闊 khoát
闌 lan
閣 đô
隲 chất
隱 ẩn
隸 lệ
霰 hà
鞠 cúc
韓 hàn
顆 lỏa
颶 cụ
鮫 giao
鴻 hồng
麋 mê / mi
黹 mâu
黛 đại
點 điểm
曜 diệu

18 NÉT

嚙 giảo
壘 lũy
孳 di
懟 đội
懣 mãn / muộn
戴 đái
攫 khuếch
擷 hiệt
擺 bài
斷 đoán / đoạn
曚 mông

朦 mông
檬 mông
檀 đài
歟 dư
濾 lự
瀆 độc
瀑 bộc
燻 huân
獵 lạp
璧 bích
癘 lệ
癲 điến
瞻 chiêm
贅 cồ
瞼 kiểm
罌 cồ
礌 lỗi
禮 lễ
簽 khiếu
簡 giản
簧 hoàng
糧 lương
織 chức
繚 liễu
翹 kiều
翼 dực
職 chức
聹 hội
舊 cựu
薰 huân
藁 cảo
藍 lam
蟒 mãng
蟛 bành
蟠 bàn
禪 đơn

覲 cận
謨 mô
謬 mậu
謳 âu
謹 cẩn
謾 man
贄 chí
贅 chuế
轆 lộc
轇 cù
轉 chuyển
邇 di
邈 mạc
醪 lao
醫 y
釐 ly
鎔 dung
鎧 khải
鏞 cách
鑄 lưu
闕 khuyết
雞 kê
霢 mạch
靈 lựu
鞠 cúc
題 đề
顓 chuyên
颺 dương
餱 hầu
騎 kỵ
騏 kỳ
髀 bễ
鯉 lý
鵠 hộc
鶻 cốc
黠 biệt

鬃 đồng
鮦 dứu

19 NÉT

鱟 hướng
壜 đàm
壞 hoại
龍 lũng
嬾 lại / lãn
慮 lự
懶 lại
懷 hoài
櫳 lũng
曝 bộc
曠 khoáng
櫓 lỗ
櫝 độc
櫪 lịch
瀘 lô
瀚 hạn
瀛 doanh
瀝 lịch
瀧 lung
瀨 lại
爆 bộc
牘 độc
犢 độc
辮 biện
疆 cương
矇 mông
礞 mông
禱 đảo
簽 kiềm
籠 liêm

簿 bạ / bộ
繪 bội
繫 hệ
繭 kiển
繦 cương
繯 hoạn
繳 chước / kiểu
繹 dịch
羅 la
羶 chiên
羹 canh
臘 lạp
藜 lê
藟 lũy
藤 đằng
藥 dược
盤 giải
螢 mại
蠍 yết
襖 áo
襟 khâm
譁 hoa
譆 hy
證 chứng
譏 cơ
識 chí
譚 đàm
蹬 đắng
轎 kiệu
邊 biên
醰 đàm
醞 cừ
鍵 liên
鏑 địch

鏖 ao
鏜 đường
鏞 dung
鏡 {cảnh / kính}
鏤 {lậu / lu}
鬩 khuy
隴 lũng
離 ly
靡 {mi / mị}
顛 điên
類 loại
饑 hý
饂 lựu
騙 biển
鯤 côn
鯨 kình
鵬 bằng
麒 kỳ
麓 lộc
麗 {lệ / ly}
麅 bàng

20 NÉT

勸 khuyến
嚳 cốc
寶 {bảo / bửu}
懸 huyền
欄 lan
曨 lung
櫨 {lô / lư}

櫪 lịch
櫳 lung
瀾 lan
爐 {lô / lư}
羈 hy
獻 hiến
瓏 lung
癢 dưỡng
礦 khoáng
礪 lệ
礫 lịch
竇 đậu
競 cạnh
繼 kế
繾 khiển
罌 anh
耀 diệu
臚 {lô / lư}
朧 lung
艦 hạm
藷 chư
藿 hoắc
蘅 hoành
蘆 {lô / lư}
蘑 ma
襤 lam
覺 giác
警 cảnh
譯 dịch
贏 doanh
變 đốn
辮 biện
黻 bộc

鐃 liêu
鐘 chung
鬨 hội
露 lộ
饉 cận
馨 hinh
騫 khiên
騰 đằng
騮 lưu
鹹 hàm
黨 đảng
齡 linh

21 NÉT

儷 lệ
囂 hiêu
屬 chúc
懼 cụ
懽 hoan
攜 huề
櫻 anh
欄 lan
爛 lạn
灌 hoan
癮 lịch
癩 lại
礴 bác
纏 mặc
蠱 luy
蠱 lôi
躔 cừ
蘭 lan
蘞 liễm
蠟 lạp
襪 miệt

讙 khiển
護 hộ
譸 chú
譽 dự
躍 dược
辯 biện
鐮 liêm
鐸 đạc
鐺 {đang / đương}
鐳 lôi
鐿 ý
鬮 hoàn
霸 bá
顥 hạo
顧 cố
饑 cơ
驟 loa
驅 khu
髏 lâu
魔 ma
鰭 kỳ
鶴 hạc
鶻 cốt
黯 ảm
黶 khiết
齩 giảo

22 NÉT

攣 luyến
糾 loan
巔 điên
鑾 loan
鬱 ý
歡 hoan

籙 lục
籟 lại
籠 lung
纜 lô
羈 ky
聾 lung
艫 lô
覽 lãm
讀 {đậu / độc}
躐 {lạp / liệp}
鐘 chú
鑑 giám
鑒 giám
霾 mai
韁 cương
饗 hưởng
饗 hưởng
驍 kiêu
驕 kiêu
鬻 {dục / chúc}
鷙 ế
鷗 âu
鷙 chí
鹽 chương
龔 cung

23 NÉT

戀 luyến
疊 điệp
攣 luyên
欒 loan
灤 lũy

羅 {la / là
蠱 cổ
變 biến
讌 yến
轤 lô
邏 la
邇 lý
鉄 chất
鑛 khoáng
顯 hiển
鬢 yếm
驚 kinh
驛 dịch
鬟 hoàn
鱗 lân
鶺 liêu
鶺 duật

24 NÉT

鱟 lộ
麟 lân
黴 mi

25 NÉT

囑 chúc
欖 lãm
灣 loan
籬 ly
羅 la
欒 luyền
蘲 luy
蠻 man
讙 hoan
鬢 hấn
顱 lư
鼈 biết

26 NÉT

攬 lãm
癲 điên
鵲 ky
蠹 đố
衢 cù
讕 lan
靂 lịch
靄 ái
靈 linh
鬪 đấu
黶 {yểm / yếp

鹼 kiềm
鹽 diêm

27 NÉT

欖 lãm
讜 đảng
躪 lạn
鑼 la
鑾 loan
驥 ký
驏 hoan
黷 độc

28 NÉT

鑿 cống

酈 mi
鷿 huề
饟 hướng
驢 lư

29 NÉT

豔 {diệm / diễm
鸚 anh

驪 ly
鸝 cò

30 NÉT

鸞 loan

(HẾT QUYỂN THƯỢNG)

CẢI-CHÁNH

Trang	Cột	Hàng			
2	2	22	hóa hộp-vật	xin sửa	hóa-hợp - vật
3	2	35	Đánh bạy người ta	»	Đánh đập hoặp mưu giết cha mẹ
4	2	27	*Áeh-tắc*	»	*Ách-tái*
7	1	27	Sâu kín	»	Sâu kín
		32	Assassiner	»	Assassinat
9	1	10	Sau chữ : calme	xin thêm	— Tỉnh Nghệ-an và tỉnh Hà-tĩnh
10	1	27	Bản-hộ	xin sửa	Bản-bộ
	2	36	英姐	»	英雌
18	2	42	— *yêm*	»	— *yểm*
21	2	2	ve vang	»	vẻ vang
23	2	24	剎爵	»	剎削
24	2	27	*mân-ni*	»	*mâu-ni*
25	1	34	phi-điểm	»	phị-điểm
29	1	10,11	— *ố*. — *ố kỷ*	»	— *ác*, — *ác-kỷ*
	2	28	chữ mờ xin sửa rõ lại là 癖		
30	2	11	và tội	»	vào tội
33	2	23	lòp	»	lớp
37	1	31	Nước Pháp	»	Nước Tàu
44	1	15	— 貴	»	寶貴
45	2	17,24	— 言, — 品	»	八言, 八品
48	1	25	— *kỳ* 河期	»	— *hà-kỳ* — 河期
55	2	33	Sau chữ BỆNH,	xin thêm	chữ 病
57	2	4	Bì da là ngoài	xin sửa	Bì là da ngoài
60	1	34	— 炎	»	— 灸
61	2	5	— *khiên*	»	— *kiên*
67	2	5	— *phản*	»	— *phiên*
69	1	18,23	xin đem mấy chữ — 哺ăn..., xuống nơi chữ BỒ		— *nhũ-loại* 哺乳類...,
73	2	18	Bồi thực ủng hộ	xin sửa	Vun xới
92	1	1,3,5,9	chữ 梁	»	chữ 梁
106	1	32	— *liêu*	»	— *liệu*
110	1	27	— *tiệu*	»	— *tiếu*
116	2	34	— 葩	»	衰葩
121	2	22	— *tâm* 心	»	— *tâm* — 心
124	2	9	sinh-sản sinh-sản	»	sinh-sản và sinh-sản
126	1	28	Số lẻ...	»	Xch. Quản-cơ

Trang	Cột	Hàng			
	2	9	— *cần*	xin sửa	— *cận*
128	2	28	những sinh-sản	»	những người sinh-sản
132	1	24	Bày tỏ	»	Bày dăng ra
136	1	31	Lừa gạt, lừa dối	»	Dối đời, lừa người
144	1	18	Tập họp	»	Nhóm họp
	2	17	xin bỏ cả mấy chữ : Xch. Chích		và Chá
146	1	35	*tân tiền*	xin sửa	*tân tiên*
150	2	16	— *cứu*	»	— *chich*
160	2	7	— 墊 . . . , xin bỏ cả hàng ấy		
162	1	11	*my tha*	»	*mỵ tha*
		30	— 詣 . . . , xin bỏ cả hàng ấy		
172	1	15	Đường chính		Đường ngay
181	2	7	Sau chữ 粥,	xin thêm	Đọc là dục, thì nghĩa là mua, hay là sinh-đẻ
189	2	32	Chứng-cứ	xin sửa	Chứng nhận
190	1	17	Đo lường châm chước	»	Đo lường san sẻ
194	2	28	linh tinh	»	tinh-tinh
195	1	37,39	— *mô*	»	— *mạc*
210	1	14	— 刻 Sắc sảo, xin đem cả hàng chữ DIỄM		ấy xuống nơi chữ DIỆM, ở trên
212	2	24,33	— *ba. . . . ba lý*	xin sửa	— *phả, . . . phả lý*
213	2	21	cho	»	đến chỗ
214	2	2	Nghiêm-doãn	»	Hiểm-doãn
218	2	8,2,36	Mấy chữ: 肯	»	肯.
219	1	25	Sau hàng 24,	xin thêm	DUỆ 枘 Cái nêm gỗ. Duệ tạc — 鑿 Xch. Phương duệ viên tạc
223	2	23	— 業	xin sửa	餘 業
235	1	6	— 營	»	大 營
237	2	6	— 斂	»	— 殮
239	2	32	— 帥	»	— 師
247	1	22	Chữ 磾	»	彈
248	2	34	— 煬	»	— 燙
264	1	18	ĐẾ 諦	»	ĐẾ 蹄
271	1	23	chống ngự	»	chống cự
273	2	7	.Bỏ vào.	»	Bù vào
282	2	18,19	— 好, — 和	»	頂 好, 訂 和
285	2	5	Ẩn náu	»	Vì nhác mà tránh đi
288	1	2	Đoạn-tiết và mạch-lạc	»	Trong bài văn, nơi hết một ý-tứ, chấm câu mà chuyển sang đoạn khác, gọi là đoạn-lạc

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng

Trang	Cột	Hàng		
288	2	7	*yêm trường*	xin sửa *yềm trường*
294	2	21	Tự mình	» Tự một mình
312	2	18	— 肯	» — 育
313	1	11	— 鐺 ..., xin bỏ cả hàng ấy	
316	2	18	gia cho	» trút cho
328	1	38	Sau chữ : chồng	xin thêm , hai người trao chén mời nhau uống rượu
341	2	6,7	*Thần-lâu*	xin sửa *Thần lâu*
346	2	22	Sau hàng 21,	xin thêm HANH 亨 Thông suốt, không có gì chướng ngại. *Hanh cù* — 衢 Con đường giao thông với nhiều nơi. *Hanh đồ* — 途. Con đường bằng phẳng. *Hanh thông* — 通 Vận hội tốt, làm việc gì cũng dễ dàng
349	1	34	— *cấu*	xin sửa — *câu*
350	2	17	—羯. .,xin đem xuống nơi chữ 羯 磨 (Phạn) Thầy tu khi thụ làm cái gì, mà sau cứ làm theo	*Kiết*, và thêm chữ : *Kiết - ma* - giới hoặc khi sám-hối, thề lời thề, thế gọi là Kiết-ma
351	2	36	Sau hàng 35,	xin thêm HẶC 劾 Hỏi tội. Cũng đọc là hạch
353	1	6	HẦU 候	xin sửa HẦU 侯
		31	HẬU 侯	» HẬU 候
355	2	2	Sau chữ: nhỏ	xin thêm — Ràng buộc cùng nhau
357	1	33	— 慊 . . . , xin bỏ cả hàng ấy	
	2	30	Dương cao lông mày	xin sửa Trợn mày
360	1	11	— *trước*	» — *trứ*
362	2	4	Sau chữ: filiale,	xin thêm — Hiếu với cha mẹ, tình với vợ con
364	1	22,28	là khí, . . . là đạo, . . .	xin sửa là khí-vật, . . . là đạo-lý, . . .
365	1	6	刑 綱	» 刑 網
371	2	6	— 准	» — 淮
392	2	17	— *biện*	» — *biền*
395	2	38	— 恚. . , xin bỏ cả hàng ấy	
396	1	16	— *phẫn* . . .xin bỏ cả hàng ấy	
		27	— 輝	» — 輝
402	1	23	Sau hàng 22,	xin thêm HUỐNG 況 Nước lạnh — Thí dụ — Thêm ích — Hình trạng — Phương chi. Cũng viết là 況 *Huống-hồ* — 乎 Phương-chi là

Trang	Cột	Hàng			
405	2	17	— 鑲	xin sửa	— 鏞
406	1	26	HƯỞNG 亨	»	HƯỞNG 享
410	1	25	— *mi*	»	— *my*
	2	20	Ý chỉ	»	Ý-dĩ
412	1	3	*Ỷ-mi*	»	*Ỷ-my*
414	1	29	Sau hàng 28	xin thêm	YẾP 冕 Trong mộng thấy những chuyện ghê gớm sợ hãi
420	2	20	擊 創	xin sửa	擊 劍
		35	— 昂	»	激 昂
421	1	17,18	— 節 — 濁	»	擊 節, 激 濁
425	1	8	Xch. Kế	»	Xch. Kết
		10	— 祜	»	— 祜
436	2	39	— *ngai*	»	— *ngải*
441	1	15	倫 北	»	倫 比
448	1	38	— 孜		— 攸
457	2	14,20	Mấy chữ: KHIÊN 肩 . . . , — chỗ chữ KIÊN		*chương* 肩 章..., xin đem lên
466	2	22	楚 塵	xin sửa	灰 塵
472	1	36	bằng ngọc — vua	»	bằng ngọc các vua . . . .
476	2	37	Sau chữ : lý-học	xin thêm	Người Tàu dịch âm chữ logique ra.
477	1	2	Sau chữ: con ly	»	Cũng đọc là mạch, nghĩa như chữ 貊
		8	— 綹	xin sửa	— 絡
478	2	36	— 樂	»	樂 園
479	2	17	— 獺 . . . , xin bỏ cả hàng ấy		
481	2	38	— 街	»	闌 街
497	2	20	các lễ nghi	»	về việc lễ
503	2	35	chéo áo		vạt áo
506	1	8	— *tụ*	»	— *tu*
512	2	18	LỌC 鹿	»	LỌC 漉
530	1	15	— 粱	»	— 梁
531	2	27	— 知	»	良 知
543	1	3	Mãi không mãi không	»	Mãi không mại không
545	1	33	Sau chữ : tạp nhạp,	xin thêm	– Cũng đọc là bàng
551	1	17	碼 密	xin sửa	密 碼
557	1	25	— 系	»	— 糸
568	2	37	— *cảnh* –	xin sửa	— *cảnh* — 景
569	2	33	Sau hàng 32,	xin thêm	MỤ 姥 Người đàn bà già — Nch. Mẫu 姆

Kho sách xưa Quán Ven Đường